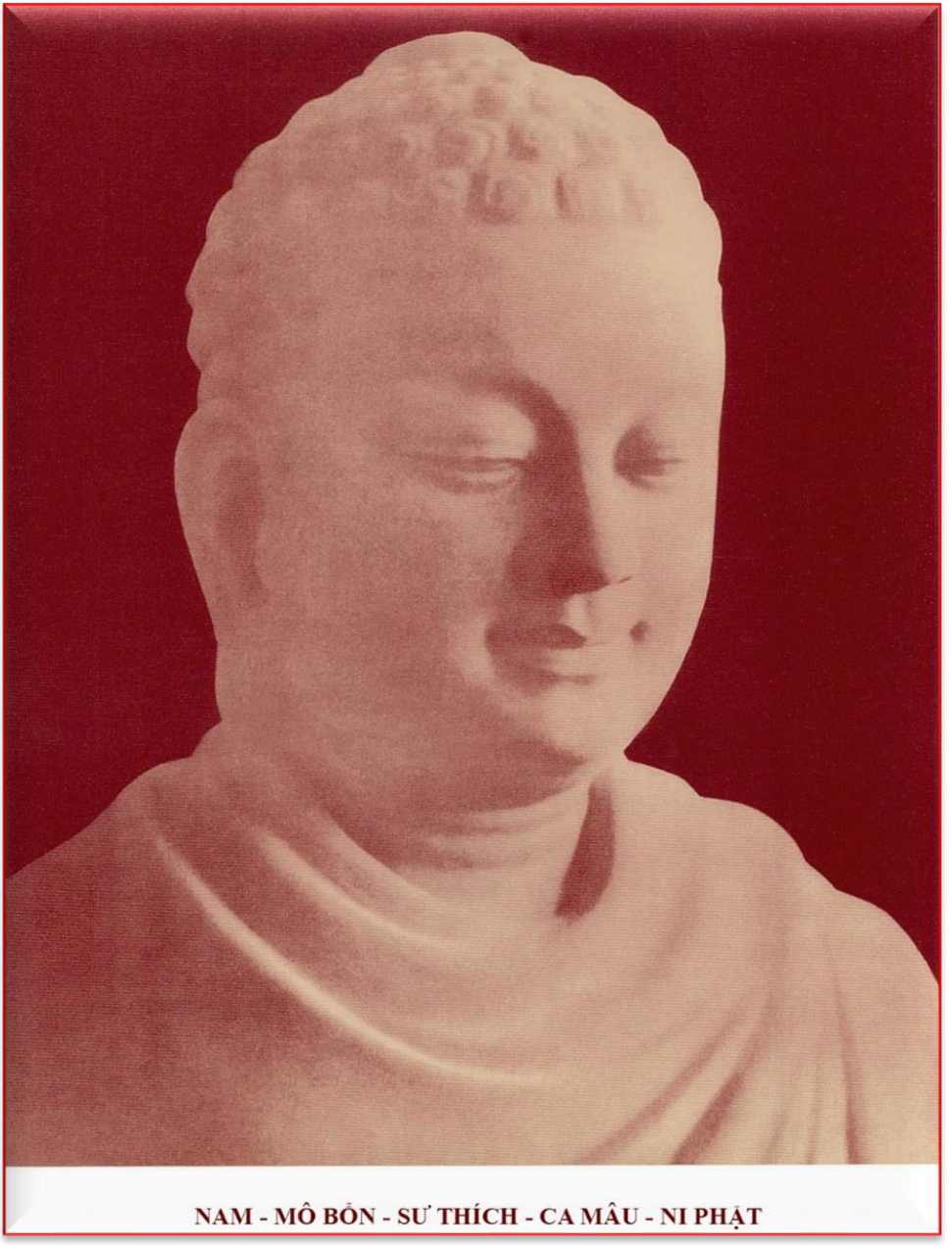


BỘ DU GIÀ 5 – T108

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 108

BỘ DU GIÀ

V

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 108

BỘ DU GIÀ
V

SỐ 1595 → 1599

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- <u>Viết hoa toàn bộ</u>:

1. Tên người: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...

2. Tên nước: Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...

3. Tôn xưng danh hiệu Phật: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...

4. Tác phẩm, kinh sách: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- <u>Viết hoa chữ đầu</u>:

1. Địa danh: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...

2. Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...

3. Phẩm bậc, quả vị tôn kính: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...

4. Chủng loại: chư Thiên

5. Phương hướng: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- <u>Viết hoa chữ đầu + gạch nối</u>: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. Nhân danh: Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...

2. Địa danh: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...

3. Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh: A-lại-da, Tam-phật-đà, Ba-la-đề-mục-xoa...

4. Phẩm bậc, quả vị: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...

5. Chủng loại: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- <u>Gạch nối</u>: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

<u>ví dụ</u>: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- <u>Số:</u>

1. Viết thành chữ: (những số quá lớn nên chú thích thêm số) <u>ví dụ</u>: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...

2. Viết thành số: số hiệu kinh, số trang dẫn
<u>ví dụ</u>: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- <u>Đặc biệt:</u>

Âm "y" và "i": dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.

ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...

梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).

慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

MỤC LỤC
BỘ LUẬN DU GIÀ 5 - T108

SỐ 1595 3
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH 3
QUYỂN 11 3
THẮNG TƯỚNG THỨ NĂM (Tiếp Theo) G2. GIẢI THÍCH NHẬP NHÂN QUẢ TU SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG (Tiếp Theo) 3
CHƯƠNG 5: TU THỜI 3
THẮNG TƯỚNG THỨ SÁU H. GIẢI THÍCH Y GIỚI HỌC TƯỚNG THÙ THẮNG 19
THẮNG TƯỚNG THỨ BẢY I. GIẢI THÍCH Y TÂM HỌC XỨ TƯỚNG THÙ THẮNG 33
QUYỂN 12 60
J. GIẢI THÍCH Y TUỆ HỌC SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG 60
QUYỂN 13 105
K. GIẢI THÍCH HỌC QUẢ TƯỚNG THÙ THẮNG 105
THẮNG TƯỚNG THỨ MƯỜI L1. GIẢI THÍCH TRÍ SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG 117
QUYỂN 14 147
THẮNG TƯỚNG THỨ MƯỜI (Tiếp Theo) L2. GIẢI THÍCH TRÍ SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG (Tiếp Theo) 147
QUYỂN 15 194
THẮNG TƯỚNG THỨ MƯỜI (Tiếp Theo) L3. GIẢI THÍCH TRÍ SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG (Tiếp Theo) 194
SỐ 1596 241
GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA 241
QUYỂN 1 241
PHẦN I NÊN BIẾT Y CHỈ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 241
Chương 1: THÁNH GIÁO VÔ ĐẲNG 241
Chương 2: TUẦN TỰ MƯỜI NGHĨA 250
Chương 3: CHỨNG DANH 253
QUYỂN 2 269
Phần 2: 269
Chương 4: TƯỚNG 269
Chương 5: HUÂN TẬP 270
Chương 6: BẤT NHẤT BẤT DỊ (KHÔNG MỘT KHÔNG KHÁC) 271
Chương 7: LÀM NHÂN QUẢ CHO NHAU 272

Chương 8: NHÂN QUẢ KHÁC BIỆT, KHÔNG KHÁC BIỆT 273
Chương 9: DUYÊN SANH 275
Chương 10: TỨ DUYÊN 283
Chương 11: PHIỀN NÃO NHIỄM 284
Chương 12: NGHIỆP NHIỄM 288
Chương 13: SINH NHIỄM 289
QUYỂN 3 296
A. NÊN BIẾT Y CHỈ THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ 296
Chương 14: THẾ GIAN TỊNH 296
Chương 15: XUẤT THẾ GIAN TỊNH 297
Chương 16: THUẬN ĐẠO LÝ 303
Chương 17: SAI BIỆT 312
QUYỂN 4 319
B. NÊN BIẾT THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 319
Chương 1: TƯỚNG 319
Chương 2: SAI BIỆT 326
Chương 3: PHÂN BIỆT 333
QUYỂN 5 344
NÊN BIẾT THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ 344
Chương 3: PHÂN BIỆT (Tiếp Theo) 344
Chương 4: NGHĨA BỐN Ý BỐN HỢP 358
QUYỂN 6 372
QUYỂN 7 395
D. NHẬP NHÂN QUẢ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 395
Chương 1: NHÂN QUẢ VỊ 395
Chương 2: THÀNH LẬP LỤC SỐ 398
Chương 3: TƯỚNG 400
Chương 4: TUẦN TỰ 402
Chương 5: LẬP DANH 402
Chương 6: TU TẬP 404
Chương 7: SAI BIỆT 407
Chương 8: THÂU GIỮ 410
Chương 9: ĐỐI TRỊ 410
Chương 10: CÔNG ĐỨC 411
Chương 11: GIÚP NHAU HIỂN BÀY 412
E. TU SAI BIỆT THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 413
Chương 1: ĐỐI TRỊ 413
Chương 2: LẬP DANH 416

Chương 3: ĐẮC TƯỚNG 419
Chương 4: TU TƯỚNG 420
Chương 5: TU THỜI 424
QUYỂN 8 426
F. TĂNG THƯỢNG GIỚI HỌC THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ 426
G. TĂNG THƯỢNG TÂM HỌC THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 430
H. THẮNG TƯỚNG TĂNG THƯỢNG HUỆ HỌC THẮNG NGỮ 438
QUYỂN 9 454
H. THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ, TĂNG THƯỢNG HUỆ HỌC 454
I. THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ TỊCH TỊNH 464
J1. TRÍ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 469
QUYỂN 10 482
J2. TRÍ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ 482
SỐ 1597 519
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH 519
QUYỂN 1 519
PHẦN THỨ 1: NÊU TỔNG QUÁT VỀ CƯƠNG YẾU 519
PHẦN THỨ 2 (Đoạn 1) A. SỞ TRI Y (CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC) 535
QUYỂN 2 549
PHẦN THỨ 2, (Đoạn 2): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI Y) 549
QUYỂN 3 574
PHẦN THỨ 2 (Đoạn 3): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI Y) 574
QUYỂN 4 606
PHẦN THỨ 3, (Đoạn 1): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI CHƯỚNG) 606
QUYỂN 5 633
PHẦN THỨ 3, (Đoạn 2): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI CHƯỚNG) 633
QUYỂN 6 666
PHẦN THỨ 4: NHẬP TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 666
QUYỂN 7 692
PHẦN THỨ 5: NHẬP NHÂN QUẢ ẤY 692
PHẦN THỨ 6: TU SAI BIỆT 709
QUYỂN 8 724
PHẦN THỨ 7: GIỚI HỌC TĂNG THƯỢNG 724

PHẦN THỨ 8: TÂM HỌC TĂNG THƯỢNG 729
PHẦN THỨ 9: (Đoạn 1): TUỆ HỌC TĂNG THƯỢNG 739
QUYỂN 9 756
PHẦN THỨ 9, (Đoạn 2): HUỆ HỌC TĂNG THƯỢNG 756
PHẦN THỨ 10: QUẢ ĐOẠN 768
PHẦN 11, (Đoạn 1): QUẢ TRÍ KIA 773
QUYỂN 10 793
PHẦN THỨ 10, (Đoạn 2): QUẢ TRÍ KIA 793
SỐ 1598 829
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH (2) 829
QUYỂN 1 829
Phần thứ 1: NÊU TỔNG QUÁT VỀ CƯƠNG YẾU 829
Phần thứ 2, (Đoạn 1): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 844
QUYỂN 2 862
Phần thứ 2, (Đoạn 2): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 862
QUYỂN 3 898
Phần thứ 2, (Đoạn 3): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 898
QUYỂN 4 934
Phần thứ 3, (Đoạn 1): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 934
QUYỂN 5 973
Phần thứ 3, (Đoạn 2): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 973
QUYỂN 6 1015
Phần thứ 4: NHẬP TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC 1015
QUYỂN 7 1047
Phần thứ 5: NHẬP NHÂN QUẢ 1047
Phần thứ 6: TU SAI BIỆT 1067
Phần thứ 7: GIỚI HỌC TĂNG THƯỢNG 1084
QUYỂN 8 1090
Phần thứ 8: TÂM HỌC TĂNG THƯỢNG 1090
Phần thứ 9: TĂNG THƯỢNG HUỆ HỌC 1102
QUYỂN 9 1131
Phần thứ 10: QUẢ ĐOẠN 1131
Phần thứ 11: QUẢ TRÍ KIA 1137
QUYỂN 10 1178
Phần thứ 10, (Đoạn 2): QUẢ TRÍ 1178
SỐ 1599 1217
LUẬN TRUNG BIÊN PHÂN BIỆT 1217
QUYỂN THƯỢNG 1217

Phẩm 1: TƯỚNG 1217
Phẩm 2: CHƯỚNG 1231
Phẩm 3: CHÂN THẬT 1241
QUYỂN HẠ 1258
Phẩm 4: ĐỐI TRỊ TU TRỤ 1258
Phẩm 5: TU TRỤ 1266
Phẩm 6: ĐẮC QUẢ 1267
Phẩm 7: THỪA VÔ THƯỢNG 1270

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 108

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

SỐ 1595 (tt)

(QUYỂN 11 → 15)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1595

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

Tác giả: Bồ-Tát Thế Thân Hán dịch: Đời nhà Trần, người nước Thiên Trúc, Tam tạng Pháp sư Chân Đế

QUYỂN 11

THẮNG TƯỚNG THỨ NĂM (Tiếp Theo)
G2. GIẢI THÍCH NHẬP NHÂN QUẢ TU SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG (Tiếp Theo)

CHƯƠNG 5: TU THỜI

Luận nói: Mất bao nhiêu thời gian để tu tập mười địa chánh hạnh được viên mãn?

Giải thích: Mười địa nầy là Đại địa của Bồ-tát. Thời gian tu hành không thể đồng với Nhị thừa. Vì sao? Không những tự thân được tế độ nhiều, mà phương tiện tu cũng nhiều và các nơi mà mình đến thì hết sau cao xa. Ví như vua đi không thể đồng với người nghèo. Thời gian tu hành của Đại, Tiểu thừa có dài và ngắn. Muốn làm rõ nghĩa nầy, cho nên hỏi về thời gian tu hành.

Luận nói: Có năm loại người, tu hành viên mãn ba A-tăng-kỳ kiếp, hoặc bảy A-tăng-kỳ kiếp, hoặc ba mươi

ba A-tăng-kỳ kiếp. Sao gọi là năm người: 1. Người tu tập ở địa hạnh nguyện, thì mãn một A- tăng-kỳ kiếp. 2. Người thực hành hạnh ý thanh tịnh. 3. Người tu tập ở hạnh hữu tướng. 4. Người thực hành hạnh vô tướng, từ sáu địa đến bảy địa mãn A-tăng-kỳ kiếp thứ hai. 5. Người thực hành vô công dụng hạnh, là từ đây về sau đến mười địa mãn A-tăng-kỳ kiếp thứ ba.

Giải thích: Những gì là năm? Có một loại người là người hành hạnh nguyện lạc; có ba loại người là người hành hạnh ý thanh tịnh, người tu hành hạnh hữu tướng và người tu hành hạnh vô tướng. Có một hạng người là người tu vô công dụng hạnh. Đó là năm hạng người.

Người hành hạnh nguyện lạc tự có bốn thứ:

1. Thập tín. 2. Thập giải. 3. Thập hạnh. 4. Hồi hướng.

Là cho Thánh đạo của Bồ-tát có bốn thứ phương tiện, cho nên có bốn loại người, như Tu-đà-hoàn đạo trước có bốn thứ phương tiện. Bốn loại người nầy gọi là tu hạnh nguyện lạc, trong A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất tu hành được viên mãn. Địa nầy nếu đã viên mãn thì người Quán hành nầy chưa đắc ý thanh tịnh. Vì hạnh chưa chứng chân như, chưa đắc vô phân biệt trí, cho nên vô phân biệt trí tức là hạnh ý thanh tịnh. Lại nữa, cũng đồng với tâm Nhị thừa thì không phải ý thanh tịnh. Lại nữa, chưa đến địa vị bất thoái của Bồ-tát do đó không phải

hạnh ý thanh tịnh. Như người Thế đệ nhất chưa đắc tâm vô lưu, nói là không thanh tịnh, chỗ duyên pháp tướng của tâm vô lưu không bị quên mất, không được tên Thọ chánh định, Bồ-tát cũng vậy, chưa nhập sơ địa thì chưa được tên chánh định. Người không có hạnh ý thanh tịnh nầy nếu thấy chân như thì liền nhập địa hạnh ý thanh tịnh. Từ sơ địa đến mười địa đồng được tên nầy.

Người tu hạnh ý thanh tịnh tự có bốn thứ: Một loại thứ nhất từ chung mà lập danh, là tu hạnh ý thanh tịnh, ba loại sau từ riêng mà lập danh, là hạnh hữu tướng, hạnh vô tướng và hành vô công dụng hạnh. Người tu hạnh ý thanh tịnh nầy, từ địa thứ sáu trở lại gọi là hành hữu tướng.

Hạnh hữu tướng, là cảnh giới tướng có bốn thứ:

1. Có phân biệt tướng.
2. Không phân biệt tướng.
3. Phẩm loại cứu cánh tướng.
4. Sự thành tựu tướng.

Có phân biệt tướng, là cảnh đối tượng của định, phân làm cảnh Tỳ-bát-xá-na, hoặc vô phân biệt làm cảnh Xa-ma-tha. Duyên cảnh nầy sinh xả là tướng định. Duyên vô phân biệt của định cảnh mà chân như khởi, gọi là không phân biệt tướng. Phẩm loại cứu cánh tướng là hai thứ tu như lý và như lượng.

Sự thành tựu tướng, là Bồ-tát chuyển y trong từng địa, địa thứ bảy là hành vô tướng có công dụng, chỗ thuyết tướng của mười hai bộ pháp môn Như Lai cho đến tướng mười hai duyên sinh, thuần thục tư lương cho nên không duyên tướng pháp môn, thông đạt thẳng đến vị chân như, thông đạt nầy lìa công dụng thì không thành. Nói địa nầy làm hạnh vô tướng có công dụng, là ba loại người thuộc hành ý thanh tịnh, hành hữu tướng và hành vô tướng trong A-tăng-kỳ kiếp thứ hai tu hành được viên mãn. Nếu người nhập địa thứ tám, nhưng hành hữu tướng, hành vô tướng và vô công dụng chưa thành tựu, hoặc địa thứ tám viên mãn, thì đối với hành vô tướng vô công dụng của Bát địa đã thành tựu, đối với vô tướng hạnh của Cửu địa thì vô công dụng chưa được viên mãn. Đến A-tăng-kỳ kiếp thứ ba thì vô tướng vô công dụng nầy mới thành, ví như ba vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm chế lập làm năm người.

Nếu chỉ có ngôi ba vị thì sao chế lập làm năm người? Do vị sai biệt cho nên thành năm người:

1. Từ phương tiện ban đầu đến Tu-đà-hoàn là người thứ nhất.

2. Gia gia là người thứ hai.

3. Tư-đà-hàm là người thứ ba.

4. Nhất chủng tử là người thứ tư.

5. A-na-hàm là người thứ năm.

Bồ-tát vị cũng như vậy, sơ địa làm ngôi thứ nhất, từ địa thứ hai đến địa thứ bảy làm ngôi thứ hai, từ địa thứ tám đến địa thứ mười làm ngôi thứ ba, cũng được chế lập làm năm người:

1. Từ phương tiện đến sơ địa là người thứ nhất.

2. Từ địa thứ hai đến địa thứ tư là người thứ hai.

3. Từ địa thứ năm đến địa thứ sáu là người thứ ba.

4. Địa thứ bảy là người thứ tư.

5. Từ địa thứ tám đến địa thứ mười là người thứ năm.

Lại nữa, do đồng với vị và địa của Thanh-văn, phải biết mười hai địa của Bồ-tát thứ tự cũng như vậy:

1. Như Thanh-văn tánh địa, thì Sơ vị của Bồ-tát cũng như thế.

2. Như Thanh-văn tu chánh định vị gia hạnh, là khổ pháp nhẫn bằng với Bồ-tát, thì vị thứ hai cũng như vậy.

3. Như Thanh-văn đã nhập chánh định thì vị thứ ba của Bồ-tát cũng như vậy.

4. Như Thanh-văn đã đắc tín bất hoại trụ ái giới vị của Thánh để trừ các hoặc của địa trên thì vị thứ tư của Bồ-tát cũng như vậy.

5. Như Thanh-văn nương giới học dẫn nhiếp nương tâm học thì vị thứ năm của Bồ-tát cũng như vậy.

6. Như Thanh-văn đã đắc việc nương tuệ học thì vị

thứ sáu của Bồ-tát cũng như vậy.

7. Như Thanh-văn đã đắc việc nương tuệ học thì vị thứ bảy của Bồ-tát cũng như vậy.

8. Như Thanh-văn đã đắc việc nương tuệ học thì vị thứ tám của Bồ-tát cũng như vậy.

9. Như Thanh-văn không tư lương trở lại các cảnh giới, là vô tướng Tam-ma-đề gia hạnh thì vị thứ chín của Bồ-tát cũng như vậy.

10. Như Thanh-văn đã thành tựu vô tướng định vị thì vị thứ mười của Bồ-tát cũng như vậy.

11. Như Thanh-văn đã xuất vô tướng Tam-ma-đề trụ vị giải thoát thì vị thứ mười một của Bồ-tát cũng như vậy.

12. Như Thanh-văn trụ đầy đủ tướng A-la-hán thì vị thứ mười hai của Bồ-tát cũng như thế.

Năm vị của Bồ-tát nhiếp mười hai người nầy, vị thứ thì nhiếp ba người thứ nhất, thứ hai và thứ ba, vị thứ hai thì nhiếp ba người thứ tư, thứ năm và thứ sáu, vị thứ ba thì nhiếp hai người thứ bảy và thứ tám, vị thứ bốn thì nhiếp một người thứ chín, vị thứ năm thì nhiếp ba người thứ mười, thứ mười một và thứ mười hai. Nếu căn cứ theo năm vị của Thanh-văn thì cũng được nhiếp mười hai người, không khác với các vị nhiếp của Bồ-tát.

Luận nói: Lại nữa, thế nào là bảy A-tăng-kỳ kiếp?

Giải thích: Vì muốn làm rõ sự chấp riêng của các bộ khác cho nên nói: Lại nữa (phục thứ). Thời của bảy A-tăng-kỳ kiếp cùng với thời ba A-tăng-kỳ kiếp trước là bằng nhau hay có dài ngắn? Đây là chấp bằng với ba A-tăng-kỳ kiếp, nhưng có nghĩa riêng mở làm số bảy. A-tăng- kỳ kiếp thứ nhất vượt qua địa nguyện hạnh, đắc hành địa hoan hỷ. A- tăng-kỳ kiếp thứ hai từ hoan hỷ địa vượt qua địa nương giới học và địa nương tâm học mà đắc hành địa thiêu nhiên. Đại kiếp A-tăng-kỳ thứ tư từ thiêu nhiên địa vượt qua địa nương tuệ học địa đắc hành địa viễn hành. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ gọi là hạnh vô tướng bất định, vượt qua địa vô tướng có công dụng. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ gọi là hạnh vô tướng định, vượt qua địa vô tướng vô công dụng. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ gọi là hạnh thù thắng vô tướng, vượt qua địa vô ngại biện. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ, gọi là tối thắng trụ, vượt qua địa quán đảnh.

A-tăng-kỳ có hai thứ:

1. A-tăng-kỳ kiếp. Tại sao vậy? Vì do kiếp nầy ngày, đêm, nửa tháng, một tháng, mùa, hàng năm, các thời gian song song không thể tính đếm, gọi là A-tăng-kỳ kiếp.

2. Kiếp A-tăng-kỳ, Tại sao vậy? Vì Bồ-tát tu hành trong kiếp nầy, nếu lấy kiếp làm lượng, thì kiếp nầy cũng không thể tính đếm, cho nên gọi là kiếp A-tăng-kỳ, do

Thời trong Tiền A-tăng-kỳ kiếp không thể tính đếm, nên hậu A-tăng-kỳ kiếp cũng không thể tính đếm.

Trải qua bao nhiêu đại kiếp A-tăng-kỳ mới đắc Vô thượng Bồ-đề? Hiện tại quyết định ba đại kiếp A-tăng-kỳ đắc Vô thượng Bồ-đề, không hơn không kém. Nếu Bồ-tát tu hành phẩm chánh cần tối thượng, thì có thể siêu vượt vô số tiểu kiếp, hoặc siêu vô số đại kiếp, nhưng không thể siêu đại vượt kiếp A-tăng-kỳ. Căn cứ theo chỗ trừ ba thứ phiền não ngoài, trong và tâm mà lập A-tăng-kỳ kiếp. A-tăng-kỳ thứ nhất tâm Bồ-tát chưa minh lợi, phương tiện chưa thành, chánh cần cũng còn kém, do đó phải trải qua thời gian một đại kiếp A-tăng-kỳ mới vượt qua địa nguyện hạnh. Công hạnh của vị nầy cùng với thời gian tương phù nhau. Đại kiếp A-tăng-kỳ thứ hai, nếu lấy công hạnh căn cứ theo thời gian thì phải trải qua chín kiếp A-tăng-kỳ, vì dụng tâm của Bồ-tát được minh lợi, phương tiện đã thành và chánh cần cũng thù thắng. Thời gian trải qua tuy ít, nhưng được công hạnh nhiều, công siêu vượt tám đại kiếp A- tăng-kỳ, chỉ trải qua một đại kiếp A-tăng-kỳ thứ hai. Đại kiếp A-tăng- kỳ thứ ba, nếu lấy công hạnh căn cứ theo thời gian, thì phải trải qua hai mươi mốt đại kiếp A-tăng-kỳ. Do trí tuệ phương tiện và chánh cần của Bồ-tát rất thù thắng, nên thời gian trải qua tuy ít, nhưng công hạnh rất nhiều, công siêu vượt hai mươi đại kiếp A-tăng-kỳ, chỉ trải qua một đại kiếp A-

tăng-kỳ thứ ba.

Luận nói: Địa trước có ba, địa giữa có bốn. Địa trước có ba là: 1.

Bất định A-tăng-kỳ. 2. Định A-tăng-kỳ. 3. Thọ ký A-tăng-kỳ.

Giải thích: Lại có bộ khác chấp bảy kiếp A-tăng-kỳ làm hạnh có sâu cạn, cảnh thì có chân, tục và đệ nhất nghĩa. Địa trước thì trải qua ba kiếp A-tăng-kỳ, duyên ba cảnh nầy mà có ba hạnh:

1. Nương vào cảnh thứ nhất, có pháp trắng và pháp đen xen tạp nhau, gọi là ít phần ít Ba-la-mật.

2. Nương vào cảnh thứ hai, có pháp chẳng đen trắng và pháp trắng xen tạp, gọi là Ba-la-mật.

3. Nương vào cảnh thứ ba, có pháp chẳng phải trắng, chẳng phải đen không có xen tạp, gọi là chân Ba-la-mật.

Tức là căn cứ theo ba cảnh nầy mà lập ba A-tăng-kỳ:

1. Bất định A-tăng-kỳ, lấy trắng đen tương tạp cùng với phàm phu không khác nhau.

2. Định A-tăng-kỳ vì pháp vô lưu đã đắc cùng với pháp hữu lưu xen tạp. Pháp vô lưu đã đắc, quyết định do tương tạp cho nên chưa có thể thọ ký.

3. Thọ ký A-tăng-kỳ chỉ là pháp vô lưu không xen tạp các pháp khác, chỉ có pháp vô lưu do đó quyết định

không xen tạp các pháp khác cho nên có thể thọ ký, địa trước phải trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp.

Luận nói: Trong đây có bốn là: 1. Y thật đế A-tăng-kỳ. 2. Y xả A-tăng-kỳ. 3. Y tịch tĩnh A-tăng-kỳ. 4. Y trí tuệ A-tăng-kỳ.

Giải thích: Từ sơ địa đến tam địa gọi là nương địa thật đế. Sơ địa phát nguyện, Nhị địa tu mười pháp thiện, tam địa tu tập các định gồm cả nương vào cảnh giới cho nên gọi là nương địa thật đế. Tứ địa đến lục địa gọi là nương địa xả. Tứ địa tu phẩm đạo, ngũ địa quán tứ đế. Lục địa quán mười hai duyên sinh, đều nương vào đạo mà xả hoặc cho nên gọi là nương địa xả. Thất địa và bát địa gọi là nương địa tịch tĩnh, vì thất địa là vô tướng có công dụng, bát địa là vô tướng vô công dụng, gọi là nương địa tịch tĩnh. Cửu địa và mười địa gọi là nương địa trí tuệ, vì cửu địa là tự đắc sự hiểu biết thù thắng và thập địa thì khiến cho người khác đắc sự hiểu biết thù thắng, cho nên gọi là nương vào địa trí tuệ.

Đế có ba thứ: 1. Thệ đế. 2. Hạnh đế. 3. Tuệ đế.

Thệ đế, là từ sơ phát tâm lập thệ vì lợi ích cho người khác. Hạnh đế, là như chỗ lập thệ nguyện tu hành cùng với thệ nguyện tương ưng, là thệ nguyện thật mà hành cũng thật. Tuệ đế, là vì thành tựu hạnh nầy và an lập thệ nguyện trước, trí tuệ trong phương tiện cùng với hạnh thệ nguyện tương ưng, trí tuệ là thù thắng. Ba thứ đế nầy

đều là thật, không điên đảo không trái nhau, cho nên gọi là đế. Như sự lập thệ nguyện ngày xưa, nay Bồ-tát làm sự lợi ích cho chúng sinh cho nên nương vào đế mà trụ. Bồ-tát có thể xả chướng của lục độ, cho nên nương vào xả mà trụ. Công đức Lục độ của Bồ-tát tương ưng cho nên nương vào đế tịch tĩnh mà trụ. Bồ-tát do tự hành lục độ, khéo hiểu phương tiện lợi tha cho nên nương vào đế trí tuệ mà trụ.

Tâm của Bồ-tát lập thệ nguyện không trái với mong cầu, chắc chắn đều là bố thí. Do lập thệ nguyện nầy không trái với thệ nguyện cho nên thật có thể bố thí, tùy những gì mình Bố thí đó đều sinh hoan hỷ, cho nên nương vào đế mà hành bố thí. Bồ-tát có thể xả tài xả quả, cho nên nương vào xả mà hành bố thí. Bồ-tát đối với tài vật, người nhận, trong sự hành bố thí cho đến giảm hết, không sinh tham sân, vô minh, kinh sợ, cho nên nương vào tịch tĩnh mà hành bố thí. Do vậy Bồ tát như thời, như xứng, như thật mà hành bố thí.

Dụng nầy trong ba thí trước là tối thắng, cho nên nương vào trí tuệ mà hành bố thí, như thệ mà mình đã lập ngày xưa không trái thọ giới ở trước, xả ly ác giới, tất cả ác hạnh tịch tĩnh. Trong đây trí tuệ là tối thắng, cho nên nương vào các đế mà hành giới.

Như thệ mà ngày xưa mình đã lập, nó có khả năng nhẫn có xả, phân biệt lỗi giận dữ trên tâm tịch tĩnh của

người khác, thì trí tuệ trong đây là tối thắng, cho nên nương vào đế mà hành nhẫn nhục.

Như thệ mà ngày xưa mình đã lập, nó có thể làm sự lợi ích cho người khác, có thể xả ly tâm yếu hèn và pháp ác đều trở nên tịch tĩnh, thì trí tuệ trong đây là thù thắng, cho nên nương vào đế thực hành tinh tấn.

Như thệ mà ngày xưa mình đã lập, nó có thể tư tu sự lợi ích cho chúng sinh, xả ly năm cái, tâm thường tịch tĩnh, trí tuệ trong đây là tối thắng, cho nên nương vào đế thực hành định.

Như thệ mà ngày xưa mình đã lập, thấu suốt phương tiện làm lợi ích cho người khác, xả ly thiên lệch phi phương tiện, vô minh nóng bức đã được tịch tĩnh, có thể chứng tất cả trí, cho nên nương vào đế thực hành Bát-nhã.

Tùy theo cảnh nên biết và thệ nguyện ngày xưa, phải biết là nương vào nghĩa đế; xả ly loại dục và hoặc dục, phải biết là nương vào nghĩa xả, tất cả tà nghiệp vĩnh viễn dứt, phải biết là nương vào nghĩa tịch tĩnh, tùy giác và thông đạt, phải biết là nương vào nghĩa tuệ. Chỗ nhiếp của ba đế có thể trái với ba lỗi, gọi đó là nương vào đế. Chỗ nhiếp của ba xả có thể trái với ba lỗi gọi đó là nương vào xả. Chỗ nhiếp của ba tịch tĩnh có thể trái với ba lỗi, gọi đó là nương vào tịch tĩnh. Chỗ nhiếp của ba tuệ có thể trái với ba lỗi, gọi đó là nương vào trí tuệ. Nương

vào đế, nương vào xả, nương vào tịch tĩnh tuệ, tùy thuận thệ nguyện ngày xưa, không trái nghịch. Nương vào xả nhiếp nương vào đế nương vào tịch tĩnh Tuệ, có thể xả chỗ đối trị, là tất cả xả quả. Nương vào tịch tĩnh nhiếp nương vào đế xả tuệ, hoặc và nghiệp nóng bức tịch tĩnh. Nương vào tuệ nhiếp nương vào đế xả tịch tĩnh, thì trí tuệ là trước hết. Vì chỗ tùy của trí tuệ, cho nên sáu Ba-la-mật dựa vào đế mà sinh, chỗ nhiếp của việc nương vào xả, chỗ tăng trưởng của việc nương vào tịch tĩnh, chỗ tịnh của việc nương vào trí tuệ. Tại sao vậy? Vì nương vào đế là sinh nhân của nó, nương vào xả là nhiếp nhân của nó, nương vào tịch tĩnh là nhân trưởng thành của nó, nương vào tuệ là tịnh nhân của nó. Pháp thứ nhất thì lấy đế làm chỗ nương tựa. Thệ là lời nói chân thật. Trung lấy xả làm nương tựa. Trước đã lập thệ vì người khác mà có thể xả tự ái sau lấy tịch tĩnh làm chỗ tựa. Cả thảy tịch tĩnh làm sau. Sơ, trung, hậu lấy tuệ làm chỗ tựa. Nếu đây có thì kia có. Nếu đây không có thì kia không có. Bốn sự nương tựa cùng với mười địa tương ưng như thế nào? Từ sơ địa đến tam địa thì nương vào đế làm thù thắng. Tại sao vậy? Trong đây Bồ-tát chỉ tu trị quán cảnh chân thật, đối với công hạnh của các phẩm đạo chưa thành. Nương đế nhiếp ba địa, từ tứ địa đến lục địa, nương xả làm thù thắng. Tại sao vậy? Trong đây Bồ-tát chỉ tu trị quán cảnh chân thật, đã thành đối với cảnh thật

của tâm vô công dụng, chỉ làm đối trị hoặc thành tựu đạo phẩm. Do tu trị phẩm đạo Quán hành, hạnh quán tứ đế, hạnh quán mười hai duyên sinh, có thể xả tất cả hoặc. Nương xả lại cũng nhiếp hai địa. Thất địa và bát địa nương vào tịch tĩnh làm thù thắng. Tại sao vậy? Do Bồ-tát đạo đã thành tựu, các hoặc đã diệt nhiều, ẩn nhiều, không thể chạm xúc lại tâm nữa. Hai địa nầy là vô tướng và vô công dụng Quán hành đã thành tựu, Tâm địa chuyển vi tế, an trụ nơi tịch tĩnh. Nương tịch tĩnh lại cũng nhiếp hai địa, cửu địa và mười địa nương vào trí tuệ làm thù thắng, một là tự giải thù thắng, hai là tha giải thù thắng, đều có thể tự lợi và lợi tha, chính mình đã vượt qua tịch tĩnh vị, phần nhiều là hành sự lợi tha. Nếu lìa trí tuệ hạnh, không có riêng phương tiện lợi tha, do hai địa nầy phần nhiều là hành trí tuệ. Trí tuệ lại cũng nhiếp hai địa, vì nghĩa nầy mà các bộ khác chấp có bảy A-tăng-kỳ.

Luận nói: Lại nữa, thế nào là ba mươi ba A-tăng-kỳ?

Giải thích: Có các sư đại thừa, muốn làm rõ hạnh có hạ trung thượng. Muốn làm rõ là đắc hay chưa đắc phương tiện, muốn làm rõ đã đắc không mất phương tiện, muốn làm rõ đã đắc không mất phương tiện tăng thượng, muốn làm rõ nhập trụ xuất ba thứ tự tại, do đó phân A-tăng-kỳ ra làm ba mươi ba lớp.

Luận nói: Trong phương tiện địa có ba A-tăng-kỳ:

1. Tín hạnh A- tăng-kỳ. 2. Tinh tấn hạnh A-tăng-kỳ. 3. Thú hướng hạnh A-tăng-kỳ.

Giải thích: Địa có hai thứ:

1. Phương tiện địa.

2. Chánh địa.

Khi chưa nhập chánh địa, trong phương tiện địa có ba A-tăng-kỳ, trong đây Bồ-tát phụng sự chư Phật, tâm phát nguyện, miệng lập thệ nguyện tin chánh thuyết của Như Lai và tin tu tín căn làm thù thắng của Như Lai. Tại sao vậy? Vì chưa chứng pháp minh, căn cứ theo tu tín căn mà lập một A-tăng-kỳ, gọi là tín hạnh. Nếu Bồ-tát đã chứng pháp minh tín căn chuyển kiên cố thì quyết định biết quả chắc chắn có thể đắc. Trong đây Bồ-tát tinh tấn làm thù thắng. Tại sao vậy? Vì đối với đắc phương tiện thì tâm đã minh liễu, không tiếc vui chán khổ mà tu tinh tấn, căn cứ theo tu tinh tấn mà lập một A-tăng-kỳ, gọi là hành tinh tấn. Nếu Bồ-tát tinh tấn thành tựu thì tâm được thanh tịnh, hoặc chướng đã trừ, trong đây sự nhắm tới của Bồ-tát làm thù thắng. Tại sao vậy? Vì đối với chân như quán, tâm cầu đắc sinh khởi, tương tục không quay lưng từ bỏ, căn cứ theo sự nhắm tới nầy, lại lập một A-tăng-kỳ, gọi là hành thú hướng .

Luận nói: Trong mười địa, từng địa mỗi mỗi đều có ba A-tăng-kỳ, là nhập trụ xuất.

Giải thích: Vì trừ bì phiền não chướng mà nhập Sơ

địa, vì trừ nhục phiền não chướng mà trụ Sơ địa, vì trừ tâm phiền não chướng mà xuất Sơ địa. Tại sao vậy? Trong từng địa, phiền não của Bồ-tát có ba phẩm. Thượng phẩm gọi là Bì, trung phẩm gọi là Nhục, hạ phẩm gọi là tâm. Thượng phẩm là chỗ phá của đạo hạ phẩm, trung phẩm là chỗ phá đạo phẩm trung, hạ phẩm là chỗ phá của đạo phẩm thượng, cho đến mười địa, nghĩa của nó cũng vậy, căn cứ theo ba phẩm nầy cho nên lập ba A- tăng-kỳ, do đó các bộ khác chấp có ba mươi ba A-tăng-kỳ. Ba mươi ba A-tăng-kỳ nầy cùng với ba A-tăng-kỳ trước bằng nhau, không có nghĩa ngắn dài như trước đã giải thích. Trước nói có ba thứ A-tăng-kỳ kiếp đã xong, Bồ-tát trải qua kiếp như vậy mà tu hành đắc Vô thượng Bồ-đề. Bồ-tát trong vô thủy sinh tử, hằng hành các hạnh thí… hằng phụng sự chư Phật xuất thế, từ thời nào bắt đầu tu hành? Hoặc nói ba A-tăng- kỳ, hoặc nói thất A-tăng-kỳ, hoặc nói ba mươi ba A-tăng-kỳ để làm rõ nghĩa nầy.

Luận nói: Như vậy A-tăng-kỳ tu hành chánh hạnh của mười địa viên mãn, có nguyện lực của thiện Căn.

Giải thích: Bồ-tát có hai thứ lực:

1. Thiện căn lực.
2. Thiện nguyện lực.

Thiện căn lực, là mọi cái tán loạn không có khả năng chống lại. Thiện nguyện lực là trong tất cả thời, hằng gặp

Phật Bồ-tát là bậc thiện tri thức.

Luận nói: Tâm kiên tấn tăng thượng.

Giải thích: Do phụng sự thiện tri thức không bỏ tâm Bồ-đề, đời đời và hiện đời tăng trưởng thiện căn, không còn bị giảm mất.

Luận nói: Ba thứ A-tăng-kỳ nói chánh hạnh thành tựu.

Giải thích: Nếu đủ thiện căn lực và thiện nguyện lực thì tâm kiên tăng thượng có bốn nghĩa, lấy thời nầy làm thời bắt đầu của A-tăng-kỳ, các luận Sư thì nói không đồng nhau. Có ba thứ, trải qua thời gian của A-tăng-kỳ như vậy, nói tu chánh hạnh mới được thành tựu.

THẮNG TƯỚNG THỨ SÁU
H. GIẢI THÍCH Y GIỚI HỌC TƯỚNG THÙ THẮNG

Luận nói: Như vậy đã nói nhập sự tu sai biệt về nhân quả, tại sao phải biết nương vào giới học sai biệt?

Giải thích: Trước trong việc nhập tu nhân quả sai biệt, đã căn cứ theo các địa mà thuyết minh tu sai biệt, chưa thuyết minh Bồ-tát nương vào giới và Nhị thừa có

sai biệt. Hỏi rằng tại sao phải biết!

Luận nói: Phải biết như đối với Bồ-tát địa trong phẩm chánh thọ Bồ-tát giới nói.

Giải thích: Địa có hai thứ:

1. Thập địa Kinh.

2. Địa Trì luận.

Kinh thập địa, trong phẩm Nhị địa nói rộng về chánh thọ Bồ-tát giới pháp, Luận địa trì trong phẩm Thi-la Ba-la-mật nói rộng về chánh thọ Bồ-tát giới pháp phải biết như vậy.

Luận nói: Nếu lược nói do bốn thứ sai biệt, phải biết giới Bồ-tát có sai biệt.

Giải thích: Nếu giải thích rộng thì giới có mười một nghĩa:

1. Danh. 2. Nghĩa. 3. Tướng. 4. Nhân. 5. Quả. 6. Đối trị. 7. Thanh tịnh. 8. Không thanh tịnh. 9. Chứng đắc phương tiện. 10. Lập nạn. 11. Cứu nạn.

Nếu không nương vào đây để giải thích thì gọi là nói gọn, nếu thuyết minh đủ chín phẩm sai biệt thì là rộng, nếu bốn phẩm sai biệt thì là gọn.

Luận nói: Những gì là bốn? 1. Phẩm loại sai biệt.

Giải thích: Tất cả Bồ-tát giới, nếu lấy phẩm loại mà nhiếp thì không ngoài ba thứ.

Luận nói: 2. Cộng bất cộng học xứ sai biệt.

Giải thích: Trong tánh giới gọi là cộng học xứ, trong chế giới gọi là không cộng học xứ. Trong hai thứ nầy, Bồ-tát và Nhị thừa đều có sai biệt.

Luận nói: 3. Quảng đại sai biệt.

Giải thích: Giới nầy cùng với Nhị thừa hoàn toàn bất đồng.

Luận nói: 4. Thậm thâm sai biệt.

Giải thích: Như Lai không ở trong Nhị thừa mà nói, cũng không phải điều mà Nhị thừa hành.

Luận nói: Phẩm loại sai biệt có ba thứ: 1. Nhiếp chánh hộ giới.

Giải thích: Là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Giới nầy thì bảy chúng trong hai bộ xuất gia và tại gia phải giữ.

Luận nói: 2. Nhiếp thiện pháp giới.

Giải thích: Từ khi thọ chánh hộ giới, sau đó vì đắc đại Bồ-đề, Bồ- tát sinh trưởng tất cả pháp thiện là văn, tư, tu tuệ và thân, khẩu, ý thiện, cho đến mười Ba-la-mật.

Luận nói: 3. Nhiếp chúng sinh lợi ích giới.

Giải thích: Lược nói có bốn thứ, là căn tánh của chúng sinh, an lập chúng sinh đối với thiện đạo và ba thừa. Lại có bốn thứ:

1. Bạt trừ bốn đường ác.
2. Bạt trừ và tế độ bất tín và nghi hoặc.

3. Bạt trừ và tế độ sự ghét bỏ chánh giáo.

4. Bạt trừ và tế độ nguyện lạc thừa dưới.

Tại sao ba thứ nầy cùng với Nhị thừa có sai biệt? Vì Nhị thừa chỉ có Nhiếp chánh hộ giới, không có hai giới còn lại. Tại sao vậy? Vì Nhị thừa chỉ cầu diệt chướng giải thoát, không cầu diệt chướng ngại Nhất thiết trí. Chỉ cầu tự độ, không cầu độ tha, không thể thành thục Phật pháp và thành thục chúng sinh, Do đó không có nhiếp thiện pháp giới và nhiếp chúng sinh lợi ích giới.

Luận nói: Nhiếp chánh hộ giới trong đây, phải biết là hai giới y chỉ.

Giải thích: Nếu người không lìa ác, mà có thể sinh thiện, có thể lợi ích chúng sinh, là không thể có việc đó, cho nên chánh hộ giới là chỗ y chỉ của hai giới còn lại.

Luận nói: Nhiếp thiện pháp giới là đắc y chỉ Phật pháp sinh khởi.

Nhiếp chúng sinh lợi ích giới là thành thục y chỉ của chúng sinh.

Giải thích: Nhiếp thiện pháp giới là trước hết nhiếp ba thứ tuệ, văn, tư, tu. Tất cả Phật pháp đều từ đây mà sinh khởi. Tại sao vậy? Vì tất cả Phật pháp đều không xả trí tuệ. Nhiếp chúng sinh giới là bốn nhiếp pháp. Nhiếp thứ nhất khiến cho thành quyến thuộc của mình, lìa ác hướng thiện. Nhiếp thứ hai là chưa phát tâm thì khiến cho phát tâm. Nhiếp thứ ba là đã phát tâm thì khiến cho

thành thục. Nhiếp thứ tư là đã thành thục thì khiến cho giải thoát. Ba thứ giới nầy lấy pháp gì làm nhân? Ba căn làm nhân riêng, hai căn làm nhân chung. Ba căn làm nhân riêng là tinh tấn căn làm nhân của giới thứ nhất. Trí căn làm nhân của giới thứ hai, định căn làm nhân của giới thứ ba. Hai căn làm nhân chung, là tín căn và niệm căn làm nhân chung của ba giới.

- Lại nữa, lấy sáu pháp làm nhân:

1. Y thiện tri thức.
2. Y chánh văn.
3. Y chánh tư.
4. Y tín căn.
5. Y chán ghét sinh tử.
6. Y từ tâm.

- Lại nữa, có bốn thứ làm nhân:

1. Từ người mà chánh thọ được.
2. Từ ý thanh tịnh mà được.
3. Từ chán sợ đối trị mà được.
4. Từ không phạm giới khởi cung kính ức niệm mà được.

- Lại nữa, có bốn thứ nhân có thể khiến cho giới Bồ-tát thanh tịnh:

1. Nhân hay lìa phạm giới.
2. Y chỉ đối trị phá giới, là niệm xứ.

3. Y chỉ tịch tĩnh là không y chỉ sinh nơi thù thắng, mà hồi hướng vì tất cả chúng sinh đắc Niết-bàn.

4. Do đủ mười căn bản thiện, là chỗ thành phương tiện, chỗ tùy thuận phi giác quán, chỗ tổn ức niệm, chỗ nhiếp hồi hướng Phật quả.

Ba loại giới nầy lấy pháp nào làm thể? Không khởi não hại ý của người khác, mà sinh thân, khẩu, ý nghiệp thiện làm thể. Lìa chấp làm Loại. Ba thứ giới nầy lấy gì làm dụng? Chánh hộ giới có thể khiến cho tâm an trụ, nhiếp thiện pháp giới có thể thành thục Phật pháp, nhiếp chúng sinh sinh giới có thể thành thục chúng sinh. Tất cả chánh sự của Bồ-tát không ngoài ba thứ dụng nầy. Do tâm được an trụ cho nên không có mệt nhọc và hối hận, có thể thành thục Phật pháp, do thành thục Phật pháp cho nên có thể thành thục chúng sinh.

Luận nói: Cộng học xứ giới là Bồ-tát xa lìa giới tánh tội .

Giải thích: Sát sinh… gọi là tánh tội. Tánh tội chắc chắn là do phiền não khởi, sau khi nhiễm ô tâm địa thì khởi việc sát sinh… Lại có Chế vô giới, nếu tác khởi nghiệp nầy đều thành tội, gọi là tánh tội. Lại nữa, Như Lai khi chưa xuất thế và sau khi xuất thế chưa chế giới. Nếu người phạm tội nầy thì vua trong thế gian như lý mà trị phạt, ngoại đạo thì vì lìa tội nầy mà lập xuất gia pháp cho nên gọi là tánh tội. Trong tánh tội, Bồ-tát cùng với

Nhị thừa đồng lìa cho nên gọi là cộng giới xứ.

Luận nói: Bất cộng học xứ giới là Bồ-tát xa lìa chỗ lập giới chế tội.

Giải thích: Là lập các chế giới như đào đất, nhổ cỏ… Bồ-tát xa lìa không đồng với Nhị thừa. Tại sao vậy?

Luận nói: Trong giới nầy hoặc Thanh-văn là phạm có tội, thì Bồ- tát phạm trong đó không có tội, hoặc Bồ-tát phạm là có tội Thanh-văn trong đó không có tội.

Giải thích: Như Lai Chế giới có hai ý:

1. Vì Thanh-văn tự độ cho nên chế giới.
2. Vì Bồ-tát tự độ và độ tha cho nên chế giới.

Thanh-văn và Bồ-tát lập ý thọ giới cũng lại như vậy, cho nên hai hạng người nầy trì và Phạm có khác nhau. Như Thanh-văn trong an cư mà ra đi là phạm giới, không ra đi thì không phạm. Bồ-tát thì thấy du hành với chúng sinh có lợi ích, không hành thì phạm giới.

Luận nói: Bồ-tát có trị ba phẩm của thân khẩu ý làm giới. Thanh- văn thì chỉ có trị thân Khẩu làm giới.

Giải thích: Giới loại không đồng, Bồ-tát giới lấy thiện hạnh của ba nghiệp làm thể, Thanh-văn giới thì lấy thiện hạnh của thân khẩu làm thể.

Luận nói: Do đó Bồ-tát có tâm địa phạm tội, Thanh-văn thì không có sự này.

Giải thích: Bồ-tát hoặc có bảy thứ giác quán, khởi

tâm địa tội của Bồ-tát phạm Bồ-tát giới. Thanh-văn không như vậy. Tướng chung giới của Bồ-tát như thế nào ?

Luận nói: Nếu lược nói chỗ có sự của thân, khẩu, ý nghiệp có thể sinh lợi ích của chúng sinh thì không có lỗi. Nghiệp nầy Bồ-tát đều phải thọ học tu hành.

Giải thích: Nếu lợi ích và có tội lỗi thì không nên hành. Ví như người nữ nói với Bồ-tát rằng: ông hãy lấy tôi, nếu ông không lấy tôi, có như vậy thì tôi phải chết. Nếu tôi không chết thì ông phải chết. Nếu Bồ-tát tùy theo lời nói đó, người nữ kia không chết, lại không gây việc ác là có lợi ích. Nhưng lấy người nữ thì thành tội cho nên không nên hành. Nếu không có lợi ích mà không có tội cũng không nên hành. Như Nhị thừa không thể lợi tha mà cũng không có tội. Có lợi ích mà không có lỗi là Bồ-tát giới, phải sinh khởi Văn tuệ để thọ, phải sinh Tư tuệ để học, phải sinh tu tuệ để tu hành.

Luận nói: Như vậy phải biết cộng và bất cộng giới sai biệt.

Giải thích: Như vậy Bồ-tát cùng với Thanh-văn trong tánh giới cũng có sai biệt, tức là chỗ trì của tâm và chỗ trì của phi tâm. Trong chế giới cũng có sai biệt, là lợi tha và không lợi tha, Bồ-tát cùng với Nhị thừa giới có sai biệt. Bồ-tát cùng với Nhị thừa giới lại có sai biệt là sai biệt rộng lớn. Rộng lớn nầy có nghĩa gì và lại có

mấy thứ?

Luận nói: Sai biệt rộng lớn, phải biết có bốn thứ, do bốn thứ rộng lớn.

Giải thích: Rộng lớn có bốn nghĩa:

1. Nghĩa tối thắng, chuyên vì người khác mà không cầu báo ân quả sinh tử, lại cũng lợi ích vô cùng. Do hai nghĩa đó mà gọi là thù thắng.

2. Nghĩa vĩnh viễn, là ba đại kiếp A-tăng-kỳ tu hành.

3. Nghĩa viên mãn, là nương vào ba cảnh chân, tục và việc lợi ích cho người khác, sinh phước đức, trí tuệ đầy đủ.

4. Nghĩa tự tại là nương vào ánh sáng của Đại thừa mà ba thứ Tam-ma-đề làm lợi ích cho người khác, có thể làm mọi phương tiện.

Luận nói: 1. Tất cả vô lượng học xứ rộng lớn.

Giải thích: Học xứ của Bồ-tát có hai nghĩa:

1. Chủng chủng.

2. Vô lượng.

Chủng chủng có nghĩa là nhiều, vô lượng có nghĩa là lớn. Trong tất cả ác đều lìa, tất cả thiện đều tu tất cả chúng sinh đều được độ, gọi là chủng chủng. Trì ba giới nầy thì thời tiết không có bờ mé, công dụng thì không có dư thừa, cho nên gọi là vô lượng.

Luận nói: 2. Năng nhiếp vô lượng phước đức rộng lớn.

Giải thích: Lục độ, tứ nhiếp, nhân quả, mỗi mỗi đều có chín phẩm, gọi đó là phước đức vô lượng, như luận Địa Trì nói: Như vậy phước đức vô lượng tụ, đều là sự thu nhiếp giới Bồ-tát.

Luận nói: 3. Nhiếp tất cả ý an lạc lợi ích chúng sinh rộng lớn.

Giải thích: Khéo dạy chúng sinh khiến cho lìa cõi ác an lập chỗ thiện, gọi là ý lợi ích, công đức nầy đối với chỗ đắc quả báo trong vị lai, nguyện tất cả chúng sinh thọ dụng như ý, gọi là ý an lạc. Lại nữa, đại bi bạt khổ gọi là ý lợi ích, đại từ cùng với lạc gọi là ý an lạc. Lại nữa, vì khiến cho đắc tất cả xuất thế sự cho nên gọi là ý lợi ích, khiến cho đắc thắng sự của thế gian gọi là ý an lạc. Lại nữa, rộng lớn nầy lấy tứ nhiếp làm thể, hai nhiếp trước gọi là ý an lạc, hai nhiếp sau gọi là ý lợi ích.

Luận nói: 4. Y chỉ Vô thượng Bồ-đề rộng lớn.

Giải thích: Do Bồ-tát giới có ba phẩm và chín phẩm. Giới có thể nhiếp ba thứ công đức thù thắng và chín thứ đức thù thắng của Như Lai. Nhiếp hộ giới làm nhân đoạn đức của Như Lai, nhiếp thiện pháp giới làm nhân trí đức của Như Lai, nhiếp chúng sinh giới làm nhân ân đức của Như Lai. Chín phẩm giới làm nhân chín đức của Như Lai. Đây là như trước nói. Do quả rộng lớn cho nên nhân

rộng lớn.

Quả rộng lớn có ba nghĩa:

1. Do nhân rộng lớn mà sinh, là ba mươi ba đại kiếp A-tăng-kỳ, tu hành mười địa và mười độ làm nhân.

2. Sở đắc rộng lớn, là chỗ nhiếp của Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, công đức Hằng-hà sa số của Như Lai.

3. Lợi ích rộng lớn là làm lợi ích phàm phu và ba thừa cho đến cùng biên tế của sanh tử. Đây là bốn thứ giới rộng lớn của Bồ-tát, đều là y chỉ của Vô thượng Bồ-đề, chỉ có Bồ-tát mới có thể tu, Nhị thừa đều không có sự nầy, cho nên gọi là sai biệt.

Luận nói: Thậm Thâm sai biệt là nếu Bồ-tát do phương tiện thắng trí như vậy, mà hành sát sinh… mười sự, không có lỗi nhiễm trược, sinh vô lượng công đức, mau chóng đắc quả Vô thượng Bồ-đề thù thắng.

Giải thích: Nếu Bồ-tát có khả năng hành như đã biết phương tiện thù thắng có thể hành được. Nay làm rõ hai nghĩa nầy. Nếu Bồ-tát có thể biết sự như vậy, có người chắc chắn phải làm nghiệp ác không gián, Bồ-tát biết rõ tâm đó, không có phương tiện nào khác để khiến cho lìa hạnh ác nầy, chỉ có đoạn dứt mạng là phương tiện để khiến cho không làm ác nầy, lại biết người nầy khi xả mạng thì chắc chắn sinh vào thiện đạo. Nếu không xả mạng quyết định hành nghiệp nầy sẽ đọa vào nơi cực kỳ

hiểm nạn thọ khổ lâu dài. Bồ-tát đã biết sự như vậy, khởi nghĩ như vậy: Nếu ta làm nghiệp sát sinh nầy thì đọa vào địa ngục, ta nguyện thay người kia thọ khổ báo nầy, sẽ khiến cho người kia trong đời hiện tại thọ ít khổ, trong đời vị lai thọ đại lạc lâu dài. Ví như lương y trị cho người có bệnh, trước hết làm giảm đau, sau đó mới trừ bịnh nặng, chỗ hành của Bồ-tát cũng như vậy, vì đối với Bồ-tát đạo không có phi phước đức, lìa lỗi nhiễm trược. Do đây sinh trưởng vô lượng phước đức, có thể mau chứng Vô thượng Bồ-đề, phương tiện như vậy rất là thậm thâm, hành các hạnh lợi ích cũng lại như vậy.

Luận nói: Lại nữa, có chỗ làm biến hóa của nghiệp thân khẩu, phải biết đó là giới thậm thâm của Bồ-tát.

Giải thích: Trước là thuyết minh về sự thật không phải hiển thần thông và trí tuệ, sau đây thuyết minh thần thông và trí tuệ không luận về sự thật. Bồ-tát giới có ba phẩm, tức là nghiệp thân, khẩu, ý, trừ ý nghiệp ra vì không có biến hóa, thân khẩu nghiệp có khi là chỗ tạo tác của sự biến hóa, cũng là giới bồ-tát. Giới của thân khẩu nầy hoặc hiện làm thiện hoặc hiện làm ác, hoặc sinh sợ hãi, hoặc sinh hoan hỷ, đều khiến cho chúng sinh xa lìa nơi ác an lập chỗ thiện. Giới nầy khó nghĩ bàn cho nên nói là thậm thâm. Không phải vốn là sở Tác của thân khẩu thì làm sao thành giới? Vì có thể thành tựu giới sự, khiến cho chúng sinh lìa ác sinh thiện. Lại nữa, sự biến

hóa nầy từ ý nghiệp của Bồ-tát sinh khởi, Bồ-tát lấy ý nghiệp để làm giới.

Luận nói: Do giới nầy, có khi Bồ-tát chánh ở vào vị đại vương, hoặc hiện các thứ bức não chúng sinh, để an lập chúng sinh trong giới Luật.

Giải thích: Chúng sinh có hai thứ, hoặc nên hoan hỷ giáo hoá, ví như hoa Câu-vật-đầu nhân trăng thanh gió mát mà khai nở, hoặc nên bức não mà giáo hóa, ví như liên hoa nhân trời nắng gắt mà khai mở. Bồ-tát cũng như vậy. Như Na-la Vương và thiện Tài Đồng Tử, hoặc hiện sự khả ái, hoặc hiện sự khả uý mà an lập chúng sinh vào xứ thiện.

Luận nói: Hoặc hiện mọi thứ bản sinh, do bức não người khác và bức não oan đối, khiến cho người thương mến nhau an tâm lợi ích.

Giải thích: Vì hoá độ chúng sinh tà kiến không tin nhân quả, khiến cho họ được được chánh tín lìa ác tu thiện, mà hoá hiện chủng chủng bản sinh, ví như Tỳ-tuân-đà Vương xả bỏ con và Bà-la-môn, đó là bức não. Đứa con nầy là do biến hóa, tại sao vậy? Vì Bồ-tát không có bức não người nầy mà sinh an lạc cho người kia. Lại nữa, như Dược tạng Bồ-tát, khiến cho My-hy-la Vương cùng với Tỳ-đề-ha Vương bức não lẫn nhau, đây cũng là do biến hóa, sau đó đều khiến cho thương mến lẫn nhau an tâm làm lợi ích. Bồ-tát hành sự như vậy có lợi ích gì?

Luận nói: Sinh khởi tín tâm cho người khác là trước hết, sau đó trong đạo ba thừa khiến cho thiện căn thành thục.

Giải thích: Trước hết khiến cho sinh tín tâm đối với Bồ-tát, sau đó có thể tu hành như Bồ-tát. Thiện căn của ba thừa đều được thành thục.

Luận nói: Gọi đó là giới thậm thâm của Bồ-tát sai biệt.

Giải thích: Đây là chỗ hành giới của hạnh thật và Hóa thân, không phải điều mà địa dưới có thể làm, không phải chỗ có thể thông đạt của Nhị thừa, gọi là thậm thâm sai biệt.

Luận nói: Do bốn thứ sai biệt nầy, phải biết là lược nói thọ trì giới sai biệt của Bồ-tát.

Giải thích: Từ pháp khác mà đắc gọi là thọ. Từ ý thanh tịnh mà đắc thì gọi là trì. Lại nữa, mới đắc thì gọi là thọ. Sau khi thọ cho đến thành Phật thì gọi là trì. Lại nữa, tu hành giới pháp thì gọi là thọ, nhớ nghĩ văn cú thì gọi là trì.

Luận nói: Lại nữa, do bốn thứ sai biệt nầy, lại có sai biệt không thể tính đếm. Sai biệt của giới bồ-tát, như trong Kinh Tỳ-na-da Cù-sa Tỳ-phật-lược nói.

Giải thích: Từ bốn thứ sai biệt nầy, lại có sai biệt không thể tính đếm. Tại sao vậy? Chỉ có trong phẩm loại sai biệt, lấy một chánh hộ giới nương vào Nhị thừa giáo

phân biệt thì thành tám vạn hai ngàn. Nếu lấy giới nầy và hai giới còn lại nương vào Bồ-tát giáo phân biệt thì không thể tính đếm. Trong Kinh Tỳ-na-da Cù-sa Tỳ-phật-lược nói rộng giới bồ-tát có mười vạn thứ sai biệt.

THẮNG TƯỚNG THỨ BẢY
I. GIẢI THÍCH Y TÂM HỌC XỨ TƯỚNG THÙ THẮNG

Luận nói: Như vậy đã nói nương vào giới học sai biệt. Thế nào phải biết nương vào sự sai biệt của tâm?

Giải thích: Giới bồ-tát cùng với Nhị thừa giới đã có sai biệt, giới làm y chỉ của định, định nương vào giới được thành. Bồ-tát định cùng với Nhị thừa định cũng phải có sai biệt. Làm thế nào biết được?

Luận nói: Lược nói do sáu thứ sai biệt phải biết.

Giải thích: Nếu rộng nói thì như chỗ lập Tam-ma-bạt-đề của tạng Đại thừa, thể và loại sai biệt có năm trăm thứ, Tam-ma-bạt-đề mà Luận thanh tịnh đạo lập của Tiểu thừa, thể và loại sai biệt có sáu mươi bảy thứ. Hiện tại lược nói, chỉ thuyết minh sáu thứ sai biệt, phải biết nghĩa nầy.

Luận nói: Những gì là sáu thứ ? 1. Cảnh sai biệt. 2.

Chúng loại sai biệt. 3. Đối trị sai biệt. 4. Tùy dụng sai biệt. 5. Tùy dẫn sai biệt. 6. Do sự sai biệt. Cảnh sai biệt, là do duyên pháp Đại thừa làm cảnh mà khởi.

Giải thích: Sở duyên có ba cảnh:

1. Duyên tất cả cảnh chân như.

2. Duyên tất cả cảnh văn tự và ngôn thuyết.

3. Duyên tất cả cảnh lợi ích của chúng sanh.

Ba cảnh nầy gọi là pháp Đại thừa, chỉ là đối tượng của định Bồ- tát, không phải cảnh định của Nhị thừa, cho nên nói sai biệt.

Lại có mười hai thứ cảnh như Luận Trung Biên nói:

1. Chỗ thành lập cảnh là nói rằng mười Ba-la-mật là chỗ thành lập mười thứ công đức của chân như.

2. Có khả năng thành lập cảnh, là công đức của mười thứ pháp giới, có thể thành lập mười Ba-la-mật.

3. Cảnh trì là đối tượng pháp môn của Văn tuệ, Văn tuệ có thể đắc thể của A-hàm, tức là nói Văn tuệ làm trì.

4. Cảnh quyết định trì là đối tượng cảnh như lý như lượng của Tư tuệ, Tư tuệ có thể chọn lựa A-hàm và đạo lý, là tuệ thuần thục cho nên gọi là quyết định trì.

5. Cảnh chứng trì là đối tượng của tu tuệ, tu tuệ cùng với đạo lý là một thể cho nên gọi là chứng, có thể nhiếp văn tự và nghĩa cho nên gọi là trì.

6. Cảnh thông đạt là chỗ thấy chân như của Sơ địa.

7. Cảnh tương tục là đối tượng chân như của địa thứ hai trở lên, đã thông đạt chân như truyền lưu cho nên gọi là tương tục. Đối tượng của tương tục nầy gọi là cảnh tương tục.

8. Cảnh thắng hạnh là đối tượng của tâm vô tướng và vô công dụng, tức là cảnh của địa thứ tám.

9. Cảnh sinh trí là đối tượng trí tự tại y chỉ chân như của địa thứ chín, đắc bốn vô ngại giải, có thể sinh trí cho người khác. Lại cũng duyên pháp tạng của Như Lai, có thể tự sinh thế trí và xuất thế trí.

10. Cảnh thắng là đối tượng của phẩm trí thượng thượng. Trí nầy không có trí nào trên nữa, tức là cảnh của mười địa, trí nầy lấy mười lực làm thể, trí năng vô biên gọi là lực. Trí nầy căn cứ theo mười cảnh gọi là mười lực. Mười lực nầy có thể thành tựu mười địa của Bồ-tát và chín thứ chánh sự của Như Lai, cho đến vô biên Hóa thân.

11. và 12. Cảnh là đối tượng của tất cả trí và tất cả chủng trí, tức là cảnh như lý và như lượng.

Mười hai cảnh nầy là chung làm đối tượng của Xa-ma-tha, Tỳ- bát-xá-na, là đối tượng của tất cả định tuệ không ngoài mười hai cảnh nầy.

Luận nói: Chúng loại sai biệt.

Giải thích: Có bốn thứ Tam-ma-đề, tức là năm trăm định phẩm loại cho nên gọi là chúng loại. Trong Tiểu

thừa cho đến chưa nghe tên đó, huống gì có thể tu tập, cho nên nói là sai biệt. Bốn thứ Tam-ma-đề nầy có khả năng phá bốn chướng ngại đức, tức là bốn thứ sinh tử, có thể đắc bốn quả đức. Bốn đức ấy chính là tịnh, ngã, lạc, thường. Lập bốn định nầy làm bốn đức.

Luận nói: Đại thừa quang Tam-ma-đề.

Giải thích: Đại thừa có ba nghĩa:

1. Tánh. 2. Tuỳ. 3. Đắc.

Tánh tức là ba vô tánh. Tùy tức là chỗ nhiếp của hạnh phước đức và trí tuệ, mười địa và mười Ba-la-mật tùy thuận vô tánh. Đắc tức là chỗ đắc quả bốn đức, định nầy duyên ba nghĩa nầy làm cảnh cho nên gọi là Đại thừa. Y chỉ định nầy mà đắc vô phân biệt trí. Do vô phân biệt trí chiếu soi chân như và Phật không khác nhau cho nên gọi là quang. Loại có mười lăm thứ quang công đức thù thắng hơn ánh sáng bên ngoài cho nên gọi là quang. Lại nữa, định nầy có thể phá tập khí ám độn vô minh của Nhất-xiển-đề, là đối trị của mê mờ cho nên gọi là quang. Định nầy duyên chân như thật có và dễ đắc, có vô lượng công đức cho nên có thể phá tập khí của Nhất-xiển-đề, tức là chướng sinh tử phương tiện. Đối với đại tịnh do phá chướng nầy cho nên đắc quả đại tịnh.

Luận nói: Tập phước đức vương Tam-ma-đề.

Giải thích: Tất cả thiện pháp chỉ trừ Bát-nhã, còn lại những pháp khác đều gọi là phước đức. Phước đức nầy

có bốn phẩm, là phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát. Bồ-tát thì do định nầy cho nên đối với bốn thứ phước đức chưa sinh thì có thể sinh, chưa tròn đầy thì có thể tròn đầy, cho nên gọi là tập. Đối với sinh trưởng tròn đầy ba xứ tự tại cho nên gọi là vương, do tự tại cho nên có thể hành thí… mười độ. Viên mãn Bồ-đề tư lương và phước đức, có thể phá tập khí ngã kiến của ngoại đạo, tức là nhân duyên chướng ngại sinh tử đối với đại ngã. Do phá chướng nầy cho nên đắc quả đại ngã. Lại nữa, tất cả thiện pháp nương vào chân như, chân như có thể tập hợp tất cả thiện pháp, gọi chân như là tập phước đức. Định nầy trong chân như đắc tự tại cho nên gọi là vương.

Luận nói: Hiền hộ Tam-ma-đề.

Giải thích: Hiền có hai nghĩa:

1. Có thể trụ an lạc hiện tiền.
2. Có thể dẫn dắt các công đức.

Trụ an lạc hiện tiền, là định nầy có thể khiến cho thân của Bồ-tát không xả tánh hư không, khỏi phải lìa ba cõi cho nên được trụ an lạc. Dẫn dắt các công đức. Nghĩa là có thể dẫn dắt các định không thể tính lường, không phải chỗ nghe biết của Nhị thừa. Nhân theo đây mà mỗi mỗi định đều khởi vô lượng thông tuệ. Do hai nghĩa nầy, do đó Bồ-tát có thể lìa tập khí sợ hãi của Thanh-văn, tức là có chướng ngại sanh tử đối với sự an vui lớn lao, do phá chướng nầy cho nên đắc quả an vui lớn lao. Định

nầy duyên chân như làm thể của Bồ-tát, không lìa trí mà có thể dẫn các định và thông tuệ, lấy định làm thể.

Luận nói: Các Thủ-lăng già-ma Tam-ma-đề.

Giải thích: Định nầy là chỗ hành của mười địa Bồ-tát và Phật cho nên được tên nầy. Tại sao vậy? Mười địa Bồ-tát và Phật có bốn thứ công đức thù thắng cho nên gọi là Thủ-lăng:

1. Không sợ hãi, là do đắc tất cả trí.

2. Vô Ngại, là đối với chúng sinh thanh tịnh thấy tự thân vô đẳng.

3. Thấy công đức thật, là hằng tại quán không tán loạn.

4. Có khả năng thù thắng, là có thể phá nạn, phá chướng trụ địa vô minh.

Người có đủ bốn đức thì đối với định nầy thì có thể đắc năng hành, cho nên gọi là Già-ma. Định nầy phần nhiều là làm việc lợi ích cho người khác, có thể phá tập khí tự ái của Độc giác, tức là không có chướng sinh tử đối với sự thường hằng cao cả. Do phá chướng nầy cho nên đắc quả thường hằng cao cả. Chữ "Đẳng (các)" là nêu ra các thứ định.

Luận nói: Nhiếp chủng chủng Tam-ma-đề phẩm Loại.

Giải thích: Năm trăm định gọi là chủng chủng, đều

là phẩm loại của bốn định, đều làm chỗ nhiếp của bốn định.

Luận nói: Đối trị sai biệt, là do duyên tất cả pháp làm cảnh trí tuệ chung.

Giải thích: Vô phân biệt trí duyên chân như của tất cả pháp hữu vi và pháp vô vi làm chung một cảnh. Trí nầy cùng với cảnh không có phân biệt trở lại.

Luận nói: Như lấy phương tiện để nêm theo.

Giải thích: Như thế gian muốn chẻ gỗ, trước dùng nêm nhỏ, sau đó dùng nêm to, người tu Quán hành phá phiền não cũng như thế, trước hết dùng đạo kém, sau đó mới dùng đạo thù thắng.

Luận nói: Trước bản thức, nhổ ra tất cả chướng thô nặng.

Giải thích: Trong bản thức tương tục có chủng tử nhiễm trược của ba phẩm phiền não và nghiệp báo. Đây gọi là tập khí có thể chướng ngại bốn đức. Nhờ định nầy, tập khí nào chưa diệt thì làm cho nó diệt, đã diệt thì khiến cho không sinh. Năng đối trị, sở đối trị và sở đắc của đối trị cùng với Nhị thừa đều bất đồng, cho nên nói sai biệt.

Luận nói: Tuy dụng sai biệt, là đối với hiện đời an trụ đã lâu trong hỷ lạc của Tam-ma-đề, thì có thể thọ sinh vào nơi thù thắng như ý.

Giải thích: Chủng chủng phương tiện của Bồ-tát trị

tâm khiến cho thuần thục, cũng như thợ vàng luyện vàng khiến cho chân thật, đã trị tâm thuần thục rồi thì gọi là tùy dụng. Tại sao vậy? Vì do định nầy, Bồ- tát nếu muốn thành thục Phật pháp duyên tất cả cảnh, thì có thể như ý được trụ lâu dài, chưa đắc thì khiến cho đắc. Đã đắc thì khiến cho viên mãn, đã viên mãn thì khiến cho không thoái lui. Trong đời hiện tại có khả năng như vậy. Đối với chỗ thọ trong vị lai có thể làm nhiều sự lợi ích chúng sinh, và gặp Phật ra đời được nghe chánh pháp. Do vậy gọi là được sinh vào nơi thù thắng. Do định nầy mà Bồ-tát đối với nơi thọ sinh thù thắng được ba thứ thủ trụ xả, có thể tùy ý vận dụng không thoái chuyển không cùng tận. Trong Thanh-văn thừa không có định như vậy, cho nên nói sai biệt.

Luận nói: Tùy dẫn sai biệt nghĩa là có thể dẫn thông tuệ vô ngại đối với tất cả thế giới.

Giải thích: Bồ-tát có định đại sự nghĩa là đối với tất cả sự và tất cả xứ đều không có ngăn ngại. Dẫn có hai nghĩa:

1. Năng dẫn là thế lực của định, hoặc tùy người, hoặc tùy cảnh, hoặc tùy tu. Nếu người lợi căn thì duyên cảnh vô vi, được ba thứ tự tại nhập trụ xuất.

2. Sở dẫn là chỗ thành sự của định. Động địa phóng quang… Trong sự này là thông tuệ thù thắng không thể đoạt, mọi sự bày ra đều như tâm.

Mê hoặc không thể che kín, nghiệp không thể trở ngại, cho nên gọi là vô ngại dẫn, chỉ có thể mà không có dụng. Dụng tức là sự sai biệt, chỉ có Bồ-tát mới có định nầy, không phải chỗ tu của Nhị thừa cho nên nói sai biệt.

Luận nói: Do sự sai biệt.

Giải thích: Do sự như vậy, phải biết định của Bồ-tát cùng với định của Nhị thừa có sai biệt. Thế nào là sự ?

Luận nói: Khiến cho động.

Giải thích: Có thể gây chấn động mười phương thế giới một cách như ý.

Luận nói: Phóng quang.

Giải thích: Có thể chiếu soi mười phương thế giới một cách như ý.

Luận nói: Biến mãn.

Giải thích: Phân thân pháp âm rõ ràng và trong sáng là có thể biến khắp mười phương thế giới một cách như ý.

Luận nói: Hiển thị.

Giải thích: Các chúng sinh khác nương theo thông tuệ của Bồ-tát, có thể thấy vô lượng thế giới và chư Phật Bồ-tát, tùy chỗ đáng thấy thì một cách như ý đều có thể thấy.

Luận nói: Chuyển biến.

Giải thích: Tánh của bốn đại lẫn nhau khiến cho đổi

khác.

Luận nói: Qua lại.

Giải thích: Trong một sát-na có thể qua lại vô lượng thế giới.

Thông tuệ nầy tự nó có ba thứ:

1. Tâm tật thông tuệ, là như đối tượng của tâm ứng niệm thì liền đến.

2. Tương thần thông tuệ nghĩa là cũng như chim bay.

3. Biến dị thông tuệ nghĩa là rút dài thành ngắn.

Luận nói: Rút xa thành gần.

Giải thích: Khiến cho xa thành gần không có khoảng giữa. Điều nầy có ba sự là thấy, nghe và làm.

Luận nói: Chuyển thô làm tế.

Giải thích: Khiến cho vô số thế giới vi tế hơn lân hư. Lân hư nhập lân hư như trước.

Luận nói: Biến tế thành thô.

Giải thích: Khiến cho một lân hư bao quát vô số thế giới, thế giới như trước.

Luận nói: Khiến cho tất cả sắc đều nhập vào thân.

Giải thích: Tất cả hy hữu có nhiều chủng sự, đều hiện trong thân.

Luận nói: Tợ đồng loại của nó nhập trong đại tập.

Giải thích: Như các Bồ-tát đến trời Đao-lợi thì đồng

hình sức và lấy âm thanh tiếng nói cõi trời đó, nhập vào đại tập, giáo hoá chúng trời kia.

Luận nói: Hoặc hiển hoặc ẩn.

Giải thích: Có thể trong chỗ trống không không có gì làm cho hiển hiện một hoặc nhiều thứ, có thể trong có làm cho ẩn tướng một hoặc nhiều.

Luận nói: Đủ tám tự tại.

Giải thích: Số tám như trước đã nói. Lại như Phật Thế Tôn khiến cho Ma vương tu hành Phật đạo, sau đó thành Phật cũng gọi là tự tại.

Luận nói: Ngăn chướng thần lực của người khác.

Giải thích: Duyên định lực của Bồ-tát mà khiến cho thông tuệ của người khác không được thành tựu.

Luận nói: Hoặc thí Biện Tài cho người khác.

Giải thích: Nếu người muốn vấn nạn nhưng ngôn ngữ vụng về, Bồ-tát có thể thí cho người đó được tài biện luận.

Luận nói: Và ức niệm.

Giải thích: Nếu người tà kiến, thì khiến cho biết mạng sống đời trước mà tự nghiệm nhân quả.

Luận nói: Hỷ lạc.

Giải thích: Bồ-tát hoặc vào địa ngục, hoặc sinh vào thời đói kém, hoặc ở nơi tật bệnh, như chỗ thọ hỷ lạc của Bồ-tát, khiến cho chúng sinh nầy bình đẳng đều hỷ lạc

như vậy, hoặc chỉ cùng với lạc, hoặc trước hết cùng với định, hoặc chính khi nghe pháp, khiến cho sanh hỷ lạc nầy trải qua sáu mươi tiểu kiếp, giống như khoảng sát-na.

Luận nói: Hoặc phóng quang minh.

Giải thích: Vì dẫn Bồ-tát phương khác đều đến tập hội.

Luận nói: Có thể dẫn đầy đủ tướng thông tuệ lớn lao.

Giải thích: Như thông tuệ của Thánh Thanh-văn có thể khởi một trăm linh một sự, thông tuệ của Bồ-tát hiện sự thì không thể nói số. Vì muốn làm rõ sự chưa nói cho nên trước hết nêu ra câu tổng quát nầy.

Luận nói: Có thể dẫn tất cả chánh hạnh khó hành.

Giải thích: Thành tựu tha sự như trước đã nói, dưới đây thuyết minh thêm tự hành của Bồ-tát. Định nầy có thể dẫn chánh hạnh của Bồ-tát, không phải chỗ hành của Nhị thừa.

Luận nói: Vì có thể nhiếp mười thứ chánh hạnh khó tu.

Giải thích: Mười thứ chánh hạnh nầy là chủng loại của định. Định có thể nhiếp chánh hạnh nầy.

Luận nói: Những gì là mười? 1. Tự thọ khó tu, vì tự thọ thiện nguyện Bồ-đề.

Giải thích: Nếu nương vào tha mà phát mười nguyện, thì đây không phải là khó hành, vì chưa thành lập. Bồ-tát tự có ba khả năng:

a. Có trí tuệ có thể hiểu phương tiện.

b. Có từ bi có thể nhiếp chúng sinh.

c. Có chánh cần có khả năng viên mãn mười nguyện.

Ba thứ khó đắc nầy Bồ-tát có thể đắc là do đủ ba khả năng nầy, không nương vào tha mà Tự có thể phát nguyện. Lại nữa, nếu vì tự thân mà thọ nguyện thiện việc người khác, nguyện nầy không phải khó. Nếu không có nhân duyên, chỉ vì người khác mà thọ, thì đó mới là khó.

Luận nói: 2. Không thể hối khó tu, nghĩa là do các khổ của sinh tử không khiến cho thoái chuyển.

Giải thích: Tám khổ của vô thủy sinh tử, và sau khi phát tâm sẽ thọ tám khổ thời gian lâu dài, không thể trái với từ bi của Bồ-tát, thoái chuyển Bồ-đề hạnh. Rộng nói như luận Địa trì, do đó khó tu.

Luận nói: 3. Không quay lưng với khó tu. Nghĩa là do chúng sinh làm ác, hoàn toàn đối với ác kia.

Giải thích: chúng sinh trong sinh tử hằng khởi hành ác, Bồ-tát không xét lỗi lầm mà giúp họ giải thoát, hằng hướng chúng sinh kia hành thiện, do đó khó tu.

Luận nói: 4. Hiện tiền khó tu, nghĩa là đối với chúng

sinh có oán hiện tiền, làm tất cả sự lợi ích .

Giải thích: Nếu chúng sinh đối với Bồ-tát khởi ác nặng nề, thì Bồ- tát đối với chúng sinh đó lấy ân đức lớn báo đáp cho, do đó khó tu.

Luận nói: 5. Vô nhiễm khó tu nghĩa là Bồ-tát sinh nơi thế gian, không bị pháp thế gian làm nhiễm ô.

Giải thích: Bồ-tát do yêu thích cho nên nhập sinh tử. Đã nhập sinh tử rồi, không bị tám pháp của thế gian làm nhiễm ô. Yêu thích mà không nhiễm cho nên khó tu.

Luận nói: 6. Tin ưa khó tu là hành đối với Đại thừa không bờ mé, có thể tin ưa nghĩa thậm thâm rộng lớn.

Giải thích: Vô để có ba nghĩa:

1. Giáo khó nghĩ. 2. Đạo khó hành. 3. Quả khó đắc.

Oai đức viên mãn, lý vi tế rộng lớn. Oai đức sâu xa có ba nghĩa:

1. Như ý. 2. Thanh tịnh. 3. Vô biến dị lý.

Tức là lý của ba vô tánh, đều không phải cảnh giới của các địa dưới, cho nên khó tu.

Luận nói: 7. Thông đạt khó tu, nghĩa là có thể thông đạt nhân vô ngã và pháp vô ngã.

Giải thích: Trước hết đối với mười giải đã thông đạt nhân vô ngã, hiện tại đối với sơ địa thông đạt pháp vô ngã. Hai thứ không nầy lìa tánh có và tánh vô. Nếu có thể thông đạt thì cùng với pháp nầy đồng. Do đó khó tu.

Luận nói: 8. Tùy giác khó tu, nghĩa là Kinh Bất liễu nghĩa của chư Phật Như Lai rất thâm sâu, có thể như lý mà phán.

Giải thích: Chánh pháp mà Như Lai nói không ngoài liễu nghĩa và bất liễu nghĩa. Nếu chúng sinh chỉ có tín căn, chưa có trí căn, Như Lai vì làm thành tín căn đó mà nói Kinh Bất liễu nghĩa, như Nhị thừa giáo. Lại muốn phục trừ chúng sinh kiêu mạn mà nói kinh Bất liễu nghĩa, nói rộng như trong Luận Thập địa. Vì sinh văn, tư ,tu cho nên nói Kinh Liễu nghĩa. Lời trong kinh Bất liễu nghĩa thì bí mật, có thể như lý mà phán, do đó khó tu.

Luận nói: 9. Không lìa không nhiễm khó tu, nghĩa là không bỏ sinh tử nhưng không bị sinh tử nhiễm ô.

Giải thích: Do từ bi cho nên không bỏ sinh tử, do Bát-nhã cho nên không bị nhiễm ô. Đối với sinh tử và Niết-bàn không nhiễm không trụ, do đó khó tu.

Luận nói: 10. Gia hạnh khó tu, nghĩa là chư Phật Như Lai trụ trong giải thoát tất cả chướng, không khởi công dụng mà có thể làm tất cả sự lợi ích chúng sinh, cho đến cùng tận sinh tử .

Giải thích: Hiển đủ ba thân cho nên nói chư Phật Như Lai. Tất cả chướng, là ba chướng, bốn chướng, ba mươi chướng, Pháp thân đã đắc vô cấu thanh tịnh cho nên trụ trong giải thoát tất cả chướng. Pháp thân thường trụ trong giải thoát, nương vào Pháp thân mà khởi Ứng

thân. Đối với tất cả chánh sự và tự nhiên hằng lưu, không khởi công dụng mà nương vào Ứng thân khởi Hóa thân, hành tất cả sự lợi ích chúng sinh, tùy căn tánh mà khiến cho gieo trồng chủng tử thiện cho đến đắc giải thoát.

Luận nói: Lạc tu gia hạnh như vậy.

Giải thích: Muốn được niềm vui, khởi chánh cần là tu, hằng tu và cung kính tu làm gia hạnh, do đó khó tu.

Luận nói: Đối với tùy giác khó tu là chư Phật Như Lai nói Kinh Bất Liễu nghĩa. Nghĩa đó như thế nào? Bồ-tát phải tùy lý mà giác ngộ quán sát.

Giải thích: Trong mười thứ khó tu có chín nghĩa dễ hiểu, cho nên không giải thích lại. Nghĩa thứ tám khó hiểu, Bồ-tát phải tùy theo giác ngộ và quán sát, cần phải dạy thêm về tướng đó.

Luận nói: Như Kinh nói: Tại sao Bồ-tát không tổn một vật, không thí một người? Nếu Bồ-tát có thể khéo hành Bố thí vô lượng vô số, đối với mười phương thế giới tu hạnh bố thí, tương tục sinh khởi.

Giải thích: Bồ-tát bỏ tự ái, nhiếp tất cả chúng sinh làm tự thể, tất cả hành đạo, tất cả tài vật, đều thuộc chúng sinh. Tiền của không phải chính mình có, dùng không phải của người khác. Tài vật đó sử dụng đó nào có liên quan đến ta? Nếu có thể vận tâm như vậy thì Bồ-tát có thể hành bố thí. Lại nữa, Bồ-tát bỏ tự ái, nhiếp tất cả chúng sinh làm tự thể thì tất cả chúng sinh hành bố thí,

tức là Bồ-tát hành thí do đó Bồ-tát khởi tâm tùy hỷ, đắc phước bố thí vô lượng, cũng là không tổn một vật không thí một người, gọi là có thể khéo hành bố thí.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát thích làm Bố thí? Nếu Bồ-tát không ưa thích làm tất cả bố thí.

Giải thích: Hoặc Bồ-tát không ưa thích làm tùy chí thí… Tám loại bố thí, vì nghĩa chí chỉ có ưa thích làm tịnh tâm thí của Bồ-tát. Lại nữa, hoặc Bồ-tát không ưa thích tam luân thí dính mắc của thế gian, mà ưa thích làm tam luân thí không dính mắc. Lại nữa, nhiễm trước gọi là ưa thích, hoặc Bồ-tát nhiễm trước nhân của thí, hoặc nhiễm trước quả của thí thì đều gọi là ưa thích hành bố thí. Nếu Bồ-tát không nhiễm trước hành thí thì không gọi là ưa thích hành bố thí.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát hành tâm tin thí ? Nếu Bồ-tát không hành tín tâm của chư Phật Như Lai.

Giải thích: Do Bồ-tát tự chứng thí cho nên hành bố thí, không do tin người khác mà hành bố thí. Tín trước có căn cho nên thành tín. Tín sau không có căn cho nên không thành tín.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát phát hành bố thí? Nếu trong bố thí Bồ tát không sách tấn tự thân.

Giải thích: Nếu bản chất của Bồ-tát có thể hành bố thí thì không có các chướng tham lam keo kiệt, tật đố, không phải sách tấn tự thân mới có thể hành bố thí.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát hằng du hí bố thí ? Nếu Bồ-tát không có thời bố thí.

Giải thích: Bồ-tát phi thời bố thí, không tùy một vật nào để bố

thí.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát hay hành bố thí lớn lao? Nếu Bồ-tát

đối với bố thí mà lìa Bà-la tưởng.

Giải thích: Tên Bà-la làm đề mục có hai nghĩa: 1. Mục trinh thật.

2. Mục tán loạn. Trinh thật là lời nói ngay thẳng, Tán loạn là lời nói bí mật. Nếu lấy lời nói thật lìa lời nói ngay thẳng, thì cùng với việc bố thí lớn trái nhau. Nếu lấy lời bí mật lìa tán loạn, thì cùng với việc bố thí lớn phù hợp nhau. Nếu lìa dục của ba cõi, sau đó khi hành bố thí thì gọi là bố thí lớn. Tại sao vậy? Bồ-tát lìa dục hành bố thí, là phàm phu cụ phược hành thí, dù họ hành thí gấp trăm ngàn vạn bội lần cũng không bằng Bồ tát. Nếu bố thí quyết định ngại lẫn nhau thì không gọi là bố thí. Do không ngại nhau cho nên được tên lớn.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát đối với bố thí thanh tịnh? Nếu Bồ-tát Uất- ba-đề tham lận.

Giải thích: Tên Uất-ba-đề làm đề mục có hai nghĩa: 1. Mục sinh khởi. 2. Mục bạt căn khí bội. Sinh khởi là

lời nói ngay thẳng, Bạt căn khí bội là lời nói mật. Nếu lấy lời ngay sinh khởi tham lận thì cùng với bố thí thanh tịnh trái nhau. Nếu lấy lời bí mật bạt căn khí tham bội lận thì cùng với bố thí thanh tịnh phù hợp nhau. Bạt căn là trừ thân kiến. Căn bản của thân kiến là tham lận. Khí bội là trừ thể của tham lận. Do Bồ-tát có thể đoạn thân kiến, diệt tham lận, thì đối với bố thí được thanh tịnh.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát có khả năng trụ vào pháp bố thí? Nếu Bồ-tát không trụ cứu cánh cuối cùng.

Giải thích: Sau cõi cứu cánh có hai nghĩa:

1. Thí có sơ, trung và hậu, lấy tối hậu làm cứu cánh sau cùng. Nếu y theo nghĩa nầy, không trụ phần tối hậu của bố thí, thì lẽ nào nói rằng có thể trụ nơi thí? Đây là trái nhau.

2. Nếu Hữu dư Niết-bàn gọi là cứu cánh, thì Vô dư Niết-bàn gọi là cứu cánh cuối cùng. Nếu Thanh-văn trụ Vô dư Niết-bàn không khởi tâm trở lại nữa, không có sự lợi ích cho chúng sinh thì không thể trụ nơi bố thí. Nếu Bồ-tát nương vào đại bi, không đồng với Thanh-văn trụ Vô dư Niết-bàn, hằng khởi Lục độ không cùng tận, nếu nương vào nghĩa nầy thì cùng với Năng trụ thí phù hợp nhau.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát đối với thí tự tại? Nếu Bồ-tát đối với bố thí không được tự tại.

Giải thích: Nếu Bồ-tát không đắc thí chướng tự tại

thì Bồ-tát đối với thí được tự tại. Trước kia khi trong phàm phu, kiến hoặc và tu hoặc không có đạo đối trị, muốn khởi thì liền khởi cho nên được tự tại. Hiện tại khi nhập Thánh vị bị đạo đối trị, Bồ-tát đối với hoặc không được tự tại, nhưng đối với thí được tự tại.

Luận nói: Vì sao Bồ-tát đối với thí vô tận? Nếu Bồ-tát không trụ trong vô tận.

Giải thích: Vô dư Niết-bàn gọi là vô tận. Bồ-tát không đồng với Thanh-văn nhập vào trong vô tận không có sự lợi ích, do đó Bồ-tát nơi thí được vô tận.

Luận nói: Như thí Kinh nói, từ giới cho đến Bát-nhã, như lý nên

biết.

Giải thích: Như thí Kinh nói thí có lời không hiểu nghĩa, nói các

độ khác cũng có lời nói không rõ nghĩa, đều phải như lý mà phân biệt.

Luận nói: Lại có Kinh nói: Thế nào là Bồ-tát hành sát sinh? Nếu Bồ-tát có mạng, chúng sinh đoạn mạng đó tương tục.

Giải thích: Nếu có mạng thì biết là có nghiệp. Nếu có nghiệp thì biết là có hoặc, do ba thứ mạng, nghiệp hoặc nầy mà bốn cõi sáu đường tương tục không đoạn. Nếu Bồ-tát tùy căn tánh các chúng sinh đó vì họ nói ba

thừa Thánh đạo khiến họ tu hành đoạn ba pháp nầy (mạng, nghiệp, hoặc), đắc quả Vô dư Niết-bàn không tương tục tức là đoạn mạng cho nên gọi là sát sinh.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát đoạt không phải cái mà kẻ khác cho?

Nếu Bồ-tát tự đoạt không phải cái mà kẻ khác cho chúng sinh.

Giải thích: Bồ-tát lấy đại bi nhiếp tất cả chúng sinh làm quyến thuộc của mình, khiến cho lìa hiểm nạn sinh tử. Không phải cái được cho bởi những người chủ và cha mẹ của các chúng sinh kia, cho nên gọi là đoạt không phải cái mà kẻ khác cho.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát hành tà dâm? Nếu Bồ-tát đối với dục trần khởi tà ý.

Giải thích: Ba nghiệp của Bồ-tát cùng với dâm dục trái nhau. Ý biết dâm dục đó là hư vọng không thật, làm gốc cho nhiều ác. Khẩu cũng khởi nói như vậy. Thân không hành dâm dục đó, cũng là tương phản. Tức là đối với dục trần khởi tà ý, cho nên gọi là hành tà dâm.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát hay nói vọng ngữ ? Nếu Bồ-tát y theo vọng đó có thể nói là vọng.

Giải thích: Tất cả pháp đều là hư vọng. Nếu Bồ-tát như hư vọng mà nói, thì gọi là hay nói vọng ngữ.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát nói hai lưỡi? Nếu Bồ-

tát hằng trụ nơi xứ vắng lặng tuyệt đối không.

Giải thích: Nói hai lưỡi khiến cho kia và đây bất hoà. Bồ-tát thì nghĩ không nói không, khiến cho mình và người không thấy kia đây, huống chi là hoà hợp, cho nên gọi là hành nói hai lưỡi.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát năng trụ Ba-lưu-sư (ác Khẩu)? Nếu Bồ-tát trụ sở tri bỉ ngạn.

Giải thích: Nếu nương vào tên trực ngữ Ba-lưu-sư làm đề mục ác khẩu. Người trụ ác khẩu không được người khác thân cận, Bồ-tát trụ sở tri bỉ ngạn tức là lý của ba vô tánh, cũng không được chúng sinh thân cận. Vì lý nầy không phải hành xứ của phàm phu và Nhị thừa, cho nên gọi là hay trụ ác khẩu. Lại nữa, nếu y theo lời bí mật thì Ba-lưu-sư làm đề mục cho bỉ ngạn, tức là lấy lời nói bí mật để làm rõ lời chân thật.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát hay nói lời không tương ưng? Nếu Bồ-tát có thể phân phá các pháp và tùy loại giải thích.

Giải thích: Bồ-tát có thể phân phá các pháp, là căn, trần, thức đều không có. Không có nầy không phải quyết định là không, cũng không phải quyết định là có. Có và không đều bất khả đắc, nên gọi là hay nói lời không tương ưng.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát hành A-tỳ-trì-ha-lâu? Nếu Bồ-tát niệm niệm khiến cho tự thân đắc các Vô

thượng định.

Giải thích: Nếu y theo lời ngay thì tên A-tỳ-trì-ha-lâu làm đề mục cho tham dục. Người hành tham dục thì chắc chắn là ưa thích ngoại trần. Bồ-tát hằng ưa thích khiến cho tự thân đắc định tối thắng, cho nên gọi là hành tham dục. Lại nữa, nếu y theo lời bí mật thì tên A-tỳ-trì-ha-lâu là đề mục cho niệm niệm được định, tức là lấy lời bí mật để làm rõ lời ngay thật.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát khởi tâm ghét hại ? Nếu Bồ-tát đối với tâm địa của mình và người có thể hại các hoặc.

Giải thích: Giận dữ lấy ghét hại làm tướng. Bồ-tát khởi ý muốn đoạn tất cả phiền não của mình và người giải thích: Khởi tâm ghét hại.

Luận nói: Thế nào là Bồ-tát khởi tà kiến? Nếu Bồ-tát tất cả xứ hành khắp tánh tà, như lý quán sát.

Giải thích: Đại thừa lấy hữu phân biệt làm tánh tà. Phân biệt tánh hành khắp đối với tánh y tha thì tức là tánh tà. Nếu lìa phân biệt thì gọi là tánh chân thật của nhân không và pháp không. Tiểu Thừa lấy thân kiến làm tánh tà, nhân theo thân kiến nầy mà sinh các hoặc. Nếu lìa thân kiến thì tất cả tà chấp đều không được khởi, đắc tánh chân thật của nhân không. Bồ-tát có thể như lý quán sát tánh tà nầy, thấy đó là tà cho nên gọi là khởi tà kiến.

Luận nói: Lại có Kinh nói Phật pháp thậm thâm.

Giải thích: Thứ nhất thuyết minh lục độ, kế đó làm rõ mười ác, dưới đây thuyết minh đạo và đạo quả cho nên nói thậm thâm.

Luận nói: Thế nào là thậm thâm? Trong Luận nầy tự phân biệt rộng tất cả Phật pháp, Thường trụ làm tánh, vì pháp thân thường trụ.

Giải thích: Pháp thân của chư Phật thường trụ, tất cả Phật pháp đều nương vào pháp thân, lấy pháp thân làm thượng thủ, pháp thân thường trụ làm tánh của tất cả Phật pháp.

Luận nói: Tất cả Phật pháp lấy đoạn làm tánh, do tất cả chướng đều đoạn hết.

Giải thích: Mỗi mỗi Phật pháp đều không có hoặc chướng và trí chướng, chướng đoạn hết là tánh của tất cả Phật pháp, phiền não hiện tại diệt là đoạn, phiền não vị lai chưa sinh là tận, tức là trí tận vô sinh.

Luận nói: Tất cả Phật pháp lấy sinh khởi làm tánh, do Hóa thân hằng sinh khởi.

Giải thích: Do bản nguyện từ bi sinh khởi Hóa thân tương tục vô tận, cho nên Hóa thân sinh khởi làm tánh của tất cả Phật pháp.

Luận nói: Tất cả Phật pháp lấy năng đắc làm tánh. Năng đắc cùng chung đối trị tám vạn bốn ngàn phiền não hạnh của chúng sinh.

Giải thích: Tất cả Phật pháp lấy vô sở đắc làm tánh, đây là chánh thuyết, do ba vô tánh cho nên không thể quyết định nói là có hay không. Tuy lấy vô đắc làm tánh, nhưng cũng có nghĩa năng đắc, nếu lìa Phật pháp thì bất năng đắc là chỗ đối trị hoặc của liễu biệt. Bất năng đắc an lập năng đối trị đạo.

Luận nói: Tất cả Phật pháp lấy hữu dục làm tánh, vì chúng sinh có dục do ái nhiếp khiến cho thành tự thể. Tất cả Phật pháp lấy sân làm tánh, tất cả Phật pháp lấy si làm tánh, tất cả Phật pháp lấy pháp phàm phu làm tánh.

Giải thích: Câu nầy có hai nghĩa:

1. Bồ-tát nhiếp tất cả chúng sinh có dục làm tự thể, vì tất cả Phật pháp đều nương vào tự thể nầy.

2. Đại bi làm sự yêu thích. Sự yêu thích tức là dục, Bồ-tát lấy đại bi nhiếp tất cả chúng sinh. Nương vào đại bi mà sinh phước đức và trí tuệ hạnh. Sân, si và pháp phàm phu cũng vậy.

Luận nói: Tất cả Phật pháp lấy vô nhiễm trước làm tánh, vì thành tựu chân như, tất cả chướng không thể nhiễm.

Giải thích: Đạo đoạn tất cả chướng sau chân như. Tận là vô cấu thanh tịnh cho nên gọi là thành tựu, tất cả chướng không có khả năng nhuộm nhơ, tất cả Phật pháp lấy chân như nầy làm thể tánh.

Luận nói: Tất cả Phật pháp không thể nhiễm trước,

chư Phật xuất hiện nơi đời, không bị pháp thế gian làm ô nhiễm.

Giải thích: Trước thuyết minh cảnh của chân như, ở đây thuyết minh trí của chân như. Chư Phật Bồ-tát lấy chân như trí làm thể, tức là Ứng thân, thể nầy là chỗ làm rõ chân như của Duy thức, không phải căn trần và phân biệt khởi, không phải tám thứ thế pháp, và chỗ khởi của thế pháp là chỗ có thể các hoặc của dục sân nhiễm trước. Tại sao vậy? Là vì đối trị các hoặc nhiễm kia, tu đắc vô phân biệt trí thành tựu, gọi là chư Phật xuất hiện nơi đời.

Luận nói: Do đó nói Phật pháp thậm thâm.

Giải thích: Câu nầy tổng kết ý trước, chỉ ra khó tư duy khó hành và khó đắc. Do đủ ba nghĩa đó cho nên gọi là thậm thâm.

Luận nói: Vì tu hành Ba-la-mật, vì thành thục chúng sinh, vì làm cõi Phật thanh tịnh, vì dẫn nhiếp tất cả Phật pháp, nên Tam-ma-đề nghiệp sai biệt của Bồ-tát phải biết.

Giải thích: Trong Luận nầy, thuyết minh Tam-ma-đề của Bồ-tát, không riêng nói về sự sai biệt, chỉ nói chung của các nghiệp sai biệt. Chư Bồ-tát tu định có chung và riêng. Chung thì có bốn thứ nầy. Riêng thì có năm trăm thứ. Bốn thứ nầy là nghiệp chung của các định. Tại sao vậy? Vì các Bồ-tát đã tu đắc định. Nương vào định nầy tu hành mười độ. Nương vào định nầy mà thành

thục chúng sinh. Thế nào là thành thục chúng sinh? Nương vào định nầy mà khởi thông tuệ, dẫn khiến cho nhập chánh định vị. Lại nữa, nương vào lực của định nầy mà làm thanh tịnh cõi Phật. Tại sao vậy? Vì do tâm tự tại, có thể thành cõi tịnh báu vàng một cách như ý. Lại nữa, định nầy đắc hiện tại trụ an lạc, có thể dẫn dắt thành thục tất cả Phật pháp. Bốn sự nầy là sai biệt nghiệp của tất cả định chung, nên phải như vậy mà biết.

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 12

THẮNG TƯỚNG THỨ TÁM

J. GIẢI THÍCH Y TUỆ HỌC SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG

Luận nói: Như đây đã nói nương vào định học sai biệt rồi. Tại sao phải biết nương vào tuệ học sai biệt?

Giải thích: Định của Bồ-tát và định của Nhị thừa đã có sai biệt. Định làm y chỉ của tuệ. Tuệ nương định mà được thành. Tuệ của Bồ-tát và tuệ của Nhị thừa cũng phải có sai biệt, làm sao biết được? Lấy pháp gì gọi là nương vào trí tuệ? Vô phân biệt trí gọi là nương trí tuệ để học, là sai biệt của vô phân biệt trí, phải biết tức là sai biệt của nương vào tuệ. Vô phân biệt trí nầy có ba thứ: 1. Gia hạnh vô phân biệt trí là trí của tầm tư tức là nhân của đạo. 2. Vô phân biệt trí tức là chánh thể của đạo. 3. Vô phân biệt hậu trí tức là trí xuất quán, là quả của đạo. Ba trí nầy đều là thể của việc nương vào tuệ học. Trí tầm, tư làm việc nương vào tuệ học. Người Quán hành nương vào vô phân biệt trí tương lai mà tu trí phương tiện. Do

cầu quả vô phân biệt trí vị lai mà phương tiện hiện đời được thành. Do có thể nương cho nên gọi là nương tuệ học. Lại nữa, trí phương tiện nầy có thể dẫn vô phân biệt trí trong tương lai. Vô phân biệt trí khởi, chắc chắn nương vào phương tiện nầy mà được thành tựu. Do sở y cho nên gọi là nương tuệ học. Chánh thể của đạo là việc nương tuệ học, là nương vào trí trong khởi đang quán, lìa tán động cho nên gọi là bên trong. Trí nầy nương vào quán mà khởi, cho nên gọi là nương tuệ học. Lại nữa, có tự thể là nội. Nhân đã mất mà quả chưa khởi, thể của đạo thể tự tương tục, tức là nói tự thể làm nội. Nương vào tự thể mà khởi, cho nên gọi là nương tuệ học. Trí xuất quán là nương tuệ học, là nương vô phân biệt trí mà thành tựu trí nầy, gọi là nương tuệ học. Tại sao vậy? Khi nhập quán thì đối tượng hậu đắc trí duyên đời nầy. Trong ba trí nầy phải thành lập trí nào? Chỉ phải thành lập vô phân biệt trí, vì nếu thành lập trí nầy tức là thành lập các trí khác. Nếu thành lập trí trước chỉ có làm rõ nghĩa của nhân, không hiển nghĩa của quả, thì mười chín nghĩa sai biệt của tự tánh cũng không thành. Nếu thành lập trí sau, chỉ có làm rõ nghĩa của quả, không làm rõ nghĩa của nhân, thì mười chín nghĩa sai biệt của tự tánh cũng không thành. Tại sao vậy? Vì trí nầy lấy trí tầm, tư làm nhân. Trí nầy là quả của trí tầm tư. Trí nầy là nhân của trí sau. Trí sau là quả của trí nầy. Do trí nầy thành lập thì trí

trước và trí sau cũng được thành lập, cho nên chỉ phải thành lập trí nầy. Trong thành lập, trước hết phải nói tự tánh của vô phân biệt trí. Tự tánh tức là thể tướng.

Luận nói: Do y chỉ tự tánh của vô phân biệt trí, duyên khởi cảnh giới, tướng mạo, lập cứu nạn. Nhiếp trì loại bạn và quả báo đẳng lưu, lìa khỏi rốt ráo mà hành gia hạnh thiện. Công đức của vô phân biệt trí và hậu đắc trí, công dụng gia hạnh sai biệt của vô phân biệt, vô phân biệt trí và hậu đắc trí, ví như nghĩa của oai đức vô công dụng tạo nên sự thậm thâm thì phải biết nương trí tuệ sai biệt. Do tuệ học có sai biệt thì phải biết Vô phân biệt trí có sai biệt.

Giải thích: Nói rằng do tự tánh của vô phân biệt trí thì phải biết nương vào trí tuệ sai biệt. Do nương vào trí tuệ có sai biệt nên phải biết vô phân biệt trí sai biệt, là nếu nói thứ tự mười chín nghĩa, thì đều phải nói như vậy. Hiện tại sơ lược lại, lấy một nghĩa do Vô phân biệt trí để nêu nghĩa thứ nhất, kế đó trình bày hết mười chín nghĩa. Sau đó tổng quát nói rằng phải biết nương vào trí tuệ học sai biệt. Do nương vào tuệ học có sai biệt thì phải biết vô phân biệt trí sai biệt, vì mười chín nghĩa thành lập Vô phân biệt trí. Trí nầy tức là thể của tuệ học. Tuệ học sai biệt tức là trí sai biệt nầy, phải khởi hiểu biết như vậy. Tự tánh của Vô phân biệt trí là thế nào?

Luận nói: Tự tánh của vô phân biệt trí, phải biết là

lìa năm thứ tướng.

Giải thích: Nếu lìa đủ năm tướng tức là Vô phân biệt trí. Nếu không lìa đủ năm tướng tức là không phải Vô phân biệt trí.

Luận nói: Năm tướng: 1. Lìa phi tư duy. 2. Lìa phi giác quán địa.

3. Lìa diệt tưởng thọ định tịch tĩnh. 4. Lìa sắc tự tánh. 5. Đối với nghĩa chân thật lìa dị phân biệt.

Giải thích: Trí nầy nếu do lìa tư duy thì gọi là Vô phân biệt trí. Ngủ mê, phóng dật, say cuồng đồng lìa. Tư duy phải đắc Vô phân biệt trí, hoặc vượt qua địa giác quán thì gọi là Vô phân biệt trí. Từ định thứ bảy trở lên đã vượt qua địa giác quán, phải đắc Vô phân biệt trí, hoặc nương vào hai nghĩa nầy, thì phàm phu phải đắc Vô phân biệt trí, tức là xứ có thể lìa tâm và tâm pháp, phải gọi là Vô phân biệt trí, là định diệt tưởng thọ… Hoặc người trong vị nầy đắc Vô phân biệt trí, thì người nầy không thành trí. Tại sao vậy? Vì đối với các Vị diệt định không có tâm và tâm pháp. Nếu nói như sắc tự tánh thì trí tự tánh cũng vậy. Như sắc đần độn vô tri thì trí nầy phải đần độn vô tri. Nếu đối với nghĩa chân thật, do đã phân biệt hiển hiện, thì phân biệt đó phải thành Vô phân biệt trí. Tại sao vậy? Vì phân biệt nầy có khả năng phân biệt nghĩa chân thật tức là nghĩa chân thật nầy.

Luận nói: Là chỗ lìa sự hiểu biết của năm tướng,

trong đây phải biết là Vô phân biệt trí.

Giải thích: Hoặc trí lìa năm tướng, duyên nghĩa chân thật mà khởi, hoặc phân biệt nghĩa chân thật không khác. Pháp chân thật nầy chỉ duyên nghĩa chân thật. Như nhãn thức không lấy phân biệt làm tánh nên đó là tướng biết không phân biệt trí.

Luận nói: Như điều nói trong đây, trong tánh biết không phân biệt mà nói kệ.

Giải thích: Trong việc nương vào tuệ học nầy, như trước nói chỗ làm rõ tánh của Vô phân biệt trí; của mười chín nghĩa. Lại nói thêm kệ thành lập nghĩa nầy. Kệ nầy muốn làm rõ chỗ nào ? Muốn làm rõ Vô phân biệt trí tối thắng, đứng đầu tất cả trong các hạnh tu.

Luận nói:

Tự tánh của Bồ-tát,
Sự lìa của năm tướng,
Tánh vô phân biệt trí,
Nơi chân Vô phân biệt.

Giải thích: Bồ-tát lấy Vô phân biệt trí làm thể, nên Vô phân biệt trí không khác với Bồ-tát. Tự tánh của Vô phân biệt trí tức là tự tánh của Bồ-tát. Vô phân biệt trí lìa năm tướng, tức là Bồ-tát lìa năm tướng. Vì do chân Vô phân biệt lìa năm tướng cho nên được tên Vô phân biệt. Chúng sinh là giả danh, pháp là thật có. Nếu lìa trí nầy, thì không có pháp khác xứng với tên của Bồ-tát. Tận vô

sinh trí là Bồ-đề. Chúng sinh nầy lấy Bồ-đề làm thể. Bồ-đề tức là Vô phân biệt trí. Vô phân biệt trí tức là Bồ-đề. Vì muốn làm rõ Vô phân biệt trí tức là Bồ-tát, cho nên nói tự tánh của Bồ-tát lìa năm tướng, không nói Vô phân biệt trí hậu đắc làm lệ như thế. Như vậy đã nói tự tánh của Bồ-tát rồi, do y chỉ nầy tánh đó được sinh. Bây giờ sẽ nói y chỉ nầy. Trước đã nói trí nầy gọi là Vô phân biệt. Trí nầy làm y chỉ thì tâm sinh, hay không làm y chỉ thì tâm sinh? Nếu y chỉ mà tâm sinh thì có thể tư duy cho nên gọi là tâm, vì tư duy tức là phân biệt. Trí nầy nếu nương phân biệt mà sinh, thì không phải là Vô phân biệt. Nếu không y chỉ mà tâm sinh, thì đồng với pháp của các sắc. Lại nữa, không gọi là trí. Muốn làm rõ lìa hai lỗi nầy cho nên nói kệ lần nữa.

Luận nói:

Chư Bồ-tát y chỉ, Phi tâm, phi phi tâm, Là Vô phân biệt trí,

Không tư duy tật loại.

Giải thích: Trí nầy không lấy tâm làm y chỉ, vì nó không thể nghĩ bàn, cũng không lấy phi tâm làm y chỉ. Do lấy tâm loại tật lợi tương tục làm y chỉ, loại tật lợi là chủng tánh của tâm, tức lấy chủng tánh nầy làm y chỉ. Không thể nói phi tâm làm y chỉ. Vì làm rõ nhân duyên sinh khởi trí nầy cho nên nói kệ lần nữa.

Luận nói:

Nhân duyên chư Bồ-tát, Có huân tập văn ngôn, Là Vô phân biệt trí, Như lý chánh tư duy.

Giải thích: Trong bốn duyên trừ ra ba duyên, chỉ lấy nhân duyên. Nhân duyên có tướng gì? Nếu nhân và quả đồng loại thì gọi là nhân duyên. Ví như trước tâm thiện và sau tâm thiện làm nhân, nương vào chỗ nghe pháp âm của người khác, khởi nghe huân tập nhân, sau huân tập nầy sinh chánh tư duy. Chánh tư duy đó từ nghe chánh thuyết của người khác mà khởi cho nên gọi là có ngôn thuyết. Nhân duyên của trí nầy tức là lấy sự huân tập nghe và lời nói, và chánh tư duy làm thể. Do nhân duyên nầy, mà Vô phân biệt trí có lời nói (hữu ngôn), chưa sinh khiến cho sinh, đã sinh khiến cho kiên trụ. Nếu không có sự huân tập nầy thì Vô phân biệt trí không được sinh, cho nên nói đó là nhân duyên. Trí nầy do huân tập cái nghe mà khởi, duyên pháp nào làm cảnh?

Luận nói:

Cảnh giới của Bồ-tát,
Không thể nói pháp tánh,
Là Vô phân biệt trí,
Chân như hai vô ngã.

Giải thích: Kệ trước nói nhân duyên của Bồ-tát. Kệ nầy nói duyên duyên của Bồ-tát. Cảnh giới tức là duyên duyên. Duyên duyên có tướng gì? Hoặc pháp duyên đời nầy, cũng như người gầy yếu do nhờ gậy mà được đi

đứng. Hoặc quán pháp nầy mà pháp kia được sinh, thì pháp nầy làm duyên cho pháp kia. Như năm trần sinh năm thức. Cảnh nầy có hai nghĩa: 1. Y chỉ duyên duyên. 2. Tỷ độ duyên duyên. Như người nương trên tướng vô thường của tâm, so sánh độ lượng sắc… các pháp khác đều là vô thường. Không thể nói pháp tánh là duyên duyên của Bồ-tát. Tất cả pháp do tánh phân biệt nên không thể nói được. Tại sao vậy? Vì tất cả pháp do tự thể vốn không có, nhưng do tâm phân biệt nên hiển hiện. Tất cả pháp không thể nói có, cũng không thể nói không. Như vậy hiển hiện thì không phải như vậy mà có, cho nên không thể nói có. Như vậy hiển hiện không phải có, không phải không, cho nên không thể nói không. Như pháp sở duyên của thức không phải như vậy mà có, cho nên phân biệt không có thể tướng. Phân biệt đó không có thể tướng, là nên có hay là nên không có? Nếu không có thể không thì thể trở lại có. Nếu có thể không thì không thể nói không. Do nghĩa nầy thì pháp tánh căn cứ theo chân và tục đều không thể nói là có hay không. Pháp tánh lấy chân như của hai vô ngã làm thể. Do tánh phân biệt nương vào tánh khác vô pháp và không có nhân nên gọi là hai vô ngã. Vì lìa đoạn kiến mà vô ngã nầy nên chẳng phải không, cho nên gọi là chân như. Chân như nầy là cảnh của Bồ-tát. Tại sao vậy? Vô phân biệt trí đó nếu khởi, thì chắc chắn duyên cảnh nầy mà khởi. Trí nầy

thì duyên chân như không thể nói mà khởi. Sự nắm lấy cảnh trí nầy tướng mạo thế nào?

Luận nói:

Tướng mạo các Bồ-tát,
Trong cảnh giới chân như,
Là Vô phân biệt trí,
Vô tướng, vô sai biệt.

Giải thích: Trí đó luôn bình đẳng sinh trong cảnh chân như, không khác và không tướng làm tướng, tức là tướng của nó. Ví như nhãn thức nắm lấy sắc, như các tướng xanh… hiển hiện, không khác với màu xanh. Trí nầy cùng với cảnh chân như cũng vậy. Lại nữa, không đồng nhãn thức và sắc, vì sắc không có thể mà có sắc, nhãn thức thì không có thể mà có sắc. Trí nầy cùng với cảnh chân như tương xứng, không thể nói khác. Nếu tất cả pháp lấy việc không thể nói năng làm tánh, thì pháp nào là bị phân biệt?

Luận nói:

Nghĩa tương ưng tự tánh,
Sở phân biệt phi tha.

Giải thích: Tất cả ngôn thuyết có ba thứ tương ưng, là niệm niệm luyện tập tương tục thứ tự. Ba tướng nầy không lìa nhau cho nên gọi là tương ưng. Lại nữa, ba pháp hoà hợp có thể làm đề mục cho nghĩa cho nên gọi là tương ưng. Tương ưng nầy là nghĩa tự tánh. Nghĩa nầy

tức là bị phân biệt. Nếu lìa nghĩa nầy thì không có nghĩa nào khác, cho nên tất cả pháp không thể nói năng. Làm sao biết lìa tánh nầy thì không có nghĩa khác? Vì để thành lập nghĩa nầy cho nên nói như sau.

Luận nói:

Vì chữ chữ tương tục,
Do nghĩa tương ưng thành.

Giải thích: Chữ chữ tương tục tức là tương ưng thứ nhất. Do tương ưng nầy tức là hai tương ưng kia. Vì đủ ba tương ưng nầy cho nên được làm đề mục cho nghĩa. Do tương ưng mà nói nghĩa nầy được thành tựu. Ví như nhãn căn… trong ngôn từ tương tục thuyết, chúng sinh chấp lấy làm nghĩa cho nên gọi là tương ưng. Nghĩa nầy là bị phân biệt, cho nên bị phân biệt chỉ có ngôn thuyết, nghĩa cũng chỉ có ngôn thuyết. Nếu tất cả pháp không thể ngôn thuyết, thì nghĩa nầy làm sao thành?

Luận nói:

Trí tuệ lìa ngôn thuyết,
Không khởi nơi sở tri.

Giải thích: Nếu Người chưa hiểu rõ thì mới có nói, vì trí tuệ không sinh đối với cảnh được nói. Nếu ông cho rằng được nói trí sinh khởi trong ngôn thuyết, thì nghĩa nầy không đúng. Tại sao vậy?

Luận nói:

Nơi lời nói bất đồng,

Tất cả không thể nói.

Giải thích: Nói năng đó không đồng những gì được nói, vì tướng mạo khác nhau. Ngôn và tướng khác nhau, chỗ nói và tướng khác nhau, cho nên tất cả nói và cái được nói cùng là không thể nói. Pháp nào là chỗ nhiếp trì của Vô phân biệt trí ?

Luận nói:

Chư Bồ-tát nhiếp trì,
Là Vô phân biệt trí,
Hậu đắc nầy hành trì,
Vì sinh trưởng cứu cánh.

Giải thích: Chỗ đắc hậu Vô phân biệt trí, trí đó có thể đắc hai hạnh phước tuệ của Bồ-tát, vì là y chỉ của hai hạnh, trí nầy được sinh trưởng tương tục cho đến cứu cánh.

Vô phân biệt hậu trí có thể sinh trưởng chánh hạnh của Bồ-tát, Vô phân biệt hậu trí có thể nhiếp trì, là chỗ nhiếp trì của Bồ-tát. Pháp nào là loại bạn của Vô phân biệt trí?

Luận nói:

Loại bạn của Bồ-tát,
Nói là hai thứ đạo,
Là Vô phân biệt trí,
Phẩm loại của năm độ.

Giải thích: Loại bạn lấy tương trợ làm tướng. Tương

trợ cùng chung nhau thành một việc cho nên gọi là tương trợ. Một việc là quả Bồ-đề. Hai thứ đạo là loại bạn của Bồ-tát, tức là đạo tư lương và đạo y chỉ. Thí… bốn Ba-la-mật tức là đạo tư lương, định Ba-la-mật là đạo y chỉ. Tại sao vậy? Vì từ chỗ sinh thiện pháp của bốn Ba-la-mật, thiện pháp nầy do Bát-nhã Ba-la-mật sinh Bát-nhã Ba-la-mật nầy y chỉ nơi định mà sinh, Bát-nhã Ba-la-mật tức là Vô phân biệt trí. Khi chưa đắc Vô thượng đề trong khoảng giữa đó thường hay sinh khởi Vô phân biệt trí, cho đến quả cuối cùng thì lìa, có năm độ hợp lại thành hai đạo. Có thể trợ cho độ thứ sáu, cùng chung thành một quả cuối cùng, gọi là loại bạn. Nếu Vô phân biệt trí nương hai đạo mà thành thì được quả báo gì?

Luận nói:

Quả báo của Bồ-tát,
Nhị viên tụ của Phật,
Là Vô phân biệt trí,
Do gia hạnh chí đắc.

Giải thích: Có cái chỉ có quả không có báo, có cái là quả cũng là báo. Nếu từ nhân sinh chung với dụng thì gọi là quả. Nếu từ nhân sinh riêng với dụng thì gọi là quả báo. Quả nghĩa là sinh. Báo nghĩa là thành thục. Hóa thân và Ứng thân gọi là hai khối viên mãn của Phật, vì quả báo của Vô phân biệt trí thành thục trong hai khối viên mãn của Phật. Nếu quả trong Vô phân biệt trí gia

hạnh sinh khởi, thì quả nầy thuộc Hóa thân. Nếu quả trong Vô phân biệt trí chí đắc mà sinh, thì quả nầy thuộc Ứng thân. Làm sao biết được?

Luận nói: Do gia hạnh chí đắc.

Giải thích: Trước nói Vô phân biệt có ba thứ: 1. Gia hạnh. 2. Chánh thể. 3. Hậu đắc. Gia hạnh Vô phân biệt cũng tự có hai thứ: 1. Tại địa trước. 2. Tại Đăng địa trở lên. Nếu y chỉ hai xứ gia hạnh thì chỗ đắc quả là Hóa thân. Chánh thể Vô phân biệt, từ sơ địa cho đến Phật quả đều gọi là Chí đắc. Nếu nương vào chánh thể Vô phân biệt thì chỗ đắc quả báo là Ứng thân. Quả của quả báo như thế, quả đẳng lưu như thế nào ?

Luận nói:

Quả đẳng lưu Bồ-tát,
Ở sau đó mà sinh,
Là Vô phân biệt trí,
Do triển chuyển tăng thắng.

Giải thích: Quả hoặc là đẳng nhân hoặc là thắng nhân, thì quả nầy lấy đồng loại làm nhân, gọi đó là quả đẳng lưu. Quả đẳng lưu của Vô phân biệt trí trong hai tụ viên mãn, chuyển sơ địa thành địa thứ hai cho đến chuyển mười địa thành Phật, trong các vị sau đó thì chuyển tăng chuyển thắng. Như sơ địa làm đồng loại nhân của địa thứ hai, thì địa thứ hai là quả đẳng lưu của Sơ địa. Các địa đều như vậy, đối với lợi tha làm tăng,

đối với tự lợi làm thắng. Lại nữa, ở địa vị hữu học thì tăng ở địa vị vô học vị thì làm thắng. Vô phân biệt trí xuất ly thì nghĩa được thành tựu thế nào?

Luận nói:

Chư Bồ-tát xuất ly
Vì đắc thành tương ưng,
Là Vô phân biệt trí,
Phải biết trong mười địa.

Giải thích: Diệt hoặc nghiệp là xuất, diệt quả báo là ly, tức là hai thứ Niết-bàn Hữu dư và Vô dư. Xuất nghĩa là ly, ly nghĩa là xuất. Tại sao nói trùng như vậy? Do ly có ba nghĩa cho nên đặt trùng tên. 1. Vĩnh viễn ly. 2. Thượng ly. 3. Quyết định ly. Vô phân biệt trí trong xuất ly cùng với hai nghĩa tương ưng: 1. Cùng với đắc tương ưng. 2. Cùng với thành tựu tương ưng. Hai tương ưng nầy phải biết không ngoài mười địa. Sơ địa mới đắc Vô phân biệt trí gọi là đắc tương ưng. Từ sơ địa sau đó cho đến địa thứ mười, trong vô số kiếp tu Vô phân biệt trí cho đến rốt ráo, gọi là thành tựu tương ưng. Vô phân biệt trí nầy dựa vào hai đạo, trong ba A-tăng-kỳ kiếp tu học, lấy pháp gì làm cứu cánh?

Luận nói:

Chư Bồ-tát cứu cánh,
Do đắc ba thân tịnh,
Là Vô phân biệt trí,

Vì chí thắng tự tại.

Giải thích: Cứu cánh có hai thứ: 1. Cứu cánh thanh tịnh. 2. Cứu cánh tự tại. Cứu cánh thanh tịnh là sơ địa vừa mới đắc thanh tịnh, sau đó trong các địa chuyển chuyển thanh tịnh, cho đến địa thứ mười là cứu cánh thanh tịnh, ví như luyện kim, do thanh tịnh nầy mà chỗ đắc ba thân của Bồ-tát sau đó chuyển thanh tịnh. Cứu cánh tự tại, là không những đắc ba thứ thân cứu cánh thanh tịnh. Lại có cứu cánh riêng khác là mười thứ tự tại như nói sau. Mười thứ tự tại nầy sau đó chuyển thù thắng. Hai thứ pháp nầy sau cùng rất thù thắng. Chỗ đắc cứu cánh của Vô phân biệt trí gọi là quả Tăng Thượng. Công đức của Vô phân biệt trí như thế nào? Vô phân biệt có ba thứ: 1. Gia hạnh Vô phân biệt. 2. Căn bản Vô phân biệt. 3. Hậu đắc Vô phân biệt. Tại sao gia hạnh được tên Vô phân biệt? Trước hết Vô phân biệt trí từ người khác mà nghe là chân Bồ-tát. Bồ-tát từ khi chưa chứng chân lý đạo, thì chỉ khởi tâm tín ưa đối với trí nầy. Do y chỉ nơi tâm tín ưa nầy mà sau đó mới được nhập độ. Đây là lý của Vô phân biệt trí nầy. Vô phân biệt trí từ sự tin ưa nầy mà sinh khởi, nên nói tin ưa nầy làm gia hạnh Vô phân biệt, công đức của gia hạnh Vô phân biệt nầy là vô nhiễm. Ví dụ đó như thế nào?

Luận nói:

Vô nhiễm như hư không,

Vô phân biệt trí nầy,
Các thứ ác nghiệp nặng,
Chỉ có tin ưa nầy.

Giải thích: Vô phân biệt trí nầy thanh tịnh không nhiễm, ví như hư không không bị bốn trần làm nhiễm. Pháp nào không thể nhiễm được? Là các thứ ác nghiệp nặng từ thân, khẩu, ý mà sinh, có kiến đạo và tu đạo khác nhau. Có mười ác sai biệt cho nên gọi là các thứ. Phiền não cực nặng làm duyên khởi hằng tạo tác.

Nếu khởi tâm vô hối và không có đối trị, thì có loại bạn cho nên gọi là nặng. Do ác nghiệp nầy không thể nhiễm ô, nếu người từ nghe chánh thuyết, thì đối với Vô phân biệt trí mà sinh khởi tin ưa. Do tin ưa nầy mà phá hoại bốn nghiệp ác. Tại sao vậy? Vì ác nghiệp nương vào phi lý mà khởi. Sự tin ưa thì từ lý mà sinh. Nương vào phi lý mà khởi cho nên hư vọng, từ đạo lý mà sinh cho nên thật. Hư vọng không thể đối với thật có, do đó bị phá hoại. Kệ nầy làm rõ gia hạnh Vô phân biệt trí, có thể đối trị bốn nghiệp ác đạo, do cùng với ác nghiệp không xen tạp nhau. Đây tức là công đức của gia hạnh. Công đức của căn bản vô phân biệt trí và thanh tịnh như thế nào?

Luận nói:

Thanh tịnh như hư không,
Vô phân biệt trí nầy,

Giải thoát tất cả chướng,
Do đắc và thành tựu.

Giải thích: Như hư không lìa mây mờ… bốn chướng, thế gian nói đó là thanh tịnh, Vô phân biệt trí thanh tịnh cũng vậy. Lìa pháp nào mà được thanh tịnh?

Luận nói: Giải thoát tất cả chướng.

Giải thích: Tất cả chướng là ba chướng bên ngoài, bên trong và tâm, hoặc là bốn chướng của công đức thuộc ngoại đạo Nhất-xiển-đề. Thanh-văn và Độc-giác, do giải thoát chướng như vậy cho nên thanh tịnh. Giải thoát nầy do nhân gì được thành?

Luận nói: Do đắc và thành tựu.

Giải thích: Do cùng với các địa cho đến đức tương ưng, do nhân thành tựu trong địa thứ mười, do quả thành tựu trong cõi Phật, cho nên được giải thoát tất cả chướng. Kệ nầy làm rõ căn bản Vô phân biệt trí, có thể đối trị tất cả chướng, trí nầy tức là công đức căn bản. Công đức của Vô phân biệt hậu đắc trí và vô nhiễm như thế nào?

Luận nói:

Như hư không vô nhiễm,
Là Vô phân biệt trí,
Nếu xuất hiện nơi đời,
Thế pháp không thể nhiễm.

Giải thích: Hư không, nước không thể thấm ướt, lửa không thể đốt cháy, gió không thể lay động, Vô phân

biệt trí và vô nhiễm cũng vậy. Vô biến dị cho nên nói vô nhiễm. Tại sao vậy? Vì Bồ-tát nương vào trí nầy mà quán sát sự lợi ích của tất cả chúng sinh. Do sức mạnh của trí nầy mà Bồ-tát khởi tâm nhập ba cõi, hiện mọi thứ về đời sống quá khứ. Tuy sinh trong đời, nhưng không bị tám pháp của thế gian làm đổi khác. Tám pháp là: 1. Đắc. 2. Bất đắc. 3. Hảo danh. 4. Ố danh. 5. Tán. 6. Huỷ.

7. Lạc. 8. Khổ. Do tám pháp nầy mà khởi dục sân. Dục sân không thể biến đổi. Dục sân là căn bản vô minh không thể khiến cho Bồ tát lay động. Tại sao vậy? Vì hư vọng không thể đối với chân thật. Trí nầy từ Vô phân biệt trí sinh khởi cho nên gọi là Vô phân biệt. Kệ nầy vì làm rõ hậu đắc trí có thể thoát khỏi báo chướng. Đối với sinh tử và Niết-bàn là hai xứ không trụ, chỉ vì lợi tha. Trí nầy tức là công đức của hậu đắc trí. Ba thứ Vô phân biệt sai biệt nầy như thế nào? Vì hiển hiện sai biệt nầy khiến cho hiểu không tràn lan, do đó lập thí dụ.

Luận nói:

Như câm cầu thọ trần,
Như câm đang thọ trần,
Như không câm thọ trần,
Ba trí dụ như vậy.

Giải thích: Ví như người câm tìm cầu các trần mà không thể nói được trần, gia hạnh Vô phân biệt cũng vậy. Tầm tư chân như trong đạo phương tiện cũng không thể

nói. Ví như người câm đang thọ các trần, tuy đã được trần mà không thể nói được trần. Căn bản Vô phân biệt cũng như thế, đang tại chân như quán, như những gì mình chứng thấy cũng không thể nói được. Ví như người không câm đang thọ các trần, cũng có thể nói được trần, hậu đắc trí cũng vậy. Như chỗ thấy đó có thể lập chánh giáo, vì người khác giải nói. Ban đầu chưa đắc nhưng hướng về đắc ly phân biệt, không có thuyết nhân duyên cho nên không thể nói. Kế đó chính là đắc ly phân biệt, không có thuyết nhân duyên cho nên không thể nói. Sau cùng là đã đắc do Xuất quán, như những gì mình đã thấy trước là có khả năng nói không điên đảo. Kệ nầy hiển hiện ba thứ vô ngôn thuyết và ngôn thuyết khác nhau cho nên có sai biệt.

Luận nói:

Như ngu cầu thọ trần,
Như ngu đang thọ trần,
Như chẳng ngu thọ trần,
Ba trí dụ như vậy.

Giải thích: Chưa hiểu biết vật loại thì gọi đó là ngu. Ngu thí dụ cho thứ tự, thí dụ ba nghĩa như trước. Giải thích kệ nầy, hiển hiện vô phân biệt và phân biệt khác nhau cho nên có sai biệt. Vô ngôn thuyết lấy vô phân biệt làm nhân. Do vô phân biệt cho nên vô ngôn thuyết. Ngôn thuyết lấy phân biệt làm nhân. Do có phân biệt cho

nên có ngôn thuyết. Ví dụ người ngu tức là làm rõ vô phân biệt. Ba thứ cảnh trí nầy, hư vọng và chân thật thế nào?

Luận nói:

Như năm thức thọ trần, Như năm thức cầu trần, Chẳng năm thức thọ trần, Ba trí dụ như vậy.

Giải thích: Năm là đề mục của vô phân biệt. Nhãn… năm thức, ví dụ như người trong năm thức tìm cầu năm trần, hoặc duyên chân thật, hoặc duyên hư vọng. Ý thức và năm thức gián đoạn mà khởi. Gia hạnh vô phân biệt trí cũng như thế, hoặc chứng một phần làm chân thật, hoặc không chứng làm hư vọng.

Ví như người đang trong năm thức, đắc cảnh chân thật vô phân biệt và vô ngôn thuyết. Căn bản vô phân biệt trí cũng vậy. Đắc chân thật cảnh vô phân biệt vô ngôn thuyết, ví như người đang trong ý thức, chỉ duyên chỗ thọ trần trước kia gọi là duyên hư cảnh phân biệt và ngôn thuyết. Vô phân biệt hậu trí cũng vậy, duyên hư cảnh phân biệt và ngôn thuyết. Kệ nầy hiển hiện ba thứ cảnh sở duyên, có chân thật, có hư vọng cho nên có sai biệt.

Luận nói:

Như chưa biết cầu biết,
Như đọc đang thọ pháp,
Như hiểu thọ nghĩa pháp,

Thứ tự dụ ba trí.

Giải thích: Ví như người chưa biết văn của luận, chỉ cầu biết văn tự. Gia hạnh vô phân biệt trí cũng như thế, chưa biết chân như, chỉ học phương tiện để thấy chân như, đây là làm rõ sự chưa hiểu. Ví như người đã biết văn tự, nhưng chưa hiểu rõ nghĩa của văn tự, đang đọc văn tự, chỉ có thể thọ pháp, chưa có khả năng nhận nghĩa. Căn bản của vô phân biệt trí cũng vậy, công dụng tự lợi đã thành, công dụng lợi tha thì chưa có. Đây là làm rõ đã hiểu. Ví như người đã biết văn tự, cũng đã hiểu rõ nghĩa, chính đang trong tư duy là người có đủ hai khả năng, là khả năng biết văn tự, cũng có khả năng hiểu rõ nghĩa và lấy công dụng làm cứu cánh. Vô phân biệt hậu trí cũng như thế, đã thông đạt Chân như, cũng đã xuất quán, như điều thấy ở trước, giải nói không điên đảo, đây là làm rõ sự hiểu biết đã rốt ráo. Kệ nầy làm rõ công dụng học có khác nhau cho nên có sai biệt. Trước đã thuyết minh ba loại thứ tự, là chưa hiểu biết, đã hiểu biết và hiểu biết rốt ráo. Một loại trước là vô cảnh, hai loại sau là cảnh, là pháp và nghĩa. Hai loại cảnh sau, tướng khác nhau thế nào?

Luận nói:

Như người đang nhắm mắt,
Vô phân biệt cũng vậy,
Như người đang mở mắt,

Hậu đắc trí cũng vậy.

Giải thích: Kệ nầy chỉ làm rõ căn bản trí và hậu đắc trí. Do y chỉ bất đồng cho nên có sai biệt. Căn bản trí thì y chỉ phi tâm và phi phi tâm. Hậu đắc trí thì y chỉ tâm. Hai trí đối với cảnh có khác nhau. Căn bản trí không nắm lấy cảnh, vì cảnh và trí không khác nhau. Hậu đắc trí thì nắm lấy cảnh, vì cảnh và trí có khác nhau. Căn bản trí không duyên cảnh như nhắm mắt. Hậu đắc trí duyên cảnh, như mở mắt. Kệ nầy làm rõ sự không nắm bắt cảnh và nắm bắt cảnh có khác nhau cho nên có sai biệt. Oai đức của hai trí nầy sai biệt như thế nào?

Luận nói:

Vô phân biệt như không,
Vô nhiễm ngại, dị, biên,
Như sắc hiện trong không,
Hậu đắc trí cũng vậy.

Giải thích: Ví dụ như hư không có bốn đức: 1. Vô nhiễm. 2. Vô ngại. 3. Vô phân biệt. 4. Vô biên. Căn bản trí cũng vậy, là chỗ không thể nhiễm của tất cả thế gian tám pháp và bảy lưu… Vì trí kia đối trị cho nên nói vô nhiễm. Đối với tất cả cảnh, đều như lý như lượng, vô chướng vô trước cho nên nói vô ngại. Đối với tất cả pháp thì có một vị chân như không biến khắp, cho nên nói vô phân biệt. Lìa tất cả các biên, trung đạo không thể lường, cho nên nói vô biên. Ví như sắc hiển hiện trong hư

không. Hư không không thể phân biệt, sắc có thể phân biệt. Hậu đắc trí cũng vậy, nhân không thể phân biệt, nhưng trí nầy có thể phân biệt, nên gọi trí nầy là năng phân biệt, cũng là sở phân biệt. Nếu Phật quả là sự sáng tỏ bởi phân biệt trí lìa phân biệt chúng sinh, thì làm sao lợi ích chúng sinh được? Như lý không điên đảo, để làm rõ sự tạo tác của vô công dụng, cho nên nói thêm kệ.

Luận nói:

Ví Ma-ni, thiên cổ,
Vô tư thành tự sự,
Như vậy không phân biệt,
Chủng chủng Phật sự thành.

Giải thích: Ví như ngọc Như ý không có phân biệt, có khả năng ứng được sự mong cầu của chúng sinh, ví như trống trời (Thiên Cổ) không có người đánh, có thể tùy ý muốn của chúng sinh kia, mà phát ra bốn thứ âm thanh: 1. Oán lai. 2. Oán khứ. 3. Thọ dục. 4. Sinh chán. Chư Phật cũng vậy, tuy đã lìa phân biệt, nhưng có thể khởi mọi thứ lợi ích chúng sinh, sự lợi ích có hai thứ: 1. Hóa thân lợi ích, cũng như ngọc Như ý. 2. Thuyết pháp lợi ích, cũng như đánh trống trời. Nghĩa thậm thâm của vô phân biệt trí nầy như thế nào? Căn cứ theo cảnh mà lập nghĩa thậm thâm. Trí nầy phải duyên theo Tánh y tha của sở phân biệt mà khởi hay là phải duyên cảnh khác mà khởi? Nếu như thế thì có hại gì? Nếu lấy tánh y tha

của sở phân biệt làm cảnh, thì trí nầy nghĩa vô phân biệt không thành. Nếu duyên cảnh khác mà khởi, thì lìa cảnh nầy là không có cảnh khác, nghĩa duyên cảnh khác cũng không thành. Lại nữa, nếu duyên cảnh khác mà khởi, thì nghĩa vô sai biệt của cảnh và trí không thành.

Luận nói:

Chẳng đây, chẳng phải đây
Chẳng trí, chẳng phải trí,
Với cảnh vô sai biệt,
Trí là vô phân biệt.

Giải thích: Trí nầy không duyên Y tha tánh làm cảnh. Tại sao vậy? Vì trí nầy không lấy phân biệt làm cảnh, cho nên nói chẳng phải đây. Cũng không duyên cảnh khác. Tại sao vậy? Vì trí nầy chỉ duyên pháp Như của Y tha tánh làm cảnh. Pháp và pháp Như không thể nói là một hay khác, vì chẳng phải cảnh thanh tịnh và cảnh thanh tịnh làm tướng chung và tướng riêng, không phải không duyên thức, cho nên nói chẳng chẳng phải đây. Lại nữa, trí nầy là trí hay không phải trí? Nếu như thế thì có hại gì? Nếu trí làm tánh tại sao không phân biệt? Vì trí là phân biệt tánh, nếu chẳng phải trí làm tánh thì tại sao gọi là trí? Vô phân biệt không phải trí tánh, tại sao nói là vô phân biệt trí?

Luận nói: Chẳng trí, chẳng phải trí.

Giải thích: Tại sao nói chẳng phải trí? Trong gia

hạnh và hậu đắc trí không sinh cho nên nói chẳng phải trí. Nếu như thế tại sao không thành hoặc của chẳng phải trí? Nghĩa nầy cũng không thành. Tại sao vậy? Hoặc của chẳng phải trí từ bất chánh tư duy mà sinh, có thể khởi đẳng lưu của dục, đây là từ vô phân biệt gia hạnh trí mà sinh, có thể sinh vô phân biệt hậu đắc trí, cho nên nói chẳng chẳng phải trí. Lại nữa, do trí nầy trong phân biệt không sinh, cho nên nói chẳng phải trí, do trí nầy không ở xứ khác sinh, chỉ trong phân biệt pháp Như mà sinh, cho nên nói chẳng chẳng phải trí. Câu trước của kệ nầy tức là câu sau.

Luận nói: Với cảnh vô sai biệt, trí là vô phân biệt.

Giải thích: Nếu trí do hai tướng năng thủ và sở thủ sinh khởi hữu phân biệt, thì như gia hạnh trí không gọi là vô phân biệt. Nếu trí cùng với sở thủ không khác, thì hoàn toàn bình đẳng mà khởi, gọi đó là vô phân biệt trí. Trong Kinh khác Phật nói: Tất cả pháp tự tánh vô phân biệt. Vì muốn làm rõ đạo lý nầy cho nên nói thêm kệ.

Luận nói:

Phật thuyết tất cả pháp,
Tự tánh không phân biệt,
Sở phân biệt không có,
Kia vô vô phân biệt.

Giải thích: Tất cả pháp tự tánh vốn không phân biệt, nghĩa nầy làm sao biết được? Để chứng nghĩa nầy cho

nên lập câu thứ ba, do có thể phân biệt loại thật không có nghĩa. Đến pháp chân thật không phân biệt thì có, cho nên nói tất cả pháp tự tánh vô phân biệt. Nếu do sở phân biệt không có, thì tất cả pháp tự tánh vô phân biệt tại sao chúng sinh không được tự tánh giải thoát?

Luận nói: Kia vô vô phân biệt.

Giải thích: Do các pháp tự tánh vô phân biệt, nên trí như cảnh vô phân biệt. Nếu như thế tại sao không được tự tánh giải thoát? Nếu thật như thế thì các pháp tự tánh vô phân biệt. Trí như cảnh cũng tự tánh vô phân biệt, nhưng không được tự tánh giải thoát. Tu đắc trí thì có thể chứng pháp nầy. Do phi trí chướng cho nên trí không được khởi, chắc chắn phải tu trí diệt chướng mới được giải thoát. Không có nghĩa tự tánh giải thoát trong tự tánh vô phân biệt. Nếu khởi phân biệt thì đây là chẳng phải trí, tức là vô minh, là hết thảy vô phân biệt trí trong pháp tự tánh vô phân biệt. Hiện tại sẽ nói sai biệt đó.

Luận nói: Trong vô phân biệt nầy có ba loại: 1. Gia hạnh vô phân biệt trí. 2. Vô phân biệt trí. 3. Vô phân biệt hậu trí.

Giải thích: Trong tự tánh vô phân biệt, nếu tổng nói có ba loại nầy, thì ba loại nầy tức là hiển đạo, phương tiện đạo và chánh sự đạo cứu cánh, là nhập phương tiện, trụ phương tiện và xuất phương tiện. Nếu căn cứ theo nhân, căn cứ theo người, căn cứ theo sự, nói riêng thì có

mười một thứ.

Luận nói: Gia hạnh vô phân biệt có ba thứ là nhân duyên, dẫn thông và sổ tập lực, sinh khởi sai biệt.

Giải thích: Ba thứ nầy căn cứ theo nhân có sai biệt, gia hạnh vô phân biệt do ba lực làm thành, hoặc do nhân duyên lực, hoặc do dẫn thông lực, hoặc do sổ tập lực. Vì ba lực nầy thành cho nên sinh khởi có sai biệt. Nếu do nhân duyên lực làm thành tức là do tánh lực làm thành. Nếu do dẫn thông lực làm thành tức là túc sinh lực làm thành. Nếu do sổ tạp lực làm thành tức là do tác công lực hiện tại làm thành.

Luận nói: Vô phân biệt trí cũng có ba thứ là: 1. Tri túc vô phân biệt sai biệt. 2. Vô điên đảo vô phân biệt sai biệt. 3. Vô hý luận vô phân biệt sai biệt.

Giải thích: Ba thứ nầy căn cứ theo Người thì có sai biệt, tức là phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát. Tri túc vô phân biệt, phải biết là do đắc Văn tuệ và Tư tuệ rốt ráo. Do tri túc cho nên vô phân biệt, do đó nói tri túc vô phân biệt. Nếu phàm phu và Bồ-tát đạt đến cứu cánh sự của Văn tuệ và Tư tuệ, có chỗ nên đắc thì đều đã đắc, sinh tri túc tâm cho nên vô phân biệt. Lại nữa, thế gian chúng sinh có tri túc vô phân biệt. Do tri túc nầy, mà chúng sinh kia sinh lên hữu đảnh, trong đó cho là đã xuất ly rốt ráo, vượt khỏi đây không còn có hành xứ nào nữa, khởi tri túc tâm, không tấn tu thêm nữa cho nên vô phân biệt.

Vô điên đảo vô phân biệt là Nhị thừa, họ đã thông đạt chân cảnh, vô thường… bốn tướng vô đảo. Do vô thường… bốn tướng vô điên đảo, vĩnh viễn không phân biệt lại nữa cho nên vô phân biệt.

Vô hý luận vô phân biệt là chư Bồ-tát, họ không phân biệt tất cả pháp cho đến không phân biệt Vô thượng Bồ-đề. Vì sao? Vì Chư pháp vô ngôn thuyết. Trong vô ngôn thuyết mà cưỡng lập ngôn thuyết cho nên gọi là hý luận.

Nói năng có bốn thứ là bốn thứ chê cười: 1. Nếu nói có tức là tăng thêm chê cười. 2. Nếu nói không tức là tổn bớt chê cười. 3. Nếu nói cũng có cũng không tức là chê cười lẫn nhau. 4. Nếu nói chẳng phải có chẳng phải không tức là hý luận chê cười. Bồ-tát đắc vô phân biệt trí, không thể dùng ngôn thuyết để làm rõ, gọi đó là vô hý luận vô phân biệt. Tại sao vậy? Vì vượt qua thế gian trí, cũng không phải điều mà trí thế gian biết.

Luận nói: Vô phân biệt hậu trí có năm thứ: 1. Thông đạt làm rõ sai biệt. 2. Ức trì làm rõ sai biệt. 3. Thành lập làm rõ sai biệt. 4. Tương tạp làm rõ sai biệt. 5. Như ý làm rõ sai biệt.

Giải thích: Năm thứ nầy căn cứ theo sự mà có sai biệt. Hậu đắc trí lấy Năng làm rõ làm tánh, làm rõ trong đây lấy giác liễu làm nghĩa. Do trí nầy sau khi thông đạt mà làm rõ các sự như vậy, nói rằng Ta ở trong quán thấy

biết các sự như vậy, cho nên gọi là thông đạt hiển thị. Do trí nầy sau khi xuất quán, như chỗ thông đạt mà nhớ chắc không lui mất, cho nên gọi là ức trì hiển thị. Do trí nầy như tự chỗ thông đạt mà có thể lập chánh giáo khiến cho người khác tu hành, cho nên gọi là thành lập hiển thị. Do trí nầy mà Bồ-tát như trước duyên tất cả pháp làm cảnh, là tạp cảnh giới như trước, trí quán sát cảnh nầy. Do quán sát nầy tức là chuyển y cho nên gọi là tương tạp hiển thị. Do trí nầy mà Bồ-tát đã đắc chuyển y, như đều tư duy mong muốn của Bồ-tát, đều như ý thành tựu, là đối với các đại của địa thuỷ… chuyển thành kim, mộc… Cho nên gọi là như ý hiển thị.

Luận nói: Vì thành lập vô phân biệt trí, lại nói kệ riêng.

Giải thích: Đã nói nghĩa sai biệt của vô phân biệt trí, lại muốn thành lập thêm nghĩa vô phân biệt, cho nên nói lại kệ.

Luận nói:

Ngạ quỉ, súc sinh, nhân,
Các chư thiên như ứng,
Một cảnh tâm khác nhau,
Thừa nhận cảnh kia thành.

Giải thích: Ví như một con sông, căn cứ theo bốn loại phân biệt của chúng sinh thì trở thành bốn cảnh. Ngạ quỉ thì cho là máu mủ, cá… súc sinh thì cho là trụ xứ,

loài người thì cho là nước, chư thiên thì cho là đất. Tùy chỗ phân biệt mà mỗi mỗi đều thành một cảnh. Nếu cảnh là thật thì phải chướng ngại hại nhau, không nên cùng thời cùng xứ cùng thành bốn cảnh, phải biết đều là sự tạo tác của ý thức phân biệt. Nếu ông thừa nhận bốn thức cùng duyên, thức không lìa cảnh, thì ông cũng phải thừa nhận cùng thời cùng xứ cùng có bốn cảnh. Nếu thừa nhận cùng có bốn cảnh, thì phải tin rằng tất cả phân biệt đều không thật có. Nếu không có thật cảnh thì thức phải tự sinh, không phải duyên cảnh mà khởi. Nếu như thế thì chỉ có trong thức, bốn câu vấn nạn lại thành, bốn nghĩa thì không thành. Vấn nạn nầy như luận kia giải thích. Có thức không có cảnh, điều nầy có lỗi gì? Vì làm rõ nghĩa nầy cho nên nói thêm kệ.

Luận nói:

Nơi quá khứ, vị lai,
Hai hình ảnh trong mộng,
Trí duyên không có cảnh,
Vô chuyển nầy làm cảnh.

Giải thích: Sự của quá khứ và vị lai chỉ có danh mà không có thể. Nếu tâm duyên hai đời nầy thì chỉ có thức mà không có cảnh, đối tượng trong mộng cũng vậy. Hình ảnh có hai thứ: 1. Ảnh trong gương. 2. Ảnh trong định. Chỗ khởi các tướng xanh vàng… trong định tâm, nếu lìa tâm thì không có các sắc tướng nầy, cho nên gọi là ảnh.

Nếu tâm duyên hai ảnh thì cũng chỉ có thức mà không có cảnh. Nếu không có bốn cảnh nầy thì thức duyên chỗ nào?

Luận nói: Vô chuyển nầy làm cảnh.

Giải thích: Ngoại trần xưa nay vốn không có, là thức biến dị, làm ra vì thức duyên ngoại trần nầy làm cảnh, cho nên nói vô chuyển làm cảnh. Nghĩa nầy đã lập, không đáng nghi ngờ thêm. Tại sao vậy? Nếu bác không có lý nầy, thì không thành nghĩa của Phật vì đã làm rõ nghĩa nầy. Do đó nói lại kệ.

Luận nói:

Nếu trần thành làm cảnh,
Không vô phân biệt trí.

Giải thích: Nếu trần có thể mà làm nghĩa của cảnh được thành thì không có vô phân biệt trí. Tại sao vậy? Vì sở phân biệt cảnh nếu thật có thì Năng phân biệt không trở thành điên đảo, mà vô phân biệt trở thành điên đảo. Nếu như thế thì tất cả phàm phu đều lìa điên đảo, tất cả Thánh nhân đều thành điên đảo, điều nầy có lỗi gì?

Luận nói:

Nếu không có trí nầy,
Thì không có Phật quả,
Nếu phải đắc Phật quả,
Thì không có việc đó.

Giải thích: Vô phân biệt trí là chánh đạo. Nếu nói

không có trí nầy mà bảo phải đắc Phật quả là không có việc như vậy. Chấp nầy trái với A-hàm và đạo lý, cho nên phải biết các trần là không có thật thể, có thể phân biệt. Vì không có thật thể, không có thể phân biệt, phân biệt cũng không, cho nên vô phân biệt trí như lý không điên đảo. Lại nữa, có đạo lý khác, làm chứng các trần là không có thật thể, có thể phân biệt.

Luận nói:

Bồ-tát đắc tự tại,
Do lực của nguyện lạc,
Thành tựu địa Như ý,
Người đắc định cũng vậy.

Giải thích: Bồ-tát đối với định đã đắc tự tại nhập trụ xuất, đối với thông tuệ đã đắc tự tại sự thông đạt chế phục đổi khác. Đối với các địa đã đắc mười tự tại, thì Bồ-tát trước hết phát nguyện làm sự lợi ích của chúng sinh. Đắc vô phân biệt trí sau khi xuất quán, tùy ý của Bồ-tát, muốn có làm việc gì thì tất cả đều thành. Hoặc do nguyện hiện tại, hoặc do bản nguyện, lấy nguyện làm nhân, lấy vui làm quả. Trước hết phát nguyện làm sự lợi ích chúng sinh, sau đó tùy chỗ thích muốn của tâm, đều thành, là chuyển biến địa. Nếu Bồ-tát hành nông cạn muốn làm sự lợi ích chúng sinh, thì hiện tại phát nguyện trước hết, phát nguyện xong thì liền nhập chân quán. Sau khi xuất quán thì tùy chỗ thích muốn mới được toại ý.

Nếu Bồ-tát hành thâm sâu muốn làm sự lợi ích chúng sinh thì hiện tại không cần phát nguyện, và nhập quán và xuất quán, chỉ do bản nguyện lực, tùy chỗ muốn làm thì tất cả đều thành. Nếu Thanh- văn… đắc chín định tự tại, do các định tự tại nầy mà đắc lục thông tự tại, trong một vật tùy lực nguyện lạc, mỗi thứ đều biến khác thành vô lượng thứ, nếu các trần thật có tự tánh thì sự nầy không được thành, ví như nhị không là chỗ không thể biến dị của tất cả tự tại. Tại sao vậy? Vì chân thật. Kệ nầy căn cứ theo ngoại cảnh để hiển hiện các trần không có tự tánh. Trong nội cảnh không có tự tánh, nghĩa nầy thế nào?

Luận nói:

Thành tựu, giản trạch nhân,
Hữu trí, đắc định nhân,
Bên trong nghĩ các pháp,
Vì hiển hiện như nghĩa.

Giải thích: Giản trạch tức là Tỳ-bà-xá-na, đắc ba căn vô lưu gọi là thành tựu. Từ Tu-đà-hoàn hướng cho đến A-la-hán quả, gọi là người thành tựu giản trạch. Người có trí là Bồ-tát, muốn làm rõ rằng không lấy văn, tư vị làm người có trí, chỉ lấy tu vị làm người trí, cho nên nói đắc định. Thanh-văn và Bồ-tát khi bên trong suy nghĩ tất cả pháp, như vậy hai người tư duy pháp của mười hai bộ Kinh, chỗ làm rõ nghĩa như vậy như vậy, nghĩa đó đối

với hai người nầy được hiển hiện. Nếu họ tư duy về nghĩa lý của Phật thì nghĩa lý của Phật trong mọi thứ pháp đó hiển hiện. Như nghĩa lý của Phật hiển hiện, thì sắc… năm ấm và vô thường… Mười tưởng cũng hiển hiện như vậy. Kệ nầy căn cứ theo nội cảnh làm rõ các trần không có tự tánh. Làm sao biết ngoại cảnh và nội cảnh không có tự tánh?

Luận nói:

Khi vô phân biệt tu,
Các nghĩa không hiển hiện,
Phải biết không có trần,
Do đây không có thức.

Giải thích: Nếu Bồ-tát trong vô phân biệt mà khởi quán, thì tất cả nghĩa hoặc nội hoặc ngoại hoặc nội ngoại đều không hiển hiện lại, cho nên phải biết các trần thật ra đều không có. Nếu không có ngoại trần thì không có nội thức. Tại sao vậy? Vì sở thức đã không có thì năng thức làm sao có được? Nghĩa nầy đúng như vậy. Sở thức chẳng có cho nên năng thức cũng chẳng có. Phải biết trong tướng thù thắng đã làm rõ đủ nghĩa nầy. Trí nầy cùng với Bát-nhã Ba-la-mật là một hay là khác?

Luận nói: Vô phân biệt trí nầy tức là Bát-nhã Ba-la-mật, tên khác nhưng nghĩa đồng.

Giải thích: Không vì tên bất đồng mà là khác, vì nghĩa đồng mà là một, vì một cho nên nói "tức là". Nếu

tên khác với nghĩa thì như thế nào là đồng? Như Lai lập pháp căn cứ theo nghĩa của tự tánh nhiếp các pháp làm đồng, không lấy danh nhiếp mà làm đồng. Tại sao vậy? Vì danh thì đối với các nơi không đồng, danh là giả lập, làm đề mục cho nghĩa, cho nên tùy theo phương sở mà bất đồng. Nghĩa thì có tính quyết định cho nên nghĩa thì đồng. Hạnh nương vào nghĩa mà thành, không nương vào danh mà thành. Làm sao biết nghĩa là đồng?

Luận nói: Như Kinh nói: Nếu Bồ-tát trụ Bát-nhã Ba-la-mật, do phi xứ tu hành mà có thể viên mãn chỗ tu tập Ba-la-mật.

Giải thích: Muốn thành tựu vô phân biệt trí không khác với Bát- nhã Ba-la-mật, cho nên dẫn Kinh Bát-nhã Ba-la-mật làm chứng. Bồ- tát tu Bát-nhã Ba-la-mật không thoái chuyển cho nên gọi là trụ. Lại nữa, Bồ-tát muốn tu các Ba-la-mật khác thì trước hết phải tu Bát-nhã Ba-la-mật làm phương tiện, thì các Ba-la-mật khác trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật nầy mà thành tựu, cho nên nói trụ. Bồ-tát trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, lìa năm xứ tu hành các Ba-la-mật khác, trong mỗi mỗi Ba-la-mật trải qua bao nhiêu thời gian tu tập khiến cho được thành tựu cho nên gọi là viên mãn.

Luận nói: Thế nào là phi xứ tu hành có thể viên mãn chỗ tu tập các Ba-la-mật khác? Là lìa năm xứ: 1. Lìa ngã chấp xứ của ngoại đạo. ***Giải thích:*** Như ngoại đạo trụ

Bát-nhã kia mà khởi ngã chấp, cho rằng: Ta nay trụ Bát-nhã. Như vậy Bát-nhã liền thành ngã sở, Chư Bồ- tát trụ Bát-nhã thì không như vậy, cho nên nói lìa ngã kiến chấp xứ, vì

không xứng với xứ đó.

Luận nói: 2. Lìa phân biệt xứ của Bồ-tát chưa thấy chân như.

Giải thích: Như Bồ-tát địa trước chưa thấy chân như, lấy phân biệt và vô phân biệt làm Bát-nhã Ba-la-mật cho rằng đây là Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu Bồ-tát đã thấy chân như, thì trong Bát-nhã Ba-la-mật không có phân biệt nầy, cho nên nói lìa phân biệt xứ, vì không xứng với xứ đó.

Luận nói: 3. Lìa nhị biên xứ của sinh tử và Niết-bàn.

Giải thích: Như phàm phu chúng sinh thì trụ cõi sinh tử, người Thanh-văn thì trụ cõi Niết-bàn, Bồ-tát thì trụ cõi Bát-nhã Ba-la-mật, lìa hai cõi kia, cho nên nói lìa nhị biên xứ, vì không xứng với xứ đó.

Luận nói: 4. Lìa tri túc hành xứ chỉ diệt hoặc chướng.

Giải thích: Như đối với xứ diệt hoặc chướng Thanh-văn sinh tri túc, đối với các xứ khác không khởi thích muốn trở lại, là xứ diệt của trí chướng, Bồ-tát thì không như vậy, vì diệt trí chướng mà tu học Bát-nhã Ba-la-mật, cho nên nói lìa tri túc hành xứ, vì không xứng với xứ đó.

Luận nói: 5. Lìa trụ Vô dư Niết-bàn xứ không quán sự lợi ích chúng sinh.

Giải thích: Như Độc giác không quán sự lợi ích của chúng sinh mà trụ Vô dư Niết-bàn, Bồ-tát thì không như vậy, trụ Bát-nhã Ba-la-mật, không bỏ sự lợi ích của chúng sinh, Bát Niết-bàn cũng Hữu Dư cũng Vô Dư, đối với pháp thân là Vô Dư, đối với ức thân và Hóa thân là Hữu Dư, cho nên nói lìa trụ Vô dư Niết-bàn xứ, vì không xứng với xứ đó.

Vô phân biệt trí có năm thứ sai biệt, khác với sự lìa năm xứ nói trên: 1. Vô Đảo sai biệt. Đây là vô điên đảo kia thì hữu điên đảo. 2. Vô phân biệt sai biệt, đây thì vô phân biệt kia thì có phân biệt. 3. Vô trụ xứ sai biệt, đây thì vô trụ xứ kia thì hữu trụ xứ. 4. Chánh hạnh sai biệt, đây thì chánh hạnh có thể diệt hai chướng hoặc trí, kia thì chánh hạnh chỉ có thể diệt hoặc chướng. 5. Chí đắc sai biệt, đây thì đắc ba thân thường trụ làm quả, kia thì đắc vĩnh đoạn Niết-bàn làm quả.

Luận nói: Trí tuệ của Thanh-văn cùng với trí tuệ của Bồ-tát sai biệt như thế nào?

Giải thích: Đã nói vô phân biệt trí cùng với Bát-nhã Ba-la-mật là một. Hiện tại muốn làm rõ thêm vô phân biệt trí Bát-nhã Ba-la-mật cùng với Nhị thừa trí có sai biệt.

Luận nói: Phải biết do vô phân biệt sai biệt.

Giải thích: Thanh-văn thì hữu phân biệt, Bồ-tát thì vô phân biệt, phải biết do nghĩa nầy cho nên có sai biệt.

Luận nói: Không phân riêng các pháp môn của ấm…

Giải thích: Thanh-văn do trí tuệ nắm lấy các pháp môn của ấm… làm cảnh, có tướng phân biệt khởi Bồ-tát thì không phân riêng các pháp môn của ấm, vô phân biệt tướng khởi cho nên có sai biệt.

Luận nói: Do không phải một phần sai biệt, thông đạt Nhị Không chân như, nhập tất cả tướng sở tri, y chỉ tất cả sự lợi ích của chúng sinh.

Giải thích: Phần có hai thứ: 1. Sở tri phần. 2. Lợi ích chúng sinh phần. Trong sở tri phần lại có hai thứ: 1. Nhân không. 2. Pháp không. Trong lợi ích chúng sinh phần cũng có hai thứ: 1. Tự thân. 2. Tha thân. Thanh-văn trong sở tri phần chỉ thông đạt nhân không, chỉ đối với khổ… bốn đế mà sinh trí vô lưu. Trong lợi ích chúng sinh phần thì chỉ nương vào sự lợi ích của tự thân mà phát nguyện tu hành. Trong hai phần nầy, mỗi mỗi đều có một phần. Bồ-tát trong sở tri phần, thông đạt đủ cả hai hai thứ không là nhân và pháp. Đối với tất cả chỗ sinh như lý như lượng trí. Trong lợi ích chúng sinh phần thì nương vào sự lợi ích của tất cả chúng sinh, là tự thân và tha thân mà phát nguyện tu hành. Trong hai phần mỗi mỗi đều có đủ hai phần, hai phần khác với một phần cho

nên nói "không phải một phần sai biệt.

Luận nói: Do vô trụ sai biệt mà trụ vô trụ xứ Niết-bàn.

Giải thích: Thanh-văn trụ thì dính mắc Niết-bàn, như phàm phu trụ thì dính mắc sinh tử, Bồ-tát trụ thì không phải như vậy, thấy sinh tử và Niết-bàn đều là do phân biệt sanh ra. Do đồng vô tướng vô tánh cho nên không trụ hai xứ đó.

Luận nói: Do hằng sai biệt đối với Vô dư Niết-bàn không đoạn đoạn tận rốt ráo.

Giải thích: Hai người đối với Vô dư Niết-bàn có sai biệt, trí tuệ có sai biệt. Nhị thừa đối với Vô dư Niết-bàn không có Ứng thân và Hóa thân, vì không quán sát sự lợi ích của người khác, không có Ứng thân cho nên rơi vào đoạn, không có Hóa thân cho nên rơi vào tận. Bồ-tát đối với Vô dư Niết-bàn hằng khởi hai thân, không có biên tế, huống chi là pháp thân vì tự lợi và lợi tha viên mãn! Có Ứng thân cho nên không rơi vào đoạn, có Hóa thân cho nên không rơi vào tận.

Luận nói: Do Vô thượng sai biệt, thật ra không có thừa khác hơn thừa này.

Giải thích: Thanh-văn thừa và Độc giác thừa có cái trên nó nên không bằng Đại thừa, cho nên Bồ-tát thừa là vô thượng, (không có cái gì trên nó) không có thừa nào khác thù thắng hơn Đại thừa. Thừa lấy trí làm thể, trong

Đại thừa thì trí là thượng thủ. Do năm nghĩa nầy cho nên trí của Nhị thừa và trí của Bồ-tát có sai biệt.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Để nhiếp năm nghĩa trước và làm rõ công đức của năm nghĩa, cho nên trùng thuyết kệ.

Luận nói:

Do trí năm thắng khác,
Nương đại bi tu phước.

Giải thích: Trí tuệ của các Bồ-tát do năm thứ sai biệt cho nên hơn Nhị thừa, không những đối với trí tuệ tối thắng biết đủ (tri túc), lại còn nương trí tuệ tu phước đức. Phước đức tức là năm độ còn lại. Câu nầy làm rõ tự lợi khác hơn (thắng dị) Nhị thừa. Lại có nghĩa khác hơn, là vì lợi tha mà nương vào đại bi tu phước tuệ. Phước tuệ tức là năm độ còn lại. Nếu người có đủ hai khả năng nầy thì đắc quả báo gì?

Luận nói:

Thế xuất thế giàu vui,
Quả nầy không phải xa.

Giải thích: Làm Chuyển luân vương ở cõi Dục trở lên năm Thiên vương Sắc giới, Phạm vương, cho đến Vô sắc giới định và chỗ riêng đắc thế gian định của Bồ-tát, gọi là thế gian giàu vui. Giải thoát của Nhị thừa và Vô thượng Bồ-đề gọi là xuất thế gian giàu vui. Như vậy quả dễ đắc như ý cho nên không phải xa. Các Bồ-tát đã đạt

đến tự tại vô song, hằng hành từ bi đối với chúng sinh bần khổ của thế gian. Do ý nầy không Bồ-tát thí tài vật. Dụng của ý nầy như thế nào?

Luận nói: Nếu Bồ-tát đối với thế gian thật hữu cũng lại có thể biết.

Giải thích: Đây là làm rõ Bồ-tát có thể và có nhân. Vì có thể cho nên nói thật hữu, vì có nhân cho nên nói có thể biết.

Luận nói: Như vậy nếu Bồ-tát nương vào công đức tương ưng của giới học, định học, và tuệ học, đến mười thứ tự tại, đối với tất cả sự lợi tha thì đắc năng thắng vô song.

Giải thích: Ba thứ học nhiếp mười độ và tất cả công đức của thế gian cho nên gọi là khối tụ công đức. Nếu Bồ-tát chưa đắc hoặc đắc và đã đắc không mất, thì gọi là tương ưng, tức là nhân viên mãn, đến mười tự tại tức là quả viên mãn. Lợi ích tha sự, hoặc có hai thứ, hoặc có bốn thứ. Hai thứ thì trước là suy tư và sau là hành động. Lại có hai thứ tức là hai thứ vô úy sau. Hoặc có bốn thứ như trước đã nói. Đắc thắng năng vô đẳng như vậy tức là ân đức viên mãn. Trong ba đức nầy, hai đức nhân quả làm rõ tự lợi. Ân đức thì làm rõ lợi tha. Đã nói ba thứ học xong. Vì muốn làm rõ ba đức viên mãn của Bồ-tát cho nên thuyết minh nghĩa nầy.

Luận nói: Tại sao thấy có chúng sinh gặp khổ nặng

trong thế gian?

Giải thích: Đây là thành lập vấn nạn tiếp theo. Nếu Bồ-tát có ba đức như vậy đều vì cứu vớt tất cả chúng sinh thì tại sao chúng sinh gặp khổ nạn trong thế gian? Nếu thấy khổ mà không cứu thì không có năng lực. Nếu không có cao vượt thì cũng không có Bồ-tát. Khổ nạn có hai thứ, là nội và ngoại. Nội ngoại hai thứ khổ nầy có nhẹ và nặng. Nếu có thể đối trị được là nhẹ, nếu không thể đối trị được là nặng.

Luận nói: Do Bồ-tát thấy chúng sinh kia có nghiệp, có thể chiêu cảm khổ báo chướng hoặc quả an vui thù thắng.

Giải thích: Bồ-tát thấy có chúng sinh có nghiệp chướng, cản ngại năng lực cao vượt của Bồ-tát có thể chiêu cảm khổ báo. Đối với chúng sinh kia Bồ-tát có nghiệp trí nầy, tuy ôm giữ khả năng thù thắng nhưng bỏ mà không dùng. Đây là nghiệp lực của Bồ-tát. Ví như dòng sông có tám thứ công đức trong nước, tùy chúng sinh uống mà không có người nào ngăn giữ. Ngạ quỉ do nghiệp chướng cho nên không thể được uống. Bồ-tát ví như dòng sông, tài vật ví như nước, chúng sinh có nghiệp chướng cũng như ngạ quỉ do nghiệp chướng mà không thể được thọ dụng tài vật của Bồ-tát.

Luận nói: Do Bồ-tát thấy như vậy, nếu thí cho kia dụng cụ vui thích thì chướng ngại sinh thiện.

Giải thích: Bồ-tát thấy có chúng sinh không có nghiệp chướng, nếu bần cùng thì có thể sinh trưởng thiện pháp, nếu phú lạc thì phóng dật tạo tội. Bồ-tát nguyện chúng sinh kia đối với đời hiện tại thọ khổ bần cùng, tùy thuận thành tựu sinh khởi thiện pháp, cho nên Bồ-tát không thí cho chúng sinh đó khí cụ an vui. Đây là xứ lực và phi xứ lực của Bồ-tát.

Luận nói: Do Bồ-tát thấy chúng sinh kia không có sự an vui mà có thể hiện tiền chán ghét sinh tử.

Giải thích: Bồ-tát thấy có chúng sinh do bần cùng khổ, hằng hiện diện tâm chán ghét sinh tử, Bồ-tát nguyện chúng sinh kia không có sự an vui, thành tựu tâm chán ghét tùy thuận thiện hạnh, không thí cho sự an vui. Đây là căn lực, dục lực và tánh lực của Bồ-tát.

Luận nói: Do Bồ-tát thấy, nếu thí cho chúng sinh kia sự an vui, thì đó là nhân duyên sinh trưởng của ác pháp.

Giải thích: Bồ-tát thấy có chúng sinh cho đến hằng chịu báo bần cùng, trong lúc đó không tăng trưởng ác pháp, thì Bồ-tát muốn rằng họ hằng chịu bần cùng báo, không mong họ trong một sát-na được giàu vui báo mà tạo tác các nhân duyên ác pháp, là tự thương mình ghét người, hai nhân duyên nầy có thể sinh trưởng ác pháp, Bồ-tát nếu cho chúng sinh kia tài vật thì thành tựu ưa ghét của chúng sinh kia, cho nên Bồ-tát không thí cho

chúng sinh đó tài vật an vui. Đây là trí lực hành đạo biến khắp của Bồ-tát.

Luận nói: Do Bồ-tát thấy, nếu thí cho chúng sinh kia sự an vui, thì đó là nhân duyên bức hại vô lượng chúng sinh khác.

Giải thích: Bồ-tát thấy có chúng sinh, nếu được an vui giàu có lớn mà không những chỉ tự tổn hại mình mà còn tổn não vô lượng chúng sinh khác, Bồ-tát mong chúng sinh đó thọ bần cùng khổ, không mong chúng sinh đó do an vui giàu có lớn mà tổn não thân tâm và lấy thiện căn của chúng sinh khác, cho nên Bồ-tát không thí cho chúng sinh đó sự yêu thích. Đây là trí lực hành đạo biến khắp của Bồ-tát.

Luận nói: Do đó Bồ-tát không phải không có khả năng thù thắng như vậy, thế gian cũng có chúng sinh hiển hiện như vậy.

Giải thích: Khả năng cao vượt nầy có ba thứ, tức là ba đức: 1. Năng đắc nhân: Là ba thứ học xứ. 2. Năng đắc quả là mười thứ tự tại.

3. Năng lợi tha, là biết rõ căn dục tánh của chúng sinh. Nếu thấy thí có lợi ích thì thí. Nếu thấy không thí có lợi ích thì không thí. Bồ-tát lấy lợi ích làm định, không lấy thí và không thí làm định. Do thí không có lợi ích cho nên thế gian có chúng sinh thọ khổ.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Để nhiếp năm nghĩa trước cho nên trùng thuyết kệ.

Luận nói:

Thấy nghiệp chướng ngại thiện
Chán hiện và và ghét thêm,
Làm hại chúng sinh kia,
Không cảm Bồ-tát thí.

Giải thích: Có chúng sinh có nghiệp chướng, không cảm bố thí của Bồ-tát. Có chúng sinh có sự yêu thích thì chướng ngại thiện. Có chúng sinh do bần cùng, tâm chán ghét sinh tử hằng hiện diện. Có chúng sinh có sự yêu thích thì sinh trưởng ác pháp. Có chúng sinh do được an vui giàu có lớn có thể bức hại người khác. Bồ-tát thấy các sự như vậy, muốn khiến cho lìa sự tổn hại mình và người, nên không thí cho những chúng sinh đó sự yêu thích, cho nên chúng sinh đó không cảm được bố thí của Bồ-tát.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 13

THẮNG TƯỚNG THỨ CHÍN

K. GIẢI THÍCH HỌC QUẢ TƯỚNG THÙ THẮNG

Luận nói: Như vậy đã nói nương vào tuệ học sai biệt, tại sao phải biết sự sai biệt của tịch diệt?

Giải thích: Bồ-tát đạo và Nhị thừa đạo đã có sai biệt. Do đạo mà được diệt. Diệt của Bồ-tát cùng với diệt của Nhị thừa cũng phải có sai biệt. Làm sao biết được?

Luận nói: Các Bồ-tát diệt mê lầm (hoặc) tức là vô trụ xứ Niết-bàn?

Giải thích: Nhị thừa và Bồ-tát đồng lấy hoặc diệt làm Diệt đế.

Hoặc diệt của Nhị thừa hoàn toàn nghịch với sinh tử hướng tới Niết-bàn, hoặc diệt của Bồ-tát thì không nghịch sinh tử không nghịch Niết-bàn, cho nên khác với Nhị thừa. Diệt nầy của Bồ-tát trong bốn Niết-bàn là vô trụ xứ: 1. Bản Lai thanh tịnh Niết-bàn. 2. Vô trụ xứ Niết-

bàn. 3. Hữu dư Niết-bàn. 4. Vô dư Niết-bàn. Bồ-tát không thấy sinh tử và Niết-bàn khác nhau, vì Bát-nhã không trụ sinh tử, do từ bi không trụ Niết-bàn. Nếu phân biệt sinh tử thì trụ sinh tử, nếu phân biệt Niết-bàn thì trụ Niết-bàn. Bồ-tát đắc vô phân biệt trí là không có chỗ phân biệt cho nên không có chỗ trụ.

Luận nói: Tướng nầy thế nào?

Giải thích: Vô trụ xứ Niết-bàn lấy pháp gì làm tướng?

Luận nói: Xả ly hoặc và không xả ly sinh tử, hai chỗ y chỉ, chuyển y làm tướng.

Giải thích: Nếu Bồ-tát tại Chuyển y vị, không cùng với các hoặc duyên khởi xứ cho nên gọi là xả ly. Hoặc tại xuất quán vị khởi phân biệt thì gọi là không xả ly sinh tử. Nếu quán thiên lệch trước và sau để thuyết minh hai nghĩa nầy, thì cũng được đồng thời có đủ hai nghĩa. Nếu quán song song hai nghĩa thì tại đồng thời hai nghĩa nầy đều lấy tánh y tha làm y chỉ. Vô trụ xứ Niết-bàn lấy chuyển y làm tướng, tức là chuyển hai nhiễm trước. Phàm phu thì dính mắc sinh tử, Nhị thừa thì dính mắc Niết-bàn, Bồ-tát thì đắc vô phân biệt trí, nên thấy sinh tử và Niết-bàn không có sai biệt. Tuy diệt hoặc nhưng không trụ Niết-bàn, tuy khởi phân biệt nhưng không trụ sinh tử, cho nên Niết-bàn nầy lấy chuyển y làm tướng. Chuyển y nầy tức là y chỉ tánh Y tha.

Luận nói: Trong đây sinh tử là tánh Y tha, một phần phẩm bất tịnh làm thể, Niết-bàn là tánh Y tha, một phần tịnh phẩm làm thể.

Giải thích: Đây là giải thích nghĩa của hai chỗ y chỉ. Bản thức gọi là tánh Y tha, bản thức nếu khởi phân biệt thì tức là phẩm Bất tịnh, nên nói một phần nầy làm thể của sinh tử. Như tánh Y tha phân biệt, tánh nầy không có như vậy. Phân biệt không có hết thảy nầy, tức là phẩm tịnh, nương vào một phần nầy làm thể của Niết-bàn.

Luận nói: Bản y, là đủ hai phần tánh y tha của tịnh phẩm và bất tịnh phẩm.

Giải thích: Tánh phân biệt là sinh tử, tánh chân thật là Niết-bàn, từ xưa đến nay hai phẩm nầy lấy tánh y tha làm y chỉ, tức là nói tánh y tha làm bản Y.

Luận nói: Chuyển y, là đối trị khi khởi. Tánh y tha nầy do Phẩm Bất tịnh Phần vĩnh viễn sửa đổi bản tánh. Do phần phẩm Tịnh vĩnh viễn thành bản tánh.

Giải thích: Chuyển y cũng thuộc tánh Y tha. Đạo ba thừa là đối trị đạo của tánh y tha khi chưa khởi. Như kiến đế… hoặc có thể khởi báo của các nghiệp hoặc trong ác đạo, gọi là phẩm Bất tịnh. Sau khi đạo đã khởi thì phẩm Bất tịnh như vậy diệt mất không sinh lại nữa, cho nên nói vinh viễn sửa đổi bản tánh. Đạo và đạo quả của tánh y tha nầy gọi là phẩm Tịnh. Đạo tức là giới định tuệ. Đạo quả thì có hai thứ là hữu vi và vô vi. Hữu vi tức là giải

thoát và giải thoát tri kiến, vô vi là diệt gốc mê lầm và vị lai hoặc không sinh. Khi đạo chưa khởi thì phẩm Tịnh giới định tuệ chưa thành lập, chỉ có bản tánh thanh tịnh. Do đạo khởi cho nên cùng với năm phần pháp thân và vô cấu thanh tịnh tương ưng. Tương ưng như vậy cho đến đắc Phật quả không có đổi khác cho nên nói vĩnh viễn thành bản tánh.

Luận nói: Chuyển y nầy nếu lược nói thì có sáu thứ chuyển.

Giải thích: Nếu căn cứ theo đạo ba thừa và đạo quả, nói rộng thì có nhiều nghĩa Chuyển y. Hiện tại lược nói cho nên chỉ có sáu thứ.

Luận nói: 1. Ích lực, tổn năng chuyển là do tùy lãnh vị tin ưa mà trụ vào lực huân tập của việc nghe.

Giải thích: Do ba thừa Thánh đạo khởi trong A-lê-da thức nên công năng huân tập nghe liền tăng, gọi là ích lực. Trong A-lê-da thức chỗ có các hoặc huân tập, do đối trị khởi cho nên không có trở lại bản dụng nữa, gọi là tổn năng. Hai sự nầy do ngôi nào nhân nào mà được thành? Nếu người trụ trong lãnh vị nguyện ưa, nghe Như Lai nói chánh giáo sâu xa, thì liền trong đó khởi ba đức tin, nguyện ưa thích tu hành, tùy thuận không trái nghịch. Tổn và ích nầy lấy sự huân tập nghe làm nhân, Văn tuệ và Tư tuệ làm thể của sự huân tập nghe. Do hai thứ tuệ nầy mà sinh tu tuệ. Tu tuệ là lực của sự huân tập nghe.

Nếu không có tu tuệ thì bản y không được chuyển. Do lực nầy cho nên nghĩa của tổ và ích được thành. Nếu người đã đắc Chuyển y như vậy thì phiền não đối với người nầy như thế nào?

Luận nói: Do phiền não có xấu hổ hiện hành hổ thẹn, hiện hành yếu hoặc vĩnh viễn không hiện hành.

Giải thích: Nếu người đã đắc Chuyển y nầy, phiền não nếu khởi thì liền sinh hổ thẹn. Khởi cũng không lâu rồi yếu ớt trở lại, hoặc vĩnh viễn không khởi. Tại sao vậy? Vì có thể hổ thẹn tự thân, thấy các tội lỗi sâu xa.

Luận nói: 2. Thông đạt chuyển, là các Bồ-tát tại Đăng địa, do chân thật và hư vọng hiển hiện làm khả năng.

Giải thích: Đắc vô phân biệt trí và chứng chân như cho nên gọi là thông đạt. Do thông đạt nầy có riêng chuyển khác đối với địa trước. Nếu đã Đăng địa, có khi nhập quán, thì thông đạt nầy làm nhân hiển hiện chân thật. Tại sao vậy? Như thông đạt ban đầu thuyết minh chứng chân như, sau đó nhập quán cũng vậy. Có khi xuất quán thì thông đạt nầy làm nhân hiển hiện hư vọng. Tại sao vậy? Vì khi chưa nhập quán, lấy tâm tán loạn để tu hành tự lợi lợi tha trong đời, nay xuất quán thì cũng vậy.

Luận nói: Đây là chuyển từ sơ địa đến địa thứ sáu.

Giải thích: Trong đây cùng có xuất quán và nhập quán khác nhau, lấy địa thứ sáu làm ngôi vị của nó.

Luận nói: 3. Tu tập chuyển là do người chưa lìa chướng, thì nên tất cả tướng không hiển hiện, vì chân thật hiển hiện y.

Giải thích: Các vị trước tu tập thì nương vào tướng mà khởi. Vị nầy tu tập thì nương vào vô tướng mà khởi, đã lìa hoặc chướng, tất cả trí chướng thì chưa lìa hết, và chỉ có người hữu học thuộc Đại thừa mới có thể đắc chuyển nầy. Tất cả tướng là tướng là tướng, sinh tướng và chân thật tướng, thể của ba tướng nầy không hiển hiện. Do y chỉ Chuyển y nầy mà được thành, ba vô tướng được hiển hiện, cũng y chỉ Chuyển y nầy mà được hành.

Luận nói: Chuyển nầy từ địa thứ bảy đến địa thứ mười.

Giải thích: Trong đây cùng tu hạnh vô tướng, lấy địa thứ tư làm ngôi vị của nó.

Luận nói: 4. Quả viên mãn chuyển là người đã lìa chướng và tất cả tướng không hiển hiện. Tuy nhiên chân như thanh tịnh hiển hiện, cho đến được nương tất cả tướng tự tại.

Giải thích: Ba đức đầy đủ gọi là quả viên mãn, là người đã lìa tất cả chướng, tức là chư Phật có thể đắc từ chuyển nầy. Tất cả tướng không hiển hiện tức là đoạn đức, vì tất cả tướng diệt, chân như thanh tịnh hiển hiện tức là trí đức. Như lý như lượng trí viên mãn đầy đủ Nhất thiết trí và tất cả chủng trí, đến đắc tất cả tướng tự tại,

tức là ân đức. Y chỉ chỗ đắc tự tại trong tất cả tướng. Do đắc tự tại nầy mà có thể làm các sự lợi ích chúng sinh một cách như ý. Ba đức đều lấy chuyển nầy làm y chỉ.

Luận nói: 5. Hạ liệt chuyển là do Thanh-văn thông đạt nhân vô ngã, hoàn toàn nghịch với sinh tử, vì vĩnh viễn xả ly sinh tử.

Giải thích: Ba nghĩa nhân, cảnh và công năng đều hạ liệt là hàng Thanh-văn cho nên nhân hạ liệt, họ chỉ quán nhân vô ngã cho nên cảnh không hạ liệt, tâm cầu lìa khỏi sinh tử, tự ra khỏi ba cõi nhưng chưa đắc cứu cánh. Lại không thể kiêm gồm tế độ chúng sinh cho nên công năng hạ liệt; thân kiến là Thanh-văn hệ phược. Để trừ thân kiến nầy cho nên tu quán nhân vô ngã. Khổ và tập gọi chung là sinh tử. Nếu đắc nhân vô ngã thì có thể nghịch khổ mà xả tập.

Luận nói: 6. Rộng lớn chuyển, do Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã.

Giải thích: Ba nghĩa của nhân cảnh và công năng đều là rộng lớn là người Bồ-tát cho nên người rộng lớn. Do quán pháp vô ngã cho nên cảnh rộng lớn. Độ mình và độ người cũng có thể rốt ráo cho nên công năng rộng lớn. Phân biệt là Bồ-tát hệ phược, vì trừ hệ phược nầy cho nên tu pháp quán vô ngã. Pháp vô ngã là gốc, nhân vô ngã là ngọn. Nếu đắc pháp vô ngã thì ắt trước đắc nhân vô ngã, tuy đắc trước hết nhưng cũng chưa thanh

tịnh, vì căn bản chưa trừ. Sau khi chứng pháp vô ngã thì mới được thanh tịnh. Cảnh pháp vô ngã hiển hiện bốn đức cho nên quán cảnh nầy thì được lìa tám thứ điên đảo.

Luận nói: Trong đây quán công đức tịch tĩnh.

Giải thích: Là trong sinh tử quán pháp vô ngã gọi là công đức tịch

tĩnh.

Luận nói: Vì xả và không xả.

Giải thích: Đây là hiển công năng quán pháp vô ngã. Trong sinh tử do quán tịch tĩnh có thể lìa phân biệt không bị hoặc nhiễm cho nên xả phiền não. Do thấy sinh tử tịch tĩnh cùng với chân như không khác nhau mà không xả sinh tử.

Luận nói: Nếu Bồ-tát tại chuyển vị hạ liệt, thì có lỗi gì? ***Giải thích:*** Vì muốn chỉ rõ ba lỗi, cho nên đặt ra câu hỏi nầy. ***Luận nói:*** Không quán sự lợi ích của chúng sinh.

Giải thích: Đây là thuyết minh lỗi ân đức của Bồ-tát.

Luận nói: Lỗi lìa pháp Bồ-tát.

Giải thích: Như lý như lượng trí và tùy chỗ khởi phước đức của trí gọi là Bồ-tát pháp. Không hành pháp trí tuệ của Bồ-tát là lỗi, xả bỏ pháp phước đức của Bồ-tát là viễn ly. Đây là thuyết minh lỗi trí đức.

Luận nói: Cùng với người ở thừa dưới đồng được giải thoát, đây là lỗi.

Giải thích: Chỉ diệt hoặc chướng, không diệt trí chướng, đây là thuyết minh lỗi đoạn đức.

Luận nói: Chư Bồ-tát nếu tại chuyển vị rộng lớn thì có công đức gì?

Giải thích: Muốn làm rõ có ba đức cho nên hỏi câu này?

Luận nói: Trong pháp sinh tử do tự chuyển y làm chỗ y mà đắc các tự tại.

Giải thích: Đắc vô phân biệt trí, diệt chủng tử của trí chướng, diệt nầy tức là chuyển y, lấy chuyển y nầy làm y chỉ, Bồ-tát trong tất cả pháp đắc mười loại tự tại.

Luận nói: Trong tất cả đạo, có thể hiện tất cả thân.

Giải thích: Lấy tự tại làm y chỉ. Trong lục đạo tùy theo hình loại đó mà hiện các thứ thân.

Luận nói: Đối với sự an vui giàu sang của thế gian và đối với ba thừa, do công năng thù thắng của các thứ phương tiện giáo hoá có thể an lập chúng sinh kia vào chánh giáo. Đây là chuyển công đức rộng lớn.

Giải thích: Sự an vui và giàu sang là thiện đạo của ba cõi. Trước hết khiến cho đắc thiện đạo của thế gian, sau đó khiến cho đắc Thánh đạo ba thừa, lấy ba đạo hoá độ khiến cho trụ chánh pháp. Pháp gì làm tự tánh Chuyển

y của Đại Bồ-đề? Khác với Nhị thừa là tự tánh của Đại Bồ-đề. Chuyển y nầy phải biết có bốn tướng:

1. Sinh khởi y chỉ làm tướng. 2. Vĩnh viễn không sinh y chỉ làm tướng. 3. Thành thục sở tri quả y chỉ của tư lương làm tướng. 4. Pháp giới thanh tịnh làm tướng.

Sinh khởi y chỉ làm tướng là chỗ nhiếp tương tục của Phật. Y chỉ của đạo xuất thế. Nếu không như thế thì chưa đến Chuyển y nầy Phật Thánh đạo không thành, không xứng đạo lý. Nếu Phật đạo lìa Chuyển y nầy mà thành, thì đáng lẽ nương vào đạo chưa chuyển mà thành trước!

Vĩnh viễn không sinh y chỉ làm tướng là tất cả hoặc và tập khí vĩnh viễn không sinh y chỉ. Nếu không như thế thì nhân duyên đã tụ tập, chưa đến Chuyển y nầy thì các hoặc và tập khí vĩnh viễn không sinh không thành và không xứng đạo lý!

Thành thục sở tri quả y chỉ của tư lương làm tướng, là thành thục tầm tư và khéo thông đạt sở tri. Sở tri thật tế quả của chân như. Nếu không như thế thì tự tánh của chư Phật phải càng tầm tư thêm nữa, phải càng diệt chướng thêm nữa.

Pháp giới thanh tịnh làm tướng là diệt tất cả tướng, là chỗ làm rõ của pháp giới tối thanh tịnh. Nếu không như thế thì tự tánh của chư Phật đáng lẽ phải vô thường, đáng lẽ có thể tư duy tự tánh của Phật là thường trụ, không thể tư duy làm tướng, cũng không thể nói lên

được.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Vì để làm rõ Chuyển y nầy, nói kệ trùng tuyên.

Luận nói:

Phàm phu che chân thật,
Nơi kia làm rõ hư vọng.

Giải thích: Vô minh của kiến đế đối với phàm phu che lấp tất cả nhân vô ngã. Chân không đối với phàm phu kia, là tâm họ bị vô minh làm đảo ngược cả, khiến cho thấy các tướng pháp ngã hư vọng, chúng sinh tướng… và tướng sáu trần nhân theo đây hiển hiện lấy vô minh làm y chỉ của nó.

Luận nói:

Nơi Bồ-tát hoàn toàn,
Bỏ hư hiện chân thật.

Giải thích: Vô phân biệt trí của Bồ-tát, do diệt vô minh, bỏ tất cả pháp hư vọng, là ngã tướng… hiển hai pháp không chân như. Vô minh sinh khởi là chỗ dựa của phàm phu. Vô minh diệt là chỗ nương của Bồ- tát. Kệ nầy thuyết minh diệt là tướng của Chuyển y.

Luận nói:

Không hiển hiện, hiển hiện Hư vọng và chân thật.

Giải thích: Hư vọng là tánh phân biệt. Phân biệt

không khởi thì hư vọng không hiển hiện. Chân thật là ba vô tánh. Vì hư vọng không hiển hiện cho nên chân thật hiển hiện.

Luận nói:

Chuyển y của Bồ-tát, Vì giải thoát như ý.

Giải thích: Không hiển hiện hiển hiện là Chuyển y của Bồ-tát. Chuyển y nầy là giải thoát của Bồ-tát. Đã được giải thoát rồi thì không bị trói buộc lại, làm lợi tha, đi khắp như ý trong lục đạo. Không đồng với giải thoát của Nhị thừa là vĩnh viễn diệt, không có nghĩa lợi tha. Như bị chặt đầu ắt mạng không còn tương tục. Kệ nầy thuyết minh giải thoát khỏi hư vọng và được pháp thân thanh tịnh, hai thứ nầy do vô phân biệt trí được thành, tức là ngay ba đức mà thuyết minh Chuyển y.

Luận nói:

Niết-bàn nơi sinh tử, Nếu trí khởi bình đẳng.

Giải thích: Sinh tử và Niết-bàn đều là sự tạo tác của phân biệt. Đồng một chân như, nếu đắc vô phân biệt trí thì duyên với bình đẳng nầy mà khởi.

Luận nói:

Sinh tử tức Niết-bàn, Cả hai không kia, đây.

Giải thích: Phẩm Bất tịnh gọi là sinh tử, phẩm Tịnh gọi là Niết- bàn. Sinh tử hư vọng không có hai ngã chấp nhân và pháp tức là Niết- bàn. Đắc vô phân biệt trí thấy

sinh tử không có gì cả tức là thấy Niết- bàn không có gì cả, cho nên không có kia, đây khác nhau. Nếu đắc trí nầy thì có công năng gì?

Luận nói:

Cho nên nơi sinh tử, Phi xả, phi phi xả.

Giải thích: Tuy quán vô ngã nhưng không lìa sinh tử, là nghĩa phi xả. Tuy tại sinh tử nhưng thường quán vô ngã là phi phi xả. Nếu như thế thì Niết-bàn như thế nào?

Luận nói:

Nơi Niết-bàn cũng vậy,
Vô đắc, vô bất đắc.

Giải thích: Lìa sinh tử thì không có pháp nào khác để gọi là Niết- bàn, Bồ-tát đã không đắc sinh tử, cũng không đắc Niết-bàn, là nghĩa vô đắc. Bồ-tát đối với sinh tử thường quán tịch tĩnh thắng diệu, là nghĩa vô bất đắc.

THẮNG TƯỚNG THỨ MƯỜI
L1. GIẢI THÍCH TRÍ SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG

Luận nói: Như vậy đã nói Tịch diệt sai biệt, tại sao phải biết trí sai biệt?

Giải thích: Trước đã nói sự sai biệt giữa giải thoát của Bồ-tát và giải thoát của Nhị thừa, thì giải thoát tri

kiến của Bồ-tát và giải thoát tri kiến của Nhị thừa cũng phải có sai biệt. Làm sao biết được?

Luận nói: Do ba thân của Phật, phải biết trí sai biệt.

Giải thích: Trí sai biệt là giải thoát tri kiến của Bồ-tát, tức là quả cứu cánh của đạo Bồ-đề. Như quả cứu cánh của Nhị thừa gọi là giải thoát tri kiến. Trong giải thoát tri kiến của Nhị thừa không có ba thân. Trong giải thoát tri kiến của Bồ-tát có ba thân khác nhau. Tại sao vậy? Vì Nhị thừa không thể diệt trí chướng, không có tất cả trí, không đắc pháp thân thanh tịnh viên mãn, không có đại từ bi, không hành việc lợi ích cho người khác, không có Ứng thân và Hóa thân. Bồ-tát thì có đủ hai nghĩa nầy cho nên có ba thân, do đó lấy ba thân để làm rõ trí sai biệt. Pháp gì gọi là ba thân?

Luận nói: 1. Tự tánh thân. 2. Thọ dụng thân. 3. Biến Hóa thân.

Giải thích: Thân lấy y chỉ làm nghĩa, do có khả năng trì giữ các pháp, các pháp tùy theo thân cho nên được thành, không tùy thuận thì không thành. Thân là y chỉ của các pháp, ví như thân căn làm y chỉ cho các căn còn lại cho nên được tên là thân. Pháp thân cũng vậy, Ứng thân, Hóa thân là nơi nương tựa của tất cả công đức của Như Lai do đó gọi là thân. Lại nữa, thân lấy thật làm nghĩa. Vì không bị phá hoại cho nên gọi là thật. Thân tức là thể. Thể lấy tánh làm nghĩa. Tánh nầy trong tất cả vị

không biến đổi cho nên gọi là thật. Vì thật cho nên không bị phá hoại. Thân có hai thứ: 1. Tự nhiên đắc. 2. Nhân công đắc.

Tự nhiên đắc, là như Kinh nói: Phật ra đời hoặc chưa ra đời, pháp tánh thường như vậy. Đây là tất cả pháp do Nhị không, Bất không. Nhị không do hư vọng nên bất không. Hai pháp nầy đều là tự nhiên đắc, cho nên gọi là tự tánh.

Nhân công đắc là thân của lục đạo, do nương vào hoặc mà khởi thiện nghiệp, ác nghiệp và bất động nghiệp. Do nghiệp mà bị bảy thứ quả rồi, nương vào quả mà sinh hoặc, nên gọi đó là sở đắc của nhân công.

Thân của Như Lai cũng có hai thứ đắc: 1. Tự tánh đắc là pháp thân. 2. Nhân công đắc, là Ứng thân và Hóa thân. Để làm rõ khác với sở đắc của nhân công cho nên lập thân tự tánh. Do y chỉ tự tánh thân mà khởi hai hạnh phước đức và trí tuệ. Chỗ đắc quả của hai hạnh là cõi Phật thanh tịnh và pháp lạc lớn lao. Do có thể thọ dụng hai quả cho nên gọi là thân thọ dụng. Trong các địa khác tu hành, do sức mạnh của bản nguyện tự tại của Phật mà thức kia tương tự chúng sinh biến dị hiển hiện cho nên gọi là Biến Hóa thân.

Luận nói: Tự tánh thân trong đây, là pháp thân của chư Như Lai.

Giải thích: Trong ba thân nầy, nếu lấy tự tánh làm

pháp thân thì tự tánh có hai thứ định. Như vậy lấy tự tánh nào làm pháp thân? Vì tất cả chướng diệt, tất cả pháp viên mãn, chỉ có Chân như và Chân trí riêng còn lại, gọi là pháp thân. Thân nầy lấy y chỉ làm nghĩa, như vậy pháp nào làm y chỉ?

Luận nói: Đối với tất cả pháp tự tại làm y chỉ.

Giải thích: Tất cả pháp tự tại là mười thứ tự tại. Lại nữa, mười Ba- la-mật trong nhân, tất cả pháp bất cộng trong quả, đều đắc đã không có lỗi, vận dụng như ý cho nên gọi là tự tại. Tự tại không thể tính lường. Tùy theo số lượng của các pháp mà tự tại cũng vậy. Làm sao biết pháp nầy y chỉ pháp thân? Vì không lìa thanh tịnh và viên trí, tức là trí như như.

Luận nói: Thọ dụng thân là các cõi của chư Phật, và chỗ hiển hiện y chỉ của Đại nhân Tập Luân.

Giải thích: Cõi có nhiều quí báu sai biệt, không thể tính đếm cho nên gọi là chủng chủng, vô lượng cõi báu nầy nương vào Ứng thân của Phật mà được thành. Chư Bồ-tát gọi là Đại nhân tập, là thiện hữu thân cận của Bồ-tát chúng. Chánh văn, chánh tư và chánh tu là thể của luân. Như Thánh Vương Kim Luân có thể từ đây đi đến kia, chưa đắc khiến cho đắc, đã đắc thì khiến cho không mất, có thể bình đẳng đi cõi trên hoặc cõi dưới, đây là dụng của luân, Bồ-tát cũng vậy. Nếu lìa Ứng thân thì cả hai sự đều không thành, cho nên hai sự nầy lấy Ứng thân

làm y chỉ, do năng y chỉ được thành cho nên sở y chỉ hiển hiện.

Luận nói: Đây là lấy pháp thân làm y chỉ.

Giải thích: Pháp thân không có y chỉ, Ứng thân nầy có y chỉ, như trước nói đối với tất cả pháp tự tại y chỉ, đây là thuyết minh Ứng thân y chỉ pháp thân, cho nên hai thân có khác nhau.

Luận nói: Cõi thanh tịnh của chư Phật, là nhân thọ lạc thọ dụng của pháp Đại thừa.

Giải thích: Bồ-tát trong cõi tịnh của chư Phật, tự nghe thọ pháp Đại thừa, thọ pháp lạc, vì người khác thuyết pháp Đại thừa cũng thọ pháp lạc. Bồ-tát đã thọ dụng đầy đủ hai thứ pháp lạc nầy. Nếu không có Ứng thân thì không có hai thứ thọ dụng pháp lạc nầy, cho nên Ứng thân làm nhân của hai thọ dụng pháp lạc. Lại nữa, giải thích thọ dụng có hai nghĩa: 1. Thọ dụng trần, tức là thọ dụng cõi tịnh. 2. Thọ dụng pháp lạc, tức là thọ dụng pháp lạc Đại thừa. Nếu không có Ứng thân thì không có hai thứ thọ dụng nầy, cho nên lấy Ứng thân làm nhân của hai thọ dụng nầy. Tướng khác nhau của Biến Hóa thân, pháp thân và Ứng thân như thế nào?

Luận nói: Biến Hóa thân lấy pháp thân làm y chỉ.

Giải thích: Pháp thân không có y chỉ. Biến Hóa thân nầy có y chỉ. Như trước nói đối với tất cả tự tại y chỉ, đây là thuyết minh Biến Hóa thân y chỉ pháp thân, cho

nên hai thân có khác nhau.

Luận nói: Từ khi trụ vào cõi trời Đâu-suất-đà và thọ sinh xuống.

Giải thích: Dưới đây thuyết minh thể của Hóa thân khác với Ứng thân. Ứng thân lấy đại trí, đại định, đại bi làm thể. Hóa thân chỉ lấy sắc hình làm thể. Chỗ hiện sắc hình trước hết là trụ trong cõi trời Đâu-suất- đà, sau đó sinh trong nhân loại. Trước hết hai mươi năm thọ sinh thân trung ấm, cho nên nói là lui xuống, sau đó thọ sinh vào nhà Thích-ca.

Luận nói: Thọ học, thọ dục trần.

Giải thích: Tu tập sáu mươi bốn kỹ năng khéo léo bí mật của vua, rồi đi học cưới vợ đó là thọ dục trần.

Luận nói: Xuất gia, đến chỗ tu khổ hạnh của ngoại đạo.

Giải thích: Bỏ ngôi vua, đến chỗ của Tiên nhân Uất-đà A-la-la, tu đầy đủ tất cả khổ hạnh của ngoại đạo.

Luận nói: Đã làm rõ các sự đắc Vô thượng Bồ-đề, chuyển pháp Luân, Đại Bát Niết-bàn.

Giải thích: Sau đó bỏ pháp của ngoại đạo, tu hạnh bất khổ bất lạc, thành vô Đẳng giác, nói ba thừa giáo, sau mới từ bỏ sự giáo hóa, sự biến hóa không phải một, cho đến sau khi diệt độ cũng còn có hình để lại. Làm Phật sự cho nên nói là "các sự", lấy các sự nầy để làm rõ

Hóa thân. Tại sao Phật trước hết trụ tại cõi trời Đâu-suất-đà, sau đó sinh trong nhân loại? Vì muốn làm rõ tự thân là loài trời và loài người. Vì trời người là khí Thánh đạo, muốn thị hiện làm thầy trời người nên nhiếp lợi đồng loại, để đoạn dứt huỷ báng của ngoại đạo.

Luận nói: Hết thảy Pháp thân của chư Phật Như Lai, tướng đó thế

nào?

Giải thích: Vì muốn dẫn tương đương mười nghĩa để chứng thành pháp thân, pháp thân nếu thành thì hai thân còn lại cũng thành, cho nên đặt câu hỏi nầy.

Luận nói: Nếu lược nói tướng đó thì phải biết có năm thứ.

Giải thích: Nếu rộng nói như không sinh diệt có vô lượng tướng. Nay là lược nói cho nên có năm tướng, tức là nghĩa của tướng thứ nhất trong mười nghĩa.

Luận nói: Trong đây nói Uất-đà-na Kệ.

Giải thích: Để nhiếp trì nghĩa phân tán cho nên nói kệ nầy. Mười nghĩa trong đây sau đó thứ tự giải thích.

Luận nói:

Tướng chứng đắc tự tại,
Y chỉ và nhiếp trì,
Đức thậm thâm sai biệt,
Niệm nghiệp rõ Phật thân.

Năm tướng: Một là pháp thân Chuyển y làm tướng.

Giải thích: Pháp thân tức là Chuyển y của Bồ-tát.

Luận nói: Tất cả chướng và phần phẩm Bất tịnh, tánh y tha đã diệt.

Giải thích: Chướng có hai thứ: 1. Chướng phần đầy đủ. 2. Một phần chướng. Cái chướng nhất thiết trí mà Bồ-tát, đoạn là chung trong ngoài ba cõi, cho nên gọi là phần đầy đủ, tức là tất cả chướng. Các hoặc chướng mà Nhị thừa đoạn là chỉ trong ba cõi, nên gọi là một phần chướng, tức là phần phẩm Bất tịnh. Tất cả đều lấy tánh y tha làm y chỉ. Khi trị đạo khởi thì liền đoạn hai chướng nầy, cho nên nói là "đã diệt".

Luận nói: Giải thoát tất cả chướng.

Giải thích: Do hai phần chướng đã diệt một phần của tánh Y tha, giải thoát tất cả chướng.

Luận nói: Đối với tất cả thì đắc tự tại làm năng lực.

Giải thích: Một phần của tánh y tha nầy, có thể thông đạt tất cả pháp đồng một vô tánh, đã được không mất, cho nên gọi là tự tại.

Luận nói: Tánh y tha của phần tánh thanh tịnh, lấy Chuyển y làm tướng.

Giải thích: Muốn làm rõ vô phân biệt trí và hậu đắc trí khác, lìa tất cả phân biệt cho nên nói phần tánh thanh tịnh. Vô phân biệt trí nầy lại là một phần của tánh Y tha.

Tánh y tha có hai phần, trước thuyết minh diệt chướng để làm rõ cảnh vô phân biệt, sau thuyết minh đối với tất cả pháp đắc tự tại, để làm rõ vô phân biệt trí nầy. Hai phần nầy là Chuyển y. Chuyển y làm tướng của pháp thân.

Luận nói: Hai là pháp thiện thanh tịnh làm tướng.

Giải thích: Tất cả pháp có hai thứ, một là đen hai là trắng. Đen là đen, Trắng là trắng. Trong thiện tự có bốn thứ, pháp thân là chân thật thiện, nên nói bạch tịnh pháp làm tướng.

Luận nói: Do hành lục độ viên mãn, từ pháp thân đến đắc mười thứ tự tại nên lấy khả năng thù thắng làm tướng.

Giải thích: Do tu lục độ rốt ráo nên đắc mười tự tại pháp thân, mười tự tại nầy là khả năng thù thắng của pháp thân, tức là lấy pháp thân làm tánh. Do tu lục độ rốt ráo nên đắc mười tự tại, nghĩa đó như thế nào ?

Luận nói: Những gì là mười? 1. Mạng tự tại.

Giải thích: Trong thọ mạng, tu đoản mạng và xả mạng được thành như ý.

Luận nói: 2. Tâm tự tại.

Giải thích: Thọ sinh đối với sinh tử, không bị sinh tử làm nhiễm ô.

Luận nói: 3. Tài vật tự tại.

Giải thích: Mười thứ tài vật ăn uống làm đầu, tùy thời tùy xứ mà có thể được như ý.

Luận nói: Ba thứ nầy là do bố thí viên mãn mà được thành.

Giải thích: Nếu người bố thí tất cả xứ, lấy đại bi mà bố thí thì thí được viên mãn. Do hành đại bi làm nhân của thí thì đắc tâm tự tại. Do tất cả xứ làm nhân của bố thí thì đắc mạng tự tại. Do tất cả vật làm nhân của sự bố thí thì đắc tài vật tự tại.

Luận nói: 4. Nghiệp tự tại. 5. Sinh tự tại. Hai thứ nầy do giới độ từng phần.

Giải thích: Nghiệp làm nhân, sinh làm quả. Hai thứ nầy tương ưng. Do năng lực kềm chế thân khẩu nghiệp cho nên đắc nghiệp tự tại. Cho đến cắt đứt thân tâm ra, vẫn không biến đổi thân, khẩu nghiệp. Do tâm nầy thành cho nên trì giới viên mãn. Do trì giới viên mãn, nếu muốn thọ sinh đời khác, thì như ý dẫn sanh, như ý thì Nghiệp nầy đều khiến cho hiện tiền cho nên gọi là nghiệp tự tại. Do nghiệp tự tại nên sinh trong nghiệp quả cũng được tự tại, tùy loại lục độ mà vãng sinh lợi ích như ý. Nếu xong thì có thể xả như ý. Công năng của hai sự thủ và xả vô ngại, cho nên gọi là sinh tự tại.

Luận nói: 6. Dục lạc tự tại, do nhẫn nhục viên mãn được thành.

Giải thích: Nhẫn có ba thứ: 1. Nhẫn nhục nhẫn. 2.

An thọ nhẫn. 3.

Thông đạt nhẫn. Đối với người khác chê cười làm tổn sự, nhưng không sờn, gọi là nhẫn nhục nhẫn. Đối với khổ sự của mình, tâm không biến dị, gọi là an thọ nhẫn. Tâm có năng lực chứng được sáng tỏ đạo lý của chánh pháp thậm thâm, thì gọi là thông đạt nhẫn. Do ba thứ nhẫn nầy mà các pháp đều tùy theo tâm, sau đó trong các pháp tùy chỗ dục lạc như ý được thành.

Luận nói: 7. Nguyện tự tại là do tinh tấn viên mãn được thành.

Giải thích: Do tinh tấn Ba-la-mật có thể vượt qua tất cả sự phải làm, đối với đời vị lai, tất cả nguyện như ý được thành, cho nên gọi là nguyện tự tại.

Luận nói: 8. Thông tuệ tự tại, đây là chỗ nhiếp của năm thông, do định viên mãn được thành.

Giải thích: Trong năm thông, chưa đắc, đã đắc và đắc không mất, cho nên gọi là tự tại. Lại nữa, đối với năm thông có thể tự dụng, cũng có khả năng giúp kẻ khác sống như sở dụng của ta, cho nên gọi là tự tại. Do Chư Bồ-tát có thể đắc các định tâm sâu xa của Bồ-tát, tùy sự điều phục, nếu dẫn năm thông xứ đối với tự tha đều thành như ý.

Luận nói: 9. Trí tự tại. 10. Pháp tự tại. Hai thứ nầy do Bát-nhã Ba- la-mật viên mãn được thành.

Giải thích: Bồ-tát do Bát-nhã Ba-la-mật viên mãn,

vì vô phân biệt trí đối với pháp môn của các ấm, tâm thông đạt không còn sót, đắc tất cả chủng trí gọi là trí tự tại. Vì vô phân biệt hậu trí thông đạt tất cả phẩm loại của pháp, đắc tất cả trí, gọi là trí tự tại. Vì vô phân biệt hậu trí như những gì mà mình chứng, vì người khác an lập pháp môn, như lý được thành, gọi là pháp tự tại.

Luận nói: Ba là vô nhị làm tướng, do không có hai tướng có và không.

Giải thích: Vô nhị là không có hữu và không có vô, hữu là thường, vô là đoạn, không có hữu không có vô tức là bất thường và bất đoạn, lìa Nhị biên.

Luận nói: Tất cả Pháp không có gì, không tướng lấy bất vô làm tướng.

Giải thích: Giải thích thêm câu trên, tất cả Pháp đều là sự tạo tác của phân biệt, đều là không có gì, tức là tướng của nhị không, vô và hữu không phải không có tướng nhị không, vì vô vô pháp thân tức là nhị không, lấy Vô nhị biên làm tướng của pháp thân.

Luận nói: Lại nữa, hữu vi và vô vi không hai làm tướng.

Giải thích: Không hai là không có hữu vi và không có vô vi. Tất cả hữu lưu pháp thì chắc chắn lấy hữu vi pháp làm tướng. Tất cả vô lưu pháp có hai thứ, nếu đạo lấy hữu vi làm tướng, thì Trạch diệt lấy vô vi làm tướng, pháp thân cùng với hữu vi và vô vi không phải là một

không phải là khác, cho nên không được thiên lệch lấy hữu vi và vô vi làm tướng, vì Chân như là tướng chung của hữu và vô vi, không thể nói là khác, Chân như là cảnh thanh tịnh, hữu vi và vô vi không phải cảnh thanh tịnh, không thể nói là một, pháp thân không có vi, vô vi làm tướng, phi không có vi, vô vi làm tướng. Tại sao vậy?

Luận nói: Không phải được sinh bởi hoặc nghiệp tập.

Giải thích: Tất cả hữu vi pháp đều từ hoặc nghiệp sinh, pháp thân không từ nghiệp hoặc sinh cho nên không có vi.

Luận nói: Do đắc tự tại có thể làm rõ hữu vi tướng.

Giải thích: Pháp thân do đắc tự tại, có thể niệm niệm làm rõ hữu vi tướng, là Ứng thân và Hóa thân, cho nên không có vi.

Luận nói: Lại nữa, một, khác không hai làm tướng, chư Phật Như Lai y chỉ không khác.

Giải thích: Không hai là không phải một, không phải khác, ba đời chư Phật do pháp thân không khác nhau, pháp thân tức là y chỉ cho nên không khác.

Luận nói: Do vô lượng y chỉ có thể chứng Pháp thân này.

Giải thích: Do Pháp thân nầy vô lượng, nên chư Bồ-

tát đã thành thục thiện căn, sự chứng không gián đoạn, cho nên không thể nói một. Nếu một người khác tu hành thì phải nên vô dụng.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Vì để làm rõ Pháp thân không phải nghĩa một và khác, cho nên trùng tuyên nói kệ.

Luận nói:

Vì ngã chấp không có, Không có chỗ tựa riêng.

Giải thích: thế gian do tùy ngã chấp phân biệt mà chúng sinh y chỉ có sai biệt, đối với Pháp thân có ngã chấp phân biệt, Như Lai y chỉ không có sai biệt. Nếu như thế thì tại sao lập ra có nhiều Phật?

Luận nói:

Trước nhiều y làm chứng, Giả danh nói không một.

Giải thích: Như trước nhân theo địa vô lượng y chỉ làm chứng, nếu mỗi mỗi thân thế gian không có Pháp thân thì Bồ-tát không có chỗ chứng. Do Bồ-tát ai nấy đều nương vào tự thân để chứng Pháp thân nầy, nên căn cứ theo giả danh không thể nói là một.

Luận nói:

Tánh hạnh dị phi hư,

Vì viên mãn không bắt đầu, Vì không một, không khác, Không nương nhiều chân như.

Giải thích: Chư Bồ-tát phát tâm nhiều, cho nên gọi

là tánh khác. Do tánh khác cho nên gia hạnh cũng khác. Do gia hạnh khác cho nên có công lực. Do có công lực cho nên có thể đắc quả, có nghĩa của nhân cho nên không phải hư. Nếu chỉ có một vị Phật, thì chư Bồ-tát tu hành trống rỗng không có sở đắc. Chư Phật làm sự lợi ích cho chúng sinh đều viên mãn cả. Vì an lập chúng sinh kia đối với ba thừa, nếu chư Phật không an lập chúng sinh kia đối với Vô thượng Bồ-đề thì mọi Phật sự đã làm ấy không viên mãn. do sự lợi ích viên mãn cho nên Phật không phải một, như sinh tử không có bắt đầu, vô lượng chư Phật cũng như thế, vô lượng không có bắt đầu. Nếu chỉ có một vị Phật thành, còn Phật trước và Phật sau không thành, thì đối với một vị Phật mà lập thuỷ (bắt đầu) và lập chung (cuối cùng), nghĩa thì có thể thành. Do năm nghĩa nầy cho nên nhiều không phải là một.

Luận nói: Không khác cho nên không nhiều.

Giải thích: Y chỉ không khác cho nên chư Phật không nhiều, vì không nhiều cho nên chư Phật không khác. Cái gì làm y chỉ?

Luận nói: Nương vào Chân như.

Giải thích: Chân như tức là pháp giới thanh tịnh. Pháp giới không khác, cho nên chư Phật y chỉ vô sai biệt. Hai kệ nầy làm rõ pháp thân không có tướng một và khác.

Luận nói: Bốn là thường trụ làm tướng, vì tướng

Chân như thanh tịnh.

Giải thích: Dưới đây dẫn ba chứng cứ để lập nghĩa Pháp thân thường trụ. Chân như nếu lìa khỏi tất cả cấu, thì vô cấu thanh tịnh gọi là Phật quả. Chân như nầy thường trụ, chư Phật là chỗ làm rõ của Chân như thanh tịnh, cho nên Pháp thân thường trụ.

Luận nói: Trước kia nguyện, dẫn và thông là tối cực.

Giải thích: Từ sơ phát tâm cho đến địa thứ tám, trải qua hai mươi bảy đại kiếp A-tăng-kỳ. Trong đó Như Lai nương vào pháp giới mà phát nguyện thành tựu, nguyện nắm giữ nguyện gọi đó là dẫn. Đối với tất cả xứ vô ngại cho nên gọi là thông. Tận cùng bờ mé sinh tử cho nên gọi là tối cực. Do nương vào pháp giới mà khởi nguyện nầy. Pháp giới nếu vô thường thì nguyện có tận. Nguyện đã vô tận cho nên pháp giới thường trụ.

Luận nói: Phải khởi chánh sự chưa rốt ráo.

Giải thích: Nếu nói chư Phật làm sự lợi ích cho chúng sinh đã xong, thì trước hết là nguyện phải cùng tận. Không thể lấy nguyện để làm chứng pháp thân thường trụ, vì nghĩa đó không đúng. Tại sao vậy? Do chánh sự chưa rốt ráo, từ lúc nầy cho đến đời vô cùng, chánh sự vô biên, nếu chúng sinh chưa đắc Phật quả thì đều đắc Phật quả, chưa Niết-bàn thì đều Bát Niết-bàn, chánh sự nầy không dứt, chánh sự do pháp thân thành tựu, chánh sự bất tận cho nên pháp thân thường trụ.

Luận nói: Năm là bất khả tư nghì làm tướng, là sở tri của Chân như thanh tịnh tự chứng trí, không có thí dụ, vì không phải hành xứ của giác quán.

Giải thích: Pháp thân có ba duyên cho nên bất khả tư nghì:

1. Không phải cảnh giới của ba tuệ cho nên bất khả tư nghì. Không phải hành xứ của giác quán cho nên không phải cảnh của Văn tuệ. Vì không có thí dụ cho nên không phải cảnh của Tư tuệ. Vì là sở tri của tự chứng trí, không phải cảnh tu tuệ của Nhị thừa và thế gian, do đó không thể nghĩ bàn.

2. Vô phân biệt tối thượng chân thật cho nên không thể nghĩ bàn. Vô phân biệt là sở tri tự chứng trí của Bồ-tát, không phải cảnh giới phân biệt của phàm phu. Phàm phu như người mù bẩm sinh không thể phân biệt sắc, vì chưa từng thấy Sắc, cũng không phải cảnh giới phân biệt của Nhị thừa, vì cảnh nầy là tối cực không phải chỗ chứng của Nhị thừa, không thể phân biệt. Nhị thừa như trẻ con mới sinh chưa thấy mặt trời, vì các căn còn yếu. Vì tối thượng cho nên không có ví dụ. Pháp thân trong tất cả pháp là tối cực vô đẳng, cho nên không có pháp nào khác có thể làm ví dụ, không phải chỗ có thể biết của người hữu thượng. Chân thật là bất khả ngôn thuyết. Nếu bất khả ngôn thuyết mà chưa từng thấy chân thật thì chúng sinh không thể phân biệt. Tất cả giác quán đều tùy

ngôn thuyết mà khởi, đã không có ngôn thuyết chủng tử không phải hành xứ của giác quán, do đó không thể nghĩ bàn.

3. Pháp thân là chứng trí của mà chư Phật biết, nó không nằm trong khả năng phân biệt của người thông tuệ thế gian. Trong thế gian không có vật nào có thể đồng với pháp thân, chỉ do thấy vật nầy đem so sánh với pháp thân, trong pháp thân tất cả tâm hạnh đều dứt bặt, vì cảnh trí không có sai biệt, cho nên không thể nghĩ bàn.

Luận nói: Lại nữa, pháp thân chứng đắc thế nào?

Giải thích: Có khi chứng nhưng không đắc, có khi đắc nhưng không chứng, có khi cũng chứng, cũng đắc, có khi không chứng không đắc, hiện tại là muốn làm rõ cũng chứng cũng đắc. Tất cả chúng sinh đang trong sinh tử, không có chúng sinh nào mà xưa nay không có pháp thân. Hằng cùng với pháp thân tương ưng. Tương ưng nầy, pháp từ vô thủy tự nhiên mà thành. Như vậy tương ưng gọi là đắc. Đắc nầy không phải là đắc riêng, không phải chỗ chứng của căn thức, vì để lìa tương ưng đắc cho nên lập ra câu hỏi nầy. Như Kinh nói: Trong khối chúng sinh, không có chúng sinh nào ngoài pháp thân. Cũng như không có một sắc nào ở ngoài hư không. Vì tất cả chúng sinh đều không lìa pháp thân, pháp thân đối với chúng sinh xưa nay là đắc. Nghĩa đắc là như vậy, nghĩa chứng thì thế nào?

Luận nói: Xúc nầy là cái có được từ ban đầu.

Giải thích: Vì để làm rõ xúc đắc có bắt đầu, nên do phương tiện thành tựu lợi ích vô cùng, như Nhãn chứng thấy sắc thì ắt có năm nghĩa:

1. Có thật cảnh đối với căn. 2. Căn không hoại. 3. Có giác quán. 4. Thức không loạn. 5. Không có các chướng tối tăm. Nếu không đủ năm nghĩa nầy thì không thể chứng sắc. Chứng biết pháp thân cũng như thế, ắt phải có đủ năm nghĩa.

Luận nói: Do duyên xen tạp Đại thừa pháp làm cảnh.

Giải thích: Chân như là Đại thừa pháp, là pháp môn Đại thừa mà mười hai bộ Kinh nói đều là làm rõ chung chân như nầy. Tất cả chánh thuyết đối với chân như pháp thì đều đồng nhất vị cho nên gọi là "xen tạp", như nhiều sông chảy về biển, xen tạp chung làm một vị. Trí và cảnh không sai biệt cho nên nói là "duyên". Bồ-tát duyên xen tạp chân như pháp trong Đại thừa làm cảnh. Đây là làm rõ thứ nhất cảnh thật có tối thắng.

Luận nói: Vô phân biệt trí, vô phân biệt hậu sở đắc trí.

Giải thích: Chứng trí lấy vô phân biệt làm tướng. Từ trí nầy đối với cảnh chân như mà khởi, cho nên lìa phân biệt mà thanh tịnh thành chứng trí. Đây là làm rõ thứ hai trí thanh tịnh như căn không hoại.

Vô phân biệt hậu sở đắc trí là trợ pháp trước và sau. Do trí nầy mà sau đó được nhập chân quán càng chuyển tăng thắng về sau. Đây là làm rõ thứ ba thuyết minh trợ pháp như giác quán.

Nếu có Tỳ-bát-xá-na, không có Xa-ma-tha thì không có nghĩa chứng đắc, cho nên cần phải tu Xa-ma-tha. Tu Xa-ma-tha có ba tướng:

1. Đắc nhân. 2. Đắc bạn loại. 3. Đắc công năng.

Luận nói: Năm tướng tu thành thục tu tập.

Giải thích: Đây là thuyết minh đắc nhân. Năm tu và năm quả sở đắc của năm tu, như trong nhân quả tu sai biệt đã nói, đắc không thoái chuyển gọi là thục, đắc thượng thượng phẩm gọi là thành, niệm niệm quán sát gọi là tu tập. Đây là thuyết minh hai thứ nhân, một là đắc nhân, hai là viên mãn nhân, cho nên gọi là đắc nhân.

Luận nói: Đối với tất cả địa khéo tập hợp tư lương.

Giải thích: Đây là thuyết minh đắc loại bạn từ sơ địa đến mười địa, tụ tập phước đức trí tuệ hạnh làm tư lương, gọi là đắc loại bạn.

Luận nói: Có thể phá chướng khó phá vi tế.

Giải thích: Đây là thuyết minh đắc công năng, do hai nghĩa trước cho nên có thể phá trí chướng. Phiền não nầy cùng với vô lưu đạo của Nhị thừa cùng khởi cho nên gọi là vi tế. Không phải cái mà Nhị thừa đạo có khả năng

phá cho nên gọi là khó phá, đó gọi là đắc công năng. Đây là làm rõ thứ tư đắc định như thức không loạn.

Luận nói: Kim cương thí dụ cho Tam-ma-đề.

Giải thích: Có bốn nghĩa, lấy kim cương để thí dụ cho Tam-ma-đề: 1. Có năng lực phá núi phiền não. 2. Năng dẫn vô dư công đức. 3. Chân thật không thể phá hư. 4. Dụng lợi có thể khiến cho trí tuệ thông đạt tất cả pháp vô ngại.

Luận nói: Kế đó sau Tam-ma-đề nầy diệt lìa tất cả chướng.

Giải thích: Đắc định mới diệt hết tất cả chướng. Đây là làm rõ thứ năm diệt hoặc như không có các ám chướng.

Luận nói: Phải biết lúc đó do y chỉ chuyển thành chứng Đắc.

Giải thích: Khi Kim cang tâm diệt gọi là lúc đó. Lúc đó địa thứ mười y chỉ chuyển thành Phật y chỉ, gọi là chứng đắc, phải biết như vậy.

Luận nói: Pháp thân nầy có mấy tự tại trong đó đắc tự tại?

Giải thích: Muốn làm rõ căn cứ theo năm ấm Chuyển y để làm rõ pháp thân tự tại, cho nên đặt câu hỏi nầy.

Luận nói: Nếu lược nói thì có năm tự tại trong đó

đắc tự tại.

Giải thích: Nếu rộng nói thì có vô lượng tự tại, hiện tại lược nói chỉ thuyết minh năm thứ.

Luận nói: 1. Tịnh độ làm rõ tự tại tự thân tướng hảo, vô biên âm, bất khả kiến đảnh.

Giải thích: Có thể hiện tịnh độ Phả-lê-kha như ý, tùy chúng sinh loại mà hiện thân như ý. Trong đại tập đối với chúng sinh đều không có trái nghịch, lại cũng gọi là điều nầy chúng sinh ưa muốn nhìn; hiện mọi thứ thân, gọi là điều mà chúng sinh ưa muốn nhìn, hiện chủng chủng tướng hảo, pháp âm mà mình nói như ý, vang khắp mười phương thế giới, trong một âm thanh, tùy chỗ thích nghe pháp của các chúng sinh mà mỗi mỗi đều được nghe. Chư phạm thiên khi thấy Phật, thân lượng của Như Lai cao hơn chư thiên kia gấp bội, cho nên không thể thấy Đảnh, đối với các sự nầy đều được như ý, cho nên gọi là tự tại. Tự tại như vậy do nhân gì có thể đắc?

Luận nói: Do chuyển sắc ấm làm y.

Giải thích: Mỗi mỗi ấm đều có bốn chuyển y như trong diệt sai biệt ở trước đã nói. Sắc thức gọi là sắc ấm, có hình ngại là thể của sắc. Khi khởi đối trị, do một phần phẩm Bất tịnh của phân biệt tánh vĩnh viễn đắc tương ly, một phần phẩm tịnh hằng đắc tương ưng, tức là sắc ấm chuyển y. Trong chuyển y nầy đắc tự tại của tịnh độ.

Luận nói: 2. Không mất, vô lượng đại an lạc trụ tự tại.

Giải thích: Không bị các hoặc và tập khí làm nhiễm ô cho nên gọi là không mất. Như Lai an lạc trụ không thể tính đếm, cho nên gọi là vô lượng. Lạc tối thắng vô Đẳng vượt hơn ba cõi cho nên gọi là Đại an lạc trụ. Đối với các sự đều được như ý cho nên gọi là tự tại.

Luận nói: Do Chuyển thọ ấm làm Y.

Giải thích: Thọ thức gọi là thọ ấm, thể của thọ là nhận cảm giác vui, khổ, do chuyển thọ ấm làm Y mà đắc tự tại nầy.

Luận nói: 3. Đầy đủ tất cả danh tự văn cú trong các tụ, chánh thuyết tự tại.

Giải thích: Danh tự của tất cả các pháp và văn cú của các ngôn giáo, từ một bài kệ trở đi một chương, một phẩm cho đến một bộ đều gọi là khối, đều có thể biết rõ chánh thuyết như ý, cho nên gọi là tự tại.

Luận nói: Do chuyển tưởng ấm chấp tướng sai biệt làm Y.

Giải thích: tưởng thức là tưởng ấm, chấp tướng sai biệt là thể của tưởng, do chuyển tưởng ấm làm Y cho nên đắc tự tại nầy.

Luận nói: 4. Biến hóa sửa đổi dẫn dắt đại tập, kéo dắt bạch phẩm tịnh tự tại.

Giải thích: Chưa có hiện hữu và chia một làm nhiều là biến hóa, chuyển bản tánh của nó là sửa đổi. Chỗ muốn thấy chúng sinh, tùy xa hay gần mà dẫn dắt như ý. Thiên, nhân, dạ-xoa… đến trong đại tập, tùy chỗ thích nghi của chúng sinh kia mà lấy bốn nhiếp để nhiếp hoá. Hữu lưu thiện là trắng. Vô lưu thiện là tịnh, dẫn dắt bạch phẩm tịnh pháp nầy, sinh trong tương tục, đối với các sự nầy đều được như ý cho nên gọi là tự tại.

Luận nói: Do chuyển hành ấm làm y.

Giải thích: Hành thức là hành ấm, tác ý là thể của hành, do chuyển hành ấm làm y cho nên đắc tự tại.

Luận nói: 5. Hiển rõ hồi quán bình đẳng và trí tác sự tự tại.

Giải thích: Đối với tất cả pháp Như Lai không có sai lầm, chứng biết cảnh phi hiện tiền như đang đối diện hiện tiền. Ví như người nhớ nghĩ quen thuộc văn cú, gọi đó là hiển liễu trí. Từ thông đạt chân như đến nay, đối với tất cả chúng sinh mà đắc tâm bình đẳng. Do chứng pháp bình đẳng thanh tịnh, nên gọi đó là trí bình đẳng. Có khả năng thủ trì Tam-ma-đề Đà-la-ni môn, sự muốn nắm lấy pháp trong pháp môn nầy, được như ý vô ngại, ví như tài chủ giữ kho tàng muốn lấy dùng đều vô ngại, gọi đó là trí hồi quán. Do có thể thọ sinh cung trời Đâu-suất- đà và Bát Niết-bàn, để lập vô lưu thiện căn cho Thanh-văn và các địa Bồ-tát dưới, có thể hiển sự của

Như Lai đều được như ý, cho nên gọi là tự tại.

Luận nói: Do chuyển thức ấm làm y.

Giải thích: Các thức là thức ấm. Liễu biệt là thể của thức. Chuyển thức ấm làm y chỉ được tự tại.

Luận nói: Pháp thân nầy phải biết là có bao nhiêu pháp y chỉ" ?

Giải thích: Muốn làm rõ vô lượng công đức của Như Lai đều từ Pháp thân sinh ra, cho nên lấy Pháp thân làm y chỉ mà đặt câu hỏi nầy.

Luận nói: Nếu lược nói thì chỉ có ba thứ.

Giải thích: Nếu rộng nói thì có vô lượng pháp y chỉ, nay lược nói chỉ có ba thứ.

Luận nói: Mọi trụ xứ y chỉ của chư Phật Như Lai.

Giải thích: Trụ có bốn thứ là: 1. Chư thiên trụ. 2. Phạm trụ. 3. Thánh trụ. 4. Phật trụ. Trong các trụ thì các Như Lai phần nhiều là trụ bốn pháp nầy, cho nên nói nghiêng về bốn đắc nầy có hai thứ: 1. Tự tại đắc. 2. Hiện tiền đắc. Đắc thứ nhất là khi thành Phật thì tất cả pháp của Như Lai đều đắc đầy đủ, gọi là đắc tự tại. Đắc thứ hai là tùy chỗ chánh dụng, gọi là đắc hiện tiền. Nếu chứng pháp thân thì tất cả pháp của Như Lai đều tự tại đắc. Pháp thân là trụ y chỉ của các pháp. Tại sao vậy? Vì không lìa pháp thân mà đắc pháp nầy.

Luận nói: Trong đây nói kệ"

Giải thích: Muốn làm rõ pháp thân làm trụ y chỉ của các pháp, cho nên trùng tuyên kệ.

Luận nói: Chư Phật Như Lai nhận năm sự vui mừng.

Giải thích: Bồ-tát cũng có năm đức nầy, nhưng chưa viên mãn, chỉ có Phật mới đầy đủ cho nên nói là chư Phật Như Lai. Thể của vui mừng chỉ có một, chỉ lấy không mất tối thắng làm thể. Do chỗ đắc của năm nhân cho nên nói là năm sự mừng. Chư Phật tự đắc giải thoát, dùng Hóa thân giáo hoá hàng Nhị thừa khiến cho được giải thoát. Tại sao Như Lai tự nhận năm sự mừng, còn Nhị thừa thì không được?

Luận nói:

Đều do chứng đắc cảnh giới tự thân,

Nhị thừa không có mừng do không chứng.

Giải thích: Do nhân có khác nhau, nên đắc quả khác nhau. Vì chứng cảnh giới tự thân làm nhân, nên lấy năm hỷ làm quả. Cảnh giới là tánh của Như Lai, tức là pháp thân thanh tịnh, là chỗ tự chứng công năng lớn của Như Lai, không do vô nhân, không do tha đắc, cho nên nói chứng cảnh giới tự thân. Do chứng cảnh giới tự thân cho nên đắc quả năm hỷ. Nhị thừa không chứng cảnh giới nầy cho nên không có năm hỷ.

Luận nói: Cầu hỷ phải chứng cảnh giới Phật.

Giải thích: Nếu người muốn cầu các pháp của năm mừng, thì cần phải tu đạo để chứng pháp thân. Tại sao vậy? Vì quả không lìa nhân mà đắc. Câu kệ nầy làm rõ pháp thân làm y chỉ của năm hỷ. Do chứng pháp thân cho nên đắc năm hỷ, không chứng pháp thân thì không có năm hỷ.

Luận nói:

Do năng vô lượng tác sự lập, Do pháp mỹ, vị dục, đức thành.

Giải thích: Kệ nầy làm rõ do năm nhân cho nên gọi là năm hỷ.

Những gì là năm hỷ?

1. Do khả năng tự thân vô lượng cho nên sinh mừng. Tất cả chư Phật đồng giác ngộ pháp thân, tất cả Phật đồng đắc khả năng thù thắng. Khả năng thù thắng của tất cả Phật tức là năng lực thù thắng của một Phật. Năng lực thù thắng của một Phật đồng với năng lực thù thắng của tất cả Phật. Tại sao vậy? Vì chư Phật đồng một pháp thân làm thể. Thể đã là một thì năng lực thù thắng của chư Phật khác cũng tức là năng lực thù thắng của một Phật. Năng lực thù thắng của chư Phật vô lượng thì năng lực thù thắng của một Phật cũng vô lượng, cho nên thắng năng của một Phật đắc bằng với năng lực thù thắng của chư Phật. Pháp thân của chư Phật đồng đắc khả năng thù thắng, do đó mà sinh hỷ. Do chứng thấy cảnh giới tự thân

đắc khả năng thù thắng nầy cho nên sinh hỷ.

2. Do tạo tác sự được thiết lập cho nên sinh hỷ. Sự làm lợi ích chúng sinh của một Phật là chánh sự của tất cả Phật, là lợi ích sự của tất cả chúng sinh. Tại sao vậy? Vì chỗ khởi chánh sự của cõi tịnh làm lợi ích cho chúng sinh của tất cả Phật tức là chỗ khởi chánh sự của một Phật. Giả sử chư Phật đều không làm chánh sự, chỗ làm chánh sự của một Phật bằng với chỗ làm chánh sự của chư Phật. Nếu lợi ích một chúng sinh, tức là lợi ích tất cả chúng sinh. Nếu một chúng sinh thành Phật thì chúng sinh nầy có thể giáo hoá tất cả chúng sinh. Như vậy dần dần lợi ích lẫn nhau. Nếu chư Phật đã chứng cảnh giới tự thân thì thành lập chánh sự nầy. Do chứng kiến cảnh giới tự thân làm chánh sự thành lập, nên sinh hỷ.

3. Do mỹ vị của pháp cho nên sinh hỷ. Do khi xưa Như Lai học đủ mười hai bộ Kinh của ba thừa, sau khi thành Phật, xét cả thảy pháp, đều từ pháp thân nầy mà chúng sinh ra chúng đều chứng lại pháp thân nầy. Tất cả pháp môn đều đồng một vị pháp thân. Do thấy các Kinh Tu-đa-la Kỳ-dạ đồng một vị pháp thân, do đó sinh hỷ.

4. Do dục đức thành tựu cho nên sinh hỷ. Sở dục được thành thì công đức cũng thành. Sở dục thành, là như sự tư duy của Phật đều thành tựu, là các sự của cõi tịnh và đại tập. Công đức thành, là mười lực, bốn vô uý… tất cả pháp bất cộng của Như Lai đều viên mãn. Do

thấy hai sự thành cho nên sinh hỷ.

Luận nói: Đắc hỷ tối thắng không có lỗi.

Giải thích: Vượt qua hỷ lạc của ba cõi cho nên gọi là tối thắng. Tất cả hoặc cho đến tập khí đều cùng tận không sót cho nên không có lỗi.

Luận nói: Chư Phật hằng thấy bốn vô tận.

Giải thích: Lại nữa; 5. Như Lai thấy bốn hỷ trước cho đến tận cùng sinh tử không có diệt tận. Nếu nhập Vô dư Niết-bàn cũng không diệt tận, cho nên sinh hỷ.

Hỷ nầy là tướng gì? Một là lấy tối thắng làm tướng vì vượt hơn hỷ của ba cõi và Nhị thừa. Hai là lấy không lỗi làm tướng. Tất cả hoặc cho đến tập khí diệt tận không sót. Đây là làm rõ sự viên mãn tối thắng và thanh tịnh tuyệt đối, cho nên đây tức là sự y chỉ tự lợi thứ nhất.

Luận nói: Mọi thứ thọ dụng thân y chỉ, vì thành tựu thiện căn của chư Bồ-tát.

Giải thích: Chư Phật Ứng thân vô lượng cho nên nói mọi thứ. Lại nữa, phẩm loại Ứng thân của mỗi vị Phật không thể nói, cho nên nói mọi thứ. Pháp thân làm y chỉ của Ứng thân. Tại sao làm y chỉ? Là vì pháp thân sinh ra Ứng thân nầy, nếu lìa Ứng thân thì thiện căn của Đăng địa Bồ-tát không được thành thục, cho nên cần phải có Ứng thân, Ứng thân do Pháp thân thành lập, pháp thân làm y chỉ của Ứng thân. Đây tức là sự y chỉ tự lợi thứ hai của Bồ-tát.

Luận nói: Y chỉ của mọi thứ Hóa thân, vì phần nhiều thành thục Thiện căn của Thanh-văn Độc giác.

Giải thích: Pháp thân nầy không những làm y chỉ của Ứng thân, mà cũng là y chỉ của Hóa thân. Tại sao vậy? Nếu lìa Hóa thân mà gieo nguyện xuống chúng sinh, thì thiện căn mà Thanh-văn và Độc giác có, không được thành tựu. Phần nhiều nói làm rõ không những lợi ích Nguyện lạc của Nhị thừa, mà cũng là nhân Hóa thân thành thục thiện căn của Bồ-tát trong địa. Pháp thân làm y chỉ của Hóa thân. Đây tức là sự y chỉ tự lợi thứ ba của Nhị thừa.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 14

THẮNG TƯỚNG THỨ MƯỜI (Tiếp Theo)
L2. GIẢI THÍCH TRÍ SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG (Tiếp Theo)

Luận nói: Có mấy thứ Phật pháp phải biết nhiếp Pháp thân này?

Giải thích: Không vì làm rõ nhiếp thể của Pháp thân, cho nên đặt ra câu hỏi nầy, mà vì làm rõ nhiếp Pháp thân chứng đắc cho nên đặt ra câu hỏi nầy.

Luận nói: Nếu lược nói có sáu thứ.

Giải thích: Nếu rộng nói thì có vô lượng, nhưng nay lược nói cho nên chỉ nói có sáu thứ.

Luận nói: 1. Thanh tịnh loại pháp.

Giải thích: diệt tận phẩm Bất tịnh chứng đắc Pháp thân, gọi là pháp thanh tịnh. Làm sao đắc pháp thanh tịnh này?

Luận nói: Do chuyển A-lê-da thức làm y.

Giải thích: Khi đối trị khởi thì lìa một phần phẩm

Bất tịnh của Bản thức cùng với một phần phẩm Tịnh tương ưng của bản thức, gọi là chuyển y.

Luận nói: Do chứng đắc Pháp thân.

Giải thích: Do Chuyển y nầy, sau đạo Kim Cương đắc Pháp thân, ngoài diệt đức ra thì các đức khác gọi là pháp thanh tịnh chứng đắc loại cho nên gọi là loại pháp thanh tịnh.

Luận nói: 2. Quả báo loại pháp.

Giải thích: Có pháp của Như Lai là quả báo loại, như các trí thấy sắc gọi là pháp quả báo. Làm sao đắc pháp quả báo nầy?

Luận nói: Do chuyển căn hữu sắc làm y.

Giải thích: Khi đối trị khởi thì diệt năm căn sắc thức của nhãn… gọi là Chuyển y.

Luận nói: Do chứng đắc quả báo thắng trí.

Giải thích: Do chuyển y nầy, chư Phật đắc quả báo loại trí. Trí nầy trong năm trần chính là năm căn thuộc nơi sinh ra thức của chúng sinh trong mười phương thế giới. Trí nầy khởi trong năm trần cho nên gọi là loại quả báo. Loại pháp quả báo nầy là loại chứng đắc, nên gọi là loại pháp quả báo.

Luận nói: 3. Trụ loại pháp.

Giải thích: Như Lai chứng đắc khắp tất cả Pháp gọi là trụ pháp.

Làm sao đắc trụ pháp nầy?

Luận nói: Do chuyển thọ hành dục trần làm y.

Giải thích: Khi đối trị khởi, thì diệt thọ hành dục trần thức của thế gian, cho nên gọi là chuyển y.

Luận nói: Do vô lượng trí tuệ trụ.

Giải thích: Do chuyển y nầy mà Như Lai đắc vô lượng trí, trụ vô lượng cảnh đều không quên mất, trí nầy trong thọ hành dục trần xúc thì có khi bị quên mất. Thức tức là thể của Tứ Bất hộ thể, trụ loại pháp nầy là chứng đắc loại cho nên gọi là trụ loại pháp.

Luận nói: 4. Tự trụ loại pháp.

Giải thích: Đối với tất cả xứ năng lực thù thắng vô ngại, gọi là pháp tự tại. Làm sao đắc tự tại pháp nầy?

Luận nói: Do chuyển nhiều loại nghiệp nên nhiếp tự tại làm y.

Giải thích: Trong thế gian có nhiều loại nghề nghiệp, như cấy cày, buôn bán… Hoặc tích tụ tài vật, nhiếp nhiều loại sự nghiệp nầy, khi đối trị khởi thì diệt thức của các nghiệp nầy, cho nên gọi là chuyển y.

Luận nói: Do đây mà đối với tất cả mười phương thế giới có sáu thông vô ngại và trí tuệ tự tại.

Giải thích: Do chuyển y nầy, đối với mười phương thế giới đắc sáu thông vô ngại và trí tuệ tự tại. Pháp tự tại nầy là loại chứng đắc nên gọi là pháp loại tự tại .

Luận nói: 5. Loại pháp ngôn thuyết.

Giải thích: Như Lai có pháp bất cộng đắc bốn thứ vô ngại giải. Trong chánh thuyết có đầy đủ năng lực thù thắng, nên gọi là pháp ngôn thuyết. Làm sao đắc pháp ngôn thuyết này?

Luận nói: Do chuyển tất cả thấy, nghe, hiểu, biết ngôn thuyết làm Y.

Giải thích: Trong thế gian, có bốn thứ ngôn thuyết thấy, nghe, hiểu, biết, nương vào cảnh của sáu thức khởi ý thức phân biệt. Do phân biệt nầy mà sinh bốn thứ ngôn thuyết. Khi đối trị khởi thì diệt thức ngôn thuyết nầy, gọi là chuyển y.

Luận nói: Do đây có thể no đủ tất cả tâm chúng sinh, chánh thuyết trí tự tại.

Giải thích: Do chuyển y nầy mà Như Lai trong bốn thứ ngôn thuyết đắc pháp bất cộng thuộc bốn vô ngại giải, có thể xứng với căn tánh chúng sinh. Thuyết pháp như ý đều khiến cho đắc quả, vì ngôn thuyết pháp nầy là loại chứng đắc nên gọi là loại pháp ngôn thuyết.

Luận nói: 6. Bạt tế loại pháp.

Giải thích: Là ý lợi ích an lạc chúng sinh của chư Phật tức là đại bi. Làm sao được cứu vớt này?

Luận nói: Do chuyển ý cứu giúp tất cả tai hoạ tội lỗi làm y.

Giải thích: Trong thế gian, như sự khởi tai hoạ của vua, Bồ-tát xưa kia do thiện hữu lực, tự thế lực, tài vật lực… cứu giúp tai hoạ tội lỗi của chúng sinh. Khi đối trị khởi, thì diệt thức cứu độ nầy gọi là chuyển y.

Luận nói: Tùy tất cả tai hoạ tội lỗi của chúng sinh nầy mà cứu độ nên được trí tự tại.

Giải thích: Do Chuyển y nầy mà có thể như ý bạt tế tất cả tai hoạ tội lỗi của chúng sinh, pháp cứu độ nầy là loại chứng đắc, gọi là loại bạt tế .

Luận nói: Như vậy chỗ nhiếp của sáu thứ loại pháp, phải biết là Pháp thân của chư Phật Như Lai.

Giải thích: Sáu pháp nầy, bốn thứ trước là tự lợi, hai thứ sau là lợi tha. Lợi tha có hai thứ: 1. Vĩnh lợi. 2. Tạm lợi. Vĩnh lợi là chân thật. Tạm lợi là giả danh. Hai thứ nầy loại chứng đắc của Pháp thân. Nói nhiếp pháp phải biết như vậy.

Luận nói: Pháp thân của chư Phật là có thể nói là khác nhau hay là không khác nhau?

Giải thích: Mười phương chư Phật là đồng một Pháp thân hay là có khác?

Luận nói: Do y chỉ nghiệp ý dụng không khác, nên biết không sai

biệt.

Giải thích: Chư Phật đồng lấy Pháp thân làm y chỉ,

đối với chúng

sinh lợi ích an lạc ý dụng cũng đồng. Trong chúng sinh hiện thành chánh giác cho đến nhập Niết-bàn, thì nghiệp nầy cũng đồng. Do nghĩa nầy nên phải biết Pháp thân của chư Phật không có sai biệt.

Luận nói: Do vô lượng sự của chánh giác, phải biết có sai biệt.

Giải thích: Có chư Phật đối với Pháp thân đã đắc chánh giác cho đến đã nhập Niết-bàn, có chư Phật chứng đắc Chánh Giác, có chư Phật đang đắc chánh giác cho đến nhập Niết-bàn cũng vậy. Như vậy có vô lượng sự trước sau bất đồng, do đó phải biết Pháp thân có sai biệt.

Luận nói: Như Pháp thân, Thọ dụng thân cũng như thế.

Giải thích: Ứng thân của chư Phật không có sai biệt, có khác nhau như Pháp thân.

Luận nói: Do y chỉ nghiệp không khác nhau nên phải biết không có sai biệt.

Giải thích: Ứng thân của mười phương chư Phật đồng y chỉ Pháp thân. Vì y chỉ không khác cho nên Ứng thân không có sai biệt. Ứng thân lấy Hóa thân làm nghiệp. Ứng thân của chư Phật đều làm y chỉ của Hóa thân, khởi nghiệp đồng với Hóa thân cho nên không có sai biệt.

Luận nói: Không do có thể y chỉ sai biệt cho nên không sai biệt, vì vô lượng y chỉ chuyển y.

Giải thích: Vô lượng Bồ-tát tu đạo Chuyển y, như số lượng của Bồ-tát thì Ứng thân cũng vậy, không do y chỉ không sai biệt cho nên nói vô sai biệt. Do thân mỗi mỗi khác nhau, Ứng thân cũng vậy, cho nên có sai biệt.

Luận nói: Biến Hóa thân, phải biết như Thọ dụng thân.

Giải thích: Do nương Pháp thân, cho nên không có sai biệt. Do nương Ứng thân cho nên có sai biệt.

Luận nói: Pháp thân nầy phải biết, cùng với mấy thứ công đức tương ưng? Cùng với bốn thứ vô lượng của bốn pháp thanh tịnh tương ưng, cùng với tám thứ giải thoát, tám thứ chế nhập, tất cả mười nhập, nguyện trí vô tránh Tam-ma-đề, bốn vô ngại giải, sáu thông tuệ, ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, tám mươi vẻ đẹp, bốn loại tất cả tướng thanh tịnh, mười lực, bốn pháp vô úy, bốn bất hộ, ba niệm xứ, pháp bạt trừ tập khí mất hết, đại bi mười tám pháp bất cộng, tất cả tướng và trí tối thắng, chư pháp tương ưng.

Giải thích: Thân nầy cùng với các pháp công đức tương ưng, cho nên gọi là Pháp thân. Vì muốn làm rõ pháp tương ưng do đó đặt câu hỏi nầy.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Kệ có hai nghĩa: 1. Hiển công đức của

Như Lai. 2.

Hiển cung kính người có công đức.

Luận nói:

Nơi chúng sinh đại bi,
Lìa các ý trói buộc,
Không lìa ý chúng sinh,
Ý lợi lạc đảnh lễ.

Luận nói: Nơi chúng sinh đại bi.

Giải thích: Một bài kệ nầy hiển bốn vô lượng tâm. Câu kệ nầy thuyết minh đại bi.

Luận nói: Lìa các ý trói buộc.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh đại bi lìa ý nhiễm trước và dục lạc của chúng sinh.

Luận nói: Không lìa ý chúng sinh.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh đại hỷ. Chúng sinh nếu đã lìa khổ thọ lạc, thì hằng đối với lạc khởi tâm vui vẻ.

Luận nói: Ý lợi lạc đảnh lễ.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh đại xả. Xả không bạt khổ và lạc ý, thường ôm ý lợi lạc. Lại nữa, xả các tướng oán thân, thường ôm ý lợi lạc bình đẳng. Do có đức nầy, cho nên đảnh lễ. Lại nữa, lìa các ý trói buộc là thuyết minh lìa tâm bi của ngoại đạo và Nhị thừa. Bi tâm của ngoại đạo duyên chúng sinh mà khởi, nên thành trói

buộc. Bi tâm của Nhị thừa duyên pháp mà khởi nên thành trói buộc. Đại bi của Như Lai không duyên hai thứ nầy mà khởi cho nên nói là lìa. Đại bi đã như thế, đại từ cũng vậy. Không lìa ý chúng sinh là tuy lìa duyên chúng sinh và pháp, nhưng Như Lai đối với chúng sinh thường không lìa bốn tâm vô lượng. Đối với chúng sinh có khổ thì không lìa ý bạt trừ (nhổ gộc) khổ. Đối với chúng sinh không có vui thì không lìa ban cho ý vui. Đối với chúng sinh đã lìa khổ được vui, thì không lìa ý hoan hỷ. Đối với chúng sinh như vậy mà không lìa ý bình đẳng và lợi lạc. Đảnh lễ, là khiến cho đắc lợi ích xuất thế làm lợi ích, khiến cho đắc lợi ích của thế gian làm lợi lạc. Bốn tâm vô lượng có đủ hai thứ lợi ích.

Luận nói:

Giải thoát tất cả chướng, Hàng phục các thế trí, Phải biết trí đầy khắp, Tâm giải thoát đảnh lễ.

Luận nói: Giải thoát tất cả chướng.

Giải thích: Một bài kệ nầy làm rõ ba Đức. Câu thứ nhất nầy thuyết minh tám giải thoát. Tám giải thoát trừ hai thứ chướng: 1. Chướng tu tập. 2. Chướng thắng loại. Tám giải thoát có đủ hai nghĩa: 1. Vô lưu. 2. Cứu cánh. Vì vô lưu cho nên trừ chướng tu tập, tức là các hoặc của kiến đế. Vì cứu cánh cho nên trừ chướng thắng loại, tức là tâm hạ liệt (thấp kém).

Luận nói: Hàng phục các thế trí.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh tám thứ chế nhập, là vô lưu không phải cứu cánh, là cứu cánh không phải vô lưu, thuộc tám thứ chế nhập, khác với tám giải thoát. Vì tâm có thể chế phục cảnh, khiến cho cảnh theo tâm, cho nên gọi là hàng phục thế trí, tức là Phật.

Luận nói: Phải biết trí đầy khắp.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh mười thứ tất cả nhập, phải biết là mười cảnh. Trí duyên mười cảnh khắp tất cả xứ cho nên gọi là đầy khắp.

Luận nói: Tâm giải thoát đảnh lễ.

Giải thích: Tâm đối với ba xứ nầy đều được giải thoát.

Luận nói:

Các chúng sinh vô dư, Giỏi diệt tất cả hoặc, Hại hoặc có nhiễm ô, Thường lân mẫn đảnh lễ.

Luận nói: Các chúng sinh vô dư, giỏi diệt tất cả hoặc"

Giải thích: Bài kệ nầy thuyết minh tam muội vô tránh. Phàm có tạo tác thì không khởi tất cả phiền não tranh cãi của chúng sinh.

Luận nói: Hại hoặc có nhiễm ô, thường lân mẫn đảnh lễ.

Giải thích: Phật có khả năng hại hoặc của chúng sinh. Chúng sinh có nhiễm ô thì Như Lai thường khởi

tâm thương xót.

Luận nói:

Vô công dụng, vô trước,
Vô ngại hằng tịch tĩnh.

Giải thích: Nửa bài kệ nầy thuyết minh Nguyện trí. Đối với ba đời tất cả sự cầu muốn biết làm nguyện. Tất cả sự Như Lai chứng biết làm trí. Tu tập thành thục cho nên gọi là Vô công dụng. Hết tập khí cho nên vô trước. Do hai nghĩa đều có thể chứng biết đối với cảnh của ba đời. Như lượng có thể chứng biết cho nên gọi là vô ngại. Như Lai hằng không ra khỏi quán cho nên gọi là tịch tĩnh. Tịch tĩnh làm rõ Vô công dụng, vô ngại làm rõ vô Trước.

Luận nói:

Tất cả chúng sinh hỏi,
Năng giải ta đảnh lễ.
Nơi y và năng y,
Phải ngôn thuyết và trí,
Nơi năng thuyết vô ngại,
Ta đảnh lễ người thuyết.

Luận nói: Tất cả chúng sinh hỏi, năng giải ta đảnh lễ.

Giải thích: Một nửa bài kệ sau thuyết minh bốn vô ngại giải. Do đủ bốn giải nầy cho nên có thể thích ai nấy hỏi.

Luận nói: Nơi y và năng y, phải ngôn thuyết và trí.

Giải thích: Sở y là nghĩa, năng y là các pháp môn. Phải ngôn thuyết là phương ngôn. Trí là khéo biện luận.

Luận nói: Nơi năng thuyết vô ngại.

Giải thích: Trong bốn thứ nầy công năng vô ngại, nói cho người khác cũng vô ngại.

Luận nói: Ta đảnh lễ người thuyết.

Giải thích: Đã lìa hoặc và ái, những gì nói ra không nhơ bẩn, có đức có thể thuyết pháp cho nên gọi là người thuyết.

Luận nói:

Nhiếp thọ trụ và xả,
Biến hóa và đổi tánh.
Đắc định, trí tự tại,
Ta đảnh lễ Thế Tôn.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh sự thông tuệ. Nếu thọ mạng phải hết, thì có thể nhiếp thọ khiến cho lâu dài cho đến tám vạn đại kiếp, và không phải chỉ có tám vạn đại kiếp mà thôi, muốn trụ nhiều kiếp cũng có thể trụ như ý, muốn xả thì cũng có thể xả như ý. Lại nữa, trong các định cũng có ba khả năng (nhiếp trụ xả) nầy. Từ trong một thân phân ra vô lượng thân là biến hóa, chuyển đổi đất thành vàng là đổi tánh. Thông tuệ đều do định thành, như ý vô ngại, cho nên nói đắc định thì trí tự tại.

Luận nói:

Chúng sinh thấy Thế Tôn,
Kính tin là Thắng Sĩ,
Do năng sinh thanh tịnh,
Ta đảnh lễ tịnh tâm.

Giải thích: Một bài kệ nầy thuyết minh chung ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẽ đẹp của Phật. Chúng sinh thấy tướng lớn và tướng nhỏ của Phật, sinh tín tâm và cung kính, gọi Như Lai là bậc Sĩ tối thắng. Tướng nhỏ và lớn của Như Lai có thể sinh tâm thanh tịnh của chúng sinh.

Luận nói:

Nên tùy tâm loại kia,
Hành qua lại xuất ly,
Chứng biết các chúng sinh,
Ta đảnh lễ Chánh giáo.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh bốn thứ tất cả tướng thanh tịnh, tùy hình loại và âm thanh ngôn từ của chúng sinh mà thị hiện. Như chúng sinh kia quá khứ thọ sinh gọi là qua, hiện tại thọ sinh gọi là lại (hoàn). Hành trong hai đời, đắc đạo quả ba thừa gọi là xuất ly. Phật đều chứng biết sự nầy, như sự ứng mà nói Chánh giáo cho họ. Do được bốn thứ thanh tịnh cho nên có khả năng nầy.

Luận nói:

Phương tiện, quy y, tịnh,

Trong đó chướng chúng sinh,
Xuất ly nơi Đại thừa,
Ta đảnh lễ Tồi ma.

Giải thích: Từ lúc xuất gia thọ giới cho đến pháp thế đệ nhất đều gọi là phương tiện. Từ khổ pháp nhẫn cho đến quả thứ hai gọi là quy y, vì đắc bốn niềm tin bất hoại. Quả thứ ba và thứ tư quả gọi là tịnh. Lìa dục cõi Dục cho đến cõi Vô sắc, ma trong đây hay chướng chúng sinh khiến cho không đắc các quả nầy. Nếu trong Đại thừa tu hạnh mười địa, xuất ly ba chướng, thì ma cũng ở trong đó gây chướng ngại. Do Như Lai có đủ mười lực, có thể vì chúng sinh mà hàng phục chúng ma.

Luận nói:

Trí, diệt và xuất ly,
Chướng sự hay hiện thuyết,
Nơi tự, tha lưỡng lợi,
Ta đảnh lễ hàng tà.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh bốn pháp vô úy. Trí tức là Nhất thiết trí vô úy. Diệt tức là lưu tận vô úy. Xuất ly tức là thuyết tận khổ đạo vô úy. Chướng sự tức là thuyết chướng đạo vô úy. Nếu có ngoại đạo vấn nạn Phật, không phải Nhất thiết trí; hoặc nói các lưu chưa hết, hoặc nói thuyết tận khổ đạo của Như Lai, tu pháp đó không thể khiến cho lìa khổ, nói chướng đạo pháp, khởi chướng nầy không hại cho đắc đạo… Như Lai trong đó

vô uý, có thể hàng phục tà nạn.

Luận nói:

Không chế, không tội lỗi,
Không nhiễm trược, không trụ,
Nơi các pháp không động,
Đảnh lễ vô hý luận.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh bốn bất hộ. Không có sự cấm ngăn, thân, khẩu, ý mạng tự không có mười tội ác, không những không có tham, sân, tà kiến, phiền não mà tất cả phiền não đều đã diệt tận, không nhiễm các pháp cho nên nói không nhiễm trược không trụ, không khởi ý biết các pháp, biết các pháp, không còn học nghĩa nữa, lìa nơi phân biệt, trí tuệ đầy khắp cho nên nói không động. Sai lầm đã trừ cho nên nói vô hý luận.

Luận nói:

Nơi chúng phục tha thuyết,
Chỗ xa lìa hai hoặc,
Vô hộ, vô vong thất,
Ta đảnh lễ nhiếp chúng.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh ba niệm xứ. Nếu có chúng sinh trong đại tập nghe pháp Như Lai nói sinh hủy báng thì như Như Lai cũng không sân. Nếu có thể tin thọ, Như Lai cũng không ưa. Nếu không huỷ báng không tin thọ, Như Lai cũng không bỏ, vì đối với ba lãnh vực nầy Như Lai thường khởi đại bi, lấy lực của phương tiện

khéo thuyết chánh pháp khiến cho chúng sinh nhập lý. Trong đại chúng Như Lai có khả năng hàng phục chúng sinh như vậy, vì họ nói chánh pháp và không khởi hai hoặc sân, và dục. Đã không có sân dục thì biết không có vô minh. Không cần giữ gìn tâm cho nên không quên mất. Đại niệm đại bi, thường tự kiên cố cho nên không quên mất, vì đại bi nầy có thể giữ đại chúng.

Luận nói:

Nơi lợi ích tha sự,
Thế Tôn vượt chờ thời,
Sở tác hằng không hư,
Ta đảnh lễ không mê.

Giải thích: Mười phương vô lượng chúng sinh, trong một sát-na phải được lợi ích, Như Lai lấy sức mạnh đại bi, trong một sát-na đều khiến cho được lợi ích, không có bỏ luống qua, cũng không có chúng sinh nào khi đắc đạo mà chưa đến tham dự lợi ích đó, chờ thời đến mới vì họ thuyết pháp. Phàm có chỗ tạo tác thì đều phải ứng thời mới được lợi ích, cho nên việc đã làm không luống uổng. Mê là vô minh. Vô minh là thể của tập khí. Do tập khí hết sạch cho nên lợi ích không hư vọng.

Luận nói:

Nơi tất cả hạnh trụ,
Vô phi viên trí sự,

Biết khắp tất cả đời,
Ta đảnh lễ thật thể.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh không quên mất. Đã thọ sinh và chưa thọ sinh là hành. Chánh thọ sinh là trụ. Sự ba đời của chúng sinh đều là cảnh của trí viên mãn, có thể biết khắp ba đời. Lấy Chân như làm thể cho nên gọi là thật thể. Do trí Viên của thật thể cho nên không quên mất. Lại nữa, Phật tại cõi người tu mười địa làm hạnh, đắc Phật là trụ, trí viên mãn có thể thông đạt được nhân quả tự thân nầy. "Biết khắp tất cả đời" là thuyết minh có thể thông đạt sự ba đời của chúng sinh. Giải thích nầy thông với thuyết minh có thể biết tự mình và người.

Luận nói:

Ngày đêm sáu thời quán,
Tất cả cõi chúng sinh,
Tương ưng với đại bi,
Ta lễ ý lợi ích.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh đại bi. Phật thường quán chúng sinh mà nói sáu thời là vì muốn làm mô phạm để dạy hành đạo. Có hạnh tự lợi và lợi tha, lấy sáu thời tu hạnh lợi tha, sáu thời tu hạnh tự lợi. Cõi chúng sinh tức là tánh chúng sinh. Tánh chúng sinh khác nhau, hoặc nhân ác sinh thiện, hoặc nhân thiện sự sinh thiện, hoặc nhân sự bố uý sinh thiện, hoặc nhân sự hoan hỷ

sinh thiện. Đại bi giỏi xứng với tánh nầy mà hoá độ, đều tương ưng với đại bi. Căn và dục lạc cũng như thế.

Luận nói:

Do hạnh và do đắc,
Do trí và do sự,
Nơi tất cả Nhị thừa,
Ta đảnh lễ vô đẳng.

Giải thích: Kệ nầy nói đến mười tám pháp bất cộng. Hạnh là nhân, đắc là quả. Trí là trí như lý như lượng. Sự tức là sự lợi ích chúng sinh. Mười tám pháp bất cộng không ngoài bốn nghĩa. Không cùng với Nhị thừa bằng nhau cho nên gọi là bất cộng.

Luận nói:

Do ba thân chí tôn,
Đủ tướng Vô thượng Giác,
Tất cả các pháp tha nghi,
Ta đảnh lễ năng trừ.

Giải thích: Kệ nầy thuyết minh tất cả trí tướng tối thắng. Ba thân tức là ba đức, Pháp thân là Đoạn đức, Ứng thân là Trí đức, Hóa thân là Ân đức. Do ba thân nầy cho nên đầy đủ quả của tướng ba đức. Do đắc Vô thượng giác cho nên rất tối thắng. Trong tất cả pháp chúng sanh sinh nghi, Như Lai đều có thể vì họ mà đoạn trừ.

Luận nói:

Không hệ, không tội lỗi,

Vô sắc trược, vô trụ,
Nơi các pháp không động,
Đảnh lễ vô hý luận.

Giải thích: Kệ nầy làm rõ sáu thứ thanh tịnh của Như Lai: 1. Hoặc chướng thanh tịnh tức là không bị trói buộc, do diệt ba chướng của hoặc. 2. Nghiệp chướng thanh tịnh, là không có tội lỗi, do diệt hai mươi hai nghiệp chướng. 3. Báo chướng thanh tịnh, là không có Thô Trược, do trừ bảy thứ sinh tử. 4. lợi ích thanh tịnh, là vô trụ, do đối với sinh tử và Niết-bàn không có cách trở. 5. Tự tại thanh tịnh, là không động đối với các pháp, không do công dụng, đối với tất cả pháp giỏi hiển hiện như ý. 6. Vô hý luận thanh tịnh, do vượt qua cảnh giới của ngôn ngữ giác quán tư duy. Ba thứ trước là thuyết minh tự lợi, ba thứ sau là thuyết minh lợi tha, cho nên nói đồng nhau là đồng với sáu thứ thanh tịnh nầy.

Luận nói: Pháp thân của chư Phật không những thường cùng với các công đức như vậy tương ưng, lại còn tương ưng với các công đức khác.

Giải thích: Chỗ thuyết minh công đức ở trước thông với Đại thừa và Tiểu Thừa, đã nói Pháp thân tương ưng với công đức nầy, lại có Đại thừa với công đức không chung tương ưng với Pháp thân.

Luận nói: Là tự tánh của nghiệp nhân quả tương ưng, hành sự công đức tương ưng.

Giải thích: Trong đây lược nói 6 thứ công đức và Pháp thân tương ưng của Đại thừa. Đó là tự tánh của Pháp thân, nhân của Pháp thân, quả của Pháp thân, nghiệp của Pháp thân, tương ưng của Pháp thân, sinh Khởi của Pháp thân.

Luận nói: Cho nên phải biết Pháp thân của chư Phật có vô lượng công đức.

Giải thích: Trong Đại thừa và Tiểu thừa không cùng chung với thừa khác cho nên vô thượng.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Để làm rõ sáu thứ công đức nầy cho nên nói kệ.

Luận nói:

Thế Tôn thành chân như,
Tu các địa xuất ly,
Thừa khác không đồng vị,
Giải thoát các chúng sinh.

Luận nói: Thế Tôn thành chân như.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh tự tánh của Pháp thân. "Thành tựu chân như" là vô cấu thanh tịnh. Nếu tại trước đạo hoặc giữa đạo, cấu nhiễm chưa hết thì chưa được gọi là thành tựu. Nếu sau đạo cấu nhiễm đã hết cho nên gọi là thành tựu. Chân như nầy làm tự tánh của Pháp thân.

Luận nói: Tu các địa xuất ly.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh nhân của Pháp thân. Tại cõi người tu chân như, chỗ làm rõ mười địa cứu cánh, xuất ly ba phiền não chướng ngoài trong và tâm, tức là trí đoạn hai thứ chuyển y. Do chuyển y nầy mà đắc Pháp thân.

Luận nói: Thừa khác không đồng vị.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh quả của Pháp thân. Nếu chứng quả của Pháp thân thì đắc bốn đức quả Tịnh, Ngã, Lạc, Thường. Tịnh không cùng với Xiển-đề đồng nhau, ngã không cùng với ngoại đạo đồng nhau, lạc không cùng với Thanh-văn đồng nhau, thường không cùng với Độc giác đồng nhau.

Luận nói: Giải thoát các chúng sinh.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh nghiệp của Pháp thân. Nếu đắc quả nầy giải thoát chúng sinh, thì giải thoát của bốn thứ, là an lập thiện đạo và ba thừa. Nghiệp giải thoát phàm phu và người ba thừa.

Luận nói:

Vô tận các công đức, Tương ưng hiện nơi đời, Nơi tam luân dễ thấy, Khó thấy các nhân, thiên.

Luận nói: Vô tận các công đức, tương ưng hiện nơi đời.

Giải thích: Hai câu nầy thuyết minh tương ưng của

Pháp thân. Vô tận có năm thứ công đức cùng với Pháp thân tương ưng: 1. Thanh tịnh làm Thắng. 2. Tất cả làm thắng. 3. Vô lượng làm thắng. 4. Nan Tư làm thắng. 5. Vô tận làm thắng. Từ sơ địa đến địa thứ bảy, chỗ đối trị tập khí cấu của tật đố… vĩnh viễn diệt không sinh làm y chỉ. Các đức thanh tịnh làm thắng, cùng với Pháp thân tương ưng. Đối với địa thứ tám, thì vô phân biệt, vô gián khuyết, tự nhiên vô lưu đạo làm y chỉ, chư Phật đối với các công đức của vô lưu giới, tất cả làm thắng, cùng với Pháp thân tương ưng. Đối với địa thứ chín, không thể tính lường Tam-ma-đề Đà-la-ni môn hải, cùng với Pháp thân tương ưng, có thể nhiếp vô lượng pháp trí làm y chỉ. Từ biển nầy sinh mọi thứ công đức đều lấy vô lượng làm thắng, cùng với Pháp thân tương ưng. Đối với địa thứ mười, hết thảy chỗ bí mật của Như Lai, thì hiện tiền chứng trí làm y chỉ, nan tư làm thắng, cùng với Pháp thân tương ưng. Vô tận tức là thường trụ, vì làm rõ thường trụ cho nên nói "hiện nơi đời". Bốn công đức trước tuy căn cứ theo các địa để thuyết minh sai biệt của nó, đồng đến cực quả mới cứu cánh, đều tương ưng với Pháp thân.

Luận nói: Nơi Tam Luân dễ thấy, khó thấy các trời, người.

Giải thích: Hai câu nầy thuyết minh sinh Khởi. Tam Luân tức là ba thân. Ứng thân và Hóa thân trong ba thân thì dễ thấy, Pháp thân thì khó thấy. Lại nữa, Pháp thân

đối với công hạnh sâu xa của Bồ-tát và chư Phật thì dễ thấy, đối với bốn loại chúng sinh thì khó thấy: 1. Phàm phu. 2. Thanh-văn. 3. Độc Giác. 4. Bồ-tát mới tu. Như Kinh nói: Như Lai tạng không phải cảnh giới đọa thân kiến của chúng sinh, không phải cảnh giới du hí điên đảo của chúng sinh, không phải cảnh giới tán loạn không của Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì người phàm phu đối với các pháp của sắc… không có tánh như vậy, chấp có tánh ngã và ngã sở. Không thể tin ưa sống với Cam-lộ giới khi diệt lìa thân kiến huống nữa là cảnh giới chánh giác Như Lai tạng của chư Phật. Người Nhị thừa thì trong thường trụ tối thắng đáng tu thì lại tu điên đảo thường trụ tướng, du hí vô thường tướng, tu lạc ngã tịnh cũng vậy. Như vậy người Nhị thừa do tu điên đảo mà không thể đắc Pháp thân đạo của chư Phật, vì trong đó du hí, bốn đức tương ưng Pháp thân không phải là cảnh giới của Nhị thừa. Bồ-tát mới tu hành thì mê đạo lý không Như Lai tạng, tin ưa Không giải thoát môn, suy tính chấp cho rằng chấp diệt hữu Vật là không, cho rằng các pháp trước kia là hữu, sau khi đoạn diệt tức là không. Lại có các Bồ-tát, do đắc tướng không, tư duy quyết trạch nghĩa không, cho rằng lìa pháp của các sắc thì có riêng vật làm không, Ta nay tu hành để chứng cái không nầy, tương lai chắc chắn sẽ đắc, Như Lai tạng Không có phi vô làm lý, không phải cảnh giới của tâm tán loạn thiên chấp có và không. "Các

nhân thiên" tức là bốn loại chúng sinh trước, Pháp thân thì thậm thâm cho nên không phải cảnh giới của nhân, thiên. Sinh khởi, đây là bốn loại chúng sinh mê hoặc hành đối với Pháp thân, có bốn sự nầy. Tự tánh thân trong tam luân, không phải nhân, thiên có thể thấy được.

Luận nói: Lại nữa, Pháp thân của Như Lai thậm thâm tối thậm thâm.

Giải thích: Vì khó thực hành, khó thông đạt và khó chứng cho nên nói thậm thâm tối thậm thâm. Lại nữa, ngôn thuyết khó thấu suốt cho nên gọi là thậm thâm, nghĩa lý sâu không đáy cho nên tối thậm thâm. Lại nữa, văn nghĩa khó lường cho nên gọi là thậm thâm, phẩm loại không phải một cho nên gọi là tối thậm thâm.

Luận nói: Thậm thâm nầy làm sao thấy được?

Giải thích: Lấy tướng gì có thể làm rõ thậm thâm nầy để khiến cho thấy được?

Luận nói: Trong đây nói Kệ.

Giải thích: Như chỗ làm rõ trong Đại thừa, nghĩa thậm thâm của Pháp thân có mười hai thứ, hiện tại dùng kệ để nói nghĩa nầy.

Luận nói:

Phật vô sinh làm sinh,
Lấy vô trụ làm trụ,
Tác sự vô công dụng
Thức thứ tư làm Thực.

Luận nói: Phật vô sinh làm sinh.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ nhất. Trong thậm thâm nầy lại có bốn thứ thậm thâm: 1. Sinh. 2. Bất trụ. 3. Nghiệp. 4. Trụ. Câu nầy thì thuyết minh sinh thậm thâm, chư Phật thọ sinh vô sinh làm tướng. Có mười thứ nhân làm chứng nghĩa này: 1. Cùng với vô minh không đồng tướng. 2. Chủng chủng bất đồng. 3. Nhiếp thọ tự tại. 4. Đối với trụ tự tại. 5. Đối với xả tự tại. 6. không có hai tướng. 7. Chỉ có tương tự hiển hiện. 8. đồng thí dụ huyễn hoá. 9. Vô trụ xứ làm trụ xứ. 10. Có thể thành tựu đại sự.

Luận nói: Lấy vô trụ làm trụ.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh Bất trụ thậm thâm. Chư Phật đối với sinh tử Niết-bàn đều vô sở trụ, cũng có mười thứ nhân làm chứng nghĩa này: 1. Không phải chỗ lìa vĩnh viễn. 2. Diệt bất tận. 3. Do chư Phật không phải hữu pháp. 4. Do tri không có vi tánh. 5. Vô sở đắc vô phân biệt. 6. Do đã lìa tâm. 7. Do đắc tâm. 8. Do tâm bình đẳng. 9. Trụ nhân bất khả đắc. 10. Bất trụ nhân bất khả đắc.

Luận nói: Tác sự vô công dụng.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh nghiệp thậm thâm, cũng có mười thứ nhân làm chứng: 1. Tất cả ngại diệt. 2. Vô y chỉ. 3. Phải khởi vô tư duy. 4. Tác giả bất tác tâm. 5. Nghiệp phi vận động. 6. Vô công dụng đối với

không có. 7. Do nguyện đời trước nhanh chóng. 8. Sở tác đã làm xong. 9. Phải làm sự chưa làm xong. 10. Do tu thành thục tự tại trong tất cả pháp.

Luận nói: Thức thứ tư làm thực.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh trụ thậm thâm., cũng có mười nhân làm chứng: 1. Hiển thị chư Phật không trợ dưỡng cho tứ thực, để làm rõ tự thân do thực trụ. 2. Vì nuôi lớn thiện căn của chúng sinh. 3. Vì làm rõ đồng với nhân Loại. 4. Vì muốn khiến cho đệ tử như pháp học thọ dụng bốn thứ mạng duyên. 5. Muốn khiến cho người khác học hạnh tri túc. 6. Khiến cho người khác khởi chánh cần phương tiện. 7. Vì thành thục thiện căn cho người khác. 8. Vì muốn làm rõ tự thân vô nhiễm Trước. 9. Vì trị chánh pháp cung kính tâm. 10. Vì viên mãn bản nguyện sinh.

Nếu Như Lai do những nghĩa nầy mà thực, thì trong tứ thực là nghĩa nào? Là đệ tứ thực. Tứ thực là:

1. Phi thanh tịnh y chỉ trụ thực: là đoạn thực… tứ thực. Khiến cho cõi Dục chúng sinh thân được trụ tương tục, chúng sinh cõi Dục có đủ kiến phược và tu phược, y chỉ bất thanh tịnh, y chỉ nầy do tứ thực mà được trụ, cho nên gọi là phi thanh tịnh y chỉ trụ thực.

2. Tịnh Bất tịnh y chỉ trụ Thực: là nghiệp thức tiếp xúc với tam thực, khiến cho thân của chúng sinh cõi Sắc và cõi vô sắc được trụ tương tục. Chúng sinh hai cõi nầy

đã lìa hoặc của cõi dưới, chưa lìa tự địa và hoặc của Thượng giới, chỗ y chỉ cũng là tịnh và bất tịnh. Y chỉ nầy do tam thực mà được trụ, cho nên gọi là tịnh bất tịnh y chỉ trụ thực.

3. Thanh tịnh y chỉ trụ thực: là đoạn thực… tứ thực, khiến cho thân của Thanh-văn và duyên giác được trụ tương tục. Ba cõi hoặc của người Nhị thừa đã tận, chỗ y chỉ thanh tịnh, y chỉ nầy do tứ thực mà được trụ, cho nên gọi là thanh tịnh y chỉ trụ thực.

4. Năng Hiển y chỉ trụ thực: là đoạn thực… tứ thực đều là thực của chư Phật, tại sao vậy? Vì chư Phật do thực nầy mà làm rõ tự thân được trụ nơi đời, vì sinh trưởng tịnh tín cho thí chủ, làm nhân công đức thiện căn, thực nầy không làm sự ăn uống của Như Lai. Khi Như Lai thực, chư thiên vì thọ thí cho các chúng sinh, là chỗ thừa nhận của Như Lai, chúng sinh do thực nầy sẽ được thành Phật, vì khiến cho chúng sinh được thành Phật, cho nên Như Lai thị hiện dùng tay chạm thức ăn. Các nghĩa như vậy đều là thậm thâm.

Luận nói:

Vô dị cũng vô lượng,
Nhất sự vô số lượng,
Nghiệp tối kiên bất kiên,
Vô thượng xứng ba thân.

Luận nói: Vô dị cũng vô lượng.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ hai. Trong thậm thậm nầy lại có ba thứ thậm thậm: 1. An lập. 2. Số. 3. Nghiệp. Câu nầy là thuyết minh an lập thậm thậm. Pháp thân của chư Phật không có sai biệt cho nên không khác, rất nhiều pháp y chỉ, do chứng đắc Pháp thân mà nhiều vô lượng.

Luận nói: Nhất sự vô số lượng.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh số thậm thậm. Chúng sinh ba thừa không có số lượng, trong đó chỉ có Nhất sự của chư Phật.

Luận nói: Nghiệp tối kiên bất kiên, Vô thượng xứng ba thân.

Giải thích: Hai câu nầy thuyết minh nghiệp thậm thậm. Chư Phật có ba thân tương ưng, thật thể thường trụ cho nên gọi là vô thượng. Do Ứng thân của Như Lai nghiệp kiên cố không thể chuyển đổi, vì chân Thật, do Hóa thân của Như Lai nghiệp không kiên cố, do quyền biến lấy phương tiện dẫn xuất Nhị thừa, sau đó dùng Ứng thân giáo hoá cho Nhị thừa kia tu Bồ-tát đạo.

Luận nói:

Không pháp nào năng giác,
Không pháp nào chẳng giác,
Mỗi mỗi niệm vô lượng,
Sở nguyện hữu, bất hữu.

Luận nói: Không pháp nào năng giác.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ ba chánh giác. Nhân pháp cả hai chẳng có. Sở giác đã không nên năng giác cũng không.

Luận nói: Không pháp nào chẳng giác.

Giải thích: Chư Phật do giả danh cho nên đều là Phật, cho nên không một pháp nào không phải giác. Giác pháp nầy thì thế nào?

Luận nói: Mỗi mỗi niệm vô lượng.

Giải thích: Mỗi mỗi sát-na, vô lượng chư Phật chánh giác chân như. Nếu như thế thì chư Phật cùng với chân như là một hay khác? Nếu khác thì không có chân như.

Luận nói: Chỗ làm rõ có, không có.

Giải thích: Tất cả pháp gọi là có, không có là tất cả các pháp không. Chư Phật là chỗ làm rõ của các pháp không, cho nên không thể nói năng giác, cũng không thể nói bất giác.

Luận nói:

Vô dục, vô ly dục,
Y dục đắc xuất ly,
Đã biết dục, vô dục,
Nên nhập dục pháp Như.

Luận nói: Vô dục, vô ly dục.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ tư ly dục. Do dục không có cho nên Như Lai

vô dục. Từ xưa đến nay vô dục cho nên không có lìa dục. Nếu dục là có thì có thể có lìa dục, nhưng dục vốn không nên không ly dục.

Luận nói: Y dục đắc xuất ly.

Giải thích: Các Bồ-tát vĩnh viễn trừ thượng tâm dục, chỉ còn sót lại tùy miên dục, chư Bồ-tát được xuất ly thành Phật. Tại sao vậy? Nếu không còn sót lại tùy miên dục thì đồng với Niết-bàn của Nhị thừa. Nếu không trừ thượng tâm dục thì không khác với phàm phu. Như Kinh Vô thượng Y nói: Bồ-tát khởi niệm như vậy: Các hoặc xưa nay vốn không nhập tự tánh thanh tịnh tâm của chúng sinh. Các hoặc chỉ là khách trần, chỗ khởi của tự phân biệt. Ta nay có thể trừ khách trần phiền não cho các chúng sinh, có thể thuyết chánh giáo như lý cho họ. Do niệm nầy mà Bồ-tát không khởi tâm hèn mọn, Bồ-tát do niệm nầy mà đối với chúng sinh sinh quí kính tâm. Chư Bồ-tát lại khởi niệm: Các hoặc vô lực vô năng, tại sao vậy? Các hoặc không có y chỉ chân thật, chỉ có các hoặc hư vọng phân biệt. Sở quán của như lý chánh tư duy không khởi thêm trái nghịch, cho nên chúng ta phải khởi quán như vậy. Do quán nầy mà các hoặc không sinh nhiễm trước nữa. Nếu các hoặc không nhiễm trước trở lại thì đó là tối thiện, không phải là nhiễm trước. Nếu ta ái hoặc nhiễm trước, thì Ta làm sao vì chúng sinh giải trừ phiền não trói buộc, thuyết chánh giáo như lý? Hoặc

nầy có thể khiến cho sinh tử tương tục, tương ưng với thiện căn, thành thục chúng sinh, do đó Ta nay phải nhiếp giữ hoặc này.

Luận nói: Đã biết dục vô dục, nên nhập dục pháp Như.

Giải thích: Bồ-tát thấy dục là phân biệt tánh cho nên dục không có. Dục không có tướng tánh tức là dục pháp chân như. Bồ-tát đã biết dục không có thì được nhập chân như nầy, ra khỏi dục được.

Luận nói:

Chư Phật quá năm ấm,
Trong năm ấm mà trụ,
Với ấm phi nhất, dị,
Không xả ấm, Niết-bàn.

Luận nói: Chư Phật quá năm ấm, trong năm ấm mà trụ.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ năm diệt ấm. Chư Phật đã vượt qua sắc… năm thủ ấm, do không đắc năm ấm mà trụ trong pháp như của ấm.

Luận nói: Với ấm phi nhất dị.

Giải thích: Chư Phật đã xả ấm phân biệt, tánh y tha cùng với ấm không phải một, không phải khác. Tại sao vậy? Vì chỗ trụ chân như năm ấm của Phật là phân biệt y tha ấm gia pháp cho nên không khác. Do nghĩa nầy tuy

là một, không phải không khác, chân như là cảnh giới thanh tịnh, ấm không phải cảnh giới thanh tịnh cho nên chẳng phải một.

Luận nói: Không xả ấm, Niết-bàn.

Giải thích: Do cùng với chân như của ấm vĩnh viễn tương ưng, nghĩa là không có xả lìa, cho nên Như Lai Bát Niết-bàn tối thắng.

Luận nói:

Chư Phật sự tương tạp,
Cũng như nước biển lớn,
Ta đã chính phải làm
Sự khác không nghĩ vậy.

Luận nói: Chư Phật sự tương tạp, cũng như nước biển lớn.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ sáu thành tựu. Chư Phật và chúng sinh cùng đồng lợi ích sự, cũng như nhiều sông chảy vào biển lớn, đồng làm sự thọ dụng của cá rùa… Như vậy chư Phật cùng nhập pháp giới, chân như bình đẳng làm sự lợi ích, thành tựu chúng sinh.

Luận nói: Ta đã chính phải làm, sự khác không nghĩ vậy.

Giải thích: Ta đã làm sự lợi ích cho người khác, đang làm và sẽ làm, trong ba đời đều không có khởi ý đắn đo. Tuy không khởi ý nhưng lợi ích sự được thành

như pháp. Ví như ngọc Ma-ni Bảo và trống trời, không có khởi ý mà làm thành sự.

Luận nói:

Do lỗi Tôn không hiện, Như trăng trong chậu vỡ, Đầy khắp các thế gian, Pháp Quang như mặt trời.

Luận nói: Do lỗi Tôn không hiện, như trăng trong chậu vỡ.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ bảy hiển hiện. Chư Phật nơi thế gian không hiển hiện, nhưng thế gian nói thân của chư Phật thường trụ. Nếu thân thường trụ thì tại sao không hiển hiện? Ví như nước trong chậu vỡ không được trụ, do nước không trụ, cho nên trăng thật có không được hiển hiện trong chậu vỡ. Các chúng sinh như vậy không có Xa-ma-tha mềm mại tương tục, chỉ có tội lỗi tương tục, thì đối với thật có chư Phật cũng không hiển hiện. Nước là ví dụ cho tánh Xa-ma-tha mềm mại. Nếu Phật không hiện thì lẽ nào không có Phật hay sao?

Luận nói: Đầy khắp các thế gian, pháp Quang như mặt trời.

Giải thích: Hoặc chư Phật đối với chỗ thấy của chúng sinh không phải có sai lầm, cũng hằng làm chánh sự của chư Phật, thuyết mười hai bộ Kinh của ba thừa, cũng như ánh sáng, quyết định là chư Phật phải gieo giống thành thục các sự lợi ích giải thoát. Như người mù

bẩm sinh trong thế gian, tuy không thấy mặt trời và ánh sáng hằng chiếu soi tất cả sắc tượng, nhưng vì khiến cho người có mắt được thấy.

Luận nói:

Hoặc hiện đắc chánh giác,
Hoặc Niết-bàn như lửa,
Hai sự nầy không có,
Vì chư Phật thường trụ.

Luận nói: Hoặc hiện đắc chánh giác, hoặc Niết-bàn như lửa.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ tám Bồ-đề Niết-bàn. Chư Phật có nơi hiện đắc chánh giác, có nơi hiện Bát Niết-bàn, ví như tánh lửa, có nơi thì rực cháy, có nơi thì âm ỉ. Chư Phật cũng vậy, có các chúng sinh đã thành thục thì Như Lai đối với chúng sinh đó làm rõ Bát Niết-bàn, đối với chúng sinh chưa thành thục thì hiện đắc chánh giác, để được thành thục và giải thoát, ví như tánh lửa do chủng loại là một, Pháp thân cũng vậy, do tánh chân như là một.

Luận nói: Hai sự nầy không có, vì chư Phật thường trụ.

Giải thích: Bồ-đề Bát Niết-bàn là hai, chỉ do tâm kẻ khác biến đổi, khiến họ nói có hai thể. Thật ra không có, vì thân của Như Lai thường trụ không có trước và sau.

Luận nói:

Như Lai nơi ác Sự,
Cõi người và ác đạo,
Nơi pháp phi phạm hạnh,
Trụ đệ nhất, trụ ngã.

Giải thích: Một bài kệ nầy thuyết minh thậm thâm thứ chín trụ. Chư Phật Như Lai trụ nơi tối thắng trụ, trụ tối thắng ngã. Chư Phật nếu trụ không lìa hai xứ nầy, thì hoặc là trụ tối thắng trụ, hoặc là trụ tối thắng ngã. Ác sự là tất cả pháp bất thiện, Như Lai đối với pháp bất thiện hằng trụ tối thắng. Tối thắng trụ là định chân không, tức là chỗ trụ của bậc Thánh. Chúng sinh nếu ở trong cõi người, hoặc trong ác đạo, thì Như Lai duyên chúng sinh đó mà trụ. Hoặc do đệ tứ định, tức là chỗ trụ của trời, là tối thắng trụ, hoặc do đại bi tức là phạm trụ, là tối thắng trụ. Đối với pháp phi phạm hạnh là lục trần nhiễm trước, trong đây Phật trụ tối thắng Ngã. Tối thắng ngã tức là pháp giới thanh tịnh, Như Lai hằng quán Lục trần không (trống rỗng) làm cảnh, tức là Phật trụ.

Luận nói:

Phật hành tất cả xứ,
Cũng không hành xứ nào,
Nơi tất cả sinh hiện,
Phi cảnh giới lục căn.

Luận nói: Phật hành tất cả Xứ.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm

thâm thứ mười hiển hiện tự tại thể. Hậu trí của Như Lai trong pháp thiện ác vô ký hằng hành đầy khắp.

Luận nói: Cũng không hành xứ nào.

Giải thích: Do vô phân biệt trí, lìa cảnh giới của trí thì không thể phân biệt, cho nên không có hành một xứ nào. Lại nữa, do Hóa thân cho nên không có xứ nào mà không hành, do Pháp thân, Ứng thân không có xứ nào để hành.

Luận nói:

Nơi tất cả sinh hiện,
Phi cảnh giới lục căn.

Giải thích: Chư Phật Như Lai do Hóa thân, trong tất cả chúng sinh hiển hiện cụ tướng. Chư Phật do Hóa thân, cho đến chúng sinh trong địa ngục cũng thấy, thọ sinh nơi đó để vì hoá độ chúng sinh đó. Do chư Phật không hiện tựa biến hóa tánh, chúng sinh kia tuy thấy nhưng không thể biết rõ, vì cho là đồng loại. Hóa thân của Phật không phải sáu cảnh giới của chúng sinh ở địa ngục.

Luận nói:

Các hoặc đã phục diệt,
Như chỗ hại độc chú,
Do hoặc đến, hoặc tận,
Phật chứng tất cả trí.

Luận nói: Các hoặc đã chế phục, như chỗ hại độc chú.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ mười một diệt hoặc. Các hoặc là phiền não của kiến đạo và tu đạo. Trong Bồ-tát địa trước hết đã diệt hết, các tâm phiền não khác tuy chưa diệt hết, nhưng do công dụng phục trừ của trí và niệm, ví như có sự hại của nhiều uy lực độc chú không thể khôi phục lại bản năng, tâm mê hoặc cũng như thế. Do sự trì giữ của trí niệm nên hai hoặc nhiễm ô không thể sinh lại.

Luận nói: Do hoặc đến, hoặc tận, Phật chứng tất cả trí.

Giải thích: Chư Bồ-tát giữ lại tùy miên hoặc để làm trợ đạo phần, khác với Nhị thừa mau chóng Bát Niết-bàn, do sự nầy mà tu đạo rốt ráo, được diệt hết tập khí và chứng viên trí.

Luận nói:

Đế hoặc thành giác Phần,
Sinh tử làm Niết-bàn,
Đắc thành đại phương tiện,
Nên Phật nan tư nghì.

Luận nói: Đế hoặc thành giác phần.

Giải thích: Một bài kệ dưới đây thuyết minh thậm thâm thứ mười hai không thể nghĩ bàn. Do lưu hoặc lại mà được hết hoặc, tập đế của Nhị thừa trở thành giác Phần của Bồ-tát, như giác phần của Nhị thừa có thể diệt tập đế đó, nhưng Bồ-tát dùng Tập đế đó để diệt tâm hoặc,

mà thành giác phần.

Luận nói: Sinh tử là Niết-bàn.

Giải thích: Nếu Tập đế là giác phần thì khổ đế tức là Niết-bàn. Tại sao vậy? Vì Chư Bồ-tát ở tại sinh tử mà không nhiễm ô, khởi hai thứ tự lợi và lợi tha đều được viên mãn, ví như Nhị thừa tại Niết-bàn hữu dư không bị hai hoặc làm nhiễm ô, có thể được tự lợi.

Luận nói: Đắc thành đại phương tiện, nên Phật khó nghĩ bàn.

Giải thích: Tại vị nhân đắc đại phương tiện là trí tuệ và đại bi, tại quả vị đắc đại phương tiện là ba thân, Pháp thân là phương tiện tự lợi, hai thân còn lại là phương tiện lợi tha, cho nên Như Lai không thể nghĩ bàn.

Luận nói: Do nghĩa nầy cho nên mười hai thứ thậm thâm, phải biết, là sinh bất sinh nghiệp trụ thậm thâm, an lập số nghiệp thậm thâm, chánh giác thậm thâm, ly dục thậm thâm, ấm diệt thậm thâm, thành thục thậm thâm, hiển hiện thậm thâm, Bồ-đề Bát-nhã hiển hiện thậm thâm, trụ thậm thâm, hiển hiện tự thể thậm thâm, diệt hoặc thậm thâm và không thể nghĩ bàn thậm thâm.

Giải thích: Phật có ba thân, nếu chư Bồ-tát niệm Phật thì phải duyên thân nào? Phải duyên Pháp thân.

Luận nói: Chư Bồ-tát duyên Pháp thân để niệm Phật, niệm duyên nầy có mấy tướng"?

Giải thích: Pháp thân có vô lượng đạo lý sâu xa. Nếu duyên Pháp thân thì duyên mấy tướng?

Luận nói: Nếu lược nói Chư Bồ-tát nương vào Pháp thân tu tập niệm Phật thì có bảy thứ tướng.

Giải thích: Bảy thứ tướng nầy là chánh dụng của Pháp thân, tức là đức viên mãn của Pháp thân. Để làm rõ niệm Phật tu đức viên mãn nầy, cho nên lược nói bảy Tướng: 1. Đức viên mãn của chư Phật thuộc tự tâm, do sáu thứ thần thông tự tại. 2. Đức thường trụ nầy là pháp thiện chân thật. 3. Không có sai lầm, diệt hết tập khí. 4. Không tha thiết, không có vô công dụng. 5. Thọ pháp lạc lớn do các độ thanh tịnh. 6. Không khổ, không nạn, không có nhiễm ô. 7. Có sự lợi tha về dụng bình đẳng. Nếu Bồ-tát nhớ niệm bảy thứ đức tròn đầy nầy thì có thể thông đạt Pháp thân. Người cần phải nương vào Pháp thân tu tập niệm Phật để làm rõ học tất cả môn Quán hành, đều duyên chân như được thành. Nếu không duyên chân như thì Quán hành không được thanh tịnh.

Luận nói: Những gì là bảy thứ? 1. Chư Phật đối với tất cả pháp tự tại vô song.

Giải thích: Ba đời chư Phật đối với cảnh của sáu thần thông tự tại tối thắng, người đồng loại không thể gây chướng ngại, người không đồng loại thì không phải chỗ theo kịp. Trong vị hữu tâm và vô tâm vị hằng không bỏ phế, vì tu tập thành thục, cho nên gọi là tự tại, không

phải chỗ đắc của hàng Thanh-văn, Độc giác và Bồ-tát, lại cũng đối với thế gian không thể thí dụ, cho nên gọi là vô song.

Luận nói: Tu tập niệm Phật như vậy.

Giải thích: Khiến cho niệm nầy cùng Pháp thân thành một cho nên gọi là tu tập.

Luận nói: Đối với tất cả thế giới, cho đến đắc trí của sáu thần thông vô ngại và vô biên.

Giải thích: Chư Phật thành tựu sáu thần thông, nên đối với mười phương thế giới không có ai có thể cản trở tổn hại, không có giới hạn cùng cực, không đồng với Nhị thừa có ngăn cách và giới, thông tuệ của Như Lai tự tại vô song.

Luận nói: Trong đây nói Kệ.

Giải thích: Nếu chư Phật đối với tất cả pháp có tự tại vô song, tại sao tất cả chúng sinh đều không nhập Niết-bàn? Để giải thích vấn nạn nầy cho nên nói kệ. Kệ nầy vì làm rõ nhân nầy và do nhân nầy mà không nhập Niết-bàn.

Luận nói:

Bị chướng nhân không đủ,
Tất cả cõi chúng sinh,
Trụ trong hai thứ định,
Chư Phật không tự tại.

Luận nói: Bị chướng nhân không đủ.

Giải thích: Tất cả chúng sinh nếu có các chướng của nghiệp chướng, thì chư Phật trong vị nầy không thể khiến cho họ nhập Niết- bàn. Thông tuệ do bị chướng cho nên không đắc tự tại. Nếu chúng sinh không có tánh Niết-bàn thì gọi là nhân không đủ. Chư Phật trong vị nầy không thể khiến họ nhập Niết-bàn, thông tuệ cũng không có tự tại, không có tánh Niết-bàn, tức là do tham trước sinh tử không tin ưa Đại thừa.

Luận nói: Tất cả cõi chúng sanh, trụ trong hai thứ định, chư Phật không tự tại.

Giải thích: Cõi chúng sanh là bốn đại: Không, thức. Sáu cõi là thật, nương vào sáu cõi nầy giả lập chúng sinh. Chúng sinh là giả danh, có lục đạo sai biệt cho nên nói tất cả. Chúng sinh như vậy hoặc ở trong hai thứ định: 1. Chỗ tạo tác định nghiệp. 2. Quyết định thọ quả báo tạo định nghiệp là sự tạo mười thứ ác của phàm phu. Nghiệp quyết định phải chiêu cảm quả báo của bốn ác đạo. Định quả báo, là độn căn điên cuồng chúng sinh và chính thọ quả báo của bốn ác đạo. Như Lai đối với chúng sinh nầy cũng không có tự tại. Tại sao vậy? Vì không có ngoại duyên.

Luận nói: 2. Thân của Như Lai thường trụ.

Giải thích: Vì mười thứ nhân cùng chung chứng Pháp thân và nhiều đức thường trụ ba nhân chứng Pháp

thân, bảy nhân chứng các thân khác. Ba nhân chứng Pháp thân như trong Luận nói.

Luận nói: Do chân như không gián đoạn nên giải thoát tất cả cấu nhiễm.

Giải thích: Đây là một trong ba nhân. Chân như là đạo sau chân như. Ngôi vị Vô gián tức là tâm Kim Cương của Phật, có thể diệt trừ vô minh vi tế tối hậu và không có sinh tử của hai đế khổ và tập, cho nên nói giải thoát tất cả cấu nhiễm. Chân như vô cấu thanh tịnh nầy là pháp phường trụ, chư Phật lấy pháp thường trụ làm thân. Do thân nầy thường trụ, nên nương vào thân nầy mà có các đức và các đức cũng thường trụ. Thường trụ nầy lấy tánh chân thật làm tướng.

Luận nói: 3. Không lỗi của Như Lai vĩnh viễn lìa tất cả hoặc chướng và trí chướng.

Giải thích: Trong tất cả chúng sinh có lỗi hoặc không lỗi, Như Lai hoàn toàn không lỗi vì nhân duyên của lỗi đã diệt tận, hiện tại đã diệt, vị lai không sinh, cho nên nói vĩnh viễn lìa.

Luận nói: 4. Tất cả sự của Như Lai do vô công dụng mà thành.

Giải thích: Tác ý gọi là công dụng. Duyên ba đời dấy khởi là ta đã tạo tác, đang tạo tác và sẽ tạo tác, thì tác ý nầy là vô công dụng. Chỉ do lực của bản nguyện nên việc mà mình muốn làm tự nhiên đều được thành.

Luận nói: Không do công dụng, mà hằng khởi chánh sự vĩnh viễn không xả.

Giải thích: Nếu do công dụng mà có chánh sự thì có khởi và không khởi. Vì không do công dụng cho nên hằng khởi. Do bản nguyện vô tận cho nên vĩnh viễn không xả. Vì chúng sinh bất tận, nên bản nguyện cũng bất tận.

Luận nói: 5. Đại phú lạc vị của Như Lai.

Giải thích: Giàu có lớn do ngoại tài, an vui do chánh pháp.

Luận nói: Tất cả tối vi diệu thanh tịnh của cõi Phật là tướng an vui lạc và giàu có lớn.

Giải thích: Trong cõi tịnh có tám thứ không thể nắm bắt và hai thứ có thể chứng đắc, cho nên gọi là tối vi diệu thanh tịnh. Tám thứ không thể đạt được: 1. Ngoại đạo. 2. Chúng sinh có khổ. 3. Sinh sai biệt của tánh gia phú. 4. Người làm ác. 5. Người phá giới. 6. Ác đạo. 7. Hạ thừa.

8. Chư Bồ-tát hạ ý hạ hạnh. Hai thứ có thể đắc: 1. Phẩm tối thượng, là hành ý của Chư Bồ-tát. 2. Chư Như Lai hiển hiện nơi đời, chỗ trụ là tối ưu thanh tịnh, có thể trụ làm thanh tịnh vi diệu.

Luận nói: 6. Sự không nhiễm trước tối thắng của Như Lai.

Giải thích: Tâm hoặc trên là nhiễm. Tùy miên là vướng mắc. Lại nữa, căn cứ theo hoặc chướng là nhiễm, trí chướng là vướng mắc. Lại nữa, phiền não có hai tướng: 1. Lấy mừng làm tướng. 2. Lấy lo lắng làm tướng. dục, mạn, kiến… lấy hỷ làm tướng; sân, nghi, vô minh… lấy ưu làm tướng. Hỷ tướng lấy hoặc làm nhiễm, ưu tướng lấy hoặc làm trước. Cả hai hoặc đều diệt tận cho nên nói vô nhiễm trước.

Luận nói: Xuất hiện thế gian, không bị tất cả pháp thế gian làm nhiễm thế gian, như bụi không thể nhiễm ô hư không.

Giải thích: Nhân theo sự thành lập cho nên gọi là xuất thế. Quả thành cho nên gọi là hiện thế. Lại nữa, tự lợi viên mãn gọi là xuất thế, lợi tha viên mãn gọi là hiện thế. Hoặc là Phật xuất thế nhưng chưa hiện nơi đời, như đã thành đạo nhưng chưa chuyển pháp luân. Nếu chuyển pháp luân thì thế gian mới hiểu rõ Phật là tất cả trí. Là sự hiểu rõ của thế gian cho nên gọi là hiện thế. Như Lai tuy thọ dụng bốn duyên ăn, mặc... là nhằm sinh trưởng thiện căn của chúng sinh, không phải vì nuôi dưỡng tự thân. Trong duyên nầy không sinh ưu hỷ cho nên không làm chỗ nhiễm ô của Thế pháp. Hư không lấy chẳng có làm thể. Thể thì vô ngại cho nên không bị chỗ nhiễm của vật có, Như Lai cũng thế.

Luận nói: 7. Như Lai đối với thế gian có dụng việc

lớn.

Giải thích: Như Lai xuất thế lấy Hóa thân thành đạo, cho đến Niết-bàn gọi là việc lớn, mọi việc làm lợi ích cho chúng sinh gọi là dụng.

Luận nói: Do hiện thành Vô thượng Bồ-đề và Đại Bát Niết-bàn nên chúng sinh chưa thành tựu thì khiến cho thành tựu, chúng sinh đã thành tựu thì khiến cho giải thoát.

Giải thích: Vì chúng sinh chưa gieo giống và chưa thành thục thì khiến cho gieo giống và thành thục mà hiện thành Bồ-đề. Chúng sinh đã thành thục nhưng chưa giải thoát thì khiến họ giải thoát mà hiện nhập Niết-bàn.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Trong đây nói hai bài kệ để thuyết minh lại bảy tướng, để làm rõ bảy thứ đức viên mãn của Pháp thân.

Luận nói:

Tùy thuộc tâm Như Lai, Đức thường đầy không đủ,
Vô công dụng. Năng thí, Pháp lạc lớn chúng sinh.

Luận nói: Tùy thuộc tâm Như Lai.

Giải thích: Đức tròn đầy của chư Phật là sáu thần thông… chỉ thuộc tự tâm, không quan hệ với ngoại duyên.

Luận nói: Thường.

Giải thích: Viên đức nầy do nương vào Pháp thân chân thật thiện thường trụ làm tánh thì Chúng đức đều Thường.

Luận nói: Không lỗi.

Giải thích: Do Pháp thân lìa tất cả chướng. Do sở y không lỗi cho nên năng y cũng không lỗi.

Luận nói: Vô công dụng.

Giải thích: Do tu nhân và bản nguyện thành tựu, nên mọi Phật sự mình làm đều tự nhiên thành. Không khẩn thiết, không khó, cho nên nói Vô công dụng.

Luận nói: Năng thí pháp lạc lớn cho chúng sinh.

Giải thích: Do đắc cõi tịnh tự tại cho nên có bậc Thánh thọ pháp lớn, được mở rộng hạnh như lý, khiến cho hạnh như lý của người khác cũng được cho nên gọi là pháp lạc.

Luận nói:

Biến hành không chướng ngại, Bình đẳng lợi nhiều người, Tất cả, tất cả Phật,

Người trí duyên niệm nầy.

Luận nói: Biến hành không chướng ngại.

Giải thích: Đối với tám pháp thế, Hậu trí của Như Lai hằng phân biệt sự nầy. Vì không có tâm ưu phiền và vui vẻ nên trong đó đi khắp vô ngại. Nếu có ngại thì có khổ. Do vô ngại cho nên được an lạc. Chư Phật tuy hành

sáu pháp lục độ, nhưng vượt hơn ngôn thuyết nên lìa chấp có và chấp không.

Luận nói: Bình đẳng lợi nhiều người.

Giải thích: Phàm phu, Nhị thừa, mới hành Bồ-tát và thâm hành Bồ-tát gọi là nhiều người. Như Lai lợi ích bình đẳng, nói đại phú hành đạo thiện, hành an lạc, hành hạnh tự lợi, hành hạnh lợi tha, đồng thời có dụng đại sự.

Luận nói: Tất cả tất cả Phật, người trí duyên niệm này.

Giải thích: Tất cả, tức là phân ra từng số mục. Người trí là chư Bồ- tát. Chư Bồ-tát duyên bảy tướng nầy tức là niệm tất cả thân Phật.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 15

THẮNG TƯỚNG THỨ MƯỜI (Tiếp Theo)
L3. GIẢI THÍCH TRÍ SAI BIỆT TƯỚNG THÙ THẮNG (Tiếp Theo)

Luận nói: Lại nữa, cõi tịnh thanh tịnh của chư Phật Như Lai, tại sao phải biết?

Giải thích: Trong bảy niệm ở trước, thuyết minh sự an vui và giàu có lớn của Như Lai tức là cõi tịnh, trước chỉ nói tám người không thể đắc, hai thứ có thể đắc, nhưng chưa thuyết minh xứ sở của không thể đắc và có thể đắc, hiện tại muốn làm rõ xứ nầy cho nên hỏi tướng của tịnh Độ.

Luận nói: Như Kinh Ngôn Bách Thiên trong Bồ-tát Tạng duyên khởi nói.

Giải thích: Tổng nêu các Kinh cho nên nói "Như ngôn". Trong Bồ-tát Tạng có riêng Kinh Tịnh Độ. Kinh có trăm ngàn bài Kệ cho nên gọi là Kinh Bách Thiên. Lại nữa, Kinh Hoa Nghiêm có trăm ngàn bài kệ cho nên gọi là Kinh Bách Thiên, trong duyên khởi của Kinh nầy

có nói rộng về tướng của cõi tịnh. Như vậy văn cú của cõi tịnh hiển những công đức gì?

Luận nói: Phật Thế Tôn tại nơi bảy báu trang nghiêm, quang minh sáng khắp.

Giải thích: 1. Kim. 2. Ngân. 3. Lưu ly. 4. Ma-sa-la. 5. A-du-ma- kiệt-bà. 6. Nhân-đà-ra-ni La. 7. Lô-hi-chi-kha-mục-đa. Mỗi mỗi bảo vật nầy quang minh đều chiếu sáng tất cả xứ. Xứ nầy lấy bảy báu trang nghiêm và Phật trụ trong đó.

Luận nói: Có thể phóng quang minh lớn phổ chiếu vô lượng thế giới.

Giải thích: Đây là thuyết minh nơi chỗ chiếu sáng của quang minh bảy báu để giải thích nghĩa sáng khắp. Hai câu nầy thuyết minh sắc tướng tròn đầy và thanh tịnh.

Luận nói: Cõi vô lượng diệu sức, xứ xứ mỗi đều thành lập.

Giải thích: Đây là trang nghiêm hy hữu vô đẳng cho nên nói là Diệu sức. Có nhiều thứ trang sức vi diệu cho nên nói vô lượng, đất để du hành làm giới (cõi), đất để ở làm xứ. Mỗi mỗi cõi mỗi mỗi xứ đều trang nghiêm đầy cho nên nói thành lập. Câu nầy thuyết minh hình tướng tròn đầy và thanh tịnh.

Luận nói: Đại vực biên tế không thể độ lượng.

Giải thích: Đường kính gọi là độ, chu vi gọi là lượng. Chu vi của mỗi mỗi cõi Phật, không phải phàm phu lấy số do-tuần có thể đo lường được. Đây là thuyết minh lượng tròn đầy và thanh tịnh.

Luận nói: Ra khỏi hành xứ của ba cõi.

Giải thích: Ba cõi lấy tập đế làm hành, ba đế lấy khổ đế làm xứ. Tịnh độ không phải chỗ nhiếp của hai giới khổ và tập, cho nên nói ra khỏi hành xứ của ba cõi. Câu nầy thuyết minh xứ tròn đầy và thanh tịnh. Nếu không phải khổ đế và tập đế nhiếp thì lấy gì làm thể?

Luận nói: Chỗ sinh công năng của thiện pháp xuất thế.

Giải thích: Thiện của Nhị thừa gọi là xuất thế. Từ địa thứ tám trở lên đến Phật địa gọi là xuất xuất thế. Pháp xuất thế là đối trị của pháp thế gian. Xuất xuất thế pháp là đối trị của pháp xuất thế. Công năng lấy bốn duyên làm tướng. Từ công năng của pháp thiện xuất thế mà sinh khởi cõi Phật nầy, không lấy tập đế làm nhân. Câu nầy thuyết minh nhân tròn đầy và thanh tịnh. Những gì làm pháp thiện xuất xuất thế? Là thiện căn mà vô phân biệt trí và vô phân biệt hậu trí đã sinh gọi là pháp thiện xuất xuất thế.

Luận nói: Duy thức tối thanh tịnh tự tại làm tướng.

Giải thích: Duy thức trí của Bồ-tát và Như Lai là vô tướng vô công dụng cho nên nói là thanh tịnh, lìa tất cả

chướng không có thoái thất cho nên nói tự tại. Duy thức trí nầy làm thể của cõi tịnh, không phải lấy khổ đế làm thể. Câu nầy thuyết minh quả tròn đầy và thanh tịnh.

Luận nói: Chỗ trấn của Như Lai.

Giải thích: tướng của cõi tịnh như vậy, Như Lai hằng ở trong đó, rất là thượng thủ cho nên nói là trấn. Câu nầy thuyết minh chủ tròn đầy và thanh tịnh.

Luận nói: Trụ xứ an lạc của Bồ-tát.

Giải thích: Tự thọ hành chánh giáo, dạy người khác thọ hành chánh giáo gọi là an lạc. Bồ-tát nơi tịnh độ trợ Phật trợ đạo. Có đủ hai sự nầy, cho nên gọi là trụ xứ an lạc. Câu nầy thuyết minh trợ tròn đầy và thanh tịnh.

Luận nói: Chỗ hành vô lượng của Trời, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lầu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân và Phi nhân.

Giải thích: Trong tịnh độ thật ra không có những chúng sinh nầy, nhưng muốn khiến cho bất không cho nên Phật hoá ra các tạp loại như vậy. Câu nầy thuyết minh quyến thuộc tròn đầy và thanh tịnh. Nếu có chúng sinh như vậy, thì các Bồ-tát lấy gì cho chúng ăn?

Luận nói: Chỗ trì đại pháp vị hỷ lạc.

Giải thích: Mười hai bộ Kinh của Đại thừa gọi là Đại pháp, lấy chân như giải thoát làm vị, duyên pháp vị nầy mà sinh hỷ lạc của các Bồ-tát, trưởng dưỡng năm

phần Pháp thân của các Bồ-tát. Câu nầy thuyết minh trì Đại thừa. Pháp vị thực nầy khởi những nghiệp gì?

Luận nói: Tất cả chúng sinh, tất cả sự lợi ích làm dụng.

Giải thích: Phàm phu và ba thừa gọi là hết thảy chúng sinh. Tùy- chúng sinh có thể vì thuyết chánh giáo, khiến cho như nói đó mà tu hành, lìa bốn ác đạo, lìa sinh tử, lìa hành tự ái của Nhị thừa, nên gọi là tất cả lợi ích. Câu nầy thuyết minh nghiệp tròn đầy và thanh tịnh. Nếu Bồ-tát đối với chúng sinh hành các nghiệp như vậy thì năng hành và hành xứ được lợi ích gì?

Luận nói: Chỗ lìa tất cả tai hoạ phiền não.

Giải thích: Tập đế của ba cõi gọi là tất cả phiền não. Khổ đế của ba cõi gọi là tất cả tai hoạ. Cả hai thứ nầy đều lìa có thể hành hạnh và xứ. Câu nầy thuyết minh sự lợi ích tròn đầy và thanh tịnh. Nếu các pháp như vậy, có các thứ kinh sợ khác hay không?

Luận nói: không phải chỗ hành xứ của tất cả ma.

Giải thích: Trong tịnh độ không có ấm ma, phiền não ma, tử ma, thiên ma, nên lìa hết thảy sợ hãi. Câu nầy thuyết minh không sợ hãi tròn đầy và thanh tịnh. Nếu trong tịnh độ không có tất cả sợ hãi, thì chỗ thọ dụng pháp của sáu căn đều có đủ hay không?

Luận nói: Hơn tất cả trang nghiêm, Như Lai trang nghiêm y xứ.

Giải thích: Không phải chỉ có tất cả sự thọ dụng đầy đủ tối thắng vô song, nhưng còn là sự chiêu cảm hành nhân phước đức và trí tuệ viên mãn của Như Lai, thắng báo của Như Lai y chỉ tại xứ nầy do đó mà tối thắng. Câu nầy thuyết minh trụ xứ tròn đầy và thanh tịnh. Trong tịnh độ lấy pháp gì làm đường đi ra vào?

Luận nói: Đại niệm tuệ hạnh xuất ly.

Giải thích: Chánh pháp của Đại thừa gọi là đại pháp. Trong đại pháp thì Văn tuệ gọi là niệm, Tư tuệ gọi là tuệ, tu tuệ gọi là hạnh. Ba pháp nầy đối với cõi tịnh là đường đi qua lại, cho nên gọi là xuất ly. Câu nầy thuyết minh đường tròn đầy và thanh tịnh. Nếu có đường nầy thì lấy pháp gì để làm xe?

Luận nói: Đại Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na làm thừa (xe).

Giải thích: Năm trăm định trong Đại thừa gọi là Xa-ma-tha, trí như lý như lượng gọi là Tỳ-bát-xá-na, lấy hai thứ nầy làm cổ xe. Câu nầy thuyết minh cổ xe tròn đầy và thanh tịnh. Nếu có cổ xe nầy, thì từ cửa nào đi vào?

Luận nói: Đại không, vô tướng, vô nguyện, giải thoát môn mà vào xứ.

Giải thích: Ba giải thoát môn trong Đại thừa, một thể do vô tánh cho nên không. Vì không cho nên vô tướng, vì vô tướng cho nên vô nguyện, hoặc đến môn nầy mà được vào Tịnh độ. Câu nầy thuyết minh môn

viên tịnh. Địa luân của thế gian và thế giới nương vào Thuỷ luân, Thuỷ luân nương vào Phong luân, Tịnh độ nương vào pháp nào?

Luận nói: Là chỗ vô lượng công đức tụ, trang nghiêm Đại liên hoa vương làm y chỉ.

Giải thích: Lấy hoa sen lớn thí dụ chỗ làm rõ pháp giới chân như của Đại thừa. Hoa sen tuy trong bùn nước, nhưng không bị bùn nước làm nhiễm ô. Lại nữa, tánh của hoa sen tự mở ra, là thí dụ cho tự mở ra của tánh Chân như. Chúng sinh nếu chứng tánh nầy thì đều được giác ngộ. Lại nữa, hoa sen là chỗ hút nhụy của bầy ong, thí dụ cho pháp giới chân như là chỗ dụng của Thánh chúng. Lại nữa, hoa sen có bốn đặc tính:

1. Hương. 2. Tịnh. 3. Nhu nhuyễn. 4. Khả ái, để thí dụ cho pháp giới chân như tổng có bốn đức là thường lạc ngã tịnh. Trong nhiều hoa, là tối đại tối thắng cho nên gọi là chúa, để thí dụ cho pháp giới chân như tối thắng trong tất cả pháp. Hoa nầy làm chỗ trang nghiêm của vô lượng sắc tướng công đức tụ, có thể làm chỗ y chỉ của tất cả pháp, để thí dụ pháp giới chân như làm chỗ trang nghiêm của vô lượng công đức xuất thế. Pháp giới chân như có thể làm chỗ y chỉ của tịnh độ. Lại nữa, sự chiêu cảm hoa sen báu của nguyện lực Như Lai trong các hoa là tối đại tối thắng cho nên gọi là chúa. Chỗ trang nghiêm của vô lượng sắc tướng công đức, có thể làm chỗ y chỉ

của tịnh độ. Câu nầy thuyết minh y chỉ tròn đầy thanh tịnh. Trong tịnh độ, pháp nào là trụ xứ của Như Lai?

Luận nói: Đại bảo trùng các, Như Lai trụ trong đó.

Giải thích: Đây là thuyết minh riêng trụ xứ của Như Lai. Như thế gian thọ dụng khí thế giới, có vô lượng lỗi. Nếu thọ dụng tịnh độ thì có công đức gì ?

Luận nói: Như vậy tịnh độ thanh tịnh làm rõ sắc tướng tròn đầy thanh tịnh, hình mạo viên mãn thanh tịnh, lượng viên mãn thanh tịnh, xứ viên mãn thanh tịnh, nhân quả viên mãn thanh tịnh, chủ viên mãn thanh tịnh, trợ viên mãn thanh tịnh, quyến thuộc viên mãn thanh tịnh, trì nghiệp tròn đầy thanh tịnh, lợi ích viên mãn thanh tịnh, không sợ hãi viên mãn thanh tịnh, trụ xứ viên mãn thanh tịnh, đường đi tròn đầy thanh tịnh, cổ xe viên mãn thanh tịnh, môn viên mãn thanh tịnh, y chỉ viên mãn thanh tịnh. Do văn cú trước, các thứ viên mãn thanh tịnh như vậy đều được hiển hiện. Lại nữa, thọ dụng như vậy tịnh độ thanh tịnh, hoàn toàn tịnh, hoàn toàn lạc, hoàn toàn không lỗi, hoàn toàn tự tại.

Giải thích: Hằng không tạp uế cho nên nói hoàn toàn tịnh. Chỉ thọ diệu lạc không khổ không xả cho nên nói hoàn toàn lạc. Chỉ là toàn thiện không có ác và vô ký cho nên nói hoàn toàn không lỗi, tất cả sự đều không quán ngoại duyên, đều do nội tâm tạo thành cho nên nói hoàn toàn tự tại. Lại nữa, nương vào thanh tịnh lớn lao mà nói

hoàn toàn tịnh, nương vào sự an vui lớn mà nói hoàn toàn lạc, nương vào sự tồn tại vĩ đại mà nói hoàn toàn không mất, nương vào đại ngã mà nói hoàn toàn tự tại. Nếu Bồ-tát niệm phú lạc của Như Lai thì nên như vậy mà biết.

Luận nói: Lại nữa, pháp giới của chư Phật hằng thời phải thấy có năm nghiệp.

Giải thích: Trong đây phải thuyết minh nghiệp của Pháp thân, nhưng nói "pháp giới của chư Phật" là vì muốn làm rõ Pháp thân hàm chứa năm nghĩa của pháp giới cho nên chuyển gọi là pháp giới. năm nghĩa: 1. Tánh nghĩa, lấy vô nhị ngã làm tánh. Tất cả chúng sinh đều không vượt qua tánh nầy. 2. Nhân nghĩa, là các pháp tứ niệm xứ của tất cả Thánh nhân đều duyên pháp nầy mà sinh trưởng. 3. Tạng nghĩa, là chỗ ẩn nấp của tất cả pháp hư vọng, không phải chỗ có thể duyên đến của phàm phu và Nhị thừa. 4. Nghĩa chân thật, là vượt qua thế gian pháp. Thế gian pháp hoặc tự nhiên mà hoại, hoặc do đối trị mà hoại, nghĩa chân thật lìa hai thứ hoại nầy. 5. Thậm thâm nghĩa, nếu cùng với nghĩa nầy tương ưng thì tự tánh trở thành tịnh thiện, nếu bên ngoài không tương ưng thì tự tánh trở thành chê trách. Do Pháp thân hàm chứa năm nghĩa của pháp giới, chư Bồ-tát phải thấy Pháp thân hằng cùng với năm nghiệp tương ưng không có lúc nào tạm lìa.

Luận nói: 1. Cứu tại hoạ làm nghiệp. Do chỉ có các tai hoạ tật bệnh phiền não hiện tại đui, điếc, cuồng… có thể diệt trừ.

Giải thích: Đây là thuyết minh lực đại bi, nếu là định nghiệp báo của chúng sinh, thì Như Lai trong đó không có tự tại, điều nầy giải thích như trước. Nếu là bất định nghiệp báo, hoặc tội lỗi hiện tại, hoặc có đối trị nghiệp, chúng sinh như vậy nếu đến chỗ Phật, thì tác ý và bất tác ý của Như Lai đều có khả năng khiến họ lìa những tai hoạ nầy.

Luận nói: 2. Cứu tế ác đạo làm nghiệp. Từ ác xứ dẫn ra, an lập nơi thiện xứ.

Giải thích: Đây là thuyết minh lực chánh hạnh. Tác ý và bất tác ý của Như Lai, nếu tất cả chúng sinh đều đến chỗ Phật thì đều dứt ác hành thiện.

Luận nói: 3. Cứu tế hạnh phi phương tiện làm nghiệp. Các gia hạnh phi phương tiện của ngoại đạo, hàng phục và an lập vào chánh giáo của Phật.

Giải thích: Đây là thuyết minh oai đức lực. Các ngoại đạo phần nhiều hành phi phương tiện, hoặc thường thấy ngoại đạo phần nhiều hành khổ hạnh vì kế chấp có đời vị lai, hoặc ngoại đạo đoạn kiến phần nhiều hành lạc hạnh vì kế chấp không có đời vị lai, hoặc nghĩ rằng trời tự tại là đạo, hoặc nghĩ rằng ngã là đạo, hoặc nghĩ rằng tự tánh là đạo, hoặc nghĩ rằng ngã trong tự tánh là đạo.

Các thứ tư duy như vậy đều là phi phương tiện hạnh. Như Lai dùng thông tuệ dẫn dắt, hàng phục cống cao ngã mạn đó, dùng ký tâm để dẫn dắt và hàng phục bất tín của họ, dùng chánh giáo dẫn dắt và hàng phục tà kiến của họ. Khi đã hàng phục, thì tùy theo căn tánh của họ mà an lập vào ba thừa chánh giáo.

Luận nói: 4. Cứu tế hạnh thân kiến làm nghiệp. Vì vượt qua ba cõi, có thể làm rõ chỉ dẫn phương tiện của Thánh đạo.

Giải thích: Đây là thuyết minh lực phương tiện, hết thảy chúng sanh trong ba cõi không có lìa thân kiến. Thân kiến, hoặc là chỗ thành của nhiều vật. Thể thì vô thường cho nên gọi là thân, là chỗ làm thành của năm ấm hoà hợp cho nên gọi là vật. Khi chưa có hữu tồn tại thì đã có diệt, cho nên gọi là vô thường. Ngoại đạo đối với nhiều kế chấp là một, đối với vô thường chấp thường, cho là một là thường là ngã. Vì phá tà kiến cũng chẳng phải một chẳng phải thường nầy cho nên gọi là thân kiến. Nếu lìa thân kiến thì được vượt qua tập ba cõi, vượt qua khổ ba cõi. Nói chánh giáo gọi là hiển. Sanh ba tuệ kia là dẫn đường. Từ khổ pháp nhẫn trở đi cho đến A-la-hán quả thì gọi là Thánh đạo, từ khi xuất gia thọ giới cho đến thế đệ nhất pháp là phương tiện Thánh đạo, hiển thị đạo khiến cho tu phương tiện đắc Thánh đạo, lại Như Lai khiến cho chúng sanh lìa thân kiến ra khỏi ba

cõi. Đó chưa phải là chơn thật Thánh đạo, mà chỉ là Thánh đạo phương tiện, trước làm rõ chỉ dẫn khiến cho tu phương tiện Thánh đạo, để làm nhân duyên đắc chân thật Thánh đạo.

Luận nói: 5. Cứu Tế thừa làm nghiệp. Chư Bồ-tát muốn hành riêng thừa khác, và Thanh-văn chưa quyết định căn tánh, có thể an lập các vị đó tu hành Đại thừa.

Giải thích: Đây là thuyết minh chân thật giáo lực. Thừa thì có nhân và pháp. Nhân thì có người Đại thừa và người Tiểu thừa, pháp thì có phương tiện thừa pháp và chánh thừa pháp, chuyển phương tiện thừa tu trị chánh thừa gọi là cứu tế thừa. Kinh Ma-ha Bát-nhã nói: Thừa có ba nghĩa: 1. Tánh nghĩa. 2. Hạnh nghĩa. 3. Quả nghĩa", là chỗ làm rõ ba vô tánh của Nhị không. Chân như gọi là tánh, do tánh nầy mà tu mười độ mười địa gọi là hạnh. Do tu hạnh nầy mà chứng đắc tứ đức rốt ráo Thường lạc ngã tịnh gọi là quả. Lại nữa, Trung Biên Luận nói thừa có năm nghĩa: 1. Xuất ly làm thể, gọi là chân như. 2. Phước tuệ làm nhân có thể dẫn xuất. 3. Chúng sinh làm nhiếp, như căn tánh nhiếp cho nên khiến đến cực quả. 4. Vô thượng Bồ-đề làm quả, hành rốt ráo đến quả nầy. 5. Ba hoặc làm chướng, trừ ba hoặc nầy thì thành bốn nghĩa trước. Chư Bồ-tát trong mười tín vị, tu hạnh lớn chưa kiên cố, còn nhiều sự chán sợ sinh tử, tâm từ bi đối với chúng sinh cũng còn mỏng yếu, vui muốn

bỏ bản nguyện Đại thừa để tu đạo Tiểu thừa, cho nên nói "muốn hành riêng thừa khác", Tiểu thừa là nói Thanh-văn, nếu đắc tín… năm căn thì không gọi là định căn, vì chưa đắc Thánh quả. Nếu đắc vị tri dục tri… ba căn thì gọi là định căn, vì đắc Thánh đạo. Nếu đến đảnh vị thì không gọi là định tánh, vì chưa thoát khỏi bốn ác đạo. Nếu đến nhẫn vị thì gọi là định tánh vì đã thoát khỏi bốn ác đạo. Nếu nương Tiểu thừa giải thích, căn tánh chưa quyết định thì có thể chuyển Tiểu thừa thành Đại thừa. Nếu căn tánh đã quyết định thì không thể chuyển được. Thanh-văn như vậy thì không có nghĩa chuyển Tiểu thừa thành Đại thừa. Như thế nào mà được nói là Nhất thừa? Hiện tại nương vào Đại thừa giải thích, khi chưa chuyên tu Bồ-tát đạo, thì đều gọi là căn tánh chưa quyết định, tất cả Thanh-văn đều có thể chuyển thành Đại thừa, an lập người Đại thừa và người Tiểu thừa như vậy, để khiến cho tu hành Đại thừa.

Luận nói: Trong năm nghiệp như vậy, phải biết chư Phật Như Lai cùng chung nghiệp này.

Giải thích: Chúng sinh ở thế gian đối với năm nghiệp thì không đồng. Năm nghiệp của chư Phật thì không có gì mà không đồng nghĩa.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Muốn làm rõ nghiệp của bất đồng chúng sinh, chư Phật thì đồng nghiệp cho nên nói kệ.

Luận nói:

Nhân, y, sự, ý và các hành,
Vì khác nhau mà nghiệp khác nhau.

Giải thích: Đây là thuyết minh năm nghiệp bất đồng của chúng sinh: 1. Nhân bất đồng. 2. Y bất đồng. 3. Sự bất đồng. 4. Ý bất đồng. 5. Hành bất đồng. Nhân bất đồng là như nhân riêng thành địa ngục, nhân riêng thành trời, nhân riêng thành cõi người, ngạ quỉ, súc sinh cũng như thế, do nhân bất đồng cho nên tạo nghiệp bất đồng. Y bất đồng, y tức là thân, do thân bất đồng cho nên tác nghiệp bất đồng. Sự bất đồng như trong cõi người, hoặc mua bán, hoặc cày cấy, hoặc sự thờ vua quan, các sự như vậy bất đồng cho nên nghiệp bất đồng. Y bất đồng là tất cả căn dục tánh của chúng sinh gọi là Y. Tất cả những thứ nầy bất đồng cho nên nghiệp bất đồng. Hành bất đồng, là sắc… năm ấm gọi là các hành, trong sắc ấm như chỗ tạo tác của lửa khác với chỗ tạo tác của nước… chỗ tác của thọ khác với chỗ tạo tác của tưởng… cho nên nghiệp bất đồng. Do năm sự nầy, nên người kia làm không phải sự tạo tác của người nầy. Người ngu và người trí của thế gian đều thừa nhận nghiệp của nó có khác nhau.

Luận nói:

Năm loại khác nhau, Phật không có, Đưa dẫn thế gian đồng một nghiệp.

Giải thích: Năm sự trước đối với chư Phật đều không có. Tại sao vậy? Chư Phật nhân đồng nhau, vì đồng tu hạnh phước đức và trí tuệ. Chư Phật Y đồng nhau, vì đồng một Pháp thân. Sự của Phật đồng nhau, vì đồng có việc tự lợi và lợi tha của chư Phật ý đồng, vì đồng có ý an lạc lợi ích chúng sinh. Chư Phật không có Chư hành nào đồng, vì đồng ra khỏi pháp hữu vi. Do không có năm sự sai biệt nầy cho nên đều đồng một nghiệp. Do đại bi dẫn đường chúng sinh đều hướng đến Niết-bàn cho nên gọi là đưa dẫn thế gian.

Luận nói: Nếu như thế thì không phải chỗ đắc chung của Thanh- văn và Độc giác. Như vậy nhiều đức tương ưng với Pháp thân của chư Phật, thì chư Phật lấy ý gì mà nói chúng sinh kia đều nhắm tới Nhất thừa đồng với Phật Thừa"?

Giải thích: Nếu chư Phật không có năm sự trước khác nhau, do Pháp thân mà năm sự đều đồng. Người Nhị thừa có năm nghiệp khác nhau, không đắc Pháp thân, không có năm nghiệp đồng nhau, Như Lai vì nghĩa gì mà nói người Nhị thừa đồng nhắm tới Nhất thừa đều được thành Phật?

Luận nói: Trong đây nói Kệ.

Giải thích: Vì làm rõ nói ý Nhất thừa cho nên nói kệ. Kệ trước lấy việc rõ nghĩa nói Nhất Thừa, kệ sau lấy nghĩa bí mật nói Nhất Thừa.

Luận nói:

Thanh-văn chưa định tánh,
Và chư Bồ-tát khác,
Nơi Đại thừa dẫn dắt,
Định tánh nói Nhất Thừa.

Giải thích: Có các Thanh-văn, đối với căn tánh Tiểu thừa chưa quyết định, muốn dẫn cho tin thọ Đại thừa, nhiếp khiến cho tu hành Đại thừa, tức là chưa đắc thì khiến cho đắc, đã đắc thì giúp cho không thoái chuyển. Tại sao hàng Thanh-văn đó chưa bỏ đạo Tiểu thừa, đối với Đại thừa mà nhập Niết-bàn? Phật vì ý nầy mà Ngài nói Nhất thừa, dẫn dắt khiến cho nhập trụ Đại thừa.

Luận nói: Và dẫn dắt các Bồ-tát khác đối với Đại thừa.

Giải thích: Có các Bồ-tát đối với căn tánh Đại thừa chưa quyết định, làm sao an lập họ đối với Đại thừa, muốn bỏ Đại thừa, đối với Tiểu thừa mà nhập Niết-bàn? Vì ý nầy cho nên Phật nói Nhất Thừa, dẫn dắt khiến cho nhập trụ Đại thừa.

Luận nói: Định tánh nói Nhất thừa.

Giải thích: Có các Bồ-tát, đối với Đại thừa căn tánh đã quyết định, không có ý thoái lui, Phật nói vì Bồ-tát nầy nói Nhất thừa.

Luận nói:

Pháp vô ngã giải thoát,

Pháp đồng, tánh bất đồng,
Đắc hai ý Niết-bàn,
Nói cứu cánh Nhất Thừa.

Giải thích: Do pháp, do vô ngã, do giải thoát cho nên nói Nhất thừa. Pháp trong đây tức là chân như. Tất cả ba thừa đều không lìa chân như, là chỗ xứng với thừa pháp của các pháp kia. Do chân như pháp đồng nhau cho nên nói tất cả pháp của Nhất thừa chỉ có pháp không có nhân (người). Nếu người thật không có thì làm sao phân biệt? Người nầy là Thanh-văn, người nầy là Độc giác, người nầy là Bồ-tát? Phân biệt như vậy không đúng đạo lý! Do nghĩa vô ngã đồng nhau cho nên nói Nhất thừa. Người ba thừa đồng giải thoát hoặc chướng, như Phật nói giải thoát cùng với giải thoát không có sai biệt. Do nghĩa của diệt hoặc đồng nhau cho nên nói ba nghĩa của Nhất Thừa. Vì đồng nhau cho nên nói pháp đồng.

Luận nói: Tánh bất đồng.

Giải thích: Có người Nhị thừa, đối với thừa mình mà căn tánh bất đồng, người nầy tuy cầu Nhị thừa đạo, nhưng chưa đắc Nhị thừa. Do căn tánh Nhị thừa chưa quyết định, có thể chuyển thành căn tánh Đại thừa. Vì hoá độ người nầy cho nên nói Nhất thừa.

Luận nói: Đắc hai ý Niết-bàn.

Giải thích: Trong hai ý, ý thứ nhất gọi là ý bình đẳng đối với chúng sinh. Các hàng Thanh-văn đối với tất cả

chúng sinh khởi ý như vậy, chúng sinh tức là ta, ta tức là chúng sinh. Do ý nầy mà chúng sinh kia đắc chánh giác tức là ta đắc chánh giác, ta đắc chánh giác tức là chúng sinh kia đắc chánh giác, như ta đáng giải thoát tự thân thì cũng đáng như vậy giải thoát giải thoát chúng sinh, vì ý như vậy cho nên nói Nhất Thừa. Ý thứ hai gọi là ý bình đẳng với pháp, là các hàng Thanh- văn, Như Lai trong Kinh Pháp Hoa, thọ ký cho họ đã đắc Phật ý, chỉ đắc pháp như ý bình đẳng, chưa đắc Pháp thân của Phật. Nếu đắc pháp Như ý bình đẳng nầy thì chúng sinh kia khởi suy nghĩ thế này: Pháp Như của Như Lai tức là pháp Như của Ta. Do như vậy cho nên nói nhất Thừa. Lại nữa, pháp Hoa trong Đại Tập, có Các Bồ-tát tên đồng Tôn giả Xá- lợi-phất. Các Bồ-tát nầy được ý nầy, Phật vì thọ ký cho nên nói Nhất thừa. Lại nữa, Phật hoá làm Thanh-văn Xá-lợi-phất, vì họ mà thọ ký vì muốn khiến cho Thanh-văn căn tánh đã quyết định càng luyện tập căn tánh thành Bồ-tát. Thanh-văn căn tánh chưa quyết định khiến cho tu thẳng Phật đạo rồi từ Phật đạo mà nhập Niết-bàn. Như Phật nói: Ta nay đã biết rõ trong đời quá khứ, đã từng trải qua vô lượng vô số kiếp nương vào Thanh-văn thừa mà nhập Niết-bàn. Vì muốn chỉ rõ Tiểu thừa không phải là nơi cứu cánh, giúp họ bỏ Tiểu thừa mà cầu Đại thừa, cho nên hiện làm sự này. Do nghĩa như vậy cho nên nói Nhất thừa.

Luận nói: Nói cứu cánh Nhất thừa.

Giải thích: Nếu nghĩa thừa chỉ có Nhất thừa là thừa, còn các thứ không phải là thừa, thì nếu vượt qua thừa nầy, vì không có hạnh riêng. Các thừa khác có Thượng thừa được gọi là Phật Thừa. Do nghĩa nầy, nếu thừa kia so với thừa nầy, thì thừa nầy vô đẳng, thừa kia diệt mất cho nên gọi là cứu cánh. Do nghĩa nầy cho nên nói Nhất thừa.

Luận nói: Ba đời chư Phật nếu chung một Pháp thân, thì tại sao số của thế gian đối với Phật bất đồng?

Giải thích: chư Phật đã đồng đắc một Pháp thân, tại sao có ba đời? Lại còn có nhiều hơn nữa. Nếu có ba đời và nhiều hơn nữa, thì tại sao nói một?

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Có nhân chứng cho chư Phật hoặc một hoặc nhiều, bây giờ vì muốn làm rõ nghĩa nầy cho nên nói kệ. Hoặc một là sao?

Luận nói:

Vì trong một cõi không có hai,
Đồng thời nhân thành không thể lường,
Thứ tự thành Phật là phi lý,
Một thời nhiều Phật nghĩa nầy thành.

Giải thích: Một pháp giới bình đẳng, chư Phật là chỗ làm rõ của pháp giới. Do pháp giới là một cho nên chư Phật là một. Kế đó trong một thời đối với một thế giới,

không có hai Phật đồng thời xuất hiện cho nên nói hoặc là một. Thế nào hoặc là nhiều?

Luận nói: Đồng thời nhân thành không thể lường.

Giải thích: Trong một thời có vô số chư Bồ-tát, đồng thời tu hai hạnh phước đức trí tuệ, nhân đã thành thục. Nếu không đồng thời mà đắc quả Vô thượng Bồ-đề thì sự tu hành bị bỏ luống. Vì các Bồ-tát tu nhân, đồng thời thành tựu, đồng thời đắc quả. Trong một thời mà có nhiều Bồ-tát thành Phật thì không thể độ lượng. Nếu nói nhân thì tuy cùng thành, nhưng chắc chắn trước và sau thứ tự thành Phật. Nghĩa đó không đúng. Tại sao vậy?

Luận nói: Thứ tự thành Phật là phi lý.

Giải thích: Các Bồ-tát không khởi nguyện như vậy: Ta đang chờ theo thứ tự thành Phật. Do nguyện cho nên nhân tuy thành tựu nhưng chờ thứ tự. Đã không có nguyện nầy thì tại sao nhân đồng thời thành thục, không đồng thời đắc quả? Tại sao nhiều người đồng thời tu nhân mà không quán thứ tự? Trong khi đắc quả thì quán thứ tự, cho nên nghĩa nầy không có lý.

Luận nói: Một thời nhiều Phật nghĩa nầy thành.

Giải thích: Câu nầy thuyết minh trong một thời, thì ở mười phương thế giới có vô lượng Phật đồng thời xuất thế. Nếu có Phật đã trải qua chứng nơi thế gian, chỉ có một Như Lai thì không có nghĩa đồng thời xuất thế, tức nghĩa đó không đúng. Kinh nói: Vô xứ, vô vị, Phi tiền,

Phi hậu thì hai Như Lai A-la-ha Tam-miệu-tam Phật-đà xuất hiện nơi thế gian, có xứ, có vị thì một Như Lai xuất hiện nơi thế gian, ví như hai Chuyển luân vương không, được đồng thời cùng sinh một xứ. Kinh nầy vì đang nói về ba ngàn đại thiên thế giới không có hai Như Lai. Vì đang nói tất cả thế giới không có hai Như Lai, nên phải giải thích tường tận.

Kinh nầy nói tất cả thế giới, tại sao vậy? Vì không nên chướng ngại giới hạn khả năng thù thắng của Thế Tôn. Chỉ có một vị Thế Tôn đối với tất cả xứ có năng lực vượt trội hơn hết. Nếu một vị Phật không thể đối với các xứ khác hoá độ chúng sinh thì chư Phật khác cũng phải không thể được. Lại có Kinh nói: Xá-lợi-phất! Nếu có người đến ông hỏi vầy: Đại đức Xá-lợi-phất! Trong lúc nầy có Sa-môn Bà-la-môn, cùng với Sa-môn Cù-đàm luôn bình đẳng đối với Vô thượng Bồ-đề hay không? Ông nghe câu hỏi nầy rồi nên đáp như thế nào? Xá-lợi-phất bạch Phật: Nếu có người đến chỗ của con mà hỏi như vậy, thì con sẽ đáp như thế này: Thiện nam tử! Trong lúc nầy không có Sa-môn Bà-la-môn cùng với Thế Tôn luôn bình đẳng đối với Vô thượng Bồ-đề. Tại sao vậy? Bạch Thế Tôn! Con đã nghe từ miệng an lành của Thế Tôn, từ sở đắc của Thế Tôn, vô xứ, vô vị, vô tiền, vô hậu thì hai Như Lai cùng xuất hiện nơi đời, hữu xứ, hữu vị thì chỉ có một Như Lai xuất hiện nơi đời. Nếu

như thế tại sao trong Kinh phạm Vương, Phật nói: Chỉ có trong ba ngàn đại thiên thế giới, Ta tự tại thành tựu. Ngôn giáo như vậy là riêng có mật ý. Nếu Thế Tôn không khởi ý, chỉ có tâm vô công dụng trong tự tánh, đối với ba ngàn đại thiên thế giới, ngôn ngữ quang minh, năm thức… các sự tự nhiên được thành. Nếu tâm có công dụng thì vô biên thế giới là cảnh của Như Lai. Lại nữa, có các bộ khác nói, đối với các thế giới khác riêng có chư Phật xuất thế, tại sao vậy? Vì có vô lượng Bồ-tát đồng thời tu hành lục độ, nhân đã thành thục không thể tính đếm, nhưng không có đạo lý chư Phật trong một xứ, một thời cùng sinh, không có riêng pháp nào có thể chướng ngại Phật kia xuất thế tại xứ khác, cho nên quyết định biết tại thế giới khác, riêng có chư Phật xuất thế. Kinh nầy chứng minh chư Phật không đồng một thời xuất thế, ví như Chuyển luân vương, nay đang biện rõ Kinh nầy. Nếu Kinh nầy nói một thế giới thì một vị Phật xuất thế, thì không hại các xứ khác. Nếu nói tất cả thế giới một vị Phật xuất thế, thì các Chuyển Luân Vương khác nơi thế giới khác không phải được sinh, đã nói Chuyển Luân Vương không đồng thời sinh, ví như chư Phật, ông nếu thừa nhận thế giới khác riêng có Chuyển luân vương thì tại sao không thừa nhận chư Phật không xuất thế tại các thế giới khác? Phật xuất hiện nơi đời là niềm an vui lớn lao, tại sao không thừa nhận nơi nhiều

thế giới có nhiều Phật xuất thế? Điều nầy không có lỗi. Thế gian có nhiều chúng sinh cùng với tối thắng lợi ích tương ưng, tại sao đối với một thế giới mà hai vị Phật không đồng thời xuất hiện? Vì vô dụng! Lại nữa, tùy nguyện đời trước, cho nên Bồ- tát khi xưa khởi nguyện như vậy: Nguyện Ta đối với thế giới mù tối không có người đưa dắt đến nơi, được thành chánh giác, chiếu ánh sáng dẫn đường cho các chúng sinh ấy. Do nguyện nầy cho nên không có hai Phật đồng thời xuất hiện. Nếu như thế tại sao chỉ nói một Phật, không nói nhiều Phật? Vì khiến cho chúng sinh khởi cực tôn trọng và mau chóng tu hành. Tại sao vậy? Nếu chỉ đối với một Phật thì khởi tâm tôn trọng cực độ, là người khác thì không có đức như vậy, cũng có thể mau chóng tu hành chánh giáo của Như Lai. Tại sao vậy? Vì chư Phật nếu nhập Niết bàn thì chúng ta không có chỗ quy y. Cho nên kệ nói "Một thời nhiều Phật nghĩa nầy thành.

Luận nói: Làm sao biết được Pháp thân của chư Phật không phải hoàn toàn Niết-bàn, cũng không phải không hoàn toàn Niết-bàn?

Giải thích: Có luận sư nói chư Phật Như Lai không vĩnh viễn nhập Niết bàn. Các bộ Thanh-văn thừa khác nói chư Phật Như Lai vĩnh viễn nhập Niết bàn. Hai thứ chấp nầy không phải là nói rõ nghĩa, mà là chỗ làm rõ của mật ý.

Luận nói: Trong đây nói kệ.

Giải thích: Vì làm rõ nghĩa nầy cho nên nói kệ.

Luận nói:

Do lìa tất cả chướng, Phải làm chưa rốt ráo, Phật hoàn toàn Niết-bàn,

Không hoàn toàn Niết-bàn.

Giải thích: Chư Phật đã vĩnh viễn giải thoát hoặc chướng và trí chướng, cho nên hoàn toàn Niết-bàn. Như Lai phải làm chánh sự chưa rốt ráo, tức là chúng sinh chưa thành thục thì khiến cho thành thục, đã thành thục thì khiến cho giải thoát. Hai sự nầy không thể bỏ phế, cho nên Như Lai hoàn toàn không Niết-bàn. Nếu như Nhị thừa hoàn toàn Niết-bàn thì bản nguyện của Như Lai chỉ có nguyện mà không có quả. Nếu nói rõ nghĩa thì phải nói có Niết-bàn, có không có Niết-bàn.

Luận nói: Tại sao thân thọ dụng không thành thân tự tánh?

Giải thích: Ứng thân không thành Pháp thân là hợp đạo lý. Ứng thân thành Pháp thân là phi đạo lý. Phi nghĩa nầy làm sao biết được?

Luận nói: Do sáu thứ nhân.

Giải thích: Có sáu thứ nhân chứng minh là phi nghĩa.

Luận nói: 1. Do sắc thân và hành thân hiển hiện.

Giải thích: Mười nhập là sắc thân. Thọ… là hành thân. Chư Phật lấy pháp chân như làm thân. Sắc và hành trong Pháp thân là không nắm bắt, Ứng thân thì không như vậy. Nghĩa nầy như thế nào? Tất cả trí, đại định, đại bi… là công đức hằng hà sa số của Như Lai, tuy nương vào Pháp thân, nhưng nếu khi hiển hiện thì không lìa Hóa thân. Hóa thân nầy tương tự Phật, khác với tất cả chúng sinh, làm sự tướng của Ứng thân, cho nên sắc và hành đối với Ứng thân là có, đối với Pháp thân thì không có, do đó Ứng thân không thành Pháp thân. Đạo lý đúng trở thành đạo lý sai.

Luận nói: 2. Do vô lượng xứ đại tập sai biệt hiển hiện.

Giải thích: Ứng thân có sai biệt, là do sự tập hợp của đệ tử Phật có sai biệt. Ứng thân có thể tập hợp chúng đệ tử của chư Bồ-tát, Pháp thân thì không như vậy. Tại sao vậy? Vì thông tuệ lớn có thể tập hợp chúng Bồ-tát. Thông tuệ lớn tức là Ứng thân, có thể thuyết chánh pháp, lập nghĩa, giải thích nghi, đây là công dụng của Bát-nhã. Bát-nhã tức là Ứng thân. Ngày đêm sáu thời quán căn tánh của chúng sinh, đến chỗ chúng sinh làm việc lợi ích là công dụng của đại bi. Đại bi tức là Ứng thân. Nếu cho Ứng thân là Pháp thân thì không thể tập hóa Bồ tát. Nếu cho Pháp thân là Ứng thân thì chư Phật không phải thường tru. Do sai biệt nầy hiển hiện cho nên Ứng thân

không phải Pháp thân.

Luận nói: 3. Tùy dục lạc kiến của kia, hiển hiện tự tánh bất đồng.

Giải thích: Kia là nói vô lượng Bồ-tát. Dục lạc là quán các đức của Như Lai, chỉ nương vào Ứng thân mà quán. Tùy dục lạc đó mà sự thấy nhiều đức hiển hiện không đồng. Như vậy, tự tánh của Ứng thân bất định, vì nhiều chủng loại. Pháp thân không như thế, cho nên Ứng thân không thành Pháp thân. Lại có Kinh khác làm chứng Ứng thân tùy theo dục lạc của chúng sinh mà hiện tướng không đồng. Tại sao vậy? Vì có chúng sinh đối với Ứng thân muốn thấy sắc vàng sắc xanh… và lạc thọ xả thọ… thức và vô thức… các thức bất đồng đều được thành. Kinh làm rõ tự tánh của Ứng thân bất định. Pháp thân thì không như thế, cho nên Ứng thân không thành Pháp thân.

Luận nói: 4. Biệt dị biệt dị kiến, tự tánh biến động hiển hiện.

Giải thích: Có một chúng sinh, trước thấy tướng dị biệt của Ứng thân nầy hiển hiện, sau đó chúng sinh nầy thấy lại có dị biệt tướng nữa hiển hiện, như một người thấy không đồng, các chúng sinh khác thấy cũng như thế, để thành thục thiện căn cho chúng sinh nầy, trước hết là hiện tướng thô, kế đó hiện tướng trung bình và sau cùng là hiện tướng vi diệu. Ứng thân có tướng biến động

đó. Pháp thân thì không như thế, cho nên Ứng thân không thành Pháp thân.

Luận nói: 5. Bồ-tát, Thanh-văn, Thiên… khi chủng chủng đại tập xen tạp lẫn nhau hoà hợp thì sự xen lẫn hiển hiện.

Giải thích: Ứng thân hằng thời, do nhiều loại vân tập xen lẫn nhau khi nghe pháp của Bồ-tát. Ứng thân có ba thứ tạp lẫn: 1. Tất cả chúng sinh mỗi mỗi đều thấy Phật, đều đối với trước đó, cho nên gọi là tạp lẫn. 2. Tùy vô lượng chúng sinh sắc tướng bất đồng, Phật giống như sắc tướng đó cho nên gọi là tạp lẫn. 3. Tùy chỗ thích nghi của căn tánh chúng sinh, đại trí, đại định và đại bi có vô lượng sự ứng dụng, cho nên gọi là tạp lẫn. Ứng thân có tạp lẫn nầy, Pháp thân thì không như thế. Nếu lấy Pháp thân làm Ứng thân thì Phật không có sự lợi ích cho chúng sinh. Nếu lấy Ứng thân làm Pháp thân thì Phật không có nghĩa hiện đời an lạc, vì hằng náo động không tịch tĩnh, cho nên Ứng thân không thành Pháp thân.

Luận nói: 6. A-lê-da thức và sinh khởi thức thấy chuyển y, là phi đạo lý.

Giải thích: A-lê-da thức và sinh khởi thức tức là thân thọ dụng. Hai thức nầy chuyển y gọi là Pháp thân. Nếu thân tự tánh tức là thân thọ dụng thì hai thức chuyển y nầy đắc thân gì? Do đây mà phi đạo lý! Vì thân thọ dụng không thành thân tự tánh. Nếu thân thọ dụng là

thân tự tánh thì không có các đức của đại trí. Do đều có các đức, cho nên thân tự tánh không thành thân thọ dụng.

Luận nói: Cho nên thân thọ dụng không có đạo lý thành thân tự

tánh.

Giải thích: Do sáu nhân nầy chứng biết nghĩa của đạo lý và phi

đạo lý.

Luận nói: Thế nào là thân biến hóa không thành thân tự tánh?

Giải thích: Thân biến hóa không thành Pháp thân là đạo lý đúng. Thân biến hóa thành Pháp thân là đạo lý sai. Nghĩa đúng và sai làm sao biết được?

Luận nói: Do tám thứ nhân.

Giải thích: Có tám thứ nhân làm chứng nghĩa đúng và sai.

Luận nói: 1. Chư Bồ-tát từ lâu xa đến nay, đắc không thoái chuyển Tam-ma-đề, trong cõi trời Đâu-suất-đà và cõi người thọ sinh. Đạo lý nầy không đúng"!

Giải thích: Bồ-tát từ sơ địa cho đến mười địa trải qua ba mươi đại kiếp A-tăng-kỳ, đắc năm trăm thứ định bất thoái chuyển, lìa dục của ba cõi đã lâu thì không có đạo lý nào mà sinh vào cõi trời, huống chi có đạo lý đối với cõi người. Sinh vào chủng tộc Thích-ca vương để

hoá độ chúng sinh hạ phẩm, mà hiện thọ thân người. Thân nầy không có nhân, nhưng đối với thế gian là có cho nên không phải quả báo thân và thân tự tánh, mà chỉ là thân biến hóa.

Luận nói: 2. Chư Bồ-tát từ lâu xa đến nay hằng nhớ chỗ ở đời trước.

Giải thích: Bồ-tát từ Sơ địa cho đến Thập địa, trong thời gian dài hằng nhớ mạng đời trước, chỗ đắc vô lượng kỹ năng trước kia đều không quên mất.

Luận nói: Các sách luận về Phương thổ, kế toán, số lượng, ấn tướng và công xảo, trong hành dục trần và thọ dụng dục trần, nếu Bồ- tát không biết thì không đúng đạo lý"!

Giải thích: Có sáu mươi bốn loại sách khác nhau nói về phương thổ; thừa số, trừ số… mười sáu phép tính về số lượng, lìa thừa số, trừ số… mười sáu thứ quán tụ mà biết số nhiều hay ít. Quán tụ thì biết lượng nhiều hay ít. Dùng mộc ấn in lên vật để làm tướng, hoặc tăng hoặc giảm, hoặc thủ giữ hoặc kén chọn. Sáu mươi bốn kỹ năng và mười tám minh xứ, sáu mươi bốn kỹ xảo bí thuật pháp của vua, chưa được khiến cho được, đã được khiến cho tăng trưởng, đã tăng trưởng thì phó chúc cho người thiện. Để hành dục trần, các sự trong lục trần như ca múa, hoà hợp, xiêm y, vui đùa… gọi là thọ dụng dục trần. Bồ-tát từ vô lượng kiếp đến nay, thường nhớ chỗ tu

tập tất cả kỹ năng của đời trước đều không quên mất, không có đạo lý nào đối với các sự mà không biết không nhớ. Vì hoá độ chúng sinh mà làm rõ làm người hạ phẩm có thể chuyển thành thượng phẩm, làm rõ tự thân chưa có kỹ năng nầy cần phải tu học, cho nên thân nầy là thân biến hóa, không phải thân tự tánh không phải thân thọ dụng.

Luận nói: 3. Chư Bồ-tát từ lâu xa đến nay, đã nhận biết giáo pháp tà chánh, mà còn đi thờ phụng làm thầy ngoại đạo, là không đúng đạo lý.

Giải thích: Chư Bồ-tát đối với ba mươi ba đại kiếp A-tăng-kỳ, trong chánh hạnh tu chánh cần, phước đức và trí tuệ đều đã viên mãn, không có đạo lý nào mà đối với tối hậu thân, không hiểu rõ tà thuyết chánh thuyết khác nhau. Nếu không có hiểu biết nầy, khi đắc Phật quả thì hiểu biết pháp nào? Vì muốn hàng phục các ngoại đạo mà hiện làm sự nầy, do đó thân nầy là thân biến hóa, không phải hai thân kia.

Luận nói: 4. Chư Bồ-tát từ lâu xa đến nay, đã thông đạt chánh lý của ba thừa của Thánh đạo, vì cầu đạo cho nên tu hạnh khổ hư vọng. Không đúng đạo lý"!

Giải thích: Chư Bồ-tát từ ba mươi ba đại kiếp A-tăng-kỳ đến nay, đã thông đạt chánh lý của ba thừa Thánh đạo, lìa chấp đoạn và thường, không tu theo khổ hạnh hoặc ham vui, là chánh lý của Nhị thừa Thánh đạo.

Bỏ chấp có chấp không, lìa tất cả phân biệt, tu chánh hạnh cảnh trí vô phân biệt, là chánh lý Thánh đạo của Bồ-tát. Khổ hạnh của ngoại đạo có thể diệt các pháp đã đắc nhưng không thể đắc các pháp chưa đắc, trong hai đời chỉ có tổn hại vô ích cho nên gọi là hư vọng, không có đạo lý nào mà Bồ-tát phải tập hành sự nầy, chỉ vì hoá độ chúng sinh mà làm rõ tu khổ hạnh, vì không có quả báo mà hiện hành sự nầy, do đó thân nầy là thân biến hóa, không phải hai thân kia.

Luận nói: 5. Chư Bồ-tát xả năm trăm Câu-chi Diêm-phù-đề, nơi một xứ đắc Vô thượng Bồ-đề và Chuyển Pháp Luân. không đúng đạo lý" !

Giải thích: Khi Bồ-tát tu đạo, đầy khắp vạn ức Diêm-phù-đề thành thục vạn ức Diêm-phù-đề chúng sinh. Khi thành Phật thì phải thọ thân đầy khắp, nhưng quả báo thân chỉ nên có một, không nên có nhiều. Nếu như vậy tại sao không riêng nơi một thắng xứ mà thọ thân? Vì Hóa thân khắp tất cả xứ hành hoá độ, không có đạo lý nào mà xả vạn ức Diêm-phù-đề, để thiên về một Diêm-phù-đề mà thành Phật chuyển pháp luân. Vì hoá độ chúng sinh khiến cho biết Phật xuất thế mà hiện làm sự nầy, cho nên thân nầy là thân biến hóa, không phải hai thân kia.

Luận nói: 6. Nếu lìa phương tiện làm rõ Vô thượng Bồ-đề, chỉ lấy Hóa thân đối với phương khác làm Phật

sự, nếu như thế thì phải ở trên cõi trời Đâu-suất-đà mà thành chánh giác.

Giải thích: Nếu ông chấp chỉ đối với một xứ Diêm-phù-đề đắc Vô thượng Bồ-đề, thì các xứ khác không có phương tiện nhập thai. Nơi xứ khác chỉ cần hiện Hóa thân làm Phật sự, tại sao không chấp như Bồ-tát này? Trên cõi trời Đâu-suất-đà đắc Vô thượng Bồ-đề, đối với các xứ khác hiện Hóa thân làm Phật sự, cho nên thân nầy là thân biến hóa, không phải hai thân kia.

Luận nói: 7. Nếu không như thế tại sao Phật trong tất cả Diêm- phù-đề bình đẳng xuất hiện? Nếu không xuất hiện ở phương khác, thì không có A-hàm và đạo lý nào có thể làm chứng cho nghĩa này.

Giải thích: Nếu không ở trong cõi trời mà đắc Bồ-đề, thì phải đắc khắp tất cả, nhưng Bồ-tát đối với tất cả bốn thiên hạ, không khắp đắc Vô thượng Bồ-đề, chỉ đối với một xứ mà đắc, không có A-hàm và đạo lý nào có thể làm chứng cho nghĩa nầy, cho nên thân nầy là thân biến hóa, không phải hai thân kia.

Luận nói: 8. Hai Như Lai cùng hiện trong một thế giới, điều nầy không trái nhau, nếu thừa nhận Hóa thân thành nhiều thân.

Giải thích: Một Sa-ha thế giới có hai Như Lai cùng xuất hiện, điều nầy cùng với nghĩa không trái nhau. Tại sao vậy? Vì thừa nhận Hóa thân thành nhiều thân, nơi

nơi có Hóa thân, điều nầy không có gì trở ngại, cho nên thân nầy là thân biến hóa, không phải hai thân kia.

Luận nói: Do bốn thiên hạ nhiếp một thế giới, như Chuyển Luân Vương, đối với một thế giới hoặc là một chủ, hoặc là khác chủ đồng thời sinh, không đúng đạo lý ! Chư Phật cũng vậy"!

Giải thích: Nhân theo chứng cứ nầy có thể nói có một thế giới như vậy. Trong một trăm Câu-chi thế giới, trong đó không thấy Phật, nếu ông nói như vậy thì trái với Kinh. Có thuyết như vậy là hai Phật không một lúc đồng thời trong tam thiên đại thiên thế giới, ví như Chuyển Luân Vương, trong đây ông phải phán đoán Kinh nầy đồng nghĩa với Chuyển Luân Vương, như hai Chuyển Luân Vương trong một thế giới thì không được đồng thời sinh, không hại cho sự cùng sinh của thế giới khác. Hai Như Lai cùng sinh là phi đạo lý, thì nghĩa phán đoán cũng vậy!

Luận nói: Trong đây nói Kệ.

Giải thích: Vì hiển nghĩa cụ tướng Vô thượng giác cho nên nói kệ nầy.

Luận nói:

Phật vi tế Hóa thân,
Đa nhập thai bình đẳng,
Vì hiển đủ tướng giác,
Nơi thế giới thị hiện.

Giải thích: Phật trên cõi trời Đâu-suất-đà, giáng hạ thọ thai nơi Diêm-phù-đề, trong lúc đó Như Lai hoá làm tất cả Phật tử, cũng như sự thọ thai của Tôn giả Xá-lợi-phất… Nếu an lập tướng đầy đủ Vô thượng giác kia thì được hiển hiện. Nếu không có thừa dưới và thừa giữa thì không được hiển hiện Phật là Vô Thượng. Nếu không có trí tuệ cạn hẹp của Nhị thừa thì không được hiển Phật là tướng đầy đủ. Vì làm rõ nghĩa nầy cho nên Hóa thân xuất hiện nơi đời, chư Phật Như Lai không phải hoàn toàn Niết-bàn. Bây giờ sẽ làm rõ nghĩa nầy.

Luận nói: Có sáu thứ nhân mà chư Phật Thế Tôn trong Hóa thân không được vĩnh viễn trụ.

Giải thích: Có sáu nhân làm chứng cho Phật cần phải xả Hóa thân.

Luận nói: 1. Chánh sự cứu cánh, vì thành thục giải thoát chúng sinh.

Giải thích: chánh sự Hóa thân của Như Lai đã rốt ráo, Hóa thân không vĩnh viễn trụ, thành thục chúng sinh khiến cho được giải thoát, là chánh sự của Hóa thân, chúng sinh đã thành thục giải thoát, cho nên gọi là chánh sự cứu cánh.

Luận nói: 2. Nếu đã đắc giải thoát, cầu bát Niết bàn, là khiến cho chúng sinh kia xả bỏ ý bát Niết bàn, muốn cầu đắc thân Phật thường trú.

Giải thích: Nếu đã giải thoát các hoặc chướng, cầu

Vô Dư Niết- bàn, thì chuyển đổi ý đó, muốn làm rõ Hóa thân không phải thật có cho nên xả Hóa thân, mà làm rõ riêng Pháp thân thường trú là chân thật có, phải chuyển tâm cầu Vô dư Niết-bàn của Tiểu thừa mà cầu Pháp thân thường trú. Hóa thân không vĩnh viễn trụ.

Luận nói: 3. Vì trừ cái tâm khinh mạn của họ đối với Phật, nên giúp họ thông đạt pháp chân như sâu xa và pháp chân chánh.

Giải thích: Họ là tất cả chúng sinh, cho rằng Phật có sinh lão bệnh tử không khác mình, cho nên khởi tâm khinh mạn Như Lai. Muốn khiến cho họ biết thân chân thật và thân giả danh của Như Lai, nên biết thân chân thật tức là pháp chân như và thuyết chánh pháp. Pháp chánh thuyết từ chân như pháp lưu xuất gọi là thân chánh thuyết. Hai thân nầy gọi là Pháp thân. Pháp nầy tối thậm thâm khó có thể thông đạt, không phải cảnh giới của người hạ vị. Nếu thông đạt thân nầy thì đối với Như Lai khởi tâm tôn trọng tuyệt đối. Thân giả danh tức là Hóa thân, hiển thân nầy là phân biệt sự tạo tác không phải chân thật có. Hóa thân không trụ vĩnh viễn.

Luận nói: 4. Vì khiến chúng sinh đối với Phật thân khởi tâm khát ngưỡng, thấy luôn không chán đủ.

Giải thích: Nếu hằng trụ một Hóa thân thì chúng sinh mới cảm thấy sinh khát ngưỡng, sau đó thì nhạt dần và hết khát ngưỡng. Nếu sắc hình đã cải biến các thứ hy

hữu thì chúng sinh luôn luôn cảm thấy càng mới và khát ngưỡng thì không có chán đủ. Hóa thân không vĩnh viễn trụ.

Luận nói: 5. Vì khiến cho họ hướng đến tự thân mà khởi tinh tấn tột đỉnh, do biết người chánh thuyết là bất khả đắc.

Giải thích: Nếu Phật hằng trụ Hóa thân, thì chúng sinh không khởi tưởng rằng khó gặp Phật, cho nên Như Lai xả Hóa thân, khiến cho họ biết Phật không trụ lâu ở đời, mà dựng lại siêng năng hết sức, mau gấp độ tự thân không xét đến việc khác. Lại nữa, lấy tự thân làm chứng đúng sai của điều đó, gọi là nhắm vào tự thân, cho nên Hóa thân không trụ vĩnh viễn.

Luận nói: 6. Vì khiến cho họ mau chóng đắc Chí thành thục vị, vì hướng tự thân không xả mà đảm đang tinh tấn tột đỉnh.

Giải thích: Trước thuyết minh cho ai chưa tu chánh cần thì khiến họ tu chánh cần. Ở đây thì thuyết minh nếu đã tu chánh cần thì khiến họ không bỏ chánh cần, tu tập định tuệ mau chóng đắc viên mãn, cho nên Hóa thân không vĩnh viễn trụ.

Luận nói: Trong đây nói Kệ.

Giải thích: Vì nhiếp sáu nhân trước khiến cho người hay quên dễ được nhớ chắc, cho nên trung thuyết kệ.

Luận nói:

Do chánh sự cứu cánh,
Vì trừ lạc Niết-bàn,
Khiến bỏ khinh mạn Phật,
Phát khởi tâm khát ngưỡng.
Khiến hướng thân tinh tấn,
Và vì mau thành thục,
Chư Phật nơi Hóa thân,
Không phải hoàn toàn trụ.

Giải thích: Như Lai không vĩnh viễn nhập Niết bàn. Bây giờ sẽ làm rõ nghĩa nầy.

Luận nói: Vì độ tất cả chúng sinh, do phát nguyện và tu hành, tầm cầu Vô thượng Bồ-đề, hoàn toàn nhập Niết bàn. Sự nầy không đúng đạo lý"!

Giải thích: Như Lai khi xưa trong địa nguyện lạc, vì độ chúng sinh mà phát các thắng nguyện, cầu Vô thượng Bồ-đề. Trong kiến vị… vì độ chúng sinh mà tu các thắng hạnh, tầm cầu Vô thượng Bồ-đề. Nếu đắc cực quả mà bỏ chúng sinh để nhập Niết bàn thì không đúng đạo lý! Tại sao vậy?

Luận nói: Bản nguyện và tu hành, trái nhau không kết quả.

Giải thích: Bồ-tát khi xưa vì độ chúng sinh, Phát nguyện và tu hành, khiến cho Ta trong tương lai thường có thể lợi ích tất cả chúng sinh, lợi ích chúng sinh tức là nguyện hạnh quả. Hiện tại đắc quả tối thượng, nếu bỏ

chúng sinh để vĩnh viễn nhập Niết bàn thì trái với bản ý của nguyện tu hành. Nguyện hạnh chỉ có quả tự lợi ích, không có quả lợi tha. Như Lai không vĩnh viễn nhập Niết bàn, cho nên tương ưng với hữu quả.

Luận nói: Lại nữa, thân thọ dụng và thân biến hóa là vô thường.

Tại sao chư Phật lấy pháp thường trụ làm thân?

Giải thích: Nếu Như Lai không vĩnh viễn nhập Niết bàn thì Như Lai lấy pháp thường trụ làm thân, thân thọ dụng và thân biến hóa không phải là thường, nếu là thường thì tại sao nói lấy pháp thường trụ làm thân?

Luận nói: Do Ứng thân và Hóa thân hằng tựa vào Pháp thân.

Giải thích: Pháp thân là gốc của hai thân kia. Gốc đã thường trụ, ngọn nương vào gốc mà hằng tồn tại tương tục, cho nên Ngọn cũng tương tục.

Luận nói: Do Ứng thân không lìa bỏ.

Giải thích: Như Lai tự viên mãn đức và lợi ích Chư Bồ-tát, hai sự nầy cùng với Như Lai hằng không lìa nha. Hai sự nầy tức là Ứng thân, cho nên phải thường trụ.

Luận nói: Do số của Hóa thân khởi hiện.

Giải thích: Hóa thân vì độ chúng sinh cho đến cùng tận sinh tử, không có thời gian của một sát-na nào mà không tương tục, thị hiện đắc Vô thượng Bồ-đề và nhập

Niết bàn. Tại sao vậy? Vì chỗ độ chúng sinh hằng hữu, đại bi của Như Lai không bỏ phế, cho nên Hóa thân cũng là thường trụ.

Luận nói: Như hằng thọ lạc, như hằng thí thực, hai thân Thường trụ phải như vậy mà biết.

Giải thích: Vì hiển thị hai thân thường trụ cho nên dẫn hai sự nầy. Như thế gian nói người hằng thọ lạc, người hằng thí thực, không phải hai sự thọ lạc và thí thực liên tục vô gián mà gọi là đó là thường hằng, chỉ do hai nghĩa gốc và sự không đoạn mà gọi là thường hằng. Hai thân cũng vậy, do hai nghĩa gốc và sự không đoạn gọi là thường trụ.

Luận nói: Nếu Pháp thân từ vô thủy không sai biệt, không có số lượng.

Giải thích: Nếu Pháp thân vốn có từ vô thủy, thì đối với tất cả chúng sinh không có sai biệt, không thể độ lượng. Chư Phật do Pháp thân đối với tự lợi và lợi tha có đủ năng lực thù thắng. Chúng sinh vì đắc Pháp thân, dùng pháp nào để tinh tấn tu đạo?

Luận nói: Vì đắc Pháp thân, không nên không khởi công dụng.

Giải thích: Tuy không nên không khởi công dụng như thế, nhưng không có tự nhiên chứng đắc Pháp thân.

Luận nói: Trong đây nói Kệ.

Giải thích: Vì giải thích vấn nạn nầy, cho nên nói kệ.

Luận nói:

Chư Phật chứng bình đẳng vô lượng,
Là nhân chúng sinh hoặc xả cần,
Chứng đắc hằng lúc không thành nhân,
Đoạn trừ chánh nhân, không đúng lý"!

Chư Phật chứng đắc bình đẳng với vô lượng nhân đó.

Giải thích: Phật quá khứ và hiện tại chứng đắc Pháp thân, chứng đắc không có cao thấp cho nên nói bình đẳng. Công đức có được không có giới hạn quyết định cho nên nói vô lượng. Chứng đắc như vậy là nhân chánh cần cầu đắc Pháp thân của chúng sinh.

Luận nói: Chúng sinh hoặc nếu bỏ siêng năng.

Giải thích: Chứng đắc nầy nếu chúng sinh bỏ nhân của chánh cần, thì như chỗ kế chấp như trước, là không phải tự mình siêng tu, mà do người khác độ giùm.

Luận nói: Chứng đắc hằng lúc không thành nhân.

Giải thích: Chư Phật chứng đắc Pháp thân thì tất cả là có. Nếu lìa tự mình siêng năng thì sự chứng đắc nầy không thành nhân tự chứng đắc. Tại sao vậy? Nếu là nhân thì từ xưa đến nay không trở lại phàm phu, đều do người khác độ giùm. Đã không có nghĩa nầy cho nên tuy có chứng đắc nhưng không thành tự nhân.

Luận nói: Đoạn trừ chánh nhân là không đúng đạo lý"!

Giải thích: Chánh cần và chứng đắc tương ưng gọi là chánh nhân. Nếu trừ hai thứ nầy thì không đúng đạo lý. Lại nữa, nhân có hai thứ: 1. Phương tiện nhân. 2. Chánh nhân. Chư Phật chứng đắc là phương tiện nhân, vì thuộc người khác. Tự tu chánh cần là chánh nhân, vì nương vào tự thân. Nếu trừ bỏ chánh nhân mà lưu giữ nhân phương tiện, thì việc nầy không đúng đạo lý, vì không thể thành tựu sở nguyện của chính mình. Lại nữa, có Chư Bồ-tát, lấy từ bi trang sức tương tục, đối với chúng sinh khởi tâm niệm thương yêu, đều tưởng như con. Không khởi ý nầy là lợi ích sự của chúng sinh, nguyện cho người khác làm, tự ta không làm mà thường khởi ý đó. Nếu người khác hoặc làm hoặc không làm, thì tự ta chắc chắn phải làm. Nếu chúng sinh không xứng tâm Bồ-tát mà khởi chánh cần thì không được nghĩa lợi ích của Bồ-tát, cho nên chánh cần là chánh nhân thứ nhất chứng đắc Pháp thân. Nhân nầy không thể đoạn trừ. Nếu đoạn trừ nhân nầy mà do nơi người khác đắc Pháp thân là sự không có.

Luận nói: Trong Kinh A-tỳ-đạt-ma Đại thừa tạng gọi là nhiếp Đại thừa, đây là chánh thuyết cứu cánh.

Do nương lời Phật và đạo lý,
Nói luận vì tự được thanh tịnh,

Vì lợi người trí tín chánh hạnh,
Vì lập chánh pháp khiến trụ lâu.
Nương chứng ánh sáng trăng bảo điện,
Như người mắt sáng thấy nhiều màu,
Nương Tam Giải tôn đủ trí bi,
Thông đạt luận thuyết cũng như vậy.
Hoặc nghĩa chân thật xứng pháp cú,
Giỏi trừ phiền não trong ngoài tâm,
Hiển công đức của Niết-bàn đạo,
Thánh ngôn thì đúng, ngoài đều sai.
Nếu loạn nhân tâm nói như vậy,
Có thể làm rõ Phật Vô thượng sư,
Tùy thuận tư lương đạo Niết-bàn,
Đầu đội lời nầy như Phật dạy.
Đời không người tuệ giỏi hơn Phật,
Đủ trí thông chân lý không sót,
Là Phật tự hiểu pháp không động,
Hoặc trái chánh pháp do Phật dạy.
Nếu báng Thánh nhân và chánh pháp,
Chỗ tạo kiến chấp mê của người,
Trong đời nầy trí lìa ba nhiễm,
Như áo nhuộm sạch không cấu bẩn.
Trí độn lìa tín và pháp thiện,
Pháp hoạ tà mạn không hết chấp,
Tham lợi tà kiến thờ pháp oán,

Lìa nguyện thù thắng chê chánh pháp.
Nơi lửa rắn oán và sấm sét,
Pháp hại đáng sợ, đây không sợ!
Lửa rắn… chỉ hại mạng thế gian,
Vô gián đáng sợ không do đây.
Nếu người niệm niệm thờ bạn ác,
Tà kiến, năm nghịch đoạn thiện căn,
Nghĩ nên chóng lìa vô gián khổ,
Chê pháp thì nhân nào giải thoát?
Cõi báu như biết rõ đức nghiệp,
Cú nghĩa ta nói là sinh thiện,
Nhân theo nguyện nầy thấy Di-đà,
Do đắc tịnh nhãn thành chánh giác.

Tổng nghĩa mười bài kệ như vậy, vì làm rõ tổng nghĩa nầy mà trùng thuyết ba bài kệ.

Từ đây và vì đây,
Do chỗ nói như vậy,
Lưu nầy nói bốn kệ,
Để hiển năm nghĩa trước.
Giữ phương tiện tự thân,
Cho nên nói hai Kệ,
Tổn pháp, nhân nói một,
Tổn pháp, quả nói hai.
Đến đại tập pháp nhẫn,
Chứng Vô thượng Bồ-đề,

Lược nói ba pháp nầy,
Là trùng thuyết thắng quả.

Tam tạng Pháp sư dịch giảng luận xong, nói ba bài kệ này:

Nếu suy rõ nghĩa luận,
Người trí tin Tam bảo,
Do hai căn, trí, tín,
Được nhập chân như quán.
Nên Ta theo bản ký,
Dịch giải nhiếp Đại thừa,
Phàm công đức có được,
Hồi hướng làm ba năng (năng học).
Cúng dường Phật, Pháp, Tăng,
Hàng phục kẻ tà hành,
Cứu bạt các khổ nạn,
Nguyện năng nầy vô cùng.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 108

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

SỐ 1596

(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1596

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

Tác giả: Bồ-tát Thế Thân. Hán dịch: Đời Tùy, Tam Tạng Đạt Ma Cấp Đa

QUYỂN 1

PHẦN I NÊN BIẾT Y CHỈ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Chương 1: THÁNH GIÁO VÔ ĐẲNG

Luận nói: Trong Kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma chỉ ra ở trước Thế Tôn, các vị Bồ-tát đã khéo ngộ nhập Đại thừa. Vì muốn chỉ rõ thể lớn của Đại thừa nên Phật giảng nói, nghĩa là vì Đại thừa mà chư Phật Thế Tôn có mười loại Thắng tướng thắng ngữ.

Giải thích:

Hỏi: Vì sao tạo ra luận nầy?

Đáp: Vì muốn diễn bày pháp tánh rộng lớn, sâu mầu. Nếu bỏ, không nhờ thần lực của chư Phật, Bồ-tát thì ai có năng lực giải thích pháp tánh nầy? Lại do nghĩa gì luận nầy nói về tướng như vậy? Nếu lìa A-tỳ-đạt-ma mà nói ra thì không biết đó là Thánh nói. Vì do nghĩa nầy

nên đưa tên kinh ra, như nói kinh Thập Địa. Nay sẽ giải thích tên kinh đó giúp ai không biết được biết. Nói kinh A-tỳ-đạt-ma là ở trong kinh đó làm sáng tỏ pháp môn A-tỳ-đạt-ma nầy, cũng là làm rõ tên kinh. Nói Đại thừa là để phân biệt với A-tỳ-đạt-ma Thanh-văn, cũng có A-tỳ-đạt-ma chẳng phải Thánh nói. Có người tự dùng tuệ phân biệt bảo là Phật nói A-tỳ-đạt-ma, hoặc bảo do Thanh-văn nói, hoặc nói do người trí thế gian làm ra. Do đó nên nói là kinh Đại thừa, để làm rõ sự khác biệt với Thanh-văn. Lại nữa, nói A-tỳ-đạt-ma là Bồ-tát tạng thâu giữ. Lại nữa, tạng cất giữ là chỉ rõ sự điều phục phiền não của chính mình. Ở trong Đại thừa là phiền não của Bồ-tát, vì Bồ-tát cho sự phân biệt là phiền não. Hình thức của A-tỳ-đạt-ma là thâm diệu rộng lớn. Tạng nầy có ba loại là: Tu-đa-la, A-tỳ-đạt-ma và Tỳ-na-da. Ba tạng nầy có hai thừa thượng, hạ khác nhau là: Thanh-văn tạng và Bồ-tát tạng.

Hỏi: Lại nữa, ba tạng và hai tạng nầy sao gọi là tạng?

Đáp: Vì do sự thâu giữ, nghĩa là thâu giữ tất cả nghĩa cần phải biết.

Hỏi: Vì sao thành ba thứ?

Đáp: Vì do có chín nhân duyên. Một là, Tu-đa-la đối trị các nghi.

Nếu ai nghi hoặc về nghĩa, thì giảng nói giúp họ được quyết định nghĩa đó. Hai là Tỳ-na-da đối trị sự dính

mắc nhị biên, là ngăn trừ sự thọ dụng có lỗi lầm, đó là sự dính mắc vào bên dục lạc, cho phép sự thọ dụng không lỗi lầm là ngăn trừ bên tự làm mình khổ mệt. Ba là để đối trị cái thấy vướng mắc của chính mình nên A-tỳ-đạt-ma đã chỉ rõ tướng không lộn ngược. Bốn là Tu-đa-la nói tam học. Năm là Tỳ-na-da có đầy đủ giới tăng thượng và tâm tăng thượng. Do trì giới mà lần lượt không mắc vào mọi hối hận, đắc Tam-ma-đề. Sáu là A-tỳ-đạt-ma có đầy đủ tuệ tăng thượng, lựa chọn không điên đảo. Bảy là Tu-đa-la nói pháp và nghĩa. Tám là Tỳ-na-da thành tựu nghĩa pháp. Nếu người tu hành điều phục phiền não thì ở trong đó sẽ được thông đạt. Chín là A-tỳ-đạt-ma đối với pháp có quyết định thiện xảo. Do chín nhân duyên nầy nên lập Tam tạng, Tam tạng nầy đều là nhằm vào giải thoát sanh tử.

Hỏi: Lại nữa, làm sao được giải thoát?

Đáp: Vì do huân tập, rõ biết, vắng lặng và thông đạt nên được giải thoát. Nhờ nghe huân tập vào tâm, nhờ tư duy nên rõ biết việc tu, nhờ Xa-ma-tha nên được vắng lặng, nhờ Tỳ-bát-xá-na nên được thông đạt. Tu-đa-la, Tỳ-na-da, A-tỳ-đạt-ma nầy, nói gọn mỗi thứ có bốn nghĩa. Bồ-tát hiểu rõ những nghĩa nầy thì được Nhất thiết trí. Thanh- văn tùy giải nghĩa một bài kệ thì dứt hết dòng chảy. Mỗi thứ có bốn nghĩa là gì? 1. Y. 2. Tướng. 3. Pháp. 4. Nghĩa. Quán thông bốn nghĩa nầy là Tu-đa-

la. Trong đó nên nói, y là nương vào xứ, nương vào người, nương vào việc làm. Tướng là tướng thế đế, tướng đệ nhất nghĩa đế. Pháp là ấm, giới, nhập, duyên, sinh đế, niệm định, vô lượng vô sắc,

Giải thoát, thắng xứ, nhất thiết xứ, Bồ-đề phần, biện tài, vô tránh… Nghĩa là vì sự tùy thuận tương tục. 1. Hướng. 2. Số. 3. Phục. 4. Phổ tập, nên biết đấy là A-tỳ-đạt-ma. Hướng là A-tỳ-đạt-ma, hướng vào pháp Niết-bàn không trú xứ, là nói các pháp môn: đế, Bồ-đề phần, giải thoát… Số là pháp số A-tỳ-đạt-ma nói có vô lượng, là trong mỗi pháp, quyết định rõ sự khác nhau của tự tướng và tổng tướng… Phục là A-tỳ-đạt-ma hàng phục pháp người khác, vì được lập tên đầy đủ nên nó có khả năng bẻ gãy luận khác… Phổ tập là A-tỳ-đạt-ma mà tập hợp rộng khắp nghĩa Tu-đa-la.

Lại nữa, bốn nghĩa Tỳ-na-da là: 1. Lỗi lầm. 2. Duyên khởi. 3. Hoàn tịnh. 4. Xuất ly. Trong đó nên biết lỗi lầm là năm thiên tội. Duyên khởi là sanh khởi tội lỗi, có bốn loại: Một là vô tri. Hai là phóng dật. Ba là phiền não hừng hẩy. Bốn là không tôn trọng. Hoàn tịnh là do tâm tịnh, chẳng phải là pháp trị phạt, như sự giữ chắc giới cấm. Xuất ly có bảy loại: Một là tự nói phát lộ. Hai là trị phạt ngang bằng với học. Ba là hoàn toàn cấm đoán lập học cú, lại vì dùng đạo lý riêng nên cho phép. Bốn là đã hiểu, nghĩa là cùng hiểu với chúng Tăng đồng học. Năm

là chuyển thân, nghĩa là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni chuyển căn nam, nữ nếu không có tội chung. Sáu là quán chân thật, là nhờ tác pháp thắng quán Uất-đà-na. Bảy là đắc pháp như vậy, nghĩa là đã đắc kiến đế rồi thì pháp tiểu tội và tùy tiểu tội như vậy không có.

Lại nữa, Tỳ-na-da có bốn nghĩa phải biết: 1. Người, là nương theo đây mà lập học xứ. 2. Lập chế, là theo chỗ tác bạch của người có tội kia mà Đại sư tập hợp Tăng chúng để chế học xứ. 3. Phân biệt, nghĩa là đã chế học cú rồi thì tùy theo đó mà giải thích, làm cho từng phần khác nhau. 4. Quyết phán, nghĩa là ở trong phần kia, vì sao mắc tội? Vì sao không mắc tội? Giúp họ biết chắc chắn.

Nay sẽ giải thích bổn văn: Ở trước Đức Thế Tôn" là chỉ rõ sự cung kính không có lời nói nào khác "khéo thể nhập Đại thừa" là đắc các công đức Đà-la-ni, chỉ rõ đã được công đức ấy rồi, thì có khả năng nhớ đúng nói đúng văn nghĩa. Bồ-tát đó gọi là khéo ngộ nhập Đại thừa. Vì sao phải nói? Là vì làm rõ đại thể của Đại thừa. Hiển phát là nói rộng thể đại. Gọi là Đại thừa nghĩa là nương vào Đại thừa. Mười loại thắng tướng thắng ngữ là mười tướng vượt trội, do đó ngôn ngữ vượt trội. Do điều nầy nên nói Thế Tôn có mười thắng tướng thắng ngữ. Lại nữa, lời nói thắng là vì có hai hình tướng vật nầy vượt trội hơn vật kia. Thắng nghĩa là nghĩa cao nhất. Lại nữa,

do thể của nhân thù thắng nên ngôn ngữ của quả đó thù thắng. Nay sẽ nói mười loại đó.

Luận nói: Chư Phật Thế Tôn biết rõ phải nương vào thắng tướng và thắng ngữ, biết rõ thắng tướng thắng ngữ nhập biết rõ, Thắng tướng thắng ngữ nhập vào, Thắng tướng thắng ngữ nhân quả. Nhập vào thắng tướng thắng ngữ tu nhân quả. Trong việc tu sai biệt kia, Thắng tướng thắng ngữ giới tăng thượng, Thắng tướng thắng ngữ tâm tăng thượng, Thắng tướng thắng ngữ tuệ tăng thượng, Thắng tướng thắng ngữ diệt, Thắng tướng thắng ngữ trí. Những câu mà Tu-đa-la đã nói như vậy, chỉ rõ rằng Đại thừa là Phật nói.

Giải thích: Biết rõ phải nương vào Thắng tướng thắng ngữ là pháp mà mình biết gọi là phải biết, nghĩa là pháp nhiễm, tịnh, kia tức là ba tánh. Y chỉ là nghĩa của nhân, phải biết y chỉ tức là thắng tướng nên nói là phải biết y chỉ thắng tướng. Do tướng thù thắng nên lời ngôn ngữ thù thắng, tức là thức A-lại-da. Những nghĩa giải thích gọn như vậy, thì cho đến trí thắng tướng cũng vậy, trí tức là thắng tướng nên nói là trí thắng tướng. Tướng phải biết nghĩa là phải biết tự tánh. Phải biết tức là tướng nên gọi là phải biết tướng, tức là ba tánh. Nhập phải biết thắng tướng nghĩa là trong sự nên biết tướng nầy, nếu đối tượng nhập và chủ thể nhập đều gọi là nhập, tức là duy thức thì đi vào cái nầy gọi là đi vào cái kia. Nói nhập

nhân quả kia nghĩa là duy thức gọi là nhập. Nhân nghĩa là các Ba-la-mật, bố thí… của thế gian, tức là lúc tu gia hành. Thể của quả là khi thông đạt điều nầy là thể xuất thế gian. Tu sai biệt nhân quả tức là nhân quả trước ở trong nhân quả nầy, tu sai biệt: tu là rèn luyện, sự rèn luyện nầy tùy theo mỗi địa mà chuyển biến vượt trội hơn nên gọi là sai biệt, tức là mười địa, trong tu sai biệt nầy. Giới học tăng thượng là giới tu học gọi là giới tăng thượng, tức là tất cả giới cấm của Bồ-tát trong mười địa, đối với các việc bất thiện không còn tác ý nữa. Tâm học tăng thượng là nội quán tâm, tâm nầy tức là học tăng thượng, đó là Tam-ma-đề. Tuệ học tăng thượng là tuệ đắc thù thắng gọi là tuệ tăng thượng, tuệ nầy tức là học tăng thượng. Tuệ học tăng thượng tức là trí vô phân biệt. Thắng tướng diệt nghĩa là tự thể chủng loại tối thắng diệt phiền não chướng trí chướng, tức là Niết-bàn không trú xứ. Trí thắng tướng thắng ngữ là trí không chướng ngại gọi là trí thắng tướng, trí vô phân biệt kia có đối trị. Phật trí là lìa tất cả chướng tùy miên, tức là sự thù thắng của trí vô phân biệt.

Luận nói: Lại nữa, thế nào là hiển phát? Là những mười lãnh vực đã nói, trong Thanh-văn thừa không nói đến, chỉ có trong Đại thừa mới nói, nghĩa là nói thức A-lại-da, nói là nên biết thể nương dựa, phân biệt ba loại tự tánh nương vào pháp khác mà thành tựu nên nói là nên

biết thể tướng, duy thức nói là nên biết nhập thể tướng. Sáu Ba-la-mật nói là nhập thể nhân quả. Bồ-tát Thập Địa nói là nhập nhân quả tu thể sai biệt. Giới cấm của nói là giới thể tăng thượng. Các Tam-ma-đề, kiện hành và hư không khí… nói là tâm thể tăng thượng, trí vô phân biệt nói là tuệ thể tăng thượng, Niết-bàn vô trú nói là thể diệt của quả kia. Ba thân của chư Phật là: Tự tánh thân, cộng dụng thân và hóa thân nói là trí thể của quả kia. Do mười lãnh vực nầy nên khác với Thanh-văn thừa. Khác là nó tối thượng. Thế Tôn vì Bồ-tát mà nói nên nói chư Phật Thế Tôn vì Đại thừa mà nói. Cho nên, nói có mười Thắng tướng thắng ngữ nên biết.

Giải thích: Hiển phát là gì? Là nó có tướng mạo gì? Sáu Ba-la- mật là nhập thể nhân quả kia, là quán duy thức được nhập ba tánh, tức là nhân thanh tịnh Ba-la-mật. Tuy là thế gian có thể dẫn xuất thế gian, nên từ khi nhập địa trở đi là thanh tịnh, vì là thể của quả xuất thế. Bồ-tát Thập Địa vì nhân quả kia tu thể sai biệt, tức là trong các địa tu tập tam học. Quả tức là quả Tam học nầy gọi là quả. Diệt trong quả nầy là diệt thể của quả, nghĩa là diệt phiền não chướng, trí chướng. Trí không phân biệt là thể tuệ học tăng thượng, nghĩa là Thanh-văn không có bốn đảo phân biệt nên gọi là không phân biệt. Các Bồ-tát đối với tất cả pháp không hề phân biệt, đây là hai loại không phân biệt khác nhau. Ba loại thân Phật là thể của

quả trí, nghĩa là quả của tam học kia gọi là quả kia. Quả tức là trí nên gọi là trí quả kia. Thể nầy tức là thể quả trí kia. Trong đó nếu lìa tự tánh thân thì không có pháp thân, như mắt nếu lìa tự tánh thân nầy thì không có báo thân, phải biết như hai pháp chủ thể nương tựa và đối tượng nương tựa nầy của nhãn thức đều bình đẳng. Nếu lìa báo thân rồi nhập vào đại địa thì pháp thọ dụng của các Bồ-tát không thành. Nếu không có pháp thọ dụng thì tư lương Bồ-đề cũng không thành, như thấy sắc hóa thân cũng vậy. Nếu các Bồ-tát lìa giải hạnh nầy và thô thiển giải của các Thanh-văn thì sự phát khởi tu hành ban đầu cũng không thành. Cho nên quyết định phải có ba thân. Đại thừa và Thanh-văn thừa khác nhau là vì trong Thanh-văn thừa không nói. Tối thượng thừa là hiển bày sự thù thắng ở trong Đại thừa.

Luận nói: Lại nữa, vì sao dùng mười Thắng tướng thắng ngữ Như Lai để được chỉ rõ Đại thừa là lời Phật nói, cũng là ngăn chận ý kiến cho thừa Thanh-văn là Đại thừa. Do mười lãnh vực nầy ở trong Thanh- văn thừa không thấy nói đến, chỉ có ở trong Đại thừa mới nói đến nên đưa đến phát dẫn sanh đại Bồ-đề. Mười lãnh vực nầy thành tựu tùy thuận không trái nhau, vì đắc trí Nhất thiết trí nên trong đây có kệ:

Nên biết y, tướng, nhập
Nhân quả, tu sai biệt

Diệt trí quả tam học
Thù thắng trong thượng thừa
Đây nói, nơi khác không
Thấy nhân thắng giác nầy
Nên Phật nói Đại thừa
Mười lãnh vực thù thắng.

Giải thích: Nghĩa nầy là sao? Vì có khả năng đưa đến đại Bồ-đề nên làm rõ nghĩa nầy. Mười lãnh vực nầy tùy thuận không trái nhau nghĩa là có thể dẫn đến sự sanh trưởng đại Bồ-đề, dẫn đến sự sanh trưởng nghĩa là vì nhân nên thành tựu, nghĩa là tư duy quán sát trong ba học lượng, như đạo sư chỉ bày tướng đạo. Tùy thuận nghĩa là lúc khởi tu hành ở trong sở đắc thắng vượt luôn tùy thuận nương trú tương ưng. Như Đại sư dạy trú trong sự tùy thuận không trái nhau là ở trong các địa, việc chướng ngại không có. Như đã nói ở trong đạo, không có chướng ngại: giặc…, nghĩa là sanh tử và Niết-bàn không chướng ngại lẫn nhau.

Chương 2: TUẦN TỰ MƯỜI NGHĨA

Luận nói: Lại nữa, mười lãnh vực nầy vì sao lại nói tuần tự như vậy? Các Bồ-tát tối sơ do ở trong nhân các

pháp như vậy mà được thiện xảo, tức là ở trong duyên sanh mà được thiện xảo, tức là ở trong duyên sanh mà được thiện xảo. Những pháp tuần tự kia ở trong pháp duyên sanh mà khéo biết tướng của nó, khéo biết xa lìa lỗi nhị biên là tăng thêm và tổn giảm. Bồ-tát đã khéo tương ưng đối với những tướng như vậy, rồi ở trong sự khéo thâu giữ tướng như vậy cần phải thông đạt tuần tự, tức là ở trong chướng ngại mà tâm được giải thoát. Thông đạt tướng nên biết kia rồi thì trong gia hành xưa kia, Sáu Ba-la-mật thù thắng cần phải được thành tựu, vì nhờ nương vào nội tâm thanh tịnh nên nó thuộc về nội tâm thanh tịnh nầy. Sáu Ba-la-mật ở trong mười địa cần phải trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp khiến cho từng phần được thanh tịnh. Kế tiếp tam học của Bồ-tát cần phải tròn đầy, đã tròn đầy rồi thì quả Niết-bàn kia và A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề cần phải chánh giác. Mười lãnh vực tuần tự như vậy mà nói. Trong sự nói đó, tất cả Đại thừa đều được rốt ráo.

Giải thích: Vì sao phải tuần tự nói như vậy? Nghĩa là ban đầu các Bồ-tát do nhân các pháp như vậy cho đến quả Niết-bàn chánh giác A- nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-đề… Ở đây nói là do biết nhân các pháp mà được thiện xảo đối với duyên sanh. Vì do có nhân nên sanh quả, chẳng phải cõi trời Tự Tại Thiên…, cho nên đắc hai trí là nhân và quả. Kế đó, đối với pháp sanh ra nhân, cần

phải biết tướng của nó. Tướng ấy thế nào? Vì tánh phân biệt là không có mà chấp cho là có gọi là tăng thêm, tăng thêm đối với không tức là tổn giảm. Thật có tánh thành tựu, lìa lỗi nhị biên nầy nên gọi là thiện xảo. Lại nữa, đối với đối tượng nắm giữ, cần phải dùng quán duy thức để biết được tướng của nó. Nhờ quán nầy mà được vô ngại. Kế tiếp là tùy thuận nhập duy thức, nương vào thế tục mà đắc Sáu Ba-la-mật thế gian rồi thì đệ nhất nghĩa cần phải đắc, là phải tu tịnh tâm, nó thâu giữ các Ba-la-mật. Lại nữa, mười địa trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp cần phải tu từng phần, chẳng phải như Thanh-văn thắng đắc trong ba đời, khởi đối trị liền được giải thoát. Lại nữa, trong sự tu tập tam học giới v.v… phải làm cho viên mãn. Kế đó, phiền não chướng của học quả Niết-bàn diệt thì ba thân A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề cần phải đắc, hoặc cần phải biết tuần tự Đại thừa ngang bằng như ở đây. Vì sao? Nếu muốn nói duyên sanh, tức vào trong thức A-lại-da. Nếu nói là tướng tức vào trong ba tánh. Nếu nói sở đắc thắng vượt tức là duy thức. Nếu nói Ba-la-mật tức là vào trong các Ba-la-mật. Nếu nói địa thì vào trong địa. Nếu nói học thì vào trong học xứ. Nếu nói diệt và trí thì thuộc Niết-bàn không trú xứ và ba thân. Phật dạy như vậy nên nói tuần tự như vậy. Lại có biệt nghĩa dẫn sanh đại Bồ-đề nghĩa là có khả năng sanh trí không phân biệt, không hý luận. Thành tựu là vì tương

ưng. Tùy thuận là vì không trái với tam lượng. Không trái nhau là chẳng phải trước tùy thuận rồi sau trái nhau. Kệ nói:

Thâu giữ cầu và bi
Cũng tùy thuận các thiện
Không ngã kiến trắng, đen
Có tăng cũng có giảm.

Đắc trí của nhất thiết trí nghĩa là ở trong tất cả pháp sanh nhất thiết chủng trí không gián đoạn. Những thành tựu nầy lại có nghĩa riêng, thành tựu tùy thuận không trái nhau… câu trước là gốc, câu sau là giải thoát. Vì sao thành tựu? Là vì tùy thuận. Vì sao tùy thuận? Là vì không trái nhau. Lần lượt như vậy.

Chương 3: CHÚNG DANH

Luận nói: Ở trong đó cái tối sơ nên biết ấy y chỉ gọi là thức A-lại- da. Ở nơi đâu Thế Tôn nói tên thức A-lại-da nầy? Trong kinh A-tỳ-đạt- ma Thế Tôn nói kệ về thức A-lại-da:

Giới thể từ vô thỉ
Các pháp cùng y chỉ
Do đó có các cõi

Và Niết-bàn thắng đắc.

Giải thích: Trong A-hàm A-tỳ-đạt-ma Đức Thế Tôn nói tên thức A-lại-da. A-lại-da thức là kinh A-tỳ-đạt-ma đã nói đến nó trước nhất. Trong đó, giới là nghĩa của nhân. Các pháp cùng y chỉ là do nhân nầy nên tất cả pháp cùng chung nương tựa, là nương tựa vào đây để làm thể nhân. Có nơi tựa cho hết thảy pháp nên quả báo các cõi do đây mà được sanh. Ở trong vô lượng đời đều có sức mạnh có khả năng hiểu nghĩa việc nói các pháp thiện, ác. Hoặc lần lượt vượt lên mà được thắng đắc. Lại làm thể nương tựa của phiền não, vì thế có phiền não cực trọng và phiền não kiên cố, những loại nầy trong bốn thứ quả báo. Thắng là thân có thể đảm nhận, ngược lại là không thể đảm nhận. Nên biết hết thảy là ở trong sanh tử tùy theo cõi nào, chẳng phải chỉ có các cõi cũng có Niết-bàn thắng đắc, vì có phiền não tức có Niết-bàn nên A-hàm nầy hiển bày sự nên biết y chỉ là thức A-lại-da. A-hàm đó lại nói.

Luận nói: Tức kinh kia lại nói kệ:

Chỗ y trú các pháp
Tất cả chủng tử thức
Nên gọi thức Lê da
Ta nói cho thắng nhân.

Giải thích: Câu thứ hai giải thích câu thứ nhất bài kệ nầy. Thắng nhân là các Bồ-tát.

Luận nói: Có các kinh A-hàm nầy làm chứng, nhưng vì nhân duyên gì mà thức nầy gọi là A-lại-da? Vì tất cả pháp nhiễm loài hữu sanh nương trú làm quả, vì thức nầy cũng nương vào pháp đó mà làm nhân nên gọi là thức A-lại-da. Lại nữa, vì chúng sanh nương trú vào nó lấy làm tự ngã nên gọi là thức A-lại-da.

Giải thích: Thức nầy gọi là A-lại-da nghĩa là vì các pháp nương trú. Nương trú nghĩa là vì cùng chuyển. Hữu sanh nghĩa là loài có sanh khởi đều gọi là hữu sanh. Pháp nhiễm là khác với pháp tịnh. Chúng sanh nương trú lấy làm tự ngã nghĩa là sự chấp thủ.

Luận nói: Thức A-lại-da nầy lại gọi là thức A-đà-na, trong đó có A-hàm như trong Kinh Giải Tiết, Đức Thế Tôn nói:

Thức A-đà vi tế thâm diệu

Tất cả chủng tử chuyển như dòng thác Trẻ con, phàm phu, ta không nói Không khiến phân biệt cho là ngã.

Giải thích: Lại ở trong A-hàm Giải Tiết, Phật bảo Quảng Huệ: Trong sáu nẻo sanh tử, trong mỗi một chúng sanh kia, tùy theo mỗi một loài chúng sanh, hoặc trong noãn sanh, hoặc thai sanh, hoặc thấp sanh, hoặc hóa sanh tự thân chuyển sanh trong lúc sanh ra. Lúc ấy chủng tử của tâm đầu tiên được thành thục, liền được hòa hợp. Tăng trưởng sự thô lớn một cách tròn đầy. Có hai loại thủ (nắm giữ) là: Thủ hữu y sắc căn và thủ huân tập hý

luận… thế tục phân biệt tướng, danh. Ở trong cõi Sắc có hai loại thủ, trong cõi Vô sắc không có hai loại thủ. Nầy Quảng Huệ! Thức nầy gọi là A-đà-na, vì nắm giữ cùng khác nơi thân, hoặc gọi là A-lại-da ẩn tàng, biến khắp nơi thân, đồng suy, lợi, đồng tốt, xấu; hoặc gọi là tâm, vì tích tụ và tăng trưởng sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Nầy Quảng Huệ! Nương vào thức A-đà-na làm trú xứ chuyển sanh sáu thức thân, nghĩa là trong đó có thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Nhãn căn và sắc làm duyên sanh nhãn thức, tức nhãn thức kia cùng hoạt động, cùng lúc, cùng cảnh giới. Có phân biệt thì ý thức sanh ra. Nếu mỗi một nhãn thức sanh thì tùy theo mỗi một mà có ý thức phân biệt cùng với nhãn thức cùng hoạt động, cùng lúc, cùng cảnh giới có ý thức phân biệt sanh ra. Cùng một thời gian, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm thức thân chuyển sanh, tức là một thời gian kia. Một ý thức phân biệt trong một thời gian cùng với năm thức thân cùng hoạt động, cùng lúc, cùng cảnh giới sanh ra, như dòng sông lớn chảy. Nếu có một duyên sóng khởi đến thì có một làn sóng sinh, hoặc hai, hoặc nhiều duyên sóng khởi thì sinh nhiều làn sóng. Dòng sông ấy tự chảy mãi không ngưng không hết. Lại nữa, như mặt gương sáng, nếu có một duyên hiện ảnh đến thì có một ảnh sanh, hoặc hai, hoặc nhiều duyên hiện ảnh đến thì sanh nhiều ảnh tượng, nhưng mặt gương nầy

không chuyển thành hình ảnh, cũng không tổn giảm. Phải biết như vậy. Thức A-đà-na như vậy giống như dòng sông lớn, nương vào đó mà trú. Nếu có một duyên nhãn thức khởi đến thì tùy theo đó mà có một nhãn thức sanh, hoặc cho đến tùy theo duyên khởi năm thức đến thì tùy theo đó mà có năm thức thân sanh. Như vậy Quảng Huệ! Pháp trú của Bồ-tát là trụ trí, đắc tâm, ý thức bí mật, thiện xảo.

Nhất thiết chủng, nhất thiết trí của Như Lai không thể nói là ngang bằng với Bồ-tát, đó gọi là tâm ý thức bí mật thiện xảo. Quảng Huệ! Bồ-tát ở bên trong, ở bên ngoài không thấy A-đà-na, thức A-đà-na, không thấy A-lại-da, thức A-lại-da, không thấy tăng trưởng, không thấy nhiều loại tâm, không thấy mắt, sắc, nhãn thức, không thấy tai, âm thanh, nhĩ thức, không thấy mũi, hương, tỷ thức, không thấy lưỡi, vị, thiệt thức, không thấy thân, xúc, thân thức như thật. Quảng Huệ! Nếu Bồ-tát nương vào pháp trụ trí, trú pháp, trú trí đắc tâm ý thức thiện xảo. Lại nữa, nghĩa như vậy là trong kệ chỉ rõ thức A-đà-na thâm diệu vi tế là vì khó biết. Tất cả chủng tử lưu chuyển như dòng thác nghĩa là tất cả chủng tử lần lượt chuyển sanh, giống như dòng thác, niệm niệm chuyển liên tục. A- đà-na là làm rõ biệt danh. Không khiến phân biệt cho là ngã là vì tướng một chuyển nên phân biệt cho là ngã.

Luận nói: Vì nhân duyên gì mà nói thức nầy là A-đà-na? Là vì nó thâu giữ các căn hữu sắc và nắm giữ y xứ của tất cả tự thân, đối với sắc căn kia (thân xác) chắc không mất cho đến mạng căn tồn tại, lại đối với lúc thọ sanh nối tiếp, nắm giữ sự sanh khiến được thân mình, cho nên gọi là A-đà-na.

Giải thích: Thân giữ tất cả các căn hữu sắc nghĩa là các sắc căn nầy do thức đó nắm giữ, cho đến mạng căn tồn tại tức là lấy câu nầy để giải thích. Vì sao? Là vì các sắc căn: mắt… là do thức A-lại-da thâu giữ, không giống như thân chết trú trong tướng: xanh, rữa… hoặc đến khi chết thì thức kia buông lìa, tức có các tướng: xanh, rữa… Cho nên nhất định phải biết, do thức đó thâu giữ cho đến thời hạn của thọ mạng không hoại.

Nắm giữ y xứ của tất cả thân tức là nắm giữ sự sinh lúc thọ sanh nối tiếp khiến được thân mình. Giải thích vì sự thọ sanh nối tiếp, là thức nắm giữ nơi chỗ sanh nối tiếp kia. Vì sao? Vì khéo nắm chắc sự đầy đủ của tự thân. Do trong thức A-lại-da tự thân huân tập trú đầy đủ thì lúc sanh kia gọi là chuyển sanh, thủ lúc sanh kia gọi là thủ chuyển sanh. Vì do thủ (nắm giữ) nầy nên nắm giữ được tự thân. Do nghĩa nầy nên thức A-lại-da gọi là thức A-đà-na.

Luận nói: Cũng gọi là tâm, như Đức Thế Tôn nói là tâm ý thức, ở trong đó ý có hai loại: Một là duyên thứ đệ

cùng với tác y xứ nghĩa là do thức diệt tuần tự, ý thức nương vào đây mà sinh. Thứ hai là ý nhiễm ô cùng tương ưng với bốn phiền não: đó là thân kiến, ngã mạn, ngã ái và vô minh. Ý nầy tức là nương tựa vào thức nhiễm ô khác, thức khác nương tựa vào ý thứ nhất mà sanh ra, do nhiễm ô thứ hai, do liễu nghĩa cảnh. Nghĩa tuần tự là nghĩa niệm nên ý có hai loại.

Giải thích: Lại gọi là tâm nghĩa là thức A-lại-da, tức gọi là tâm, ý và thức, hai loại có nghĩa riêng có thể thấy. Phải biết tâm nầy cũng có nghĩa riêng. Vì hiển bày tâm nầy, trong đó duyên thứ đệ cùng làm y chỉ xứ nghĩa là nếu thức tuần tự diệt rồi thì được làm nhân ý thức, đây là ý thứ nhất. Lại có ý nhiễm ô thứ hai, do bốn loại phiền não, trong đó thân kiến tức là chấp ngã, do chấp nầy nên có ngã mạn, do chấp ngã nên tự cao, do những phiền não nầy nên ở trong thật vô ngã khởi sự khao khát ngã gọi là ngã ái. Ba loại nầy đều lấy vô minh làm nhân. Vô minh là do vô trí. Thức khác là do y chỉ thứ nhất sinh. Do ô nhiễm thứ hai, nghĩa là nếu thức tuần tự diệt rồi thì gọi là ý, cùng với xứ sở của thức đang sanh, vì làm chỗ nương tựa cho sự sanh kia nên ý ô nhiễm thứ hai là y chỉ ô nhiễm.

Vì sao? Vì do trong tâm thiện cũng có ngã. Do nghĩa liễu cảnh, nghĩa thứ đệ, nghĩa niệm. Ý có hai loại là trong đó nghĩa nắm giữ cảnh nên gọi là thức, cùng với nghĩa

xứ sở nên gọi là ý thứ nhất, ngã tướng là nghĩa nhiễm ô… nên gọi là ý thứ hai.

Luận nói: Lại nữa, làm sao biết có ý nhiễm ô? Ý nhiễm ô nầy là nếu không có thì vô minh độc hành cũng không có như vậy là có lỗi (là một sai lầm), năm thức tương tự cũng không, mà như vậy là có lỗi, vì như năm thức thân có sự đồng thời nương tựa nên tên gọi: mắt… không có, ý như vậy là có lỗi. Định vô tưởng, định diệt tận không có sai biệt, như vậy là có lỗi. Định vô tưởng ý ô nhiễm gọi là định diệt tận là không đúng, nó có khác nhau. Lại một lần sanh trong trời vô tưởng nầy thì không có phiền não, như vậy là có lỗi. Nếu trong cõi trời kia không có ngã và mạn… thì ngã chấp trong tất cả thời được hành, nghĩa là tâm thiện, ác, vô ký nếu không như vậy thì chỉ có được tương ưng ở trong tâm thiện. Ngã chấp là phiền não nên không phải đi chung với tâm thiện và vô ký. Cho nên nếu cùng có mà cùng đi chung thì không có lỗi nầy. Nếu tương ưng hiện hành thì có lỗi nầy. Trong đây có kệ:

Nếu vô minh độc hành
Và năm pháp tương tự
Hai loại định sai biệt
Được tên gọi không lỗi
Sanh trong trời Vô tưởng
Vô ngã thì có lỗi

Tùy thuận chuyển chấp ngã
Không có tất cả xứ
Không có lìa ý nhiễm
Hai, ba liền trái nhau
Không đây tức cũng không
Chấp ngã tất cả xứ
Tâm hành lúc thật nghĩa
Thường cũng làm chướng ngại
Tất cả thời cộng hành
Gọi vô minh độc hành.

Giải thích: Ý nhiễm ô thứ hai nầy được thành lập theo nguyên tắc nào? Ý nầy nếu không có thì vô minh độc hành không thành. Sao gọi là vô minh độc hành? Lúc chưa khởi đối trị thì nó trí chướng chân như. Si của vô minh nầy không tương ưng với năm thức, vì đối với lãnh vực nầy nó không làm chướng ngại. Nếu khởi xứ đối trị thì làm chướng ngại đối với xứ kia, cũng không tại ý thức nhiễm ô. Nếu là ý thức ô nhiễm thì có lỗi. Chẳng phải ý thức ô nhiễm, nghĩa là cộng hành với phiền não khác thì tên gọi độc hành không thành. Lại nữa, nếu muốn khiến cho vô minh độc hành tức là ý thức phiền não nhiễm ô thì thường có lỗi nhiễm ô. Vì sao tâm: thí… được trở thành thiện? Vì thường tương ưng với ý thức. Nếu nói ý tương ưng với thiện sanh khởi, tức là kiến lập thiện nầy làm đối trị dẫn sanh, có thể đối trị ý thức nhiễm

ô, điều nầy không thành. Nếu nói tâm thiện cộng sanh với ý nhiễm ô thì tâm thiện nầy có thể đối trị dẫn sanh, trị diệt thức khác. Sự diệt nầy thì không có lỗi. Lại nữa, vì tâm thiện nầy tương tự với năm thức, như năm thức là nhãn thức … thì có năm căn là nhãn căn… đồng thời làm chỗ nương tựa, ý thức nầy cũng phải có đồng thời nương tựa.

Hai định không sai khác, nghĩa là nếu nói có ý nhiễm ô tức trong định vô tưởng thì có, trong định diệt tận thì không thể nắm bắt sự sai biệt. Trong hai định nầy, ý thức không hiện hành, không sai biệt.

Được tên gọi nghĩa là vì do niệm tự thân nên gọi là ý, nếu vô thể thì tên gọi nầy nương vào chỗ nào? Nếu sáu thức tuần tự đã qua thì thức nầy gọi là ý, sẽ không hợp đạo lý, vì sự diệt ấy.

Lại nữa, sanh ra trong một thời gian ở trời Vô tưởng thì phải vô ngã. Nếu nói chỗ kia không có ý nhiễm ô nghĩa là sanh trong cõi trời ấy thì phải vô ngã, các Thánh nhân không nên chán ghét. Nếu đã chán ghét thì phải biết sanh ở trong cõi trời ấy nhất định là có ngã.

Tùy thuận chuyển chấp ngã nghĩa là vì các thiện: bố thí… đều tương ưng với ngã. Chấp ngã nầy nếu lìa vô minh thì không thành. Vô minh không lìa sự nương tựa thì sự nương tựa nầy lìa ý nhiễm ô bất khả đắc.

Luận nói: Vì ý nầy nhiễm ô là chướng ngại vô ký

thường tương

ưng với bốn phiền não, như phiền não cõi sắc, cõi vô sắc. Chướng ngại vô ký nầy là nơi chứa Xa-ma-tha của cõi sắc và cõi vô sắc. Vì ý nầy nhiễm trước tất cả thời nên tâm thể thứ ba lìa thức A-lại-da không thể có được. Cho nên thành tựu thức A-lại-da là tâm. Do tâm nầy làm chủng tử nên ý và ý thức chuyển sanh. Do duyên gì mà gọi là tâm? Vì nó tụ tập huân tập chủng tử của hết thảy pháp.

Giải thích: Vì ý kiến và chuyển thức, lấy thức A-lại-da làm nhân sanh ra nên chỗ kiến của tâm thể bất khả đắc. Phật nói thức tức là thuộc ý thứ đệ diệt, do thức nầy đã diệt nên nói là ý. Lại nữa, do tụ tập huân tập chủng tử của mọi pháp nên gọi là tâm. Vô số ở trong đó nghĩa là tướng mỗi một các pháp, chủng tử huân tập nghĩa là có công năng làm nhân sai biệt kia. Tụ tập nghĩa là âm thầm tích tập hợp thành tướng một khối.

Luận nói: Lại nữa, vì sao trong Thanh-văn thừa không nói tâm nầy gọi là thức A-lại-da, thức A-đà-na? Vì đó thuộc về nhĩ diệm (cảnh giới) vi tế. Các Thanh-văn vì không biết tất cả nhĩ diễm nên đối với họ tuy lìa sự nói nầy nhưng được thành tựu trí kia khiến được giải thoát, cho nên Phật không nói. Các Bồ-tát… vì muốn biết tất cả nhĩ diệm cho nên chư Phật vì họ mà nói, vì rời trí nầy thì không thể được trí của Nhất thiết trí.

Giải thích: Thuộc về nhĩ diễm vi tế, nghĩa là vì thức nầy cũng là vi tế, cũng là nhĩ diễm nên gọi là nhĩ diễm vi tế, lại nhập vào trong nhĩ diễm vi tế vì khó biết được. Lại nữa, các Thanh-văn vì không biết tất cả nhĩ diễm nên tu hành chỉ làm việc tự lợi nên phiền não chướng thô của những vị nầy chỉ dùng trí: khổ… mà được diệt. Bồ-tát vì trừ trí chướng, phiền não chướng của mình và người nên tu hành, cho nên Đức Phật vì họ mà nói.

Luận nói: Nhưng ở trong Thanh-văn thừa cũng dùng đạo lý riêng mà nói thức A-lại-da, như trong Tăng Nhất A-hàm nói: Chúng sanh nương A-lại-da, vui A-lại-da, tập A-lại-da, ý cầu A-lại-da. Vì để diệt A-lại-da nên lúc Đức Phật nói chánh pháp, vì để nghe nên lắng tai, vì muốn biết nên phải tác ý, vì nguyện diệt A-lại-da nên thọ nhận pháp và thuận theo pháp. Như Lai xuất thế nên pháp kỳ lạ hiếm có như vậy xuất hiện thế gian. Như Lai xuất sinh bốn thứ đáng khen ngợi Trong kinh đã xuất hiện biệt danh thức A-lại-da trong Thanh-văn thừa đã hiển hiện.

Giải thích: Chúng sinh vui A-lại-da thì câu nầy làm gốc, sau đó lấy ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai để giải thích, ba câu còn lại theo như tuần tự của văn, lại có nghĩa riêng mừng A-lại-da là đời hiện tại, vui A-lại-da là đời quá khứ. Do đời trước vui A-lại-da nên lại tập hợp A- lại-da. Do mừng A-lại-da, tập hợp A-lại-da, lại mong

cầu A-lại-da đời vị lai. Thuận pháp là theo như lời nói mà làm.

Luận nói: Trong A-hàm Ma-ha-tăng-kỳ cũng dùng đạo lý riêng để nói về thức nầy gọi là thức căn bản, ví như cây dựa vào rễ.

Giải thích: Thức căn bản như cây nương vào rễ nghĩa là thức căn bản kia làm nhân thể của tất cả thức, ví như rễ cây làm nhân cho mọi thứ cành, nhánh… Nếu không có rễ thì cành, nhánh… không thể có được. Thức A-lại-da làm gốc rễ cho các thức cũng vậy.

Luận nói: Trong Di-sa-tắc cũng dùng đạo lý riêng để nói về thức nầy, gọi là cùng sanh tử tụ . Có nơi, có lúc, thấy sắc tâm đoạn tuyệt, còn chủng tử trong thức A-lại-da thì không có đoạn tuyệt.

Giải thích: Cũng dùng đạo lý riêng để nói cùng sanh tử tụ, nghĩa là thức nầy là thể của cùng sanh tử tụ. Vì sao? Vì có nhân duyên. Có nơi nghĩa là cõi vậy, đó là trong cõi Vô sắc, sắc đoạn trừ. Có lúc là có lúc trú định, như định vô tưởng… Chủng tử trong thức A-lại-da không đoạn nghĩa là sắc, tâm huân tập làm nhân, thời gian sau, sắc tâm trở lại từ đây sanh.

Luận nói: Do đây nên biết y chỉ thức A-đà-na có tên, thức A-lại-da tâm, thức căn bản, cùng sanh tử tụ… thức A-lại-da nầy đã trở thành con đường lớn của Đại Vương đi.

Giải thích: Thành con đường của Đại Vương đi nghĩa là vì rộng lớn.

Luận nói: Lại có các Sư khác chấp nghĩa của tâm, ý, thức là một mà tên gọi khác nhau, nghĩa nầy không đúng. Do nghĩa của kiến ý và thức nên nghĩa của tâm kia cũng phải có sự khác nhau. Lại có các Sư khác chấp những câu: Chúng sanh mà mừng A-lại-da mà Thế Tôn giảng nói, trong đó ở năm thủ ấm là A-lại-da. Lại có các Sư chấp dục cùng với các thọ là A-lại-da. Lại có các Sư chấp thân kiến là A-lại-da. Những Sư đó vì mê A-hàm và sự tu đắc nên khởi những chấp như vậy đối với A-lại-da. Thành lập đạo lý trong Thanh-văn thừa nầy, chỗ thành lập đạo lý của những vị kia không tương ưng. Nếu người nào không mê thể tướng A-lại-da thì lấy chỗ thành lập kia gọi là thức A-lại-da, tức là tối thắng. Vì sao là tối thắng? Nếu nói năm thủ ấm là A-lại-da thì hoàn toàn sinh khổ thọ xứ nơi đường ác tức khởi chán ghét. Chúng sanh kia hoàn toàn không thích mà nói là nhiễm trước xứ là không đúng đạo lý, vì chúng sanh kia thường cầu xả ly. Nếu nói các lạc thọ cùng với dục là A-lại-da thì đệ tứ thiền trở lên không có thọ nầy, vì đã được chán lìa. Các chúng sanh nầy lấy A-lại-da kia làm nhiễm trước xứ là không đúng đạo lý. Nếu nói thân kiến là A-lại-da nghĩa là người tin hiểu về vô ngã ở trong pháp Phật thì đối với A-lại-da kia liền sanh chán ghét. Lấy A-lại-da kia làm

nhiễm trước xứ là không đúng đạo lý, nhưng nội ngã trong thức A-lại-da vẫn tồn tại. Nếu hoàn toàn sanh nơi khổ thọ thì chỉ cần lìa khổ uẩn, vì chỗ ràng buộc của ngã ái trong thức A-lại-da chưa từng cầu xa lìa. Lại nữa, sanh ở tứ thiền trở lên tuy chán ghét dục cùng với lạc thọ nhưng ngã ái ràng buộc vẫn còn trong thức A-lại-da. Lại nữa, người trong Phật pháp tuy tin hiểu vô ngã, chán lìa ngã kiến nhưng ngã ái ràng buộc cũng còn tồn tại trong thức A-lại-da. Cho nên lấy chỗ thành lập A-lại-da kia thành tựu thể của thức A-lại-da thì là tối thắng, đó là an lập đạo lý riêng của thức A-lại-da.

Giải thích: Người không mê ở trong đó nghĩa là các Bồ-tát. Đường ác là ngạ quỉ, súc sanh, địa ngục… Đường ác toàn là khổ, nghĩa là báo thể của đường ác kia hoàn toàn chẳng đáng yêu. Xứ kia nếu có sanh lạc thọ tức là quả tân dịch (quả đáng khạc nhổ), chỗ sanh kia là quả báo của nó chỉ có khổ. Các lạc thọ cùng với dục đều là A-lại-da, nghĩa là từ đệ tứ thiền trở lên không có thọ nầy, vì đã được chán lìa. Chúng sanh xứ kia nghĩa là đệ tứ thiền trở lên và ở ngay trong đệ tứ thiền. Xứ kia nghĩa là được sanh trong xứ kia. Nội ngã vẫn còn nghĩa là lấy thức nầy làm nội ngã. Cầu xa lìa khổ tụ (uẩn) nghĩa là nguyện xả khổ thọ. Ngã ái ràng buộc trong thức A-lại-da nghĩa là lấy thức A-lại-da làm tự ngã. Vì do sự khát ái nầy nên trở thành bị ràng buộc.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 2

Phần 2:

Chương 4: TƯỚNG

Luận nói: Làm sao có thể thấy sự thành lập tướng của thức nầy? Lược nói có ba loại: một là thành lập tự tướng, hai là thành lập nhân tướng, ba là thành lập quả tướng. Trong đó, thức A-lại-da là tự tướng, đã huân tập tất cả pháp nhiễm là sanh nhân của A-lại-da kia, vì thâu giữ chủng tử tương ưng. Trong đó, nhân tướng là các pháp nhiễm, thức A-lại-da nầy như tất cả chủng tử kia, tất cả thời hiện khởi làm nhân. Thành lập quả tướng trong đó là thức A-lại-da nầy, vì sức huân tập của các pháp nhiễm kia từ vô thỉ đến nay được sanh.

Giải thích: Dùng những tên khác như vậy mà nói về thức A-lại- da. Trong việc nói khác tên đó chưa biết rõ tướng của nó, cho nên nói tự tướng, nhân tướng, quả tướng… của thức A-lại-da. Trong đó, tự tướng là vì chuyên huân tập tất cả pháp nhiễm nên thức có sinh ra công năng thắng lạ kia, làm rõ thức thể có công năng

nầy. Thâu giữ chủng tử tương ưng nghĩa là đã huân tập pháp nhiễm kia, tức là vì làm nhân sanh pháp kia, nên nói là thâu giữ chủng tử. Sự huân tập cùng với công năng cao vượt có khả năng lạ hòa hợp nên gọi là tương ưng, tức là đã huân tập tự tướng tất cả pháp nhiễm nầy. Vì A-lại-da kia được sanh nhân thâu giữ chủng tử tương ưng với thức, vì đã huân tập các pháp nhiễm được công năng thắng lạ, có thể làm nhân sanh A-lại-da kia. Đó là nhân tướng của thức A-lại-da. Trong đó, ban đầu từ khi thành lập quả tướng, cho đến nói là sức huân tập từ vô thỉ đến nay. Được sanh nghĩa là đã huân tập các pháp, thức nầy được sanh thâu giữ sự huân tập từ vô thỉ nên gọi là quả tướng.

Chương 5: HUÂN TẬP

Luận nói: Lại nữa, thế nào là huân tập? Sự huân tập nầy còn được gọi là gì? Vì đã cùng sanh diệt với pháp kia, có thể làm nhân sanh cho pháp kia, đó là nghĩa sở nhân. Ví như cây mè (vừng), vì hoa cùng với hoa xông ướp mè đồng sanh đồng diệt, vì trong mè có sanh nhân là hương của hoa kia nên có thể sanh hương.

Lại như dục… hiện hành sự huân tập dục… cùng với tâm đồng sanh đồng diệt rồi sau đó làm nhân sanh của dục… Lại như đa văn, có tư và niệm đã huân tập đa văn. Sở văn (đối tượng của sự nghe) cùng với tâm đồng sanh đồng diệt rồi sẽ làm nhân sanh sự ghi nhớ kia, vì do sự

thâu giữ huân tập nên gọi là nắm giữ pháp, nghĩa là phải biết là thức A-lại- da có nguyên lý như vậy.

Giải thích: Pháp kia tức là pháp nhiễm về trước đã đồng sanh đồng diệt rồi. Sau đó làm nhân sanh cho pháp kia, nghĩa là trở lại cùng pháp nhiễm kia làm nhân thể.

Chương 6: BẤT NHẤT BẤT DỊ (KHÔNG MỘT KHÔNG KHÁC)

Luận nói: Lại nữa, trong thức A-lại-da, chủng tử pháp nhiễm kia là từng phần biệt trú, vì không có sai khác, không có vật thể riêng biệt trú ở trong thức, cũng chẳng phải không khác. Nhưng thức A-lại-da như vậy mà sanh, có công năng vượt trội, có thể sanh pháp kia nên gọi là thức của tất cả chủng tử (hạt giống).

Giải thích: Trong thức A-lại-da, chủng tử pháp nhiễm kia là từng phần biệt trú, là không sai khác chăng? như vậy thì có lỗi gì? Các chủng tử nầy nên có từng phần sai biệt thì thức A-lại-da cũng phải có từng phần sai biệt. Lại nữa, nghĩa sát na diệt của thức A-lại-da không thành, Vì do từng phần sai biệt. Lại nữa, sự huân tập của pháp thiện và ác thì trở thành thể chủng tử thiện ác, nhưng đây là vô ký. Nếu không có từng phần thì tại sao nói là nhiều?

Nghĩa nầy không thành, cho nên cả hai đều có lỗi. Không có vật thể riêng biệt trú ở trong thức cùng chẳng phải không khác, cho đến gọi là thức của tất cả chủng tử ở trong đó nói là chẳng riêng biệt, chẳng phải không riêng biệt, nghĩa là lìa lỗi đã nói ở trước. Như vậy mà sinh nghĩa giống như chủng loại của nó mà sanh.

Sanh các pháp kia có công năng vượt trội, nghĩa là lúc sanh các pháp nhiễm, tương ưng với công năng vượt trội, cũng vì sanh pháp kia mà có công năng vượt trội nên gọi là thức của tất cả chủng tử. Trong đó có thí dụ, như hạt giống lúa có khả năng nảy mầm mới được làm hạt giống. Nếu bị bóc ra đã lâu, hoặc bị lửa làm tổn đi khả năng nẩy mầm thì công năng ra quả của lúa bị hư, tướng của lúa thì như gốc, nhưng vì công năng bị hoại nên chẳng thể phục hồi được hạt giống. Thức A-lại-da cũng vậy có công năng sanh tất cả pháp, vì do tương ưng với công năng nên gọi là thức của tất cả chủng tử.

Chương 7: LÀM NHÂN QUẢ CHO NHAU

Luận nói: Lại nữa, thức A-lại-da cùng với các pháp nhiễm cùng lúc làm nhân cho nhau, làm sao có thể thấy? Ví như ngọn đèn và tim đèn đốt cháy cùng lúc và làm

nhân cho nhau, lại như bó lau đồng thời cùng dựa vào nhau mà không ngã đổ. Thức cùng với pháp cũng vậy, cùng làm nhân cho nhau. Phải biết như thành lập thức A-lại-da làm nhân cho pháp nhiễm, pháp nhiễm làm nhân cho thức A-lại-da cũng vậy, còn các nhân duyên khác không thể nắm bắt.

Giải thích: Lại nữa, thức A-lại-da cùng với các pháp nhiễm đồng thời làm nhân cho nhau, làm sao có thể thấy? Nghĩa là dùng ví dụ để hiển bày, giống như ngọn đèn đang đốt và tim đèn làm nhân cho nhau trong cùng một sát na, vì nương vào tim nên việc cháy mới có, tức tim làm nhân sanh cho việc đốt ngọn lửa, tức trong sát na của ngọn lửa kia có thể đốt cháy tim đèn, tức ngọn lửa làm nhân cho việc tim đèn đốt cháy. Đây là hiển bày nghĩa nhân cho nhau của cả hai (ngọn lửa và tim đèn). Vì do nhân hiện trú liền thấy sanh quả. Từ thức A-lại-da làm nhân cho pháp nhiễm, pháp nhiễm làm nhân cho thức A-lại-da cũng vậy. Cho đến nhân duyên khác đều không thể có được nghĩa là lời nầy hiển bày thức A-lại-da cùng với các pháp nhiễm làm nhân cho nhau, cũng là hiển bày về nhân duyên.

Chương 8: NHÂN QUẢ KHÁC BIỆT, KHÔNG

KHÁC BIỆT

Luận nói: Huân tập là gì? Không có khác, không có đủ loại được làm nhân cho các pháp có khác, có đủ loại. Ví như dùng sợi tơ mà dệt đủ thứ loại ác, nhưng đang lúc dệt thì không hề thấy đủ loại, nếu cho vào bồn nước nhuộm rồi thì thấy vô số tướng mạo, sắc màu hiện lên nơi áo, thức A-lại-da cũng vậy, bị xông ướp bởi đủ loại huân tập. Trong lúc huân tập thì không có đủ loại khác nhau. Nếu lúc sanh quả và bồn thuốc nhuộm hiện tiền thì có vô lượng pháp tướng mạo đủ loại hiển hiện.

Giải thích: Thế nào là huân tập không khác, không có đủ loại được làm nhân cho các pháp có khác, có đủ loại? Nghĩa là nguyên lý nầy dùng thí dụ để làm rõ, như áo lúc dùng nhiều sợi tơ để kết thì không có đủ loại tướng mạo có thể thấy. Nếu để vào bồn thuốc nhuộm thì có đủ loại tướng có thể thấy, thức A-lại-da cũng vậy, ví như sanh quả là áo, vì như bồn thuốc nhuộm nên gọi là sanh quả, người đặt vào bồn thuốc nhuộm là thuộc về duyên. Lúc nhuộm ướp thì chưa có đủ loại, đến lúc có quả thì làm nhân thể của vô lượng tướng mạo. Các pháp hiển hiện như chiếc áo đã nhuộm.

Chương 9: DUYÊN SANH

Luận nói: Duyên sanh nầy ở trong Đại thừa rất vi tế và thâm diệu. Duyên sanh lược nói có hai loại: Một là phần tự thể; hai là phần ái phi ái. Trong đó do thức A-lại-da nên các pháp sanh khởi. Đó là phần tự thể duyên sanh cùng với đủ loại phần tự thể làm duyên. Lại có mười hai duyên sanh là phần ái và phi ái, làm duyên cho đủ loại phần thân đáng yêu, không đáng yêu của cõi thiện, cõi ác.

Giải thích: Duyên sanh nầy ở trong Đại thừa rất vi tế và thâm diệu, nghĩa là trí phàm phu không có khả năng biết nên nói là vi tế, A- la-hán… không thể đo lường được nên nói là thâm diệu. Trong đó lược nói có hai loại. Đây lập môn phần tự thể và phần ái, phi ái, hai loại duyên sanh nầy gọi là giải thích. Do thức A-lại-da nghĩa là vì thức A- lại-da làm nhân nên các pháp được sanh, đó gọi là phần tự thể, nghĩa là làm nhân cho đủ loại phần thân nên nếu nói vô minh… đó là phần ái, phi ái. Vì sao? Vì do làm nhân cho đủ loại phần thân ái, phi ái.

Luận nói: Hoặc mê duyên sanh thứ nhất ở trong thức A-lại-da, hoặc chấp tự tánh làm nhân, hoặc chấp sự tạo tác đời trước làm nhân, hoặc chấp trời Tự Tại biến hóa làm nhân, hoặc chấp ngã là nhân, hoặc chấp không có nhân duyên. Lại nữa, hoặc mê duyên sanh thứ hai chấp ngã, tác giả, thọ giả. Ví như những người nhiều đời

bị mù chưa từng thấy voi, có người đem voi đến chỉ cho họ, có người sờ vòi voi, có người sờ ngà voi, có người sờ tai voi, có người sờ đuôi voi, có người sờ chân voi, có người sờ xương sống của voi. Có người hỏi: Voi có tướng gì? Có người đáp: Giống như cái cán. Có người đáp: Như cái chày. Hoặc có người đáp: Giống như cái nia. Có người đáp: Giống như cái thùng gỗ. Có người đáp: Giống như cái chổi. Có người nói: Như núi đá. Những người nầy trả lời như vậy là không hiểu rõ hai loại duyên sanh. Vô minh sanh ra người mù tối, hoặc chấp tự tánh, hoặc nói do đời trước làm, hoặc nói tự tại biến hóa, hoặc nói ngã tác, hoặc nói vô nhân, hoặc chấp tác giả, hoặc chấp thọ giả. Vì do không biết thể tướng của thức A-lại-da và nhân tướng, quả tướng như không biết toàn thể của con voi. Nếu lược nói thức A-lại-da thì quả báo thức, tất cả chủng tử thức là thể tướng của nó, vì nó thâu giữ tất cả thân, tất cả nẻo trong ba cõi.

Giải thích: Hoặc nói nhân đời trước tạo nghĩa là do không cho là có lực nhân của sĩ phu hiện tại. Vì những lý do như vậy nên làm cho chúng sanh mù tối, là thí dụ để hiển bày.

Vô minh sanh ra mù tối nghĩa là trong mười hai chi duyên sanh, thì vô minh là đứng đầu. Do vô minh nên gọi là sanh ra mù tối, không hiểu rõ về thể tướng của thức A-lại-da.

Nhân tướng, quả tướng nghĩa là như ở trước đã lập về thể tướng thức A-lại-da nên gọi là thể tướng. Đã lập nhân tướng gọi là nhân tướng. Đã lập quả tướng gọi là quả tướng. Đối với quả tướng nầy không hiểu rõ, do vô minh nên không hiểu phần tự thể của thức A-lại-da. Chấp năm nhân, tự tánh… làm nhân các pháp, là do không hiểu về phần ái, phi ái thứ hai. Chấp ngã làm tác giả, thọ giả, trong đó nhân là sự huân tập tất cả pháp ở trong thức A-lại-da mà có. Quả là các pháp được huân tập.

Quả báo thức, tất cả chủng tử thức là thể tướng của nó, nghĩa là do được thành thục thân nên gọi là quả báo, tất cả chủng tử tức là đã huân tập rồi gọi là chủng tử.

Tất cả nẻo là năm nẻo. Tất cả thân nghĩa là đủ loại thân đồng loại, không đồng loại trong các nẻo.

Đã nói về thức A-lại-da làm chủng tử tất cả các pháp, muốn sáng rõ về chủng tử kia nên dùng kệ hiển bày.

Luận nói: Trong đó có kệ:

Nội ngoại, bất minh hai
Thế số, nghĩa đệ nhất
Tất cả chủng tử nầy
Phải biết có sáu loại
Sát na và câu hữu
Cùng tướng kia tùy chuyển
Quyết định và đợi duyên

Cũng dẫn sanh tự quả
Kiên, vô ký, khả huân
Cùng hợp với năng huân
Khác đây không thể huân
Đó là tướng huân tập
Sáu thức không cùng hợp
Ba sai biệt trái nhau
Hai niệm không cùng có
Lệ đời khác cũng vậy
Chủng tử nội ngoại nầy
Hữu sanh và hữu dẫn
Khô chết do dẫn nhân
Tự thể hậu biên diệt.

Giải thích: Dùng năm kệ để làm rõ: nội ngoại, bất minh, nhị… Trong đó ngoại là chỉ cho hạt lúa, nội là thức A-lại-da, bất minh là nghĩa chủng tử bên ngoài không thể ghi nhớ, nhị là thức A-lại-da có thiện, có bất thiện. Lại có nghĩa khác nhị là nhiễm ô và thanh tịnh. Thế số nghĩa là pháp bên ngoài, chỉ lấy thế số mà nói là chủng tử. Vì sao? Cũng vì thức A-lại-da có biến dị. Nghĩa thứ nhất là chỉ có thức A-lại-da làm chủng tử của các pháp kia. Chủng tử các pháp nầy có sáu loại. Sát na nghĩa là hai chủng tử nầy sanh diệt không gián đoạn. Nếu là thường thì không được làm chủng tử, vì tất cả thời như xưa không có sai biệt. Câu hữu là chẳng phải quá khứ,

chẳng phải vị lai, chẳng phải chỗ khác. Nếu lúc nầy có chủng tử tức lúc nầy sanh quả. Tùy chuyển cùng tướng khác nghĩa là thức A-lại-da tùy chuyển cho đến đạo đối trị sanh, chủng tử bên ngoài cho đến gốc chưa hư hoại và quả chín. Quyết định là vì chủng tử quyết định nên chẳng phải tất cả, tất cả được sanh nên mỗi thứ tự quyết định. Chủng tử nào thì lại sinh vật ấy. Chờ duyên (đãi duyên) nghĩa là chẳng phải mọi lúc sanh ra tất cả. Vào lúc nào, nơi đâu mà được sanh duyên ấy? Tức sanh ra ở chỗ kia, lúc kia. Cũng dẫn sanh tự quả nghĩa là chủng tử của chính nó có thể dẫn sanh ra quả của chính nó, như thức A-lại-da trở lại dẫn sanh ra thức A-lại-da. Hạt thóc… trở lại dẫn sanh ra hạt thóc… Sáu loại như vậy hiển bày nghĩa chủng tử sanh quả, tướng huân tập nầy nay sẽ hiển bày. Kiên nghĩa là do kiên cố nên có thể xông ướp, không như gió động, gió không thể nắm giữ sự huân tập, do huân tập không thể tùy theo gió mà chuyển đến ngoài một do tuần, hoặc sự xông ướp dầu hương của hoa Chiêm-ba-ca gió tùy chuyển ra ngoài một trăm do tuần. Vô ký nghĩa là khí vô ký, như tỏi không thể xông ướp mùi hôi, hương thơm cũng vậy không thể xông ướp. Nếu vật vô ký thì có thể xông ướp, như vàng, bạc, đá… đều không thể xông ướp. Nếu người có thể nắm chắc sự huân tập mới có thể đạt được sự huân tập, nghĩa là chỗ thích ứng với vật huân tập như áo…

Cùng tương hợp với chủ thể huân tập, nghĩa là nếu tương hợp thì có thể huân tập, chẳng phải là không tương hợp. Tương hợp nghĩa là cộng sanh vô gián. Nếu khác thì không thể huân tập. Khác nghĩa là khác với thức A-lại-da, chẳng phải thức khác nầy có thể nhận sự huân tập, vì lìa thức A-lại-da nên thức khác không thể huân tập. Do đó trong thức A-lại-da đầy đủ các nghĩa: Sát na…, nghĩa là vì sát na diệt, vì cùng có với thức sanh khởi cho đến sanh khởi đạo đối trị, tất cả cùng tùy chuyển với nhau trong sanh tử. Do quyết định làm nhân thiện, ác… nên phước, phi phước, bất động hạnh chờ duyên thành thục nơi nẻo thiện ác. Vì thức A-lại-da tương ưng với những công năng như vậy nên được thọ nhận sự huân tập, cần phải thành lập các thức sanh khởi thì không hợp lý.

Sáu thức không tương hợp nghĩa là vì các thức động chuyển.

Ba sai biệt trái nhau nghĩa là mỗi một thức thì mỗi một nương tựa sanh ra mỗi một phần duyên thì mỗi một tác ý. Lại có biệt nghĩa, nghĩa là các thức mỗi một thứ đều có biệt tướng.

Thí dụ là nói niệm trước được niệm sau huân tập, là vì ngăn cho nghĩa nầy.

Luận nói: Hai sát na không đồng thời, không có nghĩa hai sát na cùng khởi. Nếu đồng sanh, đồng diệt

huân tập mới được trú. Nếu nói tuy không tương hợp nhưng tướng loại của thức đã sanh thì được sanh. Được huân tập lẫn nhau là vì lề lối ở đời khác cũng vậy, nghĩa là các biệt tướng là cũng cần được vậy. Như các căn: mắt… cùng lấy tịnh sắc làm tướng, nên cần được huân tập lẫn nhau. Cần phải nói thuyết nầy vì nhãn căn tịnh sắc cùng với nhĩ căn tịnh sắc đồng loại của nó, các tịnh sắc kia cần phải huân tập lẫn nhau. Tuy tịnh sắc là đồng xứ sở nhưng mỗi một thứ đều riêng khác, không nói huân tập lẫn nhau, nghĩa là thức tuy là đồng loại nhưng sao lại được huân tập lẫn nhau? Như đã nói hai loại chủng tử kia, nghĩa là ngoại và nội cùng có sanh nhân và dẫn nhân. Trong đó sanh nhân của ngoại chủng tử cho đến quả chín. Sanh nhân của nội chủng tử cho đến khi mạng hết. Dẫn nhân của ngoại chủng tử nghĩa là đã chín rồi nhưng chưa gieo trồng. Dẫn nhân của nội chủng tử là thi hài sau khi chết. Do dẫn nhân nên có nhiều thời gian để trú. Nếu hai chủng tử nầy chỉ có sanh nhân mà đã lìa nhân kia thì phải diệt mất, không có nghĩa nhiều thời gian trú liên tục. Nếu nói sát na truyền nhau chuyển đổi. Sát na trước làm nhân cho sát na sau nghĩa là không có thời diệt vì có diệt nên biết phải có dẫn nhân. Dẫn nhân của hai chủng tử nầy là ví như dây cung làm nhân cho mũi tên bay xa.

Luận nói: Nội chủng tử nầy không phải là ngoại chủng tử nên lại nói kệ:

Ngoại chủng không huân tập
Nội chủng thì không vậy
Nghe… không có huân tập
Quả sanh chẳng hợp lý
Đã làm và chưa làm
Lỗi được, mất trái nhau
Ngoại chủng, nội làm duyên
Vì nội huân tập sanh.

Lại nữa, ngoài ra thức sanh khởi đối với tất cả thân và tất cả nẻo, phải biết là làm người thọ dụng.

Giải thích: Ở trong đó, tất cả thân và tất cả nẻo làm người thọ dụng, nghĩa là ở trong ấy sanh ra sự thọ dụng. Vì do có trong sự thọ dụng nên gọi là người thọ dụng. Nghĩa nầy lấy Trung Biên Sai Biệt A-hàm để hiển bày.

Luận nói: Như luận Trung Biên Sai Biệt nói:

Thứ nhất là duyên thức
Thứ hai thọ dụng thức
Các tâm pháp giúp nhau
Rõ biết thọ dụng nầy.

Giải thích: Hai thức nầy lại giúp nhau làm nhân quả cho nhau. A-hàm là Kinh A-tỳ-đạt-ma, kệ nói.

Luận nói: Hai loại thức nầy cũng lại giúp nhau làm duyên, như kinh A-tỳ-đạt-ma, kệ nói:

Các pháp nương thức trú
Thức nương pháp cũng vậy

Mỗi thứ làm nhân nhau
Cũng hằng làm quả nhau.

Giải thích: Mỗi một thứ làm nhân cho nhau nghĩa là thức A-lại-da mọi lúc làm nhân sanh cho các pháp, cũng thường làm quả cho nhau nghĩa là thức A-lại-da làm nhân thì các pháp làm quả, các pháp làm nhân thì thức A-lại-da làm quả.

Chương 10: TỨ DUYÊN

Luận nói: Các pháp và thức ở trong duyên sanh thứ nhất làm nhân duyên cho nhau, trong duyên sanh thứ hai làm duyên gì? Là duyên tăng thượng. Lại nữa, sáu thức nầy có mấy duyên sanh ra? Đó là duyên tăng thượng, duyên duyên và duyên thứ đệ. Ba loại duyên sanh như vậy, đó là nẻo ái phi ái của sanh tử cùng tận thọ dụng… đầy đủ bốn duyên.

Giải thích: Ái, phi ái của sanh tử cùng tận thọ dụng có đủ bốn duyên nghĩa là ở trong duyên sanh thứ nhất thức A-lại-da và các pháp huân tập làm nhân duyên, ở trong duyên sanh thứ hai, vô minh… là duyên tăng thượng. Vì do vô minh tăng thượng nên hành được sanh như vậy. Lại nữa, Sáu loại thức gọi là duyên sanh thọ

dụng nghĩa là có đủ ba loại duyên sanh, trong đó duyên tăng thượng của nhãn thức là mắt, duyên duyên đó là sắc, duyên thứ đệ là duyên diệt thức trước lần lượt sanh thức sau.

Nếu thức trước không xả xứ thì thức sau không được sanh. Các loại thức tai… cũng vậy.

Chương 11: PHIỀN NÃO NHIỄM

Luận nói: Thành lập biệt danh và tướng thức A-lại-da như vậy, làm sao biết được biệt danh và tướng như vậy? Chỉ nói thức A-lại-da, không nói thức sanh khởi. Nếu lìa sự thành lập thức A-lại-da thì sự nhiễm, tịnh đều không thành, nghĩa là phiền não nhiễm, nghiệp nhiễm và sanh nhiễm đều không thành, thế và xuất thế tịnh cũng không thành. Vì sao phiền não nhiễm không thành? Vì trong sáu thức thân, chủng tử huân tập của phiền não và tùy phiền não đều không được thành. Như nhãn thức cùng với phiền não và tùy phiền não: dục… cùng sanh cùng diệt, tức nhãn thức nầy, không phải thức nào khác làm cho phiền não kia huân tập thành chủng tử, tức nhãn thức nầy nếu đã diệt thì thức khác gián tiếp sanh huân tập và chỗ nương tựa huân tập đều không thể được. Vì

không có nên nhãn thức trước tiên diệt, thức khác sanh gián đoạn, không có nghĩa câu sanh với dục, vì quá khứ nên không được thành. Như báo sanh của nghiệp quả đã suy tàn không thành tựu, và tu với dục câu sanh, tất cả sự huân tập của nhãn thức không thành tựu. Sự huân tập nầy cũng không ở trong dục, vì dục nương tựa vào thức. Lại nữa, vì không trụ vững chắc, cũng không ở trong thức khác, vì các thức mỗi một thứ đều có chỗ nương tựa khác nhau. Lại nữa, vì không cùng sanh diệt nên cũng không ở trong tự thể, vì tự thể không cùng với hai thức sanh diệt. Cho nên phiền não, tùy phiền não: dục… huân tập nhãn thức không được thành tựu, thức huân tập thức cũng không thành. Như sự chuyển thức khác của nhãn thức cũng không thành, nên biết sự tương ưng của nó.

Giải thích: Đã nói nhiều tên gọi của thức A-lại-da và thành lập tướng của nó, nay muốn thành lập hai vấn đề nầy trong thức A-lại-da chứ không phải thức khác. Dùng đạo lý để hiển bày như nhãn thức cùng với phiền não: dục… cộng sinh, cộng diệt. Đó là nhãn thức làm cho phiền não kia huân tập thành chủng tử mà không phải thức nào khác. Trong đó tức là thức A-lại-da nầy, nghĩa là nhãn thức, phiền não kia là tham, sân…, thành chủng tử nghĩa là ở nơi nhân. Không phải thức nào khác, nghĩa là chẳng phải nhĩ thức… Sự nghe của thức khác là sự cách tuyệt của nhĩ thức… Huân tập là thói quen tham

giận… Huân tập y chỉ nghĩa là nhãn thức cùng với tham câu sanh, nghĩa là sanh khởi cùng lúc với tham… vì quá khứ nên làm nhân không thành. Như nghiệp đã lui mất thì quả báo lại sinh không được thành tựu, thức nầy cũng không thể thành tựu như vậy. Lại có sư Tỳ-bà-sa khởi chấp nầy, muốn khiến cho quá khứ là có, nhưng quá khứ ấy chỉ có danh, theo nghĩa mắt thấy là không có. Vì sao vậy? Nếu pháp là có thì thế nào là quá khứ? Cho nên quả không thành, vì không huân tập. Lại nữa, nhãn thức kia cùng với dục câu sinh thì huân tập không thành, nghĩa là nhãn thức nầy cùng sinh với dục. Nhãn thức tự huân tập còn không được thành, vì nhãn thức nầy nắm giữ sự huân tập sinh ra dục… Tại sao có thể thành cũng không ở trong dục? Nghĩa là nhãn thức huân tập ở trong dục không có nghĩa thành. Vì sao? Vì dục nương tựa vào nhãn thức. Lại nữa, vì không trú vững chắc nên cũng không ở trong thức khác, nghĩa là nhĩ thức… do mỗi một thứ nương tựa chỗ riêng khác. Chính vì sự nương tựa riêng khác nên không có được sự đồng sinh đồng diệt, nhãn thức tự nương tựa vào nhãn (mắt), nhĩ thức tự nương tựa vào nhĩ (mũi), như vậy cho đến ý thức tự nương tựa vào ý. Vì mỗi một thứ có chỗ khác, thức khác huân tập thì thức khác không thành. Cũng không ở trong tự thể, nghĩa là nhãn thức không huân tập được nhãn thức ấy, vì không có hai nhãn thức cùng sinh, đã không

có hai nhãn thức cùng sinh thì không cùng sinh cùng diệt. Vì đạo lý như vậy nên ở trong nhãn thức, phiền não tùy phiền não: dục… huân tập không thành, cho đến nhãn thức huân tập nhãn thức cũng không được thành.

Luận nói: Lại nữa, từ cõi trời vô tưởng trở lên, thối lui địa kia thì sinh ở địa nầy có một khoảng cách, bị phiền não và tùy phiền não nhiễm lúc thức đầu tiên sinh địa nầy không có chủng tử mà sinh, vì huân tập và nương tựa đều đã đi qua và không có.

Giải thích: Đầu tiên nghĩa là đầu tiên khởi thức. Không có chủng tử mà sinh, nghĩa là vì không có nhân sinh, huân tập và nương tựa, nghĩa là tập khí của tâm và phiền não.

Luận nói: Lại nữa, lúc thức đối trị phiền não sinh thì thức của tất cả thế gian đều diệt mất. Nếu không có thức A-lại-da thì chủng tử của phiền não và tùy phiền não ở trong thức đối trị không thành tự thể, giải thoát không đồng sinh đồng diệt với phiền não. Nếu sau đó, thức thế gian sinh thì tâm ly dục không có sự nương tựa và huân tập kia từ lâu đã diệt mất. Nếu lìa thức A-lại-da thì lẽ ra phải không có chủng tử mà sinh. Cho nên lìa thức A-lại-da thì phiền não và tùy phiền não đều không được thành.

Giải thích: Lúc thức đối trị phiền não mà sinh thì thức của tất cả thế gian đều diệt mất, nghĩa là sáu thức đều diệt, chủng tử của phiền não và tùy phiền não ở trong

thức đối trị không thành, nghĩa là dùng thức đối trị làm nhân, sinh thức thế gian không thành. Sau đó nghĩa là sau tâm xuất thế. Nương tựa và huân tập, nghĩa là nương tựa tức là thức, huân tập tức là phiền não và tùy phiền não đã huân tập. Không có chủng tử, nghĩa là lìa thức A-lại-da không có nhân mà sinh, trong đó phiền não tức là nhiễm ô. Vì nghĩa nầy nên phiền não nhiễm không được thành.

Chương 12: NGHIỆP NHIỄM

Luận nói: Vì sao nghiệp nhiễm không thành? Hành duyên thức không thành. Vì duyên nầy không có nên thủ duyên hữu cũng không thành.

Giải thích: Nay lại hiển bày nghiệp nhiễm không thành tướng. Vì sao không thành? Vì hành duyên thức không thành nên phước hạnh, phi phước hạnh, bất động hạnh đã sinh rồi lại diệt mất. Lìa thức A-lại-da thì sự huân tập đặt vào đâu? Sáu thức thân không có khả năng nắm giữ sự huân tập, nghĩa nầy trong phiền não nhiễm ô đã nói. Duyên nầy không có, nghĩa là hành duyên thức không thành, thủ duyên hữu cũng không thành. Vì sao? Vì có nhân duyên nên các hành huân tập vào thức là do sức thủ giữ. Huân tập đầy đủ thì biến thành có. Ở trong đó, nghiệp tức là nhiễm nên gọi là nghiệp nhiễm, lại vì

có nghiệp nên có nhiễm, gọi là nghiệp nhiễm cho nên nghiệp nhiễm không thành.

Chương 13: SINH NHIỄM

Luận nói: Vì sao sinh nhiễm không thành? Vì kiết sinh không thành. Nếu trong bất tĩnh địa tùy trú ở trung hữu thì bởi nhiễm ô của ý thức kiết sinh. Ý thức nhiễm nầy ở trong trung hữu. Diệt thì thức cùng với Ca-la-la hòa hợp ở trong thai mẹ. Nếu chỉ là ý thức hòa hợp thọ sinh, hòa hợp sinh rồi thì nương tựa vào thức nầy. Ý thức chuyển sinh ở trong thai mẹ tức là có hai ý thức đồng xứ cùng sinh ở trong thai mẹ. Sự hòa hợp kia thọ sinh, ý thức không thể thành lập, vì trong mọi lúc, ý thức nương tựa nhiễm ô, như chỗ duyên cảnh của ý thức thì sự hòa hợp nầy cũng không thật có. Giả sử làm cho ý thức nầy cùng với màu đỏ, trắng hòa hợp, tức là ý thức hòa hợp nầy là tất cả chủng tử là nương tựa vào thức nầy để sinh thức khác, là tất cả chủng tử. Nếu ngay nơi thức hòa hợp kia là tất cả chủng tử, thì thức A-lại-da ông tự đặt ra tên riêng là ý thức. Nếu dùng sự nương tựa sinh ra thức là tất cả chủng tử, thì không dùng chỗ nương tựa của nhân thể thức kia làm tất cả chủng tử, không có chuyện đó. Vì

nghĩa nầy nên được thành tựu thức hòa hợp nầy chẳng phải là ý thức, nhưng quả báo thức nầy là tất cả chủng tử.

Giải thích: Lìa thức A-lại-da mà sanh sự nhiễm ô là không thành, nay sẽ hiển bày nghĩa nầy. Kiết sinh không thành, nghĩa là tự thân không thành. Bất tĩnh địa là cõi Dục. Tùy nghĩa là mạng chung. Ý thức nhiễm ô là ý thức cùng với phiền não. Thọ sinh nghĩa là tự thân được duy trì gìn giữ nên ý thức nhiễm ô kia phan duyên mà sinh có, trung hữu tức là diệt, hòa hợp nghĩa là một tướng cùng thành và hoại, tức là ý thức cùng hòa hợp với màu đỏ trắng nên nương tựa vào ý thức hòa hợp sanh ra ý thức khác. Hai thức cùng có nghĩa là cùng một lúc liền có ý thức hòa hợp và dựa vào chỗ sanh thức nầy mà có ý thức khác, hai thức trong một lúc cùng có. Lại nữa, ý thức hòa hợp kia không thể thành lập là ý thức. Vì sao? Vì mọi lúc làm y chỉ cho nhiễm ô. Ý thức hòa hợp kia lấy ý phiền não nhiễm ô: dục… làm chỗ duyên dựa, sinh ra có là. Vì nhiễm ô nên y chỉ nơi thức nầy, nên gọi là nhiễm ô. Y chỉ nhiễm ô nầy đã trú trong thai thức, không lấy nhiễm ô làm chỗ nương dựa, vì thể của quả báo vô ký như ý thức đã bám lấy suy lường. Thức hòa hợp nầy bất khả đắc, là ý thức phan duyên thì khả đắc, đó là các pháp. Thức hòa hợp nầy không có phan duyên cho nên không thể thành tựu, đó là ý thức.

Luận nói: Lại nữa, kiết sinh đã nắm giữ sắc căn, nếu khác với quả báo thức thì không có nghĩa khả đắc, các thức khác mỗi thứ đều y chỉ riêng khác, lại không trú vững chắc, nhưng các sắc căn không có thức thì không thể thành.

Giải thích: Kiết sinh rồi là đã được thân. Nếu khác nghĩa là đã xả bỏ thức A-lại-da, sáu thức còn lại mỗi thứ đều có chỗ riêng. Vì động chuyển nên như nhãn thức chỉ nhất định nương tựa nơi mắt, các thức khác như: nhĩ… như vậy mỗi thứ đều tự nương tựa. Sắc căn: tai… cũng như vậy. Nếu không có thức A-lại-da thì các thức nầy mỗi thứ đều nắm giữ căn nương tựa của chính nó. Vì những thức nầy động chuyển nên có lúc không ở nơi sự không nắm giữ các căn: nhãn… thì liền hoại rã.

Luận nói: Thức cùng với danh sắc nương tựa lẫn nhau như bó lau nương nhau mà tồn tại, nghĩa nầy không thành.

Giải thích: Nay muốn hiển bày nghĩa không thành của thức nầy, như Thế Tôn nói: "Thức làm duyên cho danh sắc, danh sắc làm duyên cho thức" Trong đó thức làm duyên cho danh, thì danh là sáu thức thân, tức là nói danh không phải bốn tụ của sắc. Sắc tức là Ca-la-la, danh sắc là cái mà thức bám lấy. Nếu không có thức A-lại-da thì làm sao đây? Do y chỉ danh sắc nên thức được chuyển biến liên tục trong từng sát na và chuyển sanh không

gián đoạn.

Luận nói: Nếu lìa quả báo thức thì hết thảy thức thực của chúng sanh không thành. Lìa quả báo thức nầy, tùy một thức trong sáu thức cả thảy chúng sinh trong ba cõi, việc ăn không thành.

Giải thích: Lời nầy hiển bày nghĩa không thành của thức thực. Thế Tôn nói có bốn loại thức ăn: 1. Đoàn. 2. Xúc. 3. Ý tư. 4. Thức. Đoàn nghĩa là sự biến thành làm tướng, đã biến rồi thì có thể làm việc lợi ích duy trì thân. Xúc là tướng cảnh giới, như cảnh giới sắc… chỉ dùng sự thấy… tức có thể làm việc lợi ích thân. Ý tư là sự nhớ nghĩ làm tướng, chỉ dùng sự nhớ nghĩ làm việc lợi ích thân, như người khát thấy nước thì không bị chết. Thức là nắm giữ làm tướng. Nhờ sự nắm giữ nầy mà thân được duy trì. Nếu không có thức nầy thì giống như tử thi thối rữa, cho nên phải biết thức cũng gọi là ăn (sự nuôi sống). Do có thể làm việc lợi ích cho thân nên xúc thực ở trong đó là sáu thức thân. Ý tư nghĩa là tâm nhớ nghĩ, đã nói thức thực nên biết lại có thức riêng khác. Lại nữa, như ngủ say vô tâm và chết giấc, diệt định…, sáu thức thân diệt cũng như thế. Lại có cái gì duy trì thân không bị thối rữa? Khi thức A-lại-da lìa bỏ thì thân liền thối rữa.

Luận nói: Nếu đã thối lui ở đây sinh tĩnh địa trên, do ý thức nhiễm ô bất tĩnh kết thành sự sinh kia, tâm nhiễm ô bất tĩnh nầy ở trong địa kia, nếu lìa thức A-lại-

da thì chủng tử bất khả đắc.

Giải thích: Trước đã nói bất tĩnh địa kết sinh không thành, tĩnh địa không thành. Nay sẽ hiển bày lãnh vực nầy, do thức nhiễm ô kết thành sự sinh nơi địa kia. Nếu ở nơi tĩnh địa cũng do nhiễm ô kết thành thì có sự sinh ở bất tĩnh địa. Nhiễm ô, nghĩa là bị phiền não của địa kia làm nhiễm. Phiền não của địa kia, nghĩa là dính mắc vào mùi vị của định… nhiễm ô nầy là ở tại bất tĩnh địa. Người nầy chết tại bất tĩnh địa, đã chết rồi thì tâm của người ở địa trên kia vì sao hiện tiền? Đã không hiện tiền vì sao được kết thành sự sinh ở địa kia? Cho nên quyết định phải có thức A-lại-da. Do địa kia có từ vô thỉ huân tập nơi tâm. Do sự huân tập nầy mà tâm kia hiện tiền được kết thành sự sinh kia.

Luận nói: Nếu khiến cho người sinh cõi Vô sắc cả thảy tâm thiện và nhiễm ô của họ, nếu lìa tất cả chủng tử của quả báo thức thì sự nhiễm ô và tâm thiện đó phải không có chủng tử và trú xứ.

Giải thích: Sanh nơi cõi vô sắc nghĩa là giải thoát nơi cõi sắc. Nhiễm ô và thiện tâm, là an vui với vị Tam-ma-đề. Không có chủng tử và không có trú xứ, là không có nhân và không y chỉ, lại có nghĩa khác là nếu không có chủng tử thì do nhân gì mà sanh, nếu không có trú xứ thì làm sao được nương trú? Tâm kia là thức A-lại-da thâu giữ nên từ chủng tử của tự nó mà sanh, tức là nương

tựa vào thức nầy. Do có nương tựa nên được nương trú liên tục.

Luận nói: Nếu ở trong cõi kia tâm xuất thế hiện tiền thì đối tượng của tâm thế gian khác phải diệt hết và càng phải diệt lìa nẻo kia.

Giải thích: Ở trong cõi ấy nếu tâm xuất thế hiện tiền, chỉ trừ tâm xuất thế nầy, ngoài ra đều là tâm thế gian. Các tâm thế gian kia đều không có nên cần phải đoạn dứt nẻo kia, tức là không nhờ dụng công mà được Niết-bàn vô dư, không có lý đó nếu lìa thức A-lại-da thì không thành.

Luận nói: Nếu sanh ở trong cõi Phi tưởng phi phi tưởng, nương nơi vô sở hữu xứ thì tâm xuất thế hiện tiền, tức là phải buông lìa hai cõi. Thức xuất thế nầy không nương dựa vào cõi Phi tưởng phi phi tưởng, cũng không nương dựa vào cõi Vô sở hữu xứ, thì việc nương dựa vào Niết-bàn xứ cũng không thành.

Giải thích: Nếu sanh ở trong cõi Phi tưởng phi phi tưởng, thì có lúc nương vào cõi Vô sở hữu xứ, tâm xuất thế hiện tiền. Tâm của xứ kia lanh lợi, còn tâm của cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ trì độn. Nơi tâm xứ lanh lợi kia mà tu thì tâm xuất thế hiện tiền. Tâm xuất thế kia nương dựa vào cõi thứ nhất, cõi thứ hai đều không thành, vì hai địa nầy đều thuộc thế gian. Lại nữa, địa khác sanh tâm của địa khác hiện tiền nương trú vào hai cõi cũng

không thành vì do có thân khác. Nếu tâm nầy dùng Niết-bàn làm chỗ nương dựa thì cũng không thành, ba loại nương dựa như vậy đã không thành. Nếu lìa thức A-lại-da thì tâm xuất thế nầy trú ở nơi nào?

Luận nói: Nếu người đã tạo thiện ác thì lúc mạng chung, lìa thức A-lại-da, thân lạnh tuần tự hoặc từ trên hoặc từ dưới không thành. Cho nên lìa tất cả chủng tử của quả báo thức sinh nhiễm ô cũng không thành.

Giải thích: Trong đó tạo thiện hoặc tạo ác thì thân lạnh, hoặc từ trên hoặc từ dưới không đồng. Vì người làm thiện thì được thăng lên, người tạo ác thì bị rơi xuống. Cho nên, nếu không thừa nhận có thức A-lại-da làm sự thâu giữ thì vì sao thân liền lạnh theo như thế. Do thức A-lại-da thâu giữ, cho nên tuần tự buông thả hoặc từ trên hoặc từ dưới, tùy theo sự buông xả mà thành tử thi bị thân lạnh.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 3

A. NÊN BIẾT Y CHỈ THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ

Chương 14: THẾ GIAN TỊNH

Luận nói: Tại sao thế gian tịnh không thành? Như chưa lìa dục cõi Dục thì chưa đắc tâm cõi Sắc, tức là dùng thiện tâm cõi Dục tu hành để trừ dục cõi Dục. Tâm tu hành cõi Dục nầy cùng với tâm cõi Sắc không được đồng sinh đồng diệt nên không có huân tập, chủng tử không thành, không có tâm cõi Sắc làm quá khứ. Trong vô lượng đời các tâm khác ngăn cách, chủng tử của tĩnh tâm kia không được thành tựu, đã không có, cho nên thành tựu tĩnh tâm cõi Sắc kia. Do quả báo thức của tất cả chủng tử thứ tự truyền đến được làm nhân duyên, tu hành thiện tâm làm Tăng thượng duyên. Tất cả như vậy lìa dục địa, như tướng đó phải biết, thế gian tịnh như thế lìa quả báo thức của tất cả chủng tử cũng không thành.

Giải thích: Như thế gian tịnh không thành, nay sẽ hiển bày: Như khi vì lìa dâm dục mà khởi sự tu hành, tu

hành thiện tâm cõi Dục, đối với tâm cõi Sắc không có huân tập, vì không đồng sinh đồng diệt. Tâm của cõi Sắc tức là không có chủng tử mà sinh, vì tâm cõi Sắc quá khứ kia trong vô lượng đời là chỗ ngăn cách của các thức khác, đã đi qua rồi không có thành tựu. Chủng tử của tĩnh tâm kia làm nhân duyên, nghĩa là vì từ chủng tử chính nó trong thức A-lê-da sinh, thiện tâm phương tiện kia không phải không có công lực, được làm Tăng thượng duyên tức là làm công lực, nhưng không phải nhân duyên, do tăng thượng kia mà tâm cõi Sắc được sinh. Như vậy khi phá dục cõi Sắc thì cũng như thế.

Chương 15: XUẤT THẾ GIAN TỊNH

Luận nói: Tại sao xuất thế tịnh không thành? Như Thế Tôn nói: Từ nghe âm thanh khác và chính mình chánh tư duy mà chánh kiến được sinh. Âm thanh khác và chánh tư duy nầy là huân tập nhĩ thức hay là huân tập ý thức? Là huân tập hai thức là nhĩ thức và ý thức. Trong pháp đó khi khởi chánh tư thì nhĩ thức không sinh, ý thức cũng bị thức khác bám lấy suy tư làm ngăn cách. Nếu khi chánh tư duy tương ưng với tâm sinh, thì ý thức kia đã diệt mất từ lâu trong quá khứ sự huân tập cái nghe và

sự huân tập đều không được có, thì chỗ nào được chủng tử? Sau đó sinh chánh tư duy tương ưng với tâm, tương ưng với chánh tư duy là tâm thế gian. Tương ưng với chánh kiến là tâm xuất thế gian. Vì không có nghĩa đồng sinh đồng diệt nên không bị sự huân tập kia. Đã không được huân thì chủng tử không thành. Cho nên, xuất thế gian tịnh lìa tất cả chủng tử quả báo thức cũng không thành, trong đó sự thâu giữ chủng tử huân tập của sự nghe cũng không thành.

Giải thích: Như xuất thế tịnh không thành, nay sẽ hiển bày. Đối với âm thanh khác và chánh tư duy, nghĩa là chánh và âm thanh tương ưng với tư duy. Ý thức nầy bị thức khác bám lấy suy tư làm ngăn cách, nghĩa là cùng chánh kiến tương ưng với sự cách tuyệt của tâm xuất thế. Nếu chánh tư duy tương ưng với tâm mà sinh, nghĩa là sau đó chánh tư duy. Ý thức kia diệt đã lâu trong quá khứ, nghĩa là ý thức trước đã diệt mất trải qua vô lượng thời, thì sự huân tập cái nghe và sự huân tập đều không nên có, tại sao được lấy những thứ nầy làm nhân sinh, sau đó chánh tư duy tương ưng ý thức? Trong đó, nghĩa là trong ý thức của thế gian. Huân tập cái nghe, nghĩa là do nghe âm thanh khác huân tập vào trong ý thức. Nếu khởi niệm đó thì sự nắm giữ chủng tử kia, không thành, nghĩa là nắm giữ chủng tử xuất thế tịnh không thành. Nếu có nghĩa chủng tử sinh thì thành.

Luận nói: Lại nữa, quả báo thức của tất cả chủng tử nầy đã làm nhân của pháp nhiễm, thì tại sao lại trở thành chủng tử đối trị tâm xuất thế? Lại nữa, tâm xuất thế nầy trước kia chưa từng có, cho nên không có huân tập. Đã không có huân tập thì từ chủng tử nào mà sinh? Nay ông nên đáp: Huân tập cái nghe nơi sở lưu tân dịch của pháp giới thiện thanh tịnh làm cho chủng tử được sinh.

Giải thích: Quả báo thức nầy đã làm chướng ngại nhân thể, tức là không thành nhân thể đối trị tâm xuất thế. Lại nữa, tâm xuất thế nầy ban đầu chưa từng có, nghĩa là từ xưa đến nay chưa sinh. Không có huân tập, nghĩa là do từ xưa đến nay chưa sinh huân tập tâm xuất thế kia, quyết định chưa có. Huân tập cái nghe về những lời thuyết pháp của pháp giới thiện thanh tịnh làm cho chủng tử được sinh, nghĩa là vì với sự nghe riêng khác nên gọi là huân tập sự nghe về những lời thuyết pháp của pháp giới thiện thanh tịnh. Do pháp giới thiện thanh tịnh diệt trí chướng và phiền não chướng nên gọi là pháp giới thiện thanh tịnh. Sở lưu tân dịch, tức là những lời thuyết pháp, nghĩa là Tu-đa-la, là sự lưu chảy tân dịch Tu-đa-la nơi pháp giới nầy. Vì thính văn (nghe) cho nên gọi là nghe những lời thuyết pháp, tức là vì huân tập sự nghe nầy mà gọi là huân tập sự nghe về những lời thuyết pháp của pháp giới. Lại nữa, nghe tức là huân tập, cho nên gọi là nghe huân tập. Nghe huân tập đó trụ trong thức A-lê-

da làm nhân để sinh khởi tâm xuất thế

Luận nói: Nghe huân tập nầy là tự tánh của thức A-lê-da hay là chẳng phải tự tánh thức A-lê-da? Nếu là tự tánh của thức A-lê-da thì tại sao được thành chủng tử đối trị? Nếu là chẳng phải tự tánh của thức A-lê-da kia thì chủng tử nghe huân tập nầy nương vào đâu để có thể thấy được? Cho đến cả thảy nghe huân tập ở địa vị Bồ-đề Phật, tùy ở trong thân nào để cùng với quả báo thức đồng tướng mà sinh? Cũng như nước và sữa, nhưng là chẳng phải thức A-lê-da, vì nó trở thành đối trị chủng tử kia.

Giải thích: Cả thảy nghe huân tập là tự tánh của thức A-lê-da hay là không phải? Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu là tự tánh của thức A-lê- da thì tại sao thức A-lê-da lại tự thành chủng tử đối trị? Nếu không phải tự tánh của thức kia thì nghe huân tập nầy đáng lẽ có y chỉ riêng, cho đến ngôi Bồ-đề Phật. Tất cả nghe huân tập tức là sức huân tập và những lời pháp của pháp giới thiện thanh tịnh. Tùy ở trong thân nào nghĩa là tùy trong thân nào để được đồng thể mà sinh, nhưng không phải tự tánh của thức kia, cũng như nước và sữa tuy một thể mà sinh, nhưng nghe huân tập là chẳng phải thức A-lê-da, vì đối trị thức A-lê-da.

Luận nói: Trong đó nương vào hạ huân tập trở thành trung huân tập, nương trung huân tập trở thành thượng

huân tập, vì do văn tư tu luyện tập.

Giải thích: Hạ trung thượng trong đó, phải biết là văn huệ, tư huệ và tu huệ, mỗi mỗi đều có ba bậc. Lại có nghĩa khác, văn huệ là hạ, tư huệ là trung, tu huệ là thượng. Văn tư tu luyện tập, nghĩa là trong tu hành tăng thượng văn tư tu, lấy hạ phẩm làm nhân đắc trung phẩm, lấy trung phẩm làm nhân đắc thượng phẩm.

Luận nói: Chủng tử nghe huân tập kia, tùy theo hạ trung thượng, phải biết đều là chủng tử của pháp thân, vì là đối trị thức A-lê-da, không phải sự thâu giữ của thức A-lê-da. Sở lưu tân dịch của pháp giới xuất thế thiện thanh tịnh tuy là thế gian làm chủng tử của tâm xuất thế, khi thể của tâm xuất thế chưa sinh, vì hiện khởi đối trị phiền não, đối trị cõi ác, đối trị tất cả ác nghiệp hủ hoại, có thể tùy thuận và được thân cận chư Phật Bồ-tát. Tuy là sở đắc của thế gian mới tu hành Bồ-tát, nhưng phải biết đều là sự thâu giữ của pháp thân, sở đắc của Thanh-văn, Duyên giác thuộc giải thoát thâu nhiếp.

Giải thích: Hiện khởi phiền não đối trị, nghĩa là làm nhân trừ diệt xuất sinh dục, do trừ diệt phiền não, đối trị cõi ác phải thọ nghiệp ác đạo của hậu báo, làm nhân hủ hoại của nghiệp kia. Nói tóm lại, quá khứ, vị lai và hiện tại, vì đối trị tất cả ác nghiệp, đối với đời vị lai thì tự thân được nhân thân cận thiện hữu. Mới tu hành, là phàm phu. Pháp thân nhiếp, là thể chủng tử của pháp thân. Giải

thoát thân nhiếp, là làm nhân thể giải thoát của chư Thanh-văn. Tại sao vậy? Vì Thanh-văn chỉ đắc thân giải thoát, không đắc pháp thân.

Luận nói: Đây là chẳng phải là thức A-lê-da, pháp thân do giải thoát thân thâu giữ, tùy theo hạ trung thượng thứ tự tăng, quả báo thức như vậy dần dần giảm; y chỉ, tức là chuyển y chỉ, tất cả chuyển rồi thì tất cả chủng tử quả báo thức đều không có chủng tử, thì tất cả chủng tử liền diệt. Lại nữa, chẳng phải thức A-lê-da cùng với thức A-lê-da đồng xứ mà sinh, cũng như nước và sữa, tại sao tất cả đều diệt? Như ngỗng uống sữa trong nước, cũng như thế gian lìa dục thì bất tĩnh địa huân tập diệt, tĩnh địa huân tập tăng. Y chỉ tức là chuyển.

Giải thích: Như thức A-lê-da, cùng với chẳng phải thức A-lê-da đồng xứ mà sinh, nhưng thức A-lê-da thì có tận, chẳng phải thức A-lê- da thì giống như ngỗng uống sữa trong nước, sữa thì hết mà nước thì còn. Lấy thí dụ nầy để hiển thị, phải biết cũng như thế gian lìa dục, trong một thức A-lê-da, địa bất tĩnh huân tập phiền não thì diệt, tĩnh địa huân tập thiện pháp thì sung mãn, y chỉ được chuyển, xuất thế huân tập cũng như thế, cho nên phải biết.

Chương 16: THUẬN ĐẠO LÝ

Luận nói: Như nhập diệt tận định cho là thức không lìa thân, đây là thành lập quả báo thức không lìa thân, vì diệt tận định không vì đối trị thức nầy mà sinh, cũng không phải khi xuất định thì thức nầy lại sinh. Quả báo thức nầy đã đoạn rồi thì không phải kiết các đời khác không được sinh trở lại.

Giải thích: Diệt tận định cho rằng thức không lìa thân, đây là thành tựu có thức A-lê-da, do Thế Tôn nói thức không lìa thân. Nếu lìa quả báo thức thì các thức khác không thành. Tại sao vậy? Vì diệt tận định đối trị thức sinh khởi nên sinh, vì thấy định nầy tịch tĩnh. Nếu chấp cho rằng khi xuất định thì thức sinh trở lại, do ý nầy cho nên gọi là thức. Không lìa thân, nghĩa nầy không thành. Tại sao vậy? Vì khi xuất định thì thức không sinh trở lại, quả báo thức nầy đã tương tục đoạn rồi, hoặc khi lìa sự thác sinh thì không được sinh lại.

Luận nói: Nếu người lấy chấp ý thức, nói diệt tận định có tâm, thì sự chấp tâm của người đó không thành, vì nghĩa của định không thành, tướng phan duyên bất khả đắc, thiện căn tương ưng với lỗi, bất thiện và vô ký không tương ưng; tưởng và thọ có lỗi hiện hành chung, vì có xúc, trong Tam-ma-đề xúc nầy có lực, chỉ có diệt tưởng là lỗi, tư duy cùng với tín… các thiện căn đồng thời khởi lỗi, năng y lìa sở y không thể được, có thí dụ

cho nên không phải tất cả hành cũng không có.

Giải thích: Nếu người chấp lấy ý thức cho rằng trong diệt tận định có tâm, thì sự chấp của người kia không thành tâm, vì nghĩa của định không thành. Nếu muốn khiến cho lìa, như đã nói, tự tướng thức A-lê-da ở trước, thì trong thức sinh khởi tùy một thức trong diệt tận định mà có tâm nầy, là nghĩa nầy không thành. Tại sao vậy? Vì nghĩa của định không thành, chưa từng thấy tâm lìa khỏi tâm pháp, cũng như các tâm pháp khác chưa từng lìa tâm. Nếu tưởng và thọ không diệt thì không gọi là diệt, thì định nầy không thành định trở lại. Nếu thức A-lê-da còn tồn tại thì không có lỗi nầy. Vì tịch tĩnh trụ đối trị oán kia, còn lại tâm và tâm pháp cho nên diệt định sinh, thức A-lê-da không phân minh, không đối trị thức nầy cho nên sinh, do đó định nầy không có các tâm khác. Tại sao vậy? Vì tướng phan duyên bất khả đắc, nếu tâm và tâm pháp tương tục bất đoạn thì chắc chắn có tướng sở duyên. Diệt định nếu có tâm thì cũng phải không lìa tướng sở duyên, hai thứ nầy đều bất khả đắc. Định nầy không có các tâm khác, nếu lập có thức A-lê-da thì không có lỗi nầy, thức nầy do nắm giữ thân mà được tên gọi ấy. Lại nữa, trong diệt định có các thức khác sinh, thì các thức khác ắt có phần: Thiện... là thiện, bất thiện và vô ký. Tâm nầy không được làm thiện. Nếu là thiện thì phải tương ưng với thiện căn là trái nhau. Cũng không

phải tự tánh của thức là thiện, vì lìa tương ưng với thiện căn, không được nghĩa thiện, cho nên nếu tâm định là thiện, thì không thừa nhận nghĩa cho đến tương ưng thiện căn vô tham. Đó là không thể thừa nhận, tức là cùng với tất cả xứ thiện tâm còn lại, không khác, cũng không được làm bất thiện và vô ký, vì không tương ưng với bất thiện và vô ký. Khi lìa dục cõi Dục, tất cả căn bất thiện đã diệt thì không thành bất thiện, cũng không phải vô ký vì định nầy là thiện. Lại nữa, không thể cho tâm nầy là thiện, vì cùng với tưởng và thọ hiện hành lỗi. Nếu lìa thiện căn thì không được là thiện, chỉ có thiện mới chắc chắn cùng tương ưng với thiện căn. Nếu như cùng với thiện căn tương ưng thì chắc chắn tương ưng với tưởng thọ, vì không có nhân nào khác. Đối tượng đối trị hiện hành lại có chủ thể đối trị, nghĩa nầy không thành, nếu như dục… hiện hành thì không nên có quán bất tịnh. Lại nữa, trong định nếu lìa thức A-lê-da mà có tâm khác, thì có xúc sinh lỗi. Bây giờ, lấy trụ các định khác để làm ví dụ, chỉ có các thiện tâm khác tương ưng với tâm định, khi sinh thì chắc chắn sinh cùng với xúc. Nghĩa là nhân theo định mà sinh sự ỷ lại làm tướng, hoặc lạc thọ xúc, hoặc bất khổ bất lạc thọ xúc. Lấy các xúc nầy làm duyên thì có lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ sinh khởi. Tại sao vậy? Vì xúc nầy trong định có lực cho nên thấy xúc nầy trong các định khác sinh hai thọ có lực, trong diệt định

cũng phải như thế, vì không có nhân chướng ngại riêng. Nếu như thế thì xúc duyên thọ, nghĩa nầy không thành. Tại sao vậy? Vì chỉ có diệt tưởng là lỗi lầm. Nếu nói có xúc duyên thọ thì tu hành định nầy chỉ là diệt tưởng, định nầy không thể chấp nhận, vì nói thọ và tưởng đồng thời diệt. Lại nữa, không nên có xúc. Ở trong các thức khác nếu có xúc thì có tương ưng cùng có với tư duy, các thiện căn tín… cùng sinh lỗi. Kinh nói: Nếu có thức cùng với xúc tương ưng sinh, thì có tư duy cùng sinh", cho nên nghĩa tư duy hiện hành trong định được thành. Nếu có tư duy hiện hành thì dấy khởi thiện tâm. Thiện tâm nầy chắc chắn phải cùng sinh với tín thiện căn, nghĩa nầy không thể chấp nhận. Nếu muốn lìa lỗi như trước đã nói, và lìa lỗi trái nhau của A-hàm cho nên nói rút bỏ tâm pháp, không có tâm pháp, chỉ có tâm hiện tại là phải, nghĩa nầy cũng không thành. Tại sao vậy? Vì từ trong đối tượng nương tựa bạt trừ chủ thể nương tựa là không thể được. Tâm là sở y, tâm pháp là năng y. Tâm và tâm pháp của đối tượng nương tựa và chủ thể nương tựa nầy, từ vô thỉ sinh tử đến nay nương tựa lẫn nhau chưa từng lìa nhau. Do sự tương dẫn nầy, nên cần phải tương ưng với thiện căn vô tham… Nếu ông nói định và định phương tiện đều trái nhau với tâm và tâm pháp kia trái nhau, thì vô tham… không sinh, chỉ có thiện sinh. Các kinh luận khác thì chưa từng thấy đạo lý nầy. Tại sao

vậy? Nếu pháp tương ưng sinh thì phải có tân dịch quả tương ưng sinh, cho nên nghĩa đó không thành. Lại nữa, lại có bất thành như Thế Tôn nói: "Thân hành diệt cho đến ngôn ý hành diệt". Trong đó thân hành là hơi thở ra vào, ngữ ngôn hành là giác quán, ý hành là tư duy và tưởng. Nếu như giác quán diệt thì ngữ không được sinh, ý hành như vậy diệt thì ý không sinh. Nếu ông cho rằng như thân hành diệt trụ trong định, thì thân được bất diệt, như vậy ý hành tuy diệt, nhưng ý cũng được tồn tại, nghĩa nầy không đúng! Tại sao vậy? Vì có nhân duyên, lại có thân hành riêng làm cho thân được trụ nhân, như Thế Tôn nói: "Do ẩm thực, do mạng căn và thức, cho nên tuy không có hơi thở ra vào nhưng thân cũng được trụ". Ý thì không như thế, vì không còn nơi nào khác ý hành mà nắm giữ. Trong định đó không nên cho ý thức làm tâm trụ, như Thế Tôn nói: Thức không lìa thân. Đây là nói quả báo thức, tại sao vậy? Vì do có chủng tử, sau khi xuất định thì thức sinh khởi từ chủng tử nầy mà sinh, chủ thể và đối tượng nương tựa nầy trong tất cả thời như vậy mà sanh, tuy có tăng thêm công dụng nhưng không thể khiến cho chúng lìa nhau. Tại sao? Vì có thí dụ. Trong thế gian nầy từ sinh cho đến diệt, lại càng giúp nhau không lìa nhau, trong mọi lúc cùng sinh, không thể nhổ bỏ chủ thể nương tựa ấy khiến cho lìa đối tượng nương tựa. Ví như tứ đại và cái do tứ đại tạo, tâm pháp

cũng như thế. Không có đạo lý khiến cho tâm và pháp lìa nhau chỉ còn một mình tâm. Nếu nói từ đối tượng nương tựa nhổ bỏ chủ thể nương tựa, bất khả đắc, chỉ lấy tưởng và thọ là lỗi lầm. Chỉ có hai pháp nầy không hiện hành, không phải pháp khác, nghĩa nầy cũng không thành. Tại sao vậy? Vì không phải tất cả xứ hành, trong đây không có. Kinh nói: "Thức trong diệt tận định không lìa thân", tức là thành tựu thức A-lê-da là có, vì Thế Tôn nói thức không lìa thân. Nếu lìa quả báo thức thì các thức khác không thành. Tại sao? Vì do Diệt tận định đối trị thức sinh khởi sinh, vì vậy tịch tĩnh. Hoặc có chấp từ định khởi rồi thức mới trở lại sinh từ thân mà nói rằng không lìa, nghĩa nầy cũng không thành. Vì khi xuất định thì thức không trở lại nghĩa sinh, vì quả báo thức kia nếu đã tương tục đoạn rồi thì lìa kiết sử đời sau không có nghĩa sinh trở lại. Nếu chấp lìa thức A-lê-da lấy làm ý thức, nói rằng trong Diệt tận định có tâm, thì tâm đó không được làm thiện, bất thiện và vô ký, nghĩa nầy cũng đều không thành. Do định thiện nầy cho nên không thể làm bất thiện, cũng không được làm các thứ vô ký như oai nghi, công xảo, biến hóa. Nếu nói là quả báo vô ký tức là thức A-lê-da, vì không có vô ký thứ năm. Nếu nói tâm nầy là thiện thì nó phải tương ưng với thiện căn vô tham… tương ưng. Lại nữa, tâm nầy đang lúc ý nhiễm đã diệt, nó chỉ trụ trong thiện thì thiện tâm nầy liền có

chỗ y chỉ và có sở duyên. Ba sự hòa hợp, tại sao không sinh xúc? Đã sinh xúc tại sao không sinh thọ? Nếu như thế thì nghĩa của Diệt tận định không thành, trong đó tâm và tâm pháp không diệt. Nếu ông chấp rằng thế lực của thiện tâm dẫn định nầy sinh. Do thế lực của phương tiện thiện tâm thì định nầy tuy thiện, nhưng không tương ưng với thiện căn vô tham… Nếu hòa hợp có khả năng được gọi là hòa hợp, do đó định nầy tuy thiện nhưng đối với ba hòa hợp không có khả năng, điều nầy không như thế thì cũng như quả tân dịch sinh, vì phương tiện tâm kia là thiện, cho nên định nầy liền tương ưng với thiện căn.

Luận nói: Nếu lại chấp sắc tâm thứ tự sinh làm chủng tử của các pháp, thì sự phá nầy cũng như trước có sự không thành. Ở cõi Vô sắc và vô tưởng thiên thối đọa, rồi từ diệt tận định dấy khởi, nghĩa nầy không thành. Tâm tối hậu của A-la-hán cũng không thành, chỉ trừ nghĩa của duyên thứ đệ là được thành. Như vậy nếu lìa tất cả chủng tử quả báo thức thì nhiễm ô và thanh tịnh đều không được thành. Do đó đã nói như trước về tướng thức A-lê-da thành tựu là có.

Giải thích: Nếu chấp sắc và tâm tương tục sinh các pháp, thì sắc của sát-na trước làm nhân cho sắc sát-na sau được làm chủng tử. Thức của sát-na trước sinh thức của sát-na sau cũng vậy. Nếu từ cõi Vô sắc thối chuyển thì sắc kia đoạn dứt đã lâu, làm sao đắc chủng tử lại sinh

nơi sắc? Nếu từ vô tưởng thiên thối chuyển và từ diệt định khởi thì tâm nầy đã diệt lâu, làm sao được làm sinh nhân của tâm sau? Nếu như vậy thì A-la-hán không có đắc Vô dư Niết-bàn, vì nhân của sắc và tâm chưa hết. Sắc của sát-na trước đối với sắc của sát-na sau, thức của sát-na trước đối với thức của sát-na sau, phải biết chỉ được làm duyên thứ đệ, không được làm nhân duyên, cho nên thành tựu thức A-lê-da là có. Nếu trụ trong thức sinh khởi thì nghĩa chuyển y không được thành. Nghĩa nầy bây giờ lấy ba bài kệ để hiển bày.

Luận nói: Trong đây có kệ:

Trong thiện tâm Bồ-tát
Thì lìa với năm thức
Không có các thức khác
Tâm nào làm chuyển y?
Đối trị làm chuyển y
Chưa diệt nên không thành
Quả nhân không sai biệt
Nếu diệt thì có lỗi.
Vô chủng tử, vô thể
Nhận đây là chuyển y
Không có hai vô trên
Thì chuyển y không thành.

Giải thích: Trong thiện tâm Bồ-tát, là trong thiện ý thức, tức là tương ưng với xuất thế đối trị, Thì lìa nơi

ngũ thức, là lìa ngũ thức: Nhãn… Không có các thức khác, là lìa ý thức nhiễm ô, và thiện thức hữu lưu, vì lìa thiện thức hữu lưu cho nên nói thiện tâm, đã trở lại cho nên nói không có thức khác. Chuyển y nào khởi tác giả là tâm nào? Là trong thức A-lê-da tất cả chủng tử nhiễm ô không có chủng tử nữa, vì như tác giả. Nếu nói đối trị sinh làm chuyển y, là đối trị làm chuyển y. Không phải diệt thì không thành, vì phiền não diệt cho nên gọi là chuyển y, không phải đối trị tức là diệt. Tại sao? Vì đối trị chỉ là diệt nhân. Nếu vậy thì nhân quả không khác nhau. Sự diệt đó là có lỗi. Quả là diệt gọi là Niết-bàn. Nhân là đối trị, gọi là đạo. Nhân đối trị kia cùng với diệt thì thành một thể. Lại nữa, khi đối trị sinh tức là Niết-bàn. Nếu ông cho rằng không chủng tử vô thể, thừa nhận thể nầy là chuyển y thì đối với thức sinh khởi không có thể và không có chủng tử, như vậy mà làm chuyển y. Vì hai vô kia không có, nên chuyển y không thành. Khi trụ ở trong định xuất thế, các thức sinh khởi đều không có, lúc đó không có chủng tử không và vô thể không, cho nên nghĩa chuyển y không thành. Nếu có thức A-lê-da thì các thức sinh khởi tuy không tồn tại, nhưng các chủng tử của thức sinh khởi kia trụ trong thức A-lê-da thì có khả năng làm vô chủng tử và vô thể, do chuyển y không thành, thì phải biết có thức A-lê-da.

Chương 17: SAI BIỆT

Luận nói: Lại nữa, tại sao thức A-lê-da nầy sai biệt? Lược nói thì hoặc là ba loại hoặc bốn loại, phải biết trong đó ba loại do ba huân tập sai biệt: 1. Danh ngôn huân tập sai biệt. 2. Ngã kiến huân tập sai biệt. 3. Hữu phần huân tập sai biệt. Bốn thứ là: 1. Dẫn sinh sai biệt. 2. Quả báo sai biệt. 3. Duyên tướng sai biệt. 4. Tướng mạo sai biệt. Trong đó dẫn sinh sai biệt là mới sinh huân tập, nếu không có dẫn sinh sai biệt nầy thì hành duyên thức, thủ duyên hữu không được thành. Quả báo sai biệt là lấy hành và hữu làm duyên nơi các cõi thành thục, nếu không có quả báo sai biệt nầy thì không có chủng tử, các pháp của hậu hữu sinh không được thành. Duyên tướng sai biệt, đây là ngã tướng mà ý nắm lấy, nếu không có duyên tướng sai biệt nầy thì ngã nắm lấy ý niệm, sở duyên không được thành.

Giải thích: Như vậy thành tựu thức A-lê-da nầy rồi, bây giờ sẽ hiển thị phẩm loại sai biệt của nó. Trong ba thứ huân tập sai biệt nầy, danh ngôn huân tập sai biệt, là như tên gọi: Nhãn huân tập trong quả báo thức là sinh nhân của nhãn kia. Sau khi quả báo nhãn căn sinh khởi thì do danh ngôn của nhãn nầy làm nhân mà sinh, tất cả

danh ngôn sai biệt của các căn nhĩ… cũng như vậy. Ngã kiến huân tập sai biệt là do lực thân kiến trong ý nhiễm nắm giữ thức A-lê-da làm ngã, huân tập đã sinh rồi thì ngã nầy và tha kia sai biệt. Hữu phần huân tập sai biệt, là lực của thiện hạnh, bất thiện hạnh và bất động hạnh, thọ sinh trong các cõi, sai biệt như vậy, nghĩa nầy như tướng nên biết sau đầu tiên nói rộng. Dẫn sinh sai biệt, nghĩa là thâu gồm cả thảy các chủng loại sai biệt. Mới sinh huân tập là khi mới khởi huân tập, nếu không có thức A- lê-da nầy dẫn sinh sai biệt thì sự huân tập thức của các hành sinh diệt do sự nắm giữ của thủ cho nên sinh hữu hiện khởi, hữu nầy không thành, năng hữu sau đó sinh cho nên gọi đây là hữu. Hữu nầy tức là sự luyện tập của thiện thủ và bất thiện thủ. Quả báo sai biệt, là do nhiếp tụ hành và hữu làm duyên, thành thục trong các cõi. Nếu không có phần dẫn dắt của thức A-lê-da nầy thì không có nhân. Sắc căn: Nhãn… của các pháp trong hậu hữu sinh khởi không thành, vì đây là quả báo. Duyên tướng sai biệt, tức là thức A-lê-da nầy cùng với ngã kiến ý nhiễm ô của y chỉ kia làm ngã nắm lấy duyên tướng. Nếu không có duyên tướng nầy thì thức A-lê-da cùng với ý câu thân kiến của nhiễm ô làm nhân, cảnh sở duyên của ngã chấp nầy không thành, đây là quả tân dịch.

Luận nói: Trong đó tướng mạo sai biệt, là thức nầy có cộng tướng, có bất cộng tướng, chủng tử tướng không

thọ sinh, chủng tử tướng có thọ sinh. Cộng tướng là chủng tử của khí thế giới, bất cộng tướng là chủng tử nội nhập mỗi thứ đều riêng khác. Cộng tướng nầy là chủng tử thọ sinh, nếu khi đối trị khởi thì bất cộng tướng chướng ngại diệt. Cộng tướng là sự nắm giữ của tha phân biệt. Quán hạnh là trong đó kiến thanh tịnh, như trong tất cả vật các thứ lạc dục và các thứ thấy thành tựu. Trong đây có kệ:

Khó diệt và khó biết
Đó gọi kiết cộng tướng
Quán hạnh là tâm khác
Trong tướng lớn ở ngoài.
Thanh tịnh là bất diệt
Trong đó thấy thanh tịnh
Chư Phật thấy thanh tịnh
Thành cõi Phật nghiêm tịnh.

Lại có kệ khác:

Tùy các thứ dục lạc
Các thứ kiến được thành
Quán người nơi một vật
Tùy các thứ dục lạc
Các thứ kiến được thành
Sở thủ chỉ có thức.

Bất cộng tướng nầy là chủng tử hữu thọ sinh, bất cộng tướng nầy nếu không có khí thế giới và chúng sinh

thế giới chuyển sinh thì sự sai biệt không thành.

Giải thích: Tướng mạo sai biệt thì có nhiều thứ, trong đó là cộng tướng, bất cộng tướng, chủng tử tướng hữu thọ sinh và tướng chủng tử vô thọ sinh. Thức A-lê-da nầy làm nhân thể khí thế giới chung của tất cả chúng sinh, tức là chủng tử vô thọ sinh. Bất cộng tướng thức A-lê-da, tức là tự thân mỗi một nhân thể các nhập: Sắc..., tức là chủng tử hữu thọ sinh. Nếu lìa tướng loại thức A-lê-da như vậy, thì sự cùng nhân thọ dụng của tất cả chúng sinh và khí thế giới không thành. Như vậy nếu lìa thức A-lê-da thứ hai thì thế giới chúng sanh không thành, tức là như cây khô không có tri giác.

Luận nói: Lại có tướng thô ác và tướng khinh an. Tướng thô ác, là chủng tử của phiền não và tiểu phiền não, tướng khinh an là chủng tử của thiện pháp hữu lưu. Nếu không có tướng thô ác nầy trong quả báo thân thì có thể nhẫn chịu và không thể nhẫn chịu sai biệt không thành.

Giải thích: Tướng thô ác, là thân không thể nhẫn chịu, tướng khinh an là thân có thể nhẫn chịu.

Luận nói: Lại có tướng thọ dụng và tướng không thọ dụng. Tướng thọ dụng là chủng tử thiện và bất thiện của quả báo đã chín muồi. Tướng bất thọ dụng là chủng tử của ngôn thuyết huân tập, từ thời vô thỉ chủng tử sinh khởi hý luận. Nếu không có tướng bất thọ dụng nầy thì

sự tạo tác thiện nghiệp, ác nghiệp của niệm niệm huân tập đắc quả thọ dụng, nghĩa nầy không thành, tân ngôn thuyết huân tập nầy xuất sinh cũng không thành.

Giải thích: Tướng thọ dụng, là nếu lìa thức A-lê-da nầy thì sự tạo tác thiện nghiệp ác, nghiệp của niệm niệm huân tập đắc quả thì hết sạch không thành. Tướng không thọ dụng là chủng tử ngôn thuyết huân tập, như nói trong ngôn thuyết huân tập sai biệt, do hý luận từ thời vô thỉ sinh khởi. Chủng tử, là nhân của tục số rộng khắp từ vô thỉ đến nay, nếu không có chủng tử nầy thì không có tướng thọ dụng, thức A-lê-da thì không có tân ngôn thuyết huân tập và sinh khởi không thành. Tại sao vậy? Vì trong thế gian không có ngôn thuyết hiện tại lìa gốc mà được thành, nếu gốc không có thì hiện tại cũng không có.

Luận nói: Tướng lại có tương tợ, là tợ huyễn, như lóa nắng, như mộng… Nếu không có tướng tương tợ thức A-lê-da thì do chủng tử hư vọng phân biệt mà thành tướng điên đảo, nghĩa nầy không thành.

Giải thích: Tướng tương tợ, là giống như huyễn sự làm nhân, tức là vọng thấy các tướng: Voi… như vậy, như vậy đều do tướng tương tợ của thức A-lê-da, vì chủng tử hư vọng phân biệt có điên đảo tướng. Nếu không có tướng tương tợ nầy thì tướng điên đảo không thành.

Luận nói: Lại có cụ tướng và bất cụ tướng. Cụ phược là cụ tướng thế gian, ly dục là tướng tổn giảm, là một phần tướng tách lìa của hữu học Thanh-văn và chư Bồ-tát, là tướng xa lìa phiền não chướng của A- la-hán, Bích-chi và Phật Như Lai. Phiền não chướng, trí chướng, cụ bạt tướng, là tùy sự thích ứng của nó. Nếu không có tướng nầy thì nghĩa thứ đệ phiền não không thành. Do nhân duyên gì mà pháp thiện, pháp ác và quả báo chỉ là vô chướng vô ký? Quả báo nầy là vô chướng vô ký, cùng với thiện ác không trái nhau, thiện và ác thì trái nhau, nếu quả báo là thiện ác thì không có đạo lý nào để được diệt phiền não, cho nên quả báo thức chỉ là vô chướng vô ký.

Giải thích: Vô chướng vô ký, trong đó vô chướng là vô nhiễm, do vô nhiễm vô ký cho nên gọi là vô chướng vô ký, không phải như cõi Sắc sinh lấy phiền não bất thiện làm vô ký, quả báo nầy nếu là thiện và bất thiện thì phiền não diệt không được thành. Tại sao? Vì nếu là thiện thì lại sinh thiện, nếu là bất thiện thì lại sinh bất thiện, như vậy sinh tử không có nghĩa là tận cùng. Sinh tử tức là phiền não và hữu lưu thiện... giải thích nên biết y chỉ đã xong.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 4

B. NÊN BIẾT THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Chương 1: TƯỚNG

Luận nói: Đã nói nên biết y chỉ, tướng nên biết làm sao thấy được? Tướng nầy nói gọn có ba thứ, là tướng y tha, tướng phân biệt và tướng thành tựu. Trong đây tướng nào là tướng y tha? Thức A-lê-da bị các thức của chủng tử phân biệt hư vọng của các thức nắm lấy. Tướng nào gọi các thức là thân thức, thân giả thức, thọ giả thức, ứng thọ thức, chánh thọ thức, thế thức, số thức, xứ thức, ngôn thuyết thức, tự tha sai biệt thức, thiện ác lưỡng đạo sinh tử thức? Trong đây thân thức, thân giả thức, thọ giả thức, ứng thọ thức, chánh thọ thức, thế thức, số thức, xứ thức, ngôn thuyết thức, những thức nầy đều từ chủng tử của ngôn thuyết huân tập mà sinh. Tự tha sai biệt thức thì từ chủng tử ngã kiến huân tập mà sinh, thiện ác hai đường sinh tử thức thì từ chủng tử hữu phần huân tập mà sinh. Các thức nầy thâu giữ tướng y tha phân biệt hư vọng của tất cả giới cõi và phiền não... được hiển hiện.

Phân biệt hư vọng mà các thức nầy nắm giữ chỉ là thức lượng, nghĩa không thật, vô sở hữu hiển bày y chỉ đó là tướng y tha.

Giải thích: Nay giải thích trong tướng nên biết. Lược nói tướng y tha, là tổng yếu mà nói. Sự nắm giữ của hư vọng phân biệt, là thể tánh của hư vọng phân biệt. Trong đó thân thức, là năm giới: Nhãn giới… thân là thức, ý là nhiễm, thọ là thức là ý giới, ứng thọ thức là sáu ngoại giới: Sắc, chánh thọ thức là sáu thức giới, thế thức là sinh tử tương tục không đoạn, số thức là tính toán, xứ thức là ngôn thuyết của khí thế giới. Thức là bốn thứ ngôn thuyết kiến văn giác tri, chín thức thức nầy đều là nên biết y chỉ. Danh ngôn kiến văn… huân tập sai biệt làm nhân. Thức tự tha sai biệt là thân y chỉ sai biệt, lấy ngã kiến huân tập làm nhân. Thức thiện ác hai đường sinh tử là vô lượng chủng loại nẻo sinh tử, từ chủng tử hữu phần huân tập mà sinh. Các thức nầy là đã nói các thức lần lượt như trước. Nắm giữ phiền não tất cả cõi giới là ba cõi, năm cõi và phiền não, nắm giữ là thể tánh của các thức đó. Tướng y tha là nương vào cái khác làm thể. Trong đó sự thâu giữ hư vọng phân biệt là thể tánh y tha kia; vô sở hữu bất thật nghĩa hiển hiện y chỉ là nhân hiển hiện nghĩa không thật, vô sở hữu, trong đây vô sở hữu là không có thật thể, như ngã và trần không có thật nghĩa, trong vô sở hữu mà chấp lấy, ví dụ như ngã, tức

là vô sở hữu mà có ngã tướng hiển hiện, chỗ y chỉ nầy gọi là hiển hiện y chỉ. Y chỉ là nghĩa nhân, nên là tướng y tha.

Luận nói: Trong đó, thế nào là tướng phân biệt? Ở trong đó chỉ là thức lượng nghĩa không có, vì có nghĩa hiển hiện.

Giải thích: Trong tướng phân biệt nói không có nghĩa, ví như thật không có ngã; tướng phân biệt nầy chỉ có thức lượng, nghĩa là trong nghĩa không có mà hiển hiện, ví như ngã chỉ có hiển hiện tương tợ; làm cho hiển hiện nghĩa là vì tướng đối tượng nắm giữ hiển hiện, ví như vô ngã mà tướng ngã hiển hiện.

Luận nói: Trong đây thế nào là tướng thành tựu? Tức là trong tướng y tha nầy, tướng nghĩa kia rốt ráo vô sở hữu.

Giải thích: Tướng thành tựu, nghĩa là trong nhân hiển hiện nghĩa không thật, vô sở hữu nầy vì nghĩa không thật kia hiển hiện vô sở hữu, như tướng ngã tương tợ thật vô sở hữu, nhưng vô ngã là có.

Luận nói: Trong đây thân thức, thân giả thức và thọ giả thức, phải biết là lục nội giới: Nhãn… ứng thọ thức giả, phải biết là lục ngoại giới: Sắc… các thức còn lại tức là các thức sai biệt của những thức nầy, phải biết những thức như vậy chỉ là thức lượng, vì vô nghĩa. Trong đây lấy gì làm thí dụ? Lấy mộng… để hiển thị thí dụ nên

biết. Ví như trong mộng lìa nghĩa xúc mà chỉ có thức, nghĩa của các thứ sắc thanh hương vị xúc, nhà, rừng đất, núi… là tướng hiển hiện tợ tướng, trong đó thật ra không có nghĩa. Vì thí dụ như vậy, phải biết tất cả xứ chỉ có thức, lấy đây làm thí dụ đầu tiên. Lại có các thí dụ như huyễn, nai khát nước, mắt mờ… phải biết cũng như lúc chiêm bao tỉnh dậy, thì tất cả xứ chỉ có thức. Như mộng lúc tỉnh chỉ là thức, thì tại sao không như vậy chuyển biến? Thật trí biết cũng chuyển biến như vậy. Như đang lúc mộng thì tỉnh nầy không sinh, nếu mộng đã tỉnh rồi thì trí liền sinh. Chưa đắc chân thật trí giác như vậy thì trí nầy không sinh. Nếu đắc chân thật trí giác thì trí nầy liền sinh. Nếu chưa có chân thật trí giác, thì tại sao đối với duy thức được khởi tỷ tri? Vì do A-hàm và đạo lý. A-hàm là như trong kinh Thập Địa, Thế Tôn nói: Ba cõi duy tâm. Lại cũng trong kinh Giải Tiết, Thế Tôn nói: Lúc đó Bồ-tát Di-lặc hỏi Thế Tôn: Tất cả cảnh tượng của Tam-muội, tại sao cùng với định tâm có thể nói khác hay không khác? Thế Tôn nói: Nầy Di-lặc! Không khác! Tại sao? Sở duyên của tâm định là đối tượng hiển bày của Duy thức, ta nói là thức. Bạch Thế Tôn! Nếu cảnh tượng của Tam-muội không khác định tâm, thì tại sao tâm kia trở lại giữ lấy tâm kia? Nầy Di-lặc! Không có một pháp nào có thể nắm lấy mà pháp khác, nhưng tâm kia thì sinh như vậy, cũng hiển hiện như vậy, ví như nhờ mặt thấy

hình bóng, nên nói rằng ta thấy hình bóng, là hình bóng mình thấy khác với nét mặt của mình, tâm kia cũng như thế, như vậy mà sinh khởi, tức là đối với tâm kia cho là có vật riêng biệt có thể thấy. Do A-hàm và đạo lý nầy cho nên được hiển hiện.

Giải thích: Đây là chỉ có thức, như được nói trong kinh Thập Địa và kinh Giải Tiết: Sự phan duyên nầy là sự hiển hiện của Duy thức, Ta nói Duy thức là cái bị phan duyên nầy là đối tượng hiển của Duy thức. Ở đây có nghĩa gì? Là để hiển hiện Duy thức lìa nghĩa. Vì do mà thức nắm giữ. Phật nói: Ta nói là thức hiển, cảnh giới Tam-muội kia là thức. Nhưng sinh khởi như vậy, vì làm tướng loại kia mà sinh. "Trong đó nắm lấy làm biệt nghĩa". Trong đó là trong cảnh giới Tam-muội. Nắm lấy làm biệt nghĩa, là đối với hình bóng thức kia cho là có vật khác làm thể của cái được nắm giữ.

Luận nói: Như vậy trong tĩnh tâm, hoặc thấy các ảnh tượng của Nhĩ-diễm màu xanh, tức là thấy tự tâm có nghĩa không khác xanh... Do đạo lý nầy mà Bồ-tát ở trong tất cả thức cần phải so sánh để biết chỉ là thức lượng. Lại nữa, màu xanh... nầy không phải là thức ức trì, vì thấy cảnh giới sở kiến trụ hiện tiền. Tất cả thức ức trì trong văn và tư phan duyên quá khứ chỉ là vì hình bóng kia, nên thành Duy thức, vì tỷ lượng nầy tuy chưa đắc chân như trí giác nhưng trong Duy thức thì đắc tỷ

tri.

Giải thích: Cảnh giới Tam-muội nầy, ảnh tượng: màu xanh... cũng không phải thức ức trì. Tại sao? Vì không phải điều mình thấy như xưa kia, tức là đối với phương xứ kia mà niệm biết như vậy, vì hiện tiền, nên tất cả thức ức trì của phương xứ kia ám muội. Hiện tiền trụ nầy thì cái được thấy minh tịnh. Nếu nói thói quen ở trong văn và tư, thì phương xứ kia tuy quá khứ lúc tư duy ức niệm sau cũng như trước kia mà sinh. Hiện tiền trụ nầy cũng vậy, là văn tư kia đã quá khứ, hiện tại thì không có, trong không có nếu sinh lại thì hiện tiền trụ nầy tức là thức tương tợ văn tư kia mà sinh, không phải quá khứ đã diệt mất Văn Tư, do đó nghĩa nầy đối với Thành Duy Thức Trần Vô sở hữu liền được thành tựu.

Luận nói: Như trước đã nói mọi thứ thức, ví như mộng..., là trong đây thể thức của Duy thức: Nhãn thức… được thành. Thức thể của nhãn căn là sắc..., đạo lý của Duy thức làm sao có thể thấy được? Những điều nầy đều do A-hàm và đạo lý, đã nói như trước. Những thứ nầy nếu là thức thể thì tại sao tợ Sắc hiển hiện? Một loại kiên trụ tương tục chuyển, những phiền não điên đảo trụ trì. Nếu khác với đây thì nghĩa điên đảo trong vô nghĩa là không thành. Nếu không có nhiễm của phiền não chướng và trí chướng nầy là không thành. Thức nầy nếu không có thanh tịnh nầy thì cũng không thành, cho

nên nhãn… như vậy sinh khởi được thành. Trong đây có kệ:

Loạn nhân và loạn thể
Đó gọi thể sắc thức
Và thức thể phi sắc
Trước không, sau cũng không.

Giải thích: Thức thể của nhãn thức… không phải sắc cho nên Duy thức được thành. Thức thể của các nhãn căn… là sắc, làm sao thành Duy thức? Những thứ nầy như trong A-hàm và đạo lý trước đã hiển thị đầy đủ. Một loại kiên trụ tương tục chuyển, thì một loại là tương tợ, kiên trụ là trụ nhiều thời gian, do phiền não chướng, trí chướng và điên đảo phiền não làm nhân. Trụ trì tức là nhân. Nếu lìa những thứ như vậy mà sinh khởi thì không có phi nghĩa làm nghĩa tâm điên đảo, nếu không có phiền não chướng nhiễm và trí chướng nhiễm thì không có, nghĩa nầy lấy kệ để hiển thị: "Loạn nhân và loạn thể", là thức thể của sắc và thức thể của phi sắc, như thứ tự của nó, trong đó thức thể của sắc làm loạn nhân, thức thể của phi sắc làm loạn thể. Thức sắc của nhân và thể nầy nếu không có thì quả thể thức của phi sắc kia cũng không có.

Chương 2: SAI BIỆT

Luận nói: Tại sao thân, thức thân là thức, thọ là thức, ứng thọ thức và chánh thọ thức đối với tất cả hữu thân phần đều cùng hòa hợp sinh? Vì phần hiển sinh thọ dụng đầy đủ. Tại sao các thức thế thức… như đã nói trước, là mọi thứ thức sinh? Vì từ thời vô thỉ sinh tử lưu chuyển không dứt, vì vô lượng chúng sinh, vì vô lượng thế giới, vì vô lượng việc làm với ngôn thuyết hỗ tương lẫn nhau, vì vô lượng nắm giữ thủ thọ dụng sai biệt, vì vô lượng quả báo thọ dụng ái nghiệp, phi ái nghiệp sai biệt, vì thọ vô lượng sinh lão tử sai biệt. Tại sao thành lập những thức nầy khiến cho thành Duy thức? Lược nói có ba tướng, duy lượng, nghĩa và vô sở hữu, duy hai là hữu tướng và kiến thức, duy mọi thứ là mọi thứ tướng sinh khởi, những thức nầy vì không có nghĩa cho nên gọi là duy lượng. Hữu tướng và các thức: Kiến nhãn… Lấy sắc làm tướng, lấy các thức kia làm kiến, cho đến thân thức làm kiến, ý thức thì lấy tất cả thức thể: Nhãn… Cho đến pháp thức làm tướng, lấy thức của ý thức làm kiến, vì ý thức có thể phân biệt, lại cũng tương tợ tất cả thức sinh khởi. Trong đây có kệ:

Duy lượng, hai, mọi thứ
Người quán hạnh khéo nhập
Khi được nhập duy tâm
Tâm nầy cũng diệt lìa.

Giải thích: Thế nào gọi là cụ túc thân phần thọ dụng? Đó là thân, thức thân là thức, thọ là thức, ứng thọ thức và chánh thọ thức, phải biết tất cả đều có thân, vì đồng thời có. Cộng hữu (chung có) là vì đồng thời sinh, cái được hiển bày là nhân thể cho nên thành lập ba thứ nghĩa Duy thức, như đoạn văn trường hàng trên và kệ nầy hiển thị. Trong trường hàng nói duy lượng, thì chỉ là thức lượng, tất cả các thức đều là duy thức lượng. Tại sao vậy? Vì do nghĩa của sở thức là vô sở hữu, duy hai là thành lập hữu tướng và kiến, tức là một phần của một thức thành tướng, phần thứ hai thì thành kiến, đây là hai phần thức: Nhãn... Thành lập mọi thứ, tức là một thức nầy, tùy đã khởi một phần mà mọi thứ tướng sinh, phần thứ hai làm năng thủ. Nếu đối tượng nắm giữ của ý thức là tất cả thức: Nhãn… kia cho đến pháp thức làm tướng, tức là ý thức nầy làm kiến. Mọi thứ là chỉ có ý thức làm các sự đó, vì bất định, ngoài ra các thức có cảnh giới định, cũng không phân biệt, cho nên nếu năng phân biệt thì gọi là kiến, lấy đạo lý như vậy mà được thành Duy thức. Kệ nói: Nhập duy lượng là nghĩa không có, nhập duy hai là hữu tướng và kiến thức, nhập mọi thứ là do mọi thứ tướng mạo của thức sinh. Người quán hạnh giỏi nhập, là người tu hành tương ưng. Tại sao lúc được nhập duy tâm thì tâm cũng diệt lìa? Vì do chính khi nhập duy tâm thì nghĩa vô sở hữu, thức cũng không có. Nếu không

có nghĩa đối tượng nắm lấy thì tại sao được có tâm chủ thể nắm lấy? Duy hai và mọi thứ chỉ là nói nhân duyên nhập duy lượng, các nghĩa khác thì như đã nói ở trước.

Luận nói: Có một nhóm sư nói, là các tâm kia y chỉ ý thức nầy sinh mà được các tên kia, như ý tư thì được gọi là thân khẩu nghiệp. Ý thức nầy đối với tất cả chỗ y chỉ sinh khởi các thứ tướng mạo, tợ như hai mà sinh nghĩa duy tợ, vì tợ phân biệt, tất cả xứ cũng tợ xúc mà sinh, vì ý thức trong cõi Sắc y chỉ thân, cũng như các sắc căn khác y chỉ thân.

Giải thích: Có các Bồ-tát muốn khiến cho chỉ có một ý thức thứ tự sinh khởi, nay phải hiển thị: Ví như ý tư được gọi là thân khẩu nghiệp, là như ý tư trong thân môn sinh gọi là thân nghiệp, sinh trong khẩu môn gọi là khẩu nghiệp, ý nghiệp cũng như thế. Như vậy một ý thức nếu y chỉ nhãn mà sinh thì được gọi là nhãn thức, như vậy cho đến y chỉ thân mà sinh thì được gọi là thân thức. Trong đây lìa ngoài ý thức thì càng không có các thức khác, chỉ trừ thức A-lê-da. Nếu ông nói các căn: Nhãn… không có phân biệt, nếu ý thức y chỉ các căn đó mà sinh thì cũng phải không có phân biệt, như ý nhiễm ô y chỉ nhiễm ô thì sinh khởi cũng nhiễm ô. Ý thức nầy cũng phải như thế. Như Luận nói tất cả chỗ y chỉ, sinh mọi thứ tướng mạo tợ như hai mà sinh, nghĩa duy tợ cho nên tợ phân biệt. Do đó không có hai. Ở trong tất cả y chỉ

nghĩa là chỗ y chỉ: Nhãn… mọi thứ tướng mạo tợ hai mà sinh, là nghĩa duy tợ cho nên tợ phân biệt. Do hai câu nầy mà có thể được liễu tri, đã nói hai câu nầy tức là "một phần của một thức tợ duy nghĩa mà sinh, phần thứ hai trong tợ nghĩa đó thì tợ phân biệt mà sinh, cho nên trước nói không có lỗi. Lại nữa, tất cả xứ cũng tợ xúc mà sinh, nghĩa là đối với xứ hữu sắc, tâm trong định, ngũ thức không hiện hành trong sắc thân, có nội thọ sinh. Như các sắc căn khác y chỉ nơi thân, là như các căn: Nhãn căn… y chỉ nơi thân các căn nầy do y chỉ thân cho nên đối với tự thân có thể làm tổn giảm hoặc tăng ích. Ý thức cũng như thế, vì y chỉ thân cho nên khiến cho thân tổn giảm hoặc tăng ích. Phải biết cũng có nghĩa khác, như thân căn y chỉ nơi thân, nếu có ngoại duyên đến xúc chạm, thì liền trong thân căn tợ xúc mà sinh. Lúc tợ xúc nầy sinh thì liền trong thân tự y chỉ làm tổn giảm hoặc tăng ích. Ý thức cũng như thế, vì y chỉ thân cho nên khi tợ xúc mà sinh cũng tức là đối với thân làm tổn giảm hoặc làm tăng ích.

Luận nói: Trong đây có kệ:

Xa xôi và độc hành
Không thân trụ hang rỗng
Giỏi phục tâm khó phục
Ta nói là phạm hạnh.

Giải thích: Các Bồ-tát kia thành tựu điều nói, cho

nên dẫn các kệ của A-hàm. Nói xa xôi là phan duyên tất cả cảnh giới, độc hành là không có cái thứ hai. Không thân là lìa sắc thân, trụ hang rỗng là ẩn tại những chỗ trống trong sắc thân, giỏi phục là có tác dụng tự tại, tâm khó phục là tâm quê mùa xấu ác.

Luận nói: Lại như kinh nói: Cảnh giới sở hành của ngũ căn nầy đều là ý có thể thọ dụng. Các thức kia cũng y chỉ nơi ý.

Giải thích: Lại có A-hàm nói, cảnh giới sở hành của ngũ căn nầy là ý có thể thọ dụng, là nếu sở hành xứ của căn gọi là cảnh giới thì ý nầy có thể phân biệt tất cả pháp, mỗi thứ cảnh giới thì mỗi mỗi đều thọ dụng cho nên gọi là năng thọ dụng. Các thức kia cũng y chỉ nơi thức, là các căn của những thức kia khi sinh thì ý nầy làm nhân thể. Tại sao? Nếu ý có duyên riêng thì nhãn… không sinh.

Luận nói: Lại như kinh nói, trong mười hai nhập, thân của lục thức là ý nhập.

Giải thích: Lại có A-hàm nói thân của lục thức gọi là ý, các thức còn lại không có tên riêng. Phật nói thân của lục thức gọi là ý nhập, cho nên được biết chỉ riêng có ý.

Luận nói: Nếu có an lập nghĩa thức thể của thức A-lê-da, thì trong xứ của thức thể đó, thành lập tất cả thức thể khác làm tướng, ý thức của thức thể, thức thể và chỗ

y chỉ thành lập làm kiến, phải biết các thức kia làm tướng mạo, thức thể làm kiến sinh nhân của các thức kia, tợ nghĩa hiển hiện là kiến sinh y chỉ sự của các thức kia.

Giải thích: Cũng thành lập thức A-lê-da, làm hai thức là tướng và kiến. Ý thức và y chỉ là kiến phần của thức A-lê-da, thức thể: Nhãn… và tất cả pháp là tướng phần. Những thứ nầy là thể của thức A-lê-da, những thứ kia làm tướng mạo. Thức thể là nhãn… làm nhân thể thức sinh, vì thành phan duyên của thức kia, làm sinh nhân kiến, là trong các thức kia khởi kiến gọi là kiến của thức kia, vì nghĩa sở kiến của thức kia hiển hiện, có thể làm nhân của ý thức thấy tương tục trụ không đoạn, cho nên gọi là năng tác kiến sinh y chỉ sự.

Luận nói: Các thức thể như vậy đã thành lập làm Duy thức, các nghĩa đã hiện tiền có thể thấy được, làm sao biết được là phi hữu? Như Thế Tôn nói Bồ-tát có đầy đủ bốn pháp, được tùy thuận nhập tất cả thức thể vô nghĩa: 1. Biết thức tướng trái nhau. Như ngạ quỉ, súc sinh, người trời cùng một vật, nhưng kiến của thức thể thì có sai biệt. 2. Biết không có cảnh giới thức sinh, như phan duyên quá khứ, vị lai và mộng ảnh… 3. Biết lìa công dụng nên được không điên đảo. Như nghĩa phan duyên ở trong nghĩa thật có, thức thì phải không thành điên đảo, do không nhờ vào công dụng mà đắc chân thật trí. 4. Biết tùy thuận tam huệ: Như các Bồ-tát và người

đắc định, được tâm tự tại cho nên tùy tâm lạc dục, nghĩa kia hiển hiện, như có người đắc quán hạnh Xa-ma-tha, là khi tu pháp quán, chỉ dùng ý nhớ nghĩa thì liền hiển hiện. Lại nữa, người đắc trí vô phân biệt, khi trụ vô phân biệt thì tất cả nghĩa không hiển hiện, các nghĩa do tùy thuận tam huệ và nhân duyên trước. Nghĩa vô sở hữu liền được thành tựu. Trong nghĩa nầy phải nói sáu bài kệ, sau đó trong tăng thượng huệ học thắng tướng sẽ nói, nói về ngạ quỉ, súc sinh và nhân thiên.

Giải thích: 1. Biết thức tướng trái nhau, các tương vi là nghĩa sở duyên của thức gọi là tướng, biết ở trong đó. 2. Biết không có cảnh giới thức sinh, là thấy không có sự phan duyên mà thức được sinh, như quá khứ… 3. Biết lìa công dụng nên được không điên đảo, là nếu như nghĩa được hiển hiện, tức là có như vậy thì không cần khởi đối trị vì vô đảo được thành, hiểu biết như thật. 4. Biết tùy thuận tam trí, là trí nầy hiểu biết các nghĩa đều tùy thuận tam trí, người đắc định, là Thanh-văn, Phật-bích-chi. Được tâm tự tại, là việc làm đều được tùy tâm, tùy tâm lạc dục nghĩa kia hiển hiện, là nếu muốn khiến cho các địa và các cõi trở thành nước thì như niệm liền thành, lửa, gió… cũng như vậy, đắc Xa-ma-tha, là đã đắc Tam-ma-đề, tu hành pháp quán, là trong các Tu-đa-la mà quán sát tu hành; chỉ dùng ý nhớ nghĩa thì liền hiển hiện là, trong một nghĩa tùy theo các loại tác ý thì các loại

tướng hiển hiện. Đã đắc vô phân biệt trí là nếu như nghĩa hiển hiện là có thì không được có trí vô phân biệt, vì trí nầy là thật có, phải biết nghĩa đó quyết định là chẳng có.

Chương 3: PHÂN BIỆT

Luận nói: Nếu chỉ có nghĩa của thức hiển hiện thì chỗ y chỉ gọi là y tha tánh. Thế nào là y tha, nhân duyên gì gọi là y tha? Từ chủng tử tự huân tập mà sinh, cho nên y tha nương vào pháp khác làm duyên sinh đã không có công năng, vượt hơn một sát-na tự trụ cho nên gọi là y tha.

Giải thích: Nếu chỉ có nghĩa của thức hiển hiện chỗ y chỉ, là lìa nghĩa thì chỉ có thức thể làm nghĩa, hiển hiện nhân thì thức thể nầy là y tha. Nếu là tự nắm giữ thì tại sao nương vào pháp khác và nhân duyên gì gọi là y tha? Vì là do tự nhân sinh ra, sự sinh đã không có lực trụ thì sự tự nắm giữ nầy gọi là tha, cho nên gọi là y tha.

Luận nói: Nếu tánh phân biệt y chỉ nơi tha, thật vô sở hữu mà nghĩa hiển hiện, nghĩa là tại sao thành phân biệt, tại sao nói phân biệt? Vô lượng tướng mạo ý thức phân biệt điên đảo sinh nhân cho nên thành phân biệt, không có tự tướng, chỉ thấy phân biệt cho nên gọi là phân

biệt.

Giải thích: Y chỉ nơi tha, là y chỉ tánh y tha Duy thức. Vô sở hữu là không có tự thể. Nghĩa hiển hiện là nghĩa có thể thấy. Nhân duyên gì gọi là phân biệt, như sẽ lần lượt nói sau. Trong đó vô lượng tướng, là tướng của tất cả cảnh giới, ý thức phân biệt tức là ý thức là phân biệt. Điên đảo sinh nhân, là ý thức khi sinh vọng đảo thì nhân phan duyên, không có tự tướng, là không có thể, chỉ thấy phân biệt là chỉ thấy loạn thức.

Luận nói: Hoặc thành tựu tánh và phân biệt tánh rốt ráo vô sở hữu làm tướng. Thế nào là thành thành tựu và nhân duyên gì gọi là thành tựu? Vì thể không có biến khác cho nên được thành tựu, vì cảnh giới thanh tịnh, vì tối thắng trong tất cả thiện pháp, do nghĩa tối thắng đó cho nên gọi là thành tựu.

Giải thích: Rốt ráo vô sở hữu kia làm tướng, là lấy tánh phân biệt vô sở hữu làm tánh. Hai câu hỏi thế nào và nhân duyên gì, như tánh y tha trước đã nói. Thể bất biến là vì không hư dối, như bầy tôi thành thật, do cảnh giới thanh tịnh đó cho nên tối thắng trong tất cả thiện pháp, tức là thể của cảnh giới thanh tịnh nầy tối thắng cho nên gọi là thành tựu, như chiếc áo đã thành tựu.

Luận nói: Lại nữa, có chủ thể phân biệt, có đối tượng phân biệt, có tánh phân biệt. Trong đó cái nào là chủ thể phân biệt? Cái nào là đối tượng phân biệt? Cái

nào là tánh phân biệt? Ý thức là năng phân biệt, vì là phân biệt nghĩa là ý thức nầy là chủng tử của tự danh ngôn huân tập, chủng tử danh ngôn huân tập của tất cả thức thể, do đó có vô lượng loại phân biệt sinh, vì tất cả xứ phân biệt, vì là thường phân biệt cho nên gọi là chủ thể phân biệt. Lại nữa, tánh y tha là đối tượng phân biệt. Lại nữa, do nhân duyên nầy nên khiến cho tánh y tha, thành đối tượng phân biệt, đây là phân biệt tánh do nhân duyên nầy khiến cho tánh y tha tợ nghĩa hiển hiện, là vì như nghĩa. Lại nữa, thế nào là phân biệt và chủ thể phân biệt? Cái gì bị phan duyên và nắm lấy tướng mạo gì? Thế nào là chấp trước? Thế nào là khởi nói? Thế nào là rộng khắp? Thế nào là tăng ích? Phan duyên nơi danh, cho nên nắm lấy tánh y tha làm tướng. Chấp trước đối với kiến, nhân theo giác quán mà khởi nói, bốn loại rộng khắp: Kiến… làm rộng khắp. Trong thật vô nghĩa là có nghĩa tăng ích, như sự phân biệt nầy.

Giải thích: Thế nào là phân biệt khởi phân biệt? Ý thức gọi là phân biệt, tánh y tha gọi là đối tượng phân biệt, do nhân duyên nầy khiến cho thành phân biệt. Để hiển thị phân biệt nầy cho nên ***Luận nói:*** Phan duyên nắm giữ nơi danh như vậy... tánh y tha làm tướng, tức là nắm lấy danh tự của nhãn… trong tánh y tha làm tướng. Tại sao vậy? Vì đã nắm lấy tướng kia rồi mà khởi phân biệt, kiến làm chấp trước, là đối với tướng đối tượng nắm

giữ kia quyết định như vậy. Giác quán khởi nói, là như đã chấp trước, lấy giác quán làm nhân phát xuất ngôn ngữ, bốn thứ ngôn thuyết và sở ngôn thuyết: Kiến… là như sở ngôn thuyết, bốn thứ lưu bố: Kiến văn giác tri cộng tướng lưu bố thật không có nghĩa, lấy làm nghĩa có là tăng ích, là như sự lưu bố thật không có nghĩa, vì nắm lấy cho là có nghĩa.

Luận nói: Lại nữa, tại sao thể tam tánh nầy là có khác hay không khác? Phải nói là chẳng khác, chẳng phải không khác. Tánh y tha nầy có đạo lý riêng cho nên thành y tha, vì đạo lý riêng mà tánh nầy thành phân biệt, vì đạo lý riêng mà tánh nầy thành thành tựu. Những gì là đạo lý riêng? Tánh nầy thành y tha, y tha huân tập chủng tử mà sinh cho nên thành y tha. Đạo lý riêng gì mà tánh nầy thành phân biệt? Vì cùng với phân biệt làm tướng của nhân duyên cho nên tánh nầy là phân biệt. Đạo lý riêng gì mà tánh nầy thành thành tựu? Vì như đối tượng phân biệt rốt ráo không phải có như vậy. Đạo lý riêng gì mà đối với một thức thể làm tướng mạo của tất cả mọi thứ thức thể? Thức thể của thức A-lê-da làm thức sinh khởi và mọi thứ tướng mạo của tánh kia, phải biết làm duyên tướng sinh khởi của tánh kia.

Giải thích: Vì cùng với phân biệt làm tướng của nhân duyên, thì ý thức gọi là chủ thể phân biệt, vì thể cảnh giới của đối tượng nắm giữ của chủ thể phân biệt

nầy mà sinh, cho nên tánh nầy là phân biệt, tức là ý thức nầy tướng phân biệt, nắm lấy kia làm thể cảnh giới của đối tượng phân biệt. Vì nghĩa nầy cho nên tánh y tha thành tánh phân biệt. Như ý thức phân biệt, trong khi phân biệt đối tượng phân biệt thì phân biệt nầy rốt ráo vô sở hữu. Do nghĩa nầy cho nên tánh y tha trở thành tánh thành tựu.

Luận nói: Tánh y tha có mấy thứ? Lược nói có hai thứ tánh y tha huân tập chủng tử, y tha nhiễm tịnh không thành tựu. Do hai thứ nầy cho nên gọi là tánh y tha phân biệt, cũng có hai thứ, vì tự tánh phân biệt, vì sai biệt phân biệt, gọi đó là phân biệt. Tánh thành tựu cũng có hai thứ, vì bản tánh thành tựu cho nên thành tựu thanh tịnh, gọi đó là tánh thành tựu.

Giải thích: Vì thể của nhiễm tịnh không thành tựu cho nên gọi là y tha, do tánh y tha nầy làm phần phân biệt trở thành nhiễm, làm phần vô phân biệt trở thành tịnh. Một phần trong hai phần nầy không thành tựu. Tự tánh phân biệt, là như nhãn… có tự tánh của nhãn làm phân biệt nầy. Sai biệt phân biệt, là như tự tánh của nhãn kia có các sai biệt vô thường làm phân biệt nầy. Tự tánh thành tựu, nghĩa là hữu cấu chân như. Thanh tịnh thành tựu, là vô cấu chân như.

Luận nói: Lại có bốn thứ phân biệt, đó là tự tánh phân biệt, sai biệt phân biệt, hữu giác phân biệt và vô

giác phân biệt. Hữu giác là khéo biết sự nói năng của chúng sinh. Vô giác là không khéo biết nói năng của chúng sinh.

Giải thích: Khéo biết sự nói năng, nghĩa là có trí sự nói năng, không khéo biết sự nói năng, nghĩa là như trâu dê… tuy có phân biệt nhưng đối với văn tự thì không có khả năng.

Luận nói: Lại nữa, có năm thứ phân biệt: 1. Y danh phân biệt nghĩa tự tánh: Như danh nầy thì có nghĩa nầy. 2. Y nghĩa phân biệt danh tự tánh: Như nghĩa nầy thì có danh nầy. 3. Y danh phân biệt danh tự tánh: Như danh không biết nghĩa, trong đó mà phân biệt. 4. Y nghĩa phân biệt nghĩa tự tánh: Như nghĩa không biết danh, trong đó mà phân biệt. 5. Y danh nghĩa phân biệt danh nghĩa: Như nghĩa nầy, thể như vậy, danh như vậy. Lại nữa, tổng gồm thâu tất cả phân biệt có mười thứ: 1. Căn bản phân biệt: Gọi là thức A-lê-da. 2. Sở duyên tướng phân biệt: Như các thức thể của sắc. 3. Tợ tướng phân biệt. Cùng nương tựa thức thể: Nhãn thức… 4. Tướng biến dị phân biệt: Là lão… lạc thọ… tham…, uổng hoành (trói giết) và thời tiết biến dị… cõi địa ngục… cõi Dục… các thứ biến dị. 5. Tợ tướng biến dị phân biệt: Là đã nói ở trước biến khác trong biến khác nầy. 6. Tha thọ phân biệt: Là nhân duyên nghe phi chánh pháp và nhân duyên phân biệt nghe chánh pháp. 7. Bất chánh phân biệt. Là người ngoài

Phật pháp nghe nhân duyên phi chánh pháp. 8. Chánh phân biệt: Là người trong Phật pháp nghe chánh pháp.

9. Chấp trước phân biệt: Là nhân duyên thân kiến tư duy bất chánh làm căn bản, cùng tương ưng phân biệt với sáu mươi hai kiến xứ. 10. Phân biệt tán loạn: Là mười loại phân biệt của chư Bồ-tát.

Giải thích: Tổng thâu giữ tất cả phân biệt thì có mười thứ, vì nói mười thứ nầy cho nên trong đó căn bản phân biệt là căn bản tự thể của các phân biệt, phân biệt cũng tức là thức A-lê-da. Tướng phân biệt, nghĩa là lấy tướng mạo làm tướng, phân biệt tức là thức thể của sắc... tợ tướng phân biệt, nghĩa là trong chủng loại của tướng kia, nếu phân biệt sinh trong đối tượng phân biệt thì chủ thể phân biệt do đó được gọi tên nầy, tức là thức thể của nhãn thức… và y chỉ. Tướng biến dị phân biệt, nghĩa là duyên tướng kia nếu biến dị, thì thể của tướng biến dị nầy gọi là phân biệt, lão... là thân suy hoại, tứ đại biến dị, trong biến dị đó mà cho nên gọi là tướng biến dị phân biệt... là có ý nói gồm luôn bệnh và tử, lạc thọ... nghĩa là thân có biến dị làm tướng cũng như thế... là có ý nói gồm luôn khổ và bất khổ bất lạc, tham... cũng như vậy, vân vân... có ý nói gồm luôn sân và si, uổng hoành (sát phược) và thời tiết biến dị, nghĩa là trong tướng biến dị của thân như vậy, hoặc phan duyên sinh phân biệt, uổng hoành là trói giết, thời biến là thời tiết hàn nhiệt... chuyển

đổi làm tướng, địa ngục... là có ý nói gồm luôn súc sinh, ngạ quỉ…, cõi Dục v.v... là có ý nói gồm luôn cõi Sắc và cõi Vô sắc, tợ tướng biến dị phân biệt, nghĩa là tương tợ duyên tướng kia là tất cả biến dị: Nhãn thức… đối với thể của tương tợ tướng biến dị nầy mà sinh khởi phân biệt, tức như đã nói ở trước là biến dị trong lão. Tại sao vậy? Vì trong thời gian trụ nơi lão... kia, thì nhãn thức… Cũng biến dị mà sinh; tha thọ phân biệt, nghĩa là đối với đã nói khác có hai thứ, nghĩa là nhân duyên nghe phi chánh pháp và nhân duyên nghe chánh pháp, các pháp của hai thứ phân biệt nầy do nghe pháp mà sinh thiện hoặc bất thiện, cũng giải thích như vậy. Phân biệt bất chánh, tức là nghe phi chánh pháp làm nhân, pháp nầy bên ngoài, là những người xuất gia và ngoại đạo, chánh phân biệt, tức là nghe chánh pháp làm nhân, bên trong pháp nầy, là người trong Phật pháp. Phân biệt chấp trước, nghĩa là tư duy bất chánh làm nhân. Ngã kiến là nương vào sáu mươi hai kiến như Tu-đa-la nói, vì cùng với kiến xứ nầy tương ưng phân biệt. Phân biệt tán động, là mười thứ phân biệt của các Bồ-tát.

Luận nói: 1. Vô hữu tướng tán động. 2. Hữu tướng tán động. 3. Tăng ích tán động. 4. Tổn giảm tán động. 5. Nhất chấp tán động. 6. Dị chấp tán động. 7. Tự tánh tán động. 8. Sai biệt tán động. 9. Như danh thủ nghĩa tán động. 10. Như nghĩa thủ danh tán động. Để đối trị mười

thứ tán động nầy, trong tất cả bát-nhã ba-la-mật nói trí vô phân biệt, các thứ chướng ngại và đối trị nầy, trong nghĩa của bát-nhã ba-la-mật phải biết có đầy đủ. Kinh nói rằng: Bồ-tát tu hành bát-nhã ba-la-mật như thế nào? Xá-lợi-phất! Bồ-tát nầy đối với Bồ-tát không thấy Bồ-tát, không thấy tên Bồ-tát, không thấy bát-nhã ba-la-mật, không thấy tu hành, không thấy sắc, không thấy thọ, tưởng, hành, thức. Tại sao vậy? Vì tự tánh của sắc là không và chẳng phải không cho nên không, nếu sắc không tức là phi sắc cũng không khác không cho nên có sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Tại sao? Xá-lợi-phất! Chỉ có gọi danh đó là tự tánh sắc, bất sinh bất diệt, không nhiễm không tịnh, giả lập không danh để phân biệt các pháp, vì không danh nầy lưu bố lẫn nhau, tùy sự lưu bố và tùy sự chấp trước, Bồ-tát đối với danh tự nầy tất cả đều không thấy. Vì không thấy cho nên không có chấp trước. Như sắc cho đến thức cũng như thế, phải biết dùng văn cú của Bát-nhã ba-la-mật nầy mới được thông đạt mười thứ nghĩa phân biệt nầy.

Giải thích: Trong đó vô hữu tướng tán động, tức là duyên tướng vô vi và tướng hữu vi gọi là tán động. Để đối trị tán động nầy, trong kinh Bát-nhã ba-la-mật nói thật có Bồ-tát. Nói thật có, là để hiển thị Bồ-tát thật có không thể, tức không là thể, cho nên gọi là không thể. Hữu tướng tán động, là duyên tướng hữu vi gọi là tán

động. Để đối trị tán động nầy trong kinh nói không thấy có Bồ-tát, là không thấy lấy phân biệt y tha làm thể là do ý nầy. Tăng ích tán động, là để đối trị tán động nầy, trong kinh đó nói tự tánh của sắc là không, vì hiển bày tánh phân biệt và sắc là không. Tổn giảm tán động, là để đối trị tán động nầy kinh đó nói bất không, là sắc pháp giống như bất không. Nhất chấp tán động, là để đối trị tán động nầy kinh kia nói sắc và không nầy không phải sắc. Tại sao vậy? Nếu tánh y tha cùng với tánh thành tựu là một nghĩa là tánh y tha cũng phải như tánh thành tựu, vì cảnh giới thanh tịnh. Dị chấp tán động, là để đối trị tán động nầy kinh nói không phải sắc khác với không. Tại sao? Nếu sắc không nầy có khác nhau thì pháp cùng với pháp tánh cũng phải có khác, thì khác nầy không thành, như pháp vô thường cùng với vô thường không thể có khác, phỏng theo tánh phân biệt cho nên nói sắc tức là không, không tức là sắc, vì sắc của tánh phân biệt vô sở hữu tức là không, không nầy tức là sắc vô sở hữu, không giống như y tha và thành tựu tánh. Tự tánh tán động, là để đối trị tán động nầy, trong kinh nói với Xá-lợi-phất, điều gọi là sắc chỉ có danh mà thôi, vì tự tánh của sắc tức là vô sở hữu. Sai biệt tán động, là để đối trị tán động nầy cho nên kinh nói tự tánh bất sinh bất diệt không nhiễm không tịnh. Trong đó nếu sinh tức là có nhiễm, nếu diệt tức là có tịnh, do bất sinh bất diệt tức là không nhiễm không

tịnh, những câu nầy nghĩa của nó như vậy. Như danh thủ nghĩa tán động, là tùy theo danh mà nắm lấy nghĩa thì liền tán động, để đối trị tán động nầy, kinh nói giả lập mọi thứ danh tự. Phân biệt các pháp mọi thứ, là tùy nghĩa nắm lấy danh tức là tán động, để đối trị tán động nầy, kinh nói giả lập không danh lưu bố lẫn nhau, là không phải nghĩa tự tánh có danh như vậy. Để đối trị mười thứ tán động nầy, mà nói kinh Bát-nhã ba-la-mật, do nói nầy làm nhân cho nên trí vô phân biệt sinh.

Luận nói: Nếu do đạo lý riêng, tánh y tha được thành tam tánh, thì tại sao tam tánh nầy được thành một? Vì do đạo lý riêng cho nên thành tánh y tha, không do tánh y tha nầy mà thành phân biệt và thành tựu. Do đạo lý riêng cho nên thành phân biệt, không do phân biệt nầy mà thành y tha và thành tựu. Do đạo lý riêng cho nên thành thành tựu, không do thành tựu nầy mà thành y tha và phân biệt.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 5

NÊN BIẾT THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ

Chương 3: PHÂN BIỆT (Tiếp Theo)

Luận nói: Lại nữa, làm sao biết tánh y tha là tánh phân biệt? Tướng hiển hiện mà trụ, nhưng không phải thể của tánh phân biệt, đối trước danh vô trí tức là thể và tướng trái nhau, nhiều tên gọi thì có nhiều thể trái nhau nầy do đó gọi là tạp thể bất định trái nhau. Trong đây có kệ:

Đối trước danh vô trí
Đa danh và bất định
Đồng và đa tạp thể
Thành tựu trái nhau nầy.
Pháp không nhưng khá thấy
Vô nhiễm nhưng có tịnh,
Phải biết như huyễn sự
Cũng lại tợ hư không.

Giải thích: Như trong tánh y tha, tuy một phần phân biệt có thể thấy, nhưng không thành tánh kia để hiển thị

phân biệt nầy, cho nên đối trước danh vô trí. Vì đồng thể trái nhau, là nếu phân biệt cùng với y tha là một thể, thì lìa danh mà trí sinh trong nghĩa, cũng như cái bình lìa tên bình, bình trí trong nghĩa của cái bình không sinh. Nếu tên bình cùng với nghĩa bình là một tướng thì đáng lẽ trí tự sinh, vì không phải một tướng, nếu nói nghĩa đồng thể tức là trái nhau. Trong đây thành lập danh là y tha, nghĩa là phân biệt. Tại sao vậy? Vì y tha nầy do danh lực mà thành đối tượng phân biệt. Lại nữa, một nghĩa có nhiều danh, nếu danh nghĩa là một tướng, thì như danh có nhiều, nghĩa cũng phải nhiều, nếu như thế thì nghĩa nầy cũng phải có nhiều thể. Một nghĩa nầy có nhiều thể tức là trái nhau, cho nên hai tánh một thể tức là sự trái nhau thứ hai. Lại nữa, danh bất định, như tên Cù làm đề mục cho chín nghĩa, nếu chấp danh nghĩa là một thì tức là các nghĩa đồng thể, chấp nầy là sự trái nhau thứ ba. Vì vô lượng nghĩa biệt tướng đều là thành một thể như: Trâu… Trong kệ cũng có nói nghĩa nầy. Trong kệ nói thành tựu là thuyết minh y tha cùng với phân biệt không đồng thể nghĩa. Thành tựu pháp không mà có thể thấy. Một bài kệ nầy vì dạy cho chư đệ tử các thí dụ về huyễn... Đệ tử có hai thứ nghi trái nhau, vấn nạn pháp không nhưng có thể thấy, vô nhiễm mà hữu tịnh. Đối với có nghi nầy, như huyễn sự, là như huyễn tượng, thật không có mà có thể thấy. Nghĩa cũng như vậy, tuy không có mà

cũng có thể thấy. Lại nữa, như hư không và mây bản tánh thanh tịnh, không thể nhiễm ô, nhưng mây khi bị diệt trừ rồi thì gọi là thanh tịnh. Các pháp cũng như thế bản tánh thanh tịnh, không có nhiễm ô, nhưng lúc trừ được khách trần chướng cấu, thì phải biết gọi là thanh tịnh.

Luận nói: lại nữa, như điều hiển hiện đã không có, thì tất cả chủng tử của tánh y tha ắt không có. Tại sao không thành? Vì nếu không có tánh y tha thì thành tựu tánh cũng không có. Tất cả vô sở hữu cho nên nghĩa nầy không thành. Nếu tánh y tha và thành tựu tánh đều không có thì không có lỗi nhiễm ô và thanh tịnh, vì hiện thấy nhiễm ô và thanh tịnh cho nên không phải tất cả đều không có. Trong đây có kệ:

Nếu không tánh y tha
Tánh thành tựu cũng không
Thì cũng hằng không có
Nhiễm ô và thanh tịnh.

Giải thích: Tánh y tha như điều hiển hiện thì không phải có như vậy, hiện tại vì hiển cả thảy thứ đều thành, cho nên nói nếu không có thành tựu thì y tha nầy cũng không có. Tại sao vậy? Vì do có nhiễm cho nên có tịnh, do đó nếu hai thứ đều không có tức là tất cả đều không có, nghĩa nầy không thành. Bây giờ sẽ chỉ rõ chê bai không có nhiễm và tịnh, đây là lỗi. Tại sao vậy? Vì hiện

thấy có nhiễm có tịnh, hai pháp y tha và thành tựu hiện thấy là có. Nếu chấp không có thì thật ra là có nhiễm tịnh mà huỷ báng cho rằng không.

Luận nói: Phật Thế Tôn trong kinh Đại Thừa Phương Quảng, kinh đó nói: Tại sao phải biết tánh phân biệt? Nếu nói vô sở hữu môn phải biết, tại sao phải biết tánh y tha? Hoặc nói các thí dụ huyễn, diễm, mộng, tượng, ảnh, hưởng, thủy, nguyệt, biến hóa… phải biết. Tại sao phải biết tánh thành tựu? Hoặc nói bốn pháp thanh tịnh, phải biết. Bốn thứ pháp thanh tịnh: 1. Bản tánh thanh tịnh, gọi là chân như, không, thật tế, vô tướng, đệ nhất nghĩa, pháp giới. 2. Ly cấu thanh tịnh, tức là ly nhất thiết chướng cấu. 3. Chí đắc đạo thanh tịnh, là nhất thiết Bồ-đề phần pháp ba-la-mật. 4. Đạo sinh cảnh giới thanh tịnh, đấy gọi là nói chánh pháp Đại thừa, vì đây là nhân thanh tịnh, không phải tánh phân biệt, nói lưu tân dịch từ pháp giới tối thanh tịnh cho nên không phải tánh y tha. Bốn pháp nầy nắm giữ được tất cả tịnh pháp. Trong đây có kệ:

Nói huyễn… đối với sinh
Nói không hiển phân biệt
Bốn thứ pháp thanh tịnh
Là nói tánh thành tựu.
Thanh tịnh có bản tánh
Đạo vô cấu phan duyên

Tất cả pháp thanh tịnh
Bốn thứ nầy gồm thâu.

Giải thích: Bản tánh thanh tịnh, là tự thể thanh tịnh. Tự thể nầy tức là chân như, tất cả chúng sinh đều có, vì tướng bình đẳng, do có tướng nầy cho nên nói tất cả pháp là Như Lai tàng. Ly cấu thanh tịnh, tức là chân như nầy đã lìa phiền não trí chướng chướng cấu. Do chân như nầy thanh tịnh, cho nên được gọi là Phật. Chí đắc đạo thanh tịnh, là đắc đạo kia cũng là thanh tịnh, tức là Bồ-đề phần, Ba-la-mật của các niệm xứ... Đạo sinh cảnh giới thanh tịnh, là các pháp thắng Bồ-đề phần được sinh duyên, sinh duyên nầy cũng là thanh tịnh cho nên nói đạo sinh cảnh giới thanh tịnh, tức là mười hai bộ ngôn giáo Tu-đa-la. Ngôn giáo nầy nếu là phân biệt thì liền thành nhân nhiễm ô, nếu là y tha thì liền thành hư vọng, là nơi lưu tân dịch của tối pháp giới thanh tịnh cho nên không phải hư vọng, do lìa hai tánh nầy cho nên được làm tánh thành tựu. Lại nữa, bốn thứ tướng nầy, phải biết trong Đại thừa tùy nói một thứ, tức là nói tánh thành tựu. Trong bốn thứ đó, tướng thứ nhất và thứ hai là bất biến dị thành tựu cho nên gọi là thành tựu, hai tướng sau vì không điên đảo cho nên gọi là thành tựu. Trong bài kệ sau thuyết minh đầy đủ nghĩa nầy. "Nói huyễn… đối với sinh", là tánh y tha gọi là sinh. Phải biết tùy vào xứ nào mà nói tất cả pháp như huyễn, cho đến như hóa… Đây

là nói tánh y tha. "Nói không hiển phân biệt", là nếu nói không có sắc vô sở hữu cho đến tất cả pháp vô sở hữu, phải biết đây là tánh phân biệt.

Luận nói: Lại nữa, nhân duyên gì, như trong kinh đã nói, tánh y tha ví như huyễn sự? Để trừ nghi ngờ hư vọng trong tánh y tha của người khác. Lại nữa, tại sao người khác sinh nghi trong tánh y tha hư vọng. Người kia nghĩ như vầy: Tại sao thật không có nghĩa mà thành cảnh giới? Vì để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ huyễn sự. Nếu thật không có nghĩa thì tâm và tâm sở pháp làm sao được sinh? Để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ như: Diễm (nắng lóa)... Nếu thật không có nghĩa thì tại sao thọ dụng của ái và phi ái được thành? Để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ mộng. Nếu thật không có nghĩa thì nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, ái quả và phi ái quả làm sao được sinh? Để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ cảnh tượng (gương và hình). Nếu thật không có nghĩa thì mọi thứ thức làm sao được sinh? Để trừ nghi nầy cho nên nói quang ảnh (ánh sáng và bóng). Nếu thật không có nghĩa thì mọi thứ lưu bố ngôn thuyết làm sao được sinh? Để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ hưởng (âm vang). Nếu thật không có nghĩa thì nắm lấy thật cảnh giới trong Tam-ma-đề làm sao được thành? Để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ nước và trăng. Nếu thật không có nghĩa thì đắc Tự Tại Bồ-tát dùng tâm bất điên đảo làm sự lợi

ích cho chúng sinh mới được sinh, làm sao được thành tâm nầy? Để trừ nghi nầy cho nên nói thí dụ biến hóa.

Giải thích: Vì hiển thị tánh y tha cho nên nói thí dụ huyễn, trong đó nghi hư vọng, nghĩa là trong thể hư vọng mà sinh nghi. Trong tánh y tha lấy huyễn làm thí dụ để hiển thị như huyễn tượng, thật ra không có nghĩa mà thành cảnh giới, các pháp cũng vậy, để trừ nghi đó cho nên lấy thí dụ huyễn sự. Nếu không có nghĩa thì không có cái bị phan duyên, tâm và tâm pháp làm sao sinh được? Để đối trị nghi nầy của người khác cho nên thí dụ nắng lóa, trong đó thí dụ nắng lóa chỉ cho tâm và tâm pháp, thí dụ về nước đối với nghĩa vì như nắng lóa động, nghĩa của nước do thức sinh, thật không có nước, tâm và tâm pháp cũng như thế, do động cho nên thật không có nghĩa mà sinh nơi thức. Các tiểu thừa và phàm phu lại có nghi, nếu không có nghĩa thì tại sao thọ dụng của ái và phi ái được thành? Để trừ nghi nầy cho nên lấy mộng làm thí dụ, tánh y tha như trong mộng, thật không có nghĩa mà thọ dụng của Ái và phi Ái được thành, trong đây cũng vậy, thọ dụng được thành. Lại nữa, có người nghi rằng, nếu nghiệp thiện và nghiệp bất thiện không có nghĩa thì tại sao nghĩa của quả ái và bất ái quả được thành? Để trừ nghi nầy cho nên lấy gương hình làm thí dụ, tánh y tha như gương và hình, thật không có nghĩa, tức là nơi mặt mình mà hình tượng và trí sinh, thật không

có nghĩa hình tượng có thể được. Điều nầy cũng vậy, như nghĩa của quả ái và quả phi ái thật vô sở hữu, nhưng phải biết cũng có thể thấy. Lại nữa, có người nghi, nếu không có nghĩa thì tại sao được có mọi thứ thức sinh? Để đối trị nghi nầy cho nên lấy ánh sáng và bóng làm thí dụ, tánh y tha giống như người đùa bóng, tùy các thứ tướng mạo mà có nhiều thứ bóng ảnh hiện, nhưng không có thật nghĩa của bóng ảnh có thể được. Thức cũng như vậy, thật không có mọi thứ nghĩa nhưng có mọi thứ nghĩa có thể thấy. Lại nữa, có người nghi, nếu không có nghĩa thì tại sao có vô lượng thứ ngôn thuyết rộng khắp được sinh? Để trừ nghi nầy cho nên lấy âm vang làm ví dụ, tánh y tha cũng như âm vang, thật không có nghĩa nhưng cũng có thể nghe, như vậy ngôn thuyết rộng khắp thật không có nghĩa nhưng cũng có thể được. Lại nữa, có người nghi, nếu không có nghĩa thì tại sao đắc định, tâm và tâm pháp được thấy nơi nghĩa, do kinh nói đắc định tâm là như thật mà biết, như thật mà thấy? Để trừ nghi nầy cho nên nói trăng, nước làm thí dụ. Như trăng, nước thật không có nghĩa nhưng cũng có thể thấy, vì nước thì nhuận trơn trong trẻo. Định tâm cũng như thế, thật không có nghĩa của cảnh giới nhưng cũng được thấy, Tam-ma-đề như thể của nước nhuần trơn. Lại nữa, có người nghi, nếu không có thật chúng sinh thì làm sao chư Bồ-tát đắc như thật trí, trước hết lấy trí huệ quán sát

vì các chúng sinh kia mà thọ thân trong các cõi? Để đối trị nghi nầy cho nên lấy biến hóa làm thí dụ, tánh y tha giống như biến hóa, thật không có nghĩa. Tùy hóa, là tâm thành tựu tất cả sự, không phải không có sự biến hóa có thể thấy được. Như vậy tuy không có thật nghĩa thọ thân, nhưng vì tất cả chúng sinh mà thọ thân, phải biết nghĩa nầy có thể thấy. Lại nữa, vì ý gì mà Thế Tôn nói tám thí dụ huyễn…? Nay sẽ chỉ rõ, trong đó nói thí dụ huyễn, để đối trị lục nhập nội: Nhãn… Do nhãn… cũng như huyễn tượng vô sở hữu nhưng phải biết cũng có thể thấy, lấy thí dụ nầy để hiển thị. Thí dụ nắng lóa, là dụ cho khí thế gian vì thể rộng lớn, cho nên như nắng lóa do động dao. Thật không có nước nhưng thấy có nước, để đối trị thọ dụng sắc… Cho nên nói thí dụ mộng, như sắc trong mộng thật vô sở hữu, nhưng lấy mộng nầy làm nhân cho yêu ghét… Thì thọ dụng được thành, lấy thí dụ nầy chỉ rõ. Để đối trị thân nghiệp cho nên nói thí dụ gương và hình tượng, do thân nghiệp thiện và thân nghiệp bất thiện làm nhân duyên cho nên có các sắc tượng khác sinh. Để đối trị khẩu nghiệp cho nên nói thí dụ âm vang, do khẩu nghiệp làm nhân cho nên được quả khẩu nghiệp. Do âm vang như vậy, lấy thí dụ nầy chỉ rõ. Ý nghiệp có ba thứ: 1. Cõi Dục. 2. Tĩnh địa. 3. Văn… (tư tu). Sinh trong đó để đối trị ý nghiệp của cõi Dục cho nên nói thí dụ ánh sáng và bóng, vì do ý nghiệp và quả báo cũng như ánh

sáng và bóng cho nên lấy thí dụ nầy chỉ rõ. Để đối trị ý nghiệp của tĩnh địa cho nên nói thí dụ trăng nước, vì do quả ý nghiệp của tĩnh địa cũng như trăng trong nước, thật vô sở hữu nhưng trong tĩnh tâm có mọi thứ quả hiển hiện. Để đối trị ý nghiệp của văn… Cho nên nói thí dụ biến hóa, trong đó văn… Là văn và tư huân tập, là để hiển thị ý nghiệp của văn... nầy sinh không như biến hóa.

Luận nói: Thế Tôn nương nghĩa gì mà trong Kinh Phạm Thiên Vấn nói: Như Lai không thấy sinh tử không thấy Niết-bàn? Trong tánh y tha phỏng theo tánh phân biệt và tánh thành tựu, thể của sinh tử và Niết-bàn không có nghĩa sai biệt. Trong đó tức là tánh y tha nầy, phân biệt phân thành sinh tử, thành tựu phân thành Niết-bàn.

Giải thích: Tam tánh của pháp tướng nầy như đã nói trong kinh tùy thuận tương ưng, bây giờ đang hiển thị: Nương vào nghĩa gì mà trong Kinh Phạm Thiên Vấn nói Như Lai không thấy sinh tử và Niết- bàn? Vì nương vào sinh tử và Niết-bàn không có nghĩa sai biệt, tánh y tha không phải sinh tử, vì do thành tựu phần tức là Niết-bàn, cũng không phải Niết-bàn do phân biệt phần kia thành sinh tử, cho nên không thể nói nghiêng theo một phần. Thế Tôn thấy trong tánh y tha không có nghiêng theo một tánh. Do ý nầy cho nên trong kinh đó nói không thấy sinh tử, không thấy Niết-bàn.

Luận nói: Như Thế Tôn trong kinh A-tỳ-đạt-ma nói

ba thứ pháp, hai phần là phần nhiễm ô và phần thanh tịnh, nương theo nghĩa gì mà nói như vậy? Trong tánh y tha thì phân biệt tánh là phần nhiễm ô, thành tựu tánh là phần thanh tịnh, tức là tánh y tha nầy chính là hai phần kia, do nghĩa nầy cho nên nói như vậy. Nghĩa nầy lấy thí dụ gì để hiển thị? Lấy vàng ẩn chứa dưới đất làm thí dụ. Vàng ẩn chứa dưới đất có ba thứ có thể thấy, một là địa giới, hai là thổ, ba là vàng trong địa giới. Đất là phi hữu nhưng có thể thấy, vàng thì thật có nhưng không thể thấy. Nếu dùng lửa nung đốt đất thì đất không hiện mà vàng thì hiển hiện. Lại nữa, khi tướng đất trong địa giới hiện là thể hư vọng hiện, khi thể vàng hiện là thể chân thật hiện, cho nên địa giới có hai phần. Đúng vậy, đúng vậy, thức tánh nầy khi chưa bị lửa trí vô phân biệt nung đốt thì tánh hư vọng phân biệt trong thức tánh hiển hiện, thành tựu tánh thì không hiển hiện. Thức tánh nầy nếu bị lửa trí vô phân biệt nung đốt thì thành tựu tánh thật có trong thức tánh hiển hiện. Tánh hư vọng phân biệt nầy thì không hiển hiện, cho nên hư vọng phân biệt là thể của thức. Tánh y tha thì có hai phần như vàng ẩn tàng trong đất, trong tất cả địa giới.

Giải thích: Như vậy trong Tu-đa-la A-tỳ-đạt-ma nói, phân biệt là tánh nhiễm ô, thành tựu là tánh thanh tịnh, y tha là thể của hai phần kia. Do nghĩa nầy cho nên nói ba thứ pháp là phần nhiễm ô và phần thanh tịnh. Hai

phần đó lấy vàng ẩn dưới đất làm thí dụ để hiển thị, trong đó vàng ẩn là chủng tử của vàng, địa giới thì thuộc tánh vững chắc, đất là sự tạo sắc, trong màu sắc của đất thì có ba thứ có thể được, tất cả vàng trong đất kia thì chỉ có tướng của đất hiển hiện, thể của vàng kia vì sau đó khả đắc cho nên biết. Tại sao vậy? Vì dùng lửa thiêu đốt thì vàng hiển hiện, cho nên biết vàng vốn xưa nay là có.

Luận nói: Có nơi Thế Tôn nói tất cả pháp là thường, hoặc nói vô thường, hoặc nói vô thường phi vô thường. Nghĩa gì mà nói thường? Trong tánh y tha phỏng theo phần của thành tựu tánh cho nên nói là thường, phỏng theo phần của phân biệt tánh cho nên nói là vô thường, phỏng theo hai phần kia cho nên nói chẳng thường chẳng vô thường. Vì nghĩa nầy cho nên nói như thường, vô thường không hai, khổ lạc cũng không hai, thiện bất thiện không hai, không, chẳng không, không hai, ngã, vô ngã không hai, tịch tĩnh, chẳng tịch tĩnh không hai, hữu tự tánh Niết-bàn vô tự tánh Niết-bàn không hai, sinh, vô sinh không hai, diệt, vô diệt không hai, bản tịch phi bản tịch không hai, bản tánh Niết-bàn chẳng bản tánh Niết-bàn không hai, sinh tử Niết-bàn không hai. Những pháp không hai sai biệt như vậy, tất cả mật ngữ của chư Phật Thế Tôn đều tùy thuận tam tánh như thường vô thường môn mà nói. Trong đây có kệ:

Như pháp vô sở hữu

Mà hiện vô lượng thứ
Phi pháp, phi phi pháp
Nên nói nghĩa không hai.
Nương một phần hiển thị
Hoặc hữu hoặc phi hữu.
Nương hai phần nói rằng
Phi hữu, phi phi hữu.
Như hiển hiện phi hữu
Cho nên nói là vô,
Do hiển hiện như vậy
Cho nên nói là hữu.
Tự hiển vô sở hữu
Vì tự thể không trụ,
Như thủ đã không có
Mà thành vô tự tánh.
Do vô tánh nên thành
Cái sau nương cái trước,
Không sinh diệt, tịch tịnh
Và bản tánh Niết-bàn.

Giải thích: Như pháp vô sở hữu mà hiện vô lượng thứ, đây là theo nửa bài kệ trên như thứ tự của nó thì tức là phi pháp phi phi pháp. Tại sao vậy? Vì vô sở hữu cho nên gọi là phi pháp, vì không phải không có hiển hiện pháp cho nên gọi là phi phi pháp, vì phi pháp phi phi pháp cho nên nói là nghĩa không hai (bất nhị). "Một

phần", nghĩa là một bên. "Hoặc hữu hoặc phi hữu", là hoặc ở trong hữu biên hoặc phi hữu biên. "Hiển thị", nghĩa là nói. "Nương hai phần nói, phi hữu phi phi hữu", là do tánh y tha có đủ hai thể, nắm lấy nghĩa nầy cho nên nói là phi hữu phi phi hữu. "Như hiển hiện phi hữu", là như pháp bị thấy, thì pháp đó là phi hữu, vì nghĩa như vậy "Cho nên nói là vô". "Cho nên nói là hữu", tức là do nghĩa nầy cho nên nói là hữu. Bây giờ, sẽ hiển thị ý nghĩa vô tự tánh. 1. Tự bất hữu, là do tất cả pháp không lìa nhân duyên mà có thể tự có, đây là một loại ý nghĩa vô tự tánh. 2. Thể bất hữu, cũng là một loại ý vô tự tánh. Nếu pháp đã diệt thì thể đó không sinh lại, cho nên không có tự tánh. "Vì tự thể không trụ", tức là khi các pháp sinh khởi thì không có lực có thể vượt qua một sát-na trụ, đây cũng là vô tự tánh. Những pháp vô tự tánh nầy cùng có chung với Thanh-văn. "Như thủ đã không có", thì thủ nầy không cùng có chung với Thanh-văn. Như đối tượng nắm giữ của tánh phân biệt của phàm phu không phải có như vậy. Ý nầy trong Đại thừa gọi là pháp vô tự tánh, cũng tức là do vô tự tánh nầy mà vô sinh… Tất cả đều được thành tựu. Tại sao vậy? Vì vô sinh cho nên vô diệt, do vô sinh vô diệt cho nên xưa nay tịch tịnh. Do xưa nay tịch tịnh cho nên tự tánh Niết-bàn. "Cái sau nương cái trước", tức là pháp trước làm nhân cho pháp sau.

Chương 4: NGHĨA BỐN Ý BỐN HỢP

Luận nói: Lại có bốn loại ý và bốn thứ hợp nghĩa, tất cả lời Phật nói phải tùy thuận mà nhập: 1. Bình đẳng ý, như nói "Ta khi xưa gọi là Tỳ-bà-thi chánh biến tri. 2. Biệt thời ý, như nói "Tụng trì danh hiệu Đa Bảo Như Lai, thì quyết định đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề", cũng như kinh nói: "Chỉ phát nguyện là được sinh cực lạc thế giới". 3. Biệt nghĩa ý, như kinh nói: "Thân cận hằng hà sa chư Phật thì được hiểu pháp nghĩa của Đại thừa". 4. Tùy tâm ý người, là vì người nầy mà tán thán bố thí, sau đó vì người nầy mà chê bai chỉ trích bố thí, như bố thí giới và các pháp tu khác cũng như vậy. Gọi đó là bốn loại ý.

Giải thích: Như có người vì nắm lấy đồng pháp cho nên nói các pháp kia tức là ngã. Thế Tôn cũng vậy, vì tâm tại pháp thân bình đẳng cho nên nói "Ta lúc đó gọi là Tỳ-bà-thi", không phải Tỳ-bà-thi tức là Thích-ca-mâu-ni Phật, vì trong đây lấy bình đẳng làm ý nghĩa. Biệt thời ý, thì ý nầy không phải chỉ xưng niệm danh hiệu Phật mà quyết định đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề, như nói "Một đồng tiền vàng mà được một ngàn đồng

tiền vàng", có lẽ một ngày nào đó được như vậy sao? Ý nầy là vào lúc khác mà được, vì một đồng tiền vàng kia là nhân được một ngàn đồng tiền vàng nầy. Đúng vậy, đúng vậy. Chỉ phát nguyện mà được sinh cực lạc thế giới, ý nghĩa cũng như vậy. Phải biết được hiểu pháp Đại thừa trong biệt nghĩa ý là đối với đạo lý của tam tánh, giác ngộ tướng của nó. Nếu ý của Thế Tôn chỉ lấy văn tự ngôn từ để giải thích ý nghĩa, thì phàm phu đáng lẽ cũng được hiểu đúng. Sự hiểu nghĩa đó, chắc chắn là do thân cận vô lượng chư Phật mới được, đây là ý của Phật. Tùy tâm ý người, là tán tụng người nầy bố thí, lại cũng chỉ trích chê bai họ bố thí, người có ý như vậy là tùy người kia mà được thành. Nếu người xan tham bỏn xẻn, thì khen ngợi việc bố thí của anh ta. Nếu không có ý nầy, thì trong một bố thí khen ngợi hoặc chê bai trái nghịch nhau, do có ý nầy cho nên hoặc khen hoặc chê đều được tương ưng. Giới… cũng vậy, phải biết tu một phần là tu thế gian. Ý và nghĩa khác tướng, là như tâm của Thế Tôn có trụ mà nói thì gọi là ý, do những gì nói có quyết định giúp đi vào lời Phật dạy gọi là nghĩa.

Luận nói: Bốn thứ hợp nghĩa: 1. Nghĩa khiến nhập, như trong Thanh-văn thừa, hoặc Đại thừa, nương vào đạo lý thế đế mà nói tự tánh và sai biệt của hai thứ người và pháp. 2. Nghĩa tướng, là tùy trong điều nói pháp tướng, đều lấy tam tánh để hiển thị. 3. Nghĩa đối trị, là

nói tám vạn bốn ngàn đối trị hạnh môn.

Giải thích: Trong đó nghĩa khiến nhập là đối với hai thứ nhân và pháp, phỏng theo đạo lý của thế đế, hoặc nói tự tánh, hoặc nói sai biệt, là vì khiến cho chúng sinh nhập Phật pháp, gọi đó là nghĩa khiến nhập. Nghĩa tướng, là trong đó phải lấy nghĩa tướng để nói tướng của nó, vì do nói tam tánh. Nghĩa đối trị, là nói chúng sinh hành đối trị, tức là nói đối trị phiền não chúng sinh, vì để an lập đối trị phiền não xứ chúng sinh.

Luận nói: Bốn thứ dịch nghĩa, như ngôn ngữ văn tự biệt nghĩa, để hiển thị biệt nghĩa. Trong đây có kệ:

A-sa-lê
Sa-la-mạt-đa-da
Tỳ-bát-lị-da-tư-tra
Tố-tất-thí-đa-giả
Cát-lê-thi-nại-tra
Tố-tăng-cát-lị-sắc-tra
La-bàn-đê Bồ-đề-một-đáp-ma!

Giải thích: Trong "A-sa-lê", nghĩa là hiển bày sự liễu nghĩa gọi là không thật, nghĩa ẩn mật gọi là bất động, tức là bởi bất động định gọi là A-sa-lê. "Sa-la-mạt-đa-da", là dịch tên, ở trong định khởi ý tôn trọng. "Tỳ-bát-lị-da-tư-tra", là nếu nghĩa hiển rõ thì gọi là điên đảo, nghĩa ẩn mật thì gọi là đảo ngược. "Tố-tất-thí-đa-giả", là khéo trụ trong đảo ngược, vì khéo trụ cho nên vô thường

gọi là thường, đây là điên đảo, đảo ngược vô thường kia gọi là thường, vì khéo trụ trong đảo. "Cát-lê- thi-nại-tra", là nếu nghĩa hiển rõ thì gọi là phiền não, nghĩa ẩn mật thì gọi là cần khổ. "Tố-tăng-cát-lị-sắc-tra", là thiện nhiễm, cho nên kinh nói: Trong sinh tử, nhiễm cần khổ đã lâu. "La-bàn-đê Bồ-đề-một-đáp- ma", phiên dịch là sẽ được đắc Bồ-đề thù thắng", câu nầy có thể hiểu.

Luận nói: Nếu muốn giải thích pháp Đại thừa, lược nói là phải lấy ba thứ tướng để giải thích: 1. Giải thích duyên sinh. 2. Giải thích nhân duyên đã sinh pháp. 3. Giải thích nghĩa trong ngôn giáo. Trong đó giải thích duyên sinh như kệ nói:

Nói huân đã sinh pháp Đây với kia cũng vậy.

Đây là hiển bày quả báo thức và thức sinh khởi làm duyên sinh lẫn nhau. Nhân duyên đã sinh pháp, là thức sinh khởi làm tướng của hữu tướng và thể tánh của kiến thức, nhân duyên đã sinh pháp kia vì trụ trì tướng, tướng phân biệt và pháp nhĩ tướng, tức là pháp nầy được hiển rõ ba tánh và ba tướng, như kệ nói:

Hữu tướng và hữu kiến
Là phải biết tam tướng.

Lại nữa, làm thế nào giải thích tướng kia? Nghĩa là tướng phân biệt trong tướng y tha thì không có thể, thành tựu tướng trong y tha thì có thể. Do hai nghĩa nầy cho nên bất hữu và hữu không thể đắc, có thể đắc là không

thấy chân thật và thấy chân thật, vì hai thứ nầy đồng thời. Lại nữa, trong tánh y tha thì phân biệt là vô sở hữu, thành tựu là hữu, cho nên đắc pháp kia thì không đắc pháp nầy, không đắc pháp kia thì đắc pháp nầy. Như kệ nói:

Y tha vô phân biệt
Chỉ thành tựu là có
Bất đắc và khả đắc
Hai trong đó bình đẳng.

Giải thích: "Nói huân tập đã sinh pháp", nghĩa là bên ngoài phân biệt huân tập thức A-lê-da, tức là trụ trong thức, lấy huân tập nầy làm nhân sinh tất cả pháp, tức là tự tánh của thức sinh khởi. "Đây với kia cũng vậy", phân biệt huân tập nầy, tức là lấy các pháp kia làm nhân, sự hiển thị thức A-lê-da cùng với thức sinh khởi làm nhân lẫn nhau. Lại nữa, tánh của thức sinh khởi kia là sở hữu các pháp. "Thức thể của hữu tướng và hữu kiến làm tánh", nghĩa là nếu thức thể của hữu tướng và hữu kiến tức là thể kia, thì các pháp nầy có ba tướng đó. Là tướng trụ trì, tức là tướng y tha. Do những điều nói nầy, tất cả tướng của tam tánh liền được hiển hiện. Những nghĩa như vậy, dùng nghĩa của kệ để hiển hiện Hữu tướng và Hữu kiến. "Là phải biết tam tướng", nghĩa là tam tướng nầy như trong giải thích của luận nầy hiển thị. Bất hữu và hữu là bất khả đắc, khả đắc là không thấy chân thật và thấy chân thật. Hai thứ nầy đồng thời, là vì hiển thị

hai thứ đó. Hai thứ trong đây, là phân biệt và thành tựu. Trong hai phần nầy, một là bất hữu và một là hữu, gọi là hữu và bất hữu, nếu đắc phân biệt thì không đắc thành tựu, vì do không thấy chân thật, ngay trong lúc đó không đắc phân biệt mà đắc thành tựu, là do kiến chân thật. Những nghĩa như vậy cũng lấy kệ để hiển thị. Trong kệ nói: "Bình đẳng", là một sát-na. "Trong đó" là trong tánh y tha. "Hai" là thấy chân thật và không thấy chân thật. Vì phân biệt trong tánh y tha là vô, thành tựu là hữu, các phàm phu kia điên đảo nắm lấy cho nên thấy, các Thánh nhân chánh kiến cho nên thấy.

Luận nói: Giải thích nghĩa trong ngôn giáo, nghĩa là như nói câu thứ nhất làm gốc, lấy các câu khác để hiển thị phần của nó, hoặc công đức y chỉ, hoặc nghĩa y chỉ. Công đức y chỉ, là như nói công đức của Phật là pháp giác không hai tối thanh tịnh, hành pháp vô tướng làm thắng đạo, trụ nơi Phật trụ, đắc tất cả sự bình đẳng của Phật, đạt đến pháp bất thối chuyển, không chỗ chướng ngại, thành lập cảnh giới vô ngại bất khả tư nghì, nhập bình đẳng ba đời, đi khắp tất cả thân thế giới, tất cả trí vô ngại, tất cả pháp, tất cả hạnh rõ biết đầy đủ. Đối với pháp trí vô ngại, sự thọ trí của tất cả Bồ-tát là thân vô phân biệt, đạt đến chỗ Phật trụ không hai, đệ nhất Ba-la-mật đến chỗ rốt ráo. Trí giải thoát Như Lai vô sai biệt, nhập pháp giới Phật địa bình đẳng vô trung vô biên, tận

hư không giới đẳng đệ nhất, tối thanh tịnh giác làm gốc. Những câu còn lại là những câu sai biệt nầy, phải biết những thứ như vậy gọi là khéo giải thích. Các pháp thể tối thanh tịnh giác, là tối thanh tịnh giác của Phật Thế Tôn nầy, phải biết thâu giữ hai mươi mốt công đức còn lại của Phật, là trong điều nên biết công đức hoàn toàn không có chướng ngại chuyển, khiến cho nhập tướng không hai hữu và vô. Công đức chân như tối thanh tịnh, công đức Phật trụ không ngưng nghỉ Phật sự vô cùng công dụng (không có tâm làm), pháp thân làm y chỉ công đức tâm nghiệp vô sai biệt, công đức tu đối trị tất cả chướng, công đức hàng phục tất cả ngoại đạo. Công đức sinh tại thế gian không bị pháp thế gian làm chướng ngại. Công đức thành lập pháp. Công đức thọ ký. Công đức thị hiện thọ dụng thân hóa thân trong tất cả thế giới, công đức đoạn nghi. Công đức khiến nhập vô số hạnh. Công đức pháp vị lai sinh trí. Công đức như đã hiển thị lạc dục, công đức vô lượng thân vì sự giáo hóa chúng sinh. Công đức pháp thân bình đẳng thành tựu Ba-la-mật, công đức tùy sự tin vui mà thị hiện cõi Phật không sai biệt. Công đức ba loại thân Phật không phân hạn phương sở. Công đức hằng đem lợi lạc hết thảy chúng sinh tới bờ vực tận cùng sinh tử, công đức vô tận.

Giải thích: "Để hiển thị phần của nó", nghĩa là như điều cần giải thích, bây giờ hiển bày nghĩa nầy. Hoặc sự

nắm giữ công đức, hoặc sự nắm giữ của nghĩa. Sự trong sự nắm giữ của công đức tối thanh tịnh giác là câu thứ nhất, các câu còn lại là hiển thị nghĩa của nó. Ở trong đó không có hai hạnh, nghĩa là hai hạnh bất khả đắc, không giống như trí của Thanh-văn và Phật-bích-chi, cũng có chướng ngại cũng vô chướng ngại, tướng hữu và vô không hai. Đệ nhất thanh tịnh là chân như thanh tịnh, tức là pháp vô tướng. Chân như nầy là chẳng phải có tướng, do tất cả pháp vô sở hữu, cũng chẳng phải vô tướng, do có tướng tự thể. Chân như nầy trong pháp vô tướng là đệ nhất thanh tịnh. Nhập xứ nên nói là khiến nhập công đức. Tối thắng cho nên gọi là đạo. Đạo là nghĩa nhập xứ, cho nên gọi là đạo. Công đức Phật trụ không ngưng nghỉ Phật sự vô công dụng, là cả thảy Phật sự làm mãi mãi không ngừng. Công đức tu đối trị tất cả chướng, là hằng tu giác mọi lúc, có thể đối trị hết thảy chướng ngại. Công đức sinh tại thế gian không bị pháp thế gian chướng ngại, là hễ sinh tại thế gian ắt hành cảnh giới thế gian, nhưng tuy sinh tại thế gian mà không bị tám pháp lợi v.v… của thế gian làm nhiễm ô. Công đức thành lập pháp, là các pháp của Tu-đa-la vô lượng bất khả tư nghì, vì phàm phu không thể nhập cho nên gọi là tối thanh tịnh giác, tức là câu tối thanh tịnh giác nầy đều tương ưng mỗi mỗi câu. Công đức pháp vị lai sinh trí, là ở đời vị lai pháp như vậy mà sinh, vì đều có thể biết. Công đức vô lượng thân vì

giáo hóa chúng sinh tương ưng, là vô lượng thân của các Bồ-tát, nếu khởi sự giáo hóa chúng sinh, chư Phật đắc trí tự tha bình đẳng. Trí đó do trí Phật nắm giữ, tức là sự giáo hóa của Phật. Công đức pháp thân bình đẳng thành tựu Ba-la-mật, là pháp thân vô nhị cho nên gọi là bình đẳng. Pháp thân vô nhị nầy gọi là đắc tối thanh tịnh Ba-la-mật. Đạt đến trí giải thoát rốt ráo vô sai biệt, là giải thoát rốt ráo trong trí vô sai biệt của Như Lai. Trong đó giải thoát, tức là tăng thượng giải thoát. Công đức ba loại thân Phật không phân hạn phương sở, là Pháp thân ở tại bao nhiêu phương xứ, không thể phân giới hạn, như vậy thân hóa thân thọ dụng nơi các thế giới cũng như vậy. Pháp giới đệ nhất, là pháp giới tối thanh tịnh số một, gọi là pháp giới đệ nhất. Tận hư không giới, là Phật trí như hư không vô tận, nên gọi là tối thanh tịnh giác.

Luận nói: Lại nữa, nghĩa y chỉ là như kinh nói: Bồ-tát đầy đủ ba mươi hai pháp thì gọi là Bồ-tát, vì đối với tất cả chúng sinh khởi ý lợi lạc, giúp họ nhập trí của nhất thiết trí, vì tự biết ta là giá cỡ nào, vì bỏ kiêu mạn (phách lối), vì ý kiên cố, chẳng có việc làm phải thương xót, vì tâm bình đẳng đối với người thân và không phải người thân, vì rốt ráo thân hữu cho đến cõi Niết-bàn. Ứng với lượng mà nói, vì mỉm cười trước khi nói, vì vô hạn đại bi, vì gánh vác trọng trách không thối chuyển, vì không có ý mệt nhọc, vì nghe nghĩa không chán, vì việc làm tội

lỗi của mình có thể thấy lỗi đó, vì đối với tội của người khác không ghét ganh mà dạy bảo, vì trong tất cả oai nghi mà tu Bồ-đề tâm, vì không cầu quả báo mà hành bố thí, vì không y chỉ sanh nơi tất cả cõi mà trì giới, vì đối với tất cả chúng sinh mà hành nhẫn vô ngại, vì nắm giữ tất cả thiện pháp mà hành tinh tấn, vì xả lìa cõi Vô sắc mà tu thiền, vì phương tiện tương ưng trí huệ, vì lấy tứ nhiếp sự làm phương tiện, vì trì giới phá giới, từ ái không hai, vì cung kính nghe chánh pháp, vì cung kính trụ A-lan- nhã xứ, vì đối với tạp sự của thế gian không ưa nhiễm, vì trong hạ thừa không mong muốn, vì trong Đại thừa thấy công đức, vì viễn ly ác hữu, vì thân cận thiện hữu, vì tịnh tu tứ phạm hạnh, vì du hý ngũ thông, vì tùy trí hạnh, vì đối với chúng sinh trụ chánh hạnh hoặc không trụ chánh hạnh không buông bỏ, vì nói năng nhất hướng, vì trọng chân thật, vì Bồ-đề tâm làm đầu. Những câu như vậy phải biết đều là sai biệt của câu thứ nhất.

Ý lợi lạc ở trong tất cả chúng sinh, câu ý lợi lạc nầy, phải biết có mười sáu nghiệp sai biệt, trong đó mười sáu nghiệp là: 1. Nghiệp thay nhau khởi hạnh. 2. Nghiệp không điên đảo. 3. Nghiệp người khác không mời cũng tự làm. 4. Nghiệp không động hoại. 5. Nghiệp vô sở cầu nghiệp. Ở đây có ba câu không cầu mà quả báo ngược lại, đối với chúng sinh thuận nghịch không ưa ghét, vì đời đời theo đuổi nhau, ngay trong loại nầy có hai câu là

thân nghiệp và khẩu nghiệp. 6. Bình đẳng nghiệp trong khổ lạc. 7. Bình đẳng nghiệp trong phi nhị. 8. Nghiệp không hạ liệt. 9. Nghiệp không thối chuyển. 10. Nghiệp nắm giữ phương tiện. 11. Nghiệp chán ghét chướng ngại. 12. Nghiệp tư duy không gián đoạn. 13. Nghiệp tinh tấn vượt bậc. Ở đây có bảy câu, là chánh tu hành lục Ba-la-mật và tu hành tứ nắm giữ sự. 14. Nghiệp tu hành thành tựu phương tiện. Ở đây có sáu câu, là vì thân cận thiện trượng phu, vì nghe chánh pháp, vì trụ A-lan-nhã xứ, vì xa lìa ác giác. công đức của Chánh tư duy có hai thứ. 15. Nghiệp thành tựu có ba thứ, vì vô lượng thanh tịnh, vì đắc đại oai đức, vì đắc thắng công đức. 16. An lập các nghiệp kia. Ở đây có bốn câu, là vì công đức nắm giữ chúng sinh, vì quyết định truyền dạy, vì pháp và tài cả hai nhiếp làm một, vì không tâm nhiễm ô. Các câu như vậy đều là những câu sai biệt, phải biết như trong kinh có kệ nói:

Vì thuộc vào câu nhất Do công đức câu khác Vì thuộc vào câu nhất

Do nghĩa riêng câu riêng.

Giải thích: Nghĩa y chỉ là ý lợi lạc trong tất cả chúng sinh, nghĩa của câu nầy có mười sáu nghiệp, và hiển thị câu khác ý lợi lạc trong đây, là khởi các nghiệp gì? Khiến cho nhập trí của nhất thiết trí, nếu khiến cho các chúng sinh nhập trí của nhất thiết trí đó là việc làm lần lượt,

như một ngọn đèn truyền cháy sáng hàng ngàn ngọn đèn, tức là hiển thị ý lợi lạc, những câu như vậy đều tương ưng với ý lợi lạc. Tự biết ta là giá nào, là có ý tự lợi lạc vẫn là điên đảo, như có người ý muốn lợi lạc mà lấy rượu cho chúng sinh, nếu như thật tự biết xứng với phần lượng của mình để giáo hóa chúng sinh, không vì kiêu mạn mà tự không hiểu biết, khởi tâm lợi ích mà phản ngược thành bất lợi. Xả bỏ kiêu mạn, là dùng tâm bỏ kiêu mạn. Không đợi mời thỉnh mà tự mình thuyết pháp. Ý kiên cố, là không vì việc làm lộn ngược của chúng sinh mà tâm kiên cố lợi lạc bị tan rã. Chẳng có việc làm phải có ý xót thương, là không vì lợi dưỡng mà làm lợi ích chúng sinh, ý lợi lạc xót thương nầy làm sao biết được? Vì thuận hành nghiệp thân và khẩu, trong đó dè chừng mà nói năng và lời nói trước tiên là khẩu nghiệp, mỉm cười và vô hạn đại bi là thân nghiệp. Trong đó dè chừng mà nói năng, nghĩa là chỉ nói pháp ngữ. Vô hạn bi là xót thương ba khổ. Khổ là khổ khổ. Lạc là hoại khổ. Bất khổ bất lạc là hành khổ. Phi nhị là bất khổ bất lạc. Nghiệp không hạ liệt là không tự cho mình hèn mọn, như nói rằng ta không thể thành Phật, các loại như vậy là hèn mọn. Không có ý chán mệt, là nếu không mệt nhọc thì có thể tu Phật đạo. Nghe nghĩa không chán, là nếu không đa văn thì không có trí phương tiện giáo hóa chúng sinh. Trong tất cả oai nghi, thì nghĩa câu nầy, như trong tịnh hạnh Tu-đa-la

nói. Nghiệp tịnh tiến vượt bậc nghĩa là ý lợi lạc, vì nhắm tới tăng trưởng thể của nhân. Nghiệp tu hành thành tựu phương tiện có sáu câu, là nếu người thân cận hạnh nầy thì liền đắc thành tựu. Cung kính trụ A-lan-nhã xứ, là do ở đấy cho nên có thể lìa ác. Giác ngộ các tạp sự của thế gian, là ca múa tạp hý kỹ… nghiệp thành tựu, là oai đức biểu hiện tướng thành tựu kia, oai đức là sáu thần thông. Hạnh tùy trí huệ, là tùy theo trí không tùy theo thức, tự trí huệ sinh, do trí huệ nầy mà tương ưng chánh chứng. Trụ trong các pháp an lập nghiệp kia, là do có ý lợi lạc, có thể dùng ý lợi lạc an lập chúng sinh. Trong đó công đức nắm giữ chúng, là đối với những kẻ phá giới không bỏ an lập cũng không ruồng đuổi, giúp họ lìa bất thiện, khiến họ hợp với thiện. Quyết định truyền dạy, là do hoàn toàn lập giáo giới, không tự nói rồi sau lại nói điều mà ta nói trước đây là bất thiện. Nghe nghĩa là nhận sự dạy bảo. Tài và pháp dẫn dắt, là do thành thật bảo những lời dạy cho người kia biết, dùng tài lợi, pháp và y phục... để dẫn dắt, như nói nắm giữ đầy đủ. Không có tâm nhiễm ô, là do nắm giữ hành Bồ-đề tâm làm lợi ích cho chúng sinh, không phải vì tự cầu cúng dường, chỉ nghĩ làm sao đem thiện nầy khiến cho chúng sinh đạt Chánh giác Bồ-đề Vô thượng. Nhiếp thọ như vậy, nghĩa trong kệ cũng như vậy, giải thích tướng nên biết đã xong.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 6

C. NHẬP NÊN BIẾT THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ

Luận nói: Như vậy đã nói tướng nên biết, đi vào sự nhận biết làm sao thấy được? Sự huân tập đa văn làm y chỉ không phải sự thâu giữ của thức A-lê-da. Như A-lê-da thành chủng tử thì sự thâu giữ của chánh tư duy là sự sinh của tợ pháp và tợ nghĩa, có ý muốn nói tợ vật đối tượng nắm giữ và hữu kiến.

Giải thích: Những tướng nên biết như vậy, như phải được nhập thì hiển thị được nhập nầy cho nên nhập tướng nên biết. Huân tập đa văn làm y chỉ, là thân đã huân tập pháp Đại thừa. Không phải sự nắm giữ của A-lê-da, là vì đối trị thức A-lê-da. Như thức A-lê-da thành chủng tử, là giống như thức A-lê-da làm nhân của nhiễm pháp, thức A-lê-da làm nhân của tịnh pháp cũng vậy. Chỗ nắm giữ của chánh tư duy, là tự tánh của chánh tư duy. Chỗ sinh của tợ pháp tợ nghĩa, là làm tướng của pháp nghĩa mà sinh. Tợ sở thủ vật, là như thể của sắc. Hữu kiến, nghĩa là cũng tương tợ thể của kiến, tức là

thành lập hai thức là tướng và kiến.

Luận nói: Trong đó ai là chủ thể nhập tướng nên biết? Là Đại thừa đa văn huân tập tương tục rồi, được thân cận vô lượng chư Phật xuất thế, hoàn toàn tin hiểu khéo tập hợp thiện căn, là Bồ-tát khéo đầy đủ tư lương phước và trí.

Giải thích: Người nào có thể nhập tướng nên biết? Trong tướng loại như vậy, nếu vào hết thảy phương tiện, nay phải hiển thị: Đã huân đa văn Đại thừa, là đã lìa đa văn của Thanh-văn thừa. Được thân cận vô lượng chư Phật xuất thế, là vượt hơn số lượng trải qua số kiếp chư Phật xuất thế mà đều được thân cận hiện tiền. Hoàn toàn tin hiểu, là tin hiểu quyết định trong Đại thừa, không bị ác tri thức phá hư, tức là tin hiểu nầy như đã nói trong ba nhân duyên kể trên. Khéo tập hợp thiện căn cho nên gọi là Bồ-tát khéo tập hợp tư lương phước trí. Lại nữa, tư lương phước trí tại sao được lần lượt đầy đủ? Là do sức mạnh của nhân lực, thiện hữu, tư duy và y trì, trong đó hai câu trước làm hai sức, như số của nó phải biết sức mạnh chánh tư duy là hoàn toàn tin hiểu. Đây là lấy Đại thừa huân tập làm nhân, hoàn toàn tin hiểu tức là tu hành chánh hạnh, do tu hành chánh hạnh cho nên được tụ tập thiện căn. Do chánh tư duy lực nầy cho nên được khéo đầy đủ tư lương phước trí. Có sự tuần tự nầy là do tròn đủ tư lương phước trí nầy cho nên được nhập Sơ địa của

Bồ-tát, đây là sức mạnh y trì.

Luận nói: Nhập nơi đâu thì liền ở đó có kiến tợ pháp và nghĩa ý ngôn, là trong pháp tướng Đại thừa đã sinh.

Giải thích: Nhập tướng như vậy, là nhập hạnh tướng, nay sẽ hiển thị: Ý địa phân biệt gọi là ý ngôn. Chủng loại của ý ngôn nầy lấy pháp Đại thừa làm nhân để sinh. Pháp tướng Đại thừa, đã sinh là pháp phan duyên đã nói.

Luận nói: Trong tin hiểu hạnh địa, trong kiến đạo, trong tu đạo, trong cứu cánh đạo, tất cả pháp Duy thức tùy theo văn (nghe) mà tin hiểu, vì thông đạt như lý, vì đối trị tất cả chướng ngại, vì không chướng ngại.

Giải thích: Chỗ nào được nhập thì trong tin hiểu địa được nhập. Do chỉ có nghe. Tất cả pháp chỉ do thức thì liền khởi tin hiểu tăng thượng gọi là được nhập, trong kiến đạo được nhập, nay sẽ hiển thị: Thông đạt như lý nghĩa là trong ý ngôn phân biệt mà thông đạt như lý. Thế nào là thông đạt như lý? Phi pháp, phi nghĩa, không chủ thể nắm giữ, không đối tượng nắm giữ, nếu như vậy gọi là thông đạt ý ngôn phân biệt. Trong tu đạo được nhập, nay sẽ hiển thị: Đối trị tất cả chướng, là khi quán ý ngôn nầy là phi pháp, phi nghĩa, không chủ thể nắm giữ, không đối tượng nắm giữ, thì có khả năng đối trị tất cả chướng, đây gọi là được nhập trong tu đạo. Trong được nhập cứu cánh đạo, nay sẽ hiển thị: Vì vô chướng ngại,

là vì trụ trí xứ tối thanh tịnh, tối vi tế chướng diệt, gọi là được nhập trong cứu cánh đạo.

Luận nói: Duyên gì được nhập thiện căn lực trì? Vì ba thứ tâm luyện trị diệt trừ bốn xứ, pháp nghĩa làm sở duyên, Xa-ma-tha Tỳ-bát- xá-na thường tu chánh tu không có phóng dật… Trong vô lượng thế giới, vô lượng nhân đạo chúng sinh, sát-na sát-na chánh giác A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề. Đó là luyện trị tâm thứ nhất.

Giải thích: Duyên gì được nhập? Như đã nói thiện căn lực trì có tám xứ tương ưng. Trong đó nếu thường tu, là tất cả thời thường khởi làm. Thiện tu, là cung kính khởi làm. Nếu khởi làm các tướng loại như vậy tức là không phóng dật. Trong đó đối trị ba thứ tâm thối lui, có ba thứ tâm luyện trị. Bồ-tát nghe A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề, sâu xa rộng lớn đệ nhất là khó có thể chứng đắc thì liền sinh tâm thối lui, để đối trị tâm nầy thì có tâm luyện trị thứ nhất v.v... Lại nữa, vân vân (v.v...) cho nên có tâm luyện trị thứ hai.

Luận nói: Do chuyên tâm cho nên có khả năng hành các Ba-la- mật như bố thí v.v… Ta đã đắc chuyên tâm nầy, do đây cho nên ta tu các Ba-la-mật sẽ được viên mãn, không đủ gây khó khăn. Đó là tâm luyện trị thứ hai.

Giải thích: Do ý nầy cho nên thí Ba-la-mật liền được hành, ý trong đó là tin và muốn. Bồ-tát trong Ba-la-mật tin biết thật có cho nên công đức có thể đắc, đây là tín

của Bồ-tát. Do tin cho nên ưa thích tu hành gọi là dục. Bồ-tát đắc tin muốn ý nầy, tu hành Ba-la-mật tiến đến viên mãn không lấy làm khó.

Luận nói: Tuy hữu ngại thiện kia là thiện pháp cụ túc, rồi thì khi chết thì tùy điều nhớ nghĩ, muốn tất cả thân đầy đủ, lúc đó được sinh. Huống ta tối thắng thiện và vô ngại thiện nầy đầy đủ trong lúc đó tất cả làm sao mà không đắc? Đó gọi là tâm luyện trị thứ ba. Trong đây có kệ:

Ở tại trong cõi người
Vô lượng các chúng sinh
Niệm niệm đắc Bồ-đề
Vì trừ tâm thối thất.
Người thiện tâm chuyên ý
Có thể hành bố thí...
Người cao đắc ý nầy
Cũng hành các bố thí...
Thiện nhân trong khi chết
Tùy tâm được quả báo
Đã có diệt ngôi thiện
Quả báo tại sao không?

Giải thích: Lại nữa, Bồ-tát đối với ngôn giáo rộng lớn sâu xa của chư Phật, khi khởi suy tầm thì khởi suy nghĩ, A-nậu-đa-la-tam-miệu- tam Bồ-đề khó có thể chứng đắc, một sát-na tâm đã dứt thì liền sinh thối

chuyển. Để đối trị điều nầy nên phải tu tâm luyện trị thứ ba. Huống gì tối thắng thiện nầy của ta, là huống chi ta ở trong tất cả thập địa nầy, khéo đầy đủ tư lương phước trí. Vô chướng ngại thiện, là tâm phiền não vi tế khó phá, như kim cương Tam-ma-đề thì có thể phá chướng nầy. Sau Tam-ma-đề nầy thì có thể ra khỏi tất cả chướng ngại, y chỉ đã chuyển, đối với chướng ngại nầy tại sao không đắc? Đây là hiển bày sự xuất ly chướng ngại cùng với chết không khác nhau. Tất cả tròn đủ là đắc nhất thiết chủng trí, nhờ sức mạnh của thiện căn chống đỡ. Ba thú luyện trị tâm là: thiện căn không mỏng ít, Bồ-tát do có lực nầy thì có thể được ba loại tâm luyện khiến cho không thối thất. Trong đó tâm luyện trị thứ ba thì như chỗ luyện trị, nay sẽ hiển thị: Do niệm nầy cho nên lìa các chướng ngại. Chướng Ba-la-mật xan không có, nên tròn đủ Ba- la-mật không lấy làm khó. Do tròn đủ nầy cho nên được thành Bồ-đề. Tâm luyện trị thứ ba, nay sẽ hiển bày: Trong đó, hữu ngại thiện là thiện thế gian gọi là hữu ngại thiện. Ta không có ngại thiện nầy, thiện nầy không được thành Phật là không có chuyện đó. Nghĩa nầy lấy kệ hiển bày. Kệ nói vì trừ tâm thối thất, là không cho tâm hèn mòn đáng chết, nó cho rằng ta không thể đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề. Thiện tâm, là không phải ác tâm và vô ký tâm. Do có vô ký thí như người có tâm tán mạn hành bố thí, là vì ngoại đạo không

có thiện tâm hành bố thí. Lại nữa, người cầu A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề, thì thiện nầy là tối thắng được ý nầy. Cũng có thể hành bố thí, là trong đó khi đắc chuyên tâm thì có tướng như vậy, có thể tu Lục Ba-la-mật: Thí… là được diệt trừ tâm chướng ngại: Xan tham. Người cao vượt là bậc tối thượng, là chư Phật Bồ-tát. Thí… là nắm giữ giới và trí Ba-la-mật. Tùy tâm đắc quả báo, cho đến quả báo Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Diệt thiện là diệt chướng ngại. Quả báo tại sao không có? Đây là đắc Phật thân.

Luận nói: Xa lìa tư duy của Thanh-văn, Phật-bích-chi, nên tư duy liền diệt mất. Tất cả nghi và không nghi trong Đại thừa, thì tà ý và nghi liền diệt mất. Trong pháp của văn và tư, lìa ngã chấp và ngã sở chấp thì pháp chấp diệt mất, hiện tiền trú an lập tất cả tướng vì tư duy không phân biệt thì liền diệt mất phân biệt. Trong đây có kệ:

An lập và tự tại
Hiện tiền tất cả tướng
Tất cả không phân biệt
Người trí đắc Thắng giác.

Giải thích: Trong luận nầy vì hiển bày Tứ xứ diệt, trong đó diệt tư duy nghĩa là diệt tư duy của Thanh-văn. Tà ý và nghi diệt mất, là trong pháp rộng lớn sâu xa của Đại thừa, tà ý và nghi phải diệt trừ. Tà ý là ý phỉ báng ganh ghét và tâm dao động. Hoặc, là tâm nghi ngờ. Tất

cả nghi và không nghi, là trong Đại thừa nầy vì an lập pháp tướng mà nói có tam tướng, gọi là tất cả pháp vô tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay tĩnh tịch tự tánh Niết-bàn. Tất cả pháp như vậy vô sở hữu môn, thì đây là ngay trên tánh phân biệt. Nếu nói huyễn, diễm, mộng, quang ảnh, tượng, hưởng, thủy nguyệt, biến hóa, là ngay trên tánh y tha. Nếu nói chân như, thật tế, vô tướng, đệ nhất nghĩa, pháp giới, không môn… thì đây là nương trên tánh thành tựu. Trong các pháp nầy, tất cả tà ý và hoặc không sinh. Trong pháp văn và tư lìa ngã chấp và ngã sở chấp, là trong đây hiển thị trừ diệt pháp chấp. Diệt trừ pháp chấp, là trong pháp hoặc văn hoặc tư, cho đến không khiến cho ngã và ngã sở được nhập. Hiện tiền trụ an lập tất cả tướng tư duy không phân biệt, là hành giả khi tu trí vô phân biệt, tại chánh tư duy vị, đã diệt tất cả những tịch tĩnh tâm phân biệt nầy, đối với sắc và tĩnh tâm hiện tiền trụ tất cả an lập cốt tỏa... Trong tất cả tướng sở duyên nầy, khi không niệm không phân biệt thì gọi là nhập phương tiện vô phân biệt, nếu phân biệt thì không được nhập. Hiện tiền an lập kệ nầy, nghĩa là hiển bày nghĩa tối hậu của diệt.

Luận nói: Do cái gì nhập vì sao nhập? Chỗ sinh của văn huân tập là chỗ thâu giữ của chánh tư duy, tợ pháp và nghĩa hiển hiện hữu kiến ý ngôn.

Giải thích: Trong đây hiển thị pháp nào nhập thì

giống như pháp đó nhập, trong đó chỗ sinh của văn huân tập, thì văn huân tập làm nhân, tức là đạo lý của nhập nầy như đã nói trước, tức là chỗ sinh văn huân tập của Đại thừa, phải biết là chỗ nắm giữ của tánh thành tựu.

Luận nói: Có bốn thứ cầu là danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt, tạm nói là tướng cầu.

Giải thích: Trong đây vì hiển thị nhập như vậy, bốn thứ cầu là như luận nầy đã nói, đó là danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt.

Luận nói: Lại có bốn thứ biết như thật, đó là danh, sự, tự tánh và sai biệt. Biết như thật trong thuyết giả tướng, thì tự tánh và sai biệt kia bất khả đắc. Bồ-tát như thật như vậy để nhập ý ngôn Duy thức nên tu hành. Trong ý ngôn tương tợ tự nghĩa đó, biết danh tự đó chỉ là ý ngôn, biết chỗ nương nghĩa của danh đó cũng chỉ có ý ngôn, tức là biết danh tự tánh kia và sai biệt chỉ là thuyết giả tướng, lúc chứng đắc chỉ có ý ngôn, thì trong danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt và thuyết giả tướng không thấy nghĩa tướng hữu tánh sai biệt. Cho nên do bốn thứ cầu và bốn biết thứ như thật trong ý ngôn của tợ danh và nghĩa kia mà được nhập Duy thức.

Giải thích: Bốn loại như thật, như trong Luận nói danh, sự, tự tánh và sai biệt như thật tri trong giả tướng thuyết. Tự tánh và sai biệt của nó, mỗi thứ đều có tự tánh sai biệt, vì khởi giả thuyết như vậy. Danh, tự tánh, sai

biệt và giả thuyết, nghĩa bất khả đắc, tức là biết danh, tự tánh và sai biệt kia chỉ là giả thuyết, nghĩa là dùng danh tự kia không có tự tánh và sai biệt, tức là có thể trong danh tự tự tánh và sai biệt kia chỉ là giả thuyết mà nhẫn tho. Nếu biết như vậy gọi là cầu, hoặc biết bất khả đắc gọi là như thật tri.

Luận nói: Duy thức quán nầy nhập pháp nào? Tợ pháp nào mà nhập thì gọi là nhập duy lượng. Tướng và kiến là hai, vì mọi thứ tướng. Danh nghĩa là tự tánh và sai biệt chỉ là giả lập, vì sáu loại sự vô sự của tự tánh, sai biệt, làm thể của chủ thế nắm giữ và đối tượng nắm giữ mà trụ, cùng lúc tợ mọi thứ tướng mà sự sinh khởi, như trong tối, sợi dây (thằng) tợ con rắn (xà). Ví như rắn trong sợi dây là vọng vì không có. Nếu thấy thật nghĩa thì không có vọng. Cái biết về rắn diệt, còn lại cái biết sợi dây. Nếu phân tích kỹ thì sợ dây cũng không thật, vì tướng của sắc hương vị xúc, trong đó những trí y chỉ sắc... cái biết sợi dây cũng đắc. Trừ diệt như vậy như vậy, sáu thứ tướng ý ngôn của các tợ danh tự và tợ nghĩa kia như cái biết rắn, vì biết sáu thứ tướng kia không có thật nghĩa, Duy thức trí nầy cũng phải trừ diệt, vì do thành tựu tánh trí.

Giải thích: Trong đây hỏi pháp sở nhập và nhập thí dụ. Duy lượng là duy thức lượng. Hữu tướng và kiến là hai, đây là hiển bằng hai thức là tướng và kiến. Vì tợ

tướng nầy hiển hiện làm nhân, làm trụ xứ, làm tướng, làm ảnh hiển hiện, chỉ là một thức sinh mà mọi thứ tướng sinh, không phải nhanh chóng lần lượt mà sinh. Ba loại như vậy được nhập Duy thức, cùng lúc tợ mọi thứ tướng nghĩa sinh, là tợ mọi thứ nghĩa

của danh thân, cú thân và vị thân (??) mà sinh, mọi thứ tướng nghĩa

kia cũng là tợ mọi thứ tướng của nghĩa y danh sở mục mà sinh, trong đó nhập ba tánh quán lấy thí dụ sợi dây để chỉ rõ. Tự tại trong sáu thứ nghĩa, là tự tại nói năng trong sáu thứ nghĩa của danh, vì tự tại là trừ diệt.

Luận nói: Bồ-tát nầy nhập ý ngôn của tợ nghĩa tướng như vậy, thì được nhập tánh phân biệt, vì nhập Duy thức cho nên được nhập tánh y tha. Thế nào là nhập thành tựu tánh? Nếu diệt lìa Duy thức tưởng, thì ý ngôn do văn (nghe) pháp huân tập kia mà sinh. Lúc Bồ-tát diệt lìa nghĩa tưởng, thì tợ nhất thiết nghĩa không có chỗ sinh, cho nên tợ Duy thức hiển hiện cũng không được sinh, tức là trụ không phân biệt trong tất cả nghĩa danh, chánh chứng pháp giới tương ưng mà trụ. Lúc đó Bồ-tát đối với năng duyên và sở duyên đều bình đẳng, và trí vô phân biệt bình đẳng sinh, tức là Bồ-tát nhập thành tựu tánh.

Giải thích: Nhập ý ngôn của tợ nghĩa tướng, là tất cả nghĩa duy là phân biệt, như vậy tức là nhập tánh phân biệt. Nhập Duy thức là ý ngôn nầy do Duy thức nắm giữ,

cho nên được nhập tánh y tha. Tợ nhất thiết nghĩa không có chỗ sinh, là không có tợ nghĩa sinh chủng loại, thì chủng loại của Duy thức cũng không được sinh. Tại sao? Nếu khi khởi Duy thức phân biệt thì thành nghĩa, sau đó được chứng chân như. Chân như nầy bất khả thuyết, chỉ tự biết trong lòng, lúc đó chủ thể nắm giữ và đối tượng nắm giữ của Bồ-tát bình đẳng. Trí vô phân biệt bình đẳng sinh, là thể của hai pháp năng duyên trí và sở duyên chân như, bình đẳng cũng như hư không, là không có thể của chủ thể nắm giữ và đối tượng nắm giữ mà trụ, vì không phân biệt chủ thể nắm giữ và đối tượng nắm giữ, cho nên gọi là không có phân biệt, tức là được nhập tánh thành tựu. Đã nói trụ vô phân biệt trong tất cả nghĩa danh, thì có danh gì và có bao nhiêu thứ? Danh sai biệt nầy trong kệ hiển thị.

Luận nói: Trong đây có kệ:

Pháp nhân và pháp nghĩa
Tánh hoặc rộng hoặc lược
Bất tịnh, tịnh cứu cánh
Gọi là cảnh sai biệt.

Giải thích: Trong đó pháp, danh, nghĩa là sắc, thọ và nhãn như vậy. Tên người là pháp Phật ái và tín hạnh pháp hành... như vậy. Lại có pháp gọi là Tu-đa-la, nghĩa danh nghĩa là chỉ hiển bày nghĩa nương vào pháp. Tổng danh là như nói chúng sinh, biệt danh là như chúng sinh

kia ai nấy đều có tên gọi riêng. Tánh danh là tự bản (tự căn, chữ gốc). Bất tịnh danh là những phàm phu... tịnh danh, là học nhân (người học), chí cứu cánh danh, là sở duyên của pháp thông tướng. Lại lược nói mười thứ danh tự, là phan duyên của Bồ-tát, đó là pháp danh, là nhãn… nhân danh, là ngã… Lại nữa, pháp danh là mười hai bộ ngôn giáo; nghĩa danh là nghĩa của mười hai bộ ngôn giáo; tổng danh là tất cả pháp hữu vi và

vô vi, biệt danh là sắc, thọ… Và hư không, tánh danh là chữ A (??)

làm tánh đầu tiên và sau cùng, bất tịnh danh là phàm phu, tịnh danh là những bậc kiến đế, chí cứu cánh danh là pháp thông tướng làm cảnh. Sở duyên của hai trí là xuất thế trí và hậu đắc trí kia duyên chân như của tất cả pháp và mọi thứ tướng của tất cả pháp. Như trong thập địa, thông tướng tất cả nghĩa duyên trí sở duyên. Những danh như vậy là cảnh giới của chư Bồ-tát.

Luận nói: Bồ-tát nầy nhập Duy thức như vậy, thì được nhập tướng nên biết, do nhập tướng nên biết liền được nhập hoan hỷ địa, khéo thông đạt pháp giới, được sinh vào nhà Như Lai, đắc tất cả tâm bình đẳng chúng sinh, đắc tất cả tâm bình đẳng Bồ-tát, đắc hết thảy tâm Phật bình đẳng, đây tức là Bồ-tát đắc kiến đạo.

Giải thích: Được sinh vào nhà Như Lai, nghĩa là vì chủng tử Phật không đoạn. Đắc tất cả tâm bình đẳng của

chúng sinh, là như tự thân muốn nhập Niết-bàn thì đối với tất cả chúng sinh cũng như thế, do tâm nầy cho nên gọi là tất cả tâm bình đẳng của chúng sinh. Đắc tất cả tâm bình đẳng của Bồ-tát, là do đồng đắc tịnh tâm sâu xa. Đắc tất cả tâm Phật bình đẳng, là do khi trụ vị nầy thì đắc Pháp thân của chư Phật, vì đắc Pháp thân cho nên liền đắc tất cả tâm Phật bình đẳng. Lại nữa, tất cả tâm bình đẳng của chúng sinh bình đẳng tâm, là đắc tự tha bình đẳng, như tự thân muốn diệt tận các khổ, thì đối với tha thân cũng vậy. Tất cả tâm bình đẳng của Bồ-tát, là đồng với chư Bồ-tát đắc tâm thanh tịnh sâu thẳm làm lợi ích cho chúng sinh. Đắc tất cả tâm Phật bình đẳng, là được thấy pháp giới của chư Phật với mình không có gì khác nhau.

Luận nói: Lại nữa, vì sao nhập Duy thức quán? Vì duyên pháp thông tướng, vì trí xuất thế Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na. Trí kia sau khi đắc thức trí mọi thứ tướng, diệt tất cả chủng tử nhân tướng của hữu nhân tướng thức A-lê-da, tăng trưởng đắc xúc pháp, vì chủng tử thân, vì chuyển y chỉ, vì xuất sinh tất cả Phật pháp, vì đắc trí của nhất thiết trí, cho nên nhập Duy thức quán.

Giải thích: Trí Xa-ma-tha tỳ-bát-xá-na, tức là Xa-ma-tha Tỳ-bát- xá-na gọi là trí, trong đó có nhân tướng (??). Diệt tất cả chủng tử

nhân tướng của thức A-lê-da, là trong đó có tướng,

tức là nhân duyên, là hết thảy chủng tử của tất cả nhiễm pháp trong thức A-lê-da. Lại nói tướng, là có ý hiển thị chủng tử nầy, để làm tướng sở duyên. Đã nói rồi như vậy, tức là được hiển thị nhân quả của các chủng tử nầy đều diệt hết.

Luận nói: Lại nữa, hậu đắc trí kia đã sinh của thức A-lê-da trong tánh tướng của tất cả thức. Vì do thấy như huyễn, tự nhiên không bị điên đảo nữa, cho nên cũng như huyễn sư trong huyễn sự. Bồ-tát trong các tướng bày nói nhân quả, trong mọi lúc cũng đắc vô đảo.

Giải thích: Nếu trí vô phân biệt diệt chướng ngại, xuất sinh Phật pháp, thì hậu đắc trí nầy còn dùng làm việc gì? Trí vô phân biệt thì không thể nói pháp nhân quả. Tại sao? Vì vô phân biệt, cho nên cần phải trí hậu đắc mới thuyết nhân quả pháp. Mọi lúc không điên đảo, là như huyễn sư đối với các huyễn sự. Tất cả do thức A-lê-da sinh, những thứ nầy đều là lấy thức A-lê-da làm nhân. Trong tánh tướng của tất cả thức, là vì lấy thức tánh làm nhân, như các huyễn sự, hậu đắc trí trong đó không nói điên đảo, cũng bất đảo.

Luận nói: Trong nhập Duy thức quán nầy, có bốn thứ Tam-ma-đề làm bốn thứ phần thông đạt y chỉ, làm sao thấy được? Vì do bốn thứ cầu nghĩa, nhẫn vô trần ở hạ phẩm đắc minh Tam-ma-đề, làm nơi y chỉ của phần thông đạt, noãn, hạnh, hoặc nhẫn tăng thượng tăng minh

Tam-ma- đề, làm nơi y chỉ của phần thông đạt, đảnh, hạnh. Do bốn thứ trí như thật mà được nhập Duy thức, quyết định trần là vô sở hữu. Đây là nhập một phần nghĩa chân thật của Tam-ma-đề là chỗ y chỉ của thuận đế nhẫn. Tam-ma-đề nầy tối hậu duy trừ thức tưởng, là vô gián Tam-ma-đề chỗ y chỉ của thế đệ nhất pháp. Phải thấy các Tam-ma-đề nầy như vậy, phải biết đó là chánh vị biên.

Giải thích: Khi nhập chân thật nhất thiết xứ thì đắc phần thông đạt, nay trong đây cũng hiển thị thiện căn y chỉ phần thông đạt, là nhân của phần thông đạt cho nên nói là y chỉ. Nhẫn vô trần ở Hạ phẩm đắc minh Tam-ma-đề, là trong vô trần mỏng ít dục lạc, hiển bày trí vô trần gọi là minh. Đắc minh Tam-ma-đề, là hiển thị chỗ y chỉ Tam-ma-đề của trí vô trần. Nhẫn vô trần tăng thượng, trong đây nhẫn trở lại là dục kia. Minh tăng Tam-ma-đề, là hiển thị trí vô trần gọi là minh, nói Tam-ma- đề, là hiển thị chỗ y chỉ của trí vô trần đó. Chỗ y chỉ của thuận đế nhẫn, là pháp vô ngã gọi là đế, đối với vô ngã kia tùy thuận nhẫn. Thuận đế nhẫn nầy làm sao được thành? Vì quyết định không có vật riêng ngoài, chủ thể nắm giữ cũng không có, phải biết khi trụ tùy thuận nhẫn lợi lạc mau chóng thì đắc dục lạc chánh vị biên, là khi chánh vị.

Luận nói: Như vậy Bồ-tát nhập địa, nhập Duy thức cho nên đắc kiến đạo. Làm sao để phát khởi tu đạo? Tùy theo điều thành lập mà nói thập địa. Tất cả Tu-đa-la nắm

giữ pháp thông tướng của hiện trụ sự làm duyên. Xuất thế gian và trí hậu đắc Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na, vô lượng bá thiên câu-chi na-do-tha kiếp luyện tập, vì chuyển y chỉ, đắc ba loại Phật thân, cho nên tu hành.

Giải thích: Tùy điều thành lập mà nói, là hoặc vì thành lập nên nói các địa trong kinh thập địa. Pháp thông tướng làm duyên, là nhất tướng duyên không phải cú biệt duyên. Xuất thế, là trí vô phân biệt. Hậu đắc trí kia, là trí thành lập, trí nầy cũng không thể nói là thế gian. Tại sao vậy? Vì không phải thế gian tích tập, cũng không phải một hướng xuất thế gian, vì tùy thuận hạnh thế gian, không thể quyết định nói là nhất tướng. Chuyển y chỉ, là do thông đạt tướng nầy phan duyên trí mà được chuyển y. Vì đắc ba loại Phật thân, là khiến cho ta sẽ đắc ba loại Phật thân cho nên tu hành.

Luận nói: Thanh-văn nhập chánh vị, Bồ-tát nhập chánh vị, hai ngôi vị nầy có gì khác nhau? Chánh vị của Thanh-văn có mười thứ sai biệt, phải biết là khác với chánh vị của Bồ-tát: 1. Sở duyên sai biệt, vì pháp Đại thừa làm duyên. 2. Trụ trì sai biệt, vì tư lương đại phước đức trí trụ trì. 3. Thông đạt sai biệt, vì thông đạt nhân vô ngã và pháp vô ngã.

4. Niết-bàn sai biệt, vì nắm giữ Niết-bàn vô trụ xứ. 5. Địa sai biệt, vì nương vào thập địa mà xuất ly. 6. Thanh tịnh sai biệt, vì phiền não đoạn và cõi Phật tịnh.

7. Được tâm tự thân bình đẳng với tất cả chúng sinh sai biệt, vì thành thục chúng sinh mà tu hành không ngơi nghỉ. 8. Sinh sai biệt, vì sinh vào nhà Như Lai. 9. Hóa hiện sai biệt, vì Phật tập luân thâu giữ sự hóa hiện mọi lúc. 10. Quả sai biệt, vì thập lực, vô uý, bất cộng Phật pháp… Vô lượng công đức quả thành tựu.

Giải thích: Niết-bàn sai biệt, là do Bồ-tát nắm giữ Niết-bàn vô trụ xứ, Thanh-văn thì không như thế. Thanh tịnh sai biệt, là do Bồ-tát diệt trừ phiền não và tập khí, gồm cả tịnh Phật độ, Thanh-văn thì không như thế.

Luận nói: Trong đây có kệ:

Suy tầm danh và nghĩa
Mỗi thứ làm khách nhau
Suy tầm hai duy lượng
Hai thi thiết cũng vậy
Từ đây sinh thật tri
Ba phân biệt vô nghĩa
Nếu thấy kia chẳng hữu
Liền nhập tam vô tánh.

Giải thích: Như chân thật mà nhập, trong đây nói kệ: "Suy tầm danh và nghĩa, mỗi thứ làm khách nhau", là danh đối với nghĩa làm khách, nghĩa đối với danh cũng làm khách, mỗi thứ đều có tướng riêng. Suy tầm, là phải thấy trong tĩnh tâm. "Suy tầm hai duy lượng, hai thi thiết cũng vậy", là tự tánh nghĩa không có và sai biệt,

tức là phải biết tự tánh chỉ là thi thiết (lập bày) và sai biệt cũng là thi thiết. "Từ đây sinh thật tri", là ở trong đó mà biết như thật, do bốn loại tầm tư làm nhân cho nên đắc bốn loại như thật tri. "Thấy ba phân biệt vô nghĩa", là thấy nghĩa không có ở trong ba loại phân biệt, là danh phân biệt, tự tánh phân biệt và sai biệt phân biệt. "Kia chẳng có, liền nhập tam vô tánh", là nghĩa vô sở hữu, cho nên phân biệt cũng không. Tại sao vậy? Nếu nghĩa đối tượng phân biệt là có thì phân biệt có thể được duyên nghĩa kia mà sinh, nhưng do nghĩa kia không có cho nên phân biệt cũng không được có, phải biết nghĩa nầy. "Nhập tam", là nhập tam tánh, trong đó do thấy danh và nghĩa làm khách lẫn nhau, cho nên được nhập danh nghĩa, mỗi thứ đều khác với tánh phân biệt. Nếu thấy tự tánh danh thi thiết và sai biệt thi thiết thì chỉ thấy phân biệt, tức là được nhập tánh y tha, tức là thức chủ thể phân biệt nầy cũng không thấy, liền được nhập tánh thành tựu, danh nầy nhập ba thứ.

Luận nói: Lại có kệ giáo thọ, như luận Quán Hạnh sai biệt nói:

Bồ-tát trong tĩnh tâm
Được thấy tâm ảnh đó
Diệt trừ nơi nghĩa tướng
Chỉ quán nơi tưởng mình.
Tâm như vậy trụ nội

Biết sở thủ chẳng có
Thì không có năng thủ
Liền chứng vô sở hữu.

Giải thích: Để khiến được nhập quán, cho nên lại nói kệ trao lời dạy bảo. "Bồ-tát thấy tâm ảnh", là thấy tâm kia tợ bóng pháp nghĩa chỉ là tự tâm. Người nào thấy? Là Bồ-tát. Thấy ở chỗ nào? Là trong tĩnh tâm. "Diệt nơi nghĩa tướng, chỉ quán nơi tưởng mình", là nghĩa tưởng trong tĩnh tâm không khởi, biết chỉ là tự tâm làm tướng pháp nghĩa hiển hiện. "Như vậy tâm trụ nội", là nếu tâm như vậy mà được trụ trong nghĩa vô sở hữu, tức là tâm trụ trong tâm. "Biết sở thủ chẳng có", là hiểu biết nghĩa đối tượng nắm giữ là vô sở hữu. "Thì không có chủ thể nắm giữ", là do đối tượng nắm giữ nghĩa không có, thì tâm làm chủ thể nắm giữ cũng không thể được. "Chứng vô sở đắc", là đã không có chủ thể và đối tượng nắm giữ, thì liền chứng chân như, vì chân như bất khả đắc.

Luận nói: Lại có kệ riêng nhập chánh vị, như trong luận Đại Thừa tuyến Trang nghiêm đã nói:

Bồ-tát tròn đủ vô biên tế
Tư lương của phước đức, trí huệ
Trong pháp tư lương đã khéo quyết
Biết rõ loại nghĩa sinh ý ngôn.
Họ biết các nghĩa chỉ ý ngôn

Liền trụ tợ nghĩa chỉ trong tâm
Chánh chứng pháp giới như vậy rồi
Cho nên xa lìa hai loại tướng.
Biết ngoài tâm không có gì khác
Cho nên biết tâm cũng chẳng có
Bậc trí biết rõ cả hai không
Liền trụ trong pháp giới vô nhị.
Trí là trí lực Vô phân biệt
Bình đẳng thuận hành thường trải khắp
Chỗ nương dày đặc khối tội ác
Như đại dà-đà giải các độc.
Mâu-ni giỏi nói các chánh pháp
An tâm có gốc trong pháp giới
Đã biết niệm hạnh duy phân biệt
Bậc trí mau đến bờ biển đức.

Giải thích: Lại có kệ nhập chánh vị, như trong luận Tuyến trang nghiêm nói: Nếu có những điều cực kỳ khó biết, trong đó hiển thị là vô biên tế, là rất khó vượt qua bờ kia. Như nói "Vô biên", là ngôn thuyết không phải không có biên, chỉ vì nhiều cho nên được gọi là vô biên, nghĩa vô biên nầy cũng như vậy. Cái gì làm "tư lương"? Là phước đức và trí huệ, trong đó thí… Ba-la-mật là tư lương phước đức, Bát-nhã Ba- la-mật gọi là tư lương trí huệ. Tinh tấn Ba-la-mật nếu trí huệ thì tinh tấn là tư lương trí huệ, nếu phước thì tinh tấn là tư lương phước.

Như vậy thiền Ba-la-mật cũng có hai thứ, trong đó nếu duyên tứ vô lượng thiền thì gọi là tư lương phước, còn lại gọi là trí tư lương. Ai có những tư lương nầy? Là tư lương khéo quyết định trong pháp Bồ-tát, do nương vào hậu lực của Tam-ma-đề, tư lương các pháp được khéo quyết định không sót. "Rõ biết loại nghĩa sinh ý ngôn", là biết rõ các nghĩa đều lấy ý ngôn làm nhân, tức là trụ trong "Tợ nghĩa chỉ có tâm", là do biết các nghĩa kia chỉ có ý ngôn, tức là tự tâm nầy tợ nghĩa mà hiện. "Chánh chứng pháp giới như vậy rồi, cho nên xa lìa hai loại tướng", là biết tợ nghĩa tự tâm mà đã hiện, thì trong chân như lìa chủ thể nắm giữ và đối tượng nắm giữ mà được chứng. Lại nữa, như điều nhập chứng, bây giờ sẽ hiển thị, "vì biết ngoài tâm không có cái gì khác, cho nên biết tâm cũng chẳng có", nghĩa là lìa tâm ra thì không có nghĩa để phan duyên, vì nghĩa kia không có, thì tâm năng duyên cũng không có. "Bồ-tát biết hai thứ nầy không có, liền trụ trong pháp giới vô nhị", nghĩa là lìa tâm và nghĩa. "Trí lực Vô phân biệt", nghĩa là lìa trí lực phân biệt. "Bình đẳng thuận hành", là thuận hành trong bình đẳng, thấy tất cả các pháp của Tu-đa-la bình đẳng cũng như hư không. "Trải khắp", là trong các pháp hoặc nội hoặc ngoại đều thấy như vậy. "Thường" là mọi lúc. "Chỗ nương dày đặc khối tội ác", là nhân của các pháp nhiễm nầy gọi là dày đặc, vì khó có thể quán sát hiểu biết. "Khối

tội ác", tức là pháp nhiễm huân tập làm thể. "Mâu-ni khéo nói các chánh pháp, an tâm có gốc trong pháp giới", là đem ý an trụ trong tâm có gốc. Nếu tâm phan duyên chân như kia, thì đây là tâm có căn cơ, là duyên chánh thuyết của Như Lai, đầy đủ không thiếu, tổng làm một tướng, phải biết đây tức là trí vô phân biệt. "Đã biết niệm hạnh duy phân biệt", nghĩa là trụ hữu căn cơ tâm nầy rồi, vì muốn chánh thuyết, chỗ ức niệm nghĩa trong trí hậu đắc kia, cũng biết hạnh ức niệm nầy duy là phân biệt. Do trí vô phân biệt nầy và hai loại trí hậu đắc mà chư Bồ-tát mau chóng đến Phật quả bờ kia.

Những bài kệ nầy tổng tập hợp nghĩa, là bài kệ thứ nhất thuyết minh tư lương đạo, nghĩa của bài kệ thứ hai thuyết minh phương tiện đạo, nghĩa của bài kệ thứ ba thuyết minh hậu kiến đạo, nghĩa của bài kệ thứ tư thuyết minh tu đạo, nghĩa của bài kệ thứ năm thuyết minh cứu cánh đạo. Đây là giải thích nên biết nhập tướng đã nói xong.

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 7

D. NHẬP NHÂN QUẢ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Chương 1: NHÂN QUẢ VỊ

Luận nói: Như vậy đã nói nhập tướng nên biết, nói nhân quả kia làm sao thấy được? Do sáu Ba-la-mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ… Tại sao do sáu Ba-la-mật được nhập Duy thức? Tại sao sáu Ba-la-mật trở thành nhập quả kia? Bồ-tát nầy không dính mắc phước báo, không phá giới cấm, đối với khổ thì bất động, tu đạo thì không biếng nhác, nhân của những chướng ngại nầy không hiện hành, tâm được chuyên nhất, tức là có thể như lý mà chọn lựa các pháp, cho nên được nhập Duy thức. Bồ-tát nương vào sáu Ba-la-mật nhập Duy thức rồi lần lượt thanh tịnh thâm tâm, đã nắm giữ sáu Ba-la-mật, cho nên trong đó tuy lìa sáu Ba-la-mật mà hiện khởi phương tiện, do tin hiểu chánh thuyết mà khởi ái vị ý tùy hỷ vui mừng, không bao giờ gián đoạn, tương ưng huân tu, thì sáu Ba-la-mật liền

được viên mãn.

Giải thích: Nếu nhập Duy thức rồi, thì đối với sáu Ba-la-mật thanh tịnh thâm tâm liền được hiện hành tương ưng. Cùng với hiện hành nầy tương ưng cho nên gọi là hiện hành tương ưng. Tin hiểu chánh thuyết, là cùng tương ưng với ngôn thuyết sáu Ba-la-mật, vì trong chánh thuyết thâm diệu nầy khởi lòng tin hiểu. Khởi ái vị ý, nghĩa là trong các Ba- la-mật, thấy công đức của ái vị ý đó. Khởi nguyện đắc ý, là do Phật đã đắc đến tịnh tâm đệ nhất bỉ ngạn nầy: Ta và tất cả chúng sinh cũng sẽ đắc", cho nên sinh tâm nguyện đắc, tâm nầy nắm giữ các Ba-la-mật. Thanh tịnh thâm tâm có tướng gì? Tiếp theo lấy văn của kệ để hiển thị tướng nầy.

Luận nói: Trong đây có kệ:

Viên mãn bạch tịnh pháp
Và đắc nhẫn lẹ làng
Bồ-tát do tự thừa
Trong chánh thuyết lớn, sâu.
Giác tri chỉ phân biệt
Đắc trí vô phân biệt
Tịnh tin hiểu dục lạc
Gọi là thanh tịnh ý.
Trước và pháp lưu nầy
Đều được thấy chư Phật
Đã biết gần Bồ-đề

Đắc Bồ-đề không khó.

Giải thích: Trong đó bắt đầu từ tín hạnh địa, khéo tập hợp tư lương. "Viên mãn bạch tịnh pháp và nhẫn lẹ làng", nhẫn có ba phẩm là nhuyễn, trung và thượng, trong đây là trụ tối thượng nhẫn cho nên gọi là lợi tật (nhanh chóng). Tâm nầy do sở duyên cho nên đắc thanh tịnh, bây giờ sẽ hiển thị: Gọi Đại thừa là do nói sâu xa rộng lớn, tức là tự thừa của Bồ-tát, trong đó "thâm diệu" là pháp Vô ngã, "Khoan đại" là các Tam-ma-đề: Hư không khí... Như đối tượng tư duy tịnh, nay sẽ hiển bày: Do biết tất cả pháp chỉ là do phân biệt, thể tướng của tịnh tâm nay sẽ hiển bày: Là muốn và hiểu hai thứ nầy được thanh tịnh cho nên gọi là tịnh tâm, trong đó dục là đã đắc hy vọng thù thắng. Hiểu là tin. Tướng của tịnh tâm nay sẽ hiển bày: "Trước" là có trước khi tịnh tâm, "Đây" tức là trong tịnh tâm nầy được thấy chư Phật, đây là tướng của nó. "Pháp lưu" là khi trụ định tâm, nay sẽ hiển bày: Định tâm nầy lợi ích khi trụ định thì thấy Bồ-đề được gần, vì đã đắc phương tiện chủ thể đắc nầy cho nên đắc Bồ-đề không mấy khó khăn.

Luận nói: Những bài kệ nầy là tổng hiển thị tịnh tâm có bảy thứ:

1. Tư lương. 2. Nhẫn. 3. Sở duyên. 4. Tư duy. 5. Tự thể. 6. Thắng tướng.

7. Lợi ích. Như trong kệ nói từng câu phải biết.

Giải thích: Trong những bài Kệ nầy hiển thị Tịnh tâm, có Tư lương như vậy, Nhẫn như vậy, Phan duyên như vậy, Tư duy như vậy, Thể tánh như vậy, Biểu tướng như vậy, Lợi ích như vậy. "Như trong Kệ hiển thị", tức là thành lập thể tịnh tâm.

Chương 2: THÀNH LẬP LỤC SỐ

Luận nói: Vì sao chỉ có sáu Ba-la-mật? Vì thành lập đối trị chướng ngại, sinh khởi trụ xứ của tất cả Phật pháp, tùy thuận thành thục tất cả chúng sinh. Vì đối trị nhân duyên không phát hạnh, mà lập hai Ba-la- mật thí và giới, nhân duyên không phát hành có hai thứ: 1. Dính mắc phước báo (nhiễm phước báo). 2. Dính mắc thất gia (nhiễm nhà cửa). Vì đối trị nhân duyên phát hạnh thối chuyển mà lập hai Ba-la-mật là nhẫn và tấn. Nhân duyên thối chuyển có hai thứ: 1. Ở trong sinh tử, chúng sanh làm chuyện trái ngược ta sinh khổ. 2. Tu phần thiện trong thời gian dài lâu thì mệt nhọc. Vì đối trị sự hoại mất nhân duyên trong phát hạnh bất thối mà thành lập hai Ba-la-mật: Định và trí. Nhân duyên hư nát có hai thứ: 1. Tán loạn. 2. Ác trí. Vì đối trị các thứ chướng ngại nầy cho nên lập sáu số.

Giải thích: Trong nhân duyên hoại mất, thì "Ác trí"

là cố chấp ngược ngạo. Như các ngoại đạo dùng ác trí (hiểu bậy) cho nên có điều hư nát, ngoài ra thành lập các chướng ngại của tán loạn, nghĩa đối trị đều có thể biết được.

Luận nói: Bốn Ba-la-mật trước làm nhân duyên không tán loạn, một Ba-la-mật là thành tựu không tán loạn, do y chỉ không tán loạn, do đắc chánh giác như lý thật nghĩa các pháp, tất cả Phật pháp được sinh khởi, của tất cả Phật pháp được sinh khởi như vậy mà thành lập sáu số.

Giải thích: Trụ xứ của tất cả Phật pháp, là tất cả Phật pháp lấy sáu Ba-la-mật nầy làm nhân mà thành lập, nhân duyên sáu số Ba-la- mật thứ hai, chỉ có sáu số không tăng thêm. Do y chỉ bất tán loạn mà đắc chánh giác như lý. "Thật nghĩa của các pháp", là do y chỉ thiền Ba- la-mật và Bát-nhã Ba-la-mật mà đắc giác liễu như thật. Các nghĩa và nghĩa của các câu còn lại có thể biết được.

Luận nói: Do thí Ba-la-mật cho nên dẫn dắt chúng sinh, do giới Ba-la-mật cho nên không tổn hại chúng sinh, do nhẫn Ba-la-mật nên có khả năng an vui chịu đựng nhận lấy sự tổn hại do người khác gây cho ta, do tinh tấn Ba-la-mật cho nên có khả năng làm các việc đáng làm kia. Do nhân duyên dẫn dắt các Ba-la-mật nầy mà giúp cho sự thành thục chúng sinh được thọ nhận sự điều phục, những ai chưa đắc tâm tịch tĩnh thì giúp họ

đắc Tam-ma-đề, những ai đã đắc tâm tịch tĩnh rồi thì giúp họ đắc giải thoát. Lúc giáo hóa thì liền được thành thục như vậy mà thành thục trụ xứ của chúng sinh, nên hành lập sáu số, phải biết như vậy.

Giải thích: Trong nhân duyên thứ ba thành lập sáu số, "tất cả chúng sinh tùy thuận giáo hóa", nghĩa là làm các sự giáo hóa thành thục trong tất cả chúng sinh, tùy thuận tương ưng, do đây mà được thành, chỉ để thành lập sáu số, vì khiến cho được xuất ly. Đối với những ai tâm chưa tịch tĩnh, thì lấy thiền Ba-la-mật giúp cho đắc tâm tịch tĩnh. Ai đã tịch tĩnh rồi thì dùng Bát-nhã Ba-la-mật giúp cho giải thoát mà được thành thục. "Lúc giáo hóa", nghĩa là khi truyền trao lời răn dạy.

Chương 3: TƯỚNG

Luận nói: Tướng của sáu Ba-la-mật nầy làm sao có thể biết được? Có sáu thứ tối thắng: 1. Y chỉ tối thắng, vì Bồ-đề tâm làm y chỉ. 2. Sự tối thắng, vì tu hành đầy đủ. 3. Những điều làm tối thắng, vì muốn lợi ích cho tất cả chúng sinh. 4. Phương tiện thiện xảo tối thắng, vì do vô phân biệt trí nắm giữ. 5. Hồi hướng tối thắng, vì hồi hướng A-nậu-đa-la- tam-miệu-tam Bồ-đề. 6. Thanh tịnh

tối thắng, vì phiền não chướng và trí chướng đều diệt, được xuất sinh bình đẳng.

Giải thích: Bố thí… nầy do tướng gì mà được gọi tên Ba-la-mật? Vì thế gian và Thanh-văn cũng có bố thí… cho nên cần nói tướng của nó. Tướng của Ba-la-mật có sáu thứ y chỉ tối thắng, vì mọi lúc, mọi lãnh vực đều y chỉ Bồ-đề tâm. Sự tối thắng, nghĩa là không có người nào đối với hoặc nội vật hoặc ngoại vật mà hiện hành đầy đủ. Chỉ có Bồ- tát mới là bậc hiện hành đầy đủ, nghĩa là hành bố thí. Những điều làm tối thắng, là mọi lúc bố thí duy làm lợi ích và an lạc tất cả chúng sinh. Phương tiện thiện xảo tối thắng, là tam luân thanh tịnh thì gọi là thiện xảo phương tiện, do không có các phân biệt vật bố thí, người bố thí và kẻ nhận bố thí. Trí vô phân biệt như vậy nắm giữ được tên gọi bố thí… Hồi hướng tối thắng, nghĩa là do bố thí… nầy mà hồi hướng Vô thượng Bồ-đề. Thanh tịnh tối thắng, nghĩa là nếu đến Phật quả thì lúc thí… nầy đắc thanh tịnh, lúc đó được xa lìa phiền não chướng và trí chướng đầy đủ phát sinh.

Luận nói: Thế nào là thí tức là Ba-la-mật và Ba-la-mật tức là thí? Chính có thí nhưng không phải Ba-la-mật nên đặt bốn trường hợp, như thí Ba-la-mật khác cũng đặt bốn trường hợp như thế, là điều phải biết.

Giải thích: Thế nào là thí tức Ba-la-mật, Ba-la-mật tức là thí? Đây là phần hỏi, trong phần đáp có khi bố thí

nhưng phải bố thí Ba-la-mật, do xa lìa sáu thứ tối thắng. Có Ba-la-mật chẳng phải bố thí, nghĩa là giới Ba-la-mật … vì làm sáu loại tối thắng nắm giữ. Có thí tức là Ba-la-mật, nghĩa là thí là sáu thứ tối thắng nắm giữ. Có phi thí chẳng phải Ba-la- mật, nghĩa là lìa sáu loại tối thắng hạnh. Trì giới… như vậy, bốn trường hợp trong tất cả Ba-la-mật đều phải biết như thế.

Chương 4: TUẦN TỰ

Luận nói: Các Ba-la-mật nầy tại sao nói thứ tự như vậy? Vì tùy thuận Ba-la-mật trước sinh Ba-la-mật sau.

Chương 5: LẬP DANH

Luận nói: Lại nữa, các Ba-la-mật nầy được tên gọi làm sao thấy được? Vì nó vượt lên tất cả sự bố thí… của thế gian, Thanh-văn và Phật- bích-chi, khéo đến bờ bên kia cho nên gọi là Ba-la-mật, có khả năng phá tan keo kiệt, bần cùng cho nên gọi là Đà, đắc tư lương quả báo

lớn và phước đức cho nên gọi là Na, do đó gọi là Đà-na. Có khả năng diệt trừ sự phá giới và cõi ác cho nên gọi là Thi; đắc cõi thiện và định cho nên gọi là La, do đó gọi là Thi-la. Có khả năng trừ sạch sân hận và oan báo gọi là Sằn, được trụ nơi sự an ổn của mình và người cho nên gọi là Đề, do đó gọi là Sằn-đề. Có khả năng buông lìa sự biếng nhác và các pháp ác bất thiện cho nên gọi là Tỳ; được xuất sinh vô lượng thiện pháp khiến cho tăng trưởng cho nên gọi là Lị-da, do đó gọi là Tỳ-lị-da. Có khả năng bỏ tán loạn cho nên gọi là Địa-da, được dẫn tâm trụ bên trong cho nên gọi là Na, do đó gọi là Địa-da-na. Có khả năng xua tan tất cả kiến xứ ác trí cho nên gọi là Bát-la, được biết chân như pháp và chủng loại pháp cho nên gọi là thận-nhương pháp, do đó gọi là Bát-la-thận-nhương.

Giải thích: Bây giờ hiển bày tên gọi đó: Các Ba-la-mật quen gọi là đáo bỉ ngạn (đến kia bờ), gọi là Ba-la-mật, là vượt qua hết thảy bố thí của thế gian, Thanh-văn và Phật-bích-chi mà đến bên kia bờ cho nên gọi là Ba-la-mật, mỗi thứ tên gọi khi làm nhân thì phá xan tham.

Tại sao? Vì do phá keo kiệt thì có thể bố thí vô ngại. Khi làm quả thì trừ bần cùng cho nên gọi là Đà, khi làm quả thì đắc đại quả báo và tư lương phước đức cho nên gọi là na, đó là Đà-na. Khi làm nhân thì dứt ác giới, khi làm quả thì diệt cõi ác cho nên gọi là Thi; khi làm quả

thì đắc cõi thiện và đắc Tam-ma-đề hiện tiền cho nên gọi là la, đó là Thi-la. Đã giải thích tên gọi các Ba-la-mật như vậy như sự tương ưng của nó. Được trụ sự an ổn của mình và người, nghĩa là do tự thân không bị lỗi lầm sân giận làm phiền phức, lại cũng không giao khổ cho kẻ khác, nên họ cũng an ổn.

Chương 6: TU TẬP

Luận nói: Tu các Ba-la-mật làm sao phải thấy? Lược nói có năm loại tu phải biết: 1. Tu phương tiện khởi hành. 2. Tu tin hiểu. 3. Tu tư duy. 4. Tu xảo tiện. 5. Tu làm việc đáng làm. Trong bốn thứ tu đã nói như trước, kế đó tu làm việc đáng làm, nghĩa là chư Phật đã đến viên mãn vị của các Ba-la-mật rồi, nhưng vì tâm vô công dụng cho nên không buông bỏ Phật sự mà tu các Ba-la-mật.

Giải thích: Trong năm thứ tu, thì tu phương tiện khởi hành nghĩa là ở trong phương tiện mà phát khởi chánh hạnh. Tu làm việc đáng làm nghĩa là chư Phật trụ nơi Pháp thân vô công dụng, nhưng không bỏ các Phật sự, đã lìa hiện hành các Ba-la-mật, chỉ vì dẫn dắt hóa các chúng sinh. Do sự tu nầy cho nên đắc tu làm việc đáng

làm.

Luận nói: Lại nữa, tư duy tu, là ái vị tùy hỷ nguyện đắc tư duy. Có sáu thứ loại tu do thâm tâm nắm giữ: 1. Thâm tâm rộng lớn. 2. Thâm tâm kiên cố. 3. Thâm tâm hoan hỷ. 4. Thâm tâm ân nặng. 5. Thâm tâm đại chí. 6. Thâm tâm thắng ích. Nếu Bồ-tát bằng với A-tăng-kỳ kiếp như vậy mà đắc chánh A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề, thì trong khoảng thời gian niệm niệm như thế bỏ tất cả thân, và đem đầy hằng hà sa thế giới thất bảo cúng dường chư Như Lai cho đến ngồi đạo tràng đến nay, nhưng thí tâm của Bồ-tát vẫn không chán đủ, cũng trong khoảng thời gian niệm niệm như thế, lửa rực đầy trong Tam thiên đại thiên thế giới, trong đó hành Tứ oai nghi mà không có tất cả dụng cụ nuôi sống. Một tâm hiện hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, cho đến ngồi đạo tràng, tâm của Bồ-tát nầy trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ vẫn không có chán đủ, đấy là thâm tâm rộng lớn của Bồ-tát. Lại nữa, nếu Bồ-tát nầy cho đến lúc ngồi đạo tràng không bỏ tâm không biết chán đủ nầy thì gọi là thâm tâm kiên cố. Nếu Bồ-tát nầy khi dùng sáu Ba-la-mật dẫn dắt giáo hóa chúng sinh, thì sinh hoan hỷ thù thắng, vượt hơn sự dắt dẫn giáo hóa chúng sinh, thì gọi đó là thâm tâm hoan hỷ của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát nầy khi dùng sáu Ba-la-mật nhiếp hóa thì thấy chúng sinh đối với ta có ân thù thắng, không phải

ta có ân đối với chúng sinh, gọi đó là thâm tâm ân nặng của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát nầy dùng sáu Ba-la-mật tụ tập thiện căn, xoay về cùng chúng sinh khiến cho đắc quả báo khả ái, gọi đó là thâm tâm Đại chí của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát nầy lấy sáu Ba-la-mật như vậy tụ tập thiện căn, cùng với tất cả chúng sinh hồi hướng chung A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề, gọi đó là thâm tâm thắng ích của Bồ-tát. Được dẫn dắt bởi sáu thứ thâm tâm nầy gọi là ái vị tư duy . Lại nữa, nếu Bồ-tát nầy đối với vô lượng sáu thứ thâm tâm khác, tu tập tương ưng với tất cả thiện căn của Bồ-tát mà sinh tùy hỷ, thì đây gọi là tu tùy hỷ tư duy là sự dẫn dắt sáu thứ thâm tâm của Bồ-tát. Lại nữa, nếu Bồ-tát nầy nguyện khiến cho tất cả chúng sinh đều đắc sáu Ba-la-mật là sự dẫn dắt sáu thứ thâm tâm, cũng nguyện tự thân cho đến lúc ngồi đạo tràng thường không lìa tu sáu Ba-la-mật là sự dẫn dắt sáu thứ thâm tâm, gọi đó là tu nguyện đắc tư duy là sự dẫn dắt sáu thứ thâm tâm của Bồ-tát. Nếu người nào chỉ nghe tư duy tu là sự dẫn dắt sáu thứ thâm tâm của Bồ-tát nầy mà sinh một niệm tịnh tín thì liền được xuất sinh vô lượng phước đức, làm tiêu hoại tất cả nghiệp chướng cực ác, huống chi là Bồ-tát?

Giải thích: "Trong khoảng thời gian niệm niệm như thế", nghĩa là giả mượn thời lượng của tam A-tăng-kỳ làm một niệm, vì niệm như vậy cũng trải qua khoảng

thời gian như vậy mà đắc Bồ-đề. "Trong khoảng thời gian niệm như thế xả thân", nghĩa của câu nầy trong luận lần lượt có thể hiểu, cũng như thứ tự nầy cho đến khoảng thời gian như thế đắc Bồ-đề. Khoảng thời gian như thế, hoặc tùy hành Thi-la… cũng như thế. "Lửa rực đầy trong tam thiên đại thiên thế giới mà không có tất cả dụng cụ nuôi sống", câu nói nầy hiển thị trụ xứ gian nan và không có dụng cụ cung cấp dưỡng thân. Tiêu hoại tất cả nghiệp chướng cực ác. Tiêu hoại trong đây là do thiện lạc dục cho nên không có năng lực hợp với quả báo. Lại cũng đối trị nẻo ác cho nên gọi là tiêu hoại. Tâm khoan đại, tức là tâm không chán đủ trong đây, nhưng tâm nầy trong thời gian lâu dài không bỏ, tức là tâm kiên cố. Trong đây, kiên cố là thời gian dài. Nghĩa các tâm còn lại có thể hiểu.

Chương 7: SAI BIỆT

Luận nói: Sai biệt của các Ba-la-mật nầy làm sao thấy được? Mỗi Ba-la-mật đều có ba thứ phải biết là Pháp thí, Tài thí, Vô uý thí. Thủ hộ giới, Nhiếp thiện pháp giới, Tác lợi chúng sinh giới, Thọ ác sự nhẫn, An khổ nhẫn, Pháp tư duy nhẫn, Bị khải tinh tấn , Phát hành tinh tấn, Bất khiếp nhược bất thối chuyển vô yếm túc tinh tấn, An lạc trụ định, Xuất sinh định, Tác sở ưng tác định, Vô phân biệt phương tiện trí, Trí vô phân biệt, Vô phân biệt hậu đắc trí.

Giải thích: Nói sự sai biệt của các Ba-la-mật, là hiển bày thể của nó. Trong đó tại sao có ba thứ pháp thí... Do pháp thí nên tăng ích thiện căn cho người khác, do tài thí cho nên tăng ích thân của người khác, do vô uý thí cho nên tăng ích tâm của người khác, lấy nhân duyên nầy để hiển bày ba thứ thí. Trong ba thứ giới, thì thủ hộ giới là y chỉ giới, còn hai giới kia thì y chỉ trụ nầy. Do trụ giữ gìn bảo vệ giới mà nắm giữ thiện pháp giới được xuất sinh Phật pháp và Bồ-đề, cho nên gọi là y chỉ. Làm lợi chúng sinh giới vì y chỉ trụ mà được thành thục chúng sinh cho nên gọi là y chỉ. Trong ba thứ nhẫn, thọ ác sự nhẫn là nếu người khác làm chuyện ác mà ta có khả năng nhận lãnh chịu đựng, khi Bồ-tát làm lợi ích việc chúng sinh là nhờ nhẫn lực nầy mà đối với khổ sinh tử không hề thối chuyển. An khổ nhẫn, là do có nhẫn lực mà các bệnh trong sinh tử, các khổ cũng không thể làm thối chuyển. Pháp tư duy nhân, là do nhẫn nầy mà khi tư duy pháp thì có thể nhẫn thọ, nhẫn nầy tức là chỗ y chỉ của hai nhẫn trước. Trong tinh tấn có ba thứ thể, như Thế Tôn nói trong Tu-đa-la: "Là thế mạnh, là tinh tấn, là kham năng, là kiên cố siêu việt, là không bỏ gánh nặng". Năm câu nầy là giải thích ba thứ thể của tinh tấn, trong đó nhờ bị khải tinh tấn mà đắc thế lực, lấy tinh tấn nầy làm đầu. Do phát hành tinh tấn mà đắc chánh tinh tấn, khi phát hạnh thì không run sợ yếu nhát, không bị lắc

động. Tinh tấn không chán mỏi… như thứ tự của nó tức là kham năng, kiên cố siêu việt, không bỏ gánh nặng, lấy ba câu nầy để giải thích. Do có người ban đầu cầu Vô thượng Bồ-đề có thế mạnh, khi phát hành thì có tinh tấn, nhưng tâm hèn mọn. Để đối trị tâm nầy thì cần phải kham năng (đủ năng lực chịu lãnh gần với). Nếu có kham năng thì tâm không thối thất, chỉ có tâm hèn mọn thì thối thất. Hoặc người tuy tâm không hèn mọn, nhưng trong khổ sinh tử thì tâm lắc động, tâm lắc động thì đối với Phật quả sinh lui sụt. Để đối trị tâm nầy, cần phải bất động tinh tấn và kiên cố siêu việt, cho nên nói kiên cố siêu việt nầy. Do kiên cố siêu việt mà đối với khổ không lui sụt. Có người tuy đối với khổ không lui sụt, nhưng thiếu sinh túc (thiếu sinh cho đủ), không thể đắc vô thượng Bồ-đề, do đó nói tinh tấn không chán mệt. Đối với thiếu bất sinh túc (thiếu không sinh cho đủ) thì hiển bày ngay tinh tấn không bỏ gánh nặng, do nghĩa nầy cho nên nói ba thứ tinh tấn. Trong định cũng có ba thứ: 1. Lạc trụ, là do hiện thấy pháp an lạc mà trụ, gọi là lạc trụ. 2. Xuất trụ, là do xuất sinh sáu thần thông. 3. Làm điều nên làm, nghĩa là do y chỉ thiền-na, làm sự lợi ích chúng sinh, gọi làm điều nên làm. Do những nghĩa nầy cho nên định lập làm ba thứ. Trong Bát-nhã thành lập ba thể, nghĩa của nó cũng có thể hiểu được.

Chương 8: THÂU GIỮ

Luận nói: Nghĩa thâu giữ của các Ba-la-mật làm sao thấy được? Các Ba-la-mật nầy thâu giữ tất cả thiện pháp, thể tướng kia, tùy thuận kia và tân dịch kia.

Giải thích: Đây là hỏi làm sao thấy được nghĩa thâu giữ của các Ba-la-mật? Những Ba-la-mật nầy thâu giữ các thiện pháp làm sao có thể thấy được? Vì do thiện pháp đã tu nên biết là do Ba-la-mật dẫn dắt. Thiện pháp đã tu kia nắm giữ Ba-la-mật cũng như thế. "Các Ba-la-mật nầy thâu giữ tất cả thiện pháp", tất cả thiện pháp trong đây tức là pháp Bồ-đề phần. "Thể tướng kia", nghĩa là thể tướng của Bát-nhã. "Tân dịch kia", là sáu thần thông, thập lực và các công đức khác đều là tân dịch nầy. "Tùy thuận kia", nghĩa là tin tưởng khen ngợi cùng với tướng nầy tùy thuận, phải biết như vậy.

Chương 9: ĐỐI TRỊ

Luận nói: Chướng ngại của các Ba-la-mật nầy làm sao thấy được? Phải biết là gồm thâu tất cả phiền não, thể tướng kia, nhân duyên kia và quả kia.

Giải thích: Như đã hiển bày các Ba-la-mật là nắm

giữ tất cả thiện pháp, như sự đối trị của thiện pháp kia là thâu giữ tất cả pháp nhiễm, nay sẽ hiển bày: Trong đó "Thể tướng kia" là thể tướng của dục kia. "Nhân duyên kia" là nhân duyên của xan tham… như bất tín, tà kiến mà sinh xan tham. "Quả kia" là như keo kiệt, phá giới, giận dữ làm quả.

Chương 10: CÔNG ĐỨC

Luận nói: Công đức của các Ba-la-mật làm sao thấy được? Bồ-tát ở trong sinh tử lưu chuyển vẫn dẫn dắt tự tại, vì dẫn dắt đại sinh, vì dẫn dắt quyến thuộc lớn và bạn giúp lớn, vì dẫn dắt đại sự nghiệp và phương tiện thành tựu, vì dẫn dắt thân ít trần cấu không não hại, vì dẫn dắt sự khéo biết minh xứ luận: Tất cả nghề khéo... Những quả báo nầy không thể chê trách, cho đến lúc ngồi đạo tràng làm tất cả việc lợi ích công đức hiện tiền của tất cả chúng sinh.

Giải thích: Công đức của các Ba-la-mật, quả báo của Bồ-tát không thể chê trách, không phải như quả báo bên ngoài mà có thể có chê trách, vì nó nhiễm ô, vô thường. Quả báo của Ba-la-mật thì phi vô thường. Tại sao? Vì do nói cho đến ngồi đạo tràng, cũng là Bồ-tát duy tự làm, không làm đối với người khác. Nói phát khởi sự lợi ích tất cả của chúng sinh thì quả Ba-la-mật tức là

tất cả quả công đức của Ba-la-mật, đều không có chê trách.

Chương 11: GIÚP NHAU HIỂN BÀY

Luận nói: Các Ba-la-mật nầy giúp nhau hiển bày làm sao thấy được? Thế Tôn có nơi thì nói tất cả sáu Ba-la-mật, hoặc có chỗ thì lấy tên thí để nói, hoặc lấy tên giới để nói, hoặc lấy tên nhẫn để nói, hoặc lấy tên Tinh tấn để nói, hoặc lấy tên định để nói, hoặc lấy tên trí để nói. Trong đó có ý gì trong các Ba-la-mật? Khi tu một Ba-la-mật thì các Ba-la-mật khác đều giúp nhau thành tựu, vì nương vào ý nầy cho nên trong đây có kệ ghi nhớ chắc:

Số tướng và thứ đệ Danh tự tu công đức Sai biệt nắm giữ sở trị

Công đức giúp nhau hiển.

Giải thích: Đối với ba trăm bài kệ, trong Bát-nhã Ba-la-mật nói một Ba-la-mật tức là nói tất cả Ba-la-mật. Điều nầy có ý gì? Hành một Ba-la-mật thì tất cả Ba-la-mật đều đến trợ thành, vì ý nầy. Khi bố thí thì thân khẩu được bảo vệ, tức là sự của giới Ba-la-mật, cho đến biết trí nhân quả là sự của Bát-nhã Ba-la-mật, nghĩa các Ba-

la-mật khác trợ thành là như sự tương ưng của nó. Giải thích nhập nhân quả đã xong.

E. TU SAI BIỆT THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Chương 1: ĐỐI TRỊ

Luận nói: Như vậy đã nói xong tướng nên biết nhập nhân quả, còn tu sai biệt kia làm sao thấy được? Tu nầy có thập địa của Bồ-tát. Những gì là mười? Là Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Chiếu minh địa, Diệm huệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa, Pháp vân địa. Những địa nầy thành lập làm mười làm sao thấy được? Để đối trị mười thứ vô minh chướng ngại, thì mười thứ nầy phải nên biết. Pháp giới cũng có mười thứ vô minh làm chướng ngại trụ, tại sao phải biết? Mười loại pháp giới là: 1. Sơ địa nghĩa biến hành.

2. Nhị địa nghĩa tối thắng. 3. Tam địa nghĩa tối thượng tân dịch sở lưu. 4. Tứ địa nghĩa vô nhiếp. 5. Ngũ địa nghĩa thể vô sai biệt. 6. Lục địa nghĩa không nhiễm tịnh. 7. Thất địa nghĩa vô số pháp vô sai biệt. 8. Bát địa nghĩa không tăng giảm. 9. Cửu địa nghĩa Tướng tự tại y chỉ, nghĩa sát tự tại y chỉ và nghĩa trí tự tại y chỉ. 10. Thập địa nghĩa nghiệp tự tại y chỉ, nghĩa Đà-ra-ni môn và Tam-ma-đề môn tự tại y chỉ. Trong đây nói kệ:

Nghĩa biến hành, tối thắng
Tối thượng tân dịch lưu
Như vậy nghĩa vô nhiếp
Nghĩa thể vô sai biệt.
Nghĩa vô nhiễm vô tịnh
Mọi thứ vô sai biệt
Nghĩa bất tăng bất giảm
Bốn tự tại y chỉ
Vô minh trong pháp giới
Mười chướng không nhiễm ô
Nơi thập địa làm chướng
Nói các địa đối trị.

Lại nữa, vô minh nầy đối với Thanh-văn thì không phải nhiễm ô, đối với Bồ-tát thì phải biết là nhiễm ô.

Giải thích: Nay chỉ rõ tu sai biệt, thế nào là mười thứ nên biết? Pháp giới nghĩa là đầy khắp, cho đến nghĩa Tam-ma-đề Đà-la-ni môn tự tại. Mười thứ nầy nên biết là mỗi một loại nên biết ở trong từng địa của pháp giới, nhưng vì vô minh lực cho nên không thể biết được, để đối trị mười chướng của vô minh đó cho nên có thập địa. Những gì là mười?

1. Tánh phàm phu. 2. Tà hạnh đối với thân chúng sinh… 3. Vì ám độn cho nên đối với văn tư tu quên mất. 4. Vì phiền não vi tế hiện hành cùng với thân kiến… sinh chung Hạ phẩm, vì sở duyên của ý niệm, vì đi xa hiện

hành vi tế, phải biết đây là vi tế. 5. Hạ thừa bát Niết-bàn. 6. Hành thô tướng. 7. Hành vi tế tướng. 8. Dụng công nơi vô tướng. 9. Không làm việc lợi ích chúng sinh. 10. Đối với các pháp chưa được tự tại.

Bây giờ giải thích nghĩa biến hành của kệ: Pháp giới là đi khắp tất cả chỗ. Tại sao? Vì tất cả pháp không có một pháp nào không vô ngã. Nghĩa tối thắng, là biết nghĩa nầy tối thắng trong tất cả pháp, tức là chỗ chảy ra tân dịch của nhị địa. Tối thắng, nghĩa là nếu biết tất cả chánh thuyết của Đại thừa là chỗ chảy ra Tân dịch tối thắng tức là đắc Tam địa. Trong đó không có đối tượng nắm giữ của ngã, như người Uất- đan-việt không có ngã sở, khi chứng pháp giới thì liền đắc không có ngã sở như vậy. Do trí nầy mà liền đắc bốn địa. Đây tức là thể vô sai biệt, không phải như nhãn sắc… tùy thể khác nhau của các chúng sinh mà mỗi mỗi thứ khác nhau, do trí nầy mà được nhập năm địa. Cũng không có nhiễm, vì bản tánh không nhiễm. Vô nhiễm tức là tịnh, do trí nầy mà được nhập sáu địa. Mọi thứ nghĩa của Tu-đa-la, tuy là thành lập sai biệt nhưng không khác nhau, do trí nầy mà được nhập Thất địa. Khi phiền não diệt thì nó không giảm, khi tịnh pháp lâu dài thì nó không tăng, tướng tự tại y chỉ, vì sát (cõi) tự tại y chỉ, do trí nầy được nhập Bát địa. Trong tướng đắc tự tại do tùy thuận điều muốn thì tướng liền hiện trước mặt. Đối với cõi tự tại như muốn khiến cho

cõi nước biến thành vàng, liền được thành cho nên gọi là tự tại, trong đó trí tự tại nghĩa là y chỉ trí tự tại biện tài, cho nên được nhập Cửu địa. Vì nghiệp của thân... tự tại y chỉ, nghĩa của Đà-la-ni Tam-ma-đề môn tự tại y chỉ cho nên được nhập Thập địa. Lại nữa, vô minh nầy đối với Thanh-văn không phải nhiễm ô, vì do không nhập các địa đó. Nếu khi nhập Sơ địa thì liền thông đạt tất cả địa. Tại sao an lập các địa thứ tự? Giải thích câu hỏi nầy, là tùy sở hành mà hành hạnh kia, tùy sự nhập thành lập làm địa, tuy thông đạt tất cả ở trong Sơ địa, nhưng các địa được thành lập.

Chương 2: LẬP DANH

Luận nói: Lại nữa, vì sao sơ địa gọi là Hoan hỷ địa? Do đầu tiên được thành tựu công năng của lợi mình và lợi người. Tại sao đệ Nhị địa gọi là Ly cấu? Do xa lìa sự nhiễm ô phá giới. Tại sao đệ Tam địa gọi là Chiếu minh? Vì chỗ y chỉ của bất thối Tam-ma-địa và Tam-ma-bát-để, chỗ y chỉ của đại Pháp quang minh. Tại sao đệ Tứ địa gọi là Diệm? Vì dùng pháp phần Bồ-đề đốt cháy tất cả chướng. Tại sao đệ Ngũ địa gọi là Nan thắng? Vì chân

trí và tục trí trái nghịch lẫn nhau rất khó tương ưng. Tại sao đệ Lục địa gọi là hiện tiền? Vì duyên sinh trí làm y chỉ khiến cho Bát-nhã Ba-la-mật hiện hành hiện tiền. Tại sao đệ Thất địa gọi là viễn hành? Vì do chí công dụng hạnh về lâu xa. Tại sao đệ Bát địa gọi là bất động? Vì tất cả tướng hạnh đều bất động. Tại sao đệ Cửu địa gọi là Thiện huệ? Vì trí biện tài tối thắng. Tại sao đệ Thập địa gọi là Pháp vân? Vì do tổng tướng duyên trí Nhất thiết pháp là nhất thiết Đà-la-ni Tam-ma-địa môn tạng cho nên như vân (mây). Lại nữa, do chướng thô trọng cũng như hư không, mây có thể che chướng. Lại nữa, do Pháp thân viên mãn.

Giải thích: Tại sao Sơ địa gọi là hoan hỷ? Vì trong lúc đó đầu tiên đắc công năng thành tựu tự lợi và tha lợi. Khi Thanh-văn chứng chân thật thì chỉ đắc công năng thành tựu của tự lợi, không phải là lợi tha cho nên không được hoan hỷ đồng với các Bồ-tát như vậy.

Tại sao Nhị địa gọi là Ly cấu? Do tánh giới thành tựu ở trong địa nầy, không giống như tác ý và trì giới của Sơ địa, do xa lìa sự nhiễm ô phá giới cho nên tánh giới thành tựu.

Tại sao Tam địa gọi là Chiếu minh? Do trong đây cùng với Tam- ma-địa Tam-ma-bát-đề thường không lìa nhau, vì bất thối cho nên ngay trong pháp Đại thừa mà đắc đại quang minh.

Tại sao Tứ địa gọi là Diệm? Do trong địa nầy đắc pháp hạnh của Bồ-đề phần, do hạnh nầy mà tất cả phiền não cùng với tùy phiền não đều trở thành tro tàn.

Tại sao Ngũ địa gọi là Nan thắng? Do chân trí xuất thế, địa nầy là vô phân biệt, còn thế trí công xảo luận là phân biệt, cho nên cần phải tu đầy đủ hai thứ cực khó trái nhau nầy, nhưng có thể đầy đủ hai thứ nầy cho nên gọi là nan thắng.

Tại sao Lục địa gọi là Hiện tiền? Vì trong địa nầy được duyên sinh hành, do trí lực nầy cho nên vô phân biệt hành Bát-nhã Ba-la-mật được hiện tiền, các pháp vô nhiễm vô tịnh, sẽ đắc hữu công dụng hạnh trong thất địa và vô công dụng hạnh trong Bát địa.

Tại sao Thất địa gọi là Viễn hành? Vì trong địa nầy do phương tiện hạnh cứu cánh, do được quyết liễu hữu công dụng hạnh trong tất cả tướng.

Tại sao Bát địa gọi là Bất động? Vì đối với công dụng của tất cả tướng và tất cả pháp, trong địa nầy đắc tâm tự nhiên thường lưu bất động vô phân biệt.

Tại sao Cửu địa gọi là Thiện huệ? Vì Huệ nầy thiện cho nên gọi là Thiện huệ, trí biện tài gọi là huệ, do trí nầy cho nên gọi là Thiện huệ.

Tại sao Thập địa gọi là Pháp vân? Vì tổng tướng tất cả pháp duyên trí như mây, các môn Đà-la-ni và Tam-ma-đề thì như nước, tức là lấy trí nầy làm Tạng, là như

mây chứa nước. Lại nữa, như mây che chướng hư không, tổng tướng tất cả pháp duyên trí nầy che khuất các chướng thô trọng cũng như thế, và viên mãn Pháp thân như mây trùm khắp hư không, Pháp thân viên mãn trong thân Bồ-tát cũng như thế. Viên mãn, có nghĩa là phổ biến.

Chương 3: ĐẮC TƯỚNG

Luận nói: Đắc các địa nầy làm sao thấy được? Có bốn thứ tướng:

1. Tin hiểu đắc, tức là tin và hiểu các địa. 2. Hạnh đắc, là đắc cùng với địa tương ưng mười thứ pháp hạnh. 3. Thông đạt đắc, là trong Sơ địa khi thông đạt pháp giới thì thông đạt tất cả. 4. Thành tựu đắc, là do tu các địa nầy mà đắc rốt cùng.

Giải thích: Thành tựu đắc trong đó, là nếu tu các địa nầy đến rốt cùng thì phải biết đó là thành tựu.

Chương 4: TU TƯỚNG

Luận nói: Tu các địa nầy làm sao thấy được? Chư Bồ-tát trong các địa nầy khi tu Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na, có năm thứ tu, là tổng tập tu, vô tướng tu, vô công dụng tu, xí nhiên tu và vô yểm túc tu, sinh ra năm thứ quả của Bồ-tát: 1. Trong từng niệm tiêu diệt tất cả sự nương dựa nhiễm trược. 2. Được xuất ly các thứ tưởng, dạo chơi nơi pháp lạc. 3. Biết rõ tướng pháp quang minh tất cả xứ vô lượng vô hạn phần. 4. Nhân duyên tất cả phần thanh tịnh, vì không có tướng phân biệt mà hiện hành, pháp thân thành tựu viên mãn. 5. Do nhân thượng dẫn dắt lần lượt lên cao.

Giải thích: Tùy trong một địa thì liền có năm thứ tu, bây giờ sẽ hiển thị: Tu Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na, do năm loại tu cho nên đều được thành tựu. "Trong từng niệm tiêu diệt tất cả sự nương dựa nhiễm trược", cái gì gọi là nhiễm trược? Là phiền não chướng và trí chướng. Từ vô thỉ huân tập chủng tử các khối chướng ngại đó. Do tổng tướng duyên trí Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na nên được từng niệm tổn giảm. Các khối nầy bị phá tan cho nên gọi là tiêu diệt. Lại nữa, tổn giảm tức là tiêu diệt, lìa mọi thứ tướng thì đắc niềm vui của pháp lạc, ở nơi mọi thứ tướng thành lập Tu-đa-la, nghĩa là trong pháp lìa mọi thứ tưởng. Đắc niềm vui trong pháp lạc, không phải các niềm vui khác, ưa thích trong đây là an lạc bên trong.

Lại có giải thích khác về Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na, ở trong pháp hoặc thọ hoặc giác hoặc quán, không phải làm rõ sự lãnh nạp thuận hành thô thiển, nhưng chỉ dùng sự thuận hành lãnh nạp vi tế của quang minh ức niệm. "Tất cả xứ vô lượng vô phần hạn", nghĩa là rõ biết mười phương phần hạn. "Tất cả quang minh", là như khéo đọc tụng kinh sách, tâm liền sáng tỏ. "Tướng vô phân biệt hiện tiền trong thanh tịnh phần", nghĩa là tương ưng với điều cần cùng thành tựu, trong thanh tịnh phần nầy không có tướng phân biệt mà hiện tiền. Phật quả tức là chỗ cần phải thành tựu và pháp thân thành tựu viên mãn. "Sự dẫn dắt của nhân cao trên hết", trong đó viên mãn là đệ thập địa, thành tựu là đệ thập nhất Phật địa. Trong đây tất cả pháp thân là do tất cả nhân nầy phát sinh Phật địa, cho nên được làm tối thắng.

Luận nói: Tu thập Ba-la-mật trong thập địa mỗi thứ đều có sự tăng thượng. Sáu Ba-la-mật trong sáu địa đã nói như trước, trong bốn địa sau có bốn Ba-la-mật. 1. Phương tiện thiện xảo Ba-la-mật, đã tu tập thiện căn của sáu Ba-la-mật, cùng chung thiện căn đó với tất cả chúng sinh, hồi hướng A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề. 2. Nguyện Ba-la- mật là phát khởi mọi thứ nguyện của đời vị lai, nhân của các Ba-la-mật duyên theo chủ thể dắt dẫn nầy. 3. Lực Ba-la-mật, lực tư lường tu tập mà sáu Ba-la-mật được tương tục hiện hành. 4. Trí Ba-la-mật, đây là

thành lập trí của sáu Ba-la-mật, đắc tự thọ dụng pháp lạc và thành tựu chúng sinh. Lại nữa, phải biết bốn Ba-la-mật nầy là trí vô phân biệt và trí hậu sở đắc trong Bát-nhã Ba-la-mật gồm thâu. Lại nữa, tất cả các Ba-la-mật trong mười địa không phải không tu hành, pháp môn của các địa nầy do các tạng Ba-la-mật nắm giữ.

Giải thích: Tu mười Ba-la-mật trong Thập địa mỗi thứ đều có tăng thượng. Trong kinh Thập Địa nói: "Sơ địa Đàn Ba-la-mật tăng thắng, cho đến Thập địa trí Ba-la-mật tăng thắng. Do đó lấy tăng thắng mà nói thập Ba-la-mật trong Thập địa". Tất cả Ba-la-mật trong tất cả địa cũng đều tu tập. Sáu Ba-la-mật trong sáu địa, như thứ tự mà hiển thị, từ đầu Đàn Ba-la-mật cho đến thứ sáu Bát-nhã Ba-la-mật, những nghĩa như vậy như trong Kinh Thập Địa nói. Bất cụ túc trong đây như trước đã nói. Trong bốn địa sau có bốn Ba-la-mật, là do tùy theo kinh luận nào mà nói sáu Ba-la-mật? Tức là bốn Ba-la-mật: Phương tiện thiện xảo v.v… của xứ kia đều ở trong đó. Nếu nói mười Ba-la-mật, thì trong đó chỉ lấy trí vô phân biệt làm Bát-nhã Ba-la-mật, trí hậu đắc thì nắm giữ bốn Ba-la-mật: Phương tiện thiện xảo… còn lại, cho nên trong bốn địa sau tu bốn Ba-la-mật được thành. Luận nói trong thiện xảo phương tiện Ba-la- mật cùng chung với tất cả chúng sinh, có nghĩa là trong đó tất cả thiện được cùng chung với chúng sinh. Bấy giờ sẽ hiển bày các

nguyện cầu vô thượng Bồ-đề, đều là muốn làm tất cả việc lợi ích chúng sinh, phải chánh đắc Bồ-đề mới được sự mong muốn nầy, cho nên tất cả thiện căn của tư lường các cõi đều hồi hướng tất vì làm mọi việc lợi ích chúng sinh, đây gọi là "Cùng chung với tất cả chúng sinh". Lại nữa, thiện xảo phương tiện, tức là làm sáng lên bi và trí, sáu Ba-la-mật đã góp thành khối căn thiện, do bi cho nên cùng chung với tất cả chúng sinh, do trí cho nên không hồi hướng quả báo Đế thích và Phạm Thiên... Do đó trí nầy không khởi phiền não và không bỏ sinh tử. Trong ấy không nhiễm là được thành phương tiện thiện xảo, cho nên gọi là phương tiện thiện xảo Ba-la-mật. Do khởi mọi thứ nguyện lực cho nên đắc mọi thứ nhân duyên Ba-la-mật, gọi đó là nguyện Ba-la-mật. Trong vị lai, là nhân tướng của đời vị lai cho nên gọi là "Trong vị lai. Trụ trong nhân nầy vì vị lai kia mà khởi mọi thứ nguyện. Trong Tu-đa-la có nói hai thứ lực, là tư lương lực và tu tập lực. Dù không có tu tập lực, nhưng do tư lương lực cho nên tương ưng với các Ba-la-mật. Do đó được các Ba-la-mật tương tục hiện hành, đây là việc làm của lực Ba-la-mật. Như đã hiển bày các Ba-la-mật đều là do trí xây dựng lên, đây là trí Ba-la-mật, tức là tự tánh vô phân biệt Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu vì tự thọ dụng pháp lạc và vì thành tựu đồng pháp chúng sinh, thì gọi là thành lập các Ba-la-mật. "Pháp môn nầy được nắm giữ bởi các Ba-

la-mật tạng", Ba-la-mật tạng trong đó là tất cả pháp Đại thừa, pháp môn Thập địa nầy là đã thâu giữ của Ba-la-mật tạng, không phải đã thâu giữ của Thanh-văn tạng. Tất cả Ba-la-mật nơi các địa tu tập được thành, thì pháp môn các địa nầy tối cao lớn, tất cả chư Phật diễn nói khắp trong tất cả cõi Phật. Lại nữa, pháp môn nầy thù thắng được nói từ ban đầu và trong tối thắng xứ, nơi trụ xứ tối kiên cố mà nói, vì sự thù thắng đó cho nên gọi là thắng.

Chương 5: TU THỜI

Luận nói: Lại nữa, tu các địa nầy bao lâu được viên mãn? Có năm hạng người trong ba A-tăng-kỳ kiếp, là người ở Tín hạnh địa, trong A- tăng-kỳ kiếp thứ nhất tịnh tâm hành hạnh hữu tướng, hạnh vô tướng, sáu thứ địa và Thất địa. A-tăng-kỳ kiếp thứ hai tức là trong vô tướng nầy từ vô công dụng hạnh trở lên, cho đến Thập địa, A-tăng-kỳ kiếp thứ ba tu hành viên mãn. Trong đây có kệ:

Lực thù thắng tịnh diệu
Kiên cố tâm càng thắng
Bồ-tát ba Tăng-kỳ
Gọi là Chánh tu hành.

Giải thích: Năm hạng người trong ba A-tăng-kỳ,

trong đó người Tín hạnh là trong nghĩa kia nương vào tín mà hành. Địa nầy đầy đủ A- tăng-kỳ thứ nhất, A-tăng-kỳ nầy đã mãn thì đắc tịnh tâm địa, vì thông đạt chân như, tức là tịnh tâm hạnh nầy, Lục địa trong thập địa trở lại có hạnh hữu tướng, đệ Thất địa thì hạnh hữu công dụng vô tướng, tức là mãn A-tăng-kỳ thứ hai. Nếu nhập Bát địa thì đắc hạnh vô công dụng, nhưng chưa thành tựu hạnh vô công dụng kia, Cửu địa và thập địa thì được mãn hạnh vô công dụng nầy. Người nầy là A-tăng-kỳ kiếp thứ ba, tức là một người nầy mà thành lập năm loại, như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm... vì tùy vị và xứ sai biệt, như đã nói mãn A-tăng-kỳ thì đắc Bồ-đề, trong vô thỉ sinh tử tu hành bố thí… và gặp chư Phật đã từ hồi nào cho đến nay. Nói ba A-tăng-kỳ kiếp, nghĩa nầy trong kệ đã chỉ rõ. Lực thắng thượng tịnh diệu, là đã đắc thiện căn lực và nguyện lực; trong đó thiện căn lực, phải biết là các thứ tán loạn… không thể phá hoại. Nguyện lực, phải biết là hằng cùng với thiện hữu đồng tụ một nơi. Tâm kiên cố càng thắng, là phát khởi tâm kiên cố và tu hành ngày càng thù thắng. Trong đó tâm kiên cố, phải biết là do lực của thiện hữu không bỏ Bồ-đề tâm. Hành chuyển thắng, phải biết là trong đời hiện tại và đời sau, thiện căn tăng trưởng không có giảm sút, các câu còn lại có thể giải thích. Thắng tướng nhân quả tu sai biệt đã nói xong.

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 8

F. TĂNG THƯỢNG GIỚI HỌC THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ

Luận nói: Đã nói tu nhân quả sai biệt như vậy, trong đây thắng tướng của tăng thượng giới làm sao thấy được? Như kinh nói: Bồ-tát đã thọ giới cấm trong Bồ-tát địa, nếu lược nói thì có bốn thứ thắng tướng, cho nên gọi là thắng tướng nên biết, đó là thắng tướng khác nhau, Cộng bất cộng học thắng tướng, Khoáng đại thắng tướng và Thâm diệu thắng tướng. Trong đó sai biệt (khác nhau) thắng tướng, là thủ hộ giới, nhiếp thiện pháp giới và lợi ích chúng sinh giới. Trong đây thủ hộ giới phải biết là trụ xứ hai giới còn lại, nhiếp thiện pháp giới là trụ xứ xuất sinh Phật pháp, lợi ích giới chúng sinh phải biết là trụ xứ thành thục chúng sinh. Cộng học, nghĩa là Thanh-văn và Bồ-tát, tánh tội không hiện hành. Bất cộng học, nghĩa là ngăn tránh tội không hiện hành. Học xứ nầy đối với Thanh-văn là phạm tội, với Bồ-tát thì không phải phạm, hoặc có học xứ đối với Bồ-tát thì phạm, với

Thanh-văn thì không phạm. Học xứ Bồ-tát là thân khẩu ý, học xứ Thanh-văn chỉ có thân khẩu, cho nên tâm của Bồ-tát cũng là phạm, không phải hàng Thanh-văn còn lại. Lược nói chỉ là nhiếp thọ tất cả chúng sinh không có tội lỗi, thân khẩu ý điều mà tất cả Bồ-tát phải làm phải học, các điều đó tức là cộng bất cộng học xứ nên biết.

Giải thích: Làm sao biết được sự sai biệt của học xứ Bồ-tát và học xứ Thanh-văn? Nói phẩm loại sai biệt, là do Thanh-văn chỉ có một thủ hộ giới, không có Nhiếp thiện pháp giới và Lợi ích chúng sinh giới. Cộng bất cộng học xứ giới, tánh tội trong đó thì sát sinh… là cộng, chế tội (cấm) đào đất, giẫy cỏ… là bất cộng. Những học xứ sau nầy đối với Thanh-văn thì có tội, với Bồ-tát thì không có tội, như Thanh-văn trong mùa hạ mà đi là phạm tội, Bồ-tát thấy có sự lợi ích chúng sinh mà không đi là phạm. Thâu giữ tất cả chúng sinh không tội lỗi, là thâu nhận tất cả chúng sinh mà không có tội lỗi, không phải như lấy nữ sắc… ban cho. Tuy là nhiếp thọ, nhưng không phải không có nghiệp tội lỗi, vì lìa lỗi nầy cho nên phải nói thâu nhận không lỗi. Tâm cũng là phạm, nghĩa là như có hại cho giác, khi chỉ khởi giác tức là Bồ-tát tội, không phải Thanh-văn, vì tam học của Tăng thượng giới nầy tức là thể tánh của Ba-la-mật. Tại sao lại kiến lập thêm tam học? Nghĩa sai biệt của Tam học nầy cùng với Ba-la-mật, nay sẽ hiển thị, là do tướng nhân lần lượt thay

nhau cho nên lập riêng các học xứ, nương giới sinh định, nương định sinh huệ.

Luận nói: Rộng lớn khác nhau sai biệt lại có bốn thứ sai biệt: 1. Mọi thứ vô lượng học rộng lớn. 2. Nhiếp vô lượng phước đức rộng lớn.

3. Nhiếp nhất thiết chúng sinh lợi lạc tâm rộng lớn. 4. A-nậu-đa-la Tam- miệu-tam Bồ-đề trụ xứ rộng lớn.

Giải thích: Mọi thứ vô lượng học rộng lớn, là học xứ của chư Bồ- tát cũng có nhiều thứ, cũng vô lượng, vì đối với chúng sinh hành giáo hóa và làm các việc thâu nhận. Nhiếp vô lượng phước đức, là thâu giữ tư lương phước đức của chư Bồ-tát không thể so lường, Thanh-văn thì không như thế. Nhiếp nhất thiết chúng sinh ý lợi lạc, trong đó khuyến khích khiến cho tu thiện là lợi ích ý, người lấy thiện nầy, hoặc khi ở nơi quả đang được phước báo thì đây gọi là an lạc ý. A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề trụ xứ rộng lớn, là A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề do trụ giới nầy mà đắc, giới của Thanh-văn thì không như thế.

Luận nói: Thâm diệu sai biệt, nghĩa là Bồ-tát dùng phương tiện thiện xảo như vậy, hành mười thứ ác nghiệp sát sinh… nhưng không bị tội, mà sinh vô lượng phước, mau chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề. Lại nữa, biến hóa thân khẩu nghiệp, phải biết đó là giới thâm diệu của Bồ-tát. Hoặc vì quốc vương mà hiển bày các sự bức

não của chúng sinh, lấy đây mà thành lập chúng sinh vào trong luật hạnh. Lại nữa, thị hiện trong mọi thứ bản sinh, hiển bày bức não chúng sinh khác, thâu nhận chúng sinh khác, trước hết khiến cho tâm người khác sinh tịnh tín, sau đó mới giáo hóa thành thục, đây gọi là thắng tướng thâm diệu của Bồ-tát giới. Bốn thắng tướng nầy, lược nói phải biết là Bồ-tát thắng tướng thủ hộ giới của Bồ-tát, sai biệt học xứ Bồ-tát như vậy. Lại có vô lượng loại sai biệt, như trong kinh Tỳ-na-da cù-sa phương tiện nói.

Giải thích: Trong thâm diệu sai biệt, hoặc Bồ-tát lấy các phương tiện thiện xảo như vậy, là trong đó Bồ-tát như vậy, đắc thế lực của phương tiện thiện xảo như vậy, nay hiển thị: Nếu biết như vậy, thì người nầy vì bất thiện nầy mà cùng tương ưng với Vô gián địa ngục, Bồ-tát vì biết trí tri tha tâm, lại càng không có phương tiện nào khác có khả năng chuyển ác nghiệp để giúp cho quyết định không đọa ác đạo, biết rằng đã quyết định làm nghiệp nầy thì chắc chắn đọa địa ngục, biết như vậy rồi thì liền khởi tâm nầy: "Nếu khiến cho ta tạo nghiệp rồi đọa vào địa ngục, thì cũng có khổ gì mà sát (giết)"? Tuy hiện đời chịu ít khổ não, vị lai sẽ thọ an lạc, cho nên cũng như thầy thuốc, Bồ-tát vì tâm lợi ích mà sát (giết) là vô tội, đắc thù thắng. Do phước đức nầy mà nhanh chóng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề, những hạnh như vậy rất là thâm diệu. Lại nữa, Bồ-tát có biến hóa thân

khẩu nghiệp, phải biết thâm diệu giới đó là do thân khẩu nghiệp nầy. Hoặc vì quốc vương mà thị hiện các sự bức não chúng sinh, an lập chúng sinh trong luật hạnh, trong đó thể tướng của chỗ hóa làm sự biến hóa, như A-na-la vương làm thiện tài đồng tử thị hiện chỗ thờ phụng. Thị hiện trong mọi thứ bản sinh, nghĩa là như Tỳ-du-an-hằng-la vương tử (đời nhà Tùy gọi là đa năng, tức là Tu-đạt-noa), trong bản sanh kinh nói: Bồ-tát đem con thí cho bà-la- môn. Đứa con nầy là biến hóa. Tại sao? Luận nói hiển bày không bức não chúng sinh nầy, vì thâu nhận các chúng sinh khác, vì Bồ-tát cuối cùng là không vì bức não chúng sinh nầy mà thâu nhận việc của chúng sinh khác, đây cũng là thâm diệu. Bốn thứ sai biệt nầy tức là trong kinh Tỳ-na-da cù-sa thập vạn kệ nói rộng. Giải thích tăng thượng giới học đã xong.

G. TĂNG THƯỢNG TÂM HỌC THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Luận nói: Như vậy, đã nói Thắng tướng tăng thượng giới học, Thắng tướng tăng thượng tâm học làm sao thấy được? Lược nói phải biết có sáu thứ sai biệt: 1. Sở duyên sai biệt. 2. Mọi thứ sai biệt. 3. Đối trị sai biệt. 4. Công năng sai biệt. 5. Xuất sinh sai biệt. 6. Tác nghiệp sai biệt.

Vì pháp Đại thừa làm sở duyên, vì Đại Thừa Quang Minh Nhất Thiết Phước Đức Tụ Tam-muội vương, mọi thứ vô lượng Tam-ma-đề của Hiền Hộ Thủ Lăng Già Ma, Tổng tướng duyên trí tất cả pháp như tạo thêm phương tiện để tẩy trừ chướng nhiễm trược trong thức A-lê-da, dạo chơi trong lạc thú thiền định, tùy chỗ mong muốn thọ sinh, trong tất cả thế giới xuất sinh thần thông không chướng ngại, là vì chấn động, vì thiêu cháy, vì phổ biến, vì hiển hiện, vì chuyển biến, vì vãng lai, vì hoãn gấp, vì tụ tán, vì tất cả sắc tượng nhập trong thân, vì chỗ đến đồng loại, vì ẩn hiển, điều mình làm tự tại, vì chế phục thần thông khác, vì cùng biện luận, vì cùng niệm, vì ban cho lạc, vì phóng quang, vì xuất sinh đại thần thông như vậy.

Giải thích: Nay hiển bày thắng tướng tăng thượng tâm học, trong đó pháp Đại thừa làm sở duyên, là do các Bồ-tát lấy Đại thừa làm đối tượng duyên, không phải các Thanh-văn. Đại thừa quang minh phước tụ Tam-ma-đề vương, là làm sáng lên tên gọi của Tam-ma-đề, vì các Thanh-văn không có một loại nào trong vô số Tam-ma-đề nầy. Đối trị sai biệt, là do có thể đối trị tất cả chướng ngại, như lấy tế vật suy ra thô vật, chủng tử của phiền não như vậy trụ trong thức A-lê-da gọi là huân tập, đây gọi là thô đối trị, Đạo gọi là tế đối trị, suy ra cái thô đối trị kia. Công năng sai biệt, là do có công năng nầy dạo

chơi trong vui thiền định mà có lợi ích tất cả chúng sinh, đối với sự thọ sinh kia cũng không mất thiền định, Thanh-văn thì không như thế. Xuất sinh sai biệt, là trong tất cả thế giới đắc thần thông vô chướng ngại, vì do thiền định sinh. Tác nghiệp sai biệt, trong đó chấn động là chấn động tất cả thế giới. Thiêu cháy, tức là thiêu cháy tất cả thế giới. Phổ biến, phải biết là quang minh trải khắp. Hiển hiện, là nếu chúng sinh tùy điều mà họ muốn thấy, thì sức thần thông của Bồ-tát mà họ được thấy vô lượng thế giới và thấy chư Phật Bồ-tát trong thế giới kia. Chuyển biến, phải biết là như chuyển đất thành nước. Vãng lai, là trong khoảng một sát-na đi qua vô lượng thế giới. Tụ, là lấy vô lượng thế giới cho vào trong một hạt bụi nhỏ mà hạt bụi nhỏ không tăng trưởng. Tán, là đem hạt bụi nhỏ nầy cho lan khắp vô lượng thế giới. Tất cả sắc tượng nhập trong thân, là như trong một thân mà tất cả vô số sắc tượng hiển hiện. Chỗ đến đồng loại, là như đến tầng trời ba mươi ba thì sắc tượng và âm thanh cùng đồng với trời đó, để giáo hóa chúng sinh kia, như vậy đến tất cả xứ đều như thế. Ẩn hiển, tức là đối với tất cả xứ, hoặc hiện hoặc không hiện. Việc mà mình làm tự tại, nghĩa là như biến ma vương khiến cho thành thân Phật. Chế phục thần thông khác, nghĩa là trong tất cả thần thông, đắc tối thắng. Cùng biện luận, nghĩa là có thể vấn đáp; cùng niệm và lạc, là do nghe Bồ-tát thuyết pháp mà

đắc Tam-ma-đề, đắc niệm, đắc lạc. Phóng quang, là phóng quang khiến cho thế giới khác trụ, Bồ-tát đều đến tập hợp. Xuất sinh đại thần thông như vậy, nghĩa là đã nói thần thông như trước, những thần thông nầy Thanh-văn không có.

Luận nói: Thâu giữ tất cả điều nan hành (khó khăn), vì xuất sinh mười thứ nan hành, mười thứ nan hành là: 1. Tự thọ nan hành, là tự thọ Bồ-đề nguyện. 2. Bất thối nan hành, là trong khổ sinh tử không thối chuyển. 3. Bất bội nan hành, đối với tất cả hạnh điên đảo, không buông bỏ chúng sinh. 4. Hiện tiền nan hành, dù bị chúng sinh gây xúc não nhưng Bồ-tát vẫn hiện tiền làm tất cả sự lợi ích. 5. Bất ô nan hành, là sinh tại thế gian mà không bị pháp thế gian nhiễm ô. 6. Tín nhạo nan hành, là trong Đại thừa tuy chưa hiểu, nhưng vẫn tin ưa tất cả pháp sâu xa rộng lớn. 7. Thông đạt nan hành, là thông đạt nhân vô ngã và pháp vô ngã. 8. Tùy giác nan hành, trong bí mật ngữ sâu xa mà Như Lai nói tùy thuận hiểu rõ. 9. Bất ly bất nhiễm nan hành, là không bỏ sinh tử mà không nhiễm ô. 10. Khởi tác nan hành, là chư Phật trụ trong tất cả chướng ngại và giải thoát, vì vô công dụng tận cõi sinh tử, khởi làm tất cả sự lợi ích của tất cả chúng sinh.

Giải thích: Như kinh nói: "Bồ-tát có nan hành", trong đó cái gì là nan hành? Tất cả nan hành kia lấy mười thứ nan hành nầy để hiển thị. Trong đó, bất ly bất nhiễm

nan hành, bất ly là nghĩa không xả bỏ, nếu đối với sinh tử không xả bỏ thì cũng không nhiễm. Điều nầy rất khó, chín thứ nan hành còn lại, như luận nầy có thể giải thích.

Luận nói: Trong tùy giác nan hành, những gì là mật ngữ của chư Phật Bồ-tát tùy thuận hiểu rõ? Như nói tại sao Bồ-tát được thành bố thí? Nếu không thí một vật, nhưng ở trong mười phương thế giới, thành tựu vô lượng việc bố thí, thì làm sao được thành bố thí ưa thích? Nếu đối với tất cả bố thí mà không có sự ưa thích thì làm sao được thành niềm tin bố thí? Nếu đối với chư Như Lai không hành tín hướng, thì làm sao được thành bố thí hăng lên? Nếu tự thân đối với bố thí không có sự hăng lên thì làm sao được thành bố thí du hý (dạo chơi nhẹ nhàng)? Nếu không có cùng lúc bố thí một vật, thì làm sao được thành bố thí rộng lớn? Nếu đối với bố thí sinh tư tưởng không bền vững, thì làm sao được thành bố thí thanh tịnh? Nếu sinh tâm xan lận thì làm sao được thành bố thí cứu cánh? Nếu không trụ trong cứu cánh, thì làm sao được thành bố thí tự tại? Nếu đối với bố thí không được tự tại, thì làm sao được thành bố thí vô tận? Nếu không trụ trong vô tận, thì thí như vậy, trì giới như vậy cho đến trí huệ đều như vậy, phải biết tùy tương ưng của nó.

Giải thích: Trong đây hiển bày ý của mật ngữ, trong đó làm sao được thành bố thí? Bồ-tát lấy tất cả chúng

sinh làm thể của chính mình, cho nên tất cả chúng sinh hành bố thí, tức là Bồ-tát hành bố thí, đây là mật ý. Làm sao được thành ưa thích bố thí? Là không có ưa thích có sở đắc bố thí, chỉ có ưa thích mà Bồ-tát tịnh thí, tạp tướng và chấp tướng, gọi đó là có sở đắc, cho nên kinh nói có tạp tướng và chấp trước tướng bố thí. Làm sao được thành niềm tin bố thí? Do tự mình được tâm bố thí mà không nhờ người khác để làm duyên. Làm sao được thành bố thí hăng lên? Đây cũng là hiển bày tự tánh chủ thể bố thí, nếu tự thân không có hăng lên, do trừ xan lận cho nên tuy không hăng lên nhưng tự mình có thể hành bố thí. Làm sao được thành bố thí du hý? Không phải một lúc bố thí và thường bố thí, không thí một vật vì tất cả bố thí. Làm sao được thành bố thí rộng lớn? Trong đó không bền vững, nếu dùng nghĩa bí mật thì gọi là bất loạn. Đây là hiển bày định tâm thí và phá tham dục thí. Làm sao được thành bố thí thanh tịnh? Trong đó sinh khởi, là nếu dùng nghĩa bí mật thì gọi là bạt căn, là nhổ ra gốc keo kiệt, do trở ngọn của keo kiệt xuống dưới, nhổ gốc đưa lên trên, cho nên gọi là sinh khởi. Làm sao được thành bố thí cứu cánh? Cứu cánh, nghĩa là Niết-bàn, vì trong đó không trụ, không giống như Thanh-văn trụ cứu cánh Niết-bàn. Làm sao được thành bố thí tự tại? Nếu trong chướng ngại bố thí khiến cho không được tự tại, cho nên gọi là đối với thí được tự tại, vì chỉ đối với

chướng ngại bố thí không được tự tại. Làm sao được thành bố thí vô tận? Vô tận tức là Niết-bàn, vì hiển bày sự không đồng với Thanh-văn trụ Niết-bàn.

Luận nói: Làm sao được thành sát sinh? Nếu đoạn sinh tử của chúng sinh. Làm sao được thành không cho mà lấy? Nếu tất cả chúng sinh không có người cho mà tự lấy. Làm sao được thành dục tà hạnh? Nếu hành trong dục tà. Làm sao được thành vọng ngữ? Nếu trong vọng ngữ nói là hư vọng. Làm sao được thành phá hoại ngữ? Nếu trong Đệ nhất hạnh mà hành thường hạnh. Làm sao được thành lời thô ác? Là trụ nên biết bỉ ngạn. Làm sao được thành tạp loạn ngữ? Nếu trong pháp các loại sai biệt mà như tướng của nó nói. Làm sao được thành phi phần tham? Nếu luyện tập nơi đối với thiền định vô thượng khiến cho tự được. Làm sao được thành tâm sân hại? Nếu nơi tất cả tâm phiền não đã bị sát hại. Làm sao được thành tà kiến? Tà thể biến khắp nơi tất cả xứ, như thấy đúng thể của nó.

Giải thích: Như trong kinh nói: Phật bảo Tỳ-kheo! Ta là người sát sinh. Nay sẽ hiển bày ý của lời nầy. Thế nào dục tà hạnh? Nếu nhớ biết dục nầy là tà, phải biết hạnh như vậy mà trụ. Bỉ ngạn, là trụ trong nên biết bỉ ngạn. Thế nào là tà kiến? Tà thể biến khắp nơi sắc... thấy đúng tướng của nó, tức là thấy phân biệt tánh trong tánh y tha là tà tướng. Mười nghiệp đạo bất thiện còn lại có

thể hiểu như luận.

Luận nói: Thâm diệu Phật pháp, những gì là thâm diệu Phật pháp, nay sẽ giải thích. Pháp thường trụ là Phật pháp, vì pháp thân thường trụ. Pháp đoạn diệt là Phật pháp, vì tất cả chướng đều là đoạn diệt. Pháp sinh khởi là Phật pháp, vì hóa thân sinh khởi. Pháp chứng kiến là Phật pháp, vì tám vạn bốn ngàn hạnh chúng sanh đều đối trị, đều chứng kiến. Dục câu pháp (dục đồng thời với pháp) là Phật pháp, vì dục đồng nắm giữ tự thể chúng sinh. Như vậy sân câu pháp là Phật pháp, si câu pháp là Phật pháp, phải biết phàm phu pháp là Phật pháp. Pháp vô nhiễm là Phật pháp, vì thành tựu chân như tất cả không nhiễm ô. Pháp không nhiễm là Phật pháp, vì sinh tại thế gian mà không bị pháp thế gian nhiễm ô, cho nên gọi là thâm diệu Phật pháp, vì tu Ba-la-mật, vì thành thục chúng sinh, vì thanh tịnh cõi Phật, vì xuất sinh tất cả Phật pháp, Bồ-tát phải biết là nghiệp sai biệt Tam-ma-đề.

Giải thích: Lại có trong kinh khác nói: Pháp thường trụ là Phật pháp, cho đến pháp vô nhiễm là Phật pháp. Ý trong đây nói nay sẽ hiển thị. Thường trụ, là Pháp thân, vì pháp nầy cho nên nói là pháp thường trụ. Pháp đoạn diệt, pháp chứng kiến và pháp không nhiễm ô, những pháp nầy hiển bày chân như xuất ly tất cả chướng nhiễm, vì pháp nầy cho nên nói là pháp không nhiễm ô. Trước chưa nói tác nghiệp sai biệt cho nên bây giờ hiển thị.

Tam-ma-đề nghiệp của Bồ-tát, trong đây Bồ-tát y chỉ Tam-ma-đề, cho nên đắc tu các Ba-la-mật, cũng vì y chỉ Tam-ma-đề mà thành thành tựu chúng sinh, do thần thông mà thâu giữ dẫn khiến cho nhập, cũng y chỉ lực thanh tịnh của Tam-ma-đề, cõi Phật thanh tịnh cũng như thế. Nếu tâm đắc tự tại thì liền tùy chỗ mong muốn khiến cho thế giới trở thành vàng ròng, những thứ như vậy là do lực của Tam-ma- đề, xuất sinh Phật pháp gọi đó là nghiệp. Giải thích tăng thượng tâm học đã xong.

H. THẮNG TƯỚNG TĂNG THƯỢNG HUỆ HỌC THẮNG NGỮ

Luận nói: Như vậy đã nói tăng thượng tâm học thắng tướng, tăng thượng huệ học thắng tướng làm sao thấy được? Là trí vô phân biệt, hoặc tự tánh, hoặc y chỉ, hoặc nhân duyên, hoặc sở duyên, hoặc tướng mạo, hoặc kiến lập, hoặc giải thích vấn nạn, hoặc trụ trì, hoặc bạn loại, hoặc quả báo, hoặc tân dịch, hoặc xuất ly, hoặc chí cứu cánh, hoặc phương tiện, các công đức của vô phân biệt hậu đắc, hoặc sai biệt, hoặc trí thí dụ Vô phân biệt, hoặc vô công dụng làm điều đáng làm, hoặc thâm diệu… Đây là tăng thượng huệ sai biệt nên biết của trí vô phân biệt.

Giải thích: Bây giờ sẽ nói Thắng tướng Tăng thượng huệ học, trong đây hiển bày trí vô phân biệt là tăng

thượng huệ. Trí nầy lại có ba thứ: 1. Phương tiện vô phân biệt, tức là tầm tư. 2. Vô phân biệt. 3. Hậu đắc. Trong đó trí cầu dục là tăng thượng huệ thứ nhất, trí tự nội là tăng thượng huệ thứ hai, trí nhiếp trì là tăng thượng huệ thứ ba. Trong đó chỉ thành tựu trí vô phân biệt làm chánh thể, do đối với nhân trí của tầm tư tức là quả của nó, do đối với quả trí hậu đắc tức là nhân của nó. Nếu trí nầy thành tựu thì hai trí trước và sau liền được thành tựu. Hiện tại trước hết phải giải thích tự tánh của trí vô phân biệt. Tự tánh tức là thể tướng. Tự tánh trí vô phân biệt của chư Bồ-tát cần phải lìa năm loại tướng. Bây giờ sẽ nói.

Luận nói: Tự tánh của trí vô phân biệt nầy lìa năm loại tướng, là lìa phi tư duy, là vượt qua bậc giác quán, là lìa diệt thọ tưởng định, là lìa tự tánh sắc, là lìa sự lường tính nghĩa chân thật của vô số tướng. Lìa năm loại tướng nầy, phải biết là trí vô phân biệt.

Giải thích: Trong năm loại tướng, nếu không tác ý là vô phân biệt, thì ngủ say, đam mê dâm dục đáng lẽ là trí vô phân biệt. Lại nữa, nếu vượt qua địa giác quán là vô phân biệt, thì nhị thiền trở lên đều đáng lẽ là trí vô phân biệt. Nếu như thế thì người thế gian cũng đáng lẽ đắc trí vô phân biệt. Lại nữa, nếu tâm và tâm pháp không hiện hành là trí vô phân biệt, thì trụ diệt thọ tưởng định đáng lẽ cũng là trí vô phân biệt. Trí nầy không thành. Tại

sao? Vì khi trụ diệt định... thì không có tâm. Lại nữa, nếu thể tánh của trí giống như sắc, như sắc thì ngây ngô vô tri, thì trí cũng ngây ngô vô tri như vậy. Lại nữa, nếu ở trong nghĩa chân như, nắm giữ mọi thứ tướng là vô phân biệt, thì sự nắm giữ nầy tức là phân biệt, vì phân biệt mà nói đây là chân thật. Nếu trí lìa năm tướng nầy mà duyên nghĩa chân như, thì trong nghĩa chân như, nếu không khởi mọi thứ tướng ngôn, đây là chân thật, đây là tướng trí vô phân biệt. Khi duyên nghĩa chân thật, giống như nhãn thức duyên sắc không có mọi thứ tướng thì đây là nghĩa của nó.

Luận nói: Trong đây vì thành lập như đã nói về trí vô phân biệt cho nên nói kệ:

Tự tánh của Bồ-tát
Lìa khỏi năm loại tướng
Là trí vô phân biệt
Nơi chân không lường tính.
Y chỉ các Bồ-tát
Phi tư, cũng là tư
Là trí vô phân biệt
Chủng loại phi tư nghĩa.
Nhân duyên các Bồ-tát
Có ý ngôn văn huân
Là trí vô phân biệt
Tương ưng chánh tư duy.

Sở duyên của Bồ-tát
Pháp bất khả ngôn thuyết
Là trí vô phân biệt
Vô ngã và chân như.
Tướng mạo của Bồ-tát
Trong các sở duyên đó
Là trí vô phân biệt
Nhĩ diệm không có tướng.
Tương ưng nghĩa tự tánh
Sở phân biệt không khác
Vì các chữ tương ưng
Đó là nghĩa tương ưng.
Nếu lìa việc nói năng
Nơi nghĩa trí không sinh
Vì nói năng không đồng
Tất cả không thể nói.
Chư Bồ-tát trụ trì
Tức trí vô phân biệt
Hành trong hậu đắc trí
Được tăng trưởng đi tới.
Các Bồ-tát giúp bạn
Vì nói hai thứ đạo
Là trí vô phân biệt
Chủng loại của năm độ.
Quả báo chư Bồ-tát

Trong nhị luân chư Phật
Là trí vô phân biệt
Phương tiện và chánh đắc.
Tân dịch chư Bồ-tát
Sinh trong các đời sau
Là trí vô phân biệt
Vì tự thể chuyển vượt.
Các Bồ-tát xuất ly
Được thành tựu tương ưng
Là trí vô phân biệt
Phải biết trong thập địa.
Các Bồ-tát cứu cánh
Do đắc tịnh ba thân
Là trí vô phân biệt
Đắc tối thượng tự tại.
Như hư không không nhiễm
Trí vô phân biệt nầy
Mọi thứ nghiệp cực ác
Chỉ có tin quyết định.
Như hư không không nhiễm
Trí vô phân biệt nầy
Giải thoát tất cả chướng
Được thành tựu tương ưng.
Như hư không không nhiễm
Trí vô phân biệt nầy,

Thường hành nơi thế gian
Không nhiễm pháp thế gian.
Như câm cầu thọ trần
Như câm đang thọ trần
Như chẳng câm thọ trần
Ba trí nói như vậy.
Như ngu cầu thọ trần
Như ngu đang thọ trần
Như chẳng năm thọ trần
Ba trí nói như vậy.
Như năm cầu thọ trần
Như năm đang thọ trần
Như ý thức thọ trần
Ba trí nói như vậy.
Như chưa hiểu cầu hiểu
Như biết pháp và nghĩa
Ba trí như thứ tự
Phải biết các phương tiện.
Như người đang nhắm mắt
Là trí vô phân biệt
Thì khi mở mắt ra
Đó là trí hậu đắc.
Vô phân biệt trí nầy
Phải biết như hư không
Như sắc tượng trong không

Trí hậu đắc cũng vậy.
Như ma-ni thiên nhạc
Tác nghiệp lìa phân biệt
Mọi thứ nghiệp chư Phật
Cũng thường lìa phân biệt.
Chẳng đây cũng chẳng kia
Chẳng trí, cũng là trí
Cùng nhĩ diệm không khác
Là trí vô phân biệt.
Do nói tất cả pháp
Tự tánh lìa phân biệt
Sở phân biệt chẳng có
Không trí vô phân biệt.

Giải thích: Trong bài kệ thứ nhất nầy tức hiển bày nghĩa nầy, tức là đã nói về tự tánh nầy do y chỉ cho nên được sinh, bây giờ sẽ nói. Do nói trí nầy là vô phân biệt, thì trí nầy chắc chắn phải y chỉ tâm mà sinh. Nếu y chỉ tâm sinh thì do chủ thể tư niệm mà gọi là tâm. Nếu y chỉ tư niệm mà sinh thì nghĩa vô phân biệt không thành. Lại nữa, nếu y chỉ không phải tâm sinh thì không thành trí. Vì lìa hai lỗi nầy, kệ nói y chỉ... của chư Bồ-tát, trong đó chỗ y chỉ của trí nầy không phải là tư. Tại sao? Vì nghĩa không tư lường. Lại nữa, nơi y chỉ nầy cũng không phải phi tư. Tại sao? Vì tư là đã dẫn sinh, khi chỗ y chỉ nầy sinh là chủng loại của tư cho nên được gọi là tư. Lại nữa,

trí nầy do nhân mà sinh khởi, kế đó dùng kệ hiển bày nhân nầy, "nhân duyên của Bồ-tát", có ý nói văn huân tập, nghĩa là do âm thanh của người khác nói, nghe kỹ huân tập. Lấy huân tập nầy làm nhân, sinh ý ngôn tư duy, gọi là chánh tư duy. Trí nầy lấy cái gì làm duyên? Lại lấy kệ để hiển bày "sở duyên của Bồ-tát", trong đó không thể nói pháp tánh, là tất cả pháp không thể nói bởi tính chất phân biệt. Lại nữa, pháp gì là không thể nói? Là chân như vô ngã, thể của nhân và pháp, tánh phân biệt, vô ngã. Thể của vô thể nầy gọi là chân như, chẳng phải đoạn dứt sự nắm giữ. Lại nữa, sở duyên nầy có tướng mạo gì? Kế đó lấy kệ để hiển bày "tướng mạo của Bồ-tát", tướng mạo của chư Bồ-tát, trong đó không có tướng, trí nầy cùng với chân như bình đẳng mà sinh, không có tướng riêng để làm tướng, đây là tướng mạo như mắt thấy sắc, trong đó thấy các tướng mạo xanh… cùng với sắc không khác nhau. Tướng mạo nầy cũng vậy, trí cùng với chân như không có tướng mạo khác nhau. Nếu tất cả pháp đều không thể nói, thì cái gì là đối tượng phân biệt? Đối tượng phân biệt của nghĩa tự tánh tương ưng không khác, cùng với tự tánh kia không khác cho nên gọi là không khác. Lại nữa, đối tượng phân biệt nầy làm sao thành? Để thành tựu đối tượng phân biệt nầy cho nên kệ nói "Chữ tự tương ưng. "Đó là nghĩa tương ưng", nghĩa là nếu chữ nầy cùng với chữ kia tương ưng

thì nghĩa nói trong đây gọi là nghĩa hòa hợp, như hai chữ chước-sô (chước-sô, đời nhà Tùy gọi là nhãn) không đứt đoạn, tức là có nghĩa mắt hòa hợp mà sinh, là đối tượng phân biệt. Lấy đạo lý gì để thành tựu tất cả pháp không thể nói? Nếu lìa sự nói năng thì đối với nghĩa trí không sinh. Ví như có người chưa biết tên gọi chủ thể nói, thì nghĩa nơi đối tượng nói nầy trí không sinh. Nếu ông nói chỉ được tên gọi chủ thể nói thì biết nghĩa đối tượng nói, thì nghĩa nầy không thành, như kệ nói "Vì ngôn thuyết bất đồng". Vì tên gọi chủ thể nói cùng với nghĩa đối tượng nói bất đồng, danh và nghĩa mỗi mỗi đều khác thể, kệ nói "Tất cả không thể nói". Do nghĩa nầy mà chủ thể nói và đối tượng nói đều là không thể nói. Lại nữa, trí vô phân biệt nầy trụ trì chỗ nào? Kệ nói "Chư Bồ-tát trụ trì", tức là trong trí vô phân biệt và trí hậu đắc. Hành già do vô phân biệt mà được trí hậu sở đắc. Bồ-tát được tu các hạnh, tức là y chỉ trí nầy mà được tăng trưởng đi tới. Tất cả các hạnh Bồ-tát, là nghĩa tăng trưởng nầy, vì nương vào trí vô phân biệt mà trụ trì. Lại nữa, trí nầy lấy gì làm bạn? Kệ nói "Bồ-tát giúp bạn", là nói hai thứ đạo, trí vô phân biệt nầy lấy năm Ba-la-mật làm trợ bạn, trong đó đạo có hai thứ, là tư lương đạo và y chỉ đạo. Tư lương đạo, là các Ba-la-mật: Thí, Giới, Nhẫn, Tinh tấn… Y chỉ đạo, là thiền Ba-la-mật. Do nói như trước, thiện căn do Ba-la-mật sinh và y chỉ thiền định mà trí vô phân biệt

được sinh. Trí nầy tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Lại nữa, cho đến chưa đắc Phật quả đến nay tất cả trí vô phân biệt có khả năng thành thục quả báo. Kệ nói "Quả báo của Bồ-tát, trong nhị luân chư Phật", là trí vô phân biệt. Cái gì là nhị luân chư Phật? Là thọ dụng thân luân và hóa thân luân.

Nếu tu phương tiện vô phân biệt thì có khả năng thành thục quả biến hóa thân. Nếu chánh đắc vô phân biệt thì có khả năng thành thục quả thọ dụng thân. Để hiển bày nghĩa nầy, kệ nói "Phương tiện và chánh đắc. Lại nữa, cái gì là tân dịch của trí vô phân biệt? "Tân dịch của Bồ-tát, sinh trong các đời sau", tức là trong nhị luân kia, các nơi sinh về sau, thì thể của trí vô phân biệt nầy chuyển đắc thắng tấn, tức là khi trí vô phân biệt chuyển đắc thắng tấn, phải biết đây là quả tân dịch. Lại nữa, làm sao xuất ly? "Xuất ly của Bồ-tát", là cứu cánh xuất ly, tức là tương ưng Niết-bàn được thành tựu. Trí vô phân biệt nầy, nghĩa là trí nầy mới đắc thì liền được tương ưng. Từ đây trải qua vô lượng trăm ngàn kiếp được thành tựu tương ưng. "Phải biết trong thập địa", là từ Sơ địa cho đến thập địa, thứ tự như vậy. Trong Sơ địa chỉ có đắc tương ưng, sau đó vô lượng thời được thành tựu tương ưng, cho nên chư Bồ-tát trong tam A-tăng-kỳ kiếp đắc Niết-bàn, do trải qua thời gian như thế mới được cứu cánh. Cái gì là cứu cánh Vô phân biệt? Tức là đắc như

đã nói lần lượt ở trước, nghĩa là kệ nói "Cứu cánh của Bồ-tát, do được tịnh ba thân, là trí vô phân biệt", trong đó tịnh ba thân, là do ba thân trong Sơ địa nầy chỉ có đắc, trong thập địa thì được khéo thanh tịnh. "Đắc tối thượng tự tại", nghĩa là trí vô phân biệt nầy, không phải chỉ có ba thân thanh tịnh được rốt ráo. Lại có mười tự tại, như sau nói mười thứ tự tại đó cũng phải biết. Lại nữa, trí vô phân biệt có công đức gì? Trong đó có ba thứ vô phân biệt: 1. Phương tiện vô phân biệt. 2. Căn bản vô phân biệt. 3. Hậu đắc vô phân biệt. Trong đây phương tiện vô phân biệt, nghĩa là vì người nầy ban đầu ở nơi khác, đã nghe vô phân biệt của Bồ-tát rồi, tuy tự mình chưa thấy phương tiện đó nhưng sinh lòng tin ưa. Nương vào lòng tin ưa nầy, mà tu quán vô phân biệt, lúc nầy gọi là phương tiện vô phân biệt. Do quán hạnh nầy mà vô phân biệt được sinh, do đó được gọi là vô phân biệt. Công đức vô nhiễm của phương tiện vô phân biệt nầy ví như những gì? Kệ nói "Như hư không không nhiễm, là trí vô phân biệt nầy", là để hiển bày pháp gì? Vì vô nhiễm cho nên nói "Mọi thứ nghiệp cực ác", để hiển bày không nhiễm. Kệ nói "Chỉ có tin quyết định", là do vô phân biệt nầy chỉ có tin quyết định, có khả năng đối trị cõi ác, đây là hiển bày các ác không nhiễm ô cội gốc. Công đức của vô phân biệt là gì? Kệ nói "Như hư không không nhiễm", là "Trí vô phân biệt nầy. Pháp nào không nhiễm? Là tất

cả chướng ngại. Tại sao không nhiễm? Vì được thành tựu tương ưng. Để hiển bày trong các địa do đắc tương ưng và thành tựu tương ưng làm nhân, đây là hiển bày đối trị tất cả chướng. Công đức của trí hậu đắc, vô phân biệt lại là gì? Kệ nói "Như hư không không nhiễm", là "Trí vô phân biệt nầy, thường hành nơi thế gian, mà không nhiễm thế pháp", vì do sức mạnh của trí nầy, thấy có lợi ích chúng sinh, thì tùy niệm đến đó mà sinh, tuy sinh tại thế gian, nhưng không bị thế pháp làm dơ uế. Thế pháp có tám thứ, là đắc lợi, đắc bất lợi, hảo danh, ố danh, huỷ (chê), tán (khen), khổ, lạc. Đây tức là vô phân biệt, từ trí vô phân biệt mà sinh. Bây giờ, sẽ hiển bày ba trí sai biệt, phải biết tướng của nó. "Như câm cầu thọ trần" không có nói năng, phương tiện vô phân biệt cũng vậy. "Như câm đang thọ trần" không có nói năng, căn bản vô phân biệt cũng vậy. "Như chẳng câm thọ trần", như trần đã thọ tức là có nói năng, hậu đắc, vô phân biệt cũng vậy. Các tên gọi của danh tự... gọi là nói năng. "Như ngu cầu thọ trần", nghĩa là ngu si chưa từng nhận biết tên, ngu nầy ví dụ cho ba trí, như nói trong câm. "Như ngũ cầu thọ trần", là năm thứ vô phân biệt, phải biết là năm số: Nhãn… những thứ nầy tìm cầu và chánh thọ, đây là thí dụ cho tam trí, tất cả nói như trong câm. "Như ý thức thọ trần" nghĩa là ý thức đối với trần có thể phân biệt, cũng thọ dụng, hậu đắc cũng vậy, đối với trần

cũng phân biệt cũng thọ dụng. "Như chưa hiểu thì luận để cầu hiểu", là phương tiện vô phân biệt cũng vậy, như khi đọc tụng luyện tập luận, chỉ thọ dụng ở nơi pháp, căn bản vô phân biệt cũng vậy. Pháp, nghĩa là văn tự như đã hiểu. Luận, là đối với pháp đối với nghĩa đều là thọ dụng, phải biết hậu đắc cũng vậy. Lại nữa, để thâu lấy pháp và nghĩa nầy cho nên hiển bày hai trí; "như người đang nhắm mắt", nghĩa là câu kệ nầy hiển bày hai thứ tướng sai biệt của vô phân biệt và hậu đắc. "Phải biết như hư không", là như hư không không có nhiễm ô, không có phân biệt, cũng không làm đối tượng phân biệt khác. Trí vô phân biệt cũng vậy, một vị biến khắp tất cả pháp. Trong hư không, tất cả pháp không thể nhiễm ô cho nên gọi là vô nhiễm. Vì tự thể vô phân biệt cho nên gọi là vô phân biệt, cũng không bị pháp khác phân biệt thành tướng mạo cho nên không phải đối tượng phân biệt, phải biết trí nầy như vậy. "Như sắc tượng trong không, trí Hậu đắc cũng vậy", như sắc hiển hiện cũng là chủ thể phân biệt, cũng là đối tượng phân biệt. Lại nữa, nếu lấy trí vô phân biệt gọi là Phật, nghĩa là đã lìa phân biệt thì chúng sinh thì làm sao được thành việc lợi ích chúng sinh? Tuy lìa phân biệt nhưng như lý được thành, lấy ma-ni thiên nhạc để thí dụ hiển thị. "Như ma-ni thiên nhạc", nghĩa là như như ý châu lìa nghiệp phân biệt, tùy theo điều mong muốn của chúng sinh mà làm việc lợi ích, lại như thiên

nhạc không có người tấu, tùy theo sự mong muốn của chư thiên mà lưu xuất các thứ âm thanh. Chư Phật cũng vậy, phải biết lìa phân biệt mà thành tựu số việc. Trong vô phân biệt thâm diệu nầy tại sao trí duyên vật đối tượng phân biệt của tánh y tha, là có duyên khác. Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu là do phân biệt phan duyên thì không được gọi là vô phân biệt. Nếu nói có phan duyên khác thì phan duyên khác nầy cũng chẳng có. "Chẳng đây cũng chẳng khác", trong đó nghĩa là vì chẳng phân biệt chủ thể hay đối tượng, vì không phân biệt, cũng chẳng khác gọi là tác pháp trong pháp tánh y tha, vì như phan duyên. Hai thứ pháp nầy và pháp như, không thể nói một, không thể nói khác, pháp nầy cũng như thế, không thể nói là làm đối tượng duyên của phân biệt, cũng không thể nói là duyên khác. Lại nữa, trí nầy là trí hay là phi trí? Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu là trí thì đã gọi là trí, thì tại sao không có phân biệt? Nếu không phải tự tánh của trí thì tại sao nói là trí vô phân biệt? Cho nên lấy kệ hiển bày "Phi trí cũng là trí". Trí nầy không thể làm trí. Tại sao? Vì do trong tự tánh của trí phương tiện hữu phân biệt không sinh, cũng không phải phi trí lấy trí phương tiện hữu phân biệt làm nhân mà sinh. Lại có nghĩa khác, phi tức cũng chẳng phi dị. "Phi trí cũng là trí", nghĩa là do không phải trong tức duyên phân biệt mà sinh cho nên gọi là phi trí cũng phi dị, do trong tức

duyên pháp như mà sinh cho nên gọi là phi phi trí, tức là lấy câu trước để giải thích câu sau. "Cùng nhĩ-viêm không khác, là trí vô phân biệt", nghĩa là không giống như trí phương tiện có chủ thể và đối tượng nắm giữ sinh khởi, cho nên gọi là vô phân biệt. Nếu trong đối tượng nắm giữ Nhĩ-viêm, không có riêng khác, bình đẳng và bình đẳng mà sinh, là vô phân biệt. Trí nầy không trụ trong chủ thể và đối tượng nắm giữ. Thế Tôn trong Tu-đa-la nói: "Cả thảy pháp vô phân biệt. Trong đó là muốn hiển bày vô phân biệt nầy mà nói kệ "Do nói tự tánh tất cả pháp, lìa phân biệt", nghĩa là tự tánh tất cả pháp tức vô phân biệt, tại sao kệ nói như vậy? "Đối tượng phân biệt chẳng có", lấy câu nầy để hiển bày vật đối tượng phân biệt là chẳng có. Nếu đối tượng phân biệt chẳng có, tức là tự tánh tất cả pháp vô phân biệt, nghĩa là tại sao tất cả chúng sinh không được giải thoát ngay? "Trí vô phân biệt", tức là lấy câu nầy để hiển bày không được giải thoát. Tự tánh tất cả pháp vô phân biệt, do tự tánh tất cả pháp vô phân biệt, nên không có đối tượng phân biệt. Nếu ở trong đó trí thông đạt phát sinh chứng kiến vô phân biệt nầy cho nên đắc giải thoát, nếu trí thông đạt không sinh tức là không đắc giải thoát. Điều nói là trí vô phân biệt tức là trí nầy có ba phần, nay sẽ hiển bày.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 9

H. THẮNG TƯỚNG, THẮNG NGỮ, TĂNG THƯỢNG HUỆ HỌC

Luận nói: Trong trí phương tiện vô phân biệt có ba thứ, là Nhân duyên, Dẫn nhiếp và Sổ tập, xuất sinh sự sai biệt. Trí vô phân biệt cũng có ba thứ, là Tri túc vô phân biệt, Bất điên đảo vô phân biệt, Vô hý luận vô phân biệt. Trí hậu đắc vô phân biệt có năm thứ, là Thông đạt, Ức niệm, Thành lập, Hòa hợp và Như ý, hiển bày sai biệt.

Giải thích: Nhân duyên, Dẫn nhiếp, Sổ tập xuất sinh sai biệt, đây là ba loại phương tiện vô phân biệt, do vì chủng tánh lực, hoặc vì lực luyện tập hiện tiền mà được sinh. Trong đó lực chủng tánh, tức là từ nhân mà được sinh, lực luyện tập tức là lực thân trượng phu hiện tại tác khởi, không phải từ nhân sinh. Tri túc vô phân biệt, Bất điên đảo vô phân biệt và Vô hý luận vô phân biệt, trong đó Tri túc vô phân biệt, phải biết là thể của văn, tư rốt ráo, do đã đầy đủ cho nên không phân biệt lại nữa, gọi

là tri túc vô phân biệt, khi địa vị văn tư rốt ráo thì tự biết đắc đến chỗ rốt ráo. Bồ-tát nầy trụ tại phàm phu địa, sinh tâm tròn đủ, khởi nghĩ như vầy: "Sự văn tư chỉ bằng ở đây", vì nghĩa đó cho nên gọi là tri túc vô phân biệt. Lại nữa, phải biết có thế gian tri túc vô phân biệt, nếu được Hữu đảnh xứ kiến làm Niết-bàn, sinh tâm biết đủ, không có chỗ khác nào nữa cho nên gọi là tri túc vô phân biệt. Bất điên đảo vô phân biệt, phải biết là các hàng Thanh-văn, do họ thông đạt chân thật cho nên đắc bốn trí vô đảo: Vô thường..., trong bốn đảo tướng: Thường... không còn điên đảo phân biệt nữa. Vô hý luận vô phân biệt, phải biết là chư Bồ-tát, do họ biết tất cả pháp cho đến Bồ-đề, không hề hý luận không có phân biệt cho nên không phân biệt. Không hý luận, nghĩa là trí lưu xuất ngôn ngữ, nói năng vượt thế gian, do trí nầy không phải đều nói của ngôn ngữ, cũng không phải điều mà thế trí biết. Lại nữa, trí hậu đắc vô phân biệt có năm thứ sai biệt phải biết, là Thông đạt, Ức niệm, Thành lập, Hòa hợp và Như ý hiển bày sai biệt. Trong đó, năm loại sai biệt là Thông đạt hiển thị, Ức niệm hiển thị, Thành lập hiển thị, Hòa hợp hiển thị và Như ý hiển thị. Trong đây, Thông đạt hiển thị, nếu đã Thông đạt thì ngay lúc đó hiển bày: "Ta đã thông đạt mà khởi hiển thị như vậy". Hiển thị là quyết định biết. Ức niệm hiển thị, là nếu đã xuất định thì ức niệm rằng: "Ta đã thông đạt vô phân biệt". Thành lập

hiển thị, là vì người khác mà giải nói như điều đã thông đạt. Hòa hợp hiển thị, là lấy tất cả pháp làm thành một khối tướng, là tổng tướng phan duyên trí, do đây mà quán trí liền được chuyển y. Như ý hiển thị, nghĩa là do chuyển y nầy nên được hiển bày như ý, những gì mà mình nhớ nghĩ tùy theo tâm mà tất cả được tự tại. Do tự tại nầy hoặc lấy đất làm thành vàng thì liền được thành tựu. Do hiển thị mà thành Như ý nầy, do hiển thị cho nên gọi là Như ý hiển thị. Tại sao? Vì do kinh nói: "Vì hiển bày và như ý, nên đã thành lập trí vô phân biệt", nhưng chưa nói nhân duyên thành tựu, lại lấy kệ hiển thị:

Luận nói: Lại có kệ khác thành tựu trí vô phân biệt:

Quỉ, súc và trời, người...
Mỗi tùy sự thích ứng
Tất cả ý có khác
Nên biết nghĩa không thành.
Quá khứ... và các mộng
Gồm hai ảnh tượng khác
Không có bị phan duyên
Nhưng phan duyên kia thành.
Nếu nghĩa thành làm cảnh
Vô trí vô phân biệt
Trí nầy nếu không có
Phật quả không thể đắc.
Bồ-tát đắc tự tại

Vì tự tại lạc dục
Tùy niệm biến đất thành
Người đắc định cũng vậy.
Người thành tựu quán hạnh
Người trí đắc tịch tĩnh
Tư duy tất cả pháp
Như nghĩa đó hiện rõ.
Trí hành vô phân biệt
Tất cả nghĩa không hiện
Tức biết nghĩa không, có
Thức cũng không có được.

Giải thích: Trong đây "Quỉ, súc và trời, người, mỗi tùy sự thích ứng", súc sinh cho là nước, ngạ quỉ cho là cao nguyên, như người thấy phẩn thì cho là dơ uế, súc sinh heo… thấy phẩn là sạch đẹp. Như người thấy ẩm thực là thanh tịnh, thì chư thiên thấy là bất tịnh, lấy đạo lý nầy để hiển thị, trong một vật mỗi mỗi đều tùy ý mà thấy có sai biệt, cho nên phải biết nghĩa không có nên đối tượng nắm giữ của nghĩa đó đã không thành tựu. Nếu nghĩa không có như thế thì thức đáng lẽ không duyên cảnh mà sinh? Cũng có thức không duyên cảnh mà sinh, như mộng, quá khứ và vị lai... Không có thật phan duyên tức là tự thể phan duyên. Như gương hình và cảnh định cũng vậy. Tiếp theo lấy kệ hiển bày "Quá khứ… và các mộng", trong câu kệ nầy, nửa câu sau giải thích nửa câu

kệ trước, phải biết theo lần lượt của nó, do không thật phan duyên cho nên không có phan duyên, không phải không có phan duyên tức là tự phan duyên, nghĩa là tư tâm làm cảnh mà phan duyên, tức là quá khứ, vị lai và mộng, cùng lần lượt tương ưng hai ảnh tượng. "Nếu nghĩa làm thành cảnh, không trí vô phân biệt", nghĩa là nếu nghĩa có tự tánh thì không có trí vô phân biệt. Nếu ông nói không có trí vô phân biệt thì có lỗi gì? Nếu không có trí nầy thì Phật quả không thể đắc. Nếu không có trí vô phân biệt thì không thể đắc Phật quả, cho nên phải biết quyết định phải có. "Đắc Bồ-tát tự tại", là đã đắc sức tự tại, cho nên thắng giải tự tại. Đắc lạc dục tự tại, cho nên "Tùy niệm biến đất thành", là nghĩa muốn lấy các vật: Đất... biến thành tướng vàng thì liền có thể thành. "Người đắc định cũng vậy", là người đắc định và các Thanh-văn khác. "Người thành tựu quán hạnh", là người thành tựu Tỳ-bát-xá-na. "Người trí", tức là các Bồ-tát. "Đắc tịch tĩnh", là đắc Tam-ma-đề. "Tư duy tất cả pháp, như nghĩa đó hiển hiện", là do Bồ-tát đối với pháp Tu- đa-la... như vậy, khi tư duy nhớ nghĩ đến nghĩa thì như niệm mà hiển hiện, hoặc khi niệm Phật thì tùy điều suy niệm, ở trong các pháp kia mà nghĩa Phật hiển hiện. Nghĩa của sắc thọ tưởng... hiển hiện cũng vậy. "Trí hành vô phân biệt, tất cả nghĩa không hiện", là trí khi đang hành vô phân biệt, do vì tất cả nghĩa không hiện,

tức là biết nghĩa không có. Do nghĩa không có cho nên thức cũng thành không có. Thức không có nầy nay hiển bày "Thức cũng không có", là thức đối tượng đã không có thì chủ thể thức cũng không thành, cho nên phải biết là không có, phải biết nghĩa nầy trong tướng đã giải thích đầy đủ.

Luận nói: Bát-nhã Ba-la-mật cùng với trí vô phân biệt không có sai biệt, như kinh nói: "Bồ-tát đã trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật rồi, cùng tương ưng với bất trụ, tu các Ba-la-mật khác được đầy đủ". Tại sao cùng tương ưng với bất trụ mà được đầy đủ? Là vì xa lìa năm loại trụ xứ: 1. Xa lìa lãnh vực ngã chấp của ngoại đạo. 2. Xa lìa lãnh vực phân biệt của Bồ-tát không thấy chân thật. 3. Xa lìa lãnh vực nhị biên của sinh tử Niết-bàn. 4. Xa lìa lãnh vực tri túc chỉ đoạn phiền não chướng mà sinh. 5. Xa lìa lãnh vực sự bỏ việc lợi ích của chúng sinh mà trụ Vô dư Niết-bàn giới.

Giải thích: Trí vô phân biệt nầy tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Tại sao vậy? Do kinh nói: "Trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật rồi, thì tương ưng với bất trụ". Nói như vậy là nhằm giúp cho hiểu nghĩa nầy. Lấy kinh văn để hiển thị, trong sự tương ưng với bất trụ như vậy đầy đủ các Ba-la-mật khác. "Xa lìa lãnh vực ngã chấp của ngoại đạo", nghĩa là như ngoại đạo trụ trong bát-nhã có ngã chấp, nghĩ: "Ta trụ trong Bát-nhã, đây là Bát-nhã". Bồ-tát xa

lìa tướng trụ của ngoại đạo như vậy mà được trụ trong vô trụ tương ưng với Bát-nhã. "Xa lìa lãnh vực phân biệt của Bồ- tát không thấy chân thật", nghĩa là không thấy chân thật là như Bồ-tát trong Bát-nhã Ba-la-mật vô phân biệt phân biệt: Nói phân biệt "Đây là Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không có phân biệt như vậy cho nên gọi là bất trụ tương ưng. "Xa lìa lãnh vực nhị biên xứ sinh tử và Niết-bàn", là như thế gian thì trụ sinh tử biên, Thanh-văn thì trụ Niết-bàn biên, Bồ-tát thì không như vậy, không trụ hai biên nầy, phải biết tức là tương ưng với bất trụ. "Xa lìa lãnh vực tri túc chỉ đoạn phiền não chướng mà sinh", là như Thanh-văn chỉ đoạn phiền não chướng mà sinh tri túc. Bồ-tát thì không như vậy, phải biết do ý nầy mà nói chư Bồ-tát không trụ tương ưng hành. "Xa lìa lãnh vực bỏ việc làm lợi ích chúng sinh mà trụ Vô dư Niết-bàn giới", như Thanh-văn bỏ việc làm lợi ích chúng sinh, đối với Vô dư Niết-bàn mà thủ Niết-bàn. Bồ-tát thì không như thế, không trụ nơi mà Thanh-văn trụ như vậy, gọi đó là tương ưng với bất trụ. Thanh- văn trí và Bồ-tát trí có năm tướng sai biệt, bây giờ sẽ hiển bày.

Luận nói: Thanh-văn trí và Bồ-tát trí có sai biệt gì? Phải biết có năm thứ sai biệt: 1. Vô phân biệt sai biệt, là vì vô phân biệt các pháp: Ấm... 2. Vô phần hạn sai biệt, là thông đạt chân như nhập Nhất thiết chủng nên biết, vì tất cả chúng sinh không có phần hạn. 3. Vô trụ sai biệt

là nhập Niết-bàn vô trụ. 4. Rốt cùng sai biệt là tiến đến cõi Vô dư Niết-bàn bất tận. 5. Vô thượng sai biệt, là tối cao thù thắng không có thừa nào hơn được.

Năm thứ trí sai biệt
Đại bi lấy làm thể
Quả báo thế, xuất thế
Nên biết không phải xa.

Giải thích: Trong đó vô phân biệt sai biệt, là do các Thanh-văn phan duyên các ấm... mà sinh trí phân biệt, trí của Bồ-tát đối với các ấm... không sinh phân biệt. Vô phần hạn sai biệt, nghĩa là thông đạt hai thứ nhân vô ngã và pháp vô ngã cho nên phải biết không có phần hạn. Do các Bồ-tát trong tất cả nên biết mà sinh trí, Thanh-văn chỉ biết Khổ đế… vì chúng sinh cũng không có phần hạn, Bồ-tát thì vì tất cả chúng sinh mà cầu Bồ-đề, Thanh-văn thì chỉ vì tự lợi. Vô trụ sai biệt, là chư Bồ-tát đắc vô trụ xứ Niết-bàn, không phải chư Thanh-văn có sai biệt nầy. Rốt cùng sai biệt, trong đó nói sai biệt là ở trong cõi Vô dư Niết- bàn, Niết-bàn Thanh-văn thì có tận diệt, Niết-bàn Bồ-tát thì không như vậy. Vô thượng sai biệt, là Thanh-văn thừa thì có thừa trên nó, còn Bồ-tát Đại thừa thì không có thừa nào trên nó, cho nên lấy đây làm sai biệt. Nghĩa nầy trong kệ hiển bày trong năm trí sai biệt. Thế, xuất thế quả báo, cõi Sắc và cõi Vô sắc là quả báo thế gian, Thanh-văn là quả báo xuất thế gian.

Luận nói: Nếu Bồ-tát có tăng thượng giới, tăng thượng tâm và tăng thượng huệ như vậy thì quả báo những công đức đầy đủ, đã ở trong tất cả nghĩa lợi mà đắc tự tại, thì tại sao hiện thấy có các chúng sinh chịu các nghèo khổ? Vì thấy các chúng sinh đó bị nghiệp chướng nơi các nghĩa lợi kia, do thấy hoặc cùng với chính quả báo lạc đó trong các pháp thiện chướng ngại việc sinh khởi pháp thiện. Do thấy không có nghĩa lợi thì sự chán ghét hiện tiền, do thấy chúng sinh đó hoặc bị quả báo, vì tụ tập nhân của pháp bất thiện; do thấy chúng sinh đó hoặc đắc quả báo cùng với vô lượng chúng sinh khác tạo tác nhân bức não. Vì nghĩa đó cho nên hiện thấy chúng sinh bị các khổ não. Trong đây có kệ:

Thấy nghiệp ngại hiện tiền
Tập ác bức não người
Phải biết chúng sinh đó
Không được Bồ-tát thí.

Giải thích: Đắc tự tại Bồ-tát vì nhân duyên nầy, tuy có đại bi nhưng không ban cho chúng sinh sự giàu vui, bây giờ hiển bày ý nầy. Trong đó thấy nghiệp chướng các chúng sinh, là các chúng sinh ở trong oai lực của Bồ-tát có nghiệp chướng ngại. Do những chúng sinh kia đối với Bồ-tát trí có cản ngại của chướng ngại. Dù thấy mình có khả năng gần với nhưng vì thấy việc nầy nên Bồ-tát đối với sự bần khổ đó thì liền sinh tâm xả. Trong đây

hiển bày ngạ quỉ thấy sông nước để thí dụ.

Như sông có nước, nếu khi muốn uống thì không có người cản trở gì, nhưng ngạ quỉ thì do tội nghiệp của nó mà không uống được. Nghĩa nầy cũng vậy, sông thí dụ cho Bồ-tát, nước thí dụ cho tài vật, ngạ quỉ thí dụ cho chúng sinh. Cũng như nước kia, các chúng sinh đó đối với tài vật kia không thể thọ dụng, nghĩa đó cũng vậy. Do thấy ban cho phú lạc, chướng ngại cho chúng sinh đó sinh khởi pháp thiện. Lại có người khác tuy không có nghiệp chướng, nhưng người đó khi được thấy Bồ-tát, sinh khởi pháp thiện liền liền. Nếu ban quả báo cho người nầy hưởng giàu vui thì sự khởi pháp thiện bị chấm dứt. Bồ-tát khởi tư duy như vầy: "Thà là khiến cho bần khổ mà tùy thuận khởi pháp thiện", vì đạo lý nầy mà không ban cho sự giàu vui. Do thấy chán ghét hiện tiền của người ấy, hoặc lại có người chán ghét hiện tiền, Bồ-tát thấy người đó bần khổ mà trong pháp thiện và bất thiện tăng thêm sự tính lường về chán ghét hiện tiền, nghĩ: "Là đã đối với chúng sinh kia không ban cho sự giàu vui". Do thấy chúng sinh khổ đó thọ quả báo, tăng trưởng nhân bất thiện, lại nữa có người khi bần cùng, không nên tụ tập pháp bất thiện. Bồ-tát đã thấy, khởi nghĩ như vầy: "Thà là bần cùng, chớ để cho tạo tác bất thiện", cho nên đối với chúng sinh kia không ban cho sự giàu vui. Do thấy chúng sinh khổ đó bị quả báo, cùng

với vô lượng chúng sinh khác tạo nhân bức não, nghĩa là có người bị quả báo lớn, thì làm khổ não vô lượng chúng sinh khác, cho nên thà là để cho một thân riêng chịu bần khổ, đối với lý là thù thắng, không để cho vô lượng chúng sinh khổ não, cho nên không ban cho sự giàu vui. Những nghĩa như vậy trong kệ hiển thị, trong vì nghiệp chướng ngại ở trong đó, vì sinh khởi thiện căn, vì pháp thiện hiện tiền, vì tụ tập bất thiện, vì bức não chúng sinh khác, Bồ-tát thấy những chúng sinh như vậy mà không ban cho sự giàu vui, tức là nghiệp và chướng ngại hiện tiền như trong kệ. Tụ tập điều ác bức não người khác, lấy nghĩa nầy để hiển bày các nghĩa khác có thể hiểu. Giải thích Tăng thượng huệ học xong.

I. THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ TỊCH TỊNH

Luận nói: Như vậy đã nói thắng tướng tăng thượng huệ học, thắng tướng tịch diệt làm sao thấy được? Chư Bồ-tát tịch diệt tức là Niết-bàn Vô trụ xứ, vì buông lìa phiền não nhưng không bỏ sinh tử. Cộng y chỉ chuyển y làm tướng. Sinh tử trong đây là phần nhiễm ô của tánh y tha. Niết-bàn, tức là phần thanh tịnh của tánh y tha. Y chỉ, tức là đủ hai phần của tánh y tha. Chuyển y, tức là khi khởi sự đối trị của tánh y tha, diệt phần nhiễm ô,

phần thanh tịnh được hiển bày.

Giải thích: Tướng của Niết-bàn Vô trụ xứ, tức là buông lìa phiền não mà không bỏ sinh tử. Cộng y chỉ chuyển y làm tướng, nghĩa là khi trụ chuyển nầy thì khiến cho phiền não bị dừng, nhưng không bỏ sinh tử, vì nhiễm phần cho nên gọi là y tha, thanh tịnh phần nầy gọi là Niết-bàn, hai phần Thanh tịnh và nhiễm ô tức là y chỉ, chuyển y cũng ngay trong đây mà được thành. Do lúc khởi sự đối trị trong đây thì nhiễm phần không hiện hành, tịnh phần hiện hành.

Luận nói: Lại nữa, chuyển nầy lược nói có sáu thứ: 1. Ích lực tổn năng chuyển, vì do sức tin hiểu trụ văn huân tập, có phiền não tàm vi tế, hiện hành và không hiện hành. 2. Thông đạt chuyển, nghĩa là chư Bồ-tát đã nhập địa, chân thật và bất chân thật hiển hiện trước mắt, cho đến địa thứ sáu. 3. Tu tập chuyển, tất cả tướng có chướng ngại không hiển hiện, vì chân như hiển hiện, nên đến Thập địa. 4. Quả viên mãn chuyển, tất cả tướng không có chướng ngại, không hiển hiện, chân như tối thanh tịnh hiển hiện, đắc tự tại tất cả tướng. 5. Hạ liệt chuyển, là thông đạt nhân vô ngã của chư Thanh-văn, hoàn toàn nghịch sinh tử, hoàn toàn lìa sinh tử. 6. Khoáng đại chuyển, là thông đạt pháp vô ngã của chư Bồ-tát, thấy sinh tử tức là tịch tĩnh, diệt phiền não nhưng không buông lìa. Chư Bồ-tát trong hạ liệt chuyển có lỗi

gì? Vì không nhớ nghĩ đến sự lợi ích chúng sinh, Bồ-tát phải vượt hơn hạ thừa, đồng là giải thoát nhưng đó là lỗi. Chư Bồ-tát trong khoáng đại chuyển có công đức gì? Trong pháp sinh tử lấy sự tự y chỉ chuyển làm y chỉ, được thân tự tại nơi tất cả cõi, hiển bày tất cả thân, dùng các thứ phương tiện điều phục để điều phục và an lập nơi quả báo của thế gian và trong tam thừa, đây là công đức.

Giải thích: Chuyển nầy lại có sáu thứ. Ích lực tổn năng chuyển, nghĩa là nhiễm ô huân tập trong thức A-lê-da, làm tổn khả năng huân tập, tăng ích sức đối trị, cho nên được chuyển trụ. Giải hạnh địa, nghĩa là đã trụ vào sức văn huân tập được chuyển y, nếu phiền não hiện hành thì chuyển y đó có tàm quí, hiện hành huân tập phiền não mỏng ít. Trong thông đạt chuyển, chân thật và bất chân thật hiển hiện, là do khi chánh nhập địa làm nhân chân thật hiển hiện, tức là đối với thông đạt kia, lúc đó đắc chuyển y, hoặc lúc đó xuất quán, thì thông đạt nầy làm nhân hiển hiện của bất chân thật, cho đến địa sáu. Tu tập chuyển, là nên biết trong chướng có chướng ngại. Bồ-tát nầy đã đối với tất cả tướng không hiển hiện lại nữa, cho nên được chuyển y, chuyển nầy cho đến Thập địa. Trong quả viên mãn chuyển, tất cả chướng không cản ngại nữa, Bồ-tát nầy đã không hiển hiện tất cả tướng, không có tất cả chướng ngại, vì thấy chân như tối thanh tịnh. Được chuyển nầy thì trong tất cả tướng

được tự tại cho nên được y chỉ. Do được tướng tự tại nầy, có thể tùy ý làm sự lợi ích chúng sinh. Khoáng đại chuyển, là do ở trong sinh tử thấy sự tịch tĩnh của nó, phiền não liền diệt không có gì phải xả, nhưng phiền não không nhiễm, do xứ nhiễm và bất nhiễm. Không bỏ sinh tử có công đức gì? Đây là khoáng đại chuyển, chư Bồ-tát lấy sự tự nương dựa vào mình mà chuyển y cho nên đối với tất cả pháp được tự tại. Trong tất cả cõi hiển bày đồng tất cả thân bi thương không điều phục chúng sinh, dùng các thứ phương tiện trí điều phục để điều phục, an lập trong giàu vui và tam thừa, đây là công đức, trong đó giàu vui là quả báo của thế gian.

Luận nói: Làm chuyển y, trong đây có kệ:

Phàm phu che chân thật
Tất cả hư vọng hiện
Các Bồ-tát lìa vọng
Tất cả chân thật hiện.
Phải biết hiện, bất hiện
Chân thật, không chân thật
Y chỉ nầy đã chuyển
Là giải thoát như ý.
Sinh tử và Niết-bàn
Hoặc sinh trí bình đẳng
Sinh tử tức Niết-bàn
Người kia đắc như vậy.

Là đắc với sinh tử
Phi xả, phi phi xả
Cũng ngay nơi Niết-bàn
Phi đắc, phi phi đắc.

Giải thích: Vì hiển bày chuyển y cho nên nói kệ. Như các phàm phu do vô minh che chướng chân như hư vọng hiển hiện, tức là các tướng của chúng sinh, như vậy chư Thánh nhân hiển hiện chân thật mà buông lìa các tướng chúng sinh. Do đoạn hư vọng vô minh mà được như vậy, phải biết hiện, không hiện và chân thật, không chân thật, là hư vọng phân biệt không hiển hiện mà tánh thành tựu chân thật hiển hiện, gọi đó là chuyển y. Trong chuyển y, hư vọng không hiện hành mà chân thật hiện hành. Đây tức là giải thoát tương ưng gọi là giải thoát như ý, nghĩa là như ý muốn làm thì đều được giải thoát, không giống Niết-bàn rốt ráo của Thanh-văn cũng như bị chém đầu. Được giải thoát như vậy thì sinh tử và Niết-bàn hoặc là trí bình đẳng sinh, đối với hai thứ sinh tử và Niết-bàn, bình đẳng trí sinh thì hai thứ nầy không có sai biệt, hoặc ngay trong thời gian đó. Lại nữa, sinh tử và Niết-bàn làm sao được bình đẳng? Do phiền não là sinh tử, pháp phiền não vô ngã, Bồ-tát thông đạt pháp nầy, sinh trí vô ngã thì thấy các pháp kia đều là không có, các cõi sanh tử tức là Niết-bàn, thấy pháp sinh tử tức là Niết-bàn tịch tĩnh. Nếu như vậy thì có sở đắc gì? Tức là đắc

sự chẳng xả, chẳng phải chẳng xả bỏ nơi sinh tử, chẳng xả là do các cõi sinh tử tức là Niết-bàn; chẳng phải chẳng xả bỏ là ở trong đó không nhiễm, thấy không có cho nên hoặc là đắc như vậy, cũng ngay nơi Niết-bàn mà chẳng đắc chẳng phải chẳng đắc; do pháp kia không khác với Niết-bàn cho nên chẳng đắc; do pháp kia thấy tịch tĩnh cùng với Niết-bàn không sai biệt, cho nên chẳng phải chẳng đắc. Giải thích học quả tịch diệt đã xong.

J1. TRÍ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Luận nói: Như vậy đã nói tịch diệt thắng tướng, trí thắng tướng làm sao thấy được? Ba thân Phật phải biết là trí thắng tướng, đó là tự tánh thân, thọ dụng thân và hóa thân. Trong đây tự tánh thân, là Pháp thân của Như Lai, vì tự tại y chỉ trong tất cả pháp. Thọ dụng thân, đây là hiển bày mọi thứ đại tập luân của chư Phật. Pháp thân làm y chỉ, trong cõi Phật thanh tịnh thọ dụng quả báo của pháp Đại thừa. Biến hóa thân, cũng lấy Pháp thân làm y chỉ, ở tại cung trời Đâu-suất-đà và giáng sinh thọ dục lạc, xuất gia đến ngoại đạo, tu hành khổ hạnh, Chánh giác Bồ- đề, chuyển pháp luân, nhập đại Niết-bàn. Đó là đã hiển thị.

Giải thích: Trí thắng tướng giải thích trong đây, tức là lấy ba thân để hiển bày trí thắng tướng. Tự tánh thân làm y chỉ tự tại của tất cả pháp. Thọ dụng thân, tức là đã nói trước, tự tánh thân làm chỗ y chỉ, là mọi thứ đại tập luân của chư Phật, được hiển bày trong cõi Phật thanh tịnh, các pháp của Tu-đa-la Đại thừa làm nhân, được thọ dụng pháp lạc nầy làm y chỉ. Lại có nghĩa riêng làm thọ dụng cõi Phật thanh tịnh và thọ dụng pháp lạc cho nên lấy thọ dụng thân làm y chỉ. Trong biến hóa thân, ban đầu từ cung Đâu-suất-đà, cho đến nhập Niết-bàn, để hiển bày đồng với pháp của trời người, lấy đây làm y chỉ.

Luận nói: Trong đây có Uất-đà-na:

Tướng đức và tự tại Y chỉ và nắm chắc
Đức thâm diệu sai biệt
Phật thân niệm nghiệp thảy.

Cái gì là tướng? Pháp thân của chư Phật lược nói có năm thứ tướng: 1. Tướng chuyển y là nơi diệt tất cả chướng nhiễm ô phần và tánh y tha. Vì giải thoát tất cả chướng, đối với tất cả pháp được tự tại hiện tiền, thanh tịnh phần của tánh y tha hiển hiện. 2. Tướng tự thể pháp trắng, là sáu Ba-la-mật đầy đủ được mười tự tại, là mạng tự tại, tâm tự tại, chúng cụ tự tại. Đây là đà-na Ba-la-mật đầy đủ, nghiệp tự tại - Thi-la Ba-la-mật đầy đủ, thắng giải tự tại - Sằn-đề Ba-la-mật đầy đủ, nguyện tự tại - Tỳ-li-da Ba-la-mật đầy đủ, thần lực tự tại sự nắm giữ thiền

Ba-la-mật đầy đủ của năm thông, trí tự tại, pháp tự tại Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ. 3. Tướng vô nhị, là hai tướng hữu, vô là tướng không hai. Tất cả pháp không có gì, vì tướng không nầy không phải không có. Hữu vi vô vi vô nhị tướng, không phải việc làm do nghiệp phiền não, nhưng tợ như hiển bày có việc làm tự tại nên không có hai tướng, một và khác, trong đó tất cả chư Phật y chỉ không sai biệt, nhưng vô lượng thân liên tục chứng chánh giác. Trong đây có kệ:

Ngã nắm giữ không có
Y chỉ vô sai biệt
Lần lượt chứng trước sau
Giả danh nói sai biệt.
Tánh hạnh riêng phi hư
Đủ không đầu không khác
Chẳng một cũng chẳng nhiều
Vì chỉ vô cấu y.

4. Tướng thường, là chân như thanh tịnh làm tướng, được dẫn bởi Phật sự của bản nguyện không ngơi nghỉ. 5. Tướng bất tư nghì, là chân như thanh tịnh nầy chỉ tự chứng biết, thí dụ thế gian không thể được, vì không phải tầm hoạt động của phân biệt.

Giải thích: Trong kệ Uất-đà-na nầy đó là tướng đắc… tướng trong đây, tức là tướng của Pháp thân có năm thứ. Phải biết tướng chuyển y, là diệt tất cả chướng

nhiễm ô phần, tánh y tha, do nhiễm ô phần tánh của y tha diệt, nên được giải thoát tất cả chướng, tự tại hiện tiền trong tất cả pháp. Thanh tịnh phần của tánh y tha hiển bày, là do được tự tại với tất cả pháp, nên một phần tánh thanh tịnh của tánh y tha liền được hiển hiện.

Tướng tự thể của pháp trắng, là sáu Ba-la-mật viên mãn, nên đắc mười thứ tự tại của pháp thân, đây là thể của pháp trắng, trong đó mạng tự tại, là muốn tự thân được trụ bằng bao nhiêu thời gian thì liền có thể hiển thị. Phải biết tâm tự tại, là ở nơi bao nhiêu thời gian trụ lúc đó mà không bị sinh tử nhiễm ô. Chúng cụ tự tại, là mười thứ chúng cung kính thực… chư Phật tùy niệm liền được, phải biết ba thứ tự tại nầy do đà-na Ba-la-mật viên mãn làm nhân. Phải biết như kệ nói:

Chư Bồ-tát tư duy Hoặc tịnh hoặc bất tịnh Tất cả đều thành thiện Đó là ý tự tại.

Nghiệp tự tại sanh tự tại, là do Thi-la Ba-la-mật viên mãn, thâu giữ nhân và đã sinh quả, phải biết cũng vì nghiệp nầy mà thân khẩu nghiệp tự tại chuyển, tùy muốn sinh nơi đâu tức thì nghiệp kia hiện tiền sinh tự tại, phải biết là nơi sinh tự tại chuyển, do đối với các cõi thiện ác, tùy ý muốn sinh thì liền có thể sinh, thi-la nhân gọi là nghiệp, Thi-la quả gọi là sinh. Do đạo lý nầy mà liền được hiển bày sự tự tại của nó.

Tin hiểu tự tại, là do nhẫn Ba-la-mật viên mãn, các

pháp đều tùy tâm chuyển cho nên được tùy sự lạc dục, như sự lạc dục mà tất cả sự đều thành tựu. Nguyện tự tại, là quả viên mãn của Tỳ-li-da Ba-la-mật, do tinh tấn mà tất cả phát hành đều là rốt ráo, tất cả việc tư lường sự đều thành tựu. Sự nắm giữ thần lực tự tại của ngũ thông là thiền Ba-la-mật viên mãn, nghĩa là thể bao dung do tâm có xuất sinh thần thông. Trí tự tại, pháp tự tại, là quả viên mãn của Bát-nhã Ba-la-mật, do bát-nhã lực cho nên an lập ấm… Và đắc hậu nhất thiết chủng trí nầy.

Trong tướng vô nhị, tướng chẳng có, nghĩa là tướng có của tất cả pháp chẳng phải vô tướng, nghĩa là có tự tánh không, tướng hữu vi, vô vi không hai, là chẳng phải tự tánh hữu vi, chẳng phải tự tánh vô vi. Trong đó vì không phải do nghiệp phiền não sinh ra cho nên không phải tướng hữu vi mà cũng là tướng hữu vi, vì trong hữu vi đã đắc tự tại, hiển thị khắp nơi. Do nghĩa nầy cho nên gọi là tướng hữu vi. Nhất, dị vô nhị tướng (tướng một khác không hai), nghĩa là trong pháp thân do y chỉ không riêng khác cho nên không có tướng khác, do vô lượng thân được đến cho nên không được làm tướng một. Trong hai tướng nầy không thể nói thiên một bên, gọi là tướng vô nhị. Nghĩa nầy lấy kệ để hiển thị. "Vì ngã nắm giữ không có, y chỉ vô sai biệt", là ở trong thế gian vì do lức nắm giữ của ngã cho nên có thân sai biệt, trong pháp thân vì không có sự nắm giữ của ngã nên vô sai biệt. Nếu

thân vô sai biệt thì tại sao có nhiều Phật thứ tự trước sau? Chứng giả danh nói sai biệt, là do vô lượng thân nầy đắc, cho nên cũng có sai biệt, những nghĩa như vậy, lại đem kệ nói thêm. Tánh khác là có nhiều chư Bồ-tát, do sai biệt nầy cho nên sự phát hành cũng khác nhau, do phát hành sai biệt cho nên có nhiều người, tư lương Bồ-đề được viên mãn. Nếu chỉ có một vị Phật thì tư lương của người khác đáng lẽ bị trống rỗng. Tác cụ túc, là chư Phật làm đủ tất cả việc lợi ích chúng sinh, đó là an lập trong tam thừa, nếu chư Phật chỉ lấy Phật thừa an lập chúng sinh, thì Phật sự mà mình làm không đầy đủ, cho nên phải có nhiều Phật, như sinh tử không có chỗ bắt đầu, Phật cũng như vậy. Nếu chỉ có một vị Phật tức là có chỗ bắt đầu, cho nên không phải một. Lại nữa, một kia y chỉ vô sai biệt, cho nên không được là nhiều, tức là pháp giới vô cấu nầy y chỉ vô sai biệt. Tướng không một khác nầy, do đạo lý nầy liền được hiển thị.

Tướng thường là ba nhân duyên, thể nầy lấy thường trụ làm tướng, chân như thanh tịnh làm thể của Phật, thể nầy tức là thường trụ, do đạo lý nầy mà được hiển Như Lai thường trụ. Phải biết sự dắt dẫn của bản nguyện, là do xưa kia phát nguyện làm tất cả việc lợi ích chúng sinh, do sự dắt dẫn của nguyện nầy mà Phật thể hiển hiện, cho nên nguyện đó không trống rỗng giả dối, phải biết đây tức là thường trụ. Hoặc nói Như Lai làm việc lợi ích

chúng sinh đã xong, nghĩa nầy không đúng, vì việc làm chưa rốt ráo, tức là ngay trong lúc nầy có vô biên sự, là tất cả chúng sinh chưa bát Niết-bàn, vì nhân duyên nầy cho nên phải biết thường trụ làm tướng. Tuy đã nói như vậy, nhưng phải biết thể kia cũng bất khả tư nghì. Nhân duyên của bất khả tư nghì nầy, bây giờ sẽ hiển thị. Chỉ tự chứng biết, là chư Phật tự chứng thể kia, do thể đó chỉ có tự chứng, không phải chủ thể và đối tượng tư lường của giác quán, trong thế gian cũng không thể so sánh, lấy thí dụ để hiểu.

Luận nói: Lại nữa, làm sao tối sơ chứng pháp thân nầy? Tổng tướng pháp Đại thừa làm sở duyên, vì trí vô phân biệt và trí hậu đắc kia, năm tướng khéo tu trong tất cả địa, khéo tập hợp tư lương, vì phá vi tế khó, phá chướng. Kim cương thí dụ Tam-ma-đề, kế đó là Tam-ma-đề nầy, sau đó thì lìa tất cả chướng liền đắc chuyển y.

Giải thích: Trong đây nói được tối sơ đắc, là lấy thể vô sinh nầy làm vô vi. Nếu sinh tức là vô thường. Kim cương thí dụ Tam-ma-đề, nghĩa là vì Tam-ma-đề nầy cũng như kim cương, có khả năng phá vi tế khó phá và phá chướng. Liền đắc chuyển y, là do kim cương thí dụ Tam-ma-đề nầy có thể chuyển y đắc pháp thân.

Luận nói: Lại nữa, pháp thân có bao nhiêu thứ tự tại mà được đến tự tại? Lược nói có năm thứ tự tại: 1. Tự

tại với tự thân, quốc độ vô biên âm thanh, vô kiến đảnh, do chuyển sắc tụ y. 2. Tự tại hạnh an lạc vô lượng cao đại không cơ hiềm, do chuyển thọ tụ y. 3. Tự tại nói tất cả danh thân cú thân vị thân, do chuyển tưởng tụ y. 4. Tự tại biến hóa biến dịch dẫn đại chúng dẫn pháp trắng tự tại, do chuyển hành tụ y. 5. Tự tại trí làm điều cần làm cảnh bình đẳng quán trí, do chuyển thức tụ y.

Giải thích: Trong đây hiển bày tự tại, do chuyển ngũ tụ y: Sắc... mà được tự tại. Trong đó do chuyển sắc tụ y mà được cõi Phật tự tại, là hiển bày vàng, bạc… Tùy ý hiển bày thân tự tại, là đối với đại chúng luân tùy lạc dục của các chúng sinh, mà hiển bày thân nên biết, tướng hảo tự tại, nghĩa là tùy sự vui muốn của chúng sanh mà vì họ hiển bày, tức là vô biên âm thanh, vô kiến đảnh tự tại... Do chuyển thọ tụ y, đắc Tự tại hạnh an lạc vô lượng cao đại không cơ hiềm, là trong các hạnh an lạc vô lượng cao đại không cơ hiềm mà được hạnh tự tại. Trong đó vô lượng, nghĩa là không thể đếm kể. Cao đại, là an lạc nầy siêu vượt an lạc của ba cõi. Phải biết do chuyển tưởng tụ y, mà đối với nói danh, cú, vị thân được tự tại. Do tướng thủ giữ của tưởng, duyên nơi danh ngôn... mà chấp thủ tướng đó chuyển diệt tưởng nầy. Do chuyển hành tụ y, mà đối với sự biến hóa biến dịch dẫn đại chúng dẫn pháp trắng cho nên được tự tại. Trong đó biến hóa tự tại, là phải biết tùy ý biến hóa. Biến dịch, là biến dịch đất...

khiến cho thành vàng... dẫn đại chúng, là phải biết tùy ý đại chúng mà dẫn chư đại chúng, là dẫn các chúng chư Thiên, Dạ-xoa… dẫn pháp trắng, là phải biết điều như muốn ý thì pháp trắng hiện tiền. Do chuyển thức tụ y mà đắc trí làm việc đáng làm trí chánh quán, trí cảnh trí bình đẳng. Trong đó cảnh (gương) trí, là pháp phải biết tuy không hiện tiền, nhưng không quên mất, như thế gian khéo luyện tập kinh thư. Trí bình đẳng, là khi thông đạt đối với tất cả chúng sinh, được tâm bình đẳng, tức là tịnh tâm. Phải biết trí chánh quán, là như người coi sóc kho lẫm, đối với Đà-la-ni Tam-ma-đề môn, tùy theo mỗi lúc mỗi pháp mà khởi ý tư duy, ở trong đó trí hành vô ngại. Trí làm việc đáng làm, là hiển bày như từ Đâu-suất-đà cho đến Niết-bàn, trong đó mà hiển hiện Phật sự.

Luận nói: Phải biết Pháp thân làm nơi y chỉ cho bao nhiêu pháp?

Lược nói có ba thứ:

1. Mọi thứ Phật trụ y chỉ, trong đây có hai bài kệ:

Được thọ năm thứ tự thể hỷ
Chư Phật do vì chứng tự giới
Xa lìa năm hỷ do không chứng
Cho nên vì hỷ cần phải chứng.

Kham năng sự thành không thể lường Nghĩa lợi pháp vị (?) đủ công đức

Chư Phật hằng thường thấy vô tận Nên được hoan

hỷ tuyệt không chê.

2. Vô số thọ dụng thân y chỉ, vì thành thục chư Bồ-tát.

3. Vô số hóa thân y chỉ, phần nhiều vì thành thục Thanh-văn.

Giải thích: Phải biết có mấy pháp y chỉ pháp thân. Trong đó, mỗi mỗi Phật trụ y chỉ, thì mỗi mỗi là chỗ y chỉ trụ của Thánh trụ, Thiên trụ, Phạm trụ… Hoặc có người khởi nghĩ như vầy: "Chư Phật đâu cần hiển hiện hóa thân", vì chư Thanh-văn không chứng thân nầy. Lìa nơi năm Hỷ, là chư Thanh-văn... không thể chứng Pháp thân nầy thì xa lìa năm thứ hoan hỷ, cho nên gọi là hỷ. "Cần phải chứng", là nếu muốn cầu hoan hỷ nầy để thủ chứng thì phải siêng tu phương tiện. Năm thứ

hoan hỷ nầy lấy bài kệ thứ hai hiển thị: Kham năng sự thành không thể lường, nghĩa lợi pháp vị (?) đủ công đức", là Pháp thân trong đó có kham năng vô lượng, "Vô lượng người Đắc chánh giác", là phải biết đều là kham năng bình đẳng, do được thấy kham năng vô lượng nầy cho nên sinh khởi hoan hỷ, "và sự cũng thành tựu vô lượng", nghĩa là nếu một vị Phật làm sự lợi ích chúng sinh, tức là tất cả Phật sự, do vì chư Phật nhiều cho nên sự cũng vô lượng, do thấy như vậy cho nên sinh hoan hỷ. "Pháp vị" là do thấy rõ mười hai bộ kinh pháp Tu-đa-la Kỳ-dạ mà sinh hoan hỷ thù thắng. "Nghĩa lợi đủ

công đức", là tài lợi thành đầy đủ và công đức thành đầy đủ. Trong đó tài lợi thành đầy đủ, phải biết là tùy sự nghĩ nhớ thì liền được đầy đủ. Công đức thành đầy đủ, là phải biết mười lực, mười tám pháp bất cộng... thành tựu đầy đủ. Cho nên đắc hoan hỷ tối thắng, không lỗi lầm, tối thắng nghĩa là vượt trên hoan hỷ của ba cõi. "Vô thất", là không có lỗi, và diệt tập khí phiền não. Phải biết "Chư Phật hằng thường thấy vô tận", là thấy hoan hỷ nầy, là bốn loại hoan hỷ như lần lượt đã nói ở trước, cho đến tận cùng hậu tế sinh tử không có diệt tận. Dù nhập Vô dư Niết-bàn, cũng vô tận, cho nên chư Phật riêng đắc tối thắng hoan hỷ, không phải các Thanh-văn khác. Pháp thân cũng làm chỗ y chỉ của thọ dụng thân, nhân duyên gì mà được thành y chỉ của thọ dụng thân? Nếu lìa thân nầy mà nhập địa trở lên thì các Bồ-tát không được thành thục, cũng làm chỗ y chỉ của hóa thân. Nhân duyên gì mà được thành y chỉ của hóa thân? Phần nhiều vì thành thục chư Thanh-văn cho nên do chư Thanh-văn... có nguyện lạc về sau, nếu lìa thân nầy thì không được thành thục. Nói "phần nhiều", phải biết là chư Bồ-tát thâu lấy tín hạnh địa.

Luận nói: Phải biết có bao nhiêu Phật pháp nắm giữ Pháp thân? Lược nói có sáu thứ: 1. Thâu giữ thanh tịnh, vì thức A-lê-da đã chuyển đắc Pháp thân nầy. 2. Thâu giữ quả báo, vì sắc căn đã chuyển đắc trí quả báo. 3.

Thâu giữ an lạc, vì đã chuyển lạc: Dục hành... đắc trí lạc vô lượng. 4. Thâu giữ tự tại, vì tự tại nơi chỗ thâu lấy vô số nghiệp đã chuyển đắc trí thần thông tự tại vô ngại tất cả thế giới. 5. Thâu giữ sự rộng khắp ở đời: Là tất cả ngôn thuyết Kiến, Văn, Giác, Tri rộng khắp ở đời, đã chuyển đắc khiến cho trí tự tại chánh thuyết tâm hỷ của tất cả chúng sinh. 6. Thâu giữ bạt tế, vì nhổ sạch tai hoạ tội lỗi đã chuyển được trí nhổ trừ tất cả lỗi lầm tai hoạ của chúng sanh. Những Phật pháp nầy nắm giữ lấy Pháp thân của chư Phật.

Giải thích: Nếu có pháp có khả năng thâu lấy pháp thân, bây giờ sẽ hiển thị. Chuyển pháp gì mà được pháp thân nầy? Thức A-lê-da đã chuyển đắc pháp thân, là đắc pháp thân và thanh tịnh. Pháp thân nầy thanh tịnh, gọi là thanh tịnh nhiếp. Quả báo nhiếp, tức là sự nắm giữ quả báo Phật pháp. Sắc căn chuyển, là sắc căn: Nhãn… chuyển biến. Đắc trí quả báo, nghĩa là chuyển sắc căn kia đắc trí quả báo. Trong sự thâu giữ an lạc, an lạc: Dục hạnh... chuyển, là dục hạnh của thế gian đã chuyển đắc an lạc Phật pháp. Đắc trí vô lượng, tức là dạo chơi vô số an lạc. Trong sự thâu giữ tự tại, nghĩa là chuyển vô số nghiệp thâu giữ, như vô số nghiệp thế gian, đó là cày ruộng, bán buôn..., đã chuyển nghiệp nầy đắc trí thần thông vô chướng ngại trong tất cả thế giới. Thâu giữ sự rộng khắp ở đời, nghĩa là đã chuyển kiến, văn, giác, tri...

rộng khắp của thế gian, trong kiến, văn, giác, tri đắc tự tại. Do đắc trí hoan hỷ tất cả chúng sinh. Thâu giữ cứu vớt như pháp luật vua ở đời gây ra sự khổ não, thì dùng sức thân hữu, hoặc sức của cải mà được cứu vớt, đã chuyển việc khổ não nầy được trí cứu vớt tất cả khổ não của tất cả chúng sinh. Trí cứu vớt nầy lìa tất cả lỗi lầm.

-oOo-

GIẢI THÍCH LUẬN NHIẾP ĐẠI THỪA

QUYỂN 10

J2. TRÍ THẮNG TƯỚNG THẮNG NGỮ

Luận nói: Pháp thân chư Phật là nói sai biệt hay là nói không sai biệt? Ý dụng và nghiệp dụng y chỉ không khác nhau, không thể nói sai biệt, vì vô lượng Chánh giác cho nên có sai biệt, như Pháp thân và thọ dụng thân cũng vậy. Ý dụng và nghiệp dụng không khác nhau cho nên không có sai biệt, vì y chỉ có sai biệt cho nên vô lượng y chỉ chuyển, phải biết biến hóa thân cũng như thọ dụng thân.

Giải thích: Vô lượng y chỉ chuyển, nghĩa là chư Bồ-tát có vô lượng Y chỉ, vì do thọ dụng thân nầy hiển hiện, cho nên ý dụng và nghiệp không có sai biệt, nhưng thân và sự có sai biệt. Trong đó ý dụng không có sai biệt, là phải biết an lạc tất cả ý chúng sinh. Nghiệp không có sai biệt, là phải biết hiển bày các việc chứng chánh giác, bát Niết-bàn… Phải biết việc nầy là không sai biệt.

Luận nói: Phải biết pháp thân tương ưng với bao nhiêu công đức? Nó tương ưng với tối thanh tịnh, thắng

xứ tứ vô lượng giải thoát, nhất thiết xứ, vô tránh, nguyện, trí, tứ biện, lục thông, ba mươi hai tướng đại trượng phu, tám mươi vẻ đẹp, tứ nhất thiết chủng thanh tịnh, thập lực, tứ vô uý, tam bất hộ, tam niệm xứ, pháp vô vong thất, đại bi bạt trừ tập khí, mười tám pháp bất cộng Phật, nhất thiết chủng thắng trí… Trong đây có kệ:

Thương xót các chúng sinh
Buông lìa ý trói buộc
Không bỏ tâm an lạc
Quy mạng ý lợi ích.
Giải thoát tất cả chướng
Mâu-ni vượt khỏi đời
Trí nhĩ viêm tràn khắp
Quy mạng tâm giải thoát.
Khéo diệt các chúng sinh
Tất cả hoặc không sót
Các Hoặc chung quy khổ
Quy mạng lìa người hoặc.
Vô công dụng, vô trước
Không chướng ngại, tịch tĩnh
Thường giải tất cả nạn
Quy mạng bậc giải nạn.
Sở y và năng y
Thuyết ngôn và thuyết trí
Ý thường không chướng ngại

Quy mạng bậc thiện thuyết.
Tùy ngôn thuyết các vị
Ai qua lại, xuất ly
Biết các chúng sinh kia
Quy mạng bậc thiện giáo.
Các chúng sinh thấy Phật
Duyên tướng đại nhân kia
Chỉ thấy được sinh tin
Quy mạng bậc sinh tín.
Cầm nắm bỏ trụ xứ
Biến hóa và biến dịch
Trí tự tại tam-muội
Quy mạng đáo bỉ ngạn.
Phương tiện quy y tịnh
Và Đại thừa xuất ly
Chướng ngăn các chúng sinh
Quy mạng xô ngã ma.
Năng thuyết trí và đoạn
Xa lìa việc chướng ngại
Ngoại đạo không thể hoại
Quy mạng lợi tự tha.
Thuyết pháp dạy đại chúng
Xa lìa hai phiền não,
Vô hộ, không quên mất
Quy mạng bậc nắm giữ chúng.

Lợi ích các chúng sinh
Việc làm không lỗi thời
Việc làm thường không dối
Quy mạng không quên lãng.
Hành trụ tất cả xứ
Đều là nghịch viên trí
Biến khắp tất cả thời
Quy mạng bậc thật nghĩa.
Trong ngày đêm sáu thời
Quán sát khắp cõi trời
Cùng đại bi tương ưng
Quy mạng lợi ích ý.
Tu hành và chứng đắc
Trí huệ và việc làm
Hơn tất cả nhị thừa
Quy mạng bậc tối thắng.
Tam thân, đại Bồ-đề
Được đủ tất cả thức
Quy mạng đoạn chúng sinh
Tất cả điều nghi hoặc.
Vô uý, không lỗi lầm Vô trược,
Vô trụ xứ Bất động nơi các pháp
Quy mạng vô hý luận.

Pháp thân chư Phật cùng tương ưng với các công đức như vậy, lại có tự tánh nghiệp nhân quả tương ưng với

công đức hành sự..., cho nên phải biết pháp thân của chư phật là công đức vô thượng. Trong đây có kệ:

Nghĩa thành tựu tối thắng
Vượt qua tất cả địa
Đến trên các chúng sinh
Giải thoát các chúng sinh.
Đức vô tận vô đẳng
Tương ưng thế gian thấy
Chúng luân cũng không thấy
Tất cả các trời người.

Giải thích: Pháp thân tương ưng với công đức như vậy, lại có tự tánh nghiệp nhân quả tương ưng công đức hành sự... Trong đó tự tánh của pháp thân là lấy "Nghĩa thành tựu tối thắng" để hiển thị. Nghĩa thành tựu tối thắng, là chân như thanh tịnh, đây là tự tánh Phật. Nhân là hiển bày "vượt qua tất cả địa", là vì tu tất cả địa mà đắc Phật thể kia. "Đến trên các chúng sinh", đây là hiển bày quả, hiển bày quả nầy trên tất cả chúng sinh. "Giải thoát các chúng sinh", nghĩa là hiển bày nghiệp, Phật là bậc cứu thoát tất cả chúng sinh. "Tương ưng", nghĩa là tương ưng công đức vô tận vô đẳng, lấy đây để hiển thị. Trong đó "thế gian thấy", nghĩa là thấy hóa thân. Chư đại chúng luân thấy, là thấy thọ dụng thân. "Các trời người nầy cũng không thấy", là chư đại chúng luân không thấy tự tánh thân, những thứ nầy hiển bày Phật

thân hành sự sai biệt.

Luận nói: Nhưng pháp thân chư Phật thâm diệu tối thâm diệu, thâm diệu nầy làm sao thấy được? Trong đây có kệ:

Chư Phật bất sinh sinh
Vô trụ xứ làm xứ
Các việc vô công dụng
Thọ dụng đệ tứ thực.
Vô sai biệt, vô lượng
Một nghiệp vô số lượng
Nghiệp bất động và động
Chư Phật đủ ba thân.
Không có chứng chánh giá
Đều giác biết hết thảy
Niệm niệm không thể lường
Đã hiển có, chẳng có.
Vô dục, vô ly dục
Nhưng cũng đồng với dục
Đã biết dục, phi dục
Được nhập dục pháp như.
Chư Phật vượt các ấm
Nhưng cũng trụ trong ấm
Cùng ấm không một, khác
Không xả mà tịch diệt.
Chư Phật đồng sự nghiệp

Cũng như nước biển lớn
Ta đã hiện đang làm
Không nghĩ là lợi tha.
Người có tội không thấy
Như trăng trong chậu vỡ
Biến khắp tất cả đời
@Pháp sáng như mặt trời.
Hoặc hiển bày chánh giác
Hoặc Niết-bàn như lửa
Bất sinh cũng không có
Thân Như Lai thường trụ.
Phật nơi phi chánh pháp
Trong nhân và cõi ác
Nơi pháp phi phạm hạnh
Bậc tự trụ tối thắng.
Hành nơi tất cả xứ
Nhưng cũng vô sở hành
Tất cả chúng sinh thấy
Không phải cảnh lục căn.
Đoạn trừ các phiền não
Như chú ngăn các độc
Hoặc đến và hoặc hết
Phật đủ nhất thiết trí.
Phiền não tức Bồ-đề
Thể sinh tử tịch diệt

Vì có đại phương tiện
Như Lai bất tư nghì.

Đây tức là mười hai loại thâm diệu, phải biết đó là nghiệp trụ sinh thành thâm diệu, an lập số nghiệp thâm diệu, chánh biến giác thâm diệu, ly dục thâm diệu, diệt ấm thâm diệu, thành thục thâm diệu, hiển hiện thâm diệu, hiển bày chánh biến giác bát Niết-bàn thâm diệu, trụ thâm diệu, hiển bày tự thể thâm diệu, diệt phiền não thâm diệu, bất tư nghì thâm diệu.

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển bày Đại thừa thâm diệu, tức là hiển bày mười hai loại thâm thâm, trong đó sinh thành nghiệp trụ thâm diệu, lấy một bài kệ để hiển thị. "Chư Phật bất sinh sinh", đây là hiển sinh thâm diệu, vì chư Phật lấy bất sinh làm sinh. "Vô trụ xứ làm xứ", đây là hiển thành trưởng thâm diệu, vì chư Phật không trụ sinh tử xứ và Niết- bàn xứ. "Các việc vô công dụng...", đây là hiển bày nghiệp thâm diệu, chư Phật lấy bình đẳng làm sự nghiệp, do vô công dụng cho nên việc đã làm tất cả xứ đều bình đẳng thọ dụng. "Đệ tứ thực", đây là hiển bày trụ thâm diệu, do bốn thứ thực mà thân bất tịnh y chỉ trụ xứ, chư Phật không phải y chỉ trụ xứ thân bất tịnh. Do Tứ thực: đoạn thực… là thân bất tịnh của chúng sinh cõi Dục y chỉ mà trụ. Thân tịnh, bất tịnh y chỉ trụ xứ, là chúng sinh cõi Sắc và cõi Vô sắc, những chúng sinh nầy nơi phiền não của địa dưới thì tịnh, đối với phiền não của

địa trên thì bất tịnh. Các thân tịnh và thân bất tịnh nầy chỉ có tam thực là xúc thực, ý tư thực và thức thực. Lìa đoạn thực thân kia được trụ, vì thân kia chỉ dùng tam thực mà được trụ. Tịnh thân trụ trì, Tứ thực: Tức là đoạn thực…, đối với các thân tịnh nầy của Thanh-văn Duyên giác..., nếu trụ nơi đời thì do trụ trì nầy. Thị hiện trụ trì, tức là thị hiện Tứ thực: Đoạn thực… kia, tức là dùng thị hiện trụ trì nầy. Chư Phật ăn thức ăn ấy, đây là đệ tứ thực, do thị hiện lấy đệ tứ thực nầy làm trụ trì. Chư Phật Thế Tôn được thọ nhận do sự thí của chúng sinh khiến cho họ sinh hoan hỷ, tích tụ phước đức, không có việc ăn. Lại có chỗ nói: Khi chư Phật thọ thực thì chư thiên tiếp lấy bố thí cho chúng sinh khác, vì nhân duyên nầy mà khiến cho chúng sinh đắc Bồ-đề, một bài kệ của những vị nầy đồng một thâm diệu. Lại nữa, tướng sinh của chư Phật phải biết có mười nhân duyên: 1. Ngu si khác nhau. 2. Vô số sự khác nhau. 3. Vì nắm giữ tự tại. 4. Vì trụ tự tại. 5. Vì xả tự tại. 6. Vì tướng vô nhị. 7. Vì chỉ là ảnh tượng. 8. Vì như huyễn. 9. Vì vô trụ làm trụ. 10. Vì thành tựu nghĩa giác.

Phải biết có mười nhân duyên cho nên Như Lai không trụ sinh tử và Niết-bàn: 1. Vì chẳng biết. 2. Vì chẳng diệt. 3. Vì chẳng có. 4. Vì chẳng có trí tự tánh. 5. Vì không đắc vô phân biệt. 6. Vì lìa tâm. 7. Vì có tâm. 8. Vì tâm bình đẳng. 9. Vì vật bất đắc. 10. Vì chẳng phải

đắc.

Có mười nhân duyên cho nên chư Phật vô công dụng mà Phật sự thành tựu: 1. Vì lìa diệt. 2. Vì không y chỉ. 3. Vì vô công dụng việc đáng làm. 4. Vì người làm vô công dụng. 5. Vì việc làm vô công dụng. 6. Vì vô sở hữu vô công dụng. 7. Vì xưa nay vô sai biệt. 8. Vì việc làm rốt ráo. 9/. Vì việc làm chưa rốt ráo. 10. Vì tu thành thục tự tại trong các pháp.

Có mười nhân duyên chư Phật thọ dụng thực: 1. Vì thị hiện dùng thức ăn duy trì thân. 2. Vì khiến cho các chúng sinh tích tập phước đức.

3. Vì thị hiện đồng tạo tác với chúng sinh. 4. Vì khiến cho chúng sanh thuận học thức ăn chơn chánh. 5. Vì khiến cho chúng sanh thuận học sự biết đủ. 6. Vì khiến cho họ phát khởi tinh tấn. 7. Vì thành thục thiện căn.

8. Vì hiển bày tự thân không nhiễm trước. 9. Vì nắm giữ việc tôn trọng.

10. Vì viên mãn bản nguyện.

Kế đó hiển bày kệ về an lập số nghiệp thâm diệu. "Vô sai biệt, vô lượng", đây là an lập thâm diệu, trong đó vô sai biệt là Pháp thân không có riêng khác. Vô lượng, là vô lượng thân chứng Bồ-đề. "Một việc Vô số lượng", đây là số thâm diệu. Thừa tuy vô lượng chư Phật chỉ có một việc "Nghiệp bất động và động, chư Phật đủ

hai thân", chư Phật tuy tam thân tương ưng, nhưng việc của thọ dụng thân thì trụ vững, sự nghiệp của hóa thân thì trụ không vững, đây tức là thâm diệu.

Kế đó hiển bày kệ chứng chánh giác thâm diệu. "Không có chứng chánh giác", nghĩa là vì nhân và pháp vô sở hữu. "Đều giác biết hết thảy", là do giả danh mà nói nhất thiết giác. Chánh giác nầy thế nào? Kệ nói "Trông niệm niệm không thể lường", đây là hiển bày trong niệm niệm có vô lượng người đắc chánh giác. "Đã hiển có, chẳng có", đây là hiển bày chân như ở nơi có, chẳng phải nghĩa hữu vi.

Kế đó hiển bày kệ ly dục thâm diệu. "Vô dục, vô ly dục", nghĩa là dục vô sở hữu cho nên không chỗ nhiễm, đã vô nhiễm cho nên cũng không lìa. Tại sao? Vì dục nếu có là, thì có thể có ly dục, "Nhưng cũng đồng với dục", là do chỉ có đoạn tâm trên dục lưu ở tùy miên dục, nếu không lưu lại ở tùy miên dục thì đồng với Thanh-văn nhập Niết-bàn. "đã biết dục, phi dục, được nhập dục pháp chơn như", là dục trong phân biệt, biết rõ là phi dục thì liền nhập dục pháp chân như.

Kế đó hiển bày kệ diệt ấm thâm diệu. "Chư Phật vượt các ấm, nhưng cũng trụ trong ấm", là đã vượt qua ngũ thủ tụ: sắc…, chỉ trụ trong pháp như tụ vô sở đắc. "Cùng ấm kia không một khác", là Phật đã xả phân biệt tụ kia, nhưng cùng với kia không phải khác, tức là trụ trong

pháp như kia. Lại nữa, chẳng phải không khác là tuy hóa thân phân biệt thì liền thành cảnh giới thanh tịnh. "Không xả mà tịch diệt", nghĩa là không xả chân thật tánh tụ tức là Niết-bàn.

Kế đó hiển bày kệ thành thục thâm diệu. "Chư Phật đồng sự nghiệp", nghĩa là chư Phật tác nghiệp làm việc bình đẳng, đều vì thành thục chúng sinh. Điều nầy giống như cái gì? "Cũng như nước biển lớn", nghĩa là như nước chảy vào biển, làm cho cá, rùa… Thọ dụng, như vậy đã nhập pháp giới thì đồng với việc thành thục chúng sinh. "Ta đã hiện đang làm, không nghĩ là lợi người", nghĩa là không có một niệm tư duy nào, ta ở nơi ba thời lợi ích chúng sinh, nhưng tợ ma-ni thiên nhạc không có công dụng, mà làm thành sự lợi ích chúng sinh.

Kế đó hiển bày kệ Hiển hiện thâm diệu. Nếu thế gian không thấy chư Phật, lại nói chư Phật là thân thường trụ. Đã có thân thường trụ, nhưng tại sao không thấy? Kệ nói "Người có tội không thấy, như trăng trong chậu vỡ", như nước trong chậu vỡ thì không còn, vì nước không còn cho nên trăng không hiện. Các chúng sinh như vậy, không có Xa- ma-tha thấm nhuần thì mặt trăng Phật không hiện, nước thí dụ Tam-ma- đề, vì thể thấm nhuần. "Phổ biến tất cả đời, pháp sáng như mặt trời", là tuy không thấy, nhưng Phật cũng vẫn làm Phật sự, do nói các pháp của Tu-đa-la cũng như ánh sánh mặt trời, lấy

đây làm Phật sự, cũng là ở nơi thế gian được thành thục chúng sinh.

Kế đó hiển kệ hiển bày chánh biến giác bát Niết-bàn thâm diệu. "Hoặc hiển bày chánh giác, hoặc Niết-bàn như lửa", hoặc hiển bày chánh biến giác, hoặc hiển bày bát Niết-bàn, các việc đó như lửa, như lửa khi đốt cháy, hoặc khi dập tắt. Chư Phật cũng vậy, hoặc có chúng sinh đáng lấy Niết-bàn để thành thục, thì liền hiển bày Niết-bàn, đáng lấy chánh giác thành thục, thì liền hiển bày chánh giác, vì giải thoát cho nên như tánh lửa không khác, chỉ có một Pháp thân cũng vậy, phải như vậy mà biết. Nghĩa của nửa bài kệ còn lại có thể hiểu.

Kế đó hiển bày kệ trụ thâm diệu. "Phật nơi phi chánh pháp, trong nhân và cõi ác, nơi pháp phi phạm hạnh, bậc tự trụ tối thắng", là tự thể tối thắng thì trụ cũng tối thắng, trụ nơi Thánh trụ, Thánh trụ trong đây là trụ nơi không, thiên trụ là Trụ Thiền-na, phạm trụ là trụ Tứ vô lượng: Từ… phi chánh pháp là các pháp bất thiện, chư Phật trong các bất thiện pháp trụ nơi không trụ, đó là Phật trụ Thánh trụ, đối với chúng sinh trong nhân đạo và cõi ác thì phan duyên mà trụ, nhập Thiền-na là thiên trụ. Trong pháp phi phạm hạnh là tự thể tối thắng trụ. Các không trụ như vậy tức là tự thể.

Kế đó hiển kệ hiển bày tự thể thâm diệu. "Hành nơi tất cả xứ, nhưng cũng vô sở hành", là trí Hậu đắc ở trong

thiện và bất thiện thì sinh trí sai biệt. Nếu trí vô phân biệt tức là vô sở hành thì hóa thân ở trong tất cả xứ mà hành, không phải thân nào khác. Trong nghĩa thứ hai "Tất cả chúng sinh thấy", tức là hóa thân nầy được thấy nơi tất cả xứ, nhưng "Không phải cảnh lục căn", tức là hóa thân nầy nếu khi chúng sinh địa ngục được thấy là để giáo hóa họ cho nên sinh vào xứ kia mà không phải tự tánh của hóa thân. Chúng sinh địa ngục kia khi thấy thì tức là thân địa ngục, do đó không phải cảnh giới sáu căn của chúng sinh địa ngục kia.

Kế đó hiển bày kệ diệt phiền não thâm diệu. "Phục đoạn chư phiền não, như chú ngăn các độc", là phiền não hiện hành, khi ở Bồ-tát vị chưa đoạn phiền não, do có tùy miên hoặc tồn tại. "Như chú ngăn các độc", ví như bị độc dược do sức chú ngăn cản thì không bị hại, phiền não cũng vậy, vì trí biết cho nên không bị não hại. Vì "hoặc đến thì hoặc tận", là dùng lưu tùy miên hoặc cho nên không đồng Thanh-văn nhập bát Niết-bàn. "Phật đủ nhất thiết trí", là chư Phật khi phiền não tận, tức là được đầy đủ Nhất thiết trí.

Kế đó hiển kệ bất tư nghì thâm diệu. "Phiền não tức Bồ-đề", là các phiền não nầy tức là Bồ-đề phần kia, là tập đế. "Thể tịch diệt sinh tử", là khổ đế: Sinh tử… tức là Niết-bàn. Tất cả điều Như Lai nói đều bất khả tư nghì, như đã nói trước về ba thứ nhân duyên, là chỉ tự chứng

biết, không phải cảnh giới suy lường.

Luận nói: Chư Bồ-tát niệm Pháp thân của Phật, dùng mấy thứ niệm mà niệm? Lược nói chư Bồ-tát tu tập niệm Phật có bảy thứ:

1. Chư Phật đối với tất cả pháp đắc tự tại, phải biết tu tập niệm Phật như vậy, đối với tất cả thế giới đắc trí thần thông vô chướng ngại. Trong đây có kệ:

Chướng ngại và khuyết nhân
Biến khắp cõi chúng sinh
Vì hai thứ quyết định
Chư Phật không tự tại.

2. Thân Như Lai thường trụ, vì chân như ly cấu không gián đoạn.

3. Như Lai tối vô cơ hiềm, vì lìa tất cả phiền não chướng và trí chướng.

4. Như Lai vô công dụng, vì không có công dụng mà không bỏ tất cả Phật sự.

5. Như Lai đại thọ dụng, vì thanh tịnh cõi Phật làm đại thọ dụng.

6. Như Lai không nhiễm ô, vì sinh tại thế gian mà không bị tất cả pháp thế gian làm nhiễm ô.

7. Như Lai hiển hiện đại nghĩa lợi, chứng chánh giác, nhập Niết- bàn, vì chúng sanh chưa thành thục được mà thành thục, chúng sinh đã thành thục thì giải

thoát. Trong đây có kệ:

Tùy đuổi theo tự tâm
Thường đủ tương ưng tịnh
Không khởi lại công dụng
Thí cho đại pháp lạc.
Không y chỉ biến hành
Bình đẳng với nhiều người
Tất cả tất cả Phật
Người trí niệm như vậy.

Giải thích: Chư Bồ-tát nếu niệm pháp thân chư Phật, như bảy tướng tu niệm, bây giờ sẽ hiển bày nghĩa tu nầy. Trong đó đối với tất cả pháp đắc tự tại, là vì thần thông cho nên đối với tất cả pháp được tự tại. Do chư Phật trong tất cả thế giới đắc thần thông vô chướng ngại, không giống như Thanh-văn, Độc giác có chướng ngại. Nếu chư Phật đối với tất cả pháp đắc tự tại, nghĩa là tại sao tất cả chúng sinh không đắc Niết-bàn? Nghĩa nầy lấy kệ để hiển thị, vì có nhân duyên nên không thể khiến cho đắc Niết-bàn. Kệ nói "Chướng ngại và khuyết nhân...", trong đây chướng ngại là do sự cản ngại của nghiệp chướng, tuy có vô lượng chư Phật nhưng không thể khiến cho chúng sinh kia đắc Niết-bàn, cho nên chư Phật đối với chúng sinh kia không có tự tại như trên. Thiếu nhân, không có pháp tánh của Niết-bàn, đây là thiếu nhân, vì do không có tánh đó. "Vì hai thứ quyết định",

là quyết định có hai thứ: 1. Làm việc quyết định. 2. Thọ báo quyết định. Nhưng đối với hai thứ quyết định nầy thì chư Phật không có tự tại. Trong đó báo chướng, phải biết là si độn... Thọ báo quyết định, là quyết định vào chốn địa ngục..., báo và thọ báo có sai biệt nầy.

Thân thường trụ, tức là chân như ly cấu không gián đoạn. Chân như thường trụ nầy lấy đây làm thân, cho nên gọi là thân Như Lai thường trụ. Đại thọ dụng Như Lai, phải biết là chư Như Lai lấy cõi Phật thanh tịnh làm đại thọ dụng. Đại nghĩa lợi, là thể đại nghĩa lợi của chư Phật, đó là thành thục giải thoát, chúng sinh chưa thành thục thì phải biết lấy Bồ-đề và Niết-bàn mà thành thục. Nghĩa của bốn tướng niệm Phật còn lại có thể hiểu. Bảy tướng niệm Phật nầy lại lấy hai bài kệ để hiển thị. Trong bài kệ: "Tùy theo nơi tự tâm…" nói bảy tướng thành tựu. Quả báo niệm Phật đầu tiên của chư Bồ-tát đều tùy đuổi theo tự tâm, đây cũng tức là "Thường đủ tịnh tương ưng", là thiện, cho nên rất không chê trách vô công dụng, vì vô công dụng mà khởi các Phật sự. "Bố thí cho đại pháp lạc", phải biết là cõi Phật thanh tịnh. "Không y chỉ biến hành", là nếu có y chỉ hiện hành tạo tác thì khổ, cho nên chư Phật không có chỗ y chỉ mà hành giáo hóa, vì như vậy mà lợi ích nhiều người. Do sự cùng chung của nhiều người cho nên chư Bồ-tát phải niệm quả báo nầy.

Luận nói: Lại nữa, tại sao phải biết tướng thanh tịnh

của cõi nước chư Phật? Như trong bách thiên kệ Tu-đa-la Bồ-tát tạng duyên khởi nói: Bà-dà-bà trụ trong tối thắng quang minh, vì thất bảo trang nghiêm, vì phóng quang chiếu khắp vô lượng thế giới, vì trụ trong vô lượng chỗ trang sức tuyệt diệu, vì chu vi vô hạn, vì vượt quá hành xứ của ba cõi; vì chỗ sinh thượng thượng thiện căn xuất thế; vì thức tướng tối thanh tịnh tự tại, vì Như Lai trụ trì; vì chỗ trụ của chư đại Bồ-tát; vì sở hành của vô lượng Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na- la, Ma-hầu-la-già, Nhân, Phi nhân, vì chỗ nắm giữ của đại pháp vị an vui, vì an trụ tất cả việc lợi ích của tất cả chúng sinh, vì lìa bức bách của tất cả phiền não, vì lìa tất cả ma; vì vượt lên tất cả sự trang nghiêm của trang nghiêm trụ trì Như Lai, vì xuất sinh đại niệm huệ hạnh, vì lấy đại Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na làm thừa; vì đại không vô tướng vô nguyện nhập xứ, vì sự kiến lập của vô lượng công đức chúng trang nghiêm của Đại Liên Hoa Vương, vì dạo chơi trong đại cung điện… Những câu như vậy hiển bày cõi Phật thanh tịnh đó là Sắc loại cụ túc, Tướng mạo cụ túc, Lượng cụ túc, Phương sở cụ túc, Nhân cụ túc, Quả cụ túc, Chủ cụ túc, Trợ bạn cụ túc, Quyến thuộc cụ túc, Trụ trì cụ túc, Nghiệp cụ túc, Thuận nắm giữ cụ túc, Vô uý cụ túc, Trụ chỉ cụ túc, Đạo lộ cụ túc, Thừa cụ túc, Môn cụ túc, Y trì cụ túc… Cho nên những thứ như vậy đều được hiển hiện.

Lại nữa, trong cõi Phật thanh tịnh kia, cả thảy quả báo hoàn toàn tịnh diệu, hoàn toàn lạc, hoàn toàn không có lỗi, hoàn toàn tự tại. ***Giải thích:*** Như trong bách thiên kệ Tu-đa-la duyên khởi nói cõi

Phật thanh tịnh. Thanh tịnh Phật sát kia lấy công đức thù thắng gì để hiển bày? Hai câu trước hiển bày sắc cụ túc, đó là thất bảo, trong thất bảo, thì Kim ngân, Lưu ly, San hô, Mã não đều là thuộc về đá. Mạt- la-yết-đa (loại ngọc duyên sắc) cũng thuộc về đá, phải biết Xích bảo là Xích chân châu, từ Xích trùng lưu xuất, từ trong đó lưu xuất ra ngọc báu, ngọc báu nầy là tối thắng trong tất cả châu báu. Quang minh chiếu vô lượng thế giới, tức là đã nói thất bảo ở trước xuất sinh ra ánh sáng, đây là câu thứ hai sắc cụ túc; ở một câu kế hiển bày trang nghiêm cụ túc. Một câu kế hiển lượng cụ túc, một câu kế hiển bày phước sở cụ túc, những câu nầy lấy gì làm nhân? Vô phân biệt và xuất thế vô phân biệt Xuất thế kia sau hai loại thiện thiện căn là đã sanh các thiện căn làm nhân, đây tức là nhân cụ túc, nhân cụ túc nầy cũng có một câu. Một câu kế hiển bày quả cụ túc, trong cõi Phật kia lấy tự tại chuyển thức tối thanh tịnh làm tướng. Một câu kế hiển bày chủ cụ túc. Một câu kế hiển bày bạn cụ túc; một câu kế hiển bày quyến thuộc cụ túc, trong quyến thuộc cụ túc nầy, điều gọi Ma-hầu-la-già cũng thuộc trong loài rồng; trong tịnh độ nếu có thể trụ trì thân thì đây là trụ

trì cụ túc, cũng lấy một câu để hiển thị, đã lấy đây làm thức ăn rồi lại làm việc gì? Chỉ thành tựu tất cả việc lợi ích cho tất cả chúng sinh, cũng lấy một câu hiển bày thuận nắm giữ cụ túc, do trong tịnh độ không có phiền não, không có khổ, cũng lấy một câu hiển bày trong đó không có kinh sợ oan trái đối nhau; do không có ma, trong Tịnh độ kia không có ấm ma, phiền não ma, tử ma, thiên tử ma, cho nên không có sợ hãi. Một câu nầy tức là vô uý cụ túc. Một câu kế hiển trụ xứ cụ túc, lại lấy đạo gì để nhập cõi Phật thanh tịnh kia? Trong Đại thừa thì trí của Văn Tư Tu làm thể, tức là đại bi huệ hạnh như thứ tự của nó. Một câu nầy hiển bày đạo cụ túc, lấy gì để làm thừa? Đối với Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na mà tiến đến đạo kia. Một câu nầy hiển bày thừa cụ túc, lấy môn gì để nhập Tịnh độ kia? Là Không, Vô tướng, Vô nguyện trong Đại thừa làm cửa. Một câu nầy hiển bày môn cụ túc, một câu kế hiển y trì cụ túc, cũng như đại địa lấy phong luân làm y trì. Cõi Phật thanh tịnh kia lấy gì làm Y trì? Lấy vô lượng công đức Đại Bảo Liên Hoa làm Y trì, câu nầy hiển Y trì cụ túc. Quả báo trong Tịnh độ hoàn toàn diệu tịnh, là do trong cõi đó không có vật phẩn uế bất tịnh… Hoàn toàn an lạc, là trong cõi tịnh độ đó chỉ có lạc thọ, không có khổ thọ và vô ký thọ. Hoàn toàn không có lỗi, là trong cõi đó không có bất thiện và vô ký. Hoàn toàn tự tại, là dùng sức tự tâm, không chờ nhân

duyên.

Luận nói: Lại nữa, chư Phật pháp giới nầy, phải biết tất cả thời có năm sự nghiệp: 1. Nghiệp cứu hộ tất cả chúng sinh trong bức não, là các sự bức não của đui điếc ngông cuồng, chỉ thấy là liền được cứu hộ.

2. Sự nghiệp cứu hộ ác đạo, từ chỗ bất thiện kéo ra đặt nơi chỗ thiện.

3. Sự nghiệp cứu hộ phi phương tiện, là ngoại đạo lấy phi phương tiện để cầu giải thoát, vì họ mà khai ngộ an trí trong chánh giáo của Phật.

4. Sự nghiệp cứu hộ ngã kiến, là vì họ mà dạy đạo khiến cho siêu vượt ba cõi. 5. Sự nghiệp cứu hộ thừa, là phát hành các thừa chư Bồ-tát khác và bất định tánh Thanh-văn, an lập khiến cho họ tu hành Đại thừa. Năm thứ sự nghiệp nầy phải biết là việc bình đẳng của tất cả chư Phật. Trong đây có kệ:

Nhân nương sự niệm hành
Khác nên việc có khác
Thế gian có khác nầy
Đạo sư không có khác.

Giải thích: Chư Phật pháp giới, tức là pháp thân, phải biết Pháp thân đó có năm sự nghiệp. Sự nghiệp cứu hộ tất cả chúng sinh bức não, là do thấy Phật cho nên kẻ đui điếc… liền được mắt sáng… Sự nghiệp cứu hộ ác đạo, nghĩa là việc cứu hộ ác đạo, từ chỗ bất thiện dời các

chúng sinh đến nơi chỗ thiện. Nghiệp cứu hộ ngã kiến, là nói siêu vượt ba cõi gọi là cứu hộ, thế gian gọi là ba cõi, tức là nói ba cõi nầy gọi là ngã kiến. Nghĩa của hai câu còn lại có thể hiểu. Năm sự nghiệp nầy phải biết là việc bình đẳng của tất cả chư Phật. Những nghĩa nầy lấy kệ để hiển thị, hoặc việc bình đẳng của chư Phật và việc bất bình đẳng của chúng sinh thế gian, những nhân duyên nầy lấy một bài kệ "Nhân nương sự niệm hành…" hiển thị nhân khác nhau trong thế gian, do nhân của địa ngục riêng, nhân của nhân thiên riêng, cho đến nhân của ngạ quỉ riêng, cho nên nghiệp có khác. Y dị, nương tựa khác nhau, nghĩa là do y chỉ thân riêng khác, nên làm việc có khác, làm việc khác nhau, nghĩa là hoặc buôn bán hay cày ruộng, những việc nầy do việc làm khác nhau cho nên nghiệp thể của thế gian khác nhau. Niệm dị, niệm gọi là ý dục, do ý dục nầy khác nhau, cho nên nghiệp thế gian cũng có khác nhau. Hạnh dị, tức là hạnh hữu vi, do sự tạo nghiệp của hạnh Hữu vi khác nhau cho nên gọi là dị. Người nào có dị nầy? Kệ nói thế gian có dị nầy. "Đạo sư không có khác", là tất cả việc làm của Phật không còn công dụng, thì không có nhân năm sự khác nhau, cho nên việc làm của chư Phật không có sai biệt.

Luận nói: Công đức pháp thân của chư Phật như vậy tương ưng cụ túc, không cùng với Thanh-văn và Phật-bích-chi. Nếu như thế thì lấy ý gì mà nói nhất thừa?

Trong đây có kệ:

Vì dẫn dắt một phần
Và an trụ phần kia
Với tánh bất định nầy
Nói chánh giác nhất thừa.
Pháp vô ngã, giải thoát
Đẳng nên tánh bất đồng
Đắc nhị ý Niết-bàn
Cứu cánh chỉ nhất thừa.

Giải thích: Hai bài kệ nầy hiển nói ý nhất thừa. "Vì dẫn dắt một phần", là tánh bất định Thanh-văn nhập Đại thừa, làm sao khiến cho người có tánh bất định kia đối với Đại thừa mà bát Niết-bàn? "Và an trụ phần kia", là tánh bất định Bồ-tát, vì khiến cho tánh bất định Bồ-tát kia an trú Đại thừa. Tại sao khiến cho tánh bất định Bồ-tát kia lui bỏ Đại thừa, ở nơi Thanh-văn thừa mà bát Niết-bàn? Vì nghĩa nầy cho nên Phật nói tánh bất định Nhất thừa. Nghĩa của hai câu có thể hiểu. Một bài kệ "Pháp vô ngã, giải thoát…", trong đây hiển bày biệt ý mà nói về Nhất thừa. Cái gì là biệt ý? Là vì pháp bình đẳng, vì vô ngã bình đẳng, vì giải thoát bình đẳng. Trong đó pháp bình đẳng, nghĩa là pháp tức là chân như, chân như bình đẳng nầy, tất cả Thanh-văn đồng đến chân như nầy, cho nên gọi là thừa, vì bình đẳng cho nên gọi là nhất thừa. Vô ngã bình đẳng, là không có nhân ngã, đã không

có nhân ngã, nhưng vẫn nói đây là Thanh-văn, đây là Bồ-tát thì không đúng đạo lý, do nương vào ý vô ngã nầy mà nói nhất thừa. Giải thoát bình đẳng, là Thanh-văn Độc giác cũng đồng giải thoát phiền não, nương vào ý nầy mà nói nhất thừa. Tại sao vậy? Do Thế Tôn nói giải thoát cùng với giải thoát bình đẳng không có tướng riêng khác. Tánh biệt, là do căn tánh có sai biệt, thì đối với thừa, tánh bất định Thanh-văn cũng được thành Phật, do ý nầy cho nên nói nhất thừa. Đắc nhị ý, là đắc hai thứ ý. Bình đẳng ý, là do tất cả chúng sinh thuộc về một thể, ngã tức là thể kia, tức là ngã, đã thuộc về như vậy, nên ngã nầy đắc chánh giác, tức là thể kia đắc chánh giác, nương vào ý nầy mà nói nhất thừa. Ý thứ hai, là như trong kinh Pháp Hoa vì Thanh-văn thọ ký mà đắc ý nầy, là chỉ đắc pháp chư Phật, như ý bình đẳng thì không đắc pháp thân. Do đắc ý bình đẳng nầy mà khởi nghĩ như vầy: "Pháp chư Phật là như, tức là pháp chúng ta như". Lại có nghĩa khác, trong đại chúng kia có chư Bồ-tát, cùng với Thanh-văn đồng danh thọ ký đắc Niết-bàn. Như Phật nói: Ta nhớ quá khứ vô lượng trăm ngàn số, ở nơi Thanh-văn thừa mà bát Niết-bàn, do ý nầy cho nên nói Nhất thừa. Vì thấy các chúng sinh, đáng dùng thừa Thanh-văn mà điều phục, thì hiện thừa kia mà bát Niết-bàn. Cứu cánh, tức là nhất thừa, vì cứu cánh không có nẻo riêng khác, nhưng có sai biệt, vì Thanh-văn thừa

khác với Đại thừa, do ý nầy cho nên Thế Tôn nói làm nhất thừa.

Luận nói: Như vậy tất cả chư Phật đồng một Pháp thân nhưng có nhiều Phật, đây là lấy nhân duyên gì có thể thấy được? Trong đây có kệ:

Một giới không có hai
Một lúc nhiều thành tựu
Thứ đệ phi đạo lý
Cho nên thành nhiều Phật.

Giải thích: Do nhân duyên nầy mà pháp thân của tất cả chư Phật bình đẳng, hoặc một hoặc nhiều cần phải biết rõ. Kế đó sẽ hiển thị, trong đó phải biết một, là pháp giới bình đẳng, chư Phật lấy một nầy làm thể, do pháp giới bình đẳng cho nên phải biết chư Phật là một. Lại nữa, phải biết một, là trong một thời một thế giới không có hai Phật cùng xuất hiện, do đó phải biết chỉ có một. Lại nữa, hoặc nhiều hoặc một, như trong kệ hiển thị, điều gọi là một giới, một giới đó không có hai, một câu nầy hiển bày một nghĩa, là trong một thế giới không có hai Phật cùng xuất thế. Câu còn lại hiển bày nhiều Phật. "Nhất thời đa thành tựu", trong một thời có vô lượng chư Bồ-tát, đồng tu tư lương thành mãn Phật quả nầy. Nếu tư lương phước trí đã thành mãn mà chưa đắc Phật quả, thì những tư lương nầy là hư bỏ, do có nhiều Bồ-tát đồng tu tư lương thành mãn, thì phải biết có nhiều Phật. "Thứ

đệ phi đạo lý", nghĩa là không có nghĩa thứ tự đắc Chánh giác, nếu khi tu Bồ-đề tư lương chờ thứ đệ mới thành mãn thì khi được chứng Chánh giác cũng phải có thứ đệ, nhưng do nhiều Bồ-tát tu tư lương không có thứ đệ, thì khi chứng Chánh giác cũng không có thứ đệ, cho nên có nhiều Phật.

Luận nói: Trong pháp thân, chư Phật chẳng rốt ráo Niết-bàn, chẳng phải chẳng rốt ráo Niết-bàn thì làm sao thấy được? Trong đây có kệ:

Giải thoát tất cả chướng
Việc làm chưa rốt ráo
Phật rốt ráo Niết-bàn
Cũng không bát Niết-bàn.

Giải thích: Lại có sư của bộ khác nói chư Phật không có rốt ráo Niết-bàn. Có người Thanh-văn thừa của bộ khác thì nói có rốt ráo Niết- bàn. Có hai ý như vậy, lấy kệ để hiển thị. "Giải thoát tất cả chướng", là trong đó giải thoát phiền não chướng và trí chướng. Do ý nầy, nói chư Phật rốt ráo Niết-bàn. "Việc làm chưa rốt ráo", là chúng sinh chưa thành thục thì khiến cho thành thục, đã thành thục thì khiến cho giải thoát. Phải làm các việc nầy, do ý nầy cho nên chưa rốt ráo Niết-bàn. Nếu khác với điều nầy thì đồng với Thanh-văn Niết-bàn, vì rốt ráo Niết-bàn cho nên việc làm và thệ nguyện không có quả.

Luận nói: Tại sao thọ dụng thân không liền trở

thành tự tánh thân như vậy? Vì có sáu nhân duyên: 1. Hiển bày vì sắc thân. 2. Hiển bày sai biệt trong vô lượng đại chúng luân. 3. Hiển bày vì tùy dục lạc của họ mà ứng hiện tự thể, bất định. 4. Hiển bày vì tùy tự thể, biến động hiển hiện mỗi một khác nhau. 5. Hiển bày vì vô số đại chúng Bồ-tát, Thanh-văn chư thiên... hòa tạp, chỗ hòa tạp. 6. Hiển bày vì chuyển y thức A-lê-da và thức sinh khởi..., không tương ưng. Cho nên Thọ dụng thân không phải nghĩa thành của tự tánh thân.

Giải thích: Bây giờ lần lượt hiển bày do đạo lý nầy cho nên tự tánh thân không thành thọ dụng thân: 1. Hiển bày sắc thân, sắc thân của Phật không phải là Pháp thân, vì sắc mà ta thấy không phải là pháp thân, cho nên thọ dụng thân không phải Pháp thân. 2. Lại nữa, Thọ dụng thân nầy có sai biệt, vì chư Phật và đại chúng luân sai biệt. Pháp thân thì không phải sai biệt như vậy. Do đạo lý nầy không tương ưng cho nên Thọ dụng thân không thành Tự tánh thân. 3. Lại nữa, tùy sự muốn của họ mà hiện Thọ dụng thân, như Tu-đa-la nói: Có người thấy Phật sắc vàng, có người thấy Phật sắc xanh. Như vậy nói đầy đủ thì Thọ dụng thân có thể tướng bất định như vậy. Nếu nói thể tánh của tự tánh thân có bất định thì không đúng đạo lý, vì tự tánh thân do có bất tương ưng như vậy, không phải Thọ dụng thân tức là Tự tánh thân. 4. Lại nữa, thọ dụng thân có một chúng sinh, ban đầu thấy

màu sắc khác, sau đó thì ngay thân kia mà thấy các màu sắc khác. Nếu tự tánh của Pháp thân động khác thì không tương ưng, cho nên Thọ dụng thân không thành Tự tánh thân. 5. Lại nữa, Thọ dụng thân thường cùng với các chúng: Chư thiên... hòa tạp, nếu Tự tánh thân hòa tạp như vậy thì không tương ưng, cho nên Thọ dụng thân không phải tức là Tự tánh thân. 6. Lại nữa, do thức A-lê-da đã chuyển y rồi thì liền đắc tự tánh thân, nếu ngay nơi Tự tánh thân nầy là Thọ dụng thân, thì thức sinh khởi đã chuyển y rồi thì đắc thân gì? Cho nên Thọ dụng thân không tức là Tự tánh thân. Do sáu thứ bất tương ưng nầy cho nên không được thành một.

Luận nói: Nhân duyên gì mà hóa thân cũng không phải tự tánh thân? Có tám nhân duyên: 1. Vì chư Bồ-tát từ lâu xa đến nay đắc Tam- ma-đề không thối lui, sinh trong cõi trời Đâu-suất và cõi người không thành. 2. Vì ở trong Túc mạng thư, toán số, ấn công xảo tạp luận và dục hành thọ dụng không có trí thì không thành. 3. Vì đã biết giáo pháp của tà thuyết và chánh thuyết mà đến ngoại đạo là điều không thành. 4. Vì khéo biết đạo tam thừa mà hành khổ hạnh không thành. 5. Vì xả bỏ vạn ức cõi Diêm-phù-đề, nơi một xứ chứng Chánh giác, chuyển pháp luân không thành. 6. Hoặc lìa hiển bày như vậy chứng phương tiện Chánh giác..., ngoài ra đều lấy Hóa thân làm Phật sự, thì phải ở trong Đâu-suất thiên chứng

Chánh giác. 7. Tại sao không ở trong tất cả châu Diêm-phù-đề, Phật bình đẳng xuất thế? Đã không như vậy, vì không có A-hàm và đạo lý có thể chứng. 8. Cùng trong một thế giới không có hai Như Lai xuất thế không trái nhau, vì có nhiều Hóa Phật. Nói một thế giới, là một tứ châu thế giới, như không có hai chuyển luân vương cùng xuất hiện. Trong đây có kệ:

Chư Phật vi tế hóa
Bình đẳng nhập nhiều thai
Nhất thiết chủng chánh giác
Vì hiển hiện thọ sinh.

Giải thích: Bây giờ tiếp theo hiển bày tự tánh thân tức là không tương ưng với biến hóa thân, có tám thứ bất tương ưng. Trong đó bất tương ưng thứ nhất là chư Bồ-tát từ lâu xa vô lượng kiếp đến nay đắc Tam-ma-đề không thối lui, cũng chưa sinh vào chư thiên của Đâu-suất- đà, huống chi là nhân gian, cho nên điều mà thế gian thấy là sự hóa thân, không phải tự tánh thân. Lại nữa, các Bồ-tát đã đắc Túc mạng trí nhưng không biết các việc thư toán… là không có đạo lý, do đó hóa thân vì giáo hóa chúng sinh cho nên phải làm việc nầy. Lại nữa, Bồ- tát trong khi tu hành tam A-tăng-kỳ Kiếp, không biết chánh thuyết và tà thuyết, thì tại sao cuối cùng khi chứng chánh giác mới có thể biết được? Cho nên hóa thân không phải tự tánh thân. Lại nữa, bỏ vạn

ức cõi Diêm-phù-đề chỉ ở nơi một xứ chứng Chánh giác chuyển pháp luân là không đúng đạo lý. Nếu Hóa thân được thành thì do tất cả xứ đồng thời hiện hóa, cho nên Hóa thân không phải Tự tánh thân. Nếu nói chỉ có một xứ chứng Chánh giác, các xứ khác hiển bày Hóa thân nắm giữ quyến thuộc, thì tại sao không trụ ngay trong đâu-suất-đà thiên mà chứng chánh giác? Trong tất cả tứ châu thị hiện Hóa thân. Nếu nói trong tất cả tứ châu không chứng chánh giác, thì nghĩa nầy không thành, vì không có A-hàm và đạo lý để chứng. Trong một cõi Phật, tùy trong một tứ châu không chứng chánh giác, hoặc ông nói nếu như thế thì cùng với Tu-đa-la trái nhau. Tại sao vậy? Phải biết vì kinh nói không có hai Phật cùng xuất thế, đây là nói trong một tứ châu không có cùng xuất thế, không phải một cõi Phật. Hai Phật cùng xuất thế cũng như vậy. Điều gọi là thế giới, là một tứ châu. Trong đây có kệ hiển bày Chánh giác. "Chư Phật vi tế hóa…", tức là nghĩa đó, Phật khi trụ trong cung trời Đâu-suất-đà, nếu nhập thai thì ngay lúc đó, phải biết hoặc cùng với quyến thuộc của Thượng toạ Xá-lợi-phất đồng thời, những thứ đó đều là sự thi thiết của sự hóa hiện. Như vậy đã thi thiết rồi thì liền được hiển bày chứng chánh giác trong tất cả tướng.

Luận nói: Vì tất cả chúng sinh, nên phát nguyện và tu hành thành Đại Bồ-đề, rốt ráo Niết-bàn là không hợp

đạo lý. Phát nguyện và tu hành không có quả báo, đó là lỗi.

Giải thích: Trong đây hiển bày nghĩa không thành của rốt ráo Niết-bàn. Chư Phật vì tất cả chúng sinh cho nên phát đại thệ nguyện và tu hành, đã khởi ý làm lợi ích chúng sinh như vậy, tùy theo việc lợi ích cho các chúng sinh mà làm. Nếu trong rốt ráo Niết-bàn mà Bát Niết-bàn thì nguyện và hạnh liền trở thành không có quả. Nếu ông nói Pháp thân Như Lai thường trụ, thì Thọ dụng thân và Hóa thân vô thường. Thế nào gọi là Thường thân? Hiện tại đang thành tựu nghĩa nầy.

Luận nói: Hai thân Thọ dụng thân và Hóa thân vô thường, tại sao nói thân Như Lai là thường trụ? Vì y chỉ Pháp thân thường trụ. Thọ dụng thân và ứng Hóa thân, hai thân nầy thọ quả báo không xả, niệm niệm hóa hiện, như thường thọ lạc, như thường thí thực. Phật thân thường trụ, phải biết như vậy.

Giải thích: Hai thân là thường, do y chỉ Pháp thân thường trụ, cho nên hai thân nầy là thường. Lại nữa, thọ dụng thân không xả thọ dụng cho nên là thường. Hóa thân, là thường hiển bày chứng Chánh giác, Bát-niết-bàn, liên tục không gián đoạn cho nên là thường. Đối với hai thân nầy lấy thí dụ để hiển bày cái thường của nó. Như thế gian nói "Thường thọ lạc", tức là không phải là được niềm an lạc không gián đoạn, mà được tên là

thường thọ lạc. Lại nữa, như nói người nầy "Thường thí thực", không phải tức là thường bố thí, cũng có khi không thí, nhưng được gọi là "Thường thí thực. Nghĩa là "Thường" của hai thân cũng như thế.

Luận nói: Vì có sáu nhân duyên nên Hóa thân của chư Phật Thế Tôn không cứu cánh trụ: 1. Việc làm cứu cánh, nghĩa là đã thành thục giải thoát chúng sinh. 2. Vì chuyển lạc dục Niết-bàn, có ý là khiến cho cầu thân Phật thường trụ. 3. Vì chuyển đối với chỗ khởi tu của Phật, ý là khiến cho sinh giác liễu trong chánh thuyết pháp thâm diệu. 4. Vì sinh khát ngưỡng, ý là nếu vài lần thấy thì sinh không biết chán đủ. 5. Vì sinh tự tinh tấn, do biết người nói là bất khả đắc. 6. Vì khiến cho được thành thục cực nhanh, tự khởi tinh tấn không xả bỏ gánh nặng. Trong đây có kệ:

Việc đã làm rốt ráo
Chuyển tịch diệt dục kia
Vì chuyển nhẹ Phật ý
Khiến sinh tâm khát ngưỡng.
Vì tự phát tinh tấn
Khiến cho mau thành thục
Cho nên Hóa thân Phật
Không phải rốt ráo trụ.

Pháp thân chư Phật, tuy từ vô thỉ vô lượng, vì đắc pháp thân kia do đó không nên không siêng năng. Trong

đây có kệ:

Phật đắc, vô lượng nhân không khác
Chúng sinh nơi đây xả, tinh tấn
Là đắc tất cả phi nhân quả
Nhân đoạn như vậy phi đạo lý.

Trong A-tỳ-đạt-ma Đại thừa Tu-đa-la, phẩm Nhiếp Đại Thừa giải thích đã xong. A-xà-lê A-tăng-già tạo.

Giải thích: Trong đây có vấn nạn: Nếu Pháp thân từ thời vô thỉ không có sai biệt không có hạn lượng, do đó có thể làm lợi ích chúng sinh, thì đâu cần vì Pháp thân nầy mà siêng cần tinh tấn? Để ngăn trách vấn nạn đó, lấy kệ hiển thị. "Phật đắc, vô lượng nhân không khác", là lấy đây làm nhân để ứng khởi Chánh cần, cho nên nói chư Phật từ thời vô thỉ, tất cả có lỗi. Tại sao? Đây là đắc trong tất cả thời không thành lỗi của nhân, như vậy đoạn nhân là không có đạo lý. Đại bi tại tâm chư Bồ-tát, thương xót tất cả chúng sinh cũng như con một trong sự lợi ích chúng sinh, mà cho rằng: Người khác tự làm không phải việc làm của ta" là không đúng đạo lý. "người khác làm hay không làm, ta đều làm", phải nên như vậy. Thích Luận Nhiếp Đại Thừa, trong Đại thừa bộ chế thuật vô lượng. Bậc Thắng luận, A-xà-lê Bà Tẩu Bàn Đậu tạo luận đã xong.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 108

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH (1)

SỐ 1597

(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1597

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

Tác giả: Bồ-tát Thế Thân.
Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang

QUYỂN 1

PHẦN THỨ 1: NÊU TỔNG QUÁT VỀ CƯƠNG YẾU

Phá trừ sở tri chướng tối tăm,
Tận cùng sở hữu, như sở hữu,
Các pháp, chân tục lý trong ảnh.
Vọng chấp hưng tranh nơi dị kiến.
Đây do lìa hẳn các phân biệt,
Trí quang minh thanh tịnh, vô cấu
Đạt được tam Bồ-đề tối thắng,
Hoặc chướng và tập đoạn thường trụ.
Đạt không công dụng khắp mười phương,
Tùy ý ưa thích của hữu tình,
Mở bày thù thắng rất rộng lớn,
Phương tiện của ba thứ giải thoát.
Do có đại bi không phân biệt,
Sinh tử, Niết-bàn đều không trụ,

Do thâu huệ diệu phương tiện khéo
Rốt ráo đến cùng lợi tự tha.
Như vậy nẻo giác của Thế Tôn,
Đồng chỗ khai thị pháp vi diệu,
Nếu nơi pháp nầy khéo tu hành,
Thì được dấu cam lồ tịch tĩnh.
Phỉ báng bị đọa chìm không đáy,
Chìm nổi triền miên biển khổ lớn,
Tăng học, vô học trong đạo quả,
Hay hơn tất cả các tăng khác.
Sông công đức Thiện thệ vô cấu,
Trong đó mà tắm gội, chân thật
Vì đời làm phước điền Vô thượng,
Tuy chỉ gieo vào ít thiện thôi!
Nhưng liền rộng lơn như địa không,
Trí huệ do đây được giải thoát,
Nên ta thân ngữ tư chí thành,
Gồm tu thuận hợp, quy mạng lễ!
Các sư quỹ phạm nay giảm ít,
Chân pháp, chánh lý, nhiều ô trược,
Đều do người tà mạng thông tuệ,
Nương tự tầm tư mất giáo chứng.
Sư ta pháp nầy không trước sau,
Phụng sự bậc Thánh đại từ tôn,
Nương dựa xuất thế gian vô động,

Phóng đại pháp quang Tam-ma-địa.
Xiển dương pháp diệu truyền tiếng tốt,
Như ánh mặt trời chiếu mười phương,
Văn quang vô cấu rất thậm thâm,
Các kinh liễu nghĩa chỗ tùy thuận.
Câu nghĩa lớn rộng đều vi diệu,
Đều lấy hay đẹp tự trang nghiêm,
Khiến người thông đạt tâm dung thông,
Không dua nịnh, kiêu sinh kính ái.
Pháp huệ khó thông đều không vướng,
Không trụ trong lợi dưỡng ngợi khen,
Thường không có tâm nhiễm nơi lạc,
Cho nên quyết định xứng đức mình.
Được chư Hiền Thánh thường thân cận,
Tất cả thế gian đều biết đến,
Danh xưng vô trước khắp đều nghe,
Công đức hiển rõ chỗ khen ngợi.
Cơn mưa của bậc biện vô tận ,
Văn nghĩa cam lộ pháp vi diệu,
Nhiều từ kia nghe, tự lực mỏng,
Thọ ít cũng như chim xin mưa.
Từ rộng chọn lựa gom ít phần,
Sơ lược giải thích nhiếp đại thừa,
Nguyện giải thích nầy lợi ích khắp,
Sợ nơi biển văn quá rộng lớn!

Luận nói: "Trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma, trước đức Bạc-già- phạm khéo nhập Đại thừa Bồ-tát để hiển thể lớn lao của Đại thừa, nên nói, căn cứ vào Đại thừa. Chư Phật Thế Tôn có mười tướng thù thắng, thù thắng ngữ".

Giải thích: Nương vào nghĩa gì, theo chỗ nhân là gì mà nói như vậy? Đối tượng nhận thức rất rộng, pháp tánh rất lớn. Nếu lìa uy lực của chư Phật Bồ-tát, thì ai trong đây có thể tạo thích luận giải? Lại do nghĩa gì mà đối với luận nầy ban đầu nói nguyên nhân của các sự như vậy? Nếu lìa lời nói nêu trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma, thì không hiểu rõ luận là nghĩa ấy của Thánh giáo. Lại nữa, để hiển tên kinh, như nói kinh Thập địa, nên nói "kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói". Lại có nghĩa khác để hiển kinh đó là Thánh giáo, cho nên ban đầu nói "kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói" như vậy. Hiện tại tạo luận nầy có chỗ ứng dụng, là muốn mở bày cho những người không biết, vì để hiển biệt danh của pháp môn nên nêu "A-tỳ-đạt-ma", để hiển tên chung cho nên nêu "kinh nói", để lựa riêng A-tỳ-đạt-ma của Thanh-văn nên nêu "Đại thừa". Do hiện tại cũng có A-tỳ-đạt-ma không phải bậc Thánh nói, như hiện có người tự có huệ tầm tư, cho là Phật thuyết A-tỳ-đạt-ma, hoặc Thanh-văn thuyết, hoặc thế trí tạo. Lại nữa, nói Tô-đát-lãm Đại thừa, vì muốn hiển thị khác Thanh-văn… hay là muốn hiển thị thuộc

về tạng Bồ-tát? Lại nêu A-tỳ-đạt-ma đó, cũng là tạng gồm thâu, là nhập tự tông tạng Tô-đát-lãm hiện diệt tự hoặc, tạng Tỳ-nại-da tức là phiền não của Bồ-tát trong Đại thừa, vì chủng chủng phân biệt của chư Bồ-tát làm phiền não, không trái với A-tỳ-đạt-ma tối thắng, rộng lớn sâu xa là tướng của nó.

Ba tạng trong đây: 1. Tạng Tô-đát-lãm. 2. Tạng Tỳ-nại-da. 3. Tạng A-tỳ-đạt-ma. Như vậy tam tạng của hạ thừa và thượng thừa có sai biệt cho nên trở thành nhị tạng: 1. Tạng Thanh-văn. 2. Tạng Bồ-tát. Ba tạng và nhị tạng nầy do duyên gì gọi là tạng? Do là tất cả nghĩa phải biết.

Lại do duyên gì kiến lập ba tạng? Do chín thứ duyên: 1. Để đối trị nghi hoặc mà lập tạng Tô-đát-lãm, nếu trong những nghĩa đó có nghi hoặc, thì vì quyết định nói những nghĩa đó. 2. Để đối trị thọ dụng nhị biên mà lập tạng Tỳ-nại-da, là để ngăn cản sự thọ dụng bên phía nhiễm chấp, dục lạc có tội, và khai mở sự thọ dụng bên phía không có tội không có tự khổ. 3. Để đối trị kiến thủ chấp của tự mình mà lập tạng A- tỳ-đạt-ma, để chiếu hiển tướng vô đảo của các pháp. 4. Lại nữa, có thể nói ba học để lập tạng Tô-đát-lãm. 5. Có thể làm thành giới học tăng thượng, tâm học tăng thượng mà lập tạng Tỳ-nại-da, là đủ thi-la tức là không có hối… vì dần dần đắc Tam-ma-địa. 6. Có thể làm thành huệ học tăng thượng cho nên

lập tạng A-tỳ-đạt-ma, là có thể chọn lựa nghĩa vô đảo. 7. Lại nữa, có thể nói nghĩa pháp nên lập tạng Tô-đát-lãm. 8. Có thể làm thành đầy đủ nghĩa pháp nên lập tạng Tỳ-nại-da, là để điều phục phiền não và siêng tu hành, thì đối với hai tạng nầy có thể thông đạt. 9. Có thể đối với nghĩa pháp chọn lựa thiện xảo nên lập tạng A-tỳ- đạt-ma. Do chín duyên nầy mà thừa nhận lập ba tạng. Lại nữa, tam tạng nầy đều vì giải thoát sinh tử, làm sao có thể giải thoát được? Vì huân tập giác ngộ tịch tĩnh thông đạt nên được giải thoát, là do văn huân tập tâm, do tư giác ngộ, do tu Xa-ma-tha tịch tĩnh, do chứng Tỳ-bát-xá-na thông đạt mà có thể đắc giải thoát. Lại nữa, nếu lược nói Tô-đát-lãm, Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma, thì mỗi mỗi đều có bốn nghĩa. Bồ-tát đối với bốn nghĩa nầy nếu biết rõ đầy đủ thì có thể chứng đắc tánh nhất thiết trí. Thanh-văn đối với bốn nghĩa nầy tuy chỉ hiểu rõ một nghĩa kệ tụng thì cũng được lậu tận. Thế nào ba tạng nầy mỗi mỗi đều có bốn nghĩa? Là có thể xuyên suốt chỗ dựa, tướng, pháp, nghĩa nên gọi là Tô-đát-lãm.

Chỗ dựa trong đây, là đối với xứ kia thì do đấy và vì đây mà có sở thuyết giảng.

Tướng, là tướng thế tục đế, tướng thắng nghĩa đế.

Pháp, là uẩn, giới, xứ, duyên khởi đế, thực (ăn), tĩnh lự, vô lượng, vô sắc, giải thoát, thắng xứ, biến xứ, Bồ-đề phần, vô ngại giải, không tránh.

Nghĩa, là tùy mật ý, đối, số, phục, thông, phải biết gọi là A-tỳ-đạt-ma.

A-tỳ-đạt-ma cũng gọi là đối pháp, vì pháp nầy đối hướng niết bàn vô trụ có thể nói đế, Bồ-đề phần, môn giải thoát…

A-tỳ-đạt-ma cũng gọi là số pháp, là đối với từng pháp mà nói từng số huấn thích, ngôn từ, tự tướng, cộng tướng với vô lượng sai biệt.

A-tỳ-đạt-ma cũng gọi là phục pháp, vì do đấy mà đầy đủ xứ sở… của luận, có thể chế ngự thắng luận của kẻ khác.

A-tỳ-đạt-ma cũng gọi là thông pháp, vì do đấy có thể giải thích thông nghĩa của Tô-đát-lãm.

Phạm tội, đẳng khởi, hoàn tịnh, xuất ly, phải biết gọi là Tỳ-nại-da. Phạm tội trong đây là năm chúng tội, đẳng khởi, là do vô tri, phóng dật, phiền não thịnh, bất tôn kính mà phạm các tội. Hoàn tịnh, là do ý lạc, không do trị phạt như thọ luật nghi. Xuất ly, có bảy thứ: 1. Mỗi mỗi tương đối nói chỗ phạm của hối. 2. Thệ thọ trị phạt, là thọ học… 3. Đồng có phương hại, trước hết chế học xứ, sau đó do môn khác mở thừa nhận lại. 4. biệt cánh chỉ tức (riêng thay đổi cấm chế), là tăng hoà hợp trở lại xả chỗ cấm chế. 5. Chuyển y, là Bí-sô, Bí-sô ni chuyển hình nam nữ, nên xả tội bất cộng. 6. Do quán chân thật, khởi các hành tướng quán của pháp ốt-đà-nam thù thắng.

7. Do đắc pháp nhĩ, là do kiến đế pháp nhĩ đắc không có tiểu tùy và tiểu tội. Phải biết Tỳ-nại-da cũng có bốn nghĩa: 1. Vì Bổ-đặc-già-la, hữu tình đức Thế Tôn nương vào nghĩa nầy mà chế học xứ. 2. Chế lập, là bố cáo cho biết chỗ phạm tội lỗi của Bổ- đặc-già-la kia đại sư tập hợp tăng, chế học xứ. 3. Phân biệt, là chế học xứ xong rồi, giải thích rộng, trước hết là lược nói. 4. Phán quyết, là trong đó mà phán quyết chỗ phạm lỗi. Thế nào là có tội, thế nào là vô tội?

Bây giờ, sẽ giải thích bản văn. Trước "Đức Bạc-già-phạm", là hiển có chỗ tôn kính nên không có lời nói nào khác. "Đã khéo nhập Đại thừa", là do đã đắc nghĩa công đức thù thắng của các đà-ra-ni, hiển thị đã đắc các công đức này. Đối với nghĩa, đối với văn có thể chánh nhận giữ, có thể chánh khai thị, như vậy gọi là "Bồ-tát". Vì nghĩa gì mà nói? "Để hiển thể lớn lao của Đại thừa" cho nên nói. Chỗ nói "hiển", là khai phát Đại thừa thật có đại thể. Nương vào Đại thừa, là y chỉ Đại thừa mà khởi nói. "Có mười tướng thù thắng ngôn ngữ thù thắng", tức là do chỗ ngữ thù thắng của mười thứ thù thắng kia, gọi là mười tướng ngữ thù thắng thù thắng. Thù thắng ngôn nầy là nghĩa sai biệt, cả hai đối đãi lẫn nhau, ví như nghĩa nầy thù thắng hơn nghĩa kia. Lại nữa, nghĩa tối thượng là nghĩa thù thắng, hoặc là khác loại, thì nghĩa nhân thù thắng nên ngữ là quả thù thắng. Bây giờ sẽ nói mười thứ

biệt tướng này.

Luận nói: "1. Chỗ dựa của đối tượng nhận thức thù thắng, thù thắng ngữ. 2. Tướng của đối tượng nhận thức thù thắng, thù thắng ngữ. 3. Nhập tướng của đối tượng nhận thức thù thắng, thù thắng ngữ. 4. Bỉ nhập nhân quả thù thắng, thù thắng ngữ. 5. Bỉ nhân quả tu sai biệt thù thắng, thù thắng ngữ. 6. Giới tăng thượng thù thắng, thù thắng ngữ trong tu sai biệt. 7. Tâm tăng thượng thù thắng, thù thắng ngữ trong tu sai biệt. 8. Huệ tăng thượng thù thắng, thù thắng ngữ trong tu sai biệt. 9. Bỉ quả đoạn thù thắng, thù thắng ngữ. 10. Bỉ quả trí thù thắng, thù thắng ngữ. Do điều nói nầy mà từng câu khế kinh của chư Phật Thế Tôn, hiển thị Đại thừa đúng là Phật ngữ".

Giải thích: Trong đây chỗ dựa của đối tượng nhận thức thù thắng, thù thắng ngữ, là chỗ phải biết được, cho nên gọi là đối tượng nhận thức, chỗ gọi là các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh tức là ba tự tánh. Ý nghĩa là nhân, chỗ dựa của đối tượng nhận thức nầy tức là thù thắng nên gọi là chỗ dựa của đối tượng nhận thức thù thắng, do thù thắng nầy nên ngữ thù thắng. Chỗ dựa nầy tức là thức A-lại-da, như vậy trì nghiệp thích cho đến quả trí kia thù thắng cũng vậy. Nói quả trí kia tức là thù thắng nên gọi là bỉ quả trí thù thắng.

Tướng của đối tượng nhận thức, là nghĩa tự tánh của đối tượng nhận thức. Đối tượng nhận thức tức là tướng,

nên gọi là tướng của đối tượng nhận thức.

Nói ba tự tánh nhập là đối với hoặc chủ thể nhập hoặc chánh nhập tức là duy thức tánh.

Bỉ nhập nhân quả, là chủ thể nhập bỉ, nên gọi là bỉ nhập, tức là ngộ nhập tánh lý của duy thức. Nhân là thời gia hạnh, là thí thế gian… nơi các Ba-la-mật-đa, quả là thời thông đạt, là thí xuất thế gian nơi các Ba-la-mật-đa.

Bỉ nhân quả tu sai biệt, tức là nhân quả kia nên gọi là bỉ nhân quả, tức là sai biệt của tu trong đây. Tu là luyện tập, tức là luyện tập lần lượt thù thắng trong các địa, nên gọi là sai biệt, tức là mười địa, tức tu như vậy trong sai biệt.

Giới tăng thượng, là trong mười địa nương vào giới mà học nên gọi là giới tăng thượng, tức là chỗ có luật nghi của chư Bồ-tát đối với các bất thiện không khởi tâm lại nữa.

Tâm tăng thượng, là trong nội tâm hoặc nương ngay nơi tâm mà học, nên gọi là tâm tăng thượng, tức các Tam-ma-địa. Huệ tăng thượng, là tiến đến chứng huệ nên gọi là huệ tăng thượng, hoặc nương huệ mà học nên gọi là huệ tăng thượng, tức là trí Vô phân biệt.

Đoạn thù thắng, là phẩm phân biệt tối thắng bên trong khi xả phiền não và đối tượng nhận thức chướng, tức là Niết-bàn vô trụ.

Trí thù thắng, thù thắng ngữ, là vô trí chướng gọi là

trí thù thắng, là trí Vô phân biệt kia có chỗ đối trị, hiện tại Phật trí nầy đã lìa tất cả chướng và tùy miên, gọi đó là ở nơi trí Vô phân biệt là Phật trí thù thắng.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là có thể hiển bày chỗ nói về mười xứ này? Đối với Thanh-văn thừa thì chưa từng thấy nói, chỉ có trong Đại thừa các kinh luận đều thấy nói, là thức A-lại-da gọi là chỗ dựa của thể nơi đối tượng nhận thức, ba thứ tự tánh là tự tánh y tha khởi, tự tánh biến kế sở chấp và tự tánh viên thành thật gọi là thể nơi tướng của đối tượng nhận thức, duy thức tánh gọi là nhập vào thể nơi tướng của đối tượng nhận thức, sáu Ba-la-mật-đa gọi là thể nơi bỉ nhập nhân quả; mười địa của Bồ-tát gọi là thể nơi bỉ nhân quả tu sai biệt, luật nghi của Bồ-tát gọi là thể nơi giới học tăng thượng trong đây, các Tam-ma-địa của thủ- lăng-già-ma, hư không tạng gọi là thể nơi tâm tăng thượng trong đây, trí Vô phân biệt gọi là thể nơi huệ tăng thượng trong đây, Niết-bàn vô trụ gọi là thể nơi bỉ quả đoạn, ba thân Phật là thân tự tánh, thân thọ dụng và thân biến hóa gọi là thể nơi quả báo. Do chỗ nói nầy mà mười xứ hiển bày ra Đại thừa khác Thanh-văn thừa. Lại nữa, hiển tối thắng thì Thế Tôn chỉ vì Bồ-tát mà nói, nên phải biết chỉ có nương Đại thừa mà chư Phật Thế Tôn có mười hành tướng ngữ thù thắng thù thắng".

Giải thích: Thế nào là có thể hiển? Đây là hỏi duyên

nghĩa gì mà sáu Ba-la-mật-đa gọi là thể nơi bỉ nhập nhân quả, là do tánh duy thức nhập khi nhập ba tự tánh, thí… nơi các Ba-la-mật-đa của thế gian gọi là nhân thanh tịnh, vì nó có thể dẫn phát xuất thế gian, từ nhập địa trở đi thì thí… Ba-la-mật-đa kia thành xuất thế gian gọi là quả thanh tịnh, mười địa của Bồ-tát gọi là thể nơi bỉ nhân quả tu sai biệt, là mười Bồ-tát địa, trước đã nói Ba-la-mật-đa về hai vị nhân quả tánh tu sai biệt ở trước. Trí Vô phân biệt gọi là thể nơi huệ tăng thượng trong đây, hoặc là các Thanh-văn lìa bốn điên đảo phân biệt gọi là vô phân biệt, hoặc chư Bồ- tát lìa phân biệt tất cả pháp gọi là vô phân biệt. Sai biệt của hai thứ vô phân biệt như vậy. Niết-bàn vô trụ gọi là thể nơi bỉ quả đoạn, là quả của ba học nên gọi là bỉ quả, bỉ quả tức là đoạn nên gọi là bỉ quả đoạn, tánh của quả nầy gọi là thể nơi bỉ quả đoạn, tức là nghĩa phiền não, đối tượng nhận thức của hai chướng đã đoạn. Ba thân Phật gọi là thể nơi bỉ quả trí, là quả của ba học kia nên gọi là bỉ quả, bỉ quả tức là trí nên gọi là bỉ quả trí, tánh của trí nầy gọi là thể nơi bỉ quả trí. Trong đây nếu không có thân tự tánh thì phải không có pháp thân, ví như nhãn căn, nếu không có pháp thân thì không có thân thọ dụng. Ví như nhãn thứ, phải biết chủ thể dựa, đối tượng dựa trong đây làm pháp đồng dụ. Nếu không có thân thọ dụng thì đã nhập đại địa, thì các chúng Bồ-tát chúng đáng lẽ không có thọ dụng pháp lạc. Nếu

không có thọ dụng pháp lạc thì tư lương của Bồ-tát đáng lẽ không viên mãn, ví như thấy sắc. Nếu không có các chúng Bồ-tát Hóa thân hành địa thắng giải, các Thanh-văn, độc- giác, thân thắng giải kém, thì phát khởi ban đầu đều không nên có, nên quyết định phải có ba thân. Hiển ra Đại thừa khác với Thanh-văn thừa, là vì trong Thanh-văn thừa không có nói mười xứ này. Lại nữa, hiển tối thắng, là hiển trong Đại thừa, mười xứ nầy cũng tối thắng.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là do mười tướng ngữ thù thắng thù thắng của Như Lai này, hiển thị Đại thừa đúng là Phật ngữ? Để ngăn cản Thanh-văn thừa là tánh Đại thừa, do mười xứ nầy đối với Thanh- văn thừa chưa từng thấy nói, chỉ có trong Đại thừa các kinh luận đều thấy nói, nói mười xứ nầy là tối có thể dẫn đến tánh đại bồ-đề, là khéo thành lập tùy thuận không trái nghịch, vì có thể chứng đắc trí của nhất thiết trí. Trong đây có hai bài tụng:

Sở tri y và sở tri tướng,
Bỉ nhập nhân quả, bỉ tu dị,
Ba học, bỉ quả đoạn và trí,
Thừa tối thượng thâu tóm thù thắng.
Thuyết này, và kiến, bất kiến khác,
Do nhân Bồ-đề tối thắng này,
Nên nhận Đại thừa là Phật ngữ,

Do giảng mười xứ thù thắng.

Giải thích: Tại sao lại hiển chỗ thuyết mười xứ? Là hoàn toàn có thể dẫn đến tánh đại Bồ-đề, là khéo thành lập tùy thuận không trái nghịch. "Là hoàn toàn có thể dẫn đến tánh đại Bồ-đề", là nghĩa đại Bồ-đề có thể dẫn nhân. "Là khéo thành lập", là do tư lương lựa chọn của chánh lý, như chỗ thuyết đạo tướng của đạo sư. "Tùy thuận", là vì khi chứng đắc thì siêng tu hành tùy thuận trụ, như tùy chỗ nói chánh đạo của đạo sư tùy thuận mà trụ. "Không trái nghịch", là trong các địa không có nhân chướng ngại, như tùy theo trong chỗ thuyết đạo của đạo sư không có các chướng nạn giặc cướp…, hoặc hai thứ sinh tử và Niết- bàn không trái lẫn nhau. "Lại có môn khác, là hoàn toàn có thể dẫn đến tánh đại Bồ-đề", là có thể dẫn tánh không hý luận phân biệt. "Là khéo thành lập", là cùng với bốn lý không trái nhau. "Tùy thuận", là cùng với tam lượng không trái nhau. "Không trái nhau", là không phải trước tùy thuận rồi sau trái nhau. Như có tụng nói:

Trước nhận giữ ái, bi,
Sau tùy thuận bất thiện,
Phi ngã kiến hắc bạch,
Có ích cũng có tổn.

"Vì có thể chứng đắc trí của nhất thiết trí", là trong tất cả pháp, phát sinh trí Vô thượng vô gián nhất thiết

hành tướng. "Khéo thành lập…" Lại có nghĩa khác, là khéo thành lập tùy thuận không trái nghịch nêu ra giải thích. Thế nào là khéo thành lập? Là giỏi tùy thuận. Thế nào là giỏi tùy thuận? Là chuyển biến không trái nghịch.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là thứ lớp nói mười xứ này? Là chư Bồ-tát đối với các nhân của pháp, trước hết đã thiện rồi, đối với duyên khởi phải đắc thiện xảo, kế đó đối với duyên đã sinh các pháp phải làm thiện tướng của nó, khéo có khả năng xa lìa lỗi nhị biên tăng ích và tổn giảm. Sau đó như vậy Bồ-tát khéo tu, chánh thông đạt chỗ giữ lấy tướng của thiện, khiến cho từ các chướng mà tâm được giải thoát. Tiếp theo thông đạt tướng của đối tượng nhận thức rồi, trước hết là gia hạnh vị sáu Ba-la-mật-đa, do chứng đắc nên phải càng thành mãn ý lạc tăng thượng đắc thanh tịnh. Sau nữa chỗ gồm thâu sáu Ba-la-mật-đa của ý lạc thanh tịnh, từng phần sai biệt trong mười địa, phải siêng năng tu tập, là phải trải qua ba vô số đại kiếp. Sau hết, đối với ba học của Bồ-tát phải khiến cho viên mãn. Đã viên mãn rồi thì bỉ quả Niết-bàn cùng với chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng phải hiện chứng, nên nói mười xứ thứ đệ như vậy.

Giải thích: Vì nói thứ lớp như vậy? Đó là hỏi "chư Bồ-tát đối với các nhân của pháp phải trước hết đã thiện rồi… Rộng nói cho đến bỉ quả Niết-bàn và chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng phải hiện chứng". Đáp lại là trước hết

phải biết rõ nhân của các pháp, sau đó đối với duyên khởi mới đắc thiện xảo, ắt có nhân nên quả được sinh khởi, không phải tự tại. Do đây, có thể đắc hai trí nhân quả. Kế đó đối với nhân đã sinh các pháp phải biết rõ tướng của nó. Cái gì làm tướng? Là thật không có biến kế sở chấp, quyết định chấp có gọi là tăng ích, tăng ích không có nên tổn giảm thật có tánh viên thành thật. Xa lìa lỗi nhị biên như vậy nên gọi là thiện xảo. Kế đó đối với chỗ giữ lấy tướng như vậy, do tánh duy thức phải chánh thông đạt đắc vô chướng ngại. Tiếp theo đối với sự tùy thuận nhập tánh duy thức, chỗ chứng đắc của thế tục là sáu Ba-la-mật- đa thế gian, do thắng nghĩa nên càng chứng đắc thêm nữa, là phải tu nhiếp nghĩa thanh tịnh tăng thượng thuộc ý lạc. Tiếp sau đối với mười địa từng phần sai biệt phải siêng tu tập, là phải trải qua ba vô số đại kiếp, không giống như Thanh-văn nhanh chóng ba đời, siêng tu đối trị thì chứng giải thoát. Sau đó tức là giới tăng thượng… trong tu như vậy, ba học của Bồ-tát phải khiến viên mãn. Sau cùng đối với học quả Niết-bàn kia, phiền não hoàn toàn đoạn cùng với chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, ba thân Phật phải hiện các chứng, nên nói mười xứ thứ lớp như vậy.

Luận nói: "Lại nữa, trong nói này, tất cả Đại thừa đều đắc cứu cánh".

Giải thích: Tất cả Đại thừa đều đồng cứu cánh này,

tại sao vậy? Hoặc muốn nói duyên khởi tức là nhập vào thức A-lại-da gồm thâu, hoặc muốn nói các tướng tức là nhập vào ba tự tánh gồm thâu, hoặc muốn nói chứng đắc tức là nhập vào tánh duy thức gồm thâu, hoặc muốn nói Ba-la-mật-đa tức là nhập vào Ba-la-mật-đa gồm thâu, hoặc muốn nói các địa tức là nhập vào các địa gồm thâu, hoặc muốn nói các học tức là nhập vào các học gồm thâu, hoặc muốn nói đoạn và trí tức là nhập vào Niết-bàn vô trụ và ba thân Phật gồm thâu, đồng gọi đó là tất cả Phật ngữ, nên nói thứ đệ như vậy.

PHẦN THỨ 2 (Đoạn 1)
A. SỞ TRI Y (CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC)

Luận nói: "Trong đây đầu tiên lại nói chỗ dựa của đối tượng nhận thức tức là thức A-lại-da. Thế Tôn trong kinh luận nào nói thức A-lại-da gọi là thức A-lại-da? Là đức Bạc-già-phạm trong kệ của kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói:

Cõi vô thỉ đến nay,
Tất cả pháp đồng nương,
Do đây có các cõi,
Và chứng đắc Niết-bàn.

Giải thích: Trong đây có thể chứng thức A-lại-da, thể của nó quyết định là thức A-lại-da. "A-cấp-ma" nói: Bạc-già-phạm từ ban đầu trong chỗ nói kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói tụng như vậy. "Giới" là nhân, là chỗ dựa của tất cả pháp, vì hiện thấy thế gian đối với mỏ vàng mà nói tên giới, do giới nầy làm nhân nên nó là nhân nương dựa của tất cả pháp, thể tức là nghĩa của chỗ nương dựa. "Do hữu này", hữu là chỗ dựa của tất cả pháp. "Chư thú", là hết thảy các cõi trong sinh tử. "Thú" là dị thục quả. Do quả nầy nên hoặc là chủng loại ngoan ngu, ấm á, hoặc có năng lực có thể hiểu rõ nghĩa của nói thiện, nói ác, hoặc có thể chứng đắc thượng thắng. Lại nữa, làm tánh chỗ dựa của phiền não, do tánh nầy nên có mãnh lợi phiền não và trường thời phiền não. Như vậy bốn thứ dị thục sai biệt chỗ dựa , không có khả năng đảm đương, phải biết ngược lại đây thì có khả năng đảm đương, không phải chỉ có các cõi do đây mà có, cũng do đây mà chứng đắc Niết-bàn, phải do có tạp nhiễm mới chứng đắc Niết-bàn.

Luận nói: Ngay trong đây lại nói tụng:

Do thâu chứa chư pháp,
Hết thảy chủng tử thức,
Mà gọi A-lại-da,
Ta khai thị thắng giả.

Giải thích: Đã dẫn A-cấp-ma chứng thức A-lại-da,

là thể nơi chỗ dựa của đối tượng nhận thức, lại dẫn A-cấp-ma chứng thức A-lại-da gọi là thức A-lại-da. Trong tụng nầy câu thứ hai giải thích câu thứ nhất. "Thắng giả" tức là các chúng Bồ-tát.

Luận nói: "Như vậy lại dẫn A-cấp-ma để làm chứng, còn lý do gì mà thức nầy gọi là thức A-lại-da? Hết thảy hữu sinh phẩm pháp tạp nhiễm, đối với pháp nầy thâu chứa làm quả tánh, cũng ngay thức nầy đối với pháp kia thâu chứa làm nhân tánh, tên đó gọi là thức A-lại-da, hoặc các hữu tình thâu chứa thức nầy làm tự ngã, nên gọi là thức A-lại- da".

Giải thích: Bây giờ thuận theo thức tên A-lại-da này. "Tất cả hữu sinh", là các loài có sự sống đều gọi là hữu sinh. "Phẩm pháp tạp nhiễm" là nghĩa ngăn che thanh tịnh, trong đó chuyển khởi nên gọi là "thâu chứa". "Hoặc chư hữu tình thâu chứa thức nầy làm tự ngã", nghĩa là chấp giữ.

Luận nói: "Lại nữa, thức nầy cũng gọi là A-đà-na thức, trong đây A-cấp-ma như kinh giải thâm mật nói:

Thức A-đà-na thậm thâm tế,
Tất cả chủng tử như dòng thác ,
Ta không khai nói cho phàm ngu,
Sợ họ phân biệt chấp làm ngã.

Giải thích: Lại dẫn kinh giải thâm mật, tức là trong A-cấp-ma này, Phật bảo Bồ-tát ma-ha-tát quảng huệ

rằng: "Này Quảng Huệ! Phải biết các hữu tình kia đọa trong sáu nẻo sinh tử. Trong các chúng hữu tình kia, hoặc tại noãn sinh, hoặc tại thai sinh, hoặc tại thấp sinh, hoặc tại hoá sinh, thân phần sinh khởi, trong đó tối sơ hết thảy chủng tử nơi tâm thức thành thục, hoà hợp tăng trưởng rộng lớn, nương vào hai chấp thọ: 1. Chấp thọ nơi chư căn hữu sắc và chỗ dựa chấp thọ. 2. Chấp thọ nơi tướng danh phân biệt ngôn thuyết hý luận tập khí. Trong cõi sắc có đủ hai thứ chấp thọ, trong cõi vô sắc thì không đủ hai thứ. Này Quảng Huệ! Thức nầy cũng gọi là thức A-đà-na, tại sao? Vì thức nầy đuổi theo giữ thân. Cũng gọi là thức A-lại-da, tại sao? Vì do thức nầy đối với thân thâu nhận nghĩa tàng ẩn đồng an nguy. Cũng gọi là tâm, tại sao? Vì sắc thanh hương vị xúc của thức nầy tích tập tăng trưởng. Này Quảng Huệ! Thức A-đà-na làm y chỉ làm kiến lập, thân của lục thức chuyển là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức, trong đây có nhãn và sắc của thức làm duyên sinh nhãn thức, cùng với nhãn thức đồng tùy hiện hành, đồng thời đồng cảnh, có ý thức phân biệt chuyển, có nhĩ tỷ thiệt thân và thanh hương vị xúc của thức làm duyên sinh. Nhĩ tỷ thiệt thân thức cùng với nhĩ tỷ thiệt thân thức đồng tùy hiện hành đồng thời đồng cảnh, có ý thức phân biệt chuyển. Này Quảng Huệ! Nếu trong lúc đó một nhãn thức chuyển thì lúc đó chỉ có một ý thức phân biệt cùng với nhãn thức

đồng chỗ hành chuyển. Nếu lúc đó có hai, ba, bốn, năm thức thân chuyển, thì lúc đó chỉ có một ý thức phân biệt cùng với thân nơi năm thức đồng chỗ hành chuyển. Này Quảng Huệ! Ví như dòng thác lớn đổ, nếu có lượn sóng sinh duyên hiện tiền thì chỉ có một lượn sóng chuyển. Nếu hai hoặc nhiều lượn sóng sinh duyên hiện tiền thì có nhiều lượn sóng chuyển, nhưng tự loại của thác nước nầy hằng chảy không đoạn không tận, cũng như mặt gương trong sạch, nếu có một ảnh sinh duyên hiện tiền thì chỉ có một ảnh khởi, nếu hai hoặc nhiều ảnh sinh duyên hiện tiền thì có nhiều ảnh khởi; không phải mặt gương nầy chuyển biến thành ảnh, cũng không có sự thọ dụng giảm hết được. Như vậy, Quảng huệ! Do thức A-đà-na tợ dòng thác làm chỗ dựa làm kiến lập. Nếu lúc đó có một nhãn thức sinh duyên hiện tiền thì ngay lúc đó một nhãn thức chuyển, nếu lúc đó cho đến có thân năm thức sinh duyên hiện tiền thì lúc đó có thân năm thức chuyển. Này Quảng Huệ! Như vậy Bồ-tát tuy do trí pháp trụ làm chỗ dựa làm kiến lập đối với tâm-ý-thức bí mật thiện xảo, nhưng tâm-ý-thức đó, các Như Lai không đồng xét đặt cho nó là tâm ý thức hết thảy bí mật thiện xảo Bồ-tát. Này Quảng Huệ! Nếu các Bồ-tát bên trong, ai nấy như thật không thấy riêng A- đà-na không thấy thức A-đà-na, không thấy A-lại-da, không thấy thức A-lại-da, không thấy tích tập, không thấy tâm, không thấy

nhãn sắc và nhãn thức, không thấy nhĩ thanh và nhĩ thức, không thấy tỷ hương và tỷ thức, không thấy thiệt vị và thiệt thức, không thấy thân xúc và thân thức, không thấy ý pháp và ý thức, đó gọi là Bồ-tát thắng nghĩa thiện xảo. Như Lai đặt cho thức kia là Bồ-tát thắng nghĩa thiện xảo. Này Quảng Huệ! Đồng với tên này, gọi là tại tâm ý thức hết thảy Bồ-tát bí mật thiện xảo. Như Lai coi thức nầy ngang bằng với tâm ý thức hết thảy bí mật thiện xảo Bồ-tát, trong Dà-tha nầy hiển lại nghĩa đó. "Thức A- đà-na", là chỗ giải thích tên khác. "Thâm diệu vi tế", là chỗ khó hiểu biết. "Hết thảy chủng tử như dòng thác đổ", là thứ lớp chuyển nên tất cả chủng tử từng sát-na như dòng thác chảy nối tiếp đổ. "Sợ họ phân biệt chấp làm ngã", là một hành tướng chuyển nên phân biệt chấp có thể có được.

Luận nói: "Lý do gì mà thức nầy cũng còn gọi là thức A-đà-na? Vì chấp thọ hết thảy hữu sắc căn, tất cả tự thể nắm lấy chỗ dựa, tại sao vậy? Vì hữu sắc các căn, do thức nầy chấp thọ không bị hoại mất, khi thọ mạng hết thì nó chuyển theo. Lại nữa, khi tương tục đang kết sinh, thì nó nắm lấy sự sinh đó (bỉ sinh) mà chấp thọ tự thể, nên thức nầy cũng còn gọi là thức A-đà-na".

Giải thích: Vì chấp thọ hết thảy căn hữu sắc, tại sao vậy? Vì căn hữu sắc do thức nầy chấp thọ, thọ mạng hết, nó tùy chuyển thì dùng thức nầy để giải thích, là do nhãn… căn hữu sắc chỗ của thức A-lại-da, không giống

như các vị xanh sình rữa của thân chết. Nếu đến khi chết thì thức nầy xả lìa, thân kia liền có các vị xanh sình rữa, nên quyết định biết thức nầy chấp thọ cho đến thời hạn thọ mạng thân kia bất hoại. Tất cả tự thể nắm lấy chỗ dựa, cũng là khi sự tương tục đang kết sinh nắm lấy thức kia mà sinh, chấp thọ tự thể cũng lấy thức để giải thích, vì do thức nầy là thức tương tục, khi tương tục đang kết sinh thì có khả năng nắm giữ tự thể một thời kì sống, đó là cái mà thức nầy nắm giữ. Vì trong thức A-lại-da một thời kỳ tự thể huân tập an trụ, thể đó khởi nên gọi là bỉ sinh, thọ bỉ sinh nên gọi là thủ bỉ sinh, do chủ thể nhận lấy nên chấp thọ tự thể. Do nghĩa đó nên thức A-lại-da cũng gọi là thức A-đà-na.

Luận nói: "Thức nầy cũng gọi là tâm, như Thế Tôn nói ba thứ tâm ý thức, trong đây ý có hai thứ, đệ nhất ý cùng làm tánh nơi chỗ dựa của duyên đẳng vô gián. Vô gián diệt thức có thể cùng với ý thức khởi sinh chỗ dựa. Ý đệ nhị nhiễm ô thì cùng với bốn phiền não hằng tương ưng chung: 1. Tát-ca-da kiến. 2. Ngã mạn. 3. Ngã ái. 4. Vô minh. Bốn phiền não nầy là chỗ dựa của thức tạp nhiễm, thức lại do chỗ dựa thứ nhất (Tát-ca-da kiến) kia sinh, vì nghĩa liễu biệt cảnh, nghĩa đẳng vô gián, nghĩa tư lương của tạp nhiễm thứ hai mà ý thành hai thứ.

Giải thích: Thức nầy cũng gọi là tâm, là thức A-lại-da tức là thể của tâm. Ý thức có thể được hai nghĩa sai

biệt, phải biết nghĩa tâm cũng có sai biệt, để hiển thị nghĩa nầy nên trong đây cùng làm tánh nhân của duyên đẳng vô gián, là thức vô gián diệt cùng với ý thức làm nhân là ý thứ nhất, do bốn phiền não thường làm nó nhiễm ô.

Ý đệ nhị, Tát-ca-da kiến trong đây, là tánh chấp ngã, do thế lực nầy liền khởi ngã mạn, ỷ vào ngã và ngã sở mà tự cao. Đối với thật vô ngã mà khởi có ngã tham gọi là ngã ái, ba thứ như vậy do vô minh làm nhân. Vô minh, tức là thức vô trí, lại do chỗ dựa thứ nhất kia sinh. Tạp nhiễm thứ hai, là thức vô gián diệt gọi là ý, cùng với thức sắp sinh dung thọ xứ sở nên làm chỗ dựa của sinh, ý đệ nhị nhiễm ô làm chỗ dựa của tạp nhiễm, vì trong tâm thiện cũng chấp có ngã. Do nghĩa liễu biệt cảnh, nghĩa đẳng vô gián, nghĩa tư lương mà ý thành hai thứ, là trong đây do nghĩa giữ lấy cảnh gọi là thức, do cùng với nghĩa của xứ gọi là ý thứ nhất, do chấp ngã thành nghĩa tạp nhiễm gọi là ý thứ hai.

Luận nói: "Lại nữa, làm sao biết được có ý nhiễm ô? Ý nầy nếu không có vô minh bất cộng thì không nên có thành lỗi, lại nữa năm đồng pháp cũng không nên có thành lỗi, tại sao vậy? Vì năm thức thân chắc chắn có chỗ dựa cùng hiện hữu của nhãn… Lại nữa, huấn thích từ cũng không nên có thành lỗi, lại cũng định vô tưởng và định diệt tận sai biệt không có thành lỗi. Nói chỗ hiển

nhiễm ý của định vô tưởng không phải là định diệt tận. Nếu không như thế thì hai thứ định nầy phải không có sai biệt. Lại cũng vô tưởng thiên trong một thời kỳ sinh đáng lẽ không có nhiễm ô thành lỗi, trong đó nếu không có ngã chấp và ngã mạn, lại cũng tất cả thời ngã chấp hiện hành có thể được. Nói tâm thiện, bất thiện và vô ký, nếu bất thiện thì chỉ có tâm bất thiện, vì tương ưng với ý nhiễm ô kia, có phiền não của ngã, ngã sở hiện hành không phải thiện và vô ký, nên nếu lập cùng có hiện hành, không phải tương ưng hiện hành thì không có lỗi này. Trong đây tụng nói:

Nếu vô minh bất cộng,
Cùng với năm pháp đồng,
Huấn từ hai định khác,
Không có đều thành lỗi.
Vô tưởng sinh nên không,
Ngã chấp chuyển thành lỗi,
Ngã chấp hằng đuổi theo,
Hết thảy chủng không có.
Ý tạp nhiễm không có,
Hai ba thành tương ưng,
Không tất cả xứ này,
Ngã chấp không nên có.
Chân nghĩa tâm đang sinh,
Thường hay làm chướng ngại,

Cùng hành tất cả phần,
Là vô minh bất cộng.

Vì ý nhiễm ô nầy nên tánh hữu phú vô ký cùng với bốn phiền não thường cùng tương ưng, như hai triền phiền não của cõi Sắc và cõi Vô sắc, là tánh hữu phú vô ký của nó gồm thâu. Triền của cõi Sắc và cõi Vô sắc làm chỗ thâu chứa của Tam-ma-địa, ý nầy vi tế theo đuổi mọi lúc.

Giải thích: Văn nầy lại lấy đạo lý khác để thành lập ý nhiễm ô. Cái gì gọi là thành lập đạo lý? Là đạo lý nầy nếu không có vô minh bất cộng thì không được có. Vô minh bất cộng, tướng nó như thế nào? Là khi chưa sinh đối trị thì nó có thể chướng chân trí ngu. Tướng nầy đối với năm thức lý không tương ưng, vì xứ đó không có dung chứa có thể làm chướng ngại. Nếu xứ có chủ thể trị thì xứ nầy có đối tượng được đối trị, tại nơi ý thức nhiễm ô, cũng không được nói thức nầy không có. Vì các hoặc khác hiện hành gọi là không thành. Nếu lập phiền não nầy tại ý thức nhiễm ô, thì nó hoàn toàn thành tánh nhiễm ô. Vì sao các tâm thí… được thành thiện? Vì cùng với phiền não nầy hằng tương ưng. Nếu nói có ý thức cùng với pháp thiện đồng thời chuyển, thì ý thức nầy liền cùng với phiền não kia tương ưng, là ý thức nhiễm ô dẫn sinh chủ thể đối trị, là không đúng đạo lý. Nếu nói ý nhiễm ô đồng thời chuyển có tâm thiện, thì

tâm thiện nầy dẫn sinh năng trị, đây sinh kia diệt thì không sai. Lại cũng có năm pháp đồng, tại sao vậy? Ví như năm thức nhãn… thì ắt có năm căn như nhãn… Làm chỗ dựa cùng hiện hữu. Như vậy ý thức cũng phải quyết định có chỗ dựa cùng hiện hữu. Lại nữa, vì từ huấn thích, tại sao vậy? Vì có thể tư lương nên gọi là ý. Từ ngữ huấn thích nầy y chỉ chỗ nào? Không phải sáu thức kia cùng với vô gián thức làm chỗ dựa, phải đúng đạo lý, vì đã diệt mất. Lại nữa, vì hai thứ định sai biệt, tại sao vậy? Nếu quyết định nói có ý nhiễm ô thì trong định vô tưởng liền có ý này, trong định khác thì không có, nên hai định có sai biệt. Nếu trái với điều này, thì ý thức thứ sáu trong hai định đều không hiện hành, phải không sai biệt. Lại nữa, sinh trong vô tưởng phải không có ngã chấp, tại sao vậy? Nếu trong vị kia không có ý nhiễm ô, thì một thời kỳ kia sinh là phải không có ngã chấp. Nếu như thế thì không bị bậc Thánh quở rầy. Đã bị quở trách nên quyết định biết trong vô tưởng kia có ngã chấp. Lại nữa, ngã chấp đi theo, tại sao vậy? Trong các vị của thí… quyết định có ngã chấp đi theo, ngã chấp đi theo này, nếu lìa vô minh là không đúng đạo lý. Không phải vô minh nầy lìa chỗ dựa, vì chỗ dựa nầy lìa ý nhiễm ô thì không có riêng thể, nên phải quyết định thừa nhận có ý nhiễm ô. Nếu không thừa nhận thì có lỗi trên. Hiển lại các nghĩa kia nên có bốn kệ. "Nếu vô minh bất cộng… cho đến

rộng nói", vô minh bất cộng trong đây là đối với phiền não của tất cả thiện bất thiện và vô ký. Trong vị trí phiền não thì ý nhiễm ô tương ưng với câu sinh vô minh. Nếu câu sinh vô minh kia không có thì mắc sai lớn. Thường đối với chướng ngại khổ nơi trí sinh, là nghiệp dụng của nó. Đây tức là hiển lỗi không có nghiệp dụng. Năm pháp đồng, là ý thức thứ sáu cùng với năm thức thân có tương tợ pháp. Tương tợ pháp kia có năm căn, thức A- lại-da làm chỗ dựa cùng hiện hữu, năm pháp đồng nầy cũng vậy vì có ý nhiễm ô, thức A-lại-da làm chỗ dựa cùng hiện hữu. Năm pháp đồng nầy lìa ý nhiễm ô thì quyết định không có nó. Đây là hiển lỗi không có tự tánh. Huấn từ nếu không mắc lỗi, thì nắm lấy tướng nơi đối tượng duyên mà tư lương, khi vô gián diệt có thể nắm lấy cảnh thì gọi là ý. Quá khứ đã diệt không có đối tượng làm tư lương, làm thế nào để có tánh của chủ thể làm tư lương? Huấn từ không có nên thành lỗi lớn. Hai định riêng khác, là trong định diệt tận không có ý nhiễm ô, trong định vô tưởng thì có ý nhiễm ô. Nếu định nầy không có thì sai biệt của hai định đáng lẽ không có, mắc lỗi lớn. Lại nữa, nếu ý nhiễm ô không có, thì trong vô tưởng thân đáng lẽ không có ngã chấp. Không khác với sinh, trong tương tục tạm lìa ngã chấp là đúng đạo lý. Các lỗi như vậy lìa ý nhiễm ô đều quyết định phải được, nên phải quyết định thừa nhận có ý nhiễm ô. Để hiển nghĩa nầy nên nói

không có hai (vô hữu nhị). Nhị tức là vô minh bất cộng và năm tương tợ pháp. Ba thứ trái nhau là từ huấn thích hai định sai biệt, ngã chấp hằng tùy trong sinh vô tưởng và lìa ý nhiễm ô, ba sự như vậy đều thành trái nhau. Không có xứ nầy thì ngã chấp không nên có, là lìa ý nhiễm ô trong các vị của loại thiện, thì ngã chấp luôn tùy theo đáng lẽ không được có, nên phải quyết định thừa nhận có ý nhiễm ô. Các văn khác dễ hiểu, không cần giải thích.

Luận nói: "Tâm thể đệ tam nếu lìa thức A-lại-da thì tâm thể riêng không thể được, nên thành tựu thức A-lại-da lấy làm tâm thể, do thức làm chủng tử thì ý và thức chuyển".

Giải thích: Tâm thể thứ ba nếu lìa thức A-lại-da thì không có tánh riêng, do thức nầy làm nhân nên ý và chuyển thức đều được sinh khởi, kiến thủ chuyển thức phải biết cũng là giữ lấy ý thứ hai, tại sao vậy? Vì khi sắp diệt thì được tên là ý.

Luận nói: "Nhân duyên gì mà cũng gọi là tâm? Vì do chỗ tích tập vô số pháp huân tập chủng tử".

Giải thích: Lại muốn giải thích tên, nên đặt câu hỏi này. Do vô số pháp, là do pháp mỗi mỗi riêng khác phẩm loại. Huân tập chủng tử, là nhân của công năng sai biệt. Chỗ tích tập, là nghĩa tích tụ tướng nhất hợp.

Luận nói: "Lại nữa, tại sao trong Thanh-văn thừa

không nói tâm này? Gọi là thức A-lại-da, gọi là thức A-đà-na, vì do chỗ gồm thâu của cảnh sâu xa vi tế này. Tại sao vậy? Do các Thanh-văn không đối với hết thảy cảnh trí xứ chuyển, nên đối với họ tuy nói tâm này, nhưng trí mới đắc thành giải thoát thành tựu, nên không nói cho họ. Nếu các Bồ-tát quyết định đối với hết thảy cảnh trí xứ chuyển, thì nói cho Bồ-tát. Nếu lìa trí nầy thì không dễ chứng đắc trí của nhất thiết trí.

Giải thích: Do chỗ gồm thâu của cảnh sâu xa vi tế ấy, là cảnh giới nầy thâm diệu vi tế nên gọi là cảnh thâm diệu vi tế. Ngay trong cảnh ấy thâu tóm các pháp khó hiểu. Không phải các Thanh-văn vì cầu hết thảy cảnh giới trí, nên siêng năng tu hành chỉ có chánh mong cầu tự nghĩa lợi, Thanh-văn kia do chánh trí về khổ thô thiển liền có thể vĩnh viễn đoạn phiền não chướng. Nếu các Bồ-tát vì lợi mình, lợi người cầu đoạn phiền não và đối tượng nhận thức chướng mà siêng năng tu hành, nên giảng cho Bồ-tát.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 2

PHẦN THỨ 2, (Đoạn 2): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI Y)

Luận nói: "Lại nữa, trong thừa Thanh-văn cũng lấy mật ý nơi dị môn đã nói về thức A-lại-da, như tăng nhất A-cấp-ma đã nói: "Chúng sinh thế gian ái A-lại-da, lạc A-lại-da, hâm mộ A-lại-da, hỷ A-lại-da". Vì đoạn A-lại-da như vậy, nên khi nói chánh pháp thì cung kính thâu nhận, trụ cầu giải tâm pháp, tùy pháp hành. Như Lai xuất thế hy hữu như vậy mà có chánh pháp xuất hiện thế gian. Đối với thừa Thanh-văn Như Lai xuất hiện. Trong kinh bốn đức do mật ý dị môn này, đã hiển thức A-lại-da trong A-cấp-ma của đại chúng bộ cũng lấy mật ý dị môn nói thức nầy gọi là thức căn bản, như cây nương trên gốc. Trong Hóa địa bộ cũng lấy mật ý dị môn nói thức nầy gọi là cùng uẩn sinh tử, có xứ có thời thấy sắc và tâm đoạn, không phải các chủng đó trong thức A-lại-da có đoạn diệt".

Giải thích: "Thế gian chúng sinh ái A-lại-da", đây là câu nêu chung. Như thứ lớp của nó thì lại lấy câu còn lại căn cứ theo ba thời hiện tại, quá khứ và vị lai để giải thích riêng. Lại có nghĩa khác, là đối với hiện tại thì ái A-lại-da, đối với quá khứ thì lạc A-lại-da, do lạc A-lại-da đời trước nên đối với đời nầy hân A-lại-da, do lạc do hân (thơ thới vui mừng) A-lại-da nên đối với đời vị lai thì hỷ A-lại-da. "Pháp tùy pháp hành", là như lời dạy mà hành. Từ "trong Đại chúng bộ gọi là thức căn bản, như cây nương gốc", là thức căn bản làm nhân căn bản cho tất cả thức, ví như gốc cây là nhân chung của cành nhánh. Nếu lìa gốc thì cành nhánh không có. Thức A-lại-da gọi là thức căn bản, phải biết cũng vậy. Dị môn trong hoá địa bộ nói là cùng uẩn sinh tử, để giải thích nhân nầy mà nói có xứ. "Có xứ", là cõi Vô sắc không có các sắc. "Có thời", là trong các định vị của vô tưởng không có các tâm. "Không phải các chủng đó trong thức A-lại-da có đoạn diệt", là sắc tâm huân tập trong thức A-lại-da, do thức nầy làm nhân mà sắc tâm có lại.

Luận nói: "Như vậy chỗ dựa của đối tượng nhận thức nói là thức A-lại-da làm tánh, hay thức A-đà-na làm tánh, hay tâm làm tánh, hay thức A-lại-da làm tánh, hay thức căn bản làm tánh, hay là cùng uẩn sinh tử làm tánh? Do dị môn nầy mà thức A-lại-da trở thành đường đi của đại vương".

Giải thích: "Do dị môn nầy mà thức A-lại-da trở thành đường đi của đại vương", nghĩa nầy rất rộng.

Luận nói: "Lại có một loại, là nghĩa tâm ý thức một đoạn văn khác nhau, nghĩa nầy không thành, ý thức có hai nghĩa sai biệt thì có thể được, phải biết nghĩa của tâm cũng phải có khác nhau. Lại có một loại, là đức Bạc-già-phạm đã nói chúng sinh ái A-lại-da… cho đến nói rộng, trong năm thủ uẩn gọi là A-lại-da. Có người lại nói tham cùng với lạc thọ gọi là A-lại-da. Có người lại nói là Tát-ca-da kiến gọi là A-lại-da. Những thứ nầy các sư do giáo và chứng thiếu hiểu biết về A-lại-da nên đã chấp như vậy. Thế thì an lập tên A-lại-da, là tùy theo thừa Thanh-văn mà an lập thì đạo lý cũng không tương ưng. Nếu người không ngu lấy thức A-lại-da an lập trong thuyết kia, thì tên A-lại-da an lập như vậy là tối thắng. Thế nào là tối thắng? Nếu năm thủ uẩn gọi là A-lại-da, thì sinh trong cõi ác hoàn toàn xứ khổ rất đáng chán nghịch, chúng sinh hoàn toàn không khởi yêu thích. Trong đó, chấp tàng là không đúng đạo lý, vì chúng sinh kia thường cầu lìa bỏ nhanh. Nếu cho rằng tham đồng thời với lạc thọ gọi là A-lại-da, thì tĩnh lự thứ tư trở lên không có, có đủ hữu tình kia thường có chán nghịch, trong đó chấp giữ cũng không đúng lý. Nếu Tát-ca-da kiến gọi là A-lại-da, thì trong chánh pháp tin hiểu vô ngã nầy hằng có chán nghịch, trong đó chấp giữ cũng không đúng lý. Nội

ngã tánh của thức A-lại-da gồm thâu, tuy sinh cõi ác hoàn toàn là xứ khổ, cầu lìa khổ uẩn, nhưng chúng sinh kia hằng đối với thức A- lại-da thường khởi ngã ái trói buộc theo chưa từng cầu lìa. Dù sinh tĩnh lự thứ tư trở lên, đối với tham đồng thời với lạc luôn có chán nghịch, những chúng sinh kia hằng đối với thức A-lại-da khởi ngã ái trói buộc theo. Tuy đối với chánh pháp tín hiểu vô ngã nầy có chán nghịch ngã kiến, nhưng đối với tạng thức kia ngã ái trói buộc theo, nên an lập thức A-lại-da gọi là A-lại-da thành tựu tối thắng".

Giải thích: "Người không ngu", là các Bồ-tát. Họ đã được nói lý thành lập thức A-lại-da là. "Trong cõi ác", là trong các cõi ác ngạ quỉ, bàng sinh và Na-lạc-ca. "Hoàn toàn xứ khổ", là hoàn toàn thọ nghiệp quả xứ phi ái. Đối với xứ đó có lúc sinh cảm giác vui thì đó là quả đẳng lưu; sinh vào đó, quả dị thục mà mình thọ, chỉ là khổ quả. "Tĩnh lự thứ tư trở lên không có", là tĩnh lự đệ tứ và các địa trên. "Có đủ hữu tình kia", cái có được khi sinh ra. "Nội ngã tánh của thức A-lại-da gồm thâu", là các chúng sinh thâu lấy thức nầy làm tánh của nội ngã. "Cầu lìa khổ uẩn", là cầu lìa khổ thọ. "Nhưng đối với tạng thức kia ngã ái trói buộc theo", là thức A-lại-da chấp ngã khởi ái trói buộc theo không lìa.

Luận nói: "Như vậy đã nói thức A-lại-da an lập, dị môn an lập. Tướng đó an lập, làm sao thấy? Tướng nầy

lược có ba thứ: 1. An lập tự tướng. 2. An lập nhân tướng. 3. An lập quả tướng. Trong đây, an lập tự tướng của thức A-lại-da là nương vào hết thảy huân tập của hết thảy pháp tạp nhiễm làm nhân sinh thức đó. Do có thể gồm thâu trì chủng tử tương ưng. Trong đây an lập tướng nhân của thức A-lại-da, là hết thảy chủng tử thức A-lại-da như vậy, đối với tất cả thời cùng với các pháp của phẩm loại tạp nhiễm kia hiện tiền làm nhân. Trong đây an lập quả tướng của thức A-lại-da, là nương vào pháp của phẩm tạp nhiễm kia, hết thảy huân tập từ vô thỉ đến nay, thức A-lại-da tương tục mà sinh".

Giải thích: Như vậy đã nói thức A-lại-da an lập dị môn, không phải nói dị môn là hiển rõ tướng của nó, nên tiếp theo nói tự tánh nhân tánh và quả tánh của thức này. "Trong đây an lập tự tướng" là duyên cả thảy huân tập của hết thảy phẩm Pháp Tạp Nhiễm, có thể sinh ra công năng sai biệt kia làm tự tánh của thức. Vì muốn hiển thị công năng như vậy, nên nói "thâu giữ trì chủng tử tương ưng", là nương vào hết thảy huân tập của hết thảy phẩm Pháp Tạp Nhiễm, tức là cùng với pháp kia làm nhân năng sinh. "Thâu giữ chủng tử", là công năng sai biệt. "Tương ưng", là nghĩa tu, gọi đó là an lập tự tướng của thức này. "Trong đây, an lập tướng nhân ", là kế trước đã nói phẩm loại hết thảy chủng tử. Thức A-lại-da do các pháp huân tập của phẩm loại tạp nhiễm kia, tạo thành

công năng sai biệt, làm nhân sinh nó, gọi đó là an lập tướng nhân của thức này. "Trong an lập quả tướng", là nương vào vô thỉ huân tập của phẩm Pháp Tạp Nhiễm kia, thức nầy tương tục sinh và có khả năng giữ chắc sự huân tập vô thỉ, gọi đó là an lập tướng quả của thức này. Trong đây, tự tướng là nương hết thảy phẩm Pháp Tạp Nhiễm, huân tập vô thỉ làm nhân sinh ra nó, giữ chắc chủng tử thức làm tự tánh, mà quả tánh nhân, tánh được kiến lập. Trong đây, tướng nhân được thành bởi sự huân tập phẩm loại tạp nhiễm của các pháp, công năng sai biệt làm nhân sinh ra nó, chỉ là tánh nhân đã được kiến lập. Trong đây, tướng quả là nương vào sự huân tập vô thỉ phẩm loại của các pháp tạp nhiễm. Thức A-lại-da tương tục mà sinh, chỉ là tánh quả đã được kiến lập. Đó là ba thứ sai biệt.

Luận nói: "Lại nữa, cái gì gọi là huân tập? Huân tập là chủ thể giảng giải. Cái gì làm đối tượng được giảng giải? Là nương vào pháp kia đồng sinh đồng diệt, trong đó có thể sinh tánh nhân kia, đó là đối tượng được nêu bày. Như trong chỗ hoa cự thắng có hoa huân tập, cự thắng cùng với hoa đồng sinh đồng diệt, là các cự hoa thắng mang chủ thể sinh hương kia mà sinh, lại như chỗ lập các hành của tham thì sự huân tập của tham nương vào tham kia mà đồng sinh đồng diệt, tâm nầy mang nhân sinh kia mà sinh, hoặc đa văn, là đa văn huân tập

nương vào tác ý của văn đồng sinh đồng diệt, tâm nầy mang ký nhân kia mà sinh, do huân tập nầy có khả năng nên gọi là kẻ trì pháp. Đạo lý huân tập của thức A-lại-da, phải biết là như vậy".

Giải thích: Nói nương vào pháp kia cùng sinh cùng diệt, trong đây có thể sinh tánh nhân kia. "Đó là đối tượng được nêu bày", tức là nương vào các pháp tạp nhiễm mà đồng sinh đồng diệt, thức A-lại-da có thể sinh đối tượng được nêu bày kia. Tánh nhân của các pháp gọi là huân tập.

Luận nói: "Lại nữa, trong thức A-lại-da, các chủng tử của phẩm Pháp Tạp Nhiễm là khác nhau hay là không khác nhau? Không phải chủng tử kia có riêng vật thể, trụ trong đây cũng không phải không khác. Nhưng thức A-lại-da như vậy mà sinh, có thể sinh công năng sai biệt kia, gọi là hết thảy chủng tử thức".

Giải thích: Chủng tử tạp nhiễm pháp trong thức A-lại-da, là khác hay là không khác? Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu dị thì các chủng tử đó đáng lẽ từng phần riêng khác, thức A-lại-da, sát-na diệt thức cũng không được thành. Vì có khác riêng nên do lực huân tập của thiện và bất thiện thì chủng tử đáng lẽ thành tánh thiện và tánh bất thiện, nhưng thừa nhận vô ký. Nếu không khác, thì tại sao có nhiều? Điều nầy không đúng đạo lý, nên cả hai thuyết đều sai lầm. "Không phải chủng tử kia có riêng

vật thể, trụ trong đây cũng không phải không khác… cho đến gọi là hết thảy chủng tử thức", là tránh lỗi đã nói trước, nên không quyết định lấy khác và không khác. "Như vậy mà sinh", là do phẩm loại như vậy mà sinh. "Có thể sinh công năng sai biệt kia", là có thể sinh phẩm Pháp Tạp Nhiễm, thì công năng sai biệt tương ưng với đạo lý, do cùng sinh với công năng tương ưng kia nên gọi là hết thảy chủng tử thức. Trong nghĩa nầy có hiện tại thí dụ, như hạt lúa đại mạch đối với tự sinh mầm có công năng nên có tánh chủng tử, nếu nó bị cũ đã lâu, hoặc bị sém lửa, thì công năng của hạt lúa nầy bị tổn hoại, lúc đó tướng của lúa dù còn y như xưa, nhưng thế lực bị hoại, nên không có tánh chủng tử. Thức A-lại-da cũng lại như vậy, có công năng sinh pháp tạp nhiễm, do công năng nầy tương ưng, nên gọi là hết thảy chủng tử thức.

Luận nói: "Lại nữa, thức A-lại-da cùng với các pháp tạp nhiễm kia đồng thời làm nhân lẫn nhau. Làm sao thấy được? Ví như ngọn đèn và tim đèn đồng thời lẫn nhau sinh cháy. Lại nữa, như bó lau nương giữ cho nhau đồng thời không đổ, phải quan sát trong đây đạo lý làm nhân lẫn nhau cũng như thế. Thức A-lại-da làm nhân cho pháp tạp nhiễm, pháp tạp nhiễm cũng làm nhân của thức A-lại-da, chỉ có nhân duyên an lập như vậy, những nhân duyên khác thì không được như vậy".

Giải thích: Lại nữa, thức A-lại-da cùng với pháp tạp nhiễm kia đồng thời lẫn nhau làm nhân làm sao có thể thấy được? Đây là muốn dùng thí dụ để hiển thị nên đặt câu hỏi này. "Ví như ngọn đèn và tim đèn cùng lúc cháy sáng lẫn nhau", là một sát-na tim đèn làm chỗ nương tựa phát sinh ánh sáng đèn, đó là tim đèn làm nhân cho ánh sáng phát sinh, trong sát-na này, ánh sáng cứ đốt cháy chỗ dựa là tim đèn, sự cháy của tim đèn làm nhân cho ánh sáng, các thí dụ khác cũng vậy. Như vậy hiển thị có câu hữu nhân. Do nhân hiện tại trụ thì liền thấy quả sinh. Từ "thức A-lại-da làm nhân của pháp tạp nhiễm… cho đến chỗ nhân duyên khác không được như vậy", câu nói nầy hiển thị thức A-lại-da cùng với pháp tạp nhiễm làm nhân lẫn nhau, tức là nhân duyên.

Luận nói: "Thế nào là huân tập không khác, không tạp, mà có thể cùng với các pháp có khác, có tạp kia làm nhân? Như có nhiều dụng cụ dệt, chỗ dệt và áo dệt, đang khi dệt thì dù chưa có màu sắc xen tạp, không phải một phẩm loại có thể được đưa vào nhuộm, nhưng sau lúc đó trên áo liền có màu sắc xen tạp, không phải một phẩm loại màu nhuộm, nét vân, văn tượng hiển hiện. Thức A-lại-da cũng lại như vậy, khác tạp là chỗ huân tập của chủ thể huân tập. Khi huân tập, tuy chưa có khác tạp khả đắc, nhưng quả sinh vật nhuộm hiện tiền sau đó, lại có khác tạp và vô lượng phẩm loại các pháp hiển hiện".

Giải thích: Thế nào là huân tập không khác, không tạp mà có thể cùng với kia các pháp có khác, có tạp kia làm nhân? Là muốn lấy thí dụ để hiển đạo lý đó, nên đặt câu hỏi này. Như có nhiều dụng cụ dệt, chỗ dệt và áo dệt, đang khi dệt tuy không có các dị tạp nét vân hình tượng có thể thấy được, nhưng sau khi nhuộm thì liền có các dị tạp vân tượng có thể thấy được. Thức A-lại-da như việc nhuộm áo, quả sinh tức là vật nhuộm, nên gọi là quả sinh vật nhuộm. "Đưa vào", nghĩa là chỗ thâu giữ của duyên. Khi huân tập tuy không có dị tạp, đến cương vị quả chín thì liền có các pháp của tánh nhân không phải một phẩm loại hiển hiện, như đã nhuộm áo xong.

Luận nói: "Như vậy duyên khởi trong Đại thừa rất vi tế sâu xa. Lại nữa, nếu lược nói thì có hai duyên khởi: 1. Phân biệt tự tánh duyên khởi. 2. Duyên khởi phân biệt ái phi ái. Trong đây dựa vào thức A-lại- da mà các pháp sinh khởi gọi là phân biệt tự tánh duyên khởi, vì có thể phân biệt đủ loại tự tánh làm duyên tánh. Lại có mười hai chi duyên khởi, đó gọi là duyên khởi phân biệt ái phi ái, vì có thể đối với cõi thiện và cõi ác phân biệt vô số tự thể của ái và phi ái làm duyên tánh".

Giải thích: "Như vậy duyên khởi trong Đại thừa rất vi tế sâu xa" hết sức vi tế là vì giác huệ của dị sinh khó hiểu nổi. A-la-hán khó đến tận đáy nên nói là thậm thâm. Lại nữa, nếu lược nói thì có hai thứ duyên khởi: 1. Duyên

khởi phân biệt tự tánh. 2. Duyên khởi phân biệt ái, phi ái. Đây là nêu bày tên. "Trong đây dựa nơi thức A-lại-da", là thức A- lại-da làm nhân cho các pháp sinh khởi, gọi đó là duyên khởi phân biệt tự tánh, vì có thể phân biệt tự tánh dị loại làm tánh của nhân. Hoặc là vô minh, gọi đó là duyên khởi phân biệt ái phi ái, vì có thể phân biệt vô số tự thể của ái phi ái làm tánh nhân.

Luận nói: "Trong thức A-lại-da, nếu ngu đệ nhất duyên khởi, có kẻ phân biệt tự tánh làm nhân, hoặc có phân biệt tạo tác từ trước làm nhân, có kẻ phân biệt tự tại biến hóa làm nhân, có kẻ phân biệt thật ngã làm nhân, có kẻ phân biệt vô nhân vô duyên. Nếu ngu đệ nhị duyên khởi, lại có kẻ phân biệt ngã là tác giả, ngã là thọ giả, ví như có nhiều sĩ phu mù bẩm sinh chưa từng thấy voi, có người đem voi đến dạy cho họ. Những người mù bẩm sinh kia, có người sờ vòi voi, có người sờ ngà, có người sờ tai, có người sờ chân, có người sờ lưng. Mỗi người đều được hỏi: Voi là tướng gì, thì có người nói voi như cái cán cày, có người nói như cái chày, có người nói như cái ky xúc đất, có người nói như cái cối, hoặc nói như cái chổi, có người nói voi như hòn đá núi. Nếu không hiểu rõ hai duyên khởi nầy thì vô minh sinh mù cũng lại như vậy. Hoặc có người chấp tự tánh làm nhân, hoặc có người chấp về đời trước làm nhân, hoặc có người chấp tự tại làm nhân, hoặc có người chấp thật ngã làm nhân,

hoặc có người chấp vô nhân, vô duyên, hoặc có người chấp ngã làm tác giả, ngã làm thọ giả. Tánh nhân và tánh quả trong tự tánh của thức A-lại-da, cũng như sự không hiểu rõ tự tánh của voi".

Giải thích: "Hoặc có người phân biệt việc làm đời trước làm nhân", là họ không thừa nhận nhân sĩ dụng nên trở thành tà chấp. Vì hiển tà chấp nầy mà nói thí dụ mù bẩm sinh. "Vô minh sinh mù", là do vô minh nên trở thành mù bẩm sinh. "Tánh nhân và tánh quả trong tự tánh của thức A-lại-da, cũng như sự không hiểu rõ tự tánh của voi", là đã lập ở trước, thức tự tướng nầy gọi là tự tánh, tướng nhân được lập gọi là tánh nhân. Tướng quả được lập gọi là tánh quả. Do lực vô minh nên không hiểu rõ các tánh tướng này. Đối với thức A-lại-da, vì không hiểu rõ duyên khởi phân biệt tự tánh không hiểu rõ nên chấp tự tánh làm nhân của các pháp. Đối với duyên khởi thứ hai phân biệt ái phi ái, nên chấp có ngã làm tác giả, thọ giả. Nhân trong đây là thức A-lại-da, các pháp huân tập nắm giữ trong đó. Quả tức là thức A-lại-da, tức là chỗ huân tập của các pháp kia.

Luận nói: "Lại nữa, nếu lược nói thì thức A-lại-da dùng hết thảy chủng tử của dị thục thức làm tự tánh của nó, có khả năng thâu giữ tất cả tự thể, tất cả cõi của tam giới".

Giải thích: Thức A-lại-da dùng hết thảy chủng tử

của dị thục thức làm tự tánh, là đắc tự thể dị loại thục, chủng tử của các pháp huân tập trong đó. "Tất cả cõi", là năm cõi. "Tất cả tự thể", là chủng chủng sai biệt đồng phận và dị phận trong cõi ác.

Luận nói: "Trong đây có năm bài tụng:

Ngoại, nội, không biết rõ,
Tại hai chỉ thế tục,
Các chủng tử thắng nghĩa,
Phải biết có sáu thứ.
Sát-na diệt cùng có,
Luôn tùy chuyển phải biết,
Quyết định chờ nhiều duyên,
Chỉ giỏi dẫn tự quả.
Kiên, vô ký, khả huân,
Cùng năng huân tương ưng,
Sở huân không khác đây,
Đó là tướng huân tập.
Sáu thức không tương ưng,
Ba sai biệt trái nhau,
Hai niệm không cùng có,
Loại đối chiếu thành lỗi.
Chủng tử ngoại, nội này,
Phải biết năng sinh dẫn,
Khô chết do năng dẫn,
Mặc tình hậu biên diệt.

Để hiển nội chủng không giống ngoại chủng, nói thêm hai bài tụng:

Ngoại hoặc không huân tập
Phải biết phi nội chủng,
Văn huân tập không có,
Quả sinh, phi đạo lý.
Làm, không làm, được, mất,
Lỗi nên thành trái nhau,
Ngoại chủng, làm duyên nội,
Do nương kia huân tập.

Giải thích: Như vậy đã nói thức A-lại-da làm chủng tử chân thật của tất cả pháp, lại muốn hiển thị thể của chủng tử đó mà nói năm bài tụng này. Trong đó "ngoại", là hạt giống lúa thóc. "Nội", là thức A-lại- da. "Không hiểu rõ", là ngoại chủng tử có nghĩa là vô ký. "Tại hai" là thức A-lại-da tại hai tánh thiện và bất thiện là hiểu rõ thông suốt và hữu ký. Lại có nghĩa khác, là hiểu rõ tạp nhiễm và thanh tịnh. "Chỉ thế tục", là ngoại chủng tử chỉ tại thế tục nói làm chủng tử, tại sao vậy? Vì ngoại chủng tử kia cũng đều là chỗ biến hiện của thức A-lại- da. "Thắng nghĩa", tức là thức A-lại-da, tại sao vậy? Vì là chủng tử chân thật của tất cả pháp, phải biết tất cả chủng tử như vậy lại có sáu nghĩa: Sát-na diệt, là hai chủng tử đều sinh định vô gián diệt hoại, tại sao vậy? Vì không phải pháp thường làm thể của chủng tử, vì tất cả thời

tánh của nó như xưa không có sai biệt. "Cùng hiện hữu", là không phải quá khứ cũng không phải vị lai, cũng không phải lìa nhau mà được làm chủng tử, tại sao vậy? Nếu lúc có chủng tử thì lúc đó quả sinh. "Hằng tùy chuyển phải biết", là thức A-lại-da cho đến đối trị sinh, ngoại pháp chủng tử cho đến căn trụ, hoặc cho đến thành thục. "Quyết định", là chủng tử nầy mỗi mỗi đều quyết định riêng, không từ tất cả tất cả mà được sinh, từ vật chủng nầy sinh lại vật chủng này. "Chờ nhiều duyên", là chủng tử nầy chờ tự chúng duyên mới có thể sinh quả, không phải tất cả thời có thể sinh tất cả. Nếu xứ đó thời đó gặp tự chúng duyên thì xứ nầy thời nầy tự quả được sinh. "Chỉ hay dẫn tự quả", là tự chủng tử chỉ dẫn tự quả, như chủng tử của thức A-lại-da chỉ có thể dẫn sinh thức A-lại-da, như lúa thóc chỉ có thể dẫn sinh các quả của lúa thóc. Như vậy lại hiển nghĩa loại quả sinh, bây giờ hiển thị thêm tướng khác của huân tập. "Kiên", là kiên trụ mới có thể thọ huân tập, không giống như gió động, tại sao vậy? Vì tánh của gió dao động không thể giữ, chắc hết thảy huân tập hơi gió rộng một du-thiện-na, các sự huân tập hơi gió kia không tùy chuyển, chiếm rộng nơi chốn có thể giữ lấy hương khí một trăm Du-thiện-na, hương khí kia cũng có thể tùy chuyển. "Vô ký", là nghĩa không thể ghi nhớ cực thơm cực hôi, do đạo lý nầy các loài rau thơm không thọ huân tập, vì cực hôi, như

vậy vật thơm cũng không thọ huân tập, vì cực thơm. Nếu vật không phải cực thơm cực hôi thì chỗ ghi nhớ có thể thọ huân tập. "Có thể huân", là đáng thọ huân mới có thể huân tập. Không phải không thọ huân vàng đá, không đáng thọ huân gọi là không thể huân. Nếu lúc nầy có thể thọ huân tập thì lúc đó gọi là có thể huân, như vật khả huân. "Cùng chủ thể huân tương ưng", là chủ thể huân tương ưng mới gọi là có thể huân, không phải không tương ưng, phải biết tức là nghĩa sinh vô gián. "Chỗ huân ", là thức A-lại-da có đủ bốn đức trên, phải thọ huân tập nên gọi là chỗ huân tập, không phải chuyển thức. "Không khác đây", là nếu lìa thức A-lại-da nầy thì các thức khác không phải chỗ huân, nên chỗ huân tức là thức A-lại-da nầy không phải thức khác. "Đó là tướng huân tập", là thức A-lại-da có sát-na diệt, tướng huân tập sát-na diệt đó cùng với các thức chuyển đồng thời có cho đến đối trị luôn tùy chuyển, hoặc cùng sinh tử luôn tùy chuyển. Định cùng với thiện làm tánh nhân, chờ duyên của phước, phi phước và hành bất động, đối với cõi thiện cõi ác và dị loại thục, các nghĩa như vậy trong thức chuyển, tất cả dị pháp đều phải thành lập. Do đó chỉ có thức A-lại-da nầy cùng với các thắng đức tương ưng như vậy mới có thể thọ huân tập. "Sáu thức không tương ưng", là các thức kia có động chuyển, "ba sai biệt trái nhau", là các thức kia chỗ dựa riêng khác, đối tượng

duyên riêng khác và tác ý riêng khác. Lại có nghĩa khác, là hành tướng riêng khác chuyển từng cái một, thí dụ luận sư muốn khiến cho niệm trước huân vào niệm sau, để ngăn cản các niệm kia, nói rằng hai niệm không được cùng hiện hữu, không phải có hai sát-na cùng có trong một lúc, vì cùng sinh cùng diệt huân tập trụ. Nếu nói chủng loại của thức nầy như vậy, tuy không tương ưng, nhưng đồng loại thức thì cũng được huân tập lẫn nhau, thí dụ như vậy thì các thí dụ khác phải thành lỗi, là các chủng loại khác làm lệ cũng như vậy, vì các căn của nhãn… đồng loại với sắc tịnh thì cũng phải lần lượt huân tập lẫn nhau, ý nầy nói hai căn nhãn và nhĩ đồng có pháp tịnh, hai pháp tịnh lần lượt huân tập lẫn nhau, thì các pháp tịnh cũng vậy, nhưng ông không thừa nhận, tuy đồng pháp tịnh nhưng khác tương tục nên không được cùng huân tập, thức cũng phải như vậy, tuy đồng pháp thức nhưng pháp thức nào được cùng huân? Như vậy, đã nói hai thứ chủng tử là ngoại và nội, phải biết đều có khả năng sinh và có khả năng dẫn. Khởi ngoại chủng trong đây cho đến quả chín, làm nhân năng sinh, nội chủng cho đến biên vực của thọ lượng làm nhân năng sinh. Ngoại chủng có thể dẫn tương tục sau khi khô, nội chủng có thể dẫn thi hài sau khi chết. Do dẫn dắt nhân nên nhiều thời gian liên tục trụ. Nếu hai chủng tử chỉ có nhân sinh, thì nhân nầy đã hoại thì quả liền diệt mất. Phải nên không

có nghĩa ít thời gian tương tục trụ. Nếu nói sát-na lần lượt tương tục, thì tiền niệm làm nhân cho hậu niệm tùy chuyển, thì hậu biên không nên đều diệt hết. Do đây quyết định phải có dẫn nhân, hai chủng tử ấy ví như dây cung và thân cung làm nhân, mũi tên không rơi xuống đất mà đi đến chỗ xa hơn.

Luận nói: "Lại nữa, các thức chuyển khác, phổ biến đối với tất cả tự thể của các cõi ác, phải biết gọi năng thọ dụng, như trong luận trung biên phân biệt nói kệ:

Một là tên duyên thức,
Hai là tên thọ giả,
Trong đây năng thọ dụng
Suy phân biệt tâm pháp.

Giải thích: Thọ dụng trong đây nghĩa là sinh khởi, trong thọ dụng có tên người thọ dụng, để hiển bày nghĩa này, dẫn bài tụng trong luận trung biên phân biệt làm A-cấp-ma.

Luận nói: "Như vậy hai thức làm duyên lẫn nhau, như trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói kệ:

Chư pháp nơi thức chứa,
Thức nơi pháp cũng vậy,
Lẫn nhau làm tánh quả,
Cũng thường làm tánh nhân.

Giải thích: Thức A-lại-da cùng với tất cả pháp, trong tất cả thời lẫn nhau làm nhân quả, lần lượt cùng sinh.

Nếu lúc nầy thức A-lại-da làm nhân của các pháp, thì ngay lúc đó các pháp làm quả. Nếu trong lúc nầy thức A-lại-da làm quả của các pháp, thì ngay lúc đó các pháp làm nhân.

Luận nói: "Nếu trong duyên khởi thứ nhất, hai thức như vậy làm duyên lẫn nhau, trong duyên khởi thứ hai thì lại là duyên gì? Là duyên tăng thượng. Như vậy chỗ sinh của sáu thức có mấy duyên? Duyên tăng thượng, duyên sở duyên và duyên vô gián. Như vậy ba thứ duyên khởi, cùng cõi sinh tử ái phi ái và chủ thể thọ dụng có đủ bốn duyên".

Giải thích: Trong đây, duyên khởi thứ nhất, là hết thảy huân tập trong thức A-lại-da cùng với các pháp kia làm nhân duyên lẫn nhau.

Duyên khởi thứ hai, là vô minh làm duyên tăng thượng, do thế lực tăng thượng hiện hành của vô minh sinh khởi. Lại nữa, sáu chuyển thức gọi là duyên khởi thọ dụng. Chỗ sinh của ba duyên, là nhãn thức lấy nhãn làm duyên tăng thượng, lấy sắc làm duyên sở duyên. Duyên đẳng vô gián, là vô gián kia do thức nầy sinh khởi, tại sao vậy? Nếu thức không của dung chứa xứ thọ thì duyên nầy không sinh. Các thức khác cũng vậy.

Luận nói: "Như vậy đã an lập dị môn và tướng của thức A-lại- da. Lại làm sao biết dị môn như vậy và tướng như vậy? Quyết định chỉ tại thức A-lại-da, không phải

tại thức chuyển, vì nếu xa lìa an lập thức A-lại-da như vậy, thì tạp nhiễm và thanh tịnh đều không được thành, là phiền não tạp nhiễm, hoặc nghiệp tạp nhiễm, hoặc sinh tạp nhiễm đều không thành, thế gian tịnh và xuất thế gian thanh tịnh cũng không thành".

Giải thích: Như vậy đã nói an lập dị môn và an lập tướng của thức A-lại-da, bây giờ sẽ hiển thị, hai pháp nầy dựa nơi thức A-lại-da mới đúng đạo lý, không phải tại các thức khác, lấy lý để quyết đoán.

Luận nói: "Thế nào là phiền não tạp nhiễm không thành? Vì các phiền não và tùy phiền não huân tập đối tượng tạo tác, thể chủng tử kia đối với thân sáu thức không đúng lý, tại sao vậy? Nếu lập nhãn thức, thì phiền não tham… và tùy phiền não đồng sinh đồng diệt, đây do kia huân thành chủng không phải thức khác. Nhãn thức nầy nếu đã lui mất thì chỗ nghe biết của thức khác huân tập như vậy, huân tập chỗ dựa đều không thể được. Chỗ dựa nầy diệt trước, thì nghe biết của thức khác hiển hiện không có thể. Nhãn thức cùng với tham… kia cùng sinh khởi là không đúng đạo lý, vì quá khứ kia hiển hiện là không thể. Như quá khứ kia hiện nghiệp không thể, là quả dị thục sinh là không đúng đạo lý. Lại nữa, nhãn thức nầy tham… cùng sinh, thì chỗ có huân tập cũng không thành tựu, nhưng huân tập nầy không trụ trong tham, vì do tham dục kia là chủ thể dựa, không kiên trụ,

nên cũng không được trụ trong các thức khác, chỗ dựa của các thức kia riêng khác. Lại nữa, không có quyết định cùng sinh diệt, lại cũng không được trụ trong tự thể, vì tự thể kia quyết định không có đồng sinh diệt, nên nhãn thức là chỗ huân tập của phiền não và tùy phiền não tham… là không đúng đạo lý. Lại nữa, thức nầy không phải đối tượng huân tập của thức, như nói nhãn thức, các thức chuyển khác cũng lại như vậy, phải biết như vậy".

Giải thích: Chữ "thử" trong đây tức là "nhãn thức này". "Do kia huân", là do tham… huân tập. "Thành chủng", là thành tánh nhân.

"Không phải thức khác", là không phải nhĩ thức… "chỗ thấy nghe của thức khác", là chỗ nghe của nhĩ… "huân tập như vậy", là tham… huân tập. "Huân tập chỗ dựa", tức là nhãn thức. "Nhãn thức cùng với tham… kia cùng sinh", là từ quá khứ hiển hiện nhân không thể, nhãn thức cùng với tham… kia câu sinh là không đúng đạo lý. "Như từ quá khứ kia hiện nghiệp không thể mà quả dị thục sinh là không đúng đạo lý", là như quả kia sinh không đúng đạo lý thì quả nầy cũng không đúng đạo lý như vậy. Lại có các sư khác chấp hữu thể kia, là các dị luận sư muốn khiến cho quá khứ là thật có tánh, nhưng chủ thể nêu giảng và đối tượng được nêu giảng của quá khứ là không thể nắm bắt được, tại sao vậy? Nếu quá

khứ là thật có, thì làm sao gọi là quá khứ? Nên "từ quả dị thục kia mà sinh" là không đúng đạo lý, vì sự huân tập không có. "Lại nữa, nhãn thức này", là nhãn thức cùng với tham… câu sinh. "Thì cả thảy huân tập cũng không được thành tựu", là sự huân tập kia còn chưa thành tựu, huống chi sau huân tập kia mà nhãn thức với tham cùng sinh mà sẽ được thành ư? "Nhưng huân tập nầy không trụ trong tham", là nhãn thức huân tập trong tham dục là không đúng đạo lý, tại sao vậy? Vì do tham dục kia nương vào nhã thức. "Vì không kiên trụ nên cũng không được trụ trong chỗ của các thức khác", là sự huân tập nầy không được trụ trong các thức như nhãn thức, nhĩ thức… tại sao vậy? Vì chỗ dựa của các thức đó riêng khác. Do chỗ dựa riêng khác nên không có quyết định. Nghĩa "câu sinh diệt", là nhãn thức nương nhãn, nhĩ thức nương nhĩ, như vậy cho đến ý thức nương mạt-na, vì chỗ dựa cách xa, chỗ huân tập khác đặt tại chỗ khác là không đúng đạo lý. "Lại cũng không được trụ trong tự thể", là nhãn thức nầy lại cũng không được huân tập nhãn thức, vì không có hai nhãn thức đồng thời khởi, vì không hai nên quyết định không có nghĩa cùng sinh diệt. Do đạo lý nầy nên nhãn thức quyết định không bị huân tập bởi phiền não tham và tùy phiền não…, cũng không phải nhãn thức làm đối tượng huân tập của nhãn thức.

Luận nói: "Lại nữa, từ vô tưởng… của các địa trên

không có sinh lại khoảng thời gian này, lúc đó chỗ nhiễm thức ban đầu của phiền não và tùy phiền não, thì thức nầy khi sinh đáng lẽ không có chủng tử, vì chỗ nương dựa và huân tập kia đều đã thành quá khứ vô thể".

Giải thích: "Chỗ nhiễm thức ban đầu", là trở lại khoảng thời gian đầu tiên sơ sinh thức. "Thì thức nầy khi sinh đáng lẽ không có chủng tử", là ban đầu sinh thức đáng lẽ không có nhân để sinh. "Chỗ nương dựa", là phiền não huân tập.

Luận nói: "Lại nữa, đối trị phiền não, thức nếu đã sinh, thì tất cả các thức khác của thế gian đã diệt. Lúc đó, nếu lìa thức A-lại-da, thì chủng tử của các phiền não và tùy phiền não khác đang ở trong đối trị thức nầy là không đúng đạo lý, vì tự tánh của đối trị thức nầy là giải thoát, cùng với phiền não và tùy phiền não khác không cùng sinh diệt, sau đó thì thức thế gian sinh, lúc đó nếu lìa thức A-lại-da thì các huân tập kia và chỗ nương dựa trở thành quá khứ đã lâu, vì hiển hiện vô thể, nên không có chủng tử mà lại được sinh! Nên nếu lìa thức A-lại-da thì phiền não tạp nhiễm đều không được thành".

Giải thích: "Đối trị phiền não thức nếu đã sinh, thì tất cả các thức khác của thế gian đã diệt", là sáu thức đã diệt. "Chủng tử của chỗ các phiền não và tùy phiền não khác ở trong đối trị thức nầy là không đúng đạo lý", là đối trị thức không phải là nhân sinh khởi sau thức thế

gian. "Sau đó", là từ tâm xuất thế nầy trở về sau. "Các huân tập kia", là hết thảy huân tập của phiền não và tùy phiền não khác. "Và chỗ nương dựa", là chỗ thức dựa. "Đáng lẽ không có chủng tử mà lại được sinh", là nếu không có thức A-lại-da thì các thức kia không nhân mà lại được sinh. Trong đây phiền não tức là tạp nhiễm, nên gọi là phiền não tạp nhiễm. Do đạo lý trên nên phiền não tạp nhiễm đều không được thành.

Luận nói: "Thế nào là nghiệp tạp nhiễm không thành? Vì hành làm duyên thức không tương ưng, điều nầy nếu không có, thì thủ làm duyên hữu cũng không tương ưng".

Giải thích: Để biện luận nghiệp tạp nhiễm không thành nhân duyên, nên kế đó hỏi thế nào nghiệp tạp nhiễm không thành? "Vì nghiệp làm duyên thức không tương ưng", là nghiệp phước, nghiệp phi phước, và nghiệp bất động đã sinh rồi liền diệt mất, nếu không tin có thức A- lại-da thì phải ở chỗ nào để an lập huân tập, như thân của sáu thức thì không thể nhận giữ hết thảy huân tập, trong các sự của phiền não tạp nhiễm đã có hiển thị đầy đủ. "Điều nầy nếu không có", là nếu không có hành làm duyên thức. "Thì thủ làm duyên hữu cũng không tương ưng", là cũng không có thủ làm duyên hữu. Thủ nầy lại duyên pháp gì? Là đối tượng huân tập thức của các hành trước do lực của thủ. Trong đây, ngay nơi

nghiệp là tánh tạp nhiễm, gọi là nghiệp tạp nhiễm, hoặc nương vào nghiệp mà có tạp nhiễm nên gọi là nghiệp tạp nhiễm, nếu không tin có thức A-lại-da, thì nghiệp tạp nhiễm nầy cũng không được thành.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 3

PHẦN THỨ 2 (Đoạn 3): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI Y)

Luận nói: "Thế nào là tạp nhiễm sinh không thành? Vì khi kết tương tục nó không tương ưng.

Giải thích: Nếu không tin có thức A-lại-da, thì như sinh tạp nhiễm cũng không được thành. Bây giờ hiển thị, "vì khi kết tương tục nó không tương ưng", là vì đắc tự thể không tương ưng.

Luận nói: "Nếu hữu đối với địa phi đẳng dẫn này, khi đã chết rồi sinh, thì nương vào ý của trung hữu vị mà khởi. Ý thức nhiễm ô kết sinh tương tục, ý thức nhiễm ô nầy diệt trong trung hữu, trong thai mẹ, thức yết-la-lam lại càng hoà hợp nhau. Nếu ý thức cùng với kia hoà hợp, đã hoà hợp rồi dựa nơi thức nầy thì trong thai mẹ có ý thức chuyển. Nếu như thế thì phải có hai ý thức trong thai mẹ đồng thời chuyển, cũng tức là cùng với thức của hoà hợp kia, thì tánh ý thức đó không đúng đạo lý, vì

nương nhiễm ô, vì thời gian không đoạn, vì đối tượng duyên của ý thức không thể thủ đắc. Nếu thức hoà hợp là ý thức, thì ý thức hoà hợp nầy tức là hết thảy chủng tử thức, làm chỗ nương sinh ý thức khác của thức nầy là hết thảy chủng tử thức. Nếu thức hoà hợp nầy là hết thảy chủng tử thức, thì đó là thức A-lại-da. Ông lấy tên khác lập làm ý thức. Nếu chủ thể nương dựa thức là hết thảy chủng tử thức, thì thức của chỗ dựa nhân không phải là hết thảy chủng tử thức. Thức có thể dựa quả là hết thảy chủng tử thức, như vậy không đúng đạo lý. Nên thành tựu thức hoà hợp nầy không phải là ý thức, chỉ có thức dị thục là hết thảy chủng tử thức".

Giải thích: "Địa phi đẳng dẫn", tức là cõi dục. "Ý thức nhiễm ô", tức là phiền não cùng hiện hành với ý thức. "Kết sinh tương tục", là thâu nhận tự thể. Ý thức nhiễm ô này, duyên sinh hữu làm cảnh, trong thân trung hữu diệt mất. "Hoà hợp", là thức cùng với đỏ trắng đồng một an nguy. Nếu thức hoà hợp là ý thức, thì chỗ dựa lại là chỗ sinh ý thức khác, đó là một thời mà hòa ý thức chuyển. Nói chỗ nương dựa hoà hợp ý thức và có thể nương dựa chỗ ý thức khác, lại cũng thức hoà hợp là tánh ý thức, là không đúng đạo lý, tại sao vậy? Vì nương nhiễm ô, vì thời gian không đoạn. Nói rằng ý thức nầy là chỗ phiền não nhiễm ô của tham, ý làm chỗ nương dựa, vì cảnh của duyên sinh hữu, nhiễm ô đó tức là ý

thức nầy làm chỗ dựa, gọi là chỗ dựa nhiễm ô. Chỗ dựa trong vị này, dị thục không dung chứa nhiễm ô, vì là vô ký. Thức hoà hợp nầy thường không gián đoạn, mặc tình nghiệp chuyển. "Vì đối tượng duyên của ý thức không thể nắm bắt được", là đối tượng duyên biết rõ của ý thức có thể đắc. Điều gọi là các pháp, thức hoà hợp nầy không có đối tượng duyên biết rõ như vậy. Cho nên thức nầy là ý thức tánh, không đúng đạo lý.

Luận nói: "Lại nữa, đã kết sinh tương tục rồi, nếu lìa thức dị thục, thì chấp thọ sắc căn cũng không nắm bắt được, các thức khác mỗi mỗi đều nương riêng biệt, vì không kiên trụ, các sắc căn đó không nên lìa thức".

Giải thích: "Đã kết sinh tương tục rồi", là đã đắc tự thể. "Nếu lìa thức dị thục", là lìa thức A-lại-da. "Các thức khác mỗi mỗi đều nương riêng biệt, vì không kiên trụ", là sáu thức còn lại gọi là các chỗ riêng khác, vì dễ động chuyển, lại như nhãn thức thì nhãn làm chỗ dựa riêng, như vậy các thức của nhĩ… sắc căn của nhĩ… làm mỗi mỗi chỗ dựa riêng. Do đạo lý này, các thức như vậy chỉ nơi phải chấp thọ tự chỗ dựa căn. Cũng vì các thức nầy dễ động, hoặc có khi không có, nếu lìa thức A-lại- da, thì lúc đó các căn của nhãn… không thể chấp thọ, liền bị tan rã.

Luận nói: "Nếu lìa thức dị thục, thì thức cùng với danh sắc nương lẫn nhau, ví như bó lau cùng dựa mà

chuyển, thức nầy cũng không thành",

Giải thích: "Nếu lìa thức dị thục", là lìa thức A-lại-da, như vậy không được thành, bây giờ hiển thị. Như Thế Tôn nói thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức. Trong đây "thức duyên danh", là không phải sắc… bốn uẩn trong sáu thức. Thức duyên sắc, là Yết-la-lam. Nếu không nói có thức A-lại-da, thì những gì gọi là danh sắc duyên thức? Vì do nương danh sắc từng sát-na lần lượt, tương tợ tương tục lưu chuyển không dứt.

Luận nói: "Nếu đã lìa thức dị thục rồi thì sinh thức thực của hữu tình không thành. Tại sao vậy? Vì trong sáu thức tùy lấy một thức, trong tam giới đã sinh hữu tình có thể là tạo việc ăn là không thể được".

Giải thích: Câu nói nầy hiển việc ăn của thức không thành. Như Thế Tôn nói: "Ăn có bốn thứ: 1. Đoạn thực. 2. xúc thực. 3. Ý tư thực. 4. Thức thực". Đoạn thực trong đây là năng chuyển biến, do chuyển biến nên tạo lợi ích cho chỗ dựa. Xúc thực là chủ thể giữ lấy cảnh, do tạm có thể thấy cảnh giới của sắc, liền khiến cho chỗ dựa nhiêu ích mà sinh. Ý tư thực là chủ thể hy vọng, do hy vọng nên tạo lợi ích cho chỗ dựa, như xa thấy nước, tuy khát nhưng không chết. Thức thực là chủ thể chấp nhận, nên chỗ dựa trụ lâu, nếu không như thế thì phải đồng tử thi, không lâu thì hoại rã, do đó phải thừa nhận thức cũng là thực, vì có thể làm lợi ích sự việc của chỗ dựa. Trong

đây xúc thực thuộc thân sáu thức, ý tư thực thuộc ý hy vọng. Có thức riêng nào có thể nói là thực? Lại nữa, nếu vô tâm, thuỳ miên, ngất xỉu và nhập định… thân sáu thức diệt, thì cái gì lại có của chủ thể chấp thọ thân khác khiến không rã hoại? Nếu bỏ thức A-lại-da thì thân chắc chắn rã hoại.

Luận nói: "Nếu từ đây mà chết, thì đối với địa đẳng dẫn khi thọ sinh, vì không phải đẳng dẫn ý thức nhiễm ô kết sinh tương tục, đây không phải là tâm đẳng dẫn nhiễm ô, chỗ gồm thâu của địa kia, lìa thức dị thục thì các thể định của chủng tử khác không thể nắm bắt được".

Giải thích: Như vậy đã nói không phải địa đẳng dẫn kết sinh tương tục, lìa thức dị thục không thể được thành, như địa đẳng dẫn cũng không được thành, bây giờ sẽ hiển thị. Là nơi xứ nầy do nhiễm ô thức kết sinh tương tục, nơi địa đẳng dẫn thì do phi đẳng dẫn ý thức nhiễm ô kết sinh tương tục. Nhiễm ô, là bị địa phiền não làm nhiễm ô. Địa phiền não kia, là xan định vị. Tâm nhiễm ô nầy ở tại địa bất định, địa bất định mất thì từ tâm nhiễm ô nầy đã mất, tức là tâm kia và địa kia làm sao hiện tiền được? Đã không hiện tiền thì làm sao kết sinh tương tục được? Do đạo lý này, quyết định thừa nhận có thức A-lại-da. Vô thỉ đến nay, hằng có địa ấy và tâm nầy huân tập, do huân tập nầy mà tâm nầy hiện hành, do tâm nầy mà kết sinh tương tục.

Luận nói: "Lại nữa, sinh cõi Vô sắc, nếu lìa hết thảy chủng tử thức dị thục, thì nhiễm ô tâm thiện đáng lẽ không có chủng tử, nhiễm ô tâm thiện đáng lẽ không có y trì".

Giải thích: Sinh cõi Vô sắc, là đã giải thoát. Sắc tâm nhiễm ô thiện, là chủ thể tạo vị ái và Tam-ma-địa. Đáng lẽ không có chủng tử, là đáng lẽ không có nhân. Đáng lẽ không có nương giữ, là đáng lẽ không nơi tựa. Lại có nghĩa khác, là hai tâm này, nếu không có chủng tử thì từ đâu mà sinh? Nếu không có nương giữ thì từ đâu mà chuyển? Vì chỗ thâu nhận của thức A-lại-da, mà từ tự chủng sinh làm chỗ dựa, khiến cho chủ thể dựa tương tục mà chuyển.

Luận nói: "Lại nữa, ngay nơi cõi kia, nếu tâm xuất thế đang hiện tiền, thì xuất thế tâm khác đều diệt tận".

Giải thích: Ngay nơi cõi kia nếu khi tâm xuất thế đang hiện tiền, thì trừ tâm nầy ra, các tâm khác là tâm thế gian, tâm thế gian kia lúc đó đều diệt hết. Như vậy thì cõi ác kia đáng lẽ vĩnh viễn đoạn, không do công dụng mà tự nhiên chứng đắc vô dư Niết-bàn. Đã không có lý này, tức không nên bác không có thức A-lại-da.

Luận nói: "Nếu sinh phi tưởng phi phi tưởng xứ, vô sở hữu xứ, khi tâm xuất thế hiện tiền thì đáng lẽ hai cõi đều diệt lìa, xuất thế thức nầy không lấy phi tưởng phi phi tưởng xứ làm chỗ dựa để đi về, cũng không nên lấy

vô sở hữu xứ làm chỗ dựa để đi về, cũng không phải Niết-bàn làm cõi của chỗ dựa".

Giải thích: Nếu sinh Phi tưởng phi phi tưởng xứ, hoặc lúc đó khởi tâm xuất thế gian của Vô sở hữu xứ kia khiến cho hiện tiền, do tâm của xứ kia cực sáng tỏ, lại do tâm của Phi tưởng phi phi tưởng xứ ám độn trụ tại tâm cực sáng tỏ của xứ kia khiến cho hiện tiền, tâm xuất thế nầy không nên lấy thứ nhất đệ nhị làm cõi của chỗ dựa, vì hai địa kia đều là tâm thế gian. Lại nữa, sinh nơi địa khác, khởi các địa khác và tâm khác hiện tiền thì cả hai cõi của chỗ dựa đều không đúng lý. Lại nữa, ngay nơi tâm này, không nên lấy Niết-bàn làm cõi của chỗ dựa, vì hữu dư y. Như vậy ba thứ làm cõi của chỗ dựa đã không được thành, nếu không tin có thức A-lại-da, thì tâm xuất thế nầy cõi của chỗ dựa chỗ nào !

Luận nói: "Lại nữa, tạo thiện tạo ác, khi sắp chết, hoặc trên hoặc dưới, chỗ dựa dần dần lạnh, nếu không tin có thức A-lại-da là hoàn toàn không được thành. Nên nếu lìa hết thảy chủng tử thức dị thục, thì tạp nhiễm sinh nầy cũng không được thành".

Giải thích: Khi sắp xả bỏ mạng mà tạo thiện tạo ác, hoặc thân phần trên hoặc thân phần dưới dần dần lạnh, vì tạo thiện thì nhất định thăng thượng, nếu tạo ác thì nhất định đọa xuống. Nếu không thừa nhận có thức A-lại-da làm chủ thủ chấp thọ, thì làm sao có được chỗ dựa

dần dần lạnh, vì thức A-lại-da có thể chấp thọ, hoặc phần thân trên hoặc phần thân dưới, như thứ tự của nó, tùy theo chỗ xả thân liền có lạnh dần.

Luận nói: "Thế nào là thế gian thanh tịnh không thành? Là chưa lìa dục triền tham. Chưa đắc tâm sắc triền, tức là lấy dục triền tâm thiện làm lìa dục triền tham nên dốc tu gia hạnh. Dục triền nơi tâm gia hạnh nầy cùng với tâm sắc triền không đồng thời sinh diệt. Không phải sở huân của tâm gia hạnh kia, làm chủng tử của tâm gia hạnh kia, là không đúng đạo lý. Lại nữa, sắc triền tâm quá khứ phần nhiều là sinh các tâm gián cách khác, không nên làm chủng tử định tâm hiện tại, vì không có. Nên thành tựu tâm sắc triền định thì hết thảy chủng tử quả thức dị thục lần lượt truyền lại làm nhân duyên hiện tại, gia hạnh tâm thiện làm duyên tăng thượng, trong tất cả địa ly dục phải biết cũng như vậy. Thế gian thanh tịnh như vậy, nếu lìa hết thảy chủng tử thì lý của thức dị thục không được thành".

Giải thích: Như lý thế gian thanh tịnh không thành, bây giờ hiển thị, là xa lìa dục triền tham, vì dục triền tâm thiện khi tu gia hạnh, tức là dục triền nơi tâm thiện gia hạnh nầy chưa từng bị sắc triền tâm thiện huân tập, vì không đồng sinh diệt. Hiện tại tâm sắc triền đáng lẽ không có chủng tử tự nhiên mà sinh. Lại nữa, đời quá khứ sắc triền tâm thiện bị các thức khác ngăn cách nhiều

đời, chỉ vì không có. Vì đã trở thành quá khứ, không được làm tâm định chủng tử hiện tại. Lần lượt truyền lại làm nhân duyên hiện tại, là vì thức A-lại-da trì chủng tử kia, tâm sắc triền hiện tại từ tự chủng tử sinh. Gia hạnh tâm thiện không phải không có công lực. Công lực, là chỉ có duyên tăng thượng không phải là nhân duyên, do lực tăng thượng kia sinh tâm sắc triền này. Phải biết xa lìa sắc triền tham như vậy.

Luận nói: "Thế nào là thanh tịnh xuất thế không thành? Là Thế Tôn nói: "Nương vào tiếng nói của người khác, và bên trong tác ý như lý riêng biệt, do đây làm nhân mà chánh kiến được sinh". Tiếng kẻ khác và tác ý như lý này, là huân tập nhĩ thức hay là huân tập ý thức, hay là cả hai đều huân tập? Nếu đối với pháp kia tư duy như lý, lúc đó nhĩ thức lại không được khởi, ý thức cũng làm mọi thứ tán động bị ngăn cách bởi các thức khác. Nếu cùng với tác ý như lý tương ưng khi sinh, thì chỗ huân tập điều nghe biết nơi ý thức nầy cùng với huân tập kia diệt thành quá khứ đã lâu, quyết định không có thể. Thế nào lại làm chủng tử có thể sinh sau khi tâm của tác ý như lý tương ưng? Tác ý như lý tương ưng nầy là tâm thế gian, chánh kiến tương ưng là tâm xuất thế, chưa từng có khi cùng sinh cùng diệt, nên tâm nầy không phải do nó huân tập, đã không bị huân làm chủng tử của nó thì không đúng đạo lý. Nên xuất thế tịnh tâm nếu lìa hết

thảy chủng tử thì thức dị thục cũng không thành. Trong đây điều nghe biết được huân tập thâu nhận chủng tử kia không tương ưng".

Giải thích: Như tịnh tâm xuất thế không thành, bây giờ sẽ hiển thị. "Tiếng nói kẻ khác và tác ý như lý này", là cùng với tiếng nói tương ưng với tác ý. "Ý thức cũng làm mọi thứ tán động chỗ ngăn cách các thức khác", là cùng với chánh kiến tương ưng, nghĩa tâm xuất thế gian gián cách. "Nếu cùng với tác ý như lý tương ưng khi sinh", là sau đó, chỗ huân tập điều nghe biết nơi ý thức nầy cùng với huân tập kia diệt mất trở thành quá khứ đã lâu. "Quyết định không có thể", là trải qua thời gian lâu dài đã lui mất, nên quyết định không có thể. "Thế nào lại làm chủng tử có thể sinh sau khi tâm của tác ý như lý tương ưng"? Là chủng tử kia diệt đã lâu, hiện không có thể, nên không thể làm nhân. "Trong đây điều nghe biết huân tập thâu nhận chủng tử kia không tương ưng", là vì ý thức trong thế gian. Huân tập điều nghe biết trong đây, là nương vào tiếng nói kẻ khác mà chánh huân tập điều nghe biết. Thâu nhận chủng tử kia, là trong ý thức thâu nhận thanh tịnh xuất thế. Chủng tử không tương ưng, là chỗ kế chấp kia không đúng đạo lý. Thế nào có thể nói đây từ kia sinh?

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là hết thảy chủng tử? Là quả thức dị thục làm nhân tạp nhiễm, lại làm có thể đối

trị tâm tịnh xuất thế nơi chủng tử kia. Lại nữa, tâm xuất thế trước kia chưa từng luyện tập thì sự huân tập kia quyết định phải không có. Đã không có huân tập thì chủng tử từ đâu mà sinh? Cho nên phải đáp từ chỗ sinh của pháp giới tối thanh tịnh đẳng lưu chánh thức huân tập điều nghe biết nơi chủng tử".

Giải thích: Thế nào là đẳng? Là thức dị thục làm nhân của đối tượng được đối trị, làm nhân của chủ thể đối trị nhân thì không đúng đạo lý. Lại nữa, tâm xuất thế trước kia chưa từng luyện tập, là vì trước kia chưa sinh. Sự huân tập kia quyết định phải không có, là do nhân nầy mà tâm xuất thế kia không có huân tập, quyết định không nghi ngờ. "Từ chỗ sinh của tối thanh tịnh pháp giới đẳng lưu chánh thức huân tập điều nghe biết nơi chủng tử", vì để hiển pháp giới khác với Thanh-văn, Phật Bích-chi, nên nói tối thanh tịnh, vì chỗ chứng pháp giới của Phật Thế Tôn là vĩnh viễn đoạn phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng; từ chỗ lưu xuất các kinh luận giáo pháp của tối thanh tịnh pháp giới, gọi là tối thanh tịnh pháp giới đẳng lưu, không có nghe điên đảo các kinh luận như vậy nên gọi là thức nghe biết, do chỗ khởi huân tập của chánh thức nghe biết này, gọi là huân tập, hoặc thức nghe biết tức là huân tập, nên nói chánh huân tập điều nghe biết nơi, tức là huân tập nầy tương tục trụ tại thức A-lại-da, làm nhân có thể khởi tâm xuất

thế gian, nên nói nó, được phát ra từ tối thanh tịnh pháp giới được sinh bởi chủng tử nghe đúng huân tập.

Luận nói: "Huân tập điều nghe biết nầy làm tự tánh của thức A-lại-da, hay là làm tự tánh của phi thức A-lại-da? Nếu là tự tánh của thức A-lại-da thì tại sao nó đối trị chủng tử kia? Nếu tự tánh của phi thức A- lại-da thì chỗ dựa của huân tập điều nghe biết nơi chủng tử nầy làm sao thấy được? Đến khi chứng đắc Bồ-đề của chư Phật, huân tập điều nghe biết nơi nầy tùy tại chỗ dựa nơi chuyển xứ của một chủng tử, gởi trong thức dị thục cùng với hoà hợp kia đồng thời chuyển cũng như nước và sữa, nhưng không phải thức A-lại-da, mà là tánh đối trị chủng tử kia".

Giải thích: huân tập điều nghe biết nầy làm tự tánh thức A-lại-da hay làm tự tánh phi thức A-lại-da? Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu là tự tánh thức A-lại-da, thì thế nào tức là đối trị chủng tử của thức A-lại-da? Nếu là tự tánh phi thức A-lại-da, thì huân tập điều nghe biết nơi chủng tử nầy phải riêng có chỗ dựa. Cho đến chứng đắc Bồ-đề của chư Phật, là đến chỗ chứng đắc Bồ-đề Vô thượng của chư Phật. Huân tập điều nghe biết này, tức là tối thanh tịnh pháp giới đẳng lưu chánh huân tập điều nghe biết. Tùy tại chỗ dựa chuyển xứ của một chủng tử, là tùy tại chuyển xứ của một tương tục. Gởi trong thức dị thục cùng với hoà hợp kia đồng thời chuyển cũng như

nước và sữa, là huân tập điều nghe biết nầy cùng với thức dị thục tuy không đồng tánh nhưng mà ký gởi trong thức dị thục đó, cũng như nước và sữa hoà hợp đồng thời chuyển. Nhưng không phải thức A-lại-da, là tuy hoà hợp tương tợ một tánh chuyển, nhưng không phải là thức A-lại-da, mà là chủ thể tánh đối trị chủng tử thức A-lại-da.

Luận nói: "Trong đây nương vào hạ phẩm huân tập mà thành trung phẩm huân tập, nương vào trung phẩm huân tập mà thành thượng phẩm huân tập, nương vào đa phần tu tác của văn tương ưng tu mà đắc tương ưng".

Giải thích: Phẩm hạ trung thượng trong đây, phải biết là nương vào tuệ được tạo bởi thành văn, tư, tu mà nói. Do mỗi mỗi phẩm kia có ba thứ, lại có nghĩa khác, là huệ do văn tạo thành là phẩm hạ, tuệ do tư tạo thành là phẩm trung, tuệ do tu tạo thành là phẩm thượng. Nương vào phần nhiều tu tập của Văn, Tư, Tu mà đắc tương ưng, là nương vào Văn, Tư, Tu niệm niệm mãnh lợi mà tu hành tạo tác. Lại nữa, trong đây phẩm hạ làm nhân đắc thành phẩm trung, phẩm trung làm nhân đắc thành phẩm thượng.

Luận nói: "Lại nữa, chánh thức huân tập điều nghe biết nơi chủng tử này, phải biết phẩm hạ trung thượng cũng là pháp thân chủng tử cùng với thức A-lại-da trái nhau, không phải chỗ gồm thâu của thức A-lại-da, là pháp giới xuất thế gian tối thanh tịnh nơi tánh đẳng lưu.

Tuy là thế gian nhưng là tâm xuất thế nơi tánh chủng tử. Lại nữa, tâm xuất thế tuy khi chưa sinh, nhưng đã có thể đối trị các phiền não triền, đối trị các cõi ác, đã khởi đối trị hủ hoại hết thảy nghiệp ác. Lại nữa, có thể phụng sự tất cả chư Phật Bồ-tát. Tuy là thế gian, nhưng phải biết từ đầu đã tu nghiệp sở đắc của Bồ-tát, cũng là Pháp thân thâu tóm, chỗ đắc của Thanh-văn độc-giác chỉ thuộc giải thoát thân. Lại nữa, huân tập nầy không phải thức A-lại-da mà là Pháp thân và giải thoát thân thâu tóm, như như huân tập, phẩm hạ trung thượng thứ tự tăng dần, như vậy như vậy, quả thức dị thục thứ tự giảm dần, tức là chuyển chỗ dựa, chỗ dựa của hết thảy chủng đã chuyển rồi, tức là quả thức dị thục và hết thảy chủng tử, không có chủng tử mà chuyển là hết thảy chủng vĩnh viễn đoạn.

Giải thích: Đã có thể đối trị các phiền não triền, là có thể đoạn nhân của hiện khởi chuyển tham tăng thượng. Đã có khả năng đối trị các cõi ác, là hoặc có thể đoạn các phiền não triền, tức là có thể đối trị các cõi ác. Đã khởi đối trị hủ hoại hết thảy nghiệp ác, là nếu tuy có thuận nghiệp hậu thọ phải đọa nơi cõi ác, nhưng có thể làm cho nghiệp ác kia trở thành nhân hủ hoại. Tóm lại, huân tập điều nghe biết nầy có thể trị tất cả nghiệp ác quá khứ vị lai hiện tại. Lại nữa, có thể tùy thuận phụng sự tất cả chư Phật Bồ-tát, là tương lai phụng sự thiện hữu, tự thân được nhân. "Tuy là thế gian, phải biết từ đầu

đã tu nghiệp sở đắc của Bồ-tát cũng là Pháp thân nhiếp", là của dị sinh Bồ-tát gọi là nghiệp tu đầu tiên của Bồ-tát, cũng là chủng tử của Pháp thân nên nói cũng là Pháp thân nhiếp. "Chỗ đắc của Thanh-văn độc-giác chỉ thuộc thân giải thoát nhiếp", là chánh thức huân tập điều nghe biết của Thanh-văn độc-giác, chỉ là giải thoát nhân, chỉ đắc thân giải thoát mà không đắc Pháp thân.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là cũng như nước và sữa? Phi thức A-lại-da và thức A-lại-da đồng xứ cùng chuyển, nhưng hết thảy chủng của thức A-lại-da thì dứt hết, hết thảy chủng của phi thức A-lại-da thì tăng, ví như ngỗng uống sữa trong nước. Lại nữa, như thế gian khi được lìa dục, không phải đẳng dẫn địa huân tập giảm dần, chính địa đẳng dẫn đó huân tập tăng dần mà được chuyển".

Giải thích: Phi thức A-lại-da cùng với thức A-lại-da, tuy đồng xứ cùng chuyển, nhưng thức A-lại-da thì hết, phi thức A-lại-da thì còn, trở lại ví dụ trước như nước và sữa hoà hợp, khi ngỗng uống thì sữa hết nước còn, ví dụ hiển thị. Lại nữa, như khi thế gian được lìa dục, trong một thức A-lại-da, không phải địa đẳng dẫn phiền não huân tập giảm dần, chính đẳng dẫn địa pháp thiện tăng dần mà đắc chuyển y. Chuyển y trong đây phải biết cũng vậy.

Luận nói: "Lại nữa, nhập định diệt, thức không lìa

thân, vì Thánh đã nói. Trong đây thức dị thục đáng lẽ trở thành không lìa thân, không phải vì trị định diệt nầy mà sinh".

Giải thích: Dẫn nhập định diệt, thức không lìa ngôn, làm thành định thì có thức A-lại-da. Thế Tôn nói thức không lìa thân, là trừ thức dị thục thì không được thành, vì định diệt sinh đối trị thức chuyển, nên quán định nầy mà làm tịch tĩnh tột bực.

Luận nói: "Lại nữa, không phải xuất định thì thức nầy sinh lại, do thức dị thục đã gián cách đoạn rồi, lìa kết tương tục không sinh lại".

Giải thích: Nếu chấp xuất định thì thức nầy sinh lại, do ý nầy nên thức không lìa thân, điều nầy không đúng lý, khi xuất định thì không sinh lại quả thức dị thục vì đã cách đoạn, lìa kết tương tục thì gởi vào sự sinh khác, không sinh lại nữa.

Luận nói: "Lại nữa, hoặc có chấp, vì có ý thức nên định có tâm. Tâm nầy không thành, thì định không nên thành, vì hành tướng và đối tượng duyên không thể đắc, vì phải có lỗi căn thiện tương ưng, vì bất thiện và vô ký không xứng lý, vì đáng lẽ lỗi tưởng thọ hiện hành, vì xúc có thể đắc, vì đối với tam-ma-đề có công năng, vì phải có lỗi chỉ có diệt tưởng, vì phải có lỗi thiện căn của tư và tín hiện hành, vì dứt trừ chủ thể dựa kia khiến cho lìa chỗ dựa là không đúng lý, vì có thí dụ, vì như không phải

biến hành, nên tâm nầy không có".

Giải thích: Lại nữa, hoặc có chấp lấy ý thức nên định diệt có tâm. Tâm nầy không thành, là nếu có dục lìa tự tướng thức A-lại-da nói trước, các thức chuyển khác thì định diệt có tâm, điều nầy không đúng lý, tại sao vậy? Định không nên thành vì chưa từng thấy tâm lìa tâm pháp. Như tưởng thọ của các tâm pháp khác cũng vậy, đều nên không diệt, nhưng định diệt nầy đều diệt chỗ hiển, do đó phải đến định mà không nên thành. Nếu lập chỉ có thức A-lại-da thì không có lỗi này. Người cầu tĩnh trụ để đối trị oan kia, thì các tâm và tâm pháp khác do đó mà sinh, định nầy không làm đối trị chỗ không biết rõ tánh thức A-lại- da. Lại nữa, định nầy bên trong không có các tâm khác, tại sao vậy? Vì hành tướng và đối tượng duyên không thể đắc, các tâm và tâm sở pháp tương tục không đoạn, thì chắc chắn không lìa hành tướng và đối tượng duyên. Trong định diệt nầy nếu có tâm, thì cũng phải không lìa hành tướng và đối tượng duyên, nhưng hai thứ nầy đều không thể đắc, nên định nầy không có các tâm khác. Nếu chỉ lập có thức A-lại-da thì không có nạn hại này, vì chỗ hiển của chấp thọ chỗ dựa. Lại nữa, trong định nầy nếu có thức chuyển, thì thức nầy ắt có sai biệt của thiện, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký, nhưng trong đây thức lại không phải là thiện, vì phải có lỗi thiện căn tương ưng, lỗi trái nhau nầy cũng không

phải thức nầy là tự tánh thiện, do đây không lìa thiện căn tương ưng mà thành thiện tánh. Vì lập tâm định là tánh thiện, đến chỗ không muốn cùng với thiện căn tương ưng của vô tham, điều nầy không nên thừa nhận cùng với tâm thiện không có sai biệt, khắp tất cả xứ đáng lẽ thành lỗi này. Lại nữa, trong đây cũng không nên có bất thiện và vô ký, vì bất thiện vô ký không đúng lý. Khi lìa dục thì các căn bất thiện đều vĩnh viễn đoạn, không thành bất thiện cũng không phải vô ký, vì định nầy thiện. Lại nữa, không thể lập tâm nầy là thiện, vì phải có lỗi tưởng thọ hiện hành. Nếu lìa thiện căn thì tâm thiện không có, cho nên phải đến thiện căn hiện hành. Trong đây như nếu có thiện căn hiện hành, thì tưởng thọ cũng vậy, vì phải đến hiện hành không có nhân riêng khác, nhưng không đúng lý, vì sở trị hiện hành thì chủ thể đối trị không có. Ví như tham… đang hiện hành, thì quán bất tịnh… quyết định không có. Lại nữa, trong định này, lìa thức A-lại-da thì các tâm khác không được có, vì phải có xúc thì có thể bị lỗi, như trụ các định khác thì quyết định không có nghi, thiện căn tương ưng trong các định khác, khi các thức khác chuyển thì quyết định có xúc, vì chỗ sinh của định lấy khinh an làm tướng, hoặc thuận lạc thọ, hoặc có tùy thuận không phải khổ thọ, lạc thọ, xúc nầy làm duyên hoặc sinh lạc thọ, hoặc lại sinh khổ thọ, lạc thọ. Tại sao vậy? Vì đối với Tam-ma-địa khác thì có công năng này,

trong các định khác thấy hai xúc ấy khi sinh hai thọ thì có công năng, hai xúc ấy cũng như thế, vì không có nhân chướng. Xúc làm duyên thọ thì trong đây đáng lẽ không đúng lý. Tại sao vậy? Vì phải chỉ có lỗi nơi tưởng diệt. Nếu thừa nhận xúc nầy làm duyên sinh thọ, thì trong định nầy chỉ nhận tưởng diệt, nhưng không nên thừa nhận tưởng và thọ cùng diệt, vì Thánh đã nói. Lại nữa, trong định nầy nếu có các thức khác, thì chắc chắn cùng với xúc của nó đồng thời có tương ưng, điều nầy không đúng lý. Tại sao vậy? Nếu có xúc thì phải có lỗi các thiện căn nơi tư tín… của nó hiện hành. Nếu có thức đó xúc tương ưng chuyển, thì có cùng với câu sinh tư… này, vì Thánh đã nói. Trong đây phải đến có tư hiện hành, nếu trong định nầy có tư hiện hành tạo tác tâm thiện, thì chắc chắn có tâm thiện của tín… hiện hành, nhưng không nên thừa nhận. Nếu có dục ẩn tránh như trước đã nói các thứ lỗi, và lỗi trái nhau của A-cấp-ma, vì chỉ chán lìa các tâm pháp, chỉ dứt hẳn tâm pháp, thì trong định nầy chỉ nơi lập có tâm mà không có tâm pháp, điều nầy không đúng, tại sao vậy? Vì trừ chủ thể dựa kia khiến cho lìa chỗ dựa là không xứng lý. Chỗ dựa là tâm, chủ thể dựa nương là tâm pháp, tâm của chỗ dựa và chủ thể dựa cùng với tâm pháp từ vô thỉ sinh tử đến nay không lìa nhau, do sự tương dẫn này, nên định phải cùng với các thiện căn vô tham… tương ưng. Nếu nói định cùng với phương tiện

định và thiện căn vô tham… trái nhau, thì thiện căn trong định không chuyển, chỉ có tâm thiện chuyển, điều nầy đối với các kinh luận khác là chưa từng thấy. Nếu đối với nhân và thời, pháp kia tương ưng với quả đẳng lưu, thì thời cũng có tương ưng nên không xứng lý. Lại nữa, không xứng lý, có thí dụ, là Thế Tôn nói: "Các thân hành diệt, các ngữ hành diệt, các ý hành diệt". Thân hành trong đây, là hơi thở ra vào, ngữ hành là tầm và từ, ý hành là tư tưởng… nếu như tầm từ diệt thì ngữ chắc chắn không khởi. Ý cũng vậy, nếu ý hành diệt thì ngữ cũng đáng lẽ không khởi. Nếu ý ông cho như thân hành diệt an trụ trong định thì thân tồn tại không diệt mất. Ý cũng vậy, tuy ý hành diệt nhưng đáng lẽ tồn tại không mất, ý nầy cũng như thế. Tại sao vậy? Nếu như không phải biến hành thì ý nầy không có, như Thế Tôn nói: "Lìa ngoài thân hành thì có thân trụ nhân". Gọi là ẩm thực mạng căn thức, thân hành nầy tuy không có hơi thở ra vào, nhưng thân an trụ, ý thì không như vậy. Lìa ngoài ý hành thì càng không có nhân riêng khác để trì chống đỡ cho trụ. Do đây phải đến không ý thức nên gọi là không tâm định, vì quả dị thục nơi thức có trong đây. Thế Tôn nói thức không lìa thân, tức là từ chủng tử của thức nầy sau khi xuất định thì thức chuyển sinh trở lại, nên biết chắc là có thức A-lại-da.

Luận nói: "Lại nữa, trong định này, do ý thức mà

chấp có tâm. Tâm nầy là thiện, bất thiện hay là vô ký đều không được thành, vì không xứng lý".

Giải thích: Đã rộng phế và lập diệt định có tâm, bây giờ hiển thị sơ lược nghĩa bài tụng thứ hai. Nếu có muốn trừ thức A-lại-da, nhưng vì có ý thức nên định diệt có tâm. Tâm nầy là thiện, bất thiện hay vô ký, đều không được thành vì không xứng lý. Tại sao vậy? Vì định diệt nầy là tánh thiện, không phải bất thiện và vô ký. Cũng như thế, oai nghi công xảo biến hóa vô ký, quyết định không được có. Nếu nói đây là dị thục vô ký, thì lý phải đến thức A-lại-da, trừ bỏ thức A-lại-da nầy thì lại không có vô ký thứ năm. Lại nữa, trong định nầy nếu tâm là thiện, thì phải không có thiện căn vô tham tương ưng, vì ý nhiễm ô diệt chỉ còn tâm thiện, chỗ dựa và đối tượng duyên của tâm thiện lúc đó đều có ba sự hoà hợp. Tại sao trong đây không sinh xúc của nó? Đã có xúc của nó rồi, thì tâm pháp của thọ… làm sao được bất sinh? Như vậy định diệt đáng lẽ không được thành, vì các tâm và tâm pháp đều không diệt. Lại nữa, nếu ai chấp định nầy là thiện, thì do phương tiện trước chỗ dẫn định của tâm, có thể dẫn chỗ dẫn của lực nơi tâm thiện, nên tâm thiện trong định không phải các thiện căn như vô tham… tương ưng. Lại nữa, ba hoà hợp nếu có thể gắng nhận thì cũng có thể sinh thọ. Nếu ba hoà hợp không có thể gắng nhận thì chỉ sinh xúc của nó. Do đó, trong định tuy có

tâm thiện, nhưng không phải không có thiện căn vô tham… tương ưng, và cũng không có các thọ, thì nghĩa nầy không đúng. Phương tiện tâm thiện đã là thiện căn vô tham… tương ưng, từ chỗ dẫn quả đẳng lưu nơi tâm nầy tại sao không như vậy? Lại nữa, từ chỗ dựa bạt trừ chủ thể dựa là không đúng lý, vì tâm cùng với tâm pháp vô thỉ đến nay, trong tất cả thời không lìa nhau. Hiện tại bạt trừ chủ thể dựa khiến cho lìa chỗ dựa thì không thể được. Tại sao vậy? Có thí dụ, nói trong thế gian từ khi sinh đến hoại, trong tất cả thời không lìa nhau, không có đạo lý bạt trừ chủ thể dựa khiến cho lìa chỗ dựa. Ví như đại chủng cùng với chỗ tạo sắc, không có đạo lý khiến cho chỗ tạo lìa chủ thể tạo. Tâm pháp cũng như thế, không thể khiến cho tâm pháp lìa tâm nơi chỗ dựa. Nên trong không tâm định nầy không có tâm pháp, chỉ có tâm thiện là không đúng đạo lý. Hoặc có người cho rằng, bạt trừ chủ thể dựa khiến lìa chỗ dựa, tuy không đúng đạo lý, nhưng tưởng và thọ có thể chướng định này, vì chán lo chướng định kia trong phương tiện thì chỉ có hai pháp tưởng thọ không hiện hành, các pháp khác thì không như thế, nếu cũng được hiện hành là không đúng đạo lý. Tại sao vậy? Vì không phải biến hành thì định nầy không có. Không phải biến hành, là trong đó có thể diệt mất, hai tưởng, thọ là biến hành nên không thể diệt. Biến hành nếu diệt thì tâm cũng diệt theo, vì không có nhân riêng,

do đó trong đây nói có tâm, là thức dị thục, quyết định không phải ý thức.

Luận nói: "Hoặc có người chấp sắc tâm sinh vô gián là chủng tử của các pháp. Chấp nầy không thành, như trước đã nói. Lại nữa, từ vô sắc, vô tưởng thiên chết, định diệt… xuất, là không đúng đạo lý. Lại nữa, tâm sau cùng của A-la-hán không thành, chỉ có thể có duyên đẳng vô gián".

Giải thích: "Hoặc có người chấp sắc tâm sinh vô gián là chủng tử của các pháp", là nếu có chấp sắc của tiền sát-na làm chủng tử, thì sắc của hậu sát-na nhân đó mà sinh, thức trước diệt, thức sau mong nhau cũng như thế. Sự chấp này, đã phá xong ở trước. Lại nữa, cõi Vô sắc không có sắc, khi sinh lại, sắc đoạn diệt đã lâu làm sao có chủng tử?

Vô tưởng thiên không có, hoặc từ định diệt… xuất, khi tâm sinh lại, tâm đoạn diệt đã lâu thì làm sao có nhân của tâm? Nếu như vậy thì các A- la-hán rốt cuộc không đắc Niết-bàn vô dư, vì hai nhân của sắc và tâm vĩnh viễn không hết. Sắc tiền sát-na mong sắc hậu sát-na, thức tiền sát-na mong thức hậu sát-na, phải biết có duyên đẳng vô gián, không có nhân duyên.

Luận nói: "Như vậy nếu lìa hết thảy chủng tử quả dị thục nơi thức, thì tạp nhiễm và thanh tịnh đều không được thành, nên thành tựu như vậy tướng đã nói ở trước,

thức A-lại-da quyết định là có".

Giải thích: Do trước đã nói vô lượng đạo lý, nên thành tựu thức A-lại-da quyết định là có.

Luận nói: "Trong đây có tụng:

Bồ-tát nơi tâm tịnh,
Xa lìa nơi năm thức,
Tâm chuyển y trọn vẹn,
Làm sao ông sẽ khởi?
Nếu đối trị chuyển y,
Phi đoạn nên không thành,
Quả nhân không sai biệt,
Nơi đoạn hẳn thành lỗi.
Vô chủng hoặc vô thể,
Nếu nhận làm chuyển y,
Không có hai vô kia,
Chuyển y không đúng lý.

Giải thích: Nếu như trụ thức chuyển thì chuyển y không thành, ba bài tụng hiển thị. "Bồ-tát nơi tâm tịnh", là đối với nghĩa xuất thế đối trị tương ưng ý thức thiện. "Xa lìa nơi năm thức", là xa lìa nhãn… năm thức này. Vô dư, là không có ý thức thiện hữu lậu tạp nhiễm. Đã đưa ra tâm tịnh, lại nêu ra vô dư, là vì muốn ngăn cản thức thiện hữu lậu. "Tâm chuyển y làm sao khởi", là nếu ông tin có thức A-lại-da, thì có thể khởi tất cả chủng tử tạp nhiễm, không có nghĩa chủng tử gọi là tâm chuyển

y. Nếu không như thế thì làm sao sẽ khởi, hoặc đối trị sinh thì gọi là chuyển y, điều nầy không đúng lý. Tại sao vậy? Nếu đối trị chuyển y không phải đoạn thì không thành tạp nhiễm. Vì vĩnh viễn đoạn nên gọi là chuyển y, không phải chủ thể đối trị gọi là vĩnh đoạn, mà chủ thể đối trị nầy là vĩnh đoạn nhân, nếu như thế thì đến lỗi quả nhân không sai biệt. Quả là vĩnh đoạn gọi là Niết-bàn, nhân là đối trị gọi là Thánh đạo. Nếu chủ thể đối trị tức là vĩnh đoạn thì phải đến lỗi quả nhân nhất thể mới sinh đối trị tức là Niết-bàn. "Không chủng hoặc không thể, nếu nhận làm chuyển y", là nếu đối với thức chuyển làm không chủng tử, hoặc ngay không thể mà thừa nhận làm chuyển y, thì không có nhị không (không chủng, không thể) kia nên chuyển y không đúng lý. Tạp nhiễm thức chuyển, trong định vị không nên có, cũng không có chủng tử có thể khiến cho khởi không. Không có nhị vô mà gọi là chuyển y thì không đúng đạo lý. Nếu quyết định có thức A-lại-da, thì tạp nhiễm thức chuyển trong định nầy tuy không được có, nhưng chủng tử kia tất cả đều trụ tại thức A-lại-da, có thể làm không chủng và không thể của nó. Do chuyển y của ông không đúng đạo lý, nên phải tin có thức A-lại-da.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là sai biệt của thức A-lại-da? Lược nói phải biết hoặc ba thứ hoặc bốn thứ. Trong đây ba thứ là huân tập sai biệt: 1. Danh ngôn huân

tập sai biệt. 2. Ngã kiến huân tập sai biệt. 3. Hữu chi huân tập sai biệt. Bốn thứ sai biệt là: 1. Dẫn phát sai biệt. 2. Dị thục sai biệt. 3. Tướng duyên sai biệt. 4. Tướng mạo sai biệt".

Giải thích: Như vậy đã thành lập thức A-lại-da, bây giờ sẽ hiển thị phẩm loại sai biệt này. Trong ba thứ huân tập sai biệt, "danh ngôn huân tập sai biệt", là nhãn ngôn huân tập, trong thức dị thục làm nhân sinh của nhãn, dị thục sinh nhãn từ danh ngôn kia, khi sinh thì dùng danh ngôn kia làm nhân, trở lại gọi là nhãn. Như vậy tất cả danh ngôn sai biệt của nhĩ… cũng như thế.

"Ngã kiến huân tập sai biệt", là do lực của Tát-ca-da kiến nơi ý nhiễm ô mà ngã chấp huân tập sinh trong thức A-lại-da, do thức nầy làm nhân, là tự thì làm ngã, và khác ngã thì làm tha, mỗi mỗi đều có sai biệt. "Hữu chi huân tập sai biệt", là do lực của hành thiện, bất thiện và bất động mà lưu chuyển sai biệt trong cõi. Ba thứ nầy như tướng của đối tượng nhận thức ở sau mới phân biệt rộng.

Luận nói: "Trong đây dẫn phát sai biệt, là mới khởi huân tập. Nếu không có dẫn phát nầy thì hành làm duyên thức và thủ làm duyên hữu đáng lẽ không được thành".

Giải thích: Dẫn phát sai biệt, là có thể dẫn phát phẩm loại sai biệt. Mới khởi huân tập, là nương vào chỗ khởi huân tập lần đầu tiên. Nếu chủ thể dẫn là thức A-lại-da sai biệt nầy không có, thì các hành sinh diệt huân

tập trở thành thức, do thủ thâu nhận sinh hữu hiện tiền, chỗ tạo tác hữu nầy đáng lẽ không thành, vì chủ thể tạo tác hữu sinh sau đó nên gọi là hữu, chỗ nói nầy thì thủ hoặc là thiện, hoặc bất thiện, là quả quán tập.

Luận nói: "Trong đây dị thục sai biệt, là hành và hữu làm duyên, dị thục sai biệt trong các cõi. Dị thục sai biệt nầy nếu không có thì không có chủng tử, sau đó có các pháp sinh thì đáng lẽ không thành".

Giải thích: Dị thục sai biệt, là hành và hữu làm duyên, chỗ dẫn dị thục trong các cõi, nếu chỗ dẫn thức A-lại-da sai biệt nầy không có, thì không có nhân, sau đó có các pháp và sắc căn của nhãn… những pháp nầy dị thục sinh đáng lẽ không thành. Phải biết đây là quả dị thục.

Luận nói: "Trong đây duyên tướng sai biệt, là ngã chấp duyên tướng trong ý. Duyên tướng nầy nếu không có, thì trong ý nhiễm ô ngã chấp đối tượng duyên đáng lẽ không thành".

Giải thích: Tướng duyên sai biệt, là thức A-lại-da này, tức chủ thể dựa là ngã kiến ngã chấp tướng duyên trong ý nhiễm ô. Nếu tướng duyên nầy thức A-lại-da sai biệt không có, thì Tát-ca-da kiến trong ý nhiễm ô làm nhân ngã chấp, đối tượng duyên cảnh nầy đáng lẽ không thành. Phải biết đây là quả đẳng lưu.

Luận nói: "Trong đây tướng mạo sai biệt, là thức

nầy có cộng tướng, có tướng bất cộng, tướng chủng tử không thọ sinh, tướng chủng tử có thọ sinh …"

Giải thích: Tướng mạo sai biệt có nhiều phẩm loại, là trong đây có cộng tướng, có tướng bất cộng, tướng chủng tử không thọ sinh, tướng chủng tử có thọ sinh, là lược nêu ra, sau đây sẽ giải thích rộng.

Luận nói: "Cộng tướng, là chủng tử của khí thế gian. Tướng bất cộng, là nội xứ chủng tử mỗi mỗi riêng khác. Cộng tướng tức là chủng tử không thọ sinh, tướng bất cộng tức là chủng tử có thọ sinh. Khi đối trị sinh, thì chỉ có chỗ đối trị diệt của tướng bất cộng, tướng cộng thì làm chỗ giữ lấy của tha phân biệt, chỉ thấy thanh tịnh, như sư Du-già, trong tại một vật, các thứ thắng giải, chỗ thấy thật chủng, đều được thành lập, trong đây có hai bài tụng:

Khó đoạn, khó biết khắp,
Phải biết danh cộng kết,
Du-già là tâm khác,
Do ngoại tướng các đại.
Thanh tịnh tuy không diệt,
Nhưng trong đó thấy tịnh,
Cũng Phật độ thanh tịnh,
Do Phật thấy thanh tịnh.

Lại có bài tụng khác đối với đã dẫn của bài trước, các thứ thắng giải, các thứ kiến giải đều được thành lập:

Các sư Du-già nơi một vật,
Các thứ thắng giải đều không đồng,
Các thứ kiến giải đều được thành,
Nên biết sở thủ chỉ có thức.

Thức nầy nếu không có, thì khí thế gian, thế gian hữu tình, sự sinh sai biệt phải không được thành.

Giải thích: Trong đây nếu thức A-lại-da làm nhân thể của tất cả hữu tình cộng khí thế gian, tức là chủng tử không thọ sinh. Nếu thức A- lại-da làm nhân thể các xứ của bất cộng nơi các biệt sắc, tức là chủng tử có thọ sinh. Nếu lìa phẩm loại cộng tướng thức A-lại-da như vậy, thì tất cả hữu tình cộng thọ dụng nhân và các khí thế gian đáng lẽ không được thành. Như vậy nếu lìa bất cộng thứ hai nơi thức A-lại-da, thì thế gian hữu tình cũng phải không thành. Do nghĩa nầy các pháp sinh giống như gỗ đá.

Luận nói: "Lại có tướng thô trọng và tướng khinh an. Tướng thô trọng, là chủng tử của phiền não và tùy phiền não. Tướng khinh an, là chủng tử của pháp thiện hữu lậu. Nếu không có các tướng nầy thì các hoặc dị thục không có chỗ gắng nhận, có chỗ gắng nhận thì chỗ sai biệt không được thành. Lại có tận tướng có thọ và tận tướng không thọ. Tận tướng có thọ, là đã thành thục chủng tử của quả dị thục thiện và bất thiện. Tận tướng không thọ, là chủng tử của danh ngôn huân tập, vô thỉ

đến nay, chủng tử của các thứ hý luận lưu chuyển. Nếu không có thức A-lại-da nầy thì hai nghiệp thiện ác đã tạo tác cùng với quả thọ tận phải không được thành, danh ngôn mới huân tập sinh khởi cũng đáng lẽ không được thành. Lại có tướng thí dụ, là thức A-lại-da này, huyễn, diệm, mộng, mờ, làm thí dụ. Nếu không có thức A-lại-da này, thì do chủng tử của biến kế không thật và duyên điên đảo tương ưng không được thành. Lại có tướng cụ túc, là đủ các trói buộc, gọi là tướng cụ túc. Thế gian lìa dục gọi là tướng tổn giảm. Thanh-văn hữu học và các Bồ- tát gọi là tướng nhổ đứt một phần. A-la-hán, độc-giác và chư Như Lai gọi là tướng phiền não chướng nhổ đứt trọn vẹn và tướng phiền não, sở tri chướng hoàn toàn nhổ đứt trọn. Như chỗ thích ứng của nó, nếu không có các tướng nầy thì tạp nhiễm thứ lớp như vậy hoàn diệt đáng lẽ không thành".

Giải thích: Tướng thô trọng, là không có tánh gắng nhận trong chỗ dựa. Tướng khinh an, là có tánh gắng nhận trong chỗ dựa. Nếu không có tướng thọ tận, thì thức A-lại-da niệm niệm đã làm hai nghiệp thiện ác cùng với quả thọ tận đáng lẽ không thành. "Tướng vô thọ tận là chủng tử của danh ngôn huân tập", là như trong danh ngôn huân tập sai biệt đã nói. "Vô thỉ đến nay, chủng tử của các thứ hý luận lưu chuyển", là từ vô thỉ đến nay có chung nhân của ngôn thuyết. Nếu không có thức A-lại-

da như vậy, thì danh ngôn mới khởi huân tập sinh khởi phải không được thành. Tại sao vậy? Vì nếu không có huân tập cũ thì danh ngôn hiện tại cũng không có. Hoặc đối với thế gian hoàn toàn không có, thì xưa không nay có là không đúng đạo lý. Tướng thí dụ, là như do các nhân làm huyễn sự, các tướng duyên điên đảo có hình tượng được… thức A-lại-da cũng lại như vậy, do chỗ nói tướng thí dụ, là chủng tử biến kế không thật, có tướng duyên điên đảo, nếu không có thức A-lại-da này, thì pháp nơi tướng duyên điên đảo không được thành.

Luận nói: "Vì nhân duyên gì mà pháp thiện và pháp bất thiện chiêu cảm dị thục? Chính quả dị thục là vô phú vô ký, do quả dị thục vô phú vô ký cùng với thiện bất thiện không trái nhau. Nếu quả dị thục là tánh thiện và tánh bất thiện thì hoàn diệt của tạp nhiễm đáng lẽ không được thành, nên thức dị thục chỉ có vô phú vô ký".

Giải thích: Vô phú vô ký, là vô nhiễm trong đây gọi là vô phú, tức là vô nhiễm vô ký gọi là vô phú vô ký, không giống như cõi Sắc sinh phiền não bất thiện gọi là vô ký. "Nếu quả dị thục là tánh thiện và tánh bất thiện thì hoàn diệt của tạp nhiễm đáng lẽ không được thành", là vì từ thiện lại sinh thiện, thì sinh tử lưu chuyển không có biên vực, vì lưu chuyển tạp nhiễm thông với thiện hữu lậu .

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 4

PHẦN THỨ 3, (Đoạn 1): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI CHƯỚNG)

Luận nói: "Đã nói chỗ dựa của đối tượng nhận thức, còn tướng của đối tượng nhận thức làm sao thấy được? Tướng nầy sơ lược có ba thứ: 1. Tướng y tha khởi. 2. Tướng biến kế sở chấp. 3. Tướng viên thành thật".

Giải thích: Nương vào đối tượng nhận thức tướng mà nói những câu đó. "Sơ lược", là tóm lược lại.

Luận nói: "Trong đây cái gì là tướng y tha khởi? Là thức A-lại-da làm chủng tử, phân biệt hư vọng là chỗ gồm thâu các thức. Thức nầy là thế nào? Là thức thân, thức thân giả, thức thọ giả, thức bỉ sở thọ, thức bỉ năng thọ, thức thế, thức số, thức xứ, thức ngôn thuyết, thức tự tha sai biệt, cõi thiện cõi ác tử sinh thức. Trong đây thức thân, thân giả, thọ giả, thức bỉ sở thọ, thức bỉ năng tho thức, thức thế, thức số, thức xứ, thức ngôn thuyết là do chủng tử của danh ngôn huân tập, hoặc thức tự tha sai

biệt, đây là do chủng tử của ngã kiến huân tập, hoặc cõi thiện các ác tử sinh thức, đây là do chủng tử của hữu chi huân tập. Do các thức nầy là chỗ gồm thâu của tất cả giới cõi và tạp nhiễm. Tướng y tha khởi và phân biệt hư vọng đều được hiển hiện, như các thức nầy đều là chỗ gồm thâu của phân biệt hư vọng, duy thức làm tánh, là nghĩa phi chân thật của vô sở hữu hiển hiện chỗ dựa, như vậy gọi là tướng y tha khởi".

Giải thích: "Hư vọng phân biệt là chỗ gồm thâu các thức", là các thức nầy lấy phân biệt hư vọng làm tự tánh. "Là thức thân, thân giả, thọ giả", thân là nhãn… năm giới, thân giả là ý nhiễm ô, năng thọ là ý giới, thức bỉ sở thọ, là sắc… Sáu ngoại giới, thức bỉ năng thọ, là sáu thức giới, thức thế, là tánh sinh tử tương tục bất đoạn, thức số, là tánh tính toán; thức xứ, là khi thế gian, thức ngôn thuyết, là bốn thứ ngôn thuyết kiến, văn, giác, tri. Các thức như vậy đều dùng chỗ thuyết trong chỗ dựa của đối tượng nhận thức, danh ngôn huân tập sai biệt làm nhân. Tự tha sai biệt thức, là chỗ dựa sai biệt, đây là do chỗ nói trước chủng tử của hữu chi huân tập sai biệt. "Do các thức này", tức là do chỗ nói các thức kế trước. "Chỗ gồm thâu của tất cả giới cõi và tạp nhiễm", là đọa nơi tam giới tạp nhiễm, là tự tánh của nó nên gọi là chỗ gồm thâu. "Tướng y tha khởi", là Y tha khởi làm thể thì phân biệt hư vọng đều được hiển hiện. "Như các thức nầy đều là

chỗ gồm thâu của phân biệt hư vọng, duy thức làm tánh", là các thức nầy đều là tự tánh phân biệt hư vọng nên gọi là đối tượng thâu tóm. "Là nghĩa phi chân thật của vô sở hữu hiển hiện nơi chỗ dựa", là phi chân thật nghĩa của vô sở hữu hiển hiện chỗ nhân, vì phi chân thật nên gọi là vô sở hữu. Như chỗ chấp ngã là vô sở hữu nên phi chân thật nghĩa là chỗ giữ lấy, tức là ngã kia thật là vô sở hữu, là tợ ngã hiển hiện. Chỗ dựa, hiển hiện chỗ dựa là chỗ nhân. Đây gọi là tướng Y tha khởi.

Luận nói: "Trong đây cái nào là tướng biến kế sở chấp? Là trong vô nghĩa chỉ có thức, tợ nghĩa hiển hiện".

Giải thích: "Vô nghĩa", là không có chỗ giữ lấy, như thật vô ngã. "Chỉ có thức", là không có thật nghĩa, chỉ có tợ nghĩa trong thức, cũng như chỉ có tợ ngã hiển hiện trong thức. "Tợ nghĩa hiển hiện", là tướng mạo của tợ nghĩa nơi chỗ giữ lấy hiển hiện, như thật vô ngã mà tợ ngã hiển hiện.

Luận nói: "Trong đây cái nào là tướng Viên thành thật? Tức là đối với tướng Y tha khởi kia, do tướng tợ nghĩa vĩnh viễn không có tự tánh".

Giải thích: Đối với vô sở hữu là phi nghĩa chân thật hiển hiện trong nhân, do thật không có tướng tợ nghĩa hiện, vĩnh viễn không có tánh, cũng như tướng tợ ngã vĩnh viễn là không có, nhưng có vô ngã.

Luận nói: "Trong đây thức thân, thân giả, thọ giả,

phải biết tức là sáu nội giới của nhãn… thức bỉ sở thọ, phải biết là sáu ngoại giới của sắc, thức bỉ năng thọ, phải biết là sáu thức giới của nhãn… các thức còn lại phải biết là sự sai biệt của các thức này. Lại nữa, các thức đều chỉ có thức, đều là không nghĩa nên trong đây lấy cái gì làm ví dụ để hiển thị? Phải biết mộng… làm ví dụ để hiển thị, là như trong mộng đều không có nghĩa đó, chỉ riêng có thức, tuy nghĩa các thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhà, rừng, đất, núi tương tợ hiển hiện nhưng trong đó đều không có nghĩa. Do thí dụ nầy hiển bày nên phải tùy theo mà hiểu biết, tất cả thời và xứ, do những lời này, phải biết lại có các thí dụ huyễn, dối, ái thô, mắt mờ… nếu khi giác thì tất cả thời xứ đều như mộng. Chỉ có thức, là như từ mộng mà tỉnh giác, thì biết trong mộng đều là chỉ có thức. Khi tỉnh giác tại sao không chuyển như vậy? Chân trí khi giác cũng chuyển như vậy. Nếu như trong mộng thì giác nầy không chuyển, khi từ mộng mà tỉnh giác thì giác nầy mới chuyển, như vậy khi chưa đắc chân trí giác thì giác nầy không chuyển, đắc chân trí giác thì giác nầy mới chuyển. Chính vì có người chưa đắc chân trí, trong duy thức làm sao so sánh mà biết? Do giáo và lý nên có thể so sánh mà biết. Giáo trong đây, như kinh mười địa đức Bạc-già-phạm nói: "Tam giới như vậy đều là chỉ có tâm". Lại nữa, kinh giải thâm mật đức Bạc-già-phạm cũng nói như vậy, là trong kinh đó, Bồ-tát từ thị

hỏi Thế Tôn: "Chỗ hiện hành ảnh tượng của chư Tam-ma-địa, thì tâm kia cùng với tâm nầy nên nói có khác hay nên nói không khác? Phật bảo Bồ-tát từ thị: Nên nói không khác! Tại sao vậy? Vì do ảnh tượng kia chỉ là thức, nên ta nói là chỗ duyên của thức và chỗ hiện của duy thức. Bạch Thế Tôn! Nếu chỗ hành ảnh tượng của Tam-ma-địa cùng với tâm nầy không khác, thì tại sao tâm nầy trở lại chấp giữ tâm này? Này Từ Thị! Không có ít pháp có thể nắm lấy ít pháp, nhưng ngay tâm nầy khi sinh như vậy thì liền có ảnh tượng như vậy hiển hiện, như vật làm duyên trở lại thấy bản chất mà cho ta hiện thấy ảnh tượng, và cho lìa vật riêng có chỗ thấy ảnh tượng hiển hiện. Tâm nầy cũng vậy, khi sinh như vậy giống như có khác với chỗ thấy ảnh tượng, tức là do giáo lý nầy cũng hiển hiện. Tại sao? Vì trong tâm định tùy theo chỗ quán tử thi thấy các ảnh tượng nơi đối tượng nhận biết xanh bầm, tất cả không khác các sự xanh bầm mà chỉ thấy tự tâm. Do đạo lý này, Bồ-tát trong tất cả thức của Bồ-tát, đáng lẽ có thể so sánh biết đều là chỉ có thức, không có cảnh giới. Lại nữa, trong các ảnh tượng xanh bầm như vậy, không phải ức trì thức thấy đối tượng duyên cảnh hiện tiền trụ. Chỗ thành hai ức trì thức của văn và tư, cũng lấy quá khứ làm đối tượng duyên, nên chỗ hiện ảnh tượng được thành duy thức. Do tỷ lượng này, tuy Bồ-tát chưa đắc chân trí giác, nhưng trong duy

thức cũng có thể so sánh mà biết".

Giải thích: Duy hữu thức nầy do giáo hiển thị, như kinh mười địa nói: "Tam giới như vậy đều là chỉ có tâm". Trong kinh giải thâm mật, "ta nói là chỗ duyên của thức và chỗ hiện của duy thức", là nghĩa đối tượng duyên của thức và chỗ hiện của duy thức không có riêng cảnh. Lại nêu thức ra, để hiển bày chỗ thuyết giảng của ngã quyết định là nẻo hành của thức, chỗ hiện của duy thức không có riêng thể. "Nhưng ngay tâm nầy khi sinh như vậy", tức là do khi phẩm loại nầy sinh. "Chỗ thấy ảnh tượng hiển hiện tương tợ có khác nhau", là nẻo hành của định tương tợ lìa thức, riêng có cho giữ lấy hiển hiện phân minh. Lại nữa, "trong các ảnh tượng xanh sình như vậy, không phải nhớ nghĩ thức thấy đối tượng duyên nơi cảnh hiện tiền trụ", là tướng xanh sình đó là ảnh tượng mà Tam-ma-địa hiển hiện, không phải thức nhớ nghĩ, vì thức nầy không ở tại phương xứ kia, như những gì cảm thọ trước kia bây giờ nhớ lại như vậy, hiện tiền trụ nầy thì phân minh thấy rõ, chỗ thấy của ức trì thức kia thì ám muội, chỗ thấy của hiện tiền trụ thì phân minh. Hoặc có cảnh như của văn huệ, tư huệ, do tập quen nên cảnh tuy lui mất, nhưng khi vừa mới khởi ý thì cảnh như trước kia sinh. Cảnh nầy cũng vậy, cảnh của văn huệ và tư huệ đã lui mất, hiện tại không có thể, trong không có thể nếu khi sinh trở lại thì chỉ có ảnh hiện của thức tương tợ cảnh

đó mà sinh. Văn tuệ, tư tuệ không duyên nơi cảnh của chỗ thọ nhận đã từng lui mất, nên duy thức do đây mà sáng tỏ trọn vẹn, nghĩa vô lý của chỗ giữ lấy cũng thành tựu.

Luận nói: "Như vậy đã nói chủng chủng các thức, thí dụ như mộng… tức là thức của nhãn thức... trong đây có thể thành duy thức. Các thức của nhãn… đã là hữu sắc cũng chỉ có thức làm sao thấy được? Nghĩa nầy cũng như trước, do giáo và lý".

Giải thích: Các thức như nhãn thức, đều không phải hữu sắc, có thể thành duy thức. Các thức như nhãn… đã là hữu sắc, tại sao chỉ có thức? Điều nầy cũng như trước, do giáo và lý, thức của nhãn… nầy như chỗ dẫn ở trước, lý giáo hiển thị cũng thành duy thức.

Luận nói: "Nếu các thức nầy thể cũng là thức, tại sao vẫn tánh tợ sắc hiển hiện? Một loại kiên trụ tương tục chuyển, cùng với các pháp tạp nhiễm của điên đảo làm nơi dựa. Nếu không như thế, thì trong phi nghĩa khởi lên, nghĩa điên đảo đáng lẽ không được có. Nếu thức nầy không có, thì tạp nhiễm của phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng phải không được có. Nếu thức nầy không có, thì các pháp thanh tịnh cũng phải không được có, nên các thức phải như vậy mà chuyển. Trong đây có tụng:

"Tướng loạn và thể loạn,

Phải nhận làm thức sắc,
Và cùng thức phi sắc,
Hoặc vô dư cũng không".

Giải thích: "Một loại kiên trụ tương tục chuyển", là do tương tợ nên gọi là một loại; trụ lâu nên gọi là kiên trụ, các thức hữu sắc tương tợ nhiều thời gian trụ tương tục chuyển. "Điên đảo", tức là đồng lấy các pháp tạp nhiễm cùng với phiền não chướng và sở tri chướng làm tánh nhân. "Làm chốn dựa", là làm tánh nhân kia. Nếu các thức lìa chuyển như vậy, thì trong phi nghĩa khởi lên nghĩa tâm điên đảo phải không được có. Nếu thức nầy không có, thì hoặc là phiền não chướng các pháp tạp nhiễm, hoặc là sở tri chướng nơi các pháp tạp nhiễm phải không được có. Trong tụng nầy hiển các nghĩa như vậy. Tướng loạn và thể loạn, như thứ tự của nó mà thừa nhận làm thức sắc. Trong tướng loạn tức là nhẫn loạn, thức sắc làm thể, thể loạn tức là các thức vô sắc. Nếu không có nhân loạn của thức sắc, thì thức phi sắc quả cũng phải không có.

Luận nói: "Tại sao thức thân, thân giả, thọ giả, thức sở thọ, thức năng thọ, trong tất cả thân đều đồng thời có hoà hợp chuyển? Vì có thể sinh viên mãn chỗ hiển của thọ dụng. Tại sao như nói các thức của thức thế… sai biệt mà chuyển? Vì vô thỉ đến nay sinh tử lưu chuyển không đoạn dứt, vì các giới hữu tình vô số lượng, vì các

khí thế giới vô số lượng, vì các chỗ tạo tác sự lần lượt ngôn thuyết vô số lượng, vì các thâu nhận riêng nơi thọ dụng sai biệt vô số lượng, vì các nghiệp ái phi ái quả dị thục thọ dụng sai biệt vô số lượng, vì chỗ thọ tử sinh đủ loại sai biệt vô số lượng".

Giải thích: Vì khiến cho tự thân thọ dụng viên mãn, ba thức thân, thức thân giả, và thức thọ giả, trong tất cả thân thừa nhận tất cả thời đều có hoà hợp, vì đồng thời chuyển nên gọi là cùng hiện hữu, vì chỗ hiển bày là tánh nhân của nó.

Luận nói: "Lại nữa, làm sao an lập các thức như vậy thành tánh duy thức? Lược do ba tướng: 1. Do duy thức không có nghĩa. 2. Do hai tánh hữu tướng, hữu kiến nơi hai thức riêng. 3. Do đủ loại hành tướng mà sinh khởi. Tại sao vậy? Vì tất cả thức nầy không có nghĩa nên được thành duy thức, vì hữu tướng, hữu kiến nên được thành nhị chủng. Nếu thức của nhãn… lấy thức của sắc… làm tướng, lấy thức của nhãn thức làm kiến, cho đến thức của thân thức làm kiến, hoặc ý thức lấy tất cả nhãn làm đầu tiên, pháp làm sau cùng, các thức làm tướng, lấy thức của ý thức làm kiến, vì ý thức nầy có phân biệt, tương tợ tất cả thức mà sinh khởi. Trong đây có tụng:

Duy thức hai chủng chủng,
Ý người quán nhập được,
Do ngộ nhập duy tâm,

Nghĩa kia cũng được lìa.

Giải thích: Trong đây văn văn xuôi và tụng hiển thị do ba thứ tướng thành lập duy thức. Trong văn xuôi, "do duy thức", là chỉ có thức, nên tất cả các thức đều chỉ có thức, vì nghĩa của đối tượng thức là không có gì. "Do hai tánh", là do nơi một thức mà an lập tướng và kiến, tức là một phần của một thức nầy làm thành tướng, phần thứ hai làm thành kiến, là các thức của nhãn… tức là đối với hai tánh an lập chủng chủng, là trên một thức như chỗ thích ứng của nó, một phần biến tợ đủ loại tướng sinh. Biến thứ hai tợ vô số chủ thể giữ lấy. Nếu tại ý thức thì lấy tất cả nhãn làm đầu tiên, pháp làm sau cùng, các thức làm tướng, thức của ý thức làm kiến, do ý thức nầy phân biệt khắp nên tợ tất cả thức sinh khởi. Lại nữa, trong ba tướng, chỉ ngay ý thức lấy làm vô số, vi cảnh giới nơi chỗ giữ lấy không quyết định, ngoài ra cảnh giới của các thức thì quyết định, cũng không có sai biệt. Ý thức thì phân biệt nên chỉ đối với ý thức nầy an lập vô số tướng kiến thứ ba , do đó đối với ý thức nầy đầy đủ an lập duy thức, trong kệ người có thể nhập duy thức là ngộ nhập nghĩa của chỗ giữ lấy vĩnh viễn không có. "Có thể nhập hai", là ngộ nhập thức nầy vì có tướng và kiến, có thể nhập vô số, là ngộ nhập thức nầy tợ tướng vô số mà sinh khởi. Quán và ý là chỗ có ý nghĩa của các sư du-già.

Hỏi: Ngộ nhập nơi đâu?

Đáp: "Do ngộ nhập duy tâm, nghĩa kia cũng được lìa". Nếu có thể ngộ nhập chỉ có cái tâm đó thì đều vô nghĩa, đó là đối với nghĩa của chỗ giữ lấy kia cũng có thể được lìa. Đã không có nghĩa của chỗ giữ lấy thì thế nào là tâm của chủ thể giữ lấy? Nói nhập hai tánh và nhập vô số, đều là thành lập nhân nhập duy thức. Các nghĩa còn lại cũng tương tợ.

Luận nói: "Lại nữa, trong đây có một loại sư, nói một ý thức, các thức khác nương chuyển mà được các tên, như nghiệp ý tư gọi là nghiệp thân ngữ".

Giải thích: Một loại Bồ-tát muốn khiến cho chỉ có một thể ý thức, lại thứ tự an lập hiển thị, "như nghiệp ý tư gọi là nghiệp thân ngữ", là như một ý thức đối với môn thân chuyển thì được tên thân nghiệp, đối với môn ngữ chuyển thì được tên ngữ nghiệp, nhưng là ý nghiệp thì ý thức cũng như thế. Tuy lại là một, nhưng khi nương vào nhãn chuyển thì được tên nhãn thức, như vậy cho đến khi nương vào thân chuyển thì được tên thân thức, không phải lìa ý thức mà riêng có các thức khác, chỉ trừ riêng có thức A-lại-da.

Luận nói: "Lại nữa, đối với tất cả chỗ dựa khi chuyển, thì hai thứ ảnh tượng của tợ vô số tướng chuyển, là chỉ tợ nghĩa ảnh tượng và phân biệt ảnh tượng. Lại nữa, tất cả xứ cũng tợ chỗ xúc ảnh tượng mà chuyển, trong hữu cõi Sắc thì ý thức nầy nương vào thân, cũng

như các sắc căn khác nương vào thân".

Giải thích: Hoặc có vấn nạn: Các căn của nhãn… không có phân biệt, nên ý thức khi nương vào các căn kia chuyển thì phải không có phân biệt, như ý nhiễm ô làm chỗ dựa tạp nhiễm khiến cho tạp nhiễm chuyển? Ý thức nầy cũng như thế, nên giải thích: Lại nữa, khi tất cả chỗ dựa chuyển thì hai thứ ảnh tượng của tợ vô số tướng chuyển, là chỉ nghĩa ảnh tượng và phân biệt ảnh tượng. Tất cả chỗ dựa trong đây là nhãn… chỗ dựa, hai ảnh tượng của tợ vô số tướng chuyển, là hai câu giải thích chỉ tợ nghĩa ảnh tượng và phân biệt ảnh tượng. Do hai câu nầy nói chỉ có một thức một phần chỉ nghĩa ảnh tượng hiển hiện, phân biệt thứ hai là nghĩa nầy tương sinh, nên chỗ nói trước không có lỗi. Lại nữa, tất cả xứ cũng tương tợ ảnh tượng của chỗ tiếp xúc mà sinh, là xứ hữu sắc trong định vị khi không có năm thức, tức trong sắc thân lãnh thọ bên trong khởi. "Cũng như các sắc căn khác nương vào thân", vì do các căn nầy nương vào thân, đối với nơi mình có thể khởi tổn giảm tăng ích. Ý thức cũng vậy, vì nương vào thân nên phải biết đối với thân có thể làm biến dị. Lại có nghĩa khác, là như thân căn nương vào thân, nếu có chỗ tiếp xúc của ngoại duyên hiện tiền, thì thân căn liền tương tợ tướng chỗ tiếp xúc mà khởi, tức là khi xúc nầy khởi thì tự nương vào thân có thể làm tổn ích. Ý thức cũng vậy, vì nương vào thân

nên khi tương tợ ảnh tượng chỗ tiếp xúc mà sinh thì đối với thân chỗ dựa có thể làm tổn giảm và tăng ích.

Luận nói: Trong đây có tụng:

Hoặc viễn hành, độc hành,
Không thân, ngủ trong hang,
Điều phục, khó điều tâm,
Ta nói chân phạm chí.

Giải thích: Các Bồ-tát kia vì thành tựu nghĩa nầy mà dẫn kệ của A-cấp-ma làm chứng. "Hoặc viễn hành", là vì có thể duyên tất cả đối tượng duyên cảnh; "độc hành", là không có cái thứ hai; "không thân", là xa lìa thân; "ngủ trong hang", là ví dụ thân như cái hang. "Điều phục", là tự tại điều phục những thứ này; "tâm khó điều", là vì tâm tánh bạo ác khó điều phục.

Luận nói: "Lại nữa, như kinh nói: Như vậy chỗ hành của năm căn, các cảnh giới nơi ý đều là chủ thể thọ nhận, vì ý làm chỗ nương của các căn kia".

Giải thích: Lại dẫn các giáo khác làm chứng để thành tựu nghĩa này, "như vậy chỗ hành của năm căn, các cảnh giới ý đều là chủ thể thọ", là chỗ hành của các căn gọi là cảnh giới, cảnh giới ý như vậy đều là chủ thể thọ, vì đều có thể phân biệt tất cả pháp, mỗi mỗi đều có thể lãnh thọ nên mỗi mỗi đều là chủ thể thọ. "Vì ý làm chỗ nương của các căn kia", là các căn kia có thể sinh nhân, vì ý tán loạn nên các căn kia không sinh.

Luận nói: "Lại nữa, như điều nói trong mười xứ, nói sáu thức thân đều gọi là ý xứ".

Giải thích: Lại có Thánh giáo có thể làm chứng cho nghĩa này, là sáu thức thân đều gọi là ý, không có tên thức nào khác, do sáu thức thân đều là ý xứ, đó là Thánh đã nói nên được biết chỉ có ý thức.

Luận nói: "Nếu xứ an lập thức A-lại-da làm nghĩa thức, phải biết trong đây tất cả thức còn lại là tướng thức của nó, hoặc thức ý biết hết và chỗ nương dựa là kiến thức của nó. Do tướng của thức kia là kiến thức nầy sinh tướng duyên, khi tợ nghĩa hiện thì có thể làm kiến thức sinh chỗ dựa sự, như vậy gọi là an lập các thức thành tánh duy thức".

Giải thích: Đối với thức A-lại-da cũng lập tướng kiến hai thức, là thức A-lại-da lấy ý thức kia và chỗ nương dựa làm kiến thức, các thức của nhãn… làm tướng thức của nó, vì tất cả pháp đều là thức. "Do tướng thức kia", là các thức của nhãn… "là kiến thức nầy sinh tướng duyên", là kiến nhân sinh, do tánh của đối tượng duyên gọi là kiến nhân sinh. "Khi tợ nghĩa hiện thì có thể làm kiến thức sinh sự việc chỗ dựa", là có thể đối với kiến kia nên gọi là kiến thức, tức là khi tợ nghĩa của thức nầy hiển hiện thì các tướng thức kia cùng với ý kiến thức có thể làm nhân trụ tương tục bất đoạn, nên gọi là sinh sự việc nơi chỗ nương tựa.

Luận nói: "Các nghĩa hiện tiền, hiển hiện phân minh nhưng không phải là có". Làm sao biết được? Như đức Thế Tôn nói: "Hoặc các Bồ- tát thành tựu bốn pháp, có thể tùy theo đó mà ngộ nhập tất cả duy thức đều không nghĩa: 1. Thành tựu trái nhau thức tướng trí, như ngạ quỉ, bàng sinh và chư nhân thiên, đồng thấy một sự, nhưng cái biết của các loài kia đều có khác nhau. 2. Thành tựu thức không đối tượng duyên hiện trí khả đắc, như trong mộng ảnh duyên của quá khứ và vị lai có chỗ đạt được. 3. Thành tựu nên lìa công dụng trí vô điên đảo, như nghĩa của chủ thể duyên nơi thức, trong có nghĩa, xứng với không điên đảo không do công dụng, vì trí chân thật. 4. Thành tựu ba thứ thắng trí tùy trí chuyển diệu. Những gì là ba thứ: 1. Đắc tâm tự tại tất cả Bồ-tát đắc tĩnh lự, là tùy theo lực thắng giải mà các nghĩa hiển hiện. 2. Đắc Xa-ma-tha tu pháp quán, là khi mới vừa khởi ý thì các nghĩa hiển hiện. 3. Đã đắc trí Vô phân biệt, là khi trí Vô phân biệt hiện tiền thì tất cả các nghĩa đều không hiển hiện. Do đã nói ba thứ thắng trí tùy chuyển trí diệu nầy và ba thứ nhân duyên trước đã nói nên đạo lý của các nghĩa không có nghĩa thành tựu".

Giải thích: "Trái nhau thức nơi tướng trí", là có thể biết rõ các đối tượng duyên nghĩa tướng của trái nhau giả thức. "Thức không đối tượng duyên hiện trí khả đắc", là hiện thấy có tuy không có đối tượng duyên mà thức

được sinh. Như quá khứ… phải lìa công dụng trí không điên đảo, là có thể biết rõ các nghĩa như vậy, nếu như chỗ hiển hiện là thật có, thì lìa khởi đối trị, trí không điên đảo mặc tình được thành. "Ba thứ thắng trí tùy chuyển trí diệu", là có khả năng biết rõ ba thứ thắng trí, nghĩa của cảnh tùy theo đó mà chuyển. "Đắc tâm tự tại", là đắc tâm tùy thuận có chỗ gắng nhận. "Đắc thanh tịnh", là các Thanh-văn và độc-giác đã đắc tĩnh lự. "Tùy lực thắng giải mà các nghĩa hiển hiện", là nếu nguyện lạc đất thành nước, thì thành như ý, hoả cũng vậy. "Đắc Xa-ma-tha", là đắc Tam-ma-địa. "Tu pháp quán", là đối với khế kinh siêng năng thúc đẩy quán sát. "Khi mới vừa khởi ý thì các nghĩa hiển hiện", là tùy một nghĩa mà khởi ý như vậy, thì các nghĩa như vậy như vậy không phải là cảnh tướng của một phẩm loại hiển hiện. "Khi trí Vô phân biệt hiện tiền thì tất cả các nghĩa đều không hiển hiện", nếu như hiển hiện nghĩa, tức là như vậy thật có, thì đáng lẽ không nên có trí Vô phân biệt. Trí Vô phân biệt nếu là thật có, thì quyết định phải thừa nhận các nghĩa đều không có.

Luận nói: "Nếu tự tánh Y tha khởi thật chỉ có thức là chỗ nương dựa của tợ nghĩa hiển hiện, thì làm thế nào để thành Y tha khởi? Nhân duyên gì mà gọi là Y tha khởi? Từ chỗ sinh y tha duyên khởi của chủng tử tự huân tập nên gọi là Y tha khởi, sinh sát-na sau không có công

năng, chỉ tự nhiên trụ nên gọi là Y tha khởi".

Giải thích: "Thật chỉ có thức là chỗ nương dựa của tợ nghĩa hiển hiện", là thật không nghĩa, chỉ có thức của nó cùng với tợ nghĩa kia hiển hiện làm nhân, tức là duy thức nầy gọi là Y tha khởi. Làm thế nào để thành Y tha khởi? Đây là hỏi để tự thâu nhận. Nhân duyên gì mà gọi là Y tha khởi? Đây là hỏi để vì tha mà thuyết. Từ tự nhân mà sinh, thì sinh đã không thể tạm thời an trụ, gọi là Y tha khởi phải tự thâu nhận cũng vì tha mà thuyết.

Luận nói: "Nếu tự tánh của biến kế sở chấp nương vào Y tha khởi, thật ra là không có gì, tợ nghĩa hiển hiện. Thế nào là thành biến kế sở chấp? Nhân duyên gì gọi là biến kế sở chấp? Vô lượng hành tướng, ý thức biến kế điên đảo sinh tướng gọi là biến kế sở chấp, tự tướng thật ra là không có, chỉ có biến kế sở chấp là được, nên gọi là biến kế sở chấp".

Giải thích: "Nương vào Y tha khởi", là nương vào duy thức. "Thật ra là không có gì", là thật không có tự thể. "Tợ nghĩa hiển hiện", là chỉ có thể được tợ nghĩa hiển hiện. Hai câu hỏi "thế nào và nhân duyên gì"? Đã đáp như trên. "Vô lượng hành tướng", chỗ gọi là tất cả cảnh giới hành tướng. "Ý thức biến kế", tức ý thức gọi là biến kế. "Sinh tướng điên đảo", là có thể sinh tướng cảnh đối tượng duyên của hư vọng điên đảo. "Tự tướng thật ra là không có", là thật không có thể của nó. "Chỉ có

biến kế sở chấp là được", là chỉ có thức loạn mới có thể được. ***Luận nói:*** "Nếu tự tánh của Viên thành thật là biến kế sở chấp,

vĩnh viễn không có tướng, thì thế nào thành Viên thành thật? Nhân duyên gì mà gọi là Viên thành thật? Vì không có tánh biến dị nên gọi là Viên thành thật. Lại nữa, vì tánh của đối tượng duyên thanh tịnh, tánh tối thắng của tất cả pháp thiện, do nghĩa tối thắng nên gọi là Viên thành thật".

Giải thích: "Là biến kế sở chấp vĩnh viễn không có tướng", là tự tánh của Biến kế sở chấp, vô tánh làm tánh. Hai câu hỏi thế nào và nhân duyên gì, như chỗ nói trong Y tha khởi. "Vì không có tánh biến dị", là không có tánh hư dối, như tánh hư dối. "Lại nữa, vì đối tượng duyên tánh thanh tịnh, tánh tối thắng của tất cả pháp thiện, do nghĩa tối thắng nên gọi là Viên thành thật", là do đối tượng duyên tánh thanh tịnh và tánh tối thắng nên gọi là Viên thành thật.

Luận nói: "Lại nữa, có chủ thể biến kế, có đối tượng biến kế thì tự tánh Biến kế sở chấp mới thành. Trong đây cái gì là chủ thể biến kế? Cái gì là tự tánh Biến kế sở chấp? Phải biết ý thức là chủ thể biến kế, vì hữu phân biệt. Tại sao vậy? Vì do ý thức nầy dùng tự danh ngôn huân tập làm chủng tử, và dùng tất cả thức danh ngôn huân tập làm chủng tử, nên ý thức có vô biên hành tướng

phân biệt mà chuyển, trùm khắp tất cả phân biệt suy tính so đo nên gọi là biến kế. Lại nữa, tự tánh Y tha khởi gọi là đối tượng biến kế, nếu do tướng nầy khiến cho tự tánh Y tha khởi thành đối tượng biến kế thì trong đó gọi là Biến kế sở chấp tự tánh. Do tướng này, là như nghĩa này. Lại nữa, thế nào là biến kế có thể biến kế độ? Duyên cảnh giới nào? Chấp giữ tướng mạo gì? Do đâu mà chấp trước? Do đâu mà khởi ngữ? Do ngôn thuyết gì và tại đâu mà tăng ích? Là duyên gọi là cảnh. Trong tự tánh Y tha khởi mà chấp giữ tướng mạo kia. Do kiến mà chấp trước. Do tầm mà khởi ngữ. Do bốn thứ ngôn thuyết kiến, văn, giác, tri khởi ngôn thuyết. Trong không nghĩa tăng ích làm hữu. Do biến kế nầy có thể biến kế độ (so đo suy tính)".

Giải thích: Lại nữa, thế nào là biến kế có khả năng biến kế độ, là ý thức gọi là chủ thể biến kế, Y tha khởi tánh gọi là đối tượng biến kế. Vì muốn hiển thị chủ thể biến kế độ của các phẩm loại nầy nên nói duyên gọi là cảnh. "Trong tự tánh Y tha khởi chấp giữ tướng mạo kia", tức là trong Y tha khởi này, do nhãn gọi là chấp giữ tướng mạo kia, do chấp giữ tướng mạo chủ thể biến kế độ kia. "Do kiến mà chấp trước", là như chỗ giữ lấy tướng, như vậy mà chấp trước. "Do tầm mà khởi ngữ", như chỗ chấp trước do ngữ nương nơi tầm mà phát khởi ngôn ngữ. "Do bốn thứ ngôn thuyết kiến văn giác tri mà

khởi ngôn thuyết", là do chỗ thuyết giảng của ngữ mà bốn thứ ngôn thuyết kiến, văn, giác tri cùng với ngôn thuyết khác. "Trong không nghĩa tăng ích làm hữu", là như chỗ ngôn thuyết, trong không nghĩa chấp có nghĩa.

Luận nói: "Lại nữa, ba tự tánh nầy là dị hay không khác? Phải nói là không khác, không phải không khác, là tự tánh Y tha khởi do dị môn nên thành Y tha khởi, tức là tự tánh nầy do dị môn mà thành Biến kế sở chấp, tức là tự tánh nầy do dị môn mà thành Viên thành thật. Do dị môn nào mà Y tha khởi nầy thành Y tha khởi? Là do chủng tử của y tha huân tập khởi. Do dị môn nào mà tự tánh nầy thành Biến kế sở chấp? Do biến kế tướng đối tượng duyên, cũng là Biến kế sở chấp. Do dị môn nào mà tự tánh nầy thành Viên thành thật? Như đối tượng biến kế, vì rốt ráo không có như vậy".

Giải thích: "Do Biến kế sở chấp tướng duyên", ý thức gọi là biến kế, biến kế nầy làm của cảnh tánh đối tượng duyên của nơi chỗ giữ lấy, có thể sinh biến kế nên cũng gọi là biến kế nơi đối tượng chấp, cũng là biến kế nơi đối tượng biến kế, tức là ý thức kia gọi là biến kế, duyên tướng mạo kia, làm cảnh của chỗ giữ lấy hay là làm đối tượng biến kế đều do nghĩa này. Y tha khởi tánh cũng gọi là Biến kế sở chấp tự tánh. "Như đối tượng biến kế", là như ý thức biến kế đối tượng chấp kia. "Vì rốt ráo không có như vậy", là biến kế đối tượng chấp rốt ráo

không có trên đối tượng biến kế. Do nghĩa nầy nên ngay trên tự tánh nầy mà thành Viên thành thật.

Luận nói: "Ba tự tánh nầy mỗi loại có mấy thứ"? Y tha khởi lược có hai thứ: 1. Y tha huân tập chủng tử. 2. Y tha tánh tạp nhiễm thanh tịnh không thành. Do hai thứ y tha nầy riêng khác nên gọi là Y tha khởi Biến kế sở chấp, cũng có hai thứ: 1. Tự tánh biến kế chấp. 2. Biến kế chấp sai biệt. Do hai thứ nầy nên gọi là Biến kế sở chấp. Viên thành thật cũng có hai thứ: 1. Viên thành thật tự tánh. 2. Thanh tịnh Viên thành thật. Do hai thứ nầy nên thành tánh Viên thành thật.

Giải thích: "Tánh tạp nhiễm thanh tịnh không thành", là do tánh Y tha khởi như vậy, nếu khi biến kế thì liền thành tạp nhiễm, khi không phân biệt thì liền thành thanh tịnh, do hai phần nên một tánh không thành, nên gọi là tánh Y tha khởi. "Tự tánh biến kế chấp", là như đối với biến kế chấp của nhãn… làm tự tánh của nhãn… "biến kế chấp sai biệt ", là ngay tự tánh biến kế chấp của nhãn… kia làm thường, vô thường, vô lượng sai biệt. "Viên thành thật tự tánh ", là chân như hữu cấu. "Viên thành thật thanh tịnh ", là chân như vô cấu.

Luận nói: "Lại nữa, biến kế có bốn thứ: 1. Biến kế tự tánh. 2. Biến kế sai biệt. 3. Biến kế hữu giác. 4. Biến kế vô giác. Hữu giác là danh ngôn thiện, vô giác là danh ngôn bất thiện, biến kế như vậy lại có năm thứ: 1. Y danh

biến kế nghĩa tự tánh, là có danh như vậy mà có nghĩa như vậy. 2. Y nghĩa biến kế danh tự tánh, là có nghĩa như vậy mà có danh như vậy. 3. Y danh biến kế danh tự tánh, là biến kế độ chưa hiểu rõ nghĩa danh. 4. Y nghĩa biến kế nghĩa tự tánh, là biến kế độ chưa hiểu rõ danh nghĩa. 5. Y nhị biến kế nhị tự tánh, là biến kế độ danh nầy nghĩa nầy thể tánh như vậy.

Giải thích: Thiện danh ngôn, là hiểu rõ danh ngôn. Bất thiện danh ngôn là loài trâu dê… tuy có phân biệt nhưng đối với văn tự không thể hiểu rõ.

Luận nói: "Lại nữa, gồm thâu chung cho tất cả phân biệt lược có mười thứ: 1. Căn bản phân biệt, là thức A-lại-da. 2. Tướng duyên phân biệt, là thức của sắc. 3. Hiển tướng phân biệt, là nhãn thức… Gồm chỗ dựa thức. 4. Tướng duyên biến dị phân biệt, là lão… biến dị, lạc thọ… Biến dị; tham… biến dị; thời tiết thay đổi… bức hại; Nại-lạc-ca… các cõi biến dị; dục giới… các cõi biến dị. 5. Hiển tướng biến dị phân biệt, tức là như chỗ nói biến dị, chỗ có biến dị như trên. 6. Tha dẫn phân biệt, là nghe phân biệt loại phi chánh pháp và nghe phân biệt loại chánh pháp.

7. Bất như lý phân biệt, là các ngoại đạo nghe phân biệt loại phi chánh pháp. 8. Như lý phân biệt, là trong chánh pháp nghe phân biệt loại chánh pháp. 9. Chấp trước phân biệt, là loại tác ý bất như lý, Tát-ca-da kiến

làm gốc, sáu mươi hai kiến thú tương ưng phân biệt. 10. Tán động phân biệt, là mười thứ phân biệt của Bồ-tát.

Giải thích: "Thâu tóm chung tất cả phân biệt lược có mười thứ", đây là nêu tổng quát, sau đó sẽ giải thích riêng. Căn bản phân biệt, là thức A-lại-da là các căn bản phân biệt, tự thể cũng là phân biệt. Tướng duyên phân biệt, là thức của sắc làm chỗ khởi phân biệt của tướng đối tượng duyên. Hiển tướng phân biệt, là nhãn thức… gồm chỗ dựa thức, hiển hiện tương tợ chỗ duyên tướng cảnh chỗ khởi phân biệt có đối tượng được phân biệt hoặc chủ thể phân biệt, gọi là phân biệt. Tướng duyên biến dị phân biệt, tức là chỗ có biến dị của tướng duyên, là duyên theo tướng duyên nầy mà biến dị phân biệt nên gọi là tướng duyên biến dị phân biệt; "lão… biến dị" là đại chủng trong thân suy hao biến đổi, gọi là lão biến dị phân biệt, những thứ nầy do đó gọi là tướng duyên biến dị phân biệt, đẳng (vân vân…) Là gồm lấy bệnh chết biến dị, "lạc thọ… Biến dị" cũng như thế, do lạc thọ mà thân thể biến đổi, đẳng (vân vân…) Là gồm lấy khổ, bất khổ, bất lạc, "tham… Biến dị" cũng như thế, đẳng (vân vân…) Là gồm lấy sân si, "thời tiết thay đổi… Bức hại" cũng vậy, là thân biến dị làm cảnh đối tượng duyên, chỗ khởi phân biệt, bức hại là trói giết, thời tiết thay đổi là khi lạnh khi nóng… "Nại-lạc-ca… các cõi biến dị", đẳng (vân vân…) Là gồm lấy bàng sinh, ngạ quỉ thú, "cõi

dục… các giới biến dị" cũng như thế, đẳng (vân vân…) Là gồm lấy cõi Sắc và cõi Vô sắc. Hiển tướng biến dị phân biệt, là nhãn thức… hiển hiện tợ chỗ có biến dị cảnh tướng của đối tượng duyên kia, duyên hiển tướng biến dị phân biệt này, các biến dị ấy cũng như chỗ nói lão… các thứ biến dị trên, do biến dị nầy cũng biến dị trong cương vị lão… Mà khởi; tha dẫn phân biệt, là do chỗ khởi phân biệt của tha giáo, phân biệt nầy có hai thứ: 1. Loại nghe phi chánh pháp, cũng giải thích như vậy. 2. Loại nghe chánh pháp, loại nầy lại có hai thứ đối với pháp phân biệt, loại nghe là chánh pháp hoặc thiện hoặc bất thiện, loại nghe phi chánh pháp cũng giải thích như vậy. Phân biệt bất như lý, là ngoại đạo và các đệ tử của loại nghe phi chánh pháp làm nhân phân biệt. Như lý phân biệt, là trong chánh pháp các đệ tử của Phật loại nghe chánh pháp làm nhân phân biệt. Chấp trước phân biệt, là tác ý bất như lý làm nhân nương vào ngã kiến mà khởi sáu mươi hai ác kiến thú tương ưng phân biệt, như trong kinh có nói rộng. Tán động phân biệt, là như chỗ nói sau mười thứ phân biệt tán động của các Bồ-tát.

Luận nói: "1. Vô tướng tán động. 2. Hữu tướng tán động. 3. Tăng ích tán động. 4. Tổn giảm tán động. 5. Nhất tánh tán động. 6. Dị tánh tán động. 7. Tự tánh tán động. 8. sai biệt tán động. 9. Như danh lấy nghĩa tán động. 10. Như nghĩa lấy danh tán động. Để đối trị mười

thứ tán động này, trong tất cả Ba-la-mật-đa nói trí Vô phân biệt. Đối tượng đối trị và chủ thể đối trị như vậy phải biết thâu gồm đủ nghĩa của bát- nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Trong đây vô tướng tán động, khi phân biệt nầy tán động thì liền lấy nơi tướng đối tượng duyên vô vi, để đối trị tán động này, kinh bát-nhã Ba-la-mật-đa nói thật có Bồ-tát. Nói thật có, là hiển thị Bồ-tát thật có không thể, không tức là thể nên gọi là không thể. Hữu tướng tán động, khi phân biệt nầy tán động thì liền lấy nơi tướng đối tượng duyên hữu vi, để đối trị tán động này, trong kinh bát-nhã kia nói: "Không thấy có Bồ-tát". Kinh nầy ý nói không thấy Bồ-tát, vì biến kế chấp và Y tha khởi làm tánh. Tăng ích tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát-nhã kia nói: "Tự tánh sắc không", là do Biến kế sở chấp nơi sắc mà tự tánh không. Tổn giảm tán động, để đối trị tán động này, kinh bát-nhã kia nói: "Chẳng phải do không nên nói tánh pháp tánh sắc tánh chẳng không". Nhất tánh tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát- nhã kia nói: "sắc không phi sắc. Tại sao vậy? Nếu Y tha khởi cùng với Viên thành thật là một tánh thì Y tha khởi nầy đáng lẽ giống như Viên thành thật là cảnh thanh tịnh". Dị tánh tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát-nhã kia nói: "Sắc chẳng lìa không. Tại sao vậy? Nếu sắc và không nầy khác nhau thì pháp cùng với tánh pháp cũng phải khác nhau. Nếu có dị tánh

thì không đúng đạo lý, như pháp vô thường cùng với tánh vô thường, hoặc lấy tự tánh Biến kế sở chấp là sắc tức thị không, không tức thị sắc. Tại sao vậy? Vì Biến kế sở chấp sắc là không có, tức là không tánh. Không tánh nầy tức là không có, không phải như Y tha khởi cùng với Viên thành thật không thể nói là một". Tự tánh tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát-nhã kia nói: "Này xá-lợi tử! Tán động nầy chỉ nơi có danh, gọi đó là sắc. Tại sao vậy? Vì tự tánh của sắc là không có". Sai biệt tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát-nhã kia nói: "Tự tánh không sinh, không diệt, không nhiễm, không tịnh. Sinh tức là nhiễm, diệt tức là tịnh, không sinh diệt tức là không nhiễm tịnh", các câu như vậy có những nghĩa như vậy. Như danh lấy nghĩa, là như danh đó đối với nghĩa mà tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát- nhã kia nói: "giả lập khách danh riêng biệt đối với pháp mà khởi phân biệt". Nói riêng biệt, là riêng biệt từng danh. Như nghĩa lấy danh, là như nghĩa đối với danh mà khởi tán động, để đối trị tán động này, kinh Bát-nhã kia nói: "Giả lập khách danh rồi tùy theo đó mà khởi ngôn thuyết, không phải nghĩa tự tánh có danh như vậy. Để đối trị mười tán động nầy mà nói Bát-nhã Ba-la-mật-đa, do nói nầy làm nhân nên trí Vô phân biệt sinh".

Luận nói: "Hoặc do dị môn mà tự tánh Y tha khởi có ba tự tánh. Thế nào là ba tự tánh không thành không

sai biệt"? Nếu do dị môn mà thành Y tha khởi, thì không phải do Y tha khởi nầy mà Biến kế sở chấp và Viên thành thật. Nếu do dị môn mà thành Biến kế sở chấp, thì không phải do Biến kế sở chấp nầy mà thành Y tha khởi và Viên thành thật. Nếu do dị môn mà thành Viên thành thật thì không phải do Viên thành thật nầy mà thành Y tha khởi và Biến kế sở chấp.

Giải thích: Nghĩa nầy giải thích như đạo lý trước.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 5

PHẦN THỨ 3, (Đoạn 2): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC (SỞ TRI CHƯỚNG)

Luận nói: "Lại nữa, làm thế nào biết được, như tự tánh Y tha khởi, tự tánh Biến kế sở chấp hiển hiện mà không xứng thể? Vì do danh nhận biết trước trái nhau không xứng thể, vì do danh có rất nhiều thể trái nhau, vì do danh không quyết định nơi tạp thể trái nhau. Trong đây có hai bài tụng:

Không có danh giác trước,
Nhiều danh không quyết định,
Thành xứng thể nhiều thể,
Vì tạp thể trái nhau.
Pháp vô nhưng khả đắc,
Không nhiễm nhưng có tịnh,
Phải biết đều như huyễn,
Cũng lại tợ hư không.

Giải thích: Như tự tánh Y tha khởi, phần Biến kế sở

chấp, tuy hiển hiện có thể đắc nhưng không xứng với thể kia. Để hiển nghĩa này, nói do danh nhận biết trước trái nhau không xứng với thể, nếu Y tha khởi và Biến kế sở chấp đồng một tướng, thì đáng lẽ không chờ danh đối với nghĩa mà hiểu biết chuyển, như chấp có cái bình. Nếu lìa tên cái bình, thì trong nghĩa của tên bình không có sự hiểu biết về cái bình, nếu tên của cái bình nầy cùng với nghĩa của cái bình kia đồng một tướng, thì sự hiểu biết về cái bình phải chuyển, vì không phải một tướng nên không chuyển, do danh nghĩa này, nếu thể tương xứng thì thành trái nhau. Trong đây, an lập danh làm Y tha khởi, nghĩa làm Biến kế sở chấp, vì Y tha khởi do thế lực của danh thành sở biến kế. Lại nữa, đối với một nghĩa có nhiều danh, nếu danh cùng với nghĩa đồng một tướng, thì nghĩa phải giống như danh cũng có nhiều thứ. Nếu như vậy thì nghĩa phải thành nhiều thể, một nghĩa nhiều thể thì trở thành trái nhau, nên hai tánh nếu đồng một tướng thì trở thành lỗi trái nhau thứ hai. Lại nữa, danh không quyết định, lấy một cù thanh, đối với chín nghĩa chuyển, nếu chấp danh nghĩa đồng một tướng thì nhiều nghĩa trái nhau đáng lẽ cũng đồng một thể, thì trở thành lỗi trái nhau thứ ba. Do chấp trâu dê… không phải một tướng, nghĩa đồng một tánh, bài kệ thứ nhất hiển lại nghĩa này. Trong đó nói "thành" là hiển Y tha khởi và Biến kế sở chấp không phải một nghĩa mà thành, pháp

không mà có thể đắc, một kệ nầy lấy các thí dụ huyễn… để khai ngộ đệ tử. Các đệ tử có hai nghi vấn trái nhau. Vì sao pháp không mà hiện có thể đắc? Thế nào là không thì nhiễm mà có thì thanh tịnh? Trong đây có hai ví dụ để giải thích hai nghi vấn này, như "huyễn…" là thí dụ hình tượng huyễn, thật ra là không có mà hiện có thể đắc, phải biết nghĩa trong đây cũng vậy, tuy hiện khả đắc nhưng không phải thật có. Tợ hư vọng, ví như hư không tuy không phải mây làm nhiễm ô của… vì tánh là thanh tịnh, nhưng mà khi lìa mây thì gọi là thanh tịnh. Phải biết các pháp cũng lại như vậy, tuy thật không có nhiễm vì tánh thanh tịnh, nhưng khi chướng, cấu nơi khách được lìa thì gọi là thanh tịnh.

Luận nói: "Lại nữa, tại sao như những gì đã làm sáng tỏ thật ra là không có mà là tự tánh Y tha khởi? Không phải tất cả tất cả đều là không có, nếu tự tánh Y tha khởi nầy không có, thì tự tánh Viên thành thật cũng là không có, nếu Viên thành thật nầy không có thì tất cả đều không có. Nếu tự tánh Y tha khởi và tự tánh Viên thành thật không có, thì đáng lẽ trở thành lỗi không có nhiễm tịnh. Đã hiện có thể đắc tạp nhiễm và thanh tịnh, do đó tất cả không phải đều là không có. Trong đây có tụng:

Nếu không Y tha khởi,
Viên thành thật cũng không,

Hết thảy chủng nếu không,
Thì mãi không nhiễm tịnh".

Giải thích: Nếu Y tha khởi như điều có thể nắm bắt không có như vậy. Đã như thế thì tại sao không phải tất cả và đều là không có? Nếu Y tha khởi nầy không có thì Viên thành thật tánh cũng phải không có. Tại sao vậy? Do có tạp nhiễm thì có thanh tịnh, nếu cả hai đều không có thì tất cả chủng đều là không có. Bây giờ sẽ hiển thị hai tánh nầy không phải hoàn toàn không có, vì có chê trách lỗi tạp nhiễm và thanh tịnh. Tạp nhiễm thanh tịnh đã hiện có thể nắm bắt được, nên hai tánh nầy đều không phải không có. Nếu chấp là không có thì bác bỏ hiện hữu, tạp nhiễm và thanh tịnh nói là không có.

Luận nói: "Chư Phật Thế Tôn nơi Đại thừa nói giáo phương quảng, trong giáo đó nói: Thế nào phải biết tự tánh Biến kế sở chấp"? Phải biết dị môn nói là không có. Thế nào phải biết tự tánh Y tha khởi? Phải biết ví như huyễn, mộng, hình tượng, ánh sáng và bóng, tiếng vang trong hang, trăng trong nước, biến hóa. Thế nào phải biết tự tánh Viên thành thật? Phải biết nói bốn pháp thanh tịnh. Những gì gọi là bốn pháp thanh tịnh? 1. Tự tánh thanh tịnh, là chân như, không, thật tế, vô tướng, pháp giới, thắng nghĩa. 2. Lìa cấu thanh tịnh, tức là lìa hết thảy chướng, cấu này. 3. Đắc thử đạo thanh tịnh, là tất cả Bồ-đề phần pháp, Ba-la-mật- đa… 4. Sinh thử cảnh thanh

tịnh, là Đại thừa chánh pháp giáo diệu, do duyên pháp giáo thanh tịnh này, không phải Biến kế sở chấp tự tánh, vì pháp giới tối thanh tịnh là tánh đẳng lưu, không phải tự tánh Y tha khởi, bốn pháp như vậy gồm thâu chung hết tất cả pháp thanh tịnh. Trong đây có hai bài tụng:

Nói huyễn… đối với sinh,
Nói vô kế sở chấp,
Nếu nói bốn thanh tịnh,
Là nói Viên thành thật.
Tự tánh và lìa cấu,
Đạo thanh tịnh sở duyên,
Tất cả pháp thanh tịnh,
Là thuộc về bốn tướng".

Giải thích: Tự tánh thanh tịnh, là tự tánh hoàn toàn thanh tịnh, tức là tự tánh chân như thật có cộng tướng bình đẳng của tất cả hữu tình. Do có cộng tướng nầy nên nói tất cả pháp có Như Lai tạng. Lìa cấu thanh tịnh, là chân như xa lìa phiền não đối tượng nhận thức chướng cấu, tức là do chân như thanh tịnh như vậy hiển thành chư Phật. Đắc đạo thanh tịnh này, là có thể đắc chân như nơi Thánh đạo nầy thì liền thanh tịnh, là niệm trụ Bồ-đề phần pháp và tất cả Ba-la-mật-đa. Sinh cảnh thanh tịnh này, là sinh cảnh giới đối tượng duyên của năng chứng Bồ-đề phần pháp này, sinh cảnh giới nầy thì liền thanh tịnh nên gọi là sinh đây cảnh thanh tịnh, tức là mười hai

phần giáo của khế kinh. Tại sao vậy? Nếu Thánh giáo ấy là Biến kế sở chấp thì phải thành nhân tạp nhiễm. Nếu là Y tha khởi thì phải thành hư vọng. Vì pháp giới tối thanh tịnh là tánh đẳng lưu nên không phải là hư vọng, đã lìa hai tánh nên thành Viên thành thật. Lại nữa, bốn thứ pháp thanh tịnh này, trong Đại thừa tùy nói một thứ, phải biết đó là nói Viên thành thật tánh. Trong đó, pháp thứ nhất và pháp thứ hai thì không có đổi khác mà là Viên thành thật nên gọi là Viên thành thật, hai pháp sau không có điên đảo, vì Viên thành thật nên gọi là Viên thành thật. Trong bài kệ sau có nói đủ nghĩa này, "nói huyễn… đối với sinh", là Y tha khởi trong đây gọi là sinh, hoặc tại lĩnh vực đó nói tất cả pháp, ví như huyễn sự cho đến biến hóa, phải biết đây là nói tánh Y tha khởi. "Nói vô kế sở chấp", là nếu tại lĩnh vực đó nói không có sắc, cho đến nói không có tất cả các pháp, phải biết đây là nói tánh Biến kế sở chấp.

Luận nói: "Lại nữa, duyên gì như đã nói trong kinh, đối với tự tánh Y tha khởi mà nói các thí dụ huyễn…"? Đối với tự tánh Y tha khởi vì trừ nghi hư vọng của người kia, vì ông ta hỏi tại sao lại đối với tự tánh Y tha khởi mà có nghi hư vọng? Do người kia đối với Y tha khởi nầy có nghi như vậy. Vì sao thật không có nghĩa mà thành cảnh giới của chốn hành? Để trừ nghi này, nên nói thí dụ huyễn sự. Tại sao không nghĩa mà tâm và ba pháp

chuyển? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ về dương diệm (sóng nắng). Tại sao không nghĩa mà có thọ dụng ái phi ái sai biệt? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ mộng. Tại sao không nghĩa mà nghiệp tịnh, bất tịnh nghiệp và quả phi ái sai biệt sinh? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ ảnh tượng. Tại sao không nghĩa mà vô số thức chuyển? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ ánh sáng và bóng. Tại sao không nghĩa mà chủng chủng hý luận ngôn thuyết chuyển? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ tiếng vang trong hang. Tại sao không nghĩa mà có thật lấy cảnh giới của chốn hành nơi Tam-ma-địa chuyển? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ trăng trong nước. Tại sao không nghĩa mà có tâm không điên đảo của các Bồ-tát vì làm các sự lợi lạc cho hữu tình nên tư và thọ sinh? Để trừ nghi nầy nên nói thí dụ biến hóa.

Giải thích: Vì nghĩa nầy nên đối với Y tha khởi nói các thí dụ huyễn… bây giờ sẽ hiển thị. Trong đây nghi hư vọng, là đối với hết thảy nghi của hư vọng tánh Y tha khởi, vì trừ nghi nầy nên nói các thí dụ huyễn… để hiển Y tha khởi. Nếu thật không có nghĩa, thì làm thế nào để thành cảnh? Nhằm đối trị nghi, nầy nên nói thí dụ huyễn sự, để hiển Y tha khởi. Ví như huyễn tượng ...tuy không có thật nghĩa nhưng thành cảnh giới, nghĩa cũng như vậy. Người kia lại sinh nghi: "Nếu không có nghĩa tức là không có đối tượng duyên, thì các tâm và tâm pháp làm

sao mà chuyển"? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ nắng chói lóa để hiển Y tha khởi. Trong đây nắng chói lóa thí dụ cho tâm và tâm pháp, thuỷ (nước) thí dụ cho nghĩa, ví dụ như nắng chói lóa là có dao động, tuy không nghĩa mà sinh sự biết về nước. Các tâm và tâm pháp cũng lại như vậy, do động dao, tuy không nghĩa mà sinh các biết về nghĩa. Các ngu phu kia đối với nghĩa nầy lại nghi: "Nếu không có nghĩa mà các thọ dụng ái phi ái sai biệt thì làm thế nào có thể đắc"? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ mộng để hiển Y tha khởi. Ví như trong mộng, tuy không có thật nghĩa nhưng thấy mọi thứ thọ dụng ái cùng với phi ái sai biệt hiện tiền có thể đắc, nghĩa nầy cũng như vậy. Đối với nghĩa nầy lại nghi: "Nghĩa của tịnh và bất tịnh đã thật không có, thì nghĩa của ái và phi ái quả làm sao mà khởi"? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ ảnh tượng để hiển Y tha khởi, ví như ảnh tượng thật không có nghĩa, tức là đối với bản chất khởi nhận biết về ảnh tượng, nhưng nghĩa của ảnh tượng không thể đắc riêng. Nghĩa nầy cũng vậy, phải biết tuy không có nghĩa chân thật quả của ái và phi ái nhưng mà hiện có thể đắc. Đối với nghĩa nầy lại nghi: "Nếu không có nghĩa thì tại sao được có chủng chủng thức chuyển"! Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ ánh sáng và bóng để hiển Y tha khởi. Ví như người đùa với bóng, có các thứ bóng ảnh khả đắc, tuy có nhiều bóng ảnh khả đắc nhưng nghĩa của bóng ảnh thật

ra không có. Thức cũng lại như vậy, không có các thứ nghĩa nhưng mà có các thứ nghĩa hiện có thể đắc. Đối với nghĩa nầy lại nghi: "Nếu không có nghĩa thì vô lượng phẩm loại hý luận ngôn thuyết làm sao mà chuyển"? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ tiếng vang trong hang để hiển Y tha khởi, ví như tiếng vang trong hang tuy không có nghĩa nhưng mà hiện có thể đắc. Hý luận ngôn thuyết cũng lại như vậy, tuy không có thật nghĩa nhưng hiện có thể đắc. Đối với nghĩa nầy lại nghi: "Nếu không có nghĩa thì tại sao tâm định và tâm pháp của thế gian có nghĩa khả đắc! Vì nói tâm định có thể như thật biết như thật thấy"! Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ trăng trong nước để hiển Y tha khởi. Ví như trăng trong nước, nghĩa đó không thật có, do tánh nước phẳng láng trong lặng mà hiện có thể đắc. Tâm định cũng như thế, nghĩa của cảnh đối tượng duyên tuy thật không có nhưng mà hiện có thể đắc. Nước là dụ cho định, vì nước tánh là phẳng láng trong lặng. Đối với nghĩa nầy lại nghĩ: "Nếu nghĩa hữu tình thật ra không có, thì làm sao các Bồ-tát chứng chân làm hữu tình đạt kia lợi lạc huệ giác làm đầu, trong các cõi kia thâu nhận tự thể"! Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ biến hóa để hiển Y tha khởi. Ví như biến hóa, thật ra không có nghĩa, do lực của người biến hóa mà tất cả sự được thành, không phải nghĩa biến hóa mà không thể đắc, phải biết trong nghĩa này, cũng lại như vậy, tuy

nghĩa của chỗ thọ tự thể đó không có, nhưng có thể làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, nghĩa chỗ thọ tự thể đó hiện có thể đắc.

Lại có nghĩa khác, ý của Thế Tôn nói tám thí dụ huyễn… bây giờ hiển thị. Trong đây thí dụ huyễn là để trừ sáu thứ nội xứ của nhãn… Phải biết hiển thị sáu xứ của nhãn… ví như huyễn, tượng... tuy thật ra là không có nhưng hiện có thể đắc. Nói thí dụ nắng chói lóa là để trừ khí thế gian, do các đại đó trong nắng chói lóa thật ra không có nước, vì do lực động dao nên nước tương tợ có thể đắc. Nói thí dụ trong mộng là để trừ các cảnh nơi chỗ thọ dụng của sắc, hiển như trong mộng, sắc… thật ra không có nhưng có thể làm nhân khởi thọ dụng ái và phi ái sai biệt. Nói thí dụ ảnh tượng là để trừ nghiệp quả của thân, hiển thân nghiệp thiện và bất thiện làm duyên mà có ảnh tượng của sắc khác sinh khởi. Nói tiếng vang trong hang là để trừ quả ngữ nghiệp, hiển nhân ngữ nghiệp cảm chiêu quả ngữ nghiệp cũng như tiếng vang trong hang. Ý nghiệp có ba thứ: 1. Địa phi đẳng dẫn. 2. Địa đẳng dẫn. 3. Chủng loại văn. Nói thí dụ ánh sáng và bóng để trừ các quả ý nghiệp của địa phi đẳng dẫn, hiển chỗ đắc các quả của ý nghiệp nầy cũng như ánh sáng và bóng. Nói thí dụ trăng trong nước để trừ các quả ý nghiệp địa đẳng dẫn, hiển các quả ý nghiệp của địa đẳng dẫn cũng như trăng trong nước. Nói thí dụ biến hóa để trừ

các ý nghiệp của chủng loại nghe. Chủng loại nghe là chỗ huân tập của văn và tư, thí dụ nầy hiển thị ý của chủng loại nghe sai biệt mà chuyển cũng như biến hóa.

Luận nói: "Đức Thế Tôn nương vào mật ý nào, trong kinh phạm thiên vấn nói: "Như Lai không đắc sinh tử, không đắc Niết-bàn? Trong tự tánh Y tha khởi, nương vào tự tánh Biến kế sở chấp và tự tánh Viên thành thật mà mật ý không sai biệt. Tại sao vậy? Tức tự tánh Y tha khởi nầy mà Biến kế sở chấp phân thành sinh tử, do Viên thành thật phân thành Niết-bàn".

Giải thích: Như vậy ba thứ tướng pháp tự tánh, chỗ thuyết nơi khế kinh đều là tùy thuận, bây giờ sẽ hiển thị. "Thế Tôn nương vào mật ý nào, trong kinh phạm thiên vấn nói Như Lai không đắc sinh tử, không đắc Niết-bàn"? Là hỏi: Trong tự tánh Y tha khởi nương vào tự tánh Biến kế sở chấp và tự tánh Viên thành thật mà sinh tử và Niết-bàn không có sai biệt? Đáp: Kế đó sẽ giải thích rộng, tự tánh Y tha khởi không phải quyết định là sinh tử, vì do Viên thành thật phân thành Niết- bàn, cũng không phải Niết-bàn, vì do Biến kế sở chấp phân thành sinh tử, nên không thể quyết định nói là một tánh, vì do tự tánh nầy nếu đắc một phần thì phần còn lại không khác. Nương vào ý nghĩa nầy mà trong kinh kia nói Như Lai không đắc sinh tử, không đắc Niết-bàn.

Luận nói: "Trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma, đức

Bạc-già-phạm nói pháp có ba thứ: 1. Phần tạp nhiễm. 2. Phần thanh tịnh. 3. Cùng có hai. Nương vào mật ý nào mà nói như vậy? Trong tự tánh Y tha khởi thì tự tánh Biến kế sở chấp là tạp nhiễm phần, tự tánh Viên thành thật là thanh tịnh phần, Y tha khởi là hai phần kia, nương vào mật ý nầy mà nói như vậy. Trong nghĩa nầy lấy thí dụ nào hiển thị? Lấy vàng chôn dưới đất làm thí dụ để chỉ rõ. Ví như vàng giấu trong đất trong ba pháp thế gian có thể đắc: 1. Địa giới. 2. Đất. 3. Vàng. Đất trong địa giới không phải thật có, nhưng hiện có thể được; vàng là vật báu nhưng không thể được, khi lửa thiêu luyện thì tướng vàng hiển hiện. Lại nữa, khi thổ của địa giới nầy hiển hiện là hư vọng hiển hiện, khi vàng hiển hiện là chân thật hiển hiện, nên địa giới là hai phần kia. Thức cũng như vậy, khi lửa trí Vô phân biệt chưa đốt luyện, thì trong thức nầy cả thảy tự tánh Biến kế sở chấp hư vọng hiển hiện, hết thảy chân thật tự tánh Viên thành thật không hiển hiện. Thức nầy nếu bị lửa trí Vô phân biệt đốt luyện thì trong thức nầy cả thảy tự tánh Viên thành thật chân thật hiển hiện, hết thảy tự tánh Biến kế sở chấp hư vọng không hiển hiện. Nên thức phân biệt hư vọng nơi tự tánh Y tha khởi nầy có hai phần kia, như vàng chôn dưới đất trong hết thảy địa giới".

Giải thích: Trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma, do mật ý nầy mà nói có ba pháp: 1. Phần tạp nhiễm, nói

Biến kế sở chấp là tạp nhiễm. 2. Phần thanh tịnh, nói tự tánh Viên thành thật là thanh tịnh. 3. Hai phần kia, là nói tự tánh Y tha khởi chung với cả hai phần kia. Để hiển thị nghĩa này, lấy vàng chôn dưới đất làm thí dụ, trong đây chôn là chủng tử, nói địa giới là tánh cứng chắc, đất và vàng là sắc được tạo, ba pháp có thể đắc trong thí dụ này, nói trong sự chôn giấu trước kia có tướng mạo của thổ hiển hiện, sau đó tướng vàng mới có thể được, để hiển tướng vàng tiếp sau mới có thể đắc, nói lửa đốt luyện tiếp sau mới có thể đắc, do đó vàng chân thật mới có.

Luận nói: "Đức Thế Tôn có nơi nói tất cả pháp là thường, có nơi nói tất cả pháp là vô thường, có nơi nói tất cả pháp là phi thường phi vô thường. Nương vào mật ý nào mà nói như vậy"? Là tự tánh Y tha khởi, do tánh Viên thành thật phân là thường, do tánh Biến kế sở chấp phân là vô thường, do hai phần nầy mà phân là phi thường phi vô thường. Nương vào mật ý đó mà nói như vậy, như thường và vô thường không hai, như vậy khổ, lạc không hai, tịnh, bất tịnh không hai, không, bất không không hai, ngã, vô ngã không hai, tịch tĩnh, bất tịch tĩnh không hai, hữu tự tánh, vô tự tánh không hai, sinh, bất sinh không hai, diệt, bất diệt không hai, bản lai tịch tĩnh, phi bản lai tịch tĩnh không hai, tự tánh Niết-bàn, phi tự tánh Niết-bàn không hai, sinh tử, Niết-bàn không hai cũng như thế. Những pháp sai biệt như vậy, tất cả chư

Phật đều mật ý nói, do ba tự tánh, phải tùy theo đó mà quyết định rõ ràng như các môn thường, vô thường… nói trên. Trong đây có năm bài tụng:

Như pháp thật không có,
Hiện không phải một thứ,
Phi pháp, phi phi pháp,
Nên nói nghĩa không hai.
Nương một phần để hiển,
Hoặc hữu, hoặc phi hữu,
Nương hai phần để nói ,
Phi hữu, phi phi hữu.
Như hiển hiện phi hữu,
Cho nên nói là không,
Do như vậy hiển hiện,
Cho nên nói là có.

Tự nhiên, tự thể không, Tự tánh không kiên trụ, Như chấp thủ không có, Thừa nhận không tự tánh. Do vô tánh mà thành, Chỗ nương dựa sau đó, Bản tịch không sinh diệt, Tự tánh bát Niết-bàn.

Giải thích: "Như pháp không thật có, hiện không phải một thứ", trong nghĩa của kệ, kế đó giải thích là nhân duyên của "phi pháp, phi phi pháp". Do "không thật có" nên là phi pháp, do "hiện không phải một thứ" nên là phi phi pháp. Vì "phi pháp, phi phi pháp" nên nói "nghĩa không phải". "Nương một phần", là nương một

bên, "để hiển" là để nói dạy, "hoặc hữu, hoặc phi hữu", là hữu tánh hoặc là vô tánh, "nương hai phần nói, phi hữu, phi phi hữu", là lấy hai phần tánh của Y tha khởi mà nói phi hữu và phi phi hữu; "như hiển hiện phi hữu", là hiển hiện chỗ đắc không giống như hữu, "nên nói là vô", là do nghĩa không giống như hữu nên nói là không có; "do như vậy hiển hiện", là chỉ do tương tợ có tướng mạo hiển hiện, "nên nói là hữu", tức là do nghĩa trên mà nói đó là hữu. Nói tất cả pháp là ý vô tự tánh, bây giờ hiển thị, "tự nhiên không", là nói tất cả pháp không lìa nhiều duyên, không phải tự nhiên mà có tánh. Đó gọi là một loại ý vô tự tánh, "tự thể không", là do pháp đã diệt, thì không sinh lại nữa, nên vô tự tánh. Đây lại là một thứ ý vô tự tánh, "tự tánh không kiên trụ", là do pháp vừa sinh sau một sát-na thì không có lực để trụ nên không có tự tánh. Như vậy các pháp vô tự tánh cùng với Thanh-văn là cộng, "như chấp thủ không có", do đó "thừa nhận vô tự tánh", vô tự tánh nầy cùng với Thanh-văn là bất cộng, vì như chỗ thủ của ngu phu thì tự tánh Biến kế sở chấp không giống như là hữu, do ý nầy nên nương vào lý của Đại thừa. Nói tất cả pháp đều không có tự tánh, "do vô tánh mà thành", là do tất cả pháp không có tự tánh, không sinh diệt đều được thành tựu. Tại sao vậy? Vì không có tự tánh nên không có sinh, vì không có sinh nên không có diệt, vì không sinh không diệt nên bản lai

tịch tĩnh, vì hoàn toàn tịch tĩnh nên tự tánh Niết-bàn. "Chỗ nương dựa sau đó", là các nhân tiếp sau do vô tánh nầy mà được có nghĩa.

Luận nói: "Lại có bốn thứ ý thú và bốn thứ bí mật, tất cả lời Phật đều phải tùy theo đây mà quyết đoán. Bốn ý thú: 1. Ý thú bình đẳng, như nói: Ta xưa kia đã từng tại thời kia, tại phần kia gọi là bậc thắng quán chánh đẳng giác. 2. Ý thú biệt thời, như nói: Người tụng danh hiệu của Như Lai đa bảo thì đối với chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng đã được quyết định. Lại nữa, như nói: Chỉ do phát nguyện liền được vãng sinh thế giới cực lạc. 3. Ý thú biệt nghĩa, như nói: Nếu đã phụng sự như vậy chư Phật nhiều như số cát Căng-già-hà, thì đối với pháp Đại thừa mới có thể hiểu nghĩa. 4. Ý thú Bổ-đặc-già-la ý lạc, là nếu làm một Bổ-đặc- già-la thì trước hết khen ngợi bố thí, sau đó thì chỉ trích chê bai. Như đối với bố thí, Thi-la và một phần tu phải biết cũng thế. Đó gọi là bốn thứ ý thú. Bốn bí mật: 1. Khiến cho nhập bí mật, là trong thừa Thanh-văn hoặc trong Đại thừa, nương vào lý thế tục đế nói có Bổ-đặc-già-la và có tự tánh sai biệt của các pháp. 2. Tướng bí mật, là đối với xứ kia nói tướng của các pháp để hiển hiện ba tự tánh. 3. Bí mật đối trị, là đối với xứ kia nói hạnh đối trị có tám vạn bốn ngàn. 4. Chuyển biến bí mật, là đối với xứ kia, lấy nghĩa riêng của nó, các câu các chữ liền hiển biệt nghĩa. Như có tụng nói:

Giác không bền, làm chắc,
Khéo trụ nơi điên đảo,
Chỗ phiền não, não hại
Đắc Bồ-đề tối thượng.

Giải thích: Ý thú và bí mật có sai biệt, là Phật Thế Tôn trước hết duyên các sự này, sau đó vì người khác mà nói, gọi đó là ý thú, do ý thú nầy khiến nhập Thánh giáo, gọi đó là bí mật.

- Ý thú bình đẳng: Ví như có người lấy pháp tương tợ nói như vầy: "Pháp kia tức là ta". Thế Tôn cũng vậy, Pháp thân bình đẳng đặt tại tâm, nói: "Ta ngày xưa đã từng đối với Phật kia bình đẳng". Không phải Phật kia khi xưa là Tỳ-bát-thi, mà tức là Thích-ca-mâu-ni ngày nay, nương vào chỗ khởi ý thú của nghĩa bình đẳng mà nói như vậy.

- Ý thú biệt thời, đây là ý thú khiến cho lười biếng. Do các thứ nhân đối với các thứ pháp kia tinh cần tu tập, mà các thiện căn đều được tăng trưởng. Ý thú trong đây hiển thị do tụng Như Lai đa bảo gọi là nhân, là nhân thăng tiến, không phải chỉ tụng danh hiệu mà liền đối với chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng đã được quyết định, như có kinh nói: "Do một đồng tiền vàng mà được một ngàn đồng tiền vàng", có lẽ một ngày nào đó ý tại thời gian khác, do một tiền vàng là nhân để được một ngàn tiền vàng khác, nên nói như vậy. Tụng danh hiệu ở đây cũng

vậy, chỉ do phát nguyện liền được vãng sinh thế giới cực lạc, phải biết cũng như thế.

Trong ý thú biệt nghĩa, đối với pháp Đại thừa mới có thể hiểu nghĩa, là đối với nghĩa lý của ba thứ tự tánh tự chứng tướng của nó. Nếu chỉ hiểu rõ tùy danh nói nghĩa là ý của Phật, thì hàng ngu phu đối với nghĩa Đại thừa cũng hiểu rõ được, nên biết trong đây nói hiểu nghĩa, là có ý nói chứng giải, phải do thời quá khứ đã phụng sự nhiều chư Phật.

- Ý thú Bổ-đặc-già-la, là như vì lần đầu tiên thì khen ngợi bố thí, sau đó lại chê bai chỉ trích bố thí. Điều nầy có ý là trước vì nhiều xan lận keo kiệt mà khen ngợi bố thí, sau đó thì ưa thích bố thí, nên chê bai chỉ trích bố thí để khiến cho tu thắng hạnh. Nếu không có ý nầy thì trong một lần bố thí trước khen sau chê trở thành trái nhau. Do có ý nầy nên khen và chê đều đúng lý, đối với các thi-la phải biết cũng vậy. Một phần tu, là thế gian tu.

Khiến cho nhập bí mật, là như xứ kia nương vào lý thế tục đế, nói có Bổ-đặc-già-la và tự tánh tất cả pháp sai biệt, vì khiến cho hữu tình nhập Thánh giáo của Phật nên nói là "khiến cho nhập bí mật".

Tướng bí mật, là nói các pháp tướng, nói ba tự tánh.

Đối trị bí mật, là đối với xứ kia nói các hạnh đối trị của hữu tình, vì muốn an lập hạnh đối trị phiền não của hữu tình.

Chuyển biến bí mật, là đối với xứ kia vì nói các nghĩa khác, thì các câu các chữ liền chuyển hiển nghĩa khác.

Trong kệ, "giác bất kiên, làm kiên", bất kiên vì định không cương cường, dong đuổi tán loạn khó điều phục nên gọi là bất kiên. Trong bất kiên nầy mà khởi tôn trọng giác, gọi là giác làm kiên. "Khéo trụ nơi điên đảo", nghĩa là đối với điên đảo có thể trong điên đảo mà khéo an trụ. Đối với vô thường cho là thường, gọi là điên đảo; đối với vô thường cho là vô thường, là chủ thể điên đảo, đó là nghĩa "khéo an trụ" trong đây. "Chỗ não hại cực phiền não", tinh tấn, cần cù gọi là phiền não, vì chúng sinh nơi chỗ não hại cần cù tinh tấn mãi mãi, như có tụng nói: "Khổ não lâu nơi sinh tử, chỉ do tâm đại bi…" cũng như vậy. "Đắc Bồ-đề tối thượng", nghĩa câu nầy dễ hiểu.

Luận nói: "Nếu muốn tạo giải thích pháp Đại thừa, lược có ba tướng phải tạo giải thích đó: 1. Do thuyết duyên khởi. 2. Do thuyết tướng từ pháp do duyên sinh. 3. Do thuyết ngữ nghĩa".

Giải thích: Do ba tướng nầy tùy theo chỗ thích ứng của nó phải tạo giải thích tất cả pháp Đại thừa.

Luận nói: "Thuyết duyên khởi trong đây, như nói:

Nói huân tập được sinh Các pháp, đây từ kia, Dị thục và thức chuyển,

Làm duyên sinh lẫn nhau.

Giải thích: "Nói huân tập được sinh các pháp", là do

phân biệt bên ngoài huân tập vào trong thức A-lại-da, lấy huân tập nầy làm nhân mà tất cả pháp sinh khởi, tức là thức chuyển làm tánh. "Đây từ kia", đây là phân biệt huân tập này, kia là các pháp kia, tức phân biệt huân tập nầy sử dụng các pháp kia làm nhân, hoặc đây tức là hiển thị thức A-lại-da cùng với kia tức là thức chuyển kia làm nhân lẫn nhau.

Luận nói: "Lại nữa, chuyển thức nơi tướng pháp kia, thức làm tự tánh của hữu tướng và hữu kiến. Lại nữa, thức chuyển kia lấy nơi dựa làm tướng, Biến kế sở chấp làm tướng, pháp tánh làm tướng, do đấy mà hiển thị tướng của ba tự tánh". Như nói:

Từ có tướng, có kiến, Phải biết ba tướng kia.

Lại nữa, làm sao để giải thích tướng kia là tướng Biến kế sở chấp? Trong tướng Y tha khởi thật ra là không có, trong tướng Viên thành thật thì thật ra là có, do hai thứ này, phi hữu và hữu, phi đắc và đắc, người chưa thấy và đã thấy, người thấy thật thì đồng thời, là trong tự tánh Y tha khởi không có Biến kế sở chấp, chỉ có Viên thành thật. Khi thử (Biến kế sở chấp) chuyển thì đắc bỉ (Viên thành thật) tức là không đắc thử, nếu đắc thử thì không đắc bỉ. Như nói:

Y tha chỗ chấp, không,
Trong thành thật thì có,
Nên đắc và chẳng đắc,

Trong đó, hai bình đẳng.

Giải thích: "Chuyển thức nơi tướng pháp kia, thức làm tự tánh của hữu tướng và hữu kiến", là hữu tướng và hữu kiến lấy thức làm thể của nó. Lại nữa, ngay nơi tướng kia có ba thứ chốn nương làm tướng, là tướng Y tha khởi, do tướng nầy mà nói ba thứ tự tánh để hiển thị tướng kia. Trong kệ thì hiển nghĩa này, "từ hữu tướng, hữu kiến, phải biết ba tướng kia", là như giải thích hiển thị, "do hai thứ này, phi hữu và hữu, phi đắc và đắc, chưa thấy và đã thấy, đều đồng thời chân thật", là Biến kế sở chấp và Viên thành thật gọi là hai thứ. Hai thứ như vậy, thứ nhất là phi hữu, thứ hai là hữu. "Người chưa thấy thật", thì đắc Biến kế sở chấp, không đắc Viên thành thật. "Người đã thấy thật", thì ngay sát-na nầy đắc Viên thành thật, không đắc Biến kế sở chấp. Trong kệ hiển nghĩa này, là y tha và sở chấp không bình đẳng. "Bình đẳng", là chỉ trong một sát-na. "Trong đó", là trong Y tha khởi. "Hai", là người chưa thấy thật và người đã thấy thật. "Cho nên", là chỉ cho nhân theo nghĩa này, là trong Y tha khởi thì Biến kế sở chấp không có, và do Viên thành thật thì có. Lại nữa, do kiến chấp của hàng ngu phu điên đảo nên họ có thấy chuyển như vậy, hoặc bậc Thánh do chánh kiến nên thấy chuyển như vậy.

Luận nói: "Nói ngữ nghĩa, là trước hết nói câu thứ nhất, sau đó lấy các câu còn lại để phân biệt hiển thị,

hoặc do đức xứ, hoặc do nghĩa xứ".

Giải thích: Do nói ngữ nghĩa như chỗ tạo tác giải thích, bây giờ hiển thị, hoặc là gồm thâu đức của nó, hoặc là gồm thâu nghĩa của nó. ***Luận nói:*** "Do đức xứ, là nói công đức giác tối thanh tịnh của

Phật hiện hành bất nhị tiến đến giác vô tướng, trụ nơi Phật trụ, đắc tất cả tánh bình đẳng của Phật, đến xứ vô chướng, pháp không thể chuyển, nẻo hành vô ngại, chỗ an lập đó là bất khả tư nghì, kết hợp trong pháp tánh bình đẳng ba đời, thân đó lưu xuất tất cả thế giới, trí đối với tất cả pháp không có nghi, vướng, đối với tất cả hành thành tựu đại giác, trí đối với các pháp không có nghi hoặc, có chỗ hiện thân thì không thể phân biệt, là chỗ cầu trí của tất cả Bồ-tát, đắc trụ thắng vô nhị nơi bờ giác của Phật, đắc diệu trí giải thoát cứu cánh không xen tạp của Như Lai, chứng Phật địa bình đẳng không có chính giữa, không có biên giới, tột nơi pháp giới, tận tánh hư không, cùng đời vị lai. Giác tối thanh tịnh, phải biết câu nầy do các câu còn lại phân biệt hiển thị, như vậy cho đến thành khéo nói.

Pháp tánh giác tối thanh tịnh, là giác tối thanh tịnh của Phật Thế Tôn, phải biết đó là chỗ thâu tóm hai mươi mốt thứ công đức của Phật, là công đức đối với đối tượng nhận thức hoàn toàn không có chướng ngại chuyển, đối với hữu, vô không có hai tướng, công đức chân như tối

thắng thanh tịnh có thể nhập, công đức không công dụng, Phật sự trụ không dừng nghỉ, công đức nơi chỗ dựa, ý lạc tác nghiệp không sai biệt trong Pháp thân, công đức tu tất cả đối trị chướng, công đức hàng phục hết thảy ngoại đạo, công đức sinh tại thế gian không bị thế pháp làm chướng ngại, công đức an lập chánh pháp, công đức thọ ký, công đức đối với tất cả thế giới thị hiện thân thọ dụng biến hóa, công đức đoạn trừ nghi, công đức khiến nhập nơi vô số hạnh, công đức nơi pháp vị lai sinh trí diệu, công đức thị hiện như chính thắng giải đó, công đức vô lượng chỗ dựa điều phục hữu tình gia hạnh, công đức Pháp thân bình đẳng Ba-la-mật-đa thành tựu viên mãn, công đức tùy thắng giải đó mà thị hiện cõi Phật sai biệt, công đức nơi ba loại thân Phật, phương xứ vô phần hạn, công đức cùng tận cõi sinh tử thường hiện lợi ích an lạc cho hết thảy hữu tình, công đức vô tận…"

Giải thích: Trong đây hiện hành bất nhị: Là hiện hành nhị tức vô và hữu, nên gọi là hiện hành bất nhị, tức là công đức đối với đối tượng nhận thức hoàn toàn không chướng chuyển, không giống như trí của Thanh-văn, Độc-giác, cũng có chướng cũng không chướng. "Tiến đến pháp vô tướng", là chân như thanh tịnh gọi là pháp vô tướng, "tiến đến" là "tiến vào", tức là công đức đối với hữu, vô tướng chân không hai như thanh tịnh tối thắng có thể nhập, là chân như nầy không phải hữu

tướng, vì lấy các pháp vô tánh làm tướng, cũng không phải vô tướng vì tự tướng là hữu, đối với chân như vô tướng thanh tịnh tối thắng có thể nhập này, vì tối thắng có thể nhập nên thanh tịnh có thể nhập. "Trụ nơi Phật trụ", là trụ nơi xứ vô sở trụ của Phật trụ, tức là công đức không công dụng, Phật sự trụ không dừng nghỉ, là trong đó thường làm Phật sự không hề ngơi nghỉ. "Đắc tánh bình đẳng của tất cả Phật, tức là công đức nơi ý lạc tạo nghiệp không sai biệt trong Pháp thân". "Đến xứ vô chướng ", tức là công đức tu tất cả đối trị chướng, vì tất cả thời thường tu huệ giác đối trị tất cả chướng. "Pháp không thể chuyển", tức là công đức hàng phục tất cả ngoại đạo. "Nẻo hành vô ngại", là công đức sinh tại thế gian không bị thế pháp làm chướng ngại, tức là tuy sinh tại thế gian hành các nẻo hành của thế gian mà không bị tám pháp như lợi… của thế gian làm nhiễm ô. "Chỗ an lập đó là bất khả tư nghì", tức công đức an lập chánh pháp, do chánh pháp vô lượng bất khả tư nghì của khế kinh. Không phải là chỗ hiểu được của hàng ngu phu, do đây nên gọi là giác tối thanh tịnh. Câu giác tối thanh tịnh này, đối với từng câu đều tương ưng khắp. "Kết hợp trong pháp tánh bình đẳng nơi ba đời", tức là công đức thọ ký. "Thân đó lưu xuất tất cả thế giới", tức là công đức đối với tất cả thế giới thị hiện thân thọ dụng biến hóa. "Trí đối với tất cả pháp không có nghi vướng", tức

là công đức đoạn nghi. "Đối với tất cả hạnh thành tựu đại giác", tức là công đức khiến nhập vô số hạnh. "Trí đối với các pháp không có nghi hoặc", tức là công đức pháp vị lai sinh trí diệu, là biết tương lai các pháp như vậy mà sinh diệu trí Như Lai. "Có chỗ hiện thân thì không thể phân biệt", tức là công đức như thắng giải đó mà thị hiện. "Là chỗ cầu trí của tất cả Bồ-tát", tức là công đức vô lượng nơi chỗ dựa điều phục hữu tình gia hạnh, là chỗ dựa của vô lượng Bồ-tát, có thể điều phục các sự của hữu tình. Đây không phải chư Phật đã đắc tự, tha bình đẳng mà cầu trí này, chỉ có chư Phật đã làm các sự điều phục thù thắng như vậy. "Đắc trụ vô nhị bờ giác thù thắng của Phật", tức là công đức Pháp thân bình đẳng Ba-la-mật-đa thành tựu viên mãn, Pháp thân vô nhị gọi là Pháp thân bình đẳng, tức là Pháp thân vô nhị như vậy đắc thiện thanh tịnh Ba-la-mật-đa. "Diệu trí giải thoát cứu cánh không xen tạp của Như Lai", là thắng giải cứu cánh trong trí của Như Lai không xen tạp, thắng giải ở trong đây gọi là giải thoát, tức là công đức tùy theo thắng giải đó hiển thị sai biệt. "Chứng Phật địa bình đẳng không có chính giữa không có biên giới", tức là cho đến ba loại thân Phật, phương xứ vô hạn, là Pháp thân Phật không thể phân giới hạn, phương xứ thọ dụng biến hóa như thế, cũng không thể nói chỗ thế giới như thế." Tột nơi pháp giới", là pháp giới cực thanh tịnh, tức là công

đức cùng tận cõi sinh tử thường hiện lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình. "Tận tánh hư không", tức là công đức vô tận, là Phật trí vô tận như hư không. "Cùng vị lai tế", là công đức cứu cánh… (đẳng), chữ đẳng là nói Phật trí nầy rốt ráo cùng tận đời vị lai không gián đoạn, nên gọi là giác tối thanh tịnh.

Luận nói: Lại nữa, do nghĩa xứ, như nói nếu các Bồ-tát thành tựu ba mươi hai pháp mới gọi là Bồ-tát, là vì đối với tất cả hữu tình khởi lợi ích an lạc tăng thượng ý lạc, vì khiến nhập trí của nhất thiết trí, vì tự biết ta hiện tại đang mượn trí nào, vì trừ diệt kiêu ngạo, vì ý lạc thù thắng, bền chắc vì không phải giả thương xót, vì tâm bình đẳng đối với người thân và không thân, vì vĩnh viễn làm thiện hữu cho đến Niết-bàn làm hậu biên, vì xứng với lượng mà nói, vì mỉm cười trước khi nói, vì vô hạn đại bi vô hạn, vì đối với sự chỗ thọ nhận không yếu hèn thối lui, vì không có ý mệt chán, vì nghe nghĩa không chán, vì đối với tự mình làm tội thì thấy lỗi sâu xa, vì đối với người khác làm tội thì không sân giận mà dạy bảo, vì trong tất cả oai nghi hằng tu trị Bồ-đề, vì không mong cầu dị thục mà hành thí, vì không nương vào tất cả cõi hữu lậu mà thọ trì giới, vì đối với các hữu tình không có sân hận làm chướng ngại mà hành nhẫn, vì muốn thâu nhận tất cả pháp thiện mà siêng năng, tinh tấn, vì xả cõi Vô sắc mà tu tĩnh lự, vì phương tiện tương ưng mà tu

Bát-nhã, vì do bốn nhiếp sự mà thâu tóm phương tiện, vì đối với thiện hữu trì giới hay phá giới đều không hai, vì lấy tâm ân cần tôn trọng mà nghe chánh pháp, vì lấy tâm ân cần tôn trọng mà trụ nơi A-luyện-nhã, vì đối với các tạp sự của thế gian không ưa thích, vì đối với các thừa thấp kém đã từng không ưa thích, vì thấy công đức sâu xa trong Đại thừa, vì xa lìa bạn ác, vì thân cận bạn thiện, vì hằng tu trị bốn phạm trụ, vì thường hiện bày diệu dụng nơi năm thần thông, vì nương vào cõi trí, vì đối với các loại hữu tình trụ chánh hạnh hay không trụ chánh hạnh đều không xả bỏ, vì nói quyết định, vì tôn trọng đế thật, vì tâm đại Bồ-đề luôn làm đầu. Những câu như vậy, phải biết đều là sự sai biệt của câu thứ nhất: "Đối với tất cả hữu tình khởi lợi ích an lạc, ý lạc tăng thượng.

Câu "lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng" này, phải biết có mười sáu nghiệp sai biệt, trong đây mười sáu nghiệp sai biệt là: 1. Nghiệp lần lượt gia hạnh. 2. Nghiệp không điên đảo. 3. Nghiệp tự nhiên gia hạnh không chờ người khác thỉnh. 4. Nghiệp bất động hoại. 5. Nghiệp không cấu nhiễm. Nghiệp nầy phải biết có ba câu sai biệt là: a. Không nhiễm buộc. b. Đối với người ân hay phi ân không có thương ghét. c. Trong đời đời hằng tùy chuyển. 6. Nghiệp tương xứng ngữ thân. Nghiệp nầy phải biết có hai câu sai biệt. 7. Nghiệp trong vui khổ bình đẳng không hai.

8. Nghiệp không thấp kém. 9. Nghiệp không thối chuyển. 10. Nghiệp gồm thâu phương tiện. 11. Nghiệp yếm ác sở trị. Nghiệp nầy phải biết có hai câu sai biệt. 12. Nghiệp vô gián tác ý. 13. Nghiệp thắng tấn hạnh. Nghiệp nầy phải biết có bảy câu sai biệt là chánh gia hạnh của sáu Ba-la-mật, và chánh gia hạnh của bốn nhiếp sự. 14. Nghiệp thành mãn gia hạnh. Nghiệp nầy phải biết có sáu câu sai biệt là: a. Thân cận thiện sĩ. b. Nghe chánh pháp. c. Trụ nơi chốn A-luyện-nhã. d. Lìa tầm tư ác. e. Công đức tác ý. Câu nầy phải biết lại có hai câu sai biệt. f. Công đức trợ bạn. Câu nầy phải biết lại có hai câu sai biệt. 15. Nghiệp thành mãn. Nghiệp nầy phải biết có ba câu sai biệt: a. Vô lượng thanh tịnh. b. Đắc đại oai lực. c. Chứng đắc công đức. 16. Nghiệp an lập bỉ. Nghiệp nầy phải biết có bốn câu sai biệt: a. Ngự chúng công đức. b. Quyết định không nghi nơi giáo thọ dạy bảo. c. Tài pháp gồm thâu. d. Tâm không tạp nhiễm. Những câu như vậy, phải biết đều là sai biệt của câu thứ nhất".

Giải thích: "Vì do trong nghĩa xứ, vì đối với tất cả hữu tình khởi lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng", là nghĩa câu nầy do mười sáu nghiệp của các câu còn lại hiển thị. Do những nghiệp nào hiển thị lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng? Là do nghiệp lần lượt gia hạnh, tức vì khiến cho trí nhập nhất thiết trí, lần lượt hoá độ chỉ dẫn, ví như một

ngọn đèn truyền cho hàng ngàn ngọn đèn, tức là nghiệp nầy hiển thị lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng. Như vậy trong tất cả câu còn lại, đều phải phối hợp thuộc về câu lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng.

Nghiệp không điên đảo, tức vì tự biết ta hiện tại đang mượn trí nào, hoặc là tuy có lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng, nhưng vẫn là điên đảo, như có phát khởi lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng khuyến khích uống rượu, hoặc có chánh trí tự biết như thật, mới có thể xứng với lượng mà truyền dạy cho hữu tình, không phải tăng thượng mạn không biết như thật khởi tâm tạo lợi ích, khuyến khích người khác làm các sự không lợi ích.

Nghiệp tự nhiên gia hạnh không chờ người khác thỉnh, tức là vì điều phục kiêu mạng, là do diệt trừ tâm kiêu mạn, không chờ khuyến thỉnh, tự vì mình thuyết pháp.

Nghiệp bất động hoại, là vì ý lạc thù thắng bền chắc, vì không bị hữu tình hành tà hạnh động hoại tâm kiên cố lợi ích an lạc, ý lạc tăng thượng của Bồ-tát.

Nghiệp không cầu nhiễm, tức là không phải giả bộ thương xót, vì tâm bình đẳng đối với người thân hoặc không thân, vì vĩnh viễn làm thiện hữu cho đến Niết-bàn làm hậu biên, ba câu sau sẽ giải thích ba câu này. Không phải làm các nhân lợi dưỡng cung kính, mà tạo lợi ích an lạc của các hữu tình, nên gọi là nghiệp không cầu

nhiễm.

Lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng làm sao biết được? Là do tương xứng với nghiệp ngữ thân, tức là vì xứng với lượng mà nói, vì mỉm cười trước khi nói. Trong hai câu này, xứng lượng mà nói và trước khi nói là ngữ nghiệp, mỉm cười là thân nghiệp. Xứng lượng ngữ, là chỉ thuyết pháp, mỉm cười, là dung mạo thư thả qua lại làm sự lợi ích.

Nghiệp trong vui khổ bình đẳng không hai, tức là vì đại bi vô hạn. Bi vô hạn là thương xót ba khổ, đối với hữu tình có khổ thì thương xót khổ khổ của hữu tình, đối với hữu tình có vui thì thương xót hoại khổ của hữu tình, đối với hữu tình không khổ không vui thì thương xót hành khổ của hữu tình. Vì bất khổ bất vui nên gọi là không hai.

Nghiệp không thấp kém, tức là vì đối với việc mà mình nhận làm không yếu hèn thối lui, tức là các loại như không tự khinh mình mà nói: "Ta không thể đảm đương được quả phật".

Nghiệp không thối chuyển, tức không có ý mệt chán, là siêng năng tinh tấn tu thành nhân của quả Phật, trong tâm không mệt chán.

Nghiệp thâu gồm phương tiện, tức vì nghe nghĩa không chán, là do đa văn thành trí thiện xảo tạo lợi ích cho hữu tình.

Nghiệp yếm ác đối trị, tức là đối với tự mình làm tội thì thấy lỗi sâu xa, đối với người khác làm tội thì không sân hận mà dạy bảo, do phương tiện ấy mới có thể điều phục hữu tình.

Nghiệp vô gián tác ý, tức là trong tất cả oai nghi hằng tu trị tâm Bồ-đề. Các câu như vậy, nghĩa như chỗ hành thanh tịnh có nói rộng trong khế kinh.

Nghiệp thắng tấn hạnh, là không mong cầu dị thục mà hành thí, cho đến bốn nhiếp sự mà gồm thâu phương tiện, tức nương lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng ở trước tu gia hạnh này, khiến cho tăng trưởng tiến đến quả và nhân.

Nghiệp thành mãn gia hạnh, vì đối với bạn thiện trì giới hay phá giới đều không hai, cho đến thân cận bạn thiện. Tám câu sau kế đó giải thích câu này. Nếu có thân cận luyện tập gia hạnh như vậy, thì mau chóng thành tựu viên mãn, vì lấy tâm ân cần tôn trọng mà nghe chánh pháp. Trụ nơi chốn A-luyện-nhã, do trụ vào xứ này, lìa tầm tư ác, tạp sự của thế gian, là ca múa…

Nghiệp thành mãn, là hằng tu trị bốn phạm trụ, vì thường hiện bày diệu dụng năm thần thông, vì nương vào trí thú. Ba câu sau đó giải thích ba câu này, là chỗ có tướng trạng của nghiệp thành mãn ấy. Đại oai lực, là sáu thần thông. Vì nương trí cõi là nương vào trí cõi không nương thức thú do nội trí sinh. Do nội trí hiển hiện

tương ưng an trụ nơi pháp.

Nghiệp an lập bỉ, là đối với loại trụ chánh hạnh, bốn câu kế đó giải thích bốn câu này. Do lợi ích an lạc ý lạc tăng thượng mà an lập hữu tình nơi lợi ích an lạc. Ngự chúng công đức, là do đối với những chúng sinh phá giới đều không xả bỏ mà an lập, không xua đuổi, giúp họ thoát khỏi bất thiện. Quyết định không nghi nơi dạy bảo của thầy, là do có thể hoàn toàn cùng với dạy răn kia đã không phải tự thuyết, trở lại nói: "Ta nói bất thiện", do nhân duyên đó mà lời nói nghiêm túc. Tài pháp thâu tóm, là do lời nói chân thật, dùng pháp thâu lấy. Y phục… là tài, lại như vậy mà bố thí. Tâm không tạp nhiễm, là do khéo thâu nhận tâm đại Bồ-đề để tạo lợi ích cho hữu tình, không phải muốn tự cầu để cung cấp cho sự sai khiến. Chính là hữu tình do thiện nầy mà mau chóng chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, như vậy mà thâu nhận tất cả hữu tình?

Luận nói: "Như nói:

Vì do câu thứ nhất,
Từng câu chủng loại đức,
Vì do câu thứ nhất,
Từng câu nghĩa sai biệt".

Giải thích: Trong kệ này, hiển thị nghĩa đã nói trước, nên nói những lời như vậy.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 6

PHẦN THỨ 4: NHẬP TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC

Luận nói: "Như vậy đã nói tướng đối tượng nhận thức, nhập tướng đối tượng nhận thức tại sao phải thấy? Là chỗ dựa của huân tập đa văn, không phải chỗ tóm thâu của thức A-lại-da. Như thức A-lại-da thành chủng tử thì chỗ thâu tóm của tác ý như lý tợ pháp và tợ nghĩa sinh khởi, tợ chỗ giữ lấy sự, ý ngôn hữu kiến".

Giải thích: Như có thể ngộ nhập chủng loại điều nên nhận biết tướng như vậy, bây giờ sẽ hiển thị. Nhập tướng của đối tượng nhận thức, là nghĩa có thể nhập cảnh đối tượng nhận thức. Chỗ dựa của đa văn huân tập, là chỗ huân tập tự thể của pháp Đại thừa. Không phải chỗ gồm thâu của thức A-lại-da, vì có thể đối trị thức A-lại-da. Như thức A-lại-da thành chủng tử, là như thức A-lại-da làm nhân của tất cả pháp tạp nhiễm, thức nầy làm nhân của tất cả pháp thanh tịnh cũng như thế. Chỗ gồm thâu của tác ý như lý, là tác ý như lý làm tự tánh. Tợ pháp tợ

nghĩa mà sinh, là khi khởi thì tướng tương tợ của pháp và nghĩa sinh. Tợ chỗ giữ lấy sự, là nghĩa tương tợ của các sắc. Hữu kiến, là tương tợ đối với kiến, đây là thành lập thức hữu tướng kiến.

Luận nói: "Trong đây ai có thể ngộ nhập điều nên nhận biết tướng? Đại thừa đa văn huân tập tương tục, đã được phụng sự vô lượng chư Phật xuất hiện nơi đời, hoàn toàn đã đắc thắng giải quyết định, đã khéo tích tập các thiện căn, khéo đầy đủ phước trí là tư lương của Bồ-tát".

Giải thích: Như vậy phẩm loại, như vậy phương tiện có thể ngộ nhập, bây giờ sẽ hiển thị. Đại thừa đa văn huân tập tương tục, là lựa riêng chỗ có đa văn huân tập tương tục của Thanh-văn, Độc-giác. Đã được phụng sự vô lượng chư Phật xuất hiện nơi đời, là đã được phụng sự hiện tiền siêu vượt số lượng chư Phật xuất hiện nơi thế gian. Hoàn toàn đã đắc thắng giải quyết định, là đối với Đại thừa mà mình đã hiểu thấu không phải là cái mà các bạn ác có thể lắc động làm hư hỏng được, là do chỗ thuyết ba nhân vô gián, đã khéo tích tập các thiện căn, mới được gọi là Bồ-tát khéo đầy đủ phước trí làm tư lương. Cũng là phước trí như vậy làm tư lương, tại sao dần dần mới được viên mãn? Là do lực nhân, do lực thiện hữu, do lực tác ý, do lực nương giữ. Trong đây hai câu phải biết là hai lực như số. Lực tác ý tức là thắng giải

quyết định hoàn toàn, đây là dùng Đại thừa huân tập làm nhân, phụng sự Phật làm duyên để có thắng giải quyết định hoàn toàn. Có thể tu chánh hạnh, vì tu chánh hạnh nên tích tập thiện căn, như vậy gọi là do lực tác ý. Khéo tu hai thứ tư lương phước và trí, do dần dần khéo tu hai thứ tư lương phước trí nên có thể nhập đại địa, như vậy gọi là lực nương giữ.

Luận nói: "Xứ nào có thể nhập? Là ngay nơi ý ngôn của hữu kiến tợ pháp, tợ nghĩa kia, chỗ sinh khởi địa thắng giải hạnh của các pháp tướng Đại thừa. Trong Kiến đạo, Tu đạo và đạo cứu cánh, đối với tất cả pháp chỉ có tánh thức, vì tùy văn mà thắng giải, vì như lý mà thông đạt, vì đối trị tất cả chướng, vì lìa tất cả chướng".

Giải thích: Như vậy mà nhập loại và nhập hành tướng, bây giờ sẽ hiển thị: ý địa tầm tư gọi là ý ngôn, như vậy ý ngôn lấy pháp Đại thừa làm nhân mà sinh, trong đây là hiển thị ý ngôn sai biệt. Được sinh bởi pháp tướng Đại thừa, là nghĩa giáo pháp nầy làm duyên sinh, hoặc hữu tức là đối với địa thắng giải hạnh gọi là chủ thể ngộ nhập.

Như vậy ngộ nhập trong Kiến đạo, bây giờ hiển thị: Vì như lý mà thông đạt, là đối với ý ngôn mà thông đạt đúng như lý. Tại sao đối với ý ngôn nầy như lý thông đạt? Là vì ý ngôn nầy không phải pháp, không phải nghĩa, không phải đối tượng giữ lấy, không phải chủ thể

giữ lấy, như vậy mà thông đạt.

Như vậy mà ngộ nhập trong tu đạo, bây giờ hiển thị: Vì đối trị tất cả chướng, là khi quán ý ngôn nầy phi pháp là phi nghĩa, phi đối tượng giữ lấy, phi chủ thể giữ lấy, thì có thể đối trị tất cả chướng.

Như vậy mà ngộ nhập trong đạo cứu cánh, bây giờ hiển thị: Vì lìa tất cả chướng, là khéo trụ trong địa vị của diệu trí thanh tịnh, thì chướng cực vi tế cũng không có.

Luận nói: "Do đâu có thể nhập? Do chỗ nhận giữ của lực thiện căn, là ba thứ tướng luyện tâm đoạn bốn xứ nên duyên cảnh của nghĩa pháp, chỉ quán hằng thường ân cần tôn trọng, gia hạnh, không có phóng dật".

Giải thích: Do đấy có thể nhập, bây giờ hiển thị: "Do đâu có thể nhập? Do chỗ nhận giữ của lực thiện căn là ba thứ tướng luyện tâm, cho đến hằng thường ân cần tôn trọng gia hạnh không phóng dật", là đối với điều nói tám câu như vậy khéo tùy thuận tương ưng, gọi là chỗ nhận giữ của lực thiện căn. Hằng thường, là tu hành không gián đoạn. Ân cần tôn trọng, là tu hành cung kính. Nếu đối với các phẩm loại như vậy mà tu tạo, tức là đối với như vậy có thể không phóng dật.

Luận nói: "Vô lượng thế giới vô lượng người, hữu tình từng sát-na chứng giác chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, đó là luyện tâm thứ nhất. Do ý lạc nầy có thể hành thí… Ba-la-mật-đa "ta đã đạt được ý lạc như vậy,

ta do đây mà ít dùng công lực, tu thí… Ba-la-mật-đa sẽ được viên mãn", đó là luyện tâm thú hai. Nếu có thành tựu các thiện có chướng khi mạng chung thì tất cả tự thể viên mãn khả ái mà sinh, "ta có diệu thiện, thiện không chướng ngại, tại sao lúc đó không đạt được hết thảy viên mãn"! Đó gọi là luyện tâm thứ ba".

Giải thích: Trong đây vì đối trị ba thứ thối khuất tâm nên chỉ tu luyện tâm thứ ba. Tại sao vậy? Vì các nghe chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng tối thắng quảng đại sâu xa khó có thể chứng đắc, thì tâm Bồ-tát liền thối lui. Để đối trị tâm nầy nên tu luyện tâm đệ nhất. Lại nữa, các Bồ-tát nghe chỗ tu hành Ba-la-mật-đa tối thắng thâm diệu quảng đại khó có thể chứng đắc, thì tâm liền thối lui. Để đối trị tâm nầy nên tu luyện tâm đệ nhị. Do ý lạc ấy có thể hành thí… Ba-la-mật-đa, ý lạc trong đây là tín và dục, Bồ-tát đối với các Ba-la-mật-đa, chân thật có tánh, đủ tánh công đức, có tánh gắng nhận sinh tín giải sâu xa, gọi đó là tín. Tín giải đã sâu, ưa thích tu hành, đó là dục. Bồ-tát đã đắc tín dục như vậy, thì tự tánh ý lạc ít dụng công, tu sáu Ba-la-mật-đa sẽ được viên mãn. Lại nữa, Bồ-tát đối với ngôn giáo thâm diệu quảng đại của Phật, khi xét bàn quyết đoán thiện xảo chuyển khởi, tư lương như vậy, chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng khó có thể chứng đắc, còn cách một niệm tâm mới có thể chứng đắc, tâm liền thối lui. Để đối trị tâm nầy nên tu luyện tâm đệ tam.

"Ta có diệu thiện", là "ta có tất cả diệu thiện trong mười địa tích tập phước trí làm tư lương". "Thiện không chướng ngại thiện", là định kim cương dụ, có thể phá trừ chướng rất khó phá trừ mọi vi tế thô trọng tại trong xương. Định nầy liên tục đắc chuyển y, lìa trói buộc của hết thảy chướng. "Tại sao lúc đó không đạt được hết thảy viên mãn", trong đây có ý nói lìa mọi trói buộc chướng, tương tợ mạng kia khi hết thì tất cả chủng trí giống như thể kia viên mãn. Lại nữa, trong đây ba thứ luyện tâm, là thiện căn của các Bồ-tát không thiếu lực thiện căn nắm giữ. Do lực nầy có thể có ba thứ rèn luyện tâm, khiến tâm không thối lui.

Thứ nhất sẽ hiển thị luyện tâm đệ nhất là vô lượng thế giới vô lượng hữu tình trong cõi người, từng sát-na có thể chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, "tại sao là hiện tại một mình không thể chứng"?

Thứ hai sẽ hiển thị luyện tâm đệ nhị là các Bồ-tát khởi tư duy như vầy: "Ý lạc nầy của ta đã lìa các chướng ngại, Ba-la-mật-đa do xan… chướng ngại đều không có, không do công dụng Ba-la-mật-đa sẽ được viên mãn, do viên mãn nầy nên chứng Bồ-đề của Phật".

Thứ ba sẽ hiển thị luyện tâm đệ tam. Thiện có chướng, là do thiện thế gian mà thành thiện có chướng đó. "Thiện có chướng này, khi mạng chung thì tất cả tự thể viên mãn khả ái sinh, huống chi ta nay do thiện

không chướng mà thành cái thiện này, không đáng thành Bồ-đề Vô thượng của Phật là không có chuyện đó".

Luận nói: Trong đây có tụng:

Cõi người các hữu tình,
Xứ số đều vô lượng,
Niệm niệm chứng đẳng giác,
Nên không thối khuất.
Các tâm tịnh ý lạc,
Có thể tu hạnh thí…
Thắng giả nầy đã đắc,
Cho nên giỏi tu thí…
Thiện giả vào lúc chết,
Đắc tùy lạc tự mãn,
Thắng thiện do vĩnh đoạn,
Làm sao không viên mãn?

Giải thích: Lại lấy kệ để hiển bày các nghĩa như vậy. Không thối khuất, là do nhân duyên trên thúc đẩy tâm nương giữ đó khiến không khiếp nhược. Với tâm khiếp nhược: "Ta không thể chứng Bồ-đề Vô thượng". Các tâm tịnh, nghĩa là không phải các tâm bất thiện và vô ký. Hoặc có người đem tâm tán loạn và vô ký của họ để hành bố thí…, như vậy ngoại đạo đem tâm bất thiện mà hành thí… Nếu cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, thì đó là tối thắng thiện nên gọi là tâm tịnh. "Thắng giả nầy đã đắc, nên giỏi tu thí…", Bồ-đề tối thắng gọi là thắng giả, đây

là ý lạc mà Bồ-tát đã đắc nên có thể tu thí… các Ba-la-mật, tức là nghĩa đã đắc chỗ đối trị tâm có thể đoạn trừ xan… chữ đẳng (vân vân…) Lấy bắt đầu từ giới cho đến Bát-nhã Ba-la-mật-đa. "Thiện giả vào lúc chết, đắc tùy lạc tự mãn", là cho đến đắc nghĩa của Phi tưởng phi phi tưởng xứ. "Thắng thiện do vĩnh đoạn, làm sao không viên mãn"? Là do vĩnh đoạn chướng mà thành quả Phật viên mãn thắng thiện, làm sao không có nghĩa cho được?

Luận nói: "Do lìa tác ý của Thanh-văn Độc-giác, vì đoạn tác ý, do lìa nghi đối với các nghi của Đại thừa, vì có thể vĩnh viễn đoạn dị huệ nghi, do lìa ngã ngã sở chấp trong pháp nơi chỗ tư văn, vì đoạn pháp chấp, do không chỗ tác ý không chỗ phân biệt trong hiện tiền hiện trụ an lập hết thảy tướng, vì đoạn phân biệt. Trong đây có tụng:

Hiện tiền tự nhiên trụ,
An lập hết thảy tướng,
Trí giả không phân biệt,
Đắc Bồ-đề tối thượng".

Giải thích: Bây giờ hiển thị đoạn trừ bốn xứ. "Vì đoạn tác ý", là đoạn tác ý của Thanh-văn Độc-giác. "Vì có thể vĩnh viễn đoạn nghi dị huệ", là đối với chỗ thậm thâm quảng đại của Đại thừa có thể vĩnh viễn đoạn trừ dị huệ và nghi. Dị huệ trong đây, là huệ ác lậu đối với lý bị dao động, nghi là còn do dự. "Do lìa nghi đối với các nghi của Đại thừa", là đối với Đại thừa an lập ba tự tánh

nơi giáo của pháp tướng, là nếu nói các pháp đều không có tự tánh, không có sinh, không có diệt, bản lai tịch tĩnh tự tánh Niết-bàn, các pháp như vậy vĩnh viễn không có dị môn. Nương vào tự tánh Biến kế sở chấp mà nói, nếu cho các pháp như huyễn, như sóng nắng, tướng mộng, quang ảnh, ảnh tượng, tiếng vang nơi hang sâu, trăng dưới nước biến hóa, các pháp như vậy là dị môn hư vọng. Nương vào tự tánh Y tha khởi mà nói, nếu cho rằng các pháp chân như thật tế pháp giới vô tướng thắng nghĩa không tánh, các pháp như vậy là chân thật dị môn. Nương vào tự tánh Viên thành thật mà nói, đối với tất cả dị huệ và nghi nầy vĩnh viễn không chuyển trở lại. "Do lìa ngã, ngã sở chấp trong pháp nơi chỗ tư, văn", trong đây có ý nói đoạn trừ pháp chấp. "Vì đoạn pháp chấp", cho đến ngã, ngã sở chấp trong pháp nơi chỗ tư, văn, rốt cùng không đối với các pháp đó ngộ nhập như thật. "Do không chỗ tác ý không chỗ phân biệt trong hiện tiền hiện trụ an lập hết thảy tướng", là khi trí gia hạnh vô phân biệt chuyển thì tác ý như lý trụ tất cả tâm định, các tướng tác ý phân biệt đều đoạn. "Vì đoạn phân biệt", là hiện trụ các sắc hiện tiền và chỗ an lập định của cốt toả, tất cả đối tượng duyên các tướng của cảnh giới đều là không chỗ phân biệt của không tác ý, do phương tiện không phân biệt mới có thể nhập, nếu phân biệt khác thì cuối cùng không thể nhập. Bài tụng "hiện tiền tự nhiên trụ, an lập

hết thảy tướng…", chỉ hiển nghĩa chỗ trừ đoạn sau đó.

Luận nói: "Do đâu và làm thế nào được ngộ nhập"?

Giải thích: Để hiển do bốn thứ nầy mà ngộ nhập như vậy, nên đặt câu hỏi ấy.

Luận nói: "Do huân tập điều nghe biết nơi chủng loại, thuộc về tác ý như lý, tợ pháp tợ nghĩa, ý ngôn hữu kiến".

Giải thích: Do bốn thứ nầy ngộ nhập, bây giờ hiển thị. Trong đây do huân tập văn theo chủng loại, là do huân tập văn làm nhân, tức là điều nói ở trước ngộ nhập nhận giữ chỗ sinh huân tập Đại thừa, phải biết là chỗ gồm thâu của tự tánh Viên thành thật.

Luận nói: "Do bốn tầm tư, là do danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt. Giả lập tầm tư và do bốn thứ trí như thật biến, là do danh, sự, tự tánh và sai biệt. Giả lập trí như thật biến, như vậy đều đồng với không thể thủ đắc, lấy như thật như vậy của các Bồ-tát để nhập duy thức, siêng tu gia hạnh, tức là đối với tợ văn tợ nghĩa nơi ý ngôn, tìm cầu văn và danh chỉ là ý ngôn, tìm cầu y theo nghĩa của văn, danh nầy cũng chỉ có ý ngôn, tìm cầu danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt chỉ là giả lập, hoặc khi chứng đắc thì chỉ có ý ngôn, lúc đó chứng biết hoặc danh hoặc nghĩa với tự tánh sai biệt đều là giả lập, tự tánh sai biệt nơi nghĩa tướng không có nên đồng với không thể nắm bắt được. Do bốn tầm tư và bốn thứ biến trí như thật, đối với

ý ngôn tợ văn, tợ nghĩa này, có khả năng ngộ nhập tánh duy hữu thức".

Giải thích: Như vậy ngộ nhập, bây giờ hiển thị. "Do bốn tầm tư", là do văn hiển nói của các danh, nghĩa, tự tánh… "và do bốn thứ biến trí như thật", là do văn hiển nói của các danh, sự, tự tánh và sai biệt giả lập. Biết khắp như thật hoặc danh hoặc sự, tự tánh sai biệt đều là giả lập, trong đó nghĩa thật đều là không thể nắm bắt được, nên nói như vậy đều đồng với không thể thủ đắc.

Lại nữa, trước hết tìm cầu hoặc danh hoặc nghĩa tự tánh sai biệt chỉ là giả lập, sau đó như thật biết chân thật như vậy đều không thể nắm bắt được. Trong khi tìm cầu thì gọi là tầm tư, hoặc khi như thật biết không thể nắm bắt được thì gọi là bốn thứ biến trí như thật.

Luận nói: "Trong đây, ngộ nhập tánh duy thức, ngộ nhập cái gì và ngộ nhập như thế nào? Nhập tánh duy thức, là tướng và kiến hai tánh và các thứ tánh, hoặc danh hoặc nghĩa tự tánh sai biệt, giả tự tánh sai biệt nghĩa, như vậy sáu thứ nghĩa đều không có, vì tánh của đối tượng giữ lấy và chủ thể giữ lấy hiện tiền, đồng thời hiện tợ vô số tướng nghĩa mà sinh khởi, như sợi dây trong tối hiện ra như con rắn, ví như trên sợi dây thì con rắn không phải chân thật, vì không có. Hoặc đã biết rõ nghĩa kia không có, thì cái biết về rắn diệt mất, cái biết về sợi dây thì còn. Hoặc lấy phẩm loại mà phân tích vi tế, thì con rắn nầy

cũng là sắc hương vị xúc hư vọng làm tướng của nó, cái biết về rắn nầy làm chỗ nương cho cái biết về sợi dây phải diệt mất. Như vậy sáu tướng ý ngôn của tợ văn tợ nghĩa kia khi phục trừ sáu tướng nghĩa không phải thật thì tánh duy thức giác cũng như cái biết về rắn, cũng đang dứt trừ, vì do tánh giác Viên thành thật".

Giải thích: Hiện tại trong đây hỏi chỗ ngộ nhập và thí dụ ngộ nhập. "Tánh duy thức", là chỉ có tánh thức. "Hai tánh tướng và kiến", là hiển thị thức của hữu tướng và hữu kiến, hiển hiện tợ nhân và tợ chỗ kiến lập nên gọi là tướng. "Vô số tánh", chỉ là một thức hiển hiện, tương tợ có vô số tướng sinh, không phải nhanh chóng nên riêng từng loại mà hiện. Trong ngộ nhập tánh duy thức này, như vậy có ba thứ làm chỗ ngộ nhập. "Đồng thời hiện nghĩa tợ vô số tướng mà sinh khởi", là tợ vô số tướng của danh cú văn mà sinh khởi, và tợ vô số dựa nơi nghĩa nầy mà sinh khởi. Thí dụ sợi dây trong đây, là hiển thị ngộ nhập ba thứ tự tánh. "Khi dứt trừ sáu tướng nghĩa không phải thật", là khi xua tan đi sáu tướng nghĩa thì sự xua trừ trong đây gọi là dứt trừ.

Luận nói: "Như vậy Bồ-tát ngộ nhập tướng tợ nghĩa của ý ngôn nên ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp, ngộ nhập duy thức nên ngộ nhập tánh Y tha khởi. Thế nào là ngộ nhập tánh Viên thành thật? Nếu đã trừ diệt ý ngôn huân tập văn pháp chủng loại tưởng của duy thức, thì lúc đó

Bồ-tát đã xua trừ nghĩa tưởng, tất cả tợ nghĩa không dung chứa được sinh, nên tợ duy thức cũng không được sinh, do nhân duyên đó trụ nơi danh vô phân biệt của tất cả nghĩa, trong pháp giới liền được hiện kiến tương ưng mà trụ, lúc đó đối tượng duyên nơi chủ thể là trí Vô phân biệt bình đẳng, bình đẳng của Bồ-tát đã được sinh khởi, do đây Bồ-tát đã được ngộ nhập tánh Viên thành thật".

Giải thích: "Ngộ nhập tướng tợ nghĩa của ý ngôn nên ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp", là biết các nghĩa chỉ là sự tạo tác của biến kế phân biệt. Do đó nên nói ngộ nhập tự tánh Biến kế sở chấp. "Ngộ nhập duy thức nên ngộ nhập tánh Y tha khởi", là nêu ra duy thức của nó tức là nắm lấy ý ngôn, biết rõ tất cả chỉ có tánh ý ngôn, do đấy ngộ nhập tánh Y tha khởi. "Tất cả tợ nghĩa không dung chứa được sinh", là không có nghĩa thật, phẩm loại như vậy tương tợ nghĩa đó mà sinh. "Nên tợ duy thức cũng không được sinh", là duy thức tướng cũng không được khởi. Tại sao vậy? Vì cho khi có thức tức là có nghĩa, từ đó về sau hiện chứng chân như, hiện chứng vị nầy không thể nói, vì tự chứng bên trong. "Lúc đó đối tượng duyên nơi chủ thể là trí Vô phân biệt bình đẳng bình đẳng của Bồ-tát đã được sinh khởi", đối tượng duyên là chân như, chủ thể duyên là chân trí, hai bình đẳng nầy là thí dụ như hư không, tức là bất trụ. Hai thứ tánh nghĩa của đối tượng giữ lấy chủ thể giữ lấy, do

không phân biệt đối tượng giữ lấy chủ thể giữ lấy nên gọi là trí Vô phân biệt. Như vậy mà ngộ nhập trí Viên thành thật.

Luận nói: Trong đây có tụng:

Pháp Bổ-đặc-già-la,
Pháp nghĩa tánh lược rộng,
Bất tịnh, tịnh, cứu cánh,
Gọi sở hành sai biệt.

Giải thích: Như đã nói ở trước, trụ nơi danh vô phân biệt của tất cả nghĩa, những gì làm danh và có bao nhiêu phẩm loại nghĩa? Để đáp câu hỏi này, lấy tụng hiển thị danh loại sai biệt. Trong đây "pháp danh", là sắc, thọ, nhãn, nhĩ… "Bổ-đặc-già-la danh", là Phật và tùy tín hạnh. Lại nữa, "pháp danh", là khế kinh. "Nghĩa danh", là nương vào nghĩa của pháp này. "Lược danh", là hữu tình. "Quảng danh", mỗi mỗi đều riêng biệt chủ thể nêu giảng. "Tánh danh (họ tên)", là các tự mẫu căn bản. "Bất tịnh danh", là các dị sinh. "Tịnh danh", là hữu học. "Cứu cánh danh", là tổng tướng đối tượng duyên của tất cả pháp, là đối tượng duyên danh loại lược của các Bồ-tát có mười thứ: 1. Pháp danh, là nhãn… 2. Bổ-đặc-già-la danh, là ngã. 3. Pháp danh, là mười hai phần giáo. 4. Nghĩa danh, là đối tượng nêu giảng các nghĩa của mười hai phần giáo. 5. Lược danh, là tất cả pháp vi và vô vi. 6. Quảng danh, là sắc, thọ… và hư không. 7. Tánh danh,

là chữ a làm đầu tiên, chữ ha làm sau. 8. Bất tịnh danh, là các dị sinh. 9. Tịnh danh, là các kiến đế. 10. Cứu cánh danh, là tổng tướng nơi đối tượng duyên của tất cả pháp, tức là đối tượng duyên nơi cảnh giới của hai trí, là trí xuất thế và trí hậu đắc, vì tất cả pháp chân như, thật tế làm đối tượng duyên, vì tất cả pháp vô số tướng sai biệt làm đối tượng duyên, như mười địa… trong đây ý nắm lấy đối với tổng tướng của tất cả nghĩa, cảnh giới nơi đối tượng duyên của duyên trí. Phẩm loại như vậy là tên chỗ hành hóa riêng khác của các Bồ-tát.

Luận nói: "Như vậy Bồ-tát ngộ nhập tánh duy thức do đó ngộ nhập tướng của đối tượng nhận thức. Ngộ nhập tánh duy thức nầy nên nhập địa cực hỷ, khéo thông đạt pháp giới, sinh vào nhà Như Lai, đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả hữu tình, đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả Bồ-tát, đắc tâm tánh bình đẳng của chư Phật. Đây gọi là Bồ-tát kiến đạo".

Giải thích: "Sinh vào nhà Như Lai", do đây có thể khiến cho chủng tánh của chư Phật không bị đoạn tuyệt. "Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả hữu tình", là do khởi nghĩ như vầy: "Như tự thân ta muốn bát Niết-bàn, tất cả hữu tình cũng như vậy". "Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả Bồ-tát", là đắc ý lạc của Bồ-tát. "Đắc tâm tánh bình đẳng của chư Phật", là do trong quả vị nầy mà đắc Pháp thân Phật. Vì chứng đắc Pháp thân nầy nên đắc tâm tánh

bình đẳng của tất cả chư Phật. Lại nữa, đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả hữu tình, là chứng tánh tự tha bình đẳng, như đối với tự thân muốn dứt hết các khổ, đối với tha thân cũng như thế. Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả Bồ-tát, là cùng với ý lạc gia hạnh của tất cả Bồ-tát đều bình đẳng. Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả chư Phật, là thấy pháp giới kia cùng với pháp giới của tự mình không có sai biệt.

Luận nói: "Lại nữa, vì nghĩa gì mà nhập tánh duy thức? Vì do duyên chung nơi pháp xuất thế trí chỉ quán, vì do trí hậu đắc vô số tướng thức này, vì đoạn tướng và các tướng nơi chủng tử của thức A-lại-da, vì nuôi lớn chủng tử của chủ Pháp thân thể xúc, vì chuyển chỗ dựa, vì muốn chứng đắc tất cả Phật pháp, vì muốn chứng đắc trí của nhất thiết trí, nên nhập tánh duy thức. Lại nữa, trí hậu đắc trong tất cả tướng phân biệt, trong tất cả chỗ sinh của thức A-lại-da, thấy như huyễn… không có chuyển đảo, nên Bồ-tát ví như huyễn sư trong huyễn sự đối với các tướng, và nói nhân quả thường không điên đảo".

Giải thích: "Vì do duyên chung nơi pháp xuất thế trí chỉ quán", là do chỗ hiển trí của chỉ quán. "Vì đoạn tướng và các tướng chủng tử của thức A-lại-da", cùng tướng trong đây có nghĩa là cùng nhân. Trong thức A-lại-da, chủng tử của các pháp tạp nhiễm gọi là nơi chư tướng chủng tử của thức A-lại-da. Lại nêu ra "tướng", là vì

muốn hiển thị chủng tử kia là đối tượng duyên tướng. Như vậy đã nói hiển nhân quả cùng đoạn của chủng tử. Nếu trí Vô phân biệt đoạn tất cả chướng, mà chứng đắc Phật pháp, thì trí hậu đắc nầy lại có chỗ dụng nào? Trí Vô phân biệt không thể nói các pháp nhân quả, vì không có phân biệt, do nhân duyên đó nên cần phải trí hậu đắc nói chỗ có các pháp nhân quả thường không điên đảo, ví như huyễn sư đối với huyễn sự. "Trong tất cả chỗ sinh của thức A-lại-da", là thức A-lại-da làm nhân. "Trong tất cả phân biệt tướng", là thức làm nhân trong kiến phần và tướng phần. Do trí hậu đắc thấy như huyễn, và khi nói thì không có điên đảo.

Luận nói: "Tại đây khi ngộ nhập tánh duy thức thì có bốn thứ Tam-ma-địa, là bốn thứ chỗ dựa của phần thuận quyết trạch. Tại sao phải biết? Phải biết do bốn tầm tư, trong hạ phẩm không có nghĩa nhẫn, có thuyết minh đắc Tam-ma-địa, là noãn chỗ dựa của phần thuận quyết trạch. Trong thượng phẩm không có nghĩa nhẫn, có thuyết minh tăng Tam-ma-địa, là y chỉ đảnh của phần thuận quyết trạch. Lại nữa, do bốn thứ biến trí như thật đã nhập duy thức, trong không nghĩa đã đắc quyết định, có nhập chân nghĩa một phần Tam-ma-địa, là chỗ dựa của đế thuận nhẫn. Từ vô gián nầy hàng phục tưởng duy thức, có Tam-ma-địa vô gián, là chỗ dựa của pháp thế đệ nhất. Phải biết như vậy, các Tam- ma-địa, là hiện quán

biên".

Giải thích: Đối với tất cả xứ khi nhập chân quán, thì đều có bốn thứ phần thuận quyết trạch, nên trong đây cũng phải hiển thị. "Là chỗ dựa của phần thuận quyết trạch", là chỗ dựa nơi nghĩa của quyết trạch phần nhân. "Trong hạ phẩm không có nghĩa nhẫn, có thuyết minh đắc Tam-ma-địa", là trong không nghĩa khởi ái lạc hạ phẩm, có thuyết minh tên của nó, để hiển tên của hạ phẩm Tam-ma-địa, không có nghĩa trí là làm rõ cái nơi mà định không có nghĩa trí nầy nương tựa. "Trong thượng phẩm không có nghĩa nhẫn", là trong khởi không nghĩa ái lạc thượng phẩm. "Có thuyết minh tăng Tam-ma-địa", là thuyết minh tên, để hiển tên của thượng phẩm không có nghĩa trí Tam-ma-địa, là làm rõ cái nơi mà định không có nghĩa trí nầy nương tựa. "Chỗ dựa của đế thuận nhẫn", là lý của pháp vô ngã gọi là đế, nhẫn nầy thuận với đế kia gọi là đế thuận nhẫn. Nhân nầy thành như thế nào? Là thành ở bên ngoài. "Trong không nghĩa đã đắc quyết định", là đối với không chủ thể giữ lấy cũng ưa thích rất thâm sâu, phải biết là khi lợi thuận nhẫn chuyển. "Là hiện quán biên", là khi hiện đang quán nghĩa.

Luận nói: "Như vậy Bồ-tát đã nhập địa, đã đắc Kiến đạo, đã nhập duy thức, trong tu đạo tu hành như thế nào? Trong điều nói an lập mười địa, gồm thâu tất cả kinh đều

hiện tiền, do duyên chung nơi pháp xuất thế, trí hậu đắc chỉ quán, trải qua vô lượng trăm ngàn Câu-chi Na-du-đa kiếp, vì luôn luôn tu tập mà đắc chuyển y, vì muốn chứng đắc ba loại thân Phật mà tinh tấn tu hành".

Giải thích: "Trong đã nói an lập mười địa", là tùy trong nói giảng an lập mười địa của Bồ-tát. "Do duyên nơi tổng pháp", là duyên nơi tổng tướng không phải duyên phân riêng. "Xuất thế", là trí Vô phân biệt. "Hậu đắc", tức là trí có thể thành lập, trí nầy không nên nói chỉ là thế gian, vì đối với thế gian chưa tích tập; cũng không nên nói chỉ có xuất thế gian, vì do tùy theo thế gian mà hiện tiền, do nhân duyên đó không thể nói quyết định. "mà đắc chuyển y", là do duyên nơi tổng trí nên đắc chuyển y. "Vì muốn chứng đắc ba loại thân Phật mà tinh tấn tu hành", là nói: "Ta sẽ chứng đắc ba loại thân Phật nên siêng năng tu hành".

Luận nói: Hiện quán của Thanh-văn và hiện quán của Bồ-tát có gì khác nhau? Hiện quán của Bồ-tát và Thanh-văn có khác nhau, phải biết do mười một thứ khác nhau: 1. Do đối tượng duyên sai biệt, vì lấy pháp Đại thừa làm duyên. 2. Do nuôi dưỡng sai biệt, lấy hai thứ tư lương đại phước trí làm sự nuôi dưỡng. 3. Do thông đạt sai biệt, lấy chủ thể thông đạt pháp Bổ-đặc-già-la vô ngã. 4. Do Niết-bàn sai biệt, vì thâu nhận đại Niết-bàn vô trụ. 5. Do địa sai biệt, vì nương vào mười địa mà xuất ly. 6.

và 7. Do thanh tịnh sai biệt, vì đoạn phiền não tu tập làm tịnh cõi Phật. 8. Do đối với tự tha đắc tâm bình đẳng sai biệt, vì thành thục hữu tình, gia hạnh không ngơi nghỉ. 9. Do sinh sai biệt, vì sinh vào nhà Như Lai. 10. Do thọ sinh sai biệt, vì thường thâu nhận sinh trong hội đại tập của chư Phật. 11. Do quả sai biệt, vì mười lực, vô uý, Phật pháp bất cộng và vô lượng quả công đức thành mãn".

Giải thích: "Do Niết-bàn sai biệt", là vì hiện quán của Bồ-tát thâu nhận trụ nơi đại bát Niết-bàn, Thanh-văn thì không như thế. "Do thanh tịnh sai biệt", là vì hiện quán của Bồ-tát vĩnh viễn đoạn phiền não và các tập khí, có thể làm tịnh cõi Phật, Thanh-văn thì không như thế.

Luận nói: Trong đây có hai bài tụng:

Danh sự lẫn làm khách,
Tánh đó xứng tầm tư,
Với hai cũng nên xét,
Chỉ là lượng và giả.
Trí thật quán nghĩa không,
Chỉ có phân biệt ba,
Kia không nên đây không,
Tức là nhập ba tánh".

Giải thích: Sắp nhập quán chân như nên nói hai bài tụng. "Danh sự lẫn làm khách, tánh đó xứng tầm tư", là danh đối với sự làm khách, sự đối với danh làm khách,

vì không phải xứng với thể kia. Do định mà quán nên gọi là tầm tư. "Với hai cũng nên suy, chỉ lượng và chỉ giả", là phải nên suy tầm tự tánh sai biệt của nghĩa đều không có, chỉ có thức lượng, chỉ có tự tánh sai biệt giả lập. "Thật trí", phải biết tức là trí như thật, là do bốn thứ tầm tư làm nhân phát sinh bốn thứ biến trí như thật. "Quán vô nghĩa, chỉ có phân biệt về ba", là quán nghĩa vốn vô sở hữu, chỉ có ba thứ phân biệt hư vọng: 1. Danh phân biệt. 2. Tự tánh phân biệt.

3. Sai biệt phân biệt. "Kia không nên đây không", là nghĩa không có nên phân biệt cũng không có. Tại sao vậy? Nếu có nghĩa về chỗ phân biệt, thì có thể có chủ thể duyên phân biệt. Do nghĩa không có, phải biết phân biệt cũng không có. "Tức là nhập ba tánh", là ngộ nhập ba tánh trong đây. Vì quán thấy danh sự làm khách lẫn nhau, tức là ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp, vì quán thấy hai thứ danh sự vốn không có nghĩa, chỉ có phân biệt lượng, chỉ có danh tự tánh sai biệt giả lập, tức là ngộ nhập tánh Y tha khởi, vì cũng không quán thấy phân biệt này, tức là ngộ nhập tánh Viên thành thật. Như vậy gọi là ngộ nhập ba tánh.

Luận nói: "Trong đây có truyền dạy hai bài tụng, như luận du-già nói:

Bồ-tát trong vị định,
Quán ảnh chỉ là tâm,

Nghĩa tưởng đã diệt trừ,
Quán thấy duy tự tưởng.
Như vậy trụ nội tâm,
Biết sở thủ không có,
Kế năng thủ cũng không,
Sau xúc vô sở đắc.

Giải thích: Vì nhập chân quán lấy chánh giáo truyền dạy, trong nghĩa nầy nói hai bài tụng đó. "Bồ-tát trong vị định, quán ảnh chỉ là tâm", là quán ảnh tượng của tợ pháp, tợ nghĩa chỉ là tâm. Ai có thể quán? Là Bồ-tát. Tại vị nào trong vị định? Là "nghĩa tưởng đã diệt trừ, quán thấy chỉ nơi tự tưởng", là nghĩa tưởng trong vị nầy đã xua trừ, quán sát tưởng của tợ pháp, tợ nghĩa chỉ là tâm của tự mình. "Như vậy trụ nội tâm", là như thâu giữ tự tâm trụ tại nghĩa vô, tức là khiến cho tâm trụ tại nội tâm. "Biết sở thủ không có", là biết rõ nghĩa của chỗ giữ lấy là vô không có. "Kế năng thủ cũng không", là do nghĩa của chỗ giữ lấy đã là phi hữu, nên tánh chủ thể thủ của chủ thể giữ lấy nơi tâm cũng không được thành. "Sau xúc không chỗ đắc", là từ đây về sau xúc chứng chân như, do chân như nầy không chỗ đắc nên gọi là vô sở đắc.

Luận nói: "Lại có năm bài tụng hiện quán khác, như luận trang nghiêm của kinh Đại thừa nói:

Phước đức trí huệ hai tư lương,

Bồ-tát khéo đủ không biên vực,
Nơi pháp tư lương đã khéo quyết,
Nên rõ nghĩa lí chỉ ngôn loại.
Nếu biết các nghĩa chỉ là ngôn,
Là trụ tợ lý duy tâm kia,
Liền được hiện chứng chân pháp giới,
Nên hai tướng đều dứt trừ.
Thể biết lìa tâm không vật riêng ,
Do đấy liền hiểu tâm phi hữu,
Trí giả thấu tỏ cả hai không,
Đồng trụ chân pháp giới không hai
Huệ là trí lực không phân biệt,
Biến khắp bình đẳng thường thuận hành,
Diệt dựa tụ tội lỗi vướng mắc
Như thuốc quý lớn tiêu các độc.
Phật thuyết pháp diệu khéo thành lập,
An lập huệ trong căn pháp giới,
Biết rõ niệm nghĩa chỉ phân biệt,
Dũng mãnh nhanh về bờ biển đức.

Giải thích: Lại có bài tụng hiện quán như kinh trang nghiêm Luận nói, trong đó khó hiểu hơn bài tụng nầy chỉ ra. "Phước đức trí huệ hai tư lương, Bồ-tát khéo đủ không biên vực", tư lương có hai thứ: 1. Tư lương phước đức. 2. Tư lương trí huệ. Là thí, giới, nhẫn Ba-la-mật-đa, ba thứ tư lương phước đức. Bát-nhã Ba-la-mật-đa thứ

sáu là tư lương trí huệ. Tinh tấn Ba-la-mật-đa thì hai thứ tư lương ấy gồm thâu. Tại sao vậy? Nếu làm trí huệ mà hành tinh tấn là tư lương trí huệ, nếu làm phước đức mà hành tinh tấn là tư lương phước đức. Như vậy tĩnh lự Ba-la-mật-đa cũng chung với hai thứ. Nếu duyên nơi vô lượng mà tu tĩnh lự là tư lương phước đức, ngoài ra là tư lương trí huệ. Như vậy tư lương là sở hữu của ai? Là các Bồ-tát đã lâu xa khó lường biết, nên gọi là không biên vực, như vô biên ngữ không phải là không có biên, nhưng vì số nhiều nên xứng với vô biên. Vô biên nầy cũng vậy. "Nơi pháp tư lương đã khéo quyết", là phải do định, sau đó tư duy các pháp mới khéo quyết định, không phải chỗ nào khác có thể làm được. "Nên rõ nghĩa lí chỉ ngôn loại", là biết rõ các nghĩa chỉ có ý ngôn làm nhân. "Nếu biết các nghĩa chỉ là ngôn, là trụ lý tợ duy tâm kia", là nếu biết rõ tợ nghĩa hiển hiện chỉ là ý ngôn, thì liền trụ tợ nghĩa chánh lý duy tâm. "Liền được hiện chứng chân pháp giới, nên hai tướng đều dứt trừ", là từ đây về sau hiện chứng chân như, vĩnh viễn đoạn hai tướng đối tượng giữ lấy và chủ thể giữ lấy. Như nhập hiện chứng thì tiếp theo sẽ hiển thị. "Thể biết lìa tâm không riêng vật, do đây liền hiểu tâm phi hữu", là thể tri lìa tâm thì không có nghĩa đối tượng duyên, đối tượng duyên đó không có thì liền hiểu chủ thể duyên là tâm cũng không có. "Trí giả thấu đạt cả hai không", là các Bồ-tát hiểu rõ

hai thứ chủ thể, đối tượng nầy đều là không. "Đồng trụ chân pháp giới hai không", là bình đẳng trụ pháp giới chân thật lìa nghĩa lìa tâm. "Huệ là trí lực vô phân biệt", là hết thảy thế lực của trí Vô phân biệt của các Bồ-tát. "Biến khắp bình đẳng thường thuận hành", là trong bình đẳng tùy thuận mà hành, quán tất cả các pháp của khế kinh cũng như tánh bình đẳng của hư không, các pháp nội ngoại đều quán như vậy nên gọi là biến khắp. "Thường" là hằng thời. "Diệt dựa tụ tội lỗi vướng mắc, như thuốc quý lớn tiêu các độc", diệt là trừ diệt, y là chỗ dựa, tức là tạp nhiễm trong chỗ dựa rất khó trừ hết, tụ tập vướng mắc: Là như rừng rậm hang sâu khó vào, tụ tội lỗi là pháp tạp nhiễm huân tập tự tánh. "Phật nói pháp diệu khéo thành lập, an lập huệ trong căn pháp giới", là do Phật dạy khéo an lập huệ đó trong chân như và chủ thể duyên trong tâm căn bản kia. Tâm căn bản, là duyên chỗ có chánh giáo của Như Lai chung làm một tướng, phải biết tức là tâm vô phân biệt. "Biết rõ niệm nghĩa sâu chỉ phân biệt", là biết rõ niệm nghĩa sâu kia đã an trụ tâm căn bản để nói chánh giáo, do trí hậu đắc niệm các nghĩa lý, biết niệm nghĩa sâu nầy chỉ là phân biệt. "Dũng mãnh nhanh về bờ biển đức", là các Bồ-tát do trí Vô phân biệt và trí hậu đắc với phương tiện xảo, nhanh chóng tiến đến bờ biển công đức của quả Phật. Tổng lược nghĩa của năm bài tụng như vậy, tụng thứ nhất hiển đạo tư lương, hai

câu đầu của bài tụng thứ hai hiển đạo gia hạnh, hai câu sau của bài tụng thứ hai và bài tụng thứ ba hiển kiến đạo, bài tụng thứ tư hiển tu đạo, bài tụng thứ năm hiển đạo cứu cánh.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 7

PHẦN THỨ 5: NHẬP NHÂN QUẢ ẤY

Luận nói: "Như vậy đã nói nhập tướng của đối tượng nhận thức, nhập nhân quả kia làm sao thấy được? Là do thí, giới, nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và Bát-nhã, sáu Ba-la-mật-đa. Thế nào là do sáu Ba-la-mật- đa mà được nhập duy thức? Thế nào là Ba-la-mật-đa thành nhập quả kia? Là Bồ-tát nầy không nhiễm tài vị, không phạm thi-la, đối với khổ không bị động, đối với tu không biếng trễ, trong các nhân tán động như vậy khi không hiện hành thì tâm chuyên một cảnh, liền có thể như lý quyết đoán đúng các pháp, được nhập duy thức, Bồ-tát nương vào sáu Ba-la-mật-đa nhập duy thức rồi, chứng đắc chỗ thuộc về Ba-la-mật-đa của 6 thứ ý lạc thanh tịnh tăng thượng, nên đối với ý lạc này, nếu lìa sáu thứ Ba-la-mật-đa, hiện khởi gia hạnh, do nơi Thánh giáo mà đắc thắng giải, và do ái trọng tùy hỷ và tác ý vui thích, thường vô gián tương ưng với phương tiện, tu tập sáu Ba-la-mật-đa, mau chóng được viên mãn".

Giải thích: Nếu lúc đó được nhập duy thức, thì ngay lúc ấy được chứng Ba-la-mật-đa thanh tịnh ý lạc tăng thượng. "Hiện khởi gia hạnh", tức là Ba-la-mật-đa hiện hành gia hạnh. "Do Thánh giáo mà đắc thắng giải", tức là Ba-la-mật-đa nầy tương ưng với Thánh giáo, tuy cực thậm thâm nhưng có thể tin hiểu. "Ái trọng tùy hỷ", tức là đối với việc thấy rõ công đức kia sinh ưa thích sâu xa. "Tác ý vui thích", là giống như đã đến bờ giác tối thắng, là chỗ đắc ý lạc thanh tịnh của chư Phật: "Nguyện ta cùng tất cả hữu tình cũng sẽ chứng đắc".

Luận nói: "Trong đây có ba bài tụng:

Đã viên mãn pháp trắng,
Và đạt nhẫn lợi tật,
Bồ-tát nơi tự thừa,
Rộng lớn thậm thâm giáo.
Đẳng giác chỉ phân biệt
Đắc trí không phân biệt,
Mong cầu, thắng giải tịnh,
Nên ý lạc thanh tịnh.
Trước cùng pháp lưu nầy,
Đều được thấy chư Phật,
Biết rõ gần Bồ-đề,
Vì thấy không khó đắc".

Do ba bài tụng nầy hiển bày chung về ý lạc thanh tịnh tăng thượng có bảy thứ tướng: 1. Tư lương. 2. Gắng

nhận. 3. Đối tượng duyên. 4. Tác ý. 5. Tự thể. 6. Tướng điềm lành. 7. Thắng lợi. Như thứ tự đó, phải biết là các câu kệ đã chỉ rõ".

Giải thích: Như vậy, ý lạc thanh tịnh tăng thượng có những tướng gì có thể thâu tóm Ba-la-mật-đa? Để đáp câu hỏi nầy, kế đến nói ba bài tụng chỉ rõ tướng đó. "Đã viên mãn pháp trắng", là trước hết đối với hạnh thắng giải nơi địa kia, khéo đầy đủ tư lương. Trong đây "pháp trắng viên mãn, và đắc nhẫn lợi tật", nhẫn có ba phẩm là hạ trung thượng. Nhẫn tối thượng trong đây là nhẫn lợi tật, do đối tượng duyên đó mà đắc thanh tịnh. Tiếp theo là hiển thị "Bồ-tát nơi tự thừa, giáo quảng đại thậm thâm", là đối với Đại thừa mà gọi là tự thừa, vì trong Đại thừa nầy nói Vô thượng sự việc thậm thâm quảng đại. Tánh pháp vô ngã gọi là sự thậm thâm, các Tam-ma-địa của hư không tạng gọi là sự quảng đại. Do đắc tác ý mà được thanh tịnh. Sau đó là hiển thị "đẳng giác chỉ phân biệt, đắc trí Vô phân biệt", là biết tất cả các pháp chỉ có phân biệt, tức có khả năng đạt được trí Vô phân biệt, tự thể của ý lạc. Sau nữa, hiển thị "mong cầu, thắng giải tịnh, nên ý lạc thanh tịnh", là dục và thắng giải đồng thời thanh tịnh nên ý lạc thanh tịnh. Phải biết trong đây, dục là mong cầu, tín gọi là thắng giải, là tướng lành của ý lạc. Kế đó hiển thị "trước cùng pháp lưu nầy, đều được thấy chư Phật", trước quả vị ý lạc thanh tịnh gọi là

"trước", trong quả vị ý lạc thanh tịnh thì gọi là "pháp lưu này", "đều được thấy chư Phật" là tướng lành của các quả vị đó, "pháp lưu" là thắng lợi của ý lạc. Tiếp sau hiển thị "biết rõ gần Bồ-đề, vì thấy không khó đắc", là trong định vị thấy Bồ-đề đã gần đắc, vì có thể đắc phương tiện thù thắng không khó lắm! Trong ba bài tụng nầy hiển thị ý lạc thanh tịnh tăng thượng, có tư lương như vậy, gắng nhận như vậy, đối tượng duyên như vậy, tác ý như vậy, tướng lành như vậy, thắng lợi như vậy, do ba bài tụng nầy mà thành lập chỗ có thể tướng của ý lạc thanh tịnh tăng thượng.

Luận nói: "Nhân duyên gì mà Ba-la-mật-đa chỉ có sáu số? Vì thành lập đối trị chướng là chỗ được đối trị, vì chứng xứ, chỗ dựa của tất cả pháp Phật, vì tùy thuận thành thục các hữu tình, vì muốn đối trị nhân không phát khởi, nên lập thí và giới Ba-la-mật-đa, nhân bất phát khởi là nhiễm tiền tài, địa vị và nhiễm gia thất. Vì muốn đối trị nhân đã phát khởi nhưng lại thối chuyển, nên thành lập nhẫn và tấn Ba-la- mật-đa. Nhân thối chuyển, là ở trong sinh tử, hữu tình vi phạm chỗ sinh các khổ, và chỗ sinh mệt mỏi biếng trễ của thời gian dài nơi phẩm thiện gia hạnh. Vì muốn đối trị nhân đã phát khởi không thối chuyển nhưng hư hoại, nên thành lập định và huệ Ba-la-mật-đa. Nhân hư hoại là các huệ tán động và tà ác. Vì thành lập đối trị chỗ cần đối trị là chướng như vậy,

nên chỉ lập sáu số. Lại nữa, bốn Ba-la-mật-đa trước là nhân bất tán động, một Ba-la-mật-đa kế là thành tựu bất tán động, vì bất tán động nầy làm chỗ dựa, đẳng giác như thật chân nghĩa của các pháp, thì có thể chứng đắc tất cả Phật pháp. Chứng xứ chỗ dựa của pháp Phật như vậy nên chỉ lập sáu số. Do thí Ba-la-mật-đa nên có khả năng dẫn dắt các hữu tình. Do giới Ba-la-mật-đa nên đối với hữu tình có thể không huỷ hại. Do nhẫn Ba-la-mật-đa nên dù bị huỷ hại vẫn có thể chịu đựng. Do tinh tấn Ba-la-mật-đa nên có thể trợ giúp sửa trị việc nên làm của chúng sinh kia, tức là do gồm thâu nhân duyên lợi ích như vậy, khiến cho họ đối với sự thành thục có chỗ có thể gắng gánh vác được. Từ đây về sau, tâm chưa đắc định thì giúp cho đắc định, tâm đã đắc định thì giúp được giải thoát. Khi khai ngộ thì chúng sinh kia được thành thục, tùy thuận thành thục các hữu tình, phải biết chỉ lập sáu số như vậy".

Giải thích: Trong thành lập đối trị chỗ cần đối trị là chướng, "nhân hư hoại là tuệ tà ác" là điên đảo chấp thủ gọi là huệ tà ác, như các ngoại đạo do huệ tà ác mà hư hoại, các nghĩa còn lại có thể hiểu được. "Chứng xứ sở y của pháp Phật", là chứng nhân của tất cả pháp Phật, do đấy mà thành lập nhân duyên thứ hai, số của Ba-la-mật-đa chỉ có sáu không tăng không giảm. "Vì bất tán động nầy làm chỗ dựa, đẳng giác đúng như thật về chân nghĩa

của các pháp" là dựa nơi tĩnh lự Ba-la-mật- đa, có thể phát khởi đẳng giác đúng như thật về chân nghĩa các pháp của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, các nghĩa còn lại có thể hiểu. Trong nhân duyên thứ ba thành lập số, là "tùy thuận thành thục các hữu tình", là vì tùy thuận thành thục tất cả loại hữu tình, nên chỉ lập sáu số không tăng không giảm. "Tâm chưa đắc định thì giúp đắc định", là đắc tâm tĩnh lự Ba-la-mật-đa. "Tâm đã đắc định thì giúp được giải thoát", là đắc Bát- nhã Ba-la-mật-đa. "Khi khai ngộ thì chúng sinh kia được thành thục", là khi truyền dạy thì khiến cho họ thành thục.

Luận nói: "Tướng của sáu thứ nầy làm sao thấy được? Vì do sáu thứ tối thắng: 1. Do chỗ dựa tối thắng, là tâm Bồ-đề làm chỗ dựa. 2. Do sự tối thắng, là hiện hành đầy đủ. 3. Do xứ tối thắng, là sự lợi ích của tất cả hữu tình làm dựa nơi. 4. Do phương tiện thiện xảo tối thắng, là chỗ thâu nhận của trí Vô phân biệt. 5. Do hồi hướng tối thắng, là hồi hướng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. 6. Do thanh tịnh tối thắng, là hai chướng phiền não và đối tượng nhận thức không thể làm chướng ngại sự tập khởi. Thí là Ba-la-mật-đa hay Ba-la-mật-đa là thí? Có thí không phải Ba-la-mật-đa, có Ba-la-mật-đa không phải thí. Phải nêu bốn trường hợp như vậy đối với thí đó, phải biết đối với các Ba-la-mật-đa còn lại cũng áp dụng bốn trường hợp như vậy".

Giải thích: Lấy những tướng gì? Thí… được gọi là Ba-la-mật-đa, là do các thế gian và Thanh-văn, Độc-giác cũng có thí, nên quyết định phải nói tướng của nó, là sáu thứ tối thắng làm tướng của thí… "chỗ dựa tối thắng", là tâm Bồ-đề làm chỗ mà nó dựa. "Sự tối thắng", là không có một sự đối với nội sự và ngoại sự mà hiện hành đầy đủ., chỉ có Bồ- tát mới có thể hiện hành đầy đủ. "Xứ tối thắng", là lấy lợi ích an lạc của tất cả hữu tình làm xứ. "Phương tiện thiện xảo tối thắng", đó chính là ba luân thanh tịnh, trong đây chỗ giữ lấy phương tiện thiện xảo là do không có ba thứ phân riêng vật thí, người thí và người thọ. Như vậy chỗ thuộc về trí Vô phân biệt, thì thí… được gọi là Ba-la-mật-đa. "Hồi hướng tối thắng", là thí… Hồi hướng cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. "Thanh tịnh tối thắng", là đến Phật quả thì thí… Mới thanh tịnh, lúc đó giải thoát hai thứ chướng ngại chỗ tập khởi của phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng. "Thí là Ba-la-mật-đa hay Ba-la-mật-đa là thí", là câu hỏi trong câu đáp. "Có thí không phải Ba-la-mật-đa", là lìa sáu thứ tối thắng mà hành thí. "Có Ba-la-mật-đa không phải thí", là chỗ gồm thâu của sáu thứ tối thắng. Giới… có cũng thí cũng Ba-la-mật- đa, là chỗ thuộc về của sáu thứ tối thắng; bố thí có thí không phải phi Ba-la-mật-đa vì lìa sáu thứ tối thắng mà hành giới. Phải biết đối với tất cả Ba-la-mật mà làm bốn trường hợp như vậy.

Luận nói: "Nhân duyên gì mà sáu thứ Ba-la-mật-đa nói thứ tự như vậy? Là vì Ba-la-mật-đa trước tùy thuận sinh Ba-la-mật-đa sau".

Giải thích: Nương vào sự sinh khởi trước sau của sáu thứ Ba-la- mật-đa mà nói thứ lớp như vậy.

Luận nói: "Lại nữa, danh ngôn giảng nêu của các Ba-la-mật-đa nầy làm sao thấy được? Là đối với thiện căn thí… của thế gian và Thanh- văn, Độc-giác hết sức thù thắng, có khả năng đến bờ kia, nên gọi chung là Ba-la-mật-đa. Vì có thể phá vỡ bần cùng keo kiệt và có thể dẫn đắc tài vị, tư lương phước đức nên gọi là thí. Lại cũng có thể diệt mất giới ác (luật), cõi ác và có thể lấy được cõi thiện và đẳng trì, nên gọi là giới. Lại cũng có thể diệt tận phẫn nộ, oán thù và có thể khéo trụ an ổn tự tha, nên gọi là nhẫn. Lại có thể xa lìa chỗ có biếng trễ xấu, pháp bất thiện, có thể sinh ra vô lượng pháp thiện, khiến pháp thiện tăng trưởng, nên gọi là tinh tấn. Lại cũng có thể trừ diệt chỗ có tán động và có thể dẫn đắc nội tâm an trụ, nên gọi là tĩnh lự. Lại cũng có thể dứt trừ các huệ tà ác của tất cả kiến, thú và có thể nhận biết riêng pháp của phẩm chân thật, nên gọi là tuệ".

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển thị giảng nêu danh ngôn, trước hết giải thích tổng danh: Do tất cả Ba-la-mật có thể đến bờ kia nên gọi tên là Ba-la-mật-đa, vượt hơn bờ kia thí… của thế gian và Thanh-văn, Độc- giác, nên gọi

chung là Ba-la-mật-đa. Tiếp theo là giải thích biệt danh. Vì khi làm nhân thì diệt trừ huệ thí bỏn xẻn, khi làm quả thì phá vỡ tất cả bần cùng, và khi làm quả thì có thể dẫn tài vị lớn, tư lương phước đức rộng, nên gọi là thí. Lại nữa, khi làm nhân thì dứt trừ các giới ác, khi làm quả thì có thể diệt tất cả cõi ác đối với vị lai có thể nắm được cõi thiện, đối với đời hiện tại thì có thể đắc đẳng trì, nên gọi là giới. Như vậy ngôn từ giảng nêu của tất cả Ba-la-mật-đa như đáng phải nói. "Và có thể khéo trụ an ổn tự tha", là đối với tự thân không bị sai lầm phẫn nộ gây rắc rối, không làm cho người khác đau khổ, nên được an ổn.

Luận nói: "Tại sao phải biết tu tập Ba-la-mật-đa như vậy? Phải biết tu tập nầy lược có năm thứ: 1. Tu hiện khởi gia hạnh. 2. Tu thắng giải. 3. Tu tác ý. 4. Tu phương tiện thiện xảo. 5. Tu thành sở tác sự. Trong đây, có bốn thứ tu đã nói như trước. Thành sở tác sự tu, là chư Như Lai gánh vác Phật sự không có ngơi nghỉ, đối với Ba-la-mật-đa viên mãn thì lại càng tu tập sáu đến bờ kia. Lại cũng tu tác ý, là tu tập chỗ gồm thâu ái trọng tùy hỷ và tác ý hân lạc của sáu thứ ý lạc: 1. Ý lạc quảng đại. 2. Ý lạc trường thời. 3. Ý lạc hoan hỷ. 4. Ý lạc đội ân. 5. Ý lạc đại chí. 6. Ý lạc thuần thiện. Hoặc các Bồ-tát vượt quả cho đến bao nhiêu vô số đại kiếp hiện chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, trải qua thời gian mỗi mỗi sát-na như thế, giả sử nhanh chóng xả bỏ tất cả thân mạng,

và lấy thế giới như số cát sông hằng chứa đầy bảy báu cúng dường Như Lai, cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề, Bồ-tát bố thí ý lạc như vậy, cũng không chán đủ, trải qua thời gian mỗi mỗi sát-na như thế, giả sử lửa rực đầy trong tam thiên đại thiên thế giới, đối với bốn oai nghi thường thiếu hụt mọi vật dụng nuôi sống. Tâm giới, nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát-nhã thường hằng hiện hành cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề. Như vậy cả thảy ý lạc trong giới, nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát-nhã của Bồ-tát cũng không chán đủ, gọi đó là ý lạc quảng đại của Bồ-tát.

Lại nữa, các Bồ-tát ngay trong ý lạc nầy mà không chán ý lạc, cho đến an toạ diệu Bồ-đề toà thường không ngơi nghỉ, gọi đó là ý lạc trường thời của Bồ-tát.

Lại nữa, các Bồ-tát dùng sáu thứ Ba-la-mật-đa tạo lợi ích cho hữu tình, do các việc mà mình làm nầy sinh sau hoan hỷ đem lợi ích. Hữu tình điều mà họ không có khả năng làm được, gọi đó là ý lạc hoan hỷ của Bồ-tát.

Lại nữa, các Bồ-tát dùng sáu thứ Ba-la-mật-đa tạo lợi ích cho hữu tình, thấy họ có ân đức lớn với mình, không thấy mình có ân đối với họ, gọi đó là ý lạc đội ân.

Lại nữa, các Bồ-tát lấy chỗ tụ tập thiện căn của sáu pháp đến bờ kia như vậy, trong thâm tâm hồi hướng thí cho tất cả hữu tình, giúp họ đắc quả dị thục khả ái thù thắng, gọi đó là ý lạc đại chí của Bồ-tát.

Lại nữa, các Bồ-tát lại lấy như vậy chỗ tụ tập thiện

căn của sáu pháp đến bờ kia, cùng chung các hữu tình hồi hướng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, gọi đó là ý lạc thuần thiện của Bồ-tát. Như vậy là Bồ-tát tu chỗ gồm thâu tác ý ái trọng của sáu thứ ý lạc này.

Lại nữa, các Bồ-tát đối với sáu thứ ý lạc của các Bồ-tát khác, tu tập tương ưng vô lượng thiện căn, thâm tâm tùy hỷ. Như vậy, Bồ-tát tu tập chỗ thuộc về tùy hỷ ý lạc của sáu thứ ý lạc này. Lại nữa, thâm tâm của các Bồ-tát ưa thích chỗ thuộc về sáu thứ đến bờ kia tu trong sáu thứ ý lạc của tất cả hữu tình, cũng nguyện tự thân cùng với sáu thứ đến bờ kia, tu nầy hằng không lìa nhau, cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề, như vậy Bồ-tát tu chỗ thuộc về tác ý hân lạc của sáu thứ ý lạc nầy, nếu có hữu tình nào nghe chỗ thuộc về tác ý tu sáu thứ ý lạc của Bồ-tát nầy rồi, chỉ có thể khởi một niệm tín tâm, còn phải nên phát sinh vô lượng phước tụ, các nghiệp chướng ác cũng phải tiêu diệt, huống chi là Bồ-tát"?

Giải thích: Trong năm thứ tu, "tu hiện khởi gia hạnh", là hiện khởi gia hạnh mà tu. "Tu thành sở tác sự", là chư Như Lai an trụ Pháp thân, Phật sự mà mình làm là không công dụng, thường không có nghỉ ngơi, đối với sáu thứ Ba-la-mật-đa tuy không có hiện hành, nhưng vì dẫn dắt lợi ích các hữu tình, mà hằng thường hiện hành thành việc mình phải làm. "Lúc đó thời gian mỗi mỗi sát-na", giả sử lấy ba vô số kiếp lượng làm một sát-na,

như vậy sát-na tích tập thời lượng, cho đến Bồ- đề. "Trải qua thời gian mỗi mỗi sát-na như thế, giả sử nhanh chóng xả bỏ tất cả thân mạng", nghĩa nầy dễ hiểu, nhưng phải tùy theo bản văn. Như vậy tích tập thời lượng cho đến Bồ-đề. "Trải qua thời gian mỗi mỗi sát-na như thế, giả sử khiến cho một tâm của giới… ở trong lửa rực đầy tam thiên đại thiên thế giới, thường thiếu tất cả vật dùng nuôi sống", đây là hiển thị trụ xứ gian nan, nhân duyên sinh sống thiếu thốn, trong đây ý lạc không chán đủ, phải biết là ý lạc quảng đại. Thời gian dài nầy hằng không gián đoạn, phải biết là ý lạc trường thời. Trường thời là thời gian lâu dài, các nghĩa còn lại dễ hiểu. "Chư nghiệp chướng ác cũng phải tiêu diệt", là trong đây có ý nói diệt công năng của nghiệp chướng và công năng của dị thục, hoặc đối trị lực dẫn đến cõi ác của hữu tình kia.

Luận nói: "Sai biệt của các Ba-la-mật-đa nầy làm sao thấy được? Phải biết mỗi Ba-la-mật-đa đều có ba phẩm. Ba phẩm thí: 1. Pháp thí.

2. Tài thí. 3. Vô uý thí. Giới có ba phẩm: 1. Giới luật nghi. 2. Giới nhiếp pháp thiện. 3. Giới nhiêu ích hữu tình. Ba phẩm nhẫn: 1. Nhẫn nại oán hại. 2. Nhẫn an thọ khổ. 3. Nhẫn đế sát pháp. Tinh tấn có ba phẩm: 1. Tinh tấn bị giáp. 2. Tinh tấn gia hạnh. 3. Tinh tấn không khiếp nhược không thối chuyển không hỷ túc. Ba phẩm tĩnh lự: 1. Tĩnh lự an trụ. 2. Tĩnh lự dẫn phát. 3. Tĩnh lự thành

sở tác sự. Tuệ có ba phẩm: 1. Tuệ gia hạnh vô phân biệt. 2. Tuệ vô phân biệt. 3. Tuệ hậu đắc vô phân biệt".

Giải thích: Trong khi nói về phẩm sai biệt của Ba-la-mật-đa nầy, là hiển thị thể tánh đều có ba sai biệt. Trong đây tại sao nói ba thứ sai biệt của pháp thí…? Là do pháp thí nuôi dưỡng thiện căn của người khác, do tài thí nuôi dưỡng làm lợi ích thân của người khác, do vô uý thí nuôi dưỡng làm lợi ích tâm của người khác, vì nhân duyên đó nên nói ba thí.

Trong ba thứ giới: Giới luật nghi là giới nương giữ, vì muốn kiến lập hai giới còn lại do đó mà an trụ. Tại sao vậy? Vì trụ luật nghi thì có thể kiến lập giới nhiếp pháp thiện, do đây tu tập tất cả pháp Phật, chứng đại Bồ-đề. Lại có thể kiến lập giới nhiêu ích hữu tình, do đây mà có thể thành thục hữu tình.

Trong ba thứ nhẫn: Nhẫn nại oán hại có khả năng chịu đựng oán hại mà kẻ khác gây ra, khi siêng tu các việc làm lợi ích hữu tình, do lực nhẫn nầy, gặp sinh tử khổ mà không thối chuyển. Nhẫn an thọ khổ có thể nhẫn chịu chỗ bị nhiều khổ, do nhẫn lực nầy, trong sinh tử tuy ở trong các khổ nhưng không thối chuyển. Nhẫn đế sát pháp có thể gánh vác, quán sát kỹ lưỡng các pháp, do nhẫn lực nầy mà kiến lập hai nhẫn trước.

Trong ba thứ tinh tấn: Thể sai biệt của nó tức như đức Bạc-già- phạm trong khế kinh nói: "Có uy lực, có

siêng năng, có dũng mãnh và kiên cố, không xả ách thiện". Năm câu trong kinh đó tức đã giải thích thể của ba thứ tinh tấn trong đây. Do tinh tấn bị giáp nên đầu tiên là có uy lực. Do tinh tấn gia hạnh, nên khi gia hạnh thì có thể tinh cần. Do tinh tấn không khiếp nhược không thối chuyển không hỷ túc, nên như thứ lớp của nó đối với tinh tấn nầy, sau đó là dũng mãnh và kiên cố không xả ách thiện. Do ba tinh tấn nầy mà giải thích năm câu kia. Tại sao vậy? Hoặc có người trước hết là vì cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, tuy có uy lực nhưng khi gia hạnh thì không thể thúc đẩy, nên nói là "có siêng năng", tuy có siêng năng nhưng tâm thì khiếp nhược, để đối trị tâm đó nên nói "có dũng". Do có dũng mãnh nên tâm không thối khuất, phải biết khiếp nhược tức là thối khuất. Tâm tuy không khiếp nhược nhưng gặp sinh tử khổ thì tâm có thể thối chuyển. Do đây mà sự cầu quả Phật bị tiêu mất. Để đối trị tâm nầy mà lập không thối chuyển. Không thối chuyển tức là kiên cố, không thối chuyển hiển thị kiên cố. Do kiên cố nên gặp khổ không thối lui, tuy gặp khổ có thể không thối chuyển nhưng được ít thiện thì liền sinh hỷ túc, do đây mà không chứng Bồ-đề Vô thượng, nên kế đó phải nói không hỷ túc, tức là nghĩa không được cho là đủ chút nào cả, nghĩa nầy tức chỉ rõ không bỏ ách thiện, do nghĩa đó nên nói ba thứ tinh tấn.

Trong ba thứ tĩnh lự: Tĩnh lự an trụ, là do tĩnh lự nầy

mà có thể an trụ nơi hiện pháp lạc. Tĩnh lự dẫn phát, là do đây dẫn phát sáu thứ thần thông. Tĩnh lự thành sở tác sự, là nương vào tĩnh lự nầy mà thành lập chỗ làm lợi ích hữu tình, do đó nói tên là sự việc tạo tác được thành tựu. Do nghĩa nầy nên tĩnh lự có ba thứ.

Trong an lập thể của huệ có ba thứ, nghĩa đó cũng dễ hiểu.

Luận nói: "Như vậy tướng thâu tóm, làm sao thấy được? Vì do đây có thể thâu tóm tất cả pháp thiện, vì đó là tướng của nó, đó là tùy thuận, là đẳng lưu".

Giải thích: "Như vậy tướng thâu tóm, làm sao thấy được"? Đây là hỏi như vậy Ba-la-mật-đa cùng với pháp thiện cùng thâu tóm làm sao thấy được. "Do đây có thể thâu tóm tất cả pháp thiện", phải biết là do Ba-la-mật-đa nầy có thể thâu tóm đầy đủ tất cả pháp thiện, pháp thiện kia cũng có thể thâu tóm Ba-la-mật-đa. Phải biết tất cả pháp thiện trong đây tức là tất cả phần pháp Bồ-đề. "Vì đó là tướng của nó", tức là tướng của Bát-nhã. "Đó là tùy thuận", phải biết tức là tín khinh an. "Đó là đẳng lưu", là sáu thần thông, mười lực và các pháp công đức khác.

Luận nói: "Như vậy, chỗ đối trị thâu tóm các tạp nhiễm làm sao thấy được? Vì đó là tướng nầy, đó là nhân nầy, đó là quả này".

Giải thích: Như đến bờ kia thâu tóm các pháp trắng, trước đã hiển thị chỗ đối trị nầy cũng thâu tóm tất cả

pháp tạp nhiễm, bây giờ hiển thị. "Vì đó là tướng này", là tướng của tham… "đó là nhân này", là nhân của xan… bị gọi là bất tín và tà kiến. "Đó là quả này", là các quả xan tham, phạm giới, nhẫn…

Luận nói: "Như vậy sự thắng lợi mà sáu thứ Ba-la-mật-đa có được, làm sao thấy? Là các Bồ-tát lưu chuyển sinh tử, vì phú quí thâu tóm, vì đại sinh thâu tóm, vì chỗ thuộc về của đại bằng hữu, đại quyến thuộc, vì chỗ thuộc về của sự nghiệp quảng đại gia hạnh thành tựu, vì chỗ thuộc về của tánh không có các não hại, trần cấu mỏng dần, vì chỗ thuộc về của khéo biết hết thảy công luận, minh xứ, thắng sinh vô tội cho đến an toạ toa diệu Bồ-đề, thường có thể hiện khởi tất cả nghĩa lợi của tất cả hữu tình, đó gọi là thắng lợi".

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển thị chỗ đắc thắng lợi của Ba-la-mật- đa. "Thắng sinh vô tội", là không giống như ngoại đạo tuy được đời sống thù thắng nhưng có tội nhiễm ô xen tạp. Lại nữa, thắng sinh đó đều là vô thường, nhưng quả của Ba-la-mật-đa thì không phải vô thường, vì do nói "cho đến an toạ toa diệu Bồ-đề". Lại nữa, thắng sinh đó chỉ có tự lợi, không thể lợi tha, vì do không nói "thường có thể hiện khởi tất cả nghĩa lợi của hữu tình". Chỗ đắc thắng quả của Ba-la-mật-đa là "thường có thể hiện khởi tất cả nghĩa lợi của tất cả hữu tình", như vậy gọi là các pháp đến bờ kia đạt được nghĩa

lợi của quả thù thắng của vô tội.

Luận nói: "Như vậy, sáu thứ Ba-la-mật-đa quyết đoán xét chọn lẫn nhau làm sao thấy được? Đức Thế Tôn đối với tất cả sáu thứ Ba-la- mật-đa nầy, có nơi nói tiếng thí, hoặc có nơi nói tiếng giới, hoặc có nơi nói tiếng nhẫn, hoặc có nơi nói tiếng cần, hoặc có nơi nói tiếng định, hoặc có nơi nói tiếng tuệ. Như vậy những điều nói đó có ý thú gì? Là trong tất cả Ba-la-mật-đa tu gia hạnh đều có tất cả Ba-la-mật-đa trợ hỗ thành tựu lẫn nhau, là ý nghĩa như vậy".

Giải thích: Trong các kinh ba trăm tụng Ba-la-mật-đa, vốn là nói một Ba-la-mật-đa mà là nói tất cả Ba-la-mật-đa. Nói như vậy có ý nghĩa sâu xa gì? Là khi tu một Ba-la-mật-đa thì tất cả tương trợ. Phải biết trong đây có ý nghĩa sâu xa như vậy, là khi tu thí để phòng hộ thân ngữ, do đây có giới Ba-la-mật-đa mà tương trợ thành tựu, cho đến biết rõ nhân quả của thí, do đây có tuệ Ba-la-mật-đa tương trợ thành tựu, các tương trợ khác cũng nên biết như vậy.

Luận nói: "Trong đây có một bài tụng:

Số tướng và thứ lớp,
Huấn từ tu sai biệt,
Công đức gồm chỗ trị,
Phải biết cùng quyết trạch".

Giải thích: Bài tụng thứ đệ trước, văn đó dễ hiểu.

PHẦN THỨ 6: TU SAI BIỆT

Luận nói: "Như vậy đã nói nhập nhân quả kia, tu sai biệt ấy làm sao thấy được? Do mười địa nơi Bồ-tát thấy được. Những gì là mười?

1. Địa cực hỷ. 2. Địa ly cấu. 3. Địa phát quang. 4. Địa diệm tuệ. 5. Địa cực nan thắng. 6. Địa hiện tiền. 7. Địa viễn hành. 8. Địa bất động. 9. Địa thiện tuệ. 10. Địa pháp vân. Các địa như vậy an lập làm mười địa, làm sao thấy được? Vì muốn đối trị sở tri chướng của mười thứ vô minh. Tại sao vậy? Vì đối với mười tướng đối tượng nhận thức pháp giới có chỗ đối trị là chướng trụ của mười vô minh. Thế nào là mười tướng đối tượng nhận thức pháp giới? Là trong sơ địa do nghĩa biến hành, trong địa thứ hai do nghĩa tối thắng, trong địa thứ ba do nghĩa thắng lưu, trong địa thứ tư do nghĩa không thâu nhận, trong địa thứ năm do nghĩa thiện tục không sai biệt, trong địa thứ sáu do nghĩa không tạp nhiễm thanh tịnh, trong địa thứ bảy do nghĩa vô số pháp không sai biệt, trong đệ bát địa do nghĩa bất tăng bất giảm, nghĩa tướng chỗ dựa tự tại, độ (cõi) chỗ dựa tự tại, trong đệ cửu địa do nghĩa chỗ dựa trí tự tại, trong địa thứ mười do nghĩa nghiệp tự tại cùng chỗ dựa, nghĩa môn Đà-la-ni môn Tam-ma- địa

chỗ dựa tự tại. Trong đây có ba bài tụng:

Nghĩa biến hành, tối thắng,
Cùng với nghĩa thắng lưu,
Như vậy nghĩa không gồm,
Nghĩa tương tục không khác.
Nghĩa tịnh không tạp nhiễm ,
Nghĩa vô số không khác,
Nghĩa không tăng không giảm,
Nghĩa bốn nương tự tại.
Trong pháp giới có mười,
Không nhiễm ô vô minh,
@Trị chỗ trị chướng nầy,
Nên an lập thập địa".

Lại nữa, như vậy phải biết vô minh đối với Thanh-văn, Độc-giác không phải nhiễm ô, đối với Bồ-tát là nhiễm ô".

Giải thích: Y theo vị tu sai biệt của nhân quả kia, do đó hỏi đáp thế nào là pháp giới đối tượng nhận thức, là trong sơ địa do nghĩa biến hành, cho đến trong địa thứ mười do nghĩa nghiệp chỗ dựa tự tại, nghĩa môn đà-ra-ni môn Tam-ma-địa chỗ dựa tự tại. Do mười thứ tướng mà pháp giới có thể biết được, nên gọi là mười tướng đối tượng nhận thức pháp giới, là trong các địa mỗi mỗi đều có một tướng đối tượng nhận thức pháp giới. Nhưng do lực vô minh nên không thể biết rõ, vì muốn đối trị vô

minh như vậy nên lập ra mười địa. Lại nữa, chỗ đối trị chướng có mười thứ của nó nên lập ra mười địa. Những gì gọi là mười chỗ đối trị chướng? 1. Tánh dị sanh. 2. Đối với các thân hữu tình làm tà hạnh. 3. Tánh trì độn có lảng quên văn tư tu. 4. Phiền não vi tế hiện hành cùng sinh khởi thuộc về thân kiến. Vì vô minh nầy là phẩm tối hạ, vì không tạo ý duyên, vì xa lìa tùy hiện hành, phải biết đó là vi tế. 5. Đối với hạ thừa mà bát Niết-bàn. 6. Thô tướng hiện hành. 7. Tướng tế hiện hành. 8. Đối với vô tướng tác hành. 9. Đối với sự tạo lợi ích hữu tình không dấy khởi tác hành. 10. Trong các pháp chưa đắc tự tại.

Nghĩa biến hành, là pháp giới nầy hiện hữu khắp tất cả hành, vì không có ít pháp nào không phải là vô ngã. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ nhất.

Nghĩa tối thắng, là pháp giới nầy tối thù thắng trong tất cả pháp.

Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ hai.

Nghĩa thắng lưu, là Đại thừa giáo từ đó lưu xuất tối thù thắng. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ ba.

Nghĩa không thâu nhận, là trong đây không có kế chấp ngã sở, không có thâu tóm ngã sở, như người bắc châu không có hệ thuộc. Đối với pháp giới nầy nếu khi chứng đắc trong đó đều không có ngã sở. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ tư.

Nghĩa tương tục không sai biệt, là thể trong đây không có khác nhau, không giống như nhãn… tùy theo các hữu tình tương tục sai biệt mỗi mỗi đều có không khác nhau. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ năm.

Nghĩa không tạp nhiễm thanh tịnh, là trong đây vốn không có tạp nhiễm, vì tánh không có nhiễm, đã không có tạp nhiễm tức là không có thanh tịnh. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ sáu.

Nghĩa vô số pháp không sai biệt, là pháp của khế kinh trong đây tuy có chủng chủng sai biệt an lập nhưng không có khác nhau. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ bảy.

Nghĩa bất tăng bất giảm, là tạp nhiễm trong đây khi giảm mà không có giảm, khi thanh tịnh tăng mà không có tăng. Nghĩa tướng chỗ dựa tự tại, là pháp giới nầy là chỗ dựa nơi của tướng tự tại, trong các tướng nầy được tự tại, gọi là tướng tự tại, tùy theo chỗ muốn thì tướng liền hiện tiền. Nghĩa cõi chỗ dựa tự tại, là pháp giới nầy là chỗ dựa của cõi tự tại, vì đối với chỗ hiển hiện cõi mà được tự tại, gọi là cõi tự tại, như muốn khiến cho cõi thành các báu kim, ngân… thì liền thành tùy ý. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ tám.

Nghĩa trí chỗ dựa tự tại, là pháp giới nầy làm chỗ dựa nơi của trí vô ngại biện tự tại. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ chín.

Nghiệp tự tại cùng chỗ dựa, là pháp giới nầy làm chỗ dựa nơi tự tại của các thân nghiệp… và chỗ dựa nơi của các môn Đà-ra-ni Tam-ma- địa. Nếu biết như vậy thì được nhập địa thứ mười.

"Như vậy vô minh đối với Thanh-văn, Độc-giác không phải nhiễm ô", là do các Thanh-văn kia không muốn nhập các địa. Trong địa thứ nhất đã có thể thông đạt tất cả các địa, tại sao thứ lớp lại lập ra cho các địa? Tuy trong địa thứ nhất thông đạt tất cả địa, nhưng do trụ các địa nầy mà được an trụ, do lực trụ của các địa nầy mà kiến lập các địa.

Luận nói: "Lại nữa, tại sao địa thứ nhất gọi là cực hỷ? Do địa nầy đầu tiên đắc có thể thành tựu nghĩa lợi tự tha với công năng. Tại sao địa thứ hai gọi là ly cấu? Do lìa rất xa chỗ cấu uế của phạm giới. Tại sao địa thứ ba gọi là phát quang? Do không thối chuyển chỗ dựa nơi của đẳng trì và đẳng chí, là chỗ dựa nơi của đại pháp quang minh. Tại sao địa thứ tư gọi là diễm huệ? Do các pháp Bồ-đề phần tiêu diệt tất cả chướng. Tại sao địa thứ năm gọi là cực nan thắng? Do trí chân đế và trí thế gian trái nghịch nhau, vì hợp chung hai thứ khó hợp nầy khiến tương ưng. Tại sao địa thứ sáu gọi là hiện tiền? Do trí duyên khởi làm chỗ dựa, có thể khiến Bát-nhã Ba-la-mật-đa hiện tiền. Tại sao địa thứ bảy gọi là viễn hành? Vì công dụng hạnh đi đến biến tế tối hậu. Tại sao địa thứ

tám gọi là bất động? Do tất cả tướng hành có công dụng không thể lay động. Tại sao địa thứ chín gọi là thiện huệ? Do đắc trí vô ngại tối thắng. Tại sao địa thứ mười gọi là pháp vân? Do đắc trí tổng duyên hết thảy pháp, hàm chứa tất cả môn Đà-ra-ni, Tam-ma-địa, ví như đám mây lớn có thể che trùm, như sự che phủ rộng lớn của hư không. Lại nữa, vì đối với Pháp thân có thể viên mãn.

Giải thích: Tại sao địa thứ nhất gọi là cực hỷ? Vì do khi địa nầy mới đắc có công năng thù thắng có thể hành đủ tự tha cùng lợi. Các Thanh-văn khi khởi quán chân lý, chỉ đắc công năng hành đủ tự lợi, vì không đắc lợi tha nên Thanh-văn kia không sinh cực hỷ như vậy đồng với các Bồ-tát.

Tại sao địa thứ hai gọi là ly cấu? Vì tánh giới thành tựu trong địa nầy, không giống như địa thứ nhất tư duy chọn lựa hộ giới, vì tánh giới thành tựu nên các thứ cấu uế phạm giới đã lìa rất xa.

Tại sao địa thứ ba gọi là phát quang? Vì trong địa nầy cùng với Tam-ma-địa tam-ma-bát-đề, thường không lìa nhau và không thối chuyển, đối với pháp Đại thừa có thể làm cho sáng tỏ.

Tại sao địa thứ tư gọi là diệm huệ? Vì trong địa nầy an trụ Bồ-đề phần pháp tối thắng, do trụ địa nầy nên có thể thiêu cháy tất cả phiền não căn bản và tùy phiền não, đều trở thành tro tàn.

Tại sao địa thứ năm gọi là cực nan thắng? Vì trong địa nầy biết trí chân đế là không phân biệt, biết các trí công luận của thế gian là có phân biệt, hai trí nầy trái nhau, phải tu sửa khiến cho hoà hợp, có thể hợp chung hai thứ khó nầy nên gọi là cực nan thắng.

Tại sao địa thứ sáu gọi là hiện tiền? Là trụ trí duyên khởi trong địa nầy, do trí lực không phân biệt nầy trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa tối thắng mà được hiện tiền, giác ngộ tất cả pháp không nhiễm không tịnh, trong địa thứ bảy trở thành hữu hạnh, trong địa thứ tám trở thành vô hành.

Tại sao địa thứ tám gọi là viễn hành? Vì trong địa nầy đối với hành công dụng đắc cứu cánh, tuy tất cả tướng không thể dao động, nhưng đối với vô tướng cũng gọi là hữu hành .

Tại sao địa thứ tám gọi là bất động? Vì trong địa nầy chỗ có các tướng và tất cả hành đều không thể lay động, trí Vô phân biệt tùy ý lưu hành.

Tại sao địa thứ chín gọi là thiện huệ? Vì trong địa nầy trí vô ngại giải gọi là huệ, vì huệ nầy diệu thiện nên gọi là thiện huệ.

Tại sao địa thứ mười gọi là pháp vân? Vì trong địa nầy chỗ có tổng duyên hết thảy pháp trí ví như đám mây lớn, môn Đà-la-ni môn Tam- ma-địa cũng như nước tịnh, chỗ hàm chứa của trí nầy cũng như mây chứa nước.

Lại nữa, như đám mây lớn có thể che khắp hư không, như vậy tổng duyên hết thảy pháp trí, rộng khắp có thể che phủ các chướng rộng lớn. "Lại nữa, vì đối với Pháp thân có thể viên mãn", là như đám mây lớn có thể dấy khởi trùm khắp hư không, như vậy trí nầy đối với chỗ nương Pháp thân của các Bồ-tát đều có thể biến khắp. Viên mãn trong đây, có ý nói là hiện hữu khắp.

Luận nói: "Đắc các địa nầy làm sao thấy được? Do bốn thứ tướng:

1. Đắc thắng giải, là đắc tín giải sâu xa của các địa. 2. Đắc chánh hành, là đắc tương ưng mười thứ hành chánh pháp của các địa. 3. Đắc thông đạt, là khi địa thứ nhất thông với pháp giới thì có thể thông đạt khắp tất cả địa. 4. Đắc thành mãn, là tu đáo cứu cánh của các địa.

Giải thích: Đắc thành tựu viên mãn, phải biết là lúc đó tu tập các địa đã đến cứu cánh.

Luận nói: "Tu các địa nầy làm sao thấy được? Là các Bồ-tát trong từng địa tu Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na, là do năm thứ tướng tu. Những gì là năm? Là tu tập tổng, tu vô tướng, tu vô công dụng, tu xí thịnh, tu vô hỷ túc. Như vậy năm thứ tu khiến cho các Bồ-tát làm thành năm quả, là trong niệm niệm tiêu dung tất cả chỗ dựa thô trọng, lìa vô số tưởng đắc vườn pháp an lạc, có thể biết rõ chính xác vô lượng phần hạn tướng đại pháp quang minh hiện hành khắp, thuận phần thanh tịnh không chốn

phân biệt, vô tướng hiện hành, vì khiến cho Pháp thân thành tựu viên mãn biện, có thể chính xác thâu nhận các thắng nhân sau".

Giải thích: Như mỗi mỗi địa có năm tướng tu, bây giờ sẽ hiển thị. Tu Xa-ma-tha (chỉ) Tỳ-bát-xá-na (quán) đều do năm tướng cùng đắc tu tập. "Trong niệm niệm tiêu dung tất cả chỗ dựa thô trọng", là phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng từ vô thỉ đến nay huân tập chủng tử, gọi là thô trọng. Hai tụ chướng nầy do duyên nơi tổng pháp mà lực trí của chỉ, quán niệm niệm tiêu dung. Trong ấy có ý là bám tụ chướng bị phá trừ gọi là tiêu dung, hoặc làm cho suy tổn gọi là tiêu dung. "Lìa vô số tưởng đắc vườn pháp an lạc", là pháp của khế kinh trụ nơi vô số tánh, xa lìa vô số tánh tưởng như vậy, liền chứng đắc niềm vui của vườn pháp. Trong đó có thể ở, nên gọi là vườn. Lại có nghĩa khác, là trong tùy chỗ thọ nhận pháp tầm tư, không khởi lãnh thọ quán sát thô hiển, chỉ do chỉ, quán ức niệm quang minh, khởi lãnh thọ quán sát vi tế. "Có thể biết rõ chính xác chu biến vô lượng phần hạn tướng đại pháp quang minh", là hiểu rõ chính xác tướng của mười phương vô biên vô phần hạn. Như khéo tập tụng văn tự quang minh gọi là pháp quang minh. "Thuận phần thanh tịnh không chỗ phân biệt, vô tướng hiện hành", là sự thành tựu các pháp tương ưng, gọi là thuận phần thanh tịnh không chỗ phân biệt, vô

tướng hiện hành. Trong đây có ý lấy chỗ đắc quả Phật gọi là sự thành tựu đầy đủ. "Vì khiến cho Pháp thân thành tựu viên mãn, có thể chính xác thâu nhận các thắng nhân sau", là Pháp thân của địa thứ mười gọi là viên mãn, Pháp thân của Phật địa thứ mười một gọi là thành tựu trọn vẹn, là tối thù thắng trong tất cả nhân sinh Phật địa, nên nói "có thể chính xác thâu nhận các thắng nhân sau".

Luận nói: "Do tăng thắng cho nên nói trong mười địa riêng tu mười thứ Ba-la-mật-đa, đối với chỗ tu sáu Ba-la-mật-đa của sáu địa, như trước đã nói. Sự tu bốn Ba-la-mật-đa của bốn địa sau: 1. Ba-la- mật-đa phương tiện thiện xảo, là lấy chỗ tụ tập thiện căn của sáu Ba- la-mật-đa trước cùng chung hữu tình hồi hướng cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. 2. Ba-la-mật-đa nguyện, là phát vô số đại nguyện vi diệu, dẫn thâu các duyên thù thắng Ba-la-mật-đa vị lai. 3. Ba-la-mật-đa lực, là do hai lực tư duy quyết chọn và tu tập, khiến cho sáu Ba-la-mật-đa trước hiện hành vô gián. 4. Ba-la-mật-đa trí, là do sáu Ba-la-mật-đa trước thành lập diệu trí thọ dụng pháp lạc, thành thục hữu tình. Lại nữa, bốn thứ Ba-la-mật-đa nầy, phải biết là chỗ thuộc về của Bát-nhã Ba- la-mật-đa trí Vô phân biệt, trí hậu đắc. Lại nữa, trong tất cả địa không phải không tu tập tất cả Ba-la-mật-đa, như vậy pháp môn là chỗ thuộc về của tạng Ba-la-mật-đa".

Giải thích: "Do tăng thắng nên nói trong mười địa riêng tu mười thứ Ba-la-mật-đa", là trong mười địa mà nói như vậy, địa thứ nhất thì bố thí Ba-la-mật-đa rất là tăng thắng, ngoài ra tất cả Ba-la-mật-đa không phải không tu tập, tùy lực tùy phần, cho đến địa thứ mười thì trí Ba-la- mật-đa rất là tăng thắng, ngoài ra tất cả Ba-la-mật-đa không phải không tu tập, tùy lực, tùy phần, nên nói "do tăng thắng nên nói trong mười địa riêng tu mười thứ Ba-la-mật-đa". Nếu theo tổng tướng mà nói thì trong tất cả địa đều tu tất cả Ba-la-mật-đa. "Đối với sự tu sáu thứ Ba-la-mật- đa của sáu địa trước, như trước đã nói", là hiển thị thứ lớp tu riêng mười thứ Ba-la-mật-đa, như trước đã dẫn kinh, đầu tiên nói bố thí Ba-la-mật- đa, sau cùng nói trí Ba-la-mật-đa. Hiện tại trong luận nầy như đã nói trước có chút ít không đầy đủ. Là sự tu bốn pháp Ba-la-mật-đa của bốn địa sau, điều trước chưa nói hết, là nếu chỗ đó chỉ nói sáu thứ Ba-la- mật-đa, tức là tại chỗ nầy thì bốn pháp Ba-la-mật-đa của phương tiện thiện xảo gồm thâu trong đó. Nếu tại chỗ đó nói mười Ba-la-mật-đa thì trong đó chỉ nói trí Vô phân biệt gọi là Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Ngoài ra bốn pháp Ba-la-mật-đa của phương tiện thiện xảo thì trí hậu đắc thâu tóm, nên trong bốn địa sau tu bốn pháp Ba-la-mật-đa còn lại. Phương tiện thiện xảo Ba-la-mật-đa, là trước hết nói pháp thứ nhất trong bốn pháp Ba-la-mật-đa sau. "Cùng chung hữu

tình", là đem các thiện nầy chung với chư hữu tình, như chỗ có chung, bây giờ hiển thị, là đem thiện nầy nguyện cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, làm tất cả nghĩa lợi của tất cả hữu tình, phải chứng Bồ-đề thì ý nầy mới toại, nên nếu có tư duy như vậy thì hết thảy thiện căn đều hồi hướng nơi chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, làm tất cả nghĩa lợi của các hữu tình, như vậy gọi là cùng chung các hữu tình. Phương tiện thiện xảo là hiển thị Bát-nhã và đại bi, là lấy chỗ tụ tập thiện căn của sáu Ba-la-mật-đa trước cùng chung với hữu tình, đây là do đại bi hồi hướng cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, không cầu các quả đế thích và giàu vui, do biết rõ nên không khởi phiền não, đây tức là Bát-nhã. Lại nữa, do đầy đủ phương tiện thiện xảo nên không bỏ sinh tử mà không có nhiễm ô, do đó gọi là phương tiện thiện xảo Ba-la-mật-đa. "Là phát vô số đại nguyện vi diệu, dẫn thâu các duyên thù thắng Ba-la-mật-đa vi lai", đây là hiển thị chỗ tạo tác sự nghiệp của nguyện Ba-la-mật-đa, nguyện nầy tức là Ba-la-mật-đa, nên gọi là nguyện Ba-la-mật-đa. "Vị lai", là vì vị lai, đây là hành vi, đệ thất chuyển thanh, vì vị lai mà phát các thứ nguyện. Các khế kinh khác nói có hai thứ lực, một là lực xét chọn, hai là lực tu tập. Hoặc tuy người chưa có lực tu tập, nhưng do lực xét chọn tinh tấn tu tập Ba-la-mật-đa thì nói do Ba-la-mật-đa nầy hiện hành vô gián. Đây là hiển thị chỗ tạo sự nghiệp của lực Ba-la-

mật-đa. "Là do sáu thứ Ba-la-mật-đa trước thành lập diệu trí thọ dụng pháp lạc, thành thục hữu tình", là do Bát-nhã Ba- la-mật-đa với tự tánh trí Vô phân biệt, mà thành lập diệu trí hậu đắc, lại do trí nầy thành lập sáu Ba-la-mật-đa trước, do đây tự vì cùng với người đồng pháp thọ dụng pháp lạc, và vì thành thục tất cả hữu tình. "Như vậy pháp môn là chỗ thâu tóm của Ba-la-mật-đa tạng", trong đây tất cả giáo pháp Đại thừa đều gọi chung tên là tạng đến bờ kia, như vậy chỗ dẫn pháp môn mười địa là tạng nầy thâu tóm, không phải tạng Thanh-văn gồm thâu. Trong tất cả địa đều tu tất cả Ba-la-mật-đa, như vậy các địa khắp tất cả quốc độ của chư Phật, tất cả chư Phật đồng chỗ nói nên tối thắng, vì do pháp môn nầy là tối thắng nên khi tối sơ thì thuyết tại xứ tối thắng, xứ nầy cao rộng thù diệu bền chắc nên gọi là tối thắng.

Luận nói: "Lại nữa, gồm trải qua bao nhiêu thời gian, tu hành các địa có thể đắc viên mãn? Có năm Bổ-đặc-già-la (hữu tình) trải qua ba vô số đại kiếp. Là Bổ-đặc-già-la giải hành tối thắng, trải qua vô số đại kiếp thứ nhất tu hành viên mãn. Là Bổ-đặc-già-la thanh tịnh tăng thượng ý lạc hạnh và Bổ-đặc-già-la hành hữu tướng, hành vô tướng, đối với sáu địa trước và địa thứ bảy trải qua vô số đại kiếp thứ hai tu hành viên mãn. Tức là Bổ-đặc-già-la hành vô công dụng, từ đây trở lên đến địa thứ mười trải qua vô số đại kiếp thứ ba tu hành viên mãn.

Trong đây có tụng:

Lực tăng thượng thanh tịnh,
Tâm kiên cố thăng tiến,
Là Bồ-tát mới tu,
Vô số ba đại kiếp".

Giải thích: "Có năm Bổ-đặc-già-la trải qua ba vô số đại kiếp", là Bổ-đặc-già-la thắng giải hạnh, trong địa giải hạnh trải qua vô số đại kiếp thứ nhất tu hành viên mãn, đã viên mãn rồi thì thông đạt chân như. Thành Bổ-đặc-già-la ý lạc thanh tịnh tăng thượng, ý lạc thanh tịnh tăng thượng nầy khắp trong mười địa, Bổ-đặc-già-la nầy tại sáu địa gọi là Bổ-đặc-già-la hữu tướng hành, tại địa thứ bảy thì gọi là Bổ-đặc-già-la hành vô tướng hữu công dụng, hai Bổ-đặc-già-la nầy trải qua vô số đại kiếp thứ hai tu hành viên mãn. Nhập địa thứ tám thì gọi là Bổ-đặc-già- la hành vô công dụng, nhưng hành vô công dụng nầy cũng chưa được thành mãn, nếu đến địa thứ chín, địa thứ mười thì hành vô công dụng mới được thành mãn, Bổ-đặc-già-la nầy trải qua vô số đại kiếp thứ ba tu hành viên mãn. Như vậy chỉ nơi có một Bổ-đặc-già-la với quả vị sai biệt nên kiến lập năm thứ, ví như dự lưu, nhất lai và bất hoàn, như nói trải qua ba vô số đại kiếp thì đắc Bồ-đề của Phật, từ vô thỉ sinh tử luôn luôn tu thí… luôn luôn gặp chư Phật. Bằng với thời gian nào gọi là tối sơ tu ba vô số kiếp? Do đó đem kệ để hiển bày

giải thích câu hỏi này. "Lực thanh tịnh tăng thượng", là lực thiện căn và lực đại nguyện. Do lực thiện căn nên biết cái bị đối trị không thể hàng phục. Do lực đại nguyện, nên biết thường gặp các thiện tri thức. "Tâm kiên cố thăng tiến", là phát tâm kiên cố, khởi hạnh tăng tiến. "Tâm kiên cố", phải biết là phát tâm đại Bồ-đề, lực của các bạn ác không thể làm cho buông bỏ. "Hành tăng tiến", phải biết là trong hiện tại và đời đời pháp thiện thường tăng, cuối cùng không giảm sút. Các nghĩa còn lại dễ hiểu, không phiền giải thích lại!

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 8

PHẦN THỨ 7: GIỚI HỌC TĂNG THƯỢNG

Luận nói: "Như vậy đã nói nhân quả tu sai biệt, trong đây giới tăng thượng thù thắng làm sao thấy được? Như địa Bồ-tát trong Bồ-tát chánh thọ luật nghi nói: "Lại nữa, phải biết sơ lược do bốn thứ thù thắng nên giới nầy là thù thắng: 1. Do sai biệt thù thắng. 2. Do học xứ cộng, bất cộng thù thắng. 3. Do quảng đại thù thắng. 4. Do thậm thâm thù thắng.

Giải thích: Trong đây hỏi đáp để biện luận chỗ học thi-la của các Bồ-tát, đối với Thanh-văn, Độc-giác có sai biệt lớn, nên gọi là thù thắng. Lại nữa, ba học của giới tăng thượng nầy, tức là đã nói trước về chỗ gồm thâu của tự tánh Ba-la-mật-đa. Tại sao lại lập riêng? Đối với việc nói Ba-la-mật-đa trước kia, là kiến lập nghĩa riêng, bây giờ hiển thị, để hiển bày về tướng lần lượt nơi tánh nhân nên lập riêng ba học, là nương vào thi-la mà phát sinh tĩnh lự, lại nương vào tĩnh lự để phát sinh Bát-nhã.

Luận nói: "Sai biệt thù thắng, là Bồ-tát giới có ba

phẩm riêng: 1. Giới luật nghi. 2. Giới nhiếp thiện pháp. 3. Giới nhiêu ích hữu tình. Giới luật nghi trong ấy, phải biết có hai giới kiến lập nghĩa; giới nhiếp thiện pháp, phải biết tu tập tất cả pháp Phật nên kiến lập nghĩa; giới nhiêu ích hữu tình, phải biết thành thục tất cả hữu tình nên kiến lập nghĩa".

Giải thích: Sai biệt thù thắng, là Thanh-văn, Độc-giác chỉ có một thứ giới luật nghi, không có giới nhiếp thiện pháp và giới nhiêu ích hữu tình. Bồ-tát thì có đủ ba thứ, nên thù thắng.

Luận nói: "Học xứ cộng bất cộng thù thắng, là tất cả tánh tội của các Bồ-tát không hiện hành, cùng với Thanh-văn là cộng, tương tợ giá tội có hiện hành, thì cùng với Thanh-văn là bất cộng. Đối với học xứ nầy, có học xứ chỉ có Thanh-văn phạm, Bồ-tát thì không phạm; có học xứ chỉ có Bồ-tát phạm, Thanh-văn thì không phạm. Bồ-tát thì có đủ giới của thân ngữ và tâm, Thanh-văn thì chỉ có hai thứ giới của thân và ngữ, nên giới tâm, Bồ-tát cũng có phạm, không phải Thanh-văn. Tóm lại, tất cả tạo lợi ích cho hữu tình không có tội nghiệp thân ngữ ý thì Bồ-tát tất cả đều phải hiện hành, đều phải tu học. Như vậy nên biết gọi là cộng bất cộng thù thắng".

Giải thích: Tất cả tánh tội trong cộng bất cộng, là sát sinh… gọi là tánh tội, tương tợ giá tội, là đào đất, làm đứt cỏ… gọi là bất cộng. "Đối với học xứ này", là hậu

học xứ. "Có học xứ chỉ có Thanh-văn phạm, Bồ-tát thì không phạm", như hai thứ an cư quán sát lợi ích hữu tình liền hành qua đêm. "Có học xứ chỉ có Bồ-tát phạm, Thanh-văn thì không phạm", là quán hữu ích mà không hành. "Cho nên giới, tâm Bồ-tát cũng có phạm, không phải Thanh-văn", là khi chỉ khởi tầm tư của dục bên trong, thì Bồ-tát thành phạm giới, không phải Thanh-văn. "Tất cả tạo lợi ích cho hữu tình không có tội nghiệp thân ngữ ý thì Bồ-tát tất cả đều phải hiện hành, đều phải tu học", là có thể tạo lợi ích mà không có tội, như vậy ba nghiệp, Bồ-tát phải tu, hoặc tuy tạo lợi ích mà không phải vô tội, như lấy vật phi pháp của người nữ trao cho người khác, vì ngăn che sự nầy nên nói vô tội.

Luận nói: "Quảng đại thù thắng, lại do bốn thứ quảng đại: 1. Do vô số vô lượng học xứ quảng đại. 2. Do thâu nhận vô lượng phước đức quảng đại. 3. Do thâu nhận cho lợi ích an lạc hết thảy hữu tình ý lạc quảng đại. 4. Do kiến lập chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng quảng đại".

Giải thích: Vô số vô lượng học xứ quảng đại, là tu học xứ của các Bồ-tát cũng là chủng chủng cũng là vô lượng, do đấy đối với tất cả hữu tình kia làm sự thành thục và sự thâu nhận. Thâu nhận vô lượng phước đức quảng đại, là thâu nhận vô lượng tư lương phước đức của các Bồ- tát, không phải Thanh-văn. Thâu nhận lợi ích an lạc cho hết thảy hữu tình, ý lạc quảng đại, là đối

với các hữu tình khuyến khích khiến cho tu thiện, gọi là ý lạc lợi ích; hoặc ngay nơi Bổ-đặc-già-la nầy, nguyện do thiện kia sẽ đắc thắng quả, gọi là ý lạc an lạc. Kiến lập chánh đẳng Bồ- đề Vô thượng quảng đại, là các Bồ-tát do thi-la nầy mà kiến lập chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, không phải Thanh-văn.

Luận nói: "Thậm thâm thù thắng, là các Bồ-tát do phẩm loại phương tiện thiện xảo đó, hành mười thứ tạo nghiệp như sát sanh… mà không có tội, sinh vô lượng phước, mau chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Lại nữa, các Bồ-tát hiện hành biến hóa hai nghiệp thân ngữ, phải biết cũng là thậm thâm thi-la, do nhân duyên nầy hoặc làm quốc vương, thị hiện làm các thứ phiền não nơi hữu tình, để an lập họ vào Tỳ-nại-da. Lại nữa, hiện vô số sự bản sinh, thị hiện làm bức não các hữu tình khác, chân thật dẫn dắt họ, trước hết khiến cho tâm của người khác sinh tịnh tín sâu rộng, sau đó chuyển cho thành thục, gọi là học xứ Thi-la thậm thâm thù thắng của Bồ-tát".

Giải thích: Trong "thậm thâm thù thắng, là các Bồ-tát do phẩm loại phương tiện thiện xảo đó", trong đây hiển thị công năng của Bồ- tát như vậy, công năng phương tiện thiện xảo như vậy, các Bồ-tát nếu biết như vậy, phẩm loại Bổ-đặc-già-la như vậy, đối với các sự bất thiện vô gián nầy sắp khởi gia hạnh, dùng tha tâm trí biết

rõ tâm chúng sinh, không có phương tiện nào khác có thể chuyển nghiệp của họ, biết rõ như thật họ do nghiệp nầy, quyết thối chuyển cõi thiện, định sinh vào cõi ác, đã biết sinh như vậy, tâm như vậy, Bồ-tát nghĩ "ta tạo tác nghiệp nầy sẽ bị đọa vào cõi ác, ta nên tự đến, cần phải giải thoát cho họ", đối với chúng sinh hiện tại tuy thêm ít khổ, nhưng vị lai khiến họ thọ nhiều an lạc, do đó Bồ-tát ví như lương y, vì tạo lợi ích tâm tuy sát hại chúng sinh nhưng không có chút tội nào, nhiều đời có phước, do phước đó mà mau chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, những giới như vậy rất là thậm thâm.

Lại nữa, các Bồ-tát hiện khởi biến hóa hai nghiệp thân ngữ, nên biết cũng là thậm thâm Thi-la. Do đạo lý nầy, hoặc làm quốc vương thị hiện tạo vô số sự não hại hữu tình, hoặc an lập hữu tình trong Tỳ-nại-da. Tự thể biến hóa gọi là biến hóa. Trong đây nên nói, như vua vô yểm túc biến hóa chỉ dẫn cho đồng tử thiện tài. "Lại nữa, hiện vô số sự bản sinh", như các sự bản sinh Tỳ-thấp-bà, An-dát-la… Trong đây Bồ-tát đem con trai, con gái của mình thí cho bà-la-môn, đều là biến hóa. "Thị hiện làm bức não các hữu tình khác, chân thật dẫn dắt họ", là các Bồ- tát cuối cùng không bức não thật hữu tình khác, vì dẫn dắt thật hữu tình khác, như vậy cũng gọi là thậm thâm thù thắng.

Luận nói: "Do lược nói bốn thứ thù thắng nầy, phải

biết luật nghi Thi-la của Bồ-tát là rất thù thắng. Học xứ của Bồ-tát sai biệt như vậy, phải biết lại có vô lượng sai biệt, như trong Tỳ-nại-da cù-sa khế kinh nói phương quảng .

Giải thích: Như vậy là lược nói bốn thứ sai biệt, trong kinh Tỳ- nại-da cù-sa, nói rộng có trăm ngàn sai biệt.

PHẦN THỨ 8: TÂM HỌC TĂNG THƯỢNG

Luận nói: "Như vậy đã nói giới Tăng thượng thù thắng, còn Tâm tăng thượng thù thắng làm sao thấy được? Phải biết sơ lược do sáu thứ sai biệt: 1. Do đối tượng duyên sai biệt. 2. Do các chủng loại sai biệt. 3. Do đối trị sai biệt. 4. Do gắng nhận sai biệt. 5. Do dẫn phát sai biệt. 6. Do tác nghiệp sai biệt".

Giải thích: Để hiển Tâm học tăng thượng thù thắng nên đặt ra vấn đáp này.

Luận nói: "Đối tượng duyên sai biệt, là pháp Đại thừa làm đối tượng duyên".

Giải thích: "Là pháp Đại thừa làm đối tượng duyên", là các Bồ- tát quyết định duyên đối với Đại thừa, không phải Thanh-văn quyết định.

Luận nói: "Các chủng loại sai biệt, là các Tam-ma-địa Đại thừa quang minh, tập phước, định vương, hiền thủ, kiện hành… chủng loại vô lượng".

Giải thích: "Đại thừa quang minh, tập phước, định vương…", là để hiển các Tam-ma-địa với các chủng loại sai biệt như vậy, chỉ Đại thừa mới có, thừa Thanh-văn… một thứ cũng không có.

Luận nói: "Đối trị sai biệt, là trí duyên nơi tổng tướng của tất cả pháp, dùng cái nêm để lói cái nêm nơi đạo lý dứt trừ tất cả chướng thô trọng trong thức A-lại-da".

Giải thích: Trí duyên tổng pháp đối trị tất cả chướng ngại mà trụ, như dùng cái nêm vi tế lói trừ cái nêm thô trụ trong bản thức. Các pháp tạp nhiễm huân tập chủng tử gọi là thô, các đối trị đạo có thể trừ tạp nhiễm kia nên có nghĩa là vi tế.

Luận nói: "Gắng nhân sai biệt, là trụ tĩnh lự lạc, tùy theo chỗ dục đó mà thọ sinh".

Giải thích: Do có gắng nhân trụ nơi tĩnh lự lạc, tùy chỗ có lợi ích các hữu tình, thì liền trụ tĩnh lự lạc kia sinh tĩnh lự bất thối. Hàng Thanh- văn, Độc-giác không có các sự như vậy.

Luận nói: "Dẫn phát sai biệt, là có thể dẫn phát tất cả thế giới thần thông vô ngại".

Giải thích: Do tĩnh lự nầy mà dẫn phát thần thông

tất cả thế giới đều không có chướng ngại.

Luận nói: "Tác nghiệp sai biệt, là có thể làm chấn động, sáng tỏ đầy khắp chuyển biến hiển bày sự vãng lai, thâu mở, tất cả sắc tượng đều nhập vào trong thân, chỗ đi đến đồng loại, hoặc hiển hoặc ẩn, tạo tác tự tại, chế ngự thần thông của người khác, thí biện niệm lạc, phóng ánh sáng lớn, dẫn phát đại thần thông như vậy".

Giải thích: "Tác nghiệp sai biệt", là sự tạo sự nghiệp phát khởi thần thông, trong đó có thể làm động tất cả thế giới nên gọi là "chấn động". Ngay nơi thế giới đó có thể đốt cháy nên gọi là sáng tỏ. "Đầy khắp", phải biết tức là ánh sáng chiếu khắp. "Hiển bày", là do oai lực nầy khiến cho không có chủ thể và đối tượng, các loại hữu tình khác có thể thấy rõ vô lượng thế giới và thấy chư Phật Bồ-tát khác. "Chuyển biến", phải biết là chuyển biến tất cả đất khiến cho thành nước. "Vãng lai", là một sát-na có thể qua lại vô lượng thế giới. "Thâu mở", thâu lại có thể cuốn mười phương vô lượng thế giới vào trong một cực vi mà cực vi không tăng, mở ra là có thể mở một cực vi bao quát mười phương vô lượng thế giới, mà thế giới không giảm. "Tất cả sắc tượng đều nhập vào trong thân", là trong thân hiện vô lượng vô số tất cả sự nghiệp. "Chỗ đi đến đồng loại", là như đi đến cõi trời tam thập tam thiên, sắc tượng và tiếng nói cùng đồng loại, vì hoá độ chư thiên nên đi đến tất cả xứ cũng lại như vậy. Hiển là

hiển hiện, ẩn là ẩn tàng. "Tạo tác tự tại", là như biến ma vương làm thân Phật… "Chế phục thần thông của người khác", là có thể chiếu soi, che khuất tất cả thần thông. Đối với người thỉnh hỏi thì thí cho biện tài nên gọi là "thí biện", đối với người nghe thì thí cho niệm thí cho lạc, vì khiến đắc định nên gọi là "thí niệm lạc". "Phóng ánh sáng lớn", là vì muốn triệu tập Bồ-tát trụ ở nơi thế giới phương khác. "Dẫn phát đại thần thông như vậy", là dẫn điều nói đại thần thông ở trước. Như vậy là cái mà tất cả Thanh-văn không có, nên là thù thắng.

Luận nói: "Lại nữa, có thể dẫn phát và thâu tóm các nan hành, là mười nan hành. Mười nan hành là:

1. Tự thệ nan hành, vì thệ nguyện thọ Bồ-đề Vô thượng.

2. Bất thối nan hành, vì sinh tử nhiều khổ không thể thối chuyển.

3. Bất bội nan hành, vì tất cả hữu tình tuy hành tà hạnh nhưng không buông bỏ họ.

4. Hiện tiền nan hành, vì hữu tình oán hận nên hiện làm tất cả sự lợi ích.

5. Bất nhiễm nan hành, vì sinh tại thế gian nhưng không bị thế gian làm nhiễm ô.

6. Thắng giải nan hành, vì trong Đại thừa tuy chưa hiểu rõ, nhưng đối với tất cả pháp quảng đại thậm thâm sinh tín giải.

7. Thông đạt nan hành, vì đủ có thể thông đạt Bổ-đặc-già-la vô ngã.

8. Tùy giác nan hành, vì đối với những lời bí mật mà chư Như Lai nói có khả năng tùy theo đó mà giác ngộ.

9. Không lìa không nhiễm nan hành, không xả bỏ sinh tử mà không nhiễm.

10. Gia hạnh nan hành, vì có thể tu tập pháp an trụ của chư Phật, giải thoát tất cả chướng ngại, tận cùng biên vực sinh tử, không khởi công dụng, thường khởi tất cả hành nghĩa lợi của tất cả hữu tình.

Giải thích: Như nói Bồ-tát tu các nan hành, trong đó những gì gọi là nan hành? Tất cả nan hành chỗ hiển có mười thứ, trong đó không lìa không nhiễm nan hành, là không buông xả nên gọi là không lìa, đối với sinh tử không hoàn toàn lìa bỏ, cũng không nhiễm ô, điều nầy rất là khó, chín nan hành còn lại nghĩa cũng dễ hiểu.

Luận nói: "Lại nữa, trong tùy giác nan hành, đối với Phật những gì là ngôn từ bí mật mà các Bồ-tát có thể theo đó biết rõ? Là như kinh nói.

Giải thích: Vì hiển ý nghĩa sâu xa của ngôn từ bí mật nên đặt câu hỏi này. "Như kinh nói", sau sẽ giải thích.

Luận nói: "Thế nào là Bồ-tát có thể hành tuệ thí? Sự thí của Bồ- tát không ít, mà với mười phương vô lượng

thế giới rộng hành tuệ thí. Vì sao các Bồ-tát ưa hành tuệ thí, nếu họ không ưa thí? Thế nào là Bồ- tát trong ân tuệ thí sinh tín giải sâu xa, nếu các Bồ-tát không tin Như Lai mà hành bố thí? Các Bồ-tát sách tấn đối với thí , nếu các Bồ-tát trong huệ thí không tự sách tấn? Thế nào là Bồ-tát đối với thí hết mực ưa thích, nếu các Bồ-tát không có chỗ thí chút ít tạm thời? Thế nào là Bồ-tát thí quảng đại, nếu các Bồ-tát trong huệ thí lìa tưởng lưu tán? Thế nào là Bồ-tát thí thanh tịnh, nếu các Bồ-tát ôn-ba-đà xan? Thế nào là Bồ-tát thí cứu cánh, nếu các Bồ-tát không trụ cứu cánh? Thế nào là Bồ-tát thí tự tại, nếu các Bồ-tát trong huệ thí không tự tại chuyển? Thế nào là Bồ-tát thí vô tận, nếu các Bồ-tát không trụ vô tận? Như vậy bố thí, đối với giới làm đầu, đối với huệ làm sau, tùy chỗ thích ứng của nó phải biết cũng vậy".

Giải thích: Thế nào là Bồ-tát có thể hành huệ thí? Là tất cả hữu tình của các Bồ-tát thâu tóm làm tự thể, nên thí kia tức là thí chính mình, đó là ý nghĩa này. Thế nào là Bồ-tát lạc hành tuệ thí? Là các Bồ- tát không ưa thích tu hành vị trước mà bố thí, chỉ ưa thích tu hành tịnh thí của Bồ-tát. "Tham trước vị", là có ý nói tham nhiễm, hoặc có chỗ khác đến cầu bố thí. Thế nào là Bồ-tát trong huệ thí sinh tín giải sâu xa? Là các Bồ-tát tự đắc thí tâm mà hành huệ thí, không dựa vào duyên khác. Thế nào là Bồ-tát sách tấn đối với thí? Là tự tánh chủ thể thí của các

Bồ-tát, đoạn dứt xan lận, không chờ người khác sách tấn mà cũng tự sách tấn, tùy ý có thể thí, là ý thú này. Thế nào là Bồ-tát đối với thí hết mức ưa thích? Là các Bồ-tát thường hành thí nên không có thí tạm thời, thí tất cả nên không có thí chút ít. Thế nào là Bồ-tát thí quảng đại? Là các Bồ-tát nương vào định mà hành thí, tức là nghĩa lìa dục mà hành thí. "Sa-lạc", là hiển rõ chắc thật, nên giải chỗ sâu kín là lưu tán... hiện tại lấy mật nghĩa để lìa tưởng lưu tán, vì nương vào định hành thí nên trở thành rộng lớn. Thế nào là Bồ-tát thí thanh tịnh? Là các Bồ-tát dứt trừ xan túc (tâm keo kiệt muốn đủ) mà hành thí. "Ôn-ba-đà", là hiển bày sự sinh khởi, mật nghĩa là bạt túc (trừ tâm muốn đủ). "Ba-đà", gọi là túc, "Ôn" gọi là bạt, hiện tại lấy mật nghĩa là dứt trừ tâm keo kiệt muốn đủ khiến nghiêng che mặt mà hành huệ thí, nên gọi là ôn-ba- đà-xan. Thế nào là Bồ-tát thí cứu cánh? Là các Bồ-tát không trụ cứu cánh và Niết-bàn vô dư như Thanh-văn, Độc-giác, nên rốt ráo thường có thể hành thí. Thế nào là Bồ-tát thí tự tại? Là các Bồ-tát khiến cho … chướng của việc bố thí không đắc tự tại mà hành huệ thí, khiến chỗ đối trị chướng không được tự tại mà thí được tự tại. Thế nào là Bồ-tát thí vô tận? Là các Bồ-tát không trụ Niết-bàn, thường hành huệ thí, vô tận trong đây là có ý chọn lấy Niết-bàn, không đồng với Thanh-văn trụ Niết-bàn, thí đó mới vô tận.

Luận nói: "Thế nào là có thể sát sinh? Là nếu đoạn sinh tử lưu chuyển của chúng sinh. Thế nào là không cho mà lấy? Là nếu hữu tình không có người cho mà tự nhiên gồm thâu lấy. Thế nào là dục tà hạnh? Là nếu các dục biết rõ là tà mà hành chánh hạnh. Thế nào là có thể vọng ngữ? Là nếu trong vọng có thể nói là vọng. Thế nào là bối-thú-ni (nói lời li gián)? Là nếu có thể thường ở nơi không tối thắng. Thế nào là ba-lỗ-sư (nói lời thô ác)? Là nếu khéo an trụ đối tượng nhận thức là bờ giác. Thế nào là nói lời thiêu dệt? Là nếu chính thuyết phẩm loại sai biệt của các pháp. Thế nào là có thể tham dục? Là nếu có niệm niệm muốn tự chứng đắc Vô thượng tĩnh lự. Thế nào là có thể sân hận? Là nếu đối với tâm đó chính ghét hại tất cả phiền não. Thế nào là có thể tà kiến? Là nếu tất cả xứ tà tánh biến hành đều thấy như thật.

Giải thích: Như trong kinh nói: "Này Bí-sô! Ta là người hay sát sinh", trong đây là hiển ý nghĩa đó. Thế nào là dục tà hạnh? Là biết các dục đều tà mà tu chánh hạnh. Thế nào là bối-thú-ni? Bối-thú-ni là hiển bày lời nói ly gián, ý nghĩa bí mật là thường thắng không. "Bối" là biểu hiện về thắng, "thú" là biểu hiện về không, "ni" là biểu hiện về thường. Hiện tại lấy mật nghĩa tương ưng với câu đáp, nên đáp: "Là nếu có thể thường trụ nơi không tối thắng". Thế nào là Ba-lỗ-sư? Ba- lỗ-sư nầy là hiển bày lời nói thô ác, ý nghĩa bí mật là trụ bờ kia, "ba"

là biểu hiện về bờ kia, "Lỗ-sư" là biểu hiện về trụ. Hiện tại lấy mật nghĩa tương ưng với câu đáp nên đáp: "Là nếu khéo an trụ đối tượng nhận thức là bờ kia", là nghĩa đến chỗ nhận thức về bờ kia mà trụ. Thế nào là có thể tà kiến? Là trong sắc… quán như thật thấy tà tánh biến hành, tức là trong Y tha khởi, quán như thật thấy Biến kế sở chấp là nghĩa tà tánh. Trong văn mười nghiệp đạo bất thiện, các nghĩa khác dễ hiểu.

Luận nói: "Pháp Phật sâu xa, thế nào là pháp Phật sâu xa? Trong đây phải giải thích pháp thường trụ là pháp của chư Phật, vì Pháp thân của Phật là thường trụ. Lại nữa, pháp đoạn diệt là pháp của chư Phật, vì tất cả chướng vĩnh viễn đoạn diệt. Lại nữa, pháp sinh khởi là pháp của chư Phật, vì thân biến hóa hiện tại khởi. Lại nữa, có pháp sở đắc là pháp của chư Phật, vì tám vạn bốn ngàn hạnh của các hữu tình và đối trị các hạnh đó đều có thể đắc. Lại nữa, có pháp tham là pháp của chư Phật, vì tự thệ nguyện thâu nhận hữu tình có tham làm thể của chính mình. Lại nữa, có pháp sân là pháp của chư Phật, lại có pháp si là pháp của chư Phật, lại có pháp dị sinh là pháp của chư Phật, phải biết cũng như thế. Lại nữa, pháp vô tham là pháp của chư Phật, vì thành tựu viên mãn chân như, tất cả cấu không thể nhiễm. Lại nữa, pháp không nhiễm ô là pháp của chư Phật, vì sinh tại thế gian nhưng các thế gian pháp không thể nhiễm ô, nên gọi là

pháp Phật sâu xa.

Giải thích: Lại có chỗ khác khế kinh nói: "Pháp thường trụ là pháp của chư phật… nói rộng cho đến pháp không nhiễm ô là pháp của chư Phật", ý nghĩa sâu xa trong đây bây giờ sẽ hiển thị. Vì thể Pháp thân của Phật là thường trụ, nói pháp nầy làm pháp thường trụ. Pháp đoạn diệt, là chỗ có chướng cấu đều đoạn trừ. Do nghĩa nầy nên nói pháp nầy làm pháp đoạn diệt. Pháp sở đắc pháp là pháp của Phật, là tám vạn bốn ngàn hạnh của hữu tình và đối trị tám vạn bốn ngàn hạnh kia đều có thể được, nên nói pháp nầy tên là hữu sở đắc. Pháp vô nhiễm, là chân như thanh tịnh, là chỗ không thể nhiễm của tất cả chướng cấu, nên nói pháp nầy tên là pháp vô nhiễm. Các nghĩa khác dễ hiểu không phiền giải thích lại.

Luận nói: "Lại nữa, vì có khả năng dẫn phát tu đến bờ kia thành thục hữu tình, làm thanh tịnh quốc độ Phật là pháp của chư Phật, phải biết cũng là tác nghiệp sai biệt đẳng trì của Bồ-tát".

Giải thích: Trước chưa nói tác nghiệp sai biệt, bây giờ trong đây lại hiển tác nghiệp đẳng trì của Bồ-tát, là các Bồ-tát nương vào Tam- ma-địa có thể tu tất cả Ba-la-mật-đa. Lại nữa, nương vào định nầy có thể thành thục tất cả hữu tình, phát khởi vô số phương tiện của các thần thông, dẫn hữu tình nhập chánh pháp. Lại nữa, do

lực nầy có thể khéo làm thanh tịnh tất cả cõi Phật, tâm được tự tại, tùy sự mong muốn mà cõi Phật có thể trở thành các bảo vật như kim ngân. Lại nữa, do lực nầy có thể chánh tu tập tất cả pháp Phật, đó là tác nghiệp sai biệt của Tam- ma-địa .

PHẦN THỨ 9: (Đoạn 1): TUỆ HỌC TĂNG THƯỢNG

Luận nói: "Như vậy, đã nói thù thắng của tâm tăng thượng, thù thắng của tuệ tăng thượng làm sao thấy được? Là trí Vô phân biệt, hoặc tự tánh, hoặc chỗ dựa, hoặc nhân duyên, hoặc đối tượng duyên, hoặc hành tướng, hoặc nhận giữ, hoặc trợ bạn, hoặc dị thục, hoặc đẳng lưu, hoặc xuất ly, hoặc đến cứu cánh, hoặc gia hạnh không phân biệt hậu đắc thắng lợi, hoặc sai biệt hoặc hậu đắc thí dụ không phân biệt, hoặc tác sự không công dụng, hoặc thậm thâm, phải biết trí Vô phân biệt gọi là tuệ tăng thượng thù thắng".

Giải thích: Hiện tại là chính lúc nói tuệ tăng thượng. Trong đây có ý nói trí Vô phân biệt gọi là huệ học tăng thượng. Trí nầy lại có ba thứ: 1. Trí Vô phân biệt gia hạnh, là tầm tư tuệ. 2. Trí Vô phân biệt căn bản, là tuệ

chánh chứng. 3. Trí Vô phân biệt hậu đắc là huệ khởi dụng. Trong đây tuệ mong cầu là tuệ tăng thượng thứ nhất, tuệ nội chứng là tuệ tăng thượng thứ hai, tuệ gồm thâu là tuệ tăng thượng thứ ba. Bây giờ lại thành lập trí Vô phân biệt, vì chỉ có trí nầy thông với nhân quả, chính trí tầm tư là nhân của trí nầy, chính trí hậu đắc là quả của trí nầy, nên thành lập trí nầy thì thành lập luôn cả hai trí kia.

Luận nói: "Trí Vô phân biệt trong đây, là lìa năm thứ tướng để làm tự tánh: 1. Lìa không tác ý. 2. Lìa địa có lỗi có tầm có từ. 3. Lìa tưởng thọ diệt tịch tĩnh. 4. Lìa tự tánh sắc. 5. Lìa chân nghĩa khác với lường tính. Lìa năm tướng nầy, phải biết gọi đó là trí Vô phân biệt".

Giải thích: Lại trước hết nói cả thảy tự tánh của trí Vô phân biệt. Thể tướng trong đây gọi là tự tánh, là trí Vô phân biệt của các Bồ-tát lìa năm thứ tướng để làm tự tánh. "Năm thứ tướng", nếu không tác ý là trí Vô phân biệt, thì ngủ, say, ngất xỉu… đáng lẽ thành trí Vô phân biệt. Nếu địa có lỗi có tầm có từ là trí Vô phân biệt thì các địa của đệ nhị tĩnh lự trở lên phải thành trí Vô phân biệt. Nếu như vậy thì thế gian đáng lẽ phải đắc trí Vô phân biệt. Nếu trong các vị của tưởng thọ diệt… tâm và tâm pháp không chuyển là trí Vô phân biệt thì vị của các định diệt không có tâm, thì trí đáng lẽ không thành. Nếu như tự tánh sắc là trí Vô phân biệt, như các sắc kia là trì

độn vô tư duy, thì trí nầy đáng lẽ thành trì độn, vô tư duy. Lại có nghĩa khác, nếu như tánh sắc không nên thành, hoặc đối với chân nghĩa khác với lường tính chuyển, thì trí Vô phân biệt đáng lẽ có phân biệt, là phân biệt nói đây là chân nghĩa. Nếu trí xa lìa năm tướng như vậy, thì chân nghĩa chuyển trong chân nghĩa không khác với lường tính. Đây là chân nghĩa trí Vô phân biệt, khi có tướng duyên chân nghĩa như vậy, ví như nhãn thức không khác với lường tính, đây là nghĩa của nó.

Luận nói: "Đối với điều đã giảng như vậy thì trí Vô phân biệt trong thành lập tướng, lại nói nhiều bài tụng".

Giải thích: Đối với điều đã nói trên, trí Vô phân biệt trong thành lập sơ lược, có nói rộng nhiều bài tụng.

Luận nói:

"Tự tánh các Bồ-tát,
Xa lìa năm thứ tướng,
Là trí Vô phân biệt,
Không khác xét nơi chân".

Giải thích: Do bài tụng thứ nhất nầy hiển chỗ nói trí Vô phân biệt đã nói trên, nghĩa của tự tánh thứ nhất đã nói như vậy, tự tánh của trí nầy nương vào đó mà chuyển. Tiếp theo tụng sẽ nói.

Luận nói:

"Chỗ dựa các Bồ-tát,
Phi tâm mà là tâm,

Là trí Vô phân biệt,
Không nghĩa tư chủng loại".

Giải thích: Như vậy điều nói về trí Vô phân biệt, là phải nói dựa tâm hay là dựa phi tâm. Nếu nói dựa tâm có thể lường xét, gọi là tâm dựa tâm mà chuyển, thì vô phân biệt đó không đúng đạo lý, nếu dựa phi tâm thì không thành trí. Để tránh hai lỗi như vậy nên nói tụng này. Chỗ dựa của trí nầy không gọi là tâm vì bất tư nghì, cũng không phải phi tâm vì là chỗ nêu dẫn của tâm. Chỗ dựa của sinh là chủng loại của tâm, cũng gọi là tâm nhân theo chủng loại kia mà sinh. Tụng tiếp theo sẽ hiển thị.

Luận nói:

"Nhân duyên các Bồ-tát,
Có nói, nghe huân tập,
Là trí Vô phân biệt,
Và tác ý như lý".

Giải thích: "Nhân duyên các Bồ-tát", là nhân của trí này. "Có nói, nghe huân tập", là do âm thanh của người khác. "Và tác ý như lý", là huân tập nầy làm nhân ý, trí Vô phân biệt nhân theo đây mà sinh. Lại có đối tượng duyên gì, tụng tiếp theo sẽ hiển thị.

Luận nói:

"Sở duyên các Bồ-tát,
Pháp tánh không thể nói,
Là trí Vô phân biệt,

Tánh chân như vô ngã".

Giải thích: "Pháp tánh không thể nói", là do tự tánh Biến kế sở chấp mà tất cả các pháp đều không thể nói. Những gì gọi là tánh không thể nói? Là chân như được làm sáng tỏ bởi tánh vô ngã, Biến kế sở chấp Bổ-đặc-già-la, và hết thảy pháp đều không có tự tánh, gọi là tánh vô ngã, tức là chỗ hiển hữu tánh của vô tánh nầy gọi là chân như, chớ lấy đoạn diệt mà nói "lời" này. Lại nữa, đối với hành tướng của đối tượng duyên và chỗ tạo tác, tụng tiếp theo sẽ hiển thị.

Luận nói:

"Hành tướng các Bồ-tát,
Ở trong đối tượng duyên,
Là trí Vô phân biệt,
Sở tri vô tướng kia".

Giải thích: Hành tướng của Bồ-tát là sự hiện vô tướng trong đối tượng duyên, tức là trí nầy bình đẳng trong chân như. Bình đẳng sinh khởi thì không khác với tướng của vô tướng. Lấy làm hành tướng, như nhãn lấy sắc mà thấy tướng xanh vàng, không phải xanh vàng nầy cùng với sắc có khác nhau. Tướng nầy cũng vậy, trí cùng với chân như không khác với hành tướng, tức là trong đây vì giải thích nghi vấn nên lại nói hai bài tụng.

Luận nói:

"Nghĩa tự tánh tương ưng,

Không ngoài chỗ phân biệt,
Chữ lần lượt tương ưng,
Đó là nghĩa tương ưng".
Không lìa năng thuyên kia,
Trí chuyển nơi sở thuyên
Vì phi thuyên bất đồng,
Tất cả không thể nói".

Giải thích: Nếu tất cả pháp đều không thể nói thì lấy những gì để làm bị phân biệt? Giải thích câu hỏi nầy nên nói những câu như vậy. "Nghĩa tự tánh tương ưng, không ngoài chỗ phân biệt", tức là tương ưng làm nghĩa của tự tánh, tức là chỗ phân biệt không lìa tự tánh nầy, nên nói là "không ngoài". Tánh nầy làm sao thành? Vì thành lập lại nên nói lời như vậy. "Tự (chữ) lần lượt tương ưng, đó là nghĩa tương ưng", là riêng từng chữ tương tục nêu truyền để thành ý nghĩa của nó, là "nghĩa tương ưng", như nói chước-sô, hai chữ phát âm không lìa nhau mới thành nghĩa là nhãn, nghĩa tương ưng đó làm chỗ phân biệt. Lại nữa, tất cả pháp đều là không thể nói thì do đâu mà thành lập? Nên lại nói "không lìa năng thuyên kia, trí chuyển nơi đối tượng được nêu bày", nếu không hiểu rõ danh của năng thuyên thì biết rõ đối với nghĩa sở thuyên không khởi, nên tất cả pháp đều là không thể nói. Nếu nói phải chờ danh của năng thuyên đối với nghĩa sở thuyên có hiểu biết khởi, để ngăn cản lỗi nầy, nên nói

câu "vì phi thuyên bất đồng". Năng thuyên danh cùng với nghĩa sở thuyên tương xứng lẫn nhau, mỗi mỗi đều khác tướng, năng thuyên đối với sở thuyên đều là không thể nói, do nguyên nhân nầy nên nói "tất cả pháp đều không thể nói". Trí Vô phân biệt nhận giữ chỗ nào ?

Luận nói:

"Các Bồ-tát nhận giữ,
Là trí Vô phân biệt,
Các hành hậu sở đắc,
Vì tiến tới tăng trưởng".

Giải thích: Do trí Vô phân biệt hậu sở đắc đắc hạnh Bồ-tát, hạnh nầy nương trí Vô phân biệt. "Vì tiến hướng tăng trưởng", là khiến cho các hạnh Bồ-tát tăng trưởng như vậy, trí Vô phân biệt là các Bồ-tát kia nhận giữ. Trí nầy lại lấy gì làm trợ bạn ?

Luận nói:

"Các Bồ-tát trợ bạn,
Nói là hai thứ đạo,
Là trí Vô phân biệt,
Năm tánh đến bờ kia".

Giải thích: Hai thứ đạo: 1. Đạo tư lương. 2. Đạo chỗ dựa. Đạo tư lương là thí, giới, nhẫn và tinh tấn Ba-la-mật-đa. Đạo chỗ dựa tức là tĩnh lự Ba-la-mật-đa, như đã nói trước chỗ sinh các thiện của Ba-la-mật-đa và nương vào tĩnh lự Ba-la-mật-đa mà trí Vô phân biệt liền được

sinh trưởng, trí nầy gọi là huệ Ba-la-mật-đa. Cho đến khi chưa đắc Phật quả về sau, chỗ cảm quả dị thục của trí Vô phân biệt nầy tại nơi đâu?

Luận nói:

Các Bồ-tát dị thục,
Trong hai hội của Phật,
Là trí Vô phân biệt,
Do gia hạnh chứng đắc".

Giải thích: "Trong hai hội của Phật", là trong hội của thân thọ dụng và trong hội của thân biến hóa, nếu khi trí Vô phân biệt gia hạnh chuyển thì trong hội của thân biến hóa thọ sinh, thọ quả dị thục. Nếu chứng đắc trí Vô phân biệt thì trong hội của thân thọ dụng thọ sinh, thọ quả dị thục. Để hiển nghĩa nầy, lại nói do gia hạnh mà chứng đắc, thì trí Vô phân biệt nầy cái gì đẳng lưu?

Luận nói:

Các Bồ-tát đẳng lưu,
Trong mỗi mỗi đời sau,
Là trí Vô phân biệt,
Tự thể chuyển tăng thắng.

Giải thích: "Các Bồ-tát đẳng lưu, trong mỗi mỗi đời sau", là kế trước đã nói đại hội của hai thân trong mỗi mỗi đời sau. "Là trí Vô phân biệt, tự thể chuyển tăng thắng", tức là ngay chỗ tu đó mà trí Vô phân biệt dần dần tăng thắng, phải biết tức là quả đẳng lưu kia. Trí Vô phân

biệt xuất ly như thế nào ?

Luận nói:

Các Bồ-tát xuất ly,
Đắc thành tựu tương ưng,
Là trí Vô phân biệt,
Phải biết nơi mười địa.

Giải thích: "Các Bồ-tát xuất ly", vì tiến đến cứu cánh nên gọi là xuất ly, tức là tiến đến nghĩa đại Niết-bàn. "Đắc thành tựu tương ưng, là trí Vô phân biệt", ban đầu đạt được trí nầy gọi là đắc tương ưng, thì sau đó vô lượng trăm ngàn đại kiếp thành tựu tương ưng. "Phải biết nơi mười địa", tức là từ địa thứ nhất cho đến địa thứ mười, thứ lớp như vậy, trí nầy từ địa thứ nhất chỉ gọi là đắc, sau đó nhiều thời gian mới gọi là thành tựu, nên Bồ-tát trải qua vô số kiếp mới chứng Niết-bàn. Do thời gian như vậy mới đến cứu cánh, thì trí Vô phân biệt cái gì làm cứu cánh mà trước đã nói thứ lớp đạt được?

Luận nói:

Các Bồ-tát cứu cánh,
Đắc ba thân thanh tịnh,
Là trí Vô phân biệt,
Đắc tự tại tối thượng.

Giải thích: "Đắc ba thân thanh tịnh", tức là đắc nghĩa ba thân tịnh của Như Lai. Thanh tịnh, là trong địa thứ nhất chỉ đắc ba thân, đến địa thứ mười mới hoàn toàn

thanh tịnh. "Đắc tự tại tối thượng", là trí Vô phân biệt không phải chỉ chứng tịnh ba thân lấy làm cứu cánh, mà lại đạt được mười thứ tự tại, tự tại nầy như sau nói, phải biết tướng của nó. Trí Vô phân biệt có thắng lợi gì? Trong đây ba thứ trí Vô phân biệt: 1. Trí Vô phân biệt gia hạnh. 2. Trí Vô phân biệt căn bản. 3. Trí Vô phân biệt hậu đắc. Trong đây trí Vô phân biệt gia hạnh, là ban đầu các Bồ-tát từ người khác nghe lý vô phân biệt, kế đó tuy chưa thể tự thấy lý nầy, nhưng có sinh thắng giải, rồi thắng giải nầy làm chỗ nương phương tiện suy tầm lý vô phân biệt, gọi đó là trí Vô phân biệt gia hạnh, do đây có thể sinh trí Vô phân biệt, vì thế, cũng đắc danh vô phân biệt, như vậy trí Vô phân biệt gia hạnh có thắng lợi là vô nhiễm. Thí dụ đó như thế nào ?

Luận nói:

Như hư không chẳng nhiễm,
Là trí Vô phân biệt,
Vô số cực trọng ác,
Do chỉ tin thắng giải.

Giải thích: Vì muốn hiển thị không thể nhiễm kia nên nói câu "vô số ác cực trọng". Vì muốn hiển thị nhân bất chủ thể nhiễm nên nói "do chỉ tin thắng giải". Nói do chỉ tin ưa lý vô phân biệt mà khởi thắng giải, nên có thể đối trị các thứ cõi ác, đây là hiển thị không nhiễm các ác, trong đây thắng lợi không nhiễm của trí căn bản không

phân biệt, tướng của nó thế nào?

Luận nói:

Như hư không chẳng nhiễm, Là trí Vô phân biệt,

Giải thoát tất cả chướng, Đắc thành tựu tương ưng.

Giải thích: Từ đâu mà giải thoát? Là giải thoát tất cả chướng. Do đâu mà giải thoát? Là giải thoát thành tựu tương ưng như vậy, do đối với các địa chỉ đắc tương ưng. Thành tựu tương ưng lấy làm nhân, đây là hiển thị trí Vô phân biệt có thể trị các chướng. Trong đây thắng lợi vô nhiễm của trí hậu đắc vô phân biệt, tướng của nó thế nào?

Luận nói:

Như hư không không nhiễm,
Là trí Vô phân biệt,
Thường hành nơi thế gian,
Thế pháp không thể nhiễm.

Giải thích: Do trí lực nầy quán sát các sự lợi lạc của các hữu tình, nghĩ tưởng đến thế gian kia thọ sinh, đã thọ sinh rồi, tất cả thế pháp không thể làm nhiễm ô, thế pháp có tám thứ: 1. Lợi. 2. Suy. 3. Dự. 4. Huỷ. 5. xưng. 6. Cơ. 7. Khổ. 8. Lạc. Vì từ chỗ sinh của trí Vô phân biệt thì trí nầy cũng đắc danh vô phân biệt, bây giờ sẽ hiển thị ba trí sai biệt này.

Luận nói:

Như câm cầu thọ nghĩa,

Như câm đang thọ nghĩa,
Như phi câm thọ nghĩa,
Ba trí dụ như vậy.
Như ngu cầu thọ nghĩa,
Như ngu đang thọ nghĩa,
Như phi ngu thọ nghĩa,
Ba trí dụ như vậy.
Như năm cầu thọ nghĩa,
Như năm đang thọ nghĩa,
Như mạt-na thọ nghĩa,
Ba trí dụ như vậy.
Như chưa hiểu nơi luận,
Cầu luận thọ nghĩa pháp ,
Thứ lớp dụ ba trí,
Phải biết các gia hạnh.

Giải thích: Trong đây ba trí như thí dụ của nó, phải biết sai biệt thí dụ như người câm cầu thọ nghĩa của cảnh, không thể nói được, như vậy trí Vô phân biệt gia hạnh, phải biết cũng vậy. Ví dụ như người câm đang thọ nghĩa của cảnh, im lặng không nói năng, như vậy trí Vô phân biệt hậu đắc phải biết cũng như thế. Ví như người không phải câm, đã thọ nghĩa của cảnh rồi, như chỗ thọ đó mà khởi nói năng, như vậy trí Vô phân biệt hậu đắc, phải biết cũng như thế. Trong đây có ý lấy văn tự có thể tạo tác gọi là ngôn thuyết, như ngu trong bài tụng, không

có chỗ hiểu rõ thì gọi là ngu, như thí dụ câm ở trước, chính là an lập ba trí sai biệt. Như thí dụ năm trong bài tụng, năm là nhãn… năm ô phân biệt, phải biết trong đó cầu thọ chính là thọ cùng vô phân biệt. Gia hạnh căn bản đối với nghĩa chân như sai biệt cũng như thế, như ý thọ nghĩa cũng có thể phân biệt, như vậy hậu đắc cũng có thể thọ nghĩa, cũng có thể phân biệt. Như vậy ba trí như thí dụ câm trước an lập sai biệt. Như luận trong bài tụng, nếu chưa hiểu luận thì đối với luận cầu hiểu, như vậy trí Vô phân biệt gia hạnh phải biết cũng như thế. Như ôn tập luận thì chỉ thọ đối với năm pháp, như vậy căn bản trí Vô phân biệt phải biết cũng như thế. Chữ pháp trong đây, có ý lấy văn tự như giải thích luận, đối với pháp đối với nghĩa đều có thể lãnh thọ, như vậy trí Vô phân biệt hậu đắc phải biết cũng như thế theo thứ tự mà nói, để hiển thị ba trí tương tợ đối với nghĩa pháp lãnh thọ sai biệt. Tiếp theo sẽ hiển thị thí dụ sai biệt của căn bản hậu đắc.

Luận nói:

Như người đang nhắm mắt,
Là trí Vô phân biệt,
Khi người kia mở mắt,
Trí hậu đắc cũng vậy.
Phải biết như hư không,
Là trí Vô phân biệt,

Trong đó hiện sắc tượng,
Trí hậu đắc cũng vậy.

Giải thích: Bài tụng thứ nhất hiển thị hai trí sai biệt, tướng của nó có thể biết. "Như hư không", là thí dụ như hư không hiện hữu khắp không có nhiễm ô, phi đối tượng phân biệt, phi sở phân biệt, như vậy trí Vô phân biệt căn bản phải biết cũng như thế. Khắp tất cả pháp nhất vị không tánh nên gọi là hiện hữu khắp, chỗ tất cả pháp không thể nhiễm ô nên gọi là vô nhiễm. Tự vô phân biệt nên gọi là phi chủ thể phân biệt, cũng không bị pháp khác phân biệt hành tướng nên gọi là phi đối tượng phân biệt, như vậy phải biết trí Vô phân biệt ví như hư không. "Hiện sắc tượng", là ví dụ chỗ hiện sắc tượng trong hư không có thể phân biệt, như vậy trí Vô phân biệt hậu đắc phải biết cũng như vậy. Vì đối tượng phân biệt đó cũng là chủ thể phân biệt, nếu lấy trí Vô phân biệt như vậy tu thành Phật quả, đã lìa tác ý công dụng phân biệt thì làm sao có thể thành sự an lạc, lợi ích các hữu tình?

Luận nói:

Như thiên nhạc mạt-ni ,
Vô tưởng thành tự sự,
Vô số Phật sự thành,
Thường lìa tư cũng vậy.

Giải thích: Như lìa phân biệt sự tạo tác thành, trong tụng nầy, thí dụ mạt-ni thiên nhạc là hiển như ngọc như

ý, tuy không có phân biệt nhưng có thể làm thành tùy theo sự ưa thích của hữu tình. Lại nữa, như thiên nhạc không có người hoà tấu, tùy theo ý thích của hữu tình sinh xứ đó mà phát ra vô số âm thanh, như vậy phải biết trí Vô phân biệt của chư Phật, Bồ-tát tuy lìa phân biệt mà có thể làm thành tựu vô số sự nghiệp. Tiếp theo hiển thị chỗ thậm thâm của trí Vô phân biệt nầy, trí ấy làm duyên cho tánh Y tha khởi, phân biệt sự chuyển thì làm duyên cho các cảnh khác. Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu duyên phân biệt thì vô phân biệt tánh đáng lẽ không được thành. Nếu duyên các cảnh khác, các cảnh khác quyết định không có làm sao được duyên?

Luận nói:

Không phải đây và kia,
Phi trí mà là trí,
Cùng với cảnh không khác,
Trí thành không phân biệt.

Giải thích: "Không phải đây và kia", là trí nầy không duyên phân biệt làm cảnh, vì không có phân biệt, không duyên cảnh khác tức là duyên y tha, vì chân như pháp tánh của các pháp phân biệt làm cảnh giới. Pháp và pháp tánh hoặc nhất hoặc dị thì không thể nêu, đây là nói trí Vô phân biệt căn bản, không duyên phân biệt cũng không duyên pháp khác.

Hỏi: Lại nữa, trí Vô phân biệt căn bản nầy là trí hay

là không phải trí? Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu là trí, tại sao là trí mà là không phân biệt? Nếu phi trí, tại sao nói là trí Vô phân biệt?

Đáp các câu hỏi này: "Phi trí mà là trí", đây là hiển trí Vô phân biệt căn bản không phải quyết định là trí, tương tợ trí nầy không sinh trong trí Vô phân biệt gia hạnh. "Cũng phi phi trí", vì từ nhân của trí phân biệt gia hạnh mà được sinh. Lại có nghĩa khác, "không phải đây, không phải kia, không phải trí mà là trí", vì không phải đối với phân biệt nầy chuyển nên gọi là phi trí, vì không phải đối với các phân biệt khác tức là đối với pháp tánh phân biệt mà chuyển nên cũng là trí, câu trước và câu sau giải thích lẫn nhau. "Cùng với cảnh không khác, trí thành vô phân biệt", không giống như trí Vô phân biệt gia hạnh, vì có tánh của chủ thể giữ lấy và đối tượng được giữ lấy của nó chuyển gọi là vô phân biệt, cùng với vô phân biệt của chỗ giữ lấy cảnh mà chuyển. Bình đẳng bình đẳng gọi là vô phân biệt, trí nầy không trụ trong hai tánh của đối tượng được giữ lấy và chủ thể giữ lấy. Như đức Bạc-già- phạm trong khế kinh khác nói: "Tất cả pháp đều là vô phân biệt". Vì muốn hiển thị nghĩa vô phân biệt, lại nói tụng.

Luận nói:

Phải biết tất cả pháp,
Bản tánh không phân biệt,

Sở phân biệt không có,
Trí Vô phân biệt không.

Giải thích: "Phải biết tất cả pháp, bản tánh là vô phân biệt", là tất cả pháp hoàn toàn, nghĩa tự, tánh là vô phân biệt. Tại sao vậy? Vì sở phân biệt không có. Đây là chỉ rõ sở phân biệt là không có, bản tánh của các pháp không có phân biệt.

Hỏi: Nếu sở phân biệt là không có, thì tại sao hoàn toàn tất cả hữu tình không được giải thoát?

Đáp: Trí Vô phân biệt không có đây để làm rõ kia, không có trí Vô phân biệt, tuy tất cả pháp hoàn toàn, tự tánh không có phân biệt nhưng không được giải thoát. Nếu đối với lý vô phân biệt nơi các pháp mà trí chân chứng sinh thì hiện thấy các pháp không có tánh phân biệt, tức là được giải thoát, vì trí nầy chưa sinh nên chưa được giải thoát. Trí chân chứng, phải biết tức là trí Vô phân biệt. Bây giờ sẽ hiển thị ba trí sai biệt này.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 9

PHẦN THỨ 9, (Đoạn 2): HUỆ HỌC TĂNG THƯỢNG

Luận nói: "Trong đây trí Vô phân biệt gia hạnh có ba thứ, là vì nhân duyên dẫn phát luôn tập mà sinh sai biệt".

Giải thích: Ở đây trí Vô phân biệt gia hạnh có ba thứ sai biệt, hoặc là do lực chủng tánh, hoặc do lực tiền sinh dẫn phát, hoặc do lực hiện tại luôn tập mà được sinh. "Lực chủng tánh", là chủng tánh làm nhân mà được sinh. "Lực tiền sinh dẫn phát", là do sự luyện tập quen trong đời trước làm nhân mà được sinh. "Lực hiện tại luôn tập", là do lực sĩ dụng của đời hiện tại làm nhân mà được sinh.

Luận nói: "Trí Vô phân biệt căn bản cũng có ba thứ sai biệt, là hỷ túc, không điên đảo, vô hý luận, vì không có phân biệt sai biệt".

Giải thích: Trong đây hỷ túc vô phân biệt, phải biết là văn và tư đã đến cứu cánh, vì do hỷ túc nên không

sinh phân biệt trở lại, gọi là trí hỷ túc vô phân biệt, là các Bồ-tát trụ địa dị sinh, nếu đắc giác huệ văn tư cứu cánh thì sinh hỷ túc, khởi nghĩ: "Nếu chỗ văn, tư đến cùng cực nơi đây, thì do nghĩa đó nên gọi là trí hỷ túc vô phân biệt". Lại có nghĩa khác, phải biết là thế gian cũng có trí hỷ túc vô phân biệt, là các hữu tình đến thứ nhất hữu kiến làm Niết-bàn, liền sinh hỷ túc khởi nghĩ như vầy: "Qua khỏi đây thì không có chỗ đáng phải đến", gọi là trí hỷ túc vô phân biệt.

Không điên đảo không phân biệt, là thuộc Thanh-văn, Độc-giác, phải biết nhị thừa kia thông đạt chân như, đắc bốn trí vô đảo của vô thường… từ bốn điên đảo phân biệt của vô thường… gọi là trí không điên đảo không phân biệt.

Không hý luận không phân biệt, là các Bồ-tát, phải biết Bồ-tát đối với tất cả pháp cho đến Bồ-đề đều không có hý luận, phải biết chỗ chứng chân như của trí nầy vượt qua đường ngôn ngữ, siêu khỏi cảnh của trí thế gian, do đó danh ngôn không thể nói, các trí thế gian không thể hiểu rõ.

Luận nói: "Trí Vô phân biệt hậu đắc có năm thứ, là thông đạt, tùy niệm, an lập, hòa hợp và như ý, vì xét chọn sai biệt".

Giải thích: Năm thứ sai biệt của trí hậu đắc nầy là:

1. xét chọn thông đạt.

2. xét chọn tùy niệm.

3. xét chọn an lập.

4. xét chọn hoà hợp.

5. xét chọn như y.

Trong đấy thông đạt xét chọn, là khi thông đạt thì tư duy chọn lựa như vầy: "Ta đã thông đạt rồi", ở đây ý của xét chọn là lấy giác để quán sát. Xét chọn tùy niệm, là từ thông đạt nầy mà phát xuất tùy theo ức niệm: "Ta đã thông đạt tánh vô phân biệt". Xét chọn an lập, là vì người khác mà nói sự thông đạt này. Xét chọn hoà hợp, là trí tổng duyên quán tất cả pháp đều đồng một tướng, do trí nầy nên tiến đến chuyển y, hoặc đã chuyển y rồi mà khởi lại trí này. Xét chọn như ý, là tùy chỗ tư duy mà tất cả đều như ý, do xét chọn nầy mà có thể biến đất… khiến thành kim, ngân… vì được như ý mà khởi xét chọn nầy, nên gọi là xét chọn như ý. Như có người nói: "Do xét chọn mà liền được như ý". Tuy đã thành lập trí Vô phân biệt, nhưng cũng chưa nói thành lập nhân duyên nên lại nói những bài tụng sau để hiển thị:

Luận nói: Lại có nhiều bài tụng thành lập trí Vô phân biệt như vậy:

Quỉ, bàng sinh, nhân, thiên,
Mỗi loài tùy thích ứng,
Sự đồng nhưng tâm khác,
Nhận nghĩa không chân thật.

Đối với sự quá khứ,
Mộng tượng trong hai ảnh,
Tuy chỗ duyên không thật,
Nhưng cảnh tướng thành tựu.
Nếu tánh nghĩa nghĩa thành,
Không trí Vô phân biệt,
Đây nếu không Phật quả,
Chứng đắc không đúng lý.
Bồ-tát đạt tự tại,
Vì do lực thắng giải,
Như muốn địa cùng thành,
Người đắc định cũng vậy.
Người thành tựu xét chọn,
Người có trí đắc định,
Tư duy tất cả pháp,
Như nghĩa đều hiển hiện.
Trí Vô phân biệt hành,
Các nghĩa đều không hiện,
Phải biết không có nghĩa,
Do đó không có thức.

Giải thích: "Quỉ, bàng sinh, nhân, thiên, mỗi loài tùy thích ứng", là đối với chỗ thấy nơi có nước của loài bàng sinh, thì loài ngạ quỉ thấy đó là lục địa cao nguyên, đối với chỗ thấy nơi có phẩn uế của con người, thì loài bàng sinh như heo… thấy đó là nhà cửa tịnh diệu đáng ở, đối

với chỗ thấy của con người là ẩm thực tịnh diệu, thì chư thiên thấy là hôi dơ bất tịnh, như vậy tâm của chúng sinh trong các sự thấy khác nhau, phải biết nghĩa cảnh không phải có chân thật. Nếu nghĩa thật ra không có thức thì phải không có cảnh. Có không cảnh thức, như duyên quá khứ và vị lai, như duyên ảnh tượng trong mộng tượng, như duyên gương soi… và chỗ hiện hành ảnh tượng của Tam-ma-địa. Vì hiển nghĩa nầy nên nói một bài kệ, là đối với quá khứ… trong đây nửa bài tụng trước do nửa bài tụng sau giải thích, phải biết tướng của nó là như thứ tự của nó, do không có riêng thật cảnh, nên nói có "không cảnh thức", do tự biến làm cảnh nên nói "cảnh tướng thành tựu", tức là tự duyên nghĩa ảnh tượng của tâm, là duyên hai ảnh tượng của quá khứ và vị lai, thứ tự an lập cảnh tướng thành tựu. "Nếu tánh nghĩa nghĩa thành, không trí Vô phân biệt", là nếu nghĩa thật có tự tánh của nghĩa thì phải không có trí Vô phân biệt. Nếu không có trí Vô phân biệt thì sẽ có lỗi gì? Đây là "nếu không có Phật quả, chứng đắc không đúng lý", là nếu ông bác không có trí Vô phân biệt thì không nên chứng đắc Phật quả, phải quyết định thừa nhận có trí Vô phân biệt như vậy. "Bồ-tát đắc tự tại", là Bồ- tát đã chứng đắc tự tại. "Vì do lực thắng giải", là do diệu lực nguyện lạc. "Như muốn đất thành vàng", là như muốn đất… thành các tướng kim, ngân... Tùy theo sự mong muốn mà

thành. "Người đắc định cũng vậy", là các Thanh-văn, Độc-giác khác. "Người thành tựu lựa chọn", là người đã thành mãn Tỳ-bát-xá-na. "Người có trí", là các Bồ-tát. "Đắc định", là đắc Tam-ma-địa. "Tư duy tất cả pháp, như nghĩa đều hiển hiện", là định huệ của Bồ-tát gồm thâu tâm tại bên trong, như vậy mà tư duy nghĩa pháp của các kinh, như vậy như vậy đều được hiển hiện. Nếu khi niệm Phật thì tùy chỗ nhớ nghĩ nghĩa của Phật trong các pháp hiển hiện, tư duy sắc thọ phải biết cũng vậy. "Trí Vô phân biệt hành, các nghĩa đều không hiện", là trí Vô phân biệt khi đang hiện hành thì tất cả nghĩa cảnh đều không hiển hiện. "Phải biết không có nghĩa", là do trước đã nói vô số đạo lý, phải biết nghĩa cảnh thật ra là không có, vì muốn hiển thức của nó như cảnh cũng không nên nói: "Do đó không có thức". Nghĩa cảnh của đối tượng thức hiện đã là không có. Do đây, phải biết chủ thể thức cũng không có. Nghĩa nầy như trước trong tướng của đối tượng nhận thức đã hiển rõ ràng.

Luận nói: "Bát-nhã Ba-la-mật-đa cùng với trí Vô phân biệt có sai biệt, như nói Bồ-tát an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa phi xứ tương ưng, có thể đối với Ba-la-mật-đa nơi khác mà tu tập viên mãn. Thế nào gọi là phi xứ tương ưng tu tập viên mãn? Là do xa lìa năm xứ: 1. Xa lìa xứ ngã chấp của ngoại đạo. 2. Xa lìa xứ phân biệt của Bồ-tát chưa thấy chân như. 3. Xa lìa xứ nhị biên của sinh tử

và Niết-bàn. 4. Xa lìa xứ sinh hỷ túc chỉ đoạn phiền não chướng. 5. Xa lìa trụ xứ vô dư y Niết-bàn giới không đoái nhìn lợi ích an lạc của hữu tình".

Giải thích: Trí Vô phân biệt tức là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, do trong kinh kia nói: "Vì Bồ-tát an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa phi xứ tương ưng, có thể đối với Ba-la-mật-đa nơi khác mà tu tập viên mãn". Vì muốn khiến biết như vậy mà hiển thị đoạn văn đó.

"Xa lìa xứ ngã chấp của ngoại đạo", là như ngoại đạo trụ trong Bát-nhã chấp ngã, ngã sở, khởi nghĩ như vầy: "Ta có thể trụ Bát-nhã, Bát-nhã là của ta". Bồ-tát không như thế, vì xa lìa xứ ngã chấp của các ngoại đạo như vậy, phải biết gọi là phi xứ tương ưng, an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

"Xa lìa xứ phân biệt của Bồ-tát chưa thấy chân như", là như Bồ- tát chưa thấy chân như, trong vô phân biệt Bát-nhã Ba-la-mật-đa, mà phân biệt đây là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Bồ-tát xa lìa phân biệt như vậy, phải biết gọi là phi xứ tương ưng an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa. "Xa lìa nhị biên xứ của sinh tử và Niết-bàn", là như thế gian an trụ sinh tử, các Thanh-văn, Độc-giác an trụ Niết-bàn. Bồ-tát thì không như thế, xa lìa nhị biên, phải biết gọi là phi xứ tương ưng an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa. "Xa lìa xứ sinh hỷ túc chỉ đoạn phiền não chướng", là như Thanh-văn, Độc-giác chỉ đoạn phiền não chướng liền

sinh hỷ túc. Bồ-tát thì không như thế, do ý nghĩa sâu xa nầy, phải biết gọi là phi xứ tương ưng an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa. "Xa lìa xứ trụ Niết-bàn giới vô dư y không đoái nhìn lợi ích an lạc của hữu tình", là như Thanh-văn, Độc-giác không đoái nhìn lợi ích an lạc của hữu tình, đối với Niết-bàn vô dư y mà bát Niết-bàn. Bồ-tát thì không như thế, không trụ chỗ trụ của Thanh-văn, phải biết gọi là phi xứ tương ưng an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Luận nói: "Trí của Thanh-văn, Độc-giác cùng với trí của Bồ-tát có gì khác nhau? Phải biết do năm thứ tướng sai biệt:

1. Do trí Vô phân biệt sai biệt, là đối với các pháp của uẩn… không có phân biệt.

2. Do phải không là ít phần khác nhau, là đối với thông đạt chân như nhập hết thảy cảnh giới đối tượng nhận thức, rộng vì độ thoát tất cả hữu tình, không phải là ít phần.

3. Do vô trụ sai biệt, là Niết-bàn vô trụ làm chỗ trụ.

4. Tất cánh sai biệt, là trong Niết-bàn vô dư y không có đoạn tận.

5. Do Vô thượng sai biệt, là đối với Vô thượng trên đây không có thừa nào khác vượt hơn thừa này. Trong đây có tụng:

Các đại bi làm thể,
Do năm trí tướng thắng,

Đầy trong thế, xuất thế,
Thừa nầy tối cao xa.

Giải thích: Trong đây hiển thị năm tướng sai biệt của trí Thanh- văn, Độc-giác cùng với trí Bồ-tát. Trí Vô phân biệt sai biệt, là trí của Thanh-văn, Độc-giác duyên thức phân biệt của các uẩn mà sinh, không phải trí của Bồ-tát phân biệt các uẩn. Không phải là ít phần sai biệt, là hiển ba thứ tánh không phải là ít phần: 1. Chỗ đạt chân như không phải là ít phần tánh. 2. Cảnh giới đối tượng nhận thức không phải là ít phần tánh. 3. Chỗ độ hữu tình không phải là ít phần tánh. Chỗ đạt chân như không phải là ít phần tánh, là trí Bồ-tát thông đạt đầy đủ về Bổ-đặc-già-la pháp tánh vô ngã, trí của Thanh-văn, Độc-giác khi nhập chân như chỉ có thể thông đạt tánh Bổ-đặc-già-la vô ngã. Cảnh giới đối tượng nhận thức không phải là ít phần tánh, là trí Bồ-tát duyên rộng tất cả của cảnh đối tượng nhận thức mà sinh, trí của Thanh-văn, Độc-giác chỉ duyên nơi… các đế như khổ mà sinh. Hữu tình được độ không phải là ít phần tánh, là trí Bồ-tát rộng vì độ thoát tất cả hữu tình, siêng năng tiến đến Bồ-đề, trí của Thanh-văn, Độc-giác thì chỉ cầu tự lợi.

Vô trụ sai biệt, là trí Bồ-tát chính là vì an trụ Niết-bàn vô trụ, không phải Thanh-văn, Độc-giác, nên có sai biệt.

Tất cánh sai biệt, là Thanh-văn, Độc-giác trong Niết-

bàn vô dư y tất cả đều diệt tận, Bồ-tát trong cõi Niết-bàn nầy thì công đức vô tận, nên có sai biệt. Vô thượng sai biệt, là trên Thanh-văn, Độc-giác có Đại thừa, chính Bồ-tát thừa thì không có thừa nào trên nữa, nên có sai biệt. Vì hiển nghĩa nầy nên nói một bài kệ. "Đầy trong thế, xuất thế", là đầy trong cõi Sắc, cõi Vô sắc thế gian, và đầy trong thừa Thanh-văn, Độc- giác xuất thế gian.

Luận nói: "Nếu các Bồ-tát thành tựu công đức như vậy viên mãn của giới tăng thượng, chất-đa tăng thượng và Bát-nhã tăng thượng, đối với các tài vị đắc tự tại, tại sao hiện thấy có các hữu tình thiếu thốn tài vị? Vì thấy hữu tình kia vì đối với các tài vị có nghiệp chướng nặng, thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì chướng ngại sự sinh pháp thiện, thấy hữu tình kia nếu thiếu thốn tài vị chán lìa hiện tiền, thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì liền làm nhân tích tập pháp bất thiện, thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì liền làm nhân tổn não vô lượng hữu tình khác, nên hiện thấy có các hữu tình thiếu thốn tài vị. Trong đây có tụng:

Thấy nghiệp chướng hiện tiền,
Tích tập và tổn não,
Hiện có các hữu tình,
Không cảm Bồ-tát thí.

Giải thích: Ở đây hiển thị, do nhân duyên đó, Bồ-tát tuy đắc tài vị tự tại đại bi đầy đủ mà không thí tài vị cho

hữu tình. "Vì thấy hữu tình kia đối với các tài vị có nghiệp chướng nặng", là các hữu tình có nghiệp ác chướng nơi thần lực của Bồ-tát, do ác nghiệp kia tạo chướng ngại nơi trí vô chướng ngại của Bồ-tát. Do thấy như vậy, tuy có gắng nhận, tuy hữu tình kia thiếu thốn, nhưng liền buông bỏ, trong đây phải dẫn thí dụ ngạ quỉ và dòng sông. Như dòng sông có nước, không có ai tạo chướng ngại nơi người uống, nhưng các ngạ quỉ do tự tội lỗi của nghiệp mà không uống được. Điều nầy cũng như vậy, sông thí dụ cho Bồ-tát, tài vị thí dụ cho nước, quỉ thí dụ cho hữu tình. Như loài ngạ quỉ kia không uống dùng chung nước sạch trong sông, như vậy là chúng không thọ dụng chung tài vị của Bồ-tát. "Thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì chướng ngại sự sinh khởi pháp thiện", là lại có Bổ-đặc-già-la khác, tuy không có nghiệp chướng, nhưng Bồ-tát thấy hữu tình kia trong tương tục đang sinh pháp thiện, nếu thí tài vị thì thọ giàu vui, do đó chướng ngại hữu tình kia sinh thiện, khởi nghĩ như vầy: "Thà là hữu tình kia bần tiện mà thuận sinh pháp thiện, chớ nên khiến hữu tình kia phú quí làm chướng ngại sinh khởi pháp thiện". Do đạo lý nầy, tuy được tự tại nhưng không thí tài vị. "Thấy hữu tình kia nếu thiếu thốn tài vị chán lìa hiện tiền", là lại có Bổ-đặc-già-la khác, Bồ-tát thấy hữu tình kia do bần tiện nên chán lìa hiện tiền, khởi nghĩ như vầy: "Thà là bần tiện chán lìa

hiện tiền mà tùy thuận pháp thiện, chớ để hữu tình kia phú quí mà không sinh chán lìa". Do đạo lý ấy, tuy được tự tại nhưng không thí tài vị. "Thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì liền làm nhân tích tập pháp bất thiện", là lại có Bổ-đặc-già-la khác, Bồ-tát thấy hữu tình kia cho đến bần cùng mà thường không tích tập pháp bất thiện, khởi nghĩ như vầy: "Thà là bần cùng mà không tạo các ác, chớ để cho hữu tình kia phú quí mà tích tập các pháp bất thiện". Do đạo lý nầy, tuy được tự tại nhưng không thí tài vị. "Thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì liền làm nhân tổn não vô lượng hữu tình khác", là lại có Bổ-đặc-già-la khác, Bồ-tát thấy hữu tình kia đắc đại tài vị thì liền làm khổ não vô lượng hữu tình, khởi nghĩ như vầy: "Thà khiến hữu tình kia một thân riêng thọ bần tiện, chớ để hữu tình ấy phú quí mà tổn não vô lượng hữu tình khác". Do đạo lý nầy, tuy được tự tại nhưng không thí tài vị. Vì để hiển nghĩa nầy nên nói kệ, là thấy hữu tình có nghiệp chướng, vì chướng ngại sinh thiện, nên chán hiện tiền, tích tập các ác và tổn não người khác, không chiêu cảm Bồ-tát bố thí tài vị cho hữu tình, nên hiện thấy có hữu tình bị thiếu thốn. Đây là hiển nghĩa sơ lược, nghĩa còn lại rộng dễ hiểu.

PHẦN THỨ 10: QUẢ ĐOẠN

Luận nói: "Như vậy đã nói tuệ tăng thượng thù thắng, quả đoạn thù thắng kia làm sao thấy được? Vì xả tạp nhiễm mà không xả sinh tử, chuyển y của hai chỗ nương dựa làm tướng. Ở đây sinh tử là phần tạp nhiễm của tánh Y tha khởi, Niết-bàn là phần thanh tịnh của tánh Y tha khởi, hai chỗ nương dựa là chung hai phần tánh Y tha khởi, chuyển y tức là tánh Y tha khởi khởi đối trị thì chuyển xả phần tạp nhiễm và chuyển đắc phần thanh tịnh".

Giải thích: Niết-bàn vô trụ lấy chuyển y của hai chỗ nương dựa là bỏ tạp nhiễm không bỏ sinh tử làm tướng", là khi trụ chuyển y nầy thì không dung chứa phiền não, không bỏ sinh tử, là tướng chuyển y này. Cái gì là sinh tử? Là phần tánh tạp nhiễm của Y tha khởi. Cái gì là Niết-bàn? Là phần tánh thanh tịnh của Y tha khởi. Cái gì là chỗ dựa? Là chung hai phần nương dựa tự tánh. Cái gì là chuyển y? Tức là tánh đối trị nầy khi sinh thì bỏ phần tạp nhiễm mà đắc phần thanh tịnh.

Luận nói: "Lại nữa, chuyển y nầy lược có sáu thứ: 1. Chuyển tổn lực ích chủ thể, là lực thắng giải huân tập văn trụ và do có hổ thẹn, khiến cho phiền não ít phần hiện hành và không hiện hành. 2. Chuyển thông đạt: Là các Bồ-tát đã nhập đại địa, đối với chân thật và phi chân thật, hiển hiện và phi hiển hiện trụ nơi hiện tiền, cho đến

sáu địa. 3. Chuyển tu tập, là còn có chướng, hết thảy tướng không hiển hiện vì chân thật hiển hiện, cho đến mười địa. 4. Chuyển quả viên mãn, là vĩnh viễn không có chướng, hết thảy tướng không hiển hiện, thanh tịnh chân thật hiển hiện, vì đối với hết thảy tướng đắc tự tại. 5. Chuyển hạ liệt, là Thanh-văn… chỉ có thể thông đạt Bổ-đặc-già-la tánh không, vô ngã, vì hoàn toàn trái nghịch sinh tử, hoàn toàn bỏ sinh tử. 6. Chuyển quảng đại, là các Bồ-tát gồm luôn việc thông đạt tánh pháp không vô ngã, tức là đối với sinh tử thấy là tịch tĩnh, tuy đoạn tạp nhiễm nhưng không bỏ tạp nhiễm. Nếu các Bồ-tát trụ nơi chuyển hạ liệt thì có lỗi gì? Vì không đoái nhìn sự lợi ích an lạc của tất cả hữu tình, vì trái vượt tất cả pháp của Bồ-tát, vì cùng với thừa hạ liệt đồng giải thoát. Đó là lỗi! Nếu các Bồ-tát trụ nơi chuyển quảng đại thì có công đức gì? Trong pháp sinh tử lấy tự chuyển y làm chỗ dựa, vì đắc tự tại, đối với tất cả cõi thị hiện thân của tất cả hữu tình, trong sinh tối thắng và ba thừa, các thứ phương tiện thiện xảo điều phục, an lập chỗ hoá độ các hữu tình. Đó là công đức"!

Giải thích: Lại nữa, chuyển y nầy lược có sáu thứ.

1. Chuyển tổn lực ích chủ thể: Là tổn giảm phiền não nơi lực huân tập trong thức A-lại-da, tăng ích công năng đối trị của nó mà đắc chuyển y này.

"Là do lực thắng giải huân tập văn trụ", là trụ địa

thắng giải hạnh mà an lập huân tập văn nên đắc chuyển y này. "Và do có hổ thẹn", là trong địa nầy, nếu phiền não hiện hành thì liền hổ thẹn sâu xa, hoặc ít phần hiện hành, hoặc hoàn toàn không hiện hành.

2. Chuyển thông đạt: Là chỗ đắc chuyển y khi nhập địa. "Đối với chân thật và phi chân thật", là chuyển y nầy cho đến sáu địa, hoặc có khi làm nhân hiển hiện của chân thật, hoặc có khi xuất quán làm nhân hiển hiện của phi chân thật.

3. Chuyển tu tập: Là còn có chướng, do đối tượng nhận thức chướng gọi là hữu chướng. "Hết thảy tướng không hiển hiện…", là chuyển y nầy cho đến mười địa, tất cả hữu tướng không hiện trở lại, chỉ có vô tướng chân thật hiển hiện.

4. Chuyển quả viên mãn: Là vĩnh viễn không có chướng, do không có hết thảy chướng gọi là vô chướng. "Hết thảy tướng không hiển hiện", vì không có tất cả chướng. "Thanh tịnh chân thật hiển hiện", là do quả viên mãn này. "Vì đối với hết thảy tướng đắc tự tại", là do quả nầy làm chỗ nương mà đắc tướng tự tại, tùy theo chỗ muốn làm lợi lạc cho hữu tình.

5. Chuyển hạ liệt là Thanh-văn…, chữ đẳng (vân vân…) Đồng lấy Độc-giác, là chỉ có thể thông đạt một không là vô ngã, vì không thể lợi tha, vì là thiếu kém.

6. Chuyển quảng đại là các Bồ-tát, là do kiêm gồm

thông đạt hai không vô ngã. An trụ trong đây thì xả các tạp nhiễm, vì không xả sinh tử gồm luôn lợi tha, vì là quảng đại.

Chuyển trụ hạ liệt thì có lỗi gì? Vì không đoái nhìn hữu tình, vì trái vượt pháp Bồ-tát, đồng với thừa hạ liệt. Đó là lỗi! Trụ chuyển quảng đại thì có công đức gì? Vì lấy tự chuyển y làm chỗ nương dựa, đối với tất cả pháp đắc tự tại, đối với tất cả cõi thị hiện thân tất cả đồng phận, trong sinh tối thắng và ba thừa, các thứ phương tiện thiện xảo điều phục nơi trí, an lập chỗ hoá độ hữu tình khó điều phục. Đó là công đức! Trong đây có ý lấy phú quí của thế gian làm sinh tối thắng .

Luận nói: ở đây có nhiều bài tụng:

Phàm phu che chân thật,
Hoàn toàn hiển hư vọng,
Các Bồ-tát bỏ vọng,
Hoàn toàn hiển chân thật.
Phải biết hiển, chẳng hiển,
Chân nghĩa, phi chân nghĩa,
Chuyển y tức giải thoát,
Tùy dục hành tự tại .
Nơi sinh tử, Niết-bàn,
Hoặc khởi trí bình đẳng ,
Lúc đó do chứng trí,
Sinh tử tức Niết-bàn.

Do đó nơi sinh tử,
Không xả, không chẳng xả,
Cũng là nơi Niết-bàn,
Phi đắc, phi bất đắc.

Giải thích: Vì hiển bày chuyển y nên nói nhiều bài tụng. Như các phàm phu do vô minh nên che chướng chân thật, hiển cả thảy hư vọng của tất cả chủng. Như vậy các bậc Thánh thì vô minh đoạn nên xả hư vọng, hiển cả thảy chân thật của tất cả chủng. Do đạo lý nầy, phải biết "nên biết hiển, bất hiển, chân nghĩa, phi chân nghĩa", là Biến kế sở chấp phi chân không chuyển, vì tướng Viên thành thật chân nghĩa chuyển. Nói "chuyển y", đây tức là chuyển y chân nghĩa hiện hành trong quả vị nầy, vì phi chân thật nghĩa thì không hiện hành. "Tức giải thoát", tức là chuyển y nầy cùng với giải thoát tương ưng. "Tùy dục hành tự tại ", là giải thoát ấy tùy chỗ muốn tự tại mà hành, không như chỗ đắc giải thoát của Thanh-văn, giống như bị chém đầu, vì rốt ráo an trụ bát Niết-bàn. "Nơi sinh tử, Niết-bàn, hoặc khởi trí bình đẳng", là đối với sinh tử và đối với Niết-bàn khởi trí bình đẳng, do tánh vô phân biệt của hai pháp nầy, ngay khi khởi trí bình đẳng là nghĩa "lúc đó". Lại nữa, hai pháp nầy thế nào là bình đẳng? Vì các tạp nhiễm gọi là sinh tử, tức là tánh vô ngã của pháp tạp nhiễm gọi là Niết-bàn, Bồ-tát thông đạt các pháp vô ngã thì trí bình đẳng sinh. Thấy

các pháp kia đều không có tự tánh, thì các pháp có sinh tử tức là Niết-bàn. Vì chính trong đó, thấy cực tịch tĩnh tức là Niết-bàn. Nếu biết như vậy thì có sở đắc gì nữa? "Do đó nơi sinh tử, phi xả, phi bất xả", là có sinh tử tức là Niết-bàn, nên không xả tức là không có riêng nghĩa có thể xả được, tức là trong sinh tử đó thấy không có tánh, nên lìa các tạp nhiễm, gọi là phi bất xả, đã đắc như vậy cũng tức là phi đắc và phi bất đắc đối với Niết-bàn, lìa ngoài sinh tử thì không có Niết-bàn, nhưng có thể chứng đắc, nên gọi là phi đắc. Lại trong sinh tử đó thấy tịch tĩnh, tuy không có tánh riêng mà chứng Niết- bàn nên gọi là phi bất đắc.

PHẦN 11, (Đoạn 1): QUẢ TRÍ KIA

Luận nói: "Như vậy đã nói xong quả đoạn thù thắng kia, quả trí thù thắng ấy làm sao thấy được? Phải biết quả trí thù thắng là do ba thứ Phật thân: 1. Do thân tự tánh. 2. Do thân thọ dụng. 3. Do thân biến hóa. Trong ấy thân tự tánh là Pháp thân của chư Như Lai, là chỗ dựa của tất cả pháp tự tại chuyển. Thân thọ dụng là nương vào Pháp thân, là các thứ chỗ hiển chúng hội của chư Phật, cõi Phật thanh tịnh và pháp lạc Đại thừa làm chỗ lãnh thọ. Thân biến hóa cũng là nương vào Pháp thân, từ thiên cung Đổ-sử-đa hiển thị không thọ sinh không thọ dục, tại du thành xuất gia, đến chỗ tu khổ hạnh của ngoại

đạo, chứng đại Bồ-đề, chuyển đại pháp luân, nhập đại Niết-bàn".

Giải thích: Bây giờ sẽ giải thích quả trí thù thắng, đây là do chỗ hiển ba thân của Phật. Thân tự tánh là chỗ lưu truyền pháp lạc của các pháp giới, là chỗ dựa của đại tự tại chuyển. Thân thọ dụng tức là nương vào Pháp thân nói trước, là các chỗ hiển chúng hội của chư Phật, trong quốc độ thanh tịnh của Phật, thọ dụng chỗ lưu hành của tất cả pháp giới, là chỗ dựa của vô số pháp lạc nơi của các kinh Đại thừa. Lại có nghĩa khác, là thọ dụng chỗ dựa của Phật độ thanh tịnh, lại là thọ dụng chỗ nương dựa của pháp lạc Đại thừa. Biến Hóa thân cũng nương vào Pháp thân. "Từ thiên cung Đổ-sử-đa hiển thị chết, cho đến nhập đại Niết-bàn", là hiển thị chỗ nương dựa của thân đồng phận nhân thiên.

Luận nói: Trong đây nói một bài tụng:

Tướng chứng đắc tự tại,
Nương dựa và thâu giữ,
Đức thậm thâm sai biệt,
Niệm nghiệp chư Phật sáng.

Giải thích: Vì hiển rõ thân chứng đắc của chư Phật mà nói tụng về tướng đẳng...

Luận nói: "Pháp thân của chư Phật lấy gì làm tướng? Phải biết Pháp thân lược có năm tướng".

Giải thích: Phải biết Pháp thân có vô lượng tướng,

hiện tại trong đây lược nói có năm tướng.

Luận nói: "1. Chuyển y làm tướng, là chuyển diệt tánh Y tha khởi của hết thảy chướng nơi phần tạp nhiễm, chuyển đắc giải thoát hết thảy chướng đối với pháp tự tại, chuyển hiện tiền tánh Y tha khởi của phần thanh tịnh".

Giải thích: "Chuyển diệt tánh Y tha khởi của hết thảy chướng nơi phần tạp nhiễm", là chuyển diệt tánh Y tha khởi với phần tạp nhiễm. "Chuyển đắc giải thoát hết thảy chướng đối với pháp tự tại, chuyển hiện tiền tánh Y tha khởi của phần thanh tịnh ", là đối với tất cả pháp tự tại chuyển trụ mà chuyển đắc tánh Y tha khởi với thanh tịnh phần.

Luận nói: "2. Chỗ tạo thành do pháp trắng làm tướng, là sáu Ba- la-mật-đa viên mãn, đắc mười tự tại, trong ấy là thọ mạng tự tại, tâm tự tại và các vật dụng tự tại, do thí Ba-la-mật-đa viên mãn, nghiệp tự tại và sinh tự tại do giới Ba-la-mật-đa viên mãn; thắng giải tự tại do nhẫn Ba-la-mật-đa viên mãn, nguyện tự tại do tinh tấn Ba-la-mật-đa viên mãn, thần lực tự tại là chỗ gồm thâu năm thông, do tĩnh lự Ba-la-mật-đa viên mãn, trí tự tại và pháp tự tại do Bát-nhã Ba-la-mật-đa viên mãn". ***Giải thích:*** "Chỗ thành do pháp trắng làm tướng", là do sáu Ba-la-

mật-đa viên mãn, chứng đắc mười thứ tự tại của

Pháp thân. Là tự tánh của nó nên gọi là "chỗ tạo thành". Thọ mạng tự tại, phải biết là tùy theo ý muốn trụ bằng bao nhiêu thời gian, liền có thể như ý hiển thị nơi chính bản thân mình. Tâm tự tại, là trong sinh tử có thể không có nhiễm ô. Các vật dụng tự tại, là đối với ẩm thực có mười thứ vật dụng, tùy chỗ muốn đều có thể được như ý. Như có tụng :

Các Bồ-tát tư duy,
Hoặc tịnh, hoặc bất tịnh,
Tất cả thành hay đẹp,
Đều do ý tự tại.

Phải biết ba thứ tự tại như vậy, đều do thí Ba-la-mật-đa viên mãn làm nhân. "Nghiệp tự tại và sinh tự tại do giới Ba-la-mật-đa viên mãn", là nhân của chủ thể thâu tóm sinh khởi nầy và quả được sinh, phải biết nghiệp tự tại trong đây là do thân nghiệp ngữ nghiệp tự tại mà chuyển, tùy theo chỗ muốn sinh mà nghiệp hiện tiền. Sinh tự tại, phải biết đối với sinh tự tại mà chuyển, đối với các cõi thì tùy theo chỗ muốn của nó mà thâu tóm sự thọ sinh. Do đạo lý nầy mà hiển tu thi-la, đối với nghiệp nhân của nó và đối với quả sinh đều được tự tại.

"Thắng giải tự tại do nhẫn Ba-la-mật-đa viên mãn", là khiến cho các pháp đều tùy tâm chuyển, tùy theo thắng giải, như sự thắng giải, tất cả sự được thành, như tùy chỗ muốn mà chuyển biến đất thành kim, ngân, chuyển biến

nước khiến thành lửa, vì khi tu nhẫn thì tùy theo chỗ thích chuyển của ý hữu tình khiến đạt được đối với tất cả pháp đều tùy tâm chuyển.

"Nguyện tự tại do tinh tấn Ba-la-mật-đa viên mãn", là tu tất cả chỗ tạo tác của tinh tấn đều có thể rốt ráo, nên chỗ tư duy sự nghiệp đều thành, phải biết trước kia khi tu tinh tấn tùy theo sự tạo tác đều có thể rốt ráo, không có giải đãi bỏ phế do nguyện nầy làm nhân, bây giờ thì tùy chỗ nguyện đều được thành như ý. "Thần lực tự tại là chỗ gồm thâu của năm thông, do tĩnh lự Ba-la-mật-đa viên mãn", là do tâm tĩnh lự có khả năng gánh vác dẫn phát chỗ làm của vô số thần thông, không phải chỉ có do thần thông nầy lướt qua lại trên không, mà cũng có thể biết các sự trong tâm của người khác, do đó nói là chỗ gồm thâu của năm thông. "Trí tự tại và pháp tự tại do Bát-nhã Ba-la-mật-đa viên mãn", vì biết rõ khắp tất cả cảnh giới nên gọi là trí tự tại. Như tùy theo chỗ muốn có thể chánh an lập các pháp của khế kinh, gọi là pháp tự tại, lại do huệ lực an lập tất cả pháp thể của các uẩn nên gọi là trí tự tại, từ đây về sau chỗ đắc trí nhất thiết chủng gọi là pháp tự tại.

Luận nói: "3. Không hai làm tướng là có không, không hai làm tướng, do cả thảy pháp không có, cái tướng do không làm sáng là thật có. Hai tướng hữu vi, vô vi, do nghiệp không phải cái mà phiền não làm, tự tại

hiện hữu làm tướng. Dị tánh, nhất tánh và vô nhị làm tướng, do chỗ dựa của tất cả chư Phật không có sai biệt, vô lượng tương tục hiện đẳng giác. Trong đây có hai bài tụng:

Vì ngã chấp không có,
Trong đó không dựa riêng,
Tùy chủ thể chứng trước khác,
Nên nêu bày có khác.
Chủng tánh khác, không hư,
Viên mãn, không bắt đầu,
Dựa vô cấu không khác,
Nên không một, không nhiều.

Giải thích: Hữu vô không hai làm tướng, là tánh tướng Biến kế sở chấp của tất cả pháp là phi hữu nên tướng phi hữu, chỗ hiển thị tánh không của Viên thành thật, thể của nó thật có nên tướng phi vô. Hữu vi và vô vi không hai làm tướng, là nghĩa tự tánh của phi hữu vi và tự tánh của phi vô vi, vì không phải chỗ sinh của nghiệp phiền não, không phải tướng hữu vi trong hữu vi đắc đại tự tại, niệm niệm thị hiện gọi là tướng hữu vi, do ý thú nầy không phải tướng vô vi. Mà dị tánh. Nhất tánh không hai làm tướng, vì chỗ dựa Pháp thân không sai biệt, không phải là dị tướng, vì vô lượng dựa nơi chỗ chứng đắc, không phải là nhất tướng, đồng thời nhất và vô nên gọi là vô nhị. Lại lấy kệ để hiển các nghĩa như

vậy. "Vì ngã chấp không có, trong đó không dựa riêng", là đối với lực ngã chấp của thế gian nên có thân dựa riêng, trong đây ngã chấp đều không có nên không có thân y riêng. Nếu thân chỗ dựa không có sai biệt thì thế nào mà được thừa nhận có nhiều phật? "Tùy chủ thể chứng trước khác, nên nêu đặt có khác", là do nhiều y thân mỗi mỗi đều là chỗ chứng đắc nên có sai biệt. Để hiển nghĩa nầy lại nói kệ. "Chủng tánh khác", là chủng tánh của các Bồ-tát sai biệt có nhiều thứ. "Không hư", là chủng tánh khác nên gia hạnh cũng dị, gia hạnh khác nên tư lương viên mãn cũng có nhiều thứ, do nhân duyên đó, nếu chỉ có một Phật, thì tư lương của các Phật khác đáng lẽ là không không có quả. "Viên mãn", là chư Phật đã làm đủ các sự an lạc lợi ích của hữu tình, là chánh an lập đối với tam thừa. Nếu chấp Như Lai không an trí hữu tình vào Phật thừa, thì chỗ làm Phật sự đáng lẽ không viên mãn. Do đạo lý nầy, phải thừa nhận có nhiều Phật. "Không bắt đầu", là như sinh tử lưu chuyển kia không có bắt đầu, chư Phật cũng như thế, nếu chỉ có một vị Phật, thì đáng lẽ có bắt đầu, do đó không phải một Phật. "Dựa vô cấu vô biệt", là do pháp giới vô cấu của Phật làm chỗ dựa không có sai biệt, nên không có nhiều thứ. "Nên phi nhất, phi đa", là do đạo lý nầy hiển thị tướng của chư Phật không phải một hay nhiều.

Luận nói: "4. Thường trụ làm tướng, là tướng chân

như thanh tịnh, chỗ dẫn của bản nguyện, sự phải làm không hẹn ngày xong".

Giải thích: Do ba nhân duyên hiển tướng thường trụ: 1. Tướng chân như thanh tịnh, là thể chân như thanh tịnh là thường trụ, để hiển thành Phật, phải biết Như Lai thường trụ làm tướng. 2. Chỗ dẫn của bản nguyện, là khi xưa phát nguyện thường làm cho tất cả hữu tình được lợi lạc, chỗ chứng Phật thân là chỗ dẫn của nguyện nầy, do nguyện nầy không phải trống rỗng không có quả, phải biết Như Lai thường trụ làm tướng. Nếu bảo chỗ làm lợi lạc cho tất cả hữu tình của Như Lai đã xong, thì nghĩa nầy không đúng, vì sự phải làm không hẹn ngày xong, cho đến hiện tại cũng còn vô biên sự phải làm. Vì tất cả hữu tình chưa Niết-bàn, do nhân duyên đó phải biết Như Lai thường trụ làm tướng. Như vậy đã nói, phải biết chư Phật bất khả tư nghì, do nhân duyên là bất khả tư nghì đó, bây giờ sẽ hiển thị.

Luận nói: "5. Bất khả tư nghì làm tướng, là chân như thanh tịnh tự nội chứng, không có thí dụ của thế gian có thể thí dụ được, vì không phải nơi hành xứ của tầm tư".

Giải thích: "Tự nội chứng", là chỗ chứng tự bên trong của chư Như Lai, vì chân như tự nội chứng nầy không phải là chỗ tư nghì của tầm tư, đối với thế gian cũng không có thí dụ tương tợ với tướng nầy để thí dụ

khiến cho hiểu biết.

Luận nói: Lại nữa, thế nào là tối sơ chứng đắc Pháp thân như vậy? Là duyên tổng tướng thuộc pháp Đại thừa theo cảnh trí Vô phân biệt và năm tướng khéo tu của trí hậu đắc, đối với tất cả địa khéo tập hợp tư lương. Định kim cương dụ phá diệt chướng vi tế khó phá, định nầy vô gián lìa tất cả chướng nên đắc chuyển y".

Giải thích: Hiện tại phải nói là sự chứng đắc Pháp thân. "Đầu tiên chứng đắc", là hiển Pháp thân nầy không phải là chỗ sinh khởi, vì thể là vô vi. Nếu là chỗ sinh khởi thì đáng lẽ là vô thường. "Định kim cương dụ", là Tam-ma-địa nầy dụ như kim cương, có thể phá trừ các chướng vi tế khó phá. "Nên đắc chuyển y", là do Tam-ma-địa kim cương dụ có thể chứng chuyển y cho đến đắc Pháp thân.

Luận nói: "Lại nữa, Pháp thân do bao nhiêu tự tại mà đắc tự tại? Lược do năm thứ: 1. Do cõi Phật tướng hảo tự thân vô biên âm thanh tướng vô kiến đảnh tự tại, là do chuyển y sắc uẩn. 2. Do vô tội vô lượng lạc trụ quảng đại tự tại, là do chuyển y thọ uẩn. 3. Do biện thuyết hết thảy danh thân cú thân văn thân tự tại, do chuyển y tưởng uẩn. 4. Do hiện hoá biến dịch dẫn dắt đại chúng dẫn dắt pháp trắng tự tại, là do chuyển y hành uẩn. 5. Do trí viên cảnh, bình đẳng, quán sát, thành sở tác, tự tại, là do chuyển y thức uẩn".

Giải thích: Bây giờ tiếp theo là hiển thị Pháp thân tự tại, do chuyển y… năm uẩn như sắc... Nên đắc năm tự tại.

Trong đây do chuyển y sắc uẩn nên chứng đắc thị hiện cõi Phật tự tại. Do đây thị hiện Phật quốc với châu báu kim, ngân tịnh diệu, cũng được thị hiện tùy theo chính chỗ muốn tự thân tự tại, do đây hiển thị trong hội đại tập, tùy chỗ ưa thích vô số sắc thân thắng giải của các hữu tình, lại cũng tùy chỗ ưa thích có thể hiện vô số tướng hảo tự tại, lại cũng hiện vô biên âm thanh tự tại, lại cũng hiện tướng vô kiến đảnh tự tại.

Do chuyển y thọ uẩn, đắc vô tội vô lượng lạc trụ quảng đại tự tại, là đắc tự tại có thể trụ vô tội vô lượng lạc trụ quảng đại, phải biết trong đây do nhiều nên nói là vô lượng, siêu khắp tất cả lạc tam giới nên gọi là lạc trụ tự tại rộng lớn.

Do chuyển y tưởng uẩn, đắc đối với danh thân cú thân văn thân biện thuyết hết thảy tự tại, vì có thể giữ lấy tướng nên gọi là tưởng, vì danh thân cú thân văn thân có thể giữ lấy tướng đó chuyển nhiễm tưởng uẩn trở lại đắc tưởng uẩn thanh tịnh như vậy.

Do chuyển y hành uẩn, đắc hiện hoá biến dịch dẫn dắt đại chúng dẫn dắt pháp trắng tự tại, phải biết trong đây tùy theo chỗ muốn đó mà hiển thị việc tạo tác, nên gọi là hiện hoá, chuyển đổi khiến cho đất trở thành kim

ngân… nên gọi là biến dịch, chỗ ưa thích như ý có thể dẫn dắt các chúng thiên long dược xoa… phải biết gọi là dẫn dắt đại chúng, tùy chỗ thích ý mà dẫn các pháp trắng khiến cho hiện tiền, phải biết gọi là dẫn dắt pháp trắng.

Do chuyển y thức uẩn, đắc trí đại viên cảnh, trí bình đẳng tánh, trí diệu quán sát và trí thành sở tác. Trong đây trí đại viên cảnh là không quên mất, pháp cảnh giới của đối tượng nhận thức tuy có hiện tiền nhưng cũng không thể nhớ rõ, như khéo tập tụng đọc sách luận quang minh. Trí bình đẳng tánh, là trước hết khi thông đạt chân pháp giới thì đắc tâm bình đẳng của các hữu tình, phải biết trong đây là cứu cánh thanh tịnh. Trí diệu quán sát, là như tạng chủ, như chỗ muốn đó, theo các môn Đà-ra-ni môn Tam-ma-địa nào khởi ý tư duy thì liền đắc trí tự tại vô ngại chuyển. Trí thành sở tác, là có thể thị hiện từ thiên cung Đổ- sử-đa chết đi cho đến Niết-bàn, vô số Phật sự đều đắc tự tại.

Luận nói: "Lại nữa, Pháp thân do bao nhiêu xứ? Phải biết về chỗ nương dựa nơi lược do ba xứ:

1. Do nương dựa vô số Phật trụ. Trong đây có hai bài tụng:

Chư Phật chứng đắc năm tánh hỷ,
Đều do cùng chứng đắc tự giới,
Lìa hỷ do không chứng giới nầy,
Nên người cầu hỷ phải cùng chứng.

Do chủ thể vô lượng và sự thành,
Pháp vị nghĩa đức đều viên mãn,
Đắc hỷ tối thắng không có lỗi,
Vì chư Phật thấy thường vô tận.

2. Do nương dựa vô số thân thọ dụng, chỉ vì thành thục Bồ-tát.

3. Do nương dựa vô số thân biến hóa, phần nhiều vì thành thục hàng Thanh-văn, Độc-giác".

Giải thích: Phải biết Pháp thân có bao nhiêu pháp nương dựa, lược có ba thứ, rộng nói thì có vô lượng. Do nương dựa vô số Phật trụ, là Phật an trụ nơi Thánh trụ, thiên trụ và phạm trụ, là nói vô số Pháp thân làm nương dựa của các trụ nầy, nên gọi là nương dựa Phật trụ. Hoặc nói chư Phật dùng pháp gì để Niết-bàn? Vì giải thoát của Thanh-văn, Độc-giác cùng với giải thoát của chư Như Lai cùng, để hiển chư Phật giải thoát thù thắng, nên nói hai bài kệ. "Chư Phật chứng đắc năm tánh hỷ, đều do cùng chứng tự giới", là chỗ đắc năm hỷ của chư Như Lai do chứng pháp giới. "Lìa hỷ do không chứng giới này", là Thanh-văn, Độc-giác lìa năm chủng hỷ đều do không chứng chân pháp giới này. "Nên người cầu hỷ phải đẳng chứng", nên người muốn cầu hỷ như vậy, cần phải đối với pháp giới nầy cần cầu chánh chứng. Kệ thứ hai là hiển năm hỷ này. "Do chủ thể vô lượng và sự thành, pháp vị nghĩa đức đều viên mãn", phải biết trong đây "chủ thể

vô lượng", là nương dựa Pháp thân có nhiều Phật thành đẳng chánh giác, vì tất cả công năng đều bình đẳng nên chủ thể vô lượng, do thấy năng vô lượng như vậy nên sinh hoan hỷ sâu xa. "Và sự thành", là chỗ làm lợi lạc các hữu tình của Như Lai thì đồng với chỗ làm của tất cả Như Lai. Do Phật nhiều nên sự cũng vô lượng, vì thế nói "và", do thấy vô lượng nầy nên sinh hoan hỷ sâu xa. "Pháp vị" là do thấy các pháp trong khế kinh có chất vị thù thắng mà sinh hoan hỷ sâu xa. "Nghĩa đức đều viên mãn", là nghĩa viên mãn và đức viên mãn. Phải biết trong đây tùy chỗ có các sự của chỗ tư niệm, không gì mà chẳng có, gọi là nghĩa viên mãn. Mười lực, bốn vô uý, pháp bất cộng… không gì mà chẳng đủ, gọi là đức viên mãn. "Đắc hỷ tối thắng không có lỗi", là hỷ nầy vượt qua hỷ của tam giới nên gọi là tối thắng, vì vĩnh viễn đoạn phiền não gồm cả tập khí nên gọi là không có lỗi. "Vì chư Phật thấy thường vô tận", là chư Như Lai thấy như chỗ nói kế trước bốn thứ hỷ tối thắng không có lỗi, cùng biên vực sinh tử thường không có tận, đến đại Niết-bàn giới vô dư y cũng vô tận nên sinh hỷ thù thắng, do đó Thế Tôn chứng đắc năm thứ hỷ, không phải Thanh-văn, Độc-giác.

"Do nương dựa vô số thân thọ dụng", là Pháp thân và thân thọ dụng của Phật làm chỗ nương. Tại sao lại phải nương dựa nơi như vậy? Chỉ vì thành thục Bồ-tát,

nếu các chúng Bồ-tát lìa thân thọ dụng nầy đã nhập đại địa thì đáng lẽ không thành thục.

"Do nương dựa vô số thân biến hóa", là Pháp thân và thân biến hóa của Phật làm chỗ nương dựa. Tại sao lại phải dựa nơi như vậy? Phần nhiều vì thành thục Thanh-văn, Độc-giác, nếu lìa biến Hóa thân nầy thì tín giải yếu kém của hàng Thanh-văn, Độc-giác đáng lẽ không thành thục. "Phần nhiều vì", phải biết là gồm thâu lấy địa thắng giải hạnh các chúng Bồ-tát .

Luận nói: "Phải biết Pháp thân do bao nhiêu chỗ gồm thâu của pháp phật? Lược do sáu thứ: 1. Do thanh tịnh, là chuyển thức A-lại-da vì đắc Pháp thân. 2. Do dị thục, là chuyển sắc căn vì đắc trí dị thục. 3. Do an trụ, là chuyển các trụ của dục hành vì đắc vô lượng trí trụ. 4. Do tự tại, là chuyển vô số thâu nhận nghiệp tự tại, vì đắc hết thảy thế giới vô ngại với trí thần thông tự tại. 5. Do ngôn thuyết, là chuyển tất cả kiến văn giác tri, ngôn thuyết, hý luận, vì đắc khiến tâm hết thảy hữu tình trí hỷ biện thuyết tự tại. 6. Do cứu vớt, là chuyển cứu vớt tất cả tai hoạ tội lỗi, vì đắc cứu vớt hữu tình với mọi tai hoạ tội lỗi. Phải biết Pháp thân do chỗ nói sáu thứ nơi thâu giữ của pháp Phật.

Giải thích: Do pháp Phật thâu giữ Pháp thân như vậy, bây giờ sẽ hiển thị. "Do thanh tịnh", là do Phật pháp thanh tịnh thâu giữ Pháp thân. Như vậy Pháp thân chứng

đắc thanh tịnh thì do chuyển pháp nào? Là chuyển thức A-lại-da. "Vì đắc Pháp thân", là chuyển diệt thức A-lại-da đắc Pháp thân thanh tịnh, thì Pháp thân thanh tịnh gọi là thanh tịnh. "Do dị thục", là do Phật pháp dị thục thâu giữ Pháp thân. "Chuyển sắc căn", là chuyển các sắc căn nhãn… "vì đắc trí dị thục", là chuyển sắc căn kia đắc trí dị thục. "Do an trụ", là do an trụ pháp Phật gồm thâu Pháp thân. "Chuyển các trụ của dục hành", là chuyển các trụ của thế gian dục hành, đắc trụ Phật pháp. "Vì đắc vô lượng trí trụ", là do trí nầy nên trụ vô số trụ. "Do tự tại", là do Phật pháp tự tại thâu giữ Pháp thân. "Chuyển vô số thâu nhận nghiệp tự tại", là chuyển thế gian đeo theo lợi, nông nghiệp, vô số sự nghiệp tự tại, vì đắc hết thảy thế giới vô ngại trí thần thông tự tại. "Do ngôn thuyết", là do ngôn thuyết Phật pháp thâu giữ Pháp thân. "Chuyển tất cả kiến văn giác tri, ngôn thuyết, hý luận", là chuyển kiến văn giác tri, ngôn thuyết, hý luận của thế gian, đắc đối với kiến văn giác tri tự tại. Do kiến văn giác tri nầy chứng đắc, có thể khiến tất cả hữu tình tâm hỷ trí tự tại. "Do bạt tế", là do pháp Phật cứu vớt gồm thâu Pháp thân. "Chuyển cứu vớt tất cả tai hoạ tội lỗi", là như thế gian có nhà vua khởi các sự bức não, do thân hữu lực, do tài bảo lực… Mà có thể cứu vớt. Do chuyển nầy, nên chứng đắc cứu vớt tất cả hữu tình tất cả tai hoạ tội lỗi trí. Do trí lực nầy có thể dứt trừ tất cả tai hoạ tội lỗi.

Luận nói: "Pháp thân của chư Phật nên nói là có khác hay nên nói là không khác? Vì dựa vào nghiệp ý lạc không có riêng khác, nên nói là không khác. Vì vô lượng nghiệp nương vào thân mà hiện đẳng giác, nên nói là có khác, như nói Pháp thân, thân thọ dụng của Phật cũng vậy, vì ý lạc và nghiệp không có sai biệt nên nói là không khác, vì không do dựa nơi vô sai biệt, vì vô lượng chỗ dựa sai biệt chuyển, phải biết thân biến hóa cũng nói như thân thọ dụng".

Giải thích: "Vì vô lượng chỗ dựa sai biệt chuyển", là thân thọ dụng vô lượng chỗ dựa sai biệt mà chuyển, nên chỉ do ý lạc và nghiệp không có sai biệt thì nên nói là không khác, nương vào thân sự riêng khác thì nên nói là có khác. Trong đây ý lạc vô sai biệt, phải biết đều là lợi ích an lạc tất cả hữu tình. Nghiệp vô sai biệt, phải biết đều là đồng hiện vô số tác nghiệp của đẳng chánh giác bát Niết-bàn.

Luận nói: "Phải biết Pháp thân có bao nhiêu đức tương ưng? Là bốn vô lượng, giải thoát, thắng xứ, biến xứ, nguyện trí vô tránh bốn vô ngại giải, sáu thần thông, ba mươi hai tướng đại sĩ, tám mươi tùy hảo, bốn tất cả tướng thanh tịnh, mười lực, bốn vô uý, ba bất hộ, ba niệm trụ, dứt trừ tập khí, pháp vô vong thất, đại bi mười tám pháp Phật bất cộng của Phật. Hết thảy tướng diệu trí đẳng công đức tương ưng tất cả đều thanh tịnh tột cùng.

Trong đây có nhiều bài tụng:

Thương xót các hữu tình,
Khởi hoà hợp, viễn ly,
Thường không bỏ lợi lạc,
Bốn ý lạc quy lễ.
Giải thoát tất cả chướng,
Mâu-ni thắng thế gian,
Trí hiện khắp sở tri,
Tâm giải thoát quy lễ.
Chủ thể diệt các hữu tình,
Tất cả hoặc không sót,
Hại phiền não có nhiễm,
Thường thương xót quy lễ.
Không công dụng, không chấp,
Không ngại, thường tịch định,
Đối với các vấn nạn,
Giỏi giải thích quy lễ.
Với chỗ dựa, chủ thể y,
Đã nói năng và trí,
Năng thuyết huệ vô ngại,
Thường khéo nói quy lễ.
Vì các hữu tình kia,
Nên hiện biết ngôn hạnh,
Qua lai và xuất ly,
Bậc thiện giáo quy lễ.

Chúng sinh thấy Thế Tôn,
Đều xét biết thiện sĩ,
Vừa thấy liền tin sâu,
Bậc khai đạo quy lễ.
Thâu nhận trụ trì xả,
Hiện hoá và biến dịch,
Trí đẳng trì tự tại,
Tùy chứng đắc quy lễ.
Phương tiện quy y tịnh,
Và Đại thừa xuất ly,
Đối với chúng sinh nầy,
Bậc diệt ma quy lễ.
Năng thuyết trí và đoạn,
Xuất ly năng chướng ngại,
Tự tha lợi không ngoài,
Ngoại đạo phục, quy lễ.
Xử chúng hàng phục được,
Xa lìa hai tạp nhiễm,
Không giữ, không quên mất,
Thâu giữ chúng quy lễ.
Tất cả hành trụ khắp,
Vô phi viên trí sự,
Tất cả thời biết khắp,
Bậc thật nghĩa quy lễ.
Các hữu tình lợi lạc,

Việc làm không quá thời,
Chỗ tạo thường không trống,
Không quên mất quy lễ.
Ngày đêm thường sáu thời,
Quán tất cả thế gian,
Cùng đại bi tương ưng,
Ý lợi lạc quy lễ.
Do hạnh và do chứng,
Do trí và do nghiệp,
Với tất cả nhị thừa,
Bậc tối thắng quy lễ.
Do ba thân chí đắc,
Đủ tướng đại Bồ-đề,
Người khác nghi các chỗ,
Đều hay đoạn quy lễ.

Pháp thân của chư Phật cùng với công đức như vậy tương ưng, lại cùng với các chỗ tự tánh, nhân quả và nghiệp khác tương ưng, chuyển công đức tương ưng, nên phải biết Pháp thân của chư Phật là công đức Vô thượng.

Ở đây có hai bài tụng:

Thắng nghĩa tôn thành thật
Tất cả địa đều xuất,
Đến các chúng sinh thượng,
Giải thoát các hữu tình.
Đức vô tận, vô đẳng,

Tương ưng hiện thế gian,
Chúng hội có thể thấy,
Không phải thấy nhân thiên.

Giải thích: Pháp thân của chư Phật cùng với công đức đã nói của bốn vô lượng tương ưng, lại cùng với các tự tánh, nhân quả, nghiệp khác tương ưng, chuyển công đức tương ưng. "Thắng nghĩa tôn thành thật", đây là hiển tự tánh Pháp thân của chư Phật, chư Phật đều lấy thắng nghĩa thành thật nơi chân như thanh tịnh nầy làm tự tánh. "Tất cả địa đều xuất", đây là hiển nhân, vì tu tất cả địa thì được thành Phật. "Đến các chúng sinh thượng", đây là hiển quả, vì đấy là tối thượng trong các hữu tình. "Giải thoát các hữu tình": Đấy là hiển nghiệp, vì có thể không điên đảo, có thể khiến cho các hữu tình đắc giải thoát. "Đức vô tận vô đẳng tương ưng", đây là hiển tương ưng, cùng với công đức vô tận vô đẳng cùng chung tương ưng. "Hiện thế gian, chúng hội có thể thấy", đây là nói thân thọ dụng. "Không phải thấy nhân thiên", đây là nói thân tự tánh, các nhân thiên đều không thể thấy được. Đây là hiển ba thân sai biệt gọi là chuyển.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 10

PHẦN THỨ 10, (Đoạn 2): QUẢ TRÍ KIA

Luận nói: "Lại nữa, Pháp thân của chư Phật thậm thâm hết sức thậm thâm. Tướng thậm thâm nầy làm sao thấy được? Trong đây có nhiều bài tụng".

Giải thích: Trong Đại thừa, Pháp thân của chư Phật với tướng thậm thâm, bây giờ sẽ hiển thị, lấy hai bài tụng để hiển thị hai tướng thậm thâm.

Luận nói:

Phật vô sinh làm sinh,
Cũng vô trụ làm trụ,
Các sự không công dụng,
Thực thứ bốn làm thực.

Giải thích: Ở đây một bài tụng hiển thị sinh trụ, nghiệp trụ thậm thâm. Phật vô sinh làm sinh, là hiển sinh thậm thâm, vì chư Như Lai không có nghiệp phiền não đồng như chỗ tạo tác của phàm ngu, nên gọi là vô sinh, nhưng có cùng với sinh của phàm ngu nầy trái nhau, tướng của nó khó hiểu gọi là sinh thậm thâm. Cũng vô

trụ làm trụ, là hiển trụ thậm thâm, vì lấy Niết-bàn vô trụ làm trụ xứ, như vậy Niết-bàn gọi là trụ thậm thâm. Các sự vô công dụng, là hiển nghiệp thậm thâm, vì nghiệp vô công dụng của chư Như Lai, tất cả đều bình đẳng nên gọi là nghiệp thậm thâm. Thực thứ bốn làm thực, là hiển trụ thậm thâm, vì chỗ thực của Phật là dựa trụ bất thanh tịnh. Thực thứ bốn trong bốn thứ thực. Bốn thứ thực:

1. Thực trụ dựa không thanh tịnh, là bốn thực như đoạn…, khiến cho hữu tình hệ thuộc nơi cõi dục, nương dựa vào bất thanh tịnh mà được trụ.

2. Thực trụ dựa nơi tịnh, bất tịnh là ba thứ thực như xúc... khiến cho hữu tình hệ thuộc cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nương dựa vào tịnh và bất tịnh mà được trụ. Do chỗ dựa nơi nầy đã lìa các phiền não của địa dưới nên gọi là tịnh, chưa lìa các phiền não của địa trên nên gọi là bất tịnh, vì vậy gọi là dựa vào tịnh bất tịnh. Như vậy dựa vào xúc, ý tư và thức thực mà trụ, trừ đoạn thực.

3. Thực trụ hoàn toàn dựa vào nay tịnh: Là bốn thứ thực như đoạn... Khiến cho Thanh-văn, Độc-giác dựa vào thanh tịnh mà được trụ.

4. Thực trụ chỉ có thị hiện nương dựa, tức là chư Phật thị hiện thọ nhận bốn thứ thực mà được trụ, nên chư Phật thực, đây là thị hiện trụ thực thứ tư, vì khiến cho có thể lập bày tịnh tín của loại hữu tình làm nhân phước đức tăng trưởng, tuy hiện thọ thực nhưng không khởi sự thực

(tạo tác việc ăn uống), khi Như Lai thọ thực thì chư thiên lãnh lấy, thi hành ý Phật thừa nhận các hữu tình khác, do nhân nầy, mà loại hữu tình kia mau chứng Bồ-đề, tất cả như vậy phải biết nói chung là một tướng thậm thâm.

Lại nữa, do mười nhân, phải biết là tướng sinh và vô sinh của chư Phật:

1. Vì cùng với pháp ngu si bất đồng.
2. Vì cùng với pháp sai biệt bất đồng.
3. Vì tự tại đối với sự thâu nhận.
4. Vì tự tại đối với sự trụ trì.
5. Vì tự tại đối với sự trừ bỏ.
6. Vì tướng vô nhị.
7. Vì chỉ tợ quang ảnh.
8. Vì đồng huyễn hoá.
9. Vì trụ vô trụ.
10. Vì thành đại sự.

Lại do mười nhân, phải biết Như Lai không trụ sinh tử và lấy Niết- bàn: 1. Vì không phải biến tri. 2. Vì không phải vĩnh đoạn. 3. Vì không phải tu tập. 4. Vì biết không phải hữu tánh. 5. Vì vô sở đắc vô phân biệt. 6. Vì tâm xa lìa. 7. Vì tâm chứng đắc. 8. Vì tâm bình đẳng. 9. Vì sự không thể thủ đắc. 10. Có thể chứng đắc.

Lại do mười nhân, phải biết chư Phật sự không công dụng mà được thành lập: 1. Vì khéo đoạn lìa. 2. Vì không

chỗ dựa. 3. Vì chỗ tạo tác không công dụng. 4. Vì tác giả không công dụng. 5. Vì tác nghiệp không công dụng. 6. Vì vô sở hữu, không công dụng. 7. Vì hoàn toàn không sai biệt. 8. Vì chỗ tạo tác đã xong. 9. Vì chỗ tạo tác chưa xong.

10. Vì thuần thục tu tập trong tất cả pháp, đắc tự tại.

Lại do mười nhân, phải biết chư Phật thật ra không có ăn mà hiện nhận có ăn: 1. Vì thị hiện thân trụ trì là do ăn. 2. Vì khiến các hữu tình tăng trưởng phước. 3. Vì muốn thị hiện có pháp đồng. 4. Vì khiến cho hàng tùy học chánh thọ dụng. 5. Vì khiến cho hàng tùy học có hạnh liêm khiết. 6. Vì khiến phát khởi hạnh tinh tấn. 7. Vì khiến thành thục các thiện căn. 8. Vì hiển tự thân không nhiễm chấp. 9. Vì cung kính nghiệp trợ nhận giữ. 10. Vì muốn viên mãn bản nguyện sinh.

Luận nói:

Không khác cũng vô lượng,
Vô số lượng một nghiệp,
Nghiệp chẳng bền, nghiệp bền,
Chư Phật đủ ba thân.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị an lập số nghiệp thậm thâm. "Không khác cũng vô lượng", là hiển an lập thậm thâm, vì Pháp thân của chư Phật không có sai biệt nên gọi là không khác, vô lượng chỗ dựa hiện đẳng giác nên gọi là vô lượng. "Vô số lượng một nghiệp", là hiển

số thậm thâm, chư Phật tuy vô lượng nhưng đồng một nghiệp, do đó mà sâu xa. "Nghiệp bất kiên, nghiệp kiên, chư Phật đủ ba thân", là chư Như Lai ba thân tương ưng, sự nghiệp thân thọ dụng của Phật thì kiên trụ, sự nghiệp biến Hóa thân của Phật thì bất kiên trụ. Sự nghiệp như vậy gọi là thậm thâm.

Luận nói:

Hiện đẳng giác phi hữu,
Hết thảy giác phi vô,
Mỗi mỗi niệm vô lượng,
Chỗ hiển hữu phi hữu.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị hiện đẳng giác thậm thâm. "Hiện đẳng giác phi hữu", là pháp Bổ-đặc-già-la phi hữu. "Hết thảy giác phi vô", là do mượn nơi danh lý mà nói tất cả chư Phật hiện đẳng giác. Làm sao biết được Phật hiện đẳng chánh giác, là "mỗi mỗi niệm vô lượng" Phật, đây là hiển thị trong mỗi mỗi niệm có vô lượng Phật hiện đẳng chánh giác. "Chỗ hiển hữu phi hữu", đây là hiển chân như là hữu và phi hữu, chư Phật là chỗ hiển của chân như này.

Luận nói:

Không nhiễm, không lìa nhiễm,
Do muốn được xuất ly,
Biết rõ dục, không dục,
Ngộ nhập tánh dục pháp.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị sự lìa dục thậm thâm. "Phi nhiễm, phi lìa nhiễm", vì tham dục không có nên gọi là phi nhiễm, vì vô nhiễm nên lìa nhiễm cũng không có. Tại sao vậy? Vì tham nhiễm nếu có thì có thể có lìa nhiễm, nhiễm đã không có nên không có lìa nhiễm. "Do muốn được xuất ly", là do nhằm ngầm đoạn triền tham lưu giữ lại tùy miên tham mà được xuất ly rốt ráo. Nếu không giữ lại tùy miên, thì phải đồng với Thanh-văn, Độc-giác nhập bát Niết-bàn. "Biết rõ dục, không dục, ngộ nhập dục pháp tánh", là biết rõ tánh tham dục và không tham dục của Biến kế sở chấp thì có thể ngộ nhập chân như của pháp dục.

Luận nói:

Chư Phật vượt các uẩn,
An trụ trong các uẩn,
Cùng uẩn không nhất, dị,
Không xả mà khéo tịch.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị việc đoạn uẩn thậm thâm. "Chư Phật vượt chư uẩn, an trụ trong các uẩn", là chư Như Lai siêu vượt qua năm thứ… năm thủ uẩn, như sắc trụ pháp tánh nơi vô sở đắc trong uẩn.

"Cùng uẩn không khác", là tuy đã xả các uẩn Biến kế sở chấp nhưng cùng với uẩn kia không phải khác, vì tức an trụ pháp tánh của uẩn kia, cũng lại không phải một, nếu là một thì Biến kế sở chấp phải đồng pháp tánh

thành cảnh thanh tịnh. "Không xả mà khéo tịch", là không buông xả uẩn Viên thành thật, tức là thể của Niết-bàn diệu thiện.

Luận nói:

Chư Phật sự tương tạp,
Cũng như nước biển lớn,
Ta đã hiện đang làm,
Tha lợi không nghĩ vậy.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị sự thành thục thậm thâm. "Chư Phật sự tương tạp", là chư Như Lai thành thục tất cả sự nghiệp của các hữu tình đều bình đẳng. Điều đó thí dụ như thế nào? "cũng như nước biển lớn", là ví như biển lớn có nhiều dòng sông chảy vào, thì nước biển đó xen tạp, là chỗ thọ dụng của cá rùa… chư Phật cũng vậy, đồng nhập pháp giới chỗ tạo tác sự nghiệp hoà hợp không hai, đồng vì thành tựu thọ dụng của hữu tình. "Ta đã hiện đang làm", là trong ba thời, tùy một thời mà làm. "Tha lợi không nghĩ vậy", là không khởi nghĩ như vầy: "Ta đối với tha lợi đã hiện đang làm", nhưng không công dụng có thể làm tất cả sự lợi ích an lạc các hữu tình, ví như mạt-ni, thiên nhạc của thế gian.

Luận nói:

Chúng sinh tội không hiện,
Như trăng trong chậu vỡ,
Đầy khắp các thế gian,

Pháp sáng như mặt trời.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị sự hiển hiện thậm thâm. Nếu các thế gian không thấy chư Phật, mà nói thân của chư Phật thường trụ, thân của Phật đã thường tại sao không thấy? "Chúng sinh tội không hiện, như trăng trong chậu vỡ", như trong cái chậu vỡ nát thì nước không còn, nước không còn thì trăng không hiện. Trong thân hữu tình không có nước Xa-ma-tha, nên trăng Phật không hiện. Thuỷ thí dụ cho đẳng trì, thể thanh tịnh trong sáng nên "đầy khắp các thế gian". "Pháp sáng như mặt trời", là Phật của thế gian hiện tại tuy không hiện, nhưng khắp tất cả đều thi thố làm Phật sự, do nói các pháp xứng đáng khen ngợi của khế kinh, cũng như ánh sáng của mặt trời chiếu khắp thế gian, làm các Phật sự thành thục hữu tình.

Luận nói:

Hoặc hiện đẳng chánh giác,
Hoặc Niết-bàn như lửa,
Đây chưa từng không có,
Vì thân Phật là thường.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị sự thị hiện đẳng giác Niết-bàn thậm thâm. "Hoặc hiện đẳng chánh giác, hoặc Niết-bàn như lửa", là chư Như Lai hoặc hiện thành Phật hoặc hiện Niết-bàn, các sự đó như lửa, có khi đốt cháy, có khi tắt mất, chư Phật cũng như thế, hoặc đối với các loại hữu tình chưa thành thục thì hiện Niết-bàn, hoặc

đối với các loại hữu tình đã thành thục thì hiện thành Phật quả, vì muốn khiến cho hữu tình kia được giải thoát. Ví như một lửa tánh không có sai biệt, Pháp thân cũng vậy, phải biết chỉ có một. Văn của nửa bài tụng còn lại dễ hiểu.

Luận nói:

Phật nơi phi Thánh pháp,
Cõi người và cõi ác,
Trong pháp phi phạm hạnh,
Tự thể tối thắng trụ.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị sự an trụ thậm thâm. Phật nơi phi Thánh pháp, trong cõi người và cõi ác, trong pháp phi phạm hạnh, do tự thể tối thắng trụ. Tối thắng trụ do Thánh trụ… mà an lập, trong đây Thánh trụ là không... trụ, thiên trụ là chư tĩnh lự trụ, phạm trụ là bốn vô lượng tâm như trời trụ, phi Thánh pháp là bát pháp thiện, Phật trong phi Thánh pháp đó mà trụ không... trụ, vì không... nầy là chỗ trụ của Thánh, nên gọi là Thánh trụ, cõi người và cõi ác là duyên hữu tình kia mà trụ, chỗ trụ tĩnh lự của các tĩnh lự gọi là thiên trụ, pháp phi phạm hạnh là đối với bốn thứ phạm trụ như từ, bi… của pháp trụ kia, tự thể tối thắng trụ là do tự thể tối thắng trụ như vậy mà tối thắng trụ. Đây là hiển chư Phật trong các trụ, an trụ nơi các trụ của tự thể tối thắng.

Luận nói:

Phật hành tất cả xứ,
Cũng không hành một xứ,
Hiện trong tất cả thân,
Không phải sáu căn hành.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị chỗ hiển bày tự thể thậm thâm. "Phật tất cả xứ hành, cũng không hành một xứ", là trí hậu đắc phân biệt trong thiện, bất thiện vô ký mà chuyển. Trí Vô phân biệt không hành một xứ nào. Nghĩa thứ hai là thân biến hóa hành tất cả xứ, hai thân còn lại thì không hành một xứ nào. "Hiện trong tất cả thân", tức là thân biến hóa đối với tất cả xứ xứ có thể thấy. "Không phải lục căn hành", tức là thân biến hóa, vì muốn hoá độ địa ngục, ngạ quỉ… kia mà hiện sinh trong các cõi đó. Hữu tình thọ sinh trong địa ngục… khi thấy Hóa thân thì không thấy như thật, không thể biết rõ, chỉ tức là địa ngục… nên Hóa thân quyết định không phải địa ngục… là chỗ hành của sáu căn.

Luận nói:

Phiền não ẩn không mất,
Như bị chú độc hại,
Giữ hoặc đến hoặc tận,
Chứng trí nhất thiết Phật.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị về sự đoạn phiền não thậm thâm. "Phiền não nấp không mất, như bị chú độc hại", là trong vị Bồ-tát, chế phục phiền não triền

phược. Phiền não chưa diệt hết, vì có tùy miên, ví như có nhiều lực của chú độc làm hại, thân thể tuy tồn tại mà giống như không bị hại. Phiền não cũng vậy, vì trí biết rõ tuy thể tồn tại mà giống như không bị hại. "Giữ hoặc đến hoặc tận", là vì phiền não của giữ tùy miên không giống như Thanh-văn mau chóng bát Niết-bàn đắc đến cứu cánh phân biệt diệt tận. "Chứng trí nhất thiết Phật", là khi phiền não tận thì đắc trí nhất thiết .

Luận nói:

Phiền não thành giác phần,
Sinh tử làm Niết-bàn,
Vì đủ đại phương tiện,
Chư Phật bất tư nghì.

Giải thích: Bài tụng nầy hiển thị về bất khả tư nghì thậm thâm. Nói các Bồ-tát có đủ đại phương tiện thì phiền não tập đế chuyển thành giác phần, sinh tử khổ đế tức là Niết-bàn, vì là tự nội chứng.

Luận nói: "Phải biết đã nói về sự thậm thâm như vậy có mười hai thứ, là sinh trụ nghiệp trụ thậm thâm, an lập số nghiệp thậm thâm, hiện đẳng giác thậm thâm, thậm thâm lìa dục, đoạn trừ uẩn thậm thâm, thành thục thậm thâm, hiển hiện thậm thâm, thị hiện đẳng giác Niết-bàn thậm thâm, trụ thậm thâm, hiển thị tự thể thậm thâm, đoạn phiền não thậm thâm, bất khả tư nghì thậm thâm".

Giải thích: Mười hai thứ nầy đều khó nhận biết rõ

nên gọi là thậm thâm, mỗi mỗi tướng riêng biệt đều đã nói như trước.

Luận nói: "Nếu các Bồ-tát niệm Pháp thân của Phật, do bao nhiêu thứ niệm mà nên tu niệm này? Lược nói Bồ-tát niệm Pháp thân của Phật, do bảy thứ niệm nên tu niệm này:

1. Chư Phật đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển, nên tu niệm nầy, vì đối với tất cả thế giới đắc thông vô ngại. Trong đây có tụng:

Giới hữu tình hiện khắp,
Đủ chướng mà thiếu nhân,
Hai thứ quyết định chuyển,
Chư Phật không tự tại.

2. Thân của Như Lai là thường trụ, nên tu niệm nầy, vì chân như vô gián giải thoát mọi cấu uế.

3. Như Lai tối thắng không tội, nên tu niệm nầy, vì tất cả phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng đều lìa trói buộc.

4. Như Lai không có công dụng, nên tu niệm nầy, vì không khởi công dụng, tất cả Phật sự không có nghỉ ngơi.

5. Như Lai thọ đại phú lạc, nên tu niệm nầy, vì đại phú lạc của cõi Phật thanh tịnh.

6. Như Lai lìa các nhiễm ô, nên tu niệm nầy, vì sinh tại thế gian mà tất cả thế pháp không thể nhiễm ô.

7. Như Lai thành tựu đại sự, nên tu niệm nầy, vì thị hiện đẳng giác bát Niết-bàn, tất cả hữu tình chưa thành thục thì có thể khiến thành thục, đã thành thục thì khiến cho giải thoát.

Trong đây có hai bài tụng:

Viên mãn thuộc tự tâm,
Đủ thường trụ thanh tịnh,
Không công dụng hay làm,
Đại pháp lạc hữu tình.
Biến hành không nương dựa,
Bình đẳng lợi nhiều đời,
Bậc tất cả trí Phật,
Nên tu tất cả niệm.

Giải thích: Bây giờ sẽ chỉ rõ. Nếu các Bồ-tát niệm Pháp thân của Phật do bảy thứ niệm, nên tu những niệm đó. "Đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển", là do đắc thần thông nên đối với tất cả được tự tại chuyển, vì chư Như Lai đối với tất cả thế giới đắc thần thông vô ngại, không giống như Thanh-văn, Độc-giác còn có chướng ngại. Nếu chư Như Lai đối với tất cả pháp tự tại chuyển, thì tại sao tất cả loại hữu tình không đắc Niết-bàn? Nên hiện tại một bài tụng hiển thị do nhân nầy mà các loại hữu tình không thể chứng đắc Niết-bàn rốt ráo. "Hữu tình giới hiện khắp đủ chướng mà thiếu nhân", là các hữu tình có các chướng của nghiệp gọi là đủ chướng. Do đủ

chướng nên tuy có vô lượng Phật xuất hiện nơi đời, cũng không thể khiến cho họ đắc bát Niết-bàn. Vì chư Phật đối với các họ không có tự tại. Nếu các hữu tình không có pháp Niết-bàn thì gọi là thiếu nhân, ý nầy muốn nói các hữu tình kia không có nhân của Niết-bàn, vì không có chủng tánh, chư Phật đối với họ không có tự tại. "Hai thứ quyết định chuyển", quyết định có hai thứ:

1. Tác nghiệp quyết định. 2. Thọ dị thục quyết định. Phải biết gọi quyết định ở đây là chư Phật nơi hai quyết định nầy không có tự tại. Thân của hàng ngu độn…gọi là chướng dị thục quyết định, sắp sửa đọa Na-lạc- ca… gọi là thọ dị thục quyết định, phải biết hai thứ sai biệt trong đây là thường trụ của thân Như Lai. "Chân như vô gián giải thoát cấu", là lý chân như vô gián, giải thoát tất cả chướng cấu, hiển thành Pháp thân, nên thân của Như Lai thường trụ. "Như Lai thọ đại phú lạc", phải biết cõi Phật thanh tịnh của Như Lai gọi là đại phú lạc. "Như Lai có thể thành đại sự", là chư Như Lai hiện đẳng chánh giác, bát Niết-bàn, thành tựu đại nghĩa lợi. "Đã thành thục", thì khiến cho giải thoát, "chưa thành thục", thì khiến cho thành thục. Nghĩa của các tu niệm Phật còn lại cũng dễ hiểu. Lại lấy hai bài tụng để hiển thị giải thích bảy thứ niệm Phật như vậy. Trong tụng nầy nói bảy thứ viên mãn của chư Phật, để khiến cho tu niệm Phật. Nói các Bồ-tát ban đầu niệm Như Lai tùy thuộc tự tâm viên

mãn; tiếp theo niệm thân Như Lai thường trụ viên mãn; kế đó niệm Như Lai đầy đủ thiện thanh tịnh viên mãn, tức là tối thắng vô tội, tiếp đó là niệm Như Lai không công dụng viên mãn, là tạo hành Phật sự không công dụng; kế đó niệm Như Lai thí đại pháp lạc viên mãn, phải biết tức là đối với thanh tịnh cõi Phật thọ đại pháp lạc, kế đó niệm chư Như Lai ly nhiễm ô viên mãn, tức biến hành không có chỗ dựa nơi, nếu có chỗ dựa mà biến hành, tức là có khổ nạn, do không có chỗ dựa mà biến hành, nên chư Phật thường không có khổ nạn nhiễm ô mà đi khắp, sau cùng niệm Như Lai bình đẳng đa lợi viên mãn, tức là niệm Phật có thể thành đại sự, vì thành thục giải thoát các hữu tình.

Luận nói: "Lại nữa, tướng cõi Phật thanh tịnh của chư Phật thế nào? Phải biết như nơi tạng Bồ-tát, khế kinh bách thiên tụng trong phẩm tựa nói: "Đức Bạc-già-phạm trụ quang diệu tối thắng, bảy báu trang nghiêm phóng ra ánh sáng lớn chiếu khắp tất cả vô biên thế giới, vô lượng phương sở tươi đẹp vi diệu, chu vi không có bờ bến, lượng đó khó lường, siêu vượt chỗ hành xứ của tam giới, hay hơn chỗ khởi thiện căn của thế gian, hết sức, tự tại thức tịnh làm tướng, chỗ an trụ của Như Lai, là chỗ quy tụ các chúng Bồ-tát như mây, là chỗ vô lượng thiên, long, Dược-xoa, Kiện-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-đồ, Khẩn-nại- lạc, Mạc-hô-lạc-già, Nhân, Phi nhân…

thường theo phụ giúp, là chỗ giữ vững pháp vị hỷ lạc quảng đại, làm tất cả nghĩa lợi của các chúng sinh, dứt trừ tất cả phiền não tai hoạ, xa lìa các ma, hơn các trang nghiêm, trụ xứ trang nghiêm của Như Lai, hạnh đại niệm huệ làm đường đi dạo, đại chánh diệu quán làm xe cộ, đại không, vô tướng, vô nguyện giải thoát làm cửa vào, là chỗ trang nghiêm của vô lượng chúng công đức, là chỗ kiến lập của đại bảo hoa vương trong đại cung điện". Như vậy hiển thị Phật độ thanh tịnh, hiển sắc viên mãn, hình sắc viên mãn, phần lượng viên mãn phương sở viên mãn, nhân viên mãn quả viên mãn, chủ viên mãn phụ dực viên mãn quyến thuộc viên mãn, nhận giữ viên mãn sự nghiệp viên mãn, tạo lợi ích viên mãn vô uý viên mãn, trụ xứ viên mãn, đạo lộ viên mãn, thừa (xe cộ) viên mãn cửa vào viên mãn, nương giữ viên mãn.

Lại nữa, thọ dụng cõi Phật thanh tịnh như vậy, hoàn toàn tịnh diệu, hoàn toàn an lạc, hoàn toàn vô tội, hoàn toàn tự tại".

Giải thích: Như kinh bách thiên tụng thuộc tạng Bồ-tát, nơi phẩm tựa nói Phật độ thanh tịnh. Cõi Phật thanh tịnh nầy là hiển thị những công đức thù thắng gì? Là trong hai câu đầu hiển tịnh cõi Phật và hiển sắc viên mãn. "Bảy báu" là: 1. Kim. 2. Ngân. 3. Lưu ly. 4. Mâu-sa-lạc. 5. Át-thấp-ma yết-bà, nêu những thứ nầy ra, phải biết tức là nêu các châu báu mạt-la-yết-đa… 6. Xích châu báu,

xích chân châu nầy là trong xích trùng sinh ra, rất thù thắng trong tất cả trân bảo. 7. Yết-kê-đát- nặc-ca. "Phóng ra ánh sáng lớn chiếu khắp tất cả vô biên thế giới", kế trước đã nói chỗ phóng ra ánh sáng lớn của bảy báu, hai câu trên đây đều đồng hiển sắc viên mãn. Tiếp theo có một câu hiển hình sắc viên mãn. Sau đấy, có một câu hiển phần lượng viên mãn. Tiếp nữa, có một câu hiển phương sở viên mãn. Kế đó có một câu hiển nhân viên mãn.

Đây là nhân gì? Là trí Vô phân biệt xuất thế gian và trí hậu đắc, trí hậu đắc nầy gọi là thắng, vì trí nầy đắc sau nên từ hai thứ thiện căn nầy mà khởi, ngay trên thiện căn nầy gọi là nhân viên mãn. Kế tiếp có một câu hiển quả viên mãn, là cõi Phật tịnh lấy tịnh thức rất tự tại làm tướng. Thứ nữa có một câu hiển chủ viên mãn. Tiếp theo có một câu hiển tùy tùng viên mãn. Kế đó có một câu hiển quyến thuộc viên mãn, trước đã nêu long, hiện tại ở đây lại nêu mạc-hô-lạc-già để thâu tóm đại mãng. Kế tiếp có một câu hiển nhận giữ viên mãn, tức là ẩm thực. Tiếp theo có một câu hiển sự nghiệp viên mãn, là thực các thức ăn nầy rồi thì làm tất cả nghĩa lợi của mọi chúng sinh. Tiếp sau có một câu hiển thâu gồm lợi ích viên mãn, là trong tịnh độ lìa các phiền não, vì không có các khổ. Rồi lại có một câu hiển vô uý viên mãn, nếu xứ không có oán tức không có kinh sợ, oán là bốn ma.

Trong tịnh độ nầy, các ma phiền não, ma uẩn, ma tử đều không có, nên vô uý. Tiếp sau có một câu hiển trụ xứ viên mãn. Kế đó có một câu hiển đạo lộ viên mãn. Cõi Phật tịnh nầy do lối nào đi vào? Là huệ Văn, Tư, Tu trong Đại thừa, như thứ tự của nó thì hành đại niệm huệ làm đường đi vào. Sau đó có một câu hiển thừa viên mãn, là cõi Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na đi dạo. Rồi lại có một câu hiển môn viên mãn, là nói tịnh độ nầy do cửa nào đi vào? Đại giải thoát không, vô tướng, vô nguyện trong Đại thừa làm cửa vào. Kế đó có một câu hiển sự nương giữ viên mãn, như đại địa, sơn hà… nương vào phong luân mà trụ, cõi Phật tịnh nầy thì nương giữ chỗ nào? Là chỗ trang nghiêm của vô lượng chúng công đức, là chỗ kiến lập đại hồng liên hoa. "Thọ dụng cõi Phật thanh tịnh như vậy, hoàn toàn tịnh diệu", là trong tịnh độ không có các sự phẩn uế bất tịnh. "Hoàn toàn an lạc", là trong tịnh độ chỉ có lạc thọ, không có khổ thọ, không có vô ký thọ. "Hoàn toàn vô tội", là trong tịnh độ không có bất thiện, cũng không có vô ký. "Hoàn toàn tự tại", là trong tịnh độ không chờ ngoại duyên, tất cả chỗ muốn đều tùy tự tâm.

Luận nói: "Lại nữa, phải biết pháp giới của chư Phật như vậy, trong tất cả thời có thể khởi năm nghiệp: 1. Cứu tế tai hoạ của tất cả hữu tình làm nghiệp, vì khi tạm thời thấy thì liền có thể cứu tế các tai hoạ đui, điếc, cuồng... 2. Cứu tế cõi ác làm nghiệp, là kéo dẫn các hữu tình ra

khỏi xứ bất thiện đặt họ vào xứ thiện. 3. Cứu tế phi phương tiện làm nghiệp, vì khiến cho các ngoại đạo xả bỏ phi phương tiện cầu hạnh giải thoát, đặt họ vào Thánh giáo của Như Lai. 4. Cứu tế Tát-ca-da làm nghiệp, vì truyền dạy cho đạo có thể siêu vượt tam giới. 5. Cứu tế thừa làm nghiệp, là cứu vớt Bồ-tát và các Thanh-văn, Độc-giác thuộc chủng tánh bất định các thừa còn lại trong cõi dục, khiến tu hạnh Đại thừa. Đối với năm nghiệp nầy, phải biết nghiệp dụng của chư Phật bình đẳng. Trong đây có tụng:

Nhân, y, sự, tánh, hạnh,
Biệt nên nhận nghiệp khác,
Lực biệt thế gian nầy,
Không có, không đạo sư.

Giải thích: "Phải biết pháp giới của chư Phật như vậy, trong tất cả thời có thể khởi năm nghiệp", là Pháp thân của Phật hằng khởi năm nghiệp. "Cứu tế tai hoạ của tất cả hữu tình làm nghiệp", là đui điếc… khi tạm thời thấy thì liền được nhãn, nhĩ… "cứu tế cõi ác làm nghiệp", là kéo dắt xứ ác đặt vào xứ thiện, gọi là tế cõi ác. "Cứu tế Tát-ca-da làm nghiệp", là vì thế gian mà thuyết Thánh đạo có thể siêu tam giới, tức là nói tam giới là Tát-ca-da. Hai câu còn lại nghĩa dễ hiểu. Đối với năm nghiệp nầy, phải biết các nghiệp của chư Phật bình đẳng. Trong nghĩa nầy lại nói tụng, là "nhân y…", là do nhân

duyên đó các hành nghiệp của tất cả Như Lai bình đẳng, nghiệp của tất cả thế gian không bình đẳng, lấy một bài kệ tóm lược hiển thị. "Thế gian nhân riêng nên thừa nhận nghiệp khác", là các thế gian do nhân riêng nên sinh Na-lạc-ca, do nhân biệt nên sinh thiên, do nhân biệt nên sinh nhân gian cho đến ngạ quỉ. Do nhân riêng khác nên thừa nhận nghiệp có khác. "Thế gian biệt nên thừa nhận nghiệp khác", y là thân thể, do y biệt nên nghiệp có khác nhau. "Thế gian sự biệt nên thừa nhận nghiệp khác", là các sự mua bán sai biệt của thế gian, các sự kinh doanh làm ruộng khác nhau, các sự vụ nầy có sai biệt nên thừa nhận nghiệp có khác nhau. "Thế gian tánh biệt nên thừa nhận nghiệp khác", tánh là ý hướng, vì ý hướng biệt nên thừa nhận nghiệp có khác nhau. "Thế gian hành biệt nên nghiệp khác", do khởi hạnh nghiệp có sai biệt nên thừa nhận nghiệp có khác nhau, tác nghiệp của chư Phật đều là không công dụng. "Thế gian lực biệt nầy không có, không đạo sư", là tất cả lực sai biệt của nhân, thân… không có, nên đạo sư không phải có nghiệp khác nhau.

Luận nói: "Nếu công đức nầy viên mãn tương ưng, thì Pháp thân của chư Phật không cùng chung với Thanh-văn, Độc-giác thừa. Do ý thú gì mà chư Phật nói Nhất thừa? Trong đây có hai bài tụng:

Vì dẫn dắt một loại,
Và nhận giữ thừa khác,

Do chủng tánh bất định ,
Chư Phật nói Nhất thừa.
Pháp vô ngã giải thoát,
Cùng nên tánh bất đồng,
Đắc hai ý lạc hoá,
Cứu cánh nói Nhất thừa.

Giải thích: Hai bài tụng trong đây biện luận nghĩa sâu xa của Phật nói Nhất thừa. "Vì dẫn dắt một loại", là vì dẫn dắt các Thanh-văn, Độc-giác chủng tánh bất định khiến tiến nhập Đại thừa, là phải làm sao khiến các Thanh-văn, Độc-giác chủng tánh bất định đều do Đại thừa mà bát Niết-bàn! "Và nhận giữ thừa khác", là vì nhận giữ các Bồ-tát chủng tánh bất định khiến trụ Đại thừa, là phải làm sao khiến các chúng Bồ-tát chủng tánh bất định không bỏ Đại thừa! Chớ nên thừa Thanh-văn mà bát Niết-bàn, vì nghĩa nầy nên Phật nói Nhất thừa. Nghĩa của các câu "do bất định… đã nói pháp vô ngã giải thoát" cho đến rộng nói, trong đó lại do lực của nghĩa riêng mà chỉ nói Nhất thừa. Cái gì là ý nghĩa riêng? Là pháp bình đẳng nên trong tụng nói "đẳng". Pháp bình đẳng, pháp là chân như, là chỗ quy về đồng với các Thanh-văn, Độc-giác, chỗ quy về bình đẳng nên nói Nhất thừa. "Vô ngã đẳng", là Bổ-đặc-già-la của Thanh-văn, Độc-giác, ngã đều không có vì vô ngã, vô ngã nầy là Thanh-văn, vô ngã nầy là Bồ-tát thì không đúng đạo

lý, do ý nghĩa sâu xa của vô ngã bình đẳng nầy nên nói Nhất thừa. Như Thế Tôn nói: "Giải thoát giải thoát không có sai biệt". "Tánh bất đồng", là vì chủng tánh sai biệt, vì các Thanh-văn, Độc-giác nơi tánh bất định cũng sẽ thành Phật, do ý nghĩa nầy nên nói Nhất thừa. "Đắc hai ý hai ý lạc", là đắc hai thứ ý lạc:

1. Ý lạc thâu giữ bình đẳng, là do đây mà thâu giữ tất cả hữu tình, nói họ tức là ta, ta tức là họ, đã thâu giữ như vậy, tự mình đã thành Phật thì họ cũng thành Phật, do ý nghĩa sâu xa nầy nên thuyết Nhất thừa.

2. Ý lạc pháp tánh bình đẳng, là các Thanh-văn trên hội pháp hoa được Phật thọ ký, đắc pháp tánh bình đẳng ý lạc của Phật, chưa đắc Pháp thân, do đắc ý lạc bình đẳng như vậy, khởi nghĩ như vầy: "Pháp tánh của chư Phật tức là pháp tánh của ta".

Lại có nghĩa khác, là trong chúng Thanh-văn đó có các Bồ-tát cùng với chúng đó đồng được Phật thọ ký, do pháp nầy giống như ý lạc bình đẳng nên nói Nhất thừa. "Hoá", là Phật hoá làm thừa Thanh-văn… như Thế Tôn nói: "Ta nhớ khi xưa vô lượng trăm vị trở lại y theo thừa Thanh-văn mà bát Niết-bàn. Do ý nghĩa sâu nầy nên nói Nhất thừa". Vì chỗ hoá độ hữu tình của thừa Thanh-văn là do thấy như vậy, đắc bát Niết-bàn nên hiện bày sự hoá độ này. "Cứu cánh", là chỉ có Nhất thừa nầy rất là rốt ráo, vượt hơn thừa nầy thì không có thừa thù thắng nào

khác. Thừa Thanh-văn thì có thừa khác thù thắng hơn, gọi là Phật thừa, do ý nghĩa sâu nầy nên chư Phật Thế Tôn nói Nhất thừa.

Luận nói: Như vậy, chư Phật đồng một Pháp thân, mà Phật thì có nhiều, duyên gì có thể thấy được? Trong đây có tụng:

Trong một cõi không hai,
Đồng thời vô lượng trọn,
Thứ đệ chuyển phi lý,
Nên có nhiều Phật.

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển thị do nhân duyên nầy, phải biết chư Phật tuy đồng Pháp thân, nhưng hoặc là thành một, hoặc lại thành nhiều, phải biết nhất là pháp giới đồng, chư Phật đều đồng pháp giới làm thể, vì pháp giới là một nên phải biết là một Phật. Lại nữa, một Phật, là vì trong một thời một thế giới không có hai Phật hiện, nên biết chỉ có một Phật. Lại nữa, trong kệ hiển thị chư Phật hoặc một hoặc nhiều. "Trong một giới không hai", câu nầy hiển thị chỉ có một Phật, trong một cõi không có hai Phật đồng thời xuất hiện, nên nói chỉ có một Phật. Các câu còn lại thì hiển thị chư Phật có nhiều. "Đồng thời vô lượng trọn", là vô lượng Bồ-tát trong cùng một thời tư lương viên mãn, nếu các Bồ-tát phước trí tư lương đồng thời viên mãn mà không được thành Phật, như vậy thì tư lương đáng lẽ trống không có kết quả. Có nhiều

Bồ-tát tu tập tư lương đồng thời viên mãn, do đó phải biết nhất thời có nhiều Phật. "Thứ đệ chuyển phi lý", là không có nghĩa thứ tự chuyển thành Phật, nếu các Bồ-tát khi tu tư lương, quán chờ thứ tự trước sau mới thành viên mãn, thì có thể khi đắc quả Phật có thứ tự trước sau, nhưng các Bồ-tát khi tu tư lương, không chờ thứ tự trước sau mới thành mãn, nên khi đắc quả Phật cũng không có nghĩa thứ tự trước sau mà thành, "nên có nhiều Phật".

Luận nói: Tại sao phải biết trong Pháp thân, chư Phật không phải rốt ráo nhập Niết-bàn, cũng không phải rốt ráo không nhập Niết-bàn? Trong đây có tụng:

Vì thoát tất cả chướng,
Vì việc làm chưa xong,
Phật Niết-bàn tất cánh,
Rốt ráo chẳng Niết-bàn.

Giải thích: Có các bộ khác nói chư Phật không có Niết-bàn tất cánh. Lại có người của bộ thừa Thanh-văn khác nói chư Phật có Niết-bàn tất cánh. Trong bài tụng nầy hiển hai ý nghĩa: "Vì thoát hết thảy chướng", là do Phật giải thoát tất cả phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng, nương vào ý nghĩa sâu nầy mà nói chư Phật tất cánh Niết-bàn. "Vì chỗ làm chưa xong", là vì chư Phật rộng khắp đối với tất cả hữu tình, nếu hữu tình chưa thành thục thì khiến cho thành thục, đã thành thục thì muốn khiến cho giải thoát, đó là chỗ nên làm, sự

nầy không có thời hạn rốt ráo, nên Phật rốt ráo không nhập Niết-bàn. Nếu khác với điều nầy thì phải biết giống như tất cánh Niết-bàn của Thanh- văn, đó là bản nguyện đáng lẽ trống rỗng không có kết quả.

Luận nói: "Tại sao thân thọ dụng không phải là thân tự tánh? Vì do sáu nhân: 1. Vì sắc thân có thể thấy. 2. Vì chúng hội của vô lượng Phật sai biệt có thể thấy. 3. Vì tùy thắng giải kiến tự tánh bất định có thể thấy. 4. Riêng biệt kiến tự tánh biến động có thể thấy. 5. Vì vô số chúng hội của Bồ-tát, Thanh-văn và chư thiên xen tạp có thể thấy. 6. Vì thức A-lại-da cùng với các thức chuyển chuyển y phi lý có thể thấy. Thân thọ dụng của Phật là thân tự tánh thì không đúng đạo lý".

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển thị thân thọ dụng của Phật là thân tự tánh là không đúng đạo lý. "Vì sắc thân có thể thấy", là thân thọ dụng và sắc thân của Phật có thể thấy, không phải Pháp thân của Phật, do phi lý nầy nên thân thọ dụng không phải là Pháp thân.

Lại nữa, thân thọ dụng có chúng hội sai biệt của Phật có thể đắc, Pháp thân thì không có sai biệt như vậy, do phi lý nầy nên thân thọ dụng không phải là thân tự tánh.

Lại nữa, thân thọ dụng tùy thắng giải kiến, như khế kinh nói: "Hoặc thấy thân Phật, chỉ có sắc vàng; hoặc thấy thân Phật, chỉ có sắc xanh". Như vậy nói sắc vàng, nếu thân thọ dụng tức là thân tự tánh thì thể của thân tự

tánh nầy đáng lẽ là không quyết định, không quyết định gọi là thân tự tánh thì không đúng chánh lý, do phi lý nầy nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh.

Lại nữa, thân thọ dụng một loại hữu tình trước thấy dị biệt, ngay sau đó lại thấy dị biệt, không phải Pháp thân tự tánh của Phật biến động, do phi lý nầy nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh.

Lại nữa, thân thọ dụng có vô số chúng hội của chư thiên thường xen tạp lẫn nhau, không phải thân tự tánh có sự xen tạp nầy, do phi lý nầy nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh.

Lại nữa, chuyển thức A-lại-da đắc thân tự tánh. Nếu thân thọ dụng tức là thân tự tánh thì chuyển các thức chuyển lại đắc thân gì! Do phi lý nầy nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh. Do sáu nhân nầy không đúng đạo lý nên hai không thành một.

Luận nói: "Do nhân gì mà thân biến hóa không phải thân tự tánh? Vì do tám nhân, là các Bồ-tát từ lâu xa đến nay đắc định bất thối, sinh trong đổ-sử-đa và cõi người là không đúng đạo lý. Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay thường nhớ về đời trước mà trụ, trong sự biên chép, toán số, in ấn, công xảo luận, và trong hạnh thọ dụng dục trần không thể chánh tri, là không đúng đạo lý. Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay, đã biết giáo pháp của thuyết ác và thuyết thiện, đến chỗ của ngoại đạo tu khổ hạnh tà

là không đúng đạo lý. Lại nữa, các Bồ-tát xả bỏ một trăm câu-chi các châu thiệm bộ, chỉ đối với một xứ thành đẳng chánh giác chuyển chánh pháp luân là không đúng đạo lý. Nếu lìa sự hiển thị thành đẳng chánh giác, chỉ lấy Hóa thân đối với chỗ nơi khác mà thi hành Phật sự, tức phải chỉ đối với thiên cung Đổ-sử-đa thành đẳng chánh giác. Cái gì không nêu bày? Khắp trong tất cả châu thiệm bộ, "đồng thời Phật xuất hiện" đã không nêu bày, vì không giáo không lý, tuy có nhiều Hóa thân nhưng không trái với khế kinh kia nói không có hai Như Lai xuất hiện nơi đời. Vì một trong bốn châu gồm thâu thế giới, như hai luân vương không đồng xuất hiện nơi thế gian. Trong đây có tụng:

Hóa thân Phật vi tế,
Ở nhiều thai bình đẳng,
Vì hiển tất cả chủng,
Thành đẳng giác mà chuyển.

Vì muốn tạo lợi lạc cho tất cả hữu tình, phát nguyện tu hành chứng đại Bồ-đề, rốt ráo Niết-bàn là không đúng đạo lý. Vì nguyện hạnh không có quả, thành lỗi".

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển thị thân biến hóa của Phật tức là thân tự tánh thì không đúng đạo lý, vì do tám nhân. Trong đây không đúng lý thứ nhất là, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay đã vô lượng kiếp đắc định bất thối, còn không nên sinh vào cõi trời Đổ-sử-đa, huống chi là trong

nhân gian. Nhưng hiện thọ sinh tại thế gian nầy là thân biến hóa không phải thân tự tánh.

Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay thường nhớ về đời trước mà trụ, đối với sự biên chép, toán số… không thể chánh tri là không đúng đạo lý, chỉ vì điều phục các hữu tình nên hoá làm sự này.

Lại nữa, các Bồ-tát nơi ba vô số kiếp siêng tu phước huệ, không thể chánh tri các sự thuyết ác, thuyết thiện và khổ hạnh tà, thì đối với thân tối hậu khi chứng Bồ-đề làm sao có thể đốn ngộ? Do đạo lý nầy nên thân biến hóa không phải thân tự tánh.

Lại nữa, các Bồ-tát xả bỏ một trăm câu-chi các châu Thiệm Bộ, chỉ đối với một xứ thành đẳng chánh giác, chuyển chánh pháp luân là không đúng đạo lý, nếu thân biến hóa khắp tất cả xứ đồng thời hiện hoá độ xứng với chánh đạo lý, do đó là thân biến hóa không phải thân tự tánh. Nếu các bộ khác khởi chấp như vậy, thì Phật chỉ có một xứ thật chứng đẳng giác, các phương khác thì hiện hoá độ làm Phật sự, nếu như thế thì tại sao không thừa nhận chỉ trụ nơi trời Đỗ-sử-đa mà thật chứng đẳng giác, khắp tất cả bốn đại châu thị hiện Hóa thân thi hành Phật sự.

Lại nữa, trong tất cả bốn đại châu không hiện đẳng giác, vì không giáo không lý, thì không nên nói. Trong cõi Phật nầy có bốn châu không hiện thành Phật, nếu nói

giả sử có sự như vậy, thì liền trái với khế kinh. Trong kinh nói: "Không có hai Như Lai đồng thời xuất hiện". Phải biết kinh nầy nói đồng với chuyển luân vương, như nói luân vương không có hai vị đồng thời xuất hiện. Nương vào một nơi bốn châu, không phải một Phật độ, không có hai Như Lai đồng thời xuất hiện phải biết cũng như thế. Trong đây có ý nói, một bốn đại châu là một thế giới. Bây giờ lấy tụng để hiển thị Hóa thân của chư Phật hiện đẳng giác. "Hóa thân Phật vi tế…". Ở đây nghĩa nói, nếu trong lúc đó Phật hiện an trụ nơi cõi trời đỗ-sử-đa, thị hiện từ cõi ấy chết rồi nhập thai mẹ… tức là trong lúc đó hoá làm tôn giả xá-lợi tử… và vô số quyến thuộc, cũng hiện các sự nhập thai, xuất sinh… an lập quyến thuộc biến hóa như vậy, phải biết vì hiển tất cả chủng giác Phật sự thù thắng. Bây giờ, sẽ hiển thị Như Lai rốt ráo nhập bát Niết-bàn là không đúng đạo lý. Vì hoá độ tất cả hữu tình, trước hết phát đại nguyện và tu đại hạnh, thường tự thề: "Ta phải đem lợi lạc cho tất cả hữu tình, siêng tu chánh hạnh". Nếu ban đầu đã thành Phật rồi liền bát Niết-bàn, thì chỗ tu hạnh nguyện trống rỗng không có kết quả. Do phi lý nầy nên thân biến hóa không phải thân tự tánh.

Luận nói: "Thân thọ dụng và thân biến hóa của Phật đã là vô thường, tại sao kinh nói thân của Như Lai là thường? Chỗ dựa Pháp thân của hai thân nầy là thường.

Lại nữa, thân đẳng lưu và thân biến hóa vì hằng thọ dụng không bỏ phế, luôn luôn hiện hoá không vĩnh viễn dứt tuyệt, như thường thọ lạc, như thường thí thực. Thường của thân Như Lai, phải biết cũng vậy".

Giải thích: Kinh nói thân của Như Lai là thường trụ, thân thọ dụng và thân biến hóa đều là vô thường, tại sao thân là thường? Cho nên, tiếp theo là thành lập nghĩa thường của hai thân. Là vì hai thân nầy nương vào Pháp thân mà trụ, Pháp thân là thường nên hai thân nầy cũng nói là thường. Lại nữa, thân thọ dụng thọ dụng không bỏ phế nên nói là thường thân biến hóa thì hằng hiện đẳng giác bát Niết-bàn tương tục không đoạn nên cũng gọi là thường. Lại lấy thí dụ để hiển hai thân nầy là nghĩa thường trụ, cũng như thế gian nói thường thọ lạc, tuy chỗ thọ lạc không phải chỉ có vô gián mới được nói đây là thường thọ lạc. Lại nữa, như thế gian nói thường thí thực, không phải thí thực nầy hằng không gián đoạn mới được nói đây là thường thí thực. Phải biết nghĩa thường của hai thân cũng vậy.

Luận nói: "Do sáu nhân, nên chỗ hiện Hóa thân của chư Phật Thế Tôn không phải là trụ tất cánh: 1. Chỗ tạo tác cứu cánh, vì thành thục hữu tình đã giải thoát. 2. Vì khiến cho lìa bỏ tâm bất lạc Niết-bàn, vì cầu thân thường trụ của Như Lai. 3. Vì khiến cho lìa bỏ sự khinh huỷ chư Phật, vì khiến cho tỏ ngộ chánh pháp giáo thậm thâm. 4.

Vì khiến cho đối với Phật sinh khát ngưỡng sâu xa, vì sợ số người thấy sinh chán mà biếng trễ. 5. Vì khiến đối với tự thân phát khởi tinh tấn, vì biết người chánh thuyết khó có thể đắc. 6. Vì các hữu tình mau chóng thành thục, vì khiến tinh tấn không xả ách thiện. Trong đây có hai bài tụng:

Do việc làm rốt ráo,
Xả Niết-bàn bất lạc,
Lìa khinh chê chư Phật,
Sinh khát ngưỡng sâu xa.
Trong tự phát chánh cần
Vì mau chóng thành phật
Nên nhận hóa thân phật
Mà không trụ cứu cánh.

Giải thích: Như vậy văn xuôi và văn tụng của sáu nhân, đã làm chứng cho Hóa thân của Phật không phải là trụ tất cánh. Văn đó dễ hiểu nên không phiền giải thích.

Luận nói: "Pháp thân của chư Phật từ vô thỉ đến nay là vô lượng vô biệt, không nên vì chứng đắc mà khởi lại công dụng. Trong đây có tụng:

Phật đắc nhân vô lượng vô biệt,
Hữu tình nếu bỏ dụng tinh cần,
Thì chứng đắc luôn không thành nhân,
Đoạn nhân như vậy không đúng lý".

Giải thích: Trong đây có vấn nạn, nếu Pháp thân của Phật từ vô thỉ đến nay vô biệt vô lượng khởi chứng đắc nhân, có thể làm các sự lợi lạc của hữu tình, vì chứng quả Phật thì không nên khởi lại công dụng chánh cần. Để giải thích vấn nạn nầy, lấy ý nghĩa của tụng trên để hiển thị. Chư Phật chứng đắc từ vô thỉ đến nay là vô lượng, không có sai biệt. Nếu hữu tình vì cầu quả Phật mà xả bỏ nhân tinh tấn, thì có thể có vấn nạn nầy, vì chư Phật chứng đắc đối với quả Phật từ vô thỉ đến nay sẽ không thành nhân. Nhưng chư Phật chứng đắc từ vô thỉ đến nay là vô biệt vô lượng, hằng cùng với hữu tình khởi nhân tinh tấn để đắc quả Phật. Do đó, không nên nêu vấn nạn. Pháp thân của chư Phật từ vô thỉ đến nay không riêng mà khởi vô lượng nhân chứng đắc, vì chứng quả Phật tức không nên khởi lại công dụng chánh cần, nên chư Phật chứng đắc Pháp thân, không phải là hữu tình vì cầu quả Phật mà xả bỏ nhân tinh tấn. Lại nữa, chư Phật chứng đắc từ vô thỉ đến nay vô biệt vô lượng, khởi nhân tinh tấn để cầu quả Phật, nếu các hữu tình xả bỏ công dụng tinh tấn, như vậy sự chứng đắc sẽ không thành nhân. Lại nữa, nếu đoạn nhân nầy thì không đúng đạo lý, vì hằng khởi tâm đó, ngoài ra đối với sự nầy "hoặc là làm hay không làm, thì ta quyết định sẽ làm", do đó không nên đoạn nhân như vậy.

Luận nói: "Phẩm nhiếp Đại thừa trong kinh Đại

thừa A-tỳ-đạt- ma, A-tăng-già tôi lược thích đã xong".

Giải thích: Chánh hướng Đại thừa tạo ra vô lượng thù thắng, phạm vi của luận giả, Bồ-tát thế thân lược giải thích đã xong.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 108

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH (2)

SỐ 1598

(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1598

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH (2)

Tác giả: Bồ-tát Vô Tánh. Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang

QUYỂN 1

Phần thứ 1: NÊU TỔNG QUÁT VỀ CƯƠNG YẾU

Kính lạy Đại giác, chư Như Lai,
Chánh pháp Vô thượng Thánh chúng thật,
Vì lợi tự tha pháp trụ mãi,
Nên con lược thích Nhiếp Đại thừa.

Luận nói: "Trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma, đức Bạc-già-phạm, trước đã khéo nhập Đại thừa Bồ-tát, vì hiển thể lớn lao của Đại thừa cho nên nói".

Giải thích: Muốn lấy mười nghĩa để thâu tóm hết thảy yếu nghĩa của Đại thừa, nghĩa đó có thể hiển thể tánh của luận này, là Thánh giáo, dùng Thánh giáo nầy làm cửa mà nói câu mở đầu "Kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma…". Vì chọn lựa nhân của pháp, hoặc cùng chung hiểu biết, nên A-tỳ-đạt-ma lấy tưởng làm cờ hiệu. "Kinh Đại thừa", là để lựa riêng với các kinh luận khác. Nếu giải thích sơ lược thì cũng là thừa, cũng là đại, hoặc là

thừa đại tánh, nên gọi là Đại thừa, vì nhân quả lớn, vì nghiệp vận chuyển đầy đủ.

Quả là mười Địa, nếu giải thích rộng thì có bảy thứ tánh đại cùng chung tương ưng, nghĩa là Bồ-đề phần, Ba-la-mật-đa và tướng học trì... kết nối thông suốt do đó gọi là Kinh, ở đây thì tùy trong tám thời, trực thuyết và phi trực thuyết trên thức của người nghe, tụ tập hiển hiện lấy làm thể tánh. Nếu như thế thì làm sao bồ-tát có thể nói không phải thức của người nghe? Vì Bồ-tát kia có thể nói, Bồ-tát kia sinh tăng thượng nên khởi nói như vậy, ví như lực tăng thượng của chư Thiên… Khiến cho trong mộng được Luận, được thần chú…

Nếu lìa Thức thì Phật làm sao nói những câu trong Khế Kinh? Ngữ (câu nói) làm tự tánh cũng không xứng lý, vì mỗi mỗi chữ là chủ thể nêu giảng hiển nghĩa thì không xứng lý, thứ tự mà sinh thì không đồng thời trụ, vì không có tụ tập. Như vậy thì không đắc tự tánh của thức, vì ngữ không có chuyển nên không xứng lý. Lại nữa, không phải không có chữ (tự) chuyển biến mà có ít danh chủ thể nêu giảng, nên các Khế Kinh gọi là tự tánh cũng không xứng lý, do đó quyết định như chỗ thuyết kinh, tự tánh xứng lý trong chỗ thuyết kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nầy.

"Đức Bạc-già-phạm", là phá các ma, có thể phá bốn thứ đại ma oán, nên gọi là đức Bạc-già-phạm. Bốn thứ

ma oán: 1. Ma phiền não. 2. Ma uẩn. 3. Ma thiên. 4. Ma tử. Nương vào Tam-ma-địa không, có thể phá tất cả thô trọng ma phiền não, trụ tướng chuyển y thì vô lượng thiện căn tùy thuận chứng đắc, hoặc lại nương tựa tinh tấn lực huệ lực, có thể phá ma uẩn, nương vào đẳng trì từ có thể phá ma thiên, nương vào tu thần túc có thể phá ma tử. Vì có khả năng phá bốn ma như vậy, nên gọi là đức Bạc-già-phạm. Lại nữa, công đức của các tự tại tương ưng nên nói Phật là đức Bạc-già-phạm. Tại sao vậy? Vì phải tuyên thuyết Phật Thế Tôn, đối với những điều trước kia, hiển thị Phật khai thuyết thừa nhận có thể lưu thông rộng, thân cận đối với Đại sư không có gì nào khác, như kinh Thập Địa, người đã có thể khéo nhập Đại thừa, hoặc nương vào dấu vết của đức, hoặc cùng chung biết rõ, là người kia đã có thể khéo nhập Đại thừa, hoặc đối với người nầy đã cực kỳ khéo nhập, nên gọi là "Đã có thể khéo nhập Đại thừa", hiển thị người ấy đã đắc các công đức Đà-la-ni biện tài, đối với nghĩa của Đại thừa có thể thọ trì và có thể mở rộng ra, nên nương vào nghĩa nầy mà nói tên đức Bạc- già-phạm như vậy.

Nói "Bồ-tát" là Bồ-đề Tát-đỏa làm cảnh đối tượng nên gọi là Bồ- tát, dựa vào những lời hoằng thệ mà lập Bồ-tát thanh (tiếng phát âm Bồ-tát), cũng thấy các Kinh Luận khác dùng cảnh đối tượng mà nói tên đó. Như bất tịnh… là cảnh đối tượng, thì hai Tam-ma-địa gọi là Bất

tịnh, gọi là Không, hoặc ngay trên tâm đó, vì cầu Bồ-đề mà có chí, có khả năng, nên gọi là Bồ-tát.

"Vì hiển thể lớn lao của Đại thừa", là thậm thâm cao rộng Vô thượng nên gọi là thể lớn lao. Thể thanh (tiếng phát âm thể) tức là nói tác dụng của tự tánh, cũng như thế gian nói sức nóng ấm của lửa làm thể, cái hại của độc làm thể. Thể nầy lớn nên gọi là thể lớn lao. "Hiển", là khai thị chỗ chưa hiểu biết của người khác. "Vì", là vì muốn.

Luận nói: "Nói nương Đại thừa mà chư Phật Thế Tôn có mười tướng thù thắng ngữ thù thắng: 1. Chỗ dựa của đối tượng nhận thức thù thắng thù thắng ngữ. 2. Tướng của đối tượng nhận thức thù thắng thù thắng ngữ. 3. Nhập tướng của đối tượng nhận thức thù thắng thù thắng ngữ. 4. Nhập nhân quả ấy thù thắng thù thắng ngữ. 5. Nhân quả tu sai biệt ấy thù thắng thù thắng ngữ. 6. Ngay trong tu sai biệt như vậy giới tăng thượng thù thắng thù thắng ngữ. 7. Ngay trong tu sai biệt như vậy tâm tăng thượng thù thắng thù thắng ngữ. 8. Ngay trong tu sai biệt như vậy huệ tăng thượng thù thắng thù thắng ngữ. 9. Quả đoạn ấy thù thắng thù thắng ngữ. 10. Quả trí ấy thù thắng thù thắng ngữ. Do điều nói này, các câu trong Khế Kinh của chư Phật Thế Tôn hiển thị Đại thừa đúng là lời của Phật".

Giải thích: Nói "thanh (tiếng)", tức là lược nêu chỗ

nói nghĩa của mười thắng xứ. "Nương Đại thừa", là những gì làm nói không phải là Thanh-văn thừa, cũng không phải là thế gian, mà nêu ra Đại thừa để làm nghĩa quyết định. "Hiển chỗ dựa", tức thừa nầy không phải thừa nào khác, nương vào thế gian là do các tướng khác, khác với lời Phật nói. Như tụng nói:

Đế ngữ mà không giận,
Thí ít không mong cầu.

Như vậy, nếu nương vào Thanh-văn, thì do các tướng khác nên khác với Đại thừa.

Như có tụng nói:

Các hành vô thường,
Pháp có sinh diệt,
Như vậy, nên nêu lại
Đại thừa là xứng lý.

"Có mười", là lấy số hiển số lượng Phật ngữ thù thắng, để an lập thể của luận.

"Tướng", là chủng loại, tức tướng nầy lần lượt có sai biệt không xen tạp nên gọi là thù thắng, hoặc lại đối chiếu với các pháp của Thanh- văn Độc giác kia, rất xa xôi và mơ hồ. Lại nữa, vì tăng thượng nên gọi là thù thắng, có thể dẫn phát đại Bồ-đề, là do mười tướng nầy là thù thắng. Ngữ thù thắng kia, do đó nói có mười tướng thù thắng, ngữ thù thắng.

"Phật Thế Tôn", là đã diệt tận nhiễm ô, bất nhiễm ô,

nơi hai thứ si và thuỳ miên. Đối với trí của tất cả đối tượng nhận thức là nghĩa khai phát, nên gọi là Phật, như Sĩ phu tỉnh thức, như hoa sen nở. Như có người nói: "Tỉnh thức nghĩa khai phát, có khi nghiệp Phật giới". Như vậy v.v...

Luận nói: "Lại nữa, làm sao có thể hiển mười xứ nầy, đối với Thanh-văn thừa chưa từng thấy nói, chỉ có trong Đại thừa các Kinh Luận đều thấy nói. Nói thức A-lại-da là chỗ dựa của đối tượng nhận thức thể. Ba thứ tự tánh là: 1. Tự tánh Y tha khởi. 2. Tự tánh Biến kế sở chấp. 3. Tự tánh Viên thành thật. Ba tánh nầy gọi là thể tướng của đối tượng nhận thức, duy tánh thức gọi là nhập tướng của thể đối tượng nhận thức, sáu Ba-la-mật-đa gọi là bỉ nhập thể của nhân quả, Bồ-tát mười địa gọi là thể của nhân quả tu sai biệt, Bồ-tát luật nghi gọi là giới thể tăng thượng trong đây, các Tam-ma-địa Thủ-lăng-già-ma, hư không tạng, gọi là tâm thể tăng thượng, trong đây, Trí vô phân biệt gọi là Thể huệ tăng thượng, trong đây Niết-bàn Vô trụ gọi là Thể quả đoạn. Ba thứ thân Phật là: 1. Thân tự tánh. 2. Thân thọ dụng. 3. Thân biến hóa. Ba thân nầy gọi là của thể quả trí, do chỗ nói mười xứ nầy hiển thị Đại thừa khác với Thanh-văn thừa. Lại nữa, hiển thị tối thắng, đức Thế Tôn chỉ vì Bồ-tát mà tuyên thuyết, nên phải biết chỉ nương vào Đại thừa, chư Phật Thế Tôn có mười tướng thù thắng, ngữ thù thắng".

Giải thích: Chỗ đáng nên biết gọi là đối tượng nhận thức, y là chỗ dựa. Thanh nơi chỗ dựa nầy lựa riêng lấy chủ thể dựa, là các pháp Hữu vi tạp nhiễm và thanh tịnh, không coi là vô vi, vì vô vi không có nghĩa sở y. Chỗ dựa tức là thức A-lại-da, là nhân của vô vi, có thể dẫn phát vô vi, như chỗ thích ứng của nó, nếu như thế thì đối tượng nhận thức là nơi tựa của đối tượng nhận thức, vì thức dị thục là của tánh đối tượng nhận thức nên không trái nhau, chỗ dựa của đối tượng nhận thức nầy tức là thù thắng, vì thù thắng ấy nên ngữ cũng thù thắng, tức là chư Phật Thế Tôn trước đã nói: "Tất cả xứ tùy chuyển".

Tướng của đối tượng nhận thức, là của tự tánh đối tượng nhận thức, vì là tướng của đối tượng, nương vào nghiệp vận hành nói là đối tượng nhận thức, đối tượng được đoạn trừ, đối tượng được chứng đắc… của Đa-trí-lỗ-trà, hoặc nương vào sự vận hành đủ lấy Biến kế sở chấp nơi tướng không có tướng của đối tượng để tiêu biểu về vô tánh, tánh Viên thành thật là cộng tướng của nó, tánh Y tha khởi là tự tướng của nó. Nghĩa của ngã, hữu tình thì thức lần lượt có riêng khác, như địa giới… lấy tánh cứng rắn của nó làm tướng có thể biểu thị, tuy không có dị tánh nhưng nói là tướng, cũng như tuyên nói tướng đại Sĩ phu, thì sư của Kinh Bộ… sinh ra các tướng, do nhân duyên nầy, hoặc đối tượng nhận thức là tướng, hoặc tướng của đối tượng nhận thức, do đó gọi là tướng

của đối tượng nhận thức, vì nói không có dị tánh, dị tánh và không có dị tánh, như điều thích ứng của nó nên tướng nầy cũng vậy.

Nhập tướng của đối tượng nhận thức, là có thể nhập chỗ cần biết nơi tướng nầy, hoặc là chủ thể nhập của tướng của đối tượng nhận thức. Nhập, là hiện quán nhập nơi tướng của đối tượng nhận thức, tức là tánh duy thức, đây tức là thù thắng, vì thù thắng nầy nên ngữ cũng thù thắng.

Nhập nhân quả ấy, là tánh duy thức gọi là nhập hạnh thắng giải Địa, khi tu gia hạnh Ba-la-mật-đa chưa tịnh của thế gian gọi là nhập nhân. Khi đã chứng nhập tức là ý lạc thanh tịnh tăng thượng gồm thâu Ba-la-mật-đa xuất thế gian, gọi là Nhập quả. Nhập nhân quả kia tức là thù thắng, vì thù thắng nầy nên ngữ thù thắng.

Nhân quả ấy tu sai biệt, tức là nhân quả của tánh duy thức, luôn luôn luyện tập nhân quả nầy nên gọi là tu, từng phần khác nhau nên gọi là sai biệt. Nhập nhân quả ấy tu tánh sai biệt tức là mười địa, là thù thắng, vì thù thắng nầy nên ngữ cũng thù thắng. Ngay trong các địa Ba- la-mật-đa tu sai biệt thâu lấy rồi sau đó siêng năng tu học, tức là các địa nầy làm chỗ dựa an lập ba học:

1. Giới học tăng thượng, là chỗ dựa giới mà chánh cần tu học, do đó gọi là giới học tăng thượng, tức luật nghi của Bồ-tát trong các địa: Xa lìa các ác, tạo lợi ích

cho hữu tình, thâu tóm tất cả thiện, là ba thứ tịnh giới chỗ thọ Thi-la, để phòng hộ các nghiệp thân khẩu… sinh trụ… trong quá khứ. Như người điều phục ngựa, rất khéo chế ngự nên gọi là luật nghi. Như vậy tức nương vào Thi-la tăng thượng mà tu học chánh hạnh nên gọi là học. Vì giới nầy tức thù thắng, vì thù thắng ấy nên ngữ cũng thù thắng.

2. Tâm học tăng thượng là chỗ dựa tâm mà chánh cần tu học, do đó gọi là tâm học tăng thượng, tánh của tâm nầy tức là các Tam-ma- địa như hư không tạng… chữ đẳng (vân vân…) Là bao gồm Tam-ma-địa vương của hiền hộ… Lại nữa, trong tâm học tăng thượng nói :

Ngay các Tam-ma-địa,
Đại sư nói là tâm,
Màu sắc do tâm vẽ,
Như sự nghiệp đã làm.

3. Huệ học tăng thượng, là chỗ dựa huệ nầy mà chánh cần tu học, do đó gọi là huệ học tăng thượng, tánh của huệ nầy tức là Trí vô phân biệt, đối trị tất cả hý luận phân biệt. Trong ấy Trí vô phân biệt gia hạnh căn bản chỗ dựa tức là Trí vô phân biệt, Căn bản hậu đắc nương dựa, nương dựa như vậy không phải là chỗ nói kế tiếp. Như vậy ba thứ học giới tâm huệ là thể tánh của đạo. Hai thứ của quả kia là: 1. Đoạn. 2. Trí. Vì huệ nầy thù thắng nên ngữ cũng thù thắng.

Quả đoạn kia, là các học quả kia gọi là bỉ quả. Bỉ quả tức là đoạn nên gọi là quả kia đoạn. Tánh của đoạn nầy là đó chướng chỉ là khách, lìa trói buộc, chân như giải thoát, Niết-bàn Vô trụ, vì thấy tịch tĩnh đó nên sinh tử tức Niết-bàn, là quả kia làm duyên, không có nhiễm chấp, không phải Niết-bàn giới Vô dư y nên là Vô trụ. Vì đoạn nầy là thù thắng, vì thù thắng ấy nên ngữ cũng thù thắng.

Quả trí kia, là các học quả kia gọi là bỉ quả, bỉ quả tức là trí nên gọi là quả trí kia. Tánh của trí nầy tức là ba thứ thân Phật: 1. Thân tự tánh, tức là trí vô cấu không trở ngại, là nghĩa của pháp thân. Hiện tại quả trí nầy cùng với Trí vô phân biệt kia có sai biệt gì? Vì cả thảy phân biệt của hai thứ như vậy đều không hiện hành, Trí vô phân biệt kia có đối trị, có tạo tác, quả trí nầy là chỗ tạo tác đã làm xong của trí kia, tức có sai biệt như vậy. 2. Thân thọ dụng, tức là trí hậu đắc, do lực thù thắng của trí nầy và các chúng đại Bồ-tát thù thắng cùng chung thọ diệu pháp lạc bất cộng, làm xong các sự thọ dụng như vậy nên gọi là thân thọ dụng. Nếu không có Trí thanh tịnh ngoài như vậy, thì việc làm của Bồ-tát và tư lương khác đáng lẽ phải không viên mãn. 3. Thân biến hóa, tức là sai biệt của trí hậu đắc, ngay trên chủ thể biến hóa gọi là thân biến hóa, sự hiển hiện của lực tăng thượng nầy tức là sự sai biệt của trí, tức do trí hậu đắc nầy mà có thể

hàng phục các Luận khác, và cùng thọ pháp lạc với Bồ-tát không có đoạn dứt. Các chúng Bồ-tát làm xong nghiệp ban đầu, thì đó là việc nên làm của các Thanh-văn, Độc giác. Ví như nhãn thức, lãnh thọ rõ các sắc, nếu không có nhãn thức thì các sắc nầy cũng phải không có. Đây là thù thắng, vì thù thắng ấy nên ngữ cũng thù thắng. Do đây đã nói mười xứ, là mười xứ này và những cái khác là nghĩa chung của Đại thừa. Xứ nghĩa là sự. Khác với Thanh-văn thừa, là đối với họ, không nói sự nầy. Lại nữa, "hiển bày tối thắng", là nói rốt ráo về đạo của quả Phật. "Thế Tôn chỉ vì Bồ-tát mà nói", là trong đây nên nói cho Bồ-tát, chỉ vì Bồ-tát mà nói, do Phật hiện thấy sự khai phát thừa nhận của Phật mà nói, gọi là Thế Tôn nói. Như các Kinh mười Địa… nên đầu tiên là nói đức Bạc-già-phạm.

Luận nói: "Lại nữa, mười tướng thù thắng nầy là gì? Vì Như Lai ngữ thù thắng nên hiển đối với Đại thừa, đúng là Phật ngữ ngăn cản Thanh-văn thừa. Tánh Đại thừa đó từ mười xứ nầy, đối với Thanh-văn thừa chưa từng thấy nói, chỉ có các kinh luận trong Đại thừa là nói đến. Nói mười xứ nầy là khả năng tối thượng dẫn khởi tánh đại Bồ-đề, là khéo thành lập tùy thuận không trái nghịch, vì có thể chứng đắc trí của Nhất thiết trí. Ở đây có hai bài tụng:

Sở tri y và sở tri tướng,

Bỉ nhập nhân quả, bỉ tu dị,
Ba học, bỉ quả đoạn và trí,
Tối thượng thừa thâu tóm thù thắng.
Thuyết nầy, các thừa thấy, không thấy,
Nhân Bồ-đề, tối thắng do đây,
Nên nhận Đại thừa là Phật ngữ,
Do nói mười xứ mà thù thắng.

Giải thích: "Lại nữa, thế nào là do mười tướng thù thắng này"? Cũng chưa có tín giải nên đặt ra câu vấn nạn nguyên nhân ấy. Tạo sao? Không phải sáu trong Thanh-văn thừa sáu cú nghĩa chưa từng thấy nói, trong các luận của Phệ-thế sư đều thấy nói, tức khiến cho luận của Phệ-thế sư đúng là Phật ngữ. Câu đáp đầu tiên dung chứa được vấn nạn của người ngoài như vậy, nên sau đó nói chung, mười xứ nầy là khả năng tối thượng dẫn khởi tánh đại Bồ-đề. Cũng giác cũng đại nên gọi là đại Bồ-đề, hoặc giác ngộ đại tánh nên gọi là đại Bồ-đề. Đại Bồ-đề nầy, trí đoạn thù thắng lấy nó làm tự tướng thù thắng. Như nói phiền não, đối tượng nhận thức chướng đoạn. Do chướng kia đoạn nên đắc trí vô cấu không trở ngại. Như vậy bốn thứ gọi chung là Bồ-đề. "Khả năng dẫn khởi tối thắng", là nói mười xứ nầy là tánh có thể chứng đắc, không phải sáu cú nghĩa, hoặc tối thắng… do đó luận kia không phải thật là Phật ngữ. "Khéo thành lập", là mười xứ như vậy chỗ tùy của chánh lượng, như đang quyết

đoán rộng. "Tùy thuận", là chủ thể đối hướng, là có thể thuận nghĩa. "Không trái nghịch", là không có lỗi trái nghịch, không giống như tà trí của sáu cú nghĩa, hoặc Thanh-văn thừa có lỗi nên trái nghịch Phật quả. Hai bài tụng trong đây, là bài tụng đã giải thích và đang giải thích.

"Thuyết nầy, các thừa thấy, không thấy", là thuyết mười xứ thù thắng ngữ nầy trong các Kinh Luận của Đại thừa đều thấy nói, trong các kinh khác Tiểu thừa đều chưa từng thấy nói.

Luận nói: "Lại nữa, tại sao nói mười xứ nầy theo thứ tự như vậy? Là các Bồ-tát đối với các pháp mà nhân trước hết phải làm cho xong, rồi đối với duyên khởi phải đắc thiện xảo. Sau đó duyên sinh ra phải biết rành tướng của nó, phải khéo xa lìa lỗi nhị biên là tăng ích và tổn giảm. Rồi lại khéo tu, như vậy Bồ-tát nên thông đạt đúng. Giả chọn lấy tướng khiến từ các chướng mà tâm được giải thoát. Sau đó đã thông đạt tướng của đối tượng nhận thức rồi, trước hết phải hành vị Gia hạnh, do đó chứng đắc sáu Ba-la-mật-đa, càng phải thành mãn ý lạc tăng thượng, mà đắc thanh tịnh. Sau đó ý lạc thanh tịnh gồm thâu sáu Ba-la-mật-đa. Trong mười địa, từng phần sai biệt cần phải siêng năng tu tập, là phải trải qua ba vô số đại kiếp, tiếp theo đối với chỗ học của tam Bồ-đề phải khiến viên mãn. Đã viên mãn rồi thì quả Niết-bàn kia và

chánh đẳng Bồ-đề phải hiện đồng chứng, cho nên nói mười xứ theo thứ tự như vậy. Lại nữa, trong đây nói tất cả Đại thừa đều đắc cứu cánh".

Giải thích: Để biện luận do mười xứ nầy tiến đến đại Bồ-đề, cho nên khai thị lại thứ lớp phương tiện và cái nhân cần thiết, là các Bồ-tát trước hết đối với nhân đắc thiện xảo xong rồi mới đối với duyên khởi phải đắc thiện xảo, biết từ nhân nầy mà có quả kia, lại biết quả kia phải từ nhân nầy, nên không phải lìa nhân nầy mà nói giáo có thể biết rõ. Nhân kia tức là thức A-lại-da, do thuyết nầy mà liền xả vô nhân và nhân bất bình đẳng. Sau đó đối với pháp do duyên sinh phải hiểu rõ tướng của nó, xa lìa bên tăng ích và tổn giảm. Đối với cái không không có nhân gượng lập là có nên gọi là tăng ích. Đối với có, không có nhân thì gượng bác là không có, nên gọi là tổn giảm, như vậy tăng ích và tổn giảm đều gọi là bên, đó là nghĩa rơi rớt. Khi hai bên nầy chuyển thì hư mất trung đạo. Do khéo luyện tập quán chân thật nên đối với hai bên nầy xa lìa thiện xảo. Đối với Biến kế sở chấp thì chỉ có tăng ích không có tổn giảm, đều không có, vì phải đối với có mới khởi tổn giảm. Đối với Y tha khởi thì không có tăng ích, vì có thể nên đối với chẳng phải hữu mới có tăng ích, cũng không có tổn giảm, vì chỉ là hư vọng có. Đối với Viên thành thật thì không có tăng ích, vì là thật có nên chỉ có tổn giảm, do quán chân thật

nầy, hoặc đối với hai bên ấy mà "Khéo có thể xa lìa lối nhị biên bên tăng ích và tổn giảm", là đối với tánh Y tha khởi, thì tăng ích thật ra không có tánh Biến kế sở chấp, tổn giảm thì thật ra có tánh Viên thành thật.

Lại nữa, như trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa nói: "Này từ thị! Ý ông thế nào? Trong các Biến kế sở chấp không phải thật có tánh, là sắc hay phi sắc? Không phải như vậy, bạch Thế Tôn! Trong các Y tha khởi chỉ có danh và tưởng nêu đặt ngôn thuyết, tánh là sắc hay phi sắc thì không phải như vậy, bạch Thế Tôn! Không. Tánh vô ngã kia trong các Viên thành thật là sắc hay phi sắc, không phải như vậy, bạch Thế Tôn! Này từ thị! Vì môn nầy nên phải biết như vậy, các Biến kế sở chấp quyết định là chẳng phải, các tánh Y tha khởi thì chỉ có danh tướng nêu đặt nói năng, các Viên thành thật thì tánh không, vô ngã, là có chân thật. Ta nương đây mà mật ý nói Viên thành thật kia không có hai tâm sở, chỉ là sắc… Như vậy là giải thoát lỗi nhị biên".

Đối với ba tự tánh đắc thiện xảo xong. Do tánh duy thức, phải khéo thông đạt tướng nhập của đối tượng nhận thức, tức là thông đạt làm chứng, hoặc do đấy nên thuận với thông đạt, sau đó thì thuận với tánh Duy thức. Thể của thông đạt nhập vào chỗ tu sáu Ba-la-mật-đa, do thắng nghĩa, càng phải chứng đắc ý lạc thanh tịnh, càng phải thâu nhận dục và thắng giải, gọi là ý lạc. Hai thứ

nầy lúc đó tuy không có tăng thêm tâm sở, nhưng chứng tịnh thâu tóm do đó nói là thanh tịnh, sau đấy thì mười xứ kia trong mười địa, đối với ba học siêng năng tu học, ba vô số kiếp tu tập nên phải khiến cho viên mãn. Tiếp theo thì hai chướng phiền não, đối tượng nhận thức của quả kia vĩnh viễn đoạn, trí vô cấu không trở ngại và trí của Nhất thiết trí càng phải chứng đắc. Như vậy chỗ biện luận về thứ lớp phương tiện và chỗ nhân cần thiết là có thể thuận với tánh đại Bồ-đề, tức do thứ lớp như vậy được nói ra, chỉ có mười xứ bất tăng bất giảm. Như thế thích chủ đã tùy thuận hai luận, do đó phải biết, đạo của Thanh-văn thừa tức là đạo của Phật thừa thì không đúng đạo lý. Nếu thế thì quả của nó không có sai biệt. Lại nữa, trong tất cả Thanh-văn thừa chưa từng có xứ, chỉ vì các Bồ-tát mà rộng nói Phật đạo. Lại cũng không thừa nhận Phật và Thanh-văn không có sai biệt. Thầy trò truyền nhau kiến lập lẽ ra không có, vì thuyết nầy có hai đạo sai biệt, do đó nói mười xứ nầy gồm thâu hết Đại thừa, cả thảy Cương yếu Đại thừa không có nói riêng.

Phần thứ 2, (Đoạn 1): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG

NHẬN THỨC

Luận: "Trong đây đầu tiên hay nói chỗ dựa của đối tượng nhận thức, tức là thức A-lại-da. Đức Thế Tôn trong kinh luận nào nói thức A-lại-da là thức A-lại-da? Là đức Bạc-già-phạm trong Dà-tha (kệ) của kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma đã nói:

Giới vô thỉ đến nay,
Tất cả pháp cùng nương,
Do đây có các cõi,
Và Niết-bàn chứng đắc".

Giải thích: Đây là dẫn A-cấp-ma chứng minh thức A-lại-da gọi là chỗ dựa của đối tượng nhận thức. "Vô thỉ đến nay", là chỗ bắt đầu không có, "giới" là nhân, tức là chủng tử. Là nhân chủng của ai? Là nhân chủng của tất cả pháp chỉ có tạp nhiễm, không phải thanh tịnh, sau sẽ nói chỗ dựa của huân tập đa văn không phải chỗ gồm thâu của thức A-lại-da. Nếu như thức A-lại-da thành chủng tử thì chỗ gồm thâu của tác ý như lý là chỗ khởi của tợ pháp tợ nghĩa. "Tất cả pháp cùng nương", là có thể thâu giữ nên không phải tánh của nhân, nghĩa là chủ thể nhận giữ, nghĩa là chỗ dựa, không phải nghĩa là tánh của nhân. Tánh của chủ thể dựa vào và chỗ dựa mỗi mỗi đều khác nhau, nếu không phải như vậy, thì giới thanh (tiếng giới) đã hết không có gì mượn để nói.

"Do đây có các cõi và Niết-bàn chứng đắc" là như

chỗ chọn lựa sẽ rộng phân biệt, là sinh các tạp nhiễm… các Na-lạc-ca (địa ngục)…, nếu lìa thức A-lại-da thì đều không có những thứ sinh nầy. Tạp nhiễm rốt ráo ngừng dứt gọi là Niết-bàn, nếu lìa thức A-lại-da thì không phải chứng đắc.

Luận nói: "Trong đây lại nói tụng:

Do thâu chứa các pháp,
Hết thảy chủng tử thức,
Nên gọi A-lại-da,
Thắng giả, ta khai thị".

Giải thích: Lại dẫn điều mà Thánh ngôn nói, để làm chứng thức A-lại-da gọi là A-lại-da. Có thể thâu chứa các pháp, đó là nghĩa đối tượng được huân tập, là nghĩa tập khí, không giống như đại… hiển rõ pháp tánh. Trong tạng tối thắng, thức A-lại-da thâu chứa các pháp cũng lại như vậy, vì nói gọn nghĩa nó, nên nói hết thảy chủng tử thức, vì cùng hết thảy chủng tử sinh diệt. Thức A-lại-da cùng với các thức chuyển làm duyên lẫn nhau, lần lượt thâu chứa, nên gọi là thức A-lại-da, không giống như tối thắng, tức là hiển rõ tánh, vì hiển tự để lựa riêng yếu kém. "Thắng giả, ta khai thị", tức là đại Bồ-tát có thể gắng nhận nên gọi là thắng giả, vì đại Bồ-tát mà khai thị, không phải vì các hàng yếu kém khác.

Luận nói: "Như vậy lại dẫn A-cấp-ma làm chứng. Duyên cớ gì mà thức nầy gọi là thức A-lại-da ? Tất cả

hữu sinh phẩm pháp tạp nhiễm, đối với thức nầy thâu chứa làm quả tánh. Lại nữa, ngay thức nầy đối với pháp tạp nhiễm kia thâu chứa làm nhân tánh, nên gọi là thức A-lại-da, hoặc các hữu tình thâu chứa thức nầy làm tự ngã, nên gọi là thức A-lại-da".

Giải thích: "Tất cả hữu sinh", là các hữu vi. "Phẩm pháp tạp nhiễm", là lựa riêng với pháp thanh tịnh, không phải pháp thanh tịnh là tánh tạp nhiễm, là chỗ đối trị kho tàng chứa của tất cả tạp nhiễm, chỗ thâu chứa của thể tánh chủng tử, có thể trị tạp nhiễm kia mà không trái nghịch lẫn nhau, làm tánh của nhân quả là đúng đạo lý, nhưng được làm chỗ dựa. Nếu xứ có đối tượng đối trị thì cũng có chủ thể đối trị. Đối với thâu chứa nầy hiển chủ thể duy trì tập khí, vì không phải chỉ có tập khí gọi là thức A-lại-da, phải chủ thể duy trì tập khí như luận trên nói ý thức: "Hoặc các hữu tình thâu chứa thức nầy làm tự ngã", là nghĩa chấp giữ.

Luận nói: "Lại nữa, thức nầy cũng gọi là A-đà-na thức". Trong đây A-cấp-ma, như kinh Giải Thâm Mật nói:

"Thức A-đà-na sâu, vi tế,
Hết thảy chủng tử như dòng thác,
Ta đối phàm ngu không khai diễn,
Vì sợ phân biệt chấp làm ngã".

Giải thích: Lại dẫn tên khác mà giáo khác nói, để

khai thị kiến lập thức A-lại-da khiến nó hết sức rõ. Nói "Thậm thâm", là vì người thông thái ở đời với tất cả giác huệ của họ cũng tới cùng đáy không được. Nói "vi tế", là các Thanh-văn khó biết rõ, do đó không vì Thanh-văn, Độc giác mà khai thị thức nầy, vì họ không cầu trí của thảy trí. "Hết thảy chủng tử như dòng thác", là từng sát-na lần lượt nối tiếp như dòng thác chảy. "Ta đối phàm ngu không khai diễn", là đối với những người giữ chặt ngã kiến không khai diễn. "Vì sợ phân biệt chấp làm ngã", làm sao mà dung chứa được phân biệt kế chấp cùng biên vực sinh tử đó được, chỉ là một loại hành tướng không có thay đổi !

Luận nói: "Duyên gì mà thức nầy gọi là thức A-đà-na? Vì chấp thọ tất cả hữu sắc căn, vì tất cả tự thể nắm lấy chỗ dựa. Tại sao vậy?

Vì các hữu sắc căn do thức nầy chấp thọ mà không bị hoại mất, hết thọ mạng thì tùy chuyển. Lại nữa, khi tương tục chánh kết sinh, thì nắm lấy thức nầy mà sinh nên chấp thọ tự thể, do đó thức nầy cũng gọi là thức A-đà-na".

Giải thích: "Vì chấp thọ tất cả căn hữu sắc…" là hiển nhân của thanh chuyển lấy chủ thể chấp thọ, tất cả các căn hữu sắc của nhãn… cùng chung an nguy, thọ mạng hết thì tùy chuyển, nên gọi là thức A-đà- na. Nếu không như thế thì đáng lẽ giống như thân chết, tức là liền

hoại mất. "Vì tất cả tự thể nắm lấy sở y…", là hết thảy, hoặc một hoặc nhiều, hết thảy tự thể nắm lấy tánh chỗ dựa. Nếu các căn của sắc chưa sinh khởi, hoặc tự thể của vô sắc giới sinh khởi gọi là "Tương tục". Thâu nhận tự thể kia nên gọi là "Chánh kết sinh". Vì thọ tự thể kia mà sinh, tinh huyết hợp chung, không phải không có thức A-lại-da mà có tự thể chấp thọ một thời kỳ, ví như hiên nhà ở thâu lấy ánh sáng, là chỗ huân tập tập khí nơi tự thể trong một thời kỳ.

Luận nói: "Thức nầy cũng là tâm, như đức Thế Tôn nói ba thứ tâm ý thức. Ý trong đây có hai thứ: Đệ nhất ý cùng làm chỗ dựa nơi tánh của duyên đẳng vô gián. Vô gián diệt, thức có thể cùng với ý thức làm chỗ dựa để sinh khởi. Đệ nhị ý nhiễm ô cùng với bốn phiền não hằng tương ưng chung: 1. Tát-ca-da kiến. 2. Ngã mạn. 3. Ngã ái. 4. Vô minh. Bốn phiền não nầy tức là chỗ dựa nơi thức của thức tạp nhiễm, lại do đệ nhất ý kia nương vào sinh khởi, vì đệ nhị tạp nhiễm có nghĩa là biết rõ biệt cảnh, do nghĩa đẳng vô gián, nghĩa tư lương, mà ý thành hai thứ".

Giải thích: "Thức nầy cũng gọi là tâm", là dẫn các giáo khác đã đặt tên khác, khiến cho lý nầy kiên cố. "Đệ nhị nhiễm ô ý", là sự nhiễm ô của bốn phiền não là Tát-ca-da kiến… Trong đây, Tát-ca-da kiến là chấp trước một cách bền chắc tánh của ngã, ngã sở. Do thế lực của

chấp nầy, khởi ngã mạn, ỷ lại vào ngã và ngã sở mà tự đề cao. Có hai thứ nầy nên liền khởi ngã tham, gọi là ngã ái. Ba thứ nầy đều do vô minh làm nhân. Vô minh, tức là không có trí để hiểu rõ chỗ đối trị, vô minh nầy tức là chỗ dựa của thức nhiễm ô. Trong các vị thiện của định và bất định, đều không trái nhau vì hằng hiện hành. Đó là những gì ? Là vì khi tâm thiện cũng có chấp ngã. Do "ý đệ nhất nương vào sinh", là do ý đẳng vô gián diệt. Do "Đệ nhị ý nhiễm ô", là do bốn phiền não tương ưng với ý, vì kế chấp ngã… có thể khởi nhiễm ô. "Nghĩa biết rõ biệt cảnh", là nghĩa có thể nắm lấy tợ hiện cảnh, đây là giải thích tên của thức. "Vì nghĩa vô gián, nghĩa tư lương nên ý thành hai thứ", đây là giải thích tên của ý. Nếu lìa nghĩa đạo lý của âm thanh lời nói, huấn từ và giải thích, rốt cùng không thể khiến cho người khác sinh hiểu biết.

Luận nói: "Lại nữa, làm sao biết được có ý nhiễm ô? Là ý nầy nếu không có bất cộng, thì vô minh không được có, vì thành lỗi. Lại nữa, năm pháp đồng cũng không có được, vì thành lỗi. Tại sao vậy? Vì năm thức thân phải có nhãn… làm chỗ dựa cùng hiện hữu. Lại nữa, các ngôn từ huấn thích cũng không có được, vì thành lỗi. Lại nữa, sai biệt của định vô tưởng và định diệt tận cũng không có, vì thành lỗi, là vì chỗ hiển của ý nhiễm của định vô tưởng, không phải định diệt tận. Nếu không như

thế thì hai định nầy đáng lẽ không có sai biệt. Lại nữa, trời vô tưởng trong một thời kỳ sinh thì phải không có nhiễm ô, vì thành lỗi, trong đó hoặc không có ngã chấp và ngã mạn. Lại nữa, tất cả thời ngã chấp hiện hành, vì hiện có thể đắc, là trong tâm thiện, bất thiện và vô ký, nếu không như thế thì chỉ có tâm bất thiện tương ưng với ngã chấp kia, nên có phiền não của ngã, ngã sở hiện hành, không phải thiện và vô ký, do đó nếu lập cùng có hiện hành, không phải tương ưng hiện hành thì không có lỗi nầy. Trong đây có tụng:

Nếu vô minh bất cộng,
Cùng với năm pháp đồng,
Huấn từ, hai định, khác,
Không có, đều thành lỗi.
Vô tưởng chủ yếu không,
Ngã chấp chuyển thành lỗi,
Ngã chấp hằng đeo đuổi,
Hết thảy chủng không có.
Lìa ý nhiễm không có,
Hai, ba thành trái nhau,
Không có các sự nầy,
Thì ngã chấp không có.
Chân nghĩa tâm đang sinh,
Thường hay làm chướng ngại,
Đồng hành tất cả phần,

Là vô minh bất cộng.

Ý nhiễm ô nầy là tánh hữu phú vô ký, cùng với bốn phiền não thường chung tương ưng. Như hai phiền não triền, phược của sắc giới và vô sắc giới, chính là thuộc về tánh hữu phú vô ký. Triền, phược của sắc giới và vô sắc giới bị Xa-ma-tha thâu chứa, vì ý nầy tất cả thời đều gắn liền với vi tế

Giải thích: Vì dẫn chánh lý để thành lập ý nhiễm ô, lại lược nêu nói thẳng các bài Dà-tha. Nói nếu ý nhiễm ô nầy không có thì vô minh bất cộng không thể có… Nếu không nói có ý nhiễm ô thì vô minh bất cộng không được có. Vô minh bất cộng sẽ nói tướng của nó, là hay chướng ngại chân trí mà sinh ngu. Vô minh nầy, đối với năm thức không được nói có, vì năm thức đó không có chủ thể đối trị. Nếu năm thức có chủ thể đối trị thì vô minh nầy có đối tượng đối trị, không phải trong năm thức có chủ thể đối trị kia, vì đối với kiến đạo không sinh khởi, không phải có trong ý thức bất nhiễm. Do bỉ, thử nên tạo thành tánh nhiễm, cũng không phải có trong ý thức nhiễm ô. Khi cùng với các phiền não tương ưng chung thì tên vô minh bất cộng không được thành. Nếu lập ý thức do phiền não kia tạo thành nhiễm ô, tức phải rốt ráo thành tánh nhiễm ô thì các tâm thí… Đáng lẽ không trở thành thiện, vì các phiền não kia hằng tương ưng nhau.

Nếu lại nói tâm thiện cùng chuyển mà có phiền não,

tức là hoàn toàn tương ưng với phiền não kia, các tâm khác thì không có được. Ý thức nhiễm ô nầy dẫn sinh đối trị là không đúng đạo lý. Hoặc có người nói ý nhiễm ô đồng thời có riêng tâm thiện, có khả năng dẫn sinh đối trị chủ thể đối trị, thì đối tượng đối trị liền diệt mới đúng đạo lý. Nếu như thế thì vô minh bất cộng được lập cũng không thành tựu, vì cùng với các phiền não khác của thân kiến hằng tương ưng. Vấn nạn bất bình của ông là không phải tôi nói vô minh kia cùng với các phiền não khác không tương ưng nên gọi là bất cộng. Nhưng nói hoặc kia là chỗ không có trong phiền não khác nên gọi là bất cộng, ví như mười tám pháp bất cộng của Phật. Trước đã nói "Cùng với các phiền não khác tương ưng thì tên vô minh bất cộng không được thành", là xét chỗ lập của người khác để hiển lỗi đó. Lại nữa, năm pháp đồng cũng không, nên có lỗi. Đây là phá nghĩa chỉ lập từ sáu duyên đến hai duyên mà sáu thức chuyển, năm thức cùng với ý thức kia có đồng pháp tánh, là từ hai duyên mà được sinh khởi. Ý nhiễm ô nếu không có, thì trái với duyên nầy. Điều gọi là cùng sinh chỗ dựa nơi duyên tăng thượng không riêng có. Lại nữa, năm thức mỗi mỗi đều có đủ hai duyên, đều là tánh thức. Như vậy, tánh thức cùng có năm thức chuyển y riêng biệt, chỉ có duyên tăng thượng không phải nhân duyên, đây là làm chủ thể dụ. Ý thức cũng như thế, phải có chỗ dựa sai biệt như vậy.

Thức A-lại-da tuy là chỗ dựa cùng sinh của ý thức nhưng không nên lập ý thức là chỗ dựa riêng, vì là chỗ dựa chung , vì là tánh của nhân duyên. Chỗ lập của kinh bộ là sắc làm chỗ dựa riêng của ý thức cùng sinh, điều nầy không thành tựu, không đúng đạo lý. Vì ngay nơi xét chọn theo niệm phân biệt, đáng lẽ tất cả thời đều không có phân biệt. Do nghĩa nầy mà chỗ lập sắc vật, ý thức trong tâm điểm của bộ khác đều nương riêng biệt, cũng không thành tựu. Như điều nói lỗi hằng đeo đuổi, ví như các thức chỗ dựa sắc căn, vấn đề khó thông như vậy phải chọn lựa rộng . Lại nữa, các huấn từ giải thích cũng không nên có lỗi thành. Như đã nói huấn thích ý ở trước gọi là dựa nơi tánh tư lương. Nếu không lập có ý nhiễm ô thì dựa nơi tánh tư lương nầy nương chỗ nào? Sáu thức đã lui mất không nên lập thành ý thức, vì thể diệt mất không còn. Lại nữa, do định vô tưởng cùng với định diệt tận sai biệt không có lỗi thành. Nếu có định vị có ý nhiễm ô, thì có nầy thì tại phàm tương tục và vô nầy thì tại Thánh tương tục. Như thứ lớp của nó mà đạo lý sai biệt của hai định được thành tựu. Nếu không như thế thì đồng thời với tưởng thọ diệt… Có thức hiện hành, phải không có sai biệt, không thể nói tại đệ tứ tĩnh lự hay tại đệ nhất tĩnh lự có địa sai biệt, vì tĩnh lự xuất ly trụ nơi cõi dục sai biệt. Hai định sai biệt là do hai tự tướng không có sai biệt. Tâm và tâm pháp cùng diệt thì nào có khác gì? Hiện

tại sự quyết chọn nầy đối với các sư kinh bộ có tương cận chút ít. Chỗ lập của các bộ kia là hành bất tương ưng không phải do thật vật mà có, thì làm thế nào được hai định thật có sai biệt? Lại nữa, trong một thời kỳ sinh của trời vô tưởng, không có ngã chấp chuyển đáng lẽ thành lỗi. Nói "Vô tưởng", là nếu sinh trong trời vô tưởng thì tâm và tâm pháp diệt mất. Khi bắt đầu tiếp tục sinh thì có ngã chấp kia tạm khởi, từ đây về sau tương tục tùy chuyển. Nếu không thừa nhận trời vô tưởng kia có ý nhiễm ô, thì trong một thời kỳ sinh đáng lẽ không có ngã chấp. "Chưa từng thấy có đủ phiền não", là trong một thời kỳ sinh không có ngã chấp. Lại nữa, vì chư Thánh hiền đồng chê trách, không phải sinh sát-na mà hiện khởi ý thức, chỗ dựa của ngã chấp làm thế lực dẫn phát, gọi là có ngã chấp chưa vĩnh viễn đoạn, như có mắc bệnh cuồng thì mới đúng đạo lý. Chỗ dựa của ngã chấp đều diệt mất, thế lực dẫn phát cũng không có chỗ dựa khác là không đúng đạo lý. Tập khí của ngã chấp tại thân tương tục cũng không đúng đạo lý, vì sắc pháp thọ nhận huân tập cũng không đúng đạo lý, vì không có từ năng lực nhận. Lại nữa, sư kinh bộ không nói chỉ có sắc gọi là tâm pháp, đây là chỗ không có duyên đẳng vô gián, vì bốn duyên định của tâm và tâm pháp. Nếu nói riêng thường có tâm cùng khởi, thì chỗ dựa của ngã chấp ở đây không có lỗi. "Lại nữa, ngã chấp đeo đuổi mọi lúc

là không đúng đạo lý", là nếu không nói có ý nhiễm ô thì nghĩa của mọi lúc không phù hợp. Thiện của thí… thành lập cũng có ngã chấp, thường là chỗ đeo đuổi theo tự mình, là nói : "Ta có thể tu hạnh thí…". Không phải lìa vô minh ngã chấp mà đeo đuổi, không phải lìa y chỉ mà có vô minh, vì là tâm pháp, chỗ dựa nầy lìa ý nhiễm ô thì quyết định là không có, không phải là tâm thiện, mà là chỗ dựa của vô minh mới đúng đạo lý. Như nói:

Như vậy ý nhiễm ô,
Là chỗ dựa của thức,
Chưa diệt phược của thức,
Rốt cùng chưa giải thoát.

"Không có hai", là vô minh bất cộng và năm pháp đồng. "Ba thứ thành trái nhau" , là ngôn từ, huấn thích, hai định sai biệt và sinh trời vô tưởng mà ngã chấp đeo đuổi, ba thứ như vậy đều thành trái nhau. Trước đã lược nêu vô minh bất cộng, hiện tại vì giải thích rộng nên nói "Chân nghĩa, tâm đang sinh…", là có thể chướng ngại nghĩa thấy chân thật, vì đây nếu hiện hữu thì kia không sinh. "Đồng hành tất cả phần", là trong các vị thiện, bất thiện và vô ký, có nghĩa là luôn tùy chuyển.

Luận nói: "Tâm thể thứ ba, nếu lìa thức A-lại-da thì không thể đắc riêng, nên thành tựu thức A-lại-da lấy làm thể, do thức nầy làm chủng tử ý và thức chuyển".

Giải thích: "Tâm thể thứ ba nếu lìa thức A-lại-da thì

không thể đắc riêng", là như ý tiếng nói là ý nhiễm ô, ý vô gián diệt tiếng thức thì nói là sáu thứ chuyển thức, như vậy tiếng tâm lìa hai thứ vô thể thì có thể đắc. Không phải vô thể mà có chủ thể nêu giảng, cũng không phải hai tiếng của ý thức dị môn, vì đối tượng được nêu giảng khác nhau. Trong đây thể tiếng ý nắm lấy đối tượng được nêu giảng, "Cho nên thành tựu thức A-lại-da", hiển thức A-lại-da là đạo lý quyết định đối tượng được nêu giảng của tiếng tâm.

Luận nói: "Nhân duyên gì mà cũng gọi là tâm? Vì do chỗ tích tập của vô số pháp huân tập chủng tử".

Giải thích: "Do vô số pháp", là do vô số phẩm loại chuyển thức. "Chỗ thâu tóm các pháp huân tập chủng tử", là chỗ huân tập thành công năng sai biệt. "Chỗ tích tập", là chủng loại xen tạp tích tập trong đó. "Vì", tức là nghĩa môn và nghĩa dựa vào, đây là hiển thị chuyển nhân của tiếng tâm.

Luận nói: "Lại nữa, tại sao trong Thanh-văn thừa, không nói tâm nầy là thức A-lại-da, mà gọi là thức A-đà-na"? Vì chỗ thâu tóm của cảnh sâu vi tế nầy. Tại sao vậy? Vì Thanh-văn không đối với tất cả cảnh, trí, xứ chuyển, do đó đối với cảnh, trí, xứ kia tuy lìa thuyết nầy, nhưng trí thì được thành, giải thoát thành tựu, nên không nói cho Thanh- văn. Nếu các Bồ-tát quyết định đối với tất cả cảnh, xứ, trí chuyển, thì vì họ mà nói. Nếu lìa trí

nầy, không dễ gì chứng đắc trí của hết thảy trí".

Giải thích: "Do chỗ thâu tóm của cảnh sâu vi tế này", đây là hiển thức A-lại-da cũng là sâu xa vi tế cũng là của cảnh đối tượng nhận thức. Do sâu vi tế nên không thể nói cho các Thanh-văn, vì chỗ gồm thâu của họ là cảnh của đối tượng nhận thức thô thiển, là chỗ ứng hoá nên cảnh trí sâu xa vi tế đối với họ không có ân gì. "Vì các Thanh-văn không đối với tất cả cảnh trí xứ chuyển", đây là hiển họ không có công năng hy vọng nơi xứ tướng. "Do đó đối với cảnh trí xứ kia tuy lìa thuyết này", là đối với Thanh-văn tuy lìa nói thức A-lại-da, cho họ nhưng vì cảnh giới của sắc… là thô thiển, tánh của khổ tập… là các hạnh vô thường, khi chánh quán sát thì liền có thể vĩnh viễn đoạn tất cả phiền não. Vì nghĩa nầy mà họ nương vào điều Thế Tôn dạy, siêng tu phạm hạnh. Nói sắc thô thiển, là thể tướng của các sắc thô thiển. Hành tướng các pháp đối tượng duyên của thọ… Có thể dễ phân biệt, vì hành tướng thô, cùng với đối tượng duyên nầy trái nghịch nhau, như chỗ thích ứng đó mà thức A- lại-da gọi là sâu xa vi tế. Như nói: "Ta không nói một pháp cho người chưa thông đạt và chưa biến tri", đây là mật ý nói, không đoạn phiền não mà lấy tiếng biệt tướng nói xứ của tổng tướng, không phải các phiền não mỗi mỗi đều có đoạn diệt riêng, hoặc lấy các hành nơi cộng tướng vô thường nên không vì đó nói, thức A-lại-

da cũng không có lỗi. Hoặc các Bồ-tát quyết định đối với tất cả cảnh trí xứ chuyển, là hiển Bồ-tát có uy lực của chủng tánh, vì cùng với công năng hy vọng nơi xứ tướng có đủ tương ưng. Tánh Nhất thiết trí làm thời kỳ nơi xứ khác nhau, điều nầy không thể làm nghĩa lợi cho người khác. Tại sao vậy? Vì không phải Nhất thiết trí không có sự gắng nhận tùy thuận biết ý lạc của người khác. Lĩnh vực tùy miên căn hơn kém, cơ năng lực, không năng lực thời phần có sai biệt, đủ làm nghĩa lợi của tất cả người khác. Các sự như vậy là chỗ cầu của Bồ-tát, cho nên vì Bồ-tát mà nói thức A- lại-da. "Nếu lìa trí này", là nếu lìa thức A-lại-da thì trí không thể đoạn vĩnh viễn, đối với nghĩa biến kế thì trí kia không đoạn, thì Trí vô phân biệt không được có chấp, vì có nghĩa Biến kế sở chấp. Do nhân duyên nầy thì "Không dễ chứng đắc trí của Nhất thiết trí". Tại sao vậy? Có thể chứng cộng tướng của tất cả đối tượng nhận thức, là trí phân biệt đó biết tự tướng phân biệt của nghĩa biến kế lần lượt bất đồng vì vô biên, quyết định không có khả năng để chứng đủ tất cả. Nếu biết trí phân biệt nầy chỉ có thức A-lại-da, có thể sinh lực chuyển biến của tập khí thì nghĩa hữu tình ngã hiển hiện mà chuyển. Lúc đó giác tri không có chỗ giữ lấy nghĩa, như vậy chủ thể nhận thức cũng không có chủ thể giữ lấy, do đây mà chứng đắc Trí vô phân biệt. Kế tiếp trí hậu đắc như chỗ tập quen mà thông đạt pháp tánh, do

chỗ hiển cộng tướng của tất cả pháp, chân như nhất vị biết hết thảy pháp, trong một sát-na cũng dễ chứng đắc, vì hết thảy cảnh trí không phải vô biên, nhưng lại nói: "Phải trải qua ba vô số kiếp", đây là hiển tích tập tư lương rộng lớn mới có thể chứng đắc thù thắng rộng lớn, là nhất thiết chủng tướng với quả trí vi diệu. Như điều nói ấy thì quả trí tư lương không lìa cảnh vô ngã của chủ thể chứng pháp, nên nói tụng:

Không phải hết thảy cảnh sở tri,
Không đoạn sở chấp pháp phân biệt,
Mà có thể chứng Nhất thiết trí,
Cho nên tuyên thuyết pháp vô ngã.

Vì không khéo thông đạt lý giáo như vậy nên có tụng nói:

Do tương tục kia có gắng nhận,
Nên biết như lửa ăn tất cả,
Phải nên nhận Nhất thiết trí ấy,
Hay khởi tất cả, biết tất cả.

Do đó đối với những người biết và không biết thức A-lại-da nầy, thì dễ chứng hoặc khó chứng Nhất thiết trí, quyết định nương vào tông ấy mà khởi nói như vậy. Không phải người biết hết thảy pháp vô ngã gọi là Nhất thiết trí, vì trí đó tuy là Nhất thiết trí nhưng không phải là hết thảy chủng trí.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 2

Phần thứ 2, (Đoạn 2): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC

Luận nói: "Lại nữa, trong Thanh-văn thừa cũng lấy mật ý của dị môn, đã nói thức A-lại-da, như tăng nhất A-cấp-ma nói: "Thế gian ái A- lại-da, lạc A-lại-da, mừng A-lại-da, vui A-lại-da, vì đoạn A-lại-da như vậy, khi thuyết chánh pháp, cung kính gồm thâu vào tai, trụ cầu hiểu tâm, pháp tùy pháp hạnh, Như Lai xuất thế như vậy là chánh pháp rất hy hữu xuất hiện nơi thế gian. Đối với Thanh-văn thừa, Như Lai xuất hiện trong kinh bốn đức, do dị môn nầy mà mật ý đã hiển thức A-lại-da, trong đại chúng bộ, A-cấp-ma cũng lấy mật ý của dị môn nói thức nầy gọi là thức căn bản, như thân cây nương trên gốc rễ. Trong hóa địa bộ cũng lấy mật ý của dị môn nói thức này là cùng sinh tử uẩn. Có chỗ có khi thấy sắc và tâm đoạn, không phải chủng tử kia trong thức A-lại-da có đoạn".

Giải thích: "Trong Thanh-văn thừa cũng lấy mật ý của dị môn đã nói thức A-lại-da", đây là nếu chỗ thành

lập chung của các bộ khác để hiển thức A-lại-da thênh thang như đường của vua đi. Trước hết trình bày chung về thức A-lại-da kia "như tăng nhất A-cấp-ma nói", là trong Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ nói "Ái A-lại-da", đây là nói chung tham chấp thức A-lại-da; "Lạc A-lại-da" là thức A-lại-da ưa thích đời hiện tại. "Mừng A-lại-da", là mừng đời quá khứ đã sinh thức A-lại-da; "Vui nơi A-lại-da", là vui đời vị lai sẽ sinh thức A-lại-da, tánh nầy đối với A-lại-da kia rất hy vọng, do lạc vui mừng nên gọi chung là ái A-lại-da. "Vì đoạn A-lại-da như vậy", là vĩnh viễn dứt A-lại-da kia. "Khi thuyết chánh pháp", là thuyết chánh giáo pháp. "Cung kính", là ưa thích muốn nghe. "Thâu vào tai", là lập nguyện để nghe, đây là nói chính tánh nghe đó là chỗ thành trí. "Trụ cầu hiểu tâm", là điều nghe nghĩa mà cầu hiểu biết quyết định, đây là nói chính tư duy là chỗ thành trí. "Pháp tùy pháp hạnh", chỗ chứng gọi là pháp, đạo gọi là tùy pháp, là tùy thuận với pháp kia. Lại nữa, đạo xuất thế gọi là pháp, đạo thế gian gọi là tùy pháp, hành là hành tự tâm kia tương tục, vì dựng lập thêm các hành kia, khiến cho các hành kia hiện tiền đắc tự tại, đây là nói tu đó là chỗ thành trí. "Như Lai xuất hiện trong kinh bốn đức, do dị môn nầy mà mật ý đã hiển thức A-lại-da", là trong kinh này nói: Như Lai xuất hiện ở đời, có bốn thứ đức xứng đáng tán thán. "Trong đại chúng bộ, A-cấp-ma…", là làm thành thức nầy, trong bộ

đó như đường của vua đi. "Thức căn bản", là nhân của các thức khác, ví như thân và gốc rễ là nhân của cành nhánh. "Hóa địa bộ", là ba thứ uẩn trong bộ đó: 1. Uẩn niệm khoảnh, là pháp có sinh diệt trong một sát-na. 2. Uẩn nhất kỳ sinh, là pháp hằng tùy chuyển cho đến khi chết. 3. Uẩn cùng sinh tử, là pháp hằng tùy chuyển cho đến khi đắc định Kim Cương Dụ, điều này nếu là trừ thức A-lại-da, thì các thức khác không nên có, chỉ có dị danh gọi là thức A-lại-da, như gọi các uẩn là quyết định không có cùng sinh tử. Kia hỏi như thế nào, đây đáp là hữu xứ, có khi thấy có xứ, đối với giới có khi đối với phần, đối với vô sắc giới thì các sắc gián đoạn, đối với trời Vô tưởng và hai Định phần thì các tâm gián đoạn, không phải nói đối với các chủng tử của sắc tâm trong thức A-lại-da, cho đến đạo đối trị chưa sinh lại, có khi gián đoạn không phải lường tính, tùy chỗ thích ứng mà có chánh nghĩa, vì có lường tính theo nghĩa bên cạnh thì trái vượt chánh nghĩa, là không đúng đạo lý.

Luận nói: "Như vậy chỗ dựa của đối tượng nhận thức, nói thức A-lại-da làm tánh, thức A-đà-na làm tánh, tâm làm tánh, A-lại-da làm tánh, căn bản thức làm tánh uẩn cùng sinh tử làm tánh… Do dị môn nầy mà thức A-lại-da trở nên đường đi của vua".

Giải thích: Đồng là bậc Thánh trong thượng toạ bộ, hữu phần tiếng cũng nói thức nầy, vì thức A-lại-da là có

nhân, như nói sáu thức không tử không sinh, hoặc do hữu phần, hoặc do nghịch duyên mà chết, và do ý thức dị thục mà sinh. Như vậy chủ thể dẫn phát, chỉ là ý thức nên nói như thế, năm thức đối với pháp không có hiểu biết rõ ràng, chỉ là đối tượng được dẫn phát. Ý giới cũng như thế, chỉ có bình đẳng tầm cầu kiến, chỉ có chiếu soi lời dạy bảo. Bình đẳng quán triệt, là được trí quyết định an lập, là có thể khởi ngữ phân biệt, sáu thức chỉ có thể tùy khởi oai nghi, không thể thọ nghiệp đạo thiện và bất thiện, không thể nhập định, không thể xuất định, uy lực dụng đều có thể tác khởi. Do chủ thể dẫn phát từ thùy (ngủ) mà giác (thức dậy), do uy lực dụng nên quán chỗ mộng sự, các sự như vậy phân biệt nói, bộ cũng nói, thức nầy gọi là thức hữu phần do các sự như vậy, các bộ Thánh giáo như vậy làm định lượng thì thức A-lại-da như đường đi của vua.

Luận nói: "Lại có một loại tâm ý thức, nghĩa đồng văn khác, là nghĩa đó không thành. Ý và thức hai nghĩa khác nhau thì có thể được, phải biết nghĩa của tâm cũng phải có khác nhau. Lại có một loại, là điều mà đức Bạc-già-phạm đã nói, chúng sinh ái A-lại-da, cho đến nói rộng, trong đây năm thủ uẩn gọi là A-lại-da. Có chỗ khác nói tham cùng sinh lạc thọ gọi là A-lại-da. Có chỗ khác lại nói Tát-ca-da kiến gọi là A- lại-da. Các điều ấy do giáo và chứng, thiếu hiểu biết về thức A-lại-da mà chư

sư khởi chấp như thế. Như vậy an lập A-lại-da là tùy Thanh-văn thừa, an lập đạo lý cũng không tương ưng. Nếu người không ngu nắm lấy thức A-lại-da, an lập thuyết kia tên thức A-lại-da, an lập như vậy là tối thắng. Thế nào là Tối thắng? Như năm thủ uẩn (bám lấy năm uẩn) gọi là A-lại-da, khổ xứ hoàn toàn sinh trong cõi ác rất chán ngán, chúng sinh hoàn toàn không khởi ưa thích, trong đó mà chấp tàng là không đúng đạo lý, vì họ thường cầu mau chóng xả. Nếu tham đi với lạc thọ gọi là A-lại-da, thì đệ bốn tĩnh lự trở lên là không có A-lại-da, có đủ những thứ đó thì hữu tình cõi kia thường có chán ngán, trong đó mà chấp tàng cũng không đúng đạo lý. Nếu Tát-ca-da kiến gọi là A-lại-da, thì tín giải vô ngã trong chánh pháp nầy hằng có chán ngán, trong đó chấp tàng cũng không đúng đạo lý. Tánh nội, ngã của thức A-lại-da thâu tóm, tuy sinh cõi ác, nhưng hoàn toàn từ khổ xứ cầu lìa khổ uẩn, nhưng ngã tánh kia theo mãi ngã ái của thức A-lại-da mà trói buộc, chưa từng cầu lìa. Tuy sinh đệ tứ tĩnh lự trở lên, đối với tham cùng kết với lạc thọ hằng có chán ngán, nhưng tánh ngã kia theo mãi ngã ái của thức A-lại- da mà trói buộc. Trong chánh pháp nầy tin hiểu vô ngã là chán ngán ngã kiến, nhưng ngã tánh kia theo mãi ngã ái của thức A-lại-da mà trói buộc, nên an lập thức A-lại-da gọi là A-lại-da thành tựu tối thắng".

Giải thích: "Lại có một loại tâm ý thức, nghĩa đồng văn khác", đây là hiển tà chấp, là như đã nói tên của tâm ý thức đều đồng một nghĩa. "Nghĩa đó không thành", là nghĩa phi lý. "Ý và thức hai nghĩa khác nhau thì có thể được", là tự tướng của hai âm thanh, hai nghĩa, chủ thể nêu giảng và đối tượng được nêu giảng khác nhau, là thân của sáu thức đi qua không gián đoạn gọi là ý. Phân biệt rành đối tượng gọi là thức, danh nghĩa của ý và thức có khác nhau, như vậy thì nghĩa của tâm phải biết cũng có khác nhau. "Lại có một loại, là điều mà đức Bạc-già-phạm" đã nói đây là hiển các sư khác đối với việc ái thức A- lại-da… khởi chấp nghĩa khác. Nói "Ngũ thủ uẩn gọi là A-lại-da", là vì các chúng sinh gồm thâu nó làm ngã. "Tham cùng sinh với lạc thọ gọi là A-lại-da", là tham và thọ đồng hành gọi chung là A-lại-da, vì thọ nầy là chỗ tùy tăng trưởng thuỳ miên của tham, hoặc mỗi mỗi đều riêng gọi là A-lại-da vì chỗ nhiễm chấp khác nhau. "Tát-ca-da kiến gọi là A-lại- da", là thân nầy lấy A-lại-da kia làm ngã tánh. "Đó là các sư do giáo và chứng, thiếu hiểu biết đối với thức A-lại-da nên khởi chấp như vậy", nghĩa là các sư đó có giáo ác, có chứng ác, thiếu hiểu biết thức A-lại- da, hoặc các sư kia không có giáo thân cận, không tự tìm hiểu, thiếu hiểu biết thức A-lại-da. "Tùy Thanh-văn thừa an lập đạo lý cũng không tương ưng", là tùy tự tông kia cũng không đúng đạo lý, như Thắng Luận đã

lập… Thật ra đồng với tự tông kia, không phải vì thắng luận có lỗi. "An lập như vậy là tối thắng", vì không có lỗi, vì có thắng đức, vì muốn vạch rõ lỗi của Biến kế sở chấp. Lại hỏi "Thế nào là tối thắng? Nếu cho rằng năm thủ uẩn gọi là A-lại-da, khổ xứ hoàn toàn sinh trong cõi ác", sinh vào nại-lạc-ca, bàng sinh, ngạ quỉ gọi là "sinh cõi ác", vì chỉ có khổ, tợ khổ hiện nên gọi là "Khổ xứ hoàn toàn", vì khổ xứ kia chưa từng có chút vui, nên "hết sức chán ngán", vì mọi lúc khổ tràn đầy. "Chúng sinh hoàn toàn không khởi ưa thích", là không phải nghĩa bất ái mà có chấp tàng cùng với nghĩa chấp giữ không tương ưng. "Trong đó mà chấp giữ là không đúng đạo lý, vì chúng sinh kia thường cầu mau chóng xả ly", là nghĩa đối với khổ uẩn hằng thương cảm, làm sao phải khiến cho ngã không có khổ uẩn, khỏi phải cầu mau chóng lìa chấp giữ kia mới đúng đạo lý vì không trái nhau! Các cõi đệ tứ tĩnh lự và cõi Vô sắc trên, không có tham đi với thọ mãi, thường có chán ngán là nhân của chán nên đáng chán ngán. "Có đủ những thứ đó", thì đệ tứ tĩnh lự trở lên, hữu tình có đủ các loại A-lại-da kia, nên hữu tình xứ kia trong đó mà chấp giữ cũng không đúng đạo lý, vì không có. "Tín giải vô ngã trong chánh pháp này", thường cực chán ngán, Tát-ca-da kiến là phải đoạn. Người thấy vô ngã thì Tát-ca-da kiến kia không có, chỉ nắm lấy tín giải mà hằng cầu đoạn, nó trong đó chấp giữ

cũng không đúng đạo lý. Như vậy đã làm rõ lỗi của người khác chấp, lại làm rõ thắng đức của tự tông. "Nội ngã tánh của thức A-lại-da thâu tóm", là chúng sinh vọng chấp là thể của nội ngã, tuy hai âm thanh làm trùng, để ngăn ngừa thuyết vọng chấp của người khác. Nại-lạc-ca… gọi là sinh cõi ác, hoàn toàn xứ khổ tuy đối với khổ uẩn thường cầu xa lìa, nhưng tánh ngã kia hằng đối với thức A-lại-da, ngã ái như sợi tơ trói buộc không lìa, chưa từng trong khởi không có ái, do xả thọ tương ưng nên không phải đáng chán ngán. Tại sao vậy? Vì tánh ngã kia hy vọng mong cầu làm sao phải khiến cho các khổ uẩn của ngã đều là không có, nhưng đối với tự ngã chưa từng cầu lìa ngã kiến, vì đối trị chưa có nên các cõi khác cũng không có. Nếu đối với các uẩn có chỗ mong cầu ưa thích, thì sự ưa thích nầy là sức mạnh của A-lại-da, không phải đối với ý thức có ngã ái nầy mới đúng đạo lý, vì ngã ái trong cõi ác cùng với khổ thọ kia hằng tương ưng. Do đạo lý nầy mà trong các cõi khác đối với sự mong cầu kia cũng không tương ưng. Tuy sinh đệ tứ tĩnh lự trở lên, đối với tham cùng lạc hằng có chán ngán, nhưng nội ngã ái đi theo trói buộc không lìa. Như vậy ngã ái nương vào pháp khác mà chuyển nương vào A-lại-da, không phải đối với ý thức, vì A-lại-da cho đến đạo đối trị chưa sinh lại thì không có biến dịch mà chuyển. Ý thức thì không như thế, nó có gián đoạn với

định Vô tưởng, Vô tưởng diệt định. Không phải có ý thức mà không có thọ đồng thời thành hữu. "Trong chánh pháp nầy tin hiểu vô ngã", là tuy hằng chán ngán phân biệt ngã kiến, nhưng có ngã kiến cùng sinh đi theo trói buộc. Ngã kiến cùng sinh nầy trói buộc chỗ nào? Là ngã kiến kia chỉ đối với thức A-lại-da khinh suất nghe âm thanh, thì liền chấp nội ngã và sự kinh sợ phát sinh. Duyên gì không thừa nhận ngay nơi các uẩn có ngã ái ? Vì nếu các uẩn kia có ngã ái, thì ngã ái nầy chính là thức A-lại-da. Do có thể phân biệt đối tượng duyên và hành tướng, bốn thứ vô sắc uẩn đối với trời vô tưởng, hai vô tâm định không tương tục. Nếu như thế thì A-la-hán tuy chán nghịch thân kiến nhưng cũng phải có được. Như vậy ngã ái đoạn thì ngã kiến không có, vì tất cả ngã kiến của A-la-hán đều vĩnh viễn đoạn nên không có lỗi nầy. Do đó nói A-la-hán đã chuyển đối với thức A-lại-da, lại càng không có ngã ái nầy nên an lập thức A-lại-da gọi là thức A-lại-da quyết định thành tựu, không có các lỗi mà có các thắng đức, nên nói thành tựu tối thắng.

Luận nói: "Như vậy đã nói thức A-lại-da an lập dị môn, an lập tướng nầy làm sao thấy được? An lập tướng nầy lược nói có ba thứ: 1. An lập tự tướng. 2. An lập nhân tướng. 3. An lập quả tướng. Trong đây an lập tự tướng của thức A-lại-da, là nương vào tất cả huân tập của phẩm Pháp Tạp Nhiễm, làm nhân sinh cho tạp nhiễm

kia do chủ thể thâu giữ chủng tử tương ưng. Trong đây an lập tướng nhân của thức A- lại-da, tức thức A-lại-da của tất cả chủng tử như vậy trong mọi lúc cùng với các pháp phẩm loại tạp nhiễm kia hiện tiền làm nhân. Trong đây an lập tướng quả của thức A-lại-da, tức là nương vào phẩm Pháp Tạp Nhiễm kia, cả thảy huân tập từ vô thỉ đến nay, thức A-lại-da tương tục mà sinh".

Giải thích: Như vậy đã nói an lập dị môn, tiếp theo là an lập tướng, chỉ do tên của chính nó, chưa có thể phân biệt rõ được tự tướng của thức nầy. Kế tiếp cần phải nói tướng tự tướng ưng lược có ba thứ, là phân tích tướng tự tướng ưng của thức nầy. Vì cho rằng hai thứ nhân quả khác nhau, nương vào tự tướng của thức mà nói như vậy, tức là nương vào tất cả huân tập của phẩm Pháp Tạp Nhiễm, tức là tham, sân… gọi là tất cả phẩm Pháp Tạp Nhiễm, với chủ thể huân tập kia cùng sinh cùng diệt mà được thành chủng tử, tức là công năng nầy đối chiếu với tạp nhiễm đang sinh kia có thể làm nhân sinh. "Do chủ thể thâu giữ chủng tử tương ưng", là đối với đệ năm xứ nói là đệ tam chuyển, là vì có nghĩa chủ thể thâu giữ chủng tử tương ưng. Trong đây thâu giữ chủng tử tương ưng là pháp hữu sinh cùng sinh cùng diệt nên thành huân tập. Huân tập thâu giữ chủng tử như vậy mới đúng đạo lý. Đây là tương ưng nên có thể sinh đối với chủng tử kia, không phải tối thắng… có như chỗ nói thâu giữ

chủng tử tương ưng, cũng không phải duyên đẳng vô gián… chủng tử kia tuy có thể thâu nhận nhưng không phải là nhân tối thắng, vì thâu giữ chủng tử không tương ưng. Nhân tối thắng, là chủng tử nơi thức A- lại-da, có thể thâu giữ nhân tối thắng nầy nên cùng với chủng tử kia làm nhân sinh khởi, không phải chỉ có thâu nhận, phải do công năng gồm thâu huân tập mới làm nhân. Tướng nhân tức là tác dụng tăng thêm sung thịnh, công năng huân tập có thể làm tánh nhân, vì có thể sinh hiện tiền pháp tạp nhiễm. Tướng quả tức là do thức chuyển thâu tóm, tham… hiện hành các pháp tạp nhiễm, sự huân tập giữ vững gọi là tướng quả. Nhân quả của thức A-lại-da thì bất định, nên phải nói :

Nói do huân tập sinh, Các pháp nầy từ nó
Dị thục và chuyển thức Làm duyên sinh lẫn nhau.

Luận nói: "Lại nữa, những gì gọi là huân tập? Là huân tập chủ thể nêu giảng. Cái gì làm đối tượng được nêu giảng? Là nương vào pháp kia cùng sinh cùng diệt, trong đây có thể sinh nhân tánh kia. Gọi là đối tượng được nêu giảng, như trong cừ thắng có hoa huân tập, cừ thắng sinh diệt với hoa, là cừ thắng đó liên đới làm nhân của hương kia mà sinh. Lại nữa, như sự lập các hành của tham sân… là tham sân… huân tập nương vào tham sân… kia mà cùng sinh cùng diệt, tâm nầy liên đới với nhân sinh kia sinh. Hoặc đa văn, là huân tập đa văn,

nương vào văn mà tác ý cùng sinh cùng diệt, là tâm nầy liên đới với nhân ký kia mà sinh, vi huân tập nầy có thể thâu giữ, gọi là trì pháp. Đạo lý huân tập của thức A-lại-da, phải biết cũng như thế".

Giải thích: Lại nữa, những gì gọi là huân tập? Vì muốn quyết định rõ ràng tự tướng của huân tập, nên trịnh trọng trình bày vấn nạn khó hiểu rõ. "Là nương vào pháp kia cùng sinh cùng diệt, trong đây có thể sinh nhân tánh kia", là sở huân nầy cùng với chủ thể huân kia đồng thời sinh diệt, nhân theo kia mà đây có, tùy thuận có thể sinh, có khả năng huân chủng loại tập khí của pháp quả, đều nói là lựa riêng thời mà sinh diệt, vì riêng thường trụ. Đây là hiển huân tập tướng khác với các suy lường tính khác. Dựa là nhân, đối với nhân mà kiến lập tự duyên như vậy, như nói nương vào mây mà có mưa, nêu ra tánh nhân của nó để hiển trong đây có nhân thể có thể tùy thuận sinh quả. "Như trong cừ thắng có hoa huân tập", là nêu pháp khác cùng chung làm thành để thí dụ cho nghĩa của tự tông, vì từ chỗ thấy cừ thắng cùng với hoa đều là tâm biến hiện, như cừ thắng kia cùng với các hoa hương cùng sinh cùng diệt, do đó mà làm nhân tùy thuận có thể sinh. Sau đó thì tương tục từng sát-na liên đới hương thơm của hoa cừ thắng. Tánh nhân nầy cũng vậy. "Lại nữa, như chỗ lập các hành của tham sân… là tham sân… huân tập…", đây là nêu chung thành huân tập của

các bộ khác, để thí dụ nghĩa của tự tông.

Luận nói: "Lại nữa, trong thức A-lại-da, các chủng tử của phẩm Pháp Tạp Nhiễm là trụ riêng khác hay là không riêng khác? Không phải chủng tử kia có thật vật riêng, trụ trong đây cũng không phải không khác, nhưng thức A-lại-da như vậy mà sinh, có thể sinh công năng sai biệt kia, gọi là hết thảy chủng tử thức".

Giải thích: Hết thảy chủng tử là công năng sai biệt của thức A- lại-da, như pháp tác dụng cùng với các pháp thể không phải một không phải khác. Hết thảy chủng tử nầy cũng như vậy.

Luận nói: "Lại nữa, thức A-lại-da cùng với các pháp tạp nhiễm kia, đồng thời làm nhân lẫn nhau, làm sao thấy được? Như ngọn đèn và tim đèn đồng thời đốt cháy lẫn nhau. Lại nữa, như bó lau nương giữ lẫn nhau đồng thời không đổ ngã. Phải quán đạo lý làm nhân trong đây cũng vậy, như thức A-lại-da làm nhân của các pháp tạp nhiễm, các pháp tạp nhiễm cũng làm nhân của thức A-lại-da, chỉ an lập nhân duyên như vậy, các nhân duyên khác thì không thể thủ đắc".

Giải thích: Ví như đèn sáng trong một thời gian, tim đèn và ngọn đèn đốt cháy, làm nhân quả lẫn nhau. Thức A-lại-da cùng với thức chuyển, trong một thời gian làm nhân quả lẫn nhau, tánh của nó cũng vậy. Như vậy bó lau nương giữ lẫn nhau khiến đứng vững không ngã. Nếu

trong khi đó đây có thể giữ kia khiến đứng vững không ngã, thì lúc đó kia có thể giữ đây khiến đứng vững không ngã. "Chỉ có như vậy mà an lập nhân duyên", là chính điều nói trước thâu giữ chủng tử tương ưng, không phải thuyết nào khác. "Ngoài ra các nhân duyên khác thì không thể thủ đắc", nghĩa là các pháp khác thâu giữ chủng tử không tương ưng. Nếu nói năm nhân làm nhân duyên, tức là thuyết của dị môn, thức A-lại-da đồng loại, biến hành, dị thục ba nhân, hoặc lìa tánh nhân của huân tập nhận giữ vì không tương ưng, huân tập nếu lìa thức A-lại-da thì không thể có. Nhân của tương ưng, là tâm và tâm pháp đối đãi lẫn nhau, cảnh giới thọ dụng có tự công năng, cũng như thương khách không phải lìa công năng. Thức A-lại-da có thể nương vào chủng tử mà khởi ý nghĩa của nhân câu hữu, tức là thức A-lại- da và các thức chuyển nếu lìa nhân câu hữu gồm thâu như vậy, thì chủng tử nội ngoại thức A-lại-da, những nhân duyên khác quyết định là không thể đạt được.

Luận nói: "Thế nào là huân tập không khác, không tạp mà có thể cùng với thức A-lại-da kia có khác và có tạp? Các pháp làm nhân, như có nhiều dụng cụ dệt áo, đang lúc dệt thì chưa thấy xen tạp khác nhau, không phải một phẩm loại, sau khi được đưa vào đồ nhuộm, lúc đó trên áo liền có tạp khác, không phải một phẩm loại, màu nhuộm và các hoa văn hiển hiện. Thức A-lại-da cũng lại

như vậy, sự huân tập của tạp khác có thể huân vào, khi huân tập thì tuy chưa có thấy tạp khác, nhưng có thể có sinh quả, đồ nhuộm đã hiện tiền, sau đó liền có tạp khác, vô lượng phẩm loại các pháp hiển hiện".

Giải thích: thế nào là huân tập không khác? Ngay nơi lý mà đặt vấn nạn, thì nương vào lý mà nói thông suốt, như có nhiều vật dụng dệt áo, trên áo có nhiều màu đậm nhạt sai biệt, nhưng đang lúc dệt thì không có khác không có tạp, hoa văn hình tượng hiển hiện, quả sinh tức là vật nhuộm, nên gọi là quả sinh vật nhuộm, duyên chỗ thâu nhận nên gọi là nhập. Thức A-lại-da như sự nhuộm áo, như nhuộm dính nhiều hình tượng các pháp hiển hiện.

Luận nói: "Như vậy duyên khởi trong Đại thừa rất vi tế và thâm diệu, nếu lược nói thì có hai duyên khởi: 1. Duyên khởi phân biệt tự tánh. 2. Duyên khởi phân biệt ái phi ái. Trong đây dựa vào thức A-lại- da mà pháp thức sinh khởi, gọi đó là duyên khởi phân biệt tự tánh, vì có thể phân biệt vô số tự tánh làm duyên tánh. Lại có mười hai chi duyên khởi, gọi đó là duyên khởi phân biệt ái phi ái, vì đối với các cõi thiện và cõi ác có thể phân biệt ái và phi ái, vô số tự thể làm tánh duyên".

Giải thích: "Như vậy duyên khởi trong Đại thừa rất vi tế", là các thế gian khó hiểu rõ. "Thậm thâm", là các Thanh-văn khó đến tận đáy.

"Duyên khởi", có nghĩa là nhân mà có nhân khởi, phải nhớ ở sau nhân đặt xong một tụ duyên. "Phân biệt tự tánh", là đối với thế lực của phân biệt, hoặc đối với phân biệt có chỗ cần thiết nên gọi là phân biệt, tức là tự tánh có thể phân biệt của thức A-lại-da, vì có thể phân tích tất cả hữu sinh, tánh của pháp tạp nhiễm khiến cho sai biệt. "Phân biệt ái phi ái", là vô minh… Nơi mười hai chi phần, có thể phân tích cõi thiện và cõi ác, hoặc đáng mừng vui, hoặc không đáng mừng vui, trong vô số tự thể sai biệt sinh làm duyên tối thắng. Từ các hành của thức A-lại-da khi sinh thì do thế lực của vô minh… khiến cho phước, phi phước và bất động có sai biệt.

Luận nói: "Trong thức A-lại-da nếu ngu về duyên khởi đệ nhất, hoặc có phân biệt tự tánh làm nhân, hoặc có phân biệt tạo tác từ trước làm nhân, hoặc có phân biệt tự tại biến hóa làm nhân, hoặc có phân biệt thật ngã làm nhân, hoặc có phân biệt không nhân không duyên. Nếu ngu nơi duyên khởi đệ nhị, thì lại có phân biệt ngã là tác giả, ngã là thọ giả. Ví như có nhiều sĩ phu mới sinh đã mù chưa từng thấy voi, có người đem voi đến dạy cho họ, những người mù bẩm sinh kia có người sờ vòi, có người sờ ngà, có người sờ tai, có người sờ chân, có người sờ đuôi, có người sờ lưng. Có người hỏi voi có tướng gì? Thì có người nói voi như cái cán, có người nói voi như cái chày, hoặc có người nói như cái ky xúc đất, có người

nói như cái cối đá, có người nói như cái chổi, có người nói như hòn đá núi. Nếu không hiểu rõ hai duyên khởi nầy thì vô minh sinh mù cũng lại như vậy. Có kế chấp tự tánh là nhân, có kế chấp sự tạo tác từ trước làm nhân, hoặc có kế chấp tự tại là nhân, có kế chấp thật ngã là nhân, có kế chấp không nhân không duyên, có kế chấp ngã là tác giả, là thọ giả. Tự tánh, tánh nhân và tánh quả của thức A-lại-da, giống như sự không hiểu rõ tự tánh của voi".

Giải thích: Do hai thứ nghĩa ngu về duyên khởi, ví như người mù bẩm sinh. Hoặc có kế chấp sự tạo tác từ trước làm nhân, là tổn giảm sĩ dụng nên trở thành tà chấp.

Luận nói: "Lại nữa, nếu lược nói thức A-lại-da, dùng hết thảy chủng tử của thức dị thục làm tự tánh của nó thì có thể thâu tóm tất cả cõi tất cả tự thể của tam giới".

Giải thích: Vì hiển bản sinh tự tánh phân biệt, lại nói "Nếu lược nói", là trong đời đời kiếp kiếp, do nghiệp thiện và nghiệp bất thiện huân tập, đối tượng chỗ giữ lấy và chủ thể giữ lấy phân biệt chấp trước, chủng tử sinh hữu tình lấy nơi dị thục bản sự làm tánh, thức A-lại-da cùng với chủng tử của các pháp tạp nhiễm làm tự tướng của nó. "Có thể gồm thâu tam giới", là có thể gồm thâu dục triền, sắc triền và vô sắc triền. "Tất cả tự thể", là có

thể gồm thâu tất cả hữu tình tương tục. "Tất cả cõi", là có thể gồm thâu cõi trời… "Có thể nhiếp", là thường tướng tương tục. Tại sao vậy? Như thức chuyển của sắc có xứ có thời tương tục gián đoạn, thức A-lại-da thì không phải vậy, cho đến trị sinh hằng thời, tất cả khắp các ngôi vị.

Luận nói: "Trong đây có năm bài tụng:

Ngoại nội không biết rõ,
Hai thứ duy thế tục,
Các chủng tử thắng nghĩa,
Phải biết có sáu thứ.
Sát-na diệt cùng có,
Phải biết hằng tùy chuyển,
Quyết định chờ nhiều duyên,
Chỉ năng dẫn tự quả.
Bền vô ký, khả huân,
Cùng năng huân tương ưng,
Sở huân không khác đây,
Đó là tướng huân tập.
Sáu thứ không tương ưng,
Ba sai biệt trái nhau,
Hai niệm không cùng có,
Loại làm lệ lỗi khác.
Chủng tử ngoại nội nầy,
Phải biết chủ thể sinh dẫn,

Khô chết do chủ thể dẫn,
Sau đó tùy ý diệt".

Giải thích: Trước đã nói chung tất cả chủng tử, để hiển chủng tử sai biệt như vậy, bây giờ lại nói năm bài tụng. "Nội ngoại", các hạt lúa thóc… gọi là chủng tử ngoài, thức A-lại-da gọi là chủng tử nội. "Bất minh liễu", là vô ký. "Nhị chủng", là chủng tử ngoại và nội, hoặc quả và nhân, hai chủng nầy đồng thời với Duy thức do trì giữ tánh nhân mà hai pháp tạp nhiễm và thanh tịnh chuyển. Có bản tụng nói "Đối với nhị", là kia đối với nhân đối với quả chấp ngoại chủng lúa… gọi là thế tục, vì là chỗ biến hiện của thức A-lại-da. "Thắng nghĩa", thức A-lại-da là thật chủng tử, là thật tánh nhân duyên của tất cả chủng tử, và làm thể của chủng tử, hai chủng tử nầy có sáu thứ sai biệt.

"Sát-na diệt", là đã sinh ra rồi thì liên tục diệt hoại, không có thường trụ mà được thành chủng tử, vì trong mọi lúc không có sai biệt, tuy diệt từng sát-na nhưng không phải đã diệt mất. Cái gì cùng hiện hữu với quả đã diệt sinh? Vì không đúng lý, như gà chết gáy, nên phải thừa nhận chủng tử cùng với quả đồng thời trụ, vì chủng tử nầy cùng với quả không trái nhau, như gốc hoa sen, tuy cùng hiện hữu nhưng không phải trụ một, hai, ba sát-na, cũng như ánh chớp. Cái gì phải biết? Hằng tùy chuyển nầy chuyển, chuyển từng sát-na, vì trải qua nhiều

thời hằng tùy chuyển. Tại sao vậy? Vì gốc của nó tăng ích, tổn giảm, cành nhánh đều đồng, nếu hằng tùy chuyển thì không phải thừa nhận thiểu phần lạc làm chủng tử. Nhân duyên gì mà không từ hết thảy hết thảy cùng sinh? Để tránh vấn nạn nầy nên nói quyết định, tuy hằng tùy chuyển nhưng vì công năng của các chủng tử quyết định, không từ hết thảy hết thảy cùng sinh. Nếu như thế thì tại sao không mọi lúc thường hay sinh quả ? Để tránh lỗi nầy, nên nói phải chờ nhiều duyên, không phải mọi lúc sẽ gặp nhiều duyên nên không có lỗi. Hiện tại chủng tử là chủng tử nào? Để đáp câu hỏi nầy chỉ có thể dẫn tự quả. Nói "Duy", là nếu trong lúc nầy có thể sinh tự quả, thì ngay lúc đó gọi là chủng tử. Chủng và hữu chủng đều là vô thỉ, như chữ "Duy" nầy là ngăn cản tương tục làm thể của chủng tử, như đã nói pháp chủng tử không tương ưng, phải chờ đối tượng được huân tập cùng chủ thể huân tập tương ưng thì tánh của chủng và hữu chủng mới lập.

Để phân tích rõ đối tượng được huân tập nên nói "Kiên". Nếu pháp tương tục tùy chuyển kiên trụ, thì như cừ thắng mới là đối tượng được huân, không phải không kiên trụ, cũng như âm thanh… không phải chỉ có kiên trụ. Lại tánh vô ký mới là đối tượng được huân tập, như bình đẳng hương và thọ huân tập, không phải vật rất thơm như trầm hương, xạ hương…, không phải vật rất

hôi như tỏi hẹ… "Có thể huân tập" là nếu vật có thể huân hoặc có thể thọ huân, thì từng phần lần lượt càng hoà hợp trộn lẫn mới gọi là có thể huân tập, không phải vàng đá… có thể thọ huân tập, vì không thể từng phần hoà hợp trộn lẫn, không phải chỉ có thể huân tập chủ yếu cùng với khả năng tương ưng mới gọi là đối tượng được huân tập, không phải trụ riêng biệt. Đồng thời đồng xứ, bất tức, bất ly, gọi là tương ưng. Có đủ các đức nầy mới gọi là đối tượng được huân tập. "Không khác đây", không phải âm thanh ngăn cản tất cả thức chuyển là đối tượng được huân tập tánh, như ở trên đã nói nghĩa trái nhau. Thể của thức A-lại-da kiên trụ, cho đến chỗ đối trị sinh tương tục tùy chuyển chưa từng đoạn, nên tánh chỉ có vô ký, không phải thiện và ác. Tánh phải có thể huân tập hoặc có thể thọ huân tập vì không phải thường trụ, vì chủ thể huân tập tương ưng với cùng sinh cùng diệt. "Đó là tướng huân tập", là pháp kia nên đối tượng được huân tập làm tướng của chủ thể, huân tập làm tướng của đối tượng.

Lại nữa, nếu thức chuyển quyết định không phải đối tượng được huân tập, thì sáu thức đó không có quyết định tương ưng. Tại sao vậy? Vì sáu thứ sai biệt trái nghịch lẫn nhau. Nếu sáu thức chuyển quyết định cùng hiện hữu, thì không thành sáu thứ chỗ dựa, đối tượng duyên và tác ý mỗi mỗi đều riêng biệt. Vì mỗi mỗi đều

riêng biệt nên sáu thứ thức chuyển không quyết định cùng sinh. Vì không cùng sinh nên không quyết định tương ưng. Vì không tương ưng nên đâu có tánh đối tượng được huân tập hay của chủ thể huân tập gì ! Nếu nói tiền niệm huân vào hậu niệm là thành huân tập, thì nghĩa nầy không đúng. Vì hai niệm đó không đồng thời có, đây là cũng hiển thị do sáu sát-na không cùng hiện hữu nên không quyết định tương ưng, vì không có tương ưng nên không có tánh của đối tượng được huân tập và chủ thể huân tập. Nếu nói dựa vào chủng loại cú nghĩa thì sáu thứ thức chuyển hoặc hai sát-na đồng một loại thức, hoặc loại sát-na không có sai biệt, vì phẩm khác nhau, hoặc ngay nơi thức kia, hoặc sát-na kia, có huân tập lẫn nhau không phải tất cả, điều nầy không đúng lý, vì chủng loại làm lệ thành các lỗi khác. Tâm A-la-hán không ra khỏi loại thức, thì tâm đó đáng lẽ cũng là đối tượng được huân tập của bất thiện, vì một loại pháp. Hoặc loại làm lệ thành lỗi khác, nghĩa là làm ví dụ có lỗi của các loại khác. Nghĩa nầy thế nào? Là tánh của sắc căn thanh tịnh nơi nhãn… là sự đuổi theo của chủng loại căn, ý căn cũng phải trở thành tánh tạo sắc, vì căn nghĩa bình đẳng. Lại có chỗ huân tập kế chấp khác như thế, hoặc nói sáu thức lần lượt huân tập lẫn nhau, hoặc nói tiền niệm huân hậu niệm, hoặc nói huân tập thức nơi chủng loại sát-na, như vậy tất cả đều không đúng lý, nên

chỉ nói thức A-lại-da là đối tượng được huân tập, không phải các thức khác, đó là khéo thuyết giảng.

Như vậy hai chủng tử ngoại nội đều làm nhân sinh và làm nhân dẫn. Nếu ngoại chủng tử gần gũi mong muốn làm nhân năng sinh cho mầm, chuyển mong muốn… làm nhân năng dẫn với thân lá. Thức A-lại- da là nội chủng tử, gần gũi mong danh sắc làm nhân năng sinh, chuyển mong sáu xứ cho đến lão tử làm nhân năng dẫn. Nhân sinh lại như vậy, thế nào là nhân dẫn? Để đáp câu hỏi nầy nên nói "Khô chết". Câu nói "Do năng dẫn", là nếu hai chủng tử chỉ làm nhân sinh mà không phải nhân dẫn, thì thu tóm đặt vào kho hạt giống lúa…, không nên thời gian lâu tương tợ tương tục. Sau khi chết thì thi hài ngã màu xanh sình… phần vị tùy chuyển cũng không nên có. Cái gì khi mới chết thì liền diệt hoại? Tại sao ví dụ như mặc tình sau khi diệt, ví như bắn tên, sức của dây cung phóng tên đi là nhân năng sinh, thân cung khiến cho mũi tên đi cất lên không rơi xuống đất là nhân dẫn của mũi tên, khiến cho mũi tên đi xa tới trước, không phải chỉ có giương dây cung mà lực đi có thể sinh rồi liền rơi xuống, cũng không phải do thế chuyển động lần lượt đẩy nhau khiến cho không rơi xuống, đã rời dây cung đi xa có chỗ đến, nên biết trong ấy có hai lực vận hành, là chủ thể sinh và chủ thể dẫn. Có câu tụng "Sau đó tùy ý diệt", là ý đó lấy thắng lý nhân dẫn tăng ích,

khỏi phải nói thí dụ. Tại sao vậy ? Dầu và tim đèn đều hết là không chờ ngoại duyên, ngọn đèn tùy ý sau đó dần dần mới diệt, không phải ban đầu liền diệt. Do đạo lý nầy quyết định phải có công lực chủ thể dẫn, hiện tại chưa hết các hành của nội pháp thì cũng phải gây tạo thế lực như vậy lần lượt năng dẫn khiến không đoạn tuyệt.

Luận nói: Để hiển nội chủng không giống như ngoại chủng, lại nói hai bài tụng:

Ngoại hoặc không huân tập,
Không nội chủng phải biết,
Nghe huân tập không có,
Quả sinh phi đạo lý.
Tác, bất tác, được, mất,
Lỗi nên trái nhau,
Ngoại chủng, nội làm duyên,
Do y thức kia huân.

Giải thích: Như vậy đã biện luận chủng tử ngoại và chủng tử nội , tánh thô của nó thì đồng mà hiển thì bất đồng. Lại nói ngoại hoặc không có huân tập, hoặc là nghĩa phân biệt không quyết định, gọi là chủng tử ngoại, hoặc có huân tập, hoặc không có huân tập, như từ tro, phân trâu, lông… Tùy thứ tự của nó mà sinh, màu xanh của cừ thắng kia, gốc của hoa sen, cho đến cỏ bồ… không phải cừ thắng, cùng với tro… kia cùng sinh cùng diệt, huân tập lẫn nhau mà từ đó thức kia sinh. Như vậy

ngoại chủng hoặc không có huân tập, như cừ thắng và hoa man… cùng sinh cùng diệt. Do huân tập nên sinh hương thơm, như vậy ngoại chủng hoặc có huân tập, như vậy phân biệt ngoại chủng không quyết định, do đó nói hoặc là nội chủng tử, tức tất cả pháp huân tập trong thức A-lại-da, như vậy chủng tử phải biết quyết định do huân tập mà có. Tại sao vậy? Nếu không có sự giữ vững huân tập văn thì quả đa văn không thấy có. Lại nữa, chủng tử ngoại hoặc là lúa thóc, hoặc có tuy gieo trồng mà bị hoại mất, như lúa trời không gieo trồng mà lại được sinh. Thế nào là nội chủng không giống như ngoại chủng ? Có tạo tác hoặc không tạo tác sinh thì bị lỗi, nên tiếp theo đáp: "Do đó thành trái nhau". Vì chủng tử nội và chủng tử ngoại không đồng pháp, gọi là mâu thuẫn. Nếu chủng tử ngoại và chủng tử nội có sai biệt thì tại sao không trái nghịch với đoạn văn đã nói trước ? Thức A-lại-da là chủng tử chân thật của tất cả pháp, vì tránh vấn nạn nầy nên nói "ngoại chủng, nội làm duyên…", vì lúa thóc… là chủng tử của ngoại pháp, đều là chủng tử của chúng sinh chiêu cảm nghiệp thọ dụng huân tập, nương vào lực biến hiện của A- lại-da, do đó ngoại chủng lìa nội chủng không khác. Như có tụng:

Trời, đất, gió, hư không,
Ao nước cùng đại hải,
Đều là nội sở tác,

Phân biệt không ở ngoài.

Các loại như vậy có vô lượng bài tụng.

Luận nói: "Lại nữa, các thức chuyển khác rộng khắp đối với tất cả tự thể các cõi phải biết gọi là chủ thể thọ dụng, như luận trung biên phân biệt nói bài Dà-tha:

Một gọi là duyên thức,
Hai gọi là thọ giả,
Năng thọ dụng trong đây,
Phân biệt, xét tâm pháp".

Giải thích: "Các cõi", là các cõi trời… "Có thể thọ dụng", tức là sáu thức chuyển làm thọ dụng, từ duyên sinh của cảnh giới đối tượng duyên có thể phân biệt, để hiển nghĩa nầy nên dẫn luận trung biên phân biệt làm chí giáo lượng. "Trong đây", là trong các thức nầy. "Có thể thọ dụng", là thọ uẩn. "Có thể phân biệt", là tưởng uẩn. "Có thể suy xét", là hành uẩn. Tư có thể suy xét tâm, đối với các tâm pháp kia chuyển thành tối thắng, nói như vậy thì ba uẩn đều là khả năng trợ tâm, thọ dụng cảnh giới nên gọi là tâm pháp.

Luận nói: "Như vậy hai thức làm duyên lẫn nhau, như trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói Dà-tha:

Các pháp nơi thức giữ,
Thức nơi pháp cũng vậy,
Lẫn nhau làm tánh,
Cũng thường làm tánh nhân".

Giải thích: Trong đây là hiển thức A-lại-da và các thức chuyển, làm duyên lẫn nhau, lại dẫn A-cấp-ma khiến cho lý đó kiên cố, nên nói Các pháp nơi thức tàng…". Lại nữa, như trong phần thâu tóm quyết chọn của luận du-già sư địa nói: "Thức A-lại-da cùng với các thức chuyển làm hai tánh duyên: 1. Làm chủng tử của thức kia. 2. Làm chỗ dựa của thức kia. Làm chủng tử, là chỗ có thiện, bất thiện và vô ký, khi thức chuyển chuyển, tất cả đều dùng thức A-lại-da làm chủng tử. Làm chỗ dựa, là do thức A-lại-da chấp thọ sắc căn, thân của năm chủng thức nương vào đó chuyển, không phải không có chấp thọ. Lại nữa, do thức A-lại-da nên có được Mạt-na, do Mạt-na nầy làm chỗ dựa nên ý thức được chuyển, ví như dựa nơi năm căn nhãn… mà thân của năm thức chuyển không phải không có năm căn. Ý thức cũng vậy, không phải không có ý căn. Lại nữa, các thức chuyển và thức A-lại-da làm hai tánh duyên: 1. Trong hiện pháp có thể trưởng dưỡng các chủng tử kia. 2. Trong hậu pháp làm cho chủng tử kia được sinh, vì thâu tóm gây tạo chủng tử kia. Trong hiện pháp trưởng dưỡng các chủng tử kia, là như chỗ dựa thức A-lại-da, khi thiện, bất thiện, vô ký và thức chuyển chuyển, như vậy như vậy đối với tất cả chỗ dựa đồng sinh đồng diệt, huân tập thức A-lại-da. Do nhân duyên nầy, sau các thức chuyển, tánh thiện bất thiện vô ký chuyển lại càng chuyển tăng trưởng, lại

càng chuyển sung thịnh, lại càng thấu rõ mà chuyển. Trong hậu pháp nầy làm cho chủng tử kia được sinh vì thâu tóm gây tạo chủng tử, là sự huân tập chủng loại có thể dẫn thâu dị thục của thức A-lại-da vô ký trong vị lai, như vậy vì làm chủng tử kia, vì làm chỗ dựa, vì trưởng dưỡng chủng tử, vì thâu tóm chủng tử, phải biết kiến lập thức A-lại-da cùng với các thức chuyển làm duyên tánh lẫn nhau.

Luận nói: "Như trong duyên khởi thứ nhất, như vậy hai thức xen nhau làm nhân duyên, thì trong duyên khởi thứ hai lại là duyên gì? Là duyên tăng thượng. Như vậy sáu thức có bao nhiêu duyên được sinh? Duyên tăng thượng, duyên sở duyên và duyên đẳng vô gián. Như vậy ba thứ duyên khởi là cùng sinh tử nơi cõi ái phi ái và chủ thể thọ dụng có đủ bốn duyên".

Giải thích: "Nếu trong duyên khởi thứ nhất", là trong duyên khởi phân biệt tự tánh. "Như vậy hai thức làm nhân duyên lẫn nhau", như trên đã nói. "Trong duyên khởi thứ hai", là trong duyên khởi phân biệt ái phi ái. "Là duyên tăng thượng", vì tối thắng nên do lực tăng thượng của vô minh… Khiến hành của nó đối với cõi thiện, cõi ác chiêu cảm quả dị thục. "Như vậy sáu thức có ba duyên sinh", trong đây nhãn thức làm duyên tăng thượng, sắc làm duyên sở duyên, thức vô gián diệt làm duyên đẳng vô gián. Như nói nhãn thức từ ba duyên sinh,

như vậy nhĩ thức… mỗi mỗi thức chuyển đều từ ba duyên sinh riêng khác. Nghĩa của sinh bình đẳng như nhãn thức ở trước. Tự tánh của phân biệt chỉ có nhân duyên sinh, các duyên khác ngoài ba duyên ra thì không phải là chánh có. "Như vậy ba thứ duyên khởi là cùng sinh tử… Có đủ bốn duyên", đây là tùy chỗ thích ứng mà không phải mỗi mỗi đều có đủ bốn duyên, phải biết chỉ có tâm và tâm pháp có đủ bốn duyên.

Luận nói: "Như vậy đã an lập dị môn và tướng của thức A-lại-da. Lại làm thế nào để quyết định biết dị môn như vậy và tướng như vậy? Chỉ ở tại thức A-lại-da mà không phải tại thức chuyển, vì nếu xa lìa an lập như vậy thì tạp nhiễm và thanh tịnh của thức A-lại-da đều không được thành, là phiền não tạp nhiễm, hoặc nghiệp tạp nhiễm, hoặc sinh tạp nhiễm đều không được thành. Thế gian thanh tịnh và xuất thế gian thanh tịnh cũng không được thành".

Giải thích: Đã dẫn Thánh giáo về tự tha để thành lập thức A-lại- da, phải nương vào chánh lý mà trịnh trọng thành lập, nên khởi vấn đáp sơ lược như vậy. Chánh lý của Thánh giáo mỗi mỗi đều có khả năng nên có tụng nói :

Thánh giáo và chánh lý,
Mỗi riêng có công năng,
Vì sinh nơi tín huệ,

Không một nào chẳng thành".

Vì nếu lìa thức A-lại-da nầy, muốn đối với xứ khác an lập tướng và dị môn như vậy, thì tạp nhiễm và thanh tịnh đều không thể có, nên quyết định biết có thức A-lại-da. "Tạp nhiễm", là nghĩa lẫn lộn, ô trược, bất tịnh. "Thanh tịnh", là nghĩa tươi tốt, sạch sẽ, quét sạch. Tạp nhiễm có ba thứ: 1. Do phiền não tạo tác. 2. Do nghiệp tạo tác. 3. Do sinh tạo tác. Thanh tịnh có hai thứ: 1. Thế gian thanh tịnh, vì đạo hữu lậu tạm thời tổn giảm, điều phục phiền não hiện tại. 2. Xuất thế thanh tịnh, vì đạo vô lậu đoạn diệt rốt ráo tùy miên.

Luận nói: "Thế nào là phiền não tạp nhiễm không thành? Vì sự tạo tác huân tập của các phiền não và tùy phiền não, thể của chủng tử kia đối với sáu thức thân không đúng lý. Tại sao vậy? Nếu lập nhãn thức thì… phiền não và tùy phiền não như tham... cùng sinh cùng diệt, đây là do các nhãn thức kia huân tập thành chủng tử không phải pháp nào khác, tức là nhãn thức nếu đã lui mất thì đó là chỗ gián đoạn của các thức khác. Như vậy chỗ dựa của huân tập, huân tập không thể đạt được, từ đây trước hết là diệt chỗ gián đoạn của các thức khác, hiển hiện không có thể, nhãn thức cùng với tham… kia cùng sinh là không đúng lý, vì tham… kia quá khứ hiển hiện vô thể, như từ quá khứ hiển hiện nghiệp vô thể mà quả dị thục sinh là không đúng đạo lý. Lại nữa, nhãn

thức và tham… này cả thảy huân tập cùng sinh cũng không thành tựu, nhưng huân tập nầy không trụ trong tham, vì tham dục kia là chủ thể dựa, không kiên trụ, cũng không được trụ trong các thức khác, vì chỗ dựa của các thức kia riêng khác. Lại nữa, không có quyết định cùng sinh cùng diệt, cũng lại không được trụ trong tự thể, do tự thể kia quyết định không có cùng sinh cùng diệt, nên sự huân tập tập của nhãn thức… các phiền não và tùy phiền não như tham... là không đúng đạo lý. Lại nữa, thức nầy không phải là sự huân tập của thức, như nói nhãn thức, thì các thức chuyển khác cũng lại như vậy, phải biết như thế".

Giải thích: Lại nương vào thức chuyển, trước hết biện luận về phiền não tạp nhiễm không thành, nên nói các câu "nếu lập nhãn thức…", ngay trên nhãn thức nầy, tức là tham… sự huân tập nhãn thức. "Chỗ gián đoạn của các thức khác", là chỗ gián đoạn của nhĩ thức… Huân tập như vậy, và chỗ dựa của thức đã lui mất nên đều không thể đạt được. "Nhãn thức với tham… kia cùng sinh", sau đó thì nhãn thức cùng với tham sân si xen tạp lẫn nhau cùng khởi, do không nhân nên không đúng đạo lý, vì nhãn thức quá khứ kia không có thể thì không thể làm nhân, như từ quá khứ hiển hiện nghiệp vô thể mà quả dị thục sinh là không đúng đạo lý", là như quá khứ vô thể của các sư thuộc kinh bộ, chính quả dị thục đó là

hiển hiện chỗ dẫn phát của huân tập, từ nghiệp quá khứ nơi quả dị thục sinh của sư Tỳ-bà-sa thì điều nầy không nên thừa nhận. Tại sao vậy ? Vì quá khứ không có, do thí dụ tâm tham… này sinh là không đúng đạo lý. Như vậy đã nói lại còn thừa nhận tham… cùng sinh nhãn thức là sự huân tập của tham…, các thức khác khởi gián đoạn, sau đó nhãn thức, tham… cùng sinh là không đúng đạo lý. Bây giờ sẽ biện luận thêm nữa tức là các tham… này cùng sinh, cả thảy sự huân tập của nhãn thức cũng không được thành, nên nói các câu "Lại nữa, nhãn thức này…", nhưng huân tập nầy không trụ trong tham, nhưng âm thanh là nghĩa thứ lớp, lại còn huân tập nầy không được trụ trong tham, vì tham nương vào thức, tham hệ thuộc thức, thức thì không nương vào tham, không phải chủ thể dựa tham thọ nhân chỗ dựa là sự huân tập, đúng ra chánh đạo lý là chủ thể huân tập. "Vì không kiên trụ", ngăn cản tham dục là tánh của đối tượng được huân tập. "Cũng không được trụ trong các thức khác", là không được trụ trong nhĩ thức… "Vì chỗ dựa của các thức kia riêng khác", chỗ dựa là nhĩ căn…, vì căn riêng khác nên thức riêng khác. Dựa vào nhãn căn thức làm sao có thể huân tập dựa vào các thứ như nhĩ… thức? Cũng không cùng nên chẳng cùng, có đắc thì có tánh của đối tượng được huân tập và tánh của chủ thể huân tập. Đây là hiển thị không có tướng huân tập. "Cũng lại không được trụ

trong tự thể", là không phải ngay nơi nhãn thức mà lại huân tập vào nhãn thức, tác giả của chủ thể huân tập và đối tượng được huân tập, vì tác nghiệp có lỗi tương tạp. "Lại nữa, thức nầy không phải là sự huân tập của thức", có nghĩa là nhãn thức nầy không phải chỗ huân tập tập của nhĩ thức, vì chỗ dựa khác nhau, như trước đã nói, chỉ có lý nghĩa như vậy mới có thể lập nên nhất thiết chủng kia đều không đúng lý. "Phải biết như thế", là đạo lý lập phá của các thức chuyển còn lại, tùy chỗ thích ứng của nó mà tất cả phải biết.

Luận nói: "Lại nữa, từ vô tưởng… Lên các địa trên, chết rồi sinh lại cõi nầy, lúc đó là phiền não và tùy phiền não nhiễm ô thức ban đầu. Thức nầy khi sinh thì đáng lẽ không có chủng tử, vì chỗ nương dựa và huân tập kia đều đã trở thành quá khứ, hiện tại thì không có thể".

Giải thích: "Từ cõi vô tưởng… lên các địa rên, chết rồi sinh lại cõi này", là từ cõi trên rên, chết rồi sinh lại cõi Dục, "Lúc đó là phiền não và tùy phiền não", là tham, sân… "Nhiễm ô thức ban đầu", là tiếp tục khi sinh thì có thức ban đầu, vì lúc đó là chỗ nhiễm ô tất cả phiền não của tự địa, không phải dục triền và tâm quá khứ đã đoạn của sư thuộc kinh bộ, là có thể đắc từ thức ban đầu kia bây giờ hiện hành trở lại, không phải thức kia không có tâm làm chỗ dựa nầy mới đúng đạo lý. Vì thức kia, chết rồi thì tâm cũng không thành. Nếu như thế thì tại sao

không nói ngay thức kia? Vì thức kia không quyết định là nhiễm ô. Lại nữa, tâm nầy cùng với thức kia không có sai biệt, mà nói kia nói đây lại có ý gì khác?

Luận nói: "Lại nữa, đối trị phiền não, là nếu thức đã sinh tất cả thế gian, thì các thức khác đã diệt, lúc đó nếu lìa thức A-lại-da thì chủng tử của phiền não và tùy phiền não khác trong đối trị thức nầy là không đúng đạo lý. Vì tự tánh của đối trị thức nầy là giải thoát, nên cùng với các phiền não khác không đồng thời sinh diệt. Lại, sau đó thế gian thức sinh, lúc đó nếu lìa thức A-lại-da thì các huân tập và chỗ dựa kia đi qua đã lâu và hiện hành không có thể, đáng lẽ không có chủng tử mà lại được sinh, nên nếu lìa thức A-lại-da thì phiền não tạp nhiễm đều không được thành".

Giải thích: "Đối trị phiền não nếu đã sinh", là như quả hướng dự lưu đầu tiên, kiến đoạn phiền não đối trị sinh khởi, tất cả các thức khác của thế gian đã diệt, lúc đó nếu không có thức A-lại-da thì tu đoạn trừ phiền não hết thảy tùy miên, chỗ nào mà nương trụ? Không phải đối trị thức liên đới với chủng tử kia mới đúng đạo lý, vì tự tánh của đối trị thức nầy là giải thoát, tức là nghĩa tự tánh hết sức thanh tịnh. "Cùng với các phiền não khác không đồng thời sinh diệt", là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị trái nghịch lẫn nhau, cũng như sáng và tối, đây là hiển thị phiền não cùng với tướng chủng tử kia

không tương ưng. "Lại sau đó", là kiến đạo sau vị tu đạo. "Đi qua đã lâu và hiện hành không có thể", đây là phá vị quá khứ không có thật nghĩa. Phiền não đắc của sư thuộc Tỳ-bà-sa và các sư thuộc kinh bộ đã phá xong, nên không phá lại nữa. Nhưng huân tập theo chỗ dựa của thuộc sư kinh bộ đều không có thể, có lỗi về chỗ tùy thuộc nên không đúng lý, do đó nếu lìa thức A- lại-da thì phiền não tạp nhiễm đều không được thành", đây là kết chỗ luận trên để quyết đoán về đạo lý.

Luận nói: "Thế nào là nghiệp tạp nhiễm không thành? Vì hành làm duyên thức không tương ưng, điều nầy nếu không có, thì thủ làm duyên hữu cũng không tương ưng".

Giải thích: "Vì hành làm duyên thức không tương ưng", đây là nói đối với nghiệp tạp nhiễm của thức chuyển không thành, là hành làm duyên cho tham… cùng sinh, nhãn… các thức thừa nhận làm thức chi, điều nầy không đúng lý. Thức duyên danh sắc vì có Thánh ngôn. Tại sao vậy? Vì nhãn… các thức từng sát-na mau chóng hoại, diệt mất đã lâu làm duyên của danh sắc là không đúng đạo lý. Nếu sợ lỗi nầy mà thừa nhận tương tục sinh thức làm thức chi thì điều nầy cũng không đúng. Khi tương tục sinh, thì hành phước, hành phi phước và hành bất động diệt mất đã lâu, không phải từ lâu diệt mất rồi ở đây phải sinh lại. Lại nữa, tương tục sinh tâm không

phải là tánh vô ký, vì ái và sân đồng thời nên không phải vô ký, vì hành làm duyên là không đúng đạo lý. Nếu nói thức chuyển cùng với hành tương ưng, do đây làm duyên thức A-lại-da thì có thể duy trì huân tập gọi là thức chi mới đúng đạo lý. "Điều nầy nếu không có, thì thủ làm duyên hữu cũng không tương ưng", là chủng tử dị thục nơi các nghiệp của vị huân tập hiện tiền chuyển gọi là hữu, hoặc lại chuyển đắc công năng sinh quả gọi là hữu, chỗ huân tập thức của hành nếu không thành tựu thì xứ nào an lập nghiệp của chủng tử kia mà lại được nói là sinh! Quả hiện tiền chuyển gọi là hữu, nên nếu lìa thức A-lại-da, thì nghiệp tạp nhiễm nầy cũng không được thành.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 3

Phần thứ 2, (Đoạn 3): CHỖ DỰA CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC

Luận nói: "Thế nào là sinh tạp nhiễm không thành? Vì khi kết tương tục không tương ưng".

Giải thích: Bây giờ để hiển thị nếu không có thức A-lại-da thì sinh thể của tạp nhiễm cũng không được thành, vì nói khi kết tương tục không tương ưng.

Luận nói: "Nếu hữu đối với thức nầy phi địa đẳng dẫn đã mất, thì khi sinh nương vào ý của vị trung hữu, mà khởi ý thức nhiễm ô kết sinh tương tục, ý thức nhiễm ô nầy diệt mất trong trung hữu, thức Yết-la-lam trong thai mẹ càng hoà hợp lẫn nhau. Nếu ý thức cùng với Yết-la-lam kia hoà hợp, đã hoà hợp rồi thì dựa vào thức nầy mà trong thai mẹ có ý thức chuyển. Nếu như thế tức phải có hai ý thức đồng thời chuyển trong thai mẹ. Lại nữa, thức cùng với Yết-la-lam hoà hợp là tánh ý thức thì không đúng đạo lý, vì nương vào nhiễm ô, lúc đó không

có đoạn diệt, vì đối tượng duyên của ý thức không thể thủ đắc. Nếu thức hoà hợp tức là ý thức làm hoà hợp ý thức nầy, tức là hết thảy chủng tử thức nương dựa, chỗ sinh ý thức khác của thức nầy là hết thảy chủng tử thức. Nếu thức hoà hợp nầy là hết thảy chủng tử thức thì đó là thức A-lại-da. Ông lấy tên khác lập làm ý thức, nếu chủ thể dựa chỉ thức là hết thảy chủng tử thức thì đó là chỗ dựa nơi nhân thức, không phải hết thảy chủng tử thức, năng y quả thức là hết thảy chủng tử thức, là không đúng lý, cho nên thành tựu thức hòa hợp nầy, không phải ý thức, chỉ là thức dị thục là hết thảy chủng tử thức".

Giải thích: "Phi địa đẳng dẫn", là gọi cõi Dục. "Mất", là chết mất. "Nương vào ý của vị trung hữu", là nương vào trung gian của hai hữu sinh và tử mà trung hữu chuyển tâm. "Mà khởi nhiễm ô", là cùng với ái sân đồng thời có điên đảo. "Ý thức", các thức khác lúc đó diệt mất đã lâu, liên tục giữ vững mà sinh nên gọi là "Tương tục", thâu tóm sự thọ sinh nên gọi là "Kết sinh". "Ý thức nhiễm ô này", là do duyên sinh mà có. "Diệt mất trong trung hữu", vì thức nầy nếu không diệt thì không có sinh hữu. "Thức Yết-la-lam trong thai mẹ càng hoà hợp lẫn nhau", là khi thức nầy diệt thì trong mẫu thai có thức dị thục cùng với màu đỏ trắng của nó đồng nhất an nguy, khiến cho hòa tạp lẫn nhau thành Yết-la-lam. Như Thế Tôn nói: "Này A-nan-đà! Thức nếu không nhập thai

mẹ thì không nên hoà hợp Yết-la-lam để thành thể tánh của Yết-la-lam. "Nếu ngay ý thức", là thức nầy không phải thức A-lại-da. "Đã hoà hợp rồi", là đã thọ sinh. "Dựa vào thức này", là nương vào thức dị thục. "Có ý thức chuyển", là có thức chuyển khác cùng với tín… tham… tương ưng, lạc thọ và khổ thọ đồng thời với phân biệt ý thức. "Nếu như thế tức là phải có hai ý thức đồng thời chuyển trong thai mẹ", là bản sự của hữu tình nơi thể dị thục, không chờ gia hạnh hiện thời chuyển. Ý thức vô ký và hành tướng của đối tượng duyên có thể biết rõ về lạc thọ, khổ thọ… tương ưng với ý thức, là hai ý thức phải ở trong một thân đồng thời chuyển, nhưng không nên thừa nhận kinh nói trái nhau. Như vậy tụng nói:

Không xứ không chứa,
Không trước không sau,
Đồng thân đồng loại,
Hai thức cùng sinh.

Lại nữa, không nên thừa nhận hai ý thức nầy, vì là một tự tánh phân biệt. Lại nữa, thức dị thục không nên gián đoạn, vì đã kết tương tục rồi thì sau đó phải ở chỗ khác kết sinh. Lại nữa, thể dị thục chỉ hằng tương tục lại không có cõi khác nữa. "Lại nữa, thức cùng với Yết-la-lam hoà hợp là tánh ý thức thì không đúng đạo lý, vì nương vào nhiễm ô, lúc đó không có đoạn diệt", là do lập tông môn để hiển cùng với tự tướng của pháp kia trái

nhau, là cùng chung quyết định nếu ý thức thì không phải tất cả xứ, không phải tất cả chủng, không phải tất cả thời, nương vào nhiễm ô, sau đó cũng như hết thảy ý thức. Như vậy, khi thức kết sinh tương tục, thì đối với tất cả xứ, tất cả cả chủng loại và tất cả thời phân, đều nương vào nhiễm ô, trung hữu gồm thâu, tâm sau làm chỗ dựa, chỗ dựa là tâm nầy sinh cảnh hữu vi, vì đối với tất cả xứ tất cả cả chủng loại tất cả thời phần là nhiễm ô. Thức chủ thể dựa không phải là ý thức, vì thức chủ thể dựa nầy siêu vượt pháp ý thức, hoặc có người nói: "Cùng với bốn phiền não hằng tương ưng tâm gọi là gọi là dựa vào nhiễm ô, đã là tâm tương tục phải trở thành nhiễm ô, thì nhiễm ô nầy đã thành lập, thừa nhận làm tánh dị thục vô ký, do tánh dị thục lúc đó không gián đoạn, do đây cũng ngăn cản tánh ý thức. "Vì đối tượng duyên của ý thức là không thể thủ đắc", nghĩa nầy lại tăng thêm ngăn cản nhân ý thức. Nếu là ý thức thì quyết định có thể đắc tự cảnh của đối tượng duyên của nó, là có thể biết rõ như vị trung hữu, tối hậu ý thức đã là tâm tương tục, cảnh giới đối tượng duyên không thể biết rõ nên không phải ý thức. Không nên lấy tâm định trụ diệt kia mà đặt vấn nạn nầy, vì không thể thừa nhận tâm định trụ diệt kia là tánh ý thức. Như vậy, trong đây chỉ nói đối tượng duyên là bất khả đắc và khó hiểu được, không phải hoàn toàn không có, vì trong lúc đó không phải không có pháp, dù

nó có đó nhưng không thể biết. Từ câu "nếu thức hoà hợp tức là ý thức", cho đến câu cuối "Chỉ là thức dị thục, là hết thảy chủng tử thức", là song song quan hệ trình bày chất vấn lập chánh phá tà, kết quy về nghĩa gốc, văn đó dễ hiểu, không cần giải thích rộng.

Luận nói: "Lại nữa, đã kết sinh tương tục rồi, nếu lìa thức dị thục chấp thọ nơi sắc căn thì cũng không thể được, cùng chung các thức khác mỗi mỗi đều nương riêng, vì không kiên trụ, các sắc căn đó không nên lìa thức".

Giải thích: "Đã kết sinh tương tục rồi", là đã đắc tự thể. "Nếu lìa thức dị thục", là lìa thức A-lại-da. "Chấp thọ", là có thể thâu giữ. "Sắc căn", là trừ ý căn ra. "Thì cũng không thể được", là các thức chuyển khác đều không thể đắc chấp thọ sắc căn. Tại sao vậy? Vì các sắc căn khác mỗi mỗi đều nương riêng, đây là hiển thị sáu căn như nhãn... không có một pháp nào có thể chấp thọ khắp hết. Lại như nhãn thức chỉ nương vào nhãn, như vậy các thức khác như nhĩ… chỉ nương vào nhĩ… Nếu là chỗ dựa nầy chỉ có chủ thể chấp thọ nầy, nếu không phải chỗ dựa nầy, đây là không thể chấp thọ. "Vì không kiên trụ", đây là niệm niệm gián đoạn, kia một mình sinh khởi, vì đối với vô tưởng… có gián đoạn, lúc đó nhãn… không có chủ thể chấp thọ, đáng lẽ không có giác thọ, có nói thân căn làm chủ thể chấp thọ, do vì khắp thể, nghĩa

nầy không đúng, vì thân căn cũng là đối tượng được chấp thọ. Nếu thân căn nầy là chủ thể chấp thọ, thì càng không có chấp thọ khác chấp thọ nầy, cũng không được thành. Lại nữa, nên nói: "Xả ly thân căn lúc đó gọi là tử", không nên nói: "Thọ (mạng) noãn cùng với thức nếu khi xả ly thân như vậy, do đó thân căn là chủ thể chấp thọ", là không đúng đạo lý.

Luận nói: "Nếu lìa thức dị thục thì thức cùng với danh sắc nương lẫn nhau, ví như bó lau nương lẫn nhau mà chuyển, điều nầy cũng không thành".

Giải thích: Như đức Thế Tôn nói: "Thức duyên danh sắc". Trong đây danh sắc, không phải sắc bốn uẩn. Sắc, tức là tánh Yết-la-lam, hai thứ sắc nầy đều dùng thức làm nhân duyên. Thức lại nương vào sát-na chuyển chuyển tương tục nầy mà chuyển. "Thức", là không thể lìa thức A-lại-da. Tại sao vậy? Chỗ nêu ra chữ danh đã gồm thâu thức chuyển, chỗ nêu ra chữ thức thì cái gì gồm thâu? Lại như kinh nói: "Cùng thức thối hoàn". Thức tức là tự thể của thức A-lại-da, vì nương vào vô gián mà chuyển, do đó nói danh sắc nầy làm duyên. Lại nữa, như kinh nói: "A-nan-đà! Hoặc nam hoặc nữ, nếu người có thức bị đoạn hoại diệt, thì danh sắc có được tăng trưởng không? Bạch Thế Tôn! Không"! Như vậy ở đây nếu muốn lìa thức A-lại-da thì lý không thể thành.

Luận nói: "Nếu đã lìa thức dị thục rồi sinh hữu tình,

thì thức thực không thành. Tại sao vậy? Vì trong sáu thức tùy lấy một thức, trong tam giới đã sinh hữu tình, có thể tạo sự ăn uống không thể được".

Giải thích: "Đã sinh hữu tình, thức thực không thành", là vì các thức chuyển là tánh thiện, ác và vô ký, vì có nghĩa không hằng trưởng dưỡng các hữu. Lại nữa, đối với hai định và trời vô tưởng đều không có, chỗ khởi sự ăn uống không khắp tam giới, không phải nhập định thì các tâm và tâm pháp mới có thể gọi là thực (ăn), kinh không có nói, vì đã diệt mất không còn, tâm và tâm pháp diệt cũng không phải là thực, vì số của đoạn thực, xúc thực… Đã quyết định.

Luận nói: "Nếu từ đây mà chết, khi địa đẳng dẫn chánh thọ sinh, thì do phi đẳng dẫn theo ý thức nhiễm ô kết sinh tương tục, đây là tâm của phi đẳng dẫn nhiễm ô, là chỗ gồm thâu của địa đẳng dẫn kia, lìa thức dị thục thì các thể chủng tử khác quyết định không thể được".

Giải thích: Như vậy đã biện luận trong cõi Dục, nếu lìa thức A- lại-da thì sự kết sinh tương tục không thành, đối với cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng không được thành, bây giờ sẽ hiển thị. "Nếu từ đây mà chết, khi địa đẳng dẫn chánh thức thọ sinh", là nghĩa khi ở cõi Dục chết rồi sinh lên cõi trên. "Do phi đẳng dẫn ý thức nhiễm ô", là cùng với phiền não tham định vị của địa kia tương ưng. "Lìa thức dị thục thì các thể chủng tử khác quyết định

không thể được", không phải là dục triền tâm mất có thể chủng tử kia, vì sinh diệt không đồng thời, không phải định địa sinh tâm là thể chủng tử kia, tức là đối với một tâm chủng mà có chủng tánh bất tương ưng, không phải trong đời sống khác, trước hết chỗ đạt được sắc triền cùng với tâm làm thể chủng tử, nắm giữ sắc triền kia huân tập các thức không có khác, không phải sắc tương tục làm thể chủng tử, vì không nhân duyên, nên quyết định nương vào thức A-lại- da, trong đó hằng hữu từ vô thỉ đến nay, chỗ gồm thâu của địa kia là tâm nầy huân tập.

Luận nói: "Lại nữa, sinh cõi Vô sắc, nếu lìa hết thảy chủng tử thức dị thục tâm nhiễm ô thì đáng lẽ không có chủng tử, tâm nhiễm ô thiện đáng lẽ không có chỗ nương giữ".

Giải thích: "Sinh cõi Vô sắc", là đối với cõi kia đã được thọ sinh. "Tâm thiện nhiễm ô", là vị có thể ái và tâm đẳng chí. "Đáng lẽ không có chủng tử", nghĩa là không có chủng tử thức. "Đáng lẽ không có chỗ nương", nghĩa là không có thức dị thục, lúc đó tất cả tâm và tâm pháp đều đáng lẽ không có, nên phải thừa nhận hết thảy chủng tử và thức dị thục quyết định là có, nhân và chỗ nương quyết định phải có.

Luận nói: "Lại nữa, ngay đối với kia, nếu tâm xuất thế đang hiện tiền thì các tâm thế gian khác đều diệt tận,

lúc đó liền được diệt lìa cõi kia".

Giải thích: "Lại nữa, ngay đối với kia", là đối với cõi Vô sắc. "Nếu tâm xuất thế", là tâm vô lậu. "Đang hiện tiền", là sinh vô lậu. "Thì các tâm thế gian khác", là hữu lậu. "Đều diệt tận", là tất cả vĩnh viễn diệt mất. "Lúc đó liền được diệt lìa cõi kia", là chỗ gồm thâu dị thục của cõi kia không có, nên không do công dụng mà tự nhiên đáng đắc niết bàn vô dư, chủ thể đối trị hiện tiền thì tất cả sự đối trị đều vĩnh viễn đoạn.

Luận nói: "Nếu sinh Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Vô sở hữu xứ, khi xuất tâm thế gian hiện tiền, tức là phải hai cõi đều diệt lìa. Thức xuất thế nầy không lấy Phi tưởng phi phi tưởng xứ làm cõi của chỗ dựa, cũng không nên lấy Vô sở hữu xứ làm cõi của chỗ dựa, cũng không phải Niết-bàn làm cõi của chỗ dựa".

Giải thích: "Nếu sinh Phi tưởng phi phi tưởng xứ", là sinh vào đệ nhất hữu, khi muốn đoạn các phiền não của các địa kia, vì tưởng suy yếu nên tự địa không có đạo, vì địa Vô sở hữu xứ sáng rõ nên khởi tâm vô lậu kia hiện tiền. "Lúc đó hai cõi đồng thời phải diệt lìa", là hai cõi đệ nhất hữu và vô sở hữu phải diệt lìa, lúc đó hữu tình phải trở thành tử diệt, vì chỗ dựa của hai cõi đều không có. Không phải pháp vô lậu là chỗ gồm thâu của cõi, vì nó không bị trói buộc, vì đối trị cõi. "Cũng không phải Niết-bàn làm cõi của chỗ dựa", là vì trụ Niết-bàn

giới hữu dư y. Lại nữa, vì tất cả cõi vĩnh viễn diệt lìa thì Niết-bàn gọi là cõi của phi cõi, như vậy đều không có tự thể dị thục có thể làm chỗ dựa của thức xuất thế.

Luận nói: "Lại nữa, khi sắp chết mà tạo thiện, tạo ác, chỗ dựa hoặc hạ hoặc thượng lạnh dần, nếu không tin có thức A-lại-da thì đều không được thành. Cho nên nếu lìa hết thảy chủng tử thức dị thục, thì đời nầy sinh tạp nhiễm cũng không được thành".

Giải thích: "Khi sắp chết", là khi sắp chết mất. "Tạo thiện", tức là đối với phần dưới của thân mình lạnh dần. "Tạo ác", thì ngược với tạo thiện. Nếu không tin có thức A-lại-da thì điều nầy không thành tựu. Tại sao vậy? Vì lúc đó ý thức thì không xứ không hữu, thức A-lại-da thì có xứ không hữu, vì nương vào tợ xứ trụ biến thì phương xứ hiển hiện lẫn nhau.

Luận nói: "Thế nào là thế gian thanh tịnh không thành? Là chưa lìa dục triền tham. Chưa đắc sắc triền tâm, tức là tâm thiện dục triền, vì lìa dục triền tham nên siêng tu gia hạnh, tâm dục triền gia hạnh nầy cùng với sắc triền tâm không đồng thời sinh diệt, không phải chỗ huân tập của sắc triền tâm làm chủng tử của sắc triền tâm là không đúng đạo lý. Lại nữa, sắc triền tâm nhiều đời quá khứ các tâm khác ngăn cách, không phải là tâm định nơi chủng tử hiện tại, chỉ vì không có nên thành tựu hết thảy chủng tử nơi quả dị thục thức của sắc triền tâm lần

lượt truyền lại làm nhân duyên hiện tại. Tâm thiện gia hạnh làm duyên tăng thượng. Trong tất cả địa ly dục như vậy phải biết như thế, thế gian thanh tịnh như vậy nếu lìa hết thảy chủng tử thức dị thục thì lý không được thành".

Giải thích: Như vậy đã biện luận 3 thứ tạp nhiễm, đối với lý của các thức chuyển không được thành, nay muốn biện luận rõ thế gian thanh tịnh cũng không thành. Nói chưa lìa dục triền tham… là hai thứ triền gia hạnh tâm thiện của dục và sắc không có nghĩa cùng sinh cùng diệt, nên sở huân năng huân không đúng đạo lý. Lại nữa, dục triền tâm không phải vô ký nên cũng không phải chỗ huân tập, vì hệ địa khác nhau nên không phải nhân duyên, chỗ đắc tâm thiện sắc triền của những đời khác trong vô thỉ sinh tử không phải chủng tử của tâm thiện sắc triền hiện tại, vì là chỗ ngăn cách dục triền nhiều tâm của nhiều đời trong quá khứ. Quá khứ và hiện tại của sư thuộc kinh bộ không có thể, có thể làm chủng tử của tâm thiện sắc triền là không đúng đạo lý. "Cho nên thành tựu…", là kết những điều trên để hỏi vặn công năng của đạo lý, làm chứng quyết định có thức A-lại-da làm nhân duyên, đối với hiện tại, dục triền gia hạnh tâm thiện làm duyên tăng thượng, vì không chung với nhân nên uy lực thù thắng, thứ tự của nó như vậy. "Trong tất cả địa ly dục như vậy phải biết như vậy", là tất cả địa trên mỗi mỗi

đều riêng lìa tâm thiện dục gia hạnh, đều tùy chỗ thích ứng mà phá tà lập chánh phải biết làm chuẩn như trên.

Luận nói: "Vì sao xuất thế thanh tịnh không thành? Như Thế Tôn nói: "Nương vào ngôn âm bên ngoài và bên trong mà mỗi mỗi đều tác ý như lý riêng biệt, do đây làm nhân mà chánh kiến được sinh". Do lời nói kẻ khác tác ý như lý nầy, là huân tập nhĩ thức hay là huân tập ý thức hay là huân tập cả hai? Nếu đối với pháp kia mà như lý tư duy, thì lúc đó nhĩ thức không được khởi, ý thức cũng bị các thứ tán động, các thức khác thì bị gián đoạn. Nếu khi cùng với tác ý như lý tương ưng sinh, thì sự huân ý thức của văn (nghe) cùng với tác ý kia huân tập, diệt thành quá khứ đã lâu và quyết định không có thể. Thế nào trở lại làm chủng tử? Có thể sinh sau khi tâm của tác ý như lý tương ưng. Lại nữa, tác ý như lý tương ưng nầy là tâm thế gian, chánh kiến tương ưng kia là tâm xuất thế gian, chưa từng có khi nào cùng sinh cùng diệt, nên tâm nầy không phải là sự huân tập của thức kia, đã không bị huân tập làm chủng tử là không đúng đạo lý, nên xuất thế thanh tịnh nếu lìa hết thảy chủng tử quả thức dị thục cũng không được thành. Trong đây văn huân tập vì thâu nhận chủng tử kia không tương ưng".

Giải thích: Bây giờ vì muốn biện luận thêm đối với sự không thành của sáu thức chuyển và xuất thế thanh tịnh nên nói những câu: "Thế nào là xuất thế…", các văn

đều dễ hiểu, khỏi nhọc giải thích lại. "Vì thâu nhận chủng tử kia không tương ưng", như trước đã nói sự thâu nhận chủng tử xuất thế thanh tịnh, là không đúng lý.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là hết thảy chủng tử quả thức dị thục làm nhân tạp nhiễm, trở lại làm chủng tử xuất thế có thể đối trị của tâm tịnh kia? Lại nữa, tâm xuất thế xưa kia chưa từng tu tập, thì tâm xuất thế kia huân tập quyết định là phải không có, đã không có huân tập thì từ chủng nào mà sinh? Do đó phải đáp là từ pháp giới đẳng lưu tối thanh tịnh, là chỗ sinh của chủng tử chánh văn huân tập".

Giải thích: "Lại nữa, thế nào là…" đến "Tâm tịnh chủng tử kia"? Đây là hiển đạo lý rốt ráo không có, chưa từng thấy có chất độc làm cam-lộ. Thức A-lại-da cũng như độc dược, làm sao có thể sinh tâm xuất thế cam-lộ thanh tịnh? "Lại nữa, tâm xuất thế…" cho đến "Từ chủng nào mà sinh"? Đây là hiển tâm tịnh chưa từng đắc, thì làm sao vô nhân khinh suất được sinh? "Từ tối thanh tịnh…" đến chủng tử chánh văn huân tập", đây là hiển tâm tịnh có riêng chủng tử, quyết định không từ chủng tử của thức A-lại-da mà sinh. Thế nào là có riêng chủng tử? Là pháp giới đẳng lưu tối thanh tịnh chánh văn huân tập. "Pháp giới tối thanh tịnh", là pháp giới của chư Phật vĩnh viễn lìa tất cả nơi chướng khách trần. "Đẳng lưu", là từ chỗ khởi giáo pháp của pháp giới, giáo pháp như

vậy vì không có nghe điên đảo gọi là chánh văn, nương vào chánh văn nầy khởi huân tập, gọi đó là huân tập, ngay huân tập nầy có thể sinh tâm xuất thế vô lậu, đó là chủng tử, chủng tử như vậy không phải thức A-lại-da là không có được.

Luận nói: "Văn huân tập nầy là tự tánh của thức A-lại-da, hay là không phải tự tánh của thức A-lại-da? Nếu là tự tánh của thức A-lại-da, thì thế nào là đối trị chủng tử của thức A-lại-da kia? Nếu không phải là tự tánh của thức A-lại-da, thì chỗ dựa của văn huân tập chủng tử nầy làm sao thấy được? Cho đến chứng đắc Bồ-đề của chư Phật, văn huân tập nầy tùy theo chỗ dựa chuyển xứ của một chủng tử, gởi trong thức dị thục, cùng với thức A-lại-da kia hoà hợp đồng thời chuyển cũng như nước và sữa, nhưng không phải thức A-lại-da là đối trị tánh chủng tử của thức A-lại-da kia".

Giải thích: "Văn huân tập này…" cho đến "Làm sao thấy được"? Đây là trình bày những câu hỏi vặn về chỗ dựa riêng. "Cho đến chứng đắc Bồ-đề của chư Phật", là cho đến chứng đắc cõi của chỗ dựa nơi trí vô cấu vô ngại. "Văn huân tập nầy", là không có nghe điên đảo chỗ dẫn huân tập của giáo pháp trong các kinh. "Tùy theo chỗ dựa chuyển xứ của một chủng tử", là tùy theo chuyển xứ tương tục của một chủng tử gởi trong thức dị thục. "Cùng với thức A-lại-da hoà hợp đồng thời chuyển cũng như

nước và sữa", văn huân tập nầy tuy không phải là thức A-lại-da kia, nhưng ký gởi trong thức và cùng với thức đồng thời chuyển. "Nhưng không phải thức A-lại-da", văn huân tập nầy là chủng tử của tâm xuất thế, tự tánh của không phải thức A-lại-da cũng không phải chủng tử đó, chỉ có đồng thời chuyển mà không có tánh tương ly, thừa nhận là Duy thức. "Là đối trị tánh chủng tử của thức A-lại-da kia", là đối trị của thức A-lại-da, là tánh nhân của Trí vô phân biệt, ý nghĩa cũng như các thứ vật hoà hợp xen tạp trong kho chứa, cũng như sự pha trộn xen tạp các thứ độc của tiên dược, cũng như có nhiều bệnh uống thuốc a-già-đà, tuy cùng với uế độc có nhiều thời gian đồng thời chuyển, nhưng lương dược thì không phải tự tánh của độc kia, cũng không phải chủng tử của độc. Chủng tử của văn huân tập nầy cũng vậy.

Luận nói: "Trong đây nương vào hạ phẩm, huân tập làm thành trung phẩm huân tập, nương vào trung phẩm huân tập làm thành thượng phẩm huân tập, nương vào đa phần tu tập văn tư tu được tương ưng".

Giải thích: Các câu phẩm hạ trung thượng huân tập, đã phân minh dễ hiểu, không cần giải thích lại.

Luận nói: "Lại nữa, chánh văn huân tập chủng tử nầy, phẩm hạ trung thượng phải biết cũng là chủng tử của pháp thân, cùng với thức A-lại-da trái nhau, là không phải sự gồm thâu của phi thức A-lại-da, vì là tánh của

pháp giới xuất thế gian tối thanh tịnh đẳng lưu, tuy là thế gian nhưng là tánh chủng tử của tâm xuất thế. Lại nữa, có thể tùy thuận phụng sự tất cả chư Phật Bồ-tát, tuy là thế gian phải biết ban đầu tu nghiệp thiện sự đắc của Bồ-tát cũng là pháp thân gồm thâu. Điều mà Thanh-văn, Độc giác đắc chỉ là thân giải thoát thâu tóm. Lại nữa, không phải thức A-lại-da của văn huân tập nầy là pháp thân và thân giải thoát thâu tóm. Như vậy như vậy huân tập phẩm hạ trung thượng thứ lớp tăng dần, như vậy như vậy thức của quả dị thục thứ lớp giảm dần, ngay nơi chuyển chỗ dựa đã là chỗ dựa chuyển của hết thảy chủng rồi, ngay trên thức của quả dị thục và hết thảy chủng tử không có chủng tử mà chuyển, vì hết thảy chủng đã vĩnh viễn đoạn".

Giải thích: "Lại nữa, chánh văn…" cho đến "Chủng tử của pháp thân", là lược nêu từ hạ phẩm để giải thích rộng. "Cùng với thức A-lại- da trái nhau, là chỗ gồm thâu của không phải thức A-lại-da", vì không phải tự tánh của phẩm kia. "Tuy là thế gian", vì tợ hữu lậu. "Nhưng là tánh chủng tử của tâm xuất thế", là tánh tư lương của tâm vô lậu. Trong đây, chứng tướng gọi là pháp thân, nương vào thế gian mà sinh nên gọi là thế gian, vì trong thức A-lại-da xen tạp lẫn nhau mà cùng chuyển. Vì muốn hiển chỗ hơn, có thể đạt của huân tập nầy nên nói "Tâm xuất thế tuy khi chưa sinh nhưng đã có thể đối trị phiền não

triển, đây là nhân đồng loại lần lượt tương tục, uy lực trong một sát-na có thể làm đối trị, như lửa đốt cháy, đã có thể đối trị các cõi hiểm ác". Như có tụng nói:

Các hữu thành thế gian,
Bậc chánh kiến thượng phẩm,
Tuy trải qua ngàn đời,
Nhưng không đọa cõi ác.

Trước hết, là thế lực của việc làm hạnh ác, hoặc đọa cõi ác nên kế tiếp nói: "Đã tạo tác tất cả nghiệp ác, hủ hoại đối trị đã tạo nghiệp ác từ vô thỉ đến nay", văn huân tập nầy làm tổn giảm công năng đó, nên gọi là hủy hoại đối trị.

"Pháp thân nhiếp", vì là nhân của văn huân tập, thân giải thoát gồm thâu cũng lại nói như vậy. Trong đây, pháp thân và thân giải thoát có sai biệt. Thân giải thoát, là chỉ có vĩnh viễn lìa trói buộc của phiền não chướng, như người trong thôn ấp lìa chỗ có cấm chế gông cùm, trừ dứt mọi khổ nhưng không có giàu vui tự tại thù thắng tăng thượng tương ưng. Pháp thân, thì giải thoát tất cả trói buộc của hai thứ chướng phiền não và đối tượng nhận thức và gồm các tập khí, chỗ trang nghiêm là mười Lực, Vô uý… vô lượng các công đức hy hữu kỳ diệu, là chỗ nương của tất cả giàu vui tự tại, chứng đắc tự tại tối thắng đệ nhất, tùy lạc mà hành, ví như vương tử, đầu tiên là được làm lễ quán đảnh, có chút ít sai phạm giam tại

nhà lao, vừa được giải thoát thì liền cùng với tự tại tối thắng đệ nhất giàu vui tương ưng. "Ngay nơi chuyển chỗ dựa", cũng như uống thuốc tiên mà chuyển thân chỗ dựa, tuy không có chết mạng để thọ sinh nhưng có chuyển xả yếu kém và đắc thù thắng. "Không có chủng tử mà chuyển", phải biết thức của quả dị thục chỉ không có hết thảy chủng tử tạp nhiễm, nên nói đoạn hết thảy chủng. "Đã vĩnh viễn đoạn", là hết thảy phẩm loại chủng tử đã đoạn.

Luận nói: "Lại nữa, thế nào là cũng như nước và sữa? Là không phải thức A-lại-da cùng với thức A-lại-da đồng xứ đồng thời chuyển, nhưng hết thảy chủng của thức A-lại-da diệt tận, không phải hết thảy chủng của thức A-lại-da tăng, ví như ngỗng uống sữa trong nước. Lại như thế gian khi được lìa dục, không phải địa đẳng dẫn huân tập dần giảm, chính là địa đẳng dẫn huân tập dần tăng mà đắc chuyển y".

Giải thích: Ví như ngỗng uống sữa trong nước, lại như thế gian lìa dục đắc chuyển y… văn đó dễ hiểu khỏi nhọc giải thích lại.

Luận nói: "Lại nữa, nhập định diệt, thức không lìa thân mà bậc Thánh đã nói, trong đó thức dị thục đáng lẽ trở thành không lìa thân, không phải do trị thức nầy mà định diệt sinh".

Giải thích: Như vậy đã nói tạp nhiễm và thanh tịnh

không thành đạo lý, làm chứng quyết định có thức A-lại-da. Lại dẫn định diệt không thành nhân duyên. Vì để hiển phát lực trước nên nói "Lại nữa, nhập định diệt…", là trừ Phật và Độc giác ra, hoặc A-la-hán, hoặc quả bất hoàn và các Bồ-tát bất thối vị… Ngoài ra thì không ai nhập được. Để hiển định diệt và chết sai biệt nên nói "Thức không lìa thân", chữ thức là không lìa thức A-lại-da. Tại sao vậy? Vì định diệt không thể đối trị thức nầy, không phải vì trị thức nầy mà sinh định diệt , vì hành tướng nơi đối tượng duyên khó hiểu. Không phải vì đối trị thức không biết rõ mà nhập định diệt, vì tánh không tịch tĩnh khó hiểu rõ, nên định diệt không thể đối trị thức A-lại-da. Nếu không có đối trị thì thức nầy không diệt, vì đối trị thức chuyển nên định nầy sinh, vì tánh bất tịch tĩnh của hành tướng đối tượng duyên dễ hiểu, nên định nầy chỉ có diệt thức chuyển, trong đó không diệt thức A-lại-da.

Luận nói: "Lại nữa, không phải xuất định thì thức nầy sinh lại, vì thức dị thục đã gián đoạn, lìa kết tương tục thì không sinh lại nữa".

Giải thích: Có chấp các thức trong định tuy diệt mất, nhưng khi xuất định thì thức sinh lại nên nói "Không lìa thân". Để ngăn cản nghĩa nầy nên nói các câu: "Lại nữa, không phải xuất định…", văn đó dễ hiểu không cần giải thích lại.

Luận nói: "Lại nữa, hoặc có chấp rằng có ý thức nên định diệt có tâm, tâm nầy không thành thì định không được thành, vì hành tướng đối tượng duyên không thủ đắc, phải có lỗi thiện căn tương ưng, vì bất thiện và vô ký thì không đúng lý, phải có lỗi tưởng và thọ hiện hành, vì xúc thì có thể đạt, vì đối với Tam-ma-địa thì có công năng, phải có lỗi chỉ có diệt tưởng, phải có lỗi các thiện căn tư, tín… của nó hiện hành, vì dứt trừ chủ thể dựa kia khiến lìa chỗ dựa là không đúng đạo lý. Có ví dụ, nếu như không phải biến hành thì tưởng thọ nầy không có.

Giải thích: "Lại nữa, hoặc có chấp lấy ý thức mà định diệt có tâm, tâm nầy không thành", là trong định nầy thức không lìa thân quyết định không phải ý thức. "Định không được thành", là nghĩa tưởng và thọ đồng thời không diệt, do ý thức cùng với các đại địa quyết định không lìa nhau, hai thứ tưởng và thọ đồng thời không diệt nên định không được thành. Lại nữa, thức trong đây quyết định không phải ý thức, vì hành tướng đối tượng duyên thì không thể đạt, tất cả ý thức không lìa hành tướng đối tượng duyên thì khả đắc, vì trong đó không có ý thức nên hành tướng đối tượng duyên kia không thành có. Lại nữa, thức trong đó quyết định không phải ý thức, vì nếu có thì phải có lỗi thiện căn hiện hành, do định tâm nầy quyết không phải bất thiện, cũng không phải vô ký. Thế nào là chỉ có thiện? Là tâm thiện lìa vô

tham… quyết định không nên có, vì tương ưng nên thiện là tông kia. Thiện căn đã có thì hai thứ tưởng và thọ làm sao không hiện hành? Lại nữa, vô tham… quyết không lìa xúc, nên xúc là khả đắc, chỗ sinh của định thì xúc và khinh an làm tướng, thuận với lạc thọ và xả thọ nên phải có thọ với xúc cùng sinh. Có thọ, tưởng… như Thánh nói, do đó phải không có định diệt, hoặc nói rằng trong đây chán lo tưởng thọ, như chán ung nhọt máu mủ… mà sinh định diệt, trong định nầy chỉ có tưởng thọ diệt. Để ngăn cản kế chấp nầy nên lại nói các câu "Vì đối với Tam-ma-địa thì có công năng…", là trong Tam-ma-địa chỗ chán lo không phải chỉ có diệt nầy. Tại sao vậy? Do tiền phương tiện trong định vô tưởng, lực của Tam-ma-địa, phải có lỗi là chỉ có tưởng diệt. Nếu chỗ chán lo chỉ có diệt nầy, trước định vô tưởng thì chỉ có chán lo tưởng, trong định vô tưởng thì phải chỉ có tưởng diệt, nhưng ông không thừa nhận. Lại nữa, nếu như lìa chỗ dựa là diệt, thì quyết định không có chủ thể dựa diệt, trong đây tâm cũng phải diệt.

Định diệt như vậy, nếu tâm không diệt thì phải có các thiện căn của tư tín… Hiện hành, nếu tư tín kia diệt thì tâm quyết định phải diệt, nên không phải chỉ có diệt chủ thể dựa, đã có chỗ dựa dứt trừ chủ thể dựa kia là không đúng lý. "Có ví dụ", là có định vô tưởng thí dụ trong đó, như sự dứt trừ kia không đúng lý nên chủ thể

dựa chỗ dựa nầy phải đồng thời diệt. Hoặc có thí dụ đại chủng tạo tác, như các đại chủng kia không lìa nhau. Lại nữa, các thiện không phải biến hành, vì đại địa là định dị, có thể đối với tất cả tâm không phải là có khắp, vì hai pháp tưởng và thọ là đại địa, quyết định an trụ trong loại biến hành, nên có thức thì hai thứ tưởng thọ nầy không có là không đúng lý. Để hiển ý nầy nên lại nói "nếu như không phải biến hành thì tưởng thọ nầy không có".

Luận nói: "Lại nữa, trong định nầy do ý thức mà chấp có tâm, thì tâm nầy là thiện bất thiện và vô ký không được thành, nên không đúng lý".

Giải thích: Lại nữa, thức không lìa thân trong định nầy quyết không phải ý thức, vì tánh thiện, bất thiện và vô ký đều không thành. Nếu là ý thức thì quyết định hoặc là thiện hoặc là bất thiện hoặc là vô ký, nhưng ý thức nầy lại không phải là thiện, vì phải có lỗi thiện căn tương ưng, như trước đã nói "Thế nào là tâm thiện lìa vô tham…, các tâm nầy. Thế nào phải lìa xúc, tâm nầy lại làm sao phải lìa biến hành". Thọ… Các tâm pháp, hoặc lại có chấp, vì chỗ dẫn phát của gia hạnh tâm thiện, vì định tâm là thiện không do lực tương ưng của thiện căn. Luận nầy cùng với luận kia nói do lực tương ưng mà tâm được thành thiện, sự an lập trái nghịch. Lại nữa, trong đây có định gì mà duyên tâm gia hạnh của nó? Do vô tham… Tương ưng nên thiện, không phải đối với tâm

định của quả đẳng lưu nầy. Lại nữa, không phải tâm nầy là tự tánh thiện, vì tự tánh thiện chỉ có thiện căn… nhập vào niệm của nó. Lại nữa, tâm thiện nầy không phải là thiện thắng nghĩa, vì chỉ có giải thoát là quyết định. Hoặc có trở lại, là nếu có thể hoà hợp thì gọi là hoà hợp xúc, không phải tất cả xúc đều có thể hoà hợp. Hiện tại, trong xúc nầy đối với chủ thể sinh thọ không có chỗ gắng nhận, khi định gia hạnh thì đối với các thọ, tưởng… kia đã chán lo. Phá tà chấp nầy xong, như trước đã nói, là kia thì đáng lẽ chỉ có diệt đây, nên ý thức trong đây không có thọ là không đúng đạo lý. Lại nữa, trong đây có nhân duyên gì, nếu hành ngữ của tầm tứ diệt thì ngữ không chuyển, hành ý của tưởng thọ… diệt mất mà ý cũng còn chuyển, không thể làm lệ ví dụ? "Như hành thân diệt thì thân đó còn trụ", nên hành ý diệt thì ý cũng phải trụ, do đức Bạc-già-phạm lìa ngoài hành thân mà nói có nhân khác khiến cho thân an trụ, điều gọi là thức ẩm thực nơi mạng căn, do đó tuy không có thở vào thở ra mà thân cũng còn trụ. Lìa tưởng, thọ… Chưa từng thấy nói có biệt ý hành, nên trong đây lìa tưởng thọ… Mà an lập có ý là không đúng đạo lý, nên trong định nầy là thức không phải ý thức. Lại nữa, thức trong đây cũng không phải bất thiện, vì định là thiện, trong định vô tưởng cũng không thừa nhận có tất cả bất thiện, huống chi tiến đến giải thoát thứ tự siêu vượt hành định trung gian, trong định

diệt tận thì có được bất thiện. Lại nữa, vì trong lúc đó các sự công xảo không có được, ba vô ký trong đó đều không có. Nếu thừa nhận trong đây có thức dị thục thì đó là thành lập thức A-lại-da. Lại nữa, nếu nói riêng có một loại không phải hành dị thục chuyển gọi là vô ký thứ năm, thì sở chấp như vậy chỉ có danh và tưởng, lỗi như trước đã nói, đều không thể lìa.

Luận nói: "Hoặc lại có chấp sắc tâm vô gián sinh, là chủng tử của các pháp, chủng tử nầy không được thành, như trước đã nói. Lại nữa, từ cõi Vô sắc, trời vô tưởng chết, từ định diệt… mà xuất là không đúng đạo lý. Lại nữa, hậu tâm của A-la-hán không thành, chỉ có thể có được duyên đẳng vô gián".

Giải thích: "Hoặc lại có chấp", đây là sư thuộc kinh bộ khởi chấp như vậy. "Sắc tâm vô gián sinh", là các sắc và tâm trước sau thứ tự như vậy tương tục sinh. "Là chủng tử của các pháp", các hữu vi đó có thể sinh tánh nhân, các sư kia chấp từ sắc của sát-na trước, trong đây đạo lý nhân quả thành tựu. Dùng pháp gì lại cho thức A-lại-da là nhân của các pháp? Để ngăn sự chấp nầy nên kế tiếp nói "Chủng tử nầy không được thành, như trước đã nói", là như nói hai niệm không đồng thời có… Lại có lỗi gì mà nói mắt ở cõi Vô sắc sinh ở cõi Sắc? Là chủng tử của sắc trước có thể sinh sắc hiện tại, là lý không được thành, vì đoạn diệt đã lâu. Khi từ trời vô

tưởng chết mà tâm tưởng sinh, và khi định diệt… xuất mà tâm sinh, thì chủng tử của tâm trước có thể sinh tâm sau đều là không đúng lý, vì đoạn diệt đã lâu. Lại nữa, nếu lìa cùng sinh cùng diệt đó, thì thâu nhận chủng tử là tương ưng đạo lý, nhưng chấp chỉ có tâm của sát-na trước có thể làm chủng tử, dẫn sinh tâm vô gián của sát-na sau, tức là hậu tâm của A-la-hán không thành, không thể được nhập Niết-bàn giới hữu dư y và vô dư y vi diệu, do tâm tối hậu có thể làm chủng tử nơi duyên đẳng vô gián sinh các tâm khác, như vậy là phải không có Niết-bàn giới vô dư y vi diệu, do đó sắc và tâm trước sau tương sinh, chỉ nên có duyên đẳng vô gián và duyên tăng thượng, không có nhân duyên.

Luận nói: "Như vậy nếu lìa hết thảy chủng tử nơi thức của quả dị thục thì tạp nhiễm thanh tịnh đều không được thành, nên thành tựu như đã nói tướng ở trước, thức A-lại-da quyết định là có".

Giải thích: Như vậy nếu lìa hết thảy chủng tử nơi thức của quả dị thục, như trước đã nói các chỗ đeo đuổi của các thứ lỗi, tuy không có các tự sự dục lạc trùng lập, nhưng phải thừa nhận thức A-lại-da quyết định là có, như vậy gọi là nguyên tắc hỏi ngược lại, trong đây cũng có đạo lý thuận thành, vì tướng che lấp hiển thị nhân phương tiện, lấy tổng tướng chánh luận không hư dối mà thành lập Đại thừa chân thật là Phật ngữ, nói giáo Đại

thừa chân thật là Phật ngữ, vì hết thảy không trái nghịch Bổ-đặc-già-la tánh vô ngã. Thức A-lại-da là giáo của chủ thể nêu giảng, vì xứng với nghĩa nêu giảng mà Phật đã nói, như những câu nói "Sát-na mau diệt…". Như những lời nói khác của Phật "Lại nữa, định của các Đại thừa là thù thắng", vì cùng với pháp giới không trái nhau. Như nói "Các giáo duyên khởi thâm diệu…". Ngoài ra rộng chọn lựa, thì phải biết như lý mà giải thích vấn nạn và thành lập vấn nạn.

Luận nói: "Trong đây có ba bài tụng:

Bồ-tát nơi tâm tịnh,
Xa lìa nơi năm thức,
Tâm chuyển y vô dư ,
Ông nên làm thế nào ?
Nếu đối trị chuyển y,
Phi đoạn nên không thành,
Nhân quả không sai biệt,
Vĩnh viễn đoạn thành lỗi.
Không chủng hoặc vô thể,
Nếu nhận làm chuyển y,
Không có hai không đó,
Chuyển y không xứng lý".

Giải thích: Lại nữa, nếu không tin có thức A-lại-da, thì như trụ thức Chuyển Chuyển Y không thành, vì kết các câu tụng có ba bài tụng trình bày vấn nạn. Tụng là

Bồ-tát nơi tâm tịnh… "Nơi tâm tịnh", là đối với thức thiện. "Xa lìa nơi năm thức", là đối với ý thức. "Vô dư", là trừ ác và vô ký ra thì không còn thừa ý thức thiện hữu lậu khác, là trong vô lậu lìa các hữu lậu khác nên nói là vô dư, không phải ngay trong chủ thể đối trị mà có chỗ đối trị tùy miên. "Tâm chuyển y", là sự chuyển y của tâm. "Ông nên làm thế nào", là nếu không tin có thức A-lại-da thì ông phải làm thế nào để khởi chuyển y nầy? Nếu thừa nhận đối trị là chuyển y, thì đối trị kia không phải đoạn nên lý không được thành. Không phải chủ thể đối trị là vĩnh viễn đoạn thì cái gì là nhân đoạn? Do vĩnh viễn đoạn là quả của chủ thể đối trị, là chuyển thể y. Nếu thừa nhận chủ thể đối trị là vĩnh viễn đoạn thì quả đó cùng với nhân phải không có thành lập sai biệt, vì nhân của chủ thể đối trị tức là đoạn quả. "Không chủng hoặc không thể, nếu nhận làm chuyển y", là hiển sự thừa nhận riêng biệt kia, nên nói hoặc nhiều thứ tạp nhiễm tích tập tại tâm, hoặc không chủng kia thừa nhận làm chuyển y, hoặc thể chủng không thừa nhận làm chuyển y. "Không có hai không đó, chuyển y không xứng lý", nếu có hai không thì có thể nói là không chủng, hoặc nói không thể không phải không có hai không kia, có thể nói vô chủng không thể, không phải tâm xuất thế chánh hiện tiền thì mới có nhị vô khả đắc kia, thì làm thế nào có thể nói hai không đó không có chủng tử, hoặc thể đoạn diệt!

Luận nói: "Lại nữa, thức A-lại-da nầy khác nhau ra sao? Lược nói phải biết có ba thứ hoặc bốn thứ. Trong đây ba thứ là ba thứ huân tập sai biệt: 1. Danh ngôn huân tập sai biệt. 2. Ngã kiến huân tập sai biệt. 3. Hữu chi huân tập sai biệt. Bốn thứ là: 1. Dẫn phát sai biệt. 2. Dị thục sai biệt. 3. Duyên tướng sai biệt. 4. Tướng mạo sai biệt".

Giải thích: "Thức A-lại-da nầy sai biệt như thế nào", là đã tin hiểu nghĩa thành tựu của thức A-lại-da tướng mà lại hỏi về sai biệt, đáp hoặc có ba thứ hoặc có bốn thứ.

"Danh ngôn huân tập sai biệt, là dụng của ngã và pháp nhiều lời, có ngã của nhân và thiên… pháp của nhãn và sắc, qua lại ứng dụng huân tập sai biệt, do bóng ảnh của ngã pháp nơi dụng nầy mà các thức sinh khởi công năng sai biệt.

"Ngã kiến huân tập sai biệt", là sự ý nhiễm ô của bốn phiền não, vì lực của Tát-ca-da kiến trong thức A-lại-da có thể chấp ngã huân tập sai biệt. "Hữu chi huân tập sai biệt", là lực tăng thượng của hành phước phi phước và bất động, trong các cõi của chư thiên có vô minh… cho đến lão tử, đều huân tập sai biệt.

Luận nói: "Dẫn phát sai biệt, là mới khởi huân tập. Nếu không có sai biệt nầy thì hành làm duyên thức, thủ làm duyên hữu đáng lẽ không được thành. Trong đây dị

thục sai biệt, là hành và hữu làm duyên. Dị thục sai biệt trong các cõi, nếu không có sai biệt nầy thì không có chủng tử. Sau đó có các pháp sinh đáng lẽ không thành. Duyên tướng sai biệt tức là ngay trong ý, ngã chấp duyên tướng. Nếu không có sai biệt nầy thì đối tượng duyên của ngã chấp trong ý đáng lẽ không được thành".

Giải thích: Ba thứ đang giải thích, lại giải thích bốn thứ nên nói câu "Trong đây dẫn phát"… "Dẫn phát sai biệt là mới khởi huân tập", đầu tiên là sự sinh khởi từ huân tập của danh ngôn, gọi là dẫn phát sai biệt, là do huân tập nầy dẫn phát mà sinh. Nếu không có sai biệt nầy thì hành làm duyên thức, thủ làm duyên hữu, "Đáng lẽ không được thành", là thức A-lại-da nầy chờ lực của các phiền não tùy miên sinh khởi hiện tiền trụ gọi là hữu. "Dị thục sai biệt là hành và hữu làm duyên, dị thục sai biệt trong các thú", là chỗ dẫn dị thục sai biệt kia. "Nếu không có sai biệt nầy thì không có chủng tử. Sau đó có các pháp sinh đáng lẽ không thành", là nếu lìa căn gốc, thì không có cành nhánh. "Duyên tướng sai biệt, tức là ngay trong ý, ngã chấp duyên tướng", tức là thức A-lại-da, là chỗ khởi thế lực của Tát-ca-da kiến trong ý nhiễm ô, khi duyên chấp ngã thì ngã chấp duyên tướng. "Nếu không có sai biệt nầy thì đối tượng duyên của ngã chấp trong ý đáng lẽ không được thành", là nếu không có duyên tướng thức A-lại-da sai biệt thì ngã chấp đối

tượng duyên trong ý không thành.

Luận nói: "Trong đây tướng mạo sai biệt, là thức nầy có cộng tướng, có bất cộng tướng, tướng không thọ sinh chủng tử, tướng có thọ sinh chủng tử… Cộng tướng là chủng tử của khí thế gian, bất cộng tướng là chủng tử của nội xứ mỗi mỗi đều riêng biệt. Cộng tướng tức là chủng tử không thọ sinh, bất cộng tướng tức là chủng tử có thọ sinh. Khi đối trị sinh khởi thì chỉ có chỗ đối trị diệt của bất cộng tướng, cộng tướng thì làm chỗ duy trì của tha phân biệt, chỉ thấy thanh tịnh. Như du-già sư địa trong một vật mà vô số thắng giải, vô số kiến văn, đều được thành lập. Trong đây có hai bài tụng:

Khó đoạn, khó biết khắp,
Phải biết là kết chung,
Du-già là tâm khác,
Vì do ngoại tướng đại.
Tịnh chỗ tuy không diệt,
Mà trong đó thấy tịnh,
Lại thanh tịnh Phật độ,
Do Phật thấy thanh tịnh.

Lại có bài tụng khác, đối với chỗ dẫn ở trước về vô số thắng giải, vô số kiến văn ở trước đều được thành lập:

Các sư du-già nơi một vật,
Vô số thắng giải đều bất đồng,
Vô số kiến văn đều được thành,

Biết sự giữ lấy chỉ có thức.

"Nếu không có thức nầy thì khi thế gian, hữu tình thế gian và sự sinh khởi sai biệt đáng lẽ không được thành".

Giải thích: Tướng mạo sai biệt có nhiều chủng loại bất đồng, là chủng chủng sai biệt của cộng tướng… trong đây "Cộng tướng là chủng tử của khí thế gian", là nhân thức ảnh hiện khí thế gian. Lại nữa, cộng tướng, là chỗ gọi tương tợ tự nghiệp của dị thục với lực tăng thượng, tất cả những pháp nào có thể có chủ thể thọ dụng thì đều có ảnh hiện tương tợ thức sinh. Lại nữa, "bất cộng tướng là chủng tử của nội xứ mỗi mỗi đều riêng biệt", vì là đối tượng duyên của ngã chấp mỗi mỗi đều riêng khác, các nhãn xứ… Trong thân do đó gọi là nội xứ, tức là nghĩa nhân của nội xứ mỗi mỗi đều riêng biệt gọi là chủng tử. "Cộng tướng tức là chủng tử không thọ sinh", là có thể sinh khởi không khổ lạc…, không tổn giảm không tăng ích nhân nơi chỗ dựa, vì không phải khí thế gian có các sự khổ lạc… và tổn ích. Lại nữa, "bất cộng tướng tức là chủng tử có thọ sinh", là có thể sinh khởi nhân nơi chỗ dựa của khổ thọ lạc thọ… "Khi đối trị sinh khởi", là khi đạo đế sinh. "Thì chỉ có chỗ đối trị diệt của bất cộng tướng", là các chủng tử riêng biệt trong nội xứ diệt, vì trái nhau. "Cộng tướng thì làm chỗ duy trì của tha phân biệt, chỉ thấy thanh tịnh. Do cộng tướng này là khí thế

gian nên người tu hành dù vĩnh đoạn nơi xứ phân biệt nhưng vẫn còn giữ tiếp tục cái tha phân biệt, chỉ có thể chứng thấy quán thanh tịnh với nó. Thanh tịnh đó như hư không, không bị nước làm rã, không dựa vào đảnh, không bị đốt cháy, không bị gió thổi. Vì sao thắng được thanh tịnh nơi có nghĩa?" Vì sợ bị kẻ khác hỏi nên tiếp đó nói "Như du-già sư địa trong một vật… có vô số thắng giải", là tuy theo các thứ kim, ngân, cỏ cây… mà có thắng giải sai biệt. "Vô số kiến văn", là chỉ có chỗ thấy gọi là kiến văn, đối với nghiệp thì phần nhiều gọi là Lỗ-trá duyên. "Đều được thành lập", là tùy theo kiến văn mà các thứ kim ngân cây cỏ… Riêng biệt đều được thành lập. "Khó đoạn, khó biết khắp", là cái phải đoạn nên gọi là đoạn, cái phải biết khắp nên gọi là biến tri. Đoạn và biến tri là cần khổ rất lớn, sự chưa phân rõ nên nói là khó. "Kết", là kết những cái khó có thể đoạn. Tại sao vậy? Vì có chung, nghĩa là có nhân chung. "Tâm dị", vì chủng chủng thắng giải mỗi mỗi đều bất đồng. "Vì do ngoại tướng lớn", nghĩa là khí thế gian an bày bố trí to lớn. "Kẻ tịnh ", là người đã chuyển y. "Tuy không diệt", tức là đối với kẻ tịnh nầy, ngoài ra các hữu tình khác thì phân biệt nhận giữ nên không thể diệt hoàn toàn. "Lại cõi Phật thanh tịnh, do Phật thấy thanh tịnh", tức là đối với hữu tình kia chưa đoạn sắc phân biệt… là chỗ thấy của dị sinh như bùn lầy, cát đá, gạch ngói, cao thấp, lồi

lõm, phân đất… Trong các uế độ. Đã đoạn phân biệt các sắc, đã thành cõi Phật thanh tịnh, Như Lai thấy nhiều vật báu kim ngân… Như ở trong vùng cấu uế thì thấy như vườn rừng thanh tịnh sạch sẽ. "Nếu không có thức này" tức là nếu không có cộng tướng và bất cộng tướng nầy, "thì khi thế gian của thức A-lại-da, hữu tình thế gian và sự sinh khởi sai biệt đáng lẽ không được thành", là tịnh và uế sai biệt, khổ và lạc sai biệt đều không được thành.

Luận nói: "Lại có tướng thô trọng và tướng khinh an. Tướng thô trọng là chủng tử phiền não, tướng khinh an là chủng tử pháp thiện hữu lậu. Nếu không có tướng nầy thì chiêu cảm dị thục không có chỗ gắng nhận lấy, có chỗ gắng nhận lấy thì chỗ dựa sai biệt phải không được thành. Lại có tướng hữu thọ tận và tướng vô thọ tận. Tướng hữu thọ tận là đã thành thục quả dị thục, chủng tử thiện và bất thiện. Tướng vô thọ tận là chủng tử danh ngôn huân tập, vì từ vô thỉ đến nay, các thứ chủng tử hý luận lưu chuyển. Nếu không có tướng nầy, thì hai nghiệp thiện, ác đã khởi và quả thọ tận phải không được thành. Lại nữa, danh ngôn mới huân tập sinh khởi cũng không được thành. Lại có tướng thí dụ, là huyễn, diệm, mộng, mắt mờ, để thí dụ cho thức A-lại-da nầy. Nếu không có tướng nầy thì do chủng tử biến kế không thật mà duyên điên đảo tương ưng không được thành. Lại có tướng cụ túc và tướng không cụ túc, là đủ mọi trói

buộc thì gọi là tướng cụ túc. Thế gian lìa dục gọi là tướng tổn giảm . Thanh-văn hữu học và các Bồ-tát gọi là tướng nhất phần đoạn hẳn. A-la-hán, Độc giác và chư Như Lai thì gọi là tướng phiền não chướng hoàn toàn dứt trừ. Như sự thích ứng đó, nếu lìa các tướng nầy thì thứ tự tạp nhiễm và hoàn diệt như vậy phải không được thành".

Giải thích: "Tướng thô trọng", là xấu ác nên gọi là thô, bị xấu ác nầy nhận chìm nên gọi là thô trọng, tức là hết thảy chủng tử của phiền não và tùy phiền não. "Nếu không có tướng này" thì hết thảy thô trọng không có tánh gắng nhận lấy không thể được có. "Tướng khinh an", như nói trái lại là khinh mà an ổn có tánh gắng nhận, gọi là tướng khinh an. "Tướng hữu thọ tận, là đã thành thục quả dị thục…", là loại thiện, ác đã thành thục rồi, không thể thành thục lại vì thọ dụng đã hết, cũng như chủng tử đã sinh mầm rồi thì không thể sinh lại nữa. "Tướng vô thọ tận là chủng tử của danh ngôn huân tập", là chủng tử tùy duyên mà tăng trưởng, có khả năng khởi nhân của danh ngôn, hý luận. "Nếu không có tướng này", thì hoặc là không có hai tướng của thức A-lại-da. "Đã khởi đã khởi" là đã khởi thiện và đã khởi ác. "Và quả thọ tận", nghĩa là sự thọ dụng cùng với quả đã hoại hết, đây là phá "Nếu không có tướng thọ tận". "Lại nữa, danh ngôn mới huân tập sinh khởi cũng không được thành", là danh ngôn thế gian vốn không có và hiện tại đều không có

được, tất cả danh ngôn đều nhân theo chủng tử của danh ngôn vốn đã có, đây là phá "Nếu không có tướng vô thọ tận này". "Tướng thí dụ ", là do huyễn… các sự có thể thí dụ mà hiển tướng thí dụ, như huyễn sự… có thể khởi nhân kiến không thật. Thức A-lại-da cũng lại như vậy. "Nếu không có tướng này", là nếu không có tướng đã dụ của thí dụ thì thức A-lại-da đáng lẽ không có tướng duyên điên đảo không thật, chỉ phải có thể có tướng duyên thật kiến. Văn còn dễ hiểu không cần giải thích lại.

Luận nói: "Do nhân duyên gì mà pháp thiện và bất thiện có thể chiêu cảm dị thục, và nhân duyên gì mà quả dị thục của nó là Vô phú vô ký? Do quả dị thục Vô phú vô ký cùng với thiện và bất thiện trái nhau. Vì thiện và bất thiện trái nhau, nên nếu quả dị thục là tánh thiện hoặc tánh bất thiện, thì tạp nhiễm và hoàn diệt phải không được thành. Do đó thức dị thục chỉ có Vô phú vô ký".

Giải thích: Như vậy đã giải thích hết thảy cú nghĩa của thức A- lại-da, dị môn, huấn từ, thể tướng, quyết chọn và cùng với sai biệt. Lại muốn hiển những thứ nầy có thể thuận chánh hạnh, cho nên đặt ra vấn đáp. "Vì nhân duyên gì… Vô phú vô ký", là nghĩa vô nhiễm, vô ký. "Do quả dị thục…", là phân rõ nhân duyên vô ký. "Vô phú vô ký cùng với thiện và bất thiện trái nhau", là chỗ nương chung nên khởi nghiệp vô gián… thế gian lìa

dục… đều đồng có chung. Do đó thức dị thục không phải thiện hoặc bất thiện, không nên cùng với hai nhân quả trái nghịch nhau.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 4

Phần thứ 3, (Đoạn 1): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC

Luận nói: "Đã nói chỗ dựa của đối tượng nhận thức, tướng của đối tượng nhận thức làm sao thấy được? Tướng nầy lược có ba thứ: 1. Tướng Y tha khởi. 2. Tướng Biến kế sở chấp. 3. Tướng Viên thành thật".

Giải thích: "Đã nói chỗ dựa của đối tượng nhận thức" là sẽ không nói lại nữa. "Tướng này", là chỉ cho tướng của đối tượng nhận thức. "Lược có ba thứ", là tất cả pháp phải có điều nên biết, cái nên đoạn, cái nên chứng khác nhau. "Tướng Y tha khởi", là y theo đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy của nghiệp phiền não, kế chấp khắp hết tùy hợp với pháp khác mà được khởi, như vậy tướng gì tiêu biểu để biết gọi là tướng Y tha khởi?.

"Tướng Biến kế sở chấp" là vĩnh viễn vô tướng. Vĩnh viễn vô tướng là Biến kế sở chấp, đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy nơi Bổ-đặc-già-la và tướng của

đối tượng nơi pháp hữu tánh, thế nào là phi hữu có thể làm tướng của đối tượng ? Do đức Bạc-già-phạm nói những lời như vậy, cho đến thật hữu không biết thật hữu, cho đến phi hữu không biết phi hữu, như vậy thật hữu biết là thật hữu, hoặc phi thật hữu biết là phi thật hữu.

"Tướng Viên thành thật", tức là đối với đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy của Biến kế sở chấp, hoặc tánh của ngã, hoặc tánh pháp vô tánh, dùng tánh đó làm lượng cho chỗ thấy rõ tánh cảnh thì biến tri kia mới có thể phân biệt rõ, Biến kế sở chấp quyết định là phi hữu, vì có tánh trái nhau nên không phải làm tánh cảnh.

Luận nói: "Trong đây cái nào là tướng Y tha khởi? Là thức A-lại- da làm chủng tử, chỗ gồm thâu các thức là phân biệt hư vọng. Thức nầy lại là thế nào? Là thân thức, thức thân giả, thức thọ giả, thức bỉ sở thọ, thức bỉ năng thọ, thế thức, số thức, xứ thức, thức ngôn thuyết, thức tự tha sai biệt, thức cõi thiện cõi ác, nơi tử sinh. Trong đây hoặc thức thân, thân giả, thọ giả, hoặc thức bỉ sở thọ, thức bỉ năng thọ, hoặc thế thức, số thức, xứ thức, thức ngôn thuyết, thì những thức nầy do chủng tử của danh ngôn huân tập. Nếu tự tha sai biệt thức, thì thức nầy do chủng tử của ngã kiến huân tập. Hoặc thức của cõi thiện, cõi ác nơi sinh tử, thì thức nầy do chủng tử hữu chi huân tập, vì những thức nầy là chỗ gồm thâu của tất cả giới cõi tạp nhiễm, tướng Y tha khởi phân biệt hư

vọng đều được hiển hiện. Như vậy các thức nầy đều thuộc về phân biệt hư vọng, chỉ thức làm tánh, là vô sở hữu, không phải nghĩa chân thật hiển hiện chỗ dựa, như vậy gọi là tướng Y tha khởi. Trong đây cái gì là tướng Biến kế sở chấp? Là trong vô nghĩa chỉ có thức tợ nghĩa hiển hiện. Ở đây cái gì là tướng Viên thành thật ? Tức là đối với tướng Y tha khởi, do tợ nghĩa tướng mà vĩnh viễn không có tánh".

Giải thích: "Là thức thân, thân giả, thọ giả", là sáu nội giới như nhãn... Làm tánh, như sự thích ứng mà chỗ dựa nơi ý giới của nhãn… năm thức gọi là thức thân giả. Chỗ dựa nơi ý giới của ý thức thứ sáu gọi là thức thọ giả. "Thức bỉ sở thọ ", là sắc… nơi sáu ngoại giới. "Thức bỉ chủ thể thọ ", là sáu thức giới. "Thế thức", là ảnh hiện tợ ba thời. "Số thức", là ảnh hiện tợ nhất đẳng toán số. "Xứ thức", là ảnh hiện tợ xóm làng vườn rừng. "Thức ngôn thuyết", là ảnh hiện tợ kiến văn, giác tri ngôn thuyết. "Thức tự tha sai biệt", là thức của các thân, ngã ngã sở chấp tương tục, không đoạn chấp ngã ngã sở, tha tha sở… có sai biệt. "Thức cõi thiện, cõi ác nơi sanh tử", là ảnh hiện tợ tử sinh của thiên, nhân, Nại-lạc-ca, bàng sinh và ngạ quỉ. "Trong đây hoặc thân, thân giả cho đến thức ngôn thuyết, những thức nầy do chủng tử danh ngôn huân tập", các thức kia đều do chủng tử danh ngôn huân tập, sự biến hiện của thức không có riêng khác. "Hoặc tự

tha sai biệt thức, thì thức nầy do chủng tử ngã kiến huân tập", là ngã kiến của ý nhiễm ô huân tập làm nhân biến hiện. "Hoặc thức cõi thiện, cõi ác nơi sanh tử, thì thức nầy do chủng tử hữu chi huân tập", là do hữu chi huân tập làm nhân biến hiện. "Các thức như vậy đều là thuộc về phân biệt hư vọng", là như đã nói trước, đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy của thân, thân giả, thọ giả, phân biệt hư vọng an lập làm tánh. "Chỉ thức làm tánh", là do hai phần của phân biệt tà hiển hiện, thật ra chỉ là thức. Trong các pháp thiện tuy không có chấp tà, nhưng do lực duyên khởi nên có hai phần hiển hiện, cũng chỉ là thức. "Thì vô sở hữu, không phải nghĩa chân thật hiển hiện chỗ dựa", chỗ giữ lấy sắc gọi là vô sở hữu, chủ thể giữ lấy thức gọi là phi chân thật, hai thứ nầy đều là Biến kế sở chấp, đều là danh làm nghĩa. Phân biệt hư vọng đã gồm thâu các thức là hai thứ đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy nầy hiển hiện nhân duyên, nên gọi là chỗ dựa. "Như vậy gọi là tướng Y tha khởi", như trên đã biện luận thức A-lại-da làm chủng tử, đều gọi là tướng Y tha khởi. "Là trong không nghĩa chỉ có thức tợ nghĩa hiển hiện", thật ra không có nghĩa của đối tượng được giữ lấy và chủ thể giữ lấy nghĩa, mà chỉ có sự gồm thâu của phân biệt hư vọng, Biến kế chỗ giữ lấy trong vô số thức tợ nghĩa hiển hiện. "Tức là đối với tướng Y tha khởi, do tợ nghĩa tướng mà vĩnh viễn không có tánh", là đối với duyên

khởi tâm và tâm pháp, trong chỗ hiện ảnh do hoành kế tướng (tướng chấp càn bướng) vĩnh viễn không có chỗ hiển hiện chân như thật tánh, đây tức là tướng Viên thành thật. Lại nữa, tất cả pháp từ nhân duyên sinh, Duy thức làm tánh, phải biết đều gọi là tướng Y tha khởi. Tợ nghĩa của điên đảo hoành kế hiển hiện, phải biết đều gọi là tướng Biến kế sở chấp. Biến kế sở chấp trên Y tha khởi vĩnh viễn không có chỗ hiển hiện, là chân như thật tánh, phải biết đều gọi là tướng Viên thành thật. Ví như lực khát nước tương tục của nai mà an lập tương tợ thuỷ, phải biết tà biến kế tánh của đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy gọi là tướng Y tha khởi hoành kế thật hữu, phải biết tướng thuỷ hiển hiện gọi là tướng Biến kế sở chấp, tức là trong lực khát nước tương tục của nai như vậy mà khởi chấp càn bướng có tướng thuỷ, rốt cùng là không có tánh, phải biết gọi đó là tướng Viên thành thật. Lại nữa, tướng Biến kế sở chấp tức là tự tánh Biến kế sở chấp, tướng Y tha khởi tức là tự tánh Y tha khởi, cũng gọi là phân biệt tự tánh, tướng Viên thành thật tức là tự tánh Viên thành thật, cũng gọi là pháp tánh tự tánh. Ba thứ như vậy tức là 3 pháp tuyên nói phải biết, phải đoạn và phải chứng. Như trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng nói: "Phật bảo Bồ-tát từ thị: Nếu trong các sự hành tướng kia, biến làm sắc, làm thọ, làm tưởng, làm hành, làm thức cho đến làm chỗ dựa của tất cả pháp Phật,

gọi là tưởng nêu đặt ngôn thuyết biến kế, lấy làm tự tánh của các sắc, cho đến tự tánh của tất cả pháp Phật gọi đó là Biến kế sở chấp sắc, cho đến Biến kế sở chấp tất cả pháp Phật, nếu trong sự hành tướng kia chỉ có pháp tánh phân biệt an lập, thì phân biệt làm duyên khởi các hý luận, giả lập gọi đó là tưởng nêu đặt ngôn thuyết. Là làm sắc cho đến làm hết thảy pháp Phật, gọi đó là phân biệt sắc cho đến phân biệt tất cả pháp Phật. Hoặc chư Như Lai xuất hiện nơi đời, nếu không xuất hiện, thì pháp tánh an lập và pháp giới an lập là do Biến kế sở chấp sắc kia. Phân biệt sắc nầy thường thường, hằng hằng là tánh chân như, tánh vô tự tánh, tánh pháp vô ngã, tánh thật tế, gọi đó là pháp tánh sắc, cho đến do Biến kế sở chấp tất cả pháp Phật kia, phân biệt hết thảy pháp ấy thường thường, hằng hằng cho đến gọi đó là pháp tánh tất cả pháp Phật". Nói rộng như trong kinh.

Luận nói: "Trong đây thức thân, thân giả, thọ giả, phải biết tức là sáu nội giới như nhãn…. thức bỉ sở thọ tức là sắc nơi bỉ sở ngoại giới. Thức bỉ năng thọ phải biết tức là sáu thức giới như nhãn... ngoài ra các thức khác là sai biệt của các thức này".

Giải thích: "Các thức này", là như trước nói thân thức… làm đầu, bỉ chủ thể thọ thức làm cuối. "Sai biệt", tức là có tánh sai biệt trong thức hữu vi nầy, có cái đã hành, hiện đang hành và sẽ hành, nương vào đó mà kiến

lập thức thế ảnh hiện. Đối với các thức nầy đều có tánh nhất đẳng sai biệt, nương vào đó mà kiến lập thức số ảnh hiện . Đối với chỗ thọ nhận thức có tánh sai biệt là hạ đẳng và thượng đẳng khác nhau, nương vào đó mà kiến lập thức xứ ảnh hiện. Các loại còn lại thì phải biết.

Luận nói: "Lại nữa, các thức nầy đều là chỉ có thức, vì đều là không nghĩa. Trong đây lấy gì làm dụ để hiển thị? Phải biết mộng… làm dụ để hiển thị, là như trong mộng đều không có nghĩa đó, chỉ riêng có thức, tuy các thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhà, rừng, đất, núi… ảnh hiện tợ nghĩa, trong đây đều không có nghĩa, do thí dụ nầy hiển phải tùy theo đó để hiểu rõ. Tất cả thời xứ đều chỉ có thức, do những câu nói nầy phải biết lại có các thí dụ huyễn, cuống, lộc, ái, mắt mờ… nếu khi giác (tỉnh thức) tất cả thì thời xứ đều như mộng… chỉ có thức, là như từ mộng thức tỉnh liền giác ngộ trong mộng đều chỉ có thức. Khi giác thì tại sao không chuyển như vậy? Khi giác ngộ chân như thì cũng chuyển như vậy, như trong mộng thì giác nầy không chuyển, khi tỉnh giác từ trong mộng thì giác nầy mới chuyển, như vậy khi chưa đắc chân trí giác thì giác nầy không chuyển, khi đắc chân trí giác thì giác nầy mới chuyển".

Giải thích: "Hết thảy Duy thức đều không có nghĩa, nêu các thí dụ mộng… Để hiển thị", là thành lập chung do đó như trong mộng… Văn dễ hiểu không cần giải

thích lại.

Luận nói: "Ai chưa đắc chân trí giác, thì trong Duy thức làm sao có thể so sánh biết? Do giáo và lý nên có thể so sánh biết. Trong đây, như kinh thập địa, đức Bạc-già-phạm nói: "Như vậy tam giới đều chỉ có tâm". Lại nữa, đức Bạc-già-phạm trong kinh Giải Thâm Mật cũng nói như vậy, là trong kinh đó: "Từ Thị Bồ-tát hỏi Thế Tôn: Ảnh tượng nơi đối tượng hành của các Tam-ma-địa, ảnh tượng kia cùng với tâm nầy, nên nói là khác hay nên nói là không khác. Phật bảo từ thị: Nên nói không khác. Tại sao vậy? Vì ảnh tượng kia chỉ là thức, ta nói thức của đối tượng duyên, Duy thức hiện bày. Bồ-tát Từ Thị nói: Bạch Thế Tôn! Nếu ảnh tượng nơi đối tượng hành của Tam-ma-địa cùng với tâm nầy không có khác thì làm sao tâm nầy trở lại nắm lấy tâm nầy? Này Từ Thị! Không có ít pháp nắm lấy ít pháp, nhưng ngay nơi tâm nầy khi sinh như vậy thì có ảnh tượng như vậy hiển hiện. Như chất làm duyên trở lại thấy bản chất, mà nói: Ta nay thấy ảnh. Và nói: Lìa chất riêng có chỗ thấy. Ảnh tượng hiển hiện tâm nầy cũng vậy. Khi sinh như vậy là tương tợ có ảnh tượng sự thấy khác, tức là do giáo lý nầy cũng hiển hiện. Tại sao vậy? Vì trong định tâm tùy điều quán thấy ảnh tượng nơi xanh sình… tất cả không riêng khác. Các sự xanh sình… Chỉ thấy trong tự tâm, do đạo lý nầy mà Bồ-tát trong tất cả thức có thể so sánh biết,

đều là chỉ có thức, không có cảnh giới. Lại nữa, trong xanh sinh… Như vậy, không phải thức nhớ giữ thấy cảnh của đối tượng duyên hiện tiền trụ, chỗ thành hai thức nhớ giữ của văn và tư cũng lấy quá khứ làm đối tượng duyên. Chỗ hiện ảnh tượng được thành Duy thức là do tỷ lượng nầy, Bồ- tát tuy chưa đắc chân trí giác cũng đáng có thể so sánh mà biết".

Giải thích: "Do giáo và lý", là do chí giáo lượng và do tỷ lượng, tuy chưa chứng đắc chân trí Duy thức, nhưng có thể so sánh nhận biết Duy thức không có cảnh. "Kinh Thập địa", trong kinh nầy tuyên nói nghĩa Bồ-tát có mười thứ địa. Kinh ấy tức là an lập hành tướng với mười địa danh cú, văn thân, sự biến hiện của thức tụ tập làm thể. "Các bậc Thánh kia", là sự biến hiện ảnh tượng của kim cương tạng thức làm duyên tăng thượng. "Văn", là ảnh hiện trên thức trong thân tương tợ pháp môn kia, như vậy lần lượt truyền lại đến nay, gọi là giáo. "Chỉ có tâm", tâm thức là một, chỉ có âm thanh làm nghĩa để dứt trừ cảnh đã giữ lấy, do sự giữ lấy không có nên chủ thể giữ lấy cũng không, không ngăn cản tâm pháp do sự giữ lấy kia cùng với tâm không trái nhau, như nói nếu không có tâm sở hữu pháp, thì tâm chưa từng chuyển. Nếu như thế thì định diệt tại sao chỉ có tâm? Đó là lỗi của tông kia. Tông Đại thừa của ta, nếu đã có tâm thì nhất định cũng có tâm tương ưng pháp, nếu đã không có tâm tương

ưng pháp thì tâm nhất định cũng không, như vậy tam giới đều chỉ có tâm, câu nói nầy hiển thị tam giới Duy thức. "Tam giới", là cùng với dục… ái kết tương ưng ở tại tam giới. Những câu nói Duy thức nầy thành lập chỉ có các tâm và tâm pháp, không có tam giới là đối tượng duyên càn bướng, câu nói nầy không loại trừ chân như của đối tượng duyên và y tha đối tượng duyên, là đạo đế gồm thâu, là đối tượng duyên của hai thứ trí Căn bản và trí Hậu đắc. Do chân như kia không bị ái chấp trước, vì không phải sở trị, không phải mê loạn, không phải tam giới gồm thâu, cũng không lìa thức nên không nói đối đãi. Nếu như thế thì phải nói hai giới như vậy. Kinh Bộ cho trong cõi Vô sắc chỉ có tâm và tâm pháp, câu nạn nầy không đúng, vì chỗ giữ lấy nghĩa của thức đều là vô nghĩa, nên không phải chỉ có cõi Sắc và cõi Vô sắc gọi là Duy thức. Cái gì cũng vô? Chỗ giữ lấy nghĩa của thức hư không khác, các sư thuộc kinh bộ thừa nhận cõi Vô sắc, các tâm và tâm pháp là không sắc tướng, không có thể, không có thật. Chỗ giữ lấy cảnh nghĩa hiển hiện chỗ dựa, sợ rằng sư thuộc kinh bộ kia chấp làm phi tâm pháp phi tâm nên nói tam giới đều chỉ có tâm. Chỗ thuyết minh ý nghĩa sâu xa của kinh Giải Thâm Mật, cũng như Thập địa giải thích, kinh là giáo pháp. "Tam-ma-địa", là có thể khiến cho tâm trụ một cảnh tánh, tâm pháp làm thể, cảnh của đối tượng duyên nầy gọi là chỗ hành hóa,

cảnh căn bản gọi là chất. "Tợ kia hiện", gọi là ảnh tượng. "Ta nói thức là đối tượng duyên, Duy thức hiện bày", là ta nói cảnh nơi đối tượng duyên của thức tại bên ngoài, chỉ là chỗ hiển hiện của nội thức, tức là thức của cảnh nơi đối tượng duyên làm nghĩa của tự tánh. Ý nầy nói cảnh đối tượng duyên của thức chỉ là chỗ hiện ảnh tượng trên thức không có riêng thể. "Làm sao tâm nầy trở lại nắm lấy tâm này"? Đấy là hiển tác dụng đối với tự nó trái nhau. "Này Từ Thị! Không có ít pháp nắm lấy ít pháp", đấy là giải thích câu vấn nạn trước, vì không có tác dụng, nên tác dụng nơi tác giả của tất cả pháp đều không thành. "Khi sinh như vậy", là vì oai lực lớn của các pháp duyên khởi, tức là trên một thể có hai ảnh tượng sinh, đối chiếu lẫn nhau bất tức bất ly. Các tâm, tâm pháp do lực duyên khởi, tánh pháp nhĩ của nó như vậy mà sinh. "Như chất làm duyên trở lại thấy bản chất", ví như nương vào chất mặt mình, trở lại thấy bản chất trong gương, do mê loạn nên nói "Ta thấy ảnh". Do gương duyên vào oai lực lớn, tuy không có dị ảnh mà tợ riêng có ảnh tượng hiển hiện, tâm nầy cũng thế. "Khi sinh như vậy", là các thứ ức niệm, phân biệt… của tâm tâm pháp duyên có công năng lớn. Khi sinh như thế, tuy không có ảnh tượng nơi chốn hành của Tam-ma-địa khác, mà tợ riêng có ảnh tượng hiển hiện. "Tức là do giáo lý nầy cũng hiển hiện", là trong giáo ấy cũng bao gồm việc hiển đạo

lý tỷ lượng. "Tại sao vậy? Vì trong định tâm", là trình bày trong giáo có nghĩa lý riêng, là xanh bầm không lìa tâm, tùy chỗ thích muốn mà hiển hiện, ví như đã thấy xanh bầm trong mộng. "Lại nữa, trong xanh bầm … như vậy, không phải thức nhớ giữ…", là sợ sư thuộc kinh Bộ kia có dị chấp, nên nói như vậy, là nếu ai khởi chấp như vậy, là do người đó trước hết đối với nẻo vắng lặng thấy cốt toả… Hiện tại cũng còn nhớ, làm ảnh tượng nơi chốn hành của Tam-ma-địa, để ngăn cản kế chấp nầy nên nói "Trong xanh bầm… như vậy, không phải thức nhớ nghĩ thấy cảnh nơi đối tượng duyên hiện tiền mà trụ". Nếu đối tượng duyên nầy tức là sự nhớ giữ xưa kia, như chỗ thấy phương xứ quyết định xưa cũ, như sự thọ nhận đáng nhớ như vậy xưa kia, nhưng không tu tập tạo thành trí như thế, là cảnh giới phân minh hiện tiền mà chân hiện lượng đã thấy, không phải thức nhớ nghĩ có các sự như vậy. Nếu như thế thì chỗ thành thức tương ưng của văn huệ và tư huệ ghi nhớ chuyện xưa thì hai nẻo hành kia phải lìa, đối với thức nầy cũng không phải như thế. Do hai thức nhớ nghĩ của văn tư kia, vì duyên quá khứ. Quá khứ đã không có ảnh tượng của chỗ duyên đều chỉ là thức, ví như nhớ xưa kia mình còn thiếu niên, nên thức nầy hiện sự nhớ nghĩ, đều chỉ có chỗ niệm trống rỗng của thức. Như người hành quán sự tưởng hiện tiền, ảnh tượng nữ nhân cốt toả bất tịnh, do ngữ nghĩa của các tỷ lượng nầy

phân minh, không cần giải thích lại.

Luận nói: "Như vậy đã nói chủng chủng các thức, như các thí dụ mộng… ngay trong đây thức của nhãn thức… có thể thành Duy thức. Các thức như nhãn… đã là hữu sắc, cũng chỉ có thức, làm sao thấy được? Điều nầy cũng như trước là do giáo và lý".

Giải thích: Giáo tức là kinh Thập địa, Giải thâm mật. Lý tức là đạo lý trong kinh đã nói, là ảnh tượng nơi chốn hành của Tam-ma-địa và các thí dụ mộng… đều như đã nói trước.

Luận nói: "Nếu các thức nầy thể cũng là thức, thì tại sao tánh tợ sắc hiển hiện? Một loại kiên trụ tương tục mà chuyển, vì cùng với các pháp tạp nhiễm điên đảo… làm chốn nương dựa. Nếu không như thế thì trong phi nghĩa khởi lên nghĩa điên đảo phải không có được. Nếu không có điên đảo nầy, thì tạp nhiễm của phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng phải không có được. Nếu không có điên đảo nầy, thì các pháp thanh tịnh cũng phải không có, nên các thức phải chuyển như vậy. Trong đây có tụng:

Tướng loạn và thể loạn,
Phải nhận làm thức sắc,
Và cùng thức phi sắc,
Hoặc vô dư cũng vô".

Giải thích: "Nếu các thức nầy thể cũng là thức…",

đây là hỏi nhân của sắc thức kiên trụ tương tục chuyển. "Một loại", nghĩa là tương tợ. Trước sau một loại không có biến khác, cũng không có gián đoạn nên gọi là "Kiên trụ". Ngay trên kiên trụ nầy gọi là "Tương tục mà chuyển". "Cùng với các pháp tạp nhiễm điên đảo… làm chốn nương dựa", chữ đẳng (vân vân…) tức là đồng lấy phiền não nghiệp sinh các pháp tạp nhiễm. Nhãn… Các thức cùng với các pháp tạp nhiễm của điên đảo… Là chốn nương dựa. "Chốn nương dựa", nghĩa là nhân. "Vì", có nghĩa là cần thiết. Quan sát ý của câu hỏi đó mà trả lời như vậy, là trong vô nghĩa mà hiển hiện tương tợ đối với nhãn… các thức. Một loại kiên trụ tương tục mà chuyển, là do loại nầy khởi pháp của sự điên đảo… kia. "Nếu không như thế" là nếu không chuyển như vậy, thì trong phi nghĩa khởi lên nghĩa điên đảo phải không có được. Nếu không có điên đảo nầy, thì tạp nhiễm của phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng phải không có được, vì không có nhân duyên. Nếu không có tạp nhiễm ấy, thì thanh tịnh cũng không có, phải dứt mất tạp nhiễm để hiển thanh tịnh. "Cho nên các thức phải chuyển như vậy", là các thức như nhãn… Phải chuyển như vậy.

Vì không có lực của nhân mà các pháp được sinh không cần lực hay sao? Không phải tùy hỏi mà đáp như vậy, vì câu hỏi kia hỏi chỗ cần thiết, không phải hỏi loại

nhân, do câu hỏi kia không chấp riêng có các sắc, chỉ hỏi cần gì mà thức A-lại-da không những đã biến làm thức mà còn biến làm các sắc, nên nói tụng để đáp câu nầy. Tướng loạn thừa nhận làm tợ sắc biến thức, thể loạn thừa nhận làm phi sắc biến thức. Thuận kết theo pháp làm tụng nên văn có vượt cách khoảng, nghĩa thì gồm thuộc lẫn nhau. Nếu không có chỗ biến nhân thức của tợ sắc, thì quả thức của phi sắc không có được, vì nếu vô cảnh thì hữu cảnh cũng không có.

Luận nói: "Tại sao thức thân, thân giả, thọ giả, thức sở thọ, thức năng thọ, trong tất cả thân đồng thời có hoà hợp chuyển ? Vì có thể sinh sự hiển bày của thọ dụng viên mãn".

Giải thích: "Tại sao thân… như câu hỏi trên", "Vì có thể sinh… như câu đáp trên", là do năm thức nầy trong tất cả thân, không có thức nào mà không đầy đủ, sự hiển bày của thọ dụng nếu thiếu một chi tức không được viên mãn.

Luận nói: "Tại sao như nói thế… các thức sai biệt mà chuyển ? Vì từ vô thỉ đến nay sinh tử lưu chuyển không dứt đoạn, vì các hữu tình giới vô số lượng, vì các giới khí thế vô số lượng, vì các chỗ tạo tác sự tiếp nối nơi ngôn thuyết cùng vô số lượng, vì mỗi mỗi riêng thọ dụng sai biệt vô số lượng, vì các ái phi ái nghiệp nơi quả dị thục thọ dụng sai biệt vô số lượng, vì sở thọ nhận tử

sinh đủ loại sai biệt vô số lượng".

Giải thích: "Tại sao như nói thế… các thức… như câu hỏi trên", chữ đẳng (vân vân) Là đồng lấy thức số, thức xứ, thức ngôn thuyết, thức tự tha sai biệt, cõi thiện cõi ác và tử sinh, là sáu thứ thức biến hiện. "Vì từ vô thỉ đến nay…" Cho đến câu cuối "Chỗ thọ nhận tử sinh đủ loại sai biệt vô số lượng", là như số thứ tự mà hiển quả cần phải nói của… các thức nơi thế gian .

Luận nói: "Lại nữa, tại sao an lập các thức như vậy? Để làm thành tánh Duy thức lược có ba tướng: 1. Do Duy thức không có nghĩa.

2. Do hai tánh có hai thức riêng khác là hữu tướng và hữu kiến. 3. Do vô số hành tướng mà sinh khởi. Tại sao vậy ? Vì tất cả thức nầy không có nghĩa, vì được thành Duy thức có tướng kiến, được thành hai loại, như năm thức là nhãn… lấy sắc… các thức làm tướng, lấy thức của nhãn thức làm kiến, cho đến lấy thức của thân thức làm kiến. Nếu ý thức, lấy tất cả nhãn làm tối sơ, pháp làm tối hậu, các thức làm tướng, lấy thức của ý thức làm kiến, vì ý thức nầy có phân biệt, tương tợ tất cả thức mà sinh khởi. Trong đây có tụng:

Duy thức hai vô số,
Ý người quán giỏi nhập,
Do ngộ nhập duy tâm,
Thức kia cũng đều lìa".

Giải thích: "Lại nữa, tại sao an lập các thức như vậy", là y theo lý trên, lấy thêm lý khác trình bày các câu hỏi. "Do Duy thức", có nghĩa là vô nghĩa, nên kế đó nói là "Không có nghĩa". Sự nói "Duy", là chuyên làm nghĩa loại trừ. Lý của vô nghĩa đã nói ít phần và ít phần sẽ nói. "Do hai tánh", là do tướng và kiến, là hữu tướng và hữu kiến trong tất cả thức, hai phần đồng thời chuyển, hai phần tướng kiến bất tức bất ly, bắt đầu từ nhãn thức cho đến thân thức, tùy loại mà mỗi mỗi đều riêng biệt biến thành sắc… chủng chủng tướng thức gọi là Tướng phần, các thức như nhãn… Phân biệt cảnh giới có thể thấy nghĩa biên gọi là Kiến phần. Lại nữa, phần của sự giữ lấy gọi là tướng, phần của chủ thể giữ lấy gọi là kiến, đó gọi là hai tánh. "Do vô số", là vì vô số hành tướng mà sinh khởi. Trong một thức, một phần biến dị tợ tướng được giữ lấy, một phần biến dị tợ chủ thể giữ lấy kiến. Hai phần nầy mỗi thứ đều có nhiều thứ hành tướng sai biệt, cùng lúc mà khởi. Nếu người không thừa nhận một thức cùng lúc có mọi thứ tương ưng thì không có cùng lúc nhận biết mọi cảnh. "Nếu ý thức, lấy tất cả nhãn làm tối sơ…", là ý thức đó có thể cùng một lúc nắm lấy tất cả nghĩa, tăng thượng thế lực nhãn thức làm đầu, pháp thức làm sau cùng. Sự an lập là Tướng phần của nó, tức phân biệt rõ nghĩa biên của ý thức nầy gọi là Kiến phần. Do ý thức nầy phân biệt khắp, nên tợ tất cả thức sinh

khởi, cho nên ý thức gọi là tướng, gọi là kiến, cũng gọi là đủ loại. Trong Dà-đà, các sư Du-già có thể nhập hai tánh đủ loại của Duy thức, loại trừ cảnh giới bên ngoài, cuối cùng là chế phục lìa xa tâm là chủ thể giữ lấy, vì đối tượng duyên không có, thức là chủ thể duyên cũng không có được. Vì phân biệt không có nên người phân biệt cũng không, không phải không có phân biệt mà có người phân biệt, không có tướng cảnh giới thì không có sự phân biệt, cũng gọi là hữu cảnh nơi tâm có thể phân biệt. Hoặc tâm xuất thế tuy lìa chủ thể giữ lấy đối tượng giữ lấy của phân biệt, nhưng có Thánh trí nội chứng làm chỗ dựa thì chủ thể duyên và đối tượng duyên ở tại tánh bình đẳng.

Luận nói: "Lại nữa, trong đây có một loại sư nói một ý thức, căn kia nương vào chuyển mà được tên, như nghiệp ý tư gọi là nghiệp thân ngữ ".

Giải thích: "Lại nữa, trong đây có một loại sư nói một ý thức…", đây là hiển sự thấy sai biệt của các sư, nói có một loại Bồ-đề-tát-đỏa muốn khiến chỉ có một tánh ý thức, nương vào nhãn… kia sinh thì được tên, chỗ gọi là nhãn thức cho đến ý thức, trong đây không có riêng chủng loại của các thức khác. Thức nầy như những gì mà giống nghiệp ý tư ? Như một ý tư tại xứ sở của thân, phát động nơi thân thì gọi là thân nghiệp; tại xứ sở của ngữ phát động thì gọi là ngữ nghiệp, cùng với ý

tương ưng thì gọi là ý nghiệp. Ý thức cũng vậy.

Luận nói: "Lại nữa, khi tất cả chỗ dựa chuyển, thì tợ hai ảnh tượng của vô số tướng chuyển, là ảnh tượng chỉ nghĩa và ảnh tượng phân biệt. Lại nữa, tất cả xứ cũng lấy chỗ tiếp xúc ảnh tượng mà chuyển. Trong giới hữu sắc thì ý thức nầy nương vào thân, cũng như các sắc căn khác nương vào thân".

Giải thích: Hoặc nói, nếu lúc đó ý thức như vậy đáng lẽ không có phân biệt vì chỗ dựa trì độn, như nhãn… nơi các thức. Nói về chủ thể dựa, đều thuận với chỗ dựa, như ý nhiễm ô làm chỗ dựa nhiễm ô, ý thức đồng thời chuyển cũng thành tạp nhiễm, để giải thích vấn nạn nầy, nên nói "Đối với tất cả chỗ dựa chuyển". "Tất cả sở y", là nhãn… "Khi chỗ dựa chuyển", là khi sinh khởi. "Thì tợ hai ảnh tượng của vô số tướng chuyển", là tợ hai ảnh tượng của chủ thể giữ lấy chỗ giữ lấy chuyển, để giải thích hai ảnh tượng nầy nên tiếp theo nói, là chỉ có nghĩa… chỉ có một ý thức, một phần thì ảnh tượng tợ nghĩa hiển hiện, phần thứ hai thì đối với nghĩa phân biệt mà sinh, do đó không có lỗi vô phân biệt. "Lại nữa, tất cả xứ tương tợ chỗ tiếp xúc ảnh tượng mà chuyển", là trong định lãnh nạp phân biệt các xúc nặng nhẹ… mà không phải tán loạn, vì tùy thuận. "Trong cõi Hữu sắc", không phải đối với cõi Vô sắc. Tại sao vậy? "Vì ý thức nầy nương vào thân, cũng như các sắc căn khác nương vào thân", là như nhãn…

các căn hữu sắc khác dựa thân, tức là đối với thân nầy có thể khởi tổn giảm tăng ích, ý thức cũng vậy, vì trong cõi Hữu sắc nương vào thân, tức là đối với thân nầy lãnh nạp phân biệt, có thể khởi tổn giảm và tăng ích.

Luận nói: "Trong đây có tụng:

Nếu viễn hành độc hành,
Không thân ngủ trong hang,
Điều khó điều tâm nầy,
Ta nói chân phạm chí".

Giải thích: Nói một ý thức nơi Bồ-đề-tát-đỏa, dẫn phát lời làm chứng, như đi xa du lịch hết thảy cảnh mà mình biết, gọi là "Viễn hành". Để làm chứng nghĩa nầy lại nói "Độc hành", vì không có người thứ hai. "Không thân", là không có hình chất. "Ngủ trong hang", là ở tại bên trong. "Điều", là đối với tâm mà khởi tự tại. "Khó điều tâm nầy", là vì tánh bi thảm.

Luận nói: "Lại nữa, như kinh nói: "Như vậy sở hành cảnh giới của năm căn, ý mỗi mỗi đều có thể thọ, ý làm chỗ y của cảnh giới kia".

Giải thích: Lại dẫn đệ nhị Thánh giáo làm chứng. "Như vậy cảnh giới của nẻo hành nơi năm căn, ý mỗi mỗi đều có thể thọ", là cảnh giới của nẻo hành nơi năm căn chỉ là ý thức, mỗi mỗi đều có thể riêng lãnh thọ nghĩa. "Ý làm chỗ dựa của cảnh giới kia", là do tăng thượng mà cảnh giới kia sinh khởi.

Luận nói: "Lại nữa, như trong mười hai xứ, đã nói sáu thức thân đều gọi là ý xứ".

Giải thích: Lại dẫn đệ tam Thánh giáo làm chứng. "Nói sáu thức thân đều gọi là ý xứ", đó gọi là nói về sự nơi ý thức.

Luận nói: "Nếu xứ an lập thức A-lại-da làm nghĩa thức, phải biết trong đây tất cả thức khác là tướng thức của nó. Nếu ý thức nhận thức và chỗ dựa là kiến thức của nó, do tướng thức kia là tướng duyên của thức nầy sinh, khi tợ nghĩa hiện thì có thể làm kiến thức sinh sự nương dựa, như vậy gọi là an lập các thức thành tánh Duy thức.

Giải thích: "Nếu xứ an lập thức A-lại-da làm nghĩa thức", nghĩa là nghĩa của nhân, tức là an lập thức A-lại-da lấy làm nhân thức. "Tất cả thức khác", là thân, thức thân giả… "Là tướng thức của nó", là tướng đối tượng duyên, là nẻo hành. "Nếu ý thức nhận thức và chỗ dựa ", thì là đệ sáu thức và chỗ dựa , ý quá khứ vô gián và cùng với ý nhiễm ô, hai ý nầy có thể làm sinh khởi tánh nơi chỗ dựa tạp nhiễm. "Là kiến thức của nó", là vì có thể phân biệt. "Do tướng thức kia là tướng duyên của thức nầy sinh", là chỗ tướng biến dị của thức A-lại-da, là hai kiến, thức sinh duyên tướng. "Khi tợ nghĩa hiện", là khi ý thức, kiến thức hiển hiện tợ nghĩa. "Thì có thể làm kiến thức sinh sự nương dựa", là nhãn… thức có thể cùng với

kiến thức khởi sinh các sự nương dựa.

Luận nói: "Các nghĩa hiện tiền phân minh hiển hiện, nhưng không phải là có. Làm sao biết được? Như Thế Tôn nói: "Nếu chư Bồ-tát thành tựu bốn pháp thì có thể tùy theo đó ngộ nhập tất cả Duy thức, đều không có nghĩa: 1. Thành tựu trí thức tướng trái nhau, như ngạ quỉ, bàng sinh và chư thiên nhân, đồng nơi một sự mà sự nhận thức của họ thấy có sai biệt. 2. Thành tựu trí không chỗ duyên thức hiện khả đắc, như mộng ảnh của quá khứ vị lai trong duyên những cái có được. 3. Thành tựu trí nên lìa công dụng không điên đảo, như trong hữu nghĩa có thể duyên nghĩa thức, đáng lẽ không có điên đảo, không do công dụng, vì nhận biết chân thật. 4. Thành tựu diệu trí nơi ba loại thắng trí tùy chuyển. Những gì là ba loại thắng trí: 1. Tất cả Bồ-tát đắc tâm tự tại đắc tĩnh lự, là tùy lực thắng giải mà các nghĩa hiển hiện. 2. Người đắc pháp quán Xa-ma-tha, là khi vừa khởi ý thì các nghĩa hiển hiện. 3. Người đã đắc Trí vô phân biệt, là khi Trí vô phân biệt hiện tiền thì tất cả các nghĩa đều không hiển hiện". Do đó, đã nói ba loại thắng trí, tùy chuyển diệu trí và đã nói ba loại nhân duyên ở trước mà đạo lý của các nghĩa và vô nghĩa thành tựu".

Giải thích: Lại vì thành lập nghĩa không có cảnh nên dẫn các giáo và các đạo lý khác. Nói "Nếu chư Bồ-tát thành tựu bốn pháp… trí trái nhau thức tướng", là trái

nghịch nhau nên gọi là trái nhau. Trái nhau do thức gọi là thức trái nhau, nhân sinh ra thức nầy gọi là tướng, biết rõ tướng nầy thì chỉ có nội tâm hiện khắp. Nghĩa ngoại thì không thành, nên không có nghĩa gọi là trí. "Như ngạ quỉ, bàng sinh và chư thiên, nhân", là đối với tự nghiệp biến khác nơi lực tăng thượng của ngạ quỉ, mà thấy dòng sông là tròn đầy mủ máu; cá, rùa… Bàng sinh thì thấy là nhà ở, dạ chơi theo đường đi; chư thiên thì thấy là đất có các thứ vật báu trang nghiêm; nhân loại thì thấy là nước chảy sóng gợn sạch mát. Nếu nhập định hư không vô biên xứ, là ngay xứ đó chỉ thấy hư không, một vật thật có thì trở thành trái nhau, không phải một phẩm loại trí sinh tánh nhân là không đúng đạo lý. Làm sao trong một dòng sông nầy, đã có phân tiểu đầy ắp, loài người cầm dao gậy hai bên bờ phòng thủ, lại có các thứ nhà ở sạch sẽ, đường sá thanh tịnh, có nhiều vật báu trang nghiêm trên đất, nước mát sạch gợn sóng chảy xiết, cảnh của định hư không, nếu thừa nhận ngoại vật đều không có tánh thật, thì tất cả đều từ nội tâm biến hiện, nhiều sự đều thành. Như có tụng nói:

Nơi một thân dâm nữ đoan nghiêm,
Xuất gia đắm dục và ngạ cẩu,
Xác thối sáng rõ ăn uống ngon,
Ba thứ phân biệt đều bất đồng.

"Trí không chỗ duyên thức hiện có thể đắc", là quá

khứ vị lai đều không phải thật có. Kinh nầy cùng với kinh Bộ cùng thừa nhận thành tựu. Cảnh mộng thật ra không có cảnh biết chung, ảnh tượng nơi chỗ hành của Tam-ma-địa đã nói là phi hữu, cũng không phải nhớ nghĩ. Trong cảnh nước… ảnh tượng của gương mặt đều là không có gì, như trước đã nói. Trong đây không có cảnh mà thức được thành trí nên bị lìa công dụng không điên đảo. Bản văn tuy rõ nhưng có ít trợ thuyết. Nếu muốn khiến như nghĩa chứng đắc tức là chân thật hữu, thì phải không cần dụng công mà tự nhiên giải thoát, vì tất cả hữu tình đều thấy thật. "Đắc tâm tự tại", là đắc tâm điều thuận đủ năng chỗ tạo tác. "Đắc tĩnh lự", là các Thanh-văn, Độc giác hoặc đã chứng đắc tĩnh lự thanh tịnh, tâm tánh một cảnh, vì lạc tư lự tịnh gọi là tĩnh lự. "Là tùy lực thắng giải mà các nghĩa hiển hiện", là tùy ý giải tăng thượng với uy lực như điều có được nguyện lạc, muốn khiến cho đất… biến thành nước… đều sẽ hiển hiện. "Người đắc Xa-ma-tha" là đã chứng đắc định Xa-ma-tha, thấm nhuần tương tục khiến tâm tịch tĩnh. Gọi là "Tu", là không cảnh tương ưng, hoặc đối tượng duyên tương ưng của bốn Thánh đế. Chỉ quán song vận nên gọi là tương ưng, cùng với chỉ quán nầy tương ưng nên gọi là tu. "Pháp quán", là từ đây về sau được quán chánh pháp diệu huệ của khế kinh. "Là khi vừa khởi ý thì các nghĩa hiển hiện", là trong pháp giáo chánh của

khế kinh, tùy theo nghĩa của một loại vô thường, mà tánh sát-na diệt nhanh chóng của tư duy tác ý như như, như vậy như vậy không phải một phẩm loại cảnh giới hiển hiện khi Trí vô phân biệt hiện tiền. "Tất cả các nghĩa đều không hiển hiện", Trí vô phân biệt sẽ giải thích sau. Nghĩa nếu thật có, thì trí nầy đáng lẽ không có, không phải có hữu phân biệt thì vô phân biệt được thành. Nghĩa nếu là thật có thì Trí vô phân biệt sinh không nên không hiển hiện, vì trí nầy như thật duyên nghĩa nơi cảnh, do trí nầy đã nói đạo lý vô gián và đã nói ba thứ nhân duyên ở trước, thì các nghĩa đều không có đạo lý thành tựu.

Luận nói: "Nếu tự tánh Y tha khởi thật chỉ có thức, thì chỗ dựa của tợ nghĩa hiển hiện, làm thế nào thành Y tha khởi? Nhân duyên gì mà gọi là Y tha khởi? Từ chỗ sinh của tự chủng tử huân tập, nương vào duyên khác mà khởi nên gọi là Y tha khởi, sinh sau sát-na, không có công năng, tự nhiên mà trụ, gọi là Y tha khởi".

Giải thích: "Làm thế nào thành Y tha khởi", đây là hỏi phương pháp giải thích. "Nhân duyên gì mà gọi là Y tha khởi", đây là hỏi phẩm giải và phẩm bất giải của chỗ giải thích từ ngữ, do sự quan hệ song song nầy mà có thể hiểu rõ nghĩa, ngoài ra hai câu hỏi về hai tự tánh cũng vậy. Nương vào các câu hỏi nầy mà từng cặp từng cặp giải đáp. "Từ chỗ sinh của tự chủng tử huân tập", là từ Biến kế sở chấp, danh ngôn được chủng tử huân tập mà

sinh. Vì nương vào tự chủng tử mà cái khác được sinh ra, nên gọi là Y tha khởi, đây là nói thể kia nương vào y tha mà sinh. "Sinh sau sát-na không có công năng tự nhiên mà trụ", đây là nói thể kia nương vào y tha mà sinh, do hai nhân nầy nên gọi là Y tha khởi.

Luận nói: "Nếu tự tánh Biến kế sở chấp nương vào Y tha khởi thì thật là không có gì, tợ nghĩa hiển hiện, làm sao thành Biến kế sở chấp? Nhân duyên gì mà gọi là Biến kế sở chấp? Vô lượng hành tướng nơi ý thức biến kế điên đảo sinh tướng nên gọi là Biến kế sở chấp. Tự tướng thật ra không có, chỉ có Biến kế sở chấp là có thể đắc, do đó gọi là Biến kế sở chấp".

Giải thích: "Nương vào Y tha khởi", là nương vào tánh của Y tha khởi Duy thức. "Thì thật là không có gì, tợ nghĩa hiển hiện", là thật không có thể, chỉ tương tợ nghĩa và tướng mạo của nó mà hiển hiện. Nếu thể thật không có, thì tại sao gọi là nghĩa? Vì để tránh vấn nạn nầy nên nói tợ nghĩa hiển hiện, là do danh ngôn được chủng tử huân tập, tuy không có thể thật nhưng tương tợ có nghĩa và tướng mạo hiển hiện, nên gọi là nghĩa như ảnh tượng huyễn… tợ hữu hiển hiện. "Hiển hiện", là hiển rõ nghĩa không có, mà dường như có rõ ràng hiện tiền, nên gọi là hiển hiện. Ngay nơi tợ nghĩa nầy làm tự tánh của Y tha khởi, như tự tánh thọ. "Vô lượng hành tướng", là vô số ảnh tượng nơi cảnh giới ngã pháp. "Ý thức biến

kế", là ngay nơi ý thức gọi là biến kế. "Điên đảo sinh tướng", là đối tượng giữ lấy và chủ thể giữ lấy của thức loạn, vì nghĩa tướng sinh nhân. "Cho nên gọi là Biến kế sở chấp", là ngay nơi nghĩa tướng của Biến kế sở chấp mà gọi là tự tánh Biến kế sở chấp. "Tự tướng thật ra không có, chỉ có Biến kế sở chấp là có thể đắc", là trong thật vô ngã và pháp, chỉ có ảnh tượng tướng mạo của Biến kế sở chấp là có thể đắc, do đây nên gọi là Biến kế sở chấp.

Luận nói: "Nếu tự tánh Viên thành thật là Biến kế sở chấp thì vĩnh viễn không có tướng, làm sao thành Viên thành thật được? Nhân duyên gì gọi là Viên thành thật? Vì không có biến khác tánh nên gọi là Viên thành thật. Lại nữa, vì tánh của đối tượng duyên là thanh tịnh, vì hết thảy pháp thiện là tánh tối thắng, do nghĩa tối thắng mà gọi là Viên thành thật".

Giải thích: "Vì không có tánh biến khác nên gọi là Viên thành thật", phải biết tánh nầy thường không biến đổi. Lại nữa, do tánh thanh tịnh của đối tượng duyên, hết thảy pháp thiện là tánh tối thắng và thành tựu chân viên mãn thật làm tánh.

Luận nói: "Lại nữa, có chủ thể Biến kế, có đối tượng Biến kế, thì tự tánh Biến kế sở chấp mới thành. Trong đây cái gì là chủ thể Biến kế? Cái gì là đối tượng Biến kế? Cái gì là tự tánh Biến kế sở chấp? Phải biết ý thức là

chủ thể Biến kế, vì có phân biệt. Tại sao vậy? Vì ý thức nầy dùng tự huân tập danh ngôn làm chủng tử, và dùng hết thảy thức với huân tập danh ngôn làm chủng tử, do đó ý thức có vô biên hành tướng phân biệt mà chuyển, trùm khắp đối với tất cả phân biệt lường tính, gọi là Biến kế. Lại nữa, tự tánh Y tha khởi gọi là sở Biến kế. Lại hoặc do tướng nầy khiến cho tự tánh Y tha khởi thành sở biến kế, thì trong đây gọi là tự tánh Biến kế sở chấp. Vì tướng nầy là như nghĩa nầy. Lại nữa, thế nào là biến kế có khả năng lường tính trùm khắp? Duyên vào cảnh giới nào? Nắm giữ tướng mạo gì? Do đâu mà chấp trước? Do đâu mà khởi ngữ? Do đâu mà ngôn thuyết? Thế nào là chỗ tăng ích? Duyên gọi là cảnh, trong tự tánh Y tha khởi nắm lấy tướng mạo đó, do kiến mà chấp trước, do tầm mà khởi ngữ, do bốn thứ ngôn thuyết kiến, văn, giác, tri mà khởi ngôn thuyết, trong vô nghĩa mà tăng ích làm hữu, do biến kế nầy mà có thể lường tính trùm khắp.

Giải thích: "Lại nữa, có chủ thể biến kế…", đây là muốn phân biệt Biến kế sở chấp nên nói những câu nầy. Phải biết ý thức là chủ thể biến kế, vì có phân biệt", là do hiển chỗ xen tạp của tùy niệm phân biệt "Dùng tự danh ngôn được huân tập làm chủng tử", là hết thảy ý thức trong vô thỉ sinh tử, hý luận danh ngôn chủng tử huân tập làm nhân sinh ý thức nầy. "Và dùng hết thảy

thức với danh ngôn được huân tập làm chủng tử", là dùng ảnh thức với danh ngôn làm chủng tử huân tập của vô biên sắc làm nhân, tương tợ danh ngôn kia mà sinh, do đó ý thức có vô biên hành tướng phân biệt mà chuyển. "Lại nữa, tự tánh Y tha khởi gọi là đối tượng biến kế", vì đây là một phần trong các tướng của nhãn… là đối tượng kế nghiệp. "Lại hoặc do tướng nầy khiến cho tự tánh Y tha khởi thành đối tượng biến kế, thì trong đây gọi là tự tánh Biến kế sở chấp", là do phẩm loại tướng duyên nầy mà gọi đó là tự tánh Biến kế sở chấp. "Là như nghĩa này", là như nghĩa của phẩm loại tướng duyên ấy. "Lại nữa, thế nào là biến kế có khả năng lường xét trùm khắp", đây là đặt câu hỏi để phát khởi, vì muốn nói lên sự sai biệt của tự tánh Biến kế sở chấp. "Duyên gọi là cảnh", là các cõi thiên của sắc thọ… với cùng danh đối với nghĩa tương ưng mà khởi các biến kế, nói hành tướng dị là thức thì danh đó không phải không có danh, để có thể đối với nghĩa đó để khởi các phân biệt. "Trong tự tánh Y tha khởi nắm lấy tướng mạo đó", là chấp nghĩa của tự tướng, vì chủ thể giữ lấy tướng gọi là tưởng, như những gì được tưởng mà khởi ngôn thuyết như vậy, hoặc trong tự tánh Y tha khởi nắm lấy các tướng của nhãn… "Do kiến mà chấp trước", là do năm phẩm loại suy cầu mà hành chuyển khởi các chấp trước, vì nắm lấy tướng mạo là đã khởi chấp trước. Do đó nghĩa tướng mạo chấp

trước chặc do kiến tầm cầu đối với nghĩa quyết định, khởi chấp trước là đã muốn nói cho người khác. "Do tầm khởi ngữ", như khế kinh nói: "Do tầm do từ mà khởi ngữ ngôn, không phải không có tâm từ mà có thể phát khởi nói năng". "Do bốn thứ ngôn thuyết kiến văn giác tri khởi nói năng", là do bốn thứ ngôn thuyết của kiến văn giác tri mà khởi nói năng, như bám lấy các tướng mạo giống như rắn, như sợi dây… rồi nắm lấy các thứ tướng mạo cong queo như rắn, tự chấp trước xong muốn cho người khác biết, nên nói như vầy: Ta đã thấy rắn! Ta đã thấy rắn! Bốn thứ ngôn thuyết nầy cũng vậy, người khác đã nghe rồi thì lại càng thêm tăng ích, cho là thật có.

Luận nói: "Lại nữa, ba tự tánh nầy là khác hay là không khác? Đáng lẽ nói không khác, chẳng phải không khác, là tự tánh Y tha khởi, do dị môn nên thành Y tha khởi, tức tự tánh nầy do dị môn mà thành Biến kế sở chấp, tức tự tánh nầy do dị môn mà thành Viên thành thật. Do dị môn nào mà Y tha khởi nầy thành Y tha khởi? Là nương vào sự huân tập chủng tử khác mà khởi. Do dị môn nào mà ngay nơi tự tánh ấy thành Biến kế sở chấp? Là do tướng sở duyên của Biến kế sở chấp, cũng là Biến kế sở chấp. Do dị môn nào mà ngay tự tánh nầy thành Viên thành thật? Là vì như sự biến kế rốt ráo không có như vậy".

Giải thích: "Không khác", là tánh Y tha khởi cùng

với Biến kế sở chấp là có và không có. Có mong đối với có, có thể được nói là khác, không phải mong không có như sự không có của sừng thỏ. "Chẳng phải không khác", là có cùng với không có không thành Một nên tánh Y tha khởi cùng với Viên thành thật cũng lại như vậy, vì tánh bất thanh tịnh và thanh tịnh. Bây giờ lại nương vào ý nghĩa của dị môn mà ba tự tánh nầy hoặc là thành một tánh, hoặc là thành khác tánh. "Là do tướng sở duyên của Biến kế sở chấp, cũng là Biến kế sở chấp", là do Y tha khởi, các ngã sắc… đó là chỗ nương dựa của Biến kế sở chấp. Lại nữa, Y tha khởi, các ngã sắc… đó là sự Biến kế của ý thức biến kế, do ý nghĩa nầy mà mượn nói Y tha khởi là Biến kế sở chấp. "Là vì như sự biến kế rốt ráo không có như vậy", là đối với như sự hiển hiện của Y tha khởi là rốt ráo không có. Như vậy tức là nói ba thứ tự tánh không hoàn toàn thành khác, cũng không phải không khác, vì sự quán chờ riêng khác. Nếu lúc đó quán chờ chỗ sinh của chủng tử huân tập thì nghĩa biên trở thành Y tha khởi, không phải do nơi sự trở thành nầy mà có hai tánh khác. Lúc đó nếu quán chờ đối tượng duyên của biến kế thì trở thành biến kế chấp, không phải do nơi sự trở thành nầy mà có hai tánh khác. Nếu lúc đó quán chờ Biến kế sở chấp thì rốt cùng vô biên thành Viên thành thật, không phải do nơi sự trở thành nầy mà có hai tánh khác.

Luận nói: "Ba tự tánh nầy, từng món có bao nhiêu thứ? Nói Y tha khởi lược có hai thứ: 1. Y tha chủng tử huân tập mà sinh khởi. 2. Y tha với tánh tạp nhiễm thanh tịnh bất thành. Do hai thứ y tha riêng biệt nầy nên gọi là Y tha khởi. Biến kế sở chấp cũng có hai thứ: 1. Tự tánh biến kế chấp. 2. Sai biệt biến kế chấp. Do hai thứ nầy mà gọi là Biến kế sở chấp. Tánh Viên thành thật cũng có hai thứ: 1. Tự tánh Viên thành thật.

2. Thanh tịnh Viên thành thật. Do hai thứ nầy mà làm thành tánh Viên thành thật".

Giải thích: "Y tha chủng tử huân tập mà sinh khởi", là do nương gá vào nhân duyên mà được sinh nên gọi là Y tha khởi. "Y tha với tánh tạp nhiễm thanh tịnh bất thành", là do khi phân biệt thì thành tánh tạp nhiễm, khi không có phân biệt thì trở thành tánh thanh tịnh, nương vào hai phần đó nên gọi là Y tha khởi. "Tự tánh biến kế chấp", là chấp giữ chung sự thể hữu pháp của nhãn… "Sai biệt biến kế chấp", là chấp giữ riêng nghĩa biệt pháp của nghĩa thường, vô thường… "Tự tánh Viên thành thật", là chân như hữu cấu. "Thanh tịnh Viên thành thật", là chân như ly cấu.

Luận nói: "Lại nữa, biến kế có bốn thứ: 1. Tự tánh biến kế. 2. Sai biệt biến kế. 3. Hữu giác biến kế. 4. Vô giác biến kế. Hữu giác là danh ngôn thiện. Vô giác là danh ngôn bất thiện".

Giải thích: "Danh ngôn thiện", là hành tự ý hướng trước lời nói, lãnh thọ hiểu rõ đầy đủ nên gọi là hữu giác, trái nghịch với hữu giác gọi là vô giác.

Luận nói: "Biến kế như vậy lại có năm thứ: 1. Y danh biến kế nghĩa tự tánh, là danh như vậy có nghĩa như vậy. 2. Y nghĩa biến kế danh tự tánh, là nghĩa như vậy có danh như vậy. 3. Y danh biến kế danh tự tánh, là biến kế lường xét chưa hiểu rõ nghĩa danh. 4. Y nghĩa biến kế nghĩa tự tánh, là biến kế lường xét chưa hiểu rõ danh nghĩa. 5. Y hai biến kế hai tự tánh, là biến kế lường xét danh nầy nghĩa nầy thể tánh như vậy".

Giải thích: "Y danh biến kế nghĩa tự tánh", là người sinh sống tại châu da tử, nghe nói tiếng trâu, họ không hiểu nghĩa là gì, mà niệm niệm phân biệt tiếng trâu như vậy. "Y nghĩa biến kế nghĩa tự tánh", là chưa từng luyện tập tưởng cùng với hữu tưởng tương ưng lẫn nhau, chợt thấy thân trâu, niệm niệm phân biệt nghĩa trâu như vậy. "Y hai biến kế hai tự tánh", là nương vào sự giả lập chủ thể và đối tượng nêu giảng mà phân biệt hai thứ.

Luận nói: "Lại nữa, thâu tóm chung tất cả phân biệt, lược có mười thứ: 1. Căn bản phân biệt, là thức A-lại-da. 2. Tướng duyên phân biệt, là thức sắc… 3. Hiển tướng phân biệt, là nhãn thức… Gồm thức sở

y. 4. Tướng duyên biến dị phân biệt, là sự biến dị của lão… biến dị của lạc thọ… biến dị của tham… biến dị

của thời tiết thay đổi mất, còn, bức hại… biến dị của các cõi như Nại-lạc-ca… và biến dị của cõi dục nơi tam giới. 5. Hiển tướng biến dị phân biệt, là sự có biến dị như đã nói biến dị trước. 6. Tha dẫn phân biệt, là nghe loại phi chánh pháp phân biệt và nghe loại chánh pháp phân biệt. 7. Bất như lý phân biệt, là các ngoại đạo nghe loại phi chánh pháp phân biệt. 8. Như lý phân biệt, là trong chánh pháp nghe loại chánh pháp phân biệt. 9. Chấp trước phân biệt, là loại tác ý không đúng như lý, Tát-ca-da kiến làm gốc, sáu mươi hai kiến cõi tương ưng phân biệt. 10. Tán động phân biệt, là mười thứ phân biệt của các Bồ-tát".

Giải thích: "Căn bản phân biệt", là thức A-lại-da, là phân biệt căn bản nơi tự tánh khác cũng là phân biệt nên gọi là căn bản phân biệt. "Tướng duyên phân biệt", là phân biệt sắc… có tướng duyên như vậy. "Hiển tướng phân biệt", là nhãn thức… gồm thức sở y hiển hiện tợ của tướng đối tượng duyên kia. "Tướng duyên biến dị phân biệt", là tợ sắc… chỗ khởi phân biệt của ảnh thức biến dị. "Biến dị của lão…", là tướng của sắc thức… tợ lão mà khởi các thứ biến dị. Tại sao vậy? Vì ngoại sắc và nội sắc đều có tướng lão chuyển biến. "Đẳng (vân vân…)", là đồng lấy các biến dị bệnh và tử. "Biến dị của lạc thọ…", là do lạc thọ nên thân tướng biến dị. "Lạc", là mặt mũi đoan nghiêm. "Đẳng (vân vân…)", là đồng lấy khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ. "Biến dị của tham…",

là do tham mà thân tướng biến dị. "Đẳng (vân vân…)", là đồng lấy sân, si, phẫn… nói phẫn là nói hình sắc xấu xí. "Biến dị của thời tiết thay đổi mất còn bức hại…", là giết hại trói buộc… Khiến cho thân tướng sinh khởi biến dị, thời tiết thay đổi cũng khiến cho các sắc của nội thân ngoại thân hình tướng biến đổi, như khi thời tiết lạnh… bức bách thì thân… biến dị. "Biến dị của các cõi như Nại-lạc-ca…", chữ đẳng (vân vân…) là đồng lấy tất cả cõi ác, sắc của các cõi kia biến dị thì cùng chung hiểu rõ. "Và biến dị của dục nơi tam giới", chữ đẳng (vân vân…), là đồng lấy trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, vì không có ảnh tượng thức của tợ sắc, trong chư thiên và trong tĩnh lự cũng có hữu tình và khí sắc… các thứ biến dị, như sức oai thần của hạt châu mạt-ni mà vô số ánh sáng màu sắc tịnh diệu biến dị. "Hiển tướng biến dị phân biệt", là do căn nơi chỗ dựa của nhãn… khiến cho ảnh tượng của tợ sắc… hiển hiện mà các thứ nhãn thức… biến dị, tức là trong đấy khởi các phân biệt, cũng như đã nói biến dị của lão… ở trước, tùy chỗ thích ứng của nó mà khởi biến dị. Tại sao vậy ? Như nói căn của nhãn… có lợi và độn, thức có minh và ám, như chỗ dựa của vô biểu sắc biến dị thì vô biểu sắc kia cũng biến dị, do lạc thọ… biến dị cũng như thế. Nói lạc là vì an định, nói khổ là vì tâm tán động. Tham... Thời tiết thay đổi bức hại biến dị cũng như thế. Nại-lạc-ca… Và cõi Dục… nương vào thân biến dị,

thức cũng biến dị phải biết như vậy. Trong cõi Vô sắc cũng có sự tạo tác của thọ… biến dị. "Các thức phân biệt tha dẫn phân biệt" là sự khởi của thiện hữu, ác hữu thân cận, cùng nghe chánh pháp và phi chánh pháp làm nhân phân biệt, tức là ngoại đạo Ca-tỷ-la… và hết thảy sự phân biệt của Tao-yết- đa trong chánh pháp gọi là "Phân biệt bất như lý" và "Phân biệt như lý". Hai thứ như vậy tùy theo chỗ thích ứng của nó mà có thể sinh tà kiến, chánh kiến tương ưng hai thứ phân biệt. Tát-ca-da kiến làm nhân đã khởi sáu mươi hai kiến tương ưng phân biệt, tức là tiền tế, trung tế và hậu tế trong kinh Phạm võng, cho ngã quá khứ đã từng có hay sao? Các phân biệt như vậy gọi là phân biệt chấp trước. "Kiến thú", là nghĩa phẩm loại. "Tán động phân biệt", là tán loạn nhiễu động nên gọi là tán động, tán động nầy tức là phân biệt nên gọi là tán động phân biệt. Đây tức là nhiễu loạn Trí vô phân biệt. Tại sao vậy? Vì do tán động nầy nhiễu loạn Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Trí vô phân biệt tức là Bát-nhã Ba-la-mật-đa. "Là mười thứ phân biệt của các Bồ-tát", là các Bồ-tát có thể phát khởi ngữ ngôn tha dẫn mà chuyển là không xứng với mười thứ phân biệt của chân lý. Tại sao vậy? Vì chứng ngộ chân lý nếu đang hiện tiền thì bất khả thuyết.

Luận nói: "1. Vô tướng tán động. 2. Hữu tướng tán động. 3. Tăng ích tán động. 4. Tổn giảm tán động. 5.

Tánh tán động. 6. Dị tánh tán động. 7. Tự tánh tán động. 8. Sai biệt tán động. 9. Như danh thủ nghĩa tán động. 10. Như nghĩa thủ danh tán động. Để đối trị mười thứ tán động nầy, trong tất cả Bát-nhã Ba-la-mật-đa nói Trí vô phân biệt. Chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị như vậy phải biết, gồm thâu đủ nghĩa của Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Trong tất cả Bát-nhã Ba-la-mật-đa, có nói đủ mười thứ đối trị tán động như vậy, như nói: "Bạch Thế Tôn! Bồ-tát phải hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa như thế nào? Xá-lợi tử! Là Bồ-tát thật có Bồ-tát là không thấy có Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì tự tánh sắc không không phải do không, sắc không không phải sắc, sắc chẳng lìa không, sắc tức là không, không tức là sắc. Tại sao vậy? Xá-lợi tử ! Sắc nầy chỉ có danh, gọi đó là sắc… tự tánh nầy vô sinh, vô diệt, vô nhiễm, vô tịnh, giả lập khách danh, riêng biệt đối với pháp mà khởi phân biệt, giả lập khách danh mà tùy khởi ngôn thuyết, như như ngôn thuyết, như vậy như vậy, sinh khởi chấp trước, tất cả Bồ-tát như vậy không thấy, do không thấy nên không sinh chấp trước. Như nói đối với sắc cho đến đối với thức, phải biết cũng vậy".

Trong đây vì đối trị vô tướng tán động, nên kinh nầy nói "Không thấy có Bồ-tát…", tức là tự tánh Biến kế sở chấp vĩnh viễn không có. Để đối trị tăng ích tán động, ngay trong kinh nầy nói "Sắc tự tánh không", tức là tự

tánh Biến kế sở chấp vĩnh viễn không có. Để đối trị tổn giảm tán động, ngay trong kinh nầy nói "Không phải do không…", nói pháp tánh kia là thật có nên để đối trị nhất tánh tán động, ngay trong kinh nầy nói "Sắc không không phải sắc…", vì cảnh tịnh và cảnh bất tịnh mỗi mỗi đều riêng biệt. Để đối trị dị tánh tán động, ngay trong kinh nầy nói "Sắc chẳng lìa không", vì tự tánh Biến kế sở chấp là vô sở hữu tức là không. Để đối trị tự tánh tán động, ngay trong kinh nầy nói "Sắc nầy chỉ có danh nên gọi đó là sắc. Để đối trị sai biệt tán động, ngay trong kinh nầy nói "Vô sinh, vô diệt…". Để đối trị như danh thủ nghĩa tán động, ngay trong kinh nầy nói "giả lập khách danh, riêng biệt đối với pháp mà khởi phân biệt…". Để đối trị như nghĩa thủ danh tán động, ngay trong kinh nầy nói "giả lập khách danh mà tùy khởi ngôn thuyết, như như ngôn thuyết, như vậy như vậy sinh khởi chấp trước, tất cả Bồ-tát như vậy không thấy, do không thấy nên không sinh chấp trước". Đây là có ý nói , đối với danh, đối với nghĩa biết rõ như thật, không có chấp trước hư vọng.

Luận nói: "Nếu do dị môn thì tự tánh Y tha khởi có ba tự tánh. Thế nào là ba tự tánh không thành vô sai biệt? Nếu do dị môn thành Y tha khởi, thì không do ngay chỗ thành nầy mà thành Biến kế sở chấp và Viên thành thật. Nếu do dị môn thành Biến kế sở chấp, thì không do ngay

chỗ thành nầy mà thành Y tha khởi và Viên thành thật. Nếu do dị môn mà thành Viên thành thật, thì không do ngay chỗ thành nầy mà thành Y tha khởi và Biến kế sở chấp".

Giải thích: Nghĩa nầy giống như trước, không cần giải thích lại.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 5

Phần thứ 3, (Đoạn 2): TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC

Luận nói: "Làm sao được biết, như tự tánh Y tha khởi, tự tánh Biến kế sở chấp, hiển hiện mà không xứng với thể? Do danh tiền giác vô xứng thể tương vi, do danh hữu chúng đa, đa thể tương vi do danh bất quyết định tạp thể tương vi. Trong đây có hai bài tụng:

Do danh tiền giác không,
Đa danh bất quyết định,
Thành xứng thể, nhiều thể
Vì tạp thể trái nhau.
Pháp không mà khả đắc
Không nhiễm mà có tịnh,
Phải biết đều như huyễn…
Cũng lại tợ hư không".

Giải thích: Như Y tha khởi và Biến kế sở chấp, tuy phần hiển hiện khả đắc, nhưng không xứng với thể của nó, để hiển hiện nghĩa nầy nên nói "Danh tiền giác

vô…". Nếu Y tha khởi cùng với Biến kế sở chấp đồng nhất tướng, thì lìa danh được giữ lấy của nó đối với Biến kế sở chấp đáng lẽ sinh giác, nếu như không thể nói chỗ lãnh thọ của tự mình, trong chỗ đắc Y tha khởi của hiện lượng, thì không chờ đối với danh mà sinh giác, đã không có sự nầy, nên Y tha khởi và Biến kế sở chấp, thể của nó thì tương xứng, cùng với lý thì trái nhau. "Do danh hữu chúng đa, đa thể tương vi", là do lực ý giải trong Y tha khởi lường xét đối với nghĩa, trong một nghĩa lập nhiều danh, như sách Ni-kiền-đồ, chỉ một vật mà đặt nhiều tên, trên một con bò mà lập vô số danh, không phải đối với một vật có nhiều tự tánh mà không trái nhau. Y tha khởi và Biến kế sở chấp không đồng một tướng. "Do danh bất quyết định tạp thể tương vi", là đối với nhiều vật loại tùy theo chỗ muốn của nó mà kiến lập một danh. Lại nữa, một loại danh, tùy xứ tùy thời mà riêng làm đề mục cho các nghĩa. Nếu danh và nghĩa đồng một tướng, thì nghĩa phải xen tạp lẫn nhau. Đã không có sự nầy, nên không như danh mà có nghĩa của nó. Trong Dà-tha, bài Dà-tha thứ nhất lược tóm nghĩa nói trên cho dễ nhớ chắc. Bài Dà-tha sau thì ngay Biến kế sở chấp và Viên thành thật mà giải thích chung vấn nạn.

Luận nói: "Lại nữa, tại sao như đã hiển hiện thật là không có, mà tự tánh Y tha khởi không phải hết thảy chủng? Hết thảy chủng đều là không có, nếu không có

Y tha khởi nầy thì tánh Viên thành thật cũng là không có, nếu không có Y tha khởi nầy thì hết thảy chủng đều không có. Nếu Y tha khởi và tánh Viên thành thật không có, thì phải thành lỗi không có nhiễm, tịnh, đã hiển hiện tạp nhiễm và thanh tịnh khả đắc nên không phải hết thảy chủng đều là không có. Trong đây có tụng:

Nếu không Y tha khởi,
Viên thành thật cũng không,
Hết thảy chủng nếu không,
Thì luôn không nhiễm tịnh".

Giải thích: "Không phải hết thảy chủng đều là không có", là không phải hết thảy chủng hiển hiện căn bản của chỗ dựa nơi đối tượng duyên đều là không có. "Lại nữa, hết thảy chủng", là tất cả thời. "Tánh Viên thành thật cũng là không có", nếu không có tạp nhiễm thì thanh tịnh cũng không.

Hỏi: hai tánh nếu không có, thì tánh Viên thành thật đáng nên thành tựu, tại sao lại nói không có?

Đáp: Tự tánh thanh tịnh thì tánh Viên thành thật cũng được như thế. Lìa cấu thanh tịnh thì tánh Viên thành thật không được như thế. Văn tụng dễ hiểu, không cần giải thích lại.

Luận nói: "Chư Phật Thế Tôn trong Đại thừa thuyết giáo pháp phương quảng, trong giáo pháp đó nói: "Tại sao phải biết tự tánh Biến kế sở chấp ? Phải biết dị môn

nói không có. Thế nào phải biết tự tánh Y tha khởi ? Phải biết ví như huyễn, diệm, mộng, tượng, quang, ảnh, tiếng vang, trăng dưới nước, biến hóa. Thế nào phải biết tự tánh Viên thành thật? Phải biết tuyên thuyết bốn pháp thanh tịnh. Những gì là bốn pháp thanh tịnh? 1. Tự tánh thanh tịnh, là chân như không, thật tế pháp giới vô tướng thắng nghĩa. 2. Ly cấu thanh tịnh, tức là lìa hết thảy chướng cấu nầy. 3. Đắc thử đạo thanh tịnh, tức là tất cả phần pháp Bồ-đề Ba- la-mật-đa… của Bồ-tát. 4. Sinh thử cảnh thanh tịnh, là chánh pháp giáo vi diệu của các Đại thừa, vì duyên nơi pháp giáo thanh tịnh nầy không phải tự tánh Biến kế sở chấp, vì pháp giới đẳng lưu tối thanh tịnh không phải tự tánh Y tha khởi, bốn pháp như vậy gồm thâu chung hết tất cả pháp thanh tịnh. Trong đây có hai bài tụng:

Huyễn… nói đối với sinh,
Nói không kế sở chấp,
Nếu nói bốn thanh tịnh,
Đó là Viên thành thật.
Tự tánh và lìa cấu,
Đạo thanh tịnh sở duyên,
Hết thảy pháp thanh tịnh,
Là bốn tướng thâu tóm".

Giải thích: Trong Đại thừa giáo, muốn phương tiện nói ba thứ tự tánh nên đặt câu hỏi "Phải biết dị môn nói

không có", là nói Biến kế sở chấp tức là dị môn, nói vô sở hữu là rốt ráo không có. Tự tánh Y tha khởi như huyễn, diệm…, nghĩa sai biệt sẽ nói sau. "Tự tánh thanh tịnh", tự tánh nầy trong vị trí Dị sinh (phàm phu) cũng là thanh tịnh. "Chân như", là tánh không biến đổi, là cộng tướng bình đẳng của tất cả pháp, tức là do chân như nầy mà trong Thánh giáo nói tất cả hữu tình đều có Như Lai tạng. "Không", là Biến kế sở chấp trên Y tha khởi, vĩnh viễn không có chỗ hiển lý tánh chân thật. "Thật tế", là chân nên gọi là thật, cứu cánh nên gọi là tế, chữ tế nầy tức là biên tế (biên vực). "Vô tướng", là vĩnh viễn lìa tất cả tướng của sắc. "Thắng nghĩa", tức là chỗ chứng nghĩa của thắng trí. "Pháp giới", tức là tất cả nhân của pháp tịnh. Pháp giới nầy là nhân của pháp giới, như nói kim cương giới… "Lìa cấu thanh tịnh", văn đó dễ hiểu, không cần giải thích lại. "Đắc đạo thanh tịnh ấy" là có khả năng chứng đắc nghĩa chân như lìa cấu đạo thanh tịnh. "Bồ- đề" là vĩnh viễn đoạn phiền não và sở tri chướng. Vô cấu, vô ngại là tự tánh, tùy thuận với Bồ-đề kia nên gọi là phần, tức là ba mươi bảy phẩm như bốn niệm trụ…, và cùng với mười thứ Ba-la-mật-đa. Ba-la-mật-đa phần sau sẽ nói rộng. "Đẳng (vân vân…) Là đồng lấy tất cả Thánh đạo. "Sinh cảnh thanh tịnh ấy", tức là đã nói Thánh đạo của Bồ-đề phần ở trước. Văn hai bài tụng còn lại , nghĩa dễ hiểu, không cần giải thích lại.

Luận nói: Lại nữa, như kinh đã nói, là nhân duyên gì mà đối với tự tánh Y tha khởi nói các thí dụ huyễn…? Đối với tự tánh Y tha khởi, vì trừ nghi hư vọng của kẻ khác. Kẻ khác lại làm sao nổi nghi cho rằng tự tánh Y tha khởi là hư vọng? Vì họ đối với Y tha khởi nầy có nghi như vậy. Thế nào là thật vô nghĩa mà thành cảnh giới chỗ hành? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ sự huyễn. Thế nào là vô nghĩa mà tâm, tâm pháp chuyển? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ dương diệm (nắng chói lóa). Thế nào là vô nghĩa mà có thọ dụng ái phi ái sai biệt? Vì trừ nghi nầy mà nói thí dụ mộng. Thế nào là vô nghĩa mà nghiệp tịnh, bất tịnh, quả ái phi ái sai biệt sinh? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ ảnh tượng. Thế nào là vô nghĩa mà vô số thức chuyển? Vi trừ nghi nầy nên nói quang ảnh. Thế nào là vô nghĩa mà vô số hý luận ngôn thuyết chuyển? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ về tiếng vang nơi hang sâu. Thế nào là vô nghĩa mà có thật nắm lấy cảnh của nơi hành của các Tam-ma-địa chuyển? Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ về trăng dưới nước. Thế nào là vô nghĩa mà có các Bồ-tát tâm không điên đảo? Vì phân rõ các sự lợi lạc của hữu tình nên tư và thọ sinh, vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ biến hóa".

Giải thích: "Nghi hư vọng", là đã khởi các nghi đối với nghĩa hư vọng. "Thế nào là thật vô nghĩa mà khi Biến kế sở chấp hiển hiện phân minh tợ cảnh nơi chỗ hành trì?

Vì trừ nghi nầy nên nói thí dụ sự huyễn. Như thật không có hình tượng mà cảnh giới đối tượng duyên của hình tượng huyễn. Y tha khởi cụng lại như vậy, dù không có sáu xứ đối tượng sắc... nhưng khi suy tính khắp thì dường như hiện rõ sáu thứ đối tượng. Lại nữa, như dương diệm (sóng nắng giống như dòng nước) khi dao động thì thật không có nước mà có biết về nước. Ngoại khí thế gian cũng lại như vậy. Lại nữa, như trong mộng đã khởi trong khi ngủ, tâm và tâm pháp tụ trở nên rất hôn mê mờ ám, tuy không có các thứ nghĩa cảnh của nữ nhân mà có thọ dụng của ái và phi ái, khi giác cũng vậy. Lại nữa, như ảnh tượng trong gương, thấy trở lại bản chất mà cho ta hiện đang riêng thấy ảnh tượng. Ảnh tượng nầy thật ra là không có, không phải tư nghiệp thiện, ác của địa đẳng dẫn. Bản chất vì duyên ảnh tượng, quả sinh cũng lại như vậy. Lại nữa, như quang ảnh do người giỡn bóng, che khuất ánh sáng đó mà khởi các thứ bóng, vô số thức trong địa của các định đối với nghĩa không thật sai biệt mà chuyển. Lại nữa, như tiếng vang nơi hang, thật không có âm thanh mà khiến cho người nghe, tợ như nghe nhiều thứ cảnh giới nói năng, vô số ngữ nghiệp của nói năng cũng vậy. Lại nữa, như trăng trong nước, do tánh của nước nhuận láng trong lặng, tuy không có trăng mà trăng có thể nắm lấy, duyên sự huân tập tu thấm nhuần của cảnh thật nghĩa là tánh, ý của các Tam-ma-

địa tương ưng cũng lại như vậy. Tuy không có đối tượng là cảnh giới thật nghĩa nhưng mà dường như có chuyển. Cảnh giới nầy và ảnh tượng có gì sai biệt? Địa định và địa bất định có sai biệt, có người nói mặt trăng nhiều duyên hoà hợp, bóng ảnh của mặt trăng trong gương nước phân minh có thể nắm lấy, như Pha-chi-ca nhiều màu có các thứ màu sắc sinh, không phải sự giữ lấy sai biệt như vậy hay sao? Như lìa gương nước mà bóng của mặt trăng phân minh khả đắc, thì sự hiện nhiều màu sắc của pha-chi-ca không như vậy, nên không phải đồng dụ. Lại nữa, không phải chúng ta thừa nhận có nước, mà các thứ thật nghĩa hữu pháp không thành, nên không phải tỷ lượng. Lại nữa, như biến hóa, nương vào biến hóa nầy mà gọi là biến hóa, tuy không có thật nhưng có thể biến hóa không có điên đảo, đối với việc giáo hóa, nó có công siêng làm, Bồ-tát cũng như thế, tuy không có Biến kế sở chấp, nhưng hữu tình đối với Y tha khởi, các loại hữu tình do thương xót mà đến các chỗ sinh kia thâu nhận tự thể. Phải biết trong đây chỉ có chỗ nghi hư vọng như vậy, gọi là thọ dụng nội ngoại sai biệt, thân nghiệp, ngữ nghiệp và ba loại ý nghiệp không phải địa đẳng dẫn. Nếu địa đẳng dẫn không có điên đảo thì đối với tám sự nầy mà các Phật Thế Tôn nói tám thứ thí dụ. Các bậc có trí nghe những điều nói đó, trong nghĩa của địa định và địa bất định có thể hiểu biết đúng đắn.

Luận nói: "Nương vào mật ý nào mà trong kinh Phạm vấn Thế tôn nói: "Như Lai không đắc sinh tử, không đắc Niết-bàn, trong tự tánh Y tha khởi, nương vào tự tánh Biến kế sở chấp và tự tánh Viên thành thật, mà sinh tử và Niết-bàn không có mật ý sai biệt". Tại sao vậy? Tức tự tánh Y tha khởi nầy, do Biến kế sở chấp chia thành sinh tử, do Viên thành thật chia thành Niết-bàn".

Giải thích: "Thế tôn nương vào mật ý nào" cho đến "Không có mật ý sai biệt", đoạn văn hoặc hỏi hoặc đáp, nghĩa của nó đều dễ hiểu, không cần giải thích lại. "Tại sao vậy"? Câu sau giải thích câu trước, sinh tử và Niết-bàn không có mật ý sai biệt. Nếu loại trừ biến kế vĩnh viễn không có, thì ngoài ra không đắc sinh tử. Khi không đắc sinh tử nầy liền được quán thấy Niết-bàn tịch tịnh, nhưng trong đó chỉ nói thiên về một bên, nên không thành tánh sai biệt. Vì xua trừ điên đảo chấp trước sai biệt của ngu phu và tánh định, cũng tức là hiển thị nghĩa Y tha khởi nên nương vào hai tự tánh mà không quyết định.

Luận nói: "Trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma, đức Bạc-già-phạm nói pháp có ba thứ: 1. Phần tạp nhiễm. 2. Phần thanh tịnh. 3. Cả hai phần kia. Nương vào mật ý nào Ngài nói như vậy ? Trong tự tánh Y tha khởi, thì tự tánh Biến kế sở chấp là phần tạp nhiễm, tự tánh Viên thành thật là phần thanh tịnh, ngay Y tha khởi là cả hai

phần kia, nương vào mật ý nầy mà nói như vậy. Trong nghĩa nầy lấy thí dụ gì để hiển? Lấy vàng ẩn giấu nơi đất làm dụ để hiển. Ví như trong vàng ẩn giấu nơi đất của thế gian có ba pháp có thể được: 1. Địa giới. 2. Đất. 3. Vàng. Đất trong địa giới không phải thật có mà hiện có thể được. Khi đốt lửa luyện thì tướng đất không hiện mà tướng vàng hiển hiện. Lại nữa, khi đất của địa giới nầy hiển hiện là hư vọng hiển hiện, khi vàng hiển hiện là chân thật hiển hiện, nên địa giới là cả hai phần. Thức cũng như vậy, khi trí lửa vô phân biệt chưa đốt luyện thì trong thức nầy, hết thảy hư vọng tự tánh Biến kế sở chấp hiển hiện, hết thảy tự tánh Viên thành thật không hiển hiện. Thức nầy, khi được trí lửa vô phân biệt đốt luyện thì trong thức nầy, cả thảy tự tánh Viên thành thật chân thật hiển hiện, cả thảy tánh Biến kế sở chấp hư vọng không hiển hiện, nên thức phân biệt hư vọng nầy là tự tánh Y tha khởi có hai phần kia, như cả thảy địa giới trong vàng ẩn giấu nơi đất.

Giải thích: Ba pháp khả đắc trong vàng ẩn giấu nơi đất là thí dụ cho ba tự tánh. "Địa giới", là dùng kiên là tánh. "Tàng", là chủng tử của vàng đất. "Vàng đất", là hiển sắc và hình sắc, như thứ tự do đại chủng tạo của nó mà làm thể của ba pháp. "Khi đất của địa giới nầy hiển hiện là hư vọng hiển hiện", vì không phải tánh của nó. "Khi vàng hiển hiện là chân thật hiển hiện", là tánh của

nó. "Cho nên địa giới là cả hai phần kia", là hai thứ phần đất và vàng. Địa giới thì dụ cho tánh Y tha khởi, đất thì dụ cho tự tánh Biến kế sở chấp, vàng thì dụ cho tánh Viên thành thật. "Thức cũng như vậy", là lấy pháp thí dụ chung, vì tánh Duy thức là Y tha khởi, Biến kế sở chấp và Viên thành thật là tánh phần nầy. Khi được lửa trí vô phân biệt thiêu luyện thì hai thứ tánh phần chân thật và hư vọng, theo thứ tự của nó mà một hiển hiện, một không hiển hiện.

Luận nói: "Có nơi Thế tôn nói tất cả pháp là thường, có nơi nói tất cả pháp là vô thường, có nơi nói tất cả pháp là phi thường phi vô thường. Nương vào mật ý nào mà nói như vậy? Là tự tánh Y tha khởi do tánh Viên thành thật chia là thường, do tánh Biến kế sở chấp chia là vô thường, do hai phần kia chia là phi thường phi vô thường, nương vào mật ý nầy mà nói như vậy. Như vậy thường vô thường không hai, khổ lạc không hai, tịnh, bất tịnh không hai, không, bất không không hai, ngã, vô ngã không hai, tịch tĩnh, bất tịch tĩnh không hai, hữu tự, tánh vô tự tánh không hai, sinh, bất sinh không hai, diệt, bất diệt không hai, bản lai tịch tĩnh, phi bản lai tịch tĩnh không hai, tự tánh Niết-bàn, phi tự tánh Niết-bàn không hai, sinh tử, Niết-bàn không hai cũng như thế. Những sai biệt như vậy, tất cả ngữ ngôn mật ý của chư Phật, do ba tự tánh nên phải theo đó mà quyết định hiểu rõ, như đã

nói các thường, vô thường ở trước… trong đây có nhiều bài tụng:

Như pháp thật không có,
Như hiện không phải một,
Phi pháp phi phi pháp,
Cho nên nói vô nghĩa.

Nương một phần khai hiển, Hoặc có hoặc không có, Nương hai phần mà nói, Phi hữu, phi phi hữu.

Như hiển hiện phi hữu, Cho nên nói là không , Do như vậy hiển hiện, Cho nên nói là có.

Tự nhiên tự thể không , Tự tánh không kiên trụ, Như chấp thủ bất có, Là nhận tự tánh không . Do vô tánh mà thành, Chỗ nương dựa sau đó, Vô sinh diệt bản tịch, Tự tánh bát Niết-bàn".

Giải thích: "Có nơi nói Thế tôn tất cả pháp là thường…", là pháp tánh chân như của Y tha khởi, thể là thường trụ, biên thể của phần tự tánh Biến kế sở chấp là vô thường. Biến kế nầy thường không có nên tánh nầy thường không có, do đó gọi là vô thường, không phải có sinh diệt mà gọi là vô thường. Chỗ dựa của hai phần là vô thường cũng là phi vô thường, là tánh vô hai (không hai). "Lạc", tức là phần Viên thành thật. "Khổ", tức là phần Biến kế sở chấp. "Không hai", là phần Y tha khởi. Như vậy "Tịnh, bất tịnh, không, bất không, ngã, vô ngã, tịch tĩnh, bất tịch tĩnh, hữu tự tánh, vô tự tánh, sinh, bất

sinh, diệt, bất diệt, bản lai tịch tĩnh, phi bản lai tịch tĩnh, tự tánh Niết-bàn, phi tự tánh Niết-bàn, sinh tử, Niết-bàn không hai…", như sự thích ứng của nó đều nương vào ba tánh để giải thích sai biệt. Vì khiến cho hữu tình dễ thọ trì, nên lại nói tụng. "Như pháp thật không có…", câu kết của văn trường hàng thì dễ hiểu, là như đã hiển hiện, vì không phải hữu tánh nên phi pháp, nhưng hiển hiện được nên phi phi pháp, do phi pháp phi phi pháp nầy mà nói nghĩa không hai. Như vậy phải giải thích nương vào một phần để khai hiển, hoặc là có hoặc là không có, như sự hiển hiện không có như vậy mà có hiển hiện, nên nương vào hai phần mà nói là phi hữu cũng phi phi hữu, vì tánh vô nhị. Như trước phải biết "Như hiển hiện phi hữu", là đối tượng giữ lấy và chủ thể giữ lấy của ngã tánh và pháp tánh, những thể như vậy đều là không có tánh, là chỗ chứng của phi lượng nên nói là không. "Do như vậy hiển hiện", là như Tát-ca-da kiến, thật ra không có ngã và ngã sở, chỉ từ vô thỉ đến nay, do lực của hý luận huân tập chuyển biến, tương tợ có mà hiển hiện. Thức nầy cũng vậy nên nói là có, do thanh vô nhị (tiếng không hai) của môn tĩnh lự chuyển không giống như dị loại. Nếu như thế thì thành bất đồng luận ly hệ. Há có tương tợ kia nương vào tà kiến, đây nương vào chánh kiến, kia chấp tánh trái nhau không phải một, chỉ vì không muốn trái với tất cả chỗ nhận biết nên nói vô nhị.

Tánh Y tha khởi trong pháp Phật nầy, trong hai tánh không quyết định thuộc một, nên nói vô nhị, do đó lý của kia, đây rất xa. "Tự nhiên tự thể không", là vì dựa vào nhiều duyên nên tự nhiên không có, sát-na đã sinh trước nên không phải mới, gọi là tự thể vô tự tánh. "Không kiên trụ", là một sát-na sau thì tánh diệt hoại. Đây là lý cộng vô tự tánh vì chung với Thanh-văn. "Như chấp giữ không có cho nên chấp nhận vô tự tánh", đây là lý bất cộng vô tự tánh, như có chấp điên đảo thì có ngã… như vậy sự chấp các pháp đều là không có của ngu phu, trong Đại thừa thì thừa nhận tất cả pháp đều vô tự tánh. "Do vô tánh mà thành", là do vô tự tánh mà đạo lý của vô sinh diệt thành lập. "Chỗ dựa sau đó" là do vô tự tánh nên không có sinh, do không có sinh nên không có diệt. Vì vô sinh diệt nên bản lai tịch tĩnh, vì xưa nay tịch tĩnh nên tự tánh Niết-bàn. Phải biết trong đây, những câu sau cùng nương vào các câu trước mà được giải thích. Như vậy bốn thứ phương tiện thắng hạnh tùy thuận có thể nhập hiện quán của Bồ-tát, ví như các hạnh vô thường… của Thanh-văn.

Luận nói: "Lại có bốn thứ ý thú và bốn thứ bí mật, tất cả lời Phật nói phải tùy theo đó mà quyết định hiểu rõ.

Bốn thứ ý thú: 1. Bình đẳng ý thú, là như nói: "Ta khi xưa đã từng đối với thời gian kia, phần kia", gọi là

bậc thắng quán chánh đẳng giác.

2. Biệt thời ý thú, là như nói rằng: "Nếu người tụng danh hiệu Như Lai đa bảo, thì liền đối với chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng đã đắc quyết định". Lại nữa, như nói rằng: "Chỉ do phát nguyện thì liền vãng sinh thế giới cực lạc". 3. Biệt nghĩa ý thú, là như nói rằng: "Nếu đã phụng sự các Phật nhiều như số cát sông Hằng, thì mới có thể hiểu nghĩa pháp Đại thừa". 4. Bổ-đặc-già-la ý thú, là như làm một Bổ-đặc-già-la trước hết phải tán thán bố thí, sau đó thì trở lại chê trách bố thí. Như vậy Thi-la và tu một phần phải biết cũng vậy, như thế gọi là bốn loại ý thú.

Bốn bí mật: 1. Khiến nhập bí mật, là trong Thanh-văn thừa, hoặc trong Đại thừa, nương vào lý của thế tục đế mà nói có Bổ-đặc-già-la và có các pháp với tự tánh sai biệt. 2. Tướng bí mật, là nơi xứ kia nói các pháp tướng hiển bày ba tự tánh. 3. Đối trị bí mật, là nơi xứ kia nói tám vạn bốn ngàn hạnh đối trị. 4. Chuyển biến bí mật, là nơi xứ kia lấy biệt nghĩa của nó, thì những lời những chữ liền hiển biệt nghĩa. Như có tụng nói:

"Giác bất kiên làm kiên,
Khéo trụ trong điên đảo,
Cực phiền não sở não,
Đắc tối thượng Bồ-đề".

Giải thích: Quán xa nơi người khác có ý muốn đều dắt họ, gọi là ý thú. Quán gần đối với người khác, muốn

khiến cho ngộ nhập, gọi là bí mật. "Bình đẳng ý thú", có Luận nói Phật do tư lương… tương tợ lẫn nhau, nói : "Ta khi xưa đã từng trong thời gian đó…", nếu như có ý duyên lẫn nhau thì tánh tương tợ khởi nói như vầy: "(Phật) kia tức là ta", nhưng không phải Phật Tỳ-bát-thi khi xưa, tức là Thế Tôn Thích- ca-mâu-ni Phật ngày nay.

"Biệt thời ý thú", là quán về biếng trễ, là người không khả năng tu học pháp tinh cần, nên nói như vầy: "Nếu người tụng danh hiệu Như Lai Đa Bảo, liền đắc quyết định, chỉ do phát nguyện thì liền vãng sinh thế giới cực lạc ". Ý nầy là trưởng dưỡng thiện căn lúc trước, như thế gian nói chỉ do một đồng tiền mà được cả ngàn đồng tiền.

"Biệt nghĩa ý thú", là tướng chứng pháp nghĩa Đại thừa rất khác với tướng giáo pháp nghĩa Đại thừa. Do ý thú nầy mà nói như vầy: "Nếu đã phụng sự các Phật nhiều như số cát sông Hằng, thì mới có khả năng hiểu nghĩa vô cùng cao xa pháp Đại thừa". Đối với pháp Đại thừa chọn lấy bậc Thánh là tự trong nội chứng, chọn lựa bỏ, tùy theo lời hiểu rõ nghĩa.

"Bổ-đặc-già-la ý thú", là trước kia vì xan tham mà khen ngợi bố thí, sau đó vì ưa thích bố thí mà chê trách bố thí. Trước kia vì phạm giới mà tán thán Thi-la, sau đó vì trì giới mà chê trách Thi-la, là vì muốn khiến cho tu phẩm Thiện Thù Thắng. "Tu một phần", là thế gian tu.

"Khiến nhập bí mật", là có kinh Luận nói Bổ-đặc-già-la và hết thảy pháp tự tánh sai biệt, vì khiến cho ngộ nhập lý của thế tục đế, như trong Thanh-văn thừa nói có hoá sinh các hữu tình…, như trong Đại thừa vì hoá độ nổi kinh sợ đoạn diệt nơi các hữu tình, nên nói tâm thường… "Tướng bí mật", là vì khiến cho ngộ nhập tướng của đối tượng nhận thức. "Đối trị bí mật", là vì đối trị chỗ cần đối trị tham… nơi tám vạn bốn ngàn các hạnh sai biệt. "Chuyển biến bí mật", là đối với nghĩa của chữ chuyển biến sai biệt. "Giác bất kiên làm kiên", cương cường lưu tán gọi là kiên, không phải giác nầy kiên (chắc) nên gọi là bất kiên, tức điều nhu không có định tán loạn, là trong đây khởi huệ giác kiên cố đó là kiên. "Khéo trụ trong điên đảo", là đối với bốn điên đảo có khả năng khéo an trụ, như vậy điên đảo quyết định không có động. "Cực phiền não sở não", là vì sự hoá độ hữu tình tinh tấn cần cù mà mệt nhọc, như có tụng nói: "Nơi sinh tử não lâu, chỉ do nơi đại bi…". "Đắc Bồ-đề tối thượng", là đắc nghĩa tam Bồ-đề của các Phật.

Luận nói: "Nếu có người muốn tạo giải thích pháp Đại thừa, thì lược có ba tướng phải tạo giải thích đó: 1. Do thuyết duyên khởi. 2. Do thuyết từ duyên khởi sinh pháp tướng. 3. Do thuyết ngữ nghĩa.

Giải thích: Vì muốn khai thị cho người tạo giải thích để giải thích đạo lý nên nói sơ lược do ba tướng.

Luận nói: "Trong đây thuyết duyên khởi, như nói:

Nói huân tập sinh khởi, Các pháp đây nương kia, Dị thục và thức chuyển, Làm duyên sinh lẫn nhau".

Giải thích: Như vậy duyên khởi và pháp duyên sinh, nơi chỗ dựa của đối tượng nhận thức xứ đã phân rõ tướng của nó, đã giải thích ba thứ tướng duyên khởi, bây giờ trong đây lược hiển thức A-lại-da cùng với thức chuyển của nó làm nhân quả lẫn nhau, nên trong Dà-tha nói những câu "Nói huân tập sinh khởi…"

Luận nói: "Lại nữa, tướng pháp của thức chuyển kia, là thức hữu tướng hữu kiến làm tự tánh. Lại nữa, thức chuyển kia lấy nơi dựa làm tướng, Biến kế sở chấp làm tướng, pháp tánh làm tướng. Do đây hiển thị tướng ba tự tánh, như nói:

Từ hữu tướng hữu kiến, Phải biết ba tướng kia.

Lại nữa, làm sao giải thích tướng kia? Là tướng Biến kế sở chấp trong tướng Y tha khởi thật ra là không có, tướng Viên thành thật trong đó thì thật có, do hai thứ nầy mà phi hữu và hữu, phi đắc và đắc, người chưa thấy chân đã thấy chân đồng thời. Nói trong tự tánh Y tha khởi vì không có Biến kế sở chấp, có Viên thành thật, khi các tánh nầy chuyển, nếu đắc kia thì không đắc đây, nếu đắc đây thì không đắc kia, như nói:

Y tha, sở chấp không,
Thành thật trong đó có,

Cho nên đắc, bất đắc,
Trong đó hai bình đẳng".

Giải thích: "Thức hữu tướng hữu kiến làm tự tánh", điều nầy như trước đã nói, tự tánh của tướng thức, là sắc thức… Và nhãn thức… tự tánh của kiến thức là căn thức thức… "Lại nữa, thức chuyển kia lấy chốn dựa làm tướng", tướng Y tha khởi là chỗ nương dựa của hai tự tánh. "Biến kế sở chấp làm tướng", tức là tự tánh Biến kế sở chấp. "Pháp tánh làm tướng", tức là đối với phần tịnh được an lập nầy. Vì hiển nghĩa nầy nên nói nửa bài tụng:

Từ hữu tướng hữu kiến,
Phải biết ba tướng kia.

"Người chưa thấy chân đã thấy chân đều đồng thời", là nếu lúc người chưa thấy chân trong tự tánh Y tha khởi thấy Viên thành thật không có, Biến kế sở chấp thì có, ngay lúc đó người đã thấy chân thì thấy Biến kế sở chấp không có, Viên thành thật thì có. Xứ nào người nào không có y tha ? Người không có sở chấp, vì trong Y tha khởi, Biến kế sở chấp không có. Trong đó làm sao có thành thật? Trong đó có, là vì trong Y tha khởi thì có Viên thành thật. Trong đây vọng thấy ngu phu, là do kiến điên đảo, không có thấy là có, có thấy là không có. Chân thật thấy Thánh là do kiến vô đảo, có thấy là có, không thấy là không. Để hiển nghĩa nầy nên nói nửa bài tụng

sau:

Cho nên đắc bất đắc, Trong đó hai bình đẳng.

Luận nói: "Nói về nghĩa là trước hết nói câu đầu tiên, sau đó lấy câu khác để phân biệt hiển thị, hoặc do đức xứ hoặc do nghĩa xứ".

Giải thích: Như vậy không xét người nói dùng ý thú giải thích các nghĩa đã xong, bây giờ phải tùy thuận người nói dùng ý thú giải thích ngữ nghĩa. "Hoặc do đức xứ hoặc do nghĩa xứ", là đức ý thú, do nghĩa ý thú, đã đắc tự tại đã đắc lợi ích viên mãn nên gọi là đức, chưa đắc tự tại mà đã đắc tùy thuận hướng cầu nên gọi là nghĩa.

Luận nói: "Do xứ đức, là nói công đức giác ngộ tối thanh tịnh của Phật, hiện hành bất nhị tiến đến pháp vô tướng, trụ nơi Phật trụ, đắc tánh bình đẳng của hết thảy Phật, đến xứ vô chướng, pháp không thể chuyển, việc làm vô ngại, sự an lập bất khả tư nghì, dạo chơi trong pháp tánh ba đời bình đẳng. Thân đó lưu hành khắp tất cả thế giới, đối với tất cả trí pháp không có vướng mắc, đối với tất cả hạnh thành tựu Đại giác, đối với tất cả trí pháp không còn nghi hoặc. Phàm là sự hiện thân thì không thể phân biệt, là trí cầu đạt được của tất cả Bồ-tát… đắc trụ vô nhị nơi bờ giác thù thắng của Phật, là diệu trí giải thoát cứu cánh không xen tạp, chứng Phật địa bình đẳng không biên giữa, cùng cực đối với pháp

giới, tánh hư không, tận cùng biên vực vị lai, là bậc giác ngộ tối thanh tịnh. Phải biết những câu nầy do các câu khác phân biệt hiển thị, như vậy mới thành pháp tánh thiện thuyết.

"Giác ngộ tối thanh tịnh: Là giác ngộ tối thanh tịnh của Phật Thế Tôn, phải biết là hai mươi mốt thứ công đức của Phật là: Công đức hiểu biết hoàn toàn không chướng ngại chuyển đổi. Công đức đối với hữu vô không có hai tướng có thể hội nhập nơi chân như thanh tịnh tối thắng. Công đức, trụ nơi hành không công dụng Phật sự không dừng nghỉ. Công đức trong pháp thân làm chỗ dựa cho ý lạc tác nghiệp không sai biệt. Công đức tu tập đối trị hết thảy chướng ngại. Công đức hàng phục tất cả ngoại đạo. Công đức sinh tại thế gian không bị thế gian ngăn ngại. Công đức an lập chánh pháp. Công đức thọ ký. Công đức đối với mọi thế giới thị hiện thân thọ dụng thân biến hóa. Công đức đoạn trừ mọi nghi. Công đức khiến nhập vào vô số hạnh. Công đức nơi pháp vị lai sinh khởi diệu trí. Công đức như chỗ thắng giải thị hiện đầy đủ. Công đức nơi vô lượng chỗ dựa gia hạnh điều phục hữu tình. Công đức nơi pháp thân bình đẳng thành tựu viên mãn Ba-la-mật-đa. Công đức tùy chỗ thắng giải thị hiện cõi Phật sai biệt. Công đức hiện ba thứ thân Phật nơi phương xứ không phần hạn. Công đức tận cùng biên vực sinh tử thường hiện lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình.

Công đức vô tận".

Giải thích: "Giác ngộ tối thanh tịnh: Đây là câu đầu tiên do các câu khác khai hiển nghĩa của nó, như vậy mới gọi là khéo nói pháp tánh, là lấy nhiều đức để biện thuyết một đức.

"Công đức hiểu biết hoàn toàn không chướng ngại chuyển đổi: Đây là khai thị hiện hành bất nhị, là trí hoàn toàn không chướng ngại của Phật đối với tất cả phẩm loại sai biệt vô nhiễm, vô ngại, không phải như trí của Thanh-văn, Độc giác có hai thứ có xứ có chướng và có xứ không chướng, hoặc hai xứ hiện hành, còn Phật thì không có chỗ nói hai thứ hiện hành như vậy, nên gọi là hiện hành bất nhị, do đây gọi là giác ngộ tối thanh tịnh, vì có trí đoạn đại công năng viên mãn. Nơi các câu sau đều phải biết phối thuộc lẫn nhau như vậy. Công đức "Đối với hữu vô không có hai tướng có thể hội nhập nơi Chân như thanh tịnh tối thắng". Đây là khai thị chỗ hướng tới pháp vô tướng, là chân như nầy có tướng Viên thành thật, không có tướng Biến kế sở chấp. Do đạo lý nầy, gọi là không hai tướng, vì vô hữu vô tướng là thật có, sự chấp về vô hữu, hữu tướng là không có. "Công đức thanh tịnh tối thắng có thể nhập", tức là chân như thanh tịnh tối thắng, là đệ nhất trong tất cả pháp, vì xa lìa tất cả khách trần cấu uế, đối với chân như nầy tự có thể nhập, cũng có thể giúp cho người khác nhập, nên gọi

là công đức thanh tịnh tối thắng có thể hội nhập. Do đây phải biết phối thuộc như trước, vì đã mình đã thanh tịnh cũng khiến cho người khác thanh tịnh. "Công đức trụ nơi hành không công dụng thực hiện Phật sự". Đây là khai thị trụ nơi Phật trụ, là không khởi công dụng đối với tất cả Phật sự, trong hữu tình không có gián đoạn, tùy chỗ thích ứng mà hằng an trụ đúng vào Thánh trụ, thiên trụ và phạm trụ, không giống như Thanh-văn phải khởi công dụng mới làm xong sự lợi hữu tình, không giống như ngoại đạo có chỗ trụ mà không phải thiên trụ thù thắng, tức là bốn thứ tĩnh lự, phạm trụ, tức là bốn vô lượng như bi... Thánh trụ tức là không, vô tướng… công đức "Trong pháp thân chỗ dựa cho ý lạc tác nghiệp không sai biệt", tức là khai thị đắc đến tất cả Phật tánh bình đẳng. "Chỗ dựa không sai biệt", là tất cả đều nương vào trí thanh tịnh. "Ý lạc không sai biệt", là tất cả đều có lợi ích an lạc cho mọi hữu tình đạt ý lạc thù thắng. "Tác nghiệp không sai biệt", là tất cả đều khởi thân thọ dụng và thân biến hóa làm lợi cho kẻ khác, không giống như Thanh-văn, Độc giác chỉ có chỗ dựa. "Công đức tu tập đối trị mọi thứ chướng ngại", tức là khai thị đến xứ vô chướng, là đã tập quen tất cả sự đối trị của Thánh đạo về phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng, hết thảy chủng trí tánh định tự tại đã đến chỗ dựa chốn nương dựa vĩnh viễn xa lìa mọi nẻo chướng ngại. Công đức hàng

phục hết thảy ngoại đạo: Tức là khai thị pháp không thể chuyển, là hai pháp giáo và chứng đều không bị người khác lay chuyển, không có pháp nào khác vượt hơn pháp nầy. Công đức sinh tại thế gian, không bị pháp thế gian cản trở, ấy là khai thị việc làm không bị cản trở, trong đó chỗ thường hiện bày giảng thuyết gọi là chốn hành hóa, tuy hành tại thế gian nhưng không bị các thế gian pháp như Lợi, Suy… Ái, Sân… gây chướng ngại. Như có tụng nói:

Chư Phật thường du hành thế gian,
Lợi lạc tất cả loài hữu tình,
Tám pháp, gió nóng, phân biệt tà .
Không thể chướng ngại, không lay động.

"Công đức" an lập chánh pháp: Là khai thị chỗ an lập của chánh pháp đó là bất khả tư nghì, mười hai phần giáo của khế kinh gọi là chỗ an lập. An lập các tự tướng và cộng tướng kia, an lập như vậy không phải cái biết, làm của các kẻ thiếu học, là xuất thế gian nên bất khả tư nghì, sự an lập nầy bất khả tư nghì, tức là sự phối hợp thuộc về công đức như trước. "Công đức thọ ký ", là khai thị sự du hóa trong pháp tánh bình đẳng nơi ba đời là đối với pháp tánh bình đẳng ba đời có thể dạo chơi khắp, vì trong tánh bình đẳng của ba đời có thể tùy hiểu rõ các sự quá khứ vị lai đã từng chuyển và sẽ chuyển đều như hiện tại mà thọ ký. Công đức "Đối với hết thảy thế giới thị

hiện thân thọ dụng thân biến hóa", đây là khai thị các thân lưu hành khắp trong tất cả thế giới, là tùy chỗ hoá độ khắp thế giới, thị hiện hai thân tạo lợi lạc cho các hữu tình. Công đức "Đoạn trừ nghi", là khai thị về tất cả trí pháp không vướng mắc, vì đối với tất cả cảnh khéo quyết định, không phải đối với các pháp tự không quyết định mà còn có thể quyết định nghi của kẻ khác, vì không phải lìa quyết định mà có thể đoạn nghi. Công đức "Khiến nhập vô số hạnh", là khai thị đối với tất cả hạnh thành tựu Đại giác. Công đức nơi "Pháp vị lai sinh diệu trí", là khai thị đối với các pháp trí, không có nghi hoặc, là bảo các Thánh Thanh-văn rằng: "Đây là toàn phần thiện, không có phần ít thiện căn mà xả bỏ"! Đức Phật Bạc-già-phạm biết Thanh-văn ấy về sau pháp thiện sẽ sinh, hiện tại chứng biết Thanh-văn kia đời khác là chỗ đeo đuổi của chủng tử thiện căn nhỏ ít. Công đức "Như thắng giải thị hiện đầy đủ", là khai thị hễ hiện thân thì không thể phân biệt, là tùy vô số thắng giải của hữu tình mà hiện kim sắc, tuy hiện thân nầy mà không phân biệt, như ngọc Mạt-ni và Tiêu địch… nói rộng như trong kinh Như Lai mật. Công đức nơi "Vô lượng chỗ dựa gia hạnh điều phục hữu tình": là khai thị tất cả sự cầu đạt trí của Bồ-tát, là do vô lượng chỗ dựa của Bồ-tát, vì muốn điều phục các hữu tình nên phát khởi diệu lực gia hạnh tăng thượng của Phật, lấy sự nghe pháp làm đầu để đắc diệu

trí, dị loại Bồ-tát thâu nhận phó chúc, lần lượt nối tiếp, vô gián mà chuyển, do đây mà chứng đắc tất cả trí cầu đạt tới của Bồ-tát. Công đức nơi pháp thân bình đẳng thành tựu viên mãn các Ba-la-mật-đa", là khai thị đắc trụ không hai nơi bờ giác thù thắng của Phật, là không hai nên bình đẳng, nương vào pháp bình đẳng thân mà quả vị Ba-la-mật-đa thành mãn. Hoặc bình đẳng, là không giảm không tăng, trong pháp thân tất cả Ba-la-mật-đa được thành mãn, trong đó không có hoặc tăng hoặc giảm, không giống như Ba-la-mật-đa trong địa Bồ-tát kia có tăng có giảm.

Công đức "Tùy thắng giải thị hiện cõi Phật sai biệt", là khai thị diệu trí giải thoát cứu cánh của Như Lai không gián đoạn xen tạp là quán chúng sinh giải thoát sai biệt, hiện vô số cõi Phật với vàng, bạc không xen tạp. Khi thắng giải của Thế Tôn hiện tiền thì tùy mọi người ưa thích những gì đều được hiển hiện, không điều gì không biết rõ, nên gọi là diệu trí giải thoát của Như Lai hoàn toàn rốt ráo, thắng giải ở đây là nói giải thoát.

Công đức nơi ba thứ thân Phật hiện hữu khắp phương xứ không phần hạn", là khai thị chứng Phật địa bình đẳng, không biên giữa. Là như thế giới không có trung tâm và biên giới, Phật địa cũng vậy, công đức và phương xứ không có phần hạn, hoặc là phương xứ của thế giới vô biên, ngay trong ba thân của các Phật cũng

xứng với thế giới vô lượng đầy khắp bình đẳng vì pháp thân thường trụ, như vậy trong các thế giới không phải nơi nào khác, hoặc pháp thân bình đẳng hiện khắp trong Phật địa, không có trung tâm, không có biên giới, không có phần hạn, pháp thân nầy hiện khắp tất cả xứ, vì các chúng sinh hiện khởi lợi ích, nhưng tự tánh không phải vô trung, vô biên.

Công đức tận cùng biên vực sinh tử thường hiện lợi ích an lạc cho mọi loài hữu tình, là khai thị cùng cực đối với pháp giới, vì pháp giới nầy tối thanh tịnh, có thể khởi các pháp của khế kinh đẳng lưu, cùng cực pháp giới nầy đối với tất cả hữu tình trong đời vị lai, như sự thích ứng của họ, thường có thể hiện khởi lợi ích an lạc.

"Công đức vô tận…" là khai thị tánh tận hư không, là hư không kia lấy vô chướng ngại làm tánh, đối với vật có đối lập lấy không chướng làm nghiệp. "Tánh", là giới (cõi), vì giữ lấy tự tướng, không phải một khoảng hang trống sáng tối làm tận cùng của tánh, như vậy hư không làm đề mục cho tánh, không biên vô tế như hư không kia, không tận không giảm, không sinh không diệt, không có biến dịch, trong tất cả thời hiện tiền dung chứa lãnh thọ tất cả chất ngại, pháp thân cũng vậy, thường hiện tiền khởi tất cả lợi lạc cho hữu tình làm tướng, tận cùng tất cả cõi, làm các sự làm lợi ích của chúng sinh không có ngơi nghỉ. "Đẳng (vân vân…)", là đồng lấy

công đức cứu cánh, là khai thị cùng tận đời vị lai, là công đức cùng tận đời vị lai nầy thường không gián đoạn, cùng tận nơi vị lai, không có bờ mé của biên vực, là hiển công đức của Phật vĩnh viễn không có cùng tận, chỗ giáo hoá hữu tình vĩnh viễn không có cùng tận.

Sự trang nghiêm của công đức nầy, là giác ngộ tối thanh tịnh, đã làm sáng tỏ sự giác ngộ tối thắng của đức Bạc-già-phạm khác với Thanh-văn, Độc giác và Bồ-tát. Làm thế nào mà đắc giác ngộ tối thanh tịnh nầy? Cho nên tiếp theo là nói "hiện hành bất nhị". Các Thanh-văn, Độc giác đối với cảnh nơi đối tượng nhận thức có hai hiện hành, gọi là chánh trí không nhiễm vô trí, Phật không có trí nầy nên trí đức viên mãn. Vì hiển đoạn đức của Như Lai viên mãn nên tiếp theo nói "Tiến đến pháp vô tướng không trụ tướng sinh tử, Niết-bàn". Dùng phương tiện gì để đắc Niết-bàn nầy? Tiếp theo nói "Trụ nơi Phật trụ". Do đức Bạc-già-phạm đối với đại bi không khéo an trụ nên không trụ sinh tử, không trụ Niết-bàn. Như vậy Phật trụ cùng với các vị khác trụ là cộng hay là bất cộng? Tiếp theo nói "Đắc tánh bình đẳng của tất cả Phật", tất cả hành tướng của các Phật lần lượt hoà hợp đan xen mà trụ. Như vậy đã nói tự lợi viên mãn, sau đó phải rộng nói lợi tha viên mãn. Để hiển đắc tất cả chỗ hoá đối trị chướng ngại, do đấy tiếp theo nói "Đến xứ vô chướng". Có các ma chướng…, có thể làm thối chuyển

pháp, có thể chuyển hữu tình làm việc nghĩa lợi, hiện tại ở đây không có các sự đó, nên tiếp theo nói "Pháp không thể chuyển". Trong mọi việc làm lợi ích an lạc cho hữu tình, không có cao thấp có thể gây chướng ngại, nên tiếp theo nói "Việc làm vô ngại". Nương vào phương tiện nầy có thể làm chuyện lợi ích cho hữu tình, vì thế tiếp theo nói "Chỗ an lập bất khả tư nghì". Như vậy Gia hạnh, chư Phật Thế Tôn làm tánh bình đẳng, vì mỗi thứ đều sai biệt. Nếu không như thế thì thân nào giáo hóa trong pháp tánh bình đẳng ba đời? Ba đời chư Phật làm việc lợi ích cho hữu tình đều tương tợ, như vậy thì sự làm lợi ích cho hữu tình, thì trong từng thế giới thứ tự dấy khởi hay sao? Nếu không như thế thì thân nào lưu hành khắp tất cả thế giới, mau chóng trong tất cả các thế giới hiện thành Phật. Vì làm rõ khả năng đoạn trừ đối với chỗ sinh khởi nghi của các xứ kia, nên tiếp theo nói "Đối với tất cả pháp trí không có nghi vướng". Vì chỗ hoá độ hữu tình với chủng tánh riêng khác, như chỗ thích ứng của nó mà theo phương tiện hoá độ chỉ dẫn. Để làm rõ trí phương tiện nầy, nên tiếp theo nói "Đối với tất cả hạnh thành tựu Đại giác", tức là nương vào sự hoá độ hữu tình như vậy hữu năng vô năng và thiện xảo sai biệt, vì thế phần tiếp theo nói "Đối với tất cả pháp trí không có nghi hoặc" là đối với sự hoá độ hữu tình trong tà, chánh và cùng hành, sự hiển hiện tướng bất khả phân biệt. Để hiển sự nầy, phần

tiếp theo nói "Hễ là hiện thân thì không thể phân biệt". Dẫn phát nắm giữ chủng tánh bất định nơi hàng Thanh-văn Bồ-tát nên tán thán Đại thừa. Để hiển sự nầy, phần tiếp theo nói "Chỗ cầu đạt trí của tất cả Bồ-tát…". Vì ngăn cản mà các loài hữu tình được giáo hoá đã gán cho Đại sư nghi Nhất thiết trí không phải Nhất thiết trí, nên phần tiếp theo nói "Đắc trụ vô nhị nơi bờ giác tối thắng của Phật". Nghe những lời của chư Phật đắc bình đẳng, tức là tất cả phải đồng một tánh. Để ngăn cản nghi nầy, nên tiếp theo nói "Giải thoát cứu cánh diệu trí của Như Lai không xen tạp". Tướng của phi nhất phi dị là thế nào? Để đáp câu hỏi nầy nên tiếp theo nói "Chứng Phật địa không trung biên, bình đẳng nơi thường-vô thường…". Tất cả đều là tướng hai biên gồm thâu. Thế nào là vô tướng? Để tránh vấn nạn nầy nên tiếp theo nói "cùng cực đối với pháp giới". Nói tối thanh tịnh lìa các hý luận, là tướng pháp giới, chủng loại như vậy, tạo sự lợi ích chúng sinh, để hiển trải qua bao nhiêu thời gian nên tiếp theo nói: "Tận tánh hư không cùng tận đời vị lai".

Luận nói: "Lại nữa, do xứ nghĩa, nếu như nói các Bồ-tát thành tựu ba mươi hai pháp nên gọi là Bồ-tát, là vì đối với tất cả hữu tình khởi lợi ích an lạc tăng thượng ý lạc, giúp họ nhập trí của Nhất thiết trí. Tự biết ta nay nhờ vào trí nào, điều phục kiêu ngạo, ý lạc thù thắng bền vững, không phải giả thương xót, tâm bình đẳng đối với

người thân và không thân, vĩnh viễn làm bạn tốt cho đến Niết-bàn làm hậu biên, vì xứng với lượng mà nói, vì mỉm cười trước khi nói, vì đại bi vô hạn, vì đối với việc mà mình nhận không yếu kém thối lui, vì không có ý mỏi mệt, vì nghe nghĩa không chán, đối với tự mình làm tội thì thấy thấy lỗi sâu xa, đối với người khác phạm tội thì không sân hận mà dạy bảo, trong tất cả oai nghi hằng tu trị tâm Bồ-đề, không mong dị thục mà hành thí, không nương vào tất cả cõi Hữu mà hành giới. Đối với các hữu tình không có nóng giận chướng ngại mà hành nhẫn. Muốn thâu nhận tất cả pháp thiện mà siêng năng tinh tấn. Xả cõi Vô sắc nên tu tĩnh lự, phương tiện tương ưng mà tu Bát-nhã, do bốn nhiếp sự mà gồm thâu mọi phương tiện. Đối với trì giới phá giới thiện hữu không hai, tâm ân cần tôn trọng nghe chánh pháp, tâm ân cần tôn trọng trụ A-luyện-nhã, không ưa thích tạp sự thế gian. Đối với các thừa thấp kém chưa từng ưa thích. Trong đại bi thấy công đức sâu xa. Xa lìa bạn ác, thân cận thiện hữu, hằng tu trị bốn phạm trụ. Thường du hí với năm thần thông, trí y thú, đối với các hữu tình trụ chánh hạnh và không trụ chánh hạnh đều không xả bỏ, vì nói quyết định, vì trọng đế thật, tâm đại Bồ-đề hằng làm đầu. Những câu như vậy phải biết đều là sự sai biệt của câu đầu tiên, là đối với tất cả hữu tình khởi ý lạc tăng thượng đem lại lợi ích an lạc.

"Câu ý lạc tăng thượng lợi ích an lạc nầy có mười sáu nghiệp sai biệt, phải biết mười sáu nghiệp trong đây là: 1. Nghiệp lần lượt gia hạnh. 2. Nghiệp không điên đảo. 3. Nghiệp tự nhiên gia hạnh không chờ người thỉnh. 4. Nghiệp bất động hoại. 5. Nghiệp không cầu nhiễm, nghiệp nầy phải biết có ba câu sai biệt, là vì không nhiễm buộc, đối với ân và phi ân không có ái giận, đời đời hằng tùy chuyển. 6. Nghiệp tương xứng ngữ thân, nghiệp nầy phải biết có hai câu sai biệt. 7. Nghiệp bình đẳng trong lạc trong khổ trong vô nhị. 8. Nghiệp không thấp kém. 9. Nghiệp không thối chuyển. 10. Nghiệp tóm thâu phương tiện. 11. Nghiệp không chán ác đối trị, nghiệp nầy phải biết có hai câu sai biệt.

12. Nghiệp không tác ý vô gián. 13. Nghiệp hành thắng tấn, nghiệp nầy phải biết có bảy câu sai biệt, là sáu Ba-la-mật-đa chánh gia hạnh, và bốn nhiếp sự chánh gia hạnh. 14. Nghiệp gia hạnh thành mãn, nghiệp nầy phải biết có sáu câu sai biệt, là thân cận thiện sĩ, nghe chánh pháp, trụ A-luyện-nhã, lìa tầm từ ác, tác ý công đức, công đức nầy lại có hai câu sai biệt. Trợ bạn công đức, công đức nầy phải biết lại có hai câu sai biệt. 15. Nghiệp thành mãn, nghiệp nầy phải biết có ba câu sai biệt: Vô lượng thanh tịnh, đắc đại oai lực, chứng đắc công đức. 16. Nghiệp an lập, nghiệp nầy phải biết có bốn câu sai biệt: Các công đức, quyết định không nghi giáo thọ dạy

bảo, tài pháp hợp nhất, tâm tịnh vô nhiễm. Những câu như vậy phải biết đều là sai biệt của câu đầu tiên".

Giải thích: ba mươi hai pháp do mười sáu nghiệp hiển thị phân biệt nói những nghiệp đó.

"Ý lạc tăng thượng lợi ích an lạc", hoặc là có lợi ích mà không phải an lạc, như người đầy tham mà gượng tu phạm hạnh, hoặc có an lạc mà không phải lợi ích, như người lạc dục, thọ dụng tất cả các thứ cảnh giới có tội, hoặc có lợi ích cũng là an lạc, như người bị nhiễm ít trần thích tu phạm hạnh. Trong đó Bồ-tát khởi tâm như vậy, làm thế nào để khiến cho tất cả hữu tình sẽ đắc lợi ích an lạc Vô thượng. "Ý lạc", là lấy dục và thắng giải làm tự tánh, vì ý lạc nầy thù thắng nên gọi là ý lạc tăng thượng.

"Giúp nhập trí của Nhất thiết trí" là sự giải thích về nghiệp lần lượt gia hạnh, ví như một ngọn đèn mỗi đốt cho hàng ngàn ngọn đèn khác, do nghiệp nầy mà lợi ích an lạc nơi ý lạc tăng thượng được hiển hiện. Như vậy trong những câu sau, ý nghĩa lợi ích an lạc nơi ý lạc tăng thượng đều phải phối hợp để giải thích.

"Tự biết ta nay nhờ vào trí nào", là sự giải thích vì nghiệp không điên đảo, hoặc có lợi lạc nơi ý lạc tăng thượng mà là điên đảo, nên phải "Tự biết ta nay nhờ vào trí nào", do trí nầy nên nói nghiệp không điên đảo, là ta chỉ có văn huệ như vậy, biết rõ giáo, tự chứng có thể nhận lãnh, khởi tùy chỗ thích ứng gia hạnh vô đảo. Như

có tụng nói:

Chư hữu tự xứng lượng,
Dốc cầu nơi mình cầu ,
Kia không đợi lao nhọc,
Có thể đến chỗ đến.

Những bài tụng như vậy sẽ nói rộng.

"Tồi phục kiêu ngạo", là sự giải thích về nghiệp tự nhiên gia hạnh không chờ người khác thỉnh, người khác tuy không thỉnh nhưng tự nhiên đến chỗ đó nói giảng chánh pháp cho họ.

"Thắng ý lạc bền vững", là sự giải thích về nghiệp bất động hoại, vì sinh tử và các khổ không thể động hoại sự phát tâm.

"Không phải giả thương xót, vì tâm bình đẳng đối với người thân và không thân. Vĩnh viễn làm bạn tốt cho đến Niết-bàn làm hậu biên", là sự giải thích ba thứ sai biệt của nghiệp không cầu nhiễm, nếu có ái nhiễm trói buộc là do nhân ái nhiễm, giả thương xót tạm thời thâu nhận; nếu không có ái nhiễm trói buộc thì không phải giả thương xót, vì trong tất cả thời hằng không xả ly, nếu nương vào ái nhiễm mà khởi thương xót, thì đối với người thân và không thân có yêu có sân, tâm không bình đẳng. Nếu không có tâm nhiễm thì đối với hai phẩm bình đẳng mà chuyển. Nếu có ái nhiễm mà khởi thương xót, thì chỉ đến khi mạng chung thì sự thương xót mới tùy

chuyển. Nếu không có ái nhiễm mà sinh sự thương xót, thì tâm sự thương xót trong đời đời hằng tùy chuyển, do đó Bồ-tát đến Niết-bàn mới vĩnh viễn làm thiện hữu.

"Xứng với lượng mà nói, vì mỉm cười trước khi nói", đây là hai thứ tướng lợi ích an lạc nơi ý lạc tăng thượng, là sự giải thích về xứng thân nghiệp và ngữ nghiệp.

"Đại bi vô hạn" là sự giải thích về nghiệp bình đẳng. Nếu chỉ vì khổ mà khởi đại bi, thì một phần của nghiệp phi lạc, phi xả, phi bình đẳng chuyển. Đại bi của Bồ-tát đối với lạc đối với khổ và phi khổ lạc, sự giáo hóa hữu tình bị các khổ sinh tử đeo đuổi, đều thương xót bình đẳng không có sai biệt, nên nói nghiệp nầy là nghiệp bình đẳng.

"Đối với sự đã nhận không yếu kém thối lui" là sự giải thích về nghiệp không yếu kém, chuyên vì cứu độ tất cả hữu tình, cũng như cái gánh nặng, thấy gánh nặng nầy tâm không khiếp nhược sợ sệt, không từ bỏ cần cù khổ nhọc, như sức gánh vác mà làm xong việc, nên nói là nghiệp không yếu kém.

"Không có ý chán mệt" là sự giải thích về nghiệp không thối chuyển, sự hoá độ hữu tình có kẻ hành tà ác vẫn không khả năng làm mình thối chuyển, vì lợi ích an lạc nơi ý lạc tăng thượng.

"Nghe nghĩa không nhàm chán" là sự giải thích về nghiệp thâu tóm phương tiện, nghe là chỗ nghe các pháp

của khế kinh, không phải nghe tràn lan, nghĩa là nghĩa được nêu giảng của kinh pháp, đối với sự nghe nghĩa nầy thường không chán đủ, đây là tánh phương tiện thiện xảo có thể thành thục hữu tình nên gọi là nghiệp thâu tóm phương tiện, nghe nghĩa không đủ như khả năng có thể lãnh nhận, phải đúng đạo lý mà hoá độ dẫn dắt.

"Đối với mình, phạm tội thì thấy thấy lỗi sâu xa, đối với người khác phạm tội thì không sân hận mà dạy bảo", đây là sự giải thích về nghiệp chán ác đối trị, cái phải đối trị trong đây là tham, sân… vì muốn khiến xa lìa nên gọi là chán ác. Nếu đối với mình phạm tội mà thấy lỗi sâu xa thì mau chóng chán lìa, mới có thể điều phục được việc không nên làm của người khác, lời nói, oai nghi đều nghiêm túc nên không phải ngoài khả năng điều phục. Như khế kinh nói:

Nếu tự sống tà hạnh, Thì bị người chê trách, Người đó rốt không thể,

Điều phục lỗi người khác.

Thế tục cũng nói:

Nếu tự phạm tội lỗi, Nhiều lần không quán sát, Không như lý xa lìa,

Kiêu mạn không giữ đức.

Nếu ôm lòng giận dữ mà dạy bảo sự sai phạm của người là không lợi ích, phi phương tiện, lời nói không có oai nghi nghiêm túc thì người kia chuyển nghịch lại mà

khởi các hạnh tà. Như có tụng nói:

Thương xót như con một,
Chỉ dạy chỗ sai phạm,
Quyết định khiến thọ trì,
Sau đó không phạm nữa.

"Trong tất cả oai nghi, hằng tu trị tâm Bồ-đề", đây là sự giải thích về nghiệp tác ý vô gián, khắp trong tất cả việc đã làm, liên tục tu trị tâm Bồ-đề, như trong khế kinh sở hành thanh tịnh nói:

Nếu khi thấy ngồi, Phát tâm như vầy,
Nguyện các chúng sinh, Ngồi toà Bồ-đề.
Những bài tụng như vậy nên nói rộng.

"Không mong dị thục mà hành thí" cho đến "Do bốn nhiếp sự mà thâu tóm phương tiện", đây là sự giải thích bảy câu sai biệt về nghiệp hành thắng tấn, tức là sáu Ba-la-mật-đa và bốn nhiếp sự, lìa như đã thuyết và đã trị lỗi… trong địa cực hỷ và các địa sau chuyển đắc tăng thắng hướng tới thành mãn. Nhân gọi là nghiệp, là việc đã tạo tác.

Trong đây có bốn thứ Ba-la-mật-đa dễ hiểu nên không giải thích, có sai biệt thì bây giờ sẽ lược giải thích.

"Xả bỏ cõi Vô sắc nên tu tĩnh lự" là Bồ-tát không sinh trong cõi Vô sắc, vì đối với cõi đó không thấy có thể làm lợi lạc cho hữu tình, cũng không niệm nhập đẳng chí vô sắc, vì không thấy chỗ dựa của xứ đó có nhiều

công đức, xả nghĩa là lìa.

"Phương tiện tương ưng mà tu Bát-nhã" là đại bi tương ưng tu tập diệu huệ, có khả năng làm các sự lợi lạc cho hữu tình. Nếu không có phương tiện nầy, thì đối với các sự lợi ích an lạc hữu tình đáng lẽ không có. Chuyên vì sự nầy mà cầu quả Phật, như có tụng nói:

Song tu tập huệ bi,
Giỏi làm lợi cho người,
Hạnh lợi tha chánh đạo,
Hoàn toàn đến Bồ-đề.

"Bốn nhiếp sự" là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Do bố thí nên có thể thâu nhận người khác, do ái ngữ nên có phương tiện khai thị vì họ mà thuyết pháp tướng, do lợi hành nên tùy chỗ thích ứng mà khuyến khích người kia tu thiện, do đồng sự nên đến cuối cùng khiến người kia đồng đắc công đức bất cộng. Hoặc do bố thí có thể khiến thành pháp khí, do ái ngữ nên đắc pháp thắng giải, do lợi hành nên nương vào pháp thắng giải mà phát chánh hạnh, do đồng sự có thể khiến cho sự khởi hành chuyển đắc thanh tịnh, chuyển thành vi diệu. Do bốn nhiếp nầy mà gồm thâu đủ tự tánh phương tiện.

"Đối với trì giới, phá giới đều coi thiện hữu, vô nhị" cho đến "Vì thân cận thiện hữu", đây là sự giải thích sáu câu sai biệt về nghiệp gia hạnh thành mãn. Do gia hạnh nầy có thể khiến thành mãn nên gọi là gia hạnh thành

mãn. Đây tức là nghiệp, do sáu câu thân cận thiện sĩ…, giải thích sự nói tám câu của kinh. Công đức tác ý và công đức trợ bạn, mỗi giải thích đều có hai câu, là Thi-la thiện nên gọi là trì giới, là ác Thi-la nên gọi là phá giới, người đối với hai thứ nầy có thể thuyết pháp là vì nghe pháp, vì cung kính pháp nên khởi thiện hữu tưởng, không có sai biệt nên nói "Thiện hữu vô nhị". Do nhân duyên đó, đối với người phá giới không nên hoàn toàn lìa bỏ họ, cho là phi thiện hữu. Như có tụng nói:

Nếu có đủ giới tuy yếu kém,
Nhưng giỏi biện thuyết lợi nhiều người,
Như Phật Đại sư nên cúng dường,
Thích kia khéo thuyết nên tương tợ.

"Tâm ân cần tôn trọng nghe chánh pháp" là như trong sự nói rộng nghĩa… do mười sáu hạnh phải nghe chánh pháp.

"Tâm ân cần tôn trọng trụ nơi A-luyện-nhã", là lìa xa xóm làng hơn một Câu-lô-xá gọi là A-luyện-nhã, dừng lại trong A-luyện-nhã đó gọi là trụ, như thích ứng mà trụ. Không có kiêu mạn và trì hươn gọi là tâm ân cần tôn trọng.

"Đối với tạp sự nơi thế gian không ưa thích" là không thích các thứ tạp sự như ca múa cười đùa của thế gian, tức là xa lìa dục… tương ưng với tầm tư bất chánh.

"Công đức tác ý " là Thanh-văn, Độc giác thừa thì

xả ái, công đức Đại thừa thì tương ưng ái .

"Công đức trợ bạn", là xa lìa ác hữu, thân cận thiện hữu.

"Hằng tu trị bốn phạm trụ, thường du hí năm thần thông, trí y thú", đây là giải thích về nghiệp thành mãn, tướng thành mãn gọi là nghiệp thành mãn. Nghiệp thanh (tiếng nghiệp) trong đây là biệt danh của tướng, ba câu vô lượng thanh tịnh, đắc đại oai lực, chứng đắc công đức, là giải thích ba câu hằng tu trị bốn phạm trụ. Bốn thứ vô lượng từ bi hỷ xả gọi là bốn phạm trụ. Do đây có thể biết hết thảy nội đức thành mãn thanh tịnh nên đắc tướng thanh (tiếng tướng), du hí năm thần thông gọi là oai lực, trí thông lậu tận là trí giải thoát gọi là đại oai lực, hoặc coi thần thông tăng thượng của Bồ-tát gọi là đại oai lực, như vậy cũng gọi là tướng của thành mãn.

"Công đức chứng đắc" là đã chứng đắc hiện tiền tự tại, đây là giải thích trí y thú, mỗi mỗi đều nội chứng riêng gọi là trí y thú, không chỉ đối với nghĩa y thú, mà còn đối với thức phi tịch tĩnh, đối với trụ chánh hạnh và không trụ chánh hạnh…

"Nghiệp an lập", là sự giải thích của bốn câu sai biệt, do đấy mà an lập lợi ích an lạc nơi ý lạc tăng thượng, đây tức là nghiệp, nên gọi là an lập nghiệp đó.

"Dẫn dắt các công đức" là đối với hữu tình phạm giới và trì giới mà xua đuổi và thâu nhận, đều muốn khiến ra

khỏi xứ bất thiện mà an lập xứ thiện gọi là không từ bỏ.

"Ngôn từ quyết định" là quyết định không nghi ngờ giáo thọ dạy bảo, là vì lời nói oai nghi nghiêm túc. Nếu lời nói bất định thì không có oai nghi nghiêm túc.

"Trọng đế thật" là tài pháp hợp nhất, tức là tài và pháp thâu tóm thành một, tích tụ tài pháp không phân biệt khác nhau, bình đẳng phân bố như điều đã hứa trước kia, thí như vậy và trừ bỏ chỗ hiện tại không có. Như có tụng nói:

Tài cúng dường khiến cho,
Chúng sinh tận thọ mạng,
Pháp cúng dường khiến cho,
Thiên cứu cánh tịch tĩnh.

"Tâm đại Bồ-đề hằng làm đầu". Đây là sự giải thích về tâm không tạp nhiễm, do sự thâu nhận của tâm Bồ-đề nên hễ có sự tạo tác thì rốt cùng không tham cầu sự cúng dường của người khác, chỉ cầu chứng đắc Bồ-đề Vô thượng.

Luận nói:

"Như nói: Vì do câu đầu tiên,
Câu chủng loại đức riêng,
Vì do câu đầu tiên,
Câu sai biệt nghĩa riêng".

Giải thích: Trong Dà-tha (kệ) nầy, nghĩa dễ hiểu, không nhọc giải thích lại.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 6

Phần thứ 4: NHẬP TƯỚNG CỦA ĐỐI TƯỢNG NHẬN THỨC

Luận nói: "Như vậy đã nói về tướng của đối tượng nhận thức , nhập tướng của đối tượng nhận thức lam sao để thấy? Nơi dựa của đa văn huân tập không phải chỗ gồm thâu của thức A-lại-da, nếu như thức A-lại-da thành chủng tử, thì chỗ thâu tóm của tác ý như lý về tợ pháp tợ nghĩa mà sinh, tợ chỗ giữ lấy sự việc nơi ý ngôn hữu kiến".

Giải thích: Bồ-tát đã tu tập nghiệp như vậy rồi, là tướng mà người nhập hiện quá phải biết. Bây giờ sẽ nói rõ. "Nơi dựa của huân tập đa văn", là đối với Đại thừa mà khởi đa văn, nghe pháp nghĩa rồi huân vào nơi dựa tương tục của tâm, tâm pháp, người nghe ít thì không được nhập quán ấy. Như trong kinh Bạc-già-phạm giáo thọ tôn giả La-hỗ-la, La-hỗ-la nói: "Cúi mong Thế Tôn dạy cho con hiện quán". Thế tôn bảo: "Con đã thọ trì chánh pháp tạng chưa"? La-hỗ-la nói: "Bạch Thế Tôn!

Chưa". Thế tôn bảo: "Con bây giờ phải thọ trì pháp tạng"!

"Không phải chỗ gồm thâu của thức A-lại-da" là chỗ dựa của đa văn huân tập nầy từ pháp giới tối thanh tịnh lưu xuất, đối trị chủng tử kia, không phải tánh của chủng tử ấy thâu tóm chỗ trái nhau. "Nếu như thức A-lại-da thành chủng tử" là như thức A-lại-da có khả năng trở thành nhân của tất cả pháp tạp nhiễm thì tánh chỗ dựa nầy có thể làm nhân của tất cả pháp thanh tịnh, chỉ có tánh nhân đồng nên được làm thí dụ, không phải nhất thiết chủng. Như có tụng nói:

Vì muốn lợi ích thường phóng dật,
Người mù không thấy tự mình vui,
Chư Phật giáng thần hiện thế gian,
Vì nhằm tuyên thuyết pháp vi diệu,
Ví như báu mạt-ni vô giá,
Giỏi trừ các độc không nghĩ bàn.

"Tợ pháp" là khế kinh, như kinh Thập địa… "Tợ nghĩa" là đối tượng nêu giảng về tánh vô ngã…, tương tợ hành tướng ấy mà sinh khởi, lấy làm tợ pháp, tợ nghĩa mà sinh. "Tợ sự việc được giữ lấy", là giống như chỗ giữ lấy kia mà hiển hiện. "Hữu kiến", là nhĩ thức đồng thời. "Ý ngôn", là ý thức hoặc cùng với Kiến phần đồng thời tánh đã giữ lấy và tánh chủ thể giữ lấy, đây tức là an lập tự tánh chỗ dựa của chủ thể giữ lấy và sở thủ. Như trước

đã nói.

Luận nói: "Trong đây ai có khả năng ngộ nhập tướng mà mình phải biết? Đại thừa đa văn huân tập, tương tục đã được gặp và phụng sự vô lượng chư Phật xuất hiện ở đời, đã được hoàn toàn quyết định giải thoát, đã khéo tích tập của thiện căn, khéo làm đầy đủ tư lương phước trí Bồ-tát".

Giải thích: Dụng và dụng cụ đều chờ tác giả, nên hỏi người nhập là ai có khả năng ngộ nhập, để đáp câu hỏi nầy nên nói: "Đại thừa đa văn huân tập tương tục…", là nương vào pháp Đại thừa mà khởi đa văn huân tập. "Tương tục đã được gặp và phụng sự vô lượng chư Phật xuất hiện ở đời", là do tương tục nầy nên được hiện tiền gặp và phụng sự chư Phật xuất hiện nơi đời. "Đã được hoàn toàn quyết định giải thoát", là do phụng sự Phật mà đối với Đại thừa sinh tín giải sâu xa, không phải do các bạn ác dẫn dắt khiến do dự, do ba nhân duyên của Đại thừa đa văn nầy nên có thể khéo tích tập thiện căn, gọi là "Khéo làm đầy đủ tư lương phước trí Bồ-tát".

Luận nói: "Có khả năng nhập chỗ nào? Tức là hữu kiến, tợ pháp, tợ nghĩa, ý ngôn, là chỗ sinh khởi của pháp tướng Đại thừa. Trong địa hạnh thắng giải, kiến đạo, tu đạo, đạo cứu cánh, đối với tất cả pháp chỉ có tánh thức, vì tùy theo văn mà sinh thắng giải, như lý mà thông đạt, đối trị hết thảy chướng, lìa hết thảy chướng".

Giải thích: "Có khả năng nhập chỗ nào", đây là hỏi cảnh đối tượng nhập và vị trí của chủ thể nhập. "Tức là hữu kiến… kia", là đối với sự sinh khởi của pháp tướng Đại thừa mà quyết định hành tướng tợ pháp, tợ nghĩa, ý ngôn kia có thể nhập vào pháp giới nầy. Chủ thể nhập là dụng, đối tượng nhập là cảnh giới, là nghiệp là trì. Đối với ý ngôn nầy, hoặc có chủ thể nhập trong địa hạnh thắng giải, trong tất cả pháp chỉ có tánh thức, nên chỉ có tùy nghe mà sinh thắng giải. Hoặc có chủ thể nhập trong kiến đạo, như lý mà thông đạt ý ngôn nầy. Trong đây như lý mà thông đạt là thông đạt phi pháp và phi nghĩa, vì phi chỗ giữ lấy và phi chủ thể giữ lấy. Hoặc có năng nhập trong tu đạo, do chủ thể nhập nầy mà tu tập đối trị phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng. Hoặc có chủ thể nhập trong đạo cứu cánh, thanh tịnh cùng cực lìa các chướng. Bốn thứ như vậy là vị trí của chủ thể nhập.

Luận nói: "Do cái gì có khả năng nhập? Do sự nhận giữ của lực thiện căn, là ba tướng của rèn luyện tâm, vì đoạn bốn xứ, vì duyên cảnh của pháp nghĩa thường hành chỉ quán, ân cần tôn trọng gia hạnh không có phóng dật".

Giải thích: "Do cái gì có khả năng nhập". Đây là hỏi nguyên nhân để nhập, là do nhân gì đối với chỗ nhận biết nầy mà có thể nhập được? "Do chỗ nhận giữ của lực thiện căn", là tuy có lực thiện căn nhưng tâm hoặc bị thối

khuất, nên nói ba tướng của rèn luyện tâm.

Luận nói: "Vô lượng các thế giới, vô lượng người, hữu tình, từng sát-na chứng biết chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, là rèn luyện tâm thứ nhất. Do ý lạc nầy có thể hành thí Ba-la-mật-đa, ta đã được ý lạc như vậy, ta do đây mà dụng công lực thêm ít nữa tu tập thí Ba-la-mật-đa, sẽ được viên mãn, đó là rèn luyện tâm thứ hai. Nếu có kẻ thành tựu các hữu còn có thiện chướng ngại, khi mạng chung thì liền ở nơi tất cả tự thể viên mãn khả ái sinh khởi, ta có thiện diệu, thiện vô chướng ngại thì sao lại không đạt được tất cả viên mãn, đó gọi là rèn luyện tâm thứ ba".

Giải thích: "Vô lượng các thế giới", câu nói nầy chỉ rõ việc rèn luyện tâm thứ nhất, đã dẫn người khác làm mẫu khiến cho tâm tăng thêm sung thịnh không có thối khuất. "Do ý lạc này", là làm rõ rèn luyện tâm thứ hai. "Ta đã được ý lạc như vậy", là làm rõ ý lạc nầy đã lìa sự che lấp và trói buộc, ý lạc nầy xa lìa bỏn sẻn, xa lìa tầm dục, xa lìa sân tầm, xa lìa biếng trễ, xa lìa hôn trầm và thuỳ miên, xa lìa vô minh. "Ta do đây nên dùng thêm ít công lực nữa tu tập thí Ba-la-mật- đa, sẽ được viên mãn", là đã đạt được ý lạc thù thắng, liền có thể tùy ý tu hành thí nhanh chóng khiến cho viên mãn. "Nếu có thành tựu", là làm rõ việc rèn luyện tâm thứ ba. "Các thiện có chướng ngại", là có thành tựu các thiện thế gian, vì chưa

có thể vĩnh viễn đoạn đối tượng đối trị chướng, nên gọi là có chướng. "Ta có thiện diệu…", là ta có thể vĩnh viễn đoạn cái chướng cần đối trị, do không có chướng ngại thiện mà thành thiện, thì làm sao trong vị lai không chứng được quả Phật viên mãn. "Rèn luyện tâm", là rèn luyện tâm khiến cho mãnh lợi, để đối trị tâm thối khuất.

Luận nói: "Trong đó có tụng:

Các hữu tình cõi người,
Xứ số đều vô lượng,
Niệm niệm chứng đẳng giác,
Vậy không nên thối khuất.
Các tâm tịnh ý lạc,
Giỏi tu hạnh bố thí,
Thắng giả nầy đã đắc,
Đắc tùy lạc tự mãn,
Thắng thiện do vĩnh đoạn,
Viên mãn làm sao không?

Giải thích: Lại dùng Dà-tha để thâu tóm các nghĩa như vậy. "Các hữu tình cõi người…", tâm của loài nầy khiếp nhược gọi là tâm thối khuất, khuyến khích các loài kia không nên sinh tâm thối khuất, nói "Ta không thể chứng biết chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng thì gọi là tâm khiếp nhược", khiến cho chúng sinh kia không nên tự mình cho là không có công năng, nên không có thối khuất. Như có tụng nói:

Vô lượng mười phương các hữu tình,
Niệm niệm đã chứng quả thiện thệ,
Kia đã trượng phu, ta cũng vậy,
Không nên tự khinh mà thối khuất.

"Các ý lạc tịnh tâm, giỏi tu hạnh bố thí…", là không phải tâm bất thiện và vô ký mà hành thí… chỉ có tâm thiện nên gọi là tâm tịnh, nếu như trong thế gian có tâm bất thiện vô ký và tán loạn, cũng hành thí… mong muốn các hữu và tiền, địa vị, Bồ-tát thì không như vậy, chỉ cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. "Ý lạc", là có thể tu nhân của thí vô ngại… như trước đã nói. "Thắng giả nầy đã đắc, vậy có thể tu thí…", các Bồ-tát gọi là thắng giả, trước hết đã đắc ý lạc thù thắng nầy, do đây nên các Ba-la-mật-đa như thí… tùy ý mà chuyển, như nói mà tu nên gọi là đã đắc, do đây quyết định xả chỗ đối trị, vì xả chỗ đối trị nên không do công dụng, thì đối với thí… đó tùy ý chuyển. "Đẳng (vân vân…)", là đồng lấy thí cho đến huệ Ba-la-mật-đa. "Thiện giả khi mạng chung", là do thiện thế gian mà thành thiện giả, khi mạng chung thì "Đắc tùy lạc tự mãn", là đắc tùy chỗ ái lạc tự viên mãn quả của thế gian, là cho đến đắc nghĩa sinh hữu đảnh. "Thắng thiện do vĩnh đoạn", là do vĩnh viễn đoạn chướng ngại nơi thiện kia mà thành nghĩa thiện. "Viên mãn làm sao không", là tùy hỗ lạc viên mãn quả Phật làm sao không có nghĩa?!

Luận nói: "Do lìa tác ý của Thanh-văn, Độc giác, vì đoạn tác ý, do lìa nghi đối với các nghi về Đại thừa, vì có thể vĩnh viễn đoạn nghi dị huệ, do lìa ngã chấp và ngã sở chấp trong pháp được văn, tư, đoạn pháp chấp; do hiện tiền trụ an lập tất cả tướng, không tác ý, không có sự phân biệt, đoạn phân biệt, cho nên trong đây có tụng:

Hiện tiền tự nhiên trụ,
An lập hết thảy tướng,
Trí giả không phân biệt,
Đắc Bồ-đề tối thượng.

Giải thích: Bây giờ sẽ chỉ rõ việc đoạn trừ bốn xứ. "Đoạn tác ý" là đoạn trừ phần dẫn khởi tác ý của hai thừa. "Vì có thể vĩnh viễn đoạn nghi dị huệ" là đối với Đại thừa thâm diệu quảng đại, không khởi dị huệ điên đảo và nghi. "Đoạn pháp chấp" là trong pháp đạt được do văn tư, có thể vĩnh viễn đoạn trừ ngã chấp và ngã sở chấp, là ta có thể nghe, ta có thể tư duy hiểu biết, sự nghe văn cú của Ta, sự tư duy nghĩa của ta, những chấp trước như vậy tất cả đều không có, nhờ thắng nghĩa đó mà chứng hiện quán. "Đoạn phân biệt" là đối với hiện tiền tùy ý chuyển, hiện trụ của sắc và khởi công dụng, định tịnh của cốt toả… An lập các tướng cảnh giới của tất cả đối tượng duyên. Tác ý phân biệt đều có thể vĩnh viễn đoạn, cho đến Ba-la-mật-đa của tất cả chư Phật Bồ-tát. Các tướng như vậy, phân biệt chấp trước đều có thể vĩnh

viễn lìa. Nghĩa của bài tụng đó chỉ rõ, không cần giải thích lại.

Luận nói: "Do cái gì và làm sao mà được ngộ nhập"?

Giải thích: Trong đây là hỏi cả hai vật dụng tạo tác và cái đã tạo tác, do có tác giả nhập nghiệp tạo tác, phải biết quyết định có công cụ của chủ thể nhập, tự tướng hiện quán là sự tạo tác sự việc, quyết định phải có như vậy như vậy phương tiện tạo tác, nên nay sẽ giải thích cả hai.

Luận nói: "Do chủng loại của văn huân tập, là sự gồm thâu tợ pháp tợ nghĩa ý ngôn hữu kiến của tác ý như lý".

Giải thích: Trong đây trước hết là chia rõ chủng loại thanh (tiếng) là công cụ của chủ thể nhập, tức là nhân theo ngôn thuyết mà làm nghĩa của nhân.

Luận nói: "Do bốn tầm tư: Là do tự tánh danh nghĩa sai biệt giả lập tầm tư và bốn thứ như thật biến khắp, trí là do danh sự tự tánh sai biệt giả lập hiển bày khắp về như thật. Trí như vậy đều đồng với không thể đắc, vì các Bồ-tát như thật như vậy, để nhập Duy thức mà khuyến tu gia hạnh, tức là đối với ý ngôn tợ văn tợ nghĩa, suy cầu văn danh chỉ là ý ngôn, suy cầu nghĩa nương vào văn danh nầy cũng chỉ có ý ngôn. Suy cầu tự tánh sai biệt danh nghĩa thì chỉ là giả lập. Nếu lúc đó chứng đắc chỉ

có ý ngôn, lúc đó chứng biết hoặc danh hoặc nghĩa, tự tánh sai biệt đều là giả lập, tự tánh sai biệt nghĩa tướng không có. Đồng với không thể đạt là do bốn tầm tư và do bốn thứ biến tri như thật, đối với ý ngôn tợ văn tợ nghĩa nầy liền có thể ngộ nhập tánh duy hữu thức".

Giải thích: "Do bốn tầm tư và do bốn thứ biến tri như thật" y theo như trước đã nói, có thể ngộ nhập đầy đủ, phát khởi phương tiện tạo tác như thật. Khi gia hạnh thì tìm cầu hạnh kiến giả có mà thật không. Phương tiện tướng nhân gọi là tầm tư, biết rõ cái đắc được là giả có thật không, quyết định hạnh trí, tướng quả phương tiện gọi là như thật trí. Danh trong đây là sắc, thọ… cũng gồm thâu danh nhân, gọi là tầm tư của các quả cú…, danh nầy chỉ có tánh ý ngôn, chỉ có giả, không phải thật, không lìa ngôn danh ý mà gọi là tầm tư. Tầm tư nghĩa, như đối tượng được sự nêu dẫn của danh thân… mà đắc uẩn giới xứ. Suy cầu tánh nầy chỉ có giả không phải thật. Nếu như có từng chủng loại tương ưng khả đắc, thì từng đối tượng được nêu giảng tương ưng như vậy không đúng lý. "Suy cầu nghĩa nương vào văn, danh nầy cũng chỉ có ý ngôn" là tầm từ nương vào danh, là cái biểu lộ bên ngoài, chỉ có tánh ý ngôn, tư duy nghĩa nầy tợ ngoại tướng chuyển, thật ra chỉ ở bên trong. "Suy cầu tự tánh danh nghĩa sai biệt thì chỉ là giả lập", danh nghĩa của tầm tư hai thứ tự tánh chỉ có tướng giả lập, tự tánh danh nghĩa

của sắc, thọ… thật ra chỉ là không có. Giả lập tự tánh, ví như giả lập Bổ-đặc-già-la thì danh nghĩa hai thứ tự tánh sai biệt của tầm tư cũng là tướng giả lập, là danh nghĩa sai biệt của vô thường… chỉ là giả lập. "Hoặc danh hoặc nghĩa, tự tánh sai biệt đều là giả lập", chứng biết bốn thứ hư vọng hiển hiện Y tha khởi gồm thâu, vì tự tánh sai biệt nghĩa tướng không có. "Đồng với không thể đạt", là hiểu rõ bốn thứ nghĩa của Biến kế sở chấp đều không thể đắc, phải biết bốn thứ phương tiện trong đây gọi là tầm tư, bốn thứ trí quả gọi là bốn thứ biến trí như thật. Nói suy cầu danh chỉ là giả lập, thật không thể đạt gọi là tầm tư. Nếu khi ngay trên trí quả mà sinh thì quyết định biết rõ giả có thật không gọi là trí như thật. Như vậy đối với sự tự tánh sai biệt, giả có thật không, suy cầu quyết định thì nói cũng như vậy.

Luận nói: "Trong sự ngộ nhập tánh Duy thức nầy, những gì là ngộ nhập? Ngộ nhập như thế nào? Nhập tánh Duy thức, tướng kiến hai tánh và vô số tánh. Hoặc danh hoặc nghĩa tự tánh sai biệt, giả mượn nghĩa sai biệt của tự tánh, như vậy sáu thứ nghĩa đều không có. Tánh của đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy hiện tiền, thì đồng thời hiện tợ vô số tướng nghĩa mà sinh khởi, như trong tối sợi dây hiện ra như con rắn, ví con rắn trên sợi dây không phải chân thật, vì không có. Nếu đã biết rõ nghĩa kia không có, thì sự nhận biết về rắn tuy diệt mất,

nhưng sự nhận biết về sợi dây vẫn còn. Nếu lấy phẩm loại vi tế để phân tích, thì đây cũng là sắc, hương, vị, xúc hư vọng làm tướng của nó, sự nhận biết nầy vì nương vào sự nhận biết về sợi dây phải nên diệt. Như vậy đối với tợ văn tợ nghĩa sáu tướng ý ngôn kia, khi trừ diệt sáu tướng với nghĩa không thật thì tánh biết của Duy thức cũng như biết về rắn, đều phải xua trừ, do giác của tự tánh Viên thành thật".

Giải thích: Trong sự ngộ nhập tánh Duy thức nầy, muốn chỉ rõ sự nhập và nhập ví dụ nên đặt câu hỏi nầy. Nếu nghĩa không có trong sự ngộ nhập tánh Duy thức, thì ngộ nhập chỗ nào? Ý vấn nạn, tánh Duy thức nầy tức là nghĩa của nó, thì nghĩa không có thì làm sao ngăn cản vấn nạn nầy? Cho nên trước hết nói: "Nhập tánh Duy thức", là nghĩa của thức nầy cũng là tánh vô nghĩa, không phải chỉ có nghĩa bên ngoài là không có. Nếu không có tánh nghĩa thì làm sao có mười hai xứ giáo? Làm sao thế gian có nghĩa ngôn thuyết để ngăn cản vấn nạn nầy? Cho nên tiếp theo nói "Tướng, kiến hai tánh", tuy không có thật nghĩa, nhưng thức tương tợ hai nghĩa nội ngoại mà hiển hiện. Sức huân tập của ngôn thuyết từ vô thỉ, thức tợ nghĩa chuyển, tợ phân biệt dụng, gọi là "Kiến", nên không trái nhau vì chỉ ngộ nhập tợ tướng tợ kiến. Thức khác chủng loại thì không như vậy hay sao? Để đáp câu hỏi nầy nên nói "Và vô số tánh", là chỉ có

một thức. Tánh của đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy sai biệt, trong một lúc mà phân làm hai thứ. Lại nữa, trong một thức mà tương tợ có ba tướng hiện, là đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy và phần tự chứng gọi là ba tướng, ba tướng như vậy thì phần nghĩa của một thức không phải một không phải khác, như các nơi đã biện luận. Trên một thức mà có nhiều tướng hiện nên gọi là "Vô số", gọi là cùng sáu tướng, không có nghĩa cùng… giải thích ba thứ trước. Để đáp câu hỏi trước "Như thế nào là ngộ nhập" nên lại nói "Như sợi dây trong tối hiện ra giống con rắn, do thí dụ nầy mà thành lập thông đạt ba thứ tự tánh. "Như con rắn trên sợi dây là không phải chân thật, vì không có", như vậy tợ danh, tợ nghĩa, ý ngôn, trên Y tha khởi gọi là cùng sáu tướng. Biến kế sở chấp cũng không phải chân thật, vì không có. Lại nữa, trong đây nhờ biết đó là sợi dây nên không cho nó là rắn nữa. Chỗ dựa như vậy thì Duy thức hiển hiện, cái biết của Y tha khởi bỏ đối với 6 nghĩa, cái biết của biến kế chấp như nương vào sắc… Là biết của phần tế dứt trừ cái biết về sợi dây, chỗ dựa như vậy thì cái biết của Viên thành thật xua trừ cái biết của mê loạn của Y tha khởi. Như có tụng nói:

Trí coi đây là rắn,
Thấy dây nghĩa không có,
Khi chứng thấy phần kia,

Biết rắn ấy trí loạn.

"Khi trừ diệt sáu tướng nghĩa không thật", là không có nghĩa, vì 6 thứ phi thật nghĩa thì không phải tướng hữu vi.

Luận nói: "Như vậy Bồ-tát ngộ nhập tợ nghĩa tướng ý ngôn, nên ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp, ngộ nhập Duy thức nên ngộ nhập tánh Y tha khởi. Làm sao ngộ nhập tánh Viên thành thật ? Nếu đã trừ tưởng về ý ngôn, văn pháp theo chủng loại huân tập của Duy thức, thì lúc đó Bồ-tát đã loại trừ tưởng nghĩa, tất cả tợ nghĩa không được sinh nên tợ Duy thức cũng không được sinh. Do nhân duyên đó mà trụ hết thảy nghĩa danh vô phân biệt, trong pháp giới liền được hiện thấy tương ưng mà trụ. Lúc đó, Bồ-tát bình đẳng bình đẳng, nơi đối tượng duyên chủ thể duyên Trí vô phân biệt đã được sinh khởi, do đây nên gọi là Bồ-tát đã ngộ nhập tánh Viên thành thật".

Giải thích: "Vì ngộ nhập ý ngôn tợ nghĩa tướng, nên ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp", là biết rõ ý ngôn, tợ nghĩa tướng hiện không có thật nghĩa của Biến kế sở chấp, do đây nên gọi là ngộ nhập tự tánh Biến kế sở chấp. "Ngộ nhập Duy thức nên ngộ nhập tánh Y tha khởi" là biết rõ Duy thức tiếp xúc với vô minh nên trong vô nghĩa mà tợ nghĩa tướng hiện, do đây mà ngộ nhập tánh Y tha khởi. Để làm rõ ngộ nhập tánh Viên thành thật nên lại nói "Đã loại trừ nghĩa tưởng", tức đã có thể trừ nghĩa của

nghĩa tưởng. "Tất cả tợ nghĩa không được sinh", tức là đều không có chủ thể tợ nghĩa để sinh khởi nghĩa. "Cho nên tợ Duy thức cũng không được sinh", sự giữ lấy không có nên chủ thể giữ lấy cũng không, tức là chỗ thành nghĩa của Duy thức cũng không chuyển nghĩa. "Trụ hết thảy nghĩa danh vô phân biệt" gọi hết thảy pháp là khế kinh… gọi là chỗ dựa hạnh xứ, gọi là hết thảy nghĩa. Danh có mười thứ, 9 thứ trước gọi là hữu sở phân biệt, danh thứ mười là đối với hết thảy nghĩa không có phân biệt. An trụ như vậy đối với tất cả nghĩa danh vô phân biệt, như nói tất cả chỉ có danh của nó, tức danh như vậy có thể khởi tất cả, trong đây tợ danh hiển hiện thức… mượn nói là danh. "Trong pháp giới liền được hiện thấy tương ưng mà trụ", là trong pháp giới nội chứng tương ưng khởi thắng giải. "Bình đẳng bình đẳng", là như các đối tượng duyên đều là không có, như vậy chủ thể duyên cũng không có, do đó cả hai thứ đều bình đẳng bình đẳng. "Do đây nên gọi là Bồ-tát đã ngộ nhập tánh Viên thành thật", ngộ nhập tự tánh Biến kế sở chấp và tánh Y tha khởi là hữu dư nên cũng có tác giả, tác dụng chưa dứt nên chỉ gọi là ngộ nhập. Hiện tại tác giả và tác dụng trong đây đã diệt mất rốt ráo nên gọi là "Đã ngộ nhập".

Luận nói: "Trong đây có tụng:

Pháp Bổ-đặc-già-la,

Pháp nghĩa, tánh lược rộng,
Bất tịnh, tịnh cứu cánh,
Là việc làm sai biệt".

Giải thích: Như đã nói trước là trụ nơi tất cả danh vô phân biệt, bây giờ lấy Dà-tha để hiển thị tự cảnh sai biệt của danh nầy. Chữ "Pháp" đầu bài tụng, là sắc, thọ… "Bổ-đặc-già-la", là thiên thọ… tùy theo tín hạnh, là danh trong Phật giáo. Chữ "Pháp" kế sau, là những điều đáng tán thán trong khế kinh. "Nghĩa danh", là đối tượng được nêu giảng nầy sát hại đối với phụ mẫu, tru diệt quốc và tùy các hạnh… "Lược danh", là hết thảy pháp đều vô ngã. "Quảng danh", là sắc vô ngã. "Tánh danh", là các chữ A… là nhân của từ và cú. "Bất tịnh danh", là các dị sinh bị phiền não cấu nhuộm vào. "Tịnh danh", là các hiền Thánh vĩnh viễn đoạn cấu. "Cứu cánh danh", là tổng đối tượng duyên tức là Bát-nhã Ba- la-mật-đa và mười địa, lấy nghĩa tổng quát và tóm lược làm đối tượng duyên.

Luận nói: "Như vậy Bồ-tát ngộ nhập tánh Duy thức, ngộ nhập tướng của đối tượng nhận thức , ngộ nhập tướng nầy nên ngộ nhập địa cực hỷ, khéo thông đạt pháp giới, sinh vào nhà Như Lai, đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả hữu tình, đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả Bồ- tát, đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả chư Phật, đó gọi là Bồ-tát kiến đạo".

Giải thích: "Khéo thông đạt pháp giới", là đối với pháp giới chứng đắc sâu xa. "Sinh vào nhà Như Lai", pháp Phật gọi là nhà Như Lai, chứng ngộ pháp Phật nầy gọi là sinh. Chỗ đối tượng duyên sinh thắng trí, vì chuyển chỗ dựa ban đầu sinh các chỗ dựa khác, nối tiếp Phật chủng khiến cho không đoạn tuyệt, như sự tương tục sinh khác, chúng đồng phận khác, sở sinh, chủ thể sinh tương tục không đoạn, gởi vào nhà chỗ sinh như vậy là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, chứng pháp giới của Phật, gọi là sinh trong đó, gọi là chân Phật tử. Do Bát-nhã Ba-la-mật-đa nầy, đối với pháp giới của Phật có khả năng chứng đàng hoàng, dựng lập hiện tiền tự tương tục tự tại nên gọi là sinh. Như có thuyết nói:

Nhất thiết hùng mãnh, Lợi lạc người khác, Sinh mẫu, dưỡng mẫu, Chỗ sinh, chỗ nuôi.

"Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả hữu tình", là thấy khắp tất cả đều vô ngã, như có kinh ***Luận nói:*** "Tất cả pháp đều là Như Lai tạng".

Như vậy "Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả Bồ-tát", là đắc tánh ý lạc bình đẳng của Bồ-tát. "Đắc tâm tánh bình đẳng của tất cả chư Phật", là đắc tánh pháp thân bình đẳng của Phật. Đây gọi là Bồ tát Kiến đạo, cái thấy trước chưa thấy thắng pháp giới ví như kiến đạo của Thanh-văn, Độc giác.

Luận nói: "Lại nữa, vì nghĩa gì mà nhập tánh Duy

thức? Do duyên pháp chung nơi trí chỉ quán xuất thế, do trí nầy mà sau đó đắc vô số tướng thức trí. Vì đoạn các tướng chủng tử và tướng thức A-lại-da, vì trưởng dưỡng chủng tử có thể tiếp xúc pháp thân, vì chuyển chỗ dựa, vì muốn chứng đắc hết thảy pháp Phật, vì muốn chứng đắc Nhất thiết trí để nhập tánh Duy thức, nên trí Hậu đắc đối với tất cả chỗ sinh của thức A-lại-da, trong tất cả tướng phân biệt, thấy tánh như huyễn không có đảo chuyển, cho nên Bồ-tát ví như huyễn sư trong các tướng của các huyễn sự, và nói nhân quả thường không có điên đảo".

Giải thích: "Lại nữa, vì nghĩa gì mà nhập tánh Duy thức", đây là hỏi chỗ cần thiết để nhập Duy thức. Tiếp theo phải đáp rằng, vì muốn chứng đắc trí của Nhất thiết trí, thì phương tiện ban đầu là như đã nói, để khai thị nên thứ tự nói, để đem lợi ích cho các loài được hoá độ có thể lãnh thọ. "Do duyên tổng pháp", là duyên tổng tướng chỗ hiển chân như của tất cả pháp làm cảnh. Hết thảy pháp mà trong Đại thừa giáo đã nói đều là chân như làm tánh, duyên chân như tức là hiểu rõ hết thảy pháp tánh. Nếu không như thế thì dù trải nhiều thời gian tu hành, nhưng Trí vô phân biệt cũng không sinh. "Xuất thế", là vô lậu, vì vô phân biệt. "Trí chỉ quán", là do trí tam-ma-tư-đa không điên đảo trí. "Vô số tướng thức trí", là an lập tánh nhân tánh quả, hữu thượng Vô thượng… của

các pháp, tức là phần nghĩa của đối tượng được giữ lấy và chủ thể giữ lấy. "Vì đoạn các tướng chủng tử của và tướng thức A-lại-da", là đoạn các pháp tướng tợ sắc… trong thức A-lại-da và tướng chủ thể huân tập. Đây là nói đoạn nhân quả của chủng tử. "Vì trưởng dưỡng chủng tử có thể tiếp xúc pháp thân", là muốn tăng trưởng tất cả huân tập đa văn của Đại thừa, do đây mà đầu tiên được đắc pháp thân. Vì chuyển sở y", là thông đạt chân như, các tâm tâm pháp sinh lìa cấu, hoặc là chân như thiện thanh tịnh. "Vì muốn chứng đắc hết thảy pháp Phật", là muốn sinh khởi mười lực, bốn vô uý… các pháp Phật. "Vì muốn chứng đắc trí của hết thảy trí", là muốn chứng đắc trí chư Phật vô cấu vô ngại. Lại nữa, trí Hậu đắc, là hiển trí Hậu đắc có chỗ tác dụng. "Đối với tất cả sở sinh của thức A-lại-da", đây là nêu ra sở sinh để nắm lấy nhân của nó. "Trong tất cả tướng liễu biệt", đây là hiển quả của nó trong phần chủ thể giữ lấy và phần của đối tượng giữ lấy. "Thấy tánh như huyễn không có đảo chuyển", là quán như thật thấy tánh Y tha khởi, như huyễn sự… vì không có mê loạn. "Ví như huyễn sư trong các tướng của các huyễn sự", là trong nhân huyễn hoặc của cây cỏ… thấy như thật không có điên đảo, trong tướng huyễn hoặc của voi ngựa, thấy như thật cũng không có điên đảo. Bồ-tát thấy chân thật như vậy, như thật hiện thấy, không có tự tánh đối tượng được giữ lấy,

chủ thể giữ lấy, thì Viên thành thật đã khởi sau khi đắc, có khả năng phát ngữ ngôn tịnh trí thế tục, biết thời nhân quả, và biết thời nói pháp thường không có điên đảo. Người nghe tuy có điên đảo, nhưng văn huân tập huân tập tương tục, thứ tự dần dần đắc không điên đảo. Đó là do người kia đã làm xong điều nên làm. Trí hậu đắc nầy không có sai biệt cũng không có nhiễm ô.

Luận nói: "Đây là khi ngộ nhập tánh Duy thức, có bốn thứ Tam- ma-địa, là bốn thứ thuận phần quyết trạch nương dựa. Làm sao biết được? Phải biết do bốn tầm tư trong nhẫn vô nghĩa phẩm Hạ, có minh tăng thêm Tam-ma-địa, là chỗ dựa của Noãn thuận phần quyết trạch. Trong nhẫn vô nghĩa phẩm thượng, có minh tăng Tam-ma-địa, là chỗ dựa của Đảnh thuận phần quyết trạch. Lại do bốn thứ biến trí như thật đã nhập Duy thức, trong vô nghĩa đã được quyết định, có nhập chân nghĩa một phần Tam-ma-địa, là chỗ dựa của đế thuận nhẫn, từ vô gián nầy có thể chế phục tưởng Duy thức, có vô gián Tam-ma-địa, là chỗ dựa của pháp thế đệ nhất. Phải biết các Tam-ma-địa như vậy là hiện quán biên".

Giải thích: Khi tất cả xứ nhập hiện quán, thì đều có bốn thứ thuận phần quyết trạch, là tướng trước, hiện quán đã rõ nên không giải thích lại. "Do bốn tầm tư", là như trước đã nói suy cầu danh nghĩa tự tánh sai biệt giả lập làm thể. "Trong nhẫn vô nghĩa phẩm hạ", là trong ái

lạc giác huệ của phẩm hạ các nghĩa đều là không có. "Minh", là trí có thể chiếu nghĩa không có, sự mong cầu quả đều toại ý nên gọi là đắc. Định nầy ban đầu đắc trí minh vô nghĩa, nên đắc minh là đắc tên của Tam-ma-địa, ví như ban đầu là cầu được lửa. Noãn, tức là thiện căn của Noãn phẩm, ví như kéo cây lấy lửa thì tướng ban đầu của nó là Noãn, ở đây cũng vậy, chân trí là tướng ban đầu. "Nương dựa", có nghĩa là nhẫn. Nói quyết trạch tức là hiện quán, phần nầy là pháp nhẫn vô ngã, dẫn phát thiện căn ấy nên gọi là thuận, chiếm chỗ trên hết nên gọi là đảnh. "Lại do bốn thứ biến trí như thật", là như trước đã nói không thể đạt được trong danh sự, đã được quyết định rồi. Khi chuyển như vậy thì ngộ nhập Duy thức, tợ danh… hiện quyết định biết rõ đều không có nghĩa. "Nhập chân nghĩa một phần Tam-ma-địa", là chỉ có chủ thể thông đạt, chỗ giữ lấy thì không có, nên gọi là "Nhập một phần", do thấu đạt nghĩa không có trong đây, nên chưa có khả năng chế ngự chủ thể giữ hành tướng Duy thức kia, khiến cho nó không có, nên nói danh nầy là chỗ định nương dựa của đế thuận nhẫn. Thuận là thân cận nương vào, đối tượng giữ lấy không có nên chủ thể giữ lấy cũng không. "Phải biết các Tam-ma-địa như vậy là hiện quán biên", phải biết tức là gần với nghĩa chuyển kia.

Luận nói: "Như vậy Bồ-tát đã nhập địa, đã đắc kiến

đạo, đã nhập Duy thức. Trong tu đạo làm thế nào để tu hành ? Như trong điều đã nói an lập mười địa, gồm thâu tất cả kinh đều hiện tiền, do duyên chung nơi pháp xuất thế trí Hậu đắc chỉ quán, trải qua vô lượng trăm ngàn câu- chi na-du-đa-kiếp, niệm niệm tu tập do đó mà đắc chuyển y. Vì muốn chứng đắc ba thân Phật nên tinh tấn tu hành".

Giải thích: "Như trong điều đã an lập mười địa", là tùy các hý luận ngôn thuyết, tự tướng và cộng tướng trong mười địa. "Do duyên pháp chung", là duyên xen tạp nhau, không có duyên pháp riêng tu chánh trí. Nếu không như thế thì chỗ tập hợp tư lương của Trí vô phân biệt không có được. "Xuất thế", là Trí vô phân biệt hậu đắc, tức là trí thanh tịnh xuất thế gian có thể an lập, vì hậu đắc nầy là cảnh thanh tịnh hữu tướng. "Thế gian mà đắc chuyển y", là trải qua nhiều kiếp tu hành Trí vô phân biệt, hậu đắc mà đắc chuyển y, là tâm, tâm pháp tương tục thanh tịnh. "Vì muốn chứng đắc ba thân Phật nên tinh cần tu hành", sau đây sẽ nói rộng.

Luận nói: "Hiện quán của Thanh-văn và hiện quán của Bồ-tát, có gì sai biệt? Là hiện của Bồ-tát khác với Thanh-văn. Do mười một thứ sai biệt phải biết: 1. Do đối tượng duyên sai biệt, Bồ-tát lấy pháp Đại thừa làm sở duyên. 2. Do tư trì sai biệt, lấy hai thứ tư lương đại phước, trí làm tư trì. 3. Do thông đạt sai biệt, do có thể

thông đạt pháp Bổ-đặc- già-la là vô ngã. 4. Do Niết-bàn sai biệt, thâu nhận vô trụ đại Niết-bàn.

5. Do địa sai biệt, nương vào mười địa mà xuất ly. 6. 7. Do thanh tịnh sai biệt, đoạn phiền não tập khí, làm thanh tịnh cõi Phật. 8. Do đối với tự tha đắc tâm bình đẳng sai biệt, thành thục hữu tình mà gia hạnh không ngơi nghỉ. 9. Do sinh sai biệt, sinh vào nhà Như Lai. 10. Do thọ sinh sai biệt, thường trong hội đại tập của chư Phật mà thâu giữ sinh. 11. Do quả sai biệt, là mười lực, bốn vô uý, pháp Phật bất cộng, vì vô lượng công đức thành mãn nơi quả.

Giải thích: Hiện quán khác nhau của Thanh-văn và Bồ-tát, lược có mười thứ hoặc mười một thứ. Trong "Đối tượng duyên sai biệt", hiện quán của Bồ-tát lấy pháp Đại thừa làm văn huệ nơi ba thứ đối tượng duyên. Hiện quán của Thanh-văn thì lấy pháp Thanh-văn thừa làm đối tượng duyên. Trong "Tư trì sai biệt, tư lương phước là ba thứ gia hạnh thí, giới nhẫn. Tư lương trí, là tinh tấn, tĩnh lự và văn huệ… tư lương là trải qua chỗ vận chuyển tập hợp trong vô lượng kiếp. "Thông đạt sai biệt", là hiện quán của Thanh-văn chỉ có chủ thể thông Bổ-đặc-già-la không nơi lý vô ngã, hiện quán Bồ-tát thì đồng thời có thể thông đạt Bổ-đặc-già-la là pháp không vô ngã. Trong "Niết-bàn sai biệt", hiện quán của Bồ-tát thâu nhận bi huệ làm phương tiện tư lương, sinh tử và Niết-bàn không

có chỗ trụ giữ lấy làm Niết-bàn. Hiện quán của Thanh-văn chỉ có trụ nơi vô vi lấy làm Niết-bàn. Trong "Địa sai biệt", hiện quán của Bồ-tát nương vào mười địa mà được xuất ly, trong Thanh-văn thừa không có các địa kiến lập như vậy. Trong "Thanh tịnh sai biệt", hiện quán của Bồ-tát vĩnh viễn đoạn phiền não gồm các tập khí và có thể thanh tịnh Phật độ báu. Hiện quán của Thanh-văn tuy đoạn phiền não, nhưng chưa trừ tập khí không thể tịnh mọi báu cõi Phật. Nói tập khí, tuy không có phiền não nhưng việc làm của nó tương tợ có phiền não. Trong "Tự tha đắc tâm bình đẳng sai biệt", là hiện quán của Bồ- tát chứng đắc tự tha bình đẳng pháp tánh, thành thục hữu tình mà gia hạnh không dứt. Hiện quán của Thanh-văn phân biệt tự tha chỉ tu tự lợi, không tu lợi tha. Trong "Sinh sai biệt", hiện quán của Bồ-tát sinh trong nhà pháp giới của Như Lai, là chân Phật tử, như nhà của luân vương sinh con có đủ tướng, không giống như Thanh-văn đồng ở với hạng con của nô tỳ vô trí hèn mọn. Trong "Thọ sinh sai biệt", hiện quán của Bồ- tát thường trong đại tập hội của chư Phật, trên đài liên hoa ngồi kiết-già cho đến thành Phật hằng thọ hoá sinh. Gọi là hội đại tập của chư Phật ấy, là quốc độ giới vô lậu của chư Phật, không giống như Thanh-văn ở trong thai mẹ. "Quả sai biệt", là hiện quán của Bồ-tát, mười lực, bốn vô uý… có nhiều chỗ trang nghiêm của các công đức, có thể không

công dụng mà tác khởi tất cả sự lợi ích cho hữu tình, chứng đắc pháp thân lấy làm thắng quả, các dụng vô lậu còn lại chuyển sinh làm quả.

Luận nói: "Trong đây có hai bài tụng:

Danh sự cùng làm khách,
Tánh nó xứng tầm tư,
Hai thứ cũng nên suy,
Duy lượng và duy giả.
Trí thật quán vô nghĩa,
Chỉ có ba phân biệt,
Kia không, nên đây không,
Thì liền nhập ba tánh".

Giải thích: Lấy hai bài Dà-tha để gồm thâu chung về tầm tư và quả tầm tư, khiến cho dễ hiểu. "Danh sự cùng làm khách, tánh nó xứng tầm tư", là danh đối với sự làm khách, sự đối với danh cũng vậy, không giống như một loại, là thanh và nghĩa tương xứng nhau mà sinh, hệ thuộc lẫn nhau. "Hai thứ cũng nên suy, duy lượng và duy giả", là trong tự tánh và sai biệt cũng phải suy ra tầm chỉ có phân biệt, chỉ có giả lập. Sự thì như thế nào ? Là hai thứ nầy chỉ có phân biệt, chỉ có giả lập sai biệt ngôn thuyết, đều không có tự tánh sai biệt chân thật. "Thật trí", là chỗ sinh bốn thứ như thật biến trí của tầm tư. "Quán vô nghĩa", là quán nghĩa của nó xưa nay không có. "Chỉ có ba phân biệt", quán thấy chỉ có ba thứ phân

biệt, là danh phân biệt, tự tánh giả lập phân biệt, sai biệt giả lập phân biệt. "Kia không, nên đây không", là nghĩa không có nên quán ba thứ phân biệt nầy cũng không có. "thì liền nhập ba tánh", như đã nói trên, tức là ngộ nhập ba thứ tự tánh. Nửa bài tụng thứ nhất quán danh và sự cùng nhau là khách, tức là ngộ nhập tự tánh Biến kế sở chấp, nửa bài kế quán hai thứ tự tánh sai biệt của danh sự kia, chủng tử của phân biệt, chỉ có giả lập, tức là ngộ nhập tự tánh Y tha khởi. Trong bài tụng thứ hai thì ngộ nhập tự tánh Viên thành thật, trong đây chỉ loại trừ Biến kế sở chấp mỗi mỗi đều có riêng tâm, cảnh, ngầm trừ phân biệt đều không có sự đó. Nếu không như thế thì trói buộc và giải thoát đều không được thành, tịnh và bất tịnh đều không có.

Luận nói: "Lại có hai bài tụng giáo thọ, như luận phân biệt Du- già nói:

Bồ-tát trong định vị, Quán ảnh chỉ là tâm, Nghĩa tưởng đã diệt trừ, Quán chỉ có tự tưởng.

Như vậy trụ nội tâm, Biết chỗ giữ lấy phi hữu,

Kế, năng thủ cũng không, Sau, xúc vô sở đắc.

Giải thích: Ai có thể tầm tư đắc quả như vậy? Giáo thọ như vậy lại là ai? Để đáp hai câu hỏi nầy nên nói hai bài tụng.

"Bồ-tát trong định vị, quán ảnh chỉ là tâm", là quán hết thảy tợ pháp tợ nghĩa, quyết định nẻo hành ảnh chỉ

là nội tâm. Như kinh nói: "Ta nói sở duyên của thức là sở hiện của Duy thức". "Bồ-tát", tức là nói chủ thể quán. "Trong định vị", tức là tâm trụ một cảnh. "Nghĩa tưởng đã diệt trừ", là do ảnh kia loại trừ nghĩa tưởng của nó. "Quán chỉ có tự tưởng", là quán sát tướng của tợ pháp tợ nghĩa như vậy chỉ là do tâm định biến hiện. "Như vậy trụ nội tâm", là tâm lúc đó liền trụ nơi nghĩa của tự tâm. "Biết chỗ giữ lấy phi hữu, kế chủ thể giữ lấy cũng không", trước đã biết rõ đối tượng được giữ lấy là không có, như tánh đối tượng giữ lấy đã không có thì tánh của chủ thể giữ lấy trên chỗ giữ lấy tánh cũng không được thành. "Sau xúc vô sở đắc", là từ đó về sau là chỗ đắc chân như tánh vô nhị.

Luận nói: "Lại có năm bài Dà-tha hiện quán, như luận trang nghiêm của kinh Đại thừa nói:

Phước đức, trí huệ, hai tư lương, Bồ-tát khéo đủ vô biên vực,

Với pháp tư lương đã khéo quyết, Nên biết nghĩa lý chỉ ngôn loại. Nếu biết các nghĩa chỉ là ngôn, Tức tợ trụ lý duy tâm kia,

Lại hay hiện chứng chân pháp giới, Do đó hai tướng đều dứt trừ.

Biết rõ lìa tâm không riêng vật, Do đây liền hiểu tâm phi hữu, Người trí hiểu rõ cả hai không,

Đồng trụ chân pháp giới hai không. Người huệ, trí

lực không phân biệt , Bình đẳng chu biến thường thuận hành, Diệt y ngăn ngại các tụ tội,

Như đại lương dược giải các độc. Phật thuyết pháp diệu khéo thành lập, Đặt huệ gồm trong căn pháp giới, Biết rõ niệm cõi chỉ phân biệt,

Dũng mãnh nhanh về bờ biển đức".

Giải thích: "Phước đức, trí huệ, hai tư lương, Bồ-tát khéo đủ vô biên vực", là thí, giới, nhẫn ba thứ Ba-la-mật-đa ấy gọi là tư lương phước, Bát-nhã Ba-la-mật-đa thứ sáu gọi là trí tư lương, tinh tấn gồm tu nên thông cả hai thứ, tĩnh lự cũng vậy. Nếu vô lượng duyên thuộc tư lương phước, thì những thứ còn lại thuộc trí. Phước trí tích tập nên gọi là tư lương. "Khéo đủ", có nghĩa là tròn đủ, trải qua vô số thời gian sai biệt viên mãn gọi là gọi là vô biên tế. "Với pháp tư lương đã khéo quyết", là đối với pháp của tất cả khế kinh, do định hậu trí rất khéo quyết định không có do dự. "Nên biết nghĩa lý chỉ ngôn loại", do đó có thể hiểu rõ tất cả nghĩa lý, chỉ dùng ý ngôn phân biệt làm nhân. "Nếu biết các nghĩa chỉ là ngôn. Tức tợ trụ lý duy tâm kia", là nếu biết rõ tất cả tướng nghĩa chỉ là ý ngôn, thì có thể an tâm trụ tướng tợ nghĩa, các thứ biến hiện chỉ được quyết định trong tâm lý. Đây là nửa bài đầu của tụng thứ hai, hiển thị Bồ-tát tại phần quyết trạch vị, bài tụng thứ nhất hiển thị vị nầy là vị gia hạnh. Lại hay hiện chứng chân pháp giới, do đó

hai tướng đều dứt trừ", là do trước đã thông đạt nghĩa không có, vì trụ duy tâm nên có thể trừ hai tướng đối tượng giữ lấy và chủ thể giữ lấy, hiện chứng chân pháp giới không hai, khéo quyết định, trí nương vào đây mà sinh. Đây là nửa bài tụng trước và bài tụng thứ ba sau hiển vị kiến đạo. Như đã hiện chứng, kế đó sẽ hiển thị. "Biết rõ lìa tâm, không riêng vật, do đây liền hiểu tâm phi hữu", là biết lìa tâm thì không có riêng tất cả cảnh giới đối tượng duyên. Do đối tượng duyên kia không có, nên chủ thể duyên tâm tánh cũng không thành. "Người trí hiểu rõ cả hai không", là thắng huệ tương ưng nên gọi là trí giả, vì đối với hai vô tánh có thể quyết định biết nên gọi là thấu đạt Biến kế sở chấp. Đối tượng duyên và chủ thể duyên xưa vô tánh nên gọi là "Cả hai không". "Đồng trụ chân pháp giới vô nhị", là an trụ bình đẳng nên gọi là "Đồng trụ", đối tượng giữ lấy và chủ thể giữ lấy đều xa lìa nên nói "Nhị vô". Như vậy pháp giới hiện chứng, không phải chân pháp giới hư danh. "Người huệ, lực Trí vô phân biệt", là hết thảy công năng của các Bồ-tát nơi Trí vô phân biệt. "Bình đẳng chu biến thường thuận hành", là tổng quát cả nội ngoại nên gọi là "Chu biến", nếu như đối tượng giữ lấy không có thì chủ thể giữ lấy cũng vậy, nên gọi là "Bình đẳng", tùy thuận quán sát tánh bình đẳng của các pháp trong khế kinh ví như hư không nên gọi là "Thuận hành", vì luôn luôn nên gọi

là "Thường". "Diệt", là trừ diệt. "Y", là nhân của tất cả pháp tạp nhiễm, vì khó có thể ngộ nhập nên thí dụ như "Ngăn ngại", các pháp tạp nhiễm gọi là "Lỗi lầm", tập khí tích tập gọi là "Khối". "Như đại lương dược giải các độc", nghĩa của câu nầy dễ hiểu, là giỏi trừ các tội lỗi nhập vào từ xa nên giống như thuộc A-yết-đà, đây là bài tụng thứ bốn hiển thị tu đạo. "Phật thuyết pháp diệu khéo thành lập", là sự thuyết chánh pháp rất khéo thành lập của mâu-ni tôn. "Đặt huệ gồm trong căn pháp giới", là đem huệ đó đặt vào pháp được thuyết giảng khéo thành lập, gồm cả trong chân pháp giới căn bản của nó. "Căn", đây là nhân của giác, hoặc tổng duyên nơi pháp gọi là căn bản, là tất cả kinh đều lấy mười địa làm căn bản, pháp nương vào mười địa đó mà chuyển nên gọi là pháp giới, tức là các pháp không. "Biết rõ niệm cõi chỉ phân biệt", tức là trí Hậu đắc nương vào pháp giới mà chuyển, biết rõ niệm cõi chỉ là phân biệt, lìa ngoài phân biệt ra thì không có pháp được niệm, là các pháp được niệm kia của khế kinh, và Ba-la-mật-đa đáng niệm và gồm cả các quả, ví tánh Biến kế sở chấp đều không có. "Dũng mãnh nhanh về bờ biển đức", là các Bồ-tát do trước đã dần dần tu tập hiện quán, nên Trí vô phân biệt và hậu đắc, có thể nhanh chóng chứng đắc tất cả công đức nơi Phật quả viên mãn. Công đức của địa Như Lai siêu vượt vô biên nhân vị gọi là bờ biển đức. Như có tụng nói:

Khi chứng tam Bồ-đề,
Mau thành quả viên mãn,
Vượt vô biên biển đức,
Đến vị vô đẳng đẳng.

"Mau", là nhanh chóng. Trải qua vô lượng kiếp mới thành quả Phật, thời gian đã lâu, tại sao nói là mau ? Nghĩa nầy không đúng, thời kiếp lâu xa nhưng chỉ có phân biệt. Như có tụng nói:

Ở trong mộng là năm,
Ngủ chỉ trong chốc lát,
Tuy thời gian vô lượng,
Nhưng chỉ một sát-na.

Lại nữa, tinh tấn của Phật rất dũng mãnh, tuy trải qua nhiều kiếp nhưng là ít thời gian. Như có tụng nói:

Ngu tu tuy ít thời,
Tâm nghi biếng trễ lâu,
Phật trong vô lượng kiếp,
Cần dũng là chốc lát.

Dũng mãnh là lực trí huệ, vì thành Trí vô phân biệt và trí Hậu đắc, không có chỗ khiếp sợ nên gọi là dũng mãnh. Tụng nầy hiển thị nghĩa đạo vị cứu cánh tôn cao tối thắng thứ nhất

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 7

Phần thứ 5: NHẬP NHÂN QUẢ

Luận nói: "Như vậy đã nói nhập tướng của đối tượng nhận thức. Nhập nhân quả thì làm sao thấy được? Là do thí, giới, nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và Bát-nhã, sáu thứ Ba-la-mật-đa. Thế nào là do sáu Ba-la-mật- đa mà được nhập Duy thức ? Và thế nào là sáu Ba-la-mật-đa thành nhập quả kia? Là Bồ-tát nầy không vướng mắc tài vị, không phạm Thi-la, đối với khổ không động, đối với tu không biếng trễ. Trong các nhân tán động đó, khi không hiện hành thì tâm chuyên một cảnh, liền có thể như lý chọn lựa các pháp được nhập Duy thức, Bồ-tát nương vào Ba-la-mật- đa nhập Duy thức rồi thì chứng đắc sáu thứ ý lạc thanh tịnh tăng thượng đã gồm thâu các Ba-la-mật-đa, nên ở đây nếu lìa sáu Ba-la-mật-đa mà hiện khởi gia hạnh, thì nhờ Thánh giáo đắc thắng giải và do ái trọng, tùy hỷ và tác ý hân lạc, hằng vô gián tương ưng phương tiện tu tập sáu Ba-la-mật-đa, nhanh chóng đắc viên mãn".

Giải thích: Nhập nhân Duy thức, là khi gia hạnh thì sáu thứ Ba-la- mật-đa của thế gian, bây giờ sẽ hiển thị. "Là Bồ-tát nầy không vướng mắc tài vị", là không có mọi tham cầu, nên gọi là không vướng mắc tham chấp, tức là bỏ sự đối trị, đây là sự đối trị chướng của thí Ba-la- mật-đa, năm Ba-la-mật-đa sau cũng vậy. "Không phạm Thi-la", hủy phạm là sự đối trị chướng của giới Ba-la-mật-đa. "Đối với khổ không động", nhẫn động là sự đối trị chướng của nhẫn Ba-la-mật-đa. "Đối với tu không biếng trễ", biếng trễ là sự đối trị chướng của tinh tấn Ba- la-mật-đa. "Tâm chuyên một cảnh", là sự đối trị chướng của tĩnh lự Ba-la-mật-đa, xa lìa mọi nhân tán động, giữ tâm không lay động khiến nó được định. "Liền có thể như lý chọn lựa các pháp", là Bát-nhã Ba- la-mật-đa. Do sáu Ba-la-mật-đa nầy mà được nhập Duy thức, đã được nhập Duy thức rồi thì chứng đắc sáu thứ Ba-la-mật-đa, thâu tóm phần thắng quả của ý lạc thanh tịnh tăng thượng, nên ở đây nếu lìa sáu Ba-la-mật-đa mà hiện khởi gia hạnh, hằng thường vô gián tu tập sáu chủng Ba-la-mật-đa nhanh chóng được viên mãn là không phải như thế hay sao? Nếu đối với Thi-la Ba-la-mật-đa không khởi gia hạnh thì đáng lẽ là phạm giới, nghĩa nầy không đúng, vì không khởi gia hạnh một cách miễn cưỡng. Nếu đối với Thi-la không khởi gia hạnh thì đáng lẽ có lỗi nầy, không phải không phát khởi miễn cưỡng gia hạnh mà có

lỗi nầy, do đối với Thánh giáo được thắng giải… tùy ý gia hạnh, do đó không có lỗi. Trong đây "Đối với Thánh giáo đắc thắng giải", là đối với Ba-la- mật-đa tương ưng với Thánh giáo, tuy rất sâu xa nhưng có thể tin hiểu. "Tác ý ái trọng", là đối với thọ vị công đức đã đắc Ba-la-mật-đa. "Tác ý tùy hỷ", là đối với mười phương thế giới trong tha tương tục, hoặc trong mỗi mỗi riêng tự tương tục Ba-la-mật-đa, thâm tâm vui mừng. "Tác ý hân lạc", là đối với vị lai nguyện ta cùng với pháp nầy thường không lìa nhau và chuyển thù thắng.

Luận nói: "Trong đây có ba bài tụng:

Đã viên mãn pháp trắng,
Và đắc nhẫn lợi tật,
Bồ-tát nơi tự thừa,
Giáo thâm diệu quảng đại,
Đẳng giác chỉ phân biệt,
Đắc Trí vô phân biệt,
Mong cầu thắng giải tịnh,
Nên ý lạc thanh tịnh.
Trước và pháp lưu nầy,
Đều được thấy chư Phật,
Biết rõ gần Bồ-đề,
Vì không khó chứng đắc.

"Ba bài tụng nầy chỉ rõ chung về ý lạc thanh tịnh tăng thượng có tám thứ tướng là: Tư lương, gắng nhận,

đối tượng duyên, tác ý, đối trị, tự thể, đoan tướng, thắng lợi. Phải biết như thứ tự của nó mà các câu Dà-tha (kệ) đã chỉ ra".

Giải thích: Trong đây nói rõ ý lạc thanh tịnh tăng thượng, cả thảy tư lương, gắng nhận, đối tượng duyên, tác ý, đối trị, tự thể, đoan tướng, thắng lợi. "Đã viên mãn pháp trắng", là trước hết đối với địa hạnh thắng giải khéo đủ tư lương, pháp trắng viên mãn đó là tư lương. "Và đắc nhẫn lợi tật", là lựa riêng trong nhuyến (mềm) chỉ lấy phẩm thượng, quán sát kỹ càng pháp nhẫn, khi nhẫn nầy chuyển tức là gắng nhận. "Bồ-tát nơi tự thừa, thậm diệu quảng đại giáo", là bám lấy Thánh giáo sâu rộng của Đại thừa, nghĩa của Đại thừa vi tế gọi là thậm diệu, tức là pháp vô ngã thù thắng. Oai đức tương ưng gọi là quảng đại, tức là các hư không tạng của Tam-ma-địa, đó là đối tượng duyên. "Đẳng giác chỉ phân biệt", là giác ngộ tất cả pháp chỉ có phân biệt, đó là tác ý. "Đắc Trí vô phân biệt", tức là đối trị. "Mong cầu thắng giải tịnh, nên ý lạc thanh tịnh", tức là tự thể do ý lạc nầy lấy tín và dục làm tự thể. "Trước và pháp lưu nầy, đều được thấy chư Phật", tức là đoạn tướng. "Trước", là ý lạc thanh tịnh, nó ở trước trong Tam-ma-địa nầy. "Pháp lưu", là nói tại Tam-ma-địa, trong định thấy chư Phật, nên "Biết rõ gần Bồ-đề, vì không khó chứng đắc", là do thấy Phật mà biết Bồ-đề đã gần. Để giải thích nghĩa nầy nên nói là không

khó chứng đắc, tức là thắng lợi. Trong vị nầy vì thấy Bồ-đề đã gần, mà đã có thể đắc phương tiện thù thắng nầy, nên chứng đắc không khó. Tu tập uy lực của tư lương, thành thục có năng lực thọ nhận. Như vậy ba bài tụng tổng giải thích tám tướng sai biệt của ý lạc thanh tịnh tăng thượng.

Luận nói: "Nhân duyên gì mà Ba-la-mật-đa chỉ có sáu số? Thành lập sự đối trị chướng của đối trị, chứng nơi chốn nương dựa của các pháp Phật, tùy thuận thành thục các hữu tình, vì muốn đối trị nhân không phát hướng, nên lập thí và giới Ba-la-mật-đa, nhân không phát hướng là vướng mắc tài vị và vướng mắc gia thất. Vì muốn đối trị tuy đã phát hướng nhưng lại sinh nhân thối hoàn nên lập nhẫn và tấn Ba-la-mật- đa, nhân thối hoàn là ở trong sinh tử hữu tình trái phạm, sinh ra nhiều khổ và thời gian lâu dài trong phẩm thiện gia hạnh phát sinh chán mệt. Vì muốn đối trị đã sinh phát hướng không thối lui nhưng có nhân mất hoại, nên lập định và huệ Ba-la-mật-đa, nhân mất hoại là các thứ tán động và huệ tà ác. Như vậy thành lập chỗ đối trị chướng của đối trị, chỉ lập có sáu số. Lại nữa, bốn Ba-la-mật-đa trước là nhân không tán động, một Ba-la-mật-đa kế đó là thành tựu không tán động. Vì không tán động nầy làm chỗ dựa như thật Đẳng giác chân nghĩa của các pháp, liền có thể chứng đắc tất cả các pháp Phật, chứng chốn nương dựa

của các pháp Phật, như vậy nên chỉ có sáu số. Do thí Ba-la-mật-đa mà các hữu tình có thể thâu nhận đúng. Do giới Ba-la-mật-đa mà có thể dẫn dắt hữu tình. Do nhẫn Ba-la-mật-đa tuy bị huỷ hại nhưng có thể nhẫn thọ. Do tinh tấn Ba-la-mật-đa mà có thể trợ giúp kinh doanh chỗ đáng làm của người kia, tức là do dẫn dắt nhân duyên lợi như vậy, khiến cho các hữu tình khi thành sự dị thục có khả năng gắng sức gánh vác. Từ đây về sau, những người tâm chưa định thì khiến họ đắc định, những người tâm đã định thì khiến họ được giải thoát. Khi khai ngộ thì những người đó được thành thục, như vậy tùy thuận thành thục tất cả hữu tình, phải biết chỉ lập sáu số".

Giải thích: Kế đó phải khai thị phần tối hậu trong bài tụng, số tương đồng với nghĩa, trước hết phải nương vào sự lập số mà nói những lời như vậy. "Thành lập sự đối trị chướng của đối trị", là ba nhân duyên Ba-la-mật-đa, số chỉ có sáu không hơn không kém. Trước hết phải khai thị thành lập sự đối trị chướng của đối trị. "Vì muốn đối trị nhân không phát hướng, nên lập thí giới Ba-la-mật-đa", cho đến "Vì muốn đối trị nhân hoại mất, nên lập định huệ Ba-la-mật-đa". Nhân mất hoại, là các tán động và huệ tà ác, điên đảo chấp lấy các trí xấu ác gọi là huệ tà ác. Như các ngoại đạo là nhân mất hoại, các câu còn lại như văn dễ hiểu. "Chứng nơi nương dựa của các pháp Phật", đây là nhân duyên thứ hai kiến lập sáu số

Ba-la-mật-đa, là vì nhân của tất cả pháp Phật, Ba-la-mật-đa chỉ có sáu số không tăng không giảm. Nghĩa đó như thế nào? Bốn Ba-la-mật-đa trước là nhân không tán động, có thể khiến cho sự đối trị tán động không còn nên tĩnh lự Ba-la-mật-đa không tán động thành tựu, khiến cho không tán động được viên mãn. Nương vào tĩnh lự Ba-la-mật-đa nầy mà như thật đẳng giác chân nghĩa của các pháp, vì có khả năng đối với chỗ duyên chánh biến tri. "Chư pháp Phật", là mười lực… "Chứng" là làm thành xong. "Tùy thuận thành thục các hữu tình", là nhân duyên thứ ba thành lập sáu số. Do thí Ba-la-mật-đa đối với các hữu tình có thể thâu nhận đúng. Do giới Ba-la-mật-đa đối với các hữu tình có thể không huỷ hại; không sinh não nên do nhẫn Ba-la-mật-đa tuy bị huỷ hại vẫn có thể nhẫn thọ, vì có thể nhẫn thọ nên có thể tạo lợi ích người khác, vì không báo thù. Do tinh tấn Ba-la-mật-đa mà trợ giúp việc làm của người kia. Do tĩnh lự Ba-la-mật-đa, người tâm chưa định thì khiến cho đắc định, do huệ Ba-la-mật-đa, người tâm đã định khiến giải thoát. "Khi khai ngộ", là khi truyền dạy người kia khiến ngộ nhập cảnh giới. "Được thành thục", là người đối với cảnh giới đã được thành thục. "Thành thục", là sự đối trị chướng tiêu tan, như mụt nhọt đã muồi. Hoặc chủ thể đối trị thành mãn khả dụng như thực phẩm nấu chín.

Luận nói: "Sáu tướng nầy, làm sao thấy được? Do

sáu thứ tối thắng: 1. Do chỗ dựa tối thắng, là tâm Bồ-đề làm chỗ dựa. 2. Do sự tối thắng, là hiện hành đầy đủ. 3. Do xứ tối thắng, là tất cả sự lợi ích an lạc của hữu tình làm chỗ tựa. 4. Do phương tiện thiện xảo tối thắng, là chỗ thâu nhận của Trí vô phân biệt. 5. Do hồi hướng tối thắng, là hồi hướng chánh Bồ-đề Vô thượng. 6. Do thanh tịnh tối thắng, là hai chướng phiền não và đối tượng nhận thức không có chỗ tập hợp phát khởi. Thí là Ba-la-mật-đa hay Ba-la-mật-đa là thí? Có thí nhưng không phải Ba-la-mật- đa phải đặt bốn trường hợp. Như đối với thí này, các Ba-la-mật-đa khác cũng đặt bốn trường hợp như vậy".

Giải thích: Nương vào lập tướng mà nói các câu như vậy, là do sáu thứ tối thắng… Văn của sáu thứ tối thắng dễ hiểu, không cần giải thích riêng. "Hiện hành đầy đủ", là các sự nội ngoại tất cả chủng loại đều có thể xả. "Chỗ thâu nhận của vô phân biệt trí", là ba luân thanh tịnh, tất cả phân biệt người thí, người thọ và vật thí đều xa lìa. Các văn còn lại dễ hiểu. Có loại là "Thí nhưng nhưng không phải Ba-la-mật- đa", là lìa sáu thứ tối thắng mà tu bố thí. Có loại là "Ba-la-mật-đa mà nhưng không phải thí", là chỗ tập hợp giới… của sáu thứ tối thắng. Có loại cũng là thí cũng là Ba-la-mật-đa", là chỗ tập hợp bố thí của sáu thứ tối thắng. Có loại là "Không phải thí cũng không phải Ba-la-mật-đa", là lìa sáu thứ tối thắng mà tu

giới… như vậy đối với thí làm bốn trường hợp, đối với năm Ba-la-mật-đa còn lại, theo chỗ thích ứng của nó đều khéo an lập, nên có tụng nói:

Sừng lân giác dụ không có,
Sáu Ba-la-mật-đa,
Duy ngã tối thắng tôn,
Thượng phẩm đến bờ giác.

Luận nói: "Nhân duyên gì mà nói sáu thứ Ba-la-mật-đa thứ tự như vậy? Là Ba-la-mật-đa trước tùy thuận sinh Ba-la-mật-đa sau".

Giải thích: "Tùy thuận sinh Ba-la-mật-đa sau", là đối với tài vị không tham chấp thì đã có thể giữ Thi-la, đã đầy đủ Thi-la thì liền có thể nhẫn thọ. Đã có khả năng nhẫn thọ thì có thể nhẫn nại chịu đựng những thứ trái ngược, nên phát khởi tinh tấn. Đã phát khởi tinh tấn thì tâm liền được định. Tâm đã đắc định rồi thì có thể như thật mà biết, nên sáu thứ nầy phải thứ tự như vậy.

Luận nói: "Lại nữa, các danh ngôn và huấn thích của các Ba-la- mật-đa nầy, làm sao có thể thấy được? Đối với thiện căn thí… của các thế gian, Thanh-văn, Độc giác, rất thù thắng vì có thể đến bờ giác, nên gọi chung là Ba-la-mật-đa. Và có khả năng phá trừ bần cùng bỏn sẻn, có thể dẫn đắc tài vị, tư lương phước đức rộng lớn nên gọi là thí. Lại nữa, có thể dứt trừ cõi ác ác giới, và có thể giữ vững được các cõi thiện nên gọi là giới. Lại

nữa, có thể diệt tận phẫn nộ oán thù và có thể khéo trụ tự tha an ổn nên gọi là nhẫn. Lại nữa, có thể xa lìa hết thảy biếng trễ xấu ác, pháp bất thiện, có thể xuất sinh vô lượng pháp thiện khiến cho pháp thiện đó tăng trưởng nên gọi là tinh tấn. Lại nữa, có thể tiêu trừ hết thảy tán động và có thể dẫn đắc nội tâm an trụ nên gọi là tĩnh lự. Lại nữa, có thể khiển trừ tất cả kiến cõi, các huệ tà ác và có thể phẩm chân thật riêng biết pháp nên gọi là huệ".

Giải thích: Giải thích tổng danh, là đối với thiện căn thí… của các thế gian, Thanh-văn, Độc giác rất thù thắng, có thể đến bờ giác, nên gọi chung là Ba-la-mật-đa. Đến bờ giác là nghĩa tối thắng. Giải thích biệt danh, là đối với thời nhân có thể phá bỏn xẻn, có thể dẫn rộng tư lương phước đức, và đối với thời quả có thể phá trừ bần cùng mà đắc đại tài vị nên gọi là thí. Các biệt danh còn lại văn đó cũng dễ hiểu.

Luận nói: "Làm sao phải biết tu tập Ba-la-mật-đa như thế? Phải biết tu nầy lược có năm thứ: 1. Tu hiện khởi gia hạnh. 2. Tu thắng giải. 3. Tu tác ý. 4. Tu phương tiện thiện xảo. 5. Tu thành mọi việc làm. Trong đây bốn tu như trước đã nói. Tu thành mọi việc làm, là Như Lai làm Phật sự tùy ý không lúc nào ngơi nghỉ, đối với Ba-la-mật-đa viên mãn lại càng phải tu tập sáu pháp đến bờ giác. Lại nữa, tác ý tu, là tu chỗ gồm thâu ái trọng, tùy hỷ, hân lạc và tác ý của sáu thứ ý lạc: 1. Quảng đại ý lạc.

2. Trường thời ý lạc. 3. Hoan hỷ ý lạc. 4. Đội ân ý lạc.

5. Đại chí ý lạc. 6. Thuần thiện ý lạc. Hoặc Bồ-tát cho đến bao nhiêu vô số đại kiếp hiện chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, trải qua thời gian như thế, trong mỗi sát-na, giả sử xả tất cả thân mạng, lấy thế giới nhiều như số cát sông Hằng chứa đầy bảy báu phụng thí Như Lai, cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề, Bồ-tát bố thí như vậy ý lạc cũng không chán đủ. Trải qua thời gian như thế, trong mỗi sát-na, giả sử lửa cháy rực đầy trong tam thiên đại thiên thế giới, đối với bốn oai nghi thường thiếu tất cả vật dụng nuôi sống, các tâm giới, nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát-nhã hằng hiện hành cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề, cả thảy như vậy giới, nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát-nhã của Bồ-tát ý lạc cũng không chán đủ, gọi đó là Bồ-tát ý lạc quảng đại. Lại nữa, các Bồ-tát ngay trong đây ý lạc không chán, cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề thường không gián đoạn, gọi đó là Bồ-tát trường thời ý lạc. Lại nữa, các Bồ-tát lấy sáu thứ Ba-la-mật-đa tạo lợi ích hữu tình, do việc làm nầy mà sinh hoan hỷ sâu xa, được lợi ích hữu tình không không gì sánh được, đó gọi là Bồ-tát ý lạc hoan hỷ. Lại nữa, các Bồ-tát lấy sáu thứ Ba-la-mật-đa lợi ích cho hữu tình, thấy họ đối với mình có đại ân đức, không thấy mình có ân đức gì với họ, đó gọi là Bồ-tát ý lạc đội ân . Lại nữa, các Bồ-tát lấy sự tích tập thiện căn của sáu thứ đến bờ giác, thâm tâm hồi hướng thí cho

tất cả hữu tình, khiến đắc quả dị thục khả ái thù thắng, đó gọi là Bồ-tát ý lạc đại chí. Lại nữa, các Bồ-tát lại lấy như vậy sự tích tập thiện căn của sáu đến bờ giác, cùng các hữu tình hồi hướng cầu chánh đẳng Bồ- đề Vô thượng, đó gọi là Bồ-tát ý lạc thuần thiện, như vậy Bồ-tát tu đã gồm thâu tác ý ái trọng của sáu thứ ý lạc nầy. Lại nữa, Bồ-tát đối với sáu thứ ý lạc của các Bồ-tát khác tu tập tương ưng vô lượng thiện căn, thâm tâm tùy hỷ. Như vậy Bồ-tát tu đã gồm thâu tác ý tùy hỷ của sáu thứ ý lạc nầy. Lại nữa, các Bồ-tát thâm tâm vui mừng sáu thứ ý lạc đã gồm thâu sáu pháp Ba-la-mật của tất cả hữu tình, cũng nguyện tự thân cùng với sáu pháp Ba-la-mật nầy mãi không lìa nhau, cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề. Bồ-tát như vậy tu đã thuộc tác ý hân lạc của sáu thứ ý lạc. Nếu có người đã nghe sự thuộc về tác ý tu sáu thứ ý lạc của Bồ-tát nầy, thì nên khởi chỉ một niệm tín tâm, sẽ phát sinh vô lượng phước tụ, các nghiệp chướng ác cũng sẽ tiêu diệt, huống gì là Bồ-tát"?

Giải thích: Tu là hằng luyện tập. Sai biệt của hiện khởi tu… có năm thứ: 1. Hiện khởi gia hạnh tu, là đối với thí… không có điên đảo chuyển. Như có tụng:

Thí là thù thắng,
Tín… thì đầy đủ,
Cung kính đúng thời,
Tự tay bố thí.

Lại nữa, như tụng nói:

Lợi tha gia hạnh nơi hữu tình,
Không lựa hữu lực hoặc vô lực,
Nơi tất cả thời, tất cả thí,
Tùy năng lực rộng tạo nhiêu ích.

2. Tu thắng giải, là do tín dục mà sinh thắng giải, đối với Thánh giáo của Phật in sâu tùy thuận, vì sinh lạc dục. Như có tụng nói:

Tuy nơi lợi nghiệp không công dụng,
Nhưng nơi Phật giáo sinh thắng giải,
Do tín và dục cùng tương ưng,
Ý lạc thường tu không bỏ phế.

3. Tu tác ý, là sự thâu tóm tu tập của tác ý ái trọng, hoan hỷ, hân lạc, như trước đã nói.

4. Tu phương tiện thiện xảo, là Trí vô phân biệt thâu nhận tu tập, cũng như trước đã nói.

5. Tu thành xong việc làm, là pháp đến bờ giác của các Như Lai tuy cực viên mãn, nhưng vì lực của bản nguyện tạo lợi ích lợi tha, không khởi công dụng, tùy theo khả năng của hữu tình kia mà hiện hành… các việc nên làm như thế... Ngay nơi việc tu của người nầy là việc tu của người kia nên gọi là tu.

Lại nữa, muốn nói tác ý trước có nghĩa sai biệt là tu chỗ thâu tóm của sáu thứ ý lạc, cho đến ý lạc cũng không chán, văn đó dễ hiểu, có nhiều chỗ nói. "Không chán

đủ", là không có mệt nhọc, trong mỗi sát-na trong thời gian trải qua như thế, hoặc có thuyết nói trải qua thời gian như thế làm một sát-na, là trải qua ba vô số kiếp làm một sát-na, sát-na như vậy tích tập cho đến chứng đắc đại Bồ-đề, mỗi mỗi sát-na trong thời gian trải qua như thế, nghĩa đó dễ hiểu. "Lửa cháy rực đầy trong đó", là hiển sự thiếu thốn, ít có nơi thù thắng. "Thường thiếu tất cả vật dụng nuôi sống", là hiển không có, vật dụng nuôi sống để đối trị khổ, vì đối trị các khổ mà dẫn dắt. "Đối với bốn oai nghi", là hiển chí quảng đại, tuy thiếu thắng xứ và vật dụng nuôi sống, nhưng trong tất cả oai nghi tu hành giới… Ba-la-mật, tâm thường hiện tiền. "Ý lạc trường thời", là đối với thời gian lâu dài không gián đoạn. "Ý lạc đội ân", là tín giải sâu xa. "Những người đến cầu", là thiện hữu, đây tức là tin những người đến cầu, đã thí cho mình diệu quả dị thục khả ái, do đó tự mang ân . "Ý lạc đại chí", là đại chí của ý lạc nầy tương ưng, vì muốn tạo lợi ích cho các hữu tình, đã hồi hướng thiện căn thí cho tất cả ý lạc như vậy rất thù thắng, nên gọi là ý lạc đại chí. "Ý lạc thuần thiện", nghĩa của nó là một. "Lập biệt danh", là nếu bố thí… hồi hướng cầu tiền, địa vị viên mãn nơi ba cõi , như vậy là ý lạc mong cầu món khổ, dường như có tội, nên không gọi là thuần thiện. Nếu bố thí… cùng với các hữu tình hồi hướng cầu quả Phật, ý lạc như vậy là không cầu vật dụng khổ, đều

không có tội nên gọi là thuần thiện. Tu chỗ thâu tóm ba thứ tác ý của sáu thứ ý lạc nầy, lời văn dễ hiểu, không phiền giải thích lại. "Nghiệp chướng các ác cũng sẽ tiêu diệt", là vì khiến cho không quả, hoặc trị cõi ác.

Luận nói: "Sai biệt của các Ba-la-mật-đa nầy làm sao thấy được? Phải biết từng thứ Ba-la-mật-đa đều có ba phẩm. Ba phẩm thí: 1. Pháp thí. 2. Tài thí. 3. Vô uý thí. Ba phẩm giới: 1. Luật nghi giới. 2. Nhiếp pháp thiện giới. 3. Tạo lợi ích hữu tình giới. Ba phẩm nhẫn: 1. Nhẫn nại oán hại. 2. Nhẫn an thọ khổ. 3. Nhẫn đế sát pháp. Ba phẩm tinh tấn: 1. Tinh tấn bị giáp. 2. Tinh tấn gia hạnh. 3. Tinh tấn không khiếp nhược không thối chuyển không hỷ túc. Ba phẩm tĩnh lự: 1. tĩnh lự an trụ. 2. tĩnh lự dẫn phát. 3. tĩnh lự xong việc phải làm. Ba phẩm huệ: 1. Huệ không phân biệt gia hạnh. 2. Huệ không phân biệt. 3. Huệ không phân biệt hậu đắc".

Giải thích: Từng thứ Ba-la-mật-đa nầy đều có ba phẩm để chỉ rõ sự khác nhau. "Pháp thí", là không có tâm nhiễm, như thật nói các pháp của khế kinh. "Tài thí", là không có tâm nhiễm, xả bỏ dụng cụ nuôi sống. "Vô uý thí", là ngưng dứt sự tổn hại, cứu giúp những người sợ hãi. Lại nữa, pháp thí, là vì muốn giúp ích các thiện căn người khác, tài thí, là vì muốn giúp ích thân của người khác, vô uý thí, là vì muốn giúp ích tâm của người khác. "Luật nghi giới", là pháp có khả năng xa lìa mọi

bất thiện và phòng hộ thọ trì, do có thể phòng hộ các ác và các thân ngữ nghiệp bất thiện nên gọi là luật nghi. Ngay nơi giới nầy có thể kiến lập hai Thi-la sau, do tự phòng hộ, có thể tu cúng dường thiện căn của Phật và có thể tạo lợi ích cho các hữu tình. "Nhiếp pháp thiện giới", là có thể khiến cho chứng đắc mười lực, bốn vô uý… nơi tất cả pháp Phật. "Tạo lợi ích hữu tình giới", là có thể trợ giúp cho hữu tình sống như pháp, bình đẳng phân bố, tác nghiệp không có tội thành thục hữu tình.

"Nhẫn nại oán hại", là nhân chuyển thành thục của các hữu tình. "Nhẫn an thọ khổ", là nhân thành Phật, nên các loại nóng lạnh đói khát… nơi các thứ sự khổ đều có thể nhẫn thọ không thối chuyển.

"Nhẫn đế sát pháp", là chỗ dựa của hai nhẫn trước, là vì pháp thâm diệu quảng đại của gắng nhận.

"Tinh tấn bị giáp", là lần đầu tiên bắt đầu tự cố gắng, ta phải làm các sự như vậy, tức là giải thích chỗ nêu các câu ban đầu có uy thế trong khế kinh. "Tinh tấn gia hạnh", là khi tu gia hạnh, như chỗ ý thích mà siêng tu gia hạnh, tức là giải thích đã nói các câu kế đó có cần siêng năng trong khế kinh. "Tinh tấn không khiếp nhược không thối chuyển không hỷ túc", là tùy ý thích mà làm các sự thiện, cho đến an toạ toà diệu Bồ-đề cuối cùng không buông xả, trước mọi khổ nhọc, tâm mình không thối khuất, gọi là không khiếp nhược, Người khác bức

hại mình, tâm không dao động gọi là không thối chuyển, cho đến khoảng trung gian chưa đắc Bồ-đề, tấn tu phẩm thiện thường không biếng nhác bỏ phế gọi là không hỷ túc. Ba câu như vậy, giải thích như niệm đã nói trong khế kinh. Có câu dũng mãnh đối với các pháp thiện không xả bỏ ách thiện. "Tĩnh lự an tru", là đắc trụ hiện pháp lạc, lìa mạn, kiến và ái mà đắc thanh tịnh. "Tĩnh lự dẫn phát", là có thể dẫn phát công đức thù thắng của các đại thần thông. "Tĩnh lự làm xong việc phải làm", là muốn tạo lợi ích cho loại hữu tình, vì có thể ngừng dứt các sự khổ não kinh sợ, đói nghèo bệnh tật. "Huệ không phân biệt gia hạnh", là chân quán trí thắng phương tiện trước. "Huệ vô phân biệt", là trí chân quán. "Huệ vô phân biệt hậu đắc", là hiện quán biên các trí thế tục, có thể phát khởi vô số sự thuyết pháp.

Luận nói: "Tướng gồm thâu như vậy làm sao thấy được? Do đây có thể thâu tóm tất cả pháp thiện, vì chính là tướng, là tùy thuận, là đẳng lưu".

Giải thích: "Do đây có thể gồm thâu tất cả pháp thiện", câu đáp nầy phi lý vì không đúng như câu hỏi. Trước đã hỏi chung: "Tướng gồm thâu như vậy làm sao thấy được", là không có lỗi phi lý nầy, vì nói tướng gồm thâu ấy có thể gồm thâu tất cả pháp thiện, nghĩa của nó đã nói rồi. "Tướng gồm thâu kia cũng gồm thâu tất cả pháp thiện này", là Thí…, Tín…, các Niệm trụ…, Lực…

đặt ở sau. "Vì chính là tướng", chính là gồm thâu thể tướng, là những thí… này cùng với những thí… kia gồm thâu lẫn nhau. "Là tùy thuận", chính là gồm thâu tùy thuận với chỗ tu pháp thiện của tín… tâm thiện của thí…, vì các pháp thiện kia tùy chuyển trong thí. Tín là các thiện, đại thí và niệm trụ… là phần pháp Bồ-đề. "Là đẳng lưu", là gồm thâu đẳng lưu, là không tranh… Và mười Lực…, là quả Đẳng lưu đến bờ giác. Như có tụng nói:

Địa và đến bờ kia,
Chỗ dựa của pháp Phật,
Chuyển y của pháp thân
Các công đức làm quả.

Luận nói: "Chỗ đối trị như vậy, thâu tóm các tạp nhiễm làm sao thấy được? Là tướng nầy, là nhân nầy, là quả nầy".

Giải thích: Như vậy sự đối trị keo kiệt, phạm giới, phẫn hận, biếng trễ, tán động và huệ ác, làm thế nào có thể thâu tóm tất cả tạp nhiễm? "Là tướng này", là thâu tóm sai biệt của… Vì tự tánh lìa tha tánh. "Là nhân này", là tà kiến của bất tín… đặt ở sau nhân của keo kiệt…

Luận nói: "Như vậy sáu thứ Ba-la-mật-đa, thắng lợi của nó có làm sao thấy được? Là các Bồ-tát lưu chuyển nơi sinh tử vì phú quí thâu tóm, vì đại sinh thâu tóm, chỗ thâu tóm của đại bằng hữu quyến thuộc, chỗ thâu tóm

của sự nghiệp quảng đại thành tựu gia hạnh, chỗ thâu tóm của tánh không não hại dứt hết mọi trần cấu, chỗ thâu tóm của khéo nhận biết tất cả công luận minh xứ, thắng sinh vô tội cho đến an toạ toà Bồ-đề, thường hiện làm tất cả nghĩa lợi của tất cả hữu tình, đó là thắng lợi".

Giải thích: Bây giờ sẽ nói hiển thị công đức thắng lợi của Ba-la- mật-đa. "Vì phú quí thâu tóm", là sự đắc thắng lợi của thí Ba-la-mật-đa. Từ câu "Thắng sinh vô tội" cho đến "Đó là thắng lợi", là đối với tất cả chỗ phải phối thuộc khắp hết. "Vì đại sinh thâu tóm", là sự đắc thắng lợi của giới Ba-la-mật-đa, vì cõi thắng thiện thâu tóm nên gọi là đại sinh. "Chỗ thâu tóm của đại bằng hữu quyến thuộc thuộc", là sự đắc thắng lợi của nhẫn Ba-la-mật-đa, bằng là thân tộc, thuộc là nô tỳ. "Chỗ thâu tóm của sự nghiệp quảng đại thành tựu gia hạnh", là sự đắc thắng lợi của tinh tấn Ba-la-mật-đa. Sự nghiệp quảng đại là luân vương, trong đây khuyến khích cố gắng gọi là gia hạnh. Việc làm đều xong nên gọi là thành tựu, do sự thâu tóm nầy mà không có chướng ngại, không có não hại. "Sự thâu tóm của tánh không não hại, dứt sạch trần cấu", là sự đắc thắng lợi của tĩnh lự Ba-la-mật-đa. Do tĩnh lự mà cảm chiêu cảm oai lực nầy. "Sự thâu tóm của khéo biết tất cả công luận minh xứ", là sự đắc thắng lợi của huệ Ba-la-mật-đa. "Thắng sinh vô tội", tuy đồng với thế gian đạt đời sống thù thắng, nhưng không như đời sống

của thế gian có tội, đã không có tội thì cũng là không có biến, tương tục vô gián cho đến Bồ-đề, không giống như thế gian chỉ tự lợi ích, nên thường thể hiện làm tất cả nghĩa lợi của tất cả hữu tình.

Luận nói: "Như vậy sáu thứ Ba-la-mật-đa quyết chọn lẫn nhau làm sao thấy được? Đức Thế Tôn đối với tất cả sáu thứ Ba-la-mật-đa nầy, có chỗ thì dùng tiếng thí để nói, hoặc có chỗ thì dùng thanh giới để thuyết, hoặc có chỗ thì dùng tiếng nhẫn để nói, hoặc có chỗ thì dùng tiếng cần để nói, hoặc có chỗ thì dùng tiếng định để nói, hoặc có chỗ thì dùng tiếng huệ để nói. Những điều được nói ấy có ý nghĩa sâu xa gì? Là trong tất cả Ba-la-mật-đa tu gia hạnh đều có tất cả Ba-la-mật-đa cùng nhau trợ thành, là ý nghĩa như vậy".

Giải thích: "Là trong tất cả Ba-la-mật-đa tu gia hạnh thì đều có tất cả Ba-la-mật-đa cùng nhau trợ thành, là ý nghĩa như vậy", tức trong mỗi mỗi tu gia hạnh liền có sự tương trợ lẫn nhau, là khi tu thí thì có giới cấm, phòng hộ, nhẫn thọ, tinh cần, chuyên tâm, khéo hiểu nghiệp quả, phụ thuộc lẫn nhau. Như thế ngay trong thí có các Ba-la-mật-đa khác chuyển, hoặc khi tu giới thì xa lìa keo kiệt, phẫn hận, biếng nhác, tán động, tà kiến, như vậy ngay trong giới có các Ba-la-mật-đa khác chuyển. Tu tập các Ba-la-mật-đa khác cũng nói như thế. Như có tụng nói:

Khi thí, không tham, không phạm giới,
Không ganh, không sân, khởi tâm từ,
Những người đến cầu liền thí cho,
Không định, không loạn, không dị kiến.

Lại có tụng nói:

Trong tánh thí hiện có,
Sáu Ba-la-mật-đa,
Chỗ gồm của pháp thí,
Tài thí, vô uý thí.

Luận nói: Trong đây có một bài tụng:

Số tướng và thứ lớp,
Huấn từ, tu sai biệt,
Thâu công đức chỗ trị,
Phải biết quyết chọn nhau.

Giải thích: Gồm thâu chung các văn trước, nghĩa giải thích như trên.

Phần thứ 6: TU SAI BIỆT

Luận nói: "Như vậy đã nói nhập nhân quả ấy, tu sai biệt kia làm sao thấy được? Do mười địa Bồ-tát. Những gì là mười? 1. Địa Cực hỷ. 2. Địa Ly cấu. 3. Địa Phát quang. 4. Địa Diệm huệ. 5. Địa Nan thắng. 6. Địa Hiện

tiền. 7. Địa Viễn hành. 8. Địa Bất động. 9. Địa Thiện huệ. 10. Địa Pháp vân. Các địa như vậy an lập làm mười địa, làm sao thấy được? Đó là nhằm đối trị chỗ trị chướng của mười thứ vô minh. Tại sao vậy? Vì đối với mười tướng nhận biết về pháp giới có trụ nơi chỗ trị chướng của mười vô minh. Thế nào là chỗ nhận biết về pháp giới của mười tướng? Là trong địa thứ một do nghĩa biến hành, trong địa thứ hai do nghĩa tối thắng, trong địa thứ ba do nghĩa thắng lưu; trong địa thứ bốn do nghĩa không thâu nhận, trong địa thứ năm do nghĩa tương tục không sai biệt, trong địa thứ sáu do nghĩa không tạp nhiễm thanh tịnh, trong địa thứ bảy do nghĩa vô số pháp không sai biệt, trong địa thứ tám do nghĩa bất tăng bất giảm, nghĩa tướng tự tại y chỉ, nghĩa độ (cõi) tự tại nương dựa; trong địa thứ chín do nghĩa trí tự tại y chỉ, trong địa thứ mười do nghĩa của nghiệp tự tại nương dựa, nghĩa nương dựa của Đà-ra-ni môn Tam-ma-địa môn tự tại. Trong đây có ba bài tụng:

Nghĩa biến hành, tối thắng,
Cùng với nghiệp thắng lưu,
Như vậy nghĩa không gồm
Nghĩa tương tục vô biệt.
Nghĩa không tạp nhiễm, tịnh,
Nghĩa vô số vô biệt,
Nghĩa bất tăng, bất giảm,

Nghĩa bốn tự tại dựa.
Trong pháp giới có mười,
Không nhiễm ô vô minh.
Trị chỗ trị chướng nầy,
Nên an lập mười địa.

Lại nữa, phải biết vô minh như vậy đối với Thanh-văn, Độc giác thì không phải nhiễm ô, còn đối với các Bồ-tát thì có nhiễm ô".

Giải thích: Vì muốn chỉ rõ sự gồm thâu Ba-la-mật-đa của nhân quả nhập tướng của đối tượng nhận thức , tùy chỗ phải khéo tu tập của nó, đã có thể trừ chỗ chướng đáng đoạn của kiến đoạn và tu đoạn, nên luận biện vị trí tu khác nhau của nhân quả. "Do mười địa Bồ-tát", là các Bồ-tát trong địa nầy tu tập hiện quán, lìa lỗi lìa tham tu Bồ-đề phần, quán sát các đế, quán sát duyên khởi, trong vô tướng, có công dụng hoặc không công dụng, đắc thắng biện tài, đến chân quán đảnh, trừ diệt sở tri chướng và phiền não chướng, nên tu tập nầy có mười địa riêng biệt. "Vì đối với mười tướng", là biến hành… "Pháp giới được nhận biết", là do chỗ hiển pháp giới của mười tướng. "Có trụ nơi chỗ trị chướng của mười vô minh", là đối với mười tướng có mười chỗ đối trị chướng của mười vô minh làm chướng mà trụ, vì đoạn chướng nầy nên tu mười tướng trí, do mười tướng trí mà được nhập vào pháp mười địa nơi trí vô ngã. Phần vị gọi là địa. "Trong

địa thứ một do nghĩa biến hành", tức là tất cả pháp không trong địa thứ một, không có một chút pháp nào mà không phải là không nên gọi là biến hành, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ một. "Trong địa thứ hai do nghĩa tối thắng", là lý không nầy trong tất cả pháp rất thù thắng, như nói lìa dục rất thù thắng, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ hai. "Trong địa thứ ba do nghĩa thắng lưu", là chỗ lưu hành giáo pháp nầy rất thù thắng, xả thân mạng để cầu khéo nói nầy không lấy làm khó, biết rõ nghĩa ấy nầy thì được nhập địa thứ ba. "Trong địa thứ bốn do nghĩa không thâu nhận", là các đoạn pháp ái của khế kinh, không có chấp chỗ gồm thâu phi tự phi tha của ngã sở quán, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ bốn. "Trong địa thứ năm do nghĩa tương tục không sai biệt", là biết rõ nghĩa nầy không phải tương tục sai biệt như sắc, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ năm. "Trong địa thứ sáu do nghĩa không tạp nhiễm thanh tịnh", là biết tự tánh xưa nay không có tạp nhiễm cũng không có thanh tịnh. Vì tạp nhiễm trước sau đều có thể tịnh, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ sáu. "Trong địa thứ bảy do nghĩa vô số pháp không sai biệt", là như vô số pháp riêng biệt của khế kinh, vô số pháp nầy không phải như vậy, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ bảy. "Trong địa thứ tám do nghĩa bất tăng bất giảm", là ngoại pháp không dụng nên bất tăng, các pháp không hoại nên bất giảm,

hoặc khi pháp nhiễm giảm thì pháp nầy không giảm, hoặc khi pháp tịnh tăng thì pháp nầy không tăng. "Nghĩa tướng tự tại nương dựa, nghĩa độ (cõi) tự tại nương dựa", là ngay trong địa thứ tám nầy, chỗ chứng pháp giới là hai tự tại, chốn nương dựa tùy chỗ cầu tướng muốn khiến cho hiện tiền, như thắng giải đó có thể liền hiện tiền gọi là tướng tự tại, tùy chỗ mong cầu cõi báu kim, ngân… như thắng giải đó có thể liền hiện tiền gọi là cõi tự tại. Trong các địa trước tuy cũng được trụ vô sai biệt nầy, nhưng sau khi khởi công dụng mới được thành. Trong địa nầy thì có thể không có công dụng mà tùy ý muốn thì liền thành nên gọi là tự tại, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ tám. "Trong địa thứ chín do nghĩa trí tự tại nương dựa", là trong địa nầy đắc chốn dựa của vô ngại biện, từng phần chứng đắc trí Ba-la-mật- đa, đối với tất cả pháp không tùy theo ngôn ngữ của nó mà có thể khéo hiểu biết rõ ràng về ý nghĩa sâu xa, như thật thành thục hữu tình thọ pháp lạc thù thắng, biết rõ nghĩa nầy thì được nhập địa thứ chín. "Trong địa thứ mười do nghĩa nương dựa của nghiệp tự tại, nghĩa nương dựa…", là tùy sự muốn mà được công dụng thân nghiệp ngữ ý tự tại, trong năm thần thông tự tác nghiệp đều có thể thành tựu, vì được văn nghĩa giữ vững các lực tự tại của Đà-la-ni, có khả năng nhớ chắc, không quên tất cả văn nghĩa mà Phật nói, vì đắc lực tự tại của Tam-ma-địa, đối với các

đẳng chí có thể duy trì, có thể đoạn dứt, tùy theo chỗ muốn đó mà các Tam-ma-địa Tam-ma-bát-đề của hư không tạng có thể hiện tiền. Pháp giới đã chứng trong địa thứ mười, như vậy các Tam-ma-địa nầy là chỗ dựa của tự tại. Biết rõ nghĩa nầy thì được nhập mười địa. "Vô minh như vậy đối với Thanh-văn, Độc giác thì không phải nhiễm ô", vì không phải chỗ đoạn. Không phải chỗ đoạn thì không nhập nơi chủ thể trị, nên đối với Niết-bàn của Thanh-văn, Độc giác không bị chướng. "Đối với các Bồ-tát là nhiễm ô", vì nó là đối tượng được đoạn trừ. Là đối tượng được đoạn trừ thì chính là nhập chủ thể đối trị địa, Bồ tát cầu hết thảy chủng trí, như vậy vô minh có khả năng gây chướng ngại. Khi đã nhập sơ địa thì đắc thông đạt hết thảy pháp giới, vì sao lại lập các sai biệt sau? Vì muốn hiển thị các trụ hiện hành nên lập các địa sai biệt sau, là vì an trụ như sự đắc pháp giới phẩm thắng trụ hiện hành riêng của nó, không phải chỉ chứng đắc thì liền sinh hỷ túc (mừng đủ) rồi thản nhiên mà trụ.

Luận nói: "Lại nữa, vì sao Sơ địa gọi là Cực hỷ? Do địa nầy đầu tiên đắc chủ thể thành tựu công đức tự tha nghĩa lợi thù thắng. Tại sao hai địa gọi là Ly cấu? Do xa lìa cấu uế phạm giới. Tại sao ba địa gọi là Phát quang? Do chỗ dựa của đẳng trì, đẳng chí không thối chuyển, vì chỗ dựa của đại pháp quang minh. Tại sao bốn địa gọi là Diệm huệ? Do các phần pháp Bồ-đề đốt cháy hết mọi

chướng. Vì sao năm địa gọi là Cực nan thắng? Do trí chân đế và trí thế gian trái nghịch lẫn nhau, hoà hợp cái khó hợp nầy khiến chúng tương ưng. Tại sao sáu địa gọi là Hiện tiền? Do trí duyên khởi làm chỗ dựa, có thể khiến cho Bát-nhã Ba-la- mật-đa hiện tiền. Tại sao bảy địa gọi là Viễn hành? Vì đến hành công dụng tối hậu biên. Tại sao tám địa gọi là Bất động? Do tất cả tướng hành có công dụng không thể lay động. Tại sao chín địa gọi là Thiện huệ? Do đắc trí vô ngại tối thắng. Tại sao mười địa gọi là Pháp vân? Do đắc tổng duyên trí hết thảy pháp, hàm chứa tất cả môn Đà-la-ni, môn Tam-ma-địa, ví như đám mây lớn có thể che khuất hư không rộng khắp, lại cũng đối với pháp thân có thể viên mãn".

Giải thích: Nương vào nhân của tiếng chuyển mà khởi nói như vậy. Do đây mà đầu tiên đắc có thể thành tựu công năng tự tha nghĩa lợi thù thắng nên nói: "Như khi Bồ-tát nhập hiện quán thì đắc có thể thành tựu công năng tự tha nghĩa lợi tối thắng sinh cực hoan hỷ", không giống như Thanh-văn, Độc giác khi nhập hiện quán thì chỉ đắc có thể thành tựu công năng tự lợi. Sinh hỷ như vậy nên không gọi đó là địa Cực hỷ. Nếu trong sơ địa không tương ưng thì các địa sau cũng không tương ưng, vì đây là địa đầu tiên. "Do xa lìa cấu uế phạm giới " là vì trong địa nầy đã thành tựu tánh giới, xa lìa tất cả uế cấu huỷ giới. "Do chỗ dựa của đẳng trì, đẳng chí không

thối chuyển", là trong địa nầy chứng định hy hữu, có thể phát trí quang soi rõ các pháp nên gọi là phát quang, đã đắc không mất nên gọi là không thối chuyển , các định tĩnh lự gọi là đẳng trì, các định vô sắc gọi là đẳng chí. Hoặc nói đẳng trì là tâm một cảnh tướng, nói đẳng chí là chánh thọ hiện tiền. "Chỗ dựa của Đại Pháp quang minh", là trong địa nầy cùng với định tương ưng không có thối chuyển. Đối với các pháp của khế kinh Đại thừa đắc trí quang minh, thì địa nầy là nhân của chỗ dựa nơi trí quang minh kia, nên gọi là phát quang. "Diệm huệ", vì trong địa nầy huệ rực rỡ nên gọi là Diệm huệ. Địa nầy là tất cả phần pháp Bồ-đề nên gọi là diệm, đốt cháy hết mọi chướng nên Bồ-đề phần nầy phần nhiều khi an trụ thì khiến cho các phiền não đều thành tro tàn. "Cực nan thắng", là rất khó có thể thắng được, là nói trí chân đế không phân biệt, tất cả trí về công luận, in, sách vở của thế gian là có phân biệt. Trí chân đế và trí tục đế trái nghịch nhau, khó dẫn phát khiến chúng tương ưng. Địa nầy có thể hoà hợp khiến cho không trái nghịch, nên gọi là cực nan thắng. "Hiện tiền", là Bát-nhã tối thắng đến bờ giác trụ hiện tiền, là trong địa nầy chứng trụ duyên khởi, trí lực duyên khởi, khiến cho Bát-nhã tối thắng không phân biệt trụ nơi đến bờ giác, tự tại hiện tiền, biết tất cả pháp không nhiễm không tịnh. "Viễn hành", vì đến hành công dụng tối hậu biên, là trong địa nầy các hành

công dụng rất rốt ráo, tất cả pháp tướng tuy không thể lắc động, nhưng đối với vô tướng thì cũng vẫn còn có công dụng. "Bất động", là hết thảy tướng và hạnh đều không thể động tâm đó. Trong đệ thất địa tuy là chỗ không thể động của tất cả tướng, vì không hiện hành, nhưng không tự tại tùy ý chuyển, vì còn có gia hạnh. Trong đệ bát thì tùy ý mà chuyển, vì không khởi gia hạnh, không công dụng, đó gọi là sự khác nhau của hai địa đệ thất và đệ bát. "Thiện huệ", là đắc bốn trí vô ngại giải tối thắng, vô ngại giải trong các trí là thù thắng nhất, trí tức là huệ nên gọi là thiện huệ. "Tứ vô ngại", là pháp, nghĩa, từ và biện. Do pháp vô ngại tự tại nên biết rõ tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại tự tại nên thông đạt tất cả nghĩa lý. Do từ vô ngại mà tự tại phân biệt tất cả ngôn từ. Do biện vô ngại mà khắp mười phương tùy chỗ thích nghi biện thuyết tự tại. Tối sơ chứng đắc trong địa nầy, vì trước kia chưa từng đắc trí vô ngại giải nên gọi là thiện huệ. "Pháp vân", là do đắc tổng duyên trí nhất thiết pháp, tổng duyên pháp của tất cả khế kinh, không lìa chân như, đây là cảnh trí nơi cộng tướng của tất cả pháp, ví như vầng mây lớn môn Đà-la-ni môn Tam-ma-địa, cũng như trí tịnh thuỷ có thể tàng chứa các môn kia, như mây chứa nước có thể sinh công năng thù thắng. Lại nữa, như đám mây lớn có thể che khuất hư không. Như vậy tổng duyên tất cả pháp trí che khuất hai chướng như hư không rộng

lớn vô biên là hoặc chướng và trí chướng. "Che khuất", có nghĩa là ngăn cách, có nghĩa là đoạn dứt. Lại nữa, như đám mây lớn mưa xuống nước mát sạch đầy khắp hư không, như vậy tổng duyên hết thảy pháp trí xuất sinh vô lượng công đức thù thắng, sung mãn chỗ dựa và chỗ chứng đắc của pháp thân.

Luận nói: "Đắc các địa nầy làm sao có thể thấy được? Do bốn thứ tướng: 1. Đắc thắng giải, là đắc tín giải sâu xa nơi các địa. 2. Đắc chánh hạnh, là đắc tương ưng mười chủng hạnh chánh pháp của các địa. 3. Đắc thông đạt, là đối với sơ địa khi đạt pháp giới thì có thể thông đạt khắp tất cả địa. 4. Đắc thành mãn, là tu các địa đến cứu cánh".

Giải thích: Nương vào chỗ đắc các địa mà nói những lời như vậy. Do bốn thứ tướng. "1. Đắc thắng giải, là đắc tín giải thâm sâu của các địa", là đối với giáo pháp của địa quyết định chứng nhận chân thật như vậy. "2. Đắc chánh hạnh, là đắc tương ưng mười thứ hạnh chánh pháp của các địa", là đắc đối với giáo pháp, mười thứ pháp hạnh, là đối với các địa tương ưng giáo pháp, biên chép cúng dường, chuyển thí, nghe phân tích, đọc thọ trì, mở bày, phúng tụng, tư duy tu tập. "3. Đắc thông đạt, là đối với sơ địa khi đạt pháp giới thì có thể thông đạt khắp tất cả địa", là nếu khi sơ địa chánh thức thông đạt thì có thể nhanh chóng thông đạt tất cả địa sau, các chủng loại nầy

nên có tụng nói:

Như tre chẻ mắt đầu,
Thì đoạn khác phá nhanh,
Đắc chân trí sơ địa,
Các địa mau được thành.

"4. Đắc thành mãn, là tu các địa đến cứu cánh", là phần quả thành mãn trong từng địa, hoặc thành mãn tối hậu .

Luận nói: "Tu các địa nầy làm sao thấy được? Là các Bồ-tát trong từng địa tu Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na đều do năm tướng tu. Những gì là năm tướng? Là tu tập tổng, tu vô tướng, tu không công dụng tu, tu xí thịnh, tu vô hỷ túc, năm tu như vậy khiến cho các Bồ-tát làm thành xong năm quả, là trong niệm niệm tiêu dung mọi nương dựa thô trọng, lìa các thứ tưởng, đắc nơi vườn lạc pháp, có khả năng chánh biết rõ đúng tướng chu biến vô lượng, vô phần hạn. Đại pháp quang minh thuận phần thanh tịnh, không có sự phân biệt, hiện hành vô tướng, vì khiến cho pháp thân thành tựu viên mãn có thể thâu nhận đúng các thắng nhân sau".

Giải thích: "Trong từng địa", là các địa không phải một nên nói từng địa. "Xa-ma-tha", là chủ thể đối trị các định tán động. "Tỳ-bát- xá-na", là chủ thể đối trị các huệ điên đảo. Trong từng địa tu hai thứ nầy đều do năm tướng niệm niệm tu tập. Năm tướng tức là tu tập tổng…

"Tu tập tổng", là tập hợp tất cả phần chung làm một tụ, lựa riêng pháp yếu để tu tập, ngoài ra các sự và cảnh giới quán của các cốt toả khác cũng tập hợp tất cả phần chung làm một tụ chính yếu để tu tập. Vì lựa riêng với tu tập tổng nên gọi là tu vô tướng. Trong chân pháp giới ly chúng tướng, để khiển trừ sự sai biệt mà tu tập, tuy vô tướng tu hoặc có công dụng, để hiển tu nầy không dựa vào công lực mà chuyển tùy ý. Lại nữa, "Tu không công dụng ", là lìa tạo công dụng tùy ý vận chuyển, tuy không có công dụng nhưng tùy ý mà tu, hoặc hơn hoặc kém hai thứ bất định. Lại nữa, thứ tư là "Tu xí thịnh", xí thịnh tức là tăng thắng, tuy tu xí thịnh hoặc ít sở đắc thì liền sinh hỷ túc, nhưng tu hỷ túc nầy để làm gì, nên cuối cùng là nói "Tu không hỷ túc", không phải chỉ có vô tướng và vô công dụng, xí thịnh mới là tu. Cái gì để chứng đắc quả Phật tối thượng cần phải siêng năng tu tập. "Tiêu dung tất cả nương dựa thô trọng", thức A-lại-da gọi là nương dựa thô trọng, tổn hoại các tụ kia nên gọi là tiêu dung, như đại lương dược làm tiêu dung các khối u. "Lìa các thứ tưởng, đắc vườn lạc pháp ", là lìa các tướng tưởng ngã, lìa pháp, lìa Phật. "Vườn", là trong đó có thể dạo chơi. "Pháp", là pháp giới. Pháp là vườn nên gọi là vườn pháp, trong vườn pháp nầy hân hoan nên gọi là vườn lạc pháp, chứng tới đây cho nên gọi là đắc pháp uyển lạc, như vườn hoa thượng diệu bên ngoài cung vua,

dạo chơi trong đó cảm nhận các hỷ lạc thù thắng, pháp giới cũng vậy. "Có thể nhận biết rõ đúng về tướng chu biến vô lượng vô phần hạn. Đại pháp quang minh", là chánh thông đạt tướng mười phương vô biên, vô lượng chiếu soi rõ hạnh nên gọi là pháp quang minh, như quang minh khéo tụng tập văn tự. "Thuận phần thanh tịnh không chỗ phân biệt hiện hành vô tướng", quả Phật trong vị lai gọi là phần thanh tịnh, phần nầy có khả năng dẫn quả kia nên gọi là thuận. Không chỗ phân biệt hiện hành vô tướng, như cái lọng trắng tốt đẹp của Phật và luân vương. "Vì khiến cho pháp thân thành tựu viên mãn có thể thâu nhận đúng các nhân thắng sau", đệ mười địa gọi là "Viên mãn", hoặc tại địa Phật gọi là "Thành tựu", chiêu cảm nhân nầy rất thù thắng nên gọi là "Nhân thắng", chỗ chiêu cảm tập hợp các nhân trước nên nói là "Sau". Như vậy năm tu tùy theo số lượng của nó mà đắc năm quả.

Luận nói: "Do tăng thắng nên nói trong mười địa riêng tu mười thứ Ba-la-mật-đa. Chỗ tu sáu thứ Ba-la-mật-đa đối với sáu địa trước, như trước đã nói. Chỗ tu bốn Ba-la-mật-đa đối với bốn địa sau là: 1. Phương tiện thiện xảo Ba-la-mật-đa, là chỗ tích tập thiện căn của sáu Ba-la- mật-đa trước, cùng chung nơi các hữu tình hồi hướng cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. 2. Nguyện Ba-la-mật-đa, là phát vô số đại nguyện vi diệu dẫn gồm thâu

tương lai với các duyên thù thắng của Ba-la-mật-đa. 3. Lực Ba-la-mật-đa, là do tư duy chọn lựa tu tập hai thứ lực, khiến cho sáu Ba-la-mật-đa trước hiện hành liên tục. 4. Trí Ba-la-mật-đa, là do sáu Ba-la-mật-đa trước, thành lập diệu trí, thọ dụng pháp lạc để thành thục hữu tình. Lại nữa, bốn thứ Ba-la-mật-đa nầy, phải biết Bát-nhã Ba- la-mật-đa ấy là Trí vô phân biệt, trí Hậu đắc thâu tóm. Lại nữa, trong tất cả địa không phải không tu tập tất cả Ba-la-mật-đa, pháp môn như vậy là chỗ gồm thâu của tạng Ba-la-mật-đa".

Giải thích: "Do tăng thắng nên nói trong mười địa riêng tu mười thứ Ba-la-mật-đa", là quyết định nói nghĩa tu sai biệt là không đúng như vậy hay sao? Trong mỗi mỗi địa tu đủ mười thứ Ba-la-mật-đa, nên không phải chỉ quyết định nói địa nầy tu Ba-la-mật-đa nầy, do lời nói tăng thắng không có lỗi ấy, trong đây chỉ nói nghĩa tu tăng thắng, không ngăn cản tu Ba-la-mật-đa khác, như khế kinh nói: "Sơ địa thì bố thí Ba- la-mật-đa rất tăng thắng", ngoài ra tất cả Ba-la-mật-đa đều không phải không tu tập, tùy sức tùy phần cho đến nói rộng. "Chỗ tu sáu thứ Ba-la- mật-đa đối với sáu địa trước, như trước đã nói", là địa cực hỷ… trong sáu địa trước, tu bố thí nơi sáu thứ Ba-la-mật. "Chỗ tu bốn Ba-la-mật-đa đối với bốn địa sau", là địa viễn hành… trong bốn địa sau, tu phương tiện… nơi bốn Ba-la-mật. "Phương tiện thiện xảo", là

không bỏ sinh tử mà cầu Niết-bàn, đó gọi là phương tiện thiện xảo. Nếu lấy chỗ tích tập thiện căn của sáu Ba-la-mật-đa trước, cùng chung các hữu tình vì muốn tạo lợi ích cho họ mà không bỏ họ, phải biết tức là không bỏ sinh tử. Nếu đem thiện nầy hồi hướng cầu chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, thì phải biết là mong cầu Niết-bàn, là phát các thứ đại nguyện vi diệu. "Là phát vô số đại nguyện vi diệu dẫn dắt đương lai với các duyên thù thắng của Ba-la-mật-đa", là cầu nhân duyên đến bờ giác của đời vị lai, cũng là tạo lợi ích cho các hữu tình và vì mau chóng chứng Niết-bàn quả Phật mà khởi nguyện: "Nếu là xứ có duyên Ba-la-mật, thì nguyện ta nơi vị lai sẽ sinh đối với duyên kia". Những nguyện như vậy vô lượng vô biên nên nói là "Vô số". "Là do tư duy chọn lựa tu tập hai thứ lực", là trong lực nầy lại nói hai thứ, ngoài ra các lực khác cũng gồm thâu trong đó. "Là do sáu Ba-la-mật-đa trước thành lập diệu trí thọ dụng pháp lạc, thành thục hữu tình", là do sáu Ba-la-mật-đa trước thành lập trí nầy, lại do trí nầy thành lập sáu Ba-la-mật-đa trước, nói số cùng bằng vô số phẩm loại gọi là thọ dụng pháp lạc, do diệu trí ấy có thể hiểu rõ chính xác thí nầy, giới nầy, nhẫn, tấn này… như sự nghe pháp mà tạo lợi ích cho tất cả loài hữu tình, đó gọi là tạo lợi ích hữu tình. "Lại nữa, bốn thứ Ba-la-mật-đa này" cho đến "Trí hậu đắc gồm thâu", đây là chỗ nói phương tiện nơi… bốn Ba-la-mật-

đa sau là Trí vô phân biệt hậu đắc thâu tóm. Nếu lập mười thứ Ba-la-mật-đa thì thứ sáu Bát-nhã Ba-la-mật-đa là trí Căn bản vô phân biệt. Nếu lập sáu thứ Ba-la-mật-đa thì thứ sáu Bát-nhã Ba-la-mật-đa là chỗ gồm thâu của hai trí, Trí vô phân biệt và trí Hậu đắc. Trong trí Hậu đắc, bốn Ba-la-mật cũng gồm thâu tại pháp thứ sáu là Bát-nhã. "Pháp môn như vậy là chỗ thâu tóm của tạng Ba-la- mật-đa", tất cả giáo pháp của Đại thừa đều gọi là tạng Ba-la-mật-đa, như vậy pháp môn mười địa là chỗ gồm thâu của tạng đó, vì mỗi mỗi địa đều sự gồm thâu của tất cả tạng Ba-la-mật-đa, lấy đấy chứng biết trong tất cả địa tu đủ tất cả Ba-la-mật-đa.

Luận nói: "Lại nữa, trải qua bao nhiêu thời gian tu hành các địa mới được viên mãn? Có năm Bổ-đặc-già-la trải qua ba vô số đại kiếp, là hạnh thắng giải Bổ-đặc-già-la trải qua vô số đại kiếp thứ nhất tu hành viên mãn. Hạnh thanh tịnh ý lạc tăng thượng Bổ-đặc-già-la và hạnh hữu tướng hạnh vô tướng Bổ-đặc-già-la, đối với sáu địa trước và đệ thất địa trải qua vô số đại kiếp thứ hai, thứ ba tu hành viên mãn, tức là hạnh vô công dụng Bổ-đặc-già-la. Từ đây trở lên đến đệ mười địa trải qua ba vô số đại kiếp tu hành viên mãn. Trong đây có tụng:

Lực thanh tịnh tăng thượng,
Tâm kiên cố thăng tiến,
Là Bồ-tát mới tu,

Vô số ba đại kiếp.

Giải thích: "Có năm Bổ-đặc-già-la trải qua ba vô số đại kiếp", phải biết chỉ có một vị Bổ-đặc-già-la sai biệt mà kiến lập năm thứ, là chỗ nói hạnh thắng giải… Ở sau. "Hạnh thắng giải", là chưa chứng chân như, chỉ nương vào thắng giải mà siêng năng tu các hạnh, hạnh nầy trải qua vô số đại kiếp thứ nhất tu hành viên mãn. "Hạnh tăng thượng ý lạc thanh tịnh", là đắc ý lạc thanh tịnh tăng thượng, siêng tu các hạnh, hạnh nầy tại sáu địa gọi là hạnh hữu tướng, tại đệ thất địa gọi là hạnh vô tướng. Hai thứ Bổ-đặc-già-la như vậy. Trải qua vô số đại kiếp thứ hai tu hành viên mãn. Từ đây trở lên đến đệ mười địa thì hạnh nầy đổi tên gọi là hạnh không công dụng, trải qua vô số đại kiếp thứ ba tu hành viên mãn, hạnh vô công dụng trong đệ bát địa cũng chưa được thành mãn, trong đệ cửu địa thì hạnh nầy mới được thành mãn, đây chỉ có một Bổ-đặc-già-la, các vị khác tương ưng thành năm vị. Như dự lưu… từ vô thỉ đến nay sinh tử lưu chuyển, bằng vào đâu để nói đầu tiên tu hành ba vô số kiếp? Để đáp câu hỏi nầy, nên nói Dà-tha. "Lực thanh tịnh tăng thượng", lực thiện căn gọi là lực thanh tịnh, đây là nói người có lực thiện căn, nếu đại nguyện gọi là lực tăng thượng, ý nầy nói người có lực đại nguyện, vì có lực thiện căn nên có thể hàng phục những gì cần đối trị, có lực đại nguyện nên thường gặp thiện trí thức. "Tâm kiên

cố thăng tiến", tuy bị bạn ác dùng phương tiện phá hoại, nhưng rốt cuộc không buông bỏ tâm Bồ-đề, chỗ tu pháp thiện trong hiện đời và vị lai càng ngày càng tăng trưởng cuối cùng không thối giảm. Như vậy nếu lúc đó đầy đủ lực thiện căn và lực đại nguyện thì tâm đại Bồ-đề kiên cố không thối chuyển, chỗ tu pháp thiện niệm niệm tăng tiến không sinh hỷ túc, thuận theo xưa mà cùng đó gọi là đầu tiên tu hành ba vô số kiếp.

Phần thứ 7: GIỚI HỌC TĂNG THƯỢNG

Luận nói: "Như vậy đã nói nhân quả tu sai biệt, trong đây giới tăng thượng thù thắng làm sao thấy được? Như trong địa Bồ-tát chánh thọ luật nghi Bồ-tát nói: "Lại nữa, phải biết sơ lược là do bốn thứ thù thắng, nên thù thắng, là: 1. Do sai biệt thù thắng. 2. Do cộng học xứ bất cộng thù thắng. 3. Do quảng đại thù thắng. 4. Do thậm thâm thù thắng".

Giải thích: Nương vào giới tăng thượng mà học nên gọi là giới học tăng thượng. "Như trong địa Bồ-tát chánh tho luật nghi Bồ-tát nói", là như trong Thi-la Ba-la-mật-đa phẩm đó nói: "Lại nữa, phải biết sơ lược là do bốn thứ thù thắng". Các thù thắng nầy sẽ giải thích rộng sau.

Luận nói: "Sai biệt thù thắng, là giới Bồ-tát có ba phẩm riêng biệt: 1. Giới luật nghi. 2. Giới nhiếp pháp thiện. 3. Giới nhiêu ích hữu tình. Trong đây, giới luật nghi phải biết là hai giới kiến lập nghĩa, giới nhiếp pháp thiện phải biết là tu tập tất cả pháp Phật kiến lập nghĩa, giới nhiêu ích hữu tình phải biết là thành thục tất cả hữu tình mà kiến lập nghĩa.

Giải thích: sai biệt thù thắng là các Bồ-tát có đủ ba thứ giới, tức là giới luật nghi, giới nhiếp pháp thiện, giới nhiêu ích hữu tình. Thanh-văn thừa thì chỉ có một thứ luật nghi Thi-la, nên Bồ-tát mong luật nghi thù thắng kia. Giới luật nghi, là chánh thọ xả lìa tất cả phẩm loại pháp ác pháp bất thiện. Giới nhiếp pháp thiện, là chánh thức tu tập mười lực, vô uý… tất cả pháp Phật. Giới nhiêu ích hữu tình, là không đoái hoài vui thú riêng mình, tùy khả năng gánh vác khiến cho nhập ba thừa, bỏ khổ sinh tử, chứng vui Niết-bàn. "Luật nghi giới phải biết là hai giới kiến lập nghĩa", là nhân của hai giới, nếu người phòng giữ thân ngữ ý thì có thể tu tập thuận hợp tất cả pháp Phật thanh tịnh, cũng có thể thành thục tất cả hữu tình khiến nhập ba thừa, các giới khác thì không được như thế.

Luận nói: "Học xứ cộng bất cộng thù thắng, là tất cả tánh tội của các Bồ-tát không hiện hành nên cộng với Thanh-văn, tương ưng tợ ngăn che tội có hiện hành nên

bất cộng với Thanh-văn. Đối với học xứ nầy có giới Thanh-văn phạm mà Bồ-tát không phạm. Có giới Bồ-tát phạm mà Thanh-văn không phạm. Bồ-tát thì có đủ giới của thân ngữ tâm, Thanh-văn thì chỉ có hai giới thân ngữ, nên tâm giới của Bồ-tát cũng có phạm, không giống như Thanh-văn. Tóm lại, tất cả tạo lợi ích các hữu tình nghiệp thân, ngữ, ý vô tội, Bồ-tát thì tất cả đều phải hiện hành đều phải tu học. Phải biết như vậy gọi là thù thắng cộng, bất cộng".

Giải thích: Điều mà Sát, Đạo, Dâm… Tham sinh ra là tánh tội, cắt dứt cỏ tươi… không phải chỗ sinh của tham… gọi là giá tội, Bồ-tát trong đó quán thấy có lợi ích mà không có tội thì tất cả đều phải tu, Thanh- văn thì không như thế. Lại nữa, "Tâm giới của các Bồ-tát cũng có phạm không giống như các Thanh-văn", là chỉ có các tầm tư ác bên trong khởi dục, sân, hại… không bị phát khởi hai nghiệp thân ngữ. "Tất cả tạo lợi ích cho hữu tình nghiệp thân ngữ ý vô tội", là có thể tạo lợi ích an lạc cho hữu tình, không phát khởi phiền não của tự tha như tham… như vậy tất cả Bồ-tát đều phải tu.

Luận nói: "Quảng đại thù thắng, lại do bốn thứ quảng đại: 1. Vô số xứ vô học quảng đại. 2. Do thâu nhận vô lượng phước đức quảng đại.

3. Do thâu nhận ý lạc tạo lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình quảng đại. 4. Do kiến lập chánh đẳng Bồ-đề Vô

thượng quảng đại".

Giải thích: "Vô số xứ vô học quảng đại", là điều mà các Bồ-tát học là Thi-la, các thứ phẩm loại sai biệt vô lượng nên là quảng đại. "Thâu nhận vô lượng phước đức quảng đại", là Thi-la nầy có thể gồm thâu vô lượng tư lương phước đức. "Thâu nhận ý lạc tạo lợi ích an lạc cho hết thảy hữu tình quảng đại", là Thi-la nầy gồm thâu các hữu tình đời nầy đời khác thế gian, xuất thế gian xả ác, nhận thiện, hoặc nhân hoặc quả đều lợi ích an vui nên là quảng đại. "Kiến lập chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng quảng đại", là Thi-la nầy kiến lập đại Bồ-đề nên là quảng đại. Các Thanh-văn không có các sự như vậy nên Bồ-tát là thù thắng.

Luận nói: "Thậm thâm thù thắng, là các Bồ-tát do phẩm loại phương tiện thiện xảo đó, hành sát sinh… nơi mười thứ tác nghiệp mà không có tội, sinh vô lượng phước mau chứng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Lại nữa, các Bồ-tát hiện hành biến hóa hai nghiệp thân ngữ, phải biết cũng là Thi-la thậm thâm, do nhân duyên nầy hoặc làm quốc vương thị hiện các việc bức não hữu tình, để an lập hữu tình vào Tỳ- nại-da. Lại nữa, thị hiện vô số sự bản sinh, thị hiện làm bức não các hữu tình, nhưng là chân thật thâu nhận các hữu tình, trước hết khiến tâm của họ sinh tịnh tín sâu xa, sau đó thì chuyển thành thục, nên chỗ học Thi-la của Bồ-tát là thậm thâm thù thắng".

Giải thích: "Do phẩm loại phương tiện thiện xảo đó", là bi nguyện của các Bồ-tát tương ưng, sau đó đắc diệu trí. "Hành sát sinh… nơi mười thứ tác nghiệp mà không có tội…", là ưa thích pháp thiện, chán ghét bất thiện, thấy các tà tánh gọi là ba nghiệp sau, nương vào ba nghiệp sau nầy mà hành sát… nơi bảy nghiệp trước mà không có tội. "Sinh vô lượng phước mau chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng", hoặc là hành bảy nghiệp trước, không khởi ba nghiệp sau, tổng số là mười, hoặc đã phục trừ nhưng vì dò thử lực của nghiệp kia nên tâm tạm khởi, không thể chiêu cảm khổ nên không có tội, có thể trợ đạo nên sinh vô lượng phước. "Hiện hành biến hóa hai nghiệp thân ngữ", là nương vào Hóa thân mà phát khởi hai nghiệp, hoặc nương vào thật thân do hoá tâm phát khởi hai nghiệp thân ngữ. Ý nghiệp thì vô hình không thể biến hóa, hoặc tuy hiện có các sự Tham, Sân… nhưng đối với sự hoá độ hữu tình không có nghĩa lợi lớn nên không nói. "Để an lập hữu tình vào Tỳ-nại-da", là làm quốc vương chế ra pháp luật, thị hiện làm bức não khiến cho hữu tình trụ trong Tỳ-nại-da kia, hoặc dùng tất cả thiện có thể diệt trừ các ác, hoặc đại Niết-bàn diệt trừ sinh tử gọi là Tỳ-nại-da. "Lại nữa, thị hiện vô số sự bản sinh", là chỗ thị hiện các sự bản sinh biến hóa tâm của các Bồ-tát, hoặc thành Phật đã lâu thị hiện hành trở lại các sự bản sinh, tạo lợi ích cho hữu tình khiến Bồ-tát

học, nên sau đó gọi là "chỗ học Thi-la của Bồ-tát".

Luận nói: "Do đây lược nói bốn thứ thù thắng, phải biết Thi-la luật nghi của Bồ-tát rất thù thắng, như vậy học xứ Bồ-tát sai biệt phải biết lại có vô lượng sai biệt, như trong Tỳ-nại-da Cù-Sa Khế Kinh Phương Quảng nói".

Giải thích: Hiện tại trong đây lược nói bốn thứ tướng thù thắng trong Tỳ-nại-da Cù-Sa Kinh có nói rộng: "Lại có vô lượng thù thắng". Kinh nầy tức là Bồ-tát tạng thâu tóm, nên gọi là Phương Quảng.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 8

Phần thứ 8: TÂM HỌC TĂNG THƯỢNG

Luận nói: "Như vậy đã nói giới tăng thượng thù thắng, tâm tăng thượng thù thắng làm sao thấy được? Phải biết lược do sáu thứ sai biệt:

1. Do đối tượng duyên sai biệt. 2. Do chủng chủng loại sai biệt. 3. Do đối trị sai biệt. 4. Do gắng nhận sai biệt. 5. Do dẫn phát sai biệt. 6. Do tác nghiệp sai biệt".

Giải thích: Như giới tăng thượng đã khác với Thanh-văn thì tâm tăng thượng đó cũng phải có khác, do vậy mà đặt câu hỏi nầy, sáu thứ sai biệt là lược đáp câu hỏi, giải thích như sau.

Luận nói: "Đối tượng duyên sai biệt, là dùng pháp Đại thừa làm đối tượng duyên".

Giải thích: Pháp Đại thừa, là cả thảy giáo pháp thậm thâm quảng đại trong tạng Bồ-tát, quyết định không phải chỗ có thể duyên đến của Thanh-văn, Độc giác, nên là thù thắng.

Luận nói: "Chủng loại sai biệt, là các Tam-ma-địa

của Đại thừa như quang minh, tập phước, định vương, hiền thủ, kiện hành… vì chủng loại vô lượng".

Giải thích: Chỗ đắc các Tam-ma-địa của các Bồ-tát là khác nhau vô lượng, trong đây lược nói các Tam-ma-địa đứng đầu, so với Thanh- văn thừa Độc giác thừa khác cũng chưa nghe tên, huống chi có thể đắc.

Luận nói: "Đối trị sai biệt, là trí duyên nơi tổng tướng của hết thảy pháp dùng đạo lý đóng nêm, rút nêm để xua trừ tất cả thô trọng trong thức A-lại-da".

Giải thích: Chỗ duyên chân như của Trí vô phân biệt là chỗ hiển cộng tướng của tất cả pháp, nên nói trí nầy là duyên nơi tổng tướng. Định có thể phát khởi trí ấy có thể đối trị, cũng gọi là đối trị, Thánh đạo vi diệu giống như cái nêm nhỏ, tánh của chủng tử thô trọng nơi chỗ cần đối trị như cái nêm to.

Luận nói: "Kham năng sai biệt, là trụ lạc tĩnh lự, tùy theo chỗ muốn của nó mà thọ sinh".

Giải thích: Do tĩnh lự nầy tánh của nó điều thuận có chỗ gắng nhận lãnh, tùy chỗ muốn tạo lợi ích cho các hữu tình, không thối chuyển tĩnh lự mà trụ thọ sinh, trong Thanh-văn thừa không có sự như vậy, nên là thù thắng.

Luận nói: "Dẫn phát sai biệt, là có thể dẫn phát thần thông vô ngại của tất cả thế giới".

Giải thích: Do định lực nầy mà dẫn phát vô số loại

thần thông vô ngại của tất cả thế giới .

Luận nói: "Tác nghiệp sai biệt, là có thể làm chấn động, rực cháy, đầy khắp, hiển thị chuyển biến, vãng lai, thâu mở, tất cả sắc tượng đều nhập trong đó, chỗ đi đến đồng loại hoặc hiển hoặc ẩn, chỗ tạo tác tự tại hàng phục thần thông của người khác. Thí biện, niệm lạc, phóng đại quang minh, dẫn phát đại thần thông như vậy".

Giải thích: Do định lực nầy dẫn phát tạo tác vô số thần thông. Hiển, là hiển hiện. Ẩn, là ẩn tàng. Tạo tác tự tại, là biến ma vương thành thân Phật. Hàng phục thần thông của người khác, là có thể ngăn đoạt sức thần thông của người khác. Vì người không có biện tài nên nêu bày về biện tài. Vì người không có niệm lạc nên nêu bày về niệm lạc, vì chiêu tập Bồ-tát trụ phương xa khác nên phóng đại quang minh. "Dẫn phát đại thần thông như vậy," là dẫn chỗ nói vô số thần thông ở trước, các loại như vậy Thanh-văn, Độc giác đều không có, nên là thù thắng.

Luận nói: "Lại nữa, có thể dẫn phát thâu tóm các khó làm, là mười nan hành. Đó là: 1. Nan hành tự thệ, là thệ nguyện thọ Bồ-đề Vô thượng. 2. Nan hành bất thối, là các khổ sinh tử không thể làm thối chuyển. 3. Nan hành bất bội, là tất cả hữu tình tuy hành tà hạnh nhưng không buông bỏ họ. 4. Nan hành hiện tiền là chỗ hiện làm mọi sự lợi ích đối với hữu tình thù oán. 5. Nan hành

bất nhiễm. Là sinh tại thế gian mà không bị thế pháp làm nhiễm ô. 6. Nan hành thắng giải, Đại thừa tuy chưa hiểu rõ, nhưng đối với tất cả Đại thừa đều sinh tín giải thậm thâm quảng đại. 7. Nan hành thông đạt, là đủ chủ thể thông đạt pháp Bổ-đặc-già-la vô ngã. 8. Nan hành tùy giác, là đối với chỗ thuyết ngôn từ bí mật sâu xa của các Như Lai có thể theo đó mà giác ngộ. 9. Nan hành bất ly bất nhiễm, là không bỏ sinh tử nhưng không nhiễm. 10. Nan hành gia hạnh, là có thể tu an trụ giải thoát của chư Phật, tất cả chướng ngại cùng tận biên vực sinh tử không khởi công dụng, thường khởi tất cả hành nghĩa lợi của tất cả hữu tình".

Giải thích: Như nói Bồ-tát tu các nan hành, chỗ hiển tất cả nan hành có mười thứ. "1. Nan hành tự thệ: Là thệ nguyện thọ nhận nguyện đạt Bồ-đề Vô thượng", là không chú tâm đến niềm vui riêng mình, thệ nguyện thọ nhận tạo lợi ích tất cả hữu tình, rất khó. "Nan hành bất thối: Là sinh tử các khổ không thể làm thối chuyển", là ở lâu trong sinh tử. Các thứ khổ về bịnh tật... nó không thể làm thối chuyển, rất khó. "Nan hành bất bội: Là tất cả hữu tình tuy hành tà hạnh nhưng ta không buông bỏ họ", là đối với cha mẹ, anh em… làm hạnh tà ác, hoặc ở không đùa giỡn cho vui mắt, hai chân giẫm đạp, không quán sát lỗi đó mà khởi tạo lợi ích, rất khó. "Nan hành hiện tiền, là chỗ hiện làm sự lợi ích đối với kẻ thù oán",

là tuy có thù oán nặng nhưng hiện là tạo lợi ích, rất khó. "Nan hành bất nhiễm, là sinh tại thế gian mà không bị thế pháp làm nhiễm ô" là thường ở trong thế gian mà tám pháp lợi suy… của thế gian không thể làm nhiễm ô, rất khó. "Nan hành thắng giải…" là đối với nghĩa thần lực vi diệu thù thắng tuy chưa hiểu rõ nhưng tín giải sâu xa, rất là khó. "Nan hành thông đạt…" là một nghĩa của đẳng giác thông đạt hiện quán có thể thông đạt đầy đủ, tất cả pháp của tánh Bổ-đặc- già-la Biến kế sở chấp đều là không có, rất khó. "Nan hành tùy giác…" là đối với chỗ thuyết giảng ngôn từ bí mật của Phật mà bỏ nghĩa theo chỗ nghe, giác ngộ nghĩa không nghe, rất khó. "Nan hành bất ly bất nhiễm…" là không bỏ sinh tử, không nhiễm lỗi sinh tử, rất khó. "Nan hành gia hạnh…", là đã đoạn và đã thoát tất cả phiền não chướng và sở tri chướng, hằng hiện tiền khởi làm tất cả sự lợi ích cho hữu tình, tận đời vị lai thường không ngơi nghỉ, vui thích tu hạnh nầy rất khó.

Luận nói: "Lại nữa, trong nan hành tùy giác, đối với chư Phật những gì là ngôn từ bí mật mà các Bồ-tát kia có thể giác ngộ? Là như trong kinh nói".

Giải thích: Nan hành thứ tám, nghĩa của nó chưa rõ, nên phải giải thích lại.

Luận nói: "Thế nào là Bồ-tát có thể hành huệ thí? Nếu các Bồ-tát đã thí không ít, mà đối với mười phương

vô lượng thế giới rộng làm huệ thí. Thế nào là Bồ-tát thích hành huệ thí? Nếu các Bồ-tát đối với tất cả thí đều không ưa muốn, các Bồ-tát sinh tín giải sâu trong huệ thí. Nếu các Bồ-tát không tin Như Lai mà hành bố thí, Bồ-tát khuyên cố gắng việc thí? Nếu Bồ-tát trong huệ thí không tự cố gắng, các Bồ-tát say mê với thí? Nếu Bồ-tát không tạm thời có ít chỗ thí, Bồ-tát thí quảng đại?

Nếu các Bồ-tát trong huệ thí lìa tưởng lưu tán, Bồ-tát thí thanh tịnh? Nếu các Bồ-tát diệt trừ tâm keo kiệt muốn đủ, các Bồ-tát thí cứu cánh? Nếu các Bồ-tát không trụ cứu cánh, Bồ-tát thí tự tại? Nếu Bồ-tát trong huệ thí không tự tại chuyển. Thế nào là Bồ-tát thí vô tận? Nếu các Bồ- tát không trụ vô tận. Như đối với bố thí, đối với giới thì đặt trước, đối với huệ thì đặt sau, tùy chỗ thích đáng của nó phải biết cũng như vậy".

Giải thích: "Nếu các Bồ-tát đã thí không ít…", là các Bồ-tát thâu tóm cả thảy hữu tình làm thể của mình, vì thông đạt tánh tự tha bình đẳng, nên khi Bồ tát hành thí. Thí không ít gọi là giỏi hành thí. Lại nữa, lấy tất cả tài vật của mình thí cho tất cả hữu tình, nên gọi đó là "Đã thí không ít". Lại nữa, vật thí, người thí và người nhận, đều không thể đắc ba luân thanh tịnh, nên gọi là đã thí không ít. "Nếu các Bồ-tát không ưa muốn tất cả thí", thì đây đã là câu ngăn cản, là không ưa thích. Đối với người đến cầu thí cần cho ta cho trước cho ta cho, tất cả những

thí nầy đều không ưa muốn, chỉ ưa thích duyên hợp an trụ nơi Niết-bàn mà hành huệ thí. "Nếu các Bồ-tát không tin Như Lai mà hành bố thí", là chứng pháp tánh tự hiểu tự tin mà hành huệ thí, không phải chỉ tin nơi người khác. "Nếu Bồ-tát trong huệ thí không tự cố gắng", là có khả năng tùy ý thường hành thí, không cần tự thúc đẩy mà có thể thúc đẩy khuyến khích người hành thí. "Nếu Bồ-tát không tạm thời có ít chỗ thí", nghĩa là tất cả thời và tất cả thí. "Nếu các Bồ-tát trong huệ thí lìa tưởng lưu tán", chữ Bà-lạc hiển bày rõ về kiên thật có mật nghĩa là lưu tán, hiện tại lấy mật nghĩa là tưởng lưu tán tức là Tam-ma-địa, nghĩa là tâm trụ định mà hành thí. "Nếu các Bồ-tát Ôn-ba-đà xan", chữ Ôn-ba-đà là hiển bày sự sinh khởi, mật nghĩa bạt túc, hiện tại lấy mật nghĩa là dứt trừ tâm keo kiệt muốn đủ mà hành huệ thí. "Nếu các Bồ-tát không trụ cứu cánh", không đồng với Thanh-văn hoàn toàn hướng đến tịch diệt, an trụ nơi cứu cánh Niết-bàn vô dư. "Nếu Bồ-tát trong huệ thí không tự tại chuyển", là khiến cho chỗ đối trị chướng của bố thí như keo kiệt... không tự tại chuyển. "Nếu các Bồ-tát không trụ vô tận", là đắc quả Phật cứu cánh viên mãn tăng thượng vô tận mà không an trụ. Cái gì là khởi biến hóa làm lợi ích cho người khác, thường hành huệ thí? Như đối với bố thí, đối với giới" cho đến "Phải biết cũng như vậy", là chung loại với năm loại khác. Như kinh nói: "Thế nào là Bồ-tát có

thể đủ Thi-la? Nếu các Bồ-tát không gìn giữ ít giới, vì thấy tánh bình đẳng của tự tha, tha gìn giữ tịnh giới tức là tự mình có đủ Thi-la".

Luận nói: "Thế nào là có thể sát sinh? Nếu đoạn sự lưu chuyển sinh tử của chúng sinh. Thế nào là không cho mà lấy? Nếu các hữu tình không có người cho mà tự nhiên thâu lấy. Thế nào là Tà hạnh dục? Nếu đối với các dục biết rõ là tà thì tu chánh hạnh. Thế nào là hay vọng ngữ? Nếu trong vọng hay nói là vọng. Thế nào là Cụ-thú-ni (ly gián ngữ)? Nếu thường ở trong không tối thắng mà trụ. Thế nào là ba-lỗ-sư (thô ác ngữ)? Nếu khéo an trụ nơi chỗ nhận biết về bờ giác. Thế nào là ỷ gián ngữ? Nếu chánh thức thuyết pháp, phẩm loại sai biệt. Thế nào là có thể tham dục? Nếu có niệm niệm muốn tự chứng đắc tĩnh lự Vô thượng. Thế nào là có thể sân hận? Nếu trong tâm có thể chính thức ghét hại tất cả phiền não. Thế nào là có thể tà kiến? Nếu tất cả xứ hành khắp tánh tà đều thấy như thật".

Giải thích: Như trong kinh nói: "Này các bí-sô! Ta là người hay sát sinh". Ở đây hiển ý nghĩa sâu xa của sự nói kia. "Nếu đoạn nẻo lưu chuyển sinh tử của chúng sinh", đoạn nghĩa là sát, cùng với câu hỏi tương ưng. "Không ai cho mà tự nhiên thâu lấy", nghĩa là không cầu tìm nơi người khác mà tự thâu lấy lợi ích. "Nếu đối với các dục biết rõ là tà, tu chánh hạnh", là thật như biết hoặc

cảnh giới dục hoặc phân biệt dục chỉ là tà loạn. Như có tụng nói:

Phật nói tham, sân, si,
Đều từ phân biệt khởi,
Tịnh, bất tịnh, điên đảo,
Đó cũng là duyên sinh.
Tịnh, bất tịnh, điên đảo,
Là do duyên mà có,
Tự tánh kia đều không,
Nên dục phi chân thật.

"Nếu trong vọng hay nói là vọng", nói vọng là vọng nên gọi là vọng ngữ. Như có tụng nói:

Tất cả pháp hư vọng,
Thế tôn như thật nói ,
Trong các pháp hư vọng,
Các hạnh rất hư vọng.

"Nếu thường ở trong không tối thắng mà trụ" là y theo huấn thích văn từ đạo lý của thế gian để đáp chỗ câu hỏi Cụ-thú-ni trên. Cụ-thú-ni nầy là hiển bày về lời nói ly gián ngữ, mật ý là không thường thắng. Cụ là nêu rõ nghĩa thắng, thú là nêu nghĩa không, ni biểu hiện nghĩa thường, hiện tại lấy mật nghĩa để hỏi đáp được tương ưng, hiển nghĩa thì không như thế. "Ba-lỗ-sư…", nơi đạo lý huấn thích văn từ cũng như thế. Ba-lỗ-sư nầy, hiển bày về thô ác ngữ, mật ý là trụ nơi bờ giác, hiện tại

lấy mật nghĩa nên nói: "Nếu khéo an trụ chỗ nhận biết bờ giác". Sự nhận biết ấy là Nhất thiết trí, Phật giỏi an trụ trong đó, gọi là Ba-lỗ-sư. "Nếu chánh thức thuyết pháp phẩm loại sai biệt" là giải thích về ỷ gián ngữ, nghĩa đó dễ hiểu. "Nếu có niệm niệm muốn tự chứng đắc tĩnh lự Vô thượng" như đạo lý huấn thích văn từ trên, cả thảy tĩnh lự trong thân của chư Phật gọi là Vô thượng. "Nếu trong tâm đó có thể ghét hại tất cả phiền não" đã diệt, đã đoạn là nghĩa ghét hại. "Nếu tất cả xứ hành khắp tánh tà đều thấy như thật", là thấy tất cả phân biệt hư vọng tà loạn làm tánh.

Luận nói: "Pháp Phật thậm thâm. Thế nào gọi là pháp Phật thậm thâm? Trong đây phải giải thích pháp thường trụ là pháp của chư Phật, vì pháp thân của chư Phật là thường trụ. Lại nữa, pháp đoạn diệt là của chư Phật, vì tất cả chướng vĩnh viễn đoạn diệt. Lại nữa, pháp sinh khởi là pháp của chư Phật, vì lấy thân biến hóa để hiện sinh khởi. Lại nữa, pháp có sở đắc là pháp của chư Phật, vì hạnh của tám vạn bốn ngàn hành của hữu tình và đối trị hạnh kia đều là khả đắc. Lại nữa, pháp có tham là pháp của chư Phật, vì tự thệ nguyện thâu nhận hữu tình có tham làm thể của mình. Lại nữa, pháp hữu sân là pháp của chư Phật, pháp hữu si là pháp của chư Phật, pháp dị sinh là pháp của chư Phật, phải biết cũng như thế. Lại nữa, pháp không nhiễm là pháp của chư Phật, vì

thành mãn chân như, tất cả cấu uế chướng ngại không thể nhiễm. Lại nữa, pháp không ô là pháp của chư Phật, vì sinh tại thế gian mà các pháp thế gian không thể nhiễm ô. Do đó gọi là pháp Phật thậm thâm".

Giải thích: Pháp Phật thậm thâm mà khế kinh đã nói, nghĩa nó là gì? Các kinh khác nói: "Hoặc pháp thường trụ là pháp Phật", nói rộng cho đến "Lại nữa, pháp không ô là pháp của chư Phật". Mật ý trong đây bây giờ sẽ hiển thị. "Vì pháp thân của chư Phật là thường trụ", pháp thân tức là chuyển y làm tướng, lìa tất cả chướng, vì chân như thường trụ không biến đổi, hoặc vô cấu uế không có ngăn ngại nơi diệu trí Vô thượng, như cõi Vô sắc mà không phải dị thục, vì là vô lậu, đây cũng là chỗ gồm thâu của pháp thân thường trụ, vì không có sai biệt, không phải do nghiệp phiền não tạo ra. "Vì tám vạn bốn ngàn hành của hữu tình và đối trị hạnh kia đều là khả đắc", tám vạn bốn ngàn pháp uẩn có thể trị các phần hành của hữu tình có tham, có sân, có si. Bốn thứ, mỗi thứ đều có hai vạn một ngàn. "Lại nữa, pháp không nhiễm là pháp của chư Phật", vì hết thảy chướng cấu không thể nhiễm chân như thiện tịnh. Các nghĩa khác dễ hiểu, không cần giải thích. Phật nói ngôn từ bí mật như vậy, lại có kết quả gì? Là khiến cho người nói có thể dễ an lập nghĩa tổng quát do đó dễ vì người khác mà nói, tức là nhân này, có thể khiến cho người nghe dễ thọ trì,

dễ đầy đủ tư lương. Thọ trì giáo, dễ đạt pháp tánh, tư lương đầy đủ, đắc chứng tịnh của Phật, đắc đại ngã. Pháp và tăng cũng như thế, là tối thắng. Do đây chứng đắc hiện pháp lạc trụ, hiểu biết pháp lạc kia, nên đối với luận nghĩa trước của bậc trí chọn lựa nhập vào niệm thông tuệ, vì mười lợi nầy nói lời bí mật. Trong Thanh- văn thừa cũng nói ngôn từ mật ý như "Sát hại đối với phụ mẫu…", mười lợi cũng như thế.

Luận nói: "Lại nữa, có thể dẫn phát tu Ba-la-mật, thành thục hữu tình, làm tịnh cõi Phật, pháp của chư Phật phải biết cũng là đẳng trì nơi tác nghiệp sai biệt của Bồ-tát".

Giải thích: Tam-ma-địa mà Bồ-tát đắc, lại có bốn thứ tác nghiệp sai biệt, là nương vào định nầy có thể tu tất cả Ba-la-mật-đa, thành thục tất cả các loài hữu tình, phát sinh thần thông phương tiện, dẫn khiến nhập chánh pháp, có thể làm tịnh cõi Phật, tùy ý muốn có thể trở thành các bảo vật như kim, ngân…, có thể chánh thức tu tập tất cả pháp Phật mười lực, bốn vô uý… đều không phải lìa chỗ thuyết đẳng trì như vậy, có thể tu tập xong Ba-la-mật… bốn thứ tác nghiệp như Thanh-văn, Độc giác.

Phần thứ 9: TĂNG THƯỢNG HUỆ HỌC

Luận nói: "Như vậy, đã nói tâm tăng thượng thù thắng, huệ tăng thượng thù thắng làm sao thấy được? Là Trí vô phân biệt, hoặc tự tánh, hoặc chỗ dựa, hoặc nhân duyên, hoặc đối tượng duyên, hoặc hành tướng, hoặc nhận giữ, hoặc trợ bạn, hoặc ảnh tượng, hoặc đẳng lưu, hoặc xuất ly, hoặc đến cứu cánh, hoặc gia hạnh không phân biệt hậu đắc thắng lợi, hoặc sai biệt, hoặc không phân biệt hậu đắc thí dụ, hoặc tác sự không công dụng, hoặc trí thậm thâm nên biết vô phân biệt, gọi là huệ tăng thượng thù thắng".

Giải thích: Tâm đã ở tại định thì giỏi biết như thật, đẳng trì vô gián gọi là huệ học tăng thượng, không như thế sao? Thâu tóm lấy sự sáng tỏ của nó gọi là học, huệ và học phải không khác nhau, nếu như vậy thì nương vào đồng xứ mà giải thích. Nghĩa là huệ tăng thượng tức là sự học của nó. Nếu như thế thì trong đây không có nghĩa dựa, là dựa vào huệ khác mà khởi học, nên gọi là huệ học tăng thượng, như hai học trước là nương vào giới mà học, nương vào định mà học, không phải đối với trong đây nương vào huệ mà học. Huệ là học, phải nói như vầy: "Gia hạnh huệ của nó nương vào căn bản học, căn bản huệ của nó nương vào hậu đắc học, hậu đắc huệ của nó thì nương vào hai vô gián mà khởi tu học". Những gì gọi là huệ học tăng thượng ? Là Trí vô phân biệt, hiện

tại trong đây là tự tánh đầu tiên, thậm thâm tối hậu, rộng giải thích trí nầy.

Luận nói: "Trí vô phân biệt trong đây lìa năm thứ tướng lấy làm tự tánh: 1. Lìa không tác ý. 2. Lìa lỗi địa có tầm có từ. 3. Lìa tưởng thọ diệt tịch tĩnh. 4. Lìa tự tánh sắc. 5. Lìa chân nghĩa lường tính khác. Lìa năm tướng nầy, phải biết đó gọi là vô phân biệt trí".

Giải thích: Nương vào tự tánh của trí mà nói lìa năm tướng, do môn giá thuyên mà nói thể tướng của trí, vì môn biểu thuyên thì bất khả thuyết nên khiển trừ môn phân biệt. Trí vô phân biệt thì tướng của nó khá rõ. Nếu khác với trí nầy thì phải có phân biệt. Những gì là phân biệt? Sau sẽ nói rộng, không tác ý… nếu không tác ý là Trí vô phân biệt, thì ngủ mê, say rượu… không có sự tác ý đáng lẽ thành Trí vô phân biệt! Nhưng không nên thừa nhận do lìa công dụng nên đắc không điên đảo. Nếu lỗi địa tầm từ là Trí vô phân biệt, thì các địa của đệ hai tĩnh lự trở lên, tất cả dị sinh và Thanh-văn, Độc giác đáng lẽ thành Trí vô phân biệt, nhưng các loại đó đều không có Trí vô phân biệt. Nếu tưởng thọ diệt là Trí vô phân biệt, thì thể tướng của trí nầy khó có thể thành lập trong vô tưởng… vì lìa tâm thì không có các tâm pháp. Do ý thức diệt mà nói đó là vô tâm, như trước đã nói. Nếu như sắc của nó là Trí vô phân biệt, thì đáng lẽ không được thành Trí vô phân biệt, ví như chỗ tạo sắc của đại chủng. Nếu

đối với chân nghĩa nơi lường tính dị tướng là Trí vô phân biệt, thì trí nầy không thành tánh vô phân biệt, vì đối với chân nghĩa lường tính dị tướng, nói đây là chân, là vô phân biệt, là hữu phân biệt.

Luận nói: "Trong thành lập tướng của điều nói Trí vô phân biệt nầy lại nói nhiều bài tụng".

Giải thích: Nương vào chỗ nói Trí vô phân biệt ở trước, sơ lược thành lập tướng, rộng nói nhiều bài tụng, thứ tự hiển riêng, để hiển tự tánh nên nói tụng thứ nhất.

Luận nói:

"Tự tánh của Bồ-tát,
Xa lìa năm thứ tướng,
Là Trí vô phân biệt,
Không dị chấp nơi chân".

Giải thích: Trong bài tụng nầy, ba câu đầu là ngăn cản năm thứ tướng, là phương tiện hiển thị Trí vô phân biệt, câu sau cùng là chánh thuyết về tự tánh. "Không dị chấp nơi chân", là đối với chân nghĩa không có kế chấp khác làm tự tánh, nghĩa của tự tánh tự thể không khác nhau, như nói vòng kim xuyến đeo tay thì vàng làm tự thể. Bài tụng tiếp theo là nói chỗ dựa của trí.

Luận nói:

Chỗ dựa của Bồ-tát,
Phi tâm mà là tâm,
Là Trí vô phân biệt,

Không phải nghĩa loại tư.

Giải thích: Trí là tâm pháp nên phải nương vào tâm, dựa vào tâm mà không có phân biệt thì không đúng đạo lý. Tiếng gọi tâm tức là tướng của suy nghĩ. Nếu nương vào phi tâm ví như nhiều sắc thì không được thành trí, để giải thích lỗi kết song song như vậy nên nói nửa bài tụng sau. "Không phải nghĩa loại tư", là chỗ dựa của Trí vô phân biệt không phải tâm, vì không phải nghĩa là tư, cũng không phải phi tâm vì làm chỗ chủng loại tâm nương dựa. Lấy tâm làm nhân, uy lực luyện tập quen mà dẫn đắc vị nầy gọi là tâm chủng loại. Đây là chỉ rõ tâm là chỗ dựa của trí, vượt ra khỏi tất cả tư lương phân biệt. Tiếp theo có một bài tụng hiển nhân duyên của trí.

Luận nói:

Nhân duyên của Bồ-tát,
Hữu ngôn văn huân tập,
Là Trí vô phân biệt,
Và tác ý như lý.

Giải thích: Nghĩa nhân duyên và nghĩa chủ thể tác nhân duyên là một. "Có lời nghe huân tập", là có Đại thừa ngôn âm đối với người khác nên gọi là có lời. Văn, là nghe, tức là ngôn âm kia không phải ngôn âm nào khác, do chỗ dẫn công năng sai biệt gọi là huân tập. "Và tác ý như lý", là tác ý nầy làm nhân sinh ý ngôn, tác ý như lý là thuận theo lý mà thanh tịnh nên gọi là như lý,

vì có trí thì phải có cảnh. Tiếp theo một bài tụng nói đối tượng duyên của trí.

Luận nói:

Sở duyên của Bồ-tát,
Pháp tánh không thể nói,
Là Trí vô phân biệt,
Tánh vô n*gã chân như.*

Giải thích: "Pháp tánh không thể nói" là có thể nói pháp tánh vô tánh, là lìa nghĩa khả ngôn nơi tánh của tự tánh Biến kế sở chấp. Tánh vô ngã chân như", là làm thành nghĩa nầy khiến cho tánh của nó sáng tỏ, tức là chỗ hiển chân như của tất cả Bổ-đặc-già-la nơi các pháp vô tánh, giải thoát hai biên tăng ích và tổn giảm. Cảnh giới nơi đối tượng của Trí vô phân biệt, nếu có pháp của đối tượng duyên thì quyết định có hành tướng. Tiếp theo một bài tụng hiển hành tướng của trí.

Luận nói:

Hành tướng của Bồ-tát,
Lại ở trong sở duyên,
Là Trí vô phân biệt,
Sở tri kia vô tướng.

Giải thích: Trong đối tượng duyên, tương tợ mà hành nên gọi là hành tướng Trí vô phân biệt đối với cảnh chân như tương tợ mà hành. Đối tượng nhận thức kia vô tướng", là nói chỗ tạo tác hành tướng của trí nầy đối với

cảnh chân như, ý nầy nói Trí vô phân biệt duyên cảnh chân như, lìa hành tướng tác ý của tất cả tướng lấy làm hành tướng. Tiếp theo nói hai bài tụng đối với đối tượng duyên và hành tướng của trí nói trên để giải thích nghi vấn chung.

Luận nói:

Nghĩa tự tánh tương ưng,
Chỗ phân biệt phi dư,
Chữ lần lượt tương ưng,
Đó là nghĩa tương ưng.
Không lìa năng thuyên kia,
Trí chuyển nơi sở thuyên,
Không phải thuyên không đồng,
Tất cả không thể nói.

Giải thích: Nếu thật không có nghĩa của sự phân biệt, thì sự phân biệt nào nói là ngôn? "Nghĩa tự tánh tương ưng, chỗ phân biệt phi dư", là các văn tự lần lượt tương ưng, tuyên xướng không dứt, các nghĩa biến kế duyên vào nghĩa nầy mà giả lập thành nghĩa biến kế làm chỗ phân biệt. Không có thật nghĩa nào khác làm chỗ phân biệt nên nói là "Phi dư". Nếu không có văn tự tuyên xướng tương tục thì phân biệt không có. Thế nào là các pháp đều không thể nói? Để hiển bày lý nầy nên nói như vầy: "Không phải lìa chủ thể nêu giảng trí kia đối với đối tượng được nêu giảng mà chuyển…". Nếu thật có nghĩa

có thể nói năng được, lìa danh chủ thể nêu giảng thì đối với nghĩa kia đáng lẽ có tợ ngôn trí khởi, không phải chưa hiểu rõ danh chủ thể nêu giảng ngôn mà có trí nầy khởi, nên là bất khả ngôn, hoặc là ngoài nghĩa tuy quyết định là thật có, nhưng phải chờ trí chủ thể nêu giảng và trí đối tượng được nêu giảng khởi. Vì ngăn cản nghĩa nầy nên nói như vầy: "Vì không phải thuyên bất đồng", là khác nhau nên không phải thật chủ thể nêu giảng, vì danh chủ thể nêu giảng cùng với nghĩa của đối tượng được nêu giảng riêng tướng mà nắm giữ. Tướng của nó mỗi mỗi đều khác, làm thế nào mà được thành quyết định thật thuyên biểu? Tất cả là không thể nói. Do đạo lý nầy mà tất cả chủ thể nêu giảng và đối tượng được nêu giảng đều không thể nói, thì chỗ nào là nhậm trì của Trí vô phân biệt?

Luận nói:

Gắng nhận của Bồ-tát,
Là Trí vô phân biệt,
Các hạnh hậu sở đắc,
Làm tiến hướng tăng trưởng.

Giải thích: "Các hạnh hậu sở đắc", là chỗ đắc vô số các hạnh của Bồ-tát trong Trí vô phân biệt trí Hậu đắc. Các hạnh nầy đều lấy trí làm chỗ dựa. "Làm tiến hướng tăng trưởng" là làm tăng trưởng các hạnh của Bồ-tát. Đây là nói nhận giữ chỗ dùng có chủ yếu, vì không điên

đảo nên có thể nhận giữ các hạnh. Ai làm trợ bạn của Trí vô phân biệt? Nếu chỉ có một thì không có chủ thể và đối tượng.

Luận nói:

Trợ bạn của Bồ-tát,
Nói là hai thứ đạo,
Là Trí vô phân biệt,
Năm Ba-la-mật giác tánh.

Giải thích: Hai thứ đạo: 1. Đạo tư lương. 2. Đạo y chỉ. Năm Ba-la- mật lấy làm tự tánh. Trong đây bốn Ba-la-mật-đa trước là đạo tư lương, thứ năm là tĩnh lự Ba-la-mật-đa thuộc đạo y chỉ. Nếu trụ tâm định thì trước đã nói các thiện của bốn thứ Ba-la-mật-đa giúp trợ liền có thể sinh trưởng Trí vô phân biệt. Trí nầy gọi là huệ Ba-la-mật-đa, từ khi chưa đắc quả Phật đến nay, Trí vô phân biệt ở nơi đâu mà chiêu cảm quả dị thục?

Luận nói:

Dị thục của Bồ-tát,
Trong hai hội của Phật,
Là Trí vô phân biệt,
Do gia hạnh chứng đắc.

Giải thích: "Trong hai hội", là trong hội của hai thân biến hóa và thọ dụng của chư Phật. "Do gia hạnh chứng đắc", là hiển có thể chiêu cảm nghĩa của quả dị thục. Đây không phải là nhân dị thục vì có thể đối trị quả dị thục

kia, tức là quả tăng thượng giả danh dị thục. Do đây trợ giúp huân tập các nghiệp hữu lậu khác khiến chiêu cảm dị thục nên lập tên nầy. Nếu khi tu gia hạnh vô phân biệt, thì sinh trong chúng hội chỗ hiện thân biến hóa của chư Phật. Nếu lúc đó chứng đắc Trí vô phân biệt thì liền sinh trong chúng hội chỗ hiện thân thọ dụng của chư Phật. Cái gì là đẳng lưu của Trí vô phân biệt?

Luận nói:

Đẳng lưu của Bồ-tát,
Trong các đời sau nầy,
Là Trí vô phân biệt,
Tự thể chuyển tăng thắng.

Giải thích: Trí vô phân biệt trong các đời về trước, nơi sinh của các đời về sau lần lượt tăng thắng. Đẳng lưu quả đó, Trí vô phân biệt xuất ly như thế nào?

Luận nói:

Xuất ly của Bồ-tát,
Đắc thành biện tương ưng,
Là Trí vô phân biệt,
Phải biết nơi Thập địa".

Giải thích: Địa Cực hỷ thứ nhất khi nhập kiến đạo, thấy tất cả địa là lý vô phân biệt, ban đầu được xuất ly, sau đó trong tu đạo mới đắc các địa thành tựu tương ưng Trí vô phân biệt. Cái gì là cứu cánh của Trí vô phân biệt?

Luận nói:

Cứu cánh của Bồ-tát,
Đắc ba thân thanh tịnh,
Là Trí vô phân biệt,
Đắc tự tại tối thượng.

Giải thích: Ba thân thanh tịnh, là trong sơ địa tuy đắc ba thân nhưng chưa thanh tịnh, đến đệ mười địa mới được thanh tịnh, gọi là cứu cánh, nên nói lúc đó đắc ba thân thanh tịnh. "Đắc tự tại tối thượng" là trong lúc đó Trí vô phân biệt không phải chỉ đắc ba thân thanh tịnh, mà cũng đắc mười thứ tự tại tối thượng, nên gọi là Trí vô phân biệt cứu cánh. Như thế nào, từ đâu và do đâu mà vô nhiễm?

Luận nói:

Như hư không vô nhiễm,
Là Trí vô phân biệt,
Vô số cực trọng ác,
Do duy tín thắng giải.

Giải thích: Câu hỏi thứ nhất là như thế nào mà đắc không nhiễm, đáp là như hư không vô nhiễm. Câu hỏi kế đó là từ đâu mà đắc không nhiễm, đáp là vô số cực trọng ác. Câu hỏi sau cùng là do đâu mà đắc không nhiễm, đáp là do duy tín giải, là chỉ do tín, do huệ thắng giải lấy làm nhân mà đắc không nhiễm.

Luận nói:

Như hư không vô nhiễm,

Là Trí vô phân biệt,
Giải thoát tất cả chướng,
Đắc thành tựu tương ưng.

Giải thích: "Giải thoát tất cả chướng", là giải thoát phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng. "Đắc thành tựu tương ưng", là tại sơ địa cùng với đắc tương ưng, cho đến Phật địa thì thành tựu tương ưng.

Luận nói:

Như hư không vô nhiễm,
Là Trí vô phân biệt,
Thường hành nơi thế gian,
Không bị thế pháp nhiễm.

Giải thích: "Thường hành nơi thế gian, không bị thế pháp nhiễm", đây là hiển tám pháp lợi suy… của thế gian khắp xứ sinh và tất cả sinh xứ không nhiễm, như hoa sen hồng do xuất thế gian thâu gồm. Như vậy ba bài tụng hiển thị chỗ đắc thắng lợi của ba trí Gia hạnh, căn bản và hậu đắc.

Ba thứ Trí vô phân biệt, có gì sai biệt?

Luận nói:

Nghĩa như câm cầu thọ,
Nghĩa như câm chánh thọ,
Nghĩa như phi câm thọ,
Ba trí dụ như vậy.
Nghĩa như ngu cầu thọ,

Nghĩa như ngu chánh thọ,
Nghĩa như phi ngu thọ,
Ba trí dụ như vậy.
Nghĩa như năm cầu thọ,
Nghĩa như năm chánh thọ,
Nghĩa như Mạt-na thọ,
Ba trí dụ như vậy.
Như chưa hiểu luận nầy,
Cầu luận thọ nghĩa pháp,
Thứ lớp ví ba trí,
Phải biết các gia hạnh…

Giải thích: Nhằm làm rõ hành tướng sai biệt của ba trí mà nói các thí dụ như vậy. "Nghĩa như câm cầu thọ" là thí dụ như người câm muốn cầu hưởng thọ các cảnh giới nhưng chưa thọ mà cũng không thể nói được. Như vậy nơi Trí vô phân biệt gia hạnh cầu chứng chân như mà chưa chứng được, phải biết tịch lặng vô ngôn cũng vậy. "Nghĩa như câm chánh thọ" là ví như người câm đang thọ cảnh giới mà không có chỗ nói năng. Như vậy nơi trí Căn bản vô phân biệt đang chứng chân như lìa các hý luận, phải biết cũng vậy. "Nghĩa như phi câm thọ" ví như người không câm hưởng thọ các cảnh giới cũng khởi ngôn thuyết. Như vậy hậu đắc nơi Trí vô phân biệt phản chiếu chân như hiện chứng cảnh giới có thể khởi lên ngôn giáo, phải biết cũng như thế. Theo đạo lý nầy có

thể giải thích bài tụng nghĩa như ngu. "Nghĩa như năm cầu thọ" ví như năm thức cầu thọ cảnh giới, tuy có chỗ cầu nhưng không có phân biệt. Như vậy gia hạnh với Trí vô phân biệt phải biết cũng vậy. "Nghĩa như năm chánh thọ" ví như năm thức đang thọ cảnh giới mà lìa các phân biệt. Như vậy, trí Căn bản vô phân biệt phải biết cũng vậy. "Nghĩa như Mạt-na thọ" ví như ý thức có thể thọ cảnh giới cũng có thể phân biệt, như vậy hậu đắc với Trí vô phân biệt, phải biết cũng vậy. "Như chưa hiểu luận nầy, cầu luận thọ nghĩa pháp" ví như người chưa hiểu luận, cầu đọc tụng luận mà chưa đọc tụng được, như vậy gia hạnh nơi Trí vô phân biệt phải biết cũng như thế, như ôn tập luận, hiểu nghĩa văn tự. Như vậy căn bản Trí vô phân biệt phải biết cũng vậy, như đã nghe quen rồi thì thông đạt nghĩa pháp, như vậy hậu đắc nơi Trí vô phân biệt phải biết cũng vậy. Do những thí dụ như thế, như số thứ tự mà thí dụ về ba trí sai biệt của các gia hạnh. Tiếp theo thí dụ sai biệt của trí Căn bản và trí Hậu đắc.

Luận nói:

Như người đang nhắm mắt,
Là Trí vô phân biệt,
Người kia lại mở mắt,
Trí hậu đắc cũng vậy.
Phải biết như hư không,
Là Trí vô phân biệt,

Trong đó hiện sắc tượng,
Trí hậu đắc cũng vậy.

Giải thích: Hai bài tụng nầy chỉ rõ sự sai biệt của Căn bản và Hậu đắc. Nhắm mắt, mở mắt, hư không và sắc tượng, đồng thời hiển hai trí là vô phân biệt, là bình đẳng và là bất bình đẳng, vì trí Gia hạnh của nó chưa có sự chứng nên lược bớt không nói. Lại nữa, trí Gia hạnh là nhân của trí Căn bản, trí Hậu đắc của nó là quả của bản trí. Do đó lại đủ Trí vô phân biệt thành tựu chỗ tạo tác. Trí vô phân biệt tu thành quả Phật. Đã không có phân biệt, thì làm sao có thể làm sự lợi hữu tình?

Luận nói:

Như mạt-ni thiên nhạc,
Vô tư thành tự sự,
Vô số Phật sự thành,
Thường lìa tư cũng vậy.

Giải thích: Nay trong tụng nầy, dẫn hai thí dụ mạt-ni và thiên nhạc để thành lập chỗ đắc Trí vô phân biệt, tuy không có phân biệt, không khởi công dụng nhưng thành tựu vô số, cũng như châu như ý và thiên nhạc tuy không có nghĩ như vầy "Ta sẽ phóng quang, ta sẽ phát ra tiếng", vì đều vô tư. Nhưng do sinh uy lực ý lạc phước nghiệp của hữu tình kia, không chờ kích tấu mà phóng các thứ ánh sáng, phát ra các thứ âm thanh. Trí vô phân biệt của chư Phật Bồ-tát, phải biết cũng vậy. Tuy lìa

phân biệt và không khởi công dụng nhưng có thể tùy theo ý lạc phước lực mà hoá độ hữu tình kia mà hiện khởi các sự lợi lạc chuyển. Tiếp theo chỉ rõ cả thảy sự thậm thâm của Trí vô phân biệt. Cảnh giới của Trí vô phân biệt là thế nào? Là duyên phân biệt tánh Y tha khởi, hay là duyên cảnh tự thể khác cũng như thế? Là trí hay phi trí? Nếu như thế thì có lỗi gì? Nếu duyên phân biệt tánh Y tha khởi thì làm sao được thành Trí vô phân biệt ? Nếu duyên cảnh khác, cảnh khác không có định, thì đối tượng duyên ở đâu? Nếu là trí thì phải có đối tượng nhận thức, nếu là phi trí thì làm sao được gọi là Trí vô phân biệt? Để lìa tất cả lỗi như vậy, nên nói tụng như sau.

Luận nói:

Chẳng đây cũng chẳng khác,
Phi trí mà là trí,
Cùng với cảnh không khác,
Trí thành vô phân biệt.

Giải thích: Trí vô phân biệt không duyên phân biệt tánh Y tha khởi. Vì không có phân biệt, không phải duyên phân biệt mà thành vô phân biệt, cũng không phải duyên chỗ khác để lấy làm cảnh giới, mà duyên pháp tánh phân biệt nầy làm cảnh giới. Pháp và pháp tánh, hoặc một hoặc khác đều không thể nói, nên trí nầy không thể quyết định nói duyên cảnh phân biệt hay cảnh phi

phân biệt. Tự thể cũng vậy, không thể nói chắc là trí, như trí Gia hạnh và trí Hậu đắc không có phân biệt. Cũng không thể quyết chắc nói là phi trí, vì trí Gia hạnh làm nhân đầu tiên. "Cùng với cảnh không khác, trí thành vô phân biệt", không thể phân riêng đây là chủ thể nhận thức, đây là đối tượng nhận thức, vì chủ thể giữ lấy và đối tượng được giữ lấy không có phân biệt. Trí nầy cùng với cảnh không có tướng sai biệt, ví như hư không và cả thảy ánh sáng trong hư không, nên trí nầy thành vô phân biệt. Trong khế kinh khác nói tất cả pháp tánh không có phân biệt. Bây giờ sẽ giải thích.

Luận nói:

Phải biết tất cả pháp,
Bản tánh không phân biệt,
Không có chỗ phân biệt
Không phân biệt, trí không.

Giải thích: "Không có cái để phân biệt", nên nghĩa Biến kế sở chấp của cái để phân biệt vĩnh viễn không có. Trong khế kinh khác nói: "Tất cả pháp tánh không có phân biệt". Nếu tất cả pháp xưa nay tự tánh không có phân biệt, thì tại sao tất cả loài phi hữu tình từ xưa đến nay không khởi công dụng tự nhiên giải thoát, vì loài phi hữu tình kia không có Trí vô phân biệt. Do hữu tình kia đối với tất cả pháp tánh vô phân biệt hiện chứng chân trí xưa nay chưa sinh, nên các Bồ-tát… đối với vô số tánh

của tất cả tánh pháp vô phân biệt làm nhân, chứng trí rồi mới sinh. Do đạo lý nầy nên các Bồ-tát… có thể đắc giải thoát, không phải các hữu tình khác. Tiếp theo sẽ hiển thị trí Gia hạnh… mỗi mỗi đều có ba thứ và năm thứ sai biệt.

Luận nói: "Trong đây trí Gia hạnh vô phân biệt có ba thứ sai biệt, là nhân duyên, dẫn phát và sổ tập (tập quen) nên sinh sai biệt".

Giải thích: Trí gia hạnh sinh khởi sai biệt do ba thứ lực: 1. Lực nhân duyên. 2. Lực dẫn phát. 3. Lực sổ tập. Lực nhân duyên là lực chủng tánh, hoặc có chủng tánh gặp duyên mạnh, nhanh chóng khởi gia hạnh. Như vậy chủng tánh của gia hạnh làm nhân mà được sinh khởi. Nói chủng tánh, là sáu xứ thù thắng từ vô thỉ đến nay, công năng của pháp nhĩ đắc quả Phật. Lực dẫn phát là trong đời trước đã luyện tập làm nhân mà phát khởi gia hạnh. Lực sổ tập lực là hiện tại niệm niệm tu tập, do lực sĩ dụng mà phát khởi gia hạnh.

Luận nói: "Trí căn bản vô phân biệt cũng có ba thứ sai biệt, là hỷ túc, vô điên đảo, và vô hý luận vô phân biệt".

Giải thích: Hỷ túc vô phân biệt, là đối với nghĩa thấp kém mà sinh vui mừng cho là đủ rồi. Đối với thắng tấn sau đó không mong cầu gọi là vô phân biệt, như đắc hai trí văn tư của thế gian, đối với ít phần nghĩa hoặc đã tin

hiểu, hoặc đã quyết định rõ ràng thì liền sinh hỷ túc; hoặc như đã đắc tu huệ thế gian chứng đệ nhất các phiền não thô chấm dứt, coi việc đó là giải thoát cứu cánh thì liền sinh hỷ túc. Các loại như vậy đều gọi là trí hỷ túc vô phân biệt. Vô điên đảo vô phân biệt là các Thánh đệ tử kia do tu huệ, đối với khổ… nơi bốn đế khởi bốn hạnh vô đảo như vô thường…, không khởi thường… Phân biệt điên đảo, gọi là trí vô điên đảo vô phân biệt. Vô hý luận vô phân biệt là các Bồ-tát đối với vô thường… cũng không phân biệt, cho đến Bồ-đề cũng lìa hý luận, do lý vô phân biệt nơi tất cả pháp thoát khỏi tất cả nẻo danh ngôn, vượt qua tất cả cảnh giới của thế trí, do đó hý luận gọi là tiếng nói thế tục, thuộc về trí thế tục. Xa lìa trí nầy nên gọi là trí vô phân biệt không hý luận .

Luận nói: "Trí hậu đắc vô phân biệt có năm thứ là: Thông đạt, tùy niệm, an lập, hoà hợp, như ý và xét chọn về sai biệt".

Giải thích: Vì chỗ khởi riêng của nó, mà trí Hậu đắc nầy có năm thứ là thông đạt, tùy niệm…, tiếng xét chọn đều có trong mỗi thứ. Xét chọn thông đạt là đối với chân quyết định, đối với chân hiện quán nên gọi là thông đạt. Do trí Hậu đắc xét chọn chỗ đắc thông đạt như vậy, là do nó tự xét kỹ bên trong sự nầy như vậy, nên gọi là xét chọn thông đạt. Xét chọn tùy niệm là sau khi tùy niệm thông đạt, thì nghĩ: "Ta đã từng thông đạt sự này", nên

gọi là xét chọn tùy niệm . Xét chọn an lập là từ tùy niệm lưu xuất, như chỗ thông đạt thì vì kẻ khác mà nói, nên gọi là xét chọn an lập. Xét chọn hoà hợp là quán duyên tổng tướng tất cả pháp, do quán nầy mà tiến đến chuyển y, hoặc đã chuyển y rồi khởi lại quán nầy, nên gọi là xét chọn hoà hợp. Xét chọn như ý là trí hiện tiền tùy chỗ tư duy, tất cả đều như ý, như khiến cho đất biến thành vàng, nên gọi là xét chọn như y. Tiếng xét chọn nầy, có ý muốn nói là trí ấy, trước đã nói bản tánh vô phân biệt của tất cả pháp, vì chỗ phân biệt không có. Làm sao biết được nghĩa của chỗ phân biệt thật ra là không có? Vì muốn thành lập cái không có kia nên nói nhiều bài tụng sau.

Luận nói:

Quỉ, bàng sinh, nhân, thiên,
Mỗi tùy chỗ thích ứng,
Sự đồng nhưng tâm khác,
Nhận nghĩa không chân thật.
Đối với sự quá khứ,
Mộng tượng trong hai ảnh,
Tuy sở duyên không thật,
Mà cảnh tướng thành tựu.
Nếu nghĩa tánh nghĩa thành,
Không Trí vô phân biệt,
Nếu không có quả Phật,
Chứng đắc không đúng lý.

Bồ-tát đắc tự tại,
Do lực của thắng giải,
Như muốn các địa thành,
Người đắc định cũng vậy.
Người lựa chọn thành tựu,
Người có trí đắc định,
Tư duy tất cả pháp,
Như nghĩa đều hiển hiện.
Trí vô phân biệt hành,
Các nghĩa đều không hiện,
Phải biết không có nghĩa,
Do đây cũng vô thức".

Giải thích: "Quỉ, bàng sinh, nhân, thiên", là đối với nhân loại thấy chỗ có nước thì ngạ quỉ thấy là lục địa cao nguyên, đối với nhân loại thấy nơi có phẩn uế, thì bàng sinh thấy là ẩm thực tịnh diệu, trong chỗ thấy vật bất tịnh của nhân loại thì ngạ quỉ, súc sinh thấy là thanh tịnh, chỗ thấy của nhân loại là ẩm thực tịnh diệu thì chư thiên thấy hôi dơ bất tịnh, không phải các sự trái nhau đồng tại một chỗ, nên nghĩa của Biến kế sở chấp không có. Nếu không có nghĩa, thì làm sao không cảnh thức được hiện hành? Tại sao chất vấn theo sư kinh Bộ của các ông? Các cảnh giới quá khứ và vị lai đều là không có thì làm sao trong đó được có trí chuyển? Lại nữa, các hình ảnh trong mộng hoàn toàn không có, thì làm sao trí khởi không phải trong

chỗ nhỏ hẹp, mà tại một nơi dung chứa được chỗ duyên chân thật ảnh tượng sơn hà… của mộng trí. Lại nữa, chưa từng trải qua tự đoạn đứt đầu của mình thì làm sao mộng thấy nhớ thông được các sự việc trong đời trước? Lại nữa, trong mặt gương Tam-ma-địa, chỗ hiện hành của hai ảnh tượng không phải thật có, thì làm sao biết rõ được là tâm hiển hiện? Cho nên biết, ảnh tượng tự duyên nơi tâm "Mà cảnh tướng thành tựu", là tổng kết các cảnh của quá khứ và vị lai, dù không phải thật có, nhưng mà cảnh tướng thành tựu trong tự tâm. "Nếu nghĩa tánh nghĩa thành, không Trí vô phân biệt " là nếu nghĩa tánh của các cảnh nghĩa là thành thật, thì Trí vô phân biệt đáng lẽ không được thành, vì có phân biệt. "Nếu không có quả Phật, chứng đắc không đúng lý", là nếu trí thể vô phân biệt nầy không có, thì sự chứng đắc quả Phật là không đúng đạo lý, phải trở thành lỗi hại gốc, nên phải biết chỗ phân biệt nghĩa quyết định không phải thành thật. Lại nữa, cảnh nghĩa nầy quyết định không phải thật có. Tại sao vậy? "Bồ-tát đắc tự tại", là các Bồ-tát đắc đại tự tại. "Do lực của thắng giải", là do ý giải lực. "Như muốn các địa thành", là muốn đất thành vàng. "Người đắc định cũng vậy", trừ các Bồ-tát ra, là các Thanh-văn, Độc giác là người đắc tĩnh lự. "Người thành tựu chọn lựa", là người huệ đã thành mãn. "Người có trí", là người tương ưng với sự thành mãn chánh trí, nên Bồ-tát gọi là

bậc có trí. "Đắc định" là đắc Tam-ma-địa. "Tư duy tất cả pháp" là chánh tư duy tất cả pháp đáng tán thán của khế kinh. "Như nghĩa đều hiển hiện" là lấy vô số hạnh vô ngã, như vậy như vậy tư duy các pháp của khế kinh, thì nghĩa của nó như vậy như vậy mà hiển hiện, nên phải biết ngay nơi tâm của tác ý như lý nầy tương tợ tướng của đối tượng giữ lấy và tướng của chủ thể giữ lấy nơi nó hiển hiện, các nghĩa ngoài đều là không có gì. "Trí vô phân biệt hành, các nghĩa đều không hiện", trong đây pháp tiếp theo chỗ nói trước thừa nhận nghĩa không phải lời nói chân thật, do Trí vô phân biệt của các Bồ-tát khi hiển hiện khởi hành thì tất cả nghĩa cảnh đều không hiển hiện, nên phải biết chỗ có nghĩa cảnh đều là không thật có. "Phải biết không có nghĩa, do đây cũng không thức", là kết khuyên phải biết nếu không có nghĩa cảnh thì do đó chủ thể là thức cũng không có. Không phải không có sở thức mà có năng thức mới đúng đạo lý. Trong phần rộng giải thích tướng của đối tượng nhận thức đã biện luận phân tích đầy đủ đạo lý như vậy.

Luận nói: "Bát-nhã Ba-la-mật-đa cùng với Trí vô phân biệt không có sai biệt, như nói Bồ-tát an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa, là phi xứ tương ưng thì có thể đối với Ba-la-mật-đa chỗ khác mà tu tập viên mãn. Thế nào là phi xứ tương ưng tu tập viên mãn? Là do xa lìa năm thứ xứ (lĩnh vực): 1. Xa lìa xứ ngoại đạo ngã chấp. 2. Xa lìa

xứ Bồ-tát chưa thấy chân như phân biệt. 3. Xa lìa xứ hai biên sinh tử, Niết-bàn. 4. Xa lìa xứ chỉ đoạn phiền não chướng sinh hỷ túc. 5. Xa lìa xứ không lưu tâm đến lợi ích an lạc của hữu tình trụ nơi quả là niết bàn vô dư y".

Giải thích: "Bát-nhã Ba-la-mật-đa cùng với Trí vô phân biệt không có sai biệt", vì tánh chất bằng nhau, là hết thảy Trí vô phân biệt tức là Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Trong kinh đó nói như vầy: "Bồ-tát an trụ Bát-nhã Ba-la-mật-đa, là phi xứ tương ưng thì có thể đối với Ba-la-mật-đa khác mà tu tập viên mãn". Nghĩa nầy là sao? Là do xa lìa năm thức xứ, tức là xa lìa xứ ngoại đạo ngã chấp… sai biệt, trong đây nơi ở được gọi là xứ. "Xa lìa xứ ngoại đạo ngã chấp" là các ngoại đạo an trụ trong ngã chấp, họ nghĩ như vầy: "Ta có thể biết rõ đây là huệ của ta". Bồ-tát thì xa lìa các chỗ như vậy, không kế chấp ngã và ngã sở mà khởi Bát-nhã, Bồ-tát thì xa lìa các lĩnh vực như vậy, nên gọi là phi xứ tương ưng. "Xa lìa xứ Bồ-tát chưa thấy chân như mà phân biệt", là các chúng Bồ-tát chưa thấy chân như, đối với Bát-nhã Ba-la-mật-đa của Bồ-tát thì Trí vô phân biệt khởi các phân biệt "Đây là Bát-nhã Ba-la-mật-đa", Bồ-tát thì xa lìa các lĩnh vực như vậy, nên gọi là phi xứ tương ưng. Như có tụng nói:

Nếu có cái thấy,
Là ông bị trói,
Nếu không cái thấy,

Liền đắc giải thoát.

"Xa lìa xứ hai biên sinh tử Niết-bàn", là như thế gian trụ biên sinh tử, vì có ngã chấp, như Thánh đệ tử trụ biên Niết-bàn, vì đoạn phiền não. Bồ-tát thì không như thế, nên gọi là xa lìa xứ hai biên phi xứ tương ưng. "Xa lìa xứ chỉ đoạn phiền não chướng sinh hỷ túc", là Thanh-văn, Độc giác kế chấp tu tập lực đoạn phiền não chướng, tức là tất cả mọi cái cần làm đã làm đủ. Bồ-tát thì xa lìa các lĩnh vực như vậy, vì chúng có thể chướng ngại lợi ích an lạc cho các hữu tình. Như có tụng nói:

Không đến các cõi ác,
Cực chướng đại Bồ-đề,
Như trụ nơi Thanh-văn,
Và các địa Độc giác.

Bồ-tát xa lìa các lĩnh vực như vậy, nên gọi là phi xứ tương ưng "Xa lìa xứ không lưu tâm đến lợi ích an lạc của tất cả hữu tình, trụ nơi quả là Niết-bàn Vô dư y", là như Thanh-văn, Độc giác không đoái nhìn lợi ích an lạc của hữu tình, họ trụ trong cõi Niết-bàn Vô dư y, như lửa cháy củi, rốt ráo tịch diệt. Bồ-tát thì xa lìa các chỗ như vậy, Bát-nhã đại bi đầy đủ, có thể chánh an trụ Niết-bàn Vô trụ, do bỏ các xứ nầy, gọi là phi xứ tương ưng.

Luận nói: "Trí của Thanh-văn, Độc giác khác với trí của Bồ-tát chăng? Phải biết do năm thứ tướng khác: 1. Do không phân biệt sai biệt, là không phân biệt đối với

pháp của các uẩn… 2. Do phi thiểu phần sai biệt, là đối với thông đạt chân như nhập tất cả loại cảnh giới nơi đối tượng nhận biết, rộng vì độ thoát tất cả hữu tình không phải ít phần. 3. Do vô trụ sai biệt, là Niết-bàn Vô trụ làm chỗ trụ. 4. Do tất cánh sai biệt, là trong cõi Niết-bàn vô dư y không có đoạn tận. 5. Do Vô thượng sai biệt, là trên thừa nầy không có thừa nào hơn nữa. Trong đây có tụng:

Các đại bi làm thể,
Do năm tướng thắng trí,
Trong thế xuất thế mãn,
Nói thừa nầy cao xa".

Giải thích: Trong đây chỉ rõ trí của Thanh-văn, Độc giác cùng với trí của Bồ-tát có năm tướng khác (sai biệt). "Không phân biệt sai biệt", là trí của Thanh-văn, Độc giác ngay trên bốn điên đảo gọi là vô phân biệt, trí của các Bồ-tát thì đối với tất cả pháp cho đến Bồ-đề đều là vô phân biệt, không phải phần ít sai biệt. Không phải phần ít sai biệt lại có ba thứ: 1. Thông đạt chân như phi thiểu phần sai biệt, là Thanh-văn, Độc giác khi nhập chân quán thì chỉ có thể thông đạt lý Bổ-đặc-già-la không, vô ngã, các Bồ-tát khi nhập chân quán thì thông đạt đầy đủ lý Bổ-đặc-già-la và hết thảy pháp không vô ngã. 2. Cảnh giới của đối tượng nhận thức không có phần ít sai biệt, là Thanh-văn, Độc giác chỉ có trí sinh trong khổ nơi bốn đế, thì gọi là chỗ làm đã đủ, các Bồ-tát thì

rộng đối với tất cả cảnh giới đối tượng nhận thức mà trí vô đảo sinh mới gọi là tu tập chỗ làm đã đủ. 3. Chỗ hóa độ hữu tình không có phần ít sai biệt, là Thanh-văn, Độc giác chỉ cầu tự lợi, trí tận vô sinh, chánh cần tu hành; các Bồ-tát thì rộng vì tế độ tất cả các hữu tình mà cầu đại Bồ-đề. Đối với ba thứ không phần ít sai biệt nầy thì trí Thanh-văn và trí Bồ-tát có sai biệt. "Vô trụ sai biệt", là Thanh-văn, Độc giác chỉ trụ Niết-bàn; các Bồ-tát thì có đủ lực tăng thượng của bi huệ, lấy Niết-bàn Vô trụ làm chỗ trụ. "Tất cánh sai biệt", là hiển Thanh-văn, Độc giác cùng với các Bồ-tát trong Niết-bàn có sai biệt lớn, là Thanh-văn, Độc giác trụ trong Niết-bàn giới vô dư y, thân và trí vĩnh viễn hết sạch, như ngọn đèn đã tắt; các Bồ-tát khi được thành Phật thì chỗ chứng pháp thân cùng cõi sinh tử không có đoạn tận, như cõi Vô sắc tương tục không hoại, do trí sai biệt có sai biệt. "Vô thượng sai biệt", là trên Thanh-văn thừa có Độc giác thừa, trên Độc giác thừa có Đại thừa, Bồ-tát thừa đó tức là Phật thừa, không có thừa nào trên nữa. Do năm tướng nầy phải biết trí của Thanh-văn, Độc giác cùng với trí của Bồ-tát có sai biệt, lại lấy kệ để gồm thâu các nghĩa như vậy. "Năm tướng", tức là chỗ nói năm tướng sai biệt trên. "Trong thế, xuất thế mãn", là các tĩnh lự của cõi Vô sắc gọi là "Thế gian mãn". Chỗ đắc Niết-bàn của Thanh-văn thừa và Độc giác thừa gọi là xuất thế mãn, nhưng thừa nầy

thù thắng hơn, nên nói "Cao xa".

Luận nói: "Nếu các Bồ-tát thành tựu như vậy, tăng thượng Thi-la, tăng thượng Chất-đa, tăng thượng Bát-nhã, công đức viên mãn, đối với các tài vị đều đắc đại tự tại. Tại sao hiện thấy có các hữu tình thiếu thốn tài vị? Vì thấy các hữu tình kia đối với tài vị có nghiệp chướng nặng, vì thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì chướng ngại việc sinh pháp thiện, vì thấy hữu tình kia nếu thiếu tài vị thì chán lìa hiện tiền, vì thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì liền tích tập nhân của pháp bất thiện, vì thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì liền khởi nhân tổn hại vô lượng hữu tình khác, nên hiện thấy có các hữu tình thiếu thốn tài vị (tiền của địa vị). Trong đây có tụng:

Thấy nghiệp chướng hiện tiền,
Vì tích tập tổn hại,
Hiện có các hữu tình,
Không cảm Bồ-tát thí".

Giải thích: Bây giờ sẽ hiển thị, do nhân duyên đó mà Bồ-tát tuy có tài vị tự tại nhưng không thí cho hữu tình kia, vì thấy họ có các tài vị có nghiệp chướng nặng" là các Bồ-tát thấy hữu tình kia đối với tài vị đó có nghiệp chướng nặng nên không thí cho, không làm cho huệ thí trống rỗng không có kết quả. Nếu có thí cho thì hữu tình kia cũng không nhận, nên cần gì phải thí. Như có tụng nói:

Như sữa mẹ nuôi con,
Một tháng qua không mệt,
Nếu cổ họng nghẹt,
Thì sữa mẹ làm gì!

"Vì thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì chướng ngại việc sinh pháp thiện", là các Bồ-tát thấy hữu tình kia tuy đối với tài vị không có nghiệp chướng nặng, nhưng nếu họ được tài vị viên mãn thì liền sinh phóng dật không khởi pháp thiện, Bồ-tát khởi nghĩ như vầy: "Thà là họ hiện pháp ít khi bần tiện, chớ để đời sau nhiều bần tiện", nên không thí chỗ có tài vị cho họ. "Vì thấy hữu tình kia nếu thiếu tài vị thì sự chán lìa hiện tiền", là các Bồ-tát thấy họ thiếu thốn tài vị thì tâm họ chán sinh tử liền hiện tiền, cầu muốn xuất ly. Nếu được phú quí thì liền sinh kiêu căng và phóng dật, nên không thí cho cho họ cả thảy tài vị, Bồ-tát nghĩ như vầy: "Thà là họ bần tiện mà tâm chán lìa sinh tử thường hiện tiền, chớ để cho họ phú quí thọ vui mà phóng dật, không chán sinh tử, không khởi pháp thiện". "Vì thấy họ nếu thí tài vị thì liền tích tập nhân của pháp bất thiện", là các Bồ-tát thấy họ nếu thí đầy đủ tài vị thì liền phóng dật, tích tập các thứ nghiệp ác bất thiện, nên không thí cho họ cả thảy tài vị. Như có tụng nói:

Thà là nghèo túng nơi tài vị,
Xa lìa cõi ác và hành ác,

Chớ để phú quí loạn các căn,
Chiêu cảm khổ khi nơi tương lai.

"Vì thấy hữu tình kia nếu thí tài vị thì họ liền khởi nhân tổn hại vô lượng hữu tình khác", là các Bồ-tát thấy họ nếu được phú quí thì liền tổn não vô lượng hữu tình, mà không thí tài vị cho họ, khởi nghĩ như vầy: "Thà hữu tình kia một thân thọ khổ bần tiện, chớ khiến cho tổn não nhiều hữu tình khác". Lại dùng kệ thâu tóm các nghĩa như vậy, nên nói thấy nghiệp chướng hiện tiền… Văn đó dễ hiểu không cần giải thích lại.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 9

Phần thứ 10: QUẢ ĐOẠN

Luận nói: "Như vậy đã nói huệ tăng thượng thù thắng, quả đoạn thù thắng ấy làm sao thấy được? Đoạn là Bồ-tát đạt Niết-bàn Vô trụ, vì bỏ tạp nhiễm, không bỏ sinh tử, chuyển y của hai chỗ nương dựa làm tướng. Sinh tử trong đây là phần tạp nhiễm của tánh Y tha khởi, Niết-bàn là phần thanh tịnh của tánh Y tha khởi. Hai chỗ nương dựa là chung hai phần tánh Y tha khởi, chuyển y là ngay tánh Y tha khởi khi đối trị khởi là chuyển bỏ tạp nhiễm và chuyển đắc thanh tịnh phần ".

Giải thích: Trí vô phân biệt khả năng đối trị tất cả chỗ đối trị đã sinh, vì quyết định phải đoạn, vô gián nói là đoạn thù thắng. "Niết-bàn Vô trụ", không đồng với thế gian, Thanh-văn và Độc giác an trụ sinh tử hoặc Niết-bàn. "Vì bỏ tạp nhiễm, không bỏ sinh tử", là hại thế lực kia như độc chú và độc xà, tuy không buông bỏ nhưng không nhiễm. "Chuyển y của hai chỗ nương dựa làm tướng", hoặc giải Y chủ thích, hoặc giải thích Trì nghiệp,

trụ chuyển y nầy như cõi Vô sắc, nếu nương vào tự lợi cùng với cộng tướng của huệ thù thắng tương ưng thì không dung chứa phiền não. Nếu nương vào lợi tha thì do cùng với cộng tướng của đại bi tương ưng nên hiện ở trong sinh tử mà không bỏ nó. Trong đây, cái gì là sinh tử và Niết-bàn? Nương vào chuyển y thì đều nên cần nói rõ. "Sinh tử là phần tạp nhiễm của tánh Y tha khởi", là phiền não mê loạn của tâm và tâm pháp, lỗi của sinh tử là tương tục bất tuyệt, là phần Biến kế sở chấp. "Niết-bàn là phần thanh tịnh của tánh Y tha khởi", là chuyển rốt ráo Biến kế sở chấp, là phần của Viên thành thật. "Hai chỗ nương dựa là chung hai phần tánh Y tha khởi", là tánh Y tha khởi của hai chỗ nương dựa. "Chuyển y là tánh Y tha khởi", là tánh Y tha khởi của tâm và tâm pháp, là các tạp nhiễm chuyển diệt chỗ dựa, lại cũng là chỗ dựa của tất cả pháp Phật. Như có người nói: "Đây là tất cả pháp Phật, là quả của các địa Ba-la-mật-đa. Các chỗ dựa làm sao chuyển y? Cái gì là chuyển y? Là tánh Y tha khởi khi khởi đối trị", là khi Trí vô phân biệt khởi. "Chuyển bỏ tạp nhiễm phần", là chuyển diệt tất cả tánh đối tượng giữ lấy và tánh chủ thể giữ lấy, chuyển đắc xa lìa đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy tự nội chứng, dứt bặt các hý luận tối phần thanh tịnh.

Luận nói: "Lại nữa, chuyển y nầy lược có sáu thứ: 1. Chuyển tổn lực ích chủ thể, là do lực thắng giải văn

huân tập trụ, và do có hổ thẹn khiến cho phiền não ít phần hiện hành, hoặc không hiện hành. 2. Chuyển thông đạt, là các Bồ-tát đã nhập đại địa, đối với chân thật và phi chân thật mà hiển hiện và không hiển hiện, trụ hiện tiền cho đến sáu địa. 3. Tu tập chuyển, là có chướng, hết thảy tướng không hiển hiện, mà chân thật hiển hiện, cho đến mười địa. 4. Chuyển của quả viên mãn, là vĩnh viễn không có chướng, hết thảy tướng không hiển hiện mà chân thật tối thanh tịnh hiển hiện, đối với hết thảy tướng đắc tự tại. 5. Chuyển thấp kém, là Thanh-văn, Độc giác chỉ có thể thông đạt Bổ-đặc-già-la không, tánh vô ngã, hoàn toàn trái nghịch sinh tử, hoàn toàn bỏ sinh tử. 6. Chuyển quảng đại, là các Bồ-tát thông đạt gồm cả pháp không tánh vô ngã, là đối với sinh tử, thấy là tịch tĩnh, dù đoạn tạp nhiễm nhưng không xả nó. Nếu các Bồ-tát trụ nơi chuyển thấp kém thì có lỗi gì? Vì không chú tâm tới sự lợi ích an lạc của tất cả hữu tình, trái nghịch tất cả pháp Bồ-tát, cùng giải thoát thừa thấp, là lỗi đó. Nếu các Bồ-tát trụ chuyển quảng đại thì có công đức gì? Trong pháp sinh tử lấy tự chuyển y làm chỗ nương dựa vì đắc tự tại, đối với tất cả cõi thị hiện thân của tất cả hữu tình, các thứ điều phục trong sinh tối thắng và ba thừa, phương tiện thiện xảo an lập các hữu tình đã được mình dạy bảo, đó là công đức".

Giải thích: "Chuyển tổn lực ích năng", là do lực

thắng giải và lực văn huân tập, tổn giảm nương dựa trong thức dị thục, phiền não huân tập tăng ích chỗ tu tập công năng của pháp tịnh. Lại nữa, do trụ nơi thắng giải văn huân tập có hổ thẹn, khiến cho phiền não ít phần hiện hành, hoặc không hiện hành.

"Chuyển thông đạt", là các Bồ-tát đã chứng nhập đại địa, đối với chân và phi chân hiện hoặc không hiện, Trí vô phân biệt có hữu gián và vô gián mà hiện hành, hoặc lúc đó là chân hiện, khi nhập quán thì hoặc là phi chân hiện, khi xuất quán thì phi chân và chân trong hai thời nầy theo thứ tự của nó mà nói hiện và không hiện, hiện và bất hiện nầy cho đến sáu địa.

"Chuyển tu tập", do sở tri chướng gọi là hữu chướng, vị chuyển y nầy cho đến mười địa các tướng đều không hiện, chỉ có chân mới hiển hiện.

"Chuyển quả viên mãn", do cả thảy chướng gọi là vô chướng, vì mọi chướng vĩnh viễn không có, đắc hết thảy tướng thì tướng đều không hiển hiện, đắc tối thanh tịnh thì chân thật hiển hiện, dựa vào chuyển y nầy mà đối với hết thảy tướng đắc đại tự tại, đối với các tướng đắc tự tại, tùy chỗ ưa thích mà lợi lạc hữu tình.

"Chuyển thấp kém…", lời văn đó dễ hiểu, khỏi phiền giải thích lại. "Chuyển quảng đại", là đoạn tạp nhiễm mà không bỏ nó, vì trong sinh tử đạt vô ngã, đoạn các tạp nhiễm tức là trong đó thấy rõ tịch tĩnh mà không xả. "Trụ

nơi chuyển thấp kém thì có lỗi gì…", văn đó dễ hiểu. "Trụ nơi chuyển quảng đại thì có công đức gì…" là đối với tất cả pháp, đắc tự tại, đối với tất cả cõi thị hiện tất cả thân đồng phận, các thứ phương tiện thiện xảo điều phục, an lập chỗ hoá độ các hữu tình có chiêu cảm, đặt vào nơi sinh tối thắng và ba thừa. Sinh tối thắng, là xứ sinh an lạc của các thế gian. Phải biết đây là pháp công đức.

Luận nói: Trong đây có nhiều bài tụng:

Phàm phu che lấp chân,
Hoàn toàn hiển hư vọng,
Các Bồ-tát xả vọng,
Hoàn toàn hiển chân thật.
Phải biết hiển, bất hiển,
Chân nghĩa, phi chân nghĩa,
Chuyển y là giải thoát,
Tùy dục tự tại hành.
Trong sinh tử, Niết-bàn,
Nếu khởi trí bình đẳng,
Lúc đó do chứng nầy,
Sinh tử tức Niết-bàn.
Vì thế trong sinh tử,
Phi xả, phi bất xả,
Cũng tức là Niết-bàn,
Phi đắc, phi bất đắc.

Giải thích: Để hiển bày chuyển y nên lại nói nhiều bài tụng. "Phàm phu che lấp chân…", là vì phàm phu chưa đoạn vô minh, chân nghĩa không hiển nên gọi là "Che lấp ", vì lực vô minh nên tất cả hư vọng đều hiển hiện. Bồ-tát thì không như vậy, vì đã đoạn vô minh, thông đạt hư vọng đều là không có nên gọi là "Xả vọng", chỉ có chân nghĩa hoàn toàn hiển hiện. Do đạo lý nầy phải biết "Phải biết hiển, bất hiển, chân nghĩa, phi chân nghĩa", là chân nghĩa của Viên thành thật hiển hiện, phi chân thật nghĩa của Biến kế sở chấp đều không hiển hiện. "Chuyển y", là phi chân nghĩa đều không hiển hiện, cả thảy chân nghĩa đều hiển hiện, nên gọi là chuyển y. "Là giải thoát", thì chuyển y gọi là giải thoát. "Tùy dục tự tại hành", là chuyển y nầy giải thoát tự tại. Đối với thế gian, đắc tùy dục hành, do tùy chỗ mong muốn mà chỗ tạo tác tự tại nên gọi là giải thoát, không giống như bị chém đầu xả ly thân mạng gọi là giải thoát. "Trong sinh tử, Niết-bàn, nếu khởi trí bình đẳng", tự tánh Biến kế sở chấp gọi là sinh tử, tánh nầy tức vô tánh, vô tánh tức không, không tức Niết-bàn, là tánh Viên thành thật. "Do đó trong sinh tử, phi xả, phi bất xả…", tức sinh tử là Niết-bàn nên gọi là phi xả, không có sinh tử trở lại gọi là tưởng chuyển, nên gọi là phi bất xả, không phải lìa sinh tử riêng đắc Niết-bàn nên gọi là phi đắc, ngay trong phi đắc nầy mà chứng Niết-bàn nên gọi là phi bất đắc.

Phần thứ 11: QUẢ TRÍ KIA

Luận nói: "Như vậy đã nói quả đoạn thù thắng, quả trí thù thắng ấy làm sao thấy được? Phải biết là do ba thân Phật mà quả trí là thù thắng: 1. Do thân tự tánh. 2. Do thân thọ dụng. 3. Do thân biến hóa. Thân tự tánh trong đây là pháp thân của các Như Lai, vì nhất thiết pháp tự tại chuyển nơi chỗ nương dựa. Thân thọ dụng, là nương vào pháp thân chỗ hiển chúng hội của vô số chư Phật, lấy pháp lạc Đại thừa của cõi Phật thanh tịnh làm chỗ thọ nhận thân biến hóa cũng nương vào pháp thân, từ thiên cung Đỗ-sử-đa mà hiện và ẩn, thọ sinh, thọ dục, vượt khỏi thành xuất gia, đến chỗ tu khổ hạnh của các ngoại đạo, chứng đại Bồ-đề, chuyển đại pháp luân, nhập đại Niết-bàn".

Giải thích: Do đoạn cái cần đoạn trừ mà đắc trí vô cấu vô ngại, gọi là đoạn thù thắng vô gián, tiếp theo nói quả trí thù thắng. Trong thân tự tánh, vì không phải giả mượn chỗ lập nên gọi là tự tánh, là chỗ nương dựa nên gọi là thân, pháp tánh tức là thân nên gọi là pháp thân, hoặc là chỗ dựa của các pháp gọi là pháp thân. Nói "Nhất thiết pháp tự tại chuyển chỗ nương dựa", là đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển cũng là chỗ nương dựa nên gọi

là nhất thiết pháp tự tại chuyển chỗ nương dựa, hoặc là nương vào giải thích trì nghiệp. Trong "Thân thọ dụng là nương vào pháp thân", là do có kia nên có đây. "Chỗ hiển chúng hội của vô số chư Phật", tức là có cõi Phật có đại Bồ-tát tụ tập nhiều như mây. Do đó mà hiểu rõ nên gọi là "Chỗ hiển", tức là cõi tây phương cực lạc… "Lấy pháp lạc Đại thừa của cõi Phật thanh tịnh làm chỗ thọ nhận", là trong cõi Phật thanh tịnh thọ dụng vô số pháp lạc Đại thừa, lãnh hội nghĩa lý, hoặc trong cõi Phật quốc độ thanh tịnh mà thọ dụng vô số các báu kim, ngân… chư Phật Bồ-tát lần lượt thọ dụng diệu pháp thân, lại thọ vô số nghĩa pháp của khế kinh, an lập tự tướng và cộng tướng. Cái gì là chỗ dựa, và cái gì dựa? Là trí vô cấu vô ngại trên, do lực tăng thượng của diệu trí nầy nên có thể khiến cho an trụ giải thoát bất khả tư nghì, đã nhập đại địa các đại Bồ-tát thì cõi Phật thanh tịnh pháp lạc Đại thừa tướng hiện trí sinh. Trong "Thân biến hóa cũng nương vào pháp thân", như trước đã nói, là do quả trí lực thù thắng, từ thiên cung đỗ-sử-đa mà hiện và ẩn, cho đến nhập Niết-bàn. Điều nầy có thể khiến cho trong sự tương tục khác cùng với người thức đồng phận tương ưng sinh khởi.

Luận nói: "Trong đây nói một bài tụng:

Tướng chứng đắc tự tại,
Nương dựa và thâu giữ,

Đức sai biệt thậm thâm,
Niệm nghiệp minh chư Phật".

Giải thích: Lược nêu nghĩa chung gọi là Ôn-đà-nam. "Chứng đắc…", là nghĩa được nêu lên.

Luận nói: "Pháp thân của chư Phật lấy gì làm tướng? Phải biết, pháp thân lược có năm tướng".

Giải thích: Ban đầu là nêu chung về tướng có năm thứ, sau lại thêm chuyển y… để giải thích riêng năm tướng.

Luận nói: "1. Chuyển y làm tướng, là chuyển diệt hết thảy chướng thuộc phần tạp nhiễm tánh Y tha khởi, chuyển đắc giải thoát hết thảy chướng, đối với pháp tự tại chuyển, hiện tiền phần thanh tịnh tánh Y tha khởi".

Giải thích: "Chuyển diệt hết thảy chướng thuộc phần tạp nhiễm tánh Y tha khởi", là chuyển phần tạp nhiễm nơi tánh Y tha khởi, tợ tướng của đối tượng giữ lấy và tướng của chủ thể giữ lấy, khiến vĩnh viễn không sinh. "Chuyển đắc giải thoát hết thảy chướng, đối với pháp tự tại chuyển hiện tiền phần thanh tịnh tánh Y tha khởi", là chuyển đắc chỗ hiển chân như ly cấu nơi tánh thành thật của vô tánh đối tượng giữ lấy, chủ thể giữ lấy và đắc đối với tất cả pháp tự tại mà chuyển, nhân hiện tiền cực thành phần thanh tịnh tánh Y tha khởi.

Luận nói: "2. Pháp trắng được tạo thành làm tướng, là sáu Ba-la- mật-đa viên mãn đắc mười tự tại. Trong

đây thọ mạng tự tại, tâm tự tại, các vật dụng tự tại, đều do Thí Ba-la-mật-đa viên mãn, nghiệp tự tại, sinh tự tại, do Giới Ba-la-mật-đa viên mãn; thắng giải tự tại, do Nhẫn Ba-la-mật-đa viên mãn; nguyện tự tại, do Tinh tấn Ba-la-mật-đa viên mãn; thần lực tự tại thâu tóm của năm thông, do Tĩnh lự Ba-la-mật- đa viên mãn, trí tự tại và pháp tự tại, do Bát-nhã Ba-la-mật-đa viên mãn".

Giải thích: "Pháp trắng được thành làm tướng" là chỗ đắc chuyển y của các Thanh-văn chỉ là chỗ hiển phiền não vĩnh viễn đoạn, không có pháp trắng được thành làm tướng. Nếu chỗ đắc chuyển y của Bồ-tát tu tập sáu Ba-la-mật-đa cực viên mãn, thì mười thứ tự tại của tự tánh pháp trắng lấy làm tướng của nó, trong lúc đó không có một niệm nào là phần vô ký, huống chi là phần nhiễm ô. Từ đây trở xuống giải thích mười tự tại. "Thọ mạng tự tại", là tùy chỗ muốn mà có thể xả mạng. "Tâm tự tại", là đối với sinh tử không có nhiễm ô. Lại nữa, tùy ý lạc có thể chánh vì người khác mà dẫn thâu nhiều thứ vật dụng, trong đó tự tại vận chuyển tâm nên gọi là tâm tự tại. "Các vật dụng tự tại", là các thứ vật dụng ăn uống để nuôi sống, tùy ý ưa thích có thể tích tập. Nghĩa của các vật dụng và tư tài là một. "Do thí Ba-la-mật-đa viên mãn", là do pháp thí, tài thí và vô uý thí viên mãn, như cái cần đắc là quả nầy. "Nghiệp tự tại", là đối với các nghiệp đắc đại tự tại, chỉ làm thiện nghiệp, không làm

nghiệp ác và nghiệp vô ký. Trong đó khuyến khích người làm thiện. "Sinh tự tại", là đối với tất cả xứng chỗ sinh, như chỗ muốn của nó là hiện thọ sinh. "Do Giới Ba-la-mật-đa viên mãn", hai tự tại là quả Thi-la, vì người đủ giới chỉ tạo thiện nghiệp. Lại nữa, chỗ nguyện của người đủ giới đều được thành tựu. "Thắng giải tự tại", là đối với đất… mà phát khởi thắng giải khiến cho thành vàng…, như chỗ thắng giải mà đất… vàng… tùy theo thắng giải chuyển. "Do Nhẫn Ba-la- mật-đa viên mãn", vì tự tại nầy chính là quả của nhẫn, như nhân khi xưa ưa thích tu nhẫn, tùy theo chỗ ưa thích của tâm các hữu tình mà chuyển, bây giờ đạt được đất… Vàng… tùy theo thắng giải chuyển. "Nguyện tự tại", là tùy theo chỗ nguyện mà tất cả sự được thành. "Do Tinh tấn Ba- la-mật-đa viên mãn", tự tại nầy là quả của tinh tấn, do nhân khi xưa tu tinh tấn, đối với các sự lợi lạc của các hữu tình không có biếng trễ bỏ phế, nên đến bây giờ thì chỗ nguyện được tự tại. "Thần lực tự tại chỗ thâu tóm của năm thông", là tùy ý lạc mà dẫn phát vô số thần thông tối thắng. "Do Tĩnh lự Ba-la-mật-đa viên mãn", tự tại nầy là quả của tĩnh lự, do nhân khi xưa ưa thích tu định, nên tùy chỗ đáng làm của các hữu tình mà chứng nhập vô số tĩnh lự đẳng chí, đến hiện tại thì đắc chỗ khởi thần thông tự tại của định. "Trí tự tại", là tùy chỗ có các thứ ngôn âm, trí hiện tiền. "Pháp tự tại", là tùy theo ý lạc mà

nói các pháp đáng tán thán của khế kinh. "Do Bát-nhã Ba-la-mật-đa viên mãn", tự tại nầy là quả của Bát-nhã, do nhân khi xưa ưa thích tu tập huệ, tùy theo loại âm thanh mà nói chánh pháp, nên bây giờ được Bát-nhã thù thắng, khéo đạt ngôn âm, khéo nói chánh pháp.

Luận nói: "3. Vô nhị làm tướng, là có không vô nhị làm tướng, vì tất cả pháp là không có, nên chỗ hiển tướng của không là thật có. Hữu vi, vô vi, vô nhị làm tướng, không phải cái do nghiệp phiền não tạo tác. Tự tại thị hiện hữu vi làm tướng, Dị tánh, Nhất tánh, Vô nhị làm tướng, vì tất cả chỗ dựa của Phật vô sai biệt, nên vô lượng tương tục hiện đẳng giác. Trong đây có hai bài tụng:

Vì ngã chấp không có,
Trong đó không nương riêng,
Tùy năng chứng trước riêng,
Nên nêu bày có khác.
Chủng tánh dị, phi hư,
Viên mãn không ban đầu,
Vô cấu dựa vô biệt,
Nên phi nhất, phi đa.

Giải thích: "Có không vô nhị làm tướng", là không phải hữu tướng, vì tất cả pháp Biến kế sở chấp đều không có, cũng không phải vô tướng, vì chỗ hiển tự tánh của không là có. "Hữu vi, vô vi, vô nhị làm tướng, không

phải cái do nghiệp phiền não tạo tác, nên không phải hữu tướng". Đối với nơi có thể thị hiện tợ pháp Hữu vi, đắc đại tự tại, nên niệm niệm thị hiện tợ hữu vi không phải tướng vô vi. "Dị tánh, nhất tánh vô nhị làm tướng", vì thể pháp thân của Phật chính là nhất, nên không phải dị tướng, vô lượng chỗ dựa mỗi mỗi đều chứng riêng nên không phải nhất tướng, đồng thời nhất, vô nên gọi là tướng vô nhị. Lại lấy hai bài tụng để thâu tóm nghĩa như vậy khiến cho dễ hiểu. "Vì ngã chấp không có…", là nếu tại nơi đó có ngã chấp của nó thì cho tự là ngã, cho bên ngoài là tha, tức là trong đó có phân biệt tự, tha, thử, bỉ mỗi mỗi khác. Trong pháp thân không có ngã chấp nên không có phân biệt, thử, bỉ, có, khác. Nếu vậy tại sao nói có nhiều Phật? "Tùy chủ thể chứng trước riêng, nên nêu bày có khác", là tùy vị năng chứng của Bồ-tát riêng khác mà nêu bày có khác. Tùy thuận danh ngôn của thế gian vô ngã nói đây là Thích-ca-mâu-ni, đây là Phật thắng quán… "Chủng tánh dị", là bản tánh nhân có sai biệt, không phải chỉ có một vị Phật. Chủng tánh có hai thứ: 1. Chủng tánh bản tánh trụ, là vô thỉ đến nay sáu xứ thù thắng, lần lượt tương ưng chỗ đắc của pháp nhĩ. 2. Chủng tánh tập sở thành, là lực thiện hữu… từ trước đến nay luôn luôn luyện tập tạo thành, vì chủng tánh bản tánh trụ có sai biệt. Chủng tánh tập sở thành có nhiều chủng loại, vì nhiều chủng tánh, chấp chỉ có một vị Phật, không

có Phật nào khác nữa là không đúng đạo lý. "Phi hư", là có nhiều Bồ-tát nương vào chủng tánh trước, mỗi mỗi vị đều riêng tu tập tư lương Bồ-đề, nếu lìa một vị Phật một lần chứng Bồ-đề thì không có chỗ chứng nào khác, tu tập tư lương kia đáng lẽ trống rỗng không có quả là không đúng đạo lý. "Viên mãn", là chư Như Lai đối khắp với chỗ hoá độ hữu tình mỗi mỗi riêng biệt mà thành lập chánh sự lợi ích an lạc, là đối với ba thừa như phải an lập. Nếu chỉ có một vị Phật, thì không thể an lập hữu tình đặt vào Phật thừa, vì không có vị Phật thứ hai, thì việc làm Phật sự của Như Lai không được viên mãn, nên quyết định phải thừa nhận có nhiều Phật. "Không ban đầu", là các Như Lai trước khi xuất thế, cũng như sự sinh tử không có tối sơ, lìa tu tập tư lương kia thì tự nhiên thành Phật là không đúng đạo lý, vì lìa phụng sự Phật mà có thể tu tập tư lương là không đúng đạo lý. Do đấy, quyết định không phải chỉ có một vị Phật. Lại nữa, không nên chấp quyết định có nhiều Phật, vì chỗ dựa của vô cấu là vô sai biệt, pháp giới vô lậu gọi là chỗ dựa vô cấu, do trí thù thắng rốt ráo loại trừ khách trần cấu, trong chân pháp giới vô lậu nầy, không thể quyết định chấp chư Phật có khác nhau, nên chư Phật là phi nhất phi đa (không phải một, không phải nhiều).

Luận nói: "4. Thường trụ làm tướng, là tướng chân như thanh tịnh do bản nguyện dẫn khởi, sự nên làm

không hẹn ngày xong".

Giải thích: Hằng không biến dị, tiếp nối không dứt, nên nói thường trụ là tướng. Do ba nhân duyên thành lập tướng nầy. "Tướng chân như thanh tịnh", đây là hiển tánh chân như thường không biến đổi, hiển thành quả Phật nói là tánh pháp thân. Nếu biến đổi thì không phải chân như, nên là thường trụ. "Do bản nguyện dẫn", là các Như Lai trước hết đều phát đại nguyện như vầy: "Ta sẽ độ thoát vô lượng hữu tình, giúp họ bát Niết-bàn, ai chưa bát Niết-bàn thì được bát Niết-bàn, nguyện chỗ dẫn quả tương tục bất tuyệt, nên là thường trụ. Bản nguyện dẫn khởi nầy lìa tương tục, thì đạo lý của thường không thành. "Sự nên làm không hẹn ngày xong", đại nguyện trên là sự nên làm không hẹn ngày xong, các loại hữu tình vô lượng vô biên, cho đến hữu tình tương tục bất tuyệt, sự đáng làm của Phật hằng không đoạn nên gọi là thường.

Luận nói: "5. Bất khả tư nghì là tướng, là chân như thanh tịnh tự nội chứng, không có thí dụ nào của thế gian có thể thí dụ được, vì không phải hành xứ của các tầm tư".

Giải thích: "Tư nghì", là nương vào đạo lý mà suy tư quan sát kỹ, khởi trí phân biệt chỗ thâu tóm của tầm tư để thí dụ chỗ hiển bày, chư Phật không phải xứ hành nầy nên bất khả tư nghì, vì vượt qua tất cả địa tâm tư, chỉ

nên tin hiểu mà không nên xét bàn.

Luận nói: "Lại nữa, làm sao chứng đắc pháp thân đầu tiên như vậy? Là duyên vào tổng tướng nơi pháp Đại thừa với cảnh Trí vô phân biệt và trí Hậu đắc, khéo tu năm tướng, đối với tất cả địa khéo tập hợp tư lương, định kim cương dụ phá diệt các chướng vi tế khó phá, định nầy lìa tất cả chướng vô gián nên đắc chuyển y".

Giải thích: Tín giải cũng gọi là mới đắc pháp thân, pháp hạnh cũng vậy, để lựa riêng với tín giải kia nên nói là hiện chứng đắc, chỉ nói chứng đắc không phải sinh khởi, vì thể thường trụ. "Duyên vào tổng tướng…", nghĩa của câu nầy dễ hiểu. "Khéo tu năm tướng", là vô sinh vô diệt, xưa nay tịch tĩnh, tự tánh Niết-bàn và vô tự tánh gọi là năm tướng. Lại nữa, tập hợp chung về năm tướng khéo tu làm thành năm quả là trong niệm niệm tiêu tan tất cả chỗ dựa thô trọng, lìa các thứ tưởng đắc lạc pháp uyển, có thể hiểu biết khắp vô lượng, vô phần hạn tướng, đại pháp quang minh thuận phần thanh tịnh, không có sự phân biệt, không có tướng hiện hành. Vì khiến cho pháp thân thành tựu viên mãn, có thể thâu nhận đúng các nhân thắng. "Phá diệt các chướng vi tế khó phá", là hiển thị nhân của định kim cương dụ ví như kim cương, tánh nó kiên cố, có thể phá trừ các thứ khó phá, như vậy định nầy siêu vượt các loại định thấp, có thể phá trừ các thứ không khó phá nhiễm vô tri, có thể

phát sinh trí đạo Vô thượng nên ví như kim cương. "Định nầy vô gián, lìa tất cả chướng nên đắc chuyển y", do Trí vô phân biệt và trí Hậu đắc chứng chuyển y và đắc pháp thân của Phật.

Luận nói: "Lại nữa, pháp thân do bao nhiêu tự tại mà đắc tự tại? Lược do năm thứ: 1. Tự thân tướng hảo vô biên âm thanh và tướng vô kiến đảnh tự tại, vì chuyển y sắc uẩn. 2. Do vô tội vô lượng lạc trụ quảng đại tự tại, vì chuyển y thọ uẩn. 3. Do biện thuyết hết thảy danh thân cú thân văn thân tự tại, vì chuyển y tưởng uẩn. 4. Do hiện hoá biến dịch dẫn dắt đại chúng dẫn dắt pháp trắng tự tại, vì chuyển y hành uẩn. 5. Do trí viên cảnh, bình đẳng, quán sát thành chỗ tạo tác tự tại, vì chuyển y thức uẩn".

Giải thích: Do chuyển y năm uẩn nên đắc năm tự tại. Các Thanh- văn, Độc giác sợ khổ nên đoạn các uẩn vĩnh viễn, giống như người ngu tự xả bỏ thân mạng. Nếu các Bồ-tát thâu tóm phương tiện xảo chuyển diệt sắc nơi năm uẩn có tội, chuyển khởi sắc nơi năm uẩn vô tội, giống như người bị bệnh phong hủi cầu lương dược, chuyển thân có bệnh thành thân không bệnh. Trong đây vì chuyển y sắc uẩn mà được thị hiện cõi Phật tự tại, như chỗ muốn hiện kim ngân nơi các cõi Phật thì có thể thị hiện tự thân tự tại, tùy chỗ tâm nghĩ đều có thể thị hiện. Trong các thứ hội đại tập đó, tùy chỗ hoá độ thích nghi của hữu tình mà mỗi mỗi đều hiện riêng. Đắc chủ thể thị

hiện tướng hảo tự tại, là tùy chỗ ưa thích mà thị hiện các thứ diệu tướng hảo. Đắc chủ thể thị hiện vô biên âm thanh tự tại và tướng vô kiến đảnh tự tại, là thị hiện âm thanh của Phật vô lượng vô biên và thị hiện tướng đảnh của Phật không thể thấy. Vì chuyển y thọ uẩn, phải biết là đắc vô tội vô lượng lạc trụ quảng đại tự tại. Ở đây lìa phiền não nên gọi là vô tội, có rất nhiều nên gọi là vô lượng, vượt hơn tất cả lạc của ba cõi giới nên là lạc quảng đại. Vì chuyển y tưởng uẩn mà đắc chủ thể biện thuyết hết thảy danh thân cú thân văn thân tự tại, vì tướng của chủ thể giữ lấy là tự tánh của tưởng, do thâu tóm tư lương như vậy làm nhân mà chuyển đắc công chủ thể sai biệt như vậy, do công năng ấy có thể đối với các sự danh thân… tùy chỗ muốn có thể trụ tự tại. Vì chuyển y hành uẩn nên đắc chủ thể hiện hoá biến dịch dẫn dắt đại chúng dẫn dắt pháp trắng tự tại, vì tư trong hành uẩn rất thù thắng, do tư nầy nên đối với hiện hoá… tự tại. "Chủ thể chuyển hiện hoá tự tại", là như chỗ muốn đó mà có thể hiện hoá một cách tự tại. "Biến dịch tự tại", là như chỗ muốn đó mà chuyển biến đất… thành vàng… "Dẫn dắt đại chúng tự tại", là như chỗ ưa thích của ý có thể dẫn dắt đại chúng của chư thiên. "Dẫn dắt pháp trắng tự tại", là như chỗ ưa thích của ý mà khiến cho pháp vô lậu hiện tiền. "Do chuyển thức A-lại-da… tám sự thức uẩn, đắc bốn diệu trí như đại viên cảnh", như số thứ tự

hoặc tùy chỗ thích ứng, phải biết trong đây vì chuyển thức A-lại-da nên đắc trí đại viên cảnh, tuy cảnh được nhận biết không hiện tiền nhưng có thể không quên suốt vô hạn thời và xứ, đối với tất cả cảnh thường không ngu mê, hành vô phân biệt có thể khởi thọ dụng ảnh tượng của trí Phật. Vì chuyển mạt-na nhiễm ô nên đắc trí bình đẳng tánh, khi bắt đầu hiện quán thì trước tiên đã chứng đắc đối với vị tu đạo chuyển thanh tịnh trở lại, do đây mà an trụ Niết-bàn Vô trụ, đại từ đại bi hằng tương ưng, có thể tùy chỗ ưa thích mà hiện ảnh tượng của Phật. Vì chuyển ý thức mà đắc trí diệu quán sát, đầy đủ tất cả môn Đà-la- ni, môn Tam-ma-địa, cũng như bảo tạng, trong hội đại tập có thể hiện tất cả tác dụng tự tại, có thể đoạn các nghi, có thể tuôn mưa pháp. Vì chuyển năm thức nên đắc trí thành sở tác, rộng khắp mười phương tất cả thế giới, có thể hiện biến hóa từ thiên cung Đỗ-sử-đa ẩn mất cho đến Niết-bàn, có thể hiện trụ giữ sự lợi lạc của tất cả hữu tình.

Luận nói: "Lại nữa, phải biết pháp thân do bao nhiêu thứ xứ nương dựa? Lược do ba xứ:

1. Do nương dựa vô số Phật trụ. Trong đây có hai bài tụng:

Chư Phật chứng đắc năm tánh hỷ,
Đều do đẳng chứng nơi tự giới,
Lìa hỷ do không chứng giới nầy,

Nên người cầu hỷ phải cùng chứng.
Do chủ thể vô lượng và sự thành,
Pháp vị, nghĩa đức đều viên mãn,
Đắc hỷ tối thắng không có lỗi,
Vì chư Phật thấy thường vô tận.

2. Do vô số thân thọ dụng nương dựa, là chỉ vì thành thục các Bồ-
tát.

3. Do vô số thân biến hóa nương dựa, phần nhiều là vì thành thục Thanh-văn, Độc giác".

Giải thích: "Phải biết do bao nhiêu thứ xứ nương dựa", đây là hỏi pháp thân cùng với bao nhiêu thứ pháp làm chỗ nương dựa. "Lược do ba thứ", nói rộng tức là vô lượng công đức nương dựa, hiện tại là lược nói thì chỉ do ba xứ. "Do nương dựa vô số Phật trụ", là do chỗ đắc pháp thân của các Như Lai cùng với các thứ thiên trụ, Thánh trụ, phạm trụ là chỗ nương dựa. Trong chư thiên trụ, Như Lai phần nhiều trụ tại đệ tứ tĩnh lự. Trong các Thánh trụ, Như Lai phần nhiều trụ tại môn giải thoát không. Trong các phạm trụ, Như Lai phần nhiều trụ tại bi. Như vậy vô số sở trụ của Như Lai là thù thắng hơn Thanh-văn, Độc giác. Để hiển chỗ chứng Niết-bàn của Như Lai thù thắng hơn chỗ đắc Niết-bàn của Thanh-văn, Độc giác nên nói tụng: Chư Phật chứng đắc năm tánh hỷ… "Chứng tự giới", là chứng tự pháp giới, đối với tu

trị nầy đang là khởi chứng nên gọi là "Đẳng chứng". "Lìa hỷ" là nói các Như Lai chứng tự pháp giới, an trụ năm hỷ, chỗ chứng của các Thanh-văn, Độc giác cũng như bị chém đầu, Niết-bàn vĩnh viễn diệt mất, như vậy xa lìa hoan hỷ tối thắng. "Người cầu hỷ phải đồng chứng", là các Bồ-tát siêng cầu năm hỷ thì phải chánh cầu chứng chân pháp giới nầy. Những gì là năm? Vì chỗ cầu là thắng hỷ nên tiếp theo nói "Do có thể vô lượng và sự thành…", là vì nhân khác nhau nên chỗ hỷ cũng khác nhau. "Năng", là gắng nhận. "Vô lượng", là vượt hơn vô lượng số cát sông Hằng là cả thảy gắng nhận của chư Phật Như Lai, đồng nương pháp thân. Tất cả, hoà tạp đều bình đẳng không khác nhau, vì thấy khả năng vô lượng như vậy nên sinh đại hoan hỷ. "Và", có nghĩa là cùng chung lại. "Sự", là cái cần làm, là tất cả sự lợi lạc của hữu tình, tùy năng lực mà họ có, không điên đảo mà an lập vào ba thừa. "Thành", là thành tựu, là làm thành, trải qua vô lượng thời, chỗ tạo tác sự nầy chuyển biến vô ngại. Do thấy có thể gánh vác, nên cái cần làm cũng vô lượng, nên sinh đại hoan hỷ. "Pháp vị", là pháp vị Vô thượng của khế kinh, là chỗ đắc vị lý của chứng chân đế. "Nghĩa đức đều viên mãn", là công đức của các thần thông… được viên mãn, do thấy pháp vị cũng vô lượng, thấy nghĩa viên mãn cũng vô lượng, thấy đức viên mãn cũng vô lượng mà sinh đại hoan hỷ. Lại có chỗ nói,

"Nghĩa" là Niết-bàn, "Đức" là tùy chỗ khởi công đức của lạc, đều viên mãn nên cùng sinh đại hoan hỷ. "Đắc hỷ tối thắng không có lỗi, vì chư Phật thấy thường vô tận", là các Như Lai thấy chân như trong tự thân là nhất vị, có khả năng bằng với vô lượng mà sinh đại hỷ. Dù nhập Niết-bàn nhưng cũng thường vô tận, nên nói "Tối thắng không có lỗi". Ra khỏi tam giới nên gọi là tối thắng, phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng cùng với tập khí đều đã vĩnh viễn đoạn nên gọi là "Không có lỗi". "Do vô số thân thọ dụng nương dựa…" là do pháp thân làm duyên tăng thượng mà thân thọ dụng kia được chuyển, nên gọi là nương dựa, không giống như nguyên lý ánh sáng mặt trời nương vào mặt trời, cùng với nghĩa thân biến hóa làm chỗ nương dựa, thì nghĩa đó cũng vậy. "Phần nhiều" là gồm thâu luôn Bồ-tát địa hạnh thắng giải, vì thắng giải của các Thanh-văn, Độc giác yếu kém, tuy thấy thân Phật nhưng không được thành thục. Bồ-tát mới hành nghiệp phải biết cũng vậy, các chúng Bồ-tát đã nhập đại địa thì không cần Hóa thân mới được thành thục, vì đã thông đạt pháp quảng đại sâu xa.

Luận nói: "Phải biết pháp thân do bao nhiêu sự thâu giữ của pháp Phật? Lược do sáu thứ: 1. Do thanh tịnh, là vì chuyển thức A-lại-da mà đắc pháp thân. 2. Do dị thục, là vì chuyển sắc căn mà đắc trí dị thục. 3. Do an trụ, là chuyển trụ của các hạnh dục, vì đắc trí trụ vô lượng. 4.

Do tự tại, là chuyển vô số thâu nhận nghiệp tự tại, vì đắc tất cả thế giới vô ngại với trí thần thông tự tại. 5. Do ngôn thuyết, là chuyển tất cả ngôn thuyết hý luận kiến văn giác tri, đắc khiến tất cả hữu tình tâm hỷ biện thuyết trí tự tại. 6. Do cứu giúp, là trí chuyển cứu độ hết thảy tai hoạ tội lỗi, đắc cứu độ tất cả hữu tình với mọi tai hoạ tội lỗi. Phải biết pháp thân do đây nói sáu thứ đã thâu giữ pháp Phật này".

Giải thích: Ngay nơi tự tánh thâu tóm để hiển tự tánh thâu giữ của pháp thân. "Do thanh tịnh", do tự tánh thanh tịnh thâu giữ tự tánh pháp thân, vì chính pháp thân đó là thể thanh tịnh. Tịnh cái gì và chuyển cái gì mà được thanh tịnh? Để đáp câu hỏi nầy nên nói "Vì chuyển thức A-lại-da mà đắc pháp thân", vì thức A-lại-da nắm giữ tất cả chủng tử tạp nhiễm, khi đối trị khởi thì chuyển diệt tất cả nhiễm chủng, như vậy mà chuyển đắc tùy thuận tất cả công đức vô tội viên mãn, ví như thuốc A-yết-đà của thế gian, có thể hoá giải các độc thành vô độc, nên gọi là chuyển. "Do dị thục", là do pháp Phật dị thục thâu giữ tự tánh pháp thân. "Chuyển sắc căn", là chuyển nhãn… chư căn hữu sắc. "Đắc trí dị thục", là sự chuyển xả là dị thục, mượn nói là chuyển đắc, cũng gọi là dị thục. Như trước kia chỗ đắc các căn của dị thục, bây giờ là đắc trí thiện, mượn gọi là dị thục. "Do an trụ", là do an trụ pháp Phật thâu giữ tự tánh pháp thân. "Chuyển trụ

của các hành dục", là đồng lấy hạnh thắng giải… Do chuyển các hành dục kia nên trí chứng đắc diệt dứt mọi tai hoạn của hữu tình. "Do tự tại", là do pháp Phật tự tại thâu giữ tự tánh pháp thân. "Nghiệp thâu nhận", là các nghiệp thương mãi, kinh doanh, nông nghiệp, vương nghiệp… Do chuyển các nghiệp đó mà chứng đắc thần thông vô ngại tự tại. "Do ngôn thuyết", là do pháp Phật ngôn thuyết thâu giữ tự tánh pháp thân, do chuyển tất cả kiến văn giác tri ngôn thuyết hý luận, mà chứng đắc kiến văn giác tri tự tại, do đây mà chứng đắc đến hết thảy hữu tình diệu trí tâm hỷ. "Do cứu độ", là do pháp Phật cứu độ thâu giữ tự tánh pháp thân. "Tai hoạ tội lỗi", là như thế gian quốc vương… đã sinh ưu khổ, hoặc uy lực của thân hữu, hoặc lực tài bảo, có thể tiêu trừ, do chuyển các thứ đó nên chứng đắc diệu trí dứt trừ mọi thứ tai hoạ tội lỗi của tất cả hữu tình. Trí chuyển bỏ như vậy sáu thứ thế pháp, chuyển đắc như vậy sáu thứ pháp Phật.

Luận nói: "Pháp thân chư Phật phải nói có khác hay phải nói không khác? Vì chỗ dựa ý lạc và nghiệp không khác nhau, nên phải nói không khác, vì vô lượng nương vào thân mà hiện đẳng giác, nên phải nói có khác. Như nói pháp thân và thân thọ dụng của Phật cũng vậy. Vì ý lạc và nghiệp không khác nhau, nên phải nói không khác không do nương dựa, vô sai biệt nên vô lượng nương dựa, vì sai biệt chuyển. Phải biết thân biến hóa cũng nói

như thân thọ dụng".

Giải thích: Pháp thân của chư Phật nương vào ý lạc và tác nghiệp vô sai biệt nên không có khác nhau, vì chân như của chư Phật không có khác nhau. Tất cả đều vì lợi ích an lạc cho mọi hữu tình, ý lạc đồng nên ý lạc vô sai biệt, tất cả đều đồng lấy lợi tha làm thù thắng mà hiện Đẳng chánh giác Bát Niết-bàn… vì vô số tác nghiệp nên nghiệp không khác nhau. "Vì vô lượng nương vào thân mà hiện đẳng giác, nên phải nói có khác", là do vô lượng sự riêng biệt nương vào thân, Bồ-đề-tát-đỏa hiện thành Phật đều khác nhau, như trước đã nói rộng, pháp thân và thân thọ dụng cũng vậy. Đây là nói ý lạc và nghiệp không khác nhau, mà không phải nói nương dựa không có sai biệt, vì vô lượng nương dựa sai biệt chuyển, là trong tất cả thế giới riêng, quốc độ, chúng hội, danh hiệu, thân lượng, tướng hảo, thọ pháp lạc… của chư Phật mỗi mỗi đều bất đồng, nên phải biết thân biến hóa của Phật cũng như vậy.

Luận nói: "Phải biết pháp thân có bao nhiêu đức tương ưng? Là công đức của tối thanh tịnh, bốn vô lượng giải thoát, thắng xứ, biến xứ, nguyện trí không tránh, bốn vô ngại giải, sáu thần thông, ba mươi hai tướng đại sĩ, tám mươi tùy hảo, bốn hết thảy tướng thanh tịnh, mười lực, bốn vô uý, ba bất hộ, ba niệm trụ dứt trừ tập khí, pháp không quên mất đại bi, mười tám pháp Phật bất

cộng, hết thảy tướng diệu trí… tương ưng".

Giải thích: Trong đây là hiển bày hết thảy công đức thanh tịnh thù thắng của chư Phật Thế Tôn chung với Thanh-văn, Độc giác.

"Tối thanh tịnh", là hiển công đức nầy vĩnh viễn đoạn phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng khởi trong thân, như vậy phải biết câu nói tối thanh tịnh có khắp trong mỗi mỗi công đức.

"Bốn vô lượng", là duyên vô lượng hữu tình làm cảnh, là từ bi hỷ xả.

"Giải thoát", là tám giải thoát, chỗ gọi là hữu sắc quán các sắc. "Thắng xứ", là tám thắng xứ.

"Biến xứ", là mười biến xứ.

"Nguyện trí không tranh", đổi lại là vô sai biệt.

"Bốn vô ngại giải", là pháp vô ngại giải, nghĩa vô ngại giải, huấn từ vô ngại giải, biện thuyết vô ngại giải.

"Sáu thần thông", là như ý thần thông đứng đầu, lậu tận thông đứng sau.

"Ba mươi hai tướng đại sĩ ", là có tướng diệu luân in trong tay chân…

"Tám mươi tùy hảo", là mũi cao thẳng…

"Bốn hết thảy tướng thanh tịnh", là chỗ dựa thanh tịnh, đối tượng duyên thanh tịnh, tâm thanh tịnh và trí thanh tịnh.

"Thập lực", là trí lực xứ phi xứ, trí lực nghiệp dị thục, trí lực tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí, trí lực căn hơn kém, trí lực vô số thắng giải, trí lực vô số giới, trí lực hành khắp cõi, trí lực túc trụ tùy niệm, trí lực sinh tử, trí lực lậu tận.

"Bốn vô uý", là chư Phật Thế Tôn tự phát lời thành thật nói: "Ta là bậc chánh đẳng giác chân thật, nếu có người vấn nạn: Đối với pháp như vậy là bất chánh đẳng giác. Với câu vấn nạn đó, ta chánh kiến không điều kiện, là đệ nhất vô uý". Lại phát lời thành thật: "Ta là bậc chân thật dứt hết các lậu, nếu có người vấn nạn: Các lậu như vậy như vậy chưa tận. Ta đối với vấn nạn chánh kiến không điều kiện, là đệ hai vô uý". Lại phát lời thành thật: "Ta vì đệ tử thuyết giảng đạo xuất ly, nếu có người vấn nạn: Tu đạo như vậy không phải là chánh thoát khổ. Ta đối với vấn nạn đó chánh kiến không điều kiện, là đệ ba vô uý". Lại phát lời thành thật: "Ta vì đệ tử nói pháp ngăn chận nhiễm chắc chắn là ngăn chận, nếu có người vấn nạn: Tuy nhiễm nhưng pháp đó không thể là chướng. Ta đối với vấn nạn đó chánh kiến không điều kiện, là đệ bốn vô uý". Trong bốn thứ nầy đều phải nói rộng, vì thấy rõ vấn nạn kia không có điều kiện mà đắc đại an ổn, vì đắc an ổn nên đều không có chỗ kinh sợ.

"Tam bất hộ", là các Như Lai hết thảy thân nghiệp thanh tịnh hiện hành đều thanh tịnh. Hiện hành thân

nghiệp lo sợ người khác biết, nên cần phải bảo hộ, che giấu, như vậy gọi là đệ nhất bất hộ, như nói thân nghiệp ngữ nghiệp ý nghiệp, cũng như vậy mà là ba bất hộ.

"Ba niệm trụ", là khi các Như Lai giảng chánh pháp, một loại đệ tử cung kính lắng tai, trụ, phụng giáo, tinh tấn tu hành pháp, tùy pháp hành, Như Lai đối với đệ tử kia không vui không mừng tâm không hớn hở. Một loại đệ tử không sinh cung kính, trái nghịch nói rộng như trên, Như Lai đối với đệ tử đó không sinh nóng giận, không sinh bất nhẫn, không phải không bảo hộ nhận giữ. Một loại đệ tử cũng sinh cung kính, cũng không cung kính, cho đến nói rộng, Như Lai đối với các đệ tử đó tâm không hai, là tâm không vui mừng cũng không nóng giận, đối với họ, Ngài trụ vào diệu xả cho tất cả.

"Diệt trừ tập khí", là vĩnh viễn dứt trừ, tuy không có phiền não nhưng có chỗ làm tương tợ phiền não, như các sự nhảy múa…

"Pháp không quên mất", là đối với sự lợi lạc các hữu tình chánh niệm chánh tri không quá thời hạn.

"Đại bi", là đối với hữu tình lợi lạc, ý lạc đại nghĩa phải giảng nói.

"Mười tám pháp bất cộng của Phật", có nghĩa là bất đồng, có nghĩa là không cùng chung, tức là các Như Lai không có sai ầm như A-la-hán. Tuy tận các lậu, nhưng đó khất thực, do đó vào thành ấp xóm làng thì A-la-hán

cùng một lúc đi chung với voi dữ, ngựa dữ, bò dữ, chó dữ cùng bước đi hay dừng, hoặc cùng một lúc, chân đạp bụi gai, các rắn độc đang bò quanh quẩn dưới chân, hoặc cùng một lúc vào các nhà và các làng ấp như vậy, không nương vào chánh lý mà khởi ngữ ngôn, hoặc trong rừng hoang dã, bỏ đường tốt mà đi đường xấu; hoặc cùng với oán tặc, sư tử, mãnh thú, và vợ con người khác đồng đi hay dừng. Hết thảy lầm lỗi của các A-la-hán như vậy, chư Phật đều không có.

Lại nữa, các Như Lai không có âm thanh vội vàng còn A-la-hán, hoặc cùng một lúc đi dạo trong rừng rồi quên mất đường về, hoặc vào nhà trống to tiếng kêu gọi, hoặc do tội lỗi của tập khí không nhiễm, hả miệng nhe răng mà cười hô hố, các A-la-hán với âm thanh vội vã như vậy, chư Phật đều không có.

Lại nữa, các Như Lai không lãng quên thất niệm, còn A-la-hán có bất nhiễm ô, chỗ tạo tác lâu xa, chỗ nói lâu xa, các niệm quên mất, như vậy chư Phật đều không có.

Lại nữa, các Như Lai không có các thứ tưởng, còn A-la-hán đối với sinh tử hữu dư, hoàn toàn khởi tưởng cực chán ngán; đối với Niết- bàn vô dư hoàn toàn khởi tưởng cực tịch tĩnh. Như Lai đối với sinh tử hữu dư và Niết-bàn vô dư kia, không có tưởng sai biệt, mà trụ xả tối thắng.

Lại nữa, các Như Lai không có tâm bất định, còn A-

la-hán, thì phải thâu giữ tâm mới định, khi xuất định thì liền bất định, Như Lai đối với tất cả phần vị đó đều không có tâm bất định.

Lại nữa, các Như Lai đều lựa mới bỏ, còn A-la-hán không dùng trí huệ để chọn lựa các sự lợi lạc của hữu tình mà lại vứt bỏ, Như Lai không có chuyện không chọn lựa mà xả bỏ.

Lại nữa, các Như Lai không có sáu thứ thối thất như dục… như A- la-hán trong khả năng làm thanh tịnh hoàn toàn sở tri chướng có vị đắc thối (chưa đắc mà thối chuyển), là chí dục thối, tinh tấn thối, niệm thối, định thối, huệ thối, giải thoát thối, sáu thối chuyển như vậy chư Phật đều không có.

Lại nữa, các Như Lai nơi thân ngữ ý nghiệp có trí dẫn đường đi trước, tùy theo trí mà chuyển, còn A-la-hán thì hoặc là trong một lúc thân nghiệp thiện chuyển, hoặc trong một lúc nghiệp vô ký chuyển, ngữ nghiệp và ý nghiệp, phải biết cũng vậy. Ba nghiệp của Như Lai trí làm tiền đạo, tùy trí chuyển nên không có vô ký, vì các trí khởi nên gọi là trí làm tiền đạo, trí đồng thời làm nên gọi là tùy trí chuyển.

Lại nữa, các Như Lai đối với cảnh của ba đời, hoặc biết hoặc thấy đều không nhiễm không ngại, còn A-la-hán đối với các sự trong ba đời, không phải tạm khởi tâm thì liền hiểu được, nếu thấy nếu biết thì có vướng mắc,

không thể tất cả đều hiểu rõ, thấy biết đều có ngại. Như Lai đối với các sự trong ba đời, khi tạm khởi tâm thì liền biết rõ khắp tất cả cảnh giới, nên thấy biết đều không có vướng mắc, không có ngại. Do nhân duyên nầy mà mười tám thứ mỗi mỗi đều gọi là pháp Phật bất cộng.

Tất cả tướng diệu trí: Là ở trong tất cả Uẩn, Giới, Xứ đều giỏi nhận biết. Tất cả hành tướng: Là đồng với vô lượng công đức khác, tương ưng với pháp thân.

Luận nói: "Trong đây có nhiều bài tụng:

Giải thích: Trong pháp thân nầy có thể nương vào các công đức bất cộng, lấy đạo lý của các câu kết nơi môn tán tụng để phân biệt khai thị.

Luận nói:

Thương xót các hữu tình,
Khởi hoà hợp xa lìa,
Thường không bỏ lợi lạc,
Bốn ý lạc quy lễ.

Giải thích: Hiện tại trong tụng nầy hiển bốn vô lượng. "Thương xót các hữu tình", là câu tổng quát. Khởi "Ý lạc hoà hợp", là hiển từ vô lượng, muốn khiến cho hữu tình vui vẻ hoà hợp. Khởi "Ý lạc xa lìa", là hiển bi vô lượng, vì muốn khiến cho hữu tình xa lìa các khổ. Khởi "Ý lạc thường bất xả", là hiển hỷ vô lượng, vì muốn khiến cho hữu tình không xả lợi lạc. Khởi "Ý lạc lợi lạc", là hiển xả vô lượng, vì muốn khiến cho hữu tình xả phiền

não tùy miên của lạc thọ… mà không xả hữu tình. Lại nữa, trụ trong xứ gọi là xả, duyên công đức nầy mà quy y kính lễ pháp thân Phật, nên gọi là quy lễ. Các bài tụng còn lại căn cứ theo tụng nầy, tất cả phải biết.

Luận nói:

Giải thoát hết thảy chướng,
Mâu-ni thắng thế gian,
Trí chu biến sở tri,
Tâm giải thoát quy lễ.

Giải thích: "Giải thoát hết thảy chướng", câu nầy hiển giải thoát của chư Phật thù thắng hơn Thanh-văn, Độc giác. "Mâu-ni thắng thế gian", câu nầy hiển thị thắng xứ của chư Phật thù thắng hơn Thanh-văn, Độc giác. "Sở tri trí chu biến", câu nầy hiển thị biến xứ của chư Phật thù thắng hơn Thanh-văn, Độc giác, không giống như Thanh-văn thừa và Độc giác thừa ở đây chính có tám thứ giải thoát, tám thứ thắng xứ, mười thứ biến xứ, có giải thoát trước rồi mới có thắng xứ, có thắng xứ trước rồi mới có biến xứ. Do môn nầy nên tác ý tư duy giải thoát mọi thứ chướng, thù thắng hơn tất cả thế gian, trí trùm khắp tất cả cảnh. "Tâm giải thoát", có đủ ba đức như trên là tâm lìa trói buộc.

Luận nói:

Năng diệt các hữu tình,
Hết thảy hoặc không sót,

Trừ phiền não có nhiễm,
Thường xót thương quy lễ".

Giải thích: Tụng nầy hiển bày về vô tránh, trí thế tục làm tánh, không đồng với chỗ đắc vô tránh của Thanh-văn sắp vào thành ấp mà quán sát trước: "Nếu có một hữu tình đang duyên thân ta, tùy theo thân mà khởi một thứ phiền não tranh chấp, thì liền không vào thành ấp đó". Như Lai thì quán thấy tuy các hữu tình đang duyên thân Phật mà khởi các thứ phiền não, nếu họ có thể gánh vác thọ nhận sự hoá độ của Phật, thì Phật liền đến với họ dùng phương tiện điều phục họ, khiến diệt trừ phiền não. "Năng diệt các hữu tình, hết thảy hoặc không sót", là không giống như trụ định vô tránh của Thanh-văn, phương tiện xa lìa không khiến cho tự thân khởi ít hữu tình sinh duyên phiền não, chỉ có điều phục phiền não hữu sự của cõi Dục, không phải các phiền não khác nữa. Chư Phật thì không phải vậy, phương tiện có thể diệt trừ tất cả phiền não của tất cả hữu tình, khiến không còn thừa sót. "Trừ phiền não", là chỉ hại phiền não mà không hại hữu tình có nhiễm. Thường xót thương", nếu chư hữu tình có phiền não nhiễm, thì chư Phật thường xót thương mà không trách hại. Như có tụng nói:

Như chú quỉ, lương dược,
Trị chỗ mị của quỉ,
Chỉ trách hại quỉ mị,

Không phải người bị mị.
Như vậy đại bi tôn,
Trị chỗ mị phiền não,
Chỉ trách hại phiền não,
Không trách hại hữu tình.

Luận nói:

Vô công dụng, vô trước,
Vô ngại, thường định tịch,
Trong tất cả vấn nạn,
Năng giải thích quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển nguyện trí hơn hẳn Thanh-văn, Độc giác, vì năm tướng là vô công dụng nên không có nhiễm chấp, vì vô ngại nên thường tịch định, vì tất cả nghi ngờ vấn nạn đều có thể giải thích. Chỗ đắc nguyện trí của các Thanh-văn, Độc giác thì tùy chỗ nguyện mà nhập định, chỉ biết có cảnh giới nầy mà không biết các cảnh giới khác. Chư Phật thì không như vậy, do trí vô công dụng không khởi công dụng, như Mạt-ni, thiên nhạc, tùy nguyện mà có thể nhận biết tất cả cảnh giới, do trí vô trước đối với cảnh của đối tượng nhận thức đều không bị ngưng trệ, do trí vô ngại đoạn phiền não chướng gồm luôn tập khí, do thường tịch định mà định chướng đoạn. Như có tụng nói:

Na-già hành tịch định,
Na-già trụ tịch định,

Na-già toạ tịch định,
Na-già ngọa tịch định.

Do chỗ phát nguyện trí vi diệu nầy mà trong tất cả thời khéo có thể giải thích tất cả vấn nạn.

Luận nói:

Nơi chỗ dựa chủ thể y,
Chỗ nói ngôn và trí,
Năng thuyết huệ vô ngại,
Thường khéo thuyết quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị bốn vô ngại giải. "Chỗ dựa", là các giáo pháp, tức là các khế kinh. "Chủ thể dựa", là nghĩa lý được nêu giảng . Hai thứ như vậy đều gọi là được nói, vì là do nghiệp tạo tác. Hai thứ "Ngôn và Trí" đều là chủ thể giảng. "Chủ thể giảng", là tác giả, làm đầy đủ các chỗ phát khởi. "Huệ vô ngại", trong đây là trí vô thối chuyển. "Thường khéo nói", là do đủ bốn thứ vô ngại giải nên có thể thường khéo nói. Nếu đối với chỗ dựa mà có giác huệ vô ngại, thì gọi là pháp vô ngại, đối với môn pháp dị không có trở ngại. Nếu đối với chủ thể dựa mà có giác huệ vô ngại, thì gọi là nghĩa vô ngại, vì đối với tự tướng và cộng tướng của tất cả pháp không có trở ngại, hoặc vì đối với nghĩa lí sâu xa của các pháp khác không có trở ngại. Nếu đối với những lời nói đó mà có giác huệ vô ngại, thì gọi là huấn từ vô ngại, vì đối với vô số ngôn từ của mỗi mỗi cảnh giới riêng trong các

quốc độ, tùy tự lần lượt dị tưởng, tùy nói mà không có trở ngại. Hoặc vì đối với các pháp huấn thích, ngôn từ không có trở ngại. Nếu trong trí phân tích các pháp mà có giác huệ vô ngại, thì gọi là biện thuyết vô ngại, vì trong khả năng biện biệt các pháp trí không có trở ngại.

Luận nói:

Vì các hữu tình kia,
Mà hiện, tri, ngôn hạnh,
Qua lại và xuất ly,
Bậc khéo giáo, quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị sáu thần thông. "Vì các hữu tình kia", đây là câu nêu tổng quát, "Bậc thiện giáo" trong mỗi mỗi câu đều có. "Thiện", là khéo diệu. "Giáo", là lời dạy, vì khiến cho thắng tấn nên nói lời dạy vi diệu, gọi là bậc khéo giáo. "Hiện bày thiện giáo", là như ý thông, tùy chỗ thích ứng hoá độ mà đến đó hiện đại thần biến khéo chỉ dạy các hữu tình kia. "Từ ngôn thiện giáo", là thiên nhĩ thông, là nghe xa, trụ tất cả âm thanh của ngôn từ có nghĩa, như chỗ thích ứng của hữu tình vì họ thuyết pháp. "Tri hành thiện giáo", là tâm sai biệt thông, biết tâm hơn kém, khéo chỉ dạy các hữu tình. "Tri vãng thiện giáo", là trí thông túc trụ tùy niệm, vì thông đạt quá khứ khéo chỉ dạy hữu tình. "Tri lai thiện giáo", là trí thông sinh tử, thấu đạt vị lai khéo chỉ dạy các hữu tình. "Tri xuất ly thiện giáo", là trí thông lậu tận, vì

biết đoạn phiền não, khéo chỉ dạy hữu tình kia.

Luận nói:

Các chúng sinh thấy tôn,
Đều xét biết thiện sĩ,
Tạm thấy liền tin sâu,
Bậc khai đạo quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị các tướng tùy hảo, pháp thân là chỗ dựa của hiện tướng hảo, ngay trên tướng hảo mà quy lễ pháp thân. "Các chúng sinh thấy tôn, đều xét biệt thiện sĩ", là tất cả thế gian đều do thấy đức Thế Tôn có đủ các tướng tùy hảo, đều xét biết là bậc thiện sĩ. "Các chúng sinh", là thâu tóm chung những người có thể thọ giáo hoá thời đó và sau nầy. "Tạm thấy liền tin sâu", là chỉ mới thấy qua Thế Tôn có đủ tướng hảo thì liền thanh tịnh tin sâu, biết đó là bậc thiện khai đạo của thế gian.

Luận nói:

Thâu nhận trụ trì xả,
Hiện hoá và biến dịch,
Đẳng trì, trí tự tại,
Tùy chứng đắc quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị bốn nhất thiết tướng thanh tịnh. "Thâu nhận trụ trì xả", là hiển chỗ dựa thanh tịnh, nương vào tĩnh lự như chỗ muốn, tùy thích dài ngắn mà có thể đối với tự thân thâu nhận giữ chắc hay buông

bỏ đều tự tại. Hiện hoá và biến dịch", là hiển đối tượng duyên thanh tịnh, hoá làm các thứ sắc chưa từng sinh gọi là hiện hoá, chuyển biến các thứ sắc đã từng sinh, thành kim, ngân… gọi là biến dịch, vì đối với tất cả phẩm loại biến hóa nầy đều đắc tự tại. "Đẳng trì trí tự tại", là hiển tâm thanh tịnh, tùy theo chỗ muốn mà môn Tam-ma- địa tự tại chuyển, mỗi mỗi sát-na như ý ưa thích của nó có thể nhập các định. "Trí tự tại", là hiển trí thanh tịnh, như chỗ muốn môn Đà-la-ni mà nhận giữ tự tại. "Tùy chứng đắc", là tùy theo đây chứng đắc bốn thanh tịnh trên.

Luận nói:

Phương tiện quy y tịnh,
Và Đại thừa xuất ly,
Đối với chúng sinh cuồng,
Bậc hàng ma, quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển mười lực, là đối với phương tiện của các nghiệp nơi cõi thiện và cõi ác, quy y với tịnh thế và tịnh xuất thế, là xuất ly Đại thừa trong bốn thứ nghĩa. Chúng sinh ma cuồng. Ở đây hiển nói nghiệp dụng của mười lực có thể hàng phục ma kia. "Phương tiện", nơi cõi thiện là các nghiệp thiện, phương tiện nơi cõi ác là các nghiệp bất thiện. Khi tuyên thuyết các phương tiện của cõi như vậy, thì ma trong đó cuồng hoặc mà trụ, nói: "Không phải như vậy, cùng với thuyết đó trái nhau". Nói: "Nghiệp bất thiện làm phương tiện

của cõi thiện". Nói: "Các nghiệp thiện làm phương tiện của cõi ác". Hoặc nói: "Tất cả đều là vô nhân". Hoặc nói: "Tất cả là tự tại thiên… Làm nhân". Lực xứ và lực phi xứ có thể phá trừ các thuyết kia. Huấn thích từ, xứ gọi là nguyên do, có chỗ dung chứa thọ nhận. Nếu không có nguyên do, không có chỗ dung chứa thọ nhận thì gọi là phi xứ. Nói không có xứ thì không có dung chứa các loại chúng sinh. Vô nhân và nhân ác mà có được, thì điều ấy lại là thế nào? Do đây có nên kia có, đây sinh nên kia sinh, là vô minh duyên hành… không phải là Tự tại thiên, khiến cho thứ tự được sinh. "Quy y", là các nghiệp, như nói thế gian đều do tự nghiệp, nghiệp làm chỗ dựa, nghiệp làm chỗ quy y. Khi nói nghiệp nầy thì các ma trong đó cuồng hoặc mà trụ, rộng nói như trên. Do trí lực dị thục của nghiệp thứ hai có thể phá trừ các thuyết kia không có gì cản nỗi, là chỗ phân biệt cao thấp hơn kém của nghiệp nơi các hữu tình, không phải do vô nhân hay tự tại thiên, nói rộng như trên. "Tịnh", là thế gian tịnh và xuất thế gian tịnh, tạm thời rốt ráo chế phục các phiền não, vĩnh viễn trừ bỏ tùy miên. Do các tĩnh lự, đẳng trì đẳng chí và Thánh đạo, nên khi nói tịnh nầy thì ma trong đó cuồng hoặc mà trụ, nói rộng như trên. Do trí lực của đẳng trì đẳng chí, có thể điều phục các thuyết kia không có chỗ trở ngại. "Và Đại thừa xuất ly", đây là hiển nghiệp dụng chỗ tạo tác của các lực khác, là khi nói Đại thừa rốt

ráo xuất ly quả Phật thì ma trong đó cuồng hoặc mà trụ, nói: "Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng nầy rất khó đắc, nên cầu xuất ly cứu cánh của Thanh-văn". Do bảy lực nầy có thể hàng phục các thuyết kia không có gì trở ngại.

Luận nói:

Năng thuyết trí và đoạn,
Xuất ly chủ thể chướng ngại,
Tự tha lợi, phi dư,
Ngoại đạo phục quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị bốn vô sở uý. "Năng thuyết trí", là Phật nói lời thành thật rằng: "Ta là bậc Chánh Đẳng Giác chân thật", tức là pháp biến tri tất cả. "Trí năng thuyết đoạn", là Phật nói lời thành thật: "Ta là bậc Chân thật dứt hết các lậu", tức là phiền não và các lậu vĩnh viễn tận. Như vậy hai thứ nương vào tự lợi mà nói. "Năng thuyết xuất ly", là Phật nói lời thành thật rằng: "Ta vì đệ tử mà giảng pháp xuất ly, là xuất ly chân thật". "Năng thuyết chủ thể chướng ngại", là Phật nói lời thành thật: "Ta vì đệ tử mà giảng pháp có thể ngăn chận, là chân thật có thể ngăn chận". Như vậy hai thứ nương vào lợi tha mà nói, bốn thứ như vậy gọi là tự tha lợi. "Phi dư ngoại đạo phục", là hiển lìa kinh sợ, giải thích nghĩa không sợ hãi, không phải điều mà các ngoại đạo khác có khả năng đè bẹp, do đó mà không sợ.

Luận nói:

Ở chúng năng phục thuyết,
Xa lìa hai tạp nhiễm,
Vô hộ, không quên mất,
Thâu ngự chúng quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị hộ, niệm trụ. "Ở chúng chủ thể phục thuyết", là ở trong đại chúng có thể hàng phục điều kẻ khác nói vì thân nghiệp và mọi oai nghi đều không có xấu ác phải che giấu vì sợ kẻ khác chê bai, cho nên sống trong chúng có khả năng hàng phục kẻ khác nói. Như vậy là thuyết minh ba thứ bất hộ. "Xa lìa hai tạp nhiễm", là cung kính nghe và không cung kính nghe, vì trong chúng đệ tử khéo trụ niệm, xa lìa yêu, giận, là thuyết minh ba thứ niệm trụ, do không hộ và không quên mất nầy, có thể khéo gom về dẫn dắt các chúng đệ tử.

Luận nói:

Khắp tất cả hành trụ,
Vô phi viên trí sự,
Tất cả thời biến tri,
Bậc thật nghĩa quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị dứt trừ tập khí. "Khắp tất cả hành trụ", là hành khất thực hoặc nơi xóm làng, hoặc nơi thành ấp, hoặc qua lại kinh hành dưới cây, bốn oai nghi của thân an tịnh mà trụ. "Vô phi viên trí sự", là sự trói buộc mà làm những việc như Trạo cử… như tôn giả đại Mục-kiền-liên, trong năm trăm đời thường làm

loài khỉ lớn. Do bị tập khí đó trói buộc nên dù lìa phiền não nhưng khi nghe nhạc thì nhảy nhót như khỉ. Có một vị Độc giác, xưa kia trong nhiều đời đã từng làm dâm nữ, đời nay các tập khí còn sót, nên có khi trang điểm mặt. Các loại như vậy không phải là sự nên làm của Nhất thiết trí. Đức Thế Tôn đều không có, đó gọi là công đức bất cộng của Như Lai. "Tất cả thời biến tri bậc thật nghĩa", không giống như ngoại đạo Bồi-thích-noa ông ta, không phải là bậc Nhất thiết trí chân thật, nên nói Như Lai chính là bậc Nhất thiết trí thật nghĩa, thuận theo pháp kết tụng nên nói về điên đảo. Hoặc câu nghĩa nầy trước sau mỗi mỗi đều khác. "Tất cả thời biến tri", câu nầy hiển Phật là bậc hết thảy trí. "Bậc thật nghĩa", câu nầy hiển Phật là bậc có thật nghĩa, như người có gậy thì gọi là bậc cầm trượng.

Luận nói:

Các hữu tình lợi lạc,
Việc làm không quá thời,
Sự tạo tác không hư,
Không quên mất quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị pháp không quên mất. "Lợi lạc các hữu tình, việc làm không quá thời", là Phật Thế Tôn nếu có cần được giáo hoá, hoặc lúc đó có việc phải làm, thì Ngài liền vì họ ngay trong lúc ấy, làm việc đáng làm, rốt cuộc không mất thời cơ. Như có tụng nói:

Ví như nước biển lớn,
Thuỷ triều phải đúng thời,
Phật thương xót chúng sinh,
Cảm đến thường không mất.

"Sự tạo tác thường không hư", là việc làm của Phật không phải trống không, không kết quả. "Không quên mất", là việc làm đúng thời, thường không quên mất.

Luận nói:

Ngày đêm thường sáu lần,
Quán tất cả thế gian,
Cùng đại bi tương ưng,
Lợi lạc ý quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển đại bi, ý lạc lợi ích an lạc làm thể. "Đại", là chứng tư lương phước đức viên mãn, vì khiến cho thoát ba khổ làm hành tướng, vì hữu tình nơi ba cõi làm đối tượng duyên, vì tâm bình đẳng đối với các hữu tình, vì quyết định không có pháp nào hơn pháp nầy. "Ngày đêm thường sáu lần, quán tất cả thế gian", đây là hiển nghiệp dụng tạo tác của đại bi, là Phật Thế Tôn đối với các phần ngày đêm, mỗi mỗi ba thời quán tất cả thế gian, ai tăng pháp thiện, ai giảm pháp thiện, ai thiện căn thuần thục, ai thiện căn chưa thuần thục, ai có thể đảm nhận pháp khí thắng sinh, ai có thể đảm nhận thắng sinh định thắng, ai là kẻ gánh vác Phật thừa, ai là gánh vác các thừa khác. Như vậy…

Luận nói:

Do hành và do chứng,
Do trí và do nghiệp,
Trong tất cả ba thừa,
Bậc tối thắng quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển mười tám Bất pháp Phật cộng. "Do hành": Đây là nói do khi hành tất cả sự nghiệp, Như Lai không có sai lầm, cho đến không có không chọn lựa mà xả. "Và do chứng", khi trụ nơi sáu thứ vô thối chuyển, là dục vô thối cho đến thứ sáu là giải thoát vô thối. "Do trí", là đối với ba đời trí kiến vô trước, vô ngại mà chuyển. "Và do nghiệp", tức là nghiệp thân ngữ ý của Như Lai. Trí là tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển. "Trong tất cả ba thừa bậc tối thắng", đây là hiển Phật đối với tất cả Thanh-văn thừa và Độc giác thừa Ngài là tối thù thắng, vì cùng với công đức của mười tám pháp bất cộng tương ưng đầy đủ.

Luận nói:

Do ba thân chí đắc,
Đủ tướng đại Bồ-đề,
Hết thảy xứ tha nghi,
Bậc tối thắng quy lễ.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị hết thảy tướng nơi tánh diệu trí. Hết thảy hành tướng đều là nhận biết rõ chân chánh nên gọi là diệu trí nhất thiết tướng. Thể của diệu

trí nầy gọi là tánh của diệu trí nhất thiết tướng, tức là nhất thiết cảnh giới đối tượng nhận thức, là thể của trí nhất thiết hành tướng thù thắng. "ba thân", là thân tự tánh… Do ba thân nầy mà rốt ráo đắc đủ tướng nơi diệu trí vô cấu vô ngại, tự tánh quả đại Bồ-đề. "Đủ tướng", là đầy đủ hết thảy tướng, có chỗ nói… mười sáu thứ hành tướng như vô thường... Gọi là hết thảy tướng, Bồ-đề dùng mười sáu tướng đó làm nhân đầu tiên. Có kinh luận khác lại nói: "Ngay mười sáu tướng nầy và tất cả các pháp khác đều không có tự tánh, không sinh không diệt, bản lai tịch tịnh, tự tánh Niết-bàn tướng vô sở đắc gọi là hết thảy tướng. Có chỗ khác lại nói: "Không phải trong đây nói trị các phẩm loại tướng của chỗ đối trị, nhưng nói tất cả nghĩa lợi viên mãn, như châu như ý có đủ hết thảy tướng. Ta nay quán hết thảy tướng nầy tức là phẩm loại của tất cả chướng được đoạn trừ. Tại sao vậy? Vì vĩnh viễn đoạn phẩm loại của nhất thiết chướng, là đoạn tất cả phẩm sở tri chướng và đoạn tất cả phẩm tập khí. Lại nữa, đủ tướng đại Bồ-đề nầy tức là chánh tri về tất cả cảnh tướng, cho nên có khả năng đoạn tất cả nghi của người khác. "Hết thảy xứ", là nghi của người khác trong tất cả thế gian, tức là hết thảy nghi hoặc trong nhân, thiên, đối với tha nghi đều có thể đoạn, do đấy có thể đoạn tất cả tác dụng nghi hoặc của nhân, thiên để hiển diệu trí nhất thiết tướng thù thắng.

Luận nói: "Pháp thân chư Phật tương ưng với công đức như vậy, lại cùng với các tự tánh nơi nghiệp nhân quả khác tương ưng chuyển. Vì công đức tương ưng, do đó phải biết pháp thân của chư Phật là công đức Vô thượng. Trong đây có hai bài tụng:

Tôn thành thật thắng nghĩa,
Tất cả địa đều xuất,
Đến trên các chúng sinh,
Giải thoát các hữu tình.
Đức vô tận, vô đẳng,
Tương ưng hiện thế gian,
Và chúng hội được thấy,
Không thấy các nhân thiên.

Giải thích: Pháp thân tương ưng với công đức nầy, lại tương ưng với sáu công đức khác. Đây là lược nêu nghĩa của hai bài tụng để giải thích. "Tôn thành thật thắng nghĩa", là pháp thân của Phật là thắng nghĩa thành thật, chỗ hiển của chân như thì nghĩa nầy tức là nói công đức tương ưng của tự tánh pháp thân, nói lực sai biệt tương ưng không có lỗi, ví như nói đức nóng của lửa tương ưng. "Tất cả địa đều xuất", là địa Cực hỷ… cho đến tất cả mười địa đều là nghĩa xuất ly, đây là nhân của thắng nghĩa thành thật. "Đến trên các chúng sinh", là Nhất thiết trí tánh đối với các hữu tình là thù thắng, đây tức là quả của thắng nghĩa thành thật. "Giải thoát các hữu

tình", tức là nghiệp của thắng nghĩa thành thật. "Đức vô tận, vô đẳng tương ưng", là cùng với các công đức tương ưng và hệ thuộc lẫn nhau, vô biên mười tám Pháp Bất cộng, mười Lực, bốn Vô uý…, đức vô tận vô đẳng tương ưng. "Hiện thế gian và chúng hội được thấy", là thân biến hóa xuất hiện tại thế gian và thân thọ dụng ở trong đại chúng hội, cả hai đều có thể thấy. "Không thấy chư Nhân, Thiên", là pháp thân của Phật không phải điều mà Trời, người có thể thấy. Đây là nói ba thân sai biệt của Thế Tôn để hiển nghĩa chuyển. Chuyển là sự chuyển biến sai biệt của Thể tánh, trong ba thân, có hai thân có thể thấy, một thân thì không thể thấy.

-oOo-

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

QUYỂN 10

Phần thứ 10, (Đoạn 2): QUẢ TRÍ

Luận nói: "Lại nữa, pháp thân của chư Phật thậm thâm hết sức thậm thâm, tướng của thậm thâm nầy làm sao thấy được? Trong đây có nhiều bài tụng".

Giải thích: "Pháp thân của chư Phật thậm thâm", là nói tự tánh của pháp thân nầy khó biết đối với người thông minh ở đời. Hết thảy giác huệ còn không hiểu nỗi. "Hết sức thậm thâm", là nói sai biệt của pháp thân nầy khó biết, hết thảy giác huệ của Thanh-văn, Độc giác không thể thực hành. Thậm thâm như vậy, sẽ dùng mười hai bài tụng hiển thị tóm lược .

Luận nói:

Phật vô sinh là sinh,
Cũng vô trụ là trụ,
Các sự vô công dụng,
Đệ bốn thực làm thực.

Giải thích: Tụng nầy hiển sinh trụ và nghiệp trụ thâm diệu. "Phật vô sinh là sinh", là chư Phật vô sinh mà

hiện có sinh, gọi là sinh thậm thâm. "Cũng vô trụ là trụ", là không trụ nơi sinh tử và Niết-bàn làm trụ, đây tức là an trụ nơi Niết-bàn Vô trụ, gọi là trụ thậm thâm. "Các sự vô công dụng", là không do công dụng mà khởi tất cả sự, cũng như Mạt-ni thiên nhạc của thế gian, gọi là nghiệp thậm thâm. "Đệ bốn thực làm thực", thực có bốn thứ: 1. Thực y chỉ bất thanh tịnh trụ, là đủ trói buộc, do đoạn, xúc, ý tư và thức thực khiến cho thân được an trụ. 2. Thực y chỉ tịnh bất tịnh trụ, là nếu sinh tại cõi Sắc, cõi Vô sắc thì do xúc, ý tư và thức thực mà an trụ, vì đã lìa cõi Dục nên không có đoạn thực. Dự lưu hướng… là hữu học nên cũng là thực trụ tịnh bất tịnh, đây là do an trụ tự thể của bốn thực. 3. Thực hoàn toàn y chỉ tịnh tru, là do bốn thực mà A-la-hán an trụ nơi tự thể. 4. Thực chỉ thị hiện y chỉ trụ, là Phật Thế Tôn thị hiện thọ dụng bốn thực như đoạn. Khi Như Lai thực, thật ra không phải thọ thực, cũng không phải mượn thực để an trụ tự thân, nhưng thuận theo thế gian mà thị hiện thọ thực, mượn thực để an trụ tự thân của ngài, thị hiện thọ đệ bốn thực mà được an trụ, gọi là trụ thậm thâm.

Luận nói:

Vô dị cũng vô lượng,
Vô số lượng một nghiệp,
Nghiệp bất kiên, nghiệp kiên,
Chư Phật đủ ba thân.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị an lập và số nghiệp thậm thâm. "Vô dị", là hiển an lập thậm thâm, vì vô sai biệt mà an lập. "Cũng vô lượng", là hiển số thậm thâm, đây là hiển an lập số của nó là vô lượng. "Vô số lượng một nghiệp", tuy có vô lượng nhưng không có sai biệt. Cái gì là một nghiệp? Là nghiệp biến hóa và nghiệp thọ dụng không khác nhau, vì thành tha lợi. "Nghiệp bất kiên, nghiệp kiên", tự tánh thân của nghiệp chính là kiên trụ, hai thân nghiệp còn lại là bất kiên trụ. Như vậy tất cả đều gọi là nghiệp thậm thâm.

Luận nói:

Hiện đẳng giác chẳng có,
Hết (thảy) giác không phải không,
Mỗi mỗi niệm vô lượng,
Chỗ hiển hữu phi hữu.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị hiện đẳng giác thậm thâm. "Hiện đẳng giác phi hữu", tánh Biến kế sở chấp trong Y tha khởi là không có. "Hết thảy giác không phải không", tánh Viên thành thật trong Y tha khởi là thật có. "Mỗi mỗi niệm vô lượng", là trong các thế giới nhiều hơn, vô lượng số cát sông Hằng, niệm niệm đồng thời có vô lượng Phật Hiện Đẳng Giác. "Chỗ hiển hữu phi hữu", các Như Lai là hữu phi hữu, vì chỗ hiển của tánh không thành tôn vị.

Luận nói:

Phi nhiễm, phi ly nhiễm,
Do dục được xuất ly,
Biết rõ dục vô dục,
Ngộ nhập pháp tánh dục.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị lìa dục thậm thâm. Thế nào là lìa nhiễm? Là đoạn trừ trói buộc của tham. "Phi ly nhiễm", không phải nhanh chóng đoạn tùy miên của tham. "Do dục được xuất ly", là do giữ lại Tùy miên tham như vậy mà đắc đại Bồ-đề. Nếu người đoạn Tùy miên tham như vậy, thì phải đồng với Thanh-văn, Độc giác nhanh chóng nhập Niết-bàn. "Biết rõ dục vô dục", là biết rõ tánh tham dục và vô dục của Biến kế sở chấp. "Ngộ nhập pháp tánh dục", là ngộ nhập khởi chứng chân như của dục pháp.

Luận nói:

Chư Phật vượt các uẩn,
An trụ trong các uẩn,
Cùng kia phi một, khác,
Không xả mà khéo tịch.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị đoạn uẩn thậm thâm. "Chư Phật vượt các uẩn", là các Như Lai siêu vượt tất cả sắc, thọ… các tụ của Biến kế sở chấp, quán thấy như thật Biến kế sở chấp là không nắm bắt được. "An trụ trong các uẩn", là Phật an trụ trong pháp tánh của uẩn. "Cùng uẩn phi một, khác", là pháp tánh của uẩn cùng với các

uẩn của Biến kế sở chấp kia, không thể nói khác vì tánh của Biến kế sở chấp vốn không, không thể nói một vì Biến kế sở chấp thuận theo tạp nhiễm, là pháp cùng với pháp tánh chẳng phải một, chẳng phải khác. "Không xả mà khéo tịch", là không xả các uẩn của pháp tánh, tức là khéo đạt tịch diệt vĩnh viễn.

Luận nói:

Chư Phật sự tương tạp,
Cũng như nước biển lớn,
Ta đã, hiện, đang làm,
Nhưng không nghĩ tha lợi.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị thành thục thậm thâm. "Chư Phật sự tương tạp", là chỗ làm tất cả sự lợi ích an lạc cho hữu tình của các Như Lai, lần lượt hoà đồng hợp thành nhất vị không thể phân riêng.

Hỏi: Sự nầy giống như những gì?

Đáp: Cũng như nước trong biển lớn, là như nước của nhiều sông chảy về biển lớn đều đồng một vị không thể phân riêng, tất cả đều là lợi ích cho cá… "Ta đã hiện đang làm, nhưng không nghĩ tha lợi", là lìa tâm công dụng, suy nghĩ tha lợi ba thời đều khác nhau, nhưng có thể mặc tình tùy ý khởi sự lợi tha, như Mạt-ni thiên nhạc của đế thích… tuy không có nghĩ đến nhưng có tác dụng.

Luận nói:

Chúng sinh tội không hiện,

Như trăng trong chậu vỡ,
Đầy khắp các thế gian,
Pháp sáng như mặt trời.

Giải thích: Tụng nầy chỉ rõ hiển hiện thậm thâm.

Hỏi: Nếu thân của Như Lai là thường trụ, thì trong tất cả thời tại sao không hiện?

Đáp: "Chúng sinh tội không hiện, như trăng trong chậu vỡ", là nước trong chậu vỡ thì không còn bóng trăng, nhưng không hiện không phải là lỗi của trăng, là lỗi của cái chậu. Trong thân của chúng sinh không có nước Xa-ma-tha định trong lành, bóng của Phật không hiện không phải lỗi của Như Lai, mà là lỗi của chúng sinh. Nước dụ cho tánh của đẳng trì thanh nhuận, như nói Như Lai là pháp ảnh vô lậu chân diệu thiện, có cảm thì ảnh nầy hiện. Nếu không có cảm thì giống như mù bẩm sinh không thể thấy được. "Đầy khắp các thế gian, pháp sáng như mặt trời", mặt trời của chư Phật phóng ra chánh pháp của các khế kinh gọi là sáng, chiếu soi khắp tất cả thế gian hữu tình, ai có duyên thì thấy được ánh sáng nầy kẻ khác thì không thấy, đó chính là lỗi của họ không phải lỗi của Như Lai. Như mặt trời của thế gian toả sáng chiếu khắp, người có mắt thì thấy, người mù thì không thấy.

Luận nói:

Hoặc hiện đẳng chánh giác,

Hoặc Niết-bàn như lửa,
Điều nầy chưa từng không,
Vì thân chư Phật thường.

Giải thích: Tụng nầy chỉ rõ thị hiện Đẳng Giác Niết-bàn thậm thâm. "Hoặc hiện Đẳng Chánh Giác, hoặc Niết-bàn như lửa", là như lửa của thế gian có chỗ thì đốt cháy, có chỗ thì tắt mất chư Phật cũng như vậy. Đối với người các thiện căn chưa thành thục thì hiện đẳng chánh giác, khiến cho người đó nhanh chóng thành thục đắc giải thoát. Đối với những người thiện căn đã được thành thục, đã được giải thoát thì hiện bát Niết-bàn, vì không có gì để làm. "Điều nầy chưa từng không…", nghĩa của hai câu nầy dễ hiểu.

Luận nói:

Phật đối phi Thánh pháp,
Cõi người và cõi ác,
Trong pháp phi phạm hạnh,
Tự thể tối thắng trụ".

Giải thích: Tụng nầy hiển thị trụ thậm thâm. "Đối với phi Thánh pháp tối thắng tự thể trụ", là đối với các pháp bất thiện, do tự thể tối thắng trụ, thì trụ tối thắng tức là trụ không, trụ vô nguyện và trụ vô tướng, vì duyên pháp bất thiện mà an trụ. "Đối với cõi người và cõi ác, tự thể tối thắng trụ", là đối với cõi người và các cõi ác, do tự thể tối thắng trụ, thì trụ tối thắng tức là các trụ tĩnh

lự và các trụ đẳng chí, vì do duyên các cõi kia mà an trụ. "Trong pháp phi phạm hạnh, tự thể tối thắng trụ ", là trong pháp phi phạm hạnh do tự thể tối thắng trụ, thì trụ tối thắng tức là bốn vô lượng, gọi là phạm trụ, vì duyên phi phạm hạnh mà an trụ.

Luận nói:

Phật hành tất cả xứ,
Cũng không hành xứ nào,
Hiện trong tất cả thân,
Không phải sáu căn hành.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị tự thể thậm thâm. Tự thể, tức là pháp giới thường trụ và chỗ thành tựu đức của Như Lai, tổng gọi là tự thể. "Phật hành tất cả xứ", là trí Hậu đắc đi khắp tất cả. Đi khắp những gì? Là các cảnh giới sai biệt của thiện, bất thiện, vô ký, hữu lậu. Vô lậu, hữu vi, vô vi… "Cũng không hành xứ nào", vì Trí vô phân biệt không có phân biệt, không đi khắp tất cả cảnh giới sai biệt. "Hiện trong tất cả thân", là thân biến hóa đối với tất cả xứ mà hiện thọ sinh. "Không phải sáu căn hành", là pháp thân thường trụ đệ nhất nghĩa, không phải đối tượng được giữ lấy, chủ thể giữ lấy của hữu tình đồng phận trong các xứ sinh, như Na-lạc-ca…

Luận nói:

Phiền não phục không diệt,
Như chú độc hại trừ,

Giữ hoặc, đến hoặc tận,
Chứng Nhất thiết trí Phật .

Giải thích: Tụng nầy hiển thị đoạn phiền não thậm thâm. "Phiền não phục không diệt", là trong vị Bồ-tát phục trừ các phiền não nhưng chưa đoạn vĩnh viễn. "Như chú độc hại trừ", như có nhiều độc bị chú thuật thần nghiệm làm tổn hại, thân thể tuy chưa diệt mất nhưng không bị bệnh hoạn. Phiền não cũng vậy, do niệm lực và trí lực phục trừ các triền phược hiện hành, nhưng tùy miên thì tồn tại. Tại sao phiền não tùy miên còn tồn tại? Vì sợ giống với Thanh-văn thừa nhanh chóng nhập Niết-bàn, nên do đạo lý nầy mà phiền não làm nhân, đến phiền não hết thì đắc hết thảy trí. Như có tụng nói:

Bị lực niệm trí chế,
Phiền não chứng Bồ-đề,
Như chỗ trì độc chú,
Tội lỗi thành công đức.

Luận nói:

Phiền não thành giác phần,
Sinh tử làm Niết-bàn,
Vì đủ đại phương tiện,
Chư Phật bất tư nghì.

Giải thích: Tụng nầy hiển thị bất khả tư nghì thậm thâm, là các phiền não chuyển thành giác phần, sinh tử khổ não tức là Niết-bàn, bốn quả như vậy không phải lý

của thế gian có thể nghĩ bàn được.

Luận nói: "Phải biết chỗ nói thậm thâm như vậy có mười hai thứ, là sinh trụ nghiệp trụ thậm thâm, an lập số nghiệp thậm thâm, hiện đẳng giác thậm thâm, ly dục thậm thâm, đoạn uẩn thậm thâm, thành thục thậm thâm, hiển hiện thậm thâm, thị hiện đẳng giác Niết-bàn thậm thâm, trụ thậm thâm, hiển thị tự thể thậm thâm, đoạn phiền não thậm thâm, tư nghì thậm thâm".

Giải thích: Vì mười hai thứ đều khó hiểu nên gọi là thậm thâm, mỗi mỗi biệt tướng của nó như trước đã nói.

Luận nói: "Nếu các Bồ-tát niệm pháp thân của Phật, có bao nhiêu thứ niệm phải tu? Lược nói Bồ-tát niệm pháp thân của Phật do bảy thứ niệm phải tu niệm:

1. Chư Phật đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển, phải tu niệm nầy. Đối với tất cả thế giới đắc thông vô ngại, trong đây có tụng:

Hiện khắp giới hữu tình,
Đủ chướng mà thiếu nhân,
Hai thứ quyết định chuyển,
Chư Phật không tự tại.

2. Thân của Như Lai là thường trụ, phải tu niệm nầy. Chân như vô gián giải thoát cấu uế.

3. Như Lai tối thắng vô tội, phải tu niệm nầy, vì tất cả phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng đều lìa trói buộc.

4. Như Lai hành không công dụng, phải tu niệm nầy, vì không khởi công dụng mà tất cả Phật sự đều không ngơi nghỉ.

5. Như Lai thọ giàu vui lớn, phải tu niệm nầy, vì giàu vui lớn của cõi Phật thanh tịnh.

6. Như Lai lìa các nhiễm ô, phải tu niệm nầy, vì sinh tại thế gian mà tất cả thế pháp không thể làm nhiễm ô.

7. Như Lai có thể thành đại sự, phải tu niệm nầy, vì thị hiện đẳng giác, bát Niết-bàn… tất cả hữu tình chưa thành thục thì có thể khiến cho thành thục, đã thành thục thì khiến cho giải thoát. Trong đây có hai bài tụng:

Viên mãn thuộc tự tâm,
Đủ thanh tịnh thường trụ,
Không công dụng chủ thể thí,
Hữu tình đại pháp lạc.
Biến hành không nương dựa,
Bình đẳng lợi đa sinh,
Hết thảy Phật, trí giả,
Phải tu tất cả niệm.

Giải thích: Đây là hiển thị Bồ-tát tu niệm công đức pháp thân của chư Phật. "Chư Phật đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển", là các Như Lai đối với tất cả pháp do luyện tập quen nên đắc tự tại chuyển, tạm khởi dục lạc, tất cả công đức đều có thể viên mãn hiện tiền. Nếu các Như Lai rộng khắp trong vô lượng vô biên thế giới, thần

thông vô ngại, thì nhân duyên gì mà tất cả hữu tình không Bát Niết-bàn? Do họ có chướng và không có nhân. Trước đã thuyết minh chung về Phật đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển, hiện tại riêng hiển thị Phật đối với hữu tình không đắc tự tại, nên nói Dà-tha. "Chu biến giới hữu tình, đủ chướng mà thiếu nhân", là đủ phiền não nghiệp, chướng dị thục nên gọi là đủ chướng, phiền não mãnh lợi, các nghiệp vô gián ngu si đần độn như thứ tự của nó, không có nhân Niết-bàn, gọi là thiếu nhân. "Hai thứ quyết định chuyển", là khởi quyết định trọng nghiệp và quyết định thọ dị thục. "Tác quyết định trọng nghiệp", là luôn luyện tập quen khiến cho nhân đồng loại và quả đẳng lưu quyết định tương tục, như Vị Sinh Oán hại Phụ vương… "Thọ dị thục quyết định", là khởi quyết định chiêu cảm nghiệp dị thục thì quyết định sẽ thọ các quả dị thục, như các người họ Thích quyết định phải bị vua Tỳ-lô-trạch-ca sát hại. Chư Phật đối với hữu tình đã nói, họ trên, đều không có tự tại, khiến đắc Niết-bàn, nên trước tuy nói chung Như Lai đối với tất cả pháp đắc tự tại chuyển, nhưng hiện tại phải nói riêng là "Chư Phật không tự tại".

"Thân của Như Lai thường trụ", là vì chân như tối thanh tịnh làm tự thể, vì không chuyển đổi, vì không biến dị. "Như Lai tối thắng vô tội", vì các tội của phiền não chướng và đối tượng nhận thức chướng đều đoạn trừ

vĩnh viễn. "Như Lai vô công dụng", cũng như thiên nhạc, nghĩa đó dễ hiểu. "Như Lai thọ đại phú lạc", là vì thọ dụng cõi Phật quảng đại thanh tịnh, công đức đại pháp lạc trang nghiêm. "Như Lai lìa các nhiễm ô", là như hoa sen hồng, nghĩa đó dễ hiểu. "Như Lai giỏi thành đại sự", là hiện đẳng giác, bát Niết-bàn… Làm xong đủ nghĩa lợi quảng đại của hữu tình, như chỗ nhận lãnh khiến cho hữu tình kia thành thục được giải thoát. Như vậy bảy thứ tu niệm Phật, lại lấy hai bài tụng để lược thâu tóm nghĩa của nó. Câu viên mãn thứ nhất là quán thông tất cả. "Thuộc tự tâm viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ nhất đối với hết thảy pháp tự tại chuyển . "Đủ thường trụ viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ hai thân thường trụ. "Đủ thanh tịnh viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ ba tối thắng vô tội. "Vô công dụng viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ bốn vô công dụng. "Năng thí hữu tình đại pháp lạc viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ năm đại pháp lạc. "Biến hành vô nương dựa viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ sáu hết thảy thế pháp không thể nhiễm. "Bình đẳng lợi đa sinh viên mãn", đây là thâu tóm tướng thứ bảy giỏi thành tựu đại sự, có thể làm sự lợi lạc quảng đại. "Hết thảy Phật", là công đức viên mãn của chư Phật Như Lai. "Trí giả", là các Bồ-tát. "Phải tu tất cả niệm", là phải tu bảy thứ tùy niệm như vậy, ghi nhớ rõ ràng khiến không quên, đó chính là nghĩa niệm.

Luận nói: "Lại nữa, tướng thanh tịnh cõi Phật của chư Phật làm sao biết được? Như trong phẩm tựa của khế kinh bách thiên thuộc Bồ- tát tạng nói: "Đức Bạc-già-phạm trụ nơi quang diệu tối thắng bảy báu trang nghiêm, phóng đại quang minh chiếu khắp tất cả vô biên thế giới, vô lượng phương sở khéo trang hoàng xen tạp giăng hàng, chu vi không có biên vực, lớn rộng khó lường, vượt hơn xứ hành của ba giới, hơn chỗ khởi thiện căn của xuất thế gian, tịnh thức tối cực tự tại làm tướng, chỗ đóng đô của Như Lai là chỗ vân tập của chúng đại Bồ-tát, là chỗ thường hộ trì của vô lượng Thiên, Long, Dược-xoa, Kiện-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-đà, Khẩn-nại-lạc, Ma-hô-lạc-già, Nhân, Phi nhân… từ chỗ duy trì của pháp vị hỷ lạc quảng đại, khởi tất cả nghĩa lợi của các chúng sinh, xua trừ tất cả phiền não tai hoạ, xa lìa chúng ma, chỗ dựa trang nghiêm của Như Lai vượt hơn các thứ trang nghiêm, đại niệm huệ hạnh dùng làm đường đi, đại chỉ diệu quán dùng làm xe cộ, đại không vô tướng, vô nguyện, giải thoát lấy làm cửa vào (môn), được trang nghiêm bằng vô lượng chúng công đức, sự kiến lập của Đại Bảo hoa vương, trong đại cung điện hiển thị cõi Phật thanh tịnh như vậy, hiển sắc viên mãn, hình sắc viên mãn, phần lượng viên mãn, phương sở viên mãn, nhân viên mãn, quả viên mãn, chủ viên mãn, tùy tùng viên mãn, quyến thuộc viên mãn, nhận trì viên mãn,

sự nghiệp viên mãn, dẫn dắt lợi ích viên mãn, vô uý viên mãn, trụ xứ viên mãn, đạo lộ viên mãn, thừa viên mãn, môn viên mãn, dựa giữ viên mãn". Lại nữa, thọ dụng cõi Phật thanh tịnh như vậy, hoàn toàn tịnh diệu, hoàn toàn an lạc, hoàn toàn vô tội, hoàn toàn tự tại".

Giải thích: Đây là y theo cõi Phật thanh tịnh của chư Phật.

"Đức Bạc-già-phạm trụ nơi quang diệu tối thắng bảy báu trang nghiêm nơi đó", là Tịnh độ của Phật sáng chiếu tối thắng, dùng bảy thứ báu tô điểm trang nghiêm, hoặc ngay bảy báu là rực sáng tối thắng. Bảy báu là: 1. Kim. 2. Ngân. 3. Lưu ly. 4. Mâu-sa-lạc. 5. Át-thấp-ma-yết-sa. Báu nầy lại là những gì? Đó gọi là các báu của đế thanh đại thanh. 6. Xích chân châu. Sinh từ xích trùng gọi là xích chân châu. 7. Yết-kê-đát- nặc-ca.

"Phóng đại quang minh chiếu khắp tất cả vô biên thế giới", là ngay trên bảy báu quang diệu tối thắng phóng đại quang minh chiếu khắp tất cả vô biên thế giới, hoặc cõi Phật tịnh phóng đại quang minh chiếu khắp tất cả vô biên thế giới, thì thể của nó cũng trùm khắp vô biên thế giới. Hai câu trên là hiển thị tịnh độ của Phật và hiển thị sắc viên mãn.

"Vô lượng phương sở khéo trang hoàng đan xen giăng hàng", là tịnh độ của Phật khéo trang hoàng xen tạp giăng hàng, như huệ đầu tiên an bày trang sức xen

tạp. Câu nầy hiển thị hình sắc viên mãn.

"Chu vi không có biên vực, lớn rộng khó lường", là tịnh độ của Phật lượng chu vi không có bờ mé rộng lớn khó lường, hoặc lượng vô biên vực nên chu vi khó lường. Câu nầy hiển thị phần lượng viên mãn. "Vượt hơn xứ hành của ba giới", là tịnh độ của Phật, phương

xứ vượt hơn hành xứ của ba giới, vì không phải chỗ hành của ba giới ái, không phải các hệ thuộc nơi nghiệp quả dị thục. Câu nầy hiển thị phương sở viên mãn.

"Hơn chỗ khởi thiện căn của xuất thế gian", là thiện căn của xuất thế gian làm nhân, và thiện căn hậu đắc thắng làm nhân, tịnh độ sinh khởi, không phải các tự tại làm nhân của tịnh độ. Câu nầy hiển thị nhân viên mãn.

"Tịnh thức tối cực tự tại làm tướng", là tịnh độ của Phật, tâm thức thanh tịnh tự tại tột cùng làm thể tướng, vì Duy thức, không phải lìa ngoài thức mà riêng có các vật báu, ngay nơi tâm thức tịnh như vậy mà biến hiện tợ nhiều vật báu. Câu nầy hiển thị quả viên mãn.

"Chỗ đóng đô của Như Lai", Phật là chủ thành đô, không ai khác.

Câu nầy hiển thị chủ viên mãn.

"Là chỗ vân tập của chúng đại Bồ-tát", là chỉ có đại Bồ-tát đã nhập đại địa, dừng trụ trong đó để phò tá Như Lai không phải là Thanh- văn, Độc-giác. Câu nầy hiển thị tùy tùng viên mãn.

"Vô lượng Thiên, Long, Dược-xoa…", là chư thiên… Dừng trụ trong đó để làm quyến thuộc, đây là do biến hóa không phải thật. "Ma-hô- lạc-già", đây là gồm thâu luôn đại mãng. Câu nầy hiển thị quyến thuộc viên mãn.

"Từ chỗ duy trì của pháp vị hỷ lạc quảng đại", là trong tịnh độ, pháp vị Đại thừa hỷ lạc làm thực (thức ăn). Câu nầy hiển thị nhận giữ viên mãn, vì thực có thể nhận giữ các thân mạng.

"Khởi tất cả nghĩa lợi của các chúng sinh", là ăn thức ăn nầy xong thì khởi các sự lợi lạc của các hữu tình. Câu nầy hiển thị sự nghiệp viên mãn.

"Dứt trừ tất cả phiền não tai hoạ", là trong tịnh độ, không có chỗ khởi tai hoạ của các phiền não. Câu nầy hiển thị dẫn dắt lợi ích viên mãn.

"Xa lìa các ma", là lìa bốn thứ oán địch ma phiền não, ma uẩn, ma tử và ma thiên. Câu nầy hiển thị vô uý viên mãn.

"Chốn nương dựa trang nghiêm của Như Lai vượt hơn các thứ trang nghiêm", là vượt hơn tất cả trang nghiêm của Bồ-tát, là chốn nương dựa trang nghiêm của Như Lai. Câu nầy hiển thị trụ xứ viên mãn, vì tối thắng đối với các trụ xứ.

"Đại niệm huệ hạnh dùng làm đường đi", tư tạo thành huệ gọi là đại niệm, văn tạo thành huệ gọi là đại

huệ, tu tạo thành huệ gọi là đại hạnh. Câu nầy hiển thị đạo lộ viên mãn, vì du lộ là dị danh của đạo.

"Đại chỉ diệu quán dùng làm xe cộ (thừa)", là ngồi xe (thừa) Xa- ma-tha Tỳ-bát-xá-na dạo trên ba huệ lộ, đến vườn hướng tới, hơn chỗ thừa chỉ quán của Thanh-văn, Độc giác và Bồ-tát nên gọi là đại. Câu nầy hiển thị thừa viên mãn.

"Đại không, vô tướng, vô nguyện, giải thoát lấy làm cửa vào (môn)", là ba môn giải thoát, là chỗ tiến vào. Môn, nghĩa là thông suốt. Đại, nghĩa giống như trên. Câu nầy hiển thị môn viên mãn.

"Chỗ trang nghiêm của vô lượng chúng công đức, chỗ kiến lập của đại bảo hoa vương", ví như các vật dụng trang nghiêm quí báu của thế gian, có nhiều vật báu trang nghiêm, là chỗ nương của tịnh độ Phật nầy là Đại Bảo hồng liên hoa vương. Chỗ trang nghiêm của vô lượng chúng công đức", là như địa luân… nương phong luân mà trụ, như vậy chỗ trang nghiêm vô lượng chúng công đức của tịnh độ, là chỗ kiến lập của Đại Bảo hoa vương. Hồng liên hoa nầy tối thắng trong nhiều hoa, nên gọi là Đại Bảo hoa vương, hoặc Như Lai gọi là Đại vương, Đại Pháp vương. Hồng liên hoa nầy là chỗ dựa của Phật, từ chủ mà đặt tên.

"Chỗ kiến lập", là tịnh độ của Phật nương vào hoa vương nầy, thời gian lâu dài tương tục không gián đoạn.

Câu nầy hiển thị y trì viên mãn.

"Thọ dụng cõi Phật thanh tịnh như vậy hoàn toàn tịnh diệu", đều tịnh, vì lìa phẩn uế. "Hoàn toàn an lạc", vì không có khổ thọ và thọ trong xứ. "Hoàn toàn vô tội", vì không có bất thiện và vô ký. "Hoàn toàn tự tại", vì không chờ ngoại duyên, mà tạm khởi nơi tâm nhiều sự làm đủ.

Luận nói: "Lại nữa, phải biết pháp giới của chư Phật như vậy, trong tất cả thời có thể khởi năm nghiệp: 1. Cứu tế tất cả tai hoạ của hữu tình làm nghiệp, vì khi tạm thấy thì liền có thể cứu tế các tai hoạ như đui, điếc, cuồng… 2. Cứu tế cõi ác làm nghiệp, vì dắt kéo hữu tình nơi bất thiện đặt vào xứ thiện. 3. Cứu tế phi phương tiện làm nghiệp, vì khiến cho các ngoại đạo xả phi phương tiện cầu hạnh giải thoát mà đặt vào Thánh giáo của Như Lai. 4. Cứu tế Tát-ca-da làm nghiệp, vì họ truyền dạy cho đạo có thể siêu ba cõi. 5. Cứu tế thừa làm nghiệp, vì giúp kéo Bồ-tát muốn đến thừa khác, và giúp kéo chủng tánh bất định nơi Thanh-văn, Độc giác, đặt vào xứ an khiến họ tu hạnh Đại thừa. Đối với năm nghiệp nầy, phải biết nghiệp dụng của chư Phật là bình đẳng. Trong đây có tụng:

Nhân y sự tánh hạnh,
Sai biệt nên nghiệp khác,
Thế gian lực biệt nầy,
Không có, phi đạo sư".

Giải thích: Pháp giới của chư Phật tức là pháp thân, phải biết luôn luôn có thể khởi năm nghiệp.

"Cứu tế tất cả tai hoạ của hữu tình làm nghiệp", nguyên nhân sinh ra các thứ bệnh hoạn, ưu khổ… gọi là tai hoạ. "Vì khi tạm thấy thì liền có thể cứu tế các tai hoạ như đui, điếc, cuồng…", như khế kinh nói: "Nếu khi thấy Phật thì người mù được nhãn, người điếc được nhĩ, người cuồng được niệm…"

Hỏi: Như nói pháp thân không phải cảnh của sáu căn, tại sao hiện tại nói người mù được nhãn… có thể thấy pháp thân làm nghiệp của pháp thân?

Đáp: Người thấy pháp thân là do uy lực của đại nguyện khi xưa dẫn phát làm thành đầy đủ pháp thân, lần lượt phát khởi thân biến hóa, thân thọ dụng, do đây có thể khiến cho người mù được nhãn… Do uy lực của tư lương khi xưa dẫn phát chứng đắc pháp thân, tùy ý khởi dụng, như cơ quan của bánh xe, lấy ngọn quy về gốc. "Thấy pháp thân", thật ra chỉ có thấy Hóa thân.

"Cứu tế cõi ác làm nghiệp…", vì kéo dắt hữu tình nơi bất thiện đặt vào thiện xứ mới gọi là cứu tế. Nhân đó nếu không có thì quả cũng không.

"Cứu tế phi phương tiện làm nghiệp…", câu nầy ý nghĩa khá rõ ràng.

"Cứu tế Tát-ca-da làm nghiệp…", Ca-da gọi là thân. Hành vi hư giả gọi là tát. Thân hư vi gọi là Tát-ca-da,

trong đó làm cho thân kiến chuyển, tức là các pháp hữu lậu của ba giới. Đối với Tát-ca-da kia truyền dạy phương pháp xuất ly nên gọi là cứu tế.

"Cứu tế thừa làm nghiệp…", vì khiến cho chủng tánh bất định nơi Bồ-tát và Thanh-văn, Độc giác chứng đại Bồ-đề, an lập những người đó vào chánh hạnh của Đại thừa, phải biết chư Phật đối với năm nghiệp đều bình đẳng.

Để hiển nghĩa nầy nên nói tụng:

"Nhân nương vào sự, tánh… Là nhân của thế gian sai biệt nên thừa nhận nghiệp khác", nhân của chư thiên khác với nhân của người, quỉ… mỗi mỗi đều khác nhau nên nghiệp có khác. Chư Phật thì không như thế, vì nhân không có riêng khác, nghiệp không phải khác.

"Thế gian dựa vào sai biệt nên thừa nhận nghiệp khác". Y là thân thể, thân thể kia sai biệt nên nghiệp khác, như chủ thiên kia dạy cho chư thiên ở đó cúng tế, dạy nương vào thân riêng khác, nên nghiệp đó mỗi mỗi khác nhau. Chư Phật thì không như thế, vì pháp thân không riêng khác nên nghiệp không phải khác.

"Thế gian sự sai biệt nên thừa nhận nghiệp khác": Sự là các sự sai biệt của chỗ tạo tác thọ dụng, mỗi mỗi đều riêng khác nên nghiệp, như các nghiệp kinh doanh nông sự của phàm phu khác biệt, các sự thương mãi khác biệt. Tất cả chư Phật đều không như thế, vì sự lợi ích cho

chúng sinh không sai biệt nên nghiệp không phải khác.

"Thế gian tánh sai biệt nên thừa nhận nghiệp khác", tánh là ý lạc, như ý lạc lợi ích và ý lạc an lạc của thế gian, vì cảnh giới sai biệt nên nghiệp khác. Chư Phật thì không như thế, vì lợi ích an lạc tất cả hữu tình nhưng ý lạc không riêng biệt nên nghiệp không phải khác.

"Thế gian hành sai biệt nên thừa nhận nghiệp khác": Hành là công dụng, như công dụng nhỏ thì có thể khởi nghiệp nhỏ, nếu công dụng lớn thì khéo khởi nghiệp lớn, công dụng riêng biệt nên nghiệp khác. Chư Phật thì không như thế, vì tất cả chỗ tạo tác đều là vô công dụng nên nghiệp không phải khác.

"Biệt lực nầy không có nên không phải đạo sư", vì năm biệt lực của các nhân… không có nên không phải đạo sư nơi năm nghiệp sai biệt của thế gian.

Luận nói: "Nếu công đức viên mãn nầy tương ưng, thì pháp thân của chư Phật không chung với Thanh-văn và Độc giác thừa. Ý nghĩa sâu xa gì mà Phật thuyết nhất thừa? Trong đây có hai bài tụng:

Vì dẫn dắt một loại,
Và nhận giữ chỗ khác,
Do chủng tánh bất định,
Chư Phật nói Nhất thừa.
Pháp vô ngã giải thoát,
Đẳng nên tánh bất đồng,

Đắc hai ý lạc hoá,
Cứu cánh nói Nhất thừa.

Giải thích: Nương vào mật ý nầy mà Phật nói Nhất thừa, hai bài tụng hiển thị. "Vì dẫn dắt một loại", là biết rõ chủng tánh bất định nơi Thanh-văn tiến đến phương tiện giải thoát kia dẫn dắt khiến nương vào Đại thừa mà Bát Niết-bàn nên nói Nhất thừa. "Và nhận giữ chỗ khác", vì muốn nhận giữ các Bồ-tát chủng tánh bất định khác, sợ đối với Đại thừa họ hay thối chuyển nên nói Nhất thừa để nhận giữ khiến cho trụ, không để Bồ-tát đó nương vào Thanh-văn thừa mà bát Niết-bàn. "Pháp bình đẳng". Pháp là chân như, các Thanh-văn, Độc giác thừa tuy sai biệt nhưng đồng đến chân như, chỗ đến chân như không có sai biệt, nên nói Nhất thừa. "Vô ngã bình đẳng", vì Bổ-đặc-già-la vô ngã đồng nhau. Nếu thật có khác nhau thì Bổ-đặc-già-la có thể có thừa riêng khác, đây là Thanh-văn, đây là Bồ-tát, nhưng đã thật không có Bổ-đặc-già- la khác nên nói Nhất thừa. "Giải thoát bình đẳng", là đối với ba thừa thì phiền não chướng và giải thoát không khác nhau, như Thế Tôn nói: "Giải thoát, giải thoát không có sai biệt", do ý nghĩa nầy nên nói Nhất thừa. "Tánh bất đồng", vì chư Thanh-văn chủng tánh bất định có sai biệt, là trong thân của Thanh-văn hồi hướng Bồ-đề có đủ chủng tánh Thanh-văn và chủng tánh Phật, do đạo lý nầy nên nói Nhất thừa. "Đắc hai ý lạc", là đắc

hai thứ ý lạc: 1. Chư Phật đối với tất cả hữu tình đắc đồng tự thể ý lạc, nói hữu tình kia tức là Ta, Ta tức là họ, do nhân duyên đó mà Phật nầy đã thành Phật thì hữu tình kia cũng thành Phật, nên gọi là đắc hết thảy ý lạc. 2. Thế tôn nơi hội pháp hoa, cùng với chư Thanh- văn, như tôn giả Xá-lợi- tử… được Phật thọ ký riêng biệt, vì khiến cho thâu đắc ý lạc như vầy: "Chúng ta cùng với Phật bình đẳng không hai".

Lại nữa, nơi hội nầy có các Bồ-tát cùng với các Thanh-văn kia tên đồng nhau, nhưng được thọ ký riêng biệt, một lời Phật nói, đều hàm chứa hai thứ lợi ích, là các Thanh-văn thâu đắc ý lạc đồng tự thể của Phật, và các Bồ-tát đắc thọ ký riêng biệt, do đạo lý nầy nên nói Nhất thừa. "Hoá", là như Thế Tôn nói: "Này các Tỳ-kheo! Ta nhớ khi xưa, vô lượng trăm lần, trở lại nương vào Thanh-văn thừa mà Bát Niết-bàn. Tại sao đã thành Phật, lại còn nương vào Thanh-văn mà bát Niết-bàn? Cho nên trong đây có ý nghĩa riêng, là vì điều phục chỗ hoá độ hữu tình của chủng tánh Thanh-văn là tự Hóa thân của mình, nên đồng với loại thừa của Thanh-văn kia thị hiện Bát Niết-bàn. Do nghĩa nầy, hoặc Thanh- văn thừa hoặc Độc giác thừa tức là Đại thừa, nên thành Nhất thừa. "Cứu cánh", là nương vào lý cứu cánh mà nói Nhất thừa, nhưng không phải không quy về riêng biệt, do ngoài Nhất thừa nầy, không có thừa nào thù thắng hơn,

chỉ có Nhất thừa ấy là tối thắng, nên Phật nói Nhất thừa.

Luận nói: "Như vậy chư Phật đồng một pháp thân, nhưng Phật thì có nhiều, duyên gì thấy được? Trong đây có tụng:

Trong một cõi không hai,
Đồng thời vô lượng tròn,
Thứ tự chuyển phi lý,
Cho nên có nhiều Phật".

Giải thích: "Trong một cõi không hai", là trong một thế giới không có hai Phật, nên phải nói chỉ có một Phật. "Đồng thời vô lượng tròn", là vô lượng Bồ-tát tu tập tư lương đồng thời viên mãn, hiện thành quả Phật trong nhiều thế giới, nên chư Phật phải nói là có nhiều. Hoặc có người nói: "Trong một thế giới thứ tự trước sau, có vô lượng Bồ-tát thành đẳng chánh giác, không phải nhiều thế giới đồng thời có nhiều Phật, để phá chấp nầy nên nói "Thứ tự chuyển phi lý", vì không có nhân duyên, vô lượng Bồ-tát tu tập tư lương đồng thời viên mãn, lần lượt đối đãi lẫn nhau thứ tự thành Phật nên chư Phật đồng thời có nhiều.

Luận nói: "Làm sao biết được Phật trong pháp thân không phải rốt ráo nhập Niết-bàn, cũng không phải rốt ráo không nhập Niết-bàn? Trong đây có tụng:

Vì thoát tất cả chướng,
Vì việc làm chưa xong,

Phật rốt ráo Niết-bàn,
Rốt ráo không Niết-bàn.

Giải thích: Có người Đại thừa cho Phật rốt ráo không bát Niết- bàn, đó là nói về Niết-bàn giới Vô dư y, còn như bảo Phật rốt ráo Niết-bàn, đó là nói Niết-bàn giới Hữu dư y. Hai ý nghĩa nầy quyết định là chấp phi lý, nếu đúng đắn thì phải nói chư Phật không phải quyết định rốt ráo nhập Niết-bàn, cũng không phải rốt ráo không nhập Niết-bàn, vì Phật đã giải thoát tất cả chướng nên rốt ráo Niết-bàn, nhưng các sự phải làm thì không hẹn ngày xong nên chư Phật rốt ráo không nhập Niết-bàn.

Luận nói: "Tại sao thân thọ dụng không phải là thân tự tánh? Do sáu nguyên nhân: 1. Vì sắc thân có thể thấy. 2. Vì chúng hội của vô lượng Phật có thể thấy. 3. Vì tùy thắng giải thấy tự tánh bất định có thể thấy. 4. Vì riêng biệt mà thấy tự tánh biến động có thể thấy. 5. Vì vô số chúng hội của Bồ-tát, Thanh-văn và chư thiên xen tạp có thể thấy. 6. Vì thức A-lại-da cùng với các thức chuyển y theo phi lý có thể thấy. Thân thọ dụng của Phật tức là thân tự tánh là không đúng đạo lý".

Giải thích: Sắc thân có thể thấy, là thân thọ dụng có sắc có thể thấy, không phải thân tự tánh có sắc có thể thấy, nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh. Lại nữa, vô lượng chúng hội của thân thọ dụng, thọ dụng sắc pháp

sai biệt có thể thấy. Không phải thân tự tánh có những sai biệt nầy, nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh. Lại nữa, thân thọ dụng tùy thắng giải thấy tự tánh bất định, như khế kinh nói: "Hoặc có một loại thấy thọ dụng Phật, hoặc có một loại thấy là thiếu niên, hoặc có một loại thấy làm Đồng tử". Như vậy rộng nói, không phải thân tự tánh, vì có bất định nầy nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh.

Lại nữa, tự tánh của thân thọ dụng biến động sai biệt có thể thấy, một người có thể thấy thì trước hết trong cùng một lúc thấy thân thọ dụng hình tướng riêng khác, sau đó trong cùng một lúc lại thấy riêng khác, không phải thể của thân tự tánh biến động, nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh. Lại nữa, vô số chúng hội thân thọ dụng của Bồ-tát, Thanh-văn và chư thiên, thường là chỗ xen tạp, không phải thân tự tánh, phải có chúng hội xen tạp như vậy, nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh. Lại nữa, thấy chuyển y không đúng đạo lý, là chuyển thức A-lại-da đắc thân tự tánh, chuyển các thức chuyển đắc thân thọ dụng, nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh. Do sáu thứ nầy không xứng với chánh lý, cho nên thân thọ dụng không phải thân tự tánh.

Luận nói: "Nguyên nhân nào thân biến hóa không phải là thân tự tánh? Do tám nguyên nhân: Là các Bồ-tát từ lâu xa đến nay đắc định bất thối, sinh trong trời đỗ-

sử-đa và nhân loại, là không đúng đạo lý.

Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay thường nhớ túc trụ, trong biên chép, toán số, ấn, công xảo luận và trong hành thọ dụng dục trần, không khả năng chánh tri là không đúng đạo lý.

Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay, đã biết pháp giáo nói ác, nói thiện, mà đến chỗ ngoại đạo là không đúng đạo lý.

Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay, đã có thể khéo biết ba thừa chánh đạo, tu khổ hạnh tà là không đúng đạo lý.

Lại nữa, các Bồ-tát xả bỏ một trăm câu-chi các châu thiệm bộ, chỉ tại một xứ thành đẳng chánh giác, chuyển chánh pháp luân là không đúng đạo lý.

Nếu lìa sự thị hiện thành đẳng chánh giác, chỉ lấy Hóa thân đối với các xứ kia nêu bày Phật sự thì liền thích ứng, nhưng đối với thiên Đỗ-sử-đa thành chánh giác, tại sao không nêu bày khắp trong tất cả châu Thiệm Bộ? Đồng thời với Phật xuất hiện đã vô giáo vô lý, tuy có nhiều Hóa thân, nhưng không trái với câu nói: "Không có hai Như Lai xuất hiện nơi đời", vì bốn châu gồm thâu thế giới, như hai Luân vương không đồng xuất hiện nơi đời. Trong đây có tụng:

Hóa thân Phật vi tế,
Nhiều nhập thai bình đẳng,

Vì hiển nhất thiết chủng,
Thành đẳng giác mà chuyển.

Vì muốn tạo lợi lạc cho tất cả hữu tình, phát nguyện tu hành chứng đại Bồ-đề mà rốt ráo Niết-bàn là không đúng đạo lý, vì nguyện hạnh không kết quả lại trở thành lỗi.

Giải thích: Do tám nhân nên chứng thân Biến hóa, là thân tự tánh không xứng với chánh lý. Là các Bồ-tát từ lâu xa đến nay đắc định bất thối, đã từng không thối chuyển, sinh tại thiên Đỗ-sử-đa nơi cõi Dục cũng không xứng lý, huống chi sinh trong nhân loại, không phải trải qua nhiều kiếp, tu định bất thối đắc quả nơi cõi Dục mới phải chánh đạo lý, nên thân biến hóa khác với đạo lý thành tựu của thân tự tánh. "Lại nữa, các Bồ-tát từ lâu xa đến nay thường nhớ túc trụ…" Rộng nói cho đến "Tu khổ hạnh tà là không đúng đạo lý", văn đó dễ hiểu không phiền giải thích lại. "Lại nữa, các Bồ-tát xả bỏ một trăm Câu-chi các châu Thiệm bộ, chỉ tại một xứ thành Đẳng Chánh Giác, chuyển chánh pháp luân là không đúng đạo lý", vì tất cả xứ nầy đều là tương tợ, do đạo lý nầy mà thân Biến hóa đó không phải thân tự tánh. Hoặc là xa lìa các châu Thiệm bộ khác mà thị hiện thành Đẳng Giác, thì chỉ riêng trong châu Thiệm bộ nầy mà chân chứng chánh giác, đem thân Biến hóa nêu bày tác Phật sự khắp các xứ khác. Tại sao không thừa nhận thiên Đỗ-sử-đa là

thật chứng Đẳng giác? Vì Hóa thân đến bốn châu nầy để nêu bày làm Phật sự. Nếu ý ông cho một châu Thiệm bộ thành Đẳng Chánh Giác, còn các xứ khác hiện Hóa thân là đều đúng lý. Nếu chỉ ở tại thiên Đỗ- sử-đa thành Đẳng Chánh Giác, thì tất cả bốn châu nội trong châu Thiệm bộ thị hiện Hóa thân đâu có lỗi gì? Nếu quyết định không thừa nhận tất cả bốn châu thị hiện đẳng chánh giác vô giáo, vô lý nên bất khả thuyết, thì có châu Thiệm bộ không có Phật xuất thế, vì không cùng với khế kinh kia trái nhau, như khế kinh nói: "Không có xứ, không có dung chứa, không phải trước, không phải sau, trong một thế giới có hai Như Lai xuất hiện nơi đời". Nếu thừa nhận một trong châu Thiệm bộ đồng thời có nhiều Phật xuất thế thì cùng với khế kinh kia trái nhau. Để tránh vấn nạn nầy nên nói rằng, tuy có nhiều Hóa thân nhưng không trái với khế kinh kia, không có hai Như Lai xuất hiện nơi đời… khế kinh kia nói: "Một bốn đại châu gọi là một thế giới, không phải một ngàn châu…". Tức là kinh đó nói, như hai Luân vương không đồng thời xuất hiện. Nếu không thừa nhận nhiều Phật cùng lúc xuất hiện trong nhiều bốn đại châu thì cũng không nên thừa nhận có nhiều Luân vương cùng lúc xuất hiện trong nhiều bốn đại châu. Nếu thừa nhận chỉ có trong một bốn đại châu không có hai Luân vương không đồng thời xuất hiện không phải một ngàn châu, thì cũng phải thừa nhận Phật

trong một châu không có hai vị đồng thời xuất hiện không phải một ngàn châu. Lại lấy Dà-tha hiện nhiều Hóa thân, hiển đủ tướng giác. "Hóa thân Phật vi tế…", là như Hóa thân Phật thị hiện nhập thai mẹ, như vậy hoá làm Xá-lợi tử… nhiều chúng Thanh-văn, tướng đó mỗi mỗi đều khác, nhập vào tự thai mẹ đồng thời bình đẳng. Vì muốn hiển phát hết thảy chủng giác là tôn thắng, Phật khởi hiện Hóa thân đó, tiếp theo hiện Như Lai rốt ráo Niết- bàn là không đúng đạo lý, là vì lợi lạc cho tất cả hữu tình, phát nguyện tu hành chứng đại Bồ-đề, nguyện nầy hạnh nầy chỉ muốn lợi lạc cho tất cả hữu tình, sự cũng chưa xong, liền nương vào tất cánh Niết-bàn mà bát Niết-bàn là không đúng đạo lý, hai thứ hạnh nguyện đáng lẽ không có quả, vì hiện Niết-bàn là thân Biến hóa, không phải thân Tự tánh.

Luận nói: "Thân Thọ dụng và thân Biến hóa của Phật đã là vô thường, tại sao kinh nói thân của Như Lai là thường? Vì chỗ dựa nơi Pháp thân của hai thân kia là thường. Lại nữa, thân Đẳng lưu và thân Biến hóa vì hằng thọ dụng không bỏ phế, niệm niệm hiện hoá độ vĩnh viễn không dứt tuyệt, như thường thọ lạc, như thường thí thực, thân của Như Lai là thường, phải biết như vậy".

Giải thích: Có khế kinh nói: "Thân Như Lai là thường". Thân thọ dụng và thân biến hóa của Phật đã là vô thường, tại sao thân Như Lai là thường trụ? Hai thân

nầy dù là vô thường, nhưng nương vào Pháp thân, vì Pháp thân là thường nên nó cũng nói là thường. Nói "Thân là thường", hoặc thể là thường, hoặc nương vào thân thường nên gọi là thân thường. Đây là hiển thân đẳng lưu và thân Biến hóa, là dị môn thường không phải tự tánh thường. Lại nữa, thân thọ dụng vì hằng thọ dụng không bỏ phế, như thường thọ lạc, cũng như thế gian nói thường thọ lạc, tuy không phải sự thọ lạc thường không gián đoạn, nhưng mà được nói đây là thường thọ lạc. Thân thọ dụng của Phật phải biết cũng như thế, tuy không phải thường trụ nhưng hoặc nói là thường, vì trong các chúng Bồ-tát kia thọ đại pháp lạc không bỏ phế. Thân Biến hóa của Phật, niệm niệm hiện hoá độ chúng sinh vĩnh viễn không dứt tuyệt, có mật ý nói là thường, như thường thí thực, cũng như thế gian nói thường thí thực, tuy không phải thí thực có thể thường không gián đoạn, nhưng trong niệm niệm bố thí nơi tâm không dứt, gọi là thường thí thực. Thân Biến hóa của Phật phải biết cũng như thế, không phải không có sinh diệt mà gọi là thường, tùy chỗ hoá độ chúng sinh mà niệm niệm thị hiện không dứt nên mật ý nói là thường.

Luận nói: "Do sáu nhân mà sự thị hiện Hóa thân của chư Phật Thế Tôn không phải là tất cánh trụ: 1. Vì chỗ tạo tác cứu cánh thành thục hữu tình đã giải thoát. 2. Vì khiến xả ly bất lạc Niết-bàn, để cầu thân Như Lai thường

trụ. 3. Khiến xả ly khinh khi huỷ báng chư Phật, vì khiến ngộ chánh pháp giáo thậm thâm. 4. Khiến đối với Phật sinh khát ngưỡng sâu xa, vì sợ người thường thấy sinh chán lười. 5. Khiến đối với tự thân phát khởi tinh tấn, vì biết người chánh thuyết khó có thể đắc. 6. Vì các hữu tình mà nhanh chóng thành thục, khiến tự tinh tấn không xả bỏ ách. Trong đây có hai bài tụng:

Do việc làm cứu cánh,
Bỏ, không vui Niết-bàn,
Lìa khinh huỷ chư Phật,
Sinh khát ngưỡng sâu xa.
Trong tự phát chánh cần,
Vì nhanh chóng thành tựu,
Nên nhận Hóa thân Phật,
Không phải tất cánh trụ.

Giải thích: "Vì khiến bỏ, không vui Niết-bàn, để cầu thân Như Lai thường trụ", đây là hiển ý Như Lai nhập Niết-bàn, vì thân của Như Lai là vô thường, nên phải vui thích Niết-bàn, hoặc khi cầu thân thường trụ của Như Lai, thì liền trái nghịch Niết-bàn, Thế Tôn thị hiện diệt để hiển thân vô thường, khiến cho ưa thích Niết-bàn tất cánh thường. "Vì khiến xả ly khinh khi huỷ báng chư Phật, khiến cho ngộ chánh pháp giáo thậm thâm", là nếu thân của chư Phật thường trụ, thì đối với sự hiểu ngộ pháp giáo thậm thâm không cần phải có phương tiện tinh

tấn, là bây giờ không ngộ thì sau đó quyết định sẽ ngộ. Nếu thường xuyên tra xét các chúng đệ tử thì liền sinh coi rẽ, chê bai chúng đệ tử tự chấp cho mình đã thấy, họ nói như vầy: "Ta do đấy mà quyết định tránh khỏi sự tra hỏi kia. Nếu Phật không trụ nơi đời thì nơi nào sẽ sinh coi thường chê bai? Đều nói chúng ta chưa đắc mật ý Thế Tôn Niết-bàn. Ai có khả năng không lộn lạo để khai ngộ cho chúng ta?" Cho nên đối với pháp mà dốc cầu giác ngộ, khiến tự thân phát tinh tấn. "Biết người chánh thuyết khó có thể được", là biết Thế Tôn sẽ bát Niết-bàn, liền đối với tự thân phát khởi tinh tấn. Phật là người chánh thuyết pháp của thế gian. Nếu không có Phật thì thế gian không có chỗ để nương tựa. Như vậy đã biết phát khởi tinh tấn. "Vì các hữu tình mà nhanh chóng thành thục, khiến cho tự tinh tấn không xả bỏ ách", là vì tu tinh tấn xả lìa ách thiện cho đến từ khi Thế Tôn chưa diệt độ tới nay, "Các thiện căn của ta quyết định phải cần thành thục". Do sáu nhân đó nên thân Biến hóa Phật không phải tất cánh trụ, để thâu tóm nghĩa nói trên, nên nói tụng: "Do sở tác…".

Luận nói: "Pháp thân của chư Phật từ vô thỉ đến nay vô biệt, vô lượng, không phải vì đắc mà trở lại khởi công dụng. Trong đây có tụng:

Phật đắc nhân vô biệt vô lượng,
Hữu tình nếu bỏ công dụng siêng,

Chứng đắc luôn luôn không thành nhân,
Đoạn nhân như vậy, không đúng lý.

Giải thích: Trong đây có vấn nạn: "Pháp thân của chư Phật từ vô thỉ đến nay là vô biệt, vô lượng khởi nhân chứng đắc, vì cầu quả Phật thì đâu cần thiết công dụng"! Lại có vấn nạn: "Pháp thân của chư Phật từ vô thỉ đến nay vô biệt vô lượng, một vị Phật thì có thể hoàn thành đầy đủ sự lợi lạc của tất cả hữu tình, không nên vì đắc mà trở lại khởi công dụng! Để đáp các vấn nạn nầy, nên nói tụng "Phật đắc…", nghĩa là chư Phật chứng đắc từ vô thỉ đến nay là vô biệt, vô lượng, nếu hữu tình đó vì cầu quả Phật mà bỏ nhân chánh cần, thì sự chứng đắc như vậy luôn luôn không thành nhân. Do Phật chứng đắc mà không phải hữu tình, vì cầu quả Phật mà bỏ nhân chánh cần, do đó không có vấn nạn nầy.

Nếu người lìa chánh cần mà đắc quả Phật, thì tất cả hữu tình xưa nay đều phải đắc, nên không phải đoạn nhân chánh cần. Lại nữa, pháp giới của Phật từ vô thỉ đến nay vô biệt vô lượng, rộng vì tất cả mà làm nhân chứng đắc, khiến cho bi nguyện gắn liền với tâm của Bồ-tát dốc cầu quả Phật, để làm lợi lạc hữu tình, cho nên cầu quả Phật mà phát khởi công dụng siêng năng.

Luận nói: "Nhiếp Đại thừa phẩm trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt- ma, A-tăng-già tôi giải thích sơ lược xong".

Giải thích: Tôi (vô tánh) giải thích sơ lược Nhiếp Đại thừa đã xong. Lại nói tụng:

Tôi vô tánh đã phát,
Diệu nguyện cầu quả Phật,
Nơi cảnh tịnh giáo lý,
Bi huệ chứa trong tâm.
Chánh văn từ các sư,
Tín giải sâu như thật,
Vì huệ niệm hiện tiền,
Nói xong lược thích nầy.
Nơi thậm thâm quảng đại,
Mười nghĩa cần sinh phước,
Nguyện tất cả thế gian,
Đắc đủ tướng diệu trí.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 108

LUẬN TRUNG BIÊN PHÂN BIỆT

SỐ 1599

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1599

LUẬN TRUNG BIÊN PHÂN BIỆT

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Tam tạng Pháp sư Chân-đế

QUYỂN THƯỢNG

Phẩm 1: TƯỚNG

Cung kính đấng Thiện Hạnh
Soạn ra chánh luận này
Giảng nói cho chúng con
Nay làm rõ nghĩa nầy.

Đầu tiên là lập ra tự thể của luận:

Tướng, chướng và chân thật
Nghiên tập đạo đối trị
Tu trụ mà đắc quả
Đó là thừa Vô thượng.

Bảy nghĩa nầy là do Luận nói, bảy nghĩa gồm: 1. Tướng; 2. Chướng; 3. Chân thật; 4. Nghiên cứu tu tập đối trị; 5. Tu trụ; 6. Đắc quả; 7. Thừa vô thượng. Nay y theo tướng mà nói kệ rằng:

Luống dối do phân biệt
Xứ kia không có hai

Trong ấy chỉ hữu vô
Có đây cũng có kia.

Trong đó, "Phân biệt luống dối" nghĩa là phân biệt năng chấp và sở chấp "có" là chỉ có phân biệt. "Xứ kia" là sự phân biệt luống dối, "không có hai" nghĩa là hai thứ năng chấp và sở chấp hoàn toàn không có, "trong ấy" là trong sự phân biệt, chỉ có hữu, vô: nghĩa là chỉ có phân biệt nầy mới lìa được năng chấp, sở chấp. Chỉ có không hữu ở đây: nghĩa là trong năng chấp và sở "cũng có kia" nghĩa là có phân biệt luống dối. Nếu pháp là xứ không thì do pháp nầy nên xứ nầy không. Các pháp khác thì gọi là có. Nếu biết như vậy, đó là trí không tướng vô điên đảo. Kế nói kệ rằng:

Nên nói tất cả pháp
Phi không, phi bất không
Vì có vô và hữu
Gọi là nghĩa Trung đạo.

"Tất cả pháp" gọi là hữu vi, gọi là phân biệt luống dối, pháp vô vi gọi là Không, "phi không" là do không và do phân biệt luống dối; "phi bất không" là do năng chấp và sở chấp, "có" nghĩa là do có phân biệt luống dối, "vô" nghĩa là do không có năng chấp sở chấp, "và hữu" nghĩa là trong luống dối có chân không, vì trong chân không cũng có phân biệt luống dối, "đó gọi là nghĩa Trung đạo" nghĩa là tất cả pháp chẳng phải hoàn toàn

không, cũng chẳng phải hoàn toàn bất không. Những câu văn như vậy không trái với Bát-nhã Ba-la-mật-đa v.v... Như kinh nói: tất cả pháp chẳng phải không, chẳng phải bất không. Như vậy đã nói về tướng có và tướng không của phân biệt luống dối rồi, nay sẽ thứ lớp nói về thể tướng tự thể của nó. Cho nên nói kệ rằng:

Trần, căn, ngã và thức
Bản thức sinh giống kia
Nhưng thức có, kia không
Kia không nên thức không.

"Tự trần" nghĩa là bản thức hiển hiện tương tự như sắc, v.v…

"Tự căn" nghĩa là thức tương tự như năm căn hiển hiện liên tục ở mình và người.

"Tự ngã" nghĩa là ý thức tương ưng với ngã kiến của vô minh, v.v…

"Tự thức" là sáu thức. "Bản thức" là thức A lại da.

"Sanh giống kia" là giống bốn vật như trần v.v… "Nhưng thức có" là chỉ có loạn thức.

"Kia không" là không có bốn vật căn. Vì sao? Vì tự trần, tự căn chẳng phải là hình tướng chân thật của thức, vì tự ngã và tự thức hiển hiện không giống như cảnh.

"Kia không nên thức không" vì trần là không nên thức cũng là không. Đối tượng thức nầy mà chấp giữ là bốn thứ cảnh giới, nghĩa là thuộc về trần, căn, ngã và

thức, thật không có thể tướng. Đối tượng chấp giữ đã không thì năng chấp giữ của loạn thức cũng là không. Đã nói về thể tướng như vậy rồi, nay sẽ nói về danh và nghĩa, nên nói kệ rằng:

Thức loạn tánh luống dối
Do nghĩa nầy được thành
Chẳng thật có hữu vô
Diệt nó được giải thoát.

"Thức loạn tánh luống dối, do nghĩa nầy được thành" tất cả thế gian chỉ có thức loạn. Thức loạn nầy vì sao gọi là luống dối? Vì cảnh không thật, vì thể tán loạn.

"Chẳng phải thật có" nghĩa là hiển hiện tự như bốn vật, bốn vật hoàn toàn là không.

"Chẳng phải thật không" chẳng phải tất cả hoàn toàn không, vì do thức loạn sinh khởi. Vì sao không thừa nhận thức loạn hoàn toàn không? Nên kệ nói: "Diệt nó được giải thoát". Nếu chấp hoàn toàn là không thì sự trói buộc và giải thoát đều không thành, tức là khởi tà kiến, bác bỏ phẩm tịnh và bất tịnh. Như vậy là đã nói xong về thể tướng của luống dối, kế đây sẽ nói thuộc về tướng luống dối. Nếu chỉ gọi là luống dối thì làm sao có thể gồm nhiếp ba tánh. Do đó nói kệ rằng:

Phân biệt và y tha
Chân thật chỉ ba tánh
Do trần và thức loạn

Và hai không, nên nói.

"Tánh phân biệt": Sáu trần hoàn toàn không thật có, giống như hoa đốm trong hư không. "Tánh y tha" là chỉ có thức loạn, vì có mà chẳng thật, giống như vật huyễn. "Tánh chân thật" nghĩa là cả năng chấp giữ và sở chấp giữ đều không thật có, vì sự chân thật của có và không giống như hư không. Đã nói về tướng thuộc về của luống dối, nay sẽ nói tướng phương tiện nhập luống dối không thật có, nên nói kệ rằng:

Do nương vào Duy thức
Nghĩa cảnh vô thể thành
Vì trần không tự thể
Bản thức liền bất sinh.

Tất cả ba cõi chỉ có thức, nương vào nghĩa như trên thì thể tướng của ngoại trần quyết định không thật có. Trí nầy được thành là do cảnh sở duyên không có tự thể, năng duyên Duy thức cũng không được sinh. Do đó phương tiện tức là được vào tướng không thật có của năng chấp giữ và sở chấp giữ.

Cho nên thức thành tựu
Phi thức làm tự tánh.

Các trần bị biết đã không có tự thể, cho nên tánh thức không có lý được thành.

Bất thức và thức
(bản sớ gọi ưng tri thức là bất thức)

Nghĩa này nên bình đẳng.

"Bất thức" là do tự tánh không thành tựu, nên chẳng phải thức. Pháp chân thật này, không có tánh thật hữu mà có thể hiển hiện tự như chẳng phải trần nên gọi là thức. Đã nói xong về tướng phương tiện nhập luống dối không có, nay sẽ hiển bày tướng chung của luống dối, nên nói kệ rằng:

Loại chung của luống dối
Tâm, tâm pháp ba cõi.

"Luống dối" nghĩa là nếu căn cứ theo giới mà lập thì gọi là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Nếu căn cứ theo sự sinh mà lập thì gọi là tâm và tâm pháp, là tướng thứ chung. Đã nói về tướng chung rồi, nay sẽ nói về tướng riêng:

Chỉ trần, trí gọi tâm
Sai khác gọi tâm pháp.

"Tâm": chỉ biết rõ về tướng chung của trần cảnh. Nếu biết rõ về tướng riêng của trần cảnh thì gọi là tâm pháp, đó là thọ, tưởng, hành… Đã nói về tướng chung và tướng riêng, kế sẽ hiển bày về tướng sinh khởi:

Thứ nhất gọi duyên thức
Thứ hai là dụng thức
Cảnh trần bị phân biệt
Dẫn hành là tâm pháp.

"Duyên thức" là thức A lại da, vì là sinh duyên của

các thức khác. "Dụng thức là vì ở trần mà khởi thức A-lại-da gọi là dụng thức. "Ở trần thọ nhận" nghĩa là lãnh thọ trần khổ, v.v… gọi là Thọ ấm. "Phân biệt" là chọn lựa sự khác nhau của trần, gọi là Tưởng ấm. "Dẫn hành" nghĩa là có thể làm cho tâm bỏ pháp nầy lấy pháp kia, nghĩa là dục tư duy và tác ý… gọi là Hành ấm. Thọ. Như vậy v.v… gọi là tâm pháp. Đã nói về tướng sinh khởi, nay sẽ nói về tướng luống dối nhiễm ô, nên nói kệ rằng:

Che giấu và an lập
Dẫn đường và nhiếp giữ
Viên mãn ba phần thành
Lãnh xúc và lôi kéo
Chấp trước và hiện tiền
Khổ nên não thế gian
Ba thứ, hai thứ nạn
Cũng bảy do luống dối.

Che giấu là do vô minh có thể chướng ngại sự thấy biết như thật, "an lập": là do các hành có thể an lập nghiệp trong bản thức. "Dẫn đường" là do bản thức và ý thức có thể làm cho chúng sinh đến chỗ thọ sinh. "Nhiếp giữ" nghĩa là do sắc có thể nhiếp giữ tự thể của năm nhóm. "Viên mãn" là do sáu nhập, có khả năng sinh trưởng. "Ba phần thành" nghĩa là nương vào căn, trần, thức mà các xúc thành. "Lãnh xúc" nghĩa là do khổ, vui, v.v… làm cho tổn giảm và lợi ích "Lôi kéo" là do tham

ái khiến cho nghiệp có thể lôi kéo đến đời sau. "Chấp trước" nghĩa là do bốn thủ có thể khiến cho các thức đắm nhiễm bốn xứ như dục, v.v…, tùy theo mà được sinh. "Hiện tiền": do nghiệp có, nên cho là đã làm các nghiệp hướng đến đời sau cùng với quả báo. "Khổ" là do sinh, già, chết. "Não thế gian" là ba cõi do sự ép ngặt của vô minh cho đến già, chết, v.v…, vì thường chịu khổ nạn. "Ba thứ, hai thứ nạn, cũng có bảy do luống dối": Ba thứ nạn: là phiền não, nghiệp và sinh; Nạn phiền não: là vô minh, tham ái, thủ; Nạn nghiệp: là hành và hữu; Nạn sinh: là bảy phần còn lại; "Hai thứ nạn" là nhân và quả; nạn nhân là phần nghiệp, phiền não. Nạn quả là phần còn lại; "Bảy nạn" là bảy thứ nhân: 1. nhân điên đảo là vô minh; 2. nhân lôi kéo: đó là các hành; 3. nhân dẫn dắt là bản thức và ý thức; 4. nhân gồm nhiếp là danh sắc và sáu nhập; 5. nhân thọ dụng là xúc và thọ; 6. nhân dẫn xuất là ái, thủ và hữu; 7. nhân chán sợ là sinh, già, chết. "Do luống dối" nghĩa là khổ nạn như vậy từ luống dối mà sinh ra. Tập hợp nghĩa luống dối có chín thứ tướng: đó là tướng hữu, tướng vô, tướng tự, tướng gồm nhiếp, tướng nhập vô, tướng phương tiện, tướng sai khác, tướng các danh, tướng sinh duyên và tướng nhiễm, về nghĩa đã hiển bày ở trước.

Đã nói về luống dối, nay sẽ nói phương tiện để hiển bày nghĩa không. Do sự tương ưng nầy nên nói kệ rằng:

Thể tướng và các danh
Nghĩa chân và phân biệt
Thành lập lý phải biết
Lược giải không như vậy.

Vì sao phải biết tướng không? Kệ rằng:

Không hai có vô này
Hai nầy là tướng không
Nên chẳng có chẳng không
Không khác cũng không một.

"Không hai" nghĩa là không có năng chấp giữ và sở chấp giữ. "Có không này" là chỉ có sở chấp giữ, không có năng chấp giữ. "Hai nầy là tướng không" nghĩa là không và có đều là không, đó gọi là tướng không. Hiển bày chân không nầy chẳng có hai tướng. Pháp nầy dùng hai không nầy làm tánh, chẳng thể nói có, chẳng thể nói không. Thế nào là chẳng có? Vì cả hai pháp nầy đều không. Thế nào là chẳng không? Vì cả hai pháp nầy không có, nên kệ rằng: "Chẳng có chẳng không", đó gọi là tướng chân không. "Chẳng khác cũng chẳng một" nghĩa là cùng với phân biệt luống dối chẳng phải tướng khác, cũng chẳng phải tướng một. Nếu là khác thì pháp tánh và pháp khác nhau, nhưng nghĩa nầy không đúng. Ví như năm ấm cùng tánh vô thường và tánh khổ. Nếu là một thì trí cảnh giới thanh tịnh và tướng chung không thành tựu. Đạo lý như vậy hiển hiện không và luống dối,

xa lìa tướng một và khác. Cho nên nói: chẳng có, chẳng phải là chẳng có, chẳng phải tướng một, khác nhau.

Thế nào là các danh? Phải biết:

Như như và thật tế
Vô tướng và chân thật
Pháp giới Pháp thân thảy
Lược nói các danh không.

Thế nào là nghĩa của các danh? Phải biết:

Chẳng biến dị, không đảo
Tướng diệt cảnh giới Thánh
Nhân, và nương Thánh pháp
Nghĩa thứ lớp các danh.

Vì sự không khác làm nghĩa nên gọi là như như. Vì thường như vậy, không xả bỏ, vì sự không điên đảo làm nghĩa nên gọi là thật tế. Vì chủng thứ và cảnh giới chẳng điên đảo, vì tướng diệt làm nghĩa nên gọi là vô tướng, lìa tất cả tướng, vì cảnh giới Thánh trí vô phân biệt. Đệ nhất nghĩa trí làm thể nên gọi là chân thật. Vì nhân Thánh pháp làm nghĩa nên gọi là Pháp giới. Thánh pháp nương vào cảnh nầy mà sinh, trong đó nghĩa nhân là nghĩa giới. Vì Pháp thân thâu nhiếp làm nghĩa nên gọi là Pháp thân. Nghĩa về các các không đã hiển bày như vậy. Thế nào là phân biệt không? Nên biết:

Vừa nhiễm vừa thanh tịnh
Phân biệt không như vậy.

Xứ vị nào là không có bất tịnh, xứ vị nào là không có tịnh? Là có cấu cũng vô cấu.

Nếu trong vị nầy là các pháp cấu chưa được xuất ly lại cùng tương ưng thì vị xứ nầy gọi là bất tịnh. Nếu trong vị nầy xuất ly các cấu nhiễm thì vị xứ nầy gọi là tịnh. Nếu đã tương ưng với cấu sau đó trở nên vô cấu, vì không lìa pháp biến dị thì thế nào là không vô thường? Để đáp lời hỏi nầy nên nói kệ rằng:

Thủy giới toàn không tĩnh
Pháp giới tịnh như vậy.

Vì khách trần nên xa lìa, vì diệt nên không phải tự tánh biến đổi, lại có phân biệt. Lý không nầy có mười sáu thứ: 1. Nội không; 2. Ngoại không; 3. Nội ngoại không; 4. Bốn đại không; 5. Không không; 6. Đệ nhất nghĩa không; 7. Hữu vi không; 8. Vô vi không; 9. Rốt ráo không; 10. Vô tiền hậu không; 11. Bất xả không; 12. Tánh không; 13. Tướng không; 14. Tất cả pháp không; 15. Phi hữu không; 16. Phi hữu tánh không. Lược nói về không như vậy, nên biết:

Người ăn, thức ăn không
Thân và y xứ không
Năng kiến và như lý
Sở cầu, chí đắc không.

Trong đây năng thực không, nhờ nương vào nội căn nên nói. Sở thực không là do dựa vào ngoại trần nên nói.

"Thân" năng thực đối tượng được ăn. "Y xứ" nghĩa là nhiều lớp không, nên gọi là Nội ngoại không. Đại không là thế gian và khí thế gian trùm khắp nên gọi là Đại, nhưng khí thế gian nầy là không nên gọi là Đại không. Pháp nội không nhập vào thân và khí thế gian, pháp nầy là không. Trí vô phân biệt có thể thấy không ấy, Trí vô phân biệt nầy là không nên gọi là Không không. Như đạo lý nương vào tướng Đệ nhất nghĩa mà quán sát pháp nầy không, đó gọi là Đệ nhất nghĩa không. Vì đắc đệ nhất nghĩa không nầy mà Bồ-tát tu hành không, thì pháp không nầy làm sao tu hành? Để làm hai thiện của chí đắc: 1. Thiện hữu vi; 2. Thiện vô vi. Không nầy gọi là Hữu vi Vô vi không. Thường làm lợi ích cho người, vì hoàn toàn là thường làm lợi ích cho người, vì tu tập không nầy, nên gọi là rốt ráo không. Vì không bỏ sinh tử, sinh tử nầy không có trước sau, các chúng sinh chẳng thấy cái không đó, vì nhàm mỏi nên xa lìa sinh tử, nên cái không nầy gọi là Vô tiền hậu không. Vì điều thiện là vô cùng tận, Chư Phật nhập Niết-bàn Vô dư, vì cái không nầy mà không xả bỏ việc lợi ích cho người khác, đó gọi là chẳng xả không. Vì giới tánh thanh tịnh, nghĩa của tánh: là nghĩa của chủng thứ, tự nhiên đắc nên đặt tên là tánh. Cái không nầy gọi là Tánh không. Vì được tướng hảo lớn, là tướng đại nhân và tướng tiểu, vì đắc hai tướng nầy mà tu hành không ấy, đó gọi là Tướng

không. Vì Phật pháp thanh tịnh, Bồ-tát hành mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng, v.v… của Chư Phật, vì thanh tịnh khiến xuất ly, Bồ-tát tu hành không này, đó gọi là tất cả pháp không. Mười bốn thứ không đã an lập như vậy, nên biết phân tướng riêng này, trong mười bốn pháp nầy, pháp nào gọi là không?

Người và pháp đều không
Trong đây gọi là không
Không kia chẳng là không
Trong đó có không riêng.

Người và Pháp đều không có, pháp nầy gọi là Không. Pháp không, có nầy chắc chắn là có cũng không. Như trên nói, mười bốn xứ như: năng thực (năng ăn), v.v... thì người và pháp nầy gọi là Không. Để hiển bày tướng chân thật không, cho nên sau cùng là an lập hai không: Một là phi hữu không, hai là phi hữu tánh không. Lập ra hai không nầy để làm gì? Nhằm lìa sự tăng ích về người và pháp, xa lìa sự hủy báng không về người và pháp. Thứ lớp phân biệt Không như vậy nên biết. Làm sao thành lập nghĩa Không? Nên biết:

Nếu gọi là bất tịnh
Chúng sinh không giải thoát
Nếu gọi là vô cấu
Không thể nào dụng công.

Khi sự đối trị các pháp chưa sinh khởi, thì khách trần

chưa nhiễm, nên tự nhiên thanh tịnh. Vì chướng phiền não không có nên không nương vào công lực của tất cả chúng sinh lẽ ra được giải thoát. Nếu sự đối trị đã khởi tự tánh, nên bất tịnh. Vì cần được giải thoát, do công dụng tu đạo không có quả báo mà khởi quả như vậy, nên nói:

Bất nhiễm chẳng bất nhiễm
Chẳng tịnh chẳng bất tịnh
Vì tâm vốn thanh tịnh
Do khách trần phiền não.

Thế nào là bất nhiễm chẳng bất nhiễm? Vì tự tánh của tâm xưa nay vốn thanh tịnh. Thế nào là chẳng tịnh chẳng bất tịnh? Vì khách trần phiền não. Phân biệt Không như vậy đã lược nói rồi. Sự an lập nghĩa Không, phải biết có hai loại là: 1. thể tướng; 2. an lập. Cái gì là thể tướng? Là tướng có và tướng không. Tướng có là lìa tướng có và tướng không, tướng một và lìa tướng khác. An lập: là bốn nghĩa như: Chúng danh, v.v… Nên biết phẩm Tướng của luận Phân Biệt Trung Bên đã giải thích kệ rốt ráo.

Phẩm 2: CHƯỚNG

"Biến và nhất phương trọng Bình đẳng và thủ xả.

Nay nói hai thứ chướng. "Trong đó nói "biến chướng" là chướng Phiền não và chướng Nhất thiết trí. Chủng tánh Bồ-tát là muốn làm cho hai chướng của con người được lìa bỏ một cách tròn đủ. "Nhất phương chướng" là chướng phiền não, là các vị tánh Thanh-văn v.v… "Trọng chướng" là trong các hành: dục… của các người nêu trên, tùy theo một phiền não thô trọng. "Chướng Bình đẳng" nghĩa là tùy theo một lần sinh tử trong tùy hành trong các hành bình đẳng. "Chướng Thủ xả" nghĩa là tánh của Bồ-tát, con người làm chướng ngại cho Niết-bàn vô trụ xứ, như lý tương ưng. Hai thứ chướng về người đã nói: một là tánh Bồ-tát ở loài người; hai là tánh Thanh-văn, v.v… ở loài người. Lại có chín thứ tướng phiền não:

Chín kiết gọi hoặc chướng.

Chín thứ: Các hoặc kiết trong đây gọi là chướng phiền não, các chướng phiền não chướng ngại cái gì?

Chán lìa và trừ xả
Thật kiến và thân kiến.

"Kiết ái dục" là chướng tâm chán lìa, "Kiết tâm kiên ngại" là chướng tâm trừ xả. Do trái với hoặc nầy mà trong cảnh giới chướng ngại không thể sinh tâm xả trừ. Các kiết còn lại là che chướng cái thấy chân thật. Vì sao

khởi chướng? Là các phiền não thứ lớp: Ưa, giận và thân kiến.

Sở y của thân kiến
Chướng Diệt, Đạo,
Tam bảo Cùng lợi, cung kính thảy
Khinh tài, biết dừng đủ.

Các phiền não còn lại là bảy chỗ chướng: 1. Ngã mạn chướng: là khi muốn lìa diệt thân kiến, thì chướng nầy là sở của trí chánh quán ở phẩm Hữu dị và phẩm Vô dị. Vì niệm niệm hiện hành ngã mạn của phẩm Vô dị nên thân kiến nầy không được diệt. 2. Vô minh kiết: là khi muốn lìa bỏ chỗ nương của thân kiến, thì chướng ngại cái thấy chân thật, do đây không được xa lìa thủ ấm. 3. Kiến kiết: là lúc muốn thông đạt Diệt đế, vì thì nó làm chướng ngại, do thân kiến và bên kiến sinh sợ hãi ở Diệt đế. Vì tà kiến khởi sự hủy báng Diệt đế. 4. Thủ kiết: là lúc muốn thông đạt Đạo đế thì bị thủ kiết làm chướng ngại, nhờ nương vào đạo lý khác mà tư duy chọn lựa, cầu được thanh tịnh. 5. Nghi kiết: là lúc muốn thông đạt Tam bảo thì bị nghi kiết làm chướng ngại, vì không tín thọ công đức Tam bảo. 6. Tật đố kiết: là lúc muốn xa lìa lợi dưỡng, cung kính thì bị tật đố kiết làm chướng ngại, không thấy lỗi này. 7. San lận kiết: là lúc muốn xem nhẹ của cải và biết đủ thì bị sự keo kiệt nầy làm chướng ngại, khiến cho tham lam tài vật, v.v…

Chướng ngại pháp thiện lại có mười xứ, lại có mười thứ pháp thiện của chướng khác, mười thứ ấy là:

Chẳng hành không xứ sở
Việc làm không đúng lý
Không sinh, không tư lường
Tư lương không đầy đủ
Tánh bạn không xứng hợp
Tâm nhọc nên chán lìa
Tu hành không tương xứng
Ở chung với kẻ thù
Thô Hoặc ba tùy một
Bát-nhã không thành tựu
Tự tánh trọng phiền não
Biếng nhác và buông lung
Nhiễm hữu và dục trần
Tâm thấp kém cũng vậy
Bất tín, không nguyện vui
Như nói nghĩa suy lường
Không kính pháp, trọng lợi
Không thương xót chúng sinh
Văn, tai và thiểu văn
Tư lương tam-muội giảm.

Các chướng như vậy, cái gì là pháp thiện?

Nhiếp lấy Bồ-đề thiện
Có trí không mê chướng

Hồi hướng không sợ ganh
Mười như thiện tự tại.

Trong các pháp như thiện như vậy, pháp nào bị chướng, pháp nào làm chướng ngại? Phải biết kệ đáp:

Mười này, đều ba chướng
Phải biết trong mười việc.

Pháp thiện có ba chướng: 1. Không tu hành; 2. Tu hành phi xứ; 3.

Tu hành đúng như lý.

Bồ-đề có ba thứ chướng: 1. Không sinh thiện; 2. Không sinh suy lường chân chánh; 3. Tư lương không viên mãn.

Nhiếp lấy Bồ-đề nghĩa là phát tâm Bồ-đề, đó gọi là nhiếp lấy Bồ-đề. Tâm nầy có ba thứ: 1. Hành không tương ưng với tánh; 2. Không tương ưng với bằng hữu; 3. Tâm rất mệt mỏi, chán lìa.

"Có trí" là thể tánh của Bồ-tát. Vì biết pháp nầy có ba chướng:

1. Tu hành không tương xứng; 2. ở chung với bạn ác; 3. ở chung với kẻ thù. Người ác nói ở đây là người phàm phu ngu si, kẻ thù là người làm chướng ngại công đức Bồ-tát và tìm xét lỗi của Bồ-tát.

"Không mê" nghĩa là tâm không tán loạn, có ba chướng: 1. Lỗi thô điên đảo; 2. Phiền não; 3. Trong các

chướng hễ có bất cứ chướng nào thì ba chướng còn lại khiến thành thục, Bát-nhã giải thoát chưa thành thục, chưa viên mãn.

"Không chướng" là lìa diệt các chướng, đó gọi là vô chướng. Ở đây có ba chướng: 1. Tự tánh thô hoặc; 2. Biếng nhác; 3. Buông lung.

Hồi hướng Bồ-đề có ba chướng làm cho tâm hồi hướng chỗ khác, không hoàn toàn hồi hướng Bồ-đề Vô thượng: 1. Tham đắm các hữu; 2. Tham đắm pháp tư lương hữu vi; 3. Tâm thuộc phẩm thấp kém.

"Không sợ hãi" có ba chướng: 1. Đối với người bất sinh tâm tin, trọng; 2. Đối với Chánh pháp bất sinh nguyện, dục; 3. Nương theo ngôn ngữ, danh tự để tư duy các nghĩa.

Ưa ganh ghét có ba chướng: 1. Không tôn trọng Chánh pháp; 2. Chú trọng lợi dưỡng, cung kính; 3. Đối với chúng sinh không khởi tâm đại bi.

Không tự tại có ba chướng; do ba chướng nầy nên không được tự tại: 1. Không có văn tuệ, người không có văn tuệ là tai hoạ sinh khởi nghiệp hoặc, cho Chánh pháp; 2. Văn tuệ yếu kém; 3. Các tam-muội không thành thục, sanh lại mười thứ chướng: thiện… nầy trong các pháp, tùy mỗi phần làm nhân. Vì nương vào nghĩa ấy nên biết những gì là mười nhân trong chướng: 1. sinh nhân: như nhãn nhập làm nhân sinh ra nhãn thức; 2. Trú

nhân: Ví như bốn thứ thức ăn vì tất cả chúng sinh; 3. Trì nhân, như sở chấp giữ, năng chấp giữ, ví như khi thế giới sinh ra thế giới cho chúng sinh; 4. Minh liễu nhân: như ánh sáng làm rõ sắc; 5. Biến dị nhân: như lửa… làm thành thục các việc; 6. Tương ly nhân: như lưỡi liềm, v.v… là vật cắt cỏ…; 7. Hồi chuyển nhân: như các thợ bạc làm chuyển đổi các vàng bạc thành vòng xuyến…; 8. Tất tỷ nhân: như khói là do lửa, v.v… so sánh mà biết; 9. Linh tín nhân: như lập chứng nhân thì phân thành nghĩa sở được lập; 10. Chí đắc nhân: như đạo là tác nhân của các quả như Niết-bàn, v.v… Các chỗ chướng thiện như vậy phải nên biết, các thiện ấy phải khiến cho sinh.

"Trụ chướng" là xứ Bồ-đề, trú chướng nầy không nên làm hư hoại, xao động. "Trì chướng" là nơi nhiếp lấy Bồ-đề, vì tâm Bồ-đề có thể chấp giữ.

"Minh liễu chướng" là chỗ hữu trí, vì chướng nầy cần hiển bày rõ. "Biến dị chướng" là xứ không mê, mê được chuyển diệt nên có đổi khác.

"Tương ly chướng" là xứ vô chướng, vì chướng nầy dùng lìa nhau làm thể.

"Hồi chuyển chướng" là xứ hồi hướng, vì tâm Bồ-đề hồi hướng làm thể tướng.

"Tất tỷ chướng" là xứ không sợ hãi, vì không tin nên sợ hãi. "Linh tín chướng" nghĩa là không ganh ghét, vì đối với pháp không ganh ghét làm cho người sinh niềm

tin.

"Chí đắc chướng" là xứ tự tại, vì không có lệ thuộc, lấy chí đắc làm thể tướng. Kệ rằng:

Trợ đạo mười độ địa
Lại có các chướng khác.

Pháp xứ trong phẩm Trợ Đạo là:

Xứ Bất minh, biếng trễ
Tam-muội thiếu hai thứ
Không trồng và yếu kém
Lỗi thô ác các kiến.

Niệm xứ nương vào xứ không rõ ràng làm chướng. Bốn xứ Chánh cần Biếng nhác, thiền định kém của bốn xứ Như ý túc, hai thứ vì thế không viên mãn. Bốn thứ Như ý túc: dục, tinh tấn, tâm, tư lương, bất cứ một thứ nào không đầy đủ mà tu tập thì không thành, tám pháp tư lương tùy một thứ không đầy đủ. Năm căn xứ không phải là hạt giống pháp thiện của phần hạ giải thoát. Lực xứ là năm căn yếu kém và phi trợ đạo cùng xen lẫn mà khởi. Giác phần xứ là chỗ hiển bày kiến đạo về lỗi các kiến. Đạo phần xứ là đã hiển hiện sự tu đạo nầy về các lỗi thô ác. Chướng Ba-la-mật là:

Phú quý và thiện đạo
Không xả chướng chúng sinh
Lỗi công đức thêm, bớt
Khiến các chúng sinh nhập

Giải thoát vô tận lượng
Khiến thiện không đứt quãng,
Việc làm thường quyết định
Đồng dụng khiến thành thục.

Mười Ba-la-mật ấy có thể sinh các pháp này. Pháp nầy là quả của Ba-la-mật, vì làm chướng ngại quả Ba-la-mật nên nói để làm sáng tỏ về chướng Ba-la-mật. Đàn (bố thí) Ba-la-mật có pháp nào gây chướng ngại? Là tự tại tăng thượng làm chướng ngại. Thi-la (trì giới) Ba-la-mật bị chướng thiện đạo làm chướng. Sằn đề (nhẫn nhục) Ba-la-mật là chướng không lìa bỏ chúng sinh. Tỳ-lê-da (tinh tấn) Ba-la-mật làm tăng công đức, tổn giảm lỗi. Thiền Ba-la-mật là chướng chúng sinh thọ hóa khiến nhập chánh vị (bốn mươi tâm chánh vị). Bát-nhã Ba-la-mật là chướng làm cho người giải thoát. Phương tiện Ba-la-mật là chướng pháp bố thí… Ba-la-mật vô tận không giảm, vì hồi hướng Bồ-đề nên các Ba- la-mật vô tận không giảm. Nguyện Ba-la-mật là chướng sinh khởi vô gián trong pháp thiện của tất cả sinh xứ, nhờ nương nguyện lực nên có thể nhiếp giữ đi theo pháp thiện. Lực Ba-la-mật là chướng nơi sự quyết định của pháp thiện, vì lực tư duy lựa chọn tu tập yếu kém nên không thể chế phục phi trợ đạo. Trí Ba-la-mật là chướng đồng dụng pháp lạc của mình và người, và thành thục hai xứ, không giống như nghe lời nói rồi thông đạt nghĩa. Trong mười

thứ địa, lại có chướng thứ lớp:

Nghĩa biến mãn trên hết
Nghĩa Thắng lưu bậc nhất
Nghĩa không bị lệ thuộc
Nghĩa thân không sai khác
Nghĩa vô nhiễm thanh tịnh
Nghĩa pháp môn không khác
Nghĩa không thêm không bớt
Nghĩa bốn tự tại y
Pháp giới vô minh nầy
Nhiễm nầy là mười chướng
Chẳng phải mười địa giúp
Các địa là đối trị.

Trong pháp giới mười nghĩa có khắp trong tất cả xứ… không có vô minh nhiễm dơ, mười thứ. Vô minh nầy thứ lớp trong mười thứ địa của Bồ-tát nên biết là chướng phi địa, vì trợ đạo. Trong pháp giới, mười nghĩa ấy là: Một là nghĩa biến mãn, là nương vào Sơ địa Bồ-tát, nghĩa pháp giới cùng khắp tất cả mọi nơi, Bồ-tát nhập quán được thông đạt. Nhờ sự thông đạt nầy mà thấy được một phần mình và người bình đẳng.

Hai là nghĩa tối thắng là nương vào địa thứ hai quán pháp nầy rồi, nghĩ rằng: "Nếu nương vào người khác để cùng bình đẳng xuất ly thì tất cả chủng thứ đối trị để thanh tịnh xuất ly, siêng hành ứng hóa. Ba là nghĩa thắng

lưu là nương vào địa thứ ba biết được sự nghe Chánh pháp ở pháp giới truyền lưu, thứ nhất là đắc pháp này, lượng rộng lớn bằng Tam thiên đại thiên thế giới, dám nhảy xuống hầm lửa. Bốn là nghĩa không bị lệ thuộc là nhờ vào địa thứ tư nầy, nhờ vào pháp quán nầy mà ái hoàn toàn bất sinh. Năm là nghĩa thân không sai khác là nhờ vào mười thứ lạc tâm thanh tịnh bình đẳng của địa thứ năm. Sáu là nghĩa thanh tịnh vô nhiễm là nhờ vào mười hai chỗ nhân sinh của địa thứ sáu mà không thấy có một pháp để nhiễm, để tịnh như sự thông đạt nầy. Bảy là nghĩa pháp môn vô dị là nhờ vào sự vô tướng của địa thứ bảy nên tướng khác của các pháp, như tu-đa-la, v.v… không hiện hành, không hiển hiện. Tám là nghĩa không bớt không thêm là nhờ địa thứ tám mà được tròn đủ pháp nhẫn vô sinh, hoặc trong phẩm Tịnh, Bất tịnh không thấy có một pháp có bớt, có thêm.

Trong đó lại có bốn thứ lớp tại. Bốn thứ gồm: Một là tự tại không phân biệt; hai là tự tại Tịnh độ; ba là trí tự tại; bốn là nghiệp tự tại. Trong đó, pháp giới là y xứ tự tại thứ nhất và thứ hai thông đạt trong địa thứ tám, trí tự tại nương nghĩa nhờ địa thứ chín mà được bốn vô ngại biện. Nghiệp tự tại nương nghĩa nhờ vào địa thứ mười mà biến hóa như ý, làm các việc lợi ích chúng sinh. Lại có kệ lược nói:

Đã nói chướng Phiền não

Và chướng Nhất thiết trí
Nhiếp giữ tất cả chướng
Hết chướng được giải thoát.

Vì hai thứ chướng nầy diệt hết không còn nên được xuất ly, giải thoát tất cả chướng. Nghĩa chung của chướng là: Một là đại chướng vì là cùng khắp. Hai là tiểu chướng vì chướng một phương. Ba là chướng tu hành: tức trọng hoặc (mê lầm trầm trọng). Bốn là chướng chí đắc, là phiền não bình đẳng. Năm là chướng chí đắc, thắng thua là chướng thủ xả. Sáu là chướng chánh hạnh, là chín thứ phiền não Kết. Bảy là chướng nhân, các xứ: thiện… do mười thứ nghĩa của nhân. Tám là chướng nhập chân thật, là chướng trợ đạo. Chín là chướng vô thượng thiện, là chướng mười Ba-la-mật. Mười là chướng thắng thua, xả ly là chướng mười địa. Chướng thâu gồm lược nói có hai thứ: một là chướng Giải thoát; Hai là chướng Nhất thiết trí. Phẩm Chướng thứ hai của luận Trung Bên Phân Biệt đã nói xong.

Phẩm 3: CHÂN THẬT

Phẩm nầy nói về chân thật, thế nào là chân thật?

Chân thật tướng căn bản
Chân thật không điên đảo
Chân thật nhân quả câu
Chân thật tế thô thảy

Cảnh thanh tịnh thành tựu
Thật nhiếp giữ, phần phá
Mười thứ thật thắng trí
Là đối trị ngã kiến.

Mười thứ chân thật như vậy, những gì là mười? Một là chân thật căn bản; Hai là tướng chân thật; Ba là chân thật không điên đảo; Bốn là chân thật nhân quả; Năm là chân thật thô, tế; Sáu là chân thật thành tựu; Bảy là chân thật cảnh giới thanh tịnh; Tám là chân thật nhiếp lấy; Chín là chân thật phần phá; Mười là chân thật thắng trí.

Thắng trí lại có mười thứ chân thật để đối trị với mười thứ ngã chấp, nên biết. Mười thứ gồm: Một là Ấm thắng trí; Hai là Giới thắng trí; Ba là Nhập thắng trí; Bốn là Sinh duyên thắng trí; Năm là Xứ phi xứ thắng trí; Sáu là Căn thắng trí; Bảy là Thế thắng trí; Tám là Đế thắng trí; Chín là Thừa thắng trí; Mười là Hữu vi vô vi thắng trí.

Trong đó, chân thật căn bản gồm: Có ba thứ lớp tánh: Một là tự tánh phân biệt; Hai là tự tánh y tha; Ba là tự tánh chân thật. Tất cả chân thật khác được lập trong đó. Trong ba tự tánh nầy, pháp nào gọi là chân thật đáng tín nhận?

Tánh ba, một thường không
Hai có, không chân thật
Ba có không chân thật

Ba nầy vốn chân thật.

Phân biệt tánh tướng: là thường hằng không có, phân tướng riêng nầy trong tánh là chân thật không điên đảo. Tướng của tánh y tha là có mà không thật, chỉ có khởi chấp tán loạn, trong tánh y tha, tướng nầy là chân thật. Tướng của tánh chân thật là có mà không chân thật, trong tánh chân thật, tướng nầy là chân thật. Tướng chân thật là gì?

Báng tăng thêm, tổn giảm
Đối với pháp, và người
Sở thủ và năng thủ
Các kiến trong có, không
Biết thường kiến bất sinh
Tướng là chân vắng lặng.

Người… và pháp… có kiến chê bai tăng thêm, có kiến chê bai tổn giảm không được khởi, là thấy biết về pháp nầy. Tánh phân biệt của pháp nầy là tướng chân thật, kiến chê bai về năng chấp, sở chấp, tăng thêm, tổn giảm không được khởi, vì thấy biết pháp nầy. Tánh y tha của pháp nầy là tướng chân thật, kiến trong có, trong không, tăng thêm, tổn giảm không được khởi, vì thấy biết pháp nầy. Tánh chân thật của pháp nầy là tướng chân thật, tướng chân thật căn bản như vậy gọi là tướng chân thật chân thật không điên đảo. Chân thật không điên đảo là để đối trị các điên đảo chấp thường, có bốn

thứ: Một là vô thường; Hai là khổ; Ba là không; Bốn là vô ngã. Bốn thứ nầy thế nào? Là chúng được lập ra bởi chân thật căn bản. Trong đó, thế nào là vô thường? Nên biết:

Nghĩa vô thường có ba
Nghĩa vô, nghĩa sinh diệt
Nghĩa hữu cấu, vô cấu
Thứ lớp trong gốc thật.

Trong chân thật căn bản có ba tánh. Trong tánh nầy, thứ lớp nên biết ba thứ nghĩa vô thường: Một là không có vật làm nghĩa nên gọi là vô thường.

Hai là sinh diệt làm nghĩa,
Ba là hữu cấu, vô cấu làm nghĩa.
Ba khổ, một thủ khổ
Hai tướng, ba tương ưng.

Trong chân thật trong căn, thứ lớp có ba thứ khổ: Một là thủ khổ, người, pháp chấp trước giữ lấy, hai là tướng khổ, ba thọ ba khổ làm tướng. Ba là tương ưng khổ, nghĩa là tương ưng với hữu vi, vì pháp hữu vi là tướng chung nên ba khổ nầy ở trong tánh thứ lớp nên lập. Kệ rằng:

Vô không, chẳng như không
Tánh không hợp ba thứ.

Tánh phân biệt là không có lý riêng, khiến cho vật không có vật chính là không. Tướng của tánh y tha là

không có như sở phân biệt, chẳng hoàn toàn không có pháp nầy, không như có là không. Tướng của tánh chân thật là tự tánh của hai không cho nên gọi là tự tánh không.

Vô tướng và dị tướng
Tự tướng, ba vô ngã.

Tánh phân biệt là tướng thể không có, nên vô tướng nầy là vô ngã. Tánh y tha là tướng có, không giống như sở phân biệt, không như tướng là vô ngã. Tánh chân thật là hai vô ngã, cho nên tự thể là vô ngã. Như vậy là đã nói rõ ba thứ trong chân thật căn bản.

Có ba thứ vô thường: Một là không vật vô thường; Hai là sinh diệt vô thường; Ba là hữu cấu, vô cấu vô thường.

Có ba thứ khổ: Một là thủ khổ, hai là tướng khổ, ba là tương ưng khổ.

Có ba thứ không: Một là vô hữu không. Hai là bất như không. Ba là tự tánh không. Có ba thứ vô ngã: Một là vô tướng vô ngã. Hai là dị tướng vô ngã. Ba là tự tánh vô ngã.

Nhân quả chân thật trong chân thật căn bản nầy phải lập quả nhân nào? Là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Thế nào là chân thật căn bản được lập?

Đã nói về tướng khổ… khổ đế như ở trước đã nói, như ba khổ, ba vô thường, v.v… trong chân thật không

đảo. Y theo bốn vô đảo nầy nên biết Khổ đế, ba thứ Tập đế nên biết, ba thứ ấy là:

Tập đế lại có ba
Huân tập và phát khởi
Và không rời nhau thảy.

Huân tập Tập đế là tánh đắm chấp phân biệt. Huân tập, phát khởi Tập đế là phiền não và nghiệp. Không rời Tập đế là như như và hoặc chướng không rời nhau.

Nhờ ba thứ nghĩa diệt nên phải biết Diệt đế, ba nghĩa ấy là:

Thể diệt, hai thứ diệt
Cấu tịnh, trước sau diệt.

Hai pháp năng chấp và sở chấp của tự tánh vô sinh bất sinh. Có hai thứ cấu vắng lặng: Một là Sác duyên diệt, hai là pháp như như. Ba thứ diệt gồm: Một là vô thể diệt, hai là diệt, ba là tự tánh diệt. Đạo đế có ba thứ, trong ba chân thật căn bản làm sao lập được?

Quán trí và trừ diệt
Chứng chí đạo có ba.

Nói Đạo đế như vầy: Một là quán sát tánh phân biệt, hai là quán sát trừ diệt tánh y tha, ba là quán sát tánh chân thật chứng chí. Như vậy, trong đó vì quán sát và trừ diệt vì chứng chí nên an lập Đạo đế, nên biết:

Chân thật thô tế nghĩa là tục đế và chân đế, hai đế nầy trong chân thật căn bản, làm sao lập được?

Nghĩa thô có ba thứ
Lập danh và thủ hành
Hiển rõ gọi tục đế.

Tục đế có ba thứ: Một là Lập danh tục đế; Hai là Thủ hành tục đế; Ba là Hiển liễu danh tục đế. Trong ba nghĩa chân thật căn bản nầy nên an lập ba thứ tục đế, thứ lớp của nó nên biết:

Chân đế một trong ba.

Thắng cảnh đế là trong một tánh chân thật, nên biết thắng cảnh nầy vì sao là chân thật?

Một nghĩa, hai chánh tu
Ba chí đắc chân thật.

Nghĩa chân thật là pháp như như chân thật của cảnh giới trí. Chân thật chí đắc là công đức Niết-bàn rốt ráo. Chánh hạnh chân thật là Thánh đạo Vô thắng cảnh.

Hỏi: Thế nào là pháp hữu vi, vô vi, cùng được thuộc về tánh chân thật?

Đáp:

Không thay đổi, không đảo
Thành tựu hai chân thật.

Pháp vô vi là không biến dị thành tựu, được nhập tánh chân thật, nhiếp giữ tất cả pháp hữu vi, thuộc về đạo, không có điên đảo thành tựu, nên trong phẩm thứ cảnh giới không có điên đảo.

Thành tựu chân thật, trong chân thật căn bản. Vì sao

kệ nói:

Nếu an lập thành tựu
Một xứ, thế tục thành.

Được lập trong tánh phân biệt là vật xứ, vì cùng lập nên ấn định thường tập quen. Nhờ sự lập nầy mà ấn định sinh khởi thế trí. Tất cả người thế gian ở một chỗ thì cùng một thế trí, như vật nầy là đất chẳng phải lửa, vật nầy là sắc chẳng phải thanh. Những tục nầy thành tựu như vậy thuộc về một tánh:

Vì lìa danh, vô thể
Ba xứ - đạo lý thành.

Ngay nơi ba tánh, những người thuộc phẩm Thượng thông minh đối với Nghĩa, đối với Lý. Đối với địa giác quán nương vào ba lượng, bốn đạo lý nương vào một đạo lý, hoặc vật hoặc sự được thành tựu, hai thứ nầy gọi là đạo lý thành tựu. Cảnh thanh tịnh chân thật có hai thứ: Một là trí cảnh thanh tịnh chướng phiền não; Hai là trí cảnh thanh tịnh trí chướng. Thanh tịnh trí cảnh chân thật như vậy.

Hai thứ cảnh thanh tịnh
Nhiếp giữ ở một chỗ.

Một xứ là tánh chân thật, vì sao như vậy? Vì không có tánh riêng làm thanh tịnh trí cảnh. Trong ba thứ tánh chân thật căn bản, thì năm thứ thâu nhiếp làm sao an lập?

Tướng cùng với phân biệt

Thuộc hai tánh danh tự.

Nghĩa tương ưng như vậy nương vào năm thứ nhiếp, phẩm thứ trong tánh căn bản làm sao được lập tướng và phân biệt thuộc về tánh y tha; "danh" là gồm nhiếp trong tánh phân biệt.

Thánh trí và như như
Hai nầy thuộc một tánh.

Như như và Thánh trí nương vào và thuộc về tánh chân thật. Trong ba thứ tánh căn bản, phần phá chân thật làm sao được lập? Phần phá chân thật có bảy thứ, bảy thứ gồm:

Sinh, thật thuộc hai tánh
Sống tà hạnh cũng vậy
Tướng thức và thanh tịnh
Chánh hạnh thuộc chân tánh.

Một là sinh khởi chân thật; Hai là tướng chân thật; Ba là thức chân thật; Bốn là y xứ chân thật; Năm là tà hạnh chân thật; Sáu là thanh tịnh chân thật; Bảy là chánh hạnh chân thật. Trong đó, sinh khởi chân thật ở tại hai chỗ trong chân thật căn bản, là tánh phân biệt và y tha. Như y xứ của sinh khởi chân thật và tà hạnh chân thật cũng như vậy, thuộc về hai tánh trong tánh căn bản; bốn pháp: tướng, thức, thanh tịnh và chánh hạnh thuộc về một tánh chân thật. Bốn thứ nầy vì sao thuộc một tánh? Vì thuộc về sở được Thánh cảnh và Thánh trí làm rõ.

Thắng trí chân thật vì để đối trị mười thứ ngã kiến nên nói. Mười thứ ngã kiến gồm các xứ như ấm, v.v…

Một, nhân và thọ giả
Tác giả và tự tại
Nghĩa tăng thượng và thường
Nương cấu nhiễm, thanh tịnh
Quán giả và trói mở
Chỗ nầy sinh ngã kiến.

Mười thứ tà chấp về ngã như vậy sinh khởi trong các pháp như: ấm… để đối trị mười thứ tà chấp, nên nói mười thứ Thắng trí. Mười thứ ngã tà chấp gồm: Một là chấp một; Hai là chấp nhân; Ba là chấp thọ; Bốn là chấp tác giả; Năm là chấp tự tại; Sáu là chấp tăng thượng; Bảy là chấp thường trụ; Tám là chấp nhiễm giả chấp tịnh giả; Chín là chấp quán giả; Mười là chấp trói mở. Thế nào là mười thứ thắng trí được lập trong chân thật căn bản? Các pháp như: năm ấm… trong ba thứ tánh, vì thuộc về đạo lý như nghĩa thì làm sao đắc trong ba tánh.

Phân biệt chủng thứ sắc
Ba pháp nhiên sắc thảy.

Sắc ấm có ba thứ: Một là sắc phân biệt, là tánh phân biệt của sắc xứ. Hai là chủng thứ sắc là chủng thứ tánh y tha của sắc xứ. Vì sao gọi là y tha? Là vì thể tánh bất đồng trong việc lập ra năm pháp nầy, nên lập riêng chủng thứ gọi là Sắc. Ba là pháp nhiên sắc vì tướng chung của

sắc là tánh chân thật của sắc xứ, như các ấm: sắc, thọ… cũng vậy và các pháp như giới, nhập cũng vậy. Vì thuộc về ứng đẳng trong ba tánh nên mười thứ thắng trí chân thật trong chân thật căn bản phải biết là như vậy. Đã nói về thắng trí để đối trị mười thứ ngã kiến năm ấm… Nghĩa của năm ấm chưa nói, bây giờ sẽ nói:

Chẳng một và nêu chung
Sai khác là nghĩa ấm.

Lập nghĩa ấm có ba: một là lập nghĩa, tức là tên gọi ấm nầy có ba nghĩa: một là nghĩa đạo lộ, hai là nghĩa đốt nóng, ba là nghĩa gánh nặng. Lại có nghĩa gom nhóm là nghĩa ấm. Gom nhóm có ba nghĩa: một là nghĩa nhiều, như trong kinh nói: hoặc sắc quá khứ, hiện tại, vị lai, hoặc xa hoặc gần, hoặc thô hoặc tế… Trong kinh nói rộng, vì sắc nầy nhiều nên gọi là nhóm. Các sắc như vậy được gom lại một nơi. Lời nầy chỉ rõ nêu chung về các ấm như: Sắc… vì nhiều thứ thể tướng, vì vô tướng thuộc về lẫn nhau nên có sai khác. Ba nghĩa nầy: một là nhiều, hai là chung, ba là khác, đó gọi là nghĩa nhóm, nhóm tức là nghĩa ấm, vì nghĩa nầy tương tự với nhóm thế gian:

Năng thủ, sở thủ, thủ
Hạt giống là nghĩa giới.

Lại có sự nhiếp giữ riêng gọi là giới. Tên gọi giới chỉ rõ nghĩa gì? Là chỉ rõ nghĩa hạt giống. Hạt giống năng thủ gọi là các giới như: Nhãn… hạt giống sở thủ là các

giới như: sắc, v.v… Hạt giống thủ (sự nắm giữ) là các giới như: thức…

Thọ trần phân biệt dụng
Nhập môn nên gọi nhập.
Lại có pháp khác gọi là Nhập.
Ba thọ trong đây là thọ dụng.

Vì ba cửa thọ dụng nên gọi là sáu nội nhập. Vì phân biệt trần, cảnh và cửa thọ dụng nên sáu thứ là ngoại nhập. Thế nào là nghĩa mười hai nhân duyên?

Nhân quả và tác sự
Không thêm bớt là nghĩa.

Nhân quả và sự nghiệp, không tăng thêm, không tổn giảm làm nghĩa, đó là nghĩa mười hai nhân duyên. Nhân tăng thêm nghĩa là các phân biệt như: hành… vì lập nhân không bình đẳng. Nhân tổn giảm là vì phân biệt lập nghĩa vô nhân. Quả tăng thêm nghĩa là các phần như: hành, v.v… có ngã nương vô minh được sinh phân biệt như vậy. Quả tổn giảm là các pháp như: vô hành, v.v… từ vô minh sinh ra. Sự tăng thêm là các nhân như: vô minh, v.v… sinh ra các quả như: hành, v.v… thời tiết phân biệt có việc tác ý. Sự tổn giảm là vì phân biệt vô công dụng, nên trong sự nhân quả lìa bỏ hai chấp nầy. Nghĩa nầy không tăng thêm, không tổn giảm, nên biết là nghĩa mười hai nhân duyên:

Bất dục, dục, thanh tịnh

Đồng sinh và tăng thượng
Chí đắc và khởi hành.
Lệ thuộc tha làm nghĩa.

Xứ phi xứ có bảy thứ, vì nghĩa lệ thuộc vào cái khác nên biết trong đó: Một là bất dục lệ thuộc cái khác nghĩa là vì hành vi ác hoặc quyết không muốn đọa vào đường ác. Hai là dục lệ thuộc cái khác là nhờ thiện hạnh mà vào đường thiện, hoặc quyết không muốn vào đường lành. Ba là thanh tịnh lệ thuộc cái khác là không lìa diệt năm cái, không tu bảy giác phần, không đến bờ mé khổ. Bốn là đồng sinh lệ thuộc vào cái khác là hai Như Lai không có trước sau, không có hai vua Chuyển Luân cùng ra đời trong một thế giới. Năm là cập tăng thượng lệ thuộc cái khác là người nữ không được làm vua Chuyển Luân. Sáu là chí đắc lệ thuộc cái khác là người nữ không được làm Bích-chi-phật và Phật. Bảy là khởi hành lệ thuộc cái khác là người đã thấy bốn đế không được gây ra các hành vi: sát… vì phàm phu thường gây ra nên như trong nhiều kinh nói rộng. Như vậy, tùy suy tư lựa chọn. Căn có hai mươi hai thứ, nhân sáu nghĩa Phật lập hai mươi hai căn. Lại có sáu nghĩa, sáu nghĩa ấy là:

Thủ trụ và tiếp nhau
Thọ dụng hai thanh tịnh.

Năng thủ là nghĩa, cho đến hai thứ thanh tịnh làm nghĩa, trong sáu việc nầy làm tăng thượng nên nói hai

mươi hai pháp gọi là căn. Vì năng nhiếp giữ của sự sáu trần tăng thượng nên sáu pháp như: nhãn, v.v… gọi là căn. Vì nhiếp giữ tương tục khiến trú tăng thượng cho đến sinh tử nên nói thọ mạng là căn. Vì ở đời tiếp tục nhau tăng thượng nên gọi là hai căn năm nữ. Vì thọ dụng tăng thượng nên năm thọ gọi là căn. Vì các nghiệp như: ý, v.v… bị thọ dụng, vì thế gian thanh tịnh tăng thượng nên nói năm pháp như: tín, v.v… là căn. Vì xuất thế thanh tịnh tăng thượng nên nói ba pháp vô lậu như: vị tri, dục tri… là căn. Kệ rằng:

Quả nhân đã thọ dụng
Có dụng và chưa dụng.

Lại có tên khác là ba đời tương ưng như nghĩa. Vì nhân quả đã dụng nên lập đời quá khứ, vì nhân quả chưa dụng nên lập đời vị lai. Vì nhân đã dụng tán tạ, quả chưa tạ nên lập đời hiện tại.

Thọ và tư lương thọ
Là nhân sanh hạnh kia
Diệt nhân và đối trị
Là tịnh, bất tịnh nầy.

Lại có tên khác là bốn đế, bốn đế gồm: Một là Khổ đế. Pháp gì gọi là khổ? Thọ và thọ tư lương. Như trong kinh nói: Tất cả các thọ đều là khổ. Các pháp: thọ tư lương, thọ sinh duyên, căn, trần… nên biết: "là nhân sinh hạnh kia".

Sao gọi là Tập đế? Là chiêu cảm tất cả tà hạnh của các khổ.

Diệt nhân và đối trị
Là tịnh, bất tịnh nầy.

Vì hai pháp nhân quả nầy vắng lặng nên gọi là Diệt đế. Vì để đối trị hai pháp nầy nên gọi là Đạo đế, do thế đế nầy nên gọi là bất tịnh, do chân đế nầy nên gọi là Tịnh.

Được, mất không phân biệt
Trí y tha xuất ly
Nhờ trí tự xuất ly.

Lại có tên khác ba thừa tương ưng như nghĩa, nên biết trí quán lỗi, công đức Niết-bàn và sinh tử là nghe từ người khác và nương vào cái khác mà được. Vì xuất ly nhân quả nên đặt tên là Thanh-văn thừa, trí tuệ nầy như trước đã nói: Chính mình không từ người khác, không nương người khác mà hành, vì xuất ly nhân quả nên gọi là Bích-chi- phật thừa. Nương vào trí vô phân biệt mà tự xuất ly nhân quả, đó gọi là Đại thừa. Nên biết:

Có ngôn thuyết, có nhân
Pháp hữu vi có tướng
Nghĩa vắng lặng và cảnh
Sau nói pháp vô vi.

Có tên khác là hữu vi, vô vi, ngôn thuyết là danh, cú, vị, v.v… "nhân" là thức A-lại-da thuộc về hạt giống,

"tướng" là thân khí thế gian và chỗ thọ dụng sinh khởi thức thuộc tâm và chấp lấy phân biệt. Như những pháp nầy có ngôn thuyết, có nhân, có tướng, có pháp tương ưng, đó gọi là pháp hữu vi. Trong đó nói tâm, nghĩa là pháp nầy thường khởi tướng thức, tướng hiểu biết. Thủ là ý thức phân biệt nhờ năm thức, thủ nầy có ba phân biệt. Pháp vô vi là nghĩa vắng lặng và cảnh vắng lặng. Nghĩa vắng lặng là Diệt đế, cảnh vắng lặng là Đạo đế. Như như so với Đạo đế trong đây vì sao gọi là vắng lặng? Pháp nầy hoặc duyên cảnh giới, hoặc hiển bày quả nương vào sự vắng lặng. Do nghĩa nầy nên mười xứ như: năm ấm…, Thánh trí và phương tiện Thánh trí gọi là mười thứ thắng trí, nên biết:

Mười trí nầy chân thật.

Nghĩa hợp với chân thật là nếu lược nói về chân thật, thì có hai thứ: Một là năng hiển bày chân thật, ví như gương soi. Hai là sở hiển bày chân thật, ví như hình ảnh trong gương. Cái gì là năng hiển bày chân thật? Là ba chân thật căn bản, các chân thật khác được hiển hiện nên cái được hiển hiện, có chín thứ: Một là sở hiển bày chân thật không có tăng thượng mạn; Hai là sở hiển bày chân thật đối trị điên đảo; Ba là sở hiển bày chân thật Thanh-văn thừa xuất ly; Bốn là sở hiển bày chân thật Bích-chi-phật thừa xuất ly; Năm là sở hiển bày chân thật Đại thừa xuất ly, vì cái chân thật thô nầy mà thành tựu chúng sinh

và pháp, còn chân thật vi tế là giải thoát chúng sinh và pháp; Sáu là sở hiển bày chân thật của các thuyết rơi vào chỗ thất bại, nghĩa là nương vào chánh thí dụ và nương vào đạo lý chân chánh có thể khiến cho các thuyết khác rơi vào chỗ thất bại; Bảy là sở hiển bày chân thật hiển bày Đại thừa; Tám là sở hiển bày chân thật của tất cả cái biết thuộc tất cả pháp; Chín là sở hiển bày chân thật của sự hiển bày bất như và như; Mười là sở hiển bày chân thật của tất cả nghĩa ý nhập của pháp y xứ chấp ngã.

Thuyết của phẩm luận Đại thừa chân thật trong luận Trung Bên Phân Biệt tới đây là hết.

-oOo-

LUẬN TRUNG BÊN PHÂN BIỆT

QUYỂN HẠ

Phẩm 4: ĐỐI TRỊ TU TRỤ

Tu tập đối trị nghĩa là tu tập ba mươi bảy phẩm đạo, nay sẽ nói. Luận nầy trước là nói (tâm là chủng thứ của chấp ngã, còn gọi là căn, trần, thức):

Hạnh thô, nhân của tham. Vì chủng nên không mê Vì để nhập Tứ đế

Tu quán bốn niệm xứ.

Do thân nên hạnh thô được hiển hiện, do hạnh thô của tư duy chọn lựa nên được vào Khổ đế. Thân nầy có hạnh thô lớn làm tướng. Thô lớn nên gọi là hành khổ. Hành khổ nầy là tất cả các pháp hữu lậu. Ở trong đó, bậc Thánh quán Khổ đế. Thọ là chỗ nương của tham ái. Vì tư duy chọn lựa các thọ nên được vào Tập đế. Tâm là chỗ nương của chấp ngã, vì suy tư chọn lựa tâm nầy nên được vào Diệt đế. Nhờ xa lìa ngã, dứt trừ sự sợ hãi. Pháp là hai phẩm Tịnh và Bất tịnh. Vì tư duy chọn lựa pháp nầy nên được xa lìa vô minh của phẩm Tịnh và Bất tịnh nên được vào Đạo đế. Cho nên lúc đầu hành là để nhập

vào Tứ đế, an lập sự tu tập Bốn niệm xứ, kế là tu tập chánh cần.

Đã biết chẳng giúp đạo
Tất cả thứ đối trị
Vì hai thứ trên mà
Tu tập bốn chánh cần.

Vì tu tập rốt ráo bốn niệm xứ nên chẳng cần pháp đen trợ đạo và pháp trắng trợ đạo. Nhất thiết chủng đã sáng rõ, nên lìa diệt pháp phi trợ đạo, để sinh khởi pháp giúp đạo. bốn chánh cần được sinh khởi thì chánh cần thứ nhất đã diệt, sinh ra pháp chẳng phải thiện ác. Trong kinh có nói rộng (là diệt, là bế tắc, là sinh, là trưởng).

Tùy việc trú ở kia
Thành tựu việc cần thiết
Lìa bỏ năm thứ lỗi
Tu tập tám tư lương.

Vì xa lìa pháp đen và để đắc pháp trắng nên tu tập chánh cần. Tâm không bị chướng mà có trợ giúp nên được trụ tâm nầy. Trú có bốn pháp là tùy giáo được thành tựu. Tùy giáo được thành tựu là nói bốn Như ý túc, nhờ nhân duyên thành tựu nghĩa tất cả điều mà ta mong cầu. Trong đó người trú, tâm trú gọi là Tam-ma-đề nên biết, cho nên sau Tứ chánh cần là nói Tứ như ý túc. Tùy sự tùy giáo trú, nghĩa là vì diệt năm lỗi, vì tu tập tám tư lương nên biết, những gì là lỗi?

Biếng nhác, quên lời dạy
Và dấy khởi thấp kém
Không tác ý, tác ý
Năm lỗi nầy nên biết.

"Biếng nhác" là chìm trong chỗ xấu ác lười biếng; "quên lời bậc tôn quý dạy" là như pháp do thầy lập: danh, cú, vị, v.v… không nhớ không giữ. Sinh khởi sự thấp kém là hai chướng hợp thành một. Vui, lo là thể nên chìm nổi là việc đó. Lúc chìm nổi trong vị thế nầy, không tác ý là lỗi thứ tư. Nếu không có hai thứ chìm nổi nầy mà tác ý, đó gọi là lỗi thứ năm. Vì dứt năm lỗi nầy, nên an lập tám thứ tư lương thiền định để dứt trừ biếng nhác. Bốn thứ tư lương: một là dục; hai là chánh cần; ba là tín; bốn là ỷ (khen). Lại có bốn pháp thứ lớp nên biết:

Y xứ và năng y
Nhân duyên nầy và quả.

Dục là nơi nương tựa của chánh cần, năng y là chánh cần. Nơi tựa nầy gọi là dục. Có nhân nào gọi là tín? Nếu có tín thì sinh dục. Năng y nầy gọi là quả chánh cần, quả nầy gọi là ỷ. Nếu thực hành chánh cần thì được thiền định mà mình cầu. Bốn thứ tư lương khác: Một là niệm; Hai là trí; Ba là làm xong; Bốn là xả diệt. Bốn lỗi còn lại thì theo thứ lớp mà đối trị. Bốn pháp như: Niệm, v.v… nầy thứ lớp nên biết:

Duyên cảnh giới - không mê

Cao, thấp đều biết rõ
Diệt công dụng tâm kia
Phóng xả lúc vắng lặng.

Niệm là cảnh giới không quên mất, trí là lúc cảnh giới không quên mất. Biết rõ hai việc chìm nổi, đã biết rõ là để diệt tác ý công dụng nầy, đó gọi là tác ý. Hai pháp chìm, nổi nầy đã vắng lặng rồi, thì khởi tâm buông xả. Buông xả đó nối tiếp gọi là xả diệt. Sau bốn Như ý túc, thứ lớp nói tu tập năm căn. Năm căn nầy vì sao được lập?

Đã xuống giống giải thoát Vì dục sự tăng thượng Không mê chìm cảnh giới Không tán loạn, tư trạch.

Tăng thượng ở đây thứ lớp chảy qua năm chỗ để tu bốn cần, nên tâm đã tùy giáo được trụ. Vì tâm nầy đã gieo xuống hạt giống gốc lành của phần giải thoát: Một là dục tăng thượng; Hai là siêng tu tăng thượng; Ba là không quên mất cảnh giới tăng thượng; Bốn là không tán động tăng thượng; Năm là tư duy chọn lựa tăng thượng. Như thứ lớp năm căn như tín căn, v.v… nên biết:

Vì nói lực tổn hoặc
Trước nhân sau là quả.

Năm pháp như: tín, v.v… như trước đã nói. Vì có sức cao quý nên gọi là lực. Lực cao quý là gì? Là vì có khả năng tổn lìa phi giúp hoặc. Nếu năm pháp chẳng phải tín, v.v… thì các đối trị hoặc không chướng ngại lẫn

nhau, cho nên nói căn, lực có thứ lớp. Tại sao năm pháp: tín… phải nói có thứ lớp trước sau? Năm thứ pháp nói trước và sau là vì làm nhân quả cho nhau. Vì sao như vậy? Nếu người nào tin nhân tin quả vì cầu đắc quả nầy nên quyết siêng hành, vì đã siêng hành nên chấp giữ cảnh không lay động. Nếu niệm dừng trú thì tâm đắc Tam-muội (bình đẳng trụ là không cao không thấp: một là ba thọ, hai là một cảnh, lại cũng có năm thứ trụ nhưng chưa nói). Nếu tâm được định thì quán biết cảnh như thật, vì nghĩa nầy nên đặt thứ lớp năm pháp. Nếu người nào xuống giống gốc thiện phần giải thoát nói năm căn là giai vị. Nếu người nào đã gieo gốc thiện phần thông đạt thì trong giai vị năm căn sẽ ở phương vị:

Hai hai phần thông đạt Năm căn và năm lực.

Noãn vị và Đảnh vị lập hiện hành năm căn, Nhẫn vị và Thế đệ nhất pháp lập hiện hành năm lực. Nếu ai đã xuống giống gốc lành phần giải thoát thì hai cặp vị nầy chắc chắn là phần thông đạt. Nếu chưa và không như lực nầy thì thứ lớp nói về phần giác. Phần nầy làm sao an lập?

Phần y, phần tự thể Phần xuất ly thứ ba Phần công đức thứ tư Là ba phần diệt hoặc.

Trong địa vị kiến đạo, hiển lập phần giác. Giác là gì? Là trí như như không phân biệt, gọi là giác. Phần nghĩa là gì? Là bạn pháp đồng sự, đó là phần nghĩa. Trong bảy

pháp nầy, phần giác y chỉ gọi là niệm giác, phần tự tánh gọi là trạch pháp giác, phần xuất ly gọi là chánh cần giác, phần công đức gọi là hỷ giác, phần vô nhiễm vô chướng, ba pháp là y, định, xả, vì sao nói ba pháp nầy là phần vô nhiễm vô chướng?

Vì chỗ nhân duyên nương Vì tự tánh nên nói.

Nhân vô chướng vô nhiễm là chướng y hoặc, vì trọng hành làm nhân nên y nầy đối trị với nhân thô trọng. Y chỉ là thiền định, tự tánh là không xả bỏ giác phần, kế là nói phần đạo, vì sao an lập pháp này?

Phần quyết và khiến đến Khiến người tin ba thứ Pháp đối trị không giúp Nói đạo có tám phần.

Trong vị đạo tu tập, hiển lập phần đạo, phần kiến đạo và phần quyết là chánh kiến. Kiến nầy là chánh kiến thế gian, sau đó mới được chánh kiến xuất thế gian. Vì trí nầy là sở đắc đạo của mình và quả quyết định phân biệt. Phần khiến người khác đến là chánh tư duy và chánh ngôn. Vì có phát khởi ngữ ngôn nên có thể khiến người khác biết và đắc. Phần khiến người khác tin là có ba thứ: chánh ngôn, chánh nghiệp và chánh mạng, ba pháp nầy thứ lớp là:

Kiến, giới và tri túc

Phải biết khiến người tin.

Phần khiến người khác tin là ba xứ nương vào chánh ngôn mà nói. Nói năng lúc cùng hỏi đáp về chánh nghĩa

và lúc cùng nhau tư duy chọn lựa về nghĩa thì người khác được tin. Người nầy có trí nên khiến người khác tin. Trí nương vào chánh nghiệp khiến người khác được tin. Trì giới không làm các việc không đúng pháp. Nương vào chánh mạng là làm cho người khác được tin tưởng, xem nhẹ tài vật, biết đủ là tu hành như pháp như lượng. Vì thấy bốn mạng duyên như: y phục… nên khiến người khác được tin biết đủ, xem nhẹ tài vật biết đủ. Phần đối trị phiền não là ba thứ chánh cần, chánh niệm và chánh định. Ba pháp nầy như thứ lớp:

Đại hoặc và tiểu hoặc Đối trị chướng tự tại.

Phiền não phi trợ đạo có ba: Một là tu tập đạo dứt trừ phiền não, đó là đại hoặc. Hai là tâm chìm đắm, dấy khởi phiền não, đó là tiểu hoặc. Ba là chướng tự tại nghĩa là có thể chướng ngại sự hiển bày công đức thắng phẩm. Phiền não thứ nhất, đối trị bằng chánh cần. Vì sao như vậy? Vì nhờ chánh cần mà tu đạo được thành tựu. Nếu đạo được thành thì tư duy phiền não diệt. Phiền não thứ hai, đối trị bằng chánh niệm. Ở cùng vắng lặng, hoặc chánh niệm và chánh vắng lặng ở cùng thì sự chìm đắm và dấy khởi diệt. Phiền não thứ ba, đối trị bằng chánh định, nhờ nương vào thiền định nên có công năng hiển xuất công đức của sáu thần thông. Tu tập đối trị nầy nếu nói lược thì có ba thứ, nên biết:

Tùy không đảo, có đảo Tùy điên đảo, không đảo

Không đảo, không tùy đảo Tu đối trị ba thứ.

Tu tập đối trị có ba thứ, ba loại ấy gồm: Một là tùy theo chỗ thích ứng, pháp không đảo và đảo xen lẫn nhau, hai là bị điên đảo đuổi theo cái thấy không kiến đảo, ba là pháp không điên đảo và vô đảo theo nhau. Như thứ lớp trong địa vị phàm phu, trong Thánh vị Hữu học, trong Thánh vị Vô học, Bồ-tát tu đối trị có khác, khác thế nào? Kệ rằng:

Cảnh giới và tư duy Chí đắc có sai khác.

Các pháp là niệm xứ như thân niệm xứ, v.v… tự nối tiếp nhau của Thanh-văn và Bích-chi là cảnh giới ấy. Hoặc các pháp niệm xứ như: thân niệm xứ, v.v… tự tha nối tiếp của Bồ-tát là cảnh giới ấy. Thanh- văn và Bích-chi do các tướng như: vô thường… nên tư duy các pháp như: thân…; hoặc các Bồ-tát vô sinh nhờ đắc đạo lý nên tư duy quán sát; hoặc Thanh-văn và Duyên giác tu tập các pháp: như bốn niệm xứ, v.v… là để diệt lìa các pháp như: thân…; hoặc Bồ-tát tu tập các pháp nầy không vì để diệt lìa nên tu tập các pháp, chẳng phải không vì diệt lìa nên tu tập các pháp, chỉ vì Niết-bàn chí đắc vô trú xứ nên đã nói tu tập đối trị. Tu trụ là gì?

Phẩm 5: TU TRỤ

Tu trụ có bốn thứ:

Nhân, nhập, hạnh, chí đắc
Hữu tác, không tác ý
Hữu thượng cũng vô thượng
Nguyện lạc vị, nhập vị
Xuất vị, thọ ký vị
Thuyết giả vị, quán vị
Tác sự vị đã nói.

Tu trụ có mười tám thứ: Một là Nhân vị tu trụ: là người đã trú trong tự tánh. Hai là Nhập vị tu trụ là đã phát tâm. Ba là Hạnh vị tu trụ là từ sau phát tâm, chưa đến quả. Bốn là Quả vị tu trụ là lúc đã đắc. Năm là Hữu công dụng vị tu trụ là bậc Thánh Hữu học. Sáu là Vô công dụng vị tu trụ là bậc Thánh Vô học. Bảy là Thắng đức vị tu trụ, là người cầu hạnh được sáu thần thông. Tám là Hữu thượng vị tu trụ, là người đã qua các địa vị như Thanh-văn, v.v.. chưa lên Sơ địa Bồ-tát. Chín là Vô thượng vị tu trụ là chư Phật Như Lai, sau địa vị nầy không có địa vị nào khác nữa. Mười là Nguyên lạc vị tu trụ là các Bồ-tát trong tất cả hạnh vị nguyện lạc. Mười một là Nhập vị tu trụ là Bồ-tát Sơ địa. Mười hai là Xuất ly vị tu trụ, là sáu địa sau Sơ địa. Mười ba là Thọ ký vị tu trụ, là địa thứ tám. Mười bốn là Năng thuyết sư vị tu trụ, là địa thứ chín. Mười lăm là Quán đảnh vị tu trụ, là

địa thứ mười. Mười sáu là Chí đắc vị tu trụ, là Pháp thân Chư Phật. Mười bảy là Công đức vị tu trụ, là Ứng thân chư Phật. Mười tám là Tác sự vị tu trụ, là hóa thân Phật, tất cả các trụ vô lượng, nên biết, nay chỉ nói lược.

Pháp giới lại có ba Bất tịnh, bất tịnh tịnh Thanh tịnh như thứ lớp.

Nếu nói lược về địa vị nầy có ba: Một là Bất tịnh vị trụ, là từ nhân vị cho đến hạnh vị. Hai là Bất tịnh tịnh vị trụ, là bậc Thánh Hữu học. Ba là Thanh tịnh vị trụ, là bậc Thánh Vô học.

Trong đây an lập người Phải biết như đạo lý.

Vì các trụ nầy khác nhau nên phải biết như đạo lý: Các phàm và Thánh được an lập khác nhau. Người nầy là trú trong tự tánh, người nầy đã nhập vị. Những người tu trụ như vậy đã nói. Đắc quả là gì?

Phẩm 6: ĐẮC QUẢ

Khí quả và báo quả
Đó là quả tăng thượng
Ái lạc và tăng trưởng
Quả thanh tịnh thứ lớp.

Khí quả là quả báo tương ưng với gốc lành. Quả báo là vì khí quả tăng thượng gốc lành thuộc phẩm tối thượng. Quả ái lạc là do huân tập ở đời trước nên ưa

thích pháp thiện. Quả tăng trưởng là nhờ huân tập công đức gốc lành đời trước nên gốc lành viên mãn. Quả thanh tịnh là diệt lìa các chướng. Quả của địa vị nầy có năm thứ nên biết thứ lớp: Một là quả báo; Hai là quả tăng thượng; Ba là quả tùy lưu; Bốn là quả công dụng; Năm là quả tương ly.

Thượng thượng và sơ quả
Thường tu quả rốt ráo
Thuận theo và đối trị
Lìa nhau và thắng vị
Hữu thượng và Vô thượng
Nói lược quả như vậy.

Nếu nói lược về quả, thì có mười thứ: Một là quả thượng thượng là từ tự tánh phát tâm cho đến tu hành nên biết thứ lớp về sau về sau nữa. Hai là quả đầu, mới được các pháp xuất thế. Ba là quả thường tập, sau quả đầu, trong địa vị Hữu học. Bốn là quả rốt ráo là các pháp Vô học. Năm là quả thuận theo là vì nhân duyên nên phải biết sáu là quả thượng thượng, quả đối trị là Diệt, Đạo do đây đắc Sơ quả, trong đó Sơ đạo gọi là quả đối trị. Bảy là quả lìa nhau là quả huân tập và quả viên mãn, vì xa lìa các hoặc chướng như quả các bậc Thánh thứ lớp Hữu học, Vô học. Tám là quả thắng vị, là các công đức như: thần thông, v.v... Chín là quả hữu thượng là địa Bồ-tát cao quý hơn các thừa khác. Mười là quả vô thượng là

địa của chư Như Lai. Bốn thứ quả như vậy là để phân biệt quả viên mãn. Nói gọn như vậy, còn nếu nói rộng thì nhiều vô lượng. Trong đó, tu tập đối trị nhóm hợp nhiều nghĩa với tu tập giác ngộ, khiến cho sự tu tập ít mỏng được chín muồi. Việc tu tập trên thầm hợp với việc tu tập, vì trí đến một nhà với cảnh. Tu thượng phẩm, thắng phẩm đắc sự tu hành là: việc phát tu ban đầu, việc hành tu ở giữa và việc tu sau cùng. Tu hữu thượng và tu vô thượng nghĩa là cảnh giới không cao quý, tư lương không nhóm hợp, vì chí đắc không cao quý nên là tu trụ, nhóm hợp nhiều nghĩa nên thành tu trụ. Người trú là người trú trong tự tánh.

Làm việc tu trụ nghĩa là từ phát tâm cho đến địa vị tu hành gọi là tối tịnh trụ. Tối tịnh vị trụ có trang nghiêm trụ, vì trùm khắp mười địa. Quả vô thượng vị trụ nhóm hợp nhiều nghĩa: Một là quả nhiếp giữ; Hai là quả tối thắng; Ba là quả huân tập đời trước; Bốn là quả thượng thượng dẫn xuất; Năm là quả lược; Sáu là quả rộng. Trong đó quả nhiếp giữ là năm thứ quả. Quả còn lại là năm thứ quả khác nhau, vì chỗ nhóm hợp đời trước nên gọi là quả quả báo. Vì thượng thượng dẫn xuất nên có bốn thứ quả khác. Nếu nói lược, quả thượng thượng có bốn thứ, nếu nói rộng thì quả thuận theo có sáu thứ. Vì phân biệt nói rộng bốn thứ quả nầy nên trong luận Trung Bên Phân Biệt, chỗ nầy có bốn. Ba phẩm: một là phẩm

Đối trị, hai là phẩm Tu trụ, ba là phẩm Đắc quả, đã nói rộng rốt ráo (một là quả khí, hai là quả quả báo, ba là quả ái lạc, bốn là quả tăng trưởng, năm là quả thanh tịnh, gồm nhiếp hết tất cả quả).

Phẩm 7: THỪA VÔ THƯỢNG

Nay sẽ nói về thừa Vô thượng. Kệ rằng:

Ba xứ thừa Vô thượng
Tu hành và cảnh giới
Cũng nói khởi nhóm họp.

Vô thượng có ba thứ, trong Đại thừa, do ba nghĩa thừa nầy nên thành vô thượng, ba loại gồm: Một là tu hành vô thượng; Hai là cảnh giới vô thượng; Ba là nhóm hợp sinh khởi đắc vô thượng. Trong đó, tu hành vô thượng là gì? Là tu hành trong mười Ba-la-mật. Nên biết:

Tu hành có sáu thứ.
Tùy một trong mười

Ba-la-mật nầy có sáu thứ, sáu thứ là:

Vô tỷ và tư trạch
Tùy pháp và lìa bên
Riêng và chung sáu tu.

Sáu tu như vậy: một là tu không so sánh; Hai là tu tư duy chọn lựa; Ba là tu tùy pháp; Bốn là tu bên giới; Năm là tu riêng; Sáu là tu chung. Trong đó tu không so sánh có mười hai thứ, mười hai thứ là:

Rộng lớn và lâu dài
Thể tăng thượng, vô tận
Vô gián và vô nan
Tự tại và nhiếp trị
Cực tác, chí đắc, lưu
Rốt ráo trí không sánh,
Nghĩa vô tỷ xứ này
Biết mười Ba-la-mật.

Mười hai thứ tu hành không so sánh như vậy: Một là không so sánh rộng lớn, hai là không so sánh thời gian dài, ngắn, ba là tăng thượng, bốn là vô tận, năm là vô gián, sáu là vô nan, bảy là tự tại, tám là chấp giữ và điều trị, chín là cực tác, mười là chí đắc, mười một là thắng lưu, mười hai là rốt ráo. Không so sánh rộng lớn là gì? Là không ham muốn tất cả sự giàu vui thế gian và xuất thế gian, cho nên phải biết là không so sánh rộng lớn. Không so sánh thời gian lâu dài là gì? Là tu tập mỗi chỗ trong ba A-tăng-kỳ kiếp được thành tựu. Không so sánh tăng thượng là sao? Là làm việc lợi ích khắp tất cả chúng sinh. Thế nào là không so sánh vô tận? Là do hồi hướng Bồ-đề vô thượng nên rất vô cùng vô tận. Thế nào là

không so sánh sự tu không xen hở? Là do thích tu bình đẳng giữa mình và người, vì công đức: bố thí… của tất cả chúng sinh có thể viên mãn, nhờ thành tựu mười Ba-la-mật. Thế nào là không so sánh không khó? Là vui mừng theo các Ba-la-mật mà người khác thực hành Ba-la-mật của mình được viên mãn. Thế nào là không so sánh tự tại? Là do sức các thiền định: phá hư không, v.v… nên các Ba-la-mật như: thí v.v… được thành tựu viên mãn. Thế nào là không so sánh chấp giữ, điều trị? Là do trí không phân biệt chấp giữ, bảo hộ tất cả Ba-la-mật. Thế nào là không so sánh việc làm hết mức? Là phương tiện của địa trước trong hạnh địa nguyện lạc, pháp nhẫn tối thượng và đạo phẩm tùy theo từng việc mà thành. Thế nào là không so sánh sự đạt đến? Là trong Sơ địa được sự chưa từng thấy pháp xuất thế. Thế nào là không so sánh thắng lưu (các dòng cao quý)? Là lúc lìa Sơ địa, nên biết là trong tám địa trên. Thế nào là không so sánh rốt ráo? Là nên biết: địa thứ mười và Phật địa. Vì sao? Vì đạo Bồ-tát và quả Phật viên mãn. Nghĩa không so sánh của lĩnh vực nầy nên biết là mười Ba-la-mật. Mười hai nghĩa không so sánh như vậy trong mười pháp đều có đầy đủ. Cho nên mười pháp đắc chung gọi là Ba-la-mật đa. Thế nào gọi là mười Ba-la-mật? Vì hiển bày mười pháp tên khác nầy, nói kệ rằng:

Thí, giới, nhẫn, tinh tấn Định,

Bát-nhã phương tiện
Nguyện lực và xà-na
Đây mười không so sánh.

- Thế nào là biệt sự của mười Ba-la-mật nầy?

Tài lợi không tổn hại
An thọ tăng công đức
Trừ ác và khiến nhập
Giải thoát và vô tận
Thường khởi và quyết định
Việc ưa pháp thành thục.

Việc thứ lớp mười Ba-la-mật như vậy nên biết: do bố thí nên Bồ- tát có thể làm lợi ích chúng sinh. Do trì giới nên không tổn hại thân mạng, tài sản và quyến thuộc, v.v… của chúng sinh. Do nhẫn nhục nên nếu người khác có làm các việc tổn hại đến mình thì cũng an tâm nhẫn chịu. Do tinh tấn nên sinh trưởng công đức cho người khác, diệt trừ tội chướng, v.v… cho người khác. Do thiền định nên nhờ các công đức như: thần thông, v.v… làm cho chúng sinh khác bỏ ác theo thiện, được nhập chánh vị. Do Bát-nhã nên nói rõ chánh giáo làm cho người được giải thoát. Do phương tiện nên hồi hướng gốc lành hướng đến Đại Bồ- đề, các công đức như: bố thí… làm cho dòng chảy (các địa) vô tận. Do nguyện lực nên có thể nhận lãnh sự trú xả, tùy chỗ ưa thích mà thọ sinh, ở trong chỗ sinh ấy, có thể làm các

việc Phật sự và nghe chánh pháp, ở trong sự bố thí… thường hành lợi ích cho chúng sinh không ngưng nghỉ. Do sức tu tập tư duy chọn lựa nên có thể đối trị, hàng phục, thường hành quyết định các độ như: bố thí… làm lợi ích chúng sinh. Nhờ trí nên diệt lìa được như lời nói và pháp vô minh. Các hạnh như: bố thí… và duyên pháp tăng thượng như: bố thí được cùng thọ dụng, hai Bồ-đề nầy có thể thành thục chúng sinh. Sự tu hành không so sánh đã nói, thế nào là tu hành tư lương?

Như lời nói chánh pháp Suy nghĩ nghĩa Đại thừa Là việc thường Bồ-tát Nương ba thứ Bát-nhã.

Nương vào mười thứ Ba-la-mật như: Bố thí… Tu-đa-la mà chư Phật đã an lập, đã nói, trong các pháp Đại thừa, như lý mà tư duy, niệm niệm lắng nghe nhờ suy nghĩ tu tập. Văn, tư, tu, tuệ thường tư duy về khổ hành. Nhờ ba việc: tuệ, tu hành, tư duy sinh ra công đức gì?

Là nuôi dưỡng Giới, Nhập Vì đắc sự rốt ráo.

Nếu người nào nhờ văn tuệ, tu hành, tư duy thì tất cả gốc lành tư duy được thêm lớn. Nếu nhờ tư tuệ, tu hành, tư duy thì được như sở nghe về danh, cú, nghĩa, lý nầy được nhập ý, được sinh sự hiển hiện. Nếu nhờ tu tuệ, tu hành, tư duy thì chánh như sở cầu được thành tựu, vì nhập địa, vì sự điều trị thanh tịnh. Phải biết sự tu hành tư duy nầy là có bạn, nên biết. Mười thứ pháp chánh hạnh cùng tương ưng nên biết. Tư duy tu hành nầy, nghĩa

là chỗ nhiếp giữ mười thứ chánh pháp hạnh, nên biết mười thứ pháp hạnh là:

Ghi chép, cúng dường, thí Đọc tụng và thọ trì

Nói rộng và đọc tụng Tư duy và tu tập.

Tu hành pháp Đại thừa có mười: Một là ghi chép; Hai là cúng dường; Ba là bố thí cho người khác; Bốn là nếu người khác đọc tụng phải một lòng lắng nghe; Năm là tự đọc; Sáu là tự chấp giữ như lý về danh, cú, vị và nghĩa; Bảy là giảng nói đúng như đạo lý và danh, cú, vị; Tám là chánh tâm nghe tụng; Chín là tư lường như lý về không xứ; Mười là đã nhập ý vì không lui mất nên tu tập. Kệ nói:

Vô lượng nhóm công đức
Là mười thứ chánh hạnh.

Mười thứ chánh hạnh nầy có ba thứ công đức: Một là đạo công đức vô lượng; Hai là đạo công đức hành phương tiện; Ba là đạo công đức thanh tịnh. Vì sao trong Đại thừa, Đức Phật nói đại quả báo tối cực, mà các pháp như: Thanh-văn thừa… không nói như vậy. Vì sao có hai thứ nhân như vậy?

Vì Tối thắng vô tận
Lợi tha không ngừng nghỉ.

Tối thắng: Kinh Tiểu thừa chỉ là tự lợi còn Đại thừa thì tự lợi và lợi tha bình đẳng, nên gọi là tối thắng. Vì thứ nhất là tự lợi, thứ hai là lợi tha nên nói có thượng có

hạ, nên gọi là Thắng. Đại Bồ-đề là đến Niết-bàn vô dư. Vì làm việc lợi ích cho người như trong nhân địa không ngừng nghỉ nên gọi là vô tận. Vì vô tận nên vượt hơn Tiểu thừa. Đã nói về tư duy tu hành, thế nào là tùy pháp tu hành?

Tùy pháp có hai thứ
Không tán động, điên đảo.

Có hai thứ tu hành tùy pháp: Một là tu hành không tán động; Hai là tu hành không điên đảo, thay đổi. Trong đó, tán động có sáu thứ, vì diệt trừ sáu thứ tán động nầy nên gọi là không tán động. Sáu thứ tán động gồm: Một là tán động tự tại; Hai là tán động duyên ngoài; Ba là tán động bên trong; Bốn là tướng tán động; Năm là tán động thô hoặc; Sáu là tán động tư duy. Sáu thứ tán động nầy lấy gì làm tướng? Nên biết:

Khởi quán hạnh sáu trần
Tham vị, hạ trạo khởi
Không quyết ý ở định
Chỗ so lường ngã mạn
Tâm thấp kém tán loạn
Người trí phải nên biết.

Những thứ như vậy là tướng, Bồ-tát phải biết lìa sáu thứ tán động. Những gì là sáu tướng? Một là từ thiền định khởi tán động, vì năm thức nên gọi là tánh tán động. Hai là trong sáu trần, nếu tâm hành động, đó gọi là ngoại

tán động. Ba là trong thiền định nầy, sự tham vị lo buồn, hối hận dấy khởi, đó gọi là tán động bên trong. Bốn là ý của địa dưới chưa quyết, chưa ngưng nghỉ, đó gọi là tướng tán động. Năm là nhờ tướng nầy mà vào định, trong định nầy có khởi lên tư duy chấp ngã gọi là tán động thô. Sáu là vì sự tư duy thô nầy mà sinh khởi sự hiện hành ngã mạn nên tư duy thuộc phẩm thấp kém, gọi là tư duy tán động. Vì khởi hành tư duy của thừa dưới nên hai thứ tán động trước chưa đắc khiến không đắc; hai thứ kế đã đắc khiến cho thoái lui. Phải biết tán động thứ năm khiến cho không được giải thoát, còn tán động thứ sáu khiến cho không được Bồ-đề Vô thượng. Trong đó, phải biết nên biết mười thứ xứ vô đảo, mười xứ ấy là:

Nghĩa ngôn từ, tư duy Bất động - hai tướng xứ Bất tịnh và tịnh khách Không sợ và không cao.

Trong đó, pháp nào gọi là vô đảo? Vô đảo là tri kiến như lý, như lượng. Mười thứ xứ vô đảo nầy: một là danh, cú, vị vô đảo. Như kệ nói:

Vì tụ tập, sác tập Nghĩa có và nghĩa vô Là ngôn từ vô đảo.

Hoặc là danh, cú, vị, hoặc là có tương ưng; danh là nói, không gián đoạn không lìa nhau, vật nầy là danh ấy, vì thường thường huân tập nên nghĩa có là danh, cú… Nếu dịch ba nghĩa không nầy, hoặc có như danh tri kiến

nầy là danh, cú, vị vô đảo. Thế nào là nghĩa vô đảo?

Hiển hiện tự hai thứ Như hiển không thật có Gọi là nghĩa vô đảo Lìa hai bên hữu, vô.

Các nghĩa hiển hiện có hai: Một là hiển hiện sở chấp; Hai là hiển hiện chủ thể, do hai thứ sinh nhau nên không có như vậy, như trong chỗ nghĩa hiển hiện. Nếu sinh tri kiến như đây, thì gọi là nghĩa vô đảo. Vì sao nghĩa như vậy là xa lìa tướng có? Vì không có năng chấp và sở chấp, vì xa lìa tướng không, giống như năng, giống như sở tán loạn có. Thế nào là tư duy vô đảo?

Ngôn nầy huân ngôn tư Kia nương tư vô đảo Là hiển hai thứ nhân.

Sở chấp năng chấp lời nói (ngôn) là sự huân tập tư duy ngôn ngữ. Sở chấp và năng chấp nầy nương vào chỗ phân biệt luống dối. Nếu khởi tất cả xứ tri kiến như đây, gọi đó là tư duy vô đảo. Cái gì là tư duy làm năng chấp, sở chấp luống dối hiển hiện? Vì chỗ sinh hai pháp tư duy ngôn ngữ: danh, cú, vị nầy, vì hai pháp làm y xứ, vì lìa cảnh tư duy vô đảo nầy. Thế nào là bất động vô đảo?

Như huyễn thảy không có Cũng nghĩa hữu nên biết Là bất động vô đảo

Có, không chẳng tán loạn.

Nghĩa nầy vừa có vừa không như trước đã nói: sự có, không nầy thí như huyễn hóa. Huyễn hóa là thật thể của voi, ngựa… Không có, chẳng phải không, chỉ giống

như voi… Vì có tán loạn nên nghĩa cũng không có như vậy. Vì như sự hiển hiện của năng chấp, sở chấp nên chẳng phải không có, chỉ dường như có tướng tán loạn. Vân vân (…) là còn nhiều thí dụ như giấc mộng, trăng đáy nước, quáng nắng… đạo lý như vậy nên biết. Vì đã thấy nghĩa các thí dụ như: huyễn mộng… nên tâm không tà hạnh, đó gọi là bất động vô đảo. Nhờ tâm vô đảo nầy mà tâm không bị tán động trong việc chấp có, không. Hai tướng vô đảo là:

Tất cả chỉ có danh

Vì không khởi phân biệt Là tướng riêng vô đảo.

Tất cả các pháp chỉ có danh, ngôn. Cái gì là danh? Tất cả mắt và sắc cho đến tâm và pháp phải thấy biết như vậy. Vì đối trị tất cả phân biệt luống dối nên gọi là tướng riêng vô đảo. Thế nào gọi là tướng riêng, là luống dối hay chân thật?

Tướng nầy gọi là chân thật, chân thật trong tướng riêng là vô đảo. Tại sao như vậy? Nếu là tục đế thì tất cả các pháp không chỉ có danh, vì chấp như vậy. Thế nào là tướng chung vô đảo?

Xuất ly khỏi pháp giới Lại không có một pháp

Nên tướng chung pháp giới Trí nầy là vô đảo.

Không có một pháp riêng nào lìa vô ngã mà có tự thể chân thật, cho nên tất cả tướng chung của pháp giới có tự thể bình đẳng. Thấy biết như vậy gọi là tướng

chung vô đảo. Sao gọi là tịnh và bất tịnh vô đảo? Kệ nói:

Điên đảo tư duy tà Chưa diệt và đã diệt Bất tịnh và tịnh này Là không điên đảo kia.

Điên đảo là trạng thái tâm thức không ở trong chánh tư duy và chưa cùng tận, đó gọi là pháp giới không thanh tịnh. Nếu chẳng ở trong trạng thái đó và cùng tận, gọi là pháp giới thanh tịnh. Nếu có tri kiến nầy, đó là bất tịnh và tịnh vô đảo. Theo thứ lớp thì cái gì là khách vô đảo?

Vì tánh pháp giới tịnh Thí như hư không kia Hai thứ nầy là khách Đó là không điên đảo.

Lại có pháp giới như chân hư không, tự tánh thanh tịnh. Hai thứ pháp nầy chẳng phải pháp cũ nên gọi là khách, đầu tiên thì không thanh tịnh, sau là thanh tịnh. Nếu có tri kiến như vậy gọi là khách tướng vô đảo. Sao gọi là không sợ, và không cao vô đảo?

Nhiễm ô và thanh tịnh

Cả pháp, người đều không Không nên chẳng sợ, mạn Hai chỗ nầy vô đảo.

Người là pháp không nhiễm ô, không thanh tịnh, cũng như vậy. Trước là không nhiễm ô, sau không thanh tịnh. Vì sao như vậy? Vì người và pháp chẳng phải thật có, cho nên trong hai pháp nầy không có một vật, là phẩm tịnh và phẩm bất tịnh. Khi phẩm bất tịnh thì không có một pháp bị tổn giảm, lúc phẩm thanh tịnh thì không có một vật bị tăng thêm, là hai pháp nầy sinh sợ hãi, sinh

cao mạn. Nếu có tri kiến như vậy gọi là không sợ hãi, không cao mạn vô đảo. Mười thứ vô đảo như vậy trong mười thứ Kim cương túc theo thứ lớp nên an lập. Thế nào là mười thứ Kim cương túc? Một là chẳng điên đảo có không; Hai là không điên đảo y xứ; Ba là không điên đảo về thí dụ huyễn hóa; Bốn là chẳng điên đảo không phân biệt; Năm là không điên đảo tự tánh thanh tịnh; Sáu là không điên đảo bất tịnh; Bảy là không điên đảo thanh tịnh; Tám là không điên đảo về thí dụ như chân không; Chín là không điên đảo không bớt; Mười là không điên đảo không thêm. Đã nói về sự tu hành tùy pháp. Sao gọi là tu hành xa lìa hai bên? Như trong kinh Bảo Đảnh, Phật vì các vị như: Ca-diếp… mà nói về Trung đạo vô tướng. Thế nào là Trung đạo, xa lìa hai bên này? Trung đạo: ở đây, Phải biết.

Khác với bên một bên
Ngoại đạo và Thanh-văn
Tăng thêm và tổn giảm
Hai thứ người và pháp
Bên đối trị phi trợ
Đoạn, thường gọi hữu bên
Năng thủ và sở thủ
Nhiễm tịnh có hai, ba
Phân biệt hai thứ bên
Nên biết có bảy thứ

Có, không và ứng chỉ
Năng chỉ đáng kinh sợ
Bên năng thủ, sở thủ
Việc, không việc chánh tà
Không sinh và cùng thời
Phân biệt bên có, không.

Các ấm như: sắc… lập ra ngã riêng khác, một bên là ngã và sắc là một, một bên là lìa hai bên nầy, Phật nói Trung đạo là không thấy ngã, không thấy người, không thấy chúng sinh, không thấy thọ giả. Vì sao như vậy? Nếu người nào chấp ngã kiến là không xa lìa được hai bên nầy. Thọ giả là riêng khác, thân cũng thì khác. Nếu không thủ chấp riêng khác tức là thọ, tức gọi là thân. Hai thứ kiến nầy chắc chắn là hữu vi. Với Trung đạo thì hai chấp nầy không được khởi. Sắc… thường trú là sự chấp một bên của ngoại đạo, vô thường là chấp một bên của Thanh-văn. Để lìa hai bên nầy nên Phật nói Trung đạo. Các pháp như: sắc… không quán là thường và vô thường, đó gọi là Trung đạo. Nói: Có ngã là hủy báng một bên tăng thêm, nói vô ngã là hủy báng một bên tổn giảm, vì có giả gọi là người. Để lìa hai bên nầy nên Phật nói Trung đạo. Hai bên là hữu ngã và vô ngã, trong khoảng giữa ấy chẳng hai. Vì sở xúc chạm không phân biệt nên tâm thật có là bên pháp tăng thêm, không thật có là bên pháp tổn giảm. Để lìa hai bên nầy nên Phật nói

Trung đạo. Trung đạo nầy không có ý, không có tâm, không có thức, không tác ý. Tất cả pháp bất thiện gọi là phẩm Bất tịnh gọi là phi trợ đạo, tất cả pháp thiện… gọi là phẩm Tịnh, gọi là bên đối trị. Vì để lìa hai bên nầy nên Phật nói Trung đạo. Phật nói hai thứ bên nầy là không khứ, không lai, không thí dụ, không ngôn thuyết. Có gọi là bên thường về người và pháp; vô là bên đoạn bên về người và pháp. Để lìa hai bên nầy nên Phật nói Trung đạo, trong hai thứ nầy, ở giữa là Trung đạo như trước đã nói. Vô minh: một bên là sở chấp giữ, một bên thứ hai là năng chấp giữ. Như vô minh và minh cũng vậy. Tất cả pháp hữu vi, một bên là sở chấp giữ, một bên là năng chấp giữ, pháp vô vi cũng như vậy. Như sở chấp giữ và năng chấp giữ của vô minh cho đến già chết, già chết diệt một bên là sở chấp giữ, một bên là thứ hai là năng chấp giữ. Diệt đạo nầy là đối tượng chấp giữ và năng chấp giữ. Hai bên sở và năng chấp giữ như vậy là do phần đen và phần trắng khác nhau. Để lìa hai bên nầy nên Phật nói Trung đạo. Phật nói vô minh và minh, hai thứ nầy không hai và không thật có, như kinh nói rộng. Vì sao như vậy? Vì sở chấp giữ và năng chấp giữ của vô minh và minh tự thể nó là không. Nhiễm ô có ba thứ: Một là phiền não; Hai là nghiệp; Ba là sinh nhiễm ô. Phiền não nhiễm ô lại có ba: Một là các kiến; Hai là khởi tướng dục, sân, si; Ba là lại có sinh nguyện. Để đối trị ba

thứ nầy nên Phật nói biết môn Không giải thoát, biết môn vô tướng giải thoát và biết môn vô nguyện giải thoát. Nghiệp nhiễm ô là tạo tác thiện ác. Để đối trị nghiệp nầy nên Phật nói trí tuệ không tạo tác. Sinh nhiễm ô là tâm và tâm pháp trong hữu sinh rồi lại sinh, niệm niệm sinh hữu, sinh liên tục không đứt quãng. Để đối trị việc nầy nên Phật nói trí tuệ vô sinh, trí tuệ không khởi, trí tuệ vô tự tánh. Dứt trừ ba thứ nhiễm ô như vậy gọi là thanh tịnh. Người biết không… và nhiễm ô không… gọi là cảnh giới thanh tịnh. Trí đối trị với tất cả gọi là hạnh thanh tịnh. Nhờ hạnh nầy mà trừ diệt phiền não, không còn sinh khởi nữa gọi là quả thanh tịnh. Đây là ba thứ thanh tịnh nhiễm ô không… Như chỗ làm là không… của ba thứ thanh tịnh. Vì tự tánh các pháp không nên tự tánh pháp giới không có sai khác. Lại có trí tuệ các pháp là không… Chẳng phải chỗ tạo tác nhiễm ô và chẳng phải là chỗ tạo tác của trí thì tại sao tự tánh các pháp: không… như vậy là có? Vì tự tánh pháp giới không nhiễm ô. Nếu người nào tư duy phân biệt pháp giới có lúc nhiễm ô, có lúc thanh tịnh là bên tự tánh không nhiễm ô. Vì tự thể của pháp không có nhiễm tịnh nên chấp nầy thành một bên. Để xa lìa chấp nầy, nên Phật nói Trung đạo nầy chẳng phải là hai không làm không, khiến cho các pháp không, tự thể các pháp là không. Những điều nầy như trong kinh Bảo Đảnh đã nói rộng. Lại có bảy thứ phân

biệt hai bên. Những gì là bảy? Một là phân biệt một bên là có; hai là phân biệt một bên là không. Có người chấp nhân là chân thật, diệt bỏ người nầy, cho nên lập không. Có người cho chân thật vô ngã, để diệt trừ pháp nầy nên lập pháp bất không. Vì hai sự phân biệt nầy nên khởi chấp có, chấp không. Để xa lìa hai bên nầy nên Phật nói Trung đạo. Không là chẳng diệt nhân (người)… Điều làm nào là điều không làm? Vì tánh của tất cả các pháp tự nhiên. Như kinh nói rộng, tất cả các hoặc như: vô minh… phải dừng và làm cho diệt trừ, các pháp đạo như: minh… phải sinh, có thể khiến cho dừng diệt như phân biệt nầy phải dừng và có thể dừng nên trong cái không, sinh sự sợ hãi. Để lìa hai bên phân biệt nầy nên Phật nói thí dụ không. Phân biệt một bên là sợ hãi, vì sợ hãi nầy nên sinh khởi sợ hãi. Phân biệt một bên là tạo tác của các trần: sắc… nên khởi sợ hãi và khởi sự sợ hãi khổ. Để xa lìa hai bên phân biệt sợ hãi nầy nên Phật nói thí dụ hoạ sĩ. Thí dụ trước là nương vào người Tiểu thừa mà nói, thí dụ nầy nương vào Bồ-tát thừa mà nói. Phân biệt một bên là năng chấp giữ và phân biệt một bên là sở chấp giữ. Để xa lìa hai bên nầy nên Phật nói về thí dụ nhà ảo thuật. Vì sao như vậy? Vì sở tạo tác của trí vô trần là trí duy thức, trí vô trần diệt trừ trí duy thức. Trần không thể nên thức cũng bất sinh. Tương tự trong đó, một bên là phân biệt chánh vị, một bên là phân biệt tà vị, chân thật

kiến phân biệt là chánh vị, phân biệt là tà vị. Để xa lìa hai bên nầy nên Phật nói thí dụ hai cây gỗ cọ xát nhau tạo ra lửa. Ví như hai cây gỗ không có tướng lửa, nhưng từ hai cây nầy mà cọ xát sẽ sinh ra lửa, lửa sinh ra rồi trở lại đốt hai cây gỗ. Thấy chân thật về tướng chánh vị và tướng không chánh vị như vậy, lấy chánh thông đạt làm tướng. Căn Thánh trí khởi thành rồi là thấy tướng chánh vị chân thật. Lại có sự diệt trừ rốt ráo, trong đó, thí dụ cùng với sự tương tự của nó. Thấy chân thật tướng tà vị không có tướng tà vị, vì tà vị cũng không thuận theo chân thật vị. Một bên là phân biệt hữu sự, một bên là phân biệt vô sự. Hữu sự là trí tuệ trước tác ý phân biệt. Lại có phân biệt vô công dụng. Để xa lìa hai bên công đức nầy nên Phật nói về thí dụ đèn sáng. Một bên là phân biệt vô sinh, một bên là phân biệt thời gian bằng nhau. Nếu phân biệt đạo đối trị vô sinh, phân biệt phiền não trong thời gian dài để xa lìa hai bên nầy nên Phật nói thí dụ thứ hai là ánh sáng đèn.

Đã nói xong về việc xa lìa mười bốn hai bên để tu hành.

Thế nào là tu hành thắng hữu, v.v…

Tu hành thắng hữu thảy
Phải biết ở mười địa.

Tu hành thắng hữu, v.v… là gì? Tùy mỗi địa trong mười địa, trong đó Ba-la-mật là trên hết, không gì có thể

sánh bằng. Ba-la-mật nầy gọi là thắng tu hành. Nếu tất cả xứ đồng vô sai khác, đó gọi là tu hành hữu đẳng. Đã nói về việc tu hành vô thượng rồi, còn cảnh giới vô thượng là gì?

An lập và tánh giới
Sở thành, năng thành tựu
Trì, quyết, định nương tựa
Thông đạt và rộng lớn
Phẩm hạnh và sinh giới
Phải biết tối thắng thảy.

Cảnh giới như vậy có mười hai. Mười hai cảnh giới gồm: Một là cảnh giới an lập pháp danh; Hai là cảnh giới pháp tánh; Ba là cảnh giới sở thành; Bốn là cảnh giới năng thành; Năm là cảnh giới gìn giữ; Sáu là cảnh giới quyết trì; Bảy là cảnh giới định y chỉ; Tám là cảnh giới thông đạt; Chín là cảnh giới nối tiếp; Mười là cảnh giới đắc thắng; Mười một là cảnh giới sinh; Mười hai là cảnh giới hơn hết. Trong đó, cảnh giới thứ nhất là các pháp Ba-la-mật… như sự an lập của Phật, pháp thứ hai là như như; pháp thứ ba và thứ tư thứ lớp như trước đã nói, vì thông đạt pháp giới nên được hành các pháp Ba-la-mật…, thứ năm là cảnh giới văn tuệ, thứ sáu là cảnh giới tư tuệ. Vì sao gọi là quyết trì, vì năng chấp giữ pháp nầy đã biết, thứ bảy là cảnh giới tu tuệ, vì nương vào bên trong, nương vào thể mà được gìn giữ, thứ tám là thấy

cảnh giới trong Sơ địa, thứ chín là cảnh giới tu đạo cho đến trong bảy địa, thứ mười là đạo thế gian và xuất thế gian trong bảy thứ địa, như phẩm thứ các pháp được thành. Thứ mười một là trong địa thứ tám, thứ mười hai là ba xứ của địa thứ chín… Cảnh giới thứ nhất, thứ hai nầy như trước đã gọi là cảnh giới bình đẳng trong chỗ xứ vị. Cảnh giới khác là đã nói về cảnh giới sai khác của hai chỗ hiển bày ở trước. Tập khởi là gì?

Đầy đủ và không hủy
Tránh xa khiến tròn đầy
Sanh khởi và vững chắc
Tùy việc không trú xứ
Không chướng và chẳng xả
Phải biết mười tập khởi.

Tập khởi như vậy có mười thứ: 1. Trong đó nhân duyên đầy đủ gọi là tập khởi tánh; 2. Không hủy báng pháp Đại thừa gọi là tập khởi nguyện lạc; 3. Tránh xa pháp hạ thừa gọi là tập khởi phát tâm; 4. Tu hành tròn đầy Ba-la-mật gọi là tập khởi tu hành; 5. Sinh khởi Thánh đạo là tập khởi nhập chánh vị; 6. Gốc lành được huân tập lâu dài bền chắc nên gọi là tập khởi thành thục chúng sinh; 7. Tâm tùy theo việc mà được thành gọi là tập khởi tịnh độ; 8. Không trú trong sinh tử và Niết-bàn, được thọ ký địa vị Bất thoái, vì không thoái lui vào sinh tử, Niết-bàn nên diệt hết các chướng gọi là tập khởi Phật

địa; 9. Không bỏ những việc nầy gọi là tập khởi hiển hiện Bồ-tát. Luận nầy như vậy gọi là Trung Bên Phân Biệt Liễu Trung đạo, lại có phân biệt Trung đạo và hai bên, vì trong đó hai bên đều có thể hiện. Lìa hai bên đầu và cuối, trong đó không dính mắc hai chỗ, vì phân biệt hiển hiện đúng chánh lý nên gọi là luận Trung Bên Phân Biệt.

Trong phân biệt luận nầy
Nghĩa sâu mầu chân thật
Đại nghĩa, tất cả nghĩa
Trừ các việc không lành.

Về danh và nghĩa của luận Trung Bên Phân Biệt nầy như trước đã gọi là nghĩa sâu mầu bí mật, chẳng phải là cảnh giới giác quán… nghĩa chân thật bền chắc, các thuyết khác không thể phá được là quả Bồ-đề Vô thượng. Nghĩa lớn là việc lợi ích cho mình và người. Tất cả nghĩa nhờ luận nầy mà nghĩa ba thừa được hiển hiện, có công năng trừ diệt tất cả việc không lành. Không lành là ba phẩm phiền não và ba phẩm sinh tử, có thể lìa diệt sinh tử nầy và phiền não không lành, có thể diệt chướng của bốn đức, có thể thâu nhiếp bốn đức, cho nên nói trừ các việc không tốt lành. Các nghĩa vô thượng, nói lược về vô thượng có ba thứ: Một là chánh hạnh; Hai là chánh y trì; Ba là chánh hạnh quả. Tu hành như phẩm thứ nầy thì không gì so sánh được, như phương tiện, như sự kiến

lập các pháp trong Đại thừa của Phật mà tư duy… như đã giảng nói, như đạo lý không lay động, không điên đảo. Hoặc tu Xa-ma-tha không tán động, hoặc tu Tỳ-bà-xá-na không điên đảo thảy đổi. Tu hành như điều phải làm để xuất ly theo Trung đạo, như trong mười địa, như hạnh thắng hữu, v.v…

Các nghĩa vô đảo là danh, cú vô đảo, thông đạt nghĩa tướng thiền định vô đảo, thông đạt tướng trí tuệ tư duy vô đảo, xa lìa được nhân duyên điên đảo, chẳng phải không tán động điên đảo. Tướng Trung đạo nầy có được rõ ràng khiến cho thành tựu tướng riêng vô đảo. Nương vào sự khởi đối trị nầy mà được đạo phân biệt sinh tử nhờ tướng chung vô đảo. Được thông đạt tự tánh tịnh phẩm nhờ tịnh và bất tịnh vô đảo; hoặc chướng chưa diệt và diệt, vì được đều không điên đảo, thấy như thật về bất tịnh và tịnh vì không sợ hãi, không cao mạn vô đảo, diệt trừ các chướng vì được xuất ly.

Một đường không, Niết-bàn
Mặt trời Phật chiếu khắp
Hạnh Thánh chúng thuần thục
Người mù không thể thấy
Đã biết chánh giáo Phật
Tuổi thọ ở bên miệng
Khi sức hoặc mạnh lên
Cầu đạo chớ buông lung.

Đến đây là cuối cùng của phẩm Vô thượng thừa trong luận Trung

Bên Phân Biệt nầy, do Bà-tẩu-bàn-đậu người học Đại thừa của đạo nhân Thích-ca soạn ra.

Nay con soạn luận nầy
Làm hạnh phước tuệ cho đời
Khắp vì tất cả chúng
Như nguyện được Bồ-đề.

-oOo-